

TỪ ĐIỂN
DANH TỪ RIÊNG
PĀLI

Dịch Việt : Chơn Quán Trần Ngọc Lợi
(A – GHI)

DICTIONARY OF PĀLI
PROPER NAMES

Biên Soạn : Giáo Sư G.P. Malalasekera

Lưu Hành Nội Bộ

Lời Mở Đầu

Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli là bản Việt dịch của nguyên bản **Dictionary of Pāli Proper Names** do Giáo sư G.P. Malalasekera biên soạn bằng Anh ngữ (ấn bản 1998, Munshiram Manharlal Publishers Pvt. Ltd., New Delhi). Lúc biên soạn Từ Điển này (khoảng năm 1933-7), Giáo sư Malalasekera là Trưởng Bộ môn tại Ceylan University College.

Nhận thấy tài liệu này rất hữu ích cho sự tra cứu tên Pāli trong sử học Phật giáo, chúng tôi mạo muội dịch ra tiếng Việt để có cơ duyên phổ biến rộng rãi hơn những kiến thức Phật giáo trong cộng đồng Việt Nam.

Tự vựng, cụm từ và văn cú Phật học tạm gọi khá phong phú trong nền Phật học nước nhà, nhờ vào công phu sáng tác và dịch thuật của nhiều bậc trưởng thượng như Hoà Thượng Thích Minh Châu, Hoà Thượng Thích Thanh Từ, Hoà Thượng Đồng Minh, Hoà Thượng Hộ Tông, Hoà Thượng Tịnh Sự, Thích Nữ Trí Hải, Tỳ Kheo Chánh Minh, Giáo sư Trần Như Lan, Cư sĩ Mai Thọ Truyền, Cư sĩ Trần Kim Khánh, vân vân và vân vân. Đã có sẵn nên chúng tôi xin mượn. Mà hễ mượn thì, theo truyền thống biên soạn, phải để vô ngoặc “ ” và ghi lại xuất xứ. Tuy nhiên, vì e quyền Từ Điển tiếng Việt kênh càng và không phản ảnh trung thực bản Từ Điển gốc bằng tiếng Anh, nên chúng tôi xin được phép không theo thông lệ. Vả lại, đây là một quyển từ điển để tra cứu nhanh chớ không phải một luận văn hay bài nghiên cứu. Chúng tôi kính xin quý bậc trưởng thượng hoan hỷ chấp nhận cho, và chúng tôi xin trân trọng đa tạ.

Trong Kinh điển Việt ngữ, nhiều tên riêng đã được chuyển âm, ví như Sāriputta thành Xá lợi phất, Moggalāna thành Mục kiền liên, hay Sāvattḥī thành Xá vệ, nhưng chúng tôi xin dùng tên Pāli để dễ tra cứu vì trong **Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli** không có đề mục Xá lợi phất, Mục kiền liên, hay Xá vệ mà chỉ có đề mục Sāriputta, Moggalāna, hay Sāvattḥī. Nếu có dùng tên chuyển âm, chúng tôi xin viết các âm dính nhau ví như Xá lợi phất thay vì Xá Lợi Phất, Mục kiền liên thay vì Mục Kiền Liên, Xá vệ thay vì Xá vệ, như Tỳ kheo Chánh Minh đang sử dụng¹.

Để soạn ra quyển **Dictionary of Pāli Proper Names**, Giáo sư Malalasekera rút tên riêng từ trên 100 bộ kinh sách mà những bộ chính được viết tắt trong phần ghi chú xuất xứ dưới mỗi đề mục. Và một bảng

¹ Được biết Giáo sư Phạm-hoàng Hộ từng đề xướng cách viết nhiều từ Hán Việt bằng cách nối dính nhau vào cuối thập niên 1950, nhưng đề xướng của ông không được hưởng ứng.

Những Chữ Tắt được đính kèm để quý độc giả tùy nghi. Cũng xin thưa trước rằng Giáo sư dựa nhiều trên các sách do *Pāli Text Society* (PTS) xuất bản nên số thứ tự và số trang của nhiều phẩm nhiều kinh có khi không tương ứng với số thứ tự và số trang của một số kinh sách Việt ngữ.

Như **Dictionary of Pāli Proper Names, Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli** được xếp theo vần Pāli, tức A, Ā, I, Ī. U. Ū, vân vân, chứ không theo vần La Mã A, B, C, D, E, vân vân. Một bảng vần Pāli được đính kèm để tiện việc tra cứu.

Chúng tôi xin thành kính đa tạ Tỳ kheo Chánh Minh đã tạo duyên cho tôi làm công tác Phật sự này bằng cách cho tôi mượn hai quyển của bộ **Dictionary of Pāli Proper Names**, khuyến khích, chỉ giáo tôi trong lúc dịch thuật. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Cư sĩ Bình AnSon (Úc Châu) đã cho tôi đĩa Phật học *Buddhasasana*, và nhiều tác giả, dịch giả có đăng tài liệu mình trên mạng; những tư liệu quý giá này giúp tôi chu toàn công trình một cách viên mãn hơn. Một người nữa mà tôi không thể quên, đó là Phật tử bạn đời của tôi, Chơn Quang Trương thị Nguyệt Thu, luôn luôn hỗ trợ tôi và đọc bản thảo trước khi quyển Từ Điển này được đưa ra.

Dù đã cố gắng trên mọi mặt, **Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli** mà quý vị có trước mặt đây không sao tránh khỏi sơ sót. Chúng tôi kính mong quý vị độc giả xem bản đầu tay này như một tài liệu để làm việc (a working document) hơn là một quyển tự điển theo đúng nghĩa của nó, và kính xin chư Tôn đức, quý bậc cao minh cùng quý độc giả hoan hỷ chỉ bảo để mỗi lần tái bản lại được hoàn mỹ hơn. Trân trọng đa tạ.

Metta.

Cư sĩ Chơn Quán Trần-ngọc Lợi
Mùa Phật Đản, Phật Lịch 2549 (2006)
Chùa Vạn Hạnh
3015 S. Washington St.
Lansing, Michigan 48910

BẢNG CHỮ TẮT

- P. T. S.** có nghĩa xuất bản bởi Pāli Text Society--Hội Kinh Sách Pāli.
SHB. có nghĩa xuất bản bởi Simon Hewavitarne Bequest Series (Colombo).
A.=Aṅguttara Nikāya—Tăng Chi Bộ Kinh, 5 quyển. (P.T.S.).
AA.=Manorathapūraṇī, Chú giải Aṅguttara, 2 quyển. (S.H.B.).
AbhS.=Abhidhammatthasaṅgaha—A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu (P.T.S. *Journal*, 1884).
Anāgat.=Anāgatavaṃsa (P.T.S. *Journal*, 1886).
Ap.=Apadāna—Thí Dụ Kinh, 2 quyển. (P.T.S.).
ApA.=Chú giải Apadāna (S.H.B.).
AvS.=Avadāna Sataka—Thí Dụ Luận Bồn, nxb. Speyer (Bibl. Buddhica).
Barua=History of Pre-Buddhist Indian Philosophy--Sử Liệu về Triết Học Tiền Phật Giáo của Ấn Độ (Calcutta).
Beal: Romantic Legend of the Buddha—Tích Truyện của Đức Phật (Kegan Paul).
Beal: Buddhist Records of the Western Word—Văn Khố Phật Giáo của Thế Giới Phương Tây (Kegan Paul).
Bode: The Pāli Literature of Burma—Văn Học Pāli của Miến Điện (R.A.S.).
Brethren=Psalms of the Brethren—Thánh Thi của Đạo Hữu, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).
Bu.=Buddhavaṃsa--Phật Sử (P.T.S.).
BuA.=Chú giải Buddhavaṃsa (P.T.S.).
CAGI.=Cunningham's Anct. Geography of India—Địa Dư của Ấn Độ cổ của Cunningham, nxb. Majumdar (Calcutta).
CNid.=Culla-Niddesa-Tiểu Nghĩa Thích (P.T.S.).
Corington: Short History of Ceylan--Lịch Sử Rút Gọn của Tích Lan.
Compendium=Compendium of Philosophy--Triết Học Yếu Lược (P.T.S.).
Cv.=Cūlavāṃsa--Tiểu Sử, nxb. Geiger, 2 quyển (P.T.S.).
Cv. Trs.=Cūlavāṃsa--Tiểu Sử, do Geiger dịch, 2 quyển (P.T.S.).
Cyp.=Cariyāpīṭaka--Sở Hạnh Tạng (P.T.S.).
D.=Dīgha Nikāya--Trường Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).
DA.=Sumaṅgala Viḷāsini--Luận Kiết Tường Duyệt Ý, 3 quyển (P.T.S.).

- Dāṭh**=Dāṭhavaṃsa--Phật Nha Sứ (P.T.S. *Journal*, 1884).
DhA.=Dhammapadattakathā--Pháp Cú Kinh Chú, 5 quyển (P.T.S.).
DhS.=Dhammasaṅgani--Atỳđatma Pháp Tụ Luận (P.T.S.).
DhSA.=Atthasālinī—Pháp Tụ Luận Chú (P.T.S.).
Dial.=Dialogues of the Buddha--Đối Thoại của Đức Phật, 3 quyển (Oxford).
Dpv.=Dīpavaṃsa—Sử Liệu về Đảo Lanka, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Dvy.=Divyāvadāna—Thiên Nghiệp Thí Dụ, nxb. Cowell and Neill (Cambridge).
Ep.Zey.=Epigraphia Zeilanica (Oxford).
ERE.=Encyclopedia of Religion and Ethics—Bách Khoa về Đạo Giáo và Đạo Đức.
Giles: Travels of Fa Hsien—Du Hành của Ngài Pháp Hiên (Cambridge).
GS.=Gradual Sayings, 5 quyển (P.T.S.).
Gv.=Gandhavaṃsa—(P.T.S. *Journal*, 1886).
I.H.Q.=Indian Historical Quaterly--Sử Học Ấn Độ, Tập San Tam Cá Nguyệt (Calcutta).
Ind.An.=Indian Antiquary—Nhà Khảo Cổ Ấn Độ.
Itv.=Itivuttaka—Kinh Phật Thuyết Như Vạy (P.T.S.).
ItvA.=Chú giải Itivuttaka (P.T.S.).
J.=Jātaka--Kinh Bồn Sanh, nxb. Fausboll, 5 quyển.
JA.=Journal Asiatique--Tập San Á Châu.
J.T.P.S.=Journal of the Pāli Text Society--Tập San của Pāli Text Society.
J.R.A.S.=Journal of the Royal Asiatic Society--Tập san của Hội Hoàng Gia Á Châu.
KhpA.=Chú giải Khuddakapāṭha--Tiểu Tụng (P.T.S.).
KS.=Kindred Sayings--Đồng Tông Châm Ngôn, 5 quyển (P.T.S.).
Kvu.=Kathāvathu—Thiết Sự Luận (P.T.S.).
Lal.=Lalita Vistara--Phổ Diệu Kinh, Phương Đăng Bản Khởi Kinh, nxb S. Lefmann.
Law: Kṣatrya Clans in Buddhist India—Các Tộc Sátđếly trong Phật Giáo Ấn Độ.
Law: Geog. of Early Buddhism--Địa Dư của Phật Giáo Trong Thời Kỳ Sơ Khai.

- M.**=Majjima Nikāya—Trung Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).
MA.=Papañca Sūdanī, Chú giải của Trung Bộ Kinh, 2 quyển (Aluvihāra Series, Colombo).
Mbv.=Mahābodhivaṃsa—Đại Bồ Đề Thọ Sử (P.T.S.).
Mhv.=Mahāvamsa—Đại Sử, nxb. Geiger (P.T.S.).
Mhv. Trs.=Bản dịch Đại Sử.
Mil.=Milindapañha—Na Tiên Vấn Đáp, nxb. Trenckner (Williams and Norgate).
MNid.=Mahā Niddesa—Đại Nghĩa Thích, 2 quyển (P.T.S.).
MNidA.=Chú giải Mahā Niddesa (S.H.B.).
MT.=Số giải Mahāvamsa (P.T.S.).
Mtu.=Mahāvastu—Kinh Đại Sự, nxb. Senart, 3 quyển.
Netti.=Nettipakaraṇa--Chỉ Đạo Luận (P.T.S.).
NidA. Xem MNidA.
NPD.=Tự Điển Pāli-Anh của (P.T.S.).
PHAI.=Political History of Anct. India--Lịch sử Chánh trị của Ấn Độ cổ, Tác giả Chaudhuri, in lần 2 (Calcutta).
P.L.C.=Pāli Literature of Ceylan--Văn Học Pāli của Tích Lan, Tác giả Malalasekera (R.A.S.).
PS.=Paṭisambhidāmagga—Vô Ngại Giải Đạo, 2 quyển (P.T.S.).
Pug.=Puggalapaññatti—Nhân Thi Thiết Luận pt
Pv.=Petavatthu--Ngạ Quỷ Sự (P.T.S.).
PvA.=Chú giải Petavatthu (P.T.S.).
Rockhill:Life of the Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).
S.=Saṃyutta Nikāya—Tương Ứng Kinh, 5 quyển (P.T.S.).
SA.=Sāratthappakāsinī--HiểnDương Tâm Ngĩa, Chú giải Saṃyutta.
SadS.=Saddhammasaṅgaha (P.T.S. *Journal*, 1890).
Sās.=Sāsanavaṃsa—Giáo Huấn Sử (P.T.S.).
Sisters=Psalms of the Sisters--Thánh Thi của Tỳkheo ni, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).
Sp.=Samantapāsādikā--Thiên Kiến Luận Chú, 4 quyển (P.T.S.).
SN.=Sutta Nipāta—Kinh Tập (P.T.S.).
SNA.=Chú giải Sutta Nipāta, 2 quyển (P.T.S.).
Svd.=Sāsanavaṃsadīpa—Giáo Huấn Sử Đăng, Tác giả Trường lão Vimalasāra (Colombo, 1919).
Thag.=Theragāthā—Trường Lão Tăng Kệ (P.T.S.).

ThagA.=Chú giải Theragāthā, 2 quyển (S.H.B.).

Thig.=Therīgāthā—Trưởng Lão Ni Kệ (P.T.S.).

ThigA.=Chú giải Therīgāthā (P.T.S.).

Thomas: The Life of Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).

Ud.=Udāna—Phật Tỳ Thuyết Kinh(P.T.S.).

UdA.=Chú giải Udāna (P.T.S.).

VibhA.=Sammoha-Vinodanī, Chú giải Vibhaṅga—Kinh Phân Biệt (P.T.S.).

Vin.=Vinaya Piṭaka--Luật Tạng, 5 quyển, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).

Vsm.=Visuddhimagga—Thanh Tịnh Đạo Luận, 2 quyển (P.T.S.).

VT.=Vinaya Texts--Luật Văn, do Bà Rhys Davids và Oldenberg dịch, 3 quyển (Sacred Books of the East).

Vvv.=Vimānavatthu— Chuyện Thiên Cung (P.T.S.).

VvA.=Chú giải Vimānavatthu (P.T.S.).

ZDMG.=Zeitschrift der Deutschen Morgenländischen Gesellschaft.

---ooOoo---

A

Akataññu Jakata (No. 90).--Chuyện Kể Vong Ôn. Một thương nhon được bạn đồng hành ở một xứ khác đối đãi tốt, nhưng từ chối đáp lại, bị thuộc hạ của bạn trả thù. Chuyện được kể cho **Anāthapiṇḍika** nghe; ông cũng từng bị một thương nhon bạn vong ơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 377-9.

1. **Akatuññatā Sutta.**--Người xử sự không tốt trong việc làm, lời nói và ý nghĩ, và vô ơn bạc nghĩa sanh xuống địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 226.

2. **Akatuññatā Sutta.**—Như trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 229.

Akatti.-- Xem **Akitti**.

Akaniṭṭhā devā.--Sắc Cứu Cảnh Thiên. Một bậc chư Thiên sống trên tầng cao nhất của năm Vô nhiệt thiên ⁽¹⁾. Trong kinh Đại Bản (*Mahāpadāna Sutta*) ⁽²⁾ Phật nói rằng Ngài có viếng trú xứ của họ và đàm đạo với họ; chư Thiên sanh ra tại đây nhờ từng sống cuộc đời phạm hạnh dưới nhiều Phật khác nhau. Trong kinh Đế Thích Sở Vấn (*Sakkapañha Sutta*) ⁽³⁾, Thiên chủ **Sakka** nói họ là những vị Thiên cao nhất, và mong rằng ông cũng sẽ được cộng trú với họ trong kiếp chót của ông. Phật Âm nói họ được gọi như vậy vì họ có đạo hạnh và hạnh phúc tối thượng, và không có ai còn non lòng trẻ dạ (*sabbeheva saguṇehi ca bhavasampattiyā ca jetṭhā n'atth'ettha kaniṭṭhāti akaniṭṭhā*) ⁽⁴⁾. Theo Thanh Tịnh Đạo (p. 634) thế giới của họ được ví như một Phạm giới (Brahmaloka), nơi sanh trưởng và nhập Vô Dư Niết bàn của các Anahàm (p. 710) ⁽⁵⁾. Đời sống của chư Thiên này dài 16.000 kiếpba ⁽⁶⁾. Đôi khi Anahàm sanh ra cùng với chư Thiên Avihā và kết thúc sự thị hiện vào lần tái sanh tới trong cõi của Akaniṭṭhā. Họ được gọi là "*uddhamsolā--đắc đạo quả*" ⁽⁷⁾. Akaniṭṭha-bhavana là giới hạn trên cùng của cảnh sắc giới (*rūpāvacara-bhūmi*) ⁽⁸⁾ và được xem như điểm cao nhất của vũ trụ,

Avīci là diêm thấp nhất. Được biết sự tranh chấp giữa các sư ở **Kosambī** và tiếng hoan hô của đám đông chứng kiến sự chiết cành cây Bồ đề⁽⁹⁾ lan tận đến cõi của chư Thiên Akaniṭṭhā⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 237. ⁽²⁾ D. ii. 52 f. ⁽³⁾ *Ibid.*, 286.

⁽⁴⁾ DA. ii. 280. VbhA. 521 [āyunā ca paññaya ca Akaniṭṭhā jeṭṭhakā sabba-devehi panītatarā devā (=DA. iii. 739)].

⁽⁵⁾ Xem thêm ItA. 40; DA. iii. 740. ⁽⁶⁾ Kvu. 207.

⁽⁷⁾ DhA. iii. 289 f; xem thêm S. v. 201. ⁽⁸⁾ Ps. i. 84

⁽⁹⁾ Mbv. 150-1; xem thêm Mil. 284. ⁽¹⁰⁾ J. iii. 487.

Akarabhaṇḍa.--Một làng ở Tích Lan do vua **Kittisirirājasīha** cúng dường cho Nha xá lợi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 23.

Akalaṅka.--Một võ quan Coḷa chiến đấu chống quân Tích Lan của Vua **Parakkamabāhu I**, trong lần xâm chiếm sau cùng của vương quốc Paṇḍu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 17, 55, 80, 90.

Akālārāvi Jākata (No. 119).--Chuyện Con Gà Gáy Phi Thời. Một con gà trống thuộc một trường của các Balamôn trẻ bị bẻ cổ vì gáy sai mùa. Một tỳkheo gây ồn ào quá trốn là đề tài của chuyện vừa kể⁽¹⁾. Trong Chú giải Pháp Cú⁽²⁾ tên của câu chuyện là *Akālārāvīkukkuṭa Jākata*; Jātaka nói về Trường lão **Padhānikatissa**, người bị ví như là con gà trống.

⁽¹⁾ J. i. 435-6. ⁽²⁾ iii. 142 f.

Akitti (v.l., Akatti).--Ông là một bá hộ ở Benares. Sau khi hiến hết gia tài, ông lui vào rừng tu khổ hạnh với cô em tên **Yasavatī**. Lúc thấy tặng phẩm đem đến để tỏ lòng ngưỡng mộ sự thánh thiện của ông, ông tìm cách ẩn trong bóng tối, rời em, về sống ở **Kāradīpa**, lúc bấy giờ là **Ahidīpa** (đảo Rắn Ròng), và ăn lá cây Kāra rảy nước lã. Vì ngọn lửa công đức của ông, ngôi của Thiên chủ **Sakka** nóng lên; Thiên chủ (**Anuruddha** ở kiếp trước) thử và vừa lòng thấy những thành công thể tục và tham dục không phải là mục đích của ông, bèn ban ông đặc ân, kể cả việc Người sẽ không viếng thăm ông để công phu tu tập khổ hạnh của ông không bị quấy rầy⁽¹⁾.

Chuyện của ông được kể trong Cariyāpiṭaka (p. 1) để minh chứng cho đāna balamậtḍa (*dānaparamitā*). *Nimi Jākata*⁽²⁾ liệt kê ông trong

danh sách 11 hiền giả đi ngang qua cõi của quỷ đói để sanh lên cõi Phạm thiên. Kinh Jātaka-mālā ⁽³⁾ gọi ông là **Agastya**, nhưng ông không phải là vị hiền giả Vedā có tên trùng ⁽⁴⁾. Có thể ông thuộc dòng dõi Kassapa (**Kassapagotta**) vì trong mẫu chuyện kể trong truyện Jākata, Sakka gọi ông là “Kassapa” ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 236 f.

⁽²⁾ J. vi. 99, những người khác là bảy anh em **Yāmanu**, **Somayāga**, **Manojava**, **Samudda**, **Māgha**, **Bharata**, và **Kālikarakkhiya**; và **Angirasa**, **Kassapa** và **Kisavaccha**. Xem thêm KhA. 127 f.

⁽³⁾ No. 7.

⁽⁴⁾ Xem Mục lục Vedic s.v.

⁽⁵⁾ J.

iv. 240-1.

Akitti Jātaka (No. 480).--Chuyện Hiền Giả Akitti. Xem s.v. **Akitti**. Kể rằng ở Jetavana có một thí chủ quảng đại sống trong thành Sāvattthi. Ông này thỉnh Phật và, trong suốt bảy ngày, cúng dường nhiều phẩm vật lên Phật cũng như các tỳkheo đi theo Phật. Vào ngày chót ông cúng dường chư Alahán đủ thứ vật dụng. Phật tán thán lòng quảng đại của ông và nói với ông rằng thật sáng suốt các bậc lão thành đã chia sót của mình với người khác, dầu rằng họ không có gì để ăn ngoài lá cây kāra và nước lã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 236 ff.

Akitti-tittha.—Bén mà **Akatti** dùng để qua sông sau khi rời Benares ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 237.

Akitti-dvāra.—Cổng qua đó **Akitti** rời thành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 237.

Akusala Sutta.—Kinh Bất Thiện. Người gây tội qua thân, khẩu và ý sẽ sanh xuống địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 292.

Akusaladhamma Sutta.—Kinh Pháp Bất Thiện. Giảng về pháp bất thiện và pháp thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 18.

Akusalamūla Sutta.—Kinh Căn Bất Thiện. Nói về ba căn bất thiện: tham, sân, si ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 201; cf. M. i. 47, 489.

Akodha-avihiṃsā Sutta.—Kinh Bất Nghịch-Bất Hại. Để làm hoà diệu chư Thiên, Thiên chủ **Sakka** bảo rằng chớ để lòng phẫn nộ, chớ để lòng sân hận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 240.

Akodhana Sutta.--Xem **Accaya-akodhana Sutta**.

Akkantasañña Sutta.—Alahán. Trong một kiếp trước ngài có cúng dường chiếc áo rách của mình lên Phật **Tissa**. Có lần ông sanh ra làm vua với vương hiệu **Sunanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 211 f.

Akkamañña Sutta.—Phẩm 3: Phẩm Khó Sử Dụng, Chương Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 5-6.

Akkamañña Sutta.—Tâm không được tu tập, khó sử dụng và đưa đến bất lợi lớn; tâm được tu tập, dễ sử dụng và đưa đến lợi ích lớn ⁽¹⁾.

A. i. 1-10 (? trong bản copy thiếu đoạn này).

Akkosa Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Mắng Nhiếc, Chương Mười Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 77-91.

1. **Akkosa Sutta.**—Kinh Phi Báng. Thuyết cho **Akkosaka-Bhāradvāja** rằng phi báng nhằm vào người không phi báng về lại người phi báng, cũng như quà biếu khách mà khách không nhận sẽ trở về người biếu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 161 f.

2. **Akkosa Sutta.**—Kinh Phi Báng. Nói về năm nguy hại chờ đợi tỳkheo mang tội phi báng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 252.

Akkosaka-Bhāradvāja.—Bàlamôn ở **Rājagaha**--phần nộ vì người anh cả mình ⁽¹⁾ đã xuất gia theo Phật--đến gặp và phi báng

Phật. Về sau ông cũng xuất gia theo Phật và đắc quả Alahán⁽²⁾. Biệt danh của Akkosaka do Saṅgītikārā đặt để phân biệt ông với tác giả của bài văn 500 câu châm biếm Phật⁽³⁾. **Asurindaka-Bhāradvāja** là em của ông⁽⁴⁾; ông còn hai em nữa là **Sundarī Bhāradvāja** và **Bilaṅgika-Bharadvāja** cũng xuất gia và đắc quả Alahán⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ K.S. i. 201, no. 4; xem thêm s.v. **Dhānañjāni**. ⁽²⁾ S. i. 161 f; MA. i. 808. ⁽³⁾ SA. i. 177. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, i. 178.

⁽⁵⁾ DhA. iv. 163.

Akkosaka-Bhāradvāja Vatthu.—Chuyện của **Akkosaka-Bhāradvāja** nói trên⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 161 f.

Akkosaka Vagga.--Phẩm 22: Phẩm Măng Nhiếc, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 252-6.

Akkhakkhāyika.--Trận đỏi trên vùng núi **Koṭṭa** ở Tích Lan dưới triều đại của Vua **Duṭṭhagāmiṇi**. Vua bán bông tai để mua thực phẩm cúng dường năm trường lão *khīnāsava*. Trận đỏi có tên như vậy vì loại hạt *akkha* (*Terminalia bellerica*)--thường chỉ để làm hột súc sắc--được dùng để ăn. Aṭṭhakathā kể trong Mahāvamsa Ṭīkā⁽²⁾ gọi trận đỏi đó là **Pāsānachātaka**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 29-30. ⁽²⁾ p. 593.

Akkhakhanda.--Phẩm trong *Vidhura Jātaka* nói về những sự kiện đưa đến việc Vua **Dhānañjaya** trao Trí giả **Vidhura** khi ngài thua cá cược với Dạ xoa **Puṇṇaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 286.

Akkaṇa Sutta.—Nói về tám điều không thuận tiện của đời sống tỳkheo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 225 f.

1. **Akkhanti Sutta.**—Năm sự nguy hại chờ chực tỳkheo hay cãi cọ, kiện tụng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 254.

2. **Akkhanti Sutta.**—Như trên, nhưng với chút ít thay đổi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 255.

Akkhama Sutta.--Đức tính mà vương tượng phải có và đức tính tương tự mà tỳkheo phải có ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 157 f.

Akkhara-Kosa.-- Xem **Ekakkhara Kosa**.

Akkharamālā.--Chú giải bằng văn vần ngắn về các chữ cái Pāli và Sinhalese viết bởi **Nāgasena**, một học giả Tích Lan trong thế kỷ 18 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C., 285.

Akkharavisodhanī.--Một công trình bằng tiếng Pāli viết ở Miền Điện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 154.

Akkhipūjā.--Lễ hội do **Asoka** tổ chức để cúng dường Phật như dịp **Māhakāla** dựng lên cho ông Tôn tượng Đức Phật. Lễ hội kéo dài bảy hôm ⁽¹⁾. **Mahāvamsa Tīkā** nói rằng vua trai thực bảy ngày, đứng nhìn Tôn tượng không nháy mắt. Tuy nhiên cả vào thời của **Tīkā** nghĩa của chữ này cũng không rõ ràng ⁽²⁾

⁽¹⁾ Mhv. v. 94.

⁽²⁾ Xem MṬ. 209 f.

Akhilā.--Nữ Đại đệ tử của Phật **Sikhī** ⁽¹⁾; Chú giải gọi bà là **Makhilā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 21.

⁽²⁾ BuA. 204; xem thêm J. i. 41.

Agati Sutta.--Kinh Lạc Đạo. Ba kinh về *agati* và *gati* --mà ở đây định nghĩa như tà nghiệp gây bởi tham, sân, si--và ngược lại là chánh nghiệp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 18 f.

Agada.--Chuyên luân vương 16 lần liên tiếp; Trưởng lão **Sabāhu** trong một kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 124.

Agahya Sutta.—Chư Thiên và người đời thích thú sắc, âm thanh, vân vân., nhưng vì các thứ này biến hoại nên họ sống đời đau khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 126 f.

1. **Agāraṇa Sutta.**—Về năm sức mạnh làm tỳkheo phóng dật không thể khép vào giới luật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 7. f.

2. **Agāraṇa Sutta.**—Tỳkheo phóng dật không bao giờ có thể có đời sống cao hay đạt được tâm tịnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 14 f.

3. **Agāraṇa Sutta.**—Tỳkheo phóng dật sẽ không bao giờ có thể an trú trong Pháp hay đạt được thắng trí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 15 f.

Agāriya Vimāna.—Cung điện trên cõi Tam Thập Tam Thiên trong ấy có một đôi Thiên tử, như người ở Rājagaha, từng hành thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. vi; VvA. 286-7.

Aggañña Sutta.—Phẩm 27: Kinh Khởi Thế Nhơn Bồn của Trường Bộ Kinh ⁽¹⁾. Đó là một Thánh điển Phật giáo đề cập đến nhiều vấn đề, trong ấy có sự tiến hóa của thế giới, con người và xã hội. Kiêu mạn của Balamôn cho mình là thừa tự hợp pháp của Phạm thiên được xét đến và bị bác bỏ; yếu tố đạo đức được xem quan trọng hơn yếu tố dòng dõi ⁽²⁾. Được thuyết cho **Vāsetṭha** và **Bhāradvāja** tại **Pubbārāma** (Thành Tín Viên Lâm).

Phần lớn của kinh này (từ đoạn đầu của phần nguồn gốc vũ trụ đến đoạn bầu cử vị vua đầu tiên) được thấy trong *Mahāvastu* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 80 f.

⁽²⁾ Xem tóm lược của kinh trong *Dial.* i. 105 f. *Cf. Madhura Sutta.* ⁽³⁾ i. 228-48.

Aggadhanuggahapaṇḍita.—Xem **Cūḷa Dh***.

Aggapaṇḍita.—Ông sanh trưởng ở Miến Điện, là tác giả viết **Lokuppattipakarāṇa** tại Pagan vào thế kỷ thứ 13 ⁽¹⁾. *Paṭikatthamain* gọi tài liệu này là **Lokuppattipakāsanī** ⁽²⁾. *Sāsanavaṃsa* nói về ba

thầy có cùng tên Aggapaṇḍita: **Mahā Aggapaṇḍita** (chính là tác giả nói ở đây), **Dutiya Aggapaṇḍita** (thị giả--saddhivihārika của ông) và **Tatiya Aggapaṇḍita** (cháu của ông); tất cả đều sống tại thị trấn **Arimaddanapura** và nổi tiếng là học giả.

⁽¹⁾ Gv. 64, 67. ⁽²⁾ Bode, 16, n. 3. ⁽³⁾ 74.

Aggappasāda Sutta.--Được đề cập trong Thanh Tịnh Đạo ⁽¹⁾ liên quan đến hồng danh “Anuttara—Vô Thượng” của Phật.

⁽¹⁾ i. 207; xem thêm Sp. i. 120 và KhA. 19. Kinh bị thất lạc không tìm ra. Có người nghĩ (Vm. i. 207, n. 2) đó là kinh *Gārava Sutta*. Tác giả G. P. Malalasekera nghĩ đó được đề cập trong A. ii. 34, phẩm về *aggappasādā* (xem Phụ lục).

Aggapiṭhaka-pāsāda.—Lâu đài trong thành **Anurādhapura**. Nghe nói lúc **Ījanāga** tiến vào thành này, sau lễ hội ở Hồ Tissa, xe ông do kẻ thù của ông trước đây là những **Lambakaṇṇa** kéo; những người này bị ách tròng vô cổ và xếp hàng dài đến tận Aggapiṭhaka-pāsāda ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MT. 646.

Aggapupphiya Thera.--Alahán. Trong một kiếp trước ông có cúng dường Phật **Sikhī** bông hái từ ngọn cây, nên ông có danh xưng đó. Vào một kiếp sau, ông sanh làm chuyển luân vương với vương hiệu **Amita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 229.

1. Aggabodhi.—Con của **Bhayaśīva** thuộc dòng dõi Moriya. Ông làm phó vương ở **Mahānāga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 70, 93.

2. Aggabohi I.—Vua Tích Lan (568-601 A.C.), cháu của **Mahānāga**. Về triều đại của ông, xem Cv. xlii. 1-39. Ông được biết đôi khi như là con của **Bhayaśīva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Geiger, Cv., trans. i. 64, n. 1.

3. Aggabodhi II.—Vua Tích Lan (601-11 A.C.). Cháu của **Aggabodhi I**. Còn được gọi là **Khuddaggabodhi** hoặc **Khuddarāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 38 f.

4. Aggabodhi III.—Vua Tích Lan (628 và 641 A.C.). Con của **Silāmeghavaṇṇa**; còn được gọi là **Sirisaṅghabodhi**. Ông thoái vị nhiều lần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 23.

5. Aggabodhi.—Anh em chú bác với Vua **Dāṭhapatissa II** (650-58 A.C.). Là một vương tử trẻ (yuvarāja) cai trị **Dakkhiṇadesa** ⁽¹⁾ dưới triều đại Dāṭhapatissa II.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 23.

6. Aggabodhi.—Con của **Mahātissa**, tự tuyên bố mình là con cháu của **Okkāka** và **Saṅghasivā**. Ông trị vì Rohaṇa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 38-48.

7. Aggabodhi IV.—Vua Tích Lan; còn gọi là **Sirisaṅghabodhi**, trị vì từ 626 đến 641 A.C. và chết vì một bệnh nan y ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 38-48.

8. Aggabodhi V.—Vua Tích Lan (717-17 A.C.), có thể là trưởng nam của **Mānavamma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 1 và lvii. 25; xem Geiger, Cv. trans. i. 108 n. và 195, n. 2.

9. Aggabodhi VI.—Vua Tích Lan (727-66 A.C.), con của **Kassapa**, em của **Mahinda I**, có lần trị vì **Pācīnadesa** ⁽¹⁾. Ông làm vua với vương hiệu **Silāmegha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 32. ⁽²⁾ *Ibid.*, vv. 42, 60, 61, 76, 90; xem Geiger, Cv. trans. i. 114, n. 2.

10. Aggabodhi VII.—Vua Tích Lan (766-72 A.C.), con của **Mahinda I**. Thoạt tiên ông trị vì **Dakkhiṇadesa**, sau đó cùng làm vua với Aggabodhi VI. Ông thành hôn với **Saṅghā**, công chúa của Vua Dakkhiṇadesa và lên ngôi sau khi vua cha băng hà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 39, 60, 61, 68, 80.

11. Aggabodhi.—Anh cô cậu của **Saṅghā**, hoàng hậu của Vua **Aggabodhi VII**. Lúc bị ghẻ lạnh, hoàng hậu gia nhập Ni Đoàn theo lời khuyên của cha, ông đi theo bà nhưng bị phát giác. Về sau, gia đình hoà hợp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 50, 60-1.

12. Aggabodhi VIII.—Vua Tích Lan (801-12 A.C.), có thể là em của **Mahinda III** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 43-64; xem thêm Cv. trans. i. 126 n.

13. Aggabodhi IX.—Vua Tích Lan (828-31 A.C.), con của **Dappula II** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 83-92.

14. Aggabodhi.—Một đại thần của **Sena III**, làm vua ở Malaya, Tích Lan. Ông xây dựng **Nāgasāla-pariveṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liii. 36.

Aggabodhipadhānaghara.—Tịnh xá xây bởi Vua **Aggabodhi IV** để Trưởng lão **Dāṭhāsiva** trụ trì. Nhiều làng được nhà vua cúng dường để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 11 ff.

Aggabodhipariveṇa.—Tăng xá trong **Jetavanārāma** ở Anurādhapura được xây dựng bởi **Potthasāta**, tướng của **Aggabodhi IV** ⁽¹⁾.

Cv. xlvii. 23.

Aggaḷapura.—Kinh thành mà **Revata** đến trên đường đi từ **Soreyya** tới **Sahajāti**, trước khi Hội đồng Vesāli nhóm họp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 300.

Aggavatī Parisā Sutta.—Nói về ba hội chúng: tối thắng, bất hòa và hài hòa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 242-4.

Aggavaṃsa.—Trưởng lão ở Pagan. Ông là người soạn thảo văn phạm Pāli, **Saddaniti**, vào năm 1154 ⁽¹⁾. Ông cũng là giáo thọ của Vua Pagan, Narapatisithu ⁽²⁾. Gandha-Vaṃsa xem ông là bản dân của Jambudīpa ⁽³⁾, nhưng tên tuổi ông lại thấy trong số những trưởng lão thù thắng của tịnh xá ở vùng cao nguyên phía trên Pagan, nơi được gọi là cái nôi của văn học Pāli-Miến Điện ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Gv. 63; SvD. v. 1238; Sās. 74.

⁽²⁾ Bode, 16.

⁽³⁾ p.

67.

⁽⁴⁾ Forchhammer Report, p. 2; Jardine Prize Essay, p. 34.

Aggasāvaka Vatthu.—Biên niên sử của hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 83-114.

Aggāni Sutta.—Kinh Khởi Thế Nhon Bồn. Bốn tuyệt hảo của giới, định, tuệ, và vô chấp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 79; xem GS. ii. 88. n. 2.

Aggālava Cetiya.—Đền thờ quan trọng ở **Ālavī** (có thể do đó mà có tên này), đầu tiên là nơi thờ cúng đa thần, nhưng về sau được biến thành tịnh xá Phật giáo. Phật có dừng chơn lại đây nhiều lần trên đường du hành. Tại đây, Phật chế ra nhiều giới luật, ví như luật cấm tỳkheo đào đất ⁽²⁾ và đốn cây ⁽³⁾, dùng nước chưa được lọc để xây cất ⁽⁴⁾, ngủ chung phòng với sadi ⁽⁵⁾, [(???) give new buildings in hand] ⁽⁶⁾. Nhóm Lục Sư **Chabbaggiyā** bị khiển trách tại đây vì phạm lỗi ung xả (*nissaggiya*) ⁽⁷⁾. Kinh *Vaṅgīsa Sutta* được thuyết cho **Vaṅgīsa** tại đây, trong lễ tang của giáo thọ sư của ông là **Nigrodhakappa** ⁽⁸⁾. Trong những năm đầu của thời sadi, Vaṅgīsa ở trong đền này cùng sư phụ, và ông đã bắt măn hai lần, một lần vì nữ nhơn, lần khác vì tập quán cô độc của sư phụ ⁽⁹⁾. Sau đó, ông bắt măn một lần nữa vì tự kiêu về thắng trí (*patībhāna*) của mình ⁽¹⁰⁾. Tại đây Phật ngợi khen **Hatthaka Ālavaka**, người đã đến viếng Phật với nhiều đệ tử; số đệ tử này, theo lời của Hatthaka, về sau rất trung thành với ông nhờ hành trì bốn pháp của *saṅgahavatthūni* do Phật dạy ⁽¹¹⁾.

Nhiều nữ cư sĩ và tỳkheo ni đến đây vào ban ngày để nghe Phật giảng nhưng không ai đến trong các lần giảng về đêm ⁽¹²⁾. Tại đây *Maṇikaṇṭha Jātaka* ⁽¹⁴⁾ cũng như *Brahmadatta Jātaka* và *Aṭṭhisena Jātaka* ⁽¹⁵⁾ (liên hệ đến sự xây cất liêu cốc) được Phật thuyết. Xem thêm s.v. **Ālavī**.

⁽¹⁾ SnA. i. 344; SA. i. 207;

⁽²⁾ Vin. iv. 32.

⁽³⁾

Ibid., 34.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 48.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 16.

⁽⁶⁾

Vin. ii. 172 f.

⁽⁷⁾ Vin. iii. 224.

⁽⁸⁾ Sn. 59 f.

⁽⁹⁾ S. i. 185-6.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, 187.

⁽¹¹⁾ A. iv. 216-

20.

⁽¹²⁾ J. i. 160.

⁽¹³⁾ J. ii. 282.

⁽¹⁴⁾ J. iii. 78.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, 351.

1. Aggi Sutta.—Kinh Lửa. Một số tỳkheo đến **Paribbājakārāma** ở **Sāvathi** để luận đàm với du sĩ ngoại đạo (paribbājaka); các du sĩ ngoại đạo (Phật) này cho rằng giáo lý của họ giống như giáo lý của Đức Phật. Các tỳkheo tham dự không thể bác bỏ luận cứ của họ nên phải thỉnh ý Phật. Phật giải thích rằng bồ đề phần (*bojjhaṅga*) là một đặc điểm của Pháp, và nếu bị hỏi về pháp này, du sĩ ngoại đạo sẽ không thể trả lời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 112.

2. Aggi Sutta.—Kinh Lửa. Nói về bảy loại lửa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 41.

Aggika Jātaka (No. 129).—Chuyện Kể Thờ Lửa. Chuyện con chó rừng có bộ lông bị lửa rừng cháy xém tự phong thánh với tên **Bhāradvāja** và tự cho phép ăn thịt các con chuột trung thành với nó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 461.

1. Aggika-Bhāradvāja.—Bàlamôn ở **Sāvathi** thuộc tộc Bhāradvāja. Một lần đi khát thực nọ, Phật gặp ông chuẩn bị tế thần lửa, bèn dừng chơn trước nhà ông. Ông si mạ Phật là đầu trục và hạ tiện (*muṇḍaka* và *vasala*). Phật thuyết cho ông nghe kinh *Vasala Sutta* (còn gọi là *Aggika Bhāradvāja Sutta*) và chuyển hóa ông ⁽¹⁾. Biệt danh *Aggika* của ông xuất phát từ việc ông tế thần lửa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sn. 21-5

⁽²⁾ SnA. i. 174 f.

2. Aggika-Bhāradvāja.—Bàlamôn ở **Rājagaha**, cũng thờ lửa nhưng khác với Bàlamôn nói trên. Trong lúc ông đang chuẩn bị lễ tế thần lửa, vì lòng bi mẫn, Phật dừng trước nhà ông để khát thực. Ông bảo với Phật rằng lễ vật này chỉ dành cho ai biết “ba cỗ xe” tức ba bộ kinh Vệđà. Phật giảng cho ông nghe một ý nghĩa khác của “ba cỗ xe”; (xem **Aggika Sutta** dưới đây). Vì đó, vị Bàlamôn xuất gia theo Phật, gia nhập Tăng Đoàn và về sau chứng quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 166 f.; SA. i. 179.

3. Aggika-Bhāradvāja.—Danh xưng mà con chó rừng tự lấy đặt cho mình trong kinh *Aggika Jātaka* (q.v.).

Aggika-Bhāradvāja Sutta.— Một tên khác của kinh Vasala Sutta.

Aggika Sutta.—Kinh Phật thuyết cho Balamôn **Aggika-Bhāradvāja** [2]. Ông khoe tinh thông Vệđà. Phật thuyết rằng bập bẹ một số câu kinh không làm cho một người có phiền não và không thành thực trở thành Balamôn. Người phải biết các kiếp sống trước, hiểu các thế giới khác và có thần trí (*abhiññā*) khả dĩ chấm dứt tái sanh. Aggika-Bhāradvāja cúng dường Phật buổi thọ thực do ông chuẩn bị gọi là công đức Phật đã chỉ dạy ông, nhưng Phật từ chối vì “Phật không nhận bổng lộc”. Balamôn có thể cúng dường nếu muốn tỏ lòng kính trọng Phật, chớ không phải vì Ngài biết nói kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 166-7.

Aggikkhandopama Sutta.—Kinh Hoả Tự Khí. Do Phật thuyết nhơn khi thấy lửa cháy giữa lúc du hành trong **Kosala** với đại chúng tỳkheo. Lúc lửa sân hận khởi lên, nên tìm nơi an trú, chấp nhận và kiên trì, hơn là giả sống đời tỳkheo và nhận vật cúng dường của thiện tín trong lúc tâm hành bất thiện ⁽¹⁾. Được biết sau khi nghe kinh này, có 60 tỳkheo mưa máu tươi, 60 rời Tăng Đoàn vì mất tự tín, và 60 chúng ngộ Alahán ⁽²⁾. Chú giải nói thêm rằng Phật biết trước hậu quả, và biết về sau có thêm nhiều tỳkheo hoàn tục vì sợ hậu quả tàn khốc đến với họ; sự ra đi của tỳkheo nhiều đến nỗi Tăng Đoàn bị thiếu hụt một cách trầm trọng và nhanh chóng.

Để đối kháng với kinh này, kinh **Cūlaccharāsaṅghāta Sutta** ⁽³⁾ được thuyết. Cūlaccharāsaṅghāta Sutta được xem như một ví dụ của các kinh đặt nền tảng trên sự chứng nghiệm trực tiếp; trong trường hợp này là lửa ⁽⁴⁾. Kinh do **Mahinda** thuyết trong Tịnh thất **Nandana** bên Tích Lan, trong ngày cúng dường **Mahāmeghavana** lên Tăng Đoàn ⁽⁵⁾; và do **Yonaka Dhammarakkita** thuyết một lần khác ở **Aparantaka** ⁽⁶⁾.

Sự mưa máu tươi nói trên làm một đề tài của tình thế nan giải trong Milinda ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 128 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, 135.

MA. i. 14; xem thêm AA. i. 32, 267.

⁽⁶⁾ Mhv. xii. 34; Mbv. 114.

⁽³⁾ AA. i. 38-40.

⁽⁴⁾

⁽⁵⁾ Mhv. xv. 176; Mbv. 133.

⁽⁷⁾ p. 164.

1. Aggidatta.—Ký Đắc, Quốc sư ở Kosala. Trước tiên ông làm quốc sư của Vua **Mahākosala** rồi sau đó của Vua **Pasenadi**, hoàng tử của Mahākosala. Về sau ông xuất thế ly gia và cùng một số đệ tử du hành trong Aṅga, Magadha và Kururaṭṭha, thuyết về sự tôn thờ thiên nhiên. Nhìn thấy nhơn duyên (*upanissaya*) của ông, Phật gọi Tôn giả **Moggallāna** đến giáo hoá ông. Đến nơi ẩn cư của Aggidatta nhưng không được cúng dường chỗ cư trú, Tôn giả Muckiēnliēn bèn dùng thần thông đánh bại Xà vương **Ahicchatta** sống gần đó và an trú trong trú xứ của Xà vương. Trong lúc Aggidatta và đệ tử của ông kinh ngạc về chuyện xảy ra, Phật thị hiện. Họ liền đánh lễ Ngài vì biết rằng Ngài còn cao siêu hơn Tôn giả nữa. Phật nói về con đường làm lạc họ đang đi. Sau bài pháp tất cả đều chứng đắc Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 241-7.

2. Aggidatta.—Ký Đắc. Bàlamôn ở **Benares** và là cha của Bồ tát **Somadatta**. Ông sống bằng nghề cày. Một hôm con bò cày của ông chết. Theo đề nghị của con, ông trình xin vua con bò thay thế. Đề đạt sở nguyện, Somadatta kiên nhẫn chỉ ông mọi nghi thức châu vua. Tuy nhiên, trong phút quan trọng tấu trình, ông nói lộn từ “nhận” ra từ “cho”. Nhanh trí, Somadatta giúp ông cứu vãn tình thế⁽¹⁾. Kinh *Somadatta Jātaka* không thấy nói đến tên Aggidatta. Trong kiếp này ông là Trưởng lão **Lāludāyi**.

⁽¹⁾ DhA. iii. 124-5

⁽²⁾ J. ii. 164 f.

3. Aggidatta.—Ký Đắc. Bàlamôn ở **Khemavati**, cha của Phật **Kakusandha**. Phu nhơn của ông là bà **Visākhā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 7; Bv. xxiii. 14; J. i. 42.

4. Aggidatta.—Ký Đắc. Xem **Gahvaratīriya**.

1. Aggideva.—Con trai thứ năm của **Devagabbhā** và **Upsāgara**⁽¹⁾, và là một trong nhóm Mười anh em nổi tiếng **Andhavenhudāsaputtā**.

⁽¹⁾ J. iv. 81 f.; PvA. 93 và 111.

2. Aggideva.—Xem **Aggibhagavā**.

1. Aggideva.—Chuyển luân vương sống vào 11 kiếp trước; một tiền kiếp của trưởng lão **Pāpanivāriya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 213.

Agginibbāpaka (v.l. **Agginibbāpana**).—Chuyển luân vương của 86 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Māṇava** ⁽¹⁾, còn được Apadāna ⁽²⁾ gọi là **Sammukhāthavika**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 162 f.

⁽²⁾ i. 158-9.

Aggibrahmā.—Cháu của **Asoka** và là phu quân của **Saṅghamittā**. Ông gia nhập Tăng Đoàn cùng ngày với **Tissakumāra**, em của **Asoka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 169; Sp. i. 51; Mbv. 102.

Aggi-Bhagavā.—Thiên thần (có thể cũng là Vêđà Agni) mà ai thờ cúng sẽ được ân phước tái sinh lên cõi Phạm thiên. Vào ngày sanh con, ngọn lửa sanh (*jātaggi*) được khêu lên; khi con tới tuổi và muốn ly gia, ngọn lửa ấy được đem vô rừng, và Aggi-Bhagavā được đánh lễ ⁽¹⁾.

Kinh *Naṅguṭṭha Jātaka* ⁽²⁾ kể rằng Bồ Tát được tặng con bò, Ngài muốn dâng lên Aggi-Bhagavā thịt bò. Nhưng nghĩ rằng thiên thần sẽ không ngon miệng với thịt thiếu muối, ông đi tìm muối. Lúc trở lại, con bò đã bị các thợ săn ăn thịt, chỉ còn cái đuôi, một đùi và mảnh da. “Nếu Ngài, Aggi-Bhagavā, không có thần quyền tự chăm sóc mình, làm sao coi sóc ta?” Nói xong, ông dùng nước dập tắt lửa và bỏ đi ân tu. Trong các kệ liên hệ Aggi được gọi là **Jātaveda**.

Trong kinh *Santhava Jātaka* ⁽³⁾, Bồ tát là người dâng hiến cho thiên thần. Có lần ông dâng sữa khuấy với bơ, lửa bốc cháy và thiêu rụi cốc của ông, ông mất lòng tin. Trong chuyện này, Aggi-Bhagavā được nghĩ là **Mahā Brahmā** ⁽⁴⁾.

Chú giải kinh *Bhuridatta Jātaka* ⁽⁵⁾ gọi thiên thần là **Aggideva** và ghi rằng vua **Mujalinda** có hỏi các vị phạm tăng hữu học đường lên thiên đàng. Vua được trình tấu rằng Aggideva là một brāhmaṇadevatā bức nhứt, và người nên được cúng dường bơ tươi. Xem thêm **Jātaveda**.

⁽¹⁾ J. i. 285.

⁽²⁾ *Ibid.*, 494-5.

⁽³⁾ J. ii. 43-5.

⁽⁴⁾ Xem thêm KS. i. 209, n. 4. ⁽⁵⁾ J. vi. 202.

Aggimāla (v.l. **Aggimālī**).—Vùng biển thần thoại xuất hiện như một vùng lửa và chứa đầy vàng ⁽¹⁾. Đó là một trong những biển mà các thương gia vượt qua được kể trong kinh *Suppāraka Jākata*.

⁽¹⁾ J. iv. 139-40.

Aggimittā.—Một trong những tỳkheo ni theo **Saṅghamittā** qua Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xv. 78; xviii. 11.

Aggimukha.—Một loại rắn; ai bị rắn này cắn, thân sẽ nóng rang ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhsA. 300; Vsm. 368.

Aggivaḍḍhagotta Sutta (v.l. **Aggivaḍḍha Sutta**).—Kinh Vacchagotta về Lửa. Do Du sĩ ngoại đạo (Phật) **Vacchagotta** thuyết tại Jetavana về sự nguy hiểm và vô bổ khi lý luận về thế giới, đời sống, vân vân. ⁽¹⁾ Kinh có tên như vậy vì ẩn dụ lửa được nói trong kinh. Lửa cháy thành ngọn ai cũng thấy, nhưng khi bị dập tắt rồi không ai có thể nói lửa mất hay còn.

⁽¹⁾ M. i. 483 ff.

Aggivaḍḍhamānaka.—Hồ nước do Vua Tích Lan **Vasabha** xây (v.l. **Abhi***).

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 95.

Aggivessa.—Một trong những quan hầu của Vua **Eḷeyya** ⁽¹⁾. Xem mục dưới.

⁽¹⁾ A. ii. 181.

Aggivessana.—Có thể là tên của một tộc Bàlamôn, tộc Agniveśyāyana. Kiểu cách, Kṣatriya lấy tên này từ các Bàlamôn quân sự nghi lễ (*purohita*) của họ ⁽¹⁾. Phật dùng tên này để gọi **Saccaka Nigaṇṭhāputta** ⁽²⁾ và **Dīghanakha Paribbājaka** ⁽³⁾. Trong kinh *Dantabhūmi Sutta*, Sadi **Aciravata** được Thái tử **Jeyasena** đến thăm gọi bằng tên ấy, và Phật cũng gọi như vậy.

⁽¹⁾ Further Dialogues, i. 162 n.

⁽²⁾ M. i. 220 f.; 237 f.

⁽³⁾ *Ibid.*, 497 f.

⁽⁴⁾ M. iii. 128 f.

Aggisama.—Trưởng lão **Pupphathūpiya** sanh làm chuyễn luân vương 16 lần liên tiếp và trị vì dưới vương hiệu này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 156.

Aggisāma.—Xem **Abhisāma**.

Aggisikha.—Tên của Trưởng lão **Gatasaññaka**. Trong nhiều kiếp trước ông sanh làm chuyễn luân vương ba lần liên tiếp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 127.

Aggismim Sutta.—Năm đặc tính bất thiện của lửa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 256.

Aghamūla Sutta.—Nói về căn nguyên của khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 32.

Aṅkura.—Con trai thứ mười của **Devagabbhā** và **Upsāgara** ⁽¹⁾ và là một người của nhóm Thập Huynh Đệ **Andhakaveṇhudāsaputtā** (q.v.). Aṅkura chia phần giang sơn của mình (tóm thâu bởi mười anh em) cho em gái là **Añjanā** rồi đi buôn ⁽¹⁾. Trong Ngạ quỷ sự (Petavatthu) ⁽²⁾ có câu chuyện về sự nghiệp sau cùng của Aṅkura. Có lần ông và một đồng nghiệp Balamôn đưa một đoàn gồm cả ngàn xe từ **Dvāravatī** đến **Kamboja**. Dọc đường đoàn thiếu nước; nhưng ông gặp và kết thân được với một đạ xoa có nhiều thần lực, từng là một người giúp việc trung tín của ông ở kiếp trước. Đồng nghiệp ông đề nghị không nên tiếp tục đi Kamboja mà nên dụ Đạ xoa theo họ trở về Dvāravatī; đề nghị này làm ông rất khó chịu. Bấy giờ đạ xoa xuất hiện và, để trả lời các câu hỏi của Aṅkura, Đạ xoa nói rằng người từng làm thợ may ở **Bheruva**, nơi có một trưởng giả rất hào phóng là **Asayha**; Đạ xoa từng chỉ đường cho nhiều người ăn xin đến gặp ông. Khâm phục, Aṅkura trở lại Dvāravatī ngay; tại đây ông sống hết cuộc đời 60.000 năm của ông ⁽³⁾ và bố thí rất rộng rãi ⁽⁴⁾. Ông tái sanh về cõi Tam Thập Tam Thiên.

Trong câu hỏi của chư Thiên đến nghe Phật thuyết Vi diệu pháp, Aṅkura ngồi ở đằng sau ⁽⁵⁾, trong lúc **Indaka** người chỉ cúng dường Trưởng lão **Anurudha** một muống com lại ngồi đằng trước gần Phật. Phật ghi nhận sự kiện này và nói rằng Indaka may mắn tìm được người có phạm hạnh cao để cúng dường còn người nhận vật

thực do Āṅkura cúng dường có phạm hạnh không bằng. Do đó, cần phải cúng dường một cách sáng suốt. Sau khi nghe xong bài pháp, Āṅkura chứng quả Dự lưu ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 81 f. ⁽²⁾ Pv. 23 ff.; PvA. 111 ff. ⁽³⁾ DhA nói 10.000 (*loc. infra*); Sp. i. 245. ⁽⁴⁾ Có đến 3000 bếp cung cấp thực phẩm cho các trung tâm cúng dường và 60.000 thanh niên đốn củi. ⁽⁵⁾ cách 12 dặm (DhA. iii. 219); cách 10 dặm (Pv. 28, v. 65). ⁽⁶⁾ DhA. iii. 222; *Ibid.*, iv. 82. Xem thêm Luders, ZDMG. 58, 700.

Āṅkura Vatthu.--Chuyện của Āṅkura ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 80-2.

Āṅkurapeta Vatthu.--Xem Āṅkura. Theo MA. (i. 225) và DA. (i. 178), trong câu chuyện từ *brahmacariya* (phạm hạnh) được dùng để chỉ *veyyāvacca*.

Āṅkolaka Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có cúng dường Phật Siddatha bông *āṅkola*. Trong 36 kiếp trước, có lần ông làm chuyên luân vương mệnh danh **Devagajjita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 199.

Āṅkolaka-pupphiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có cúng dường Phật Paduma bông *āṅkola* ⁽¹⁾. Trong ThagA. ⁽²⁾ kệ Apadāna là của Trưởng lão **Anūpana**; có người nghĩ trưởng lão này chính là Alahán Āṅkolaka-pupphiya.

⁽¹⁾ Ap. i. 287.

⁽²⁾ i. 335-6.

1. Āṅga.—(Xem thêm **Āṅgā**). Ương Già. Một trong 16 cường quốc (*Mahājanapadā*) nêu trong Kinh tạng ⁽¹⁾. Quốc độ này nằm về phía Đông và cách Magadha bởi sông **Campā**, có thủ phủ là **Campā** gần thị trấn Bhagalpur hiện nay ⁽²⁾. Hai thành phố khác được nói đến là **Bhaddiya** ⁽³⁾ và **Assapura** ⁽⁴⁾.

Quốc độ thường được gọi theo tên của dân tộc là Āṅgā, nhưng thỉnh thoảng ⁽⁵⁾ cũng được gọi là **Āṅgaratṭha**. Vào thời Phật, xứ này từng phục Magadha ⁽⁶⁾; được biết Vua **Bimbisāra** của Magadha rất được dân Āṅga mến mộ ⁽⁷⁾ nên bấy giờ hai dân tộc sống rất hoà thuận ⁽⁸⁾.

Quốc độ Aṅga hình như không lần nào giành được độc lập, dầu truyền thuyết có nói nhiều về những trận giặc giữa hai xứ ⁽⁹⁾.

Trong thời Phật, **Aṅgarājā** chỉ một phú hộ từng giúp chỗ ăn ở cho một Bālamôn ⁽¹⁰⁾.

Hai dân tộc Aṅga và Magadha thường được nêu chung, nên vào thời của Phật họ được xem như một dân tộc. Có lần họ dâng **Uruvela-Kassapa** rất nhiều lễ vật để ông làm lễ tế linh đình ⁽¹¹⁾. Theo phong tục, họ tế **Mahā-Brahmā** hằng năm với hy vọng được ban ân phước ngàn lần nhiều hơn. Một lần nọ, Thiên chủ **Sakka** thị hiện và cùng đi với họ đến viếng Phật; Phật khuyên họ không nên tốn công tốn của cho các tế lễ vô ích đó ⁽¹²⁾.

Có nhiều kinh được thuyết tại Aṅga, ví như *Soṇadaṇḍa Sutta* và hai kinh *Mahā-* và *Cūla-Assapura Sutta*.

Kinh *Mahāgocinda Sutta* nói rằng, trong quá khứ, có lần Vua **Dhataratṭha** trị vì Aṅga. Nhưng đó có lẽ là một quốc độ khác ⁽¹³⁾. **Soṇa Koḷivisa** trước khi xuất gia là một địa chủ (*paddhagu*) ở Aṅga ⁽¹⁴⁾.

⁽¹⁾ *E.g.* A. i. 213; iv. 252, 256, 260. Các quốc gia được đề cập là Aṅga, Bagadha, Kāsi, Kosala, Vajjī, Mallā, Ceṭī, Vamsā, Kuru, Pañcāla, Macchā, Surāsenā, Assaka, Avantī, Gandhāra, và Kamboja. Nhiều danh sách tương tự được tìm thấy trong nhiều kinh sách khác, *e.g.*, D. ii. 200 (có 10 quốc gia được kể); xem thêm Mtu. i. 34 và i. 198; và Lal. 24 ⁽²²⁾. ⁽²⁾ Cunningham, pp. 546-7. ⁽³⁾

DA. i. 271. ⁽⁴⁾ M. i. 271. ⁽⁵⁾ *E.g.*, DhA. i. 384.

⁽⁶⁾ ThagA. i. 548. ⁽⁷⁾ MA. i. 304. ⁽⁸⁾ J.

ii. 211. ⁽⁹⁾ *E.g.*, J. iv. 454; J. v. 316; J. vi. 272. ⁽¹⁰⁾ M. ii. 163.

⁽¹¹⁾ Vin. i. 27. ⁽¹²⁾ SA. i. 269-70. ⁽¹³⁾

Dial. ii. 270 n.; xem thêm *The Rāmāyana* i. 8, 9, 17, 25. ⁽¹⁴⁾ Thag. v. 632.

2. Aṅga.—Nhà vua. Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sumana** ⁽¹⁾; Buddhavaṃsa gọi **Varuṇa** và **Saraṇa** là *aggupaṭṭhākā* của Sumana và **Udena** là *upatṭhākā*.

⁽¹⁾ BuA. 130. ⁽²⁾ Bu. v. 28.

3. Aṅga.—Vua Benares có nhiều lông chơn. Ông hỏi các Bālamôn đường lên thiên đàng và được tâu trình rằng ông phải lui vô rừng canh ngọn lửa thiêng mới mong đạt được ý nguyện. Ông lên Himavā, đem theo nhiều bò và nữ nhơn, và làm y như lời được dạy.

Sữa và bơ còn dư sau tế lễ bị thải bỏ, biến thành nhiều dòng sông nhỏ, sông Hằng, và thậm chí thành cả biển.

Sau đó ông trở thành bạn đồng hành của Đế Thích (Indra) ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ J. vi. 203.

4. Aṅga.—Vua của xứ Aṅga (Ương Già). Ông và vua xứ **Magadha** luôn luôn lâm chiến. Sau cùng, nhờ sự giúp đỡ của Xà vương **Campeyya**, Magadha chiếm Aṅga và giết chết ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 453.

5. Aṅga.—Một trong những Phật Độc Giác được liệt kê trong danh sách của Chú giải Apadāna ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ApA. i. 107.

1. Aṅga Sutta.—Năm quyền lực của nữ nhơn: sắc đẹp, tài sản, gia thế, con trai, và đức hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 247.

2. Aṅga Sutta.—Như lý tác ý làm cho bảy giác chi sung mãn (*bojjhaṅga*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 101.

3. Aṅga Sutta.—Làm bạn với thiện làm cho bảy giác chi sung mãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 102.

4. Aṅga Sutta.—Bốn chi của bậc Tuđàhườn (*sotāpatti*): hợp với thiện, nghe thiện pháp, tỉnh thức, và hành theo pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 404.

Aṅgagāma.—Hồ do **Parakkamabāhu I** xây. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 37.

Aṅgaka.—Được đề ra như một ví dụ của cái tên, Aṅgaka-mānavo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 36.

Aṅgaṇika-Bhāradvāja.—Con của một Bàlamôn rất giàu có ở **Ukkatṭhā**, gần Hy Mã Lạp Sơn. Sau khi học xong các học thuật, ông

xuất thế tu theo lối tự hành xác để hối lỗi với mục đích đạt sự trường sanh. Trong lúc du hành, ông gặp Phật rồi theo Phật và tu đạt lục thông.

Về sau, ông sống trong rừng gần làng **Kuṇḍiya** của dân **Kuru**. Trong Theragāthā ⁽¹⁾, các câu kệ về ông được nói ở **Uggārāma** gần đó, với một số Bàlamôn quen biết đến từ **Uttarāpatha**.

Trong kiếp trước ông có gặp và đánh lễ Phật **Sikhī**.

⁽¹⁾ Vv. 219-21; ThagA. i. 339-41.

Āṅgati.—Vua của vương quốc **Videha** trị vì tại kinh thành **Mithilā**. Chánh hậu của ông có sanh cho ông một công chúa tên **Rujā**; tất cả 16 ngàn vợ khác của ông đều không con.

Đại thần của ông là **Vijaya**, **Sunāma** và **Alāta**.

Ông hỏi một nhà tu khổ hạnh, **Guṇa**, về luân thường đạo lý, rồi theo lời khuyên của ông ấy, ông chỉ chú tâm vui hưởng dục lạc. Rujā, trái lại, là người phạm hạnh; nàng luôn luôn cố gắng cứu ông ra khỏi những giáo lý dị giáo. Tuy nhiên, nhà vua chỉ sám hối những lỗi lầm mình đã làm khi Bồ Tát—sanh ra với thể danh MahāBrahmā **Nārada**--xuống thế như một nhà tu khổ hạnh và tả cho vua nghe khổ cảnh ở các địa ngục.

Ông là một tiền thân của **Uruvela Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 220-55.

Āṅganakola.—Một làng ở miền Nam Tích Lan, trú xứ của **Ambapāsānavāsī-Cittagutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MT. 552.

Āṅgasālaka.—Một làng do **Aggabodhi II** cúng dường cho **Abhaya-(giri-) vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 63.

Āṅgamu.—Tên xa xưa của một nơi ở Tích Lan mà bây giờ là **Ambagamuva** ⁽¹⁾. **Senāpati Deva** có trú tại đây một lần ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Geiger Cv. trans. i. 298, n. 3. ⁽²⁾ Cv. lxxx. 130.

Āṅgarājā.—Thủ trưởng của xứ **Āṅga** vào thời của Phật. Xem **Āṅga**.

Āṅga.--Thủ trưởng của xứ Āṅga (Ương-già). Theo Chú giải ⁽¹⁾ kinh Dīgha Nikāya ⁽¹⁾, ông được gọi như thế vì có đôi chơn đẹp. Theo phong tục, tên của dân tộc thường được dùng để đặt tên cho quốc gia.

⁽¹⁾ i. 279.

1. Āṅgāni Sutta.--Về năm chi phần của sự tu tập tinh tấn giác chi (*padhāna*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 65.

2. Āṅgāni Sutta.--Về năm pháp mà tỳkheo cần thành đạt và năm tánh mà tỳkheo phải đoạn diệt hầu được tương xứng và sanh về cõi Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 16-17.

Āṅgārapabbata.--Núi than rực hồng, một cảnh cực hình của Đại địa ngục **Mahāniraya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Kvu. 597.

Āṅgika Sutta.--Về sự tu tập Thánh chánh định gồm có năm chi phần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 25-9.

1. Āṅgirassa (v.l. Āṅgīrasa).--Ươngkỳsá. Tên của Phật được nhắc đến nhiều lần trong Tam Tạng ⁽¹⁾. Chú giải nêu ba từ nguyên: theo Buddhaghosa đó là “sự phát quang với nhiều màu khác nhau của thân thể” và như vậy, từ này được áp dụng cho tất cả các Phật; theo Dhammapāla, Āṅgirassa được định nghĩa là có những thành đạt ví như một đức tánh; theo một số người, Āṅgirassa là tên riêng mà Vua Tịnh Phạn đặt cho Thái Tử, ngoài tên Siddhatha ⁽³⁾. Cũng nên biết rằng theo truyền thống Vệđã, dòng dõi Gotama thuộc bộ tộc Āṅgīrasa; do đó Phật có tên Āṅgirassa bởi thừa kế, như trường hợp của Sátđếly (Kṣatriya) đối với một dòng tộc Balamôn ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ E.g., Vin. i. 25; D. iii. 196; S. i. 196; A. iii. 239; Thag. v. 536; J. i. 116.

⁽²⁾ DA. iii. 963.

⁽³⁾ ThagA. i. 503. Nên biết thêm rằng trong

A A. i. 381 Siddhatha được gọi là Āṅgirassa Kumāra.

⁽⁴⁾ Xem *Vedic*

Index s.v. Gotama.

⁽⁵⁾ Xem Thomas: *Life and Legend of the Bhudda*, p.

22-3.

2. Āṅgīrasa.—Một tên khác (*Āṅgīrasa gahapati*) của **Asayha**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. p. 25, vv. 23 và 27 ff.; cũng vậy PvA. 124.

3. Āṅgīrasa.—Một trong mười nhà tiên tri từng chủ tế nhiều lễ lớn và rất tinh thông kinh Vệđà⁽¹⁾. Mười vị này được xem như là những người từng thảo ra và tụng đọc kinh Vệđà⁽²⁾.

⁽¹⁾ Các vị khác là **Aṭṭhaka**, **Vāmaka**, **Vāmadeva**, **Vessāmitta**, **Yamataggi**, **Bhāradvāja**, **Vāsetṭha**, **Kassapa**, và **Bhagu**. Danh sách này được thấy nhiều nơi, e.g., Vin. i. 245; A. iii. 224; M. ii. 169, 200. ⁽²⁾ D. i. 238.

4. Āṅgīrasa.—Lương y nổi danh⁽¹⁾. Rhys Davis nghĩ rằng mối liên quan giữa vị lương y và tên Āṅgīrasa là do bùa chú chống bệnh tật được thấy đề cập trong Atharva Veda⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mil. 272.

⁽²⁾ Mil. trans. ii. 109, n. 3.

5. Āṅgīrasa.—Một vị vua là con cháu của Vua **Mahāsammata**, tổ tiên của dòng tộc **Sākya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 4; và Dpv. iii. 6.

6. Āṅgīrasa.—Nhà tu khổ hạnh. Tên được ghi trong danh sách gồm 11 đạo sĩ khổ hạnh đã vượt khỏi cõi quỷ đói và sanh lên cõi Phạm thiên nhờ lối sống phạm hạnh của họ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 99. Xem thêm **Akitti** về những vị khác.

7. Āṅgīrasa.—Nhà tu khổ hạnh tên **Āṅgīrasa Gotama** bị Vua **Ajjuna** có ngàn tay giết. Ông làm nhà vua phẫn nộ và bị vua bắn chết bằng mũi tên tẩm thuốc độc⁽¹⁾ vì ông quấy động thú vật trong lúc vua đang đợi săn mồi. Āṅgīrasa này có thể là một trong những Āṅgīrasa nói trên.

⁽¹⁾ J. v. 135, 144 và 145; DA. i. 266.

Āṅgīrasī.—Một từ nói lên sự triu mến (Người Rực Rỡ) mà **Pañcasikha** dùng để gọi **Suriyavaccasā**⁽¹⁾.

Chú giải⁽²⁾ nói rằng nàng được gọi như vậy vì nàng có chơn tay chói sáng (*āṅge rasmiyo assāti Āṅgīrasī*).

⁽¹⁾ D. ii. 265.

⁽²⁾ DA. iii. 701.

Āṅguttara Nikāya.—Tăng Chi Bộ Kinh. Bộ thứ tư của Sutta Piṭaka gồm 11 chương (nipāta) và 9.557 kinh ⁽¹⁾. Có thể là dễ để tìm, kinh được xếp thành tụ đánh số từ 1, 2,...11; chương 1 được gọi là chương một pháp, chương 2 là chương hai pháp, vân vân. Mỗi chương được chia làm nhiều phẩm (vagga). Cách sắp xếp này dĩ nhiên ảnh hưởng đến nội dung của kinh và ít khi thấy có lập luận. Danh sách thường ngắn gọn và các giải thích cũng ngắn gọn ⁽²⁾.

Trong lần Kết tập thứ nhất, **Anuruddha** được mời trì 120 tụng phẩm (bhānavāra) của bộ Nikāya và tụng đọc cho đệ tử của ngài nghe ⁽³⁾.

Vào thời mạt pháp, Tạng kinh đầu tiên bị quên lãng sẽ là Āṅguttara Nikāya và theo thứ tự từ chương 11 đến chương 1 ⁽⁴⁾.

Kinh còn được gọi là **Ekuttara** ⁽⁵⁾. Kinh có trích kể Parāyana nên được xem như được biên tập muộn về sau này ⁽⁶⁾.

Chú giải Āṅguttara Nikāya được gọi là **Manorathapūraṇī**.

⁽¹⁾ A. v. 361; DA. i. 23; Gv. 56. ⁽²⁾ Xem thêm ghi chú của Hardy, A. v. introd. p. vii. ⁽³⁾ DA. i. 15. Mbv. 94. ⁽⁴⁾ MA. 881.

⁽⁵⁾ Mil. 392. Cần nhớ rằng Ekottarāgama Sūtra của Trung Hoa không giống Āṅguttara Nikāya (A. i. introd. ix., n. 4). ⁽⁶⁾ i. 133 và 134; ii. 45. Về các trích dẫn trong và từ Āṅguttara Nikāya, xem A. v., introd. p. ix., nn. 3 và 4.

Āṅguttaraṭṭhakathā.—Trích dẫn trong chú giải của Jākata ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 131.

Āṅguttara-ṭīkā.--Viết bởi **Candagomī**, một tác giả Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Svd. v. 1201.

Āṅguttaranavaṭīkā.--Viết bởi **Sāriputta**, cũng là tác giả của **Sarāṭṭhadīpanī**—Vinaya-ṭīkā (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 71.

Āṅguttarāpa.—Uông Già Bắc Phương Thủy. Địa danh trên phía Bắc của sông **Mahī**, là một phần của lãnh thổ **Āṅga**, nằm bên kia sông (*Āṅga eva so janapado; Gaṅgāya (Mahāmahīgaṅgāya) pana yā uttarena āpo, tāsam avidūrattā Uttarāpātī vuccati*) ⁽¹⁾.

Phật từng an trú trong làng **Āpaṇa** của Āṅguttarāpa lúc **Jaṭila Keniya** đến viếng Ngài. Và cũng tại đây kinh *Sela Sutta* được thuyết ⁽²⁾. Từ **Bhaddiya** (ở **Āṅga**) ⁽³⁾ Phật đi Āṅguttarāpa rồi Āpaṇa

(4). Quốc độ này có vẻ giàu vì từng cúng dường Phật và chúng Tỳkheo 1.250 vị đi theo Phật lúc bấy giờ (5).

Các kinh khác được thuyết tại đây là *Poṭṭaliya* (6) và *Loṭukikopama* (7).

Āpaṇa hình như là thị trấn chánh vì luôn luôn được nhắc đến khi đề cập chung đến Aṅguttarāpa.

(1) SnA. ii. 437.

(2) Sn. 102 f.

(3) DhA. i. 384.

(4) Vin. i. 243-5; DhA. iii. 363.

(5) Sn. 102 f.

(6) M. i. 359.

(7) *Ibid.*, 447.

Aṅgulimāla (Aṅgulimālaka).—Ương Quật Ma La. Tên cướp do Phật giáo hóa vào năm hoàng pháp thứ 20 của Ngài, và sau đó đắc quả Alahán (1). Chàng là con của Bàlamôn **Bhaggava**, quốc sư của vua Kosala và bà **Mantānī**. Chàng sanh nhằm sao trộm đạo, và đêm chàng sanh ra tất cả các áo giáp trong thành phố kể cả áo giáp của vua đều chiếu sáng. Bởi điềm này không gây hại cho ai nên chàng được đặt tên là **Ahimsaka** (2).

Ở Takkasilā chàng rất được thầy cung chiều nhưng bị chúng bạn ganh ghét. Các bạn này xúi dục thầy hạ Aṅgulimāla. Ông bèn đòi công dạy dỗ bằng 1.000 ngón tay phải. Aṅgulimāla phải đón đường khách qua lại rừng **Jalinī** trong Kosala để giết lấy ngón tay của họ. Chàng xỏ ngón tay chặt được thành xâu đeo trước ngực. Do đó chàng có tên Aṅgulimāla.

Hành động cướp giết của Aṅgulimāla làm dân chúng sợ phải bỏ làng lánh nạn. Vua gởi quân đến tìm bắt tên cướp mà không ai biết mặt. Mẹ chàng đoán biết sự việc bèn đến cảnh báo chàng. Lúc bấy giờ chàng chỉ còn thiếu một lóng tay. Chàng quyết giết mẹ để cho đủ số. Phật nhìn thấy căn duyên (*upanissaya*) của chàng nên đích thân đi 30 do tuần (3) đến rừng để cản ngăn chàng giết mẹ. Phật thị hiện phép thần thông vi diệu giúp Aṅgulimāla từ bỏ ác nghiệp. Chàng được Phật truyền giới tỳkheo theo nghi thức “*ehi bhikhu pabbajjā*” (4) trong lúc dân chúng hò la đòi mạng chàng. Sau đó, Phật đưa tân thọ tỳkheo đến diện kiến vua **Pasenadi** trong dịp ông đến Jetavana. Pasenadi rất đỗi kinh ngạc, nhưng vui mừng, và hứa cung cấp cho ông mọi thứ cần thiết. Nhưng ông chọn hạnh đầu đà và khước từ sự cúng dường của vua.

Lúc vô thành khát thực, tỳkheo Aṅgulimāla bị đám đông tấn công. Theo lời dạy của Phật, ông kham nhẫn nhận lãnh quả báo của nghiệp ông đã tạo ra.

Theo Dhammapadaṭṭhakathā ⁽⁵⁾ Aṅgulimāla chết không bao lâu sau khi xuất gia.

Có câu chuyện kể làm thế nào giúp một sản phụ bớt đau lúc chuyển bụng nhờ vào lời thề với lòng chơn thật rằng “... từ ngày Thánh sanh đến nay, chưa bao giờ cố ý giết hại chúng sanh...” (*...yato ahaṃ sabbaññutabud dhassa ariyassa ariyāya jātiyā jāto...*). Lời thề này được xem như một phù chú hộ trì (*paritta*) để xua đuổi mọi hiểm nguy và được gọi là **Aṅgulimāla Paritta**. Nước dùng để rửa tảng đá mà Aṅgulimāla ngồi trong nhà của sản phụ được xem như linh dược ⁽⁶⁾.

Trong kinh Aṅgulimāla Sutta, vua Pasenadi gọi Aṅgulimāla là **Gagga Mantāniputta**, cha chàng từng có tên là Gagga. Truyện rất phổ thông và cũng được kể trong Avadāna Sataka (No. 27).

Trong *Asadisadāna* của vua Kosala, Aṅgulimāla được một thốt voi chưa thuần che lộng; voi đứng hoàn toàn yên lặng không khác gì lực tịch tịnh của Aṅgulimāla ⁽⁷⁾.

Sự cảm hóa Aṅgulimāla thường được kể như một hành động bi mẫn và hy hữu của Phật, ví như trong *Sutasoma Jātaka* ⁽⁸⁾ nói về người. Chuyện kể Aṅgulimāla như là người có nghiệp thiện sanh lên để thay thế nghiệp ác ⁽⁹⁾.

Vì chuyện của Aṅgulimāla mà có luật không quy y tỳkheo cho người trộm cướp bị bắt ⁽¹⁰⁾.

Về sự trùng hợp với **Kalmāsapāda**, xem J.T.P.S., 1909, pp. 240 ff.

⁽¹⁾ Chuyện của chàng được kể trong Majjhima Cy., 743 ff. và Thag. Cy., ii. 57 ff. Hai chuyện có khác biệt trong chi tiết; tác giả có lược kê cả hai văn bản.

⁽²⁾ Thag. Cy. nói rằng chàng được gọi trước tiên là **Himsaka** và sau đó là **Ahimsaka**. Xem thêm *Ps. of the Brethen*, 323, n. 3.

⁽³⁾ DA. i. 240; J. iv. 180. ⁽⁴⁾ Thag. 868-70.

⁽⁵⁾ iii. 169. ⁽⁶⁾ M. ii. 103-4; MA. 747 f.

⁽⁷⁾ DhA. iii. 185; xem thêm DA. ii. 654. ⁽⁸⁾ J. v. 450 f.; xem thêm J. iv. 180; SnA. ii. 440; DhA. i. 124.

⁽⁹⁾ A. i. 309. ⁽¹⁰⁾ Vin. i. 74.

Āṅgulimāla Paritta.—Ương Quật Ma La Chú. Xem ở trên; được đề cập trong Milindapañha (p. 151) nơi danh sách các Paritta.

Āṅgulimāla-piṭaka.—Đề cập trong danh sách của những công trình ngoại giáo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

Āṅgulimāla Sutta.—Ương Quật Ma La Kinh. Nói về sự cảm hóa tên cướp và cực lạc khi ông chứng đắc giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 97 ff.

Acarin Sutta.—Đức Phật đi tìm vị ngọt, hiểm nguy và sự xuất ly của địa giới; Ngài đã tìm ra. Và Ngài đi tìm và cũng đã tìm ra vị ngọt, hiểm nguy và sự xuất ly của thủy giới, hỏa giới và phong giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 171.

1. Acala.--Trưởng lão. Một trong những trưởng lão thù thắng tham gia vào việc kiến tạo **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 526.

2. Acala.—Phụ tá của kiến trúc sư xây dựng **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 535.

Acala Cetiya.—Tên của địa điểm nằm chỗ công vô **Saṅkassa**, nơi Phật đặt chơn mặt lúc Ngài bước xuống từ cõi Tam Thập Tam Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 227 (Xem Phụ lục).

Acintita Sutta.—Kinh Bất Khả Tư Nghì. Bốn bất khả tư nghì: chư Phật, suy tư của các Ngài, sự suy đoán thế gian, và sở hành (point of action) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 80.

Aciravata.—Vị sadi từng trò chuyện với Vương tử **Jayasena** về đời sống của tỳkheo. Aciravata lập lại câu chuyện này với Phật; Ngài

bèn thuyết kinh *Dantabhūmi Sutta* ⁽¹⁾. Vị sadi mệnh danh là **Aggivessana**.

⁽¹⁾ M. iii. 128 ff.

1. Aciravatī.—Tên của con sông ở Oudh, tức là sông Rāpti hiện nay; một trong năm sông lớn (**Pañcamahānadī**) ⁽¹⁾ chảy từ Hy Mã Lạp Sơn theo hướng Đông ⁽²⁾ ra biển. Vào mùa khô sông cạn chỉ còn là một đáy cát ⁽³⁾. Sông đi ngang Kosala, và qua vườn cây sung trong thành Sāvatti; sông có thể nhìn thấy từ sân trong cung của Vua **Pasenadi** ⁽⁴⁾. Dưới phía Nam của sông là **Manasākata** và trên bờ Nam có vườn xoài nơi mà Đức Phật thỉnh thoảng dùng chơn ⁽⁵⁾. Kinh *Tevijja Sutta* được thuyết tại đây, và sông Aciravatī được dùng làm ẩn dụ chỉ sự vô nghĩa của các lễ tế và cầu khẩn: vô ích khi đứng bên bờ sông này gọi bờ sông kia sang.

Dưới sông có nhiều bãi tắm, mà vài nơi là chỗ của cung phi tắm khoả thân; tỳkheo ni cũng tắm như vậy cho đến khi giới luật cấm ⁽⁶⁾ được chế định. Tuy nhiên, các nữ tu **Chabbaggiya** tiếp tục tắm khoả thân cho đến mãi về sau ⁽⁷⁾.

Sông được qua lại bằng bè ⁽⁸⁾. Nhiều lúc sông tràn gây lũ lụt; **Vidūdabha** và quân của ông bị lũ quét ra biển bởi sông này ⁽¹⁰⁾.

Sông có nhiều chỗ tắm kín đáo mà tỳkheo và Bàlamôn thường đến ⁽¹¹⁾; Tôn giả **Sāriputta** có lần tắm tại đây ⁽¹²⁾. Cũng có chỗ chơi thể thao dưới nước mà nhiều tỳkheo **Sattarasa-vaggiya** thường đến chơi ⁽¹³⁾.

Có lần Đức Phật được kể rằng nhiều tỳkheo **Pañcavaggiya** có tật hay bắt bò lội qua sông này ⁽¹⁴⁾.

Trưởng lão **Sivali** dừng lại trên sông Aciravatī trên đường lên Hy Mã Lạp Sơn với 500 đệ tử ⁽¹⁵⁾. Trong thời Phật Ca Diếp sông chảy quanh Sāvatti, và nơi chỗ pháo đài phía Đông sông chảy vô một hồ to và rộng, trong ấy có chỗ tắm riêng dành cho vua, dân, Đức Phật, và Tăng Đoàn ⁽¹⁶⁾.

Dân sống dọc sông làm nghề chài lưới ⁽¹⁷⁾. Gần sông có làng **Dandakappa** trong Kosala, nơi mà có lần Tôn giả **Ānanda** lưu trú với nhiều tỳkheo khác; chư vị có xuống tắm dưới sông này ⁽¹⁸⁾.

Được kể rằng có hai lần thiên nga bay ngang sông bị tỳkheo liệng đá trúng mắt ⁽¹⁹⁾. Tại sông này con của **Paṭācārā** bị chết đuối ⁽²⁰⁾.

Kapila sanh ra trong sông này làm con cá vàng vì các ác hành của ông trước đây ⁽²¹⁾. Trong Avadāna Śataka ⁽²²⁾ tên sông là **Ajiravati**, và theo Kinh Dịch--I Tsing (p. 156) tên ấy có nghĩa là con sông của Aji (rồng).

⁽¹⁾ Vin. ii. 237 ⁽²⁾ S. v. 39. etc. ⁽³⁾ A. iv. 101. ⁽⁴⁾ Vin. iv. 111-12; SnA. i. 19. ⁽⁵⁾ D. i. 235-6. ⁽⁶⁾ Vin. i. 293; iv. 278. ⁽⁷⁾ Vin. iv. 259 f. ⁽⁸⁾ Vin. iii.63. ⁽⁹⁾ D. i. 244-5; M. iii. 117; J. iv. 167. ⁽¹⁰⁾ DhA. i. 360. ⁽¹¹⁾ Vin. iv. 161. ⁽¹²⁾ AA. i. 315. ⁽¹³⁾ Vin. iv. 111-2. ⁽¹⁴⁾ Vin. i. 191. ⁽¹⁵⁾ AA. i. 139. ⁽¹⁶⁾ MA. i. 371. ⁽¹⁷⁾ UdA. 360. ⁽¹⁸⁾ A. iii. 402. ⁽¹⁹⁾ J. i. 418 và ii. 366. Xem thêm DhA. iv. 5 và 8 f. ⁽²⁰⁾ DhA. ii. 264. ⁽²¹⁾ *Ibd.*, iv. 41; xem thêm *Kapila S.* ⁽²²⁾ i. 63; thêm ii. 60.

2. Aciravati.—Con kênh ở Tích Lan chạy từ sông **Mahāvālukagaṅgā** về phía Tây. Từ kênh này có bốn con kênh khác chảy ra hướng Đông: **Sataruddhā**, **Nibbindā**, **Dhavalā**, và **Sīdā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 51-3.

1. Acela-Kassapa.—Đạo sĩ khoẻ thân khổ hạnh. Ông đến viếng Phật tại **Ujuṅṅā** trong Vườn Nai **Kaṇṇa-katthala** và hỏi có phải Ngài xem thường mọi hình thức hành xác để chuộc lỗi và sỉ vả người tu khổ hạnh. Cuộc đàm thoại này được ghi trong kinh *Kassapa-Sīhanāda Sutta* ⁽¹⁾. Sau thời gian bốn tháng thử thách thường lệ, ông gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán ⁽²⁾. Majjhima Nikāya ⁽³⁾ có ghi rằng ông là bạn lâu năm của Trưởng lão Bakkula; sau khi nói chuyện với trưởng lão, trưởng lão xin quy y với ông.

Xem thêm **Acela-Kassapa** [3].

⁽¹⁾ D. i. 161 ff. ⁽²⁾ *Ibid.*, 177; nhưng theo DA. (i. 363) ông được quy y ngay lập tức. ⁽³⁾ M. iii. 124 ff.; xem thêm AA. i. 171.

2. Acela-Kassapa.—Một bạn thân của gia đình **Cittagapahati**. Sau 30 năm sống đời Du sĩ ngoại đạo (Phật), ông thú nhận với Citta rằng ông không thu đạt được kiến thức gì hay ho. Citta nói với ông

về thành đạt của ông; Kassapa mong được gia nhập Tăng Đoàn. Ông được quy y và không bao lâu sau đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 300 ff.

3. Acela-Kassapa.—Kassapa nói trong *Acela Sutta*⁽¹⁾ có thể là **Kassapa [1]** nói trên; nhưng những chuyện kể về các cuộc đàm thoại rất khác biệt.

⁽¹⁾ S. ii 18 f.; xem thêm SA. ii. 26 f.

1. Acela Sutta.—Ghi lại một loạt câu hỏi mà Du sĩ ngoại đạo **Acela-Kassapa** (có thể là **Kassapa [3]**) bạch vấn Phật⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 18 f. (Xem Appendix).

2. Acela Sutta.—Ghi câu chuyện về cuộc đàm thoại của Phật với **Acela-Kassapa [2]**.

Acelaka Vagga.—[5], Phẩm Đạo Sĩ Loã Thê, Chương Ứng Đối Trị (Pācittiya), Tang Luật (Vinaya Piṭaka)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 195 ff.; *Ibid.*, v. 19-21.

Accaya (akodhana) Sutta.—Kinh Tội Lỗi. Nói về hai hạng người ngu si: hạng không thấy phạm tội là phạm tội và hạng không chấp nhận phát lồ tội phạm đúng pháp⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 239.

Accāyika Sutta.—Kinh Khẩn Thiết. Nhiệm vụ khẩn thiết của nhà nông và của nhà sư⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 239-40.

Accima.—Nhà vua. Một trong những con cháu của **Mahāsammata**⁽¹⁾. Ông có 28 người con và cháu với tuổi thọ rất cao và trị vì **Kusāvati**, **Rājagaha** và **Mithilā**.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 8; Mtu. ii. 5 ff.; xem thêm Mtu. i. 348. MṬ. 126.

Accimukhī.—Công chúa của Xà vương **Dhatarattha**. Nàng là em khác mẹ với Bồ tát **Bhūridatta**, người mà nàng cùng anh là **Sudassana** cứu thoát khỏi quyền lực của chàng dụ rắn tên

Ālambāna. Nàng có thể phun lửa và độc dược giết người. Chuyện được kể trong *Bhūridatta Jātaka* ⁽¹⁾.

Tỳkheo ni **Uppalavaṇṇā** ⁽²⁾ (v.l. **Accimukhī**) là hiện kiếp của công chúa.

⁽¹⁾ J. vi. 157 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 219.

1. Accuta.—Một bá hộ của thời Phật **Kakusandha** từng xây ông Thần giữ chùa (saṅghārāma) bằng gạch đúc bằng vàng tại nơi mà sau này **Anāthapiṇḍika** dựng lên **Jetavanārāma** ⁽¹⁾. Ông là đại cư sĩ của Kakusandha và là một Mahāsāla-seṭṭhi ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 94; ApA. i. 82.

⁽²⁾ DA. ii. 424; xem thêm Bv.

xxiii. 22.

2. Accuta.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 106-7.

3. Accuta.—Một ẩn sĩ có răng đen và tóc xoắn sống trong rừng **Vaṅka** gần **Vaṅkagiri**. Ông hướng dẫn **Jūjaka** đến trú xứ của **Vessantara** trong rừng ⁽¹⁾. Ông là tiền thân của Tôn giả **Sāriputta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 532.

⁽²⁾ *Ibid.*, 593.

Accutagāmabyāmaka.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70. ApA. i. 107.

Accutagāmī.—Một đồng hành của **Vijaya** trong chuyến đi chinh phục Tích Lan. Ông thành lập làng định cư **Ujjeni** ⁽¹⁾. Mahāvamsa ⁽²⁾ có nói đến sự thành lập Ujjeni nhưng không có đề cập đến ông.

⁽¹⁾ Dpv. ix. 32, 36.

⁽²⁾ vii. 45.

Acutadevā.—Một bậc chư Thiên có mặt trong thánh chúng nghe thuyết kinh *Mahā-Samaya Sutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260.

Accutavarṇadanta.—Một thớt voi của **Ekarāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 135. Xem thêm *Jātaka trans.* vi. 72.

Accenti Sutta.—Thì giờ đi qua, nên chăm chỉ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 3.

Acchagallaka (hay **Acchagiri**).--Tịnh xá xây bởi Vua **Sūratissa**, nằm về phía Đông của **Anurādhapura** và gần **Dahegallaka** ⁽¹⁾. Theo Mahāvamsa Tīkā ⁽²⁾, Vua **Devānampiyatissa** cũng có xây một **Acchavihāra** ở phía Nam của thành phố. Để phân biệt hai tịnh xá, tịnh xá của Vua Sūratissa được gọi là **Purimāyacchagallaka**. Tại đây, với sự trợ giúp của Trưởng lão **Mahātissa** thuộc **Kuppikkala** ⁽³⁾, **Vitṭagamani Abhaya** có tổ chức một lễ hội tôn vinh Đức Phật.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 60.

⁽²⁾ MT. 424.

⁽³⁾ Mhv.

xxxiii. 67-8.

Acchagiri.—Xem **Acchagallaka**.

Accharā Sutta.—Liên quan đến một tỳkheo chết lúc đứng dựa cột trên sân thượng vì bị quá sức. Vì chưa hoàn tất công việc của kiếp trước, ông tái sinh vào cõi Tam Thập Tam Thiên đứng dựa vào cột cửa. Được thiên thần ca hát vinh danh, ông nghĩ rằng mình còn là một tỳkheo cho tới khi họ mang giá kiếng đến để ông thấy rõ mặt. Ông thất vọng và tìm gặp Thầy. Ngài thuyết kinh cho ông nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 33; SA. i. 67 f.

1. Acchariya Sutta.—Phật giảng những pháp kỳ diệu và con đường đến bờ bên kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 371.

2. Acchariya Sutta.—Bốn nhiệm mầu xảy ra liên quan đến sự ra đời của Tathāgata ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 130-1; cf. D. ii. 13, 15; M. iii. 118.

Acchariyabbhuta (hay **Acchariyadhamma**) **Sutta.**—Kinh Hy Hữu Vị Tầng Hữu Pháp. Những kỳ diệu hiện ra châu sự ra đời của chúng sanh được sanh ra để thành Phật. Những kỳ diệu này được mô tả từ lúc người rời cõi Tusita. **Ānanda** giảng giải tỉ mỉ và được Phật nghe và chuẩn thuận ⁽¹⁾.

Ajapāla.—Con của quốc sư của Vua **Esukārī** (q.v.). Ông cùng ba anh xuất thế. Ông là **Anuruddha** trong hiện kiếp ⁽¹⁾.

Ông mang tên **Ajapāla** vì lớn lên giữa đám người chần trừu.
⁽¹⁾ J. iv. 476 ff.

Ajacca.—Một trong những đệ tử nói trong *Sīlavīmamsana Jātaka* từng tìm cách chiếm đoạt tình yêu của con gái thầy mình nhưng thất bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 19.

Ajacca Sutta.—Xem **Ajara Sutta**.

Ajapāla-nigrodha.—Một cỗ thụ nổi tiếng trong văn học Phật giáo. Cây mọc ở **Uruvelā** trên bờ sông Ni Liên, gần cây Bồ Đề. Tuần lễ sau khi đắc đạo, Phật đến ngồi trong thế bông sen dưới gốc cây này trong một tuần. Tại đó Ngài gặp Bàlamôn **Huhuñkajātika** ⁽¹⁾. Hai tuần sau Ngài đi từ **Rājāyatana** (q. v.) ⁽²⁾ đến đó một lần nữa. Lúc bấy giờ Phạm thiên **Sahampati** thị hiện và thỉnh cầu Ngài nói pháp. Thoạt tiên Ngài do dự vì Pháp Ngài chứng ngộ quá thâm diệu sợ quần chúng khó hiểu thấu, nhưng sau cùng Ngài chuyển Pháp luân ⁽³⁾. Theo *Majjhimā Aṭṭhakathā* ⁽⁴⁾, chuyện xảy ra ngay sau bữa cơm cúng dường của **Tapassu** và **Bhalluka**. Khi Phật ước ao có ai đó làm thầy Ngài, **Sahampati** thị hiện trở lại và đề nghị Pháp là thầy của Ngài ⁽⁴⁾.

Cũng tại **Ajapāla-nigrodha**, ngay sau khi Phật chứng ngộ, **Māra** tìm cách thuyết phục Ngài diệt độ tức khắc ⁽⁶⁾. Nhiều đối thoại khác với **Māra** tại đây được ghi lại trong *Samyutta Nikāya* ⁽⁷⁾.

Cũng tại đây Đức Phật có lưu lại một thời gian trước khi thành đạo ⁽⁸⁾, và cũng chính tại đây Ngài được nàng **Sujātā** dâng cho chén cháo sữa ⁽⁹⁾.

Tại đây, vào tuần thứ năm sau khi thành đạo, ba ái nữ của **Māra** tìm cách mê hoặc Ngài ⁽¹⁰⁾.

Nhiều từ nguyên được đề nghị cho tên này: (a) dưới bóng mát của cỗ thụ đám chần trừu (*ajapālā*) nghỉ ngơi; (b) Bàlamôn già không thể đọc kinh Vệ Đà, sống tại đây, trong nhà có tường và thành lũy (*na japanṭi ti = ajapā, mantānam anajjhāyakā = ajapā, ālenti arīyanti nivāsam etthāti = Ajapālo ti*); (c) chỗ trừu núp bóng giữa

trưa ⁽¹⁾. Phật giáo Bắc tông nói rằng cây do một mục đồng trồng để che mưa nắng cho Bồ Tát trong sáu năm tu khổ hạnh của Ngài ⁽¹²⁾.

Hai kinh *Brahmā* ⁽¹³⁾ và *Magga* ⁽¹⁴⁾ về Tứ niệm xứ và một kinh *Brahmā* nữa về Ngũ căn (*indriyāni*) được Phật nói về các tư duy xảy đến nhiều lần trong lúc Ngài ngồi dưới cội cổ thụ này không bao lâu sau khi thành đạo. Nhiều Bàlamôn già viếng Phật lúc bấy giờ và hỏi chớ sự thật có phải là Ngài không tôn trọng tuổi tác chăng. Ngài bèn thuyết bốn kinh *Thera-karaṇā dhammā* ⁽¹⁶⁾ cho quý vị này nghe.

⁽¹⁾ Vin. i. 2-3;

⁽²⁾ *Ibid.*, 4.

⁽³⁾ *Ibid.*, 5-7;

trong tám tuần sau khi thành đạo, theo Buddhaghosa, SA. i. 152.

⁽⁴⁾ i. 385; J. i. 81.

⁽⁵⁾ A. ii. 20 f.; S. i. 138 f.

⁽⁶⁾ D. ii. 112.

⁽⁷⁾ S. i. 103 f.

⁽⁸⁾

D. ii. 267.

⁽⁹⁾ J. i. 16, 69.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, 78, 469.

⁽¹¹⁾ UdA. 51.

⁽¹²⁾ Beal. *Romantic Legend of*

the Buddha, 192, 238; Mtu. iii. 302.

⁽¹³⁾ S. v. 167.

⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, 185.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, 232 f.

⁽¹⁶⁾ A. ii. 22.

Ajara Sutta.—Kinh Bất Hoại. Đức Phật nói về vô lậu và con đường đưa đến vô lậu ⁽¹⁾ (v.l. **Ajajjara**).

⁽¹⁾ S. iv. 369; Vm. i. 294.

Ajarasā Sutta.—Thuyết cho một vị Thiên nghe để ca ngợi trí tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 36.

Ajātasattu.—Axàthê. Thái tử của **Bimbisārā**, vua trị vì Makiệtđà, và là em khác mẹ của **Abhayarājakumāra**. Ông kế vị cha. Mẹ ông là ái nữ của **Mahākosala** ⁽¹⁾. Ông thành hôn với **Vajirā**, công chúa của Vua **Pasenadi** ⁽²⁾ và có vương tử là **Udayibhadda** ⁽³⁾.

Axàthê lớn lên như một thanh niên quý tộc tuấn tú. Lúc bấy giờ, **Devadatta**, đang tìm cách trả thù Phật, thấy nơi chàng thanh niên này một lợi khí tốt nên cố công lôi kéo chàng về phe mình. Khâm phục thần thông của Devadatta, Axàthê biến mình làm đệ tử trung kiên của Devadatta ⁽⁴⁾. Chàng xây cho Devadatta một tự viện ở Gayāsīsa và phục dịch ông ngày đêm. Chàng dâng cơm nước và có khi đưa tới những 500 cỗ xe với 500 nồi thức ăn ⁽⁵⁾.

Devadatta thuyết phục chàng soán ngôi, và nếu cần giết cả phụ vương. Khi Vua Bimbisa biết được ý đồ của con, ông thoái vị và nhường ngôi cho con. Nhưng Devadatta chưa vừa lòng và muốn tân vương phải giết vua cha ⁽⁶⁾ vì ông này từng là người nhiệt tình hộ trì Phật.

Nhiều lần Axàthê giúp Devadatta ám hại Phật ⁽⁷⁾. Sau cùng ông hối hận và tự thú ⁽⁸⁾; nhưng vì quá hổ thẹn, ông tránh không dám gặp Phật cho đến khi ông được nự y của mình là **Jīvaka Komārabhacca** thuyết phục. Cuối cùng ông đến gặp Phật nhưng rất run sợ; ông sợ đến nỗi tưởng chừng có âm mưu ngay trong tịnh xá tịch tịnh của Phật tại vườn xoài của Jīvaka ở Rājagaha ⁽⁹⁾. Trong dịp thăm viếng này Phật thuyết kinh *Sāmaññaphala Sutta*. Vua Axàthê cho biết ngài từng học với nhiều sư nhưng chưa có ai ngài vừa ý. Phật tiếp Axàthê rất mực ân cần và không bao giờ nhắc tới sự bất kính của vua. Trái lại, khi Axàthê tỏ lời hối hận sau thời kinh, Phật chấp nhận sự tự thú của ông và tha thứ dễ dàng. Khi vua Axàthê ra về, Phật nói với các tỳkheo rằng những việc làm bất thiện của vua đã gây nên ác nghiệp trong đời này chí cả đời sau của ông, và nếu ông không phạm tội, Chon Nhân (Sotāpattimagga, theo Chú giải) sẽ mở ra cho ông trong dịp nghe kinh này ⁽¹⁰⁾. Từ đó nhà vua trở thành đệ tử cư sĩ trung kiên của Phật, dầu rằng ông không bao giờ viếng Phật hay một tỳkheo nào khác trong Tăng Đoàn để thảo luận về đức hạnh ⁽¹¹⁾. Ông rất quý trọng Phật, đến đôi khi nghe nói Upaka Maṇḍikāputta thưa gởi có vẻ thiếu lễ độ với Phật, ông nổi trận lôi đình liền ⁽¹²⁾.

Thiên chủ **Sakka** nói rằng trong số người ngoại đạo (*puṭhujjana*) ông là người mộ đạo Phật nhất ⁽¹³⁾. Khi Đức Phật diệt độ vào năm thứ tám của triều đại ông ⁽¹⁴⁾, các đại thần của ông không dám trình tấu lên ông ngay vì sợ ông bị vỡ tim chết. Lấy lý do trừ tà vì con ác mộng ông vừa trải qua, các quan đại thần đặt ông trong chậu chứa bốn thứ đồ ngọt (*catumadhura*) rồi mới nhẹ nhàng trình tấu tin dữ. Ông ngất lịm tức khắc; ông chỉ nhận thức được sau khi được chuyển hai lần sang hai chậu khác ⁽¹⁵⁾. Ông thất vọng và than khóc như “một người mất trí”, nhớ tới những đức tánh của Phật và nghĩ tới những nơi Phật đến. Sau đó, ông gởi sứ giả đến thỉnh phần xá lợi Phật rồi kéo dài lễ hội tôn kính cúng dường xá lợi cho đến khi các vị Alahán thỉnh cầu Thiên chủ can thiệp để vua thuận đưa xá lợi về Rājagaha, nơi mà ông đã cho xây một tháp tôn trí xá lợi bằng đá

⁽¹⁶⁾. Hai tháng sau, trong lần Kết tập thứ nhứt, ông đứng ra bảo trợ và hết lòng giúp đỡ cuộc họp ⁽¹⁷⁾.

Có nhiều sự việc xảy ra trong triều đại của vua Axàthé được ghi trong sử sách. Bìnhsa vương kết hôn với em gái của Vua Batunặc, và sau khi ông bị giết, hoàng hậu chết trong đau khổ. Lúc về nhà chồng, bà được cha là Mahākosala cho lợi tức của làng Kāsī làm của hồi môn. Nhưng sau khi Vua Bìnhsa chết Vua Batunặc lấy lại của hồi môn của em mình. Do đó, vua Axàthé động binh chống cậu ⁽¹⁸⁾. Ông thắng ba trận đầu nhưng sau đó thua đậm, ông và quân ông bị bắt sống; vua Batunặc thắng nhờ có quân sư là Trưởng lão **Dhanuggahatissa**. Hứa sẽ không gây can qua nữa, ông được thả và được Vua Batunặc gả công chúa **Vajirā** với hồi môn là lợi tức của làng Kāsī nói trên ⁽¹⁹⁾.

Axàthé quên mau lời hứa cũ. (Xem *Haritamāta Jātaka*, J. ii. 237 f.).

Sau đó, khi bị con là **Viḍḍabha** xoán ngôi vì sự phản trắc của đại thần **Diḅha Kārāyana**, Vua Batunặc về Rājagaha xin Axàthé cứu viện. Dọc đường ông băng hà vì kiệt sức và Axàthé làm lễ tống táng ông tươm tất ⁽²⁰⁾.

Khoảng một năm trước khi Phật nhập diệt, Axàthé gọi Cận đại thần Balamôn **Vassakāra** đến yết kiến đánh lễ Phật để thăm vấn kể về việc gây chiến với dân **Vajji** và cơ hội chiến thắng địch. Đức Phật trả lời rằng dân Vajji từng hành trì bảy điều an sanh học nơi Phật nên khó thể bị đánh bại ⁽²¹⁾. Theo *Samyutta Nikāya*, Phật nói thời cơ chỉ đến và Axàthé chỉ thắng khi nào dân Vajji từ bỏ lối sống phạm hạnh của họ ⁽²²⁾. Cơ hội này đến ba năm sau: nhờ sự phản bội của Vassakāra ông có thể gây chia rẽ giữa các gia đình thế lực ở Vesālī. Ông đánh úp và tiêu diệt hoàn toàn Vesālī khi thấy đối phương suy yếu ⁽²³⁾. Có tin đồn rằng Vua **Caṇḍappajjota** chuẩn bị đánh vua Axàthé để trả thù cho Bìnhsa vương, nhưng không có sử sách nào ghi trận chiến này ⁽²⁴⁾.

Cuối triều của vua Axàthé rất ít được sử sách ghi chép lại. Chỉ biết rằng ông bị con là **Udaya** hay **Udāyibhadda** ⁽²⁵⁾ giết; Udaya ra đời đúng vào ngày ông nội chàng là vua Bìnhsa chết vì không chịu nổi sự tra tấn trong ngục thất ⁽²⁶⁾.

Được biết vua Axàthé sợ con mình sẽ giết mình nên thăm mong Udaya xuất gia làm tỳkheo ⁽²⁷⁾.

Triều đại Axàthế kéo dài 32 năm⁽²⁸⁾. Chính ông đã xây thành **Pālātiputta** (s. v.) sau thành thủ phủ của Magadha.

Không ai biết tên thật của Axàthế là gì⁽²⁹⁾. Tước vị **Vedehiputta** kèm theo tên ông có thể có nghĩa là “con trai của phu nhon Videha.” Vào thời Phật Âm hình như có nhiều sự lầm lẫn về nghĩa của từ này. Theo Phật Âm⁽³⁰⁾ Videhi có nghĩa là “khôn ngoan, sáng suốt”. Hình như có một nghĩa khác nữa nhưng Phật Âm bác bỏ: Axàthế là con trai của hoàng hậu Videha. Videhi có thể là tên con gái, tên gia đình hay tên tộc của mẹ ông. Theo một nhà uyên thâm Tây Tạng, bà có tên **Vāsavī** và được gọi là Videhi vì sanh ở Videha⁽³¹⁾ (Xem thêm s. v. **Vedehikā**).

Chữ Ajātasattu có hai nghĩa. Phật Âm nghĩ rằng ông có tên đó vì các vị tiên tri tiên đoán sự thù địch giữa ông và cha ông ngay trước khi ông sanh ra. Chuyện kể rằng mẹ ông luôn luôn muốn hút máu trên ngón tay cái của vua Bihhsa trong lúc bà mang thai. Sự cầu tự của bà như ý, nhưng sau khi nghe lời tiên tri, bà muốn phá thai⁽³²⁾, song bị Bihhsa vương cản ngăn. Ra đời, ông rất được phụ hoàng và hoàng mẫu nuông chiều. Chuyện kể rằng trong một lần nắm tay cha viếng lâu đài nguy nga của **Jotika**, Hoàng tử nghĩ cha là “đồ ngu” nếu không chiếm lấy dinh thự này. Khi lên ngôi, ông chiếm dinh thự này thiệt⁽³³⁾. Một lần khác, trong lúc vua cha đang chầu, Hoàng tử kêu đau vì mụn nhọt trên đầu ngón tay, gia nhon phải đưa Hoàng tử đến để vua cha ngậm ngón tay con cho mụn nhọt bễ ra trong miệng mình và nuốt luôn máu mủ⁽³⁴⁾.

Một nghĩa khác được tìm thấy trong Upaniṣad⁽³⁵⁾ ghi là “người mà không có ai đứng lên làm kẻ thù”.

Theo Chú giải của Tương Bộ kinh⁽³⁶⁾, Axàthế tái sanh nơi Lohakumbhiya niraya sau khi băng hà. Ông sẽ chịu khổ hình ở đó trong 60.000 năm, và về sau sẽ thành Phật Độc giác với tên **Viditavisesa** (v.l. **Vijitāvī**). Tội giết cha của Axàthế được xem như ví dụ điển hình của đoạn nghiệp (upacchedaka-kamma) có khả năng đoạn diệt tất cả ảnh hưởng của thiện nghiệp⁽³⁷⁾. Tội giết cha của ông còn được xem như tội ngũ nghịch lớn nhất⁽³⁸⁾.

Axàthế bị dân Nigaṇṭha căm thù tột độ. Pháp Cú Chú giải⁽³⁹⁾ nêu lý do rằng khi Mụckiềnkiên bị cướp giết, vua phải gián điệp đi tìm hung thủ. Bị bắt, các thủ phạm khai là bị dân Nigaṇṭha xúi giục.

Vua bèn bắt 500 dân Nigaṇṭha đem chôn sống trong sân hoàng cung, chỉ chừa đầu trên mặt đất, rồi cho cày đi ngang qua.

(1) J. iii. 121. (2) J. iv. 343. (3) D. i. 50.

(4) Vin. ii. 185; J. i. 185-6. (5) S. ii. 242.

(6) DA. i. 135-7. Theo *Saṅkicca Jātaka* (J. v. 262 ff) ông từng giết cha trong những kiếp trước. (7) Xem s. v. Devadatta. Theo *Saṅkicca Jātaka* (J. i. 510 f.) trong những kiếp trước ông từng gây tội và có lần mất mạng vì hậu quả đó.

(8) D. i. 85. (9) D. i. 49-50; J. v. 262-9. Một cảnh

của chuyến thăm viếng ấy là đề tài của bảng khắc chìm thấy trong Barhut Tope (Cunningham, Pl. xvi., fig. 36, và p. 135). (10)

D. i. 85-6. Nói rằng từ ngày cha ông chết ông không thể ngủ yên vì các giấc chiêm bao hãi hùng, nhưt là sau khi ông nghe về số phận tàn khốc của Devadatta (J. i. 508). Ông chỉ ngủ được sau khi viếng Phật (DA. i. 238). (11) Xem DA. i. 238, “*tiṇṇam. ratanānam mahāsakkāraṃ akāsi*”.

(12) A. ii. 182. (13) DA. ii.

610. (14) Mhv. ii. 32. (15) DA. ii. 605-6.

(16) DA. ii. 610. (17) Sp. i. 10-11; DA. i. 8-9.

(18) Trước đó hai cậu cháu rất thuận thảo. Có lần Axàthế gởi Vua Batunặc một khúc vải ngoại nhập 16 x 8 cubit, may trên cột để làm trướng. Trướng này Vua Batunặc biếu lại Ānanda (M. ii. 116).

(19) S. i. 82-5; J. ii. 403-4; Avaś. 54-7; J. iv. 343 f. :

DhA. iii. 259. (20) Xem s. v. Pasenadi. (21) D. ii. 72 f.

(22) S. ii. 268. Theo Jainas Axàthế giao tranh với **Ceḍaga**, Vua Vesāli để chiếm đoạt một thớt voi đặc biệt (Hoernle on *Ājīvaka* in ERE i.).

(23) Chi tiết, xem s. v. **Licchavi**.

(24) M. iii. 7; MA. ii. 853; xem thêm *Buddhist India*, p. 13.

(25) Mhv. iv. 1. (26) DA. i. 137. (27)

DA. i. 153. (28) Mhv. ii. 31; xem Geiger's *Introd. to Mhv.* trans. xi ff.; xem thêm Samaddar: *Glories of Magadha*, 17, n. 3; thêm Vincent Smith: *Early History of India*, pp. 26 ff. (29)

Theo Jainas ông được gọi là **Kuṇika** hoặc **Koṇika**, có thể là tên riêng (Dial. ii. 79. n. 1). (30) DA. i. 139. (31) Rockhill, p. 63.

Trong sách Pāli bà thường được gọi là **Kosaladevī** (q. v.).

(32) DA. i. 133 ff.; J. iii. 121-2; ngữ viên nơi bà muốn phá thai có tên là **Maddakucchi** (SA. i. 61). (33) DhA. iv.

211 và 222 f. Lúc thiếu thời ông thường theo cha viếng Phật (DA. i.

- 152). ⁽³⁴⁾ DA. i. 138. ⁽³⁵⁾ Dial. ii. 78 f.
⁽³⁶⁾ i. 237-8. ⁽³⁷⁾ E.g., AA. i. 369.
⁽³⁸⁾ E.g., AA. i. 335. ⁽³⁹⁾ iii. 66 f.

1. Ajita.—Đạo sư. Ông dành trọn thì giờ của mình để giảng giải giới luật Baladēmōcxoa cho tỳkheo. Trong Kết tập lần thứ nhì ông là vị sư có 10 hạ lạp và được giao cho nhiệm vụ sắp xếp chỗ ngồi của các vị trưởng lão ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 305.

2. Ajita.—Một Du sĩ ngoại đạo đến viếng Phật và yêu cầu Phật thuyết pháp. Phật nói với các tỳkheo về sự khác biệt giữa *dhamma* và *adhamma* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 229 ff.

3. Ajita.—A Dật Đa Bồ Tát. Bàlamôn, Bồ Tát vào thời Phật **Sobhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 35.

4. Ajita.—Tuớng của bộ tộc **Licchavi** và đệ tử của Phật. Ngay sau khi chết ông tái sinh lên cõi Tam Thập Tam Thiên; ông tìm gặp Phật để bác bỏ lời của tỳkheo khoá thân khổ hạnh **Pāṭikaputta** nói rằng ông được sanh ra ở Mahāniraya nhờ đã theo giáo pháp của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 15-16; DA. iii. 825.

5. Ajita-mānava.—Một trong những đồ đệ của **Bāvarī** từng viếng Phật theo lời dạy của sư phụ ông. Ông là người đầu tiên vấn Phật, và những câu hỏi của ông gom thành **Ajitamānavapucchā** trong Phẩm Parāyana của Sutta Nipāta ⁽¹⁾. Sau cuộc đàm thoại, ông đắc quả Alahán cùng với một ngàn đệ tử và gia nhập Tăng Đoàn ⁽²⁾. Ông là con của một Bàlamôn ở Sāvattthi và là *aggāsaniya* của Vua Kosala ⁽³⁾.

Theo Chú giải Aṅguttara ⁽⁴⁾ ông là cháu của Bāvarī, và ông này đặc biệt yêu cầu ông trở về báo cáo cuộc tham vấn với Đức Phật ⁽⁵⁾.

Trong một kiếp trước ông có dâng trái *kapittha* lên Phật Vipassī. Ông có thể là trưởng lão **Kapittha-phaladāyaka** ở Apadāna ⁽⁶⁾. Trong Theragāthā ⁽⁷⁾ có câu kệ nói về Ajita-mānava. Kinh Saṃyutta ⁽⁸⁾ có đề cập đến các Ajita-pucchā, và trong kinh này Phật giảng chi tiết về Ajita-pucchā cho Sāriputta nghe.

⁽¹⁾ Sn. 197 f. ⁽²⁾ SnA. 587, xem thêm ThagA. (*infra*), nói rằng ông đắc quả Alahán về sau. ⁽³⁾ ThagA. i. 73 f.

⁽⁴⁾ i. 184. ⁽⁵⁾ ThagA. *loc. cit.* ⁽⁶⁾ Ap. ii. 449. ⁽⁷⁾ v. 20. ⁽⁸⁾ ii. 47 f.

6. Ajita.—Trưởng lão ⁽¹⁾, có thể là **Ajita [5]**, nhưng chuyện về ông hoàn toàn khác biệt với chuyện của Ajita-mānava kể trong Chú giải Theragāthā. Vào thời Phật **Padumuttara** ông có đốt cây đèn dâng lên bậc Toàn Giác. Nhờ đó ông hưởng an lạc trên Thiên giới trong vòng 60.000 kiếpba, và vào thời Phật Thích Ca, khi ông tái sinh từ cõi Trời Đâu Suất, ngày sanh của ông được chiếu sáng. Được biết ông là đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** ⁽²⁾ nhưng có nghe nói về Phật lúc ông ở **Himavā**. Về sau, ông đắc quả Alahán.

⁽¹⁾ Ap. i. 335 ff. ⁽²⁾ *Ibid.*, 337, 28.

7. Ajita.—Tên thế tục của Phật **Metteya** trong lần tái sinh chót trước khi đắc đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Anāgata-Vaṃsa, pp. 43, 45, 56.

8. Ajita.—Phật Độc Giác sống vào 91 kiếp trước. Trưởng lão **Dāsaka** có dâng xoài lên ông ⁽¹⁾ trong một kiếp trước (*v.l. Ajina*).

⁽¹⁾ ThagA. i. 68.

9. Ajita.—Balamôn, một tiền kiếp của Trưởng lão **Citapūjaka**; ông có cúng dường bông lên Phật **Sikhī** trong một kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 243.

Ajita Sutta.—Do Phật thuyết cho Du sĩ ngoại đạo **Ajita** nghe về sự khác biệt giữa *dhamma* và *adhamma* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 229 ff.

Ajitakesakambala (Ajitakesakambalī).—Một trong sáu Giáo trưởng ngoại đạo (Phật) sống cùng thời với Đức Phật. Ông được mô tả như “một vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội (*Titthaka*), có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng” ⁽¹⁾.

Trong *Sāmaññaphala Sutta* ⁽²⁾, Vua **Ajātasattu** nói rằng Ajita dạy chủ thuyết “đoạn diệt”, tức là mất tất cả sau khi chết. Ông là người theo thuyết hư vô không tin thiện cũng không tin ác. Lời dạy của Ajita cho Ajātasattu còn được ghi lại trong những kinh sách khác ⁽³⁾ và cho thấy ông là một người nguy biện (sophist). Tên ông thường gắn liền với danh sách rập khuôn của sáu *titthaka*, dầu rằng quan điểm của các ông không phản ảnh quan điểm của Ajita như nói trong *Sāmaññaphala Sutta* ⁽⁴⁾. Ông được gọi là Kesakambali vì ông choàng khăn dệt bằng tóc người, một chứng tích của sự khổ hạnh. Khăn lạnh hay nóng tùy theo tiết trời lạnh hay nóng, rất thô, và có mùi khó ngửi ⁽⁵⁾.

Theo *Mahābodhi Jātaka*, Phật bác giáo thuyết của Ajita ⁽⁶⁾. Ajita lớn tuổi hơn Phật nhiều vì Vua **Pasenadi**, trong những ngày đầu gặp Phật, có bạch rằng “Tôn giả Gotama, trẻ tuổi, sanh sau để muộn” ⁽⁷⁾.

Trong *Milinda-pañha*, nhà vua nói rằng ngài có viếng một thầy tên Ajitakesakambala. Đó không thể là Ajita nói ở đây; có thể là một thầy có cùng một quan điểm với Ajita ⁽⁸⁾. Về người tu khổ hạnh vận khăn bằng tóc người được đề cập nhiều trong Thánh điển Pāli ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 68. ⁽²⁾ D. i. 55. Theo kinh sách Tây Tạng, ông dạy rằng tất cả chúng sanh phải sống trong vòng luân hồi 84.000 đại kiếp trước khi đến điểm cuối cùng; không có gì cản ngăn được. Rockhill: 103-4. ⁽³⁾ E.g., S. iii. 207; M. i. 515.

⁽⁴⁾ E.g., S. iv. 398, trong ấy ông được kể như có nói đến sự tái sanh của đồ đệ, dầu rằng ông chối bỏ sự tái sanh. Trong A. i. 286, ông bị nhận lầm với **Makkhali Gosāla**. ⁽⁵⁾ DA. i. 144; MA. i. 422-3. ⁽⁶⁾ J. v. 246. ⁽⁷⁾ S. i. 68. ⁽⁸⁾

“Không có quả hay kết quả của nghiệp thiện hoặc ác,” p. 4. Quan điểm của ông được ghi ở p. 25 nhưng không có đề cập đến tên ông. Xem thêm ghi chú 2 trong *Mil. trans.*, p. 8. ⁽⁹⁾

D. i. 167; M. i. 77, 238; A. i. 240; tranh luận về giáo thuyết của Ajita, xem Barua: *PreBuddhistic Indian Philosophy*, pp. 287 ff.

Ajitañjaya.—Vua ở **Ketumati**. Ông là tiền thân của Trưởng lão **Todeyya** (q. v).

Ajitapucchā hoặc **Ajitapañhā.**—Kinh thứ nhì, Phẩm Parāyana, Nipāta Sutta. Xem **Ajita-(mānava)**.

Ajitaratṭha (v.l. **Addika**- hay **Addila-ratṭha**).—Quốc gia nơi mà bá hộ **Ghosita** sanh ra như một người nghèo tên **Kotūhalaka** vào một kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 317; DhA. i. 169 f.

Ajina.—Trưởng lão. Ông thuộc một gia đình Balamôn nghèo ở Sāvatti và được gọi như thế vì lúc sanh ra ông được bọc trong miếng da trều. Ông có xem lễ cúng dường Jetavana, và khâm phục về uy nghi của Phật, ông quy y và về sau đắc quả Alahán. Tuy nhiên, vì các điều bất thiện ông làm trước đây, ông không được vinh danh, ít được biết đến, và bị sadi khinh miệt ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Ghatamaṇḍadāyaka** trong Apadāna ⁽²⁾. Trong một kiếp trước, ông có dâng bơ làm thuốc lên Phật Độc Giác **Sucintita**.

⁽¹⁾ Thag. 129-30; ThagA. i. 250f.

⁽²⁾ ii. 436.

Ajinadāyaka.—Trưởng lão sau đắc quả Alahán. Ông có cúng dường một mảnh da cừ lên Phật **Sikhī**. Năm kiếp trước ông là Chuyển luân vương **Sudāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 213-14.

Ajīvaka, có thể là một cái tên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 403.

Ajeḷaka-Sutta.—Nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận dê và dê rừng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 472.

Ajjuka.—Một tỳkheo ở Vesālī. Trong khi can thiệp vào cuộc tranh chấp đất đai của một cư sĩ đồ đệ của ông, ông bị cáo buộc có thái độ thiên lệch và bị báo cáo lên Tôn giả **Ānanda**. Chuyện được

đưa lên tới **Upāli**, và Ajjuka được xử thắng kiện ⁽¹⁾. Phật tán thán Tôn giả Upāli ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 66-7.

⁽²⁾ ThagA. i. 370; AA. i. 172.

1. Ajjuna.—Trưởng lão. Con của nghị viên ở Sāvatti. Lúc trẻ ông theo đạo của người Nigaṇṭha, nhưng không toại nguyện. Ông khâm phục Phép thần thông Song hành (Twin-miracle) của Phật, xuất gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Sālapupphadāyaka** nói trong Apadāna ⁽²⁾. Vào thời Phật **Vipassī**, ông sanh ra làm sư tử và có dâng lên Phật cành sāla trở bông.

⁽¹⁾ Thag. v. 88; ThagA. i. 186.

⁽²⁾ i. 169.

2. Ajjuna.—Phật Độc Giác sống vào 91 kiếp trước. Trưởng lão **Panasaphaladāyaka** (q. v.) có cúng dường Phật trái mít chín ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 297.

3. Ajjuna.—Phật Độc Giác sống vào 94 kiếp trước. Trưởng lão **Ajelaphaladāyaka** có cúng dường Phật trái *ajela* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 446.

4. Ajjuna.—Con trai thứ bảy của **Devagabbhā** và **Upasāgara**; một người trong nhóm Thập Huynh Đệ **Andhakaveṇhuputtā** ⁽¹⁾ (q. v.).

⁽¹⁾ J. iv. 81; Pv. 93.

5. Ajjuna.—Vua ở **Kekakā** và là một người bán cung lỗi lạc. Ông tra tấn Hiền giả **Gotama** và bị tiêu diệt đầu rất vạm vỡ và có ngàn tay ⁽¹⁾. Trong *Sarabhaṅga Jātaka* ông được kể như đã từng phạm tội đối với **Aṅgīrasa** ⁽²⁾. Ông được xác nhận là **Arjuna** và được gọi tên **Kārtavīraya** trong *Kathāsaritsāgara* ⁽³⁾ và trong Uttaraṅga của Rāmāyana ⁽⁴⁾.

Ông thường lập lễ tế đàn ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. v. 267.

⁽²⁾ J. v. 135; xem thêm DA. i. 266.

⁽³⁾ ii. 639.

⁽⁴⁾ Sarga 32.

⁽⁵⁾ J.

vi. 201.

6. Ajjuna.—Con trưởng trong số năm người con của Vua **Pāṇḍu**; tất cả đều thành hôn với **Kaṇhā**. Khi biết nàng ngoại tình với tên gù nô lệ, tất cả bỏ rơi nàng và về sống ở Himavā⁽¹⁾. Ajjuna là tiền thân của Điều vương **Kuṇāla**⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 435 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, 427.

Ajjunapupphiya.—Trưởng lão, có thể chính là Trưởng lão **Sambhūta** (*q. v.*).

Ajjunhatta-pabbata.—Xem **Ambahaṭṭha-pabbata**.

Ajjhorāra.—Một trong sáu con cá thần thoại khổng lồ của Đại Dương. Cá dài 500 do tuần và sống bằng rong mọc trên đá⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 462.

Añcanavana.—Xem **Añjanavana**.

Añjana.—Một người thuộc dòng Thích Ca. Là con của **Devadaha** và cha của hai phu nhon của Vua Tịnh Phạn là **Mahāmāyā** và **Mahāpajāpati**. Phu nhon ông là **Sulakkhaṇā**⁽¹⁾. Theo Mahāvamsa⁽²⁾, ông là con của Devadahasakka và có người em gái là **Kaccānā**; hoàng hậu của ông là **Yasodharā**. Ngoài hai con gái kể trên ông có hai con trai, **Daṇḍapāṇi** và **Suppabuddha**. Xem thêm *s. v.* **Suppabuddha**.

⁽¹⁾ Ap. ii. 538, v. 115; xem thêm ThigA. 152. ⁽²⁾ ii. 17 ff.

Añjanadevi.—Con gái của **Devagabbhā** và **Upasāgara**. Lúc mười em trai bà, các **Andhakaveṇhuputtā**, chiếm Jambudīpa và sống ở **Dvāravatī**, họ chia vương quốc làm mười phần và quên phần của bà chị. **Añkura** bèn hiến bà phần của mình và đi buôn. Về sau, khi cả nhà, trừ **Añkura**, bị diệt, bà tránh được thảm họa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 80, 84, 88, 89; PvA. 111-12.

Añjana-pabbata.—Một trong sáu đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn từ đó phát nguồn năm con sông lớn và quanh đó có bảy hồ to⁽¹⁾.

Pabbata, một trong bảy đồ đệ quan trọng của Bồ Tát **Jotipāla**, có ẩn cư ở đó⁽²⁾.

(¹) J. v. 415.

(²) *Ibid.*, 133.

Añjana-vana (v.l. **Añcana-vana**).—An Thiên Lâm. Vườn ở **Sāketa** trong ấy có Vườn Nai là nơi mà Đức Phật thường an trú. Một lần nọ **Kakudha** đến viếng Phật (¹) và cũng có viếng Du sĩ ngoại đạo (Phật) **Kuṇḍaliya** (²) sống gần đó. Các kinh *Sāketa Sutta* (³), *Sāketa Jātaka* (⁴) và *Jarā Sutta* được Phật thuyết tại Vườn Nai này.

Lúc Ānanda ở đây có tỳkheo ni thuộc phái Jaṭila đến viếng và hỏi ông về việc hành thiền định (*samādhi*) (⁵).

Trưởng lão **Jambugāmiyaputta** (⁶) sống tại đây lúc còn là sadi. Có lần Phật trú ở Añjanavana với một đại chúng tỳkheo nên nhiều tỳkheo phải ngủ ngoài bãi cát của sông **Sarabhū** gần đó. Về đêm nước dâng cao, Trưởng lão **Gavampati** dùng thần thông kiểm soát mực nước (⁷).

Trưởng lão **Bhūta** (⁸) trú ở Añjana-vana trong lúc viếng họ hàng ở Sāketa, và Trưởng lão **Añjanavaniya** ngồi cả mùa mưa trên ghé dài tại đây (⁹). Tại đây **Sujātā** gặp Phật, nghe pháp và đắc quả Alahán (¹⁰).

Vào thời xưa, Vua Kosala thường đi săn trong vườn này, do đó có chuyện Nai **Nandiya** gặp ông (¹¹).

Vườn có tên như thế vì được che rậm bởi dây leo *añjana* có bông màu collyrium (?) (¹²). Añjana, theo một số người khác là một loại cây mọc lan (?).

(¹) S. i. 54.

(²) S. v. 73.

(³) *Ibid.*, 219.

(⁴) J. i. 308; DhA. iii. 317 ff.; SnA. 531.

(⁵) A. iv.

427-8.

(⁶) ThagA. i. 86; SnA. 531.

(⁷)

Ibid., i. 104; Thag. v. 38.

(⁸) ThagA. i. 494.

(⁹) *Ibid.*, i. 127.

(¹⁰) Thig. vv. 145-50.

(¹¹)

J. iii. 270 f.

(¹²) ThagA. i. 128; SA. iii. 195.

Añjanavaniya Thera.—Con của một vị vương ở Vesālī, trong lãnh thổ Vajji. Vào thời bấy giờ Vesālī bị ba tai ương cùng lúc: hạn hán, bệnh tật và ma quỷ. Phật giải tỏa sự sợ hãi của dân chúng bằng cách thuyết kinh *Ratana Sutta*. Trong thính chúng có con của vị vương ở Vesālī; ông bèn xuất gia. Ông lên sống ở Añjana-vana, và vào mùa mưa ông kê chiếc ghé dài cũ của mình lên bốn hòn đá, phủ

cổ kín chỉ chừa một lỗ nhỏ để ra vô. Ông thiên trên ghế này cho đến khi đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Trong một kiếp trước ông là thợ kết vòng hoa tên **Sudassana**; ông có cúng dường bông lên Phật **Padumuttara**. Ông tái sanh làm vua 16 lần với vương hiệu **Devuttara**.

Ông được xác nhận là **Muṭṭhipupphiya** trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 55; ThagA. i. 127 f.

⁽²⁾ i. 142.

Añjanavasabha.—Vương tợng của Vua **Dhanañjaya** trị vì Kuru. Voi được kể là có phép làm mưa. Các Bàlamôn có lần khẩn cầu phép lạ ấy trong một mùa nắng hạn ở **Dantapura**, Kalinga. Nhưng mưa không đến, voi bị xem như không linh thiêng và bị trả về Vua Dhanañjaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 368 f.; DhA. iv. 88 f.

Añjalī.—Một trong những nữ tu theo **Saṅghamittā** đi Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dip. xviii. 24.

Añjasa.—Một vị vua vào hai kiếp trước, cha của **Sunanda**, tiền kiếp của **Upāli** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 45, v. 111; ThagA. i. 367.

Añña Sutta.—Về kết quả của sự tu tập và làm cho sung mãn Tứ niệm xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 181.

“Aññaṃ jivāṃ aññaṃ sarīraṃ” Sutta.—Rằng thân là một chuyện, linh hồn là một chuyện khác; quan điểm của một số người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 215.

Aññaṇā Sutta.—Năm cuộc nói chuyện có cùng một tên với Du sĩ ngoại đạo **Vacchagotta** về hậu quả của vô tri ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 257-9.

1. **Aññātara Sutta**.—Về dây chuyền của lý non duyên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 75-6.

2. **Aññatara Sutta.**—Ít hơn là những chúng sanh được tái sanh làm người. Còn nhiều hơn là những chúng sanh bị tái sanh ra khỏi loài Người. Vì sao? Vì không thấy bốn Thánh đế ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 465.

Aññatara-Brahma Sutta.—Một Phạm thiên nói rằng không người sống ân dật hay Bàlamôn nào có thể lên thế giới của ông. Phật, **Mogallāna**, **Mahākassapa**, **Mahākappina**, và **Anuruddha** đều đến đây và phá kiến ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 144 f.

Aññatara-Bhikkhu Sutta.—Hai tỳkheo có tên này hỏi về đời sống phạm hạnh và sự đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 7-8.

Aññatara Vatthu.—Nhiều câu chuyện kể trong Sớ giải kinh Pháp Cú chỉ được ghi dưới tựa đề như *Aññatara-itthi vatthu*, *Aññatara-kuṭumbika vatthu*, vân vân. Liên quan đến các chuyện này, xin đọc Mục lục DhA (Vol. v.).

Aññatitthiya Bhānavāra.—Chấm dứt chương 16 của thiên 2 Khandhaka của *Mahāvagga* (?) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 115.

Aññatitthiya Vagga.—Nhiều bài giảng trả lời câu hỏi của các du sĩ ngoại đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 27 f.

Aññatitthiya Sutta.—Mô tả chuyện viếng thăm của Tôn giả **Sāriputta** với một số du sĩ ngoại đạo ở Rājagaha và các tranh luận phát sanh từ cuộc viếng thăm ấy. **Ānanda** trình tường Phật; Ngài xác chứng và giảng giải cặn kẽ thêm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 32 f.

Aññata-Koṇḍañña (v.l. Aññata-Koṇḍañña) Thera.—A Nhã Kiêu Trần Như. Ông là con trai của một gia đình Bàlamôn rất giàu

có ở **Doṇavathhu** gần Kapilavatthu. Ông ra đời trước Phật và được gọi theo tên tộc là Koṇḍañña. Ông thông thạo ba kinh Vệ Đà, rất giỏi về khoa xem tướng. Ông là một trong tám Balamôn ⁽¹⁾ được mời đến để xem tướng Hoàng tử sơ sanh SĩĐạtTa; tuy là một thầy trẻ nhưng ông đoán chắc Thái tử sẽ thành Phật. Sau đó, ông sống chờ Bồ Tát xuất thế. Khi thái tử ly gia xong, ông cùng bốn vị khác xuất thế và tất cả năm vị trở thành Nhóm Năm Vị **Pañcavaggiyā** ⁽²⁾. Sau khi thành đạo, Phật có đến viếng năm vị này ở Isipatana và thuyết kinh *Dhammacakkappavattana Sutta*; Koṇḍañña và 18 triệu Balamôn bèn chứng đắc Sơ Quả. Vì ông là người đầu tiên hiểu Phật pháp, Phật ca ngợi ông hai lần bằng câu “*aññāsi vat gho Koṇḍañño--Koṇḍañña* đã hiểu được”; do đó ông được biết với tên Aññata Koṇḍañña ⁽³⁾. Năm ngày sau, khi kinh *Anattalakkhaṇa Sutta* được thuyết, ông đạt quả Alahán ⁽⁴⁾. Ông là người đầu tiên quy y bằng nghi thức ‘Thuận lại, Tỳkheo--*Ehi, bikkhu*’ và là tỳkheo đầu tiên thọ đại giới (tỳkheo). Về sau, giữa hội chúng ở Jetavana, Phật tuyên bố ông là người liễu tri Phật pháp đầu tiên ⁽⁵⁾. Ông cũng được xem như tối thắng trong các Tỳkheo đệ tử lâu ngày của Thế Tôn (*rattaññūnam*) ⁽⁶⁾. Trong hội chúng ông ngồi sau hai trưởng lão. Nhận thấy sự hiện diện của ông cạnh bên Phật có nhiều bất tiện cho ông và nhiều người khác ⁽⁷⁾, ông xin phép Phật ra sống nơi bờ sông **Mandākinī** ở **Chaddanta-vana**; ông sống tại đây 12 năm và chỉ trở về khi Phật diệt độ. Voi rừng thay phiên nhau dâng thức ăn và phục dịch ông. Sau khi từ biệt Phật, ông trở lại Chaddanta-vana và tịch diệt tại đây ⁽⁸⁾. Được biết ⁽⁹⁾ tất cả mọi người sống trong Himavā đều khóc thương ông. Đám tang ông được tổ chức linh đình với tám ngàn thốt voi do chư Thiên **Nāgadatta** dẫn đầu. Tất cả chư Thiên thuộc hàng cao cũng như tháp đều có mặt và mỗi chư Thiên dâng một lát trầm hương. Có năm trăm tỳkheo do **Anuruddha** hướng dẫn đến dự. Xá lợi của ông được đưa đến Trúc lâm và dâng lên Phật và được chính tay Ngài đặt vô linh miếu bằng bạc xuất phát từ thế gian. Buddhaghosa nói rằng linh miếu hiện diện trong cả thời của ông ⁽¹⁰⁾.

Nhiều kệ về Koṇḍañña được viết trong Theragāthā khuyên bảo đạo hữu độc thân sống đời đạo hạnh vì tất cả đều vô thường, khổ và vô ngã ⁽¹¹⁾.

Có một lần ông thuyết pháp cho Thiên chủ **Sakka** theo lời yêu cầu của chính Thiên chủ. Sakka rất vừa ý vì cho rằng bài pháp có giá trị không thua pháp do Phật thuyết ⁽¹²⁾.

Vaṅgisa có lần tán dương đức hạnh của ông trước mặt Phật ⁽¹³⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, phú gia Koṇḍañña thấy một tỳkheo được cung kính, ông muốn được như vậy trong tương lai. Để đạt thành sở nguyện ông làm nhiều việc thiện; một trong những việc làm ấy là xây một điện nạm vàng để tôn trí xá lợi Phật. Vào thời Vipassī ông là phú gia **Mahākāla** từng dâng Phật trái cây đầu mùa của vườn ông trong chín giai đoạn khác nhau của vụ mùa ⁽¹⁴⁾.

Theo Apadanā ⁽¹⁶⁾ ông cúng dường bữa ăn đầu tiên lên Padumuttara sau khi ông giác ngộ.

Puṇṇa Mantānīputta, cháu gọi ông bằng cậu, được ông truyền giới ⁽¹⁶⁾.

⁽¹⁾ Các vị khác là **Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Mantī, Bhoja, Suyāma, và Sudatta**. Trong Melinda (236) nơi có ghi tên của tám vị này, tên của Koṇḍañña là Yañña. ⁽²⁾ J. i. 65 f; AA. i. 78-84; ThagA. ii, 1 f. ⁽³⁾ Vin. i. 12; UdA. 324, 371; Mtu, iii, 333.

Cần ghi nhận rằng trong MSS Miến Điện tên gọi là Aññasi-K°. Theo Cy. Aññasi-K° được giải là “*paṭivedha K°*”. Trong ThagA ông được gọi là Añña K°. Bà Rhys Davids nghĩ rằng Aññā là tên riêng (*Gotama the Man, p. 12*). ⁽⁴⁾ Vin. i. 13-14. ⁽⁵⁾

AA. i. 84. ⁽⁶⁾ A. i. 23. ⁽⁷⁾ Xem thêm lý do trong AA. i. 84; SA. i. 216. ⁽⁸⁾ SA. i. 218. ⁽⁹⁾ SA. i. 219. ⁽¹⁰⁾ *Ibid.* ⁽¹¹⁾ Thag. 674-88. ⁽¹²⁾

Thag. v. 673; ThagA. ii. 3. ⁽¹³⁾ S. i. 193. ⁽¹⁴⁾ ThagA. ii. 1; DhA. i. 80. ⁽¹⁵⁾ i. 48 f; *The Divy* (430) có đề cập đến một tiền kiếp khác của Koṇḍañña. ⁽¹⁶⁾ ThagA. i. 37.

Aññatitthiya Sutta.--Những giải đáp cho tông đồ của các giáo phái khác khi được hỏi về tham dục, sân hận và si mê ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 199-201.

Aṭaṭa.—Hàn Địa Ngục. Một trong những địa ngục Vô gián (**Avīci**) ghi trong danh sách của địa ngục ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng

đó không phải là tên của những địa ngục khác nhau mà chỉ là những thời kỳ ở **Avīci** mà ai vô đó đều phải nhận lãnh tùy theo nghiệp của mình.

(¹) S. i. 150; Sn. 126.

(²) SA. i. 170; SnA. 476.

Atṭtakaraṇa Sutta.--Xem **Attha***.

1. Atṭhaka.—Asāca. Nhà hiền triết từng viết và đọc chú nổi tiếng thường được kể với chín vị khác (¹) như là các bậc tiên tri cổ của giới Bàlamôn. Họ kiêng thực phẩm ngoại thời. Họ là những đạo sư đầu tiên của các Bàlamôn **Tevijja** (²) và là những tế sư lớn (³).

Họ được xem như hiền giả có nhiều giáo thuyết bổ ích, ví như họ đã phân biệt năm hạng Bàlamôn: brahmasama, devasama, mariyāda, sambhinnamariyāda, và brahmaṇacaṇḍāla (⁴). Các hiền giả này không cho rằng mình đã nhận và biết rõ năm đức tính (sự thật, sự khắc khổ, sự tiết hạnh, sự học hỏi, và sự hào phóng) đề cập bởi các Bàlamôn để đạt sự xứng đáng và tốt đẹp (⁵), dầu rằng tông đồ của họ sống tuồng như nhận thức được rõ ràng năm đức tính ấy. Ngoài ra, họ cũng không bao giờ nghĩ họ đã thấy và biết rằng “chỉ ở đây mới có sự thật còn ở nơi khác tất cả đều hão huyền” (⁶). Chủ giải Vimānavatthu ghi rằng Phật đã nhận thức những điều các hiền giả kia đã nghĩ và mong cầu (⁷). (*Brahmacintitan ti brahmehi Atṭhakādīhi cintatam, pañcacakkhumā diṭṭham.*)

Được biết Atṭhaka và các nhà tiên tri nói trên có thiên nhãn và từng xử dụng lời dạy của Phật Ca Diếp trong kinh sách của họ. Do đó (vào lúc bấy giờ) nội dung của ba kinh Vệđà rất trùng hợp với Phật pháp; nhưng về sau các Bàlamôn lại thay đổi (⁸).

Atṭhaka thường được xem là Aṣṭaka, tác giả của R̥g-veda x. 104, ngoại trừ trường hợp tên ấy là tên bị nhầm lẫn mà một số **Atri** muốn tránh (⁹).

(¹) **Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgirasa, Bhāradvāja, Vāseṭṭha,** và **Bhagu.** Vin. i. 245; D. i. 104; DA. i. 273.

(²) D. i. 238.

(³) A. iv. 61.

(⁴)

A. iii. 224 ff.

(⁵) M. ii. 199-200.

(⁶) M. ii.

169.

(⁷) p. 265.

(⁸) DA. i. 273.

(⁹)

VT. 130. n. 2.

2. **Aṭṭhaka**.—Một nhà vua. Liệt kê trong danh sách các vì vua trong quá khứ không thể chứng đắc cao hơn dục giới, dầu đã cúng dường nhiều và cúng tế lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 99.

3. **Aṭṭhaka**.—Một nhà vua. Liệt kê trong danh sách các vì vua từng trao đổi giới hạnh, tận tình chăm lo các tỳkheo ân cư khổ hạnh, và được lên thiên giới của Thiên chủ **Sakka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 251.

4. **Aṭṭhaka**.—Một nhà vua. Khi **Daṇḍaka** (từng phạm tội với **Kisavaccha**) và giang sơn của ông bị huỷ diệt, ba vương thần của ông là **Kaliṅga**, **Aṭṭhaka** và **Bhīmaratha** đến tham vấn Bồ tát **Sarabhaṅga** về vận số của Daṇḍaka và các tội đồ. Hoài nghi của họ được giải toả, và sau khi nghe Sarabhaṅga xong họ thoát khỏi dục tình (*kāmarāga*) ⁽¹⁾. **Sakka** cũng có mặt trong buổi tham vấn và cũng có đặt nhiều câu hỏi với Sarabhaṅga.

⁽¹⁾ J. v. 135-49.

5. **Aṭṭhaka**.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; Ap. i. 107.

Aṭṭhakanagara.--Thị trấn của viên ngoại **Dasama**. Dasama là người mà trong một chuyến đi **Pāṭaliputta** vì công ăn việc làm đã đến tham vấn Ānanda ở **Beluvagāma** ⁽¹⁾. Câu chuyện được ghi lại trong kinh *Aṭṭhaka-nāgara Sutta*.

⁽¹⁾ M. i. 349 f.; A. v. 342-7.

Aṭṭhaka-nāgara Sutta.—Kinh Bát Thánh. Kể lại các câu mà Dasama ở Aṭṭhakanagara hỏi Ānanda lúc ông ở Beluvagāma. Hỏi về 11 ngõ dẫn tới Nípàn, qua đó người có thể tự cứu mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 349 f.; A. v. 342-7.

Aṭṭhaka-Vagga.--Phẩm thứ tư của Sutta Nipāta: Phẩm Nghĩa. Gồm 16 bài kinh, tất cả được giảng trong Mahā Niddeśa. Cũng có thể là tên của các phẩm trong nhiều kinh sách khác, vì có nghe rằng

một lần nọ trước mặt Phật Trưởng lão **Soṇa** ngâm tất cả các dòng kệ trong **Aṭṭhaka-vaggikāni** ⁽²⁾.

Nandamātā Upāsikā có lần đọc **Aṭṭhakavagga** và **Parāyanavagga** trên lầu nhà; **Vessavana** và đồ đệ của ông có nghe bà đọc lúc đi trên đường đến viếng Phật ⁽⁴⁾. Như vậy **Aṭṭhaka-Vagga** đã được đọc từ thời Phật còn hiện tiền.

Trong văn tự Sankrit, **Aṭṭhaka-Vagga** được biết dưới tựa đề *Artha-vagga* và được các dịch giả Trung hoa biết dưới tựa đề đó. Không ai hiểu ý nghĩa của tựa ấy là gì và cũng không có ai dẫn giải bản kinh thứ nhì (*Guhaṭṭhaka*) và ba kinh *Duṭṭhaṭṭhaka*, *Suddhaṭṭhaka* và *Paramaṭṭhaka*, mà chỉ biết đó là “Tám câu kệ trong hang đá”. Vì có lời bình riêng rẽ trong *Mahā Niddesa* và được dịch ra tiếng Hoa, **Aṭṭhaka-Vagga** có thể là một bản riêng biệt vào một thời nào đó ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 196-7. DhA. (iv. 101-2) có chép rằng ông đọc lại 16 đoạn của **Aṭṭhakavagga**. ⁽²⁾ SnA. i. 370; nhưng xem A. iv. 63, trong ấy chỉ có **Parāyana** được đề cập. ⁽³⁾ Xem Thomas, *op. cit.*, 274.

Aṭṭhaka Sutta.—Kinh Thứ Tám. Có hai bản cùng tên. Nói về phương pháp không chế thọ, sự đoạn tận và sáu cách khinh an thọ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 221 f.

Aṭṭhakathā-Therā.—Nói trong Chú giải Trưởng Bộ Kinh ⁽¹⁾ như là có thể giải quyết mọi nghi hoặc phát xuất trong tâm của Trưởng lão **Mahā Sīvali** của làng ân cư.

⁽¹⁾ iii. 728.

Aṭṭhakathācariyā.—Các Luận sư (?). Họ sống trước thời của **Bodhdhaghosa** bởi ông có đề cập đến họ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., AA. i. 273.

1. Aṭṭhaṅgika Sutta.—Sự vật trôi theo cùng dòng và liên hợp làm như thế, vì chúng có một giới chung (*dhātu*) khả dĩ tạo sự kết hợp, ví dụ các chánh kiến thuận hợp với nhau vì có cùng phẩm chất chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 168.

2. Aṭṭhaṅgika Sutta.--Về người bất xứng, người rất bất xứng, và người xứng đáng ⁽¹⁾.

⁽¹⁰⁾ A. ii. 220 f.

Aṭṭhaṅgika-magga Sutta.—Bát chánh đạo của bậc tôn giả là con đường đưa đến vô vi (*asaṅkhata*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 367.

Aṭṭhapuggala Sutta.—Hai bộ kinh nói về tám hạng người đáng được đánh lễ và cúng dường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 292, 293.

Aṭṭhama.--Phật Độc giác được liệt kê trong danh sách các Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 106.

Aṭṭhasata Sutta (*Pariyāya).—Kinh 108 Cầm Thọ. Mô tả 108 thọ, mỗi 36 thọ trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 231.

Aṭṭhasadda Jātaka (N0. 418).--Chuyện Tám Tiếng Kêu. Thuyết ở Jetavana. Một đêm nọ **Paṇḍita** nghe tiếng kêu của bốn người dưới địa ngục. Ông đến tham kiến Phật ⁽¹⁾. Phật thuật cho ông nghe chuyện của vị vua ở Benāres trước đây nghe tám tiếng kêu bất thường làm ông kinh sợ trong lúc ông đang ngồi trên giường lúc nửa đêm. Sợ hãi của ông chỉ chấm dứt khi được Bồ Tát giải thích đó là những tiếng kêu tự nhiên ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chuyện được kể đầy đủ trong *Lohakumbhi Jātaka*; J. iii. 43 f.

⁽²⁾ J. iii. 428-34.

Aṭṭhasahassa.—Một thị trấn trong **Rohaṇa**, Tích Lan ⁽¹⁾, nằm về phía Đông của Valaveganga hiện nay ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 24. lxxv. 154.

⁽²⁾ Xem Geiger, Cv. trans., 227, n. 4.

Aṭṭhāna Jātaka (No. 425).—Chuyện của Những Sự Kiện Không Thể Xây Ra. Về sự bất tín và phản bội của nữ nhon. Một thương gia

trẻ tên **Mahādhana** bảo trợ cho một tỉnh nhơn, cho nàng 1000 đồng ngày. Một hôm đến với nàng nhưng không kịp lấy tiền đem theo, chàng bị đuổi ra khỏi cửa. Kinh tởm, chàng bỏ đi tu khổ hạnh ⁽¹⁾.

Chuyện được kể cho một tỳkheo muốn rời Tăng Đoàn vì một nữ nhơn.

⁽¹⁾ J. iii. 474 ff.

Aṭṭhāna Vagga.—Một nhóm “bất khả”; ví dụ như sự hiện diện của hai Phật cùng lúc, hoặc hành động bất thiện mà đem lại quả tốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 26-30.

Aṭṭhānaparikappa Sutta.—Nói trong *Atthasālinī* ⁽¹⁾; tham chiếu *Āṅguttara* i. 222. Kinh thuyết rằng tứ đại thay đổi tính chất dễ hơn một Thánh đệ tử, có lòng tin bất thoái chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng, tái sanh vào địa ngục với súc sanh hoặc vào cõi nga quỷ.

⁽¹⁾ p. 336.

Aṭṭhika Sutta.—Một số kinh nói về lợi ích của sự tu tập cốt tướng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S.v. 129 ff.

Aṭṭhipesī Sutta.—Thuyết về một quý đối trợ xương mà Muckiềnkiên và Lakkhaṇa thấy gần Núi Linh thúu **Gijjhakūṭa**. Người từng làm đồ tể giết trâu bò ở Rājagaha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 254.

Aṭṭhisena.—Bồ Tát. Ông xuất thân từ một gia đình Balamôn ở Benares, theo học tại Takkasilā và trở thành nhà tu. Ông sống trong vườn thượng uyển theo lời yêu cầu của vua, nhưng không bao giờ xin vua ân huệ gì đâu có bị thôi thúc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 352 f.

Aṭṭhisena Jātaka (No. 403).—Chuyện Trí Giả **Aṭṭhisena**. Vài tỳkheo ở **Ālavī** đi xin vật liệu và sự hỗ trợ ở nhiều nơi để cất nhà cho họ. Dân chúng phiền hà và lánh mặt. Lúc **Mahākassapa** đến **Ālavī**, bà con chạy trốn tưởng rằng ông là một trong những tỳkheo đi xin nói trên. Hỏi ra biết lý do, ông bèn trình lên Phật lúc Ngài đang ở

Aggālavacetiya. Phật khiển trách các tỳkheo, nói rằng trước đây các samôn và kẻ ần tu, dầu được các vua cho phép chọn lựa, vẫn không bao giờ đi khất thực, vì quan niệm rằng đi xin không vui thú mà cũng chẳng thú vị gì. Trong dịp này Phật thuyết kinh *Maṇikanṭha Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 352 ff.

Aṭṭhissara.—Tên của **Devadatta** khi trở thành Phật Độc Giác sau khi thọ khổ dưới địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 125; Mil. 111.

Aḍḍha Vagga.—Phẩm thứ 3 của Pañcaka Nipāta trong Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 211-227.

Aḍḍha Sutta [2].—Nói về vị Thánh đệ tử được gọi là giàu nhờ thành tựu bốn pháp: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp và Tăng, và các giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 402.

Aḍḍhakāsī Therī.—Thờ Phật **Kassapa**, bà là một tỳkheo ni tri giới cần thận, nhưng bà lại gọi một nữ Trưởng lão Alahán là dĩ điếm; do đó bà bị đọa xuống địa ngục. Kiếp này, bà là con của một người gia thế giàu sang ở Rājagaha, nhưng bà phải làm dĩ vì lời nói tội lỗi của kiếp trước. Khi được nghe kinh Phật, bà xuất gia nhập Đạo tràng tỳkheo ni. Muốn được thọ đại giới, bà ra đi tìm đến Sāvatti, nhưng bị bọn phóng đảng chặn đường không cho đi. Bà bèn gởi người đến vấn Phật. Phật cho phép bà quy y qua một sứ giả ⁽¹⁾. Trưởng hợp của bà là một tiền lệ ⁽²⁾. Về sau bà đắc quả Alahán.

Có người nghĩ rằng tên “nửa-Kāsī” của bà có nghĩa là bà lấy 500 đồng mỗi lần đi khách; theo Phật Âm, kāsī bằng 1000 và cái gì có giá trị 1000 được gọi là *kāsiya*.

Một nghĩa khác được ghi bởi Dhammapāla ⁽⁴⁾. Lợi tức của vua tích lũy mỗi ngày bằng 1000. Khách của Aḍḍhakāsī phải trả một số tiền như vậy mới được ngủ với bà một đêm. Chuyện này vinh vào những câu kệ nói về bà trong Therīgāthā ⁽⁵⁾; do đó bà được gọi là Kāsī. Nhưng về sau nhiều người không có được 1000, chỉ trả phân

nữ cũng có thể sống với bà một ngày; vì vậy bà được biết dưới tên **Aḍḍhakāsi**.

⁽¹⁾ Thig. vv. 25-6; ThigA . 30 ff.; Vin. ii. 277; Ap. ii. 610-11.

⁽²⁾ Sp. i. 242.

⁽³⁾ VT. iii. 360, n. 3; và VT. ii. 195-6,

n.3.

⁽⁴⁾ ThigA. 32.

⁽⁵⁾ v. 25.

Aḍḍhacandīya Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có cúng dường Phật Tissa một tràng hoa hình trăng liềm. Có lần ông làm vua dưới vương hiệu **Devapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 231.

Aḍḍhacelaka Thera.—Trong một tiền kiếp ông có dâng lên Phật Tissa phân nửa y của ông. Ông làm vua 32 lần dưới các vương hiệu **Samanta** và **Odana**. Ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 134.

Aḍḍhabhūta Sutta.—Thuyết tại Trúc Lâm viên trong **Kalandakanivāpa**. Tất cả đều bị đau khổ: mắt, nhãn vật, nhãn thức, vân vân. (v.l. **Andhabhūta**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 20-1.

Aḍḍhamāsaka.—Vua. Ông là một người nghèo khó ở Benares. Ông tiết kiệm nữa xu (*aḍḍha-māsaka*) và giấu trong tường gạch. Vợ ông cũng có giấu nữa xu. Lúc có lễ hội, muốn cùng vợ đi dự, ông đi sáu dặm dưới nắng nóng để lấy tiền để dành. Thấy ông vừa đi vừa ca hát ngang qua hoàng cung, và biết được mục đích của ông, vua **Udaya** tặng ông nửa giang san. Ông chọn phân nửa có giấu nữa xu. Về sau ông đi tu khổ hạnh. Chuyện của ông được kể trong *Gaṅgamāla Jātaka* ⁽¹⁾. Ông là tiền thân của **Ānanda** trong kiếp này ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 449 ff.; iv. 174.

Ibid., iii. 454.

Aṇimaṇḍavya.—Xem **Maṇḍavya**.

Aṇḍabharīgāmakūṭaka Sutta.—Chuyện của một kẻ lừa đảo sanh ra làm quý dõi. Dái (*aṇḍa*) của ông không lồ. Ông là một trong số quý dõi mà Mahāmoggallāna và bạn đồng hành của ngài là Trưởng

lão Lakkhaṇa thấy trên đường đi từ Gijjhakūta đến Rājagaha. Ông từng là một quan toà ăn hối lộ ở Rājagaha; ông nhận tiền và xử không công minh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 258 ⁽²⁾ SA. ii. 162. (trong bài không thấy có số [2])

Aṇḍabhūta Jātaka (No. 62).—Chuyện Cô Gái Trên Bảy Tầng Lầu. Về bản tánh độc ác bẩm sinh của nữ nhơn. Một cô gái được dưỡng dục trong môi trường chỉ có nữ nhơn, ngoài chồng nàng là quốc sư của vua. Vị quốc sư muốn lấy kết quả của phương pháp dưỡng dục này để đánh bại vua trong cá cược mà vua luôn luôn thắng; vua nói rằng sự thật là tất cả nữ nhơn đều phản trắc. Quốc sư muốn tạo nên ngoại lệ để chứng minh lời vua sai. Ông thành công trong lúc đầu. Nhưng về sau nàng bắt đầu tăng tị với anh bán bông và bị bắt quả tang ⁽¹⁾. Tên của kinh là *Aṇḍabhūta* vì cô gái nói trong kinh được gìn giữ từ lúc còn là bào thai (*aṇḍabhūta*) trong bụng mẹ.

Chuyện kể cho một tỳkheo có nhiều băng khuâng vì đam mê của mình.

⁽¹⁾ J. i. 289 ff.

Atappā-devā.—Vô Nhiệt Thiên. Bậc chư Thiên mà chúng sanh ngưỡng mộ như gương tốt ⁽¹⁾. Quý vị thuộc cõi **Suddhāvāsā** ⁽²⁾. Theo Phật Âm ⁽³⁾, chư Thiên này được gọi như vậy vì chư vị không gây đau khổ cho ai cả (*na kañci sattam tapenti*). Chư vị là những Anaham ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. i. 289; iii. 103.

⁽²⁾ D. ii. 52; D. iii. 237.

⁽³⁾ DA. ii. 480; VibhA. 521.

⁽⁴⁾ (in mắt đoạn này).

Atarandā-mahābhodikkhandha.—Một làng ở **Rohaṇa** nơi mà quân của **Dhamilādhikāri** đẹp bọn phiến loạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 97.

Aticāri Sutta.—Về nữ nhơn phạm dâm sanh vào địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 242.

Atitti Sutta.—Không có sự thoả mãn trong việc mê ngủ, mê rượu và mê làm tình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 261.

Atideva.—Bồ Tát sanh ra làm Bàlamôn trong triều của Phật **Revata**. Nghe Phật thuyết pháp, ông tự phong mình lên bậc cao hơn ⁽¹⁾. Ông trú trong thành phố **Rammavati** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 35; Bu. vi 10. Mbv. 10.

⁽²⁾ BuA. 134.

Atinivāsa Sutta.—Năm quả bất thiện của *atinivāsa* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 258.

Atipaṇḍita.—Vị Bồ Tát có lần sanh ra làm con của một thương nhon ở Benares và có tên **Paṇḍita**. Ông hùn hạp với người tên Atipaṇḍita; Atipaṇḍita muốn lừa gạt ông nhưng không được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 465 f.

1. Atimuttaka.—Nghĩa địa gần Benares, nơi chôn giấu đồ đạc của bọn trộm cắp. Hai nhà tu khổ hạnh **Maṇḍavya** và **Dīpāyana** sống tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 28 f.

2. Atimuttaka.—Sadi, cháu của **Saṅkicca**. Trên đường về nhà để xin phép cha mẹ (theo lệnh của Saṅkicca) cho thọ đại giới, ông bị bọn thảo khấu bắt và chỉ được thả ra khi hứa sẽ không tiết lộ sào huyệt của chúng. Về sau thấy cha mẹ chọn đi con đường ấy, ông không nói như đã hứa. Khâm phục sự trung tín của ông, bọn cướp muốn xuất gia với ông. Ông đưa họ đến ông Saṅkicca rồi sau đó trình lên Phật ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Atthadassi**, ông là một phú gia thường cúng dường sư sãi sau khi Phật nhập diệt ⁽²⁾.

Ông được kể như là một người rất sáng giá trong dòng tộc ⁽³⁾.

Tên ông thường được đọc là **Adhimuttaka**.

⁽¹⁾ DhA. ii. 252-3; SA. i. 44-5; xem thêm ThagA. ii. 11 f. nói rằng ông bị cướp bắt sau khi đắc quả Alahán. Nhiều chi tiết khác cũng khác biệt. ⁽²⁾ Ap. i. 88. ⁽³⁾ SA. i. 45.

Atimuttaka-sāmanera Vatthu.— Xem **Atimuttaka** [2].

Atimbara.—Quan đại thần của **Dūṭṭhagāmaṇi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SdS. 77.

Atīānāgatapaccuppanna Suttas.—Gồm ba kinh. Thấy rằng các hành (*saṅkhāra*) vô thường, khổ và vô ngã, Thánh đệ tử không tiếc nước quá khứ, không hoan hỷ vị lai, hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt đối với tương lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 19-20.

Atītena Sutta.—Thấy rằng mắt, tai, vân vân., của quá khứ đều vô thường, Thánh đệ tử nhàm chán và nên ly tham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 151.

1. Atula.—Uubàtác ở Sāvathi. Ông đi cùng 500 người khác đến nghe **Revata** giảng, nhưng ông này không giảng vì chỉ muốn độc cư. Nổi giận, ông đến gặp Xá Lợi phất; nghe qua lời phàn nàn, Xá Lợi phất bèn giảng cho ông bài Vi Diệu Pháp dài. Phiền lòng, ông viếng Ānanda và kể lại chuyện ấy; Ānanda thuyết cho ông một bài kinh ngắn. Thất vọng, ông tìm Phật; Phật chỉ cho ông biết rằng ông quá vội vã trong việc kết tội người khác. Sau bài pháp, Atula và các bạn đồng hành chứng Sơ Quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 325-9.

2. Atula.—Xà vương. Bò Tát trong thời Phật **Sumana**. Ông cho tấu nhạc Phật nghe và cúng dường đôi y lên Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 34; Bu. v. 15 f.; Mbv. 10.

3. Atula.—Xà vương. Bò Tát trong thời Phật **Vipassi**. Ông cúng dường Phật chiếc ghế vàng nạm ngọc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 41; Mbv. 11; Bu. xx. 10f.

4. Atula.—Y sĩ thù thắng được kê tên trong danh sách với sáu vị nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 272.

5. Atula.—Con của **Sikhī**, sau thành Phật **Sikhī**. Mẹ ông là **Sabbakāmā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 17; DA. ii. 422.

Atulamba.—Cây xoài do nghệ sĩ xiếc **Bhaṇḍu-kaṇṇa** hoá ra để làm cho hoàng tử **Mahāpanāda** cười. Xoài có tên là **Vessavana** và không ai có thể tiếp cận được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 324; xem thêm ii. 397.

Atulya.—Một nhà vua. Một tiền kiếp của Trưởng lão **Āsanatthavika**. Ông làm vua bảy lần với tên Atulya trong 27 kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 255.

1. Atta Sutta.—Bạn hữu với thiện làm cho sung mãn Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 36.

2. Atta Sutta.—Tỷkheo bạn hữu với thiện làm cho sung mãn Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 37.

Attakāra Sutta.—Nói về cá tính và vô cá tính; thuyết để trả lời các câu hỏi của một Bālamôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 337 f.

Attānupāda Sutta.—Về bốn loại sợ hãi: sợ hãi tự mình trách, sợ hãi người khác trách, sợ hãi hình phạt, và sợ hãi ác thú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 121 f.

Attadaṇḍa Suta.—Kinh thứ 15 của Phẩm **Aṭṭhakavagga** trong **Sutta Nipāta** ⁽¹⁾. Phật thuyết kinh này lúc Ngài đi giảng hoà giữa hai dân tộc Sakiya và Koliya, và là kinh cuối cùng Phật thuyết trong nhơn duyên này. Sau khi nghe kinh, hai bên giải quyết được mỗi bất hoà, và mỗi bên có 500 người xuất gia vào Tăng Đoàn theo nghi thức *ehibhikkhupabbajjā* ⁽²⁾. Kinh nói về nhiều khía cạnh khác nhau của sự tự chủ và mô tả một người được gọi là mâu ni (*muni*).

⁽¹⁾ Sn. 182 f.

⁽²⁾ SnA. 566-9; J. v. 413-4.

Attantāpa Sutta.—Về người tự hành xác mình như tỳkheo khổ hạnh, người làm khổ kẻ khác như đồ tể, ngư phủ, vãn vãn., và người hành hạ cả mình lẫn người khác như vua chúa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 203 ff.

Attadattha Thera.—Khi Phật cho biết Ngài sẽ nhập diệt trong vòng bốn tháng tới, nhiều vị phạm tăng (*puthujjana*-monk) đến ở gần Phật nhưng chẳng biết làm gì. Chỉ có Trưởng lão Atthadattha chọn sống độc cư và tích cực thực hiện ý định xuất gia của mình trong lúc Phật còn tại thế. Việc làm của ông đến tai Phật, Ngài hết lòng tán thán ông và lấy ông làm ví dụ cho những người khác. Sau bài pháp của Phật, ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 158-64.

Attahita Sutta.—Kinh Tự Tại. Ba kinh về bốn hạng người trên thế gian: vì lợi của mình, vì lợi của người; vì lợi của mình và người; không vì lợi của mình và người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 97 ff.

Attadīpa Vagga.—Phẩm 5: Tự Mình Làm Hòn Đảo, Chương 1: Tương Ứng Uẩn, Tập 3: Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾. Gồm 10 kinh nói về bản tánh của sắc và tự ngã.

⁽¹⁾ S. iii. 42 ff.

Attadīpa Sutta.—Tỳkheo phải nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Pháp. Họ phải tìm nguồn gốc của sự vật trong tánh vô thường của ngũ uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 42 f.

Attāḷhidhātusena Vihāra.—Tự viện xây bởi vua **Dhātusena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 49.

Atthakaraṇa Sutta.—**Pasenadi** thưa với Phật rằng lúc ngồi trong án đường (*atthakaraṇa*) nghe các Sátđếly đại phú, Bàlamôn đại phú, cũng như các phú hào dụng ý nói lời vọng ngôn vì dục vọng, ông rất ngán ngấm. Phật giảng giải rằng những hành động đó là nguồn đau khổ kéo dài của họ trong thời gian lâu ⁽¹⁾ (*v.l. Atṭa**).

(¹) S. i. 74 f.

Atthakāma Vagga.—Phẩm thứ 5 của Eka Nipāta trong Jātakaṭṭhakathā (¹).

(¹) J. i. 234-61.

Atthakula Sutta.—Về lý do tại sao một số gia đình có tài sản khổng lồ nhưng không giữ được lâu (¹).

(¹) A. ii. 249 f.

1. Atthadassī.—Vị Phật thứ 14 trong số 24 Phật. Ông sanh ở **Sobhana** trong hoa viên **Sucindhanu**; cha mẹ ông là **Sāgara** và **Sudassanā** (¹). Ông được đặt tên như vậy vì lúc ông sanh ra dân chúng tìm được kho tàng chôn giấu từ lâu. Phu nhơn ông là **Visākhā** và con ông là **Sena (Sela)** theo Chú giải Buddhavaṃsa). Ông sống 10.000 năm và làm viên ngoại ở ba nơi—**Amaragiri**, **Suragiri**, và **Girivāhana**. Ông rời nhà bằng ngựa tên **Sudassana**. Trong thời gian tám tháng sống khổ hạnh ông được long nữ **Sucindharā** đem cho cơm nấu với sữa. Long nhơn **Dhammaruci** cho ông cỏ để lót ngồi dưới gốc cây cây (campaka, có nhựa trắng dùng để thắp đèn), nơi ông đạt thành chánh quả. Ông thuyết bài pháp đầu tiên trong vườn **Anomā** gần Anoma. Đệ tử chánh của ông là hoàng tử **Santa** và **Upasanta**, con của giáo sĩ ở **Sucandaka**. Hai nữ đệ tử chánh của ông là **Dhammā** và **Sudhammā**. **Abhaya** làm thị giả cho ông; **Nakula** và **Nisabha** là nam cư sĩ và **Makilā** và **Sumandā** là nữ cư sĩ của ông. Bồ Tát là một tỳkheo khổ hạnh tốc rôi (jaṭila) **Susīma** ở Campaka, từng cúng dường Phật một vòng hoa đem từ cõi chư Thiên về. Atthadassī thị tịch lúc 100.000 tuổi tại Anomārāma trong Anupama; xá lợi của ông được chia đi nhiều nơi. Ông thị hiện trong Maṇḍakappa cùng với hai vị nữa là Piyadassī và Dhammadassī (²).

(¹) Bu. xv.; BuA. 178 ff.

(²) J. i. 39.

2. Atthadassī.—Trưởng lão ở Tích Lan từng cùng với hai vị nữa là **Buddhamitta** và **Buddhadeva** yêu cầu Jātakaṭṭhakathā được soạn thảo (¹). Ông có thể là vị từng trú ở Mahāvihāra trong Anurādhapura (²).

(¹) J. i. 1; Gv. 68.

(²) Xem *Pāli Lit. of Ceylon*, 125.

3. Atthadassī.—Một trong những vua thần thoại của **Kapilavatthu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dīp. iii. 41.

4. Atthadassī.—Trưởng lão ở Tích Lan mà nhiều người cho là tác giả của **Bhesajjamañjūsā** và từng là trưởng nhóm **Pañca-mūla-pariveṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Pāli Lit. of Ceylon*, 215.

Atthavasa Vagga.—Phẩm 17: Phẩm Thứ Mười Bảy, Chương Hai Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾. Đề cập đến việc Phật chế lập học giới cho các tỳkheo về sự hành trì thiền chỉ (*samatha*) và thiền quán (*vipassanā*) để trị tham ái, vôn vôn.

⁽¹⁾ A. i. 98-100.

1. Atthavyākhyāna.—Sách về văn phạm hay luận bình ⁽¹⁾ do **Cūlabuddha** (Tích Lan) viết.

⁽¹⁾ Sās. 34; Bode: *Pāli Lit. of Burma*, 28.

2. Atthavyākhyāna.—Bởi **Culla-Vajira** (Tích Lan) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. 60.

3. Atthavyākhyāna.—*Gandhavaṃsa* nói rằng *Atthavyākhyāna* do **Culla-Vimalabuddhi** viết theo quan niệm riêng của ông chứ không bị lệ thuộc vào ai cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 70.

Atthasandassaka Thera.—Alahán. Vào thời *Padumuttara* ông là một Bàlamôn tên **Nārada**. Thấy Phật được chăm sóc bởi các tỳkheo trong lúc du hành, ông tán thán Phật bằng ba dòng kệ*. Ông sanh ra làm vua **Sukhita** ⁽¹⁾ vào 130 kiếp trước. Có thể ông chính là Trưởng lão **Nāgita**.

⁽¹⁾ Ap. i. 168.

Atthasālinī (Aṭṭhasālinī).—Pháp Tụ Luận Chú. Chú giải của Phật Âm về *Dhammasaṅganippakaraṇa* của *Abhidhamma Piṭaka*.

Thoạt tiên Chú giải được viết ở Ấn Độ, nhưng sau đó có thể được tu chính ở Tích Lan vì trong ấy có nói đến ⁽²⁾ Samantapāsādikā, nhiều Aṭṭhakatha khác nhau và Visuddhimagga.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 225; Sās. 31.

⁽²⁾ pp. 97-8.

Atthassadvāra Jātaka (No. 84).—Chuyện Cửa Ngõ Hạnh Phúc. Bồ Tát có lần sanh ra làm một bá hộ ở Benares. Ông có người con rất thông minh nhưng cũng rất lo âu cho tâm linh mình lúc chàng mới 11 tuổi. Một ngày nọ cậu hỏi cha những đường đưa tới hạnh phúc; cậu đi theo các đường ấy khi được cha cho biết.

Chuyện được kể liên quan đến một cậu bé tương tự, con của một bá hộ ở Sāvathi. Không trả lời được, cha cậu đưa cậu đến gặp Phật đang ngụ tại Jetavana ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 366-7.

“Atthinukhopariyāya” Sutta.—Có phương cách nào làm cho tỳkheo có thể nói rằng mình đã đạt được tuệ? “Có,” Đức Phật trả lời; nhìn một vật hay nghe một tiếng, tỳkheo nhận ra bằng nhãn tuệ hoặc trí tuệ, dấu vật hay tiếng ấy có làm người hân hoan hay không. Phương pháp ấy dẫn đến trí tuệ, khác với niềm tin, lời đồn, vân vân. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. i. 138.

Atthirāga Sutta.—Mọi sống còn đều tùy thuộc vào tứ thực: *kabalīnkāra* (đoàn thực), *phassa* (xúc thực), *manosañcetanā* (tr thực), *viññāṇa* (thức thực). Được dẫn giải bằng nhiều ẩn dụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 101-6.

Attho Sutta.—Xem *Virocana-asurinda Sutta*.

Athabbana (Āthabbana).—Một lãnh vực hiểu biết mà tỳkheo không được biết đến ⁽¹⁾. Khi nói cùng với Tam Vệđà, đó là nhánh thứ tư; còn nhánh thứ năm là *utihāsa* ⁽²⁾. Athabbana được giải như là *āthabbānika-manta-payoga* (sự buôn bán wonder-worker) ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Sn. vs. 927.

⁽²⁾ DA. i. 247.

⁽³⁾ SnA. ii.

564.

Athalayunnāḍa.—Một quận ở miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 261.

Athalayūru-naḍālvāra.—Một tộc trưởng Damila ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 140, 260; lxxvii, 27.

Andata Vagga.—Phẩm thứ 4, Chương 1 Pháp, Aṅguttara Nikāya

⁽¹⁾. Gồm 10 kinh về tâm không điều phục.

⁽¹⁾ A. i. 6 f.

Adaḷidda Sutta.—Người không bản cùng là người làm sung mãn bảy giác chi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 100.

Adassanā Sutta.—Trên thế gian có nhiều ý kiến vì không hiện kiến ngũ hành (*saṅkhārā*), bản tánh của ngũ hành, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 260.

Aditi.—Mẹ của mặt trời có tên là **Ādicca** được giải như *Adityā putto* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. iii. 963.

Adinna Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ lấy của không cho. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ lấy của không cho

⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 469.

Adinnapubbaka.—Bàlamôn ở Sāvathi, cha của **Maṭṭhakuṇḍalī**, có tên như vậy vì không bao giờ ông cho ai vật gì cả. Về sau, khi Maṭṭhakuṇḍalī (sinh về cõi trời) viếng ông và khuyên ông quy y Phật, ông mời Phật và tỳkheo theo Phật về nhà trai tăng. Sau bữa trai tăng Maṭṭhakuṇḍalī thị hiện trở lại, và Adinnapubbaka đắc Sơ Quả ⁽¹⁾ sau khi nghe Phật thuyết pháp.

⁽¹⁾ DhA. i. 25-30; VvA. 322 f.

Addilaratṭha.—Vương quốc. Vào một thuở nọ, trong vương quốc này có một nhà nghèo tên **Kotūhaḷaka** mà trong thời hiện tại là bá hộ **Ghosita**. Kotūhaḷaka và gia đình rời vương quốc vì đói kém ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 317; MA. i. 539.

Adīnasattu.-- Xem **Alīnasattu**.

Adukkhamasukhī Sutta.—Một nhóm 26 kẻ kinh nói về những dị giáo đề cập đến linh hồn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 20-2.

Addha Vagga.—Phần 7: Phần Thắng, Chương 1: Tương Ứng Chư Thiên, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾. Chú giải Saṃyutta ⁽²⁾ gọi đó là **Anvavagga**.

⁽¹⁾ S. i. 39-41.

⁽²⁾ SA. i. 75. Xem thêm KS. i. 54, n.

4.

Addharyā-brāhmaṇā.—Chữ thấy trong danh sách của các sư Balamôn trong kinh Tam Minh (*Tevijja Sutta*) ⁽¹⁾. Họ dạy sự cộng trú với Phạm Thiên. Đó chính là các Balamôn Adhvaryu.

⁽¹⁾ D. i. 237.

Addhavasīla.—Một thanh niên trộm đồ trang sức nhằm đoạt quả tim của con gái của thầy mình. Chàng không thành công trong ý đồ. Chuyện được kể trong kinh *Sīlavīmamsana Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 18-20.

Adhanapāli.—Nói lên như một ví dụ của một cái tên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 403.

Adhamma.—Một thiên thần Kāmāvacara, **Devadatta**, trong một kiếp trước. Ông hiện ra trong những ngày chay và khiển trách nam giới sống đời bất thiện. Có lần ông gặp **Dhamma** (Bồ Tát) và cùng nhau bàn luận giữa không trung. Khi cuộc luận bàn kết thúc, Adhamma đâm đầu xuống địa ngục ⁽¹⁾.

Xe của ông được gọi là **Adhammayāna**.

⁽¹⁾ J. iv. 100-3.

Adhamma Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Phi Pháp, Chương Một Pháp, *Āṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾. Gồm 42 kinh đại khái nói về những bất hạnh, bất lợi, bất lạc, đau khổ gây ra bởi tỳkheo mô tả cái không phải pháp là pháp và ngược lại.

⁽¹⁾ A. i. 16-19.

Adhamma Sutta.—Ba kinh mô tả pháp (*dhamma*) và phi pháp (*adhamma*) cùng những đặc tính khác biệt giữa chúng ⁽¹⁾. Trong kinh thứ ba **Ānanda** giải thích cặn kẽ những gì Phật đã thuyết vắn tắt cho tỳkheo.

⁽¹⁾ A. v. 222 ff.

Adhammavādi.—Một tỳkheo sống ngay sau khi Phật Kassapa diệt độ. Phạm tội, ông bị đồng nghiệp **Dhammavādi** kết án; ông dụ dỗ một số tỳkheo thông hiểu luật (*vinayadhara*) đưa ra lời phê *ex parte* có lợi cho ông ⁽¹⁾. Hai tỳkheo trách nhiệm lời phê này là **Hemavata** và **Sātāgira** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 195-7.

Adhammika Sutta.—Những tai hại gây ra bởi sự không quang minh chính trực của vua và những lợi lạc do sự quang minh chính trực của vua đem lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 74 f.

Adharatṭeri.—Một thị trấn ở miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 69.

Adhikakkā.—Một bến nước làm chỗ tắm nổi tiếng mà khách hành hương thường xuống tắm để tẩy tội lỗi trần tục. Có tên trong danh sách sông ngòi và bãi tắm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 39.

Adhikaraṇa Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Tranh Luận, Chương Hai Pháp, *Āṅguttara Nikāya*. Gồm 10 kinh nói về giá trị của sự tự xét trong các cuộc tranh luận và những đề tài khác, ví như lý do được

sanh lên cõi thiện hay cõi dữ, dễ duôi với sự vô luân, tính cách thiêng liêng của từ Pháp, vân vân. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. i. 52-8.

Adhikaraṇasamatha Vagga.—Phẩm của Suttavibhaṅga nói về thủ tục dàn xếp các tranh luận.

Adhicitta Sutta.—Kinh Tăng Thượng Tâm. Đức tính mà tỳkheo cần có để phát triển tâm thức tối thắng (higher consciousness) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 256 f. Được trích dẫn trong Chú giải Vibhaṅga, 229 f.

Adhichattiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có đặt chiếc lọng lên tháp xá lợi của Phật **Atthadassī** ⁽¹⁾. Ông và **Sāmidatta** ⁽²⁾ có thể là một (v.l. **Chattādhichattiya**).

⁽¹⁾ Ap. i. 170.

⁽²⁾ ThagA. i. 189.

Adhigama Sutta.—Kinh Chứng Đắc. Về đức tánh cần thiết cho sự thành tựu và làm sung mãn những trạng thái tốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 431 f.

1. Adhimutta.—Một Bàlamôn ở Sāvatti. Không bằng lòng với quan điểm của giới Bàlamôn, ông đi tìm sự cứu rỗi ở nơi khác. Được nghe Phật thuyết pháp như dịp cúng dường Jetavana, ông xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Ông có câu kệ về một ít tỳkheo to béo trong Theragāthā ⁽²⁾.

Vào thời Phật Padumuttara ông là một Bàlamôn hữu học và tu theo lối khổ hạnh. Sau đó, ông gặp Phật, dâng Phật chiếc áo bằng vỏ cây và đặt kệ tán thán Ngài. Ông có thể chính là **Sabbakittika** trong Apadāna ⁽³⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 224.

⁽²⁾ v. 114.

⁽³⁾ i. 323-4.

2. Adhimutta.—Xem **Atimuttaka** [2].

Adhimutti Sutta.—Kinh Thắng Giải. Thuyết cho **Ānanda** về 10 thần lực của Tathāgata ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 36 f.

Adhokuraṅgāma.—Một làng trong quận Āḷisāra trên miền Bắc Tích Lan; một thành lũy nơi đó **Gajabāhu** bị **Parakkamabāhu I** bắt⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 171.

Adhogāṅgā.—Xem **Gāṅgā**.

Adhopupphiya Thera.—Bồ Tát. Trong một kiếp trước ông là một ân sĩ có nhiều thần lực ở Hy Mã Lạp Sơn. Ông có dâng bông lên Đại đệ tử của Phật **Sikhī** là **Abhibhū**. Sau đó ông bị trắng nuốt⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 128-9.

Anāṅgana Jātaka.—Được đề cập trong Chú giải Aṅguttara Nikāya⁽¹⁾, trong số các kinh Bốn Sanh do Phật thuyết tại **Saṅkassa** để trả lời cho **Sāriputta**. Không có chuyện nào dưới tên này được thấy trong Chú giải Jātaka, nhưng kê dẫn trong Chú giải Aṅguttara được thấy trong *Jhānasodhana Jākata*⁽²⁾, một tên khác. Một *Anāṅgana Vatthu* được kể trong Samantapāsādikā⁽³⁾, song quy dẫn không rõ ràng và có thể quy dẫn về *Anāṅgana Suta* (*infra*).

⁽¹⁾ i. 74.

⁽²⁾ J. i. 473 f.

⁽³⁾ i. 158.

Anāṅgana Sutta.—Do **Sāriputta** thuyết và **Moggallāna** nhận xét về bản chất của các cấu uế (*aṅganāni*) như tham, sân, si, ác, bất thiện, tham dục và về lợi lạc của sự xem xét chính mình và diệt trừ cấu uế⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 24 ff.

Anatapa Sutta.—Xem **Anta**.

Anapaṅka Sutta.—Bốn niềm vui lớn của viên ngoại: vui làm chủ nhơn, có tài sản, không nợ nần, và không bị chê trách⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 69 f.

Anaticārī Sutta.—Người nữ nhơn không thông dâm sẽ sanh lên thiên đàng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 244.

1. Anatta Sutta.—Kinh Vô Ngã. Thuyết cho **Rādha** ở Sāvathi để trả lời câu hỏi của ông “Thế nào là vô ngã?”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 196.

2 và 3 Anatta Suttas.—Kinh Vô Ngã. Cơ duyên như nhau. Rằng cái gì không có ngã phải đoạn trừ lòng dục và tham ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 199 và 201.

4. Anatta Sutta.—Kinh Vô Ngã. Được tu tập, ý niệm “vô ngã” đưa đến lợi ích lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 138.

Anattaniya Sutta.—Kinh Vô Ngã. Cái gì vô ngã, phải đoạn trừ lòng dục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 78.

Anattalakkhaṇa Vatthu.—Chuyện về 500 tỳkheo. Thấy được quá khứ của họ, Phật khuyên họ nên nhìn lại sự “ích kỷ” của các uẩn ⁽¹⁾. Quý vị tỳkheo này dành hết thì giờ của mình để thiên về đề tài này trong vòng 20.000 năm theo sự phân phối của Phật Kassapa.

⁽¹⁾ DhA. iii. 406-7.

Anattalakkhaṇa Sutta.—Thuyết năm ngày sau kinh *Dhammacakkapavattana Sutta* cho nhóm năm tỳkheo **Pañcavaggiya**; quý vị này đắc quả Alahán sau khi nghe hết bài kinh ⁽¹⁾. Vô ngã được thấy trong ngũ uẩn và ngũ uẩn đều vô thường và khổ. Kinh không đề cập đến câu hỏi chớ có hay không có ngã; kinh chỉ nói rằng ngũ uẩn vô ngã.

Trong Saṃyutta Nikāya ⁽³⁾ kinh được gọi là **Pañca Sutta**, con số 5 ngụ ý kinh đã được nhóm Pañcavaggiyā nghe.

⁽¹⁾ Vin. i. 13-14; J. i. 82; iv. 180; Dpv. i. 34; MA. i. 390; AA. i. 57, 84. ⁽²⁾ iii. 66 f.

1. Anattā Sutta.—Tất cả các uẩn đều vô ngã. Biết vậy, Thánh đệ tử cảm thấy khiếp sợ và không còn trở lui trạng thái này nữa, tức thoát vòng sanh tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 21.

2. Anattā Sutta.—Như trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 77.

3. Anattā Sutta.—Tất cả các căn (mắt, tai, vân vân.), trần (sắc, thanh, vân vân.) ngoại (*bāhira*) và nội (*ajjhatta*) đều vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 2, 4, 6.

4. Anattā Sutta.—Tất cả đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 28.

Anattena Sutta.—Tham và dục vô ngã nên phải được đoạn trừ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 178.

Anatthatāya Sutta.—Tâm không được điều phục dẫn đến bất lợi lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 16.

Anatthapucchakabrāhmaṇa Vatthu.—Chuyện của một Bàlamôn hỏi có phải Phật chỉ biết các thiện pháp hay biết cả các ác pháp. Phật không có sự nghi ngờ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾DhA. ii. 227-9.

Ananutappiya Sutta.—Do **Sāriputta** thuyết về người tỳ kheo phải tự phạt mình để không có cơ hội cho sự ăn năn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 294 f.

Ananusociya Jātaka (No. 328).—Chuyện Khóc Người Chết. Bồ Tát sanh ra làm một Bàlamôn giàu có ở Benares. Sau khi học xong ở Takkaṣilā, ông được cha mẹ khuyến khích lập gia đình. Bị áp lực, ông đồng ý với điều kiện cha mẹ tìm ra một nữ nhon như hình tượng vàng mà ông muốn nặn ra. Mai dong được gửi đi nhiều nơi và họ tìm ra cô gái 16 tuổi tên **Samillabhāsini** trong vương quốc Kāsi. Cô cũng không muốn lấy chồng nhưng chịu lòng mẹ cha. Tuy thành đôi lứa, chàng và nàng sống đời độc thân. Khi cha mẹ qua đời hai người biểu hết tài sản và đi tu theo lối khổ hạnh. Samillabhāsini chết vì kiệt

ly do thức ăn không sạch gây ra. Đi khát thực về, Bồ Tát thấy nàng nằm chết trên ghế dài, nhưng vẫn thản nhiên trai thực dưới sự ngạc nhiên của người chung quanh. Được hỏi, ông trả lời: “Sao tôi phải khóc? Cái gì có đặc tánh tan hoại thì tan hoại.”

Chuyện được kể liên quan đến một địa chủ tuyệt vọng lúc vợ ông mất. Thấy được nhờn duyên (*upanissaya*) của ông, Phật đến gặp ông và kể cho ông nghe câu chuyện, do đó ông đạt Sơ Quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 92-7.

Ananussuta Sutta.—Năm thần lực của Tathāgata ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 9 f.

Ananta.—Xà vương được đề cập dưới **Anantapokkharāṇī**, nhưng không có chỗ nào trong kinh xưa nói tới. Ông còn được gọi là **Anantabhoga**. Xem chi tiết trong *Epic Mythology* (pp. 23-4) của Hopkins.

Anantakāya.—Một viên tùy tùng của vua **Milinda** được vua phái đi hộ vệ **Nāgasena** từ tự viện đến Sāgala. Dọc đường ông hỏi Trưởng lão về linh hồn. Trưởng lão dùng Vi Diệu Pháp giải thích cho ông nghe; ông rất thích thú và theo đạo luôn ⁽¹⁾. Có thể đó là **Antiochus**, tùy tùng của Menander ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mil. 30-1.

⁽²⁾ Milinda Questions, I. xix., xlii.

Anantajāli.—Một nhà vua. Một tiền kiếp của **Bhājanadāyaka** vào 53 kiếp trước ⁽¹⁾ (v.l. **Antarajāli**).

⁽¹⁾ Ap. i. 218.

Anantajina.—Mỹ từ dành cho Phật. Lúc đạo sĩ ngoại đạo (*ājivika*) **Upaka** thấy Phật và nghe nói về những thành tựu của Ngài, ông dùng từ Anantajina để tán thán Ngài ⁽¹⁾. Sau đó, khi có cãi vã với vợ ông là bà **Cāpā**, ông tìm đến Phật ở Sāvattthi và dùng từ Anantajina để hỏi tìm Ngài ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 220.

⁽²⁾ *Ibid.*, 222; SnA. i. 260;

MA. i. 389.

Anantapokkharāṇī.—Hồ nước do **Parakkamabāhu I** xây trong **Pulathipura**. Tam cấp vòng quanh hồ được thiết kế như hình Xà vương **Ananta** khoanh tròn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 120.

Anantarapeyyāla.—Một chương của Vidhura Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 304.

Anantarabhaṇḍaka-tittha.—Một bến nước trên **Mahāvāluka-gaṅgā** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 16.

Anantavā Sutta.—Kinh Vô Biên. Nói về thế gian như vô biên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 215.

1. Anabhirati Jākata (No. 65).—Chuyện Nỗ Bất Mãn. Nữ nhơn không thể được xem như của riêng tư. Họ là chung của tất cả; lòng mến khách của họ phải được chia sẻ cho mọi người.

Một Bồ Tát có lần làm nhà giáo thụ thắng ở Benares. Một học trò của ông thấy vợ ông ngoại tình, không chịu được, bèn bỏ học. Bị hỏi tại sao, người học trò kể lại mọi chuyện của bà vợ thầy mình; ông bèn an ủi cậu học trò bằng cách nói rằng tất cả nữ nhơn đều không chính chuyên.

Chuyện được kể cho một ubhātāc trên đường đến viếng Phật. Lần nọ khi biết vợ mình không chung tình, ông cãi với vợ và không đến tịnh xá nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 301-2; xem thêm DhA.iii. 348 ff., chi tiết ghi ở đây có phần hơi khác biệt.

2. Anabhirati Jākata (No. 185).—Chuyện Tâm Bất Tịnh. Nói với một Balamôn trẻ ở Sāvattthi, người thuộc lòng ba kinh Vedā. Khi chàng cưới vợ, tâm chàng tối sầm. Chàng đến yết kiến Phật. Phật nói chuyện vui vẻ và qua câu chuyện, chàng khám phá thấy trí nhớ của mình bị sa sút. Phật cho biết Ngài cũng bị như vậy hồi trước. Tâm mình mãi rất cần cho trí nhớ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 99-101.

Anabhirati Sutta.—Kinh Tâm Bất Tịnh. Ý nghĩ chán ghét thế gian, nếu được tu tập, sẽ rất hữu ích ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 132.

Anabhirati-bhikkhu Vatthu.—Chuyện của một sư bất tịnh. Vì bận đi học xa, sư không được gọi về kịp thời để thấy mặt cha lần chót. Lúc trên giường bệnh cha sư có đưa cho em sư 100 đồng để cho sư. Thoạt tiên nhà sư khước từ, nhưng sau đó sư có ý muốn lấy và hoàn tục. Sự do dự làm sư sanh bệnh và sư được đưa tới Phật. Phật bảo sư kể ra những gì muốn mua sắm với số tiền đó, rồi nói rõ rằng của thừa hưởng nhỏ quá và không có tiền của nào đủ để thỏa mãn nhu cầu của người đời. Phật thuyết kinh *Mandhātā Jātaka* để minh họa lời nói của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 238-45.

Anabhisamaya Sutta.—Thuyết cho Du sĩ ngoại đạo **Vacchagotta**. Có một số kiến sai khác khởi lên ở đời vì vô kiến đối với sắc, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 260.

Anamatagga Saṃyutta.—[15] Chương 4: Tương Ứng Vô Thi, Saṃyutta Nikāya. Nói về Vô thi là luân hồi ⁽¹⁾. Sau lần Kết tập thứ ba, Trưởng lão **Rakkhita** đến **Vanavāsa**, thuyết kinh này tại đây, và giáo hóa 60.000 người ⁽²⁾. **Mahinda** cũng thuyết kinh này tại Nandanavana ở Anurādhapura ⁽³⁾ chỉ bốn ngày sau khi đến Tích Lan. Các tỳkheo **Pātheyyaka** đấc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết kinh này ⁽⁴⁾.

⁽⁴⁾ S. ii. 178 ff.

⁽²⁾ Mbv. xii. 32 f.

⁽³⁾ *Ibid.*, xv. 186; Sp. i. 81; Mbv. 114.

⁽⁴⁾

DhA. ii. 32.

Anāgata Sutta.—Năm loại sợ hãi dự đoán khả dĩ giúp tỳkheo sống trong rừng thêm nhiệt tâm và năng động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 100 f.

Anāgatavaṃsa.—Một bài kệ về Phật tương lai **Metteyya** do Trưởng lão **Kassapa** ⁽¹⁾ ở quận Coḷa ⁽²⁾ viết. Bài kệ có lẽ dựa trên một

bài viết trước ⁽³⁾. Có một phụ chú (*tīkā*) viết bởi một **Upatissa**, có thể là tác giả của Mahābodhivaṃsa. Những câu mở đầu của bài kể viết rằng chuyện được Phật kể theo lời thỉnh cầu của Xá lợi phất. Về câu chuyện, xem *J.P.T.S.*, 1886, pp. 32 ff.

⁽¹⁾ Gv. 61.

⁽²⁾ Svd. v. 1204.

⁽³⁾ P.L.C.,

160 f.

Anāgāmi Sutta.—Kinh Bất Lai. Sáu đức tánh cần thiết cho sự đắc quả Bất lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 421.

Anāgāmi-thera Vatthu.—Chuyện của một tỳkheo đắc quả Anahām. Nhưng khi đệ tử hỏi, ông không nói về sự chứng đắc này. Sau khi chết, ông tái sinh về **Suddhāvāsā**. Đệ tử của ông thương tiếc ông, nhưng không biết hết sự thật, và được Phật chỉ đường đắc quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 288-9.

Anātha.—Phật Độc Giác của 31 kiếp trước. Trưởng lão **Uddālapuphiya** có cúng dường ngài bằng *uddāla* ⁽³⁾.

⁽³⁾ Ap. i. 288.

Anāthapiṇḍika.—Cấp Cô Độc. *Setṭhi* ở **Sāvatti**, thù thắng nhờ cúng dường rất rộng rãi. Ông gặp Phật lần đầu tiên ở **Rājagaha** một năm sau khi Phật đắc đạo ⁽¹⁾; ông đến Rājagaha vì công việc làm ăn. Anh vợ ông cũng là một bá hộ nhưng ở Rājagaha. Lúc đến nhà thăm anh, ông ngạc nhiên thấy anh tự tay lo nấu nướng cúng dường Phật và đệ tử của Ngài; bữa cơm linh đình đến nỗi ông tưởng chừng nhà anh có tiệc cưới hoặc được vua ngự. Biết ra lý do, ông rất mong được yết kiến Phật, và hôm sau ông được diện kiến với Phật ⁽⁴⁾. Vì quá nôn nao với cuộc diện kiến, đêm trước đó ông thức giấc những ba lần. Sáng sớm hôm sau ông lên đường đến **Sītavana**, nơi Phật đang lưu trú; trời còn tối nhưng ông vẫn đi nhờ có **Sīvaka**, một đạ xoa tốt bụng đưa đường với nhiều lời khuyến khích. Hơn nữa, lòng mộ đạo thành khẩn của ông đã làm bóng đêm tan biến.

Lúc đến nơi, Anāthapiṇḍika được quỷ thần mở cửa cho vào. Bấy giờ Phật đang đi thiền tới lui trong không khí dịu mát của ban

mai. Phật tiếp ông. Phật nói với ông về nhiều khía cạnh của pháp Ngài giảng dạy. Anāthapiṇḍika liền ngộ đạo và đắc quả Dự lưu. Ông mời Phật thọ trai ngày hôm sau và tự tay dâng mọi vật thực, dầu rằng ông anh bá hộ, ông Thị trưởng Rājagaha và Bīṃṣa vương đều muốn được đóng góp. Sau buổi trai thực mà ông tự tay cúng dường, ông thỉnh Phật lưu lại Sāvattī trong mùa mưa sắp tới. Phật nhận lời và nói rằng: “Ồ viên ngoại, các Như Lai vui thú với sự cô độc.” “Thưa Đấng Chí tôn, con hiểu, con hiểu,” viên ngoại bạch Phật.

Lúc xong công việc ở Rājagaha, Anāthapiṇḍika trở về Sāvattī. Ra về, ông dặn dò bạn và người thân ⁽³⁾ chuẩn bị chỗ ở, công viên, nhà nghỉ, và quà dọc theo đường về Sāvattī để đón rước Phật. Biết ý Phật khi Ngài chấp nhận lời mời, Anāthapiṇḍika tìm một nơi tĩnh mịch gần Sāvattī, chỗ mà Phật có thể nghỉ lại, và thấy vườn **Jetakumāra** thích hợp nhất. Ông mua vườn này với giá rất đắt và xây **Jetavanārāma** trong đó ⁽⁴⁾. Việc làm này và nhiều điều thiện khác dành cho Sāsana làm Anāthapiṇḍika nổi tiếng là người bố thí hào phóng nhất ⁽⁵⁾.

Gia chủ Anāthapiṇḍika có tên riêng là **Sudatta**, nhưng luôn luôn được gọi là Anāthapiṇḍika (người cứu giúp kẻ bần cùng) vì tính hào phóng của ông; nhưng ông rất hoan hỷ khi Phật gọi tên riêng của ông ⁽⁷⁾. Ông trả 180 triệu để mua Jetavana, một số tiền tương tự để xây tịnh xá, và 180 triệu nữa để làm lễ cúng dường. Ông nuôi ăn 100 tỳkheo trong nhà, cộng thêm khách, dân làng, người tàn tật, vân vân. Năm trăm chỗ lúc nào cũng được dành sẵn cho khách vắng lai ⁽⁸⁾.

Cha của Anāthapiṇḍika là Bá hộ **Sumana** ⁽⁹⁾.

Phu non của Anāthapiṇḍika là Bà **Puññalakkhaṇā** ⁽¹⁰⁾; ông bà có một trai là **Kāla** và ba gái là **Māha-Subhaddā**, **Cūla-Subhaddhā** và **Sumanā**. Dâu của ông bà là **Sujātā**, con của Bá hộ **Dhanañjaya** và em gái út của Bà **Visākhā**. Cô dâu rất cao ngạo và đối xử tệ với kẻ ăn người ở ⁽¹¹⁾.

Dâu được cha khuyến khích, con trai ông không mấy mộ đạo. Sau cùng chàng được cho tiền mới chịu đi nghe Phật thuyết pháp ⁽¹²⁾. Ba gái, trái lại, rất sùng đạo và luôn luôn giúp cha trong việc tiếp đãi tỳkheo. Hai người con dâu đắc Sơ quả, lập gia đình và ở bên chồng. Còn Sumanā đắc Nhị Quả và cứ độc thân. Thất vọng vì không tìm được tám chồng nàng tuyệt thực đến chết; nàng tái sanh vào cõi Trời Đâu suất ⁽¹³⁾.

Kinh *Bhadraghaṭa Jātaka* có nói đến cháu của ông Anāthapiṇḍika hoang phí gia tài thừa hưởng lên đến 400 triệu. Được chú cho lần đầu 1000 và lần sau 500 để đi buôn, nhưng người cháu này tiêu pha hết. Anāthapiṇḍika còn cho hai bộ quần áo nữa. Hết tiền anh xin thêm nhưng bị chú tổng cổ ra khỏi nhà. Người ta thấy anh nằm chết dọc bên tường rào.

Sách còn kể chuyện cô gái tên **Puṇṇā**, một gia nhon trong nhà của Anāthapiṇḍika. Một lần nọ, Phật rời Jetavana ra đi chuyên du hành thường lệ. Vua, Anāthapiṇḍika, và nhiều nhà tài trợ khác tìm cách ngăn cản nhưng không được. Nhưng Puṇṇā thuyết phục được Phật. Để tưởng thưởng, Anāthapiṇḍika nhận nàng làm dưỡng tử⁽¹⁵⁾. Vào ngày chay (uposatha), cả nhà ông ăn chay; họ luôn luôn giữ ngũ giới rất cẩn thận (J. iii. 257).

Nghe kể rằng có một thợ cày của ông quên ngày chay và ra đồng làm việc; sau đó nhớ lại, anh nhút nhát không ăn và chết đói. Anh tái sinh lên cõi chư Thiên⁽¹⁶⁾.

Anāthapiṇḍika có cơ sở buôn bán trong làng ở Kāsi; ông dặn người quản lý phải cúng dường tỳkheo đi ngang qua đó⁽¹⁷⁾. Ông có một gia nhon với cái tên không hên là **Kālakañṇi** (nguyên rủa); Kālakañṇi từng chơi với Anāthapiṇḍika lúc nhỏ. Một ngày xui xẻo nọ, Kālakañṇi bước chơn vô chỗ làm ăn của chủ khiến bạn của ông thấy và phản đối Anāthapiṇḍika nuôi người có tên đen như vậy trong nhà, nhưng ông không nghe lời bạn. Một hôm lúc Anāthapiṇḍika bận đi công chuyện, trộm viếng nhà ông, Kālakañṇi nhanh trí đuổi được trộm đi⁽¹⁸⁾.

Một chuyện tương tự được kể về một người bạn khác của ông cũng được ông mướn làm⁽¹⁹⁾.

Nhưng không phải ai làm cho ông đều thông minh. Một chị ở của ông thấy con ruồi đậu trên mẹ ông bèn lấy chày đập và làm chết bà⁽²⁰⁾.

Một con ở khác mượn vợ ông món trang sức rồi đi chơi với bạn, bị một người đàn ông muốn gạt lấy đồ trang sức của cô. Biết ý đồ của người này, cô đẩy ông xuống giếng và liệng đá đến chết⁽²¹⁾.

Chuyện của người chăn bò tên **Nanda** của Anāthapiṇḍika được kể ở nơi khác (s. v. Nanda).

Các bạn của ông Anāthapiṇḍika không phải đều là người tốt: ông có người bạn làm chủ quán rượu⁽²²⁾.

Vì sự quảng đại vị tha ông Anāthapiṇḍika nghèo dần. Tuy nhiên ông vẫn tiếp tục bố thí dầu chỉ có trong tay hạt thức ăn của chim hay cháo hầm. Một đêm nọ nữ thiên canh cửa nhà ông xuất hiện báo cho ông biết gia tài ông đã cạn kiệt; nghe nói mỗi lần Phật hay tỳkheo đến, nữ thiên phải rời nơi trú ngụ, do đó bà sanh ganh tị. Bà đi ra với con và không dễ tìm nơi tạm trú nên phải tìm hỏi nhiều thiên thần kể cả Sakka. Sakka khuyên bà nên tìm cách đòi lại cho Anāthapiṇḍika số nợ 180.000 và 180.000 nữa đang nằm dưới đáy biển, luôn cả 180.000 không có giấy tờ. Bà làm thành công và được nhận trở về⁽²³⁾.

Mỗi ngày Anāthapiṇḍika đều đến viếng Phật hai lần, có lúc đi với bạn⁽²⁴⁾. Lần nào ông cũng đem theo vật thực cúng dường các tỳkheo trẻ. Được biết ông không bao giờ hỏi Phật điều gì sợ làm bạn rộn Ngai. Ông cũng không muốn Phật phải nói pháp cho ông nghe để đòi lại sự hào phóng của ông⁽²⁵⁾. Tuy nhiên Phật tự động nói pháp nhiều lần. Các pháp này, được ghi trong *Anguttara Nikāya*, nói về sự quan trọng có tâm được gìn giữ chu đáo như nhà có đầu hồi được bảo vệ cẩn thận⁽²⁶⁾; về những lợi lạc mà người nhận thức ăn có được (đời sống, sắc đẹp, hạnh phúc, sức lực); về bốn bốn phạm tạo nên nhiệm vụ của một viên ngoại mộ đạo (*gihisāmikiccāni*)⁽²⁷⁾—(cúng dường y, thực phẩm, thuốc men, chỗ ở); về bốn điều kiện thành công rất khó đạt (tài sản tạo ra bằng cách chơn chánh, lời nói thiện, sống lâu, tái sanh trong hạnh phúc; về bốn loại hạnh phúc mà viên ngoại muốn tìm (làm chủ, tài sản, không nợ, không bị chê trách)⁽²⁸⁾. Cũng có nói về năm hình thức hoan hỷ do có được tài sản bằng cách chơn chánh (hoan hỷ--do mình cũng như người thân và bạn mình biết, an toàn lúc cần, khả năng trả thuế và chi tiêu cho đạo mình, cúng dường để được tái sanh hạnh phúc)⁽²⁹⁾; năm thứ mong cầu khó thành đạt (sống lâu, sắc đẹp, hạnh phúc, tiếng tăm, điều kiện tốt để tái sanh)⁽³⁰⁾; năm hành động tội lỗi biến người thành ác độc (làm hại đời sống, vân vân.)⁽³¹⁾; thiếu sáng suốt trong sự thoả mãn cúng dường mà quên tự hỏi mình có cảm nhận được sự vui sướng sanh ra từ sự dễ dãi chẳng (một cảnh cáo nhẹ nhàng dành cho Anāthapiṇḍika)⁽³²⁾.

Phật thuyết kinh *Velāma Sutta* để động viên Anāthapiṇḍika lúc ông nghĩ không còn cơ hội cúng dường vật thực quý giá lên tỳkheo vì bị lâm vào cảnh sa sút⁽³³⁾. Một dịp khác Phật kể cho ông

nghe sở dĩ Dự lưu hạnh phúc vì người không còn sợ hãi nữa: sợ bị sa địa ngục, sống với thú, trong cõi của ngã quý, hay trong những cõi bất hạnh khác; phần ông chắc sẽ đạt thành chánh quả⁽³⁴⁾.

Trong kinh khác, Phật nói với Anāthapiṇḍika rằng không phải phú gia nào cũng biết vui thú một cách chính đáng và hữu ích⁽³⁵⁾.

Có ít nhất một kinh trả lời Anāthapiṇḍika hỏi về quà biếu và người đáng nhận quà⁽³⁶⁾. Cũng được biết rằng ông có thỉnh ý Phật về đám cưới của con gái ông là **Cūla Subhaddā**⁽³⁷⁾.

Anāthapiṇḍika chết trước Phật. Lúc bị bệnh nặng ông có cho người đi mời Xá lợi phất đến (có lẽ ông không muốn làm bận lòng Phật). Xá lợi phất đến với Ānanda và nói kinh *Anāthapiṇḍikovāda Sutta*⁽³⁸⁾. Ông hết đau khi ông chú tâm vô đời sống phạm hạnh và những hành động mộ đạo của ông. Ông bèn dâng hai vị Trưởng lão thức ăn trong nồi của ông và sau đó ông tắt thở, tái sanh lên cõi Tusita. Cùng đêm hôm ấy ông viếng Phật ở Jetavana và nói lời ca tụng Jetavana cũng như Xá lợi phất đang sống tại đó, khuyến cáo những người khác nên theo lời dạy của Phật.

Trên thiên giới ông sẽ sống lâu như Visākha và Sakka⁽³⁹⁾. Một số sự việc liên quan đến Anāthapiṇḍika được ghi lại trong nhiều kinh Bốn Sanh khác nhau. Có lần ông được nhờ điều tra trường hợp của một tỳ kheo ni mang thai⁽⁴⁰⁾.

Một lần nọ Phật du hành khỏi Jetavana, Anāthapiṇḍika rất buồn vì không còn ai để ông kính vấn an; theo lời đề nghị của Phật, một nhánh của cây Bồ Đề được trồng trước cửa Jetavana (J. iv. 229).

Một lần khác, có một Bà lamôn nghe nói đến vận may của Anāthapiṇḍika bèn xin đến gặp để học tìm. Người tìm thấy trên mông con gà trống trắng của Anāthapiṇḍika. Người bèn xin con gà và ông không ngần ngại biếu. Nhưng cái vận may ấy chợt bay đi, đến đậu trên gôi, rồi trên nữ trang và sau cùng trên đầu của bà Anāthapiṇḍika. Ước muốn của vị Bà lamôn không như ý⁽⁴¹⁾.

Anāthapiṇḍika bị phình hai lần. Một lần ông bị dụ uống thứ rượu pha ché. Thoạt tiên ông kinh ngạc thái độ xác lác của bọn bất lương, nhưng sau đó ông tìm cách giáo hoá làm họ sợ và trốn biệt⁽⁴²⁾. Lần thứ nhì bọn cướp phục kích ông trên đường về; nhờ nhanh chon ông thoát nạn⁽⁴³⁾.

Mỗi lần viếng Phật, Anāthapiṇḍika luôn luôn thuật lại những gì ông nghe thấy và Phật kể những điều tương tự xảy ra trong quá khứ. Kinh Bốn Sanh Phật thuyết liên quan đến vấn đề gồm có: *Apaṇṇaka*, *Khadiraṅgāra*, *Rohiṇī*, *Vāruṇī*, *Puṇṇapāti*, *Kālakañṇi*, *Akataññū*, *Verī*, *Kusaṇāli*, *Siri*, *Bhadraghaṭa*, *Visayha*, *Hiri*, *Sirikālakañṇī*, và *Sulasā*⁽⁴⁴⁾.

Anāthapiṇḍika không những là một thương gia lanh lợi mà còn là một nhà hùng biện nhiệt tình. Aṅguttara Nikāya có kể chuyện thăm các Paribbājaka khi ông không biết làm gì hay hơn. Rồi một cuộc tranh luận xảy ra liên quan đến quan điểm của họ và giáo pháp của Phật do ông trình bày. Ông thuyết làm các Paribbājaka phải lạng thính luôn. Khi Phật nghe kể, Phật tán thán và cảm phục tài tranh luận của ông.

Thời Phật Padumattara, Anāthapiṇḍika là viên ngoại ở Hamsavatī. Một hôm ông nghe Phật nói đến một đệ tử cư sĩ được xem là người cúng dường hỗ trợ bậc nhất của Phật. Ông bèn quyết tâm bắt chước làm người cúng dường bậc nhất vào một kiếp sau. Mong ước của ông thành tựu như ý trong hiện kiếp. Anāthapiṇḍika đôi khi được gọi là **Mahā Anāthapiṇḍika** để phân biệt với **Cūla Anāthapiṇḍika**.

⁽¹⁾ Chuyện được kể trong Vin. ii. 154 ff; SA. i. 240 ff., etc.

⁽²⁾ Vin. ii. 155-6.

⁽³⁾ Ông có rất nhiều bạn và

người quen và là *adeyyacaco*, *loc. cit.*, p. 158. Xem J. i. 92, nói rằng Anāthapiṇḍika là người chịu mọi phí tổn. Chi phí cho mỗi tịnh xá là 1.000 đồng. Tịnh xá xây cách nhau một do tuần.

⁽⁴⁾ q. v. cho chi tiết.

⁽⁵⁾ A. i. 25.

⁽⁶⁾ AA. i. 208; MA. i.

50.

⁽⁷⁾ Vin. ii. 156.

⁽⁸⁾ AA. i. 208-9.

Theo DhA. i. 128, mỗi ngày ông nuôi ăn 1.000 tỳkheo; nhưng J. iii. 119 nói rằng có tỳkheo đến từ xa trễ bữa ăn và bị chết đói.

⁽⁹⁾ AA. *loc. cit.*

⁽¹⁰⁾ J. ii. 410; J. iii. 435. Bà là em của

bá hộ ở Rājagaha. SA. i. 240.

⁽¹¹⁾ J. ii. 347.

⁽¹²⁾

Xem s. v. Kāla.

⁽¹³⁾ DhA. i. 128 f.

(14) J. ii.

431.

⁽¹⁵⁾ MA. i. 347-8.

⁽¹⁶⁾ MA. i. 540-1.

⁽¹⁷⁾ Vin. iv. 162 f.

⁽¹⁸⁾ J. i. 364 f.

⁽¹⁹⁾ *Ibid.*, 441.

⁽²⁰⁾ *Ibid.*, 248 f.

⁽²¹⁾ J. iii.

435.

⁽²²⁾ J. i. 251.

⁽²³⁾ DhA. iii. 10 ff.; J. i. 227

ff.

⁽²⁴⁾ J. i. 95 ff.; theo J. i. 226, ông đi ba lần.

(25) DhA. i. 3. (26) A. i. 261 f. (27) Cũng có
 dẫn chứng trong S. v. 387, theo đó, Anāthapiṇḍika tỏ ra rất mãn
 nguyện vì chưa bao giờ chênh mảng. (28) Được kể trong A.
 ii. 64 ff. (29) A. iii. 45-6. (30) A. iii. 47-8.
 (31) *Ibid.*, 204. (32) *Ibid.*, 206-7.
 (33) A. iv. 392 ff. (34) *Ibid.*, 405 f., xem
 thêm S. v. 387 f. (35) A. v. 177 ff. (36) A. i. 63-
 3. (37) DhA. iii. 466. (38) M. iii. 258 f; xem
 thêm S. v. 380-7, có ghi lại những sơ xuất xảy ra trong chuyến thăm
 viếng ấy. (39) DA. iii. 740. (40) J. i. 148.
 (41) J. ii. 410 f. (42) J. i. 268. (43)
Ibid., 413. (44) Xem chi tiết dưới mỗi tên.
 (45) A. v. 185-9.

Anāthapiṇḍika Vagga.—[2] Chương 2: Tương Ứng Thiên Từ
 (Devaputta Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya. Có ghi một số kệ do chư
 Thiên bạch Phật trong nhiều dịp khác nhau; chư Thiên sau cùng là
Anāthapiṇḍika (tái sanh trong cõi chư Thiên) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 51 ff.

1. Anāthapiṇḍika Sutta.—Giống như *Anāthapiṇḍikovāda Sutta*
 (*infra*), nhưng phần lớn kinh này dùng lời an ủi, dũng cảm và khuyến
 khích do Tôn giả Xá lợi phất nói cho Anāthapiṇḍika nghe; được biết
 sau khi nghe kinh ông hết đau đớn. Không thấy đề cập đến lời
 khuyên không nên bám vào những vật chất thế sự hay đến cái chết
 của Anāthapiṇḍika ngay sau đó. Nhưng có nói đến việc
 Anāthapiṇḍika mời hai Trưởng lão Ānanda và Xá lợi phất thọ trai từ
 trong nôi của ông. Hai trưởng lão ra đi sau khi thọ trai xong và cảm
 ơn ông. Ānanda trình cuộc viếng thăm và giáo giới lên Phật; Ngài
 tán thán đại tuệ của Xá lợi phất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 380-5.

2. Anāthapiṇḍika Sutta.—Tên của kinh trên, nhưng Ānanda
 được xem như người khuyên bảo và **Anāthapiṇḍika** như người cho
 rằng mình không có phạm một giới hoà kính tại gia nào
 (*gihisāmīcakāmi sikkhā padāni*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 385-7.

3. Anāthapiṇḍika Sutta.—Ghi lại chuyện viếng thăm Phật của Anāthapiṇḍika. Phật nói về Thánh đệ tử làm cho tịnh chỉ năm căn sợ hãi, hận thù (*pañca-bhayāni verāni*) thành tự bốn Dự lưu phần (*sotapattiyaṅgāni*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 387-9.

Anāthapiṇḍika-putta-Kāla Vatthu.—Về cuộc nói chuyện của con ông Anāthapiṇḍika là Kāla (*q. v.*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 189-92.

Anāthapiṇḍikovāda Sutta.—Do Sāriputta nói cho Anāthapiṇḍika nghe lúc ông hấp hối. Đó là lời cổ võ ông không nên bám víu vào pháp hữu vi. Nghe nói rằng sau khi nghe kinh ông khóc lớn vì chưa bao giờ ông được nghe bài thuyết giáo như vậy. Ngay sau đó ông tắt hơi, tái sanh làm vị Thiên, và đến viếng Phật ở Jetavana⁽¹⁾.

Trong kinh, Sāriputta nói rằng thuyết giáo như vậy không thể thuyết cho hàng cư sĩ áo trắng mà chỉ dành cho tỳkheo đã được thọ giới đứng đắn⁽²⁾. Nhiều người cho rằng lời nói này cho thấy học thuyết bí truyền của Đạo Phật. Anāthapiṇḍika yêu cầu những kinh như thế nên được nói cho giới cư sĩ trẻ nghe.

⁽¹⁾ M. iii. 258-63.

⁽²⁾ *Ibid.*, 261.

Anāthapiṇḍika-Setṭhi Vatthu.—Chuyện của Thiên nữ giữ cửa nhà Anāthapiṇḍika⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 9 ff.; xem chi tiết nơi Anāthapiṇḍika.

Anāthapiṇḍikassārāma.—Xem Jetavana.

Anālaya Sutta.—Phật thuyết cách diệt sự chấp trước và con đường đến đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 372.

Anāsava.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; Ap. i. 107.

Anāsava Sutta.—Kinh Vô Lậu Hoặc. Phật dạy vô lậu hoặc và con đường đến vô lậu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 369.

Anikadatta.—Xem **Anikaratta**.

Anikaratta.—Người trị vì **Vāraṇavatī**. Ông đến **Mantāvati** cầu hôn với **Sumedhā** nhưng không được vì Sumedhā xuất gia thọ giới tỳkheo ni sau khi giáo hóa Anikaratta và đắm tuý tùng của ông ⁽¹⁾ (*v.l.* **Anikadatta**).

⁽¹⁾ Thig. v. 462-515; ThigA. 279 f.; Ap. ii. 512.

1. Anicca Vagga.—Phẩm 2: Vô thường, Chương 1: Tương Ưng Uẩn (Khandha Saṃyutta) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 21-5.

2. Anicca Vagga.—Phẩm 1: Vô thường, Chương 1: Tương Ưng Sáu Xứ (Saḷāyatana Saṃyutta) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 1-6.

3. Anicca Vagga.—Phẩm 5: Vô Thường, Chương 1: Tương Ưng Sáu Xứ (Saḷāyatana Saṃyutta) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 28-30.

1. Anicca Sutta (Xem thêm **Yadanicca Sutta**).—Thuyết tại Sāvatti rằng năm uẩn đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 21.

2. Anicca Sutta.—Thuyết tại Sāvatti để trả lời câu hỏi của một tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 21.

3. Anicca Sutta.--Thuyết tại Sāvatti để trả lời câu hỏi của **Rādha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 195.

4. Anicca Sutta.—Nhu [3]; đối với những gì vô thường, dục phải được đoạn trừ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 199.

5. Anicca Sutta.—Nhu [4] ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 200.

6. Anicca Sutta.--Tất cả các ngoại căn (giác quan) đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 1-2.

7. Anicca Sutta.—Nhu trên. Căn quá khứ, hiện tại và vị lai đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 3-4.

8. Anicca Sutta.--Về sự vô thường của cảm thọ (sense-perception) bên ngoài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 5.

9. Anicca Sutta.--Tất cả đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 28.

10. Anicca Sutta.--Cả ba thọ--lạc thọ, khổ thọ, bất lạc bất khổ thọ--đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 214.

11. Anicca Sutta.—Tu tập tưởng vô thường được lợi ích lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 132.

1. Aniccatā Sutta.—Đệ tử nhận thức được vô thường của các uẩn không còn tái sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 44-5.

2. Aniccatā (hay Sañña) Sutta.--Được tu tập và làm cho sung mãn, tưởng vô thường đoạn tận dục tham, sắc tham, vô minh, và ngã mạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 155-7.

Aniccadhamma Sutta.—Dục tham đối với những pháp có bản chất vô thường đều phải được đoạn tận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 199.

Aniccā Sutta.—Về bảy bậc đáng được cung kính và cúng dường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 13-14.

1. Anitthigandhakumāra.—Bồ Tát sanh ra là con của một vị vua trị vì Benares. Ông ghét nhìn thấy nữ nhon cho đến lúc ông say mê một nàng kỹ nữ. Ông và nàng bị đuổi ra khỏi cung. Hai người vô sớng trong rừng, tại đây nàng dụ dỗ một tỳkheo khổ hạnh và đánh cắp thần thông của ông. Bồ Tát biết được sự việc bèn bỏ rơi nàng và bắt đầu tu khổ hạnh. Chuyện được kể trong *Cullapalobhana-Jākata No. 263* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 329-31.

2. Anitthigandhakumāra.—Câu chuyện như trên và được kể trong *Mahāpalobhana Jākata, No. 507* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 469-73.

3. Anitthigandhakumāra.—Một **Anitthigandha** khác ở **Sāvatti**. Chàng chỉ chịu thành hôn nếu cô gái đẹp hơn tượng chàng tạc. Mai dong được gọi đi khắp nơi và họ tìm được một cô gái 16 tuổi ở **Sāvatti** có đủ điều kiện chàng đòi hỏi. Đám cưới được tiến hành, nhưng cô dâu chết trên đường về nhà chồng vì quá mảnh mai yếu đuối. Nghe tin dữ, chàng vô cùng thất vọng và đau buồn không kể xiết. Thấy tình trạng của chàng, Phật đến nhà nói pháp cho chàng nghe. Sau khi nghe hết bài pháp chàng đắc quả Dự lưu.

Chuyện này được gọi là *Anitthigandhakumāra Vatthu* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 281-4. Xin so sánh với chuyện trong *Kusa Jātaka*.

4. Anitthigandhakumāra.—Phật Độc Giác. Ông là vương tử của vị vua trị vì Benares. Trong kiếp trước vào thời Phật Kassapa, ông làm tỳkheo trong 20,000 năm. Chuyện của ông giống như chuyện [3] kể trên; người con gái được chọn là công nương của vua

xứ **Maddava** trị vì tại **Sāgala**. Khi công nương chết trên đường về nhà chồng, vương tử suy tư nhiều và thành Phật Độc Giác ⁽¹⁾. Có một bài kệ về ông trong kinh *Khaggavisāna Sutta* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SnA. 67 ff.; ApA. i. 126-7.

⁽²⁾ Sn. p. 6. v. 36.

Anitthigandhakumāra Vatthu.—Xem **Anitthigandhakumāra** [3].

Anidassana Sutta.—Sự không thấy và con đường đưa đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 370.

Animitta Sutta.—Vô Tướng Kinh. Do Muckiềnliên thuyết; ghi lại niềm an lạc vô biên (vô tướng tâm định—*animittacetosamādi*) mà ông có lần chứng nghiệm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 268.

Animisa-cetiya.—Tháp xây tại chỗ Phật ngồi sau tuần lễ thành đạo. Ngài ngồi không nháy mắt nơi chỗ ngồi thành đạo này. Chỗ nằm trên phía Bắc của cội Bồ Đề ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 77.

Aniyata.—Chương 3: Bất Định, *Pārājikā*, *Suttavibhaṅga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 187-94.

Aniruddha.—Xem **Anuruddha**.

Anivatta Brahmadaṭṭa.—Vua trị vì Benares; được gọi như vậy vì không bao giờ ông bỏ lỡ việc nữa chùng. Một hôm ông ra công viên thấy lửa cháy rừng, ông mong mọi tạp nhiễm của ông bị thiêu rụi. Sau đó ông thấy người câu đố xẩy con cá to, ông muốn mình được thoát như cá. Ông tái sanh làm Phật Độc Giác ⁽¹⁾.

Có một bài kệ về ông trong *Khaggavisāna Sutta* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 114-5; ApA. i. 159-60.

⁽²⁾ Sn. v. 62.

Anissukī Sutta.—Nữ nhơn có lòng tin, lòng tầm, lòng quý, không phần nộ, và có trí tuệ, sau khi mạng chung, sẽ sanh lên cõi tốt lành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 244.

Anīgha.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

1. Anīkaṅga.—Vương tử của Vua **Vikkamabāhu II**. Chàng bị **Vīradeva** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 40.

2. Anīkaṅga.—Được biết như là **Mahādipāda**. Năm 1209 ông giết hoàng tử chấp chánh **Dhammāsoka** và bị **Vikkantacamūnukka** giết ⁽¹⁾ sau 17 ngày trị vì ở Pulatthinagara.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 43.

Anītika Sutta và **Anītikadhamma Sutta.**—Về vô lậu và con đường đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 371.

Anukampaka Sutta.—Năm cách để tỳkheo tỏ bày sự cảm mến của mình với cư sĩ hộ trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 263 f.

Anukevaṭṭa.— Một Bàlamôn giỏi về chiến thuật. **Mahosadha** dùng ông để đánh **Cūlaṇi-Brahmadatta** lúc ông chiếm vương quốc **Videha**. Anukevaṭṭa giả làm kẻ phản bội dân tộc ông được Brahmadatta tín nhiệm và khuyên Brahmadatta lui binh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 406-9.

Anugāra.--Du sĩ ngoại đạo khổ hạnh thù thắng, từng sống trong **Paribbājakārāma** ở **Moranivāpa** tại Veļuvana gần Rājagaha. Có lẽ ông là một trong những bạn của **Sakuludāyi** có mặt lúc Phật đến viếng ông này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 1.

Anuggaha Sutta.—Chánh niệm (belief) có năm điều lợi lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 20-1.

Anujīvisamiddha.—Một tộc trưởng của Damila, đồng minh của **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 33.

Anujjā (*v.l.* **Anojā**).—Phu nhon của **Vidhurapaṇḍita**. Bà có 1,000 người con; bà gọi tất cả về để tạm biệt Vidhura lúc ông ra đi với **Puṇṇaka** ⁽¹⁾. Bà được xem như người nữ nhon rất can đảm.

⁽¹⁾ J. vi. 290.

Anutīracārī.—Con rái có sự tranh cãi với một con rái khác vì con cá. Chúng kiện nhau và nhờ chồn **Māyāvī** phân xử. Cả hai đều thua vì chồn đòi khúc giữa của cá, chỉ chừa đầu và đuôi cho hai con rái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 333 f. ; DhA. iii. 141-2.

Anuttariya Vagga.—Phần 3: Phẩm Trên Tất Cả, Chương Sáu Pháp, *Anguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 309-29.

Anuttarasaṅgāmajaya (*Dhammapariyāya*).—Một trong những tên của kinh đào **Bahudhātuka** ⁽¹⁾. (xem lại)

⁽¹⁾ M. iii. 68.

1. Anuttāriya Sutta.—Kinh Vô Thượng nhà vua sáu vô thượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 284.

2. Anuttāriya Sutta.—Kinh Vô Thượng. Chi tiết của sáu vô thượng nói trên được giảng giải ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 325 f.

Anudhamma Sutta.—Kinh Tuỳ Pháp. Tỳkheo thực hành tùy Pháp sống tùy quán khổ trong sắc, thọ, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 40-1.

Anupada Vagga.—Phần 2 của *Uparipaṇṇāsa* trong *Majjhima Nikāya* ⁽¹⁾.

M. iii. 25 ff.

Anupada Sutta.—Kinh Bất Đoạn. Do Thế Tôn thuyết tại **Sāvatti** để tán thán sự học hỏi và hiểu biết của Tôn giả Xá Lợi Phất. Đó là một mô tả của người đệ tử đã đạt đến sự tinh thông và hoàn hảo của tuệ, định, thức, và sự giải thoát của bậc Thánh. Kinh có nói đến các quán xét nội tâm được giải thích rộng mở trong **Dhammasaṅgani** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 25 -29.

Anupanāhī Sutta.—Nữ nhơn không phần nộ được sanh trong cõi tốt lành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 244.

1. Anupama.—Thành phố nơi Phật **Vessabhū** ra đời ⁽¹⁾. **Buddhavaṃsa** ⁽²⁾ gọi thành phố ấy là **Anomā**.

⁽¹⁾ BuA. 205, 206. ⁽²⁾ xxii. v. 18.

2. Anupama.--Vườn bông ở Anupama nơi **Vessabhū** ra đời và cũng là nơi ông đạt được hai phép thần thông sau khi đắc đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 206.

3. Anupama.—Con của Phật **Phussa** ⁽¹⁾. Trong **Buddhavaṃsa** ⁽²⁾ ông được gọi là **Ānanda**.

⁽¹⁾ BuA. 103, 104. ⁽²⁾ xix. 16.

4. Anupama.—Con của Phật **Siddattha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvii. 15.

5. Anupama.—Thành phố nơi Phật **Atthadassī** nhập diệt tại **Anomārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 181.

6. Anupama.—Làng Balamôn vào thời Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 142.

7. Anupama.—Đạo sĩ ngoại đạo từng dâng Phật Sumana cỗ đồ làm toạ cụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 125.

8. Anupama.—Con của Phật Sumana ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 23.

9. Anupama.--Bá hộ, cha của Anupamā [1] ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 122.

10. Anupama.--Bá hộ, cha của Anupamā [2] ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 125.

1. Anupamā.—Con gái của bá hộ Anupama [9] sống trong làng có cùng tên. Nàng cúng dường Phật Anomadassī bữa cháo sữa ngay trước khi ngài giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 142.

3. Anupamā.--Con gái của bá hộ Anupama [10] sống trong làng Anoma. Nàng cúng dường Phật Sumana bữa cháo sữa ngay trước khi ngài giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 125.

3. Anupamā.—Xem Māgandiyā.

Anupalakkhaṇā Sutta.—Có kiến sai khác vì có tướng không đấng quán tức kỳ thị ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 261.

Anupādāya Sutta.—Sống phạm hạnh là sống hướng đến sự giải thoát viên mãn, không có chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 29.

Anupiya (Anupiyā).—Quận trong xứ Malla nằm về phía Đông của Kapilavatthu. Sau khi tự thọ giới, Phật đi từ Anomā đến đây và dừng bước trong vườn xoài, nơi Ngài trú lại tuần lễ đầu tiên sau khi xuất thế và trước khi lên đường đến Rājagaha, 30 dặm cách

Kapilavatthu. Ngài trở lại đây trên đường từ Kapilatthu về; Ngài đi Kapilavatthu để thăm thân quyến, và được rất nhiều hoàng thân trong tộc Sakiya xuất gia, nhập Đạo tràng, như **Bhaddiya**, **Anuruddha**, **Ānanda**, **Bhagu**, **Kimbila**, **Devadatta**, và người cắt tóc **Upāli** ⁽²⁾.

Trong lần sau này Phật thuyết kinh *Sukhavihāri Jātaka* ⁽³⁾. Từ Anupiya Phật đi Kosambī ⁽⁴⁾. Gân Anupiya có vườn bông là nơi sanh sống của Du sĩ **Bhaggavagotta**. Phật có viếng ông một lần lúc ở Anupiya, và trong lần đó Ngài thuyết kinh *Pāṭika Sutta* ⁽⁵⁾.

Anupia là nơi sanh trưởng của **Dabba Mallaputta** ⁽⁶⁾.

Một lần nọ, lúc **Soṇa Potiriyaputta** đang thiền, từ trong vườn xoài Phật phóng hào quang thành tựu (glory) đến để khuyến khích ông ⁽⁷⁾.

Vườn xoài thuộc vương tộc **Malla**; họ có xây một tịnh xá trong ấy để làm trú xứ của Phật ⁽⁸⁾.

Anupiya còn được viết là Anopiya hay Anūpiya ⁽⁹⁾. Xem thêm v. s. **Anomā**.

- ⁽¹⁾ J. i. 65-6. ⁽²⁾ Vin. ii. 180 f. ; AA. i. 108; DhA. i. 133; iv. 127.
⁽³⁾ J. i. 140. ⁽⁴⁾ Vin. ii. 184. ⁽⁵⁾
D. iii. 1. ff. ⁽⁶⁾ ThagA. i. 41; the Ap. lại nói là Kusinārā (ii. 473). ⁽⁷⁾ ThagA. i. 316. ⁽⁸⁾
UdA. 161; DA. iii. 816. ⁽⁹⁾ J. i. 140.

Anupubba.—Setṭhi ở Sāvatti. Ông được gọi như vậy vì ông lập được nhiều thiện công đức; việc ông làm hôm nay luôn luôn tốt hơn việc ông làm hôm qua, với mục đích là để giải thoát ông khỏi khổ đau. Sau cùng ông gia nhập Tăng Đoàn. Nhưng thấy giới luật quá nhiều và phiền toái, ông muốn hoàn tục. Đồng môn ông đưa ông đến yết kiến Phật. Phật bảo ông chỉ cần giữ một giới mà thôi: phòng hộ tâm mình; ông làm theo và đắc quả Nhập lưu ⁽¹⁾.

- ⁽¹⁾ DhA. i. 297-3000.

Anubuddha Sutta.—Được thuyết tại **Baṇḍagāma**, về sự quan trọng của chánh kiến ⁽¹⁾.

- ⁽¹⁾ A. ii. 1 f.

Anumāna Sutta.—Do **Mahāmoggallāna** thuyết tại **Bhesakalāvana** ở Sumsumāragiri trong xứ Bhagga. Nói về sự khiển

trách tỳkheo và sự tự quán xét. Cũng nên ghi nhận một điểm quan trọng là Phật không được nhắc tới lần nào trong kinh ⁽¹⁾. Phật Âm nói rằng kinh được người xưa (Porāṇā) biết như **Bhikkhupātimokkha** và sự tự xét mình phải được lập lại ba lần mỗi ngày ⁽²⁾. Hình ảnh tỳkheo có tâm bất thiện trong kinh thường được trích dẫn ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. i. 95-100.

⁽²⁾ MA. i. 294.

⁽³⁾ E.g., Sp.

iii. 612.

Anumānapañha.—Một trong những chương nổi tiếng của *Milinda Pañha* ⁽¹⁾. Nói về sự hiện diện của Phật bằng cách suy luận từ những dữ kiện về và những liên hệ đến Ngài. Trong ấy cũng có mô tả Pháp Thành (*Dhammanagara*), nơi hoàn hảo không tưởng của Phật giáo, và phát họa đời sống tại nơi đó trong lúc chương này được viết ra.

⁽¹⁾ 329-47.

Anura.—Tướng của Vua **Vaṅga**, cháu cô cậu của **Sīhabāhu**, cha của **Vijaya**. Lúc Sīhabāhu cùng mẹ và em gái rời hang sư tử, ông gặp Anura đang trị vì quốc độ ngoại biên. Về sau Anura thành hôn với mẹ của Sīhabāhu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mv. vi. 16-20; MṬ. 246.

Anurāja.—Vương tử của **Sunanda**, vua của **Surabhi** vào thời Phật Maṅgala. Ông theo cha viếng Phật. Nghe Phật thuyết ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 119-20.

1. Anurādha.—Trưởng lão Anuluật. Một lần nọ, lúc ông sống trong lâm cốc tại Mahāvana ở Vesālī, gần trú xứ của Phật, có một số đạo sĩ khổ hạnh đến hỏi ông chớ Như Lai có còn không sau khi diệt độ. Không vừa ý với câu trả lời của ông, họ gọi ông là “ngu si” rồi bỏ đi. Sau đó, Anurādha đến thỉnh vấn Thế Tôn. Phật hỏi ông: “Vì không thể nói rằng Như Lai thật sự thường còn trong đời sống này thì thử hỏi làm sau nói được về Ngài sau khi chết?” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 116-19; chuyện được lập lại với chút sửa đổi trong S. iv. 380-6.

2. Anurādha.—Một trong những người theo **Vijaya** qua Tích Lan. Về sau ông làm quan lúc Vijaya lên ngôi Thánh vương và thành lập làng **Anurādha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 43.

3. Anurādha.—Ông hoàng dòng dõi Sakiya, em của **Bhaddakaccānā**; ông chú của **Paṇḍukabhaya**. Ông thành lập làng **Anurādha** và có xây một hồ nước. Ông cũng có xây dinh thự cho mình ở phía Nam của Anurādhagāma. Về sau ông giao tất cả lại cho cháu là Paṇḍukabhaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 43-4.

Anurādhagāma.—Tên làng định cư lập bởi hai ông Anurādha. Làng gần sông **Kadamba** ⁽¹⁾. Thủ phủ **Anurādhapura** sau được xây dựng gần đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ix. 9. 76.

Anurādhapura.—Thủ phủ của Tích Lan trong 15 thế kỷ nay. Thủ phủ được xây nơi làng định cư do hai ông **Anurādha** lập trên bờ sông Kadamba, do đó tên gọi là Anurādhapura ⁽¹⁾. **Paṇḍukabhaya** (394-307 B.C.) là vua sáng lập Anurādhapura khi ông dời đô từ Upatissagāma ⁽¹⁾ về và thủ đô tồn tại cho đến thời của Aggabodhi IV (A.C. 626-41). Sau một thời gian gián đoạn ngắn, nơi đây lại được chọn làm thủ đô một lần nữa và tồn tại cho đến lúc hoàng cung được dời đi nơi khác ⁽³⁾. Sau đó nơi này trở nên hoang tàn trong suốt thế kỷ thứ 11.

Paṇḍukabhaya làm tăng vẻ đẹp của Anurādhapura bằng cách cho đào hai hồ nhọn tạo Jayavāpi và Abhayavāpi. Dọc theo Abhayavāpi, ông thiết kế thủ đô gồm bốn ngoại thành, nghĩa địa, làng dành riêng cho thợ săn và phu dọn dẹp, miếu môn cho ngoại giáo, cư xá cho kỹ sư và công chức. Trường lão cũng được đặt để cho các tôn giáo như Jaina, Ajīvaka, tỳkheo du mục và bālamôn. Bệnh viện và nhà nghỉ cũng được xây. Người bảo vệ (*nagaraguttikā*) được cất đặt, một cho ngày và một cho đêm ⁽⁴⁾.

Thế tử kế vị Paṇḍukabhaya là **Muṭasiva** lập thêm vườn hoa trái **Mahāmegha** ⁽⁵⁾ nằm về phía Nam của thủ đô; ngoài thành Nam của thủ đô có thêm công viên **Nandana** hay **Jotivana** ⁽⁶⁾.

Dưới triều Piyatissa, kế tiếp triều Muṭasiva (lúc Phật giáo được du nhập), vua cùng thần dân dựng nhiều công trình để vinh danh đạo mới. Trong số này có 10 công trình nổi tiếng ở Anurādhapura ⁽⁷⁾, và Mahāmeghavana dành cho Đạo tràng Phật giáo về sau trở thành trung tâm Phật giáo của toàn đảo. Trong công viên này Piyatissa có trồng nhánh bồ đề chiết từ cội ở Gayā ⁽⁸⁾.

Liên sau đó, thủ phủ bị dân Tamil tiến chiếm nhưng được **Duṭṭhagāmaṇi** (101-77 B.C.) giải phóng; Duṭṭhagāmaṇi là vị anh hùng trong Mahāvamsa. Nhiều chương của Đại Vương Thống Sử này được dành để mô tả các công trình do ông xây dựng ở Anurādhapura để vinh danh đạo giáo mới du nhập ⁽⁹⁾, đặc biệt là **Maricavatti-viharā**, **Lohapāsāda** và **Mahā Thūpa**.

Vài năm sau, dân Tamil chiếm và giữ thủ phủ một lần nữa cho đến khi **Vatṭagāmaṇi** (29-17 B.C.) dẹp tan họ. Dưới triều ông có xây thêm **Abhayagiri Thūpa** rất to và một tịnh xá nối liền ⁽¹⁰⁾.

Lịch sử của thủ phủ sau đó có ghi lại nhiều công trình tu sửa, tân trang, xây thêm và giữ gìn mà các vị vua nối tiếp nhau thực hiện. Công trình xây dựng quan trọng sau cùng là **Jetavanārāma** của Vua **Mahāsena** (A.C. 334-61) ⁽¹¹⁾.

Lúc bấy giờ, Anurādhapura là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng và được nhiều khách phương xa đến học hỏi. Một trong những học giả lừng danh ấy là Ngài Phật Âm ⁽¹²⁾. Cũng vào lúc bấy giờ **Dhātusena** (A.C. 460-78) tổ chức lại hệ thống phân phối nước và xây hồ chứa nước **Kālavāpi** ⁽¹²⁾.

Từ hồi này trở đi, quốc gia bị khủng hoảng liên miên, và cứ mỗi lần có biến động, các phe phái đều nhờ tới dân Tamil của miền Nam Ấn Độ trợ giúp. Do đó, đất quanh Anurādhapura không sao giữ nổi khiến vua tôi phải dời đô về **Pulattthipura** hồi đầu thế kỷ thứ 9 và tiếp tục ở đó cho đến thế kỷ thứ 11, trừ một giai đoạn ngắn. Sau cùng, khoảng A.C. 1300 (chi tiết thời gian không được biết rõ) thủ đô Anurādhapura bị bỏ hoang. Trong một khoảng thời gian dài, cho đến lúc Pulattthipura thành thủ đô, Anurādhapura là trung tâm Phật giáo rất thịnh hành, và các kiến trúc Phật giáo luôn được trùng tu tươm tất ⁽¹³⁾.

Một số chi tiết vụn vặt về Anurādhapura được tìm thấy trong các Chú giải ⁽¹⁵⁾.

Anurādhapura rất nổi tiếng trong khắp Châu Diêm Phù (Jambudīpa) tức Ấn Độ ngày nay, nơi có nhiều tỳkheo và cư sĩ học giả đến viếng.

Tường thành bao quanh thủ đô, có từ thời Mahāvamsa được soạn thảo, do Vua Vasabha ⁽¹⁷⁾ xây, và theo Ṭikā ⁽¹⁸⁾, cao những 18 cubit (mỗi cubit dài lối 45 cm).

⁽¹⁾ MṬ. 293; Mhv. x. 76; phong tục này hình như bị lãng quên về sau, vì trong Mbv. ⁽¹¹⁶⁾ có nói rằng thủ đô được gọi như thế bởi đó là nơi cư trú của dân chúng được thoả mãn (*anurodhijana*); hay đó chỉ là sự lập lại của một âm (alliteration). ⁽²⁾ Mhv. x. 75-7.

⁽³⁾ Xem Cv. xlvi. 34, theo đó thủ đô mới **Pulaththinagara** thoát tiên chi được xem như cung điện của vua.

⁽⁴⁾ Mô tả đầy đủ, xem Mhv. x. 80-102. ⁽⁵⁾

Mhv. xi. 2. ⁽⁶⁾ Mhv. xv. 2, 11. ⁽⁷⁾ Danh sách, xem Mhv. xx. 17 ff. ⁽⁸⁾ Chi tiết, xem

Mhv. xviii và xix. ⁽⁹⁾ Mhv. xxvi. —xxxii.

⁽¹⁰⁾ Mhv. xxxiii. 80-3. ⁽¹¹⁾ Mhv. xxxii. 33 f.

⁽¹²⁾ *Ibid.*, 215 ff.; xem thêm Fa Hsien. ⁽¹³⁾

Ibid., xxxviii. 42. ⁽¹⁴⁾ Mhv. lxxvi. 106-20; lxxviii, 96 f.; lxxxviii, 80 f. ⁽¹⁵⁾ *E.g.*, Răng có hai *indakhīla* (Sp.

iii. 299); đường chánh chạy từ Thūpārāma nơi có cửa thành chánh (UdA. 238; DA. ii. 573). ⁽¹⁶⁾ *E.g.*, Balamôn đến từ

Pātaliputta để gặp Trưởng lão **Mahānāga** (AA. i. 384). ⁽¹⁷⁾

Mhv. xxxv. 97. ⁽¹⁸⁾ p. 654.

Anurārāma.—Tự viện nằm về phía Bắc của **Mahāgāma** dưới miền Nam Tích Lan, do vua **Vasabha** xây; ông còn là người cúng dường cho tự viện 1.000 *karīsa* đất trong làng **Heḷigāma** ⁽¹⁾.

Trưởng lão **Mahātissa** sống ở đây vào thời **Vohāratissa** ⁽²⁾.

Vua Vasabha cũng có xây một bát quan trai giới đường cho tự viện ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 83; MṬ. 652. ⁽²⁾ Mhv. xxxvi. 30.

⁽³⁾ *Ibid.*, 37.

1. Anuruddha Thera.—Trưởng lão Anulāt. Anh em chú bác và cũng là một trong những đại đệ tử tối thắng của Phật. Ông là con của Thích tử **Amitodana** và em của **Mahānāma**. Lúc nhiều thân nhưn

của các gia đình khác thuộc dòng họ Thích Ca gia nhập Tăng Đoàn, Mahānāma buồn không thấy ai trong gia đình mình quy y Phật. Ông bèn đề nghị với các em mình nên có một người xuất gia. Thoạt tiên Anuruddha chần chừ không muốn nhận lời bởi ông có cuộc sống từ thuở ấu thơ đến nay rất cao sang, sống ở mỗi cung điện vào mỗi mùa và vui chơi thoả thích với vũ, nhạc và kịch. Sau đó, ông bằng lòng vì nghe anh nói đến những lo âu không dứt của gia đình. Tuy nhiên ông không được mẹ đồng ý cho đến khi có người anh em cô cậu là **Bhaddiya** cùng đi. Hai anh em đi cùng với **Ānanda**, **Bhagu**, **Kimbila**, **Devadatta** và người thợ hớt tóc **Upāli** đến Vườn Xoài Anupiya yết kiến Phật và được Phật truyền giới. Trước khi mùa mưa chấm dứt, Anuruddha đắc được thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*)⁽¹⁾, và về sau trở thành tối thắng trong hàng đệ tử có thiên nhãn thông⁽²⁾.

Tiếp theo, Anuruddha được Xá Lợi Phất dạy cho thiền về tám tư duy của bậc vĩ nhân⁽³⁾; để thực hành ông đi đến **Pācīnavamsadāya** trong xứ Ceti. Ông lâu thông hết bảy nhưng không thể thiền được đề tài thứ tám. Biết được khó khăn của Anuruddha, Phật đến viếng ông và dạy cho ông. Nhờ đó Anuruddha thành tựu trí tuệ viên mãn và đắc quả Alahán bậc cao tột⁽⁴⁾.

Trong Kinh điển, Anuruddha được xem như tỳkheo đồng phạm hạnh trung tín và dễ mến, rất thương yêu người thân thuộc và Phật; bù lại ông cũng được mọi người mến thương. Trong các buổi hội họp ông ngồi gần Phật⁽⁵⁾. Lúc Phật buồn lòng vì sự tranh cãi của các sư ở **Kosambī**, Ngài ra đi tìm không khí dễ chịu hơn và đến Pācīnavamsadāya, nơi có Anuruddha, **Nandiya** và **Kimbila**. Kinh *Upakkilesa Sutta* (M. iii. 153 f.) nói về vị ngọt của sự hoà thuận và không sai sót, hình như được thuyết cho Anuruddha trong non duyên này, bởi lẽ nghe kể rằng sau đó chỉ có ông nói rất hân hoan được nghe kinh chớ hai vị kia không thấy nói gì. Và trong kinh *Nalākapaṇa Sutta* (M. i. 462 ff.), tuy có nhiều bậc thiện tri thức tham dự nhưng Phật hỏi thẳng Anuruddha và chính Anuruddha trả lời thế cho mọi người. Xem thêm kinh *Cūḷa-* và *Mahā-Gosīṅga Sutta*.

Anuruddha có mặt lúc Phật nhập Nípàn ở Kusinārā và biết trước thời điểm Ngài nhập diệt. Kệ ông nói lúc bấy giờ rất thâm trầm và trầm tư chớ không như của Ānanda chẳng hạn⁽⁶⁾. Chính ông an ủi chư tỳkheo và khuyên giải chư vị về con đường phải đi trong tương lai. Và cũng chính ông là người mà dân **Malla** ở Kusinārā thỉnh ý về

tang lễ của Phật ⁽⁷⁾. Về sau, trong lần Kết tập thứ nhứt ông giữ vai trò quan trọng và được giao phó trọng trách trì (custody) kinh Āṅguttara Nikāya ⁽⁸⁾.

Kệ về Anuruddha trong Theragāthā ⁽⁹⁾ nói rằng ông không có ngủ trong suốt 40 năm, và ông chỉ ngủ trong canh chót suốt 30 năm còn lại của đời ông. Tư liệu ấy ⁽¹⁰⁾ còn ghi rằng một lần nọ Thiên nữ **Jālinī** ⁽¹¹⁾, phu nhon ông trong một kiếp trước thấy ông già với tóc bắt đầu hoa râm, tìm cách khuyến dụ ông bằng những lạc thú của thiên giới, nhưng ông nói với bà rằng ông không cần những thứ ấy, ông không còn tái sanh.

Anuruddha diệt độ tại **Veḷuvagāma** ở xứ Vajji, dưới bóng tre ⁽¹³⁾.

Vào thời Phật Padumuttara, Anuruddha là một nhà giàu có. Nghe nói đến một đạo sĩ có thiên nhãn thông, ông ước mong được đắc như vậy vào kiếp sau. Nhắm tới mục đích ấy, ông lập nhiều thiện công đức, kể cả việc tổ chức lễ hoa đăng trước mộ Phật. Vào thời Phật Kassapa ông sanh ra ở Benares; một hôm ông đặt nhiều chén bơ chung quanh mộ Phật làm đèn và đội trên đầu mình một chén rồi đi kinh hành quanh mộ suốt đêm.

Sau đó Anuruddha tái sanh vào một gia đình nghèo ở Benares với tên **Annabhāra** (người đội thức ăn). Một hôm, trong lúc làm việc cho chủ là bá hộ **Sumana**, ông cúng dường Phật Độc giác **Upariṭṭha** bữa cơm. Nghe Thiên nhon báo việc làm thánh thiện của Annabhāra, bá hộ Sumana tưởng thưởng và cất nhắc ông trong thương trường. Vua rất vừa lòng với ông, có ban cho ông một khu đất để cất nhà; đất này lại chứa nhiều kho tàng quý giá. Nhờ vào sự tích trữ của cải, ông được thăng lên hàng **Dhanasetṭhi** ⁽¹³⁾.

Theo Chú giải Dhammapada, nhờ quả tốt do sự cúng dường Phật Độc giác, Anuruddha không bao giờ thiếu thốn—đó là ước nguyện của ông. Có một chuyện ngộ ngộ liên quan đến việc này. Một lần nọ chơi banh với bạn, ông bị thua và phải trả bằng kẹo. Mẹ ông gợi kẹo cho. Nhưng ông tiếp tục thua hoài cho đến lúc không còn kẹo để trả. Mẹ ông có gợi lời tới ông, nhưng ông không hiểu nghĩa của lời nói “không còn.” Để cho ông biết, mẹ ông bèn gợi đến ông cái chén không. Thiên thần giữ kinh thành xếp đầy bánh trên trời vô chén để ông khỏi thất vọng. Về sau mỗi lần gợi bánh cho con, mẹ ông gợi cái chén không để chén được đầy dọc đường ⁽¹⁴⁾.

Apadāna ⁽¹⁵⁾ có kể câu chuyện trong quá khứ của ông. Một hôm vào thời Phật Sumedha, Anuruddha thấy Phật thiên dưới gốc cây, bèn thấp đèn quanh Ngài trong bảy hôm liền. Kết quả là ông làm vua trên cõi Thiên 30 kiếp và làm vua dưới thế 28 lần. Ông có thể nhìn xa một dặm ban ngày cũng như ban đêm.

Anuruddha có nhiều dịp chuyện trò với Phật và thường được tỳkheo cũng như cư sĩ tham vấn về pháp học như pháp hành. Kinh Anuruddha ⁽¹⁶⁾ kể ông đi với **Abhiya Kaccāna** và hai tỳkheo ni đến nhà của người thợ mộc của vua là **Pañcakaṅga** để thợ trai. Sau phần thợ trai, người thợ mộc hỏi ông về sự khác biệt giữa vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát. Cuộc thảo luận dẫn đến câu chuyện của bốn hữu sanh tức bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới trong bốn cõi Quang thiên (Thiểu, Vô lượng, Tọa nhiễm, và Biến tinh Quang thiên), và để trả lời câu hỏi của **Abhiya Kaccāna**, Anuruddha giảng luôn bản tánh của bốn hữu sanh đó. Vào giai đoạn chót của cuộc thảo luận, Anuruddha nói ông từng sống với các chư Thiên này.

Samyutta Nikāya ⁽¹⁷⁾ kể rằng Anuruddha có hỏi Phật về nữ nhơn: làm thế nào nữ nhơn có thể sanh lên thiện thú, thiên giới hay vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Câu hỏi tương tự được ghi trong kinh Aṅguttara Nikāya. Anuruddha từng được một số chư Thiên **Manāpakāyikā** đến viếng và đờn ca cho nghe; họ còn biểu diễn thuật thay đổi màu da theo ý muốn. Ông đến và hỏi Phật làm thế nào để nữ nhơn có thể sanh ra trong cõi Thiên này ⁽¹⁸⁾.

Được biết ⁽¹⁹⁾ Anuruddha còn được Xá lợi phất và Mụckiền liên hỏi về *sekha* (bậc hữu học) và *asekha* (bậc vô học) và đại thắng trí (*abhiññā*). Về đoạn này, Chú giải Samyutta ⁽²⁰⁾ nói rằng ông thường thức dậy sớm và sau khi tẩy trần ông vô cớ ngồi để thắng tri cả ngàn kiếp trong quá khứ cũng như hiện tại. Với thiên nhãn thông ông biết được một ngàn vũ trụ và sự vận hành của chúng.

Anuruddha Samyutta ⁽²¹⁾ có nói về một loạt câu hỏi của Mụckiền liên về bốn niệm xứ, cách trì hành bốn niệm xứ, vân vân. Anuruddha rất chú trọng đến sự thành tựu niệm xứ bởi niệm xứ được lập đi lập lại nhiều lần trong kinh văn của ông. Ông dành hết tâm lực của mình cho sự phát triển các niệm xứ và cố vô thính chúng hành trì ⁽²²⁾. Một lần nọ, lúc ở trong Andhavana, Sāvatti ông bị bệnh nặng, nhưng ông không cảm thấy khổ thọ về thân vì, ông nói, tâm ông khéo an trú trên bốn niệm xứ ⁽²³⁾. Dầu ông dạy niệm xứ nhưng ông không

nổi tiếng là giảng sư. Ông trong tư thế hưu nên không bao giờ can dự vào các tranh luận của tỳkheo.

Thần thông của Anuruddha thường được nhắc đến. Ông là người đã lên cõi Phạm Thiên để phá kiến các Phạm Thiên tự hào cho rằng không có đạo sĩ khổ hạnh nào có thể đến được cõi của chư vị⁽²⁴⁾. Mẹ của Đaxoa **Piyañkara**, trong một đêm đi tìm thực phẩm, nghe ông đọc tụng Pháp Cú đã đứng im nghe kinh⁽²⁵⁾.

Lực thần thông của Anuruddha hình như không thể cân đồng liêu của ông là **Abhiñjika** nói nhiều⁽²⁶⁾ hoặc **Bāhiya** phá hoại Tăng chúng⁽²⁷⁾. Trong dòng tộc Vajji ông rất được mến chuộng, cũng như Nandiya và Kimbila. Đaxoa **Dīgha** nói với Phật rằng người trong hai giới đẽbà và phạm tăng ganh tị với dân Vajji vì sự hiện diện của các bậc tỳkheo tối thắng đó⁽²⁸⁾.

Trong nhiều kinh Bốn Sanh, Anuruddha được ví như là những nhơn vật của *Atītavatthu*. Trong nhiều trường hợp ông được gọi là **Sakka**, *deus ex machina* của câu chuyện⁽²⁹⁾. Ở những nơi khác ông được ví như nhiều nhơn vật khác nhau: **Pabbata** trong *Indriya* (iii. 469) và *Sarabhanga* (v. 151); vua trong *Candakinnara* (iv. 288); **Ajapāla** trong *Hatthipāla* (iv. 491); **Sucirata** trong *Sambhava* (v. 67); **Pañcasikha** trong *Sudhābhojana* (v. 412); và người đánh xe ngựa trong *Kurudhamma* (ii. 381).

Ngoài ra, tên Anuruddha còn được thấy trong nhiều truyền thuyết của Chú giải Pháp Cú. Chuyện **Cūlasubbhaddā** kể rằng sau khi Phật viếng và rất hoan hỷ với sự tiếp đón nồng hậu của bà **Ugganagara** theo lời thỉnh cầu của Cūlasubbhaddā, Anuruddha được gia chủ mời ở lại thêm để bà và các tân thọ đệ tử học hỏi thêm. Lúc Phật nhập hạ trên cõi Tam Thập Tam Thiên để thuyết Vi diệu pháp, chính Anuruddha là người báo cáo với dân trong cõi thế về việc làm của Phật lúc bấy giờ⁽³¹⁾.

Sumanasāmanera Vatthu⁽³²⁾ kể rằng sau khi giác ngộ, Anuruddha tìm người bạn và cũng là người ơn của mình trong kiếp trước là **Sumana-seṭṭhi**. Bá hộ Sumana được sanh ra gần rừng Vindhya và có tên là **Cūlasumana**, con của một người quen tên **Mahāmuṇḍa**, và được Anuruddha truyền giới lúc ông mới 7 tuổi. Cậu bé đắc quả Alahán ngay trong phòng thế phát.

Theo Petavatthu ⁽³³⁾, nhờ cúng dường Anuruddha một muỗng com, **Indaka** lên cõi Tam Thập Tam Thiên, và hơn hẳn **Ankura**, người từng đem gia sản mình ra để bố thí.

Anuruddha có một người em gái, **Rohiṇī** bị bệnh ngoài da nên phải luôn luôn ở trong phòng; cô cũng không muốn tiếp Trưởng lão khi ông về thăm nhà. Nhưng ông muốn gặp cô và khuyên cô bán hết nữ trang mình để cúng dường một tịnh xá cho Phật và đệ tử của Ngài an trú. Về sau cô đắc quả Dự lưu và tái sanh làm phu nhơn của Sakka ⁽³⁴⁾.

Trong Kinh điển Mahāyāna, tên của Anuruddha là **Aniruddha**. Kinh Lalitavistara ghi rằng Anuruddha đeo trang sức của Bồ Tát khi Bồ Tát xuất thế ly cung. Đôi khi ông được xem như con của Dronodana ⁽³⁵⁾. Theo Dulva, chính Anuruddha biết Ānanda còn là bậc vô học (*asekha*), đưa ông ra khỏi lần Kết tập thứ nhứt cho đến khi ông đắc quả Alahán ⁽³⁶⁾.

⁽¹⁾Vin. ii. 180-3. ⁽²⁾A. i. 23. ⁽³⁾Danh sách trong A. iv. 228 f. Một cuộc chuyện trò khác với Xá lợi phất trước khi ông đắc quả Alahán được ghi trong A. i. 281-2. ⁽⁴⁾

A. iv. *loc. cit.*; AA. 108-9; Thag. 901. ⁽⁵⁾Bu. v. 60.

⁽⁶⁾D. ii. 156-7. Xem thêm Oldenberg, *Nachrichten der Wissenschaften zu Göttingen*, 1902, p. 168 f.; và Przluski-JA. mai-juin, 1918, pp. 485 ff. ⁽⁷⁾D. ii. 160 f. ⁽⁸⁾DA. i. 15.

⁽⁹⁾904; ThagA. ii. 72. ⁽¹⁰⁾Thag. 908; xem thêm S. i. 200. ⁽¹¹⁾ThagA. ii. 73; về chi tiết của câu chuyện

xem SA. i. 225-6. ⁽¹²⁾Thag. 919. Xem thêm *Psalms of the Brethren*, p. 331. n. 1. Tác giả không tìm ra dẫn chứng trong Hatthigāma. ⁽¹³⁾ThagA. ii. 65 ff.; Thag. 910; DhA. iv. 120 ff.

⁽¹⁴⁾Xem thêm DhA. iv. 124 ff. ⁽¹⁵⁾i. 35.

⁽¹⁶⁾M. iii. 144 f. ⁽¹⁷⁾S. iv. 240-5. ⁽¹⁸⁾A. iv. 262 ff. ⁽¹⁹⁾S. v. 174-6, thêm 299 f. ⁽²⁰⁾SA. iii. 183.

⁽²¹⁾S. v. 294. ⁽²²⁾*Ibid.*, 299-306. Ông xem thiên nhân thông là thành đạt tốt bậc. Do đó, trong Mahāgosiṅga (M. i. 213) ông tuyên bố thiên nhân thông có giá trị hơn học thuyết, thiên tu trong rừng, vi diệu pháp, hay sự tự quán triệt. ⁽²³⁾S. v. 302, nhưng xem DhA. iv. 129 nói rằng ông bị cúm dạ dày. ⁽²⁴⁾

S. i. 145. Các vị khác là **Moggallāna**, **Mahākassapa** và **Mahākappina**. ⁽²⁵⁾S. i. 209; SA. i. 237-8.

(26) S. ii. 203-204. (27) A. ii. 239.
 (28) Trong Cūlagosinga Sutta. M. i. 210. (29) Do đó
 trong Mañicora (J. ii. 125); Guttila (ii. 257); Ayakūṭa (iii. 147);
 Mahāsūka (iii. 494); Cullasūka (iii. 496); Kaṇha (iv. 14); Akitti (iv.
 242); Sādhina (iv. 360); Sīṛi (iv. 412); Mahāsuttasoma (v. 511); Sāma
 (vi. 95); Nimī (vi. 129); Mahāsumagga (vi. 329); Vessantara (vi.
 593). (30) DhA. iii. 471. (31) *Ibid.*, 218
 f.; SnA. (ii. 570) nói rằng Phật lên Tāvatisa theo lời thỉnh cầu của
 Anuruddha. (32) DhA. iv. 120 ff. (33)
 Pv. p. 27, vv. 58-60. (34) DhA. iii. 295 f. (35)
 Do đó, e.g., Mtu. i. 75; iii. 117. xem Beal, *Records of Western World*,
 ii. 38 n. (thiếu số) về ý nghĩa chữ Anuruddha. (36) *Rockhill*,
 p. 151.

2. Anuruddha.—Phật Độc Giác mà Trưởng lão **Nanda** trong một
 kiếp trước có dâng tám bông sen ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Ap. ii. 350.

3. Anuruddha (hoặc Anuruddhaka).—Một trong những vua
 phạm tội giết cha ở Magadha. Ông giết cha mình là
Udayabhaddaka và bị con là **Muṇḍa** giết lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 2-3; Mbv. , p. 96; nhưng xem DA. i. 153, theo đó
 Anuruddha được ghi là con của **Mahāmuṇḍa** và là cha của
Nāgadāsa. Trong Divyāvadāna (p. 359) tên Anuruddha không có
 trong danh sách người kế vị Bimbisāra.

4. Anuruddha.—Thị giả của Phật **Piyadassī**. Để trả lời câu hỏi
 của ông, Phật tiết lộ sự thành tựu trong tương lai của Trưởng lão
Nigrodha và Trưởng lão **Tissa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 75; Ap. i. 431.

⁽²⁾ ThagA. i. 273.

5. Anuruddha.—Thị giả của Phật **Koṇḍañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iii. 30; J. i. 30.

6. Anuruddha.—Tác giả của *Abhidhammattha-saṅgaha*,
Paramattha-vinicchaya, *Nāmarūpapariccheda* và, có thể cả

Anuruddha Sataka ⁽¹⁾. Ông sống tại Tịnh xá **Mūlasoma**, có thể vào thế kỷ 11 hay 12 ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 61, 67; SdS. 64; Sās. 69.

⁽²⁾ Chi tiết, xem

P.L.C., s. v.

7. Anuruddha.--Thầy của Trưởng lão **Mahāsumma**. Một thời ông cúng dường Tăng lữ một chén đầy bơ lông. Chuyện được nêu ra trong cuộc thảo luận: chén bơ đem đến cho một tỳkheo nào đó có thể được dùng cho cả Tăng lữ không? ⁽¹⁾ Chén bơ này dâng lên Trưởng lão, nhưng được Tăng lữ dùng, và là đúng giới luật (*kappiya*).

⁽¹⁾ Sp. iii. 698-9.

8. Anuruddha.—Vua của Rāmañña. Ông giúp **Vijayabāhu I** lập lại Tăng Đoàn ở Tích Lan ⁽¹⁾. Ông còn được gọi là **Anorata** (*q. v.*).

Cv. lx. 5-7; xem Geiger, Cv. trans. i. 214, n. 4.

1. Anuruddha Sutta.—Do Trưởng lão **Anuruddha** thuyết cho người thợ mộc của vua là **Pañcakaṅga**, tại Sāvatti sau buổi thọ trai do ông cúng dường Trưởng lão và ba vị tỳkheo khác. Kinh nói về hai pháp giải thoát tâm—vô lượng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát—, và về kết quả do sự thành tựu hai pháp ấy-- duyên tái sanh trong cõi của các Quang Thiên. **Abhiya-Kaccāna** trong đoàn tùy tùng của Anuruddha hỏi ông tại sao có sự khác biệt về cường độ sáng chói của các Quang Thiên; ông được giải đáp thỏa đáng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 144-52. Kinh số 127.

2. Anuruddha Sutta.—Ghi lại chuyện Thiên nữ **Jālīnī** đến viếng Trưởng lão Anuruddha, và sự thất bại của bà khi bà dụ dỗ ông bằng những vui thú của thiên giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 200.

3. Anuruddha Sutta.—Để trả lời Anuruddha, Phật giảng giải tại sao chúng sanh sanh ra làm nữ nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 281-3.

4. Anuruddha Sutta.—Hai kinh nói rằng Xá lợi phất khuyên Anuruddha bỏ sự khoe khoang về những thành đạt của mình và lưu

tâm đến cảnh giới trường sanh (*amata-dhātu*). Kinh cũng nói làm thế nào Anuruddha theo lời khuyên và đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 281-3.

5. Anuruddha Sutta.--Về tám tư duy của bậc đại nhơn (*mahāpurisa vitakka*).

Anuruddha đạt được bảy tư duy và Phật đặc biệt đến viếng ông để dạy ông tư duy thứ tám và giúp ông đắc quả Alahán. Về sau Phật nói lại kinh này cho chúng tỳkheo nghe⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 228 ff.

6. Anuruddha Sutta.—Phật giảng cho Anuruddha nghe làm thế nào nữ nhơn có thể sanh ra trong cõi *Manāpakāyikadevā*⁽¹⁾.

A. iv. 262 ff.

Anuruddha Saṃyutta.--Số [52], Chương 8: Tương Ưng Anuruddha, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya. Nói về những chuyện liên quan đến **Anuruddha**; sự hành thiền bốn niệm xứ của ông tại Jetavana và những lợi lạc do sự phát triển niệm xứ đem lại; sự khiển trách tỳkheo trên bờ sông **Sutana**; đàm luận của ông với Xá lợiphất và Mụckiềnliên ở Sāketa và trong Vườn Ambapālī; kinh ông thuyết tại **Saḷalāgāra**; lúc ông bệnh ở Andhavana; và chuyện làm thế nào ông chứng các thân thông, vân vân.⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. v. 294 ff.

1. Anula.—Trưởng lão sống trong **Koṭipabbatamahāvihāra** ở Tích Lan. Ông chứng thiên nhãn thông nên khi thấy vợ của **Lakuṭṭaka-atimbara** là **Sumanā** có lần biến thành con heo, ông ngạc nhiên đến nỗi bà nghe ông thốt nên lời. Bà được ông kể lại câu chuyện của bà trong kiếp trước. Bà còn được thiên nhãn của ông nhìn thấy các kiếp trước của bà⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 50-1.

2. Anula.—Xem **Mahā Anula**.

Anulatissapabbata.--Tịnh xá ở **Gaṅgārājī** bên phía Đông Tích Lan do **Kaṇiṭṭhatissa** xây dựng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 15.

1. Anulā.—Công chúa của vua Tích Lan **Muṭasiva** và là phu nhân của **Mahānāga**; Mahānāga là em của Muṭasiva và làm phó vương của **Devānampiya-Tissa**. Cùng với 500 nữ nhon nữa, bà nghe Vua **Mahinda** thuyết kinh Petavatthu, Vimānavatthu và Sacca Saṃyutta; tất cả đều đăc quả Dự lưu. Tiếp theo, các bà nghe Vua Mahinda thuyết kinh Mahāmeghavana và đều đăc quả Tuḍāhām; bấy giờ các bà thỉnh cầu Vua Mahinda cho các bà thọ giới; **Saṅghamittā** đưọc phái đến ⁽²⁾ để giáo giới các bà. Trong lúc chờ đợi, Anulā và các bà sống trong **Upāsikā Vihāra** ⁽³⁾ và trì mười giới bổn. Sau khi thọ giới xong, bà Anulā đăc quả Alahán và là vị nữ Alahán đầu tiên của Tích Lan.

⁽¹⁾ Mhv. xiv. 56-7; Dpv. xi. 8; xii. 82. ⁽²⁾ Mhv. xv. 18-19; Sp. i. 90 ff.; Dpv. xv. 73 ff. ⁽³⁾ Mhv. xviii. 9-12. **Ṭilā** (p. 388) nói rằng các bà nguyện giữ giới ăn ngày một lần (*ekāsanikaṅga*); xem thêm Mbv. pp. 121, 144, 167. ⁽⁴⁾ Mbv. xix. 65; xvi. 41.

2. Anulā.—Quả phụ của vua Tích Lan **Khallātanāga** và sau đó làm vợ của **Vaṭṭagāmaṇi** ⁽¹⁾. Khi Vaṭṭagāmaṇi chạy trốn kẻ thù, ông chỉ đem theo một bà vợ là bà Anulā vì bà có con ⁽²⁾. Về sau, trong lúc đưọc **Tanasiva** che chở trốn ở Malaya, Anulā lại gây gổ với vợ của Tanasiva; Vaṭṭagāmaṇi bèn giết Tanasiva ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mbv. xxxiii. 35, 36. ⁽²⁾ *Ibid.*, 45.

⁽³⁾ *Ibid.*, 62 ff.

3. Anulā.—Phu nhân của **Coranāga** và là hoàng hậu của Tích Lan trong 4 tháng (trong A.C. 12-16). Bà là một người nữ nhon dâm dục. Bà giết chồng để có thể lấy con của **Mahācūla** là **Tissa**. Nhưng không bao lâu bà chán chàng và thuốc chết chàng. Tiếp theo bà tuần tự lấy tên lính ngự lâm **Siva**; ông thợ mộc Tamil **Vaṭuka**; người kéo gổ tên **Tissa**; và tỳkheo của hoàng gia **Damiḷa Niliya**; tất cả các ông chồng này của bà đều bị bà thuốc chết. Bà giết ông chồng sau cùng vì muốn sống chung với cả 30 lính hoàng gia.

Sau cùng, bà bị **Kuṭakaṇṇatissa** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 16-34; Dpv. xix. 50 ff.

4. Anulā.—Nữ Đại đệ tử của Phật **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxv. 40; J. i. 43.

5. Anulā.—Con gái của **Cūlaseṭṭhi** ở Benares. Bà sống với chồng ở Andhakavinda. Sau khi cha chết, bà cúng dường vị Balamôn nào có tên như cha bà, nhưng việc công đức này không đem lại cho cha bà lợi lạc nào cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 105 ff.

6. Anulā.—Một trong những nữ đại cư sĩ của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 25.

Anulepadāyaka.—Alahán. Vào thời **Atthadassī**, ông dâng hồ lên một tỳkheo để ông tu bồ nhà của ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 251.

Anulomadāyaka Thera.—Alahán. Ông dựng rào quanh cội Bồ đề của Phật **Anomadassī**; Phật rất hoan hỷ. Do đó, vào lần tái sanh sau ông làm vua với vương hiệu **Sabbagghana** (v.l. **Subboghana**) ⁽¹⁾. Ông được quy là Trưởng lão **Mettaji** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 251.

⁽²⁾ ThagA. i. 194.

Anuvattanā Sutta.—Như con trai trưởng của chuyển luân vương trị vì nhờ có năm đức tính như cha, Xá lợi phất chăm sóc Vương quốc Chon Như (Kingdom of Righteousness) do Phật thành lập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 148-9.

Anuvindakā.—Tên của một người được kể chung với rất nhiều người khác đi tìm và nhận được sự hiếu khách trong nhà của **Jatukaṇṇika**, lúc ông là một bá hộ ở Hamsavatī vào một kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 247.

Anusaṃsāvaka.—Alahán. Vào một kiếp trước ông có cúng dường Phật **Vipassī** một muống com dày ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 247.

1. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Thuyết cho **Rāhula** nghe để trả lời câu ông hỏi làm thế nào vứt bỏ ngã mạn tuỳ miên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 252; xem *Rahulā Sutta* ⁽²⁾.

2. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Sống cuộc sống phạm hạnh để nhổ tận gốc tuỳ miên.

⁽¹⁾ S. v. 28.

3. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Được tu tập, năm căn đưa đến sự nhổ sạch các tuỳ miên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 236.

4. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Định niệm hơi thở đưa đến sự nhổ sạch tuỳ miên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 340.

Anusayā Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Nói về cách làm thế nào để nhổ sạch tuỳ miên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 32.

Anusāsikā.—Tên của con chim tham lam trong kinh *Anusāsika Jākata* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 429.

Anusāsika Jākata (N0. 115).—Chuyện Người Giáo Giới. Thuyết tại Jetavana về một tỳkheo ni tham vị đi khất thực trong những khu mà các nữ tu khác không đến. Để dành những khu này cho riêng mình, nữ tu ấy dọa các tỳkheo ni khác rằng nơi đó rất nguy hiểm. Một hôm, tỳkheo ni bị con cừu húc gãy chơn trong khi cô đi khất thực; thế là bí mật của cô hiện thành sự thật. Chuyện quá khứ nói về con chim tham lam bị xe cán chết ngay trên đường nó thường săn mồi; trước đó chim quý quyết nói với bạn rằng đường đó rất nguy hiểm. Vị tỳkheo ni nói trên giống như con chim tham lam vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 428-30.

1. Anusissa.—Nhà tu khổ hạnh. Ông là đại môn đệ của Bồ Tát **Sarabhaṅga**; ông sống chung với Bồ Tát. Ông được xác định là **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 463, 469.

2. Anusissa.—Có thể chính là **Anusissa [1]** nói trên. Đạo sĩ khổ hạnh và là đại môn đệ của Bồ Tát **Jotipāla**. Vào đoạn chót của câu chuyện, Jotipāla được xác định là **Sarabhaṅga** dầu không được giải thích. Khi nhiều vua khác nhau và cả Sakka đến viếng Sarabhaṅga để nhờ ông giải tỏa những nghi ngờ của họ, chính Anusissa hướng dẫn họ gặp Bồ Tát theo lời yêu cầu của người anh em tỳkheo khổ hạnh. Ở đây ông cũng được gọi là **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 133-40; 151.

Anusota Sutta.—Về bốn hạng người: người trôi theo dòng và người lội ngược dòng; người đứng lại và người bước qua bờ bên kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 5 f.

1. Anussati Sutta.—Sáu pháp mà các tỳkheo cần phải nhớ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 284.

2. Anusati Sutta.—Dẫn giải đầy đủ chi tiết hơn của kinh nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 312 ff.

Anūma.—Tên mà Đaxoa **Puṇṇaka** dùng để trốn **Dhanañjaya**, dầu rằng ông bị xem như một nô lệ. Chữ này có cùng nghĩa với chữ **Puṇṇaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 273-4.

Anūpama Thera.—Ông thuộc gia đình giàu có ở Kosala và có tên như vậy (không chi sánh bằng, Peerless) vì hình sắc đẹp đẽ của ông. Khi trưởng thành ông bị thôi thúc bởi Nhơn duyên (*Upanissayakamma*), rời gia đình, vô sống trong rừng, và hành thiền quán. Tâm ông đi rong một thời gian, nhưng nhờ tinh tấn, ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Ba mươi kiếp trước ông từng cúng dường bông lên Phật Độc Giác **Paduma** ⁽²⁾. Ông với Trưởng lão **Ankolapupphiya** được xem như là một ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. vv. 213-4.

⁽²⁾ ThagA. i. 334-6.

⁽³⁾ i.

287.

Anūpiya.--Xem **Anupiya**.

Anekavaṇṇa.—Một Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa uy nghi hơn cả Thiên chủ **Sakka** nhờ đã hành thiện. Khi ông ra đường ở Tāvatiṃsa, Sakka phải lẩn trốn vì hổ thẹn ⁽¹⁾.

Vimānavatthu có nói đến ông và ông có kể lại những lời này cho Tôn giả Muckiēliēn nghe. Vào thời Phật **Sumedha** ông làm tỳkheo, nhưng về sau ông thất vọng và rời Tăng Đoàn. Lúc Phật nhập diệt, ông hối tiếc đã bỏ lỡ cơ hội; ông bèn đến đánh lễ Bảo Tháp và nguyện giữ giới.

⁽¹⁾ DhA. i. 426-7.

⁽²⁾ pp. 74-5; VvA. 318 ff.

Anekavaṇṇavimāna.—Trú xứ của Thiên tử **Anekavaṇṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 74-5.

Anejakā.—Một bậc chư Thiên được nhắc đến như từng có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahā-Samaya Sutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 160.

1. Anojā.—Hoàng hậu của **Mahākappina** khi ông làm vua và trước khi gia nhập Tăng Đoàn. Bà còn là phu nhân của ông trong nhiều kiếp trước, từng giúp ông hành trì nhiều pháp thiện. Trong hiện kiếp bà là chánh hậu của ông. Bà được gọi như vậy vì da bà có màu cam của bông *anojā*.

Lúc Kappina xuất gia, bà và nhiều bạn đi tiễn ông bằng xe bò, qua sông với một lời nguyện (*saccakiriya*) rằng “Phật không chỉ thị hiện cho nam nhơn mà cho cả nữ nhơn.”

Khi gặp Phật và nghe Phật nói pháp, bà và các bạn đều đắc quả Dự lưu. Bà được **Uppalavaṇṇā** làm lễ xuất gia ⁽¹⁾. Visuddhimagga ghi rằng lúc bà nghe Phật thuyết pháp, Mahākappina cũng có mặt nhưng được Phật biến không cho ai thấy ông. Chừng bà

hỏi nhà vua có mặt ở đây không, Phật hỏi lại: “Bà muốn tìm nhà vua hay cái ngã?” “Ngã” là câu trả lời ⁽²⁾.

⁽¹⁾ AA. i. pp. 176 ff.; SA. ii., pp. 178 ff. ⁽²⁾ p. 393.
Câu chuyện về “ngã” dường như được mượn của Vin. i. 23.

2. Anojā.—Xem Anujjā.

1. **Anotatta.**—Anāṇḍatṭrī. Một trong bảy hồ nước của Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾. Chung quanh hồ có năm ngọn núi là **Sudassanakūṭa**, **Citrakūṭa**, **Kāḷakūṭa**, **Gandhamādana**, và **Kelāsa**. Sudassanakūṭa có hình cong lồi như mỏ quạ đứng xung xung chung quanh hồ. Hồ dài 150 lý (1 lý = 4,8 km), rộng 50 lý và sâu 50 lý. Mưa rơi trên năm ngọn và sông suối trên các triền đều đổ về hồ này. Ánh mặt trời và ánh trăng không thể chiếu thẳng xuống hồ mà chỉ phản chiếu. Do đó, nước hồ luôn luôn lạnh và hồ được gọi bằng tên Anotatta. Có nhiều bãi tắm nước trong veo và không có cá hay rùa; những nơi này là chỗ mà chư Phật, Phật Độc Giác, và Alahán đến tắm, cũng như chư Thiên và đạ xoa đến chơi thể thao. Có bốn cửa sông ở bốn hướng: **Sīhamukha**, **Hatthimukha**, **Assamukha**, và **Usabhamukha**. Cửa Sīhamukha có nhiều sư tử, cửa Hatthimukha có nhiều voi, cửa Assamukha có nhiều ngựa và cửa Usabhamukha có nhiều trâu bò. Từ bốn cửa có bốn con sông lớn chảy ra. Sông cửa Đông chảy quanh hồ ba vòng, qua nhiều đồi núi không người trước khi ra biển. Hai sông chảy theo hướng Bắc và Tây cũng qua nhiều đồi núi không người trước khi ra biển. Sông cửa Nam, như sông cửa Đông, cũng chảy quanh hồ ba vòng trước khi trực chỉ phương Nam; từ đây sông theo hẻm núi lối 60 lý, rót xuống thành cái thác rộng sáu dặm. Nước đổ trên tảng đá có tên là **Tiyaggala** và tạo nên hồ **Tiyaggala-pokkharāṇī** sâu 50 lý. Từ hồ này nước chảy theo khe đá dài 60 lý, trước khi chìm xuống lòng đất thành dòng sông ngầm dài 60 lý đến đặng hòn núi nghiêng tên **Vijjha**. Tại đây sông chia thành năm nhánh như năm ngón tay. Khúc sông chảy quanh hồ Anotatta có tên là **Āvaṭṭagaṅgā**; khúc 60 lý chảy theo hẻm núi được gọi là **Kaṇhagaṅgā**; thác cao 60 lý là **Ākāsagaṅgā**; khúc 60 lý chảy từ hồ **Tiyaggala-pokkharāṇī** và qua hẻm núi là **Bahalagaṅgā**, và khúc sông ngầm là **Ummaggagaṅgā**. Năm nhánh sông nói trên là **Gaṅgā**, **Yamunā**, **Aciravatī**, **Sarabhū**, và **Mahī** ⁽²⁾.

Ngọn gió **Siñcanakavāta** (gió rải sương nước) lấy hơi nước trong hồ Anotatta và rải xuống núi **Gandhamādana** ⁽³⁾. Hồ sẽ cạn sau cùng nếu địa cầu hết nước ⁽⁴⁾. Tắm trong hồ Anotatta ví như được tẩy trần viên mãn. Mẹ của Phật mong mỗi mình được đến hồ để tẩy trần lúc bà mang thai; có nghĩa bà mong được hạ sanh một người con Thánh ⁽⁴⁾.

Vào thời thế giới chưa có Phật ra đời, các Phật Độc Giác ở Gandhamādana thị hiện và dùng nước hồ rửa mặt trước khi khinh không về Isipatana ⁽⁶⁾ hoặc đến các nơi khác ⁽⁷⁾. Phật thường tới Anotatta để tắm rửa và từ đó đi **Uttarakuru** khát thực, trở về hồ trai thực, và ở lại đây suốt buổi trưa nóng ⁽⁸⁾.

Nhiều bậc thánh nhơn khác cũng thường làm như vậy ⁽⁹⁾.

Có nhiều chỗ tắm dọc bờ hồ dành riêng cho Phật, Phật Độc Giác, tỳkheo, đạo sĩ khổ hạnh, Tứ Thiên vương và chư Thiên, và Thiên nữ; mỗi bậc tắm mỗi nơi khác nhau. Nơi bãi tắm của Thiên nữ, có lần **Kālakaññī** và **Sirī** cãi nhau để dành tắm trước ⁽¹⁰⁾. Có chuyện kể rằng nhiều Thiên nữ tắm ở hồ nhưng nghỉ ngơi trên bờ sông **Manosilātala** gần đó ⁽¹¹⁾.

Ai lấy được nước hồ Anotatta người đó được xem như đắc đại thần thông. Vì vậy, khi muốn cho mọi người biết về thần thông của **Sumana-Sāmanera**, Phật nói rằng Ngài muốn có nước hồ Anotatta để rửa chơn; không ai có thể làm được trừ Sadi Sumana ⁽¹²⁾. Và **Soṇa**, để cho 101 vị vương và tùy tùng tiễn đưa anh mình đi ẩn tu biết thần thông của mình, tự đi lấy nước hồ Anotatta cho mọi người dùng ⁽¹³⁾. Lấy nước hồ Anotatta cho bậc cao trọng nào dùng là một cử chỉ cung kính đối với bậc ấy. Do đó, khi Thiên nga vương **Javahaṃsa** và vua Benares kết tình thâm giao, Javahaṃsa đi lấy nước hồ Anotatta để vua Benares tắm ⁽¹⁴⁾. Xà vương **Paṇṇaka** ở Anotatta hứa cung cấp nước hồ cho Sumana-Sāmanera để chuộc lỗi bất nhĩ của mình lúc trước ⁽¹⁵⁾; và **Nanda** muốn anh mình tha cho lỗi không tuân lời, nghĩ rằng chỉ có cách dâng anh nước hồ Anotatta là có ý nghĩa như ⁽¹⁶⁾. Nước hồ Anotatta có thể trị bệnh ⁽¹⁷⁾. Dùng nước hồ Anotatta hằng ngày là một bằng chứng của sự giàu sang. Thiên thần đem đến Asoka tám pingo nước hồ Anotatta trong 16 chậu cho ông dùng ⁽¹⁶⁾. **Vessavaṇa** dùng nữ đạoxa thay phiên đi lấy nước hồ Anotatta để ông dùng, mỗi phiên kéo dài 4-5 tháng. Công việc này

rất kham khổ nên có nhiều nữ đạoxa chết trước khi làm xong nhiệm vụ ⁽¹⁹⁾.

Đềbà và đạoxa thường tổ chức các buổi hội họp trên bờ hồ Anotatta; trong các buổi hội này họ hay tranh tài ⁽²⁰⁾. Thịnh thoảng Phật có đến dự với nhiều tỳkheo đi theo và Ngài hay thuyết pháp hay tuyên cáo ⁽²¹⁾. Tỳkheo thường ở lại đây hành thiền và chỉ đến khi được gọi ⁽²²⁾.

Một đại kiếp được xem như là khoảng thời gian cần thiết để rút hết nước hồ Anotatta bằng cách nhúng cọng cỏ *kusa* vô nước rồi lấy ra rải cứ vài trăm năm một lần ⁽²³⁾.

Như nước hồ Anotatta theo sông Hằng chảy ra biển và không bao giờ trở lại, Bồ Tát không bao giờ trở lại ý định thành Phật mà làm một chuyển luân vương ⁽²⁴⁾.

Divyāvādāna có nói đến một bậc chư Thiên sống gần Anotatta, gọi là **Anavatapta-kāyikādevatā** ⁽²⁵⁾.

⁽¹⁾ Các hồ khác là **Kaṇṇamuṇḍa**, **Rathakāra**, **Chaddanta**, **Kuṇāla**, **Mandākinī**, và **Sihappapāta**. ⁽²⁾ SnA. ii. 407-9; MA. ii. 585 f.; AA. ii. 759-60.

⁽³⁾ SnA. i. 66. ⁽⁴⁾ A. iv. 101. ⁽⁵⁾ MA. ii. 918. ⁽⁶⁾ MA. i. 386.

⁽⁷⁾ E.g., J. iii. 319, iv. 368. ⁽⁸⁾ E.g.,

trước khi viếng Uruvelakassapa (Vin. i. 28); và một lần nữa trong khoảng thời gian ba tháng ông ở Tāvatisa (DhA. iii. 222); xem thêm J. i. 80.

⁽⁹⁾ E.g., Mātāṅgapaṇḍitā, J. iv. 379; xem thêm DhA. ii. 211.

⁽¹⁰⁾ J. iii. 257 ff. ⁽¹¹⁾ E.g., J. v. 392.

⁽¹²⁾ DhA. iv. 134 ff. ⁽¹³⁾ J. v. 320-1.

⁽¹⁴⁾ J. iv. 213. ⁽¹⁵⁾ DhA. iv. 134. Xem thêm ThagA. 457 để biết chi tiết câu chuyện.

⁽¹⁶⁾ J. v. 314.

⁽¹⁷⁾ DhA. iv. 129. ⁽¹⁸⁾ Sp. i. 42; Mhv. v. 24; 84; xi. 30.

⁽¹⁹⁾ DhA. i. 40. ⁽²⁰⁾ E.g., trong số con gái của Vessavaṇa, trình diễn khả năng múa (VvA. 131-2).

⁽²¹⁾ E.g., Ap. i. 299. ⁽²²⁾ Dvy. 399. ⁽²³⁾ PvA. 254.

⁽²⁴⁾ Mil. 286-7. ⁽²⁵⁾ p. 153.

2. Anotatta.—Một trong những hồ nước do **Parakkamabāhu I** xây. Có con kinh tên **Bhagrathī** chảy vào đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxix. 49.

Anottappamūlakā-tīni Sutta.—Tuỳ thuộc theo giới các chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi với nhau: kẻ ít nghe với kẻ ít nghe, kẻ tinh cần với kẻ tinh cần, kẻ có trí với kẻ có trí, và ngược lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 163.

Anottāpī Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa **Mahākassapa** và **Sāriputta** ở Isipatana. Người không có nhiệt tâm (*anātāpī*) và không có biết sợ tội lỗi (*anottāpī*) không thể giác ngộ hay đạt Nípàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 195 f.

Anodhi Sutta.—Ba kinh nói về sự phát triển tướng vô biên của vô thường, khổ, và vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 443 f.

Anopama.—Nơi sanh của Phật **Vessabhū** và là thủ đô của cha ông là Vua **Suppatīta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 7; nhưng Bu. xxii. 18 gọi đó là **Anoma**. The BuA. (p. 205) gọi đó là **Anūpama**.

1. Anopamā.—Ái nữ của bá hộ **Majjha** ở Sāketa. Cô được gọi như vậy vì hương sắc của cô. Tới lúc cập kê cô được rất nhiều người tai mắt cầu hôn với lễ vật quý giá nhưng nàng không thích lập gia đình. Nàng nghe Phật thuyết pháp, chiêm nghiệm bài pháp của Ngài và chứng quả Tam Thiển. Sau đó nàng gia nhập Tăng Đoàn, và bảy ngày sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. vv. 151-6; ThigA. 138 f.

2. Anopamā.-- Xem **Māgandiyā**.

1. Anoma.—Thành phố sanh quán của **Vessabhū** (Xem **Anopama**).

2. Anoma.--Ngọn núi gần **Himavā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 345.

3. Anoma.—Hoa viên ở **Khema** nơi **Tissa** ra đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 188.

4. Anoma.—Tỳkheo khổ hạnh sống vào thời Phật **Piyadassī**. Ông cúng dường Phật râu chuỗi nạm ngọc và bữa ăn trái cây. Trong hiện kiếp ông là Trưởng lão **Hemaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 351-4.

5. Anoma.—Vua của Jambudīpa vào 50 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Bakkula** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 329.

6. Anoma.—Tên một quận vào thời Phật **Sumana**; nơi cư ngụ của **Anupamā**, người từng cúng dường Phật bữa cháo sữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 125.

7. Anoma.—Một trong hai đại đệ tử của Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾. Ông thuyết cho **Sarada-tāpasa** nghe nhưon dịp ông này muốn trở thành một thượng thanh văn (*aggasāvaka*).

⁽¹⁾ J. i. 36; BuA. 145; DhA. i. 88 ff. The Bu. (vii. 21) gọi ông là **Asoka**.

8. Anoma.—Thị giả riêng của Phật **Sobhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 35; BuA. 140; The Bu. (vii. 21) gọi ông là **Anuma**.

9. Anoma.—Một tu sĩ ngoại đạo dâng cỏ lên Phật **Anomadassī** để làm toạ cụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 142.

10. Anoma.—Kinh thành có hoa viên nơi mà **Atthadassī** thuyết pháp lần đầu tiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 18.

11. Anoma.—Kinh thành nơi sanh của Phật **Piyadassī**, và cũng là thủ đô của Vua **Sudinna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 39. The Bu. (xv. 18), gọi là Sudhañña.

1. Anomadassī.—Vị Phật thứ bảy. Ông sanh ra trong vườn **Sunanda** ở Candavatī; cha mẹ của ông là ông **Yasavā** và bà

Yasodharā. Ông sống trong ba cung điện khác nhau: **Siri**, **Upasiri** và **Vaḍḍha** ⁽¹⁾. Phu nhơn ông là **Sirimā** và con ông là **Upavāna**. Ông xuất gia lúc 10.000 tuổi, ra đi bằng kiệu, và tu khổ hạnh 10 tháng. Thôn nữ **Anupamā** cúng dường ông bữa cháo sữa trước khi ông thành đạo và tỳkheo ngoại đạo dâng ông cỏ để làm toạ cụ. Cội Bồ đề của ông là gốc cây *ajjuna*.

Ông thuyết pháp lần đầu tiên trong vườn **Sudassana** ở **Subhavatī**. Lưỡng thân thông của ông được chứng đắc tại **Osadhī** dưới gốc cây *asana*. **Nisabha** và **Asoka** (v.l. **Anoma**) là hai nam Đại đệ tử còn **Sundarī** và **Sumanā** là hai nữ Đại đệ tử của ông. Trong số đại cư sĩ có **Nandivaḍḍha** và **Sirivaḍḍha** là hai ông và **Uppalā** và **Padumā** là hai bà.

Vua **Dhammaka** là vị vương đệ tử của ông. Ông có thị giả tên **Varuṇa**. Ông sống 100.000 năm và diệt độ tại **Dhammārāma**.

Ông có ba hội chúng với 800, 700 và 600 ngàn người.

Bồ Tát là một trường đạoxa có nhiều thế lực từng tiếp đón Phật và đại chúng tỳkheo tùy tùng ⁽²⁾.

Chính bài pháp do hai đại đệ tử của ông là **Nisabha** và **Anoma** thuyết đã làm **Sarada-tāpasa** (**Sāriputta** trong kiếp chót) có ước vọng trở thành một thanh văn cao nhất (*aggasāvaka*). Về sau có **Sirivaḍḍha** (**Moggallāna**) phục vụ Phật theo đề nghị của **Sarada** và với ước vọng được làm đệ nhị đệ tử của Phật Cồ Đàm ⁽³⁾.

Trưởng lão **Bakkula** là một tỳkheo khổ hạnh trong thời **Anomadassī**. Phật có lần bị đau bụng và nhờ đạo sĩ khổ hạnh này chữa hết ⁽⁴⁾.

Nghe nói lúc Phật **Anomadassī** sanh ra, có bảy báu từ trên trời rơi xuống, do đó ông có tên **Anomadassī**. Trong lúc ông còn trong bụng mẹ, hào quang của ông chiếu sáng một vùng chung rộng tám gang tay đường bán kính ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ **Sirivaḍḍha**, theo BuA.

⁽²⁾ Bu. x. ; BuA. 141-6.

⁽³⁾ DhA. i. 88-94.

⁽⁴⁾ AA. i. 169; Mil. 216.

⁽⁵⁾ BuA. 141.

2. Anomadassī.—Đạo sĩ khổ hạnh cúng dường cỏ để Phật **Sikhī** làm toạ cụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 201.

3. Anomadassī.—Một Tăng Thống (Saṅgharāja) Tích Lan. *Hatthavanagalla-Vihāra-Vamsa* được soạn thảo ⁽¹⁾ theo lời yêu cầu của ông. Ông là tác giả của *Daivajña-kāma-dhenu*, một công trình nghiên cứu thiên văn. Ông được xem như Trưởng lão mà, theo *Cūlavamsa* ⁽²⁾, **Hatthavanaggalla** thừa lệnh vua xây một đền thờ ba tầng với tháp nhọn đồ sộ.

⁽¹⁾ Ấn bản d'Alwis, p. 7, n. 6. ⁽²⁾ lxxxviii. vv. 37-9; xem thêm P.L.C. 219.

4. Anomadassī.—Trưởng lão Tích Lan. Theo lời yêu cầu của ông, một đệ tử của **Ānanda Vanaratana** viết Chú giải gọi là *Sāratthasamuccaya* về bốn tụng phẩm (bhānavāra là một phần kinh tụng có 8000 chữ) của Tam Tạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C., 227. Công trình được xuất bản trong Simon Hewavitarana Bequest Series (Colombo), vol. xxvii. Tham luận về Anomadassī này, xem Introduction, p. x-xi.

Anomasatta.—Một danh hiệu của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 304; KhA. 170.

1. Anomā.—Con sông dài 30 lý nằm về phía Đông của **Kapilavatthu**, nơi **Gotama** đến, sau khi rời hoàng cung ⁽¹⁾. Sông rộng 8 *usabha* (lối 140 cubit, mỗi cubit bằng 4 ngón tay) nhưng ngựa **Kanthaka** nhảy qua cái một. Tại đây, Gotama cắt râu tóc và thay áo vàng của đạo sĩ khổ hạnh do Bàlamôn **Ghaṭikāra** tặng.

Trên bờ sông có vườn xoài của **Anupiya** ⁽²⁾. Sông chảy qua ba quốc gia và Kapilavatthu ⁽³⁾. Đường từ sông đến **Rajagaha** dài 30 lý; Gotama phải mất hết bảy ngày đi bộ trên đoạn đường này ⁽²⁾ trong lúc ngài chỉ mất một đêm đi ngựa từ Kapilavatthu đến Anomā ⁽⁵⁾.

Tên Anomā có nghĩa là “Huy hoàng” hay “Không phải tầm thường” ⁽⁶⁾.

Theo Cunningham ⁽⁷⁾, Anomā và Aumi hiện tại là một. Ông nghĩ rằng Anomā có nghĩa là “nhỏ” để phân biệt với các sông lớn khác trong vùng, và tiếng Pāli nguyên bản là Omā. Ông còn nói thêm rằng sự lầm lẫn là do nơi sự hiểu lầm câu trả lời của **Channa**. Biện luận của Cunningham khó thể được chấp nhận vì, theo truyền

thống ghi trong Chú giải Jātaka và các tài liệu khác, tên sông được xem như một điềm lành dẫn đến sự thành tựu mà Gotama mong cầu.

Mặt khác, Thomas ⁽⁸⁾ nghĩ rằng Anomā không nhất thiết phải có thật. Có thể nơi phía Đông của Kapilavatthu có một địa danh liên quan đến Đại Sự Xuất Thế của Gotama. Phải chăng đó là chỗ gần Anupiya trong vương quốc Malla mà các tên **Anomā**, **Anomiya**, **Anuvaniya**, **Anumaniya** là những biến thể của Anupiya trong các thổ ngữ ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Theo *Lalita Vistara*, sông chỉ cách thành đô sáu do tuần, và Cunningham chấp nhận điều này (p. 485 ff.). ⁽²⁾ J. i. 64 f; SnA. 382.

⁽³⁾ BuA. 5. Xứ của Sakiya, Kolliya và Malla; xem *Expositor* i. 43 n., theo đó ba vương quốc là Kapilavatthu, Devadaha và Koliya. ⁽⁴⁾ J. i. 65; SnA. 382. ⁽⁵⁾ VvA. 314.

⁽⁶⁾ Xem J. i. 64, theo đó Gotama hỏi Channa tên sông và Channa trả lời rằng “Thật rất huy hoàng.” Gotama nói “Lành thay!” Gotama nói, “sự xuất thế của ta cũng sẽ rất *anomā*.” Chữ Miến Điện là Anomanāma. Theo Phật Âm (SA. i. 67) đó có nghĩa không “khuyết điểm,” tức tuyệt mỹ thiên phú (*sabbagūṇasamannāgatatā avekalla-nāmaṃ; paripūranāmaṃ*).

⁽⁸⁾ *Loc cit.*, p. 61 và n. 1. ⁽⁹⁾ Mahāvastu không có nói đến con sông nào cả, chỉ có **Anomiya** là tên của một thị trấn cách Kapilavatthu 12 lý. Tên **Anuvaineya** và **Maneya** chỉ thấy trong Lalitavistara.

2. Anomā.—Mẹ của Phật Nārada ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 18; J. i. 37.

1. Anomārāma.—Một hoa viên ở Anupama. Phật Atthadassī nhập diệt tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 26.

2. Anomārāma.—Một hoa viên trong thành Kañcanavelu. Phật Siddattha nhập diệt tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvii. 24; BuA. 188.

Anomiya Sutta.—Có kê xưng tán Phật, Người được gọi là Bậc Hoàn Toàn *Anomanāma* ⁽¹⁾. Kê này cũng được thấy trong Sutta Nipāta ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. i. 33.

⁽²⁾ Sn. p. 177.

Anorata.—Tên thường được biết đến của Anuruddha (Anawrata), vua Miến Điện (**Ramañña**). Ông là một nhà cải cách đạo giáo, và trong sứ mạng này ông được một sư Talaing tên **Arahanta** ⁽¹⁾ trợ giúp.

⁽¹⁾ Bode: *Pāli Lit. of Burma*, pp. 11-13.

Anta Jātaka (No. 295).—Chuyện Loài Hạ Liệt. Thuyết tại Veļuvana về **Devadatta** và **Kokālika** ca tụng lẫn nhau để thu phục đệ tử. Chuyện xưa nói về con quạ thấy con cáo đang xé xác con bò mộng, muốn chia phần, bèn ve vãn cáo. Quạ và cáo chỉ Kokālika và Devadatta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 440-1.

Anta Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Biên, Chương Một Tương Ứng Uẩn, Số ⁽²⁾, Tập 3: Thiên Ứng Uẩn, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 157 ff.

Anta Sutta.—Phật dạy sự chấm dứt và con đường đưa đến bờ bên kia ⁽¹⁾. Xem thêm *Antā Sutta*.

⁽¹⁾ S. iv. 373.

Antaka.--Xem **Māra**.

Antagamegiri.—Tự viện do vua **Dhātusena** xây dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 48.

Antaravaḍḍhamāna.—Một ngọn núi ở Tích Lan. Chuyện liên quan đến núi này được kể trong Chú giải Saṃyutta ⁽¹⁾. Một nông phu thợ giới với **Piṅgala Buddharakkhita** ở **Ambariyavihāra** dắt con bò trong buổi cày. Đi tìm bò, ông vô núi và bị trần quấn. Ông định giết trần nhưng tự chế vì muốn giữ giới. Trần thả ông ra. (*v.l. Uttaravad**).

⁽¹⁾ SA. ii. 112-13; DhSA. 103.

Antaraviṭṭhi.—Một trong những làng do **Vijayabāhu I** ban cho các tỳkheo **Lābhavāsī**. Làng ở Rājaraṭṭha, không xa Pulatthipura ⁽¹⁾, có thể giữa thị trấn ấy và Koṭṭhasāra. Làng được kể trong chuyện các trận chiến xảy ra ở ngoại ô Pulatthipura ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 68. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxi. 46; lxx. 322; xem thêm Cv. trans. i. 221, n. 4, và 229, n. 2.

Antarapeyyāla.—Trung Lược Phẩm của Nidāna Saṃyutta gồm 12 kinh với nội dung tóm lược ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 130 ff.

Antarasobbha.—Một chỗ ở Tích Lan. Tại đây Thủ trưởng Damila là **Mahākoṭṭha** ⁽¹⁾ hàng phục **Duṭṭhagāmaṇi**.

Về sau vua **Manāvamma** xây **Devavihāra** tại đây ⁽²⁾. Chú giải Majjhima Nikāya ⁽³⁾ có ghi rằng Maliyadeva thuyết *Mahāsaḷāyatānika Sutta* cũng tại đây và lúc bấy giờ có 60 tỳkheo đắc quả Alahán.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 11.

⁽²⁾ Cv. lvii. 4.

⁽³⁾ ii. 1024.

Antarāgaṅga.—Tự viện ở Tích Lan mà chi phí do lợi tức của làng **Cullamātika** đem về; làng do **Jeṭṭhatissa III** cúng dường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 100.

Antalikkhacara.—Vì vua trị vì vào 32 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Ākāsukkhupiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 230.

Antavā Sutta.—Nguồn gốc của (tà) kiến cho rằng thế gian hữu biên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii, 214.

Antā Sutta —Bốn biên (division) riêng biệt: sự chấp bản thân này (*Sakkāya*), sự sanh khởi, sự tiêu diệt và con đường đưa đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 157-8.

Antureḷi.—Làng do vua **Aggabodhi IV** cúng dường để lấy lợi tức chi tiêu cho **Padhāna-ghara** mà ông xây làm trú xứ của Trưởng lão **Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 13.

Antevāsī Sutta.—Tỳkheo sống không có đệ tử nội trú, không có đạo sư, là sống an lạc, thoải mái. Chỉ các ác bất thiện không trú ở trong vị ấy. Các ác bất thiện không theo sát vị ấy, vị ấy được gọi là không có đạo sư ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 136-8.

Andu.—Một làng gần **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 5.

Andha Sutta.—Về ba hạng người: mù, chột, và có đủ hai mắt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 128 f.

Andhā.—Được ghi trong **Samantapāsādikā** ⁽¹⁾, cùng với các người **Damiḷa** như không phải là Thánh giả (*milakkha*—người dã man); tên có thể cũng là tên **Andhaka (ā)** (*q. v.*).

⁽¹⁾ i. 255; xem thêm **VibhA.** 387-8, trong ấy có đề cập đến ngôn ngữ **Andhaka**. Vào thời Phật Âm, kinh **Veḍḍa** được dạy bằng tiếng **Andha** (**MA.** i. 113).

Andhakarattṭha.—Xem **Andhakā [1]**.

Andhakavinda.—Làng trong vương quốc **Malla**, cách **Rājagaha** ba *gāvuta* (*1 gāvuta*=lối 2 dặm Anh). Có lần Phật đi từ **Benares** đến **Andhakavinda** với 1.250 tỳkheo và nhiều cư sĩ đi theo; những cư sĩ này có mang theo lương thực để thay phiên nhau cúng dường Phật và tỳkheo. Có rất nhiều người cúng dường nên một **Bàlamôn (Andhakavindabrāhmaṇa)** phải đợi những hai tháng mới tới phiên mình. Sau hai tháng, nhận thấy đồ vật mình sắp hư hỏng mà phiên thì chưa thấy tới, vị **Bàlamôn** bèn vào trong kho chứa lương thực để xem có gì thiếu mà ông có thể cung cấp. Không thấy có gạo, sữa và mật cục, ông liền đến gặp **Ānanda**, và qua **Ānanda** ông được Phật cho

phép soạn một bữa cơm sữa với mật cục để cúng dường Phật và chư Tăng. Sau trai thời Phật thuyết về mười đặc tính tốt của cơm sữa ⁽²⁾.

Cùng lúc, một quan lại trong quận vừa mới quy y cũng soạn bữa ăn thịt để cúng dường. Tăng lữ mới dùng cơm sữa nên không thể ăn nhiều; vị quan thất vọng và có nhiều cử chỉ không đẹp. Sau đó ông hối tiếc, và Phật đoan quyết với ông rằng ông sẽ sanh lên thiên giới ⁽³⁾. Trên đường từ Andhakavinda trở về Rājagaha, Phật gặp **Belatṭha Kaccēna** ⁽⁴⁾.

Một lần khác, trong lúc Phật an trú tại Andhakavinda, có Phạm thiên **Sahampati** đến với dung sắc thù thắng chiếu sáng toàn vùng cho đến khuya; sau đó ông đến gặp Phật và xướng kệ ngôn cổ võ tỳkheo sống đời phạm hạnh ⁽⁵⁾.

Cũng tại đây Phật nói với Ānanda sự cần thiết phải khuyên nhủ và khuyến khích các tỳkheo mới gia nhập Tăng Đoàn về năm điều: hạnh kiểm tốt, sự gìn giữ năm căn (giác quan), không nên nói nhiều, thích nơi yên tĩnh, và hành trì chánh kiến ⁽⁶⁾.

Một lần nọ, tại Andhakavinda Phật bị trúng gió. Ānanda được gọi đến để lấy cháo cho Phật dùng. Vợ của vị lương y trong làng cúng dường cháo với tất cả lòng thành, và bà tái sanh về cõi Tāvatiṃsa, trong ấy trú xứ của bà có tên là **Kaṅjikādāyikavimāna** ⁽⁷⁾. Một đạo hữu khác xây cúng dường Phật một Gandhakuṭi ở Andhakavinda và đích thân chăm sóc Phật lúc Ngài về đó. Cận sự nam ấy cũng được sanh về cõi Tāvatiṃsa trong cung điện (*vimāna*) bằng vàng ⁽⁸⁾.

Con của **Cūḷaseṭṭhi** là **Anulā** sống ở Andhakavinda sau khi lập gia đình, và tại đây nàng cúng dường thế cho cha đã khuất núi ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 109; Vin. Texts. i. 254, n. 2. ⁽²⁾ Vin. i. 220 f; chính lời khen ấy của Phật đã khiến **Visākha** xin Ngài cho phép bà cúng dường cơm sữa cho các tỳkheo trong suốt đời bà; xem thêm UdA. 112.

⁽³⁾ Vin. i. 222 f. Nhơn dịp này Phật lập giới luật cấm tỳkheo nhận cơm sữa ở nơi khác trong cùng ngày mà các vị được mời trai tăng cơm sữa. ⁽⁴⁾ Vin. i. 224 f.

⁽⁵⁾ S. i. 154.

⁽⁶⁾ A. iii. 138-9; xem Sp. iv. 789.

⁽⁷⁾ VvA. 185-6.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, 302-3.

⁽⁹⁾ PvA. 105-

9.

Andhakavinda Brāhmaṇa.—Xem **Andhakavinda**. Chuyện được kể để minh chứng tại sao đệ tử của Phật cúng dường nhiều ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, UdA. 112.

Andhakavinda Vagga.—Phẩm 12: **Andhakavinda**, Chương Năm Pháp (Pañcaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya Nikaya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 136-42.

1. Andhakavinda Sutta.—Ghi lại chuyện **Sahampati** đánh lễ Phật ở **Andhakavinda** (*q. v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 154.

2. Andhakavinda Sutta.--Thuyết tại **Andhakavinda** cho **Ānanda** nghe về năm thứ mà các tỳkheo mới gia nhập Tăng Đoàn phải được khuyên bảo một cách nghiêm túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 138 f.

Andhakaveṇhu.--Chồng của **Nandagopā**; **Nandagopā** là người giúp việc của **Devagabbhā**, công chúa của Vua **Mahākamsa**.

Mười con trai của **Devagabbhā** và **Upasāgara** được nuôi dưỡng như con của **Nandagopā** và **Andhakaveṇhu**; mười anh em này sau làm thành nhóm Thập Huynh Đệ **Andhakaveṇhudāsaputtā** ⁽¹⁾ (*q. v.*). **Andhakaveṇhu-(dāsa)-puttā**.

Có lời tiên đoán trong ngày sanh Công chúa **Devagabbhā** rằng một trong số con trai của bà sẽ tiêu diệt dòng họ **Kamsa**. Do sợ con bị giết, mỗi lần sanh con trai, công chúa tráo con mình với con của **Nandagopā**; và cứ mỗi lần **Devagabbhā** sanh con trai thì **Nandagopā** sanh con gái, nên việc tráo con không khó khăn.

Mười người con trai của **Devagabbhā** và **Upasāgara** là: **Vāsudeva**, **Baladeva**, **Candadeva**, **Suriyadeva**, **Aggideva**, **Varuṇadeva**, **Ajjuna**, **Pajjuna**, **Ghatapaṇḍita**, và **Aṅkura** ⁽²⁾. Họ có một em gái là **Añjanadevī**. Lúc lớn lên họ trở thành cướp đường và giết cả quà gởi cho Vua **Kamsa**. Vua truy biết được tông tích của họ và lập kế diệt trừ. Hai tên đồ vật, **Cānura** và **Muṭṭhika**, được chọn thi đấu với họ. Mười anh em ưng thuận đấu và đi cướp giết áo quần, nước hoa, vân vân., để chuẩn bị cho cuộc thi đấu. **Baladeva** giết chết cả hai nhà đồ vật. Trong lúc giẫy chết, **Muṭṭhika** thốt lên lời

mong được tái sanh làm đạoxa; chàng được như ý nguyện và sanh làm đạoxa trong rừng **Kālamattiya**. Lúc vua tìm cách bắt mười anh em, Vāsudeva liệng bánh xe cắt đứt cổ vua và người em phó vương của ông là **Upakaṃsa**.

Kinh sợ, dân chúng yêu cầu mười anh em kia che chở cho; do đó họ trị vì tại **Asitañjana**. Từ đó họ đi chinh phục toàn Jambudīpa, từ **Ayojjhā** (mà vua là Kālasena bị họ bắt cầm tù) đến **Dvāravatī** mà họ chiếm được nhờ sự giúp đỡ của **Kaṇhadīpāyana**.

Họ lập kinh đô ở Dvāravatī và chia vương quốc làm 10 phần, quên đi người em gái **Añjanadevī**. Khi biết được mình lầm lẫn, Ankura tặng phần mình cho em và đi buôn ⁽³⁾.

Các anh em sanh rất nhiều trai và gái; được biết một đời người lúc bấy giờ là 20.000 năm. Về sau, các con trai của họ quá phá hiện giả Kaṇhadīpāyana bằng cách mặc đồ nữ nhon cho một đàn ông rồi hỏi hiện nhon chớ bà nên sanh ra con gì. “Một bó củi xiêm gai,” ông trả lời, “mà dòng Vāsudeva sẽ bị tiêu diệt vì đó.” Họ cười và đá hiện nhon. Vào ngày thứ bảy người đàn ông hoá trang bài tiết một bó củi xiêm gai mà họ lấy đốt và rải tro xuống sông. Từ các tro đó chìm gần công thành mọc lên loại cây *eraka*. Một hôm, trong lúc vui chơi thể thao dưới sông, các vua cùng gia đình và gia nhon bắt đầu gây sự; họ bứt lá *eraka* làm khi giới và giết lẫn nhau, trừ Vāsudeva, Baladeva, Añjanadevī, và quốc sư của họ chạy thoát bằng xe. Như vậy lời tiên tri đã ứng nghiệm.

Những người chạy thoát đến khu rừng Kālamattiya, trú xứ của Đạoxa Muṭṭhika. Khi Muṭṭhika thấy biết Baladeva là đối thủ đồ vật trước kia bèn khêu khích ông. Baladeva nhận lời và “bị nuốt chửng như ăn củ cải.”

Vāsudeva tiếp tục chạy với những người còn lại và trốn nghỉ đêm trong bụi rậm. Một người đi săn tưởng lầm là con heo rừng nên đâm chết ông. Khi Vāsudeva nghe tên người đi săn là **Jarā** (Tuổi Cao), ông đành nhận cái chết. Như vậy, tất cả đều chết hết trừ Añjanadevī ⁽⁴⁾; nhưng về sau, Añjanadevī cũng không còn được nhắc tới nữa.

Kumbha Jātaka ⁽⁵⁾ nói các Andhakaveṇhu bị tiêu diệt vì rượu chè quá độ. Chuyện này ai cũng biết vì được kể đi kể lại như truyền thuyết ⁽⁶⁾.

(¹) J. iv. 79-81. (²) Cowell thấy câu chuyện có vẽ hoang đường (Jātaka, trans. iv. 51 n.); cf. cùng với câu chuyện là truyền thuyết Kṛṣṇa trong Harivaṃsa; xem thêm *Viṣṇu Purāṇa* của Wilson (Hall's Ed.), v. 147 f.; và tài liệu về Kṛṣṇa trong *Epic Mythology*, pp. 214 f. (³) Sử liệu về sau của Ankura có thể tìm thấy trong PvA. 111 ff. Xem v. s. **Aṅkura**. (⁴) J. iv. 79 ff. (⁵) J. v. p.18. (⁶) E.g., trong *Saṅkicca Jāt.* (v. 267) và trong Vv., p. 58.

1. Andhakā.—Được liệt kê trong danh sách các tộc đến đánh lễ Trưởng lão **Jatukannika** khi ông sanh làm bá hộ ở Hamvasatī (¹).

Xứ **Andhakaratt̥ha** nằm trên bờ sông **Godhavarī** và gần nơi **Bāvarī** trú ngụ. **Assaka** và **Aḷaka**, nói trong Vatthugāthā của Parāyanavagga (²), được mô tả trong Chú giải Sutta Nipāta như vua của Andhaka (³). Trong Aitareya Brāhmaṇa (⁴) các Andhaka được kể chung với các Pulinda, vân vân., như một tộc bị ruồng bỏ. Vào thời Asoka họ sống chung với nhau một lần nữa (⁵). Mahābhārata (⁶) xếp các Pulinda, Andha và Sabara chung trong Dakṣiṇapatha.

(¹) Ap. ii. 359. (²) Sn. 977. (³) SnA. ii. 581; theo Vincent Smith, họ xuất phát từ miền Nam Ấn Độ, giữa hai con sông Kṛṣṇa và Gōdāvarī *Z.D.M.G.* 56, 657 ff.); xem thêm Burgess: *Arch. Reports on W. India*, ii. 132 và iii. 54. Cunningham: 603-607. (⁴) vii. 18. (⁵) Vincent Smith: *Z.D.M.G.* 56, 652 f. (⁶) xii. 207, 42.

2. Andhakā.—Áṇḍatla Phái. Một phái tỳkheo lớn, ly khai khỏi **Theravāda**, gồm một số tộc nhỏ như **Pubbaseliya**, **Aparaseliya**, **Rājagirika** và **Siddhatthika** (¹). Cho đến thời Phật Âm họ còn rất mạnh (²). Andhakā không được kể như một tộc riêng biệt trong Mahāvamsa hay Dīpavamsa. Nhưng trong Mahāvamsa, các tộc mà trên nói là con cháu của Andhaka (Rājagiriya, Siddhatthikā, Pubba- và Aparaseliya) được công nhận (³). Có nhiều quan điểm được xem như chung cho Andhaka hoặc cho một số tộc, nhưng cũng có nhiều quan điểm riêng cho từng nhóm nhỏ (⁴).

(¹) Points of Controversy, p. 104 (extract from Kathāvatthu Cy.).

(²) *Ibid.*, xxxiv.

(³) Mhv. v. 12 f.; xem thêm

Mbv. 97. Về các trường phái và những liên quan, xem *Points of Controversy*, pp. xxxv-xlvi. Về Andhaka, đặc biệt xem pp. xliii. ff.

⁽⁴⁾ Xem đúc kết của vấn đề trong *Points of Controversy*, pp. xx-xxiv.

Andhakāra.—Một làng Tích Lan do vua **Aggabodhi IV** cúng dường để chu cấp cho *Padhāna-ghara* mà vua xây cho Trưởng lão **Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 12.

Andhakāra Vagga.—Phần thứ hai của Pācittiya trong *Bhikkhunīvibbaṅga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 268-71.

Andhakāra Sutta.—Ám Kinh. Rơi vào tội tắm sanh khởi, vân vân., còn đáng sợ hãi hơn sự tội tắm của hắc ám giữa các thế giới (*lokantarika*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 454-5.

Andhaṭṭhakathā.—Một trong những Chú giải sử dụng bởi Phật Âm ⁽¹⁾. Được truyền thừa ở *Kāñcipura* (Conjevaram) dưới miền Nam Ấn Độ.

⁽¹⁾ Sp. iv. 747.

Andhanāraka.—Một làng Tích Lan do vua **Aggabodhi IV** cúng dường cho *Padhāna-ghara* mà nhà vua xây cho Trưởng lão **Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 13.

Andhapura.—Thành phố ở xứ **Seriva**, trên bờ sông **Telavāha**. Trong lúc đi chào hàng tại đây, Bồ Tát (bấy giờ là dân Seriva) không làm vừa lòng một khách chào hàng khác (mà trong kiếp này là **Devadatta**). Đó là nguyên do sanh ra thù hiềm của Devadatta đối với Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 111, 113.

Andhabhūta Sutta.--Xem **Adḍhabhūta Sutta**.

Andhavana.—Khu rừng dưới phía Nam của **Sāvatti** cách thành phố một *gāvuta*. Rừng được canh giữ cẩn thận. Tỳkheo ni thường đến đây độc cư. Trong thời Phật Kassapa trộm cướp có đón đường một cận sự Bất lai tại rừng này. Ông là **Sorata** ⁽¹⁾; ông chu du Jambudīpa để xin tiền xây tháp Phật (Buddha’s cetiya). Chúng khoét mắt và giết ông. Sau đó tất cả bọn cướp không còn ai thấy đường; do đó tên khu rừng có tên là “Mù,” nhưng được dịch sai thành “Tối”. Tên này được giữ trong suốt hai thời kỳ của hai vị Phật ⁽²⁾.

Có một thiên đường (*padhāna-ghara*) xây trong rừng này cho các tăng ni thiên quán ⁽³⁾. Nhiều chuyện được kể, như là về các ni bị **Māra** dụ dỗ ở Andhavana ⁽⁴⁾.

Có lần **Anuruddha** sống tại Andhavana và bị bệnh nặng ⁽⁵⁾. Cũng tại đây Phật thuyết cho **Rāhula** nghe kinh *Cūla-Rāhulovāda* khiến Rāhula đắc quả Alahán ⁽⁶⁾.

Trong số những người sống trong Andhavana có các Trưởng lão Khema, Soma ⁽⁷⁾ và Sāriputta ⁽⁸⁾; Sāriputta chứng nghiệm định (*samādhi*) (ông chứng đắc *bhavanirodha* là Nípban).

Chú giải Theragāthā ⁽⁹⁾ có ghi lại cuộc thảo luận giữa Sāriputta và **Puṇṇa** về sự thanh tịnh hoá nghiệp (*visuddhikamma*). Kinh *Vammikā Sutta* ⁽¹⁰⁾ trả lời các câu hỏi của một Phạm thiên Bất lai, vị đồng phạm hạnh của ông ở kiếp trước, cho **Kumāra-kassapa**, trong lúc ông ở Andhavana.

Có lần, bọn cướp mai phục chờ Vua **Pasenadi** qua rừng trên đường đến yết kiến Phật. Nhờ được báo tin đúng lúc, nhà vua cho quân bao vây khu rừng, bắt trọn ổ cướp, đem xâu từng tên vào cọc, và bêu dọc theo đường. Nghe nói, dầu biết sự việc, Phật không trách vua bởi ngài có lý do riêng của ngài ⁽¹²⁾.

Nữ Trưởng lão Uppalavaṇṇā bị một thanh niên Balamôn tên **Ānanda** hiếp dâm trong cốc tại rừng Andhavana, và từ đó tỳkheo ni không còn thấy sống tu tập trong rừng này nữa ⁽¹²⁾.

Pārājikā ⁽¹³⁾ có kể nhiều chuyện về các tỳkheo phạm tội với gái chăn bò và nhiều người khác, và về một số tỳkheo ăn thịt bò do bọn cướp bò ăn dư ⁽¹⁴⁾. Tại đây, Uppalavaṇṇā có được một miếng thịt bò và nằng muốn nhờ **Udāyi** dâng lên Phật bằng cách “hối lộ” cho ông cái áo lót trong ⁽¹⁵⁾.

Pārichattakavimāna ⁽¹⁰⁾ là đèn đài có chung số phận với một người nữ nhọn ngất nhánh bông lúc đi hái củi trong Andhavana, cúng đường bông ấy lên Phật.

Giới luật cấm tỳkheo vô làng trong lúc chỉ mặc có áo ngắn và quần được chế ra vì chuyện một tỳkheo bị cướp lột áo trong rừng Andhavana ⁽¹⁷⁾.

⁽¹⁾ **Yasodhara**, theo Saṃyutta Cy. ⁽²⁾ Chuyện được kể trong MA. i. 336 ff. và SA. i. 148. ⁽³⁾ MA. i. 338.

⁽⁴⁾ *E.g.*, **Ālavikā, Somā, Kisāgotamī, Vijayā, Uppalavaṇṇā, Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, Selā, Vajirā**; J. i. 128 ff. và ThigA. 64, 66, 163. ⁽⁵⁾ S. v. 302. ⁽⁶⁾ S. iv. 105-7; AA. i. 145.

⁽⁷⁾ A. iii. 358. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, v. 9. ⁽⁹⁾ i. 39. ⁽¹⁰⁾ M. i. 143 ff. ⁽¹¹⁾ Xem SA. i. 131-2. Bà

Rhys Davids nghi ngờ câu chuyện không thật; KS. i. 127 n.

⁽¹²⁾ DhA. ii. 49, 52.

⁽¹³⁾ Vin. iii. 28 ff.

⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, 64.

⁽¹⁵⁾ Chuyện được kể trong Vin. iii.

208-9.

⁽¹⁶⁾ VvA. 127 ff.

⁽¹⁷⁾ Vin. i. 298.

1. Anna Sutta.—Tất cả sanh vật đều cần thực phẩm, nên thực phẩm cần được bố thí với lòng tin và tâm thanh tịnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 32.

2. Anna Sutta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 86 f; xem thêm GS. ii. 96, n.1.

1. Annabhāra.—Một du sĩ ngoại đạo (Phật) thù thắng sống tại khu vườn du sĩ (Paribbājakārāma) trên bờ sông **Sappinī** gần Rājagaha. Ông được kể như có sống với hai du sĩ ngoại đạo thù thắng khác là **Varadhara** và **Sakuludāyi**. Phật viếng ông và nói về bốn pháp cú được biết là tối sơ, không bị các Samôn, Balamôn có trí quả trách: không tham, không sân, chánh niệm, chánh định ⁽¹⁾.

Một lần khác quý ông bàn về “bốn sự thật Balamôn.” Phật viếng các ông và nói Ngài tin nơi bốn sự thật Balamôn như sau: “Tất cả loài hữu tình không được làm hại.”; “Mọi dục vô thường, khổ, chịu sự biến hoại.”; “Tất cả hữu vô thường, khổ, chịu sự biến hoại.”; “Ta không là bất cứ ai, bất cứ thuộc ai, bất cứ là gì. Trong ấy không

có cái gì được gọi là của ta, bất cứ ở đâu, bất cứ là gì.”⁽²⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 29-31.

⁽²⁾ *Ibid.*, 176-7.

2. Annabhāra.—Tiền kiếp của Trưởng lão **Anuruddha**. Chuyện ông được kể trong chuyện của Trưởng lão.

1. Annasāmsāvaka Thera.—Alahán. Bốn kiếp trước ông có cúng dường bữa ăn lên Phật **Siddattha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 78.

2. Annasāmsāvaka.—Trưởng lão thứ nhì có cùng tên. Chuyện của ông giống như chuyện kể trên; có thể chung là một người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 261.

Anva Vagga.—Xem **Addha Vagga**.

Apagata Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và **Rāhula** ở Jetavana. Phật giảng cách làm thế nào để tâm viễn ly được ngã kiến “cái tôi” và ngã sở kiến “của tôi.” ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. ii. 253; xem **Rāhula Sutta** [3].

Apacara.—Một vị vua vào kiếpba thứ nhứt. Ông là con của **Cara** và trị vì tại **Sotthivatī-nagara** ở xứ **Cetiya**. Ông là tổ tiên của dòng Sakiya. Ông thuộc dòng **Mahāsammata** từng chứng bốn thần thông: đi trên hư không, được bốn Thiên nhơn hộ vệ, thân phát hương trầm, và miệng phát hương sen.

Lúc làm hoàng tử, ông có hứa sẽ bỏ nhiệm vụ đồng môn **Kosakalamba**, em của quốc sư **Kapila**, làm quốc sư khi lên ngôi báu. Nhưng khi Apacara lên ngôi, Kapila dành chức quốc sư cho con và đi tu nhập thất. Biết ra, Apacara hứa sẽ lấy lại chức quốc sư cho Kosakalamba bằng một lời nói dối. Kosakalamba phản đối, vì sự nói dối cho đến nay chưa xảy ra trên đời. Tuy nhiên, vua vẫn theo đuổi ý định mình, và trong bảy lần liên tiếp ông nói dối rằng chức quốc sư là của Kosakambala vì ông thâm niên hơn con của Kapila. Trong lần nói dối đầu tiên ông mất hết thần thông và rơi xuống đất; rồi mỗi lần nói dối tiếp theo, ông bị lún sâu hơn xuống lòng đất cho đến khi lửa

A tì địa ngục (*Avīci*) nuốt ông. Ông là người nói dối đầu tiên trên thế gian.

Apacara có năm con. Tất cả đều nhờ Kapila bảo bọc và rời thành đô đi lập năm thị trấn khác nhau có tên là **Hatthipura**, **Assapura**, **Sīhapura**, **Uttarapañcāla**, và **Daddarapura** ⁽¹⁾. Theo Chú giải Sutta Nipāta (ii. 352) **Makhādeva** là con của Apacara. Nhà vua là tiền kiếp của **Devadatta** ⁽²⁾. v.l. **Upacara**, **Upavara** và **Uparuvara**. Milinda (p. 202) gọi ông là **Suraparicara**.

⁽¹⁾ Xem chi tiết ở mỗi tên. ⁽²⁾ Chuyện được kể trong *Cetiya Jātaka* (J. iii. 454-61; xem thêm Mhv. ii. 2; DA. i. 258 f.; Dpv. iii. 5).

Apaccakkhakamma Sutta.—Năm kinh của Phật giảng cho **Vacchagotta**: một số tà kiến sai khác khởi lên do vô tri đối với sắc, thọ, tưởng, hành, và thức ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 262.

Apaccupalakkhaṇā Sutta.—Như trên, chỉ thay thế “vì không phân biệt” bằng “vô tri” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 261.

Apaccupekkhanā Sutta.—Như trên, chỉ thay thế “vì không xem xét” bằng “vì không phân biệt” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 262.

Apañṇaka Jākata (N0. 1).—Chuyện Pháp Tội Thượng. Thuyết tại Jetavana cho **Anāthapiṇḍika** và 500 bạn ngoại đạo của ông nghe; họ đi với nhà bá hộ đến nghe kinh và sau khi nghe Phật thuyết xong tất cả đều xin quy y Phật. Nhưng sau khi Phật rời Sāvattthi đi Rājagaha, họ bỏ Phật trở lại đạo cũ, rồi lúc Phật trở về Sāvattthi họ trở lại theo Phật.

Chuyện của thời xưa nói về hai thương nhơn đi trong đoàn vượt sa mạc. Bị đạxoá xúi dục, một thương nhơn trút bỏ nước uống của mình và bị chết khát cùng với đoàn người và thú vật theo ông. Người kia không tin đạxoá và đi được hết đoạn đường bình an.

Kinh dạy rằng ai theo tà luận sẽ bị lạc lối. Thương non diên rõ kia chính là tiền thân của **Devadatta** ⁽¹⁾. Jākata này sẽ là một trong những kinh bị quên lãng sau cùng khi Phật pháp không còn nữa vào cuối thời Kāliyuga ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 95 ff.

⁽²⁾ AA. i. 51.

1. Apanṇaka Vagga.—Phẩm 8: Không Hý Luận, Chương Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh nói về nhiều đề tài khác nhau, kể cả một trích sao từ *Mahāparinibbāna Sutta* và kinh nói tại sao nữ nonh không ngồi giữa pháp đình, không dấn thân vào sự nghiệp, không đi đến tinh túy của sự nghiệp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 76-83.

2. Apanṇaka Vagga.—Phẩm thứ nhứt của Ekanipāta trong *Jātakatthakathā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 95-142.

1. Apanṇaka Sutta.—Kinh Trung Bộ số 60: Kinh Không Gì Chuyển Hướng. Thuyết cho một số Bàlamôn gia chủ ở **Sālā**. Khi nghe họ nói họ không có một Đạo sư khả ái nào để đặt lòng tin, Phật bèn khuyên quý vị ấy lấy pháp không gì chuyển hướng mà Phật sẽ giảng đề hành trì. Trong bài giảng, Phật dẫn chứng lập thuyết của nhiều trường phái khác, nhứt là lập thuyết của Jaina và Ājīvaka, kể cả sáu sanh thú ⁽¹⁾.

Kinh kết thúc rằng lý tưởng Alahán là đỉnh cao có thể đạt được bởi hạng người không hành khổ mình, không hành khổ người, ngay trong hiện tại không có tham dục, không có khao khát, cảm giác lạc thọ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Về phần tham luận: xem Further Dial. i. 293, n. 1. ⁽²⁾

M. i. 400-13. Về nguồn gốc của từ, xem Weber: *Ind. Str.* iii. 150, và Kuhn: *Beitr.*, trong ấy gốc của từ là *a-prahna-ka*. Phật Âm cho định nghĩa sau *aviruddha advejjhagāmi ekasaṅgāhiko* (MA. ii. 630).

2. Apanṇaka Sutta.—Quả tốt hoặc xấu do giới đem lại, vân vân., đều không sai chạy như cái đồ của hột xúc xúc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 270.

Apaṇṇakatā Sutta.—Nói về ba tính của tỳkheo đi theo con đường thực hành không có lỗi lầm (*apaṇṇakapaṭipadā*): hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, và tinh tấn hộ phòng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 113 f.

Apadāna.—Kinh Thí Dụ. Phần 13 của Khuddakanikāya. Đây là *Vitae Sanctorum* của Phật giáo gồm 547 ⁽¹⁾ tiểu sử của Trưởng lão Tăng và 40 tiểu sử của Trưởng lão Ni; tất cả đều sống trong thời kỳ của Phật Thích Ca. Ngoài ra còn có hai chương dẫn nhập, *Buddhāpadāna* và *Paccekabuddhāpadāna*, nói về Phật và Phật Độc Giác. Cũng nên biết rằng trong *Buddhāpadāna* không có nói đến đời sống của Phật Thích Ca, lúc Ngài là Cồ Đàm hay trước đó hoặc khi Ngài là Bồ Tát (xem s. v. **Pubbakammapiṭoti**). Và *Paccekabuddhāpadāna* cũng không có kể chuyện đời của ai. Kệ là những gì có thể gọi một cách chính xác là *udāna* và được thấy trong *Khaggavisāna Sutta* của *Sutta Nipāta* ⁽²⁾.

Hầu hết các chuyện đều được kể trong *Paramatthadīpanī*, Chú giải về Thera- và Therī-gāthā, trích từ *Apadāna* với câu dẫn nhập “*tena vuttam Apadāne.*” Nhưng trong nhiều trường hợp, tên có kệ đi kèm trong *Paramatthadīpanī* không trùng với tên có kệ đi kèm trong *Apadāna*. Đó là vì Chú giải liệt kê tên trong lúc *Apadāna* liệt kê danh hiệu ⁽³⁾. Trong *Apadāna* thỉnh thoảng có sự trùng lập, một chuyện được kể hai nơi với chút đỉnh thay đổi về từ ngữ, còn tên thì như nhau. Không biết lý do tại sao, có thể vì lỗi ấn loát ⁽⁴⁾.

Apadāna được xem như một trong những kinh điển sau cùng của Phật giáo. Lý do là vì các kinh sách sau cùng như *Buddhavaṃsa* chỉ nói đến 24 vị Phật trước Phật Thích Ca, còn *Apadāna* đề cập tới 35 vị. Có điều chắc chắn là những truyền thuyết khác nhau trong *Apadāna* được viết trong nhiều thời điểm khác nhau ⁽⁵⁾.

Theo *Sumaṅgala Vilāsinī* ⁽⁶⁾, **Dīghabhānaka**, bao gồm *Khuddaka Nikāya* trong *Abhidhammapiṭaka*, không công nhận *Apadāna*. **Majjhimbhānaka** xếp *Apadāna* trong *Khuddaka Nikāya*, và *Khuddaka Nikāya* được xem như thuộc *Suttaṭiṭaka*.

Apadāna có Chú giải gọi là **Visuddhajanavilāsinī**.

⁽¹⁾ Cy. có cho thêm chi tiết của 12 vị Trưởng lão không thấy ghi trong *Apadāna*: **Yasa, Nadikassapa, Gayakassapa, Kimbila, Vajjiputta, Uttara, Apara-Uttara, Bhaddaji, Sivika, Upavāna** và

Raṭṭhapāla.

(2) Trong Cp. *Mahāpadāna Sutta* (D. ii. 1 ff.) từ Apadāna có nghĩa là truyền thiết của Phật hay vị Thượng Tôn—trong trường hợp này là 11 vị Phật. Mahāpadāna có thể được định nghĩa là Chuyện Vĩ Đại, tức là chuyện về Phật Pháp, người thuyết hay sự thuyết giảng: cp. tựa của Mahāvastu (Dial. ii. 3).

(3) E.g., **Usabha Thera** (ThagA. i. 320), gọi là **Kosumbaphaliya** (Ap. ii. 449); và **Isidinna** (ThagA. i. 312), được gọi (Ap. ii. 415) **Sumanavijjaniya**. (4) E.g.,

Annasamsāvaka i Ap. i. 78 và i. 261; xem thêm Introduction to the P.T.S. Edition.

(5) Về những liên hệ đến Apadāna, xem tài liệu của Rhys Davids trong ERE và *Les Apadānas du Sud* (Congress of Orientalists, Leyden, 1895) của Muller. (6) i.

15. Xem thêm Przyluski: *La Légende de l'Empereur Aśoka*, pp. viii f., 214.

Apadāniya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước, ông từng tán thán đời sống của Phật (*apadānaṃ kittayissam*) (1).

(1) Ap. i. 241.

Apadika.—Con sông. Trong kiếp trước dưới danh nghĩa một đạo sĩ tóc rối tên **Nārada**, Trưởng lão **Vasabha** có xây trên bờ sông này một bảo tháp tôn vinh Đức Phật (1).

(1) ThagA. i. 258; Ap. ii. 437.

Apanthaka.—Cho như một tên riêng trong đoạn nói rằng tên chỉ là tiếng chỉ định đơn thuần chớ không có ý nghĩa gì cả. Do đó “Panthakas” (Hướng đạo) lại đi lạc đường, và “Apanthakas” cũng vậy (1).

(1) J. i. 403.

Aparagotama.—Xem **Gotama** [3].

Aparagoyāna.—Tây Ngưu Hoá Châu. Một trong bốn đại châu lục của địa cầu. Châu này nằm về phía Tây của **Sineru** và rộng 7.000 do tuần (1 do tuần = lối 7 dặm Anh). Có 500 đảo bao quanh (1). Theo *Anguttara Nikāya* (2), mỗi vũ trụ (*cakkavāḷa*) có một Aparagoyāna với người ở (3) nhưng họ không có nhà mà ngủ trên đất

(4). Giữa trung tâm của châu lục có cây *Kadamba* thân to 15 do tuần và cao 50 do tuần. Cây này sống trọn một kiếpba (5). Hoàng hôn ở Jambudīpa là canh hai ở Aparagoyāna; chạng vạng ở Aparagoyāna là nửa đêm ở Jambudīpa, và hoàng hôn là đứng bóng ở Jambudīpa, chạng vạng ở Pūbbavideha và nửa đêm ở Uttarakuru (6).

Một Chuyển luân vương thoát tiên chiếm Pūbbavideha ở phía Đông và Jambudīpa ở phía Nam, rồi chiếm Aparagoyāna ở phía Tây và Uttarakuru ở phía Bắc (7). Theo đó, sau khi chiếm xong Jambudīpa, vua Mandhātā cùng quân thần xuất chinh chiếm tiếp Aparagoyāna (8).

Trong một cuộc cờ với **Dhanañjaya**, **Puṇṇaka** đánh cá bằng một viên ngọc mà khi nhìn vô đó người ta có thể thấy châu Aparagoyāna (9).

Trong bối cảnh này tên được đặt cho là **Goyāniya** (10).

Một số dân di với Mandhātā từ Aparagoyāna đến lập nghiệp ở Jambudīpa. Xứ họ chinh phục được gọi là **Aparanta** (11).

(1) SnA. ii. 443. (2) i. 227; v. 59. (3) KhA.

123. (4) ThagA. ii. 187-8. (5) DhsA. 298; AA. i.

264; Vm. 206. (6) DA. iii. 868. (7) Mbv. 73-4; BuA.

113. (8) Dvy. 215. (9) J. iv. 278; cũng thấy như

vậy trong xâu chuỗi nói trong *Hārapradāna Jāt.* (Mtu. ii. 68).

(10) Cũng như vậy trong Mahāvastu: **Aparagodānika**, ***godāniya** (ii. 159, 378, etc.). Trong Dulva, được gọi là **Aparagaudani** (Rockhill, 84). (11) DA. ii. 482; MA. i. 484.

Aparaṇṇa.—Con kên kên sống ở **Gijjhapabbata**. Nó có con tên **Migālopa** rất khoẻ và liêu lĩnh, có thể bay cao hơn đồng bọn. Dầu được cha dặn trước, nó vẫn bay lên cao thật cao và bị gió **Verambha** thổi tạt ra từng mảnh.

Aparaṇṇa chi Bồ Tát (1).

(1) J. iii. 256-7.

Aparantaka (Aparanta).—Một trong những quốc gia mà Vua **Asoka** gởi sứ thần đến sau lần Kết tập thứ ba. Sứ giả trưởng đoàn là Yonaka Dhammarakkhita (1). Ông thuyết cho dân ở đó nghe kinh *Aggikkhandopamā Sutta*; kết quả có 37.000 người được giáo hoá theo đạo Phật và 1.000 đàn ông cùng một số nữ nhol đồng hơn gia nhập Tăng Đoàn (2). Xứ này gồm phần đất phía Bắc của Gujarāt,

Kāthiāwar, Kachch, và Sindh ⁽³⁾. Có thể Phật giáo được biết từ thời của Đức Phật ⁽⁴⁾.

Nghe nói khi **Mandhātā** gồm sáu bốn châu, dân chúng ở ba châu kia đến Jambudīpa xin sanh sống. Lúc vua băng hà, họ không biết làm sao trở về nên xin ở lại và lập làng ngay tại Jambudīpa. Lời cầu xin được chấp thuận; do đó làng mạc do dân của Aparagoyāna lập nên được gọi là Aparanta ⁽⁵⁾ (v.l. **Aparantaka**).

⁽¹⁾ Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 7.

⁽²⁾ Mhv. xii. 34-6; Sp. i. 67.

⁽³⁾ Fleet *J.R.A.S.* 1910, p. 427; theo *Early History of Dekkan* (p. 23), Bhandarkar xếp xứ này trong Bắc Konkan; xem thêm Burgess: *Arch. Reports* ii. 131. Theo Ngài Huyền Trang, xứ này gồm Sindh, Tây Rājaputāna, Cutch, Gujarat, và phần đất sát bờ Narmadā. Cunningham: *Anct. Geog. of India*, ghi chú, p. 690; và Law: *Early Geography* 56 ff.

⁽⁴⁾ Dutt: *Early Hist. of Bsm.* p. 190; Dvy., pp. 45 ff.; nhưng dẫn chứng là của **Sunāparanta**. 51
DA. ii. 482; MA. i. 184.

Aparantā.--Được đề cập trong danh sách các tộc ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Aparaseliyā.—Tây Sơn Trụ Bộ. Một tiểu giáo phái của **Andhakā**. Đức tin của họ hình như cũng giống đức tin của **Pubbaseliyā** ⁽¹⁾; Pubbaseliyā là một trong 17 tôn phái không chánh thống ở Jambudīpa. Trung tâm của họ ở **Dhanakaṭaka**, trong xứ Andhaka, gần Kāñcipura và Amarāvati, trên bờ biển Đông Nam của Ấn Độ ⁽²⁾. Theo truyền thống, họ có mối liên hệ với phái **Cetiyavāda** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ KvuA. được kể trong *Points of Controversy*, pp. 5 và 104. Xem thêm Dpv. v. 54; Mhv. v. 12; Mbv. 97. Về đức tin của họ: xem de la Vallée Poussin: *J.R.A.S.*, April, 1019, pp. 413 ff. ⁽²⁾

Points of Controversy, xliii; xem thêm Walters: *On Yuan Chwang*, ii. 214 ff. ⁽³⁾ Về một tranh luận: xem *Points of Controversy*, xliii-iv.

1. Aparājita.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** (1)

⁽¹⁾ M. iii. 70; xem thêm ApA. i. 107 và MA. ii. 890.

2. Aparājita.—Một Chuyển luân vương sống vào bảy kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Avyādhika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 215.

3. Aparājita.—Một gia chủ ở **Bandhumatī**. Khi anh cả của ông xuất gia và đăc quả Alahán vào thời Phật **Vipassī**, ông tìm thỉnh ý anh mình về cách sử dụng tài sản để tạo công đức. Ông được khuyên nên xây dựng một *Gandhakuṭi* cúng dường Phật. Ông theo lời khuyên và dùng tất cả mọi loại kim khí cùng đá quý và cung cấp mọi thứ sang quý như nước tắm bông thom cho kuṭi. Ba lần, kuṭi được trải châu báu lên tới đầu gối để ai đi nghe Phật thuyết pháp muốn lượm thì lượm. Lúc khánh thành Gandhakuṭi, Aparājita tiếp đón 6.800.000 tỳkheo trong 9 tháng. Trong kiếp này ông tái sanh làm bá hộ **Jotika**. Trong một tiền kiếp ông có cúng dường Phật Độc Giác cây mía ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 199-207.

4. Aparājita.—Cháu của ông Aparājita nói trên. Ông xin chú cho ông đóng góp vào *Gandhakuṭi*, nhưng bị từ chối. Ông bèn xây chuông voi gần đó.

Trong kiếp này ông sanh làm bá hộ **Menḍaka** ⁽¹⁾.

DhA. iv. 203.

Aparādiṭṭhi Sutta.—Có một Phạm thiên khởi lên (tà) kiến rằng không Balamôn hay Samôn nào có thể đến cõi ông. Để phá kiến này, Phật đến đó và ngồi trên hư không, trên đầu Phạm thiên ấy, toàn thân phun lửa. Theo sau Phật là các vị **Moggallāna**, **Mahākassapa**, **Mahākappina** và **Anuruddha**. Thoạt tiên Phạm thiên bị giao động bởi sự có mặt của Phật và các đại đệ tử đi theo, nhưng sau đó rất vui mừng được biết, qua câu trả lời của Moggallāna cho một Phạm thiên chúng rằng còn có nhiều đệ tử của Phật có thể làm như ông và đồng liêu của ông, và họ là những bậc lậu tận Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 144-6.

Aparika. Xem **Apadika**.

Aparihāni Sutta.—Có bảy điều không tôn giảm, tức là thất bồ đề phần (*bojjhaṅga*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 85; xem thêm *ibid.*, 94.

1. Aparihāniya Sutta.—Về sáu điều giúp tránh sự tôn giảm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 310; cf. A. iii. 329-30.

2. Aparihāniya Sutta.—Một Thiên tử viếng Phật ở Jetavana và đề cập đến sáu điều giúp tránh sự tôn giảm. Phật lấy đó làm đề tài thuyết cho tỳkheo nghe⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 330 f.

Apalāla.—Xà vương, được giáo hóa bởi Đức Phật, và được kể chung với **Āravāla**, **Dhanapāla** và **Pārileyaka**. Tên ông thường được nói tới khi đề cập đến tứ như ý túc của Phật⁽¹⁾. “Phải chăng Phật không được tán thán bởi súc sanh như Āravālā, vân vân.?”

Theo tác giả, câu chuyện giáo hóa Apalāla (*Apalādamana*) không thấy ghi trong Thánh điển. Trong Samantapāsādikā⁽²⁾, chuyện giáo hoá Apalāla được kể như một trong những chuyện không được chánh thức ghi trong ba lần Kết tập. Tuy nhiên chuyện được phổ biến rất sớm trong dân gian Tích Lan; bằng chứng cụ thể là cảnh của câu chuyện được thấy vẽ lại trong điện xá lợi của **Mahā Thūpa**⁽³⁾. Divyāvadāna⁽⁴⁾ có dẫn chứng câu chuyện và nói rằng Xà vương được Phật giáo hóa trước khi Ngài nhập diệt. Ngài Huyền Trang có viết rõ về chuyện này⁽⁵⁾. Vào thời Phật Kassapa, Apalāla là một người có nhiều thần lực tên **Gaṅgi**. Ông không chế các rắn đánh phá xứ sở và được dân chúng dâng công nạp đèn on. Về sau, một số quên công nạp khiến Gaṅgi phẫn nộ và tự biến mình thành rắn sau khi mệnh chung.

Phật Cồ Đàm đến viếng và thuyết pháp cho ông nghe. Ông theo con đường của Phật; nhưng ông được đặc cách nhận một vụ mùa mỗi 12 năm để làm phương tiện sanh sống. Do đó mà con Sông Trắng (**Subhavastu**) ngập lụt mỗi 12 năm. Chuyện được kể trong Sūtrāṅkārā và nhiều kinh sách Đại thừa khác⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ E.g., BuA. 29.

⁽²⁾ iv. 742.

⁽³⁾ Mhv. xxx.

84.

⁽⁴⁾ pp. 348, 385.

⁽⁵⁾ Beal: *Records of the*

Western World. ⁽⁶⁾ Xem Nariman: *Sanskrit Buddhism*, pp. 194, 274.

Apalāladamana.—Xem **Apalāla**.

Apalokita.—Xem **Apalokina**.

Apalokina Sutta.—Phật dạy sự không già và con đường dẫn đến đó ⁽¹⁾ (v.l. **Apalokita**).

⁽¹⁾ S. iv. 370. Về cái tên, xem KS. iv. 262. n. 2.

Apassena.—Một Chuyển luân vương sống vào sáu kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Ārakkhadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 215.

Apāyīṃha Vagga.—Phẩm thứ 9 của Ekanipāta trong Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 360-79.

1. Apāra Sutta.—Được tu tập và làm cho sung mãn, Thất bồ đề phần giúp đưa đến bờ bên kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 81. Về tên xem KS. v. 225, n. 3.

2. Apāra Sutta.—Như trên, nói về bốn như ý túc (*iddhipādā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 254.

Apāsādika Sutta.—Hai kinh về tâm bất thiện không có hoan hỷ, chống đối cứng rắn. Tâm này là tâm hoang vu (không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 255-6.

Apilāpiya.—Một Chuyển luân vương vào 86 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Tikaṇḍipupphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 202.

Aputtaka.—Một bá hộ ở Sāvatti chết không để lại di chúc. Kinh Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾ nói rằng Vua **Pasenadi** của Kosala đến viếng Phật lúc giữa trưa và bạch rằng ông vừa cho chuyển tài sản của

bá hộ ấy vô ngân khố triều đình gồm “ tới tám triệu đồng tiền vàng, không nói đến tiền bằng bạc.” Vậy mà Aputta chỉ ăn có cháo gạo lúc hầm của hôm trước và chỉ mặc vải gai.

Trong một kinh khác của cùng một Nikāya ⁽²⁾, Phật được cho biết về quá khứ của vị triệu phú gia chủ. Trong kiếp trước ông có cúng dường Phật Độc Giác **Tagarasikhī**, nhưng sau đó ông tiếc phải chi để cho bọn phục dịch hay làm công ăn thức ăn khát thực này.

Cũng trong kiếp ấy, ông đã giết đứa con duy nhất của anh chỉ vì muốn bảo vệ tài sản mình.

Do việc cúng dường, ông tái sanh bảy lần về cõi Thiên và bảy lần làm bá hộ ở Sāvatti. Sự hối tiếc làm ông không có thọ hưởng năm dục công đức. Vì giết cháu trong kiếp trước, kiếp này ông không có con và chết không người thừa kế. Sau kiếp này ông sẽ tái sanh trong địa ngục Mahāroruva ⁽³⁾.

⁽¹⁾ i. 89-91.

⁽²⁾ i. 91-3.

⁽³⁾ Trong *Mayhaka*

Jāt. (J. iii. 299 f.), có câu chuyện đầy đủ về quá khứ và tương lai của bá hộ, với nhiều chi tiết tỉ mỉ sanh động không thấy có trong Saṃyutta, nhưng không có nói đến bảy lần tái sanh trên cung trời hay ở Sāvatti của ông. Kinh này còn nói thêm rằng gia nọ của vua phải mất bảy ngày đêm mới chuyển hết tài sản của bá hộ. Aputta trong kinh này không được gọi là Aputta mà là **Āgantuka** (Kỳ lạ). Xem thêm DhA. iv. 76-80.

1. Aputtaka Sutta.—Nói về phần đầu của câu chuyện kể trên và luân lý rút ra từ đó; đặc biệt là về con người bần xỉn, có tài sản nhưng không dám ăn xài cho mình hay người khác, như hồ có nước ngọt mà ở trong vùng hoang dã. Trái lại, người giàu có mà rộng lượng giống như hồ nước ở gần làng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 89-91.

2. Aputtaka Sutta.—Nói về quá khứ của **Aputtaka** như kể trên; tài sản mà người tạo được cần để lại cho người khác dùng; như vậy, nên tích trữ cho đời sống khác bằng cách sử dụng đúng mức tài sản hiện có ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 91-3.

Aputtasetṭhi Vatthu.—Chuyện của **Aputtaka** nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 76-80.

Appaṃ-supati Sutta.—Năm hạng người ngủ rất ít ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 156.

Appakā (hoặc **Virata**) **Vagga.**—Đoạn 8: Kính trọng Samôn, Phẩm 7: Bánh Xe Lược Thuyết, Chương 12: Tương Ứng Sự Thật (Sacca Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 468-70.

Appacintī.—Con cá sống trong sông Hằng với hai cá em là **Bahucintī** và **Mitacintī**. Nó và Bahucintī bị ngư ông lưới và được Mitacintī cứu thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chuyện được kể trong *Mitacintī Jāt.* (i. 427-8).

Appaṭivāni Sutta.—Với người không biết sanh, trụ, thủ, ái, thọ, xúc, vân vân., chắc chắn không có sự quay lại để tìm kiếm kiến thức ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 132.

Appaṭividitā Sutta.—Nói bởi một Thiên tử; Phật đã thị hiện, bây giờ là lúc mà ai chưa nhận thức được sự thật hãy hướng cầu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 4.

Appaṭivedhā Sutta.—Thuyết cho **Vacchagotta**. Một số (tà) kiến sai khác khởi lên do không tưởng sắc, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 261.

Appamatta Sutta.—Xem **Asamatta**.

Appamattaka Vagga.—Đoạn 44: Một Pháp, Phẩm 19: Không Phóng Dật, Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya. Cũng như trong thiên nhiên, trong thế giới tâm linh, chỉ có một số ít chọn trong số đông được lợi lạc ⁽¹⁾.

A. i. 35-8.

Appamateyya Sutta.—Xem **Matteyya**.

Appamāṇasubhā.—Vô Lượng Tịnh Thiên. Một bậc chư Thiên của **Rūpaloka** an trú trong tam thiên ⁽¹⁾. Quý vị này có đời sống dài 32 kiếpba ⁽²⁾. Chúng sanh ở đây đã đạt không vô biên xứ, hay đã có đầy đủ tín, giới, văn, thí, và trí tuệ ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Abhs., p. 21. ⁽²⁾ *Ibid.*, 23; xem thêm Kvu. 207; VibhA. 520. ⁽³⁾ M. iii. 102. (Kinh Hành Sanh số 120).

Appamāṇābhā.—Vô Lượng Quang Thiên. Một bậc chư Thiên đặc nhị thiên của **Rūpaloka** ⁽¹⁾. Quý vị này có đời sống dài bốn kiếpba ⁽²⁾. Chúng sanh ở đây đã đạt vô lượng tâm giải thoát, tức cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. ...với tâm câu hữu với bi, ...với tâm câu hữu với hỷ, ... an trú, biến mãn, một phương với tâm câu hữu với xả, ... quảng đại, vô biên, không hận, không sân ⁽³⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

⁽¹⁾ AbhS., p. 21. ⁽²⁾ *Ibid.*, 23; xem thêm Kvu. 207; VibhA. 520. ⁽³⁾ M. iii. 147.

1. Appamāda Vagga.—Phẩm 2 của Dhammapada.

2. Appamāda Vagga.—Trong Tập 5: Thiên Đại Phẩm (Mahāvagga) của Tương Ứng Bộ (Saṃyutta Nikāya) có nhiều phẩm được gọi là Appamādavagga. Do đó có Phẩm 5 của Magga Saṃyutta ⁽¹⁾, Phẩm 10 và 15 của Bojjhaṅga ⁽²⁾, Phẩm 7 của Satipaṭṭhāna ⁽³⁾, Phẩm 9 và 14 của Indriya ⁽⁴⁾, Phẩm 2 của Sammappadhāna ⁽⁵⁾, Phẩm 2 và 7 của Bala ⁽⁶⁾, Phẩm 5 của Iddhipāda ⁽⁷⁾, và Phẩm 2 của Jhāna ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ S. v. 41-5. ⁽²⁾ 135, 138. ⁽³⁾ 191. ⁽⁴⁾ 240, 242. ⁽⁵⁾ 245. ⁽⁶⁾ 250, 252. ⁽⁷⁾ 291. ⁽⁸⁾ 308.

1. Appamāda Sutta [2].—Thuyết cho **Pasenadi** nghe. Không phóng dật có thể đưa đến chứng đắc và thành đạt hạnh phúc đời này lẫn đời sau; cũng như chon voi được xem là to lớn hơn tất cả các loại chon, không phóng dật là đức tính cao quý nhất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 86, 87.

2. Appamāda Sutta.—Không phóng dật phải được thực hành bởi những ai không biết bản chất của sanh, trụ, vân vân. ⁽¹⁾

S. ii. 132.

3. Appamāda Sutta [2].—Không phóng dật là đức tánh báo hiệu của sự tu tập và làm sung mãn Thánh Bát Chánh Đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 30, 32.

4. Appamāda Sutta [2].—Không phóng dật vô cùng hữu ích cho sự sanh khởi của Thánh Bát Chánh Đạo ⁽¹⁾; không có điều kiện nào hơn sự tu tập và làm cho sung mãn Bát Chánh Đạo ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. v. 33.

⁽²⁾ *Ibid.*, 35, 36, 37.

5. Appamāda Sutta.—Về bốn cơ hội mà sự không phóng dật cần được áp dụng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 119 f.

6. Appamāda Sutta.—Thuyết để trả lời một Bàlamôn. Không phóng dật đưa đến thành công trong đời này lẫn đời sau, nếu được tu tập và làm cho sung mãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 364.

7. Appamāda Sutta.—Giống như *Aparihāniya Sutta [2]*, nhưng có thêm *Samādhigāravatā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 27 f.

8. Appamāda Sutta.—Không phóng dật tốt đẹp và cao quý nhưt trong các đức tính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 21 f.

Appamādoṽāda.—Tựa đề của Phẩm Không Phóng Dật trong kinh Pháp Cú (Số 21-23) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 66.

Appameyya Sutta.—Về ba hạng người, bậc Alahán không thể đo lường được (*appameyya*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 266.

1. Appassuta Sutta.—Đầy đủ năm pháp (bất tín, vô tầm, vô quý, phạm dâm, ác tuệ), nữ nhơn, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 242.

2. Appassuta Sutta.—Bốn hạng người, một số có kiên thức hạn hẹp, một số khác minh triết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 6 f.

Appiyā.—Xem **Suppiyā**.

Appihā.—Sadi sống ở **Suvaṇṇakuṭi** trong **Dakkhiṇagirivihāra**. Một ngày sau khi ông thọ giới, mẹ ông chuẩn bị chỗ ngồi và vật thực để cúng dường tám tỳkheo, và, nhờ thần thông, số chỗ và vật thực này đủ cho 68.000 tỳkheo. Chuyện được kể để chỉ năng lực của thần thông liên quan đến các lễ tế ở **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾. (v.l. **Ambasuppiya**).

⁽¹⁾ MṬ. 552.

Apheggusāra.—Luận án về các đề tài Vi Diệu Pháp soạn thảo bởi một học giả ở Hamsavatī, Miền Điện, vào thế kỷ thứ 14 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode: *op. cit.*, 36 và n. 2; Sās. 48.

Apheggusārādīpanī.—Sách viết ở Hamsavatī mà tác giả có thể là **Mahāsuvāṇṇadīpa**, giáo thọ của Hoàng hậu **Sīvalī**. Theo Catalogue in the British Museum của Nevill, sách được mô tả như là một *anuṭīkā* nói về vật chất (matter) trong **Abhidhammatthavibhāvanī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode: *op. cit.*, 36, n. 2.

Ababa Niraya.—Không phải là tên của một địa ngục đặc biệt mà tên của một thời kỳ trong **Avīci** (con số với 76 con số không). Một kỳ của Ababa bằng 400 kỳ của Abbuda; một Abbuda được biết như là khoảng thời gian cần thiết để lấy 20 Kosalan Khāris (bằng một xe) hạt mè (*tila*), lấy một hạt mỗi thế kỷ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. p. 126; S. i. 152; SA. i. 170; xem thêm KS. i. 190, n.1 và 2. SnA. (ii. 477) Abbuda = 100.000 *minnahuta*; AA. ii. 853.

1. Abbuda.—Một thời kỳ khổ trong Atỳ địa ngục Avīci. Xem chi tiết trong mục **Ababa**.

2. Abbuda.—Vi vua của thời thật xa xưa; một tiền kiếp của Trưởng lão **Niggaṇṭhipupphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 263.

Abha Sutta.—Có loại chúng sanh làm thiện hạnh về thân, về ý, về lời nói, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên thuộc loại Thần Mây mưa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 256.

Abbhañjanadāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có dâng thuốc mỡ lên Phật **Koṇḍañña**. Nhờ đó, 15 kiếp sau ông tái sanh làm Chuyển luân vương **Cirappa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 236.

Abbhantara Jākata (No. 281).—Chuyện Trái Xoài Chánh Trung. **Bimbādevī** bị chúng đầy hơi được chữa bằng nước cốt xoài và đường, mà Sāriputta xin được của vua Kosala, theo lời khẩn cầu của **Rāhula**. Nghe nói bệnh tình của Bimbādevī, vua ban lệnh cung cấp nước xoài liên tục cho bà. Khi biết chuyện xảy ra, Phật bèn thuật chuyện xưa cho biết không phải đó là lần đầu tiên Xá lợi phất dâng nước xoài cho Bimbādevī.

Atītavatthu nói về chánh hậu của Vua Benares. Không an tâm vì sự hành xác của một đạo sư khổ hạnh, Thiên chủ **Sakka** muốn giết ông, và làm hoàng hậu này sanh ý muốn có một “Trái xoài Chính trung--Midmost Mango” (*Abbhantara-Amba*). Sau một thời gian tìm kiếm khá lâu—trong lúc ấy, đạo sĩ khổ hạnh và các đồng liêu bị đuổi ra khỏi ngự uyển vì bị cáo buộc đã ăn xoài trong vườn—một con kén quen thuộc trong cung được phái đi tìm trái xoài đó. Kén lên Hy Mã Lạp Sơn và được các kén bạn trên vùng thất sơn cho biết xoài đó chỉ đơm trên một cây xoài được canh chừng cẩn mật của Thiên vương **Vessavaṇa**. Kén bí mật bay đến đó vào lúc ban đêm, nhưng bị yêu

ting cánh gác bắt và định giết đi. Két nói rằng rất hoan hỷ được chết trong lúc thi hành nhiệm vụ; lời nói này tạo sự trân quý và kết được tha mạng. Theo lời khuyên của các yêu tinh, kết tìm nhờ đạo sĩ khổ hạnh **Jotirasa** đang sống trong cốc **Kaṅcanapatti** và được Vessavaṇa cúng dường mỗi ngày bốn trái xoài. Đạo sĩ cho kết hai trái để một làm quà cho kết và một cho hoàng hậu ⁽¹⁾.

Ānanda chỉ kết và Sāriputta chỉ Jotirasa.

⁽¹⁾ J. ii. 392-400.

Abbhantara Vagga.—Phần thứ 4 của Tīkā Nipāta trong Jātakatthakathā ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 392-430.

Abbhavalāhaka.—Chư thiên thuộc một trong những bậc thân Mây, Mây mưa. Xem **Abbha Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 256.

Abbhahattha.—Xem **Ambahattha**.

Abbhasa.—Vào 11 kiếp trước có 35 vì vương có cùng tên Abbhasa; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Nīta** ⁽¹⁾ (*v.l.* **Ambaraṃsa**).

⁽¹⁾ ThagA. i. 182.

Abbhāhata Sutta.—Thế gian bị áp đảo bởi tử, lão, hoại, và dục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 40. Các kệ trong chuyện của Trưởng lão **Sirimaṇḍa** (Thag. v. 448)

Abbhuta Sutta.—Phật thuyết sự hy hữu và con đường đến đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 371.

Abbhutadhamma.—Aphùḍatma. Tên của một trong chín chi phận (ứng già--*aṅga*) của Pháp ⁽¹⁾. Theo Phật Âm (DA. i. 24), Abbhutadhamma bao gồm tất cả các đoạn nói về các kỳ diệu, ví như tứ diệu mô tả trong *Mahāparinibbāna Sutta* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 8; M. i. 133; A. ii. 103; Pug. 43; Mil. 344, vân vân.

⁽²⁾ D. ii. 145.

1. Abbhutadhamma Sutta.—Nói về kỳ diệu theo đó chúng sanh buông bỏ hết mọi bấp chất của mình lúc nghe Phật thuyết pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 131 f.

2. Abbhutadhamma Sutta.—Xem Phụ đính.

Abbhokāsa Sutta.—Nói về năm hạng người tìm sự thanh tịnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 220.

1. Abhabba Sutta.—Những pháp khác nhau và điều kiện cần có để chúng sanh khởi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 144 f.

2. Abhabba Sutta.—Mười điều kiện quan trọng của bậc Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 209.

1. Abhaya Thera.—Alahán. Ông là một Balamôn ở Sāvatti xuất gia nhập Tăng Đoàn khi nghe Phật nói pháp. Một hôm, trong lúc đi khất thực trong làng, ông bị rối loạn tâm thần vì một nữ nhơn ăn mặc hấp dẫn. Nhưng ông lấy được bình tĩnh và phát triển huệ bát nhã ⁽¹⁾.

Trong một tiền kiếp, ông có gặp Phật **Sumedha** trong rừng và có dâng lên ngài một vòng hoa *salala*. Vào 19 kiếp trước ông tái sanh làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Mimmita**. Ông được xác định là Trưởng lão **Vaṭṭamsakiya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 98; ThagA. i. 201-2.

⁽²⁾ i. 174.

2. Abhaya.—Thường được gọi là **Abhayarājakumāra**. Ông là con của Vua **Bimbisāra** và **Padumavatī**, người đẹp trai của Ujjeni. Lúc bảy tuổi, ông được mẹ gởi vô cung sống với bạn cùng lứa. Thoạt tiên cậu bé được **Nigaṇṭha Nātaputta** giáo huấn; ông dạy cho cậu một câu đố để thử “Sadi Gotama.” Khi thấy Phật ung dung trả lời, cậu công tử nhận ra sự thất bại của Nigaṇṭha và sự Giác ngộ Tối

thắng của Đức Thiện Thệ, Người mà cậu xin quy y và làm đạo sư cho mình. Về sau, khi vua băng hà, tâm bị giao động mạnh, Abhaya xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn. Trong dịp Phật thuyết kinh *Tālacchiggalūpama Sutta* ⁽¹⁾, ông đúc quả Dự lưu, và sau đó đúc quả Alahán ⁽²⁾. Kinh *Abhayarājakumāra Sutta* ⁽³⁾ có nói đến chuyện thử Sadi Gotama nói trên. Kinh cũng có kể rằng lúc bảy giờ công tử có một người con trai nhỏ mà ông rất mến thương.

Samyutta Nikāya ⁽⁴⁾ kể rằng Abhaya có viếng Phật ở Gijjhakūṭa và thỉnh ý Ngài về các lập thuyết của **Pūraṇa Kassapa**. Phật dạy ông thất bồ đề phần.

Trong Vinaya ⁽⁵⁾, Abhaya được kể như tìm thấy **Jīvaka Komārabhacca** nằm trên đống phân (do mẹ là kiều nữ **Sālāvati** quăng ở đó) và đem về nuôi.

Mặt khác, Chú giải Aṅguttara ⁽⁶⁾ nói rằng Abhaya là cha ruột của Jīvaka.

Abhaya có công dẹp loạn ngoài biên thủy nên được cha là Bimbisāra ban thưởng cho một cô gái có tài ca múa. Trong suốt bảy hôm liền ông chỉ vui thú với cô nàng, nhưng sang ngày thứ bảy cô chết. Buồn rầu, ông tìm đến Phật và được Phật xoa dịu nỗi u buồn ⁽⁷⁾.

Apadāna có ghi lại chuyện của ông trong nhiều kiếp trước. Ông từng là một Bālamôn lâu thông kinh Vệđà ở Hamsavatī. Khi nghe Phật **Padumuttara** thuyết, ông chuyển đạo và gia nhập Tăng Đoàn; tại đây ông dành nhiều thì giờ tán thán sự cao cả của Phật.

Chú giải Theragāthā ⁽⁹⁾ có trích dẫn, trong chuyện của ông, một số kệ từ Apadāna mà chính Apadāna nói là của Trưởng lão **Ketakaupphiya**. Kệ nói rằng ông dâng một bông dứa rừng (*ketaka*) lên Phật **Vipassī**. Có thể Ketakaupphiya là danh hiệu của một trưởng lão khác mà tên thật là Abhaya, và do đó mới có sự lầm lẫn ⁽¹⁰⁾.

Xem thêm **Abbhaya [3]**.

⁽¹⁾ Có thể cũng là S. v. 455 và M. iii. 169. ⁽²⁾ Thag. 26; ThagA. i. 83-4, xem thêm ThigA. 39. Trong ThagA, tên của mẹ ông không thấy nói đến. ⁽³⁾ M. i. 392 ff. ⁽⁴⁾ S. v. 126-8.

⁽⁵⁾ i. 269. ⁽⁶⁾ i. 216. ⁽⁷⁾

DhA. iii. 166-7; cf. chuyện của **Santati**. ⁽⁸⁾ ii. 502-4.

⁽⁹⁾ i. 83-4. ⁽¹⁰⁾ ii. 449-50.

3. **Abhaya**.—Một công dân Licchavi ở **Vesāli** nói chung ⁽¹⁾, nhưng bị lầm lẫn với **Abhayarājakumāra**. Có lần ông đi với một người Licchavi khác, **Paṇḍita Kumāraka**, đến viếng Tôn giả **Ānanda** ở Kūṭāgārasālā trong Vesāli, và thảo luận với ông về một số giáo pháp của **Nigaṇṭha Nātaputta**. Tôn giả dạy ông ba đường thanh tịnh ⁽²⁾. Một lần khác ông viếng Phật, cũng tại Vesāli, với Licchavi **Sālha**; Sālha hỏi Phật về sự thanh tịnh của giới đức và tu khổ hạnh. Phật thuyết cho ông nghe Thánh Đạo và giảng giải những hàm ý bằng nhiều so sánh ⁽³⁾. Không nghe nói có người nào chuyên đạo theo Phật trong dịp này.

⁽¹⁾ E.g., GS. i. 200, n. 2; ii. 211, n. 2; KS. v. 107, n. 2. ⁽²⁾

Chi tiết: xem A. i. 220-2. ⁽³⁾ Xem A. ii. 202-4.

4. **Abhaya**.—Trưởng lão. Ông và Trưởng lão **Tissadatta** được kể chung trong nhiều Chú giải ⁽¹⁾, như ví dụ của người đáng được làm bạn, vì có *upaṭṭhita-sati*. Đây có thể chỉ **Abhaya [1]** hay một trong ba **Abhaya** trùng tên nói trong Chú giải Dīgha về Mahāparinibbāna Sutta ⁽²⁾ trong sự lý giải từ *upaṭṭhita-sati*.

⁽¹⁾ DA. iii. 786; MA. i. 234; AA. i. 273; VibhA. 275. ⁽²⁾

DA. ii. 530: **Mahāgatimba-Abhaya**, **Dīghabhānaka-Abhaya** và **Tipiṭaka-Culābhaya** (q. v.).

5. **Abhaya**.—Vua Tích Lan (lúc bấy giờ được biết như là **Ojadīpa**) trong thời kỳ của Phật **Kakusandha**. Thủ đô của ông là **Abhayanagara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 86; Mhv. xv. 59.

6. **Abhaya**.—Vua Tích Lan (414-394 B.C.). Ông là con trai trưởng của **Paṇḍuvāsudeva** và trị vì ở **Upatissagāma**. Về sau, khi **Paṇḍukābhaya** xoán ngôi, ông giết tất cả chín người chú ruột, chỉ chừa **Abhaya** vì **Abhaya** từng làm bạn với ông và mẹ ông là **Ummādacittā** ⁽¹⁾. **Abhaya** được cử làm **Nagaraguttika** (Quản lý Đô thị), quản lý chánh quyền lúc ban đêm; ông là người đầu tiên giữ chức vụ này ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chính ông là người cứu Cittā khỏi bị giết lúc ra đời. Mhv. ix. 3.

⁽²⁾ Mhv. ix. 3, 9; x. 52, 80, 105.

7. Abhaya.—Thị giả của Phật **Atthadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 19.

8. Abhaya.—Hoàng tử của vua Tích Lan **Muṭasīva** ⁽¹⁾. Ông nhường ngôi cho em là Tissa. Về sau Tissa được biết với tên **Devānampiyatissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 302.

9. Abhaya.—Cha của **Khañjadeva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxī. 78.

10. Abhaya.—Đạo sĩ, Trưởng lão của các đạo sĩ khổ hạnh sống trong tự viện **Pañcaparivenamūla**. Ông được Vua **Kittisirimegha** (*q. v.*) phái đi rước Thái tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvii. 61.

11. Abhaya.—Tác giả của *Mahāṭīkā* về **Saddatthabhedacintā** ⁽¹⁾. Ông là người Pagan, và được xem như tác giả của **Sambhandhacintā-ṭīkā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 63.

⁽²⁾ Bode, *op. cit.*, 22, và n. 8.

12. Abhaya.—Một tên cướp, thường được gọi là **Cora-Abhaya** (*q. v.*).

13. Abhaya (Abhayupassaya).—Ni viện xây bởi vua **Mahāsena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 43.

14. Abhaya.—Cháu của Vua Tích Lan **Khallāṭanāga** (50-43 B.C.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 444.

Về những người khác có tên Abhaya, xem dưới mỗi danh mục, ví như **Mahāgatimba**, **Dīghabhānaka**, **Meghavaṇṇa**, vân vân.

Abhaya Sutta.—Về ý nghĩa của sự vô úy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 455.

Abhayagallaka.—Tịnh xá xây bởi vua **Mahācūḷi-Mahātissa** ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 8.

Abhayagiri.—Vô Úy Sơn Tự. Một tự viện nổi tiếng trên phía Bắc của **Anurādhapura**, gồm một tịnh xá và một tháp vĩ đại. Hiện nay chỉ còn có ngôi bảo tháp. Kiến trúc do vua **Vatṭagāmaṇi Abhaya** dựng trong khung cảnh của **Titthārāma** cổ, 217 năm 10 tháng và 10 ngày sau khi thành lập Mahāvihāra ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói rằng khi vua chạy trốn dân Tamil, ông đi ngang qua Titthārāma, và **Nigaṇṭha Giri** (đang sống ở đó) mắng chửi ông. Vua thề sẽ xây một tịnh xá ngay chỗ đó ⁽²⁾ khi ông trở lại ngôi báu. Vua thực hiện lời thề và tên của tịnh xá được ghép từ hai tên là tên ông và tên của Nigaṇṭha. Tự viện được giao cho Trưởng lão **Mahātissa** ở **Kuppikala** và hai tỳkheo ni trông coi; Kuppikala từng che chở vua trong lúc ngài gặp nạn.

Tịnh xá vương lên rất nhanh trên phương diện tiền tài cũng như quyền lực. Tuy nhiên, không bao lâu sau các tỳkheo ly khai Mahāvihāra vì, theo Mahāvamsa ⁽³⁾, một tỳkheo có tên **Mahātissa** sống trong Mahāvihāra bị tẩn xuất bởi ông giao du với những gia đình cư sĩ. Môn đệ của ông là **Bahalamassutissa** phần nộ với Abhayagiri và ra lập hệ phái riêng.

Theo sử liệu Tích lan Nikāya Saṅgraha ⁽⁴⁾, các tỳkheo ly khai liền được một nhóm tỳkheo **Vajjiputtaka** gia nhập; Vajjiputtaka ở **Pallārāma**, Ấn Độ, do Trưởng lão **Dhammaruci** hướng dẫn. Môn phái mới thành lập được gọi là **Dhammaruci Nikāya** và có trụ sở chánh ở Abhayagiri.

Trong một khoảng thời gian dài, hai hệ phái Mahāvihāra và Abhayagiri hình như sống thân thiện trong sự hào phóng như nhau của các đệ tử ⁽⁵⁾. Nhờ đó, **Gajabāhukagāmaṇi** nâng tháp **Abhayuttara-thūpa** (tháp Abhayagiri được gọi như vậy lúc bấy giờ) lên cao hơn và dùng hồ **Gāmaṇitissa** để gia tăng canh tác lấy lợi nhuận giúp tịnh xá ⁽⁶⁾. **Kaṇiṭṭhatissa** xây một tầng xá hoành tráng lấy tên là **Ratanapāsāda** ⁽⁷⁾ ngay trong tịnh xá để dâng cho Trưởng lão **Mahānāga**.

Nhưng dưới triều của **Vohāratissa**, phái **Abhayagiri** công khai thừa nhận **Vaitulya Piṭaka** dị giáo ⁽⁸⁾. Với sự trợ giúp của quốc vụ khanh **Kapila**, vua cho mở cuộc điều tra. Kết quả là sách dị giáo bị đốt và phái **Abhayagiri** bị thất sủng ⁽⁹⁾.

Ngay sau đó, phái dị giáo tìm được sự hỗ trợ của Vua **Mahāsena** và phá tan cơ sở của **Mahāvihāra** cũng như mang tất cả vật liệu về **Abhayagiri** ⁽¹⁰⁾. Về sau, Vua **Mahāsena** hối hận; ông đốt hết kinh sách dị giáo của tôn phái **Abhayagiri** và sang hỗ trợ tôn phái **Mahāvihāra**. Nhưng hệ phái **Abhayagiri** sau đó phục hồi được uy thế bởi được biết vua **Strimeghavaṇṇa** kế vị **Mahāsena** có trồng cây bồ đề (gọi là **Tissavasabha**) ⁽¹¹⁾ ở **Abhayagiri**, và gốc bồ đề này được bao che bằng một tầng bạc đá ⁽¹²⁾. Ít năm sau Vua **Mahānāma** (409-31) và hoàng hậu trở thành người hộ trì đắc lực của **Abhayagiri** ⁽¹³⁾. **Dhātusena** được kể như đã nói rộng **Abhayuttara-vihāra** ⁽¹⁴⁾ và **Silākāla** được kể như có công đối với tịnh xá và cội bồ đề ⁽¹⁵⁾. **Mahānāga** hiến làng dệt **Jambela** cho **Uttaravihāra** ⁽¹⁶⁾. **Aggabodhi I** xây một hồ tắm trong tịnh xá ⁽¹⁷⁾ và vì vua kế vị, **Aggabodhi II**, xây sảnh đường **Dāṭhāggabodhi** ⁽¹⁸⁾; **Dāṭhāggabodhi** được gọi theo tên của vua và hoàng hậu.

Trong tịnh xá ở **Abhayagiri** có kim thân Phật bằng đá mà người ta gọi bằng nhiều tên khác nhau, như **Silāsambuddha**, **Kālasela**, **Kālasatthā**, **Silāsattha**, và **Silāmayamuninda** ⁽¹⁹⁾. Tất cả đều được giữ rất thiêng liêng. **Buddhadāsa** đặt hai viên ngọc *nāgamaṇi* lên mắt kim thân ⁽²⁰⁾; ngọc bị mất và được **Dhātusena** cho thay thế; **Dhātusena** còn trang trí kim thân theo nhiều cách khác nhau ⁽²¹⁾. Về sau **Silāmeghavaṇṇa** trùng tu, trang trí lại, và lập quỹ chăm sóc kim thân ⁽²²⁾. Vị vua này, được biết, còn tìm cách canh tân hệ phái **Abhayagiri**, nhưng dự tính này đã đem đến cho ông tai hoạ ⁽²³⁾. **Jetṭhatissa** ban cho tịnh xá làng **Mahādāragiri** ⁽²⁴⁾. **Dāthopattissa** xây **Kuppūra-pariveṇa** nối liền tịnh xá và tự viện **Tiputtulla** lấn sang khu vực của **Mahāvihāra** bất kể sự phản đối của phái **Mahāvihāra** ⁽²⁵⁾. **Aggabodhi VII** xây thêm **Sabhattudesabhoga** ⁽²⁶⁾, và **Mahinda II** xây thêm **Mahālekha-pariveṇa** và **Ratanapāsāda** nhiều tầng với nhiều trang hoàng đắc giá ⁽²⁷⁾.

Sena I xây **Viraṅkurārāma** và hiến cho các **Mahāsaṅghikas** ⁽²⁸⁾ trong lúc phi tần **Saṅghā** xây nhà ở **Mahindasena** ⁽²⁹⁾, và cận thần **Uttara** xây một nhà ở khác mang tên **Uttarasena**; **Uttara** còn cung

cấp chi phí bảo trì. Hai quân thân khác, **Vajira** và **Rakkhasa** xây hai nhà ở mang tên **Vajirasenaka** và **Rakkhasa** ⁽³⁰⁾.

Dưới triều **Sena II** tỳkheo **Paṃsukulika**, còn ở trong **Abhayagiri** ⁽³¹⁾, tách ra lập chi phái đặc biệt. **Saṅgha**, Hoàng hậu của **Udaya II**, xây và hiến toà **Saṅghasenapabbata** ⁽³²⁾. **Kassapa IV** xây đền (pāsāda) mang tên ông và ban cho một làng kèm theo ⁽³³⁾. Người kế vị ông, **Kassapa V** dựng **Bhaṇḍikā-pariveṇa** và **Silāmeghapabbata** và ban cho mỗi nơi một làng ⁽³⁴⁾.

Sena III sử dụng 40.000 *kaḥāpana* để mua hòn đá viên thắp. Tỳkheo **Abhayagiri** làm thân với **Vijayabāhu I** (lúc ấy là **Kitti**) lần em ông, và được **Vijayabāhu** xây cho **Uttaramūla-pariveṇa**, tự viện này có thể được xây nối liền với tịnh xá ⁽³⁵⁾.

Dưới triều đại **Parakkamabāhu I**, khi nhà vua lên ngôi, ông muốn cải tổ phái **Abhayagiri**, nhưng vô vọng ⁽³⁶⁾. Thấy **Abhayagiri-thūpa** bị dân **Tamil** tàn phá, ông tu sửa lại và nâng lên cao 160 cubit ⁽³⁷⁾. Khi **Anurādhapura** bị bỏ phế, **Abhayagiri** bị rơi vào quên lãng, và tự viện bị phá huỷ hoàn toàn.

Rõ ràng có sự tranh chấp gay go giữa hai hệ phái **Abhayagiri** và **Mahāvihāra**. Sự tranh chấp có vẻ cá nhon lúc ban đầu, nhưng về sau ăn sâu vô chủ thuyết. Không có kinh sách nào nói rõ về những khác biệt giữa hai chủ thuyết, chỉ biết có sự đốt kinh sách bởi một số vua chúa sùng đạo quá trớn. Cũng không biết hệ phái **Abhayagiri** giữ vai trò nào trong lãnh vực kinh sách. Chỉ có thể nghĩ rằng cả hai **Jātakatṭhakathā** ⁽³⁸⁾ và **Sahassavatthupparakaraṇa** ⁽³⁹⁾ (một tập hợp khác của các câu chuyện) đều là công trình của **Abhayagiri**.

Ngài **Pháp Hiền** có sống hai năm ở **Tích Lan** với phái **Abhayagiri** vì tài liệu ông đem về có nhiều kinh sách của trường phái ngoại đạo. Theo ông, lúc bấy giờ có 5.000 tỳkheo ở **Abhayagiri** ⁽⁴⁰⁾.

Trong biên niên sử, **Abhayagiri** được gọi bằng nhiều tên: **Abhayuttara**, **Abhayavihāra**, **Abhayācala**, và **Uttaravihāra**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 78-83. ⁽²⁾ *Ibid.*, 43-4. ⁽³⁾

Ibid., 95 ff. ⁽⁴⁾ pp. 11, 12; xem thêm P.L.C. 42.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 52 f; Mhv. xxxv. 20, 57, 119-22; xxxiv. 7-14.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, xxxv. 119-22. ⁽⁷⁾ xxxvi. 7, 8. ⁽⁸⁾

Của tỳkheo **Mahāyāna** (xem Mhv. trans. 259, n. 2). ⁽⁹⁾

Mhv. xxxvi. 40-1. ⁽¹⁰⁾ P.L.C. 53; Mhv. xxxvii. 10-16.

⁽¹¹⁾ Cv. trans. i. 9, n. 3. ⁽¹²⁾ Cv.

- xxxvii. 91. ⁽¹³⁾ *Ibid.*, 212. ⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, xlv. 31-2.
⁽¹⁶⁾ Một tên khác của Abhayagiri; xem Cv. trans. i. 8, n. 2; 61, n. 6. ⁽¹⁷⁾ Cv. xlii. 28. ⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, 63-5.
⁽¹⁹⁾ Cv. xxxix. 7; xxxviii. 65; 61-2; xem thêm vv. 51, 77, 87. Trong Abhayagiri còn có ảnh tượng khác gọi là **Abhiseka** (q. v.).
⁽²⁰⁾ Cv. xxxvii. 123. ⁽²¹⁾ Chi tiết: Cv. xxxviii. 62 ff. ⁽²²⁾ *Ibid.*, xlv. 68. ⁽²³⁾ *Ibid.*, 75 ff.
⁽²⁴⁾ *Ibid.*, 96. ⁽²⁵⁾ *Ibid.*, xlv. 29 ff. ⁽²⁷⁾
Ibid., 135-40; xem thêm trans. của Geiger. 123, n. 2. ⁽²⁸⁾
Cv. I. 68-9. ⁽²⁹⁾ *Ibid.*, 79. ⁽³⁰⁾ *Ibid.*, 83.
⁽³¹⁾ Cv. trans. i. 108, n. 1. ⁽³²⁾ Cv. li. 86-7.
⁽³³⁾ *Ibid.*, lii. 13; Cv. trans. i. 162, n. 4. ⁽³⁴⁾ Cv. lii. 58-9.
⁽³⁵⁾ Cv. lvii. 18, 23. ⁽³⁶⁾ *Ibid.*, lxxviii. 21 ff.
⁽³⁷⁾ *Ibid.*, 98. ⁽³⁸⁾ P.L.C. 124, 125.
⁽³⁹⁾ *Ibid.*, 128. ⁽⁴⁰⁾ Fa Hsien's Travels, 67 ff.

Abhayagirikā.—Các tỳkheo ở **Abhayagiri-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 97-8.

Abhayaṅkara.—Một trong những thớt voi của Vua **Vasavatti** trị vì Benares ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 135.

Abhayanagara.—Thủ đô của Vua Tích Lan **Abhaya [5]**, lúc đảo này được gọi là **Ojadīpa**. Nằm về phía Đông của sông **Kadamba** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 58-9.

Abhayanāga.—Bào đệ của Vua **Vohārikatissa**. Với sự hỗ trợ của chú là **Subhadeva**, ông mưu đồ chống nhà vua; ông được dân Damiḷa ủng hộ lật đổ và giết vua. Abhayanāga trị vì tám năm (291-9 A.C.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxvi. 42-53.

Abhayattherī.--Xem **Abhayā**.

Abhayamātā.—Tỳkheo ni Trưởng lão. Bà là một kỹ nữ tên **Padumavati**, người đẹp của **Ujjenī**. Vua **Bimbisāra** nghe nói đến

sắc đẹp của bà bèn truyền cho quân sư nghi lễ (*purohita*) tạo dịp để ông gặp mặt. Nhờ thần chú, quân sư gọi được Daxoa **Kumbhīra** đưa vua đi Ujjenī. Bà sanh cho vua một trai tên **Abhayarājakumāra**. Về sau Abhayarājakumāra gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Chính trong chuyện của ông mà Padumavatī được gọi là Abhayamātā. Nghe Abhayarājakumāra thuyết, bà xuất gia và sau đó đắc quả Alahán⁽¹⁾. Trong Therīgāthā⁽²⁾ có hai kệ về bà.

Vào thời Phật **Tissa**, thầy Phật khát thực, bà cúng dường một muống com với tâm hoan hỷ. Kết quả là bà được làm hoàng hậu trên cõi Thiên 36 lần và là chánh hậu của 50 Chuyển luân vương⁽³⁾. Bà chính là **Katacchubhikkhadāyikā** nói trong Apadāna⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ ThigA. 31-2. ⁽²⁾ 33, 34. ⁽³⁾ ThigA. 32. ⁽⁴⁾ ii. 516-7.

Abhayarājakumāra Sutta.—Có đề cập đến giai đoạn Hoàng tử Abhaya (*q. v.*) viếng Phật ở Rājagaha và thỉnh giáo Ngài về câu đố do **Niganṭha Nātaputta** đặt ra: Tathāgatha có khi nào nói điều gì không vui hay làm phật lòng người khác? Nếu có, vậy Ngài khác với người thường chỗ nào? Nếu không, tại sao Phật đã nói **Devadatta** là người vô đạo, kẻ trầm luân, vùn vùn.—những lời làm Devadatta nổi giận?

Phật dạy rằng các câu hỏi này cần có chất thực, và khi thấy con của Devadatta ngồi trên vế ông—ông hoàng đang nuôi con của Devadatta—Ngài hỏi ông phải làm sao khi hòn đá hay cây gậy vô miệng ông. “Phải lấy ra đầu có máu chảy,” ông trả lời. Phật liền nói: “Phải vậy, Phật nên nói đúng lúc những sự thật làm phiền lòng, nếu cần thiết và có lợi lạc.”

Sau buổi chuyện trò, Abhaya nhận Phật làm Thầy mình⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 391 ff.

Abharāja-pariveṇa.—Tăng xá xây bởi Vua **Vijayabāhu IV** nối liền với **Vanaggāmapāsāda Vihāra**. Ông xây vì muốn hồi hướng công đức lên cha là **Parakkamabāku II**. Ông cũng ban cho vihāra rất nhiều bổng lộc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxviii. 51-2; Cv. trans. ii. 186, n. 4.

Abhayavāpi.—Hồ nước trong **Anurādhapura** do Vua **Paṇḍukābhaya** xây ⁽¹⁾. Dưới đầu tháp của hồ có Đạxoa **Cittarāja** trú ngụ ⁽²⁾. Hồ cạn vào mùa khô, và có lần **Devānampiyatissa** dùng bùn mót dưới đáy hồ xây một chánh điện tạm để tôn trí xá lợi mang từ Jambudīpa về ⁽³⁾. Hành lang bao quanh **Maricavaṭṭi Vihāra** do **Duṭṭhagāmaṇi** xây lần tới hồ Abhaya ⁽⁴⁾. Dưới triều **Bhātikābhaya** nước được đưa bằng máy từ hồ lên đỉnh **Mahā Thūpa** để tưới cây kiếng ⁽⁵⁾. Hồ nằm trên vị trí mà hiện giờ là Basavakkulam ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 88.
xvii. 35.
xxxiv. 45.

⁽²⁾ *Ibid.*, 84.
⁽⁴⁾ *Ibid.*, xxvi. 20.

⁽³⁾ *Ibid.*,
⁽⁵⁾ *Ibid.*,

⁽⁶⁾ Geiger, Mhv. trans. 74, n. 3.

Abhaya-Vihāra.—Một tên khác của **Abhayagiri Vihāra**.

Abhayasamāna Sutta.—Thuyết cho **Jāṇussoṇi** nghe về những người không sợ hãi khi tử thân gần kề ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 173 f.

Abhayā.—Tỳkheo ni Trưởng lão. Bà thuộc một gia đình ở **Ujjeni** và là bạn của **Abhayamātā** (Padumavatī). Khi bạn bà gia nhập Tăng Đoàn, Abhayā cũng xuất gia. Trong lúc bà ngồi thiền nơi **Sītavana**, Phật chiếu hào quang để khuyến khích bà; sau đó bà đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Có hai câu kệ về bà trong Therīgāthā ⁽²⁾.

Vào thời kỳ Phật **Sikhī**, bà sanh ra trong một gia đình quý phái và làm Chánh hậu của Vua **Aruṇavā**, phụ thân của Phật. Một hôm bà dâng lên Phật bông sen mà vua tặng bà. Do công đức này, trong nhiều kiếp sau bà có da màu bông sen và thom ngát hương sen.

Bà làm hoàng hậu trên cõi Thiên 72 lần và làm chánh hậu của 63 Chuyển luân vương ⁽³⁾. Bà chính là **Sattuppalamālikā** nói trong Apadāna ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ ThigA. 33-4.

⁽²⁾ 35.

⁽³⁾ ThigA. *loc. cit.*

41 ii. 517-18.

Abhayācala.—Một tên khác của **Abhayagiri**.

Abhayuttara.—Một tên khác của **Abhayagiri**.

Abhayupassaya.—Ni viện; xem **Abhaya**.

Abhayūvara.—Tên của tám tụng phẩm trong Khandhaka thứ nhứt của Mahāvagga trong Vinaya Piṭaka.

Abhayabalākāpāsāna.—Một nơi trong **Anurādhapura**, một trong những điểm bao gồm trong giới Simā được đánh dấu bởi **Devānampiyatissa** ⁽¹⁾. Địa điểm nằm trên **Abhayavāpi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 13; xem Phụ lục B của bản của Geiger. ⁽²⁾ Mbv. 135.

Abhijāna Sutta.—Xem **Parijāna**.

Abhiñjika Thera.—Trưởng lão đồng liêu của **Anuruddha**. Có lần khi Phật yêu cầu **Mahā Kassapa** thuyết pháp cho tỳkheo nghe, Mahā Kassapa nói rằng không thể được vì các tỳkheo như **Bhaṇḍa**, đồng liêu của **Ānanda**, và Abhiñjika không kham nhẫn, không kính trọng lời giáo giới. Phật gọi các vị này đến và có lời khuyên bảo. Nghe Phật nói, quý vị hối hận về cách ứng xử của mình và hứa sẽ không để tâm này khởi lên trong tương lai ⁽¹⁾ (*v.l.* **Abhijika**, **Ābhiñjika**).

⁽¹⁾ S. ii. 204-5.

Abhiññā Vagga.—Phẩm 26: Thắng Tri, Chương 4 Pháp (Catukka Nipāta), Ānguttara Nikāya. Gồm 10 kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 246-53.

1. Abhiññā Sutta.—Về thắng tri và những áp dụng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 246 f.

2. Abhiññā Sutta.—Một số kinh nói về những pháp có thể thủ đắc qua sự thắng tri tham dục (*rāga*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 277.

Abhiññāpariññeyya Sutta.—Tất cả đều phải được thắng tri là vô thường, khổ và vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 29.

Abhiññeyya Sutta.—Nhu trên.

Abhiṇṇa Jātaka (No. 27).—Chuyện Đôi Bạn Thân Thiết. Chuyện của con chó và con voi của vua chung sống và cùng lớn lên để làm bạn và tối cần cho nhau. Chó thường đùa bằng cách đu đưa trên vòi voi. Một hôm chó bị anh nài voi bán. Voi bỏ ăn cho đến khi chó được thả trở về theo bố cáo của vua.

Chuyện được kể liên quan đến hai tỳkheo ở Sāvattthi rất thân nhau và sống chung nhau lâu dài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 189 f.

Abhidhamma Piṭaka.—Vi Diệu Pháp. Tạng thứ 3 của Tam Tạng. Gồm bảy bộ: **Dhammasaṅgānī**, **Vibhaṅga**, **Kathāvatthu**, **Puggalapaññati**, **Dhātukathā**, **Yamaka** và **Paṭṭhāna**; tất cả được gọi là **Pakarāṇa**. Chỉ trong Biên niên và Chú giải chữ ấy mới được dùng làm tựa của Tạng thứ ba ⁽¹⁾. Trong Kinh điển, chữ ấy có nghĩa “pháp đặc biệt,” tức là Chủ thuyết đơn thuần (không có pha trộn thêm văn học hay truyện cá nhân, vân vân.), và thỉnh thoảng được kèm theo chữ *abhivīnaya* ⁽²⁾. Có đề nghị cho rằng, vì chữ *abhidhamma* đứng một mình không thấy có trong Sutta Nipāta, Saṃyutta hay Aṅguttara, và chỉ được thấy một đôi lần trong Dīgha và Majjima, chữ ấy chỉ được dùng vào lúc cuối của thời kỳ mà bốn đại Nikāya hình thành ⁽³⁾.

Các **Mahāsaṅghika** không chấp nhận đưa Abhidhamma vào Kinh Tạng vì họ không công nhận Vi Diệu Pháp là lời của Phật ⁽⁴⁾.

Theo các **Dighabhānaka**, Abhidhamma Piṭaka bao gồm toàn bộ Khuddaka Nikāya trừ Cariyāpiṭaka, Apadāna và Buddhavaṃsa ⁽⁵⁾.

Theo cách phân chia khác, năm Nikāya không phải là thành phần của Dhamma mà là của toàn bộ Kinh điển, và trong bộ thứ năm có cả hai Vinaya và Abhidhamma ⁽⁶⁾.

Phật Âm có ghi lại truyền thuyết rằng Abhidhamma được Phật thuyết lần đầu tiên trên Tāvatisa, dưới gốc cây Pāricchataka, lúc Ngài ngồi trên ngai của Thiên chủ Sakka, trong dịp viếng thăm thân mẫu trên cõi ấy. Sau đó Phật dạy lại cho Xá Lợi phất trên bờ hồ Anotatta, chỗ mà Xá Lợi phất đến để phục vụ Phật trong lúc Ngài viếng Tāvatisa ⁽⁷⁾.

Truyền thuyết còn nói thêm rằng sau khi đắc quả, Phật dành tuần lễ thứ tư ngự ở **Ratanaghara**, tập trung tâm trí vào từng chi tiết một của các chủ thuyết phức tạp của Abhidhamma ⁽¹⁰⁾.

Theo bản Cullavagga của các Kết tập ⁽¹¹⁾, Abhidhamma Piṭaka không được nói lại trong Đại hội nào cả.

Việc mà Abhidhamma không được đề cập trong kinh nào và chỉ có Dhamma và Vinaya được đề cập cho thấy rằng, vào một lúc nào đó, Abhidhamma không được tách rời thành một tạng riêng biệt. Trên thực tế, Abhidhamma không được các nhà Chú giải gọi là lời của Phật dạy theo nghĩa như các kinh. Chỉ có một phần trong đó, Kathāvatthu ⁽¹²⁾, được giảng trong lần Kết tập thứ ba.

Bảy tập Abhidhamma được xem như rất đặc biệt đối với hệ phái Theravāda; tuy nhiên có bằng chứng cho thấy nhiều môn phái khác, như là Vaibhāṣika (Sarvāstivāda) và Sautrāntika, xem Abhidhamma như tạng thiêng liêng ⁽¹³⁾.

Về nội dung, Abhidhamma không nêu lên triết lý được sắp đặt theo một hệ thống nào mà là một Chú giải Dhamma như thấy trong Sutta-Piṭaka. Hầu hết có tánh cách tâm lý và luận lý; các chủ thuyết chánh được đề cập hay bàn luận đều được đề xuất trong kinh, và như vậy, được xem như dĩ nhiên ⁽¹⁴⁾. Ngoài các Chú giải về bảy bộ, một công trình luận bình về toàn bộ Piṭaka gọi là **Abhidhamma Mūlaṭīkā** được soạn thảo bởi **Ānanda Vanaratanatissa** thuộc trường phái **Vanavāsī** của Tích Lan.

Ānanda Vanaratanatissa dựa trên các Chú giải của Phật Âm, nhưng có nhiều nơi ông không đồng ý với Phật Âm. Công trình được soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão **Buddhamitta** và tu chính bởi **Mahā Kassapa** ở Pulatthipura.

Có một phụ chú *Anuṭīkā* do **Culla Dhammapāla** soạn ⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁾ Xem thảo luận trong DA. i. 15, 18 f. ⁽²⁾ E.g., Vin. i. 64; iii. 144; iv. 344. ⁽³⁾ E. g. D. iii. 267; M. i. 272.

⁽⁴⁾ New Pāli Dict. s. v. ⁽⁵⁾ Xem Dial. iii. 199 về nguồn gốc của Abhidhamma. ⁽⁶⁾ Dpv. v. 32-8.

⁽⁷⁾ DA. i. 15. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, 23. ⁽⁹⁾ VibhA. p. 1; AA. i. 71 etc. ⁽¹⁰⁾ J. i. 78. ⁽¹¹⁾ Chaps. xi và xii;

nhưng xem DA. i. 15 *contra*. ⁽¹²⁾ Nhưng xem

Kathāvatthu. ⁽¹³⁾ Xem **Tārānātha: Geschichte des Buddhismus** ⁽¹⁴⁾ 156 (296). ⁽¹⁴⁾ Thảo luận về nội dung:

xem tài liệu về *Abhidhamma* trong ERE. ⁽¹⁵⁾ Gv. 60, 69. Chi tiết: xem P.L.C., pp. 210-2. Gv. ⁽⁷²⁾ cũng có đề cập đến **Abhidhammagañḍhi**, có thể là bản tự vựng.

Abhidhammattha-vikāsinī.—Phụ chú (*ṭīkā*) về **Abhidhammāvatāra** của Buddhadatta do **Sumaṅgala** soạn ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Gv. 62; Svd. v. 1227.

Abhidhammattha-saṅgaha.—Thắng Pháp Tập Yếu Luận. Bản trích yếu của *Abhidhamma* do **Anuruddha** viết; **Anuruddha** viết trong lúc ông sống tại **Mūlasoma Vihāra** ⁽¹⁾. Lúc bấy giờ có một phụ chú (*ṭīkā*) tựa đề *Porāṇa Ṭīkā* do **Navavimalabuddhi**, Tích Lan, soạn ⁽²⁾.

Một số tài liệu giảng giải *Abhidhammattha-saṅgaha* khác là: tài liệu do **Sumaṅgala** và **Chappaṭa** viết; **Sihalavyākhyāna** của **Candagomi**; *Anuṭīkā* của **Vepullabuddhi**; hai *Navānuṭīkā*, một của **Ariyavaṃsa** và một của tác giả không rõ tên; và *Vivaraṇa* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem P.L.C. 168-72. ⁽²⁾ *Compendium of Philosophy*, Preface ix. ⁽³⁾ Xem Sās. 69, 71; Svd. 1202, 1223; Gv. 64, 65, 75.

Abhidhammapaṇṇarasatṭhāna.—Soạn bởi **Nava (Culla-) Vimala-buddhi** và giảng giải một số đoạn trong *Abhidhamma* ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Gv. 64, 74; Bode. *op. cit.*, 27-8.

Abhidhammavibhānavā.—Một phụ chú (*ṭīkā*) về **Abhidhammatthasaṅgaha** viết bởi **Sumaṅgala**, đệ tử của Xá lợi phất (**Navavimalabuddhi**) ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Gv. p. 62; Svd. 1227. ⁽²⁾ *Compendium of Philosophy*, Preface ix.

Abhidhammāvatāra.—Nhập Atỳđạtma Luận. Luận án Vi Diệu Pháp do **Buddhadatta** ở Uracapura soạn. Sách được viết tại Ấn Độ trong xứ Coḷa. Đó là một dẫn nhập vào sự khảo cứu *Abhidhamma* và có nhiều điểm giống *Visuddhimagga*; tuy nhiên công trình này của Buddhadatta ít đi sâu và dễ hiểu hơn công trình của Phật Âm; tự vựng của ông rất nhiều và văn phong của ông rất rõ ràng.

Công trình được viết bằng văn vần với một ít văn xuôi xen kẽ đó đây để chú giải ⁽¹⁾.

Có hai phụ chú (*ṭīkā*), một của **Vācissara Mahāsāmi** ở Mahāvihāra và một của **Sumaṅgala**, đệ tử của Xá lợi phất ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 69; chi tiết: xem P.L.C. 107-8.

Abhidhānappadīpikā.—Danh Nghĩa Minh Đăng Kinh. Tự điển Pāli do Trưởng lão **Moggallāna**, Tích Lan, soạn vào thế kỷ thứ 12, theo văn phong và phương pháp Sanskrit Amarakoṣa. Gồm ba phần đề cập đến “siêu thế, thế gian và linh tinh”. Mỗi phần được chia thành nhiều mục (section) liên quan với nhau. Chung chung, sách là quyển tự điển đồng nghĩa; tất cả danh hiệu nói về một vật đặc biệt nào đó đều được xếp chung và viết theo văn vần để dễ nhớ.

Samvannanā được soạn bởi một Quốc vụ khanh Miến Điện dưới thời Vua **Kittiṣhasūra** (A.C. 1351). Bản trình bày này được dịch ra tiếng Miến Điện trong thế kỷ thứ 18. Tại Tích Lan, có một *sanna* và một *ṭīkā*, *sanna* xưa hơn và có giá trị hơn nhiều ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 62, 63; Svd. v. 1253; Sad. 65; xem thêm P.L.C. 187-9; Bode., *op. cit.*, 67.

Abhinandana Sutta.—Một hay tất cả năm uẩn sanh khởi, đau khổ sẽ sanh khởi; đoạn diệt một hay tất cả năm uẩn, khổ sẽ đoạn diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 31.

Abhinandamāna Sutta.—Ai hoan hỷ với sắc, vân vân., sẽ bị Māra trói buộc; ai không hoan hỷ được giải thoát khỏi Ác ma ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 75.

Abhinandena Sutta [2].—Ai ưa thích mắt, tai, vân vân., sẽ ưa thích khổ; ai không có sự ưa thích này sẽ thoát khổ. Sự thấy, sự nghe, vân vân., cũng thế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 13.

Abhinivesa Sutta.—Kinh Chấp Thủ. Do chấp thủ năm uẩn nên tà kiến khởi lên, vì năm uẩn vô thường, khổ, vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 186.

1. Abhinīhāra Sutta.—Trong số những người tu thiền, có người thiện xảo về Thiền định và kiên trì trong Thiền định, người khác thì khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 267.

2. Abhinīhāra Sutta.—Như trên, nhưng “sở duyên” thay thế cho “thiền định” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 276.

Abhibhuyya Sutta.—Nữ nhơn có được năm khả năng (sắc đẹp, tài sản, thân thể, con trai, và giới hạnh) tiếp tục chinh phục chồng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 246.

1. Abhibhū.—Đại đệ tử của Phật Sikhī ⁽¹⁾. *Aruṇavatī Sutta* kể rằng ông theo Phật đến cõi Phạm thiên, và theo lời yêu cầu của Phật, ông thuyết bài pháp về sự đi kèm nhau của những thần thông. Ông chứng minh rằng chỉ bằng bài pháp như thuyết cho một nhóm tỳkheo nghe, ông có thể đứng trong cõi Phạm thiên làm cho tiếng nói của ông nghe tận hàng ngàn cõi ⁽²⁾. Kệ thuyết trong dịp này, theo Theragāthā, nói về **Abhibhūta** ⁽³⁾.

Trong *Anguttara Nikāya* ⁽⁴⁾, được biết Ānanda có hỏi Phật chớ thần lực của Abhibhū so với thần lực của Phật như thế nào. Phật trả lời rằng Abhibhū chỉ là một đệ tử thường, rồi Ngài mô tả thần lực bất khả tư nghì của các Tathāgata.

Abhibhū là một Balamôn vì, được biết, ông được gọi như vậy trong kinh *Aruṇavatī* nói trên; nhưng trong Chú giải *Buddhavaṃsa* ⁽⁵⁾ ông được gọi là một *rājaputta*.

Trong Chú giải *Paṭisambhidhāmagga* ⁽⁶⁾ chuyện của ông được xem như một ví dụ của thần biến (*vikubbana-iddhi*), theo đó một người có thể biến mình để được thấy ở nhiều nơi trong một lúc. Nghe nói ông còn phát triển *kaṣiṇa* xanh (*nīlakasiṇa*) để thu hút thế gian.

Trưởng lão **Adhopupphiya** từng nhập thất trên Hy Mã Lạp Sơn trong thời của Phật Sikhī và có dâng bông lên Abhibhū ⁽⁷⁾.

(¹) D. ii. 9; J. i. 41; Bu. xxi. 20. (²) S.i. 154 f.
 (³) v. 1147-8. (⁴) i. 226 f.; AA. i. 436 f. (⁵) p.
 202. (⁶) 488 f. (⁷) Ap. i. 128-9.

2. Abhibhū.—Thăng Giả. Một bậc chư Thiên thuộc vô sắc giới (*Arūpa*) (¹) sống trên một cõi ngang với Quảng quả thiên (**Vehapphalā**). Trong *Mūlapariyāya Sutta*, từ này được dùng để chỉ tất cả **Asaññasattādevā**. Phật Âm giải nghĩa từ này bằng cách nói rằng *abhibhavī ti Abhibhū; kim abhibhavī ti? cattāro khandhe, arūpino*. Họ có sắc diện đẹp và sống lâu, được xem như vô tận và tương tự với Phạm thiên (²). Trong *Brahmanimantanika Sutta* (³), Phật gọi mình là một Abhibhū (=người chinh phục).

(¹) M. i. 1. (²) MA. i. 30. (³) M. i. 329.

3. Abhibhū.—Danh của vị Bồ Tát đã đắc viên ly (*vivaraṇa*) dưới triều **Gotama**. Ông sẽ là Phật thứ sáu sau Gotama (¹).

(¹) Anāgata Vamsa, p. 37.

1. Abhibhū Sutta.—Về sự khôn lường của thần lực của Phật (¹).

(¹) A. i. 226 f.; còn được gọi là **Sīhanāda Sutta** trong Chú giải.

2. Abhibhū Sutta.—Về tám giai đoạn của sự làm chủ các giác quan (*abhibhāyaphanaani*) (¹).

(¹) A. iv. 305 f.

Abhibhūta.—Trưởng lão. Ông sanh ra trong một gia đình vương tộc ở **Veṭṭha** (v.l. **Veṭṭhipura**) và kế tục làm chủ tài sản của cha. Khi Phật du hóa đến thị trấn, Abhibhūta nghe được và cúng dường Ngài bữa cơm. Về sau, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Trong *Theragāthā* có ba câu kệ về Abhibhūta được xướng lên, nghe nói, khi thân bằng và quần gia đến than với ông rằng ông đã bỏ họ bỏ vợ không người hướng dẫn (¹). Câu kệ thứ nhì, thấy trong những tài liệu khác (²), nói đến **Abhibhū**, Đại đệ tử của Phật Sikhī. Nhưng trong *Milindapañha* (³), Nāgasema quy câu kệ thứ nhì này cho Phật, và trong *Mahāparinibbāna Sutta* (⁴) câu kệ thứ ba cũng được quy cho Phật. Câu kệ thứ nhì cũng được quy cho Phật trong *Divyāvadāna* (⁵),

nhưng ở những nơi khác trong cùng sách ấy, câu kệ này được biết do chư Thiên tử xướng.

Trong một tiền kiếp vào thời Phật **Vessabhū**, Abhibhūta từng là gia chủ và đã có đức tin nơi Đạo (Faith), đạo mà ông đến do sự giới thiệu của các bạn. Khi Phật nhập diệt, dân chúng tụ họp để xin xá lợi, và Abhibhūta, người đập tắt lửa bằng nước hoa, có cơ hội trước tiên để thỉnh xá lợi nào ông muốn ⁽⁷⁾.

Ông được xem như là Trưởng lão **Citakanibbāpaka** trong Apadāna ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Thag. vân vân. 255-7; ThagA. i. 372 f. ⁽²⁾ S. i. 156.

⁽³⁾ 245. ⁽⁴⁾ D. ii. 121. ⁽⁵⁾ p. 200.

⁽⁶⁾ p. 569. ⁽⁷⁾ ThagA. i. 372.

⁽⁸⁾ ii. 408.

Abhimārapayojanā.—Tên của một âm mưu, có sự tham gia của **Devadatta** và **Ajātasattu**, nhằm dùng những tay cung bắn hạ Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 142; vi. 130 f.; DA. i. 154.

Abhiya Kaccāna.—Xem **Sabhiya Kaccāna**.

Abhirādhana.—Một người bạn của **Sambhūta Sītavaniya**. Ông cùng đi với Sambhūta, **Bhūmija** và **Jeyyasena** đến nghe Phật nói pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 47.

Abhirāmā.—Một trong ba cung điện mà Phật **Nārada** cư ngụ lúc là cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 19.

Abhirūpā-Nandā Therī.—Bà là con gái của thủ trưởng Sakiya, **Khemaka**. Bà sanh ở Kapilavatthu và được đặt tên Nandā. Vì sắc đẹp và sự duyên dáng vượt bậc, bà được gọi là Abhirūpā-Nandā.

Vào ngày dành cho bà chọn phu quân, chàng thanh niên Thích tử bà chọn rồi chết ⁽¹⁾ và bà bị cha mẹ ép buộc phải xuất gia. Trong Ni Đoàn, bà tránh mặt Phật sợ bị Phật quả trách mình tự si mê với sắc đẹp của mình. Để tìm cách cho bà gặp Ngài, Phật chỉ thị cho **Mahā Pajāpati** đưa tất cả tỳkheo ni đến để được chỉ giáo. Đến lượt

Nandā, bà nhờ một người khác thay bà. Phật không nhận người thay thế nên bà phải đích thân tới. Trong lúc bà nghe Phật thuyết, Phật hoá ra một thiên hương rồi làm cho nàng héo hon vì tuổi già, để cho Abhirūpā-Nandā thấy và khổ não. Rồi vào một lúc thuận tiện Phật nói cho bà biết tướng vô thường của sắc đẹp. Công phu thiền quán về đề tài này, bà đắc quả Alahān⁽²⁾.

Hai câu kệ Phật thuyết cho bà nghe mà bà dùng làm đề tài tham thiền được kể trong Therīgāthā⁽³⁾.

Vào thời Phật Vipassī, Nandā là con gái của một phú hộ giàu có trong thị trấn Bandhumatī của Phật. Nghe Phật thuyết, bà theo Ngài, và khi Ngài diệt độ, bà dâng một chiếc tán bằng vàng cần ngọc thạch lên tháp xây ngay trên nền hoả táng Phật⁽⁴⁾.

Các kệ kể trong Chú giải Therīgāthā (như được rút ra từ Apadāna) thật sự thuộc **Mettā**, và được tìm thấy trong Apadāna (ii. 515), quy nguyên về **Ekapiṇḍadāyikā**. Các câu kệ thật sự được quy cho bà thấy trong Apadāna dưới tên của Abhirūpā Nandā, và phù hợp với câu chuyện kể trong Chú giải Therīgāthā.

⁽¹⁾ Chuyện trong Apadāna (ii. 609) không có nói đến cái chết của người cầu hôn, mà nói rằng có nhiều người cầu hôn khiến bà gặp khó khăn, khó khăn mà cha mẹ bà muốn tránh bằng cách ép bà xuất gia.

⁽²⁾ ThigA. 81 f.; SnA. i. 241-2.

⁽³⁾ vân vân.

19, 20.

⁽⁴⁾ Ap. ii. 608.

Abhivaddhamānaka.—Xem **Aggivaddhamānaka**.

1. Abhisanda Sutta [3].—Lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng và sự thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính—đó là bốn triệu phước thiện đem lại hạnh phúc⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 391-2.

2. Abhisanda hoặc Sayhaka Sutta [3].—Như trên; phước thiện tồn trữ gia tăng theo như bốn triệu nói trên không sao tính nổi, như triệu của biển cả⁽¹⁾.

Trong hai tụ kinh thứ hai và ba, đức tính thứ tư là (a) tâm thoát khỏi cấu uế của xan tham; (b) thành tựu trí tuệ về sanh diệt (các pháp), trí tuệ của các bậc Thánh thể nhập (các pháp).

⁽¹⁾ S. v. 399-402.

3. Abhisanda Sutta.—Tỳkheo thành tựu được năm triệu phước thiện (*puññabhisandā*) nhờ có định lực trong mọi sở hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 51 f.

4. Abhisanda Sutta.—Tỳkheo tu tập đức tánh sẽ thành tựu được tám triệu phước thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 245 f.

Abhisamaya Kathā.—Chương 3 của Paññāvagga trong Paṭisambhidāmagga ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ii. 215 ff.

Abhisamaya Vagga.—Phần 6: Phẩm Chứng Đạt, Chương 12: Tương Ứng Sự Thật (Sacca Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ v. 459 ff.

Abhisamaya Saṃyutta.—Tương Ứng ⁽¹³⁾, Chương 2: Tương Ứng Minh Kiến, Tập 2: Thiên Nhơn Duyên, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ii. 133 ff.

Abhisambodhi-alaṅkāra.—Bài thi gồm 100 khổ đặt bởi **Saranaṅkara Saṅgharāja**, Tích Lan, vào thế kỷ thứ 18. Nói về đời sống của Đức Phật từ lúc Ngài sanh với tên Sumedha vào thời Dīpaṅkara, chí đến lần tái sanh chót với tên Siddhattha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 281.

Abhisambuddha-gāthā.—Tựa đề các khổ kệ minh họa và tóm lược các câu chuyện tiền thân của Đức Phật, do Ngài tự xưng sau khi đắc quả hoặc trước khi ấy lúc Ngài còn là Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Buddhist Birth Stories, Introd.

Abhisammata.—Vi vua vào 63 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Pāṭalipupphiya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 123.

Abhisammataka.—Một đạoxa trưởng. Trưởng lão **Upavāna** là một người rất nghèo vào thời Phật Padumuttara. Ông trưng y vai trái (*uttarāsāṅga*) của ông lên làm cờ trên đền xây trên xá lợi của Phật. Ông được chư Thiên cử làm người trông coi lễ vật trong đền, và đi nhiều quanh đền ba lần với cờ hiệu trong lúc không ai có thể thấy được ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 308; Ap. i. 72.

Abhisāma.—Vi vua vào 15 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Udakāsanadāyaka**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 218.

Abhiseka.—Danh hiệu của kim thân Phật trong Abhayagiri-vihāra. Vua **Dhātusena** trang trí kim thân bằng vàng⁽¹⁾, và vào thời Kassapa I có một tướng lãnh (*senāpati*) tên **Migāra** xây điện thờ kim thân⁽²⁾. Migāra còn lập ra lễ hội thường kỳ đánh lễ “Phật Abhiseka”⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 67.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxix. 6.

⁽³⁾

Ibid., 40; xem thêm bản dịch của Geiger, i. 35, n. 7; 36, n. 2.

Amaccharī Sutta.—Có lòng tin, có lòng tâm, có lòng quý, không phần nộ, có trí tuệ, người nữ nhơn được sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 244.

Amata.—Hồ Bất Tử. Trong lúc đi tìm hồ nước này **Bhaddasāla** gặp Phật **Nārada**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 154.

Amata Vagga.—Tương Ưng⁽⁴⁷⁾, Phẩm 5: Phẩm Bất Tử, Chương 3: Tương Ưng Niệm Xứ, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 184-90.

1. Amata Sutta.—Phật thuyết sự Bất tử và con đường đưa đến đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 370.

2. Amata Sutta.—Đề cập đến tâm vững vàng trong Tứ niệm xứ, nhưng đừng xem đó là Bất tử, tức là đừng làm lần phương tiện với cứu cánh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 184; xem thêm KS. v. 161, n.1.

3. Amata Sutta.—Nói về bản chất của Bất tử⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 455.

Amatadundubhi.—Một trong những tên mà kinh *Bahudhātuka Sutta* được biết đến⁽¹⁾. Như quân sĩ trong trận mạc, môn đệ phát triển trí huệ theo phương pháp của kinh sẽ làm vang danh bậc Alahán—do đó có tên như vậy⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 67.

⁽²⁾ MA. ii. 888.

Amadha.—Xem **Damatha**.

1. Amara.—Xem **Amaravati**.

2. Amara.—Một thị trấn vào thời Phật **Siddhattha**. Tại đây Phật đi đến hoa viên (**Amaruyyāna**) thành phố và để lại dấu chơn chỉ đoạn đường Ngài vừa đi qua. Hai trưởng thượng của thành phố, cũng là hai anh em **Sambahula** và **Sumita**, thấy dấu chơn Ngài, lần theo đến hoa viên, nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 186.

1. Amaragiri.—Một trong ba dinh thự Phật **Atthadassī** trú ngụ trong suốt cuộc sống đời cư sĩ của ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 15.

2. Amaragiri.—Tự viện ở Tích Lan, nơi mà trưởng lão **Vanaratana** sanh sống. Vào thời **Bhuvanekabāhu IV**, nơi này hình như là nhà của đạo sĩ ngoại đạo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 240.

Amarapura.—Một thành phố ở Miến Điện do Vua **Bodōpayā** thiết lập⁽¹⁾. Trưởng lão **Nāṇabhivamsa** sống tại đó và là trưởng lão

của phái Amarapura. Các sư này về sau có đưa qua Tích Lan một số kinh sách Pāli viết bởi tỳkheo Miền Điện, biết nhiều trong giới tu ở Miền Điện hơn trong giới tu ở Tích Lan ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bode, p. 74; Sās. 130.

⁽²⁾ Bode, p. 78.

1. Amaravatī.—Một thị trấn vào thời Phật **Dipaṅkara**, còn được gọi là **Amara**. **Sumedha** sanh ra tại đây trong một gia đình rất giàu có và nổi tiếng thế giới sau khi ông hiến hết tài sản mình ⁽¹⁾. Theo Mahābodhivaṃsa ⁽²⁾ thị trấn được gọi như vậy vì được cư trú bởi người giống như Thiên thần.

⁽¹⁾ Bu. ii. 5; J. i. 6; DhA. i. 83, etc.

⁽²⁾ p. 2.

2. Amaravatī.—Một thị trấn vào thời Phật **Koṇḍañña** rộng 18 lý. Chính tại **Devavana**, gần thị trấn, Koṇḍañña thuyết bài kinh đầu tiên ⁽¹⁾ (*v.l. Arundhavatī*).

⁽¹⁾ BuA. 108-9.

3. Amaravatī.—Thị trấn của **Sakka**, vua của chư Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 49; Cv. lxxx. 5; được mô tả trong Mahābhārata iii. 1714 ff.; xem thêm Hopkins, *Epic Mythology*, 140 f.

Amarā (Amarādevī).—Phu nhon của **Mahosadha**. Bà là con gái của một thương buôn gặp vận rủi. Trong lúc đi tìm vợ, Mahosadha gặp nàng đang đem cơm đến cho cha và bắt chuyện với nàng. Ông đặt nhiều câu hỏi và nàng trả lời như đánh đố. Mahosadha đến nhà cha nàng làm việc như một thợ may hầu có dịp quan sát tánh tình cô nàng. Ông thử tâm tính và tánh tình nàng bằng nhiều cách, và ông rất vừa lòng. Ông xin cưới nàng với sự chấp thuận của Hoàng hậu **Udumbarā**. Nàng rất bình dân với mọi người và giúp đỡ chồng rất đắc lực trong việc phá vỡ nhiều âm mưu độc hại của kẻ thù ⁽¹⁾.

Trong kiếp này Amarā là người đẹp **Bimbādevī** ⁽²⁾.

Trong Milinda ⁽³⁾, nhà vua kể lại chuyện của Amarādevī ở lại trong làng lúc chồng đi xa, và đã chống lại sự dụ dỗ bội bạc chồng. “Nếu đó là sự thật, làm sao,” vua hỏi, “có thể thanh minh lời Phật nói rằng ‘tất cả nữ nhon đều sai lầm, làm mất lòng tin nơi người khác, kể cả người bệnh tật?’” Nāgasena giải thích bằng cách nói rằng Amarā

không dấy vào tội lỗi vì bà không có tánh kín đáo, không có cơ hội hay đúng người theo đuổi (because she had neither real secrecy nor opportunity nor the right wooer!).

⁽¹⁾ J. vi. 364-72; chuyện còn thấy trong Mtu. ii. 83. ⁽²⁾ J. iv. 478. ⁽³⁾ pp. 205 ff. ⁽⁴⁾ Thật ra, lời này không thật sự là của Phật. Được tìm thấy trong *Kuṇāla Jātaka* (J. v. 435) là một chuyện dân gian Ấn Độ hơn là một tín ngưỡng Phật giáo.

Amarādevī-pañha.—Là lời nói lắt léo như câu đố của Amarā chỉ đường cho **Mahosadha** đến nhà nàng: “*Yena sattubilaṅgā ca dviguṇapalāso ca pupphito, yenādāmi tena vadāmi yena nādāmi na tena vadāmi esa maggo yavamajjhakassa etaṃ channapathaṃ vijānāhīti.*” Được học giả giải thích như sau: vô làng, ông sẽ thấy một tiệm bánh, kể là một tiệm cháo; đi sâu vô tới cây gỗ đang trở bông, ông lấy con đường bên mặt.

Lời nói lắt léo này được gọi là Amarādevīpañha trong J. i. 425, và là **Channapathapañha** trong *Ummagga Kakata*, nơi mà câu ấy thật sự được thấy trong câu chuyện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 365-6.

Amarinda.—Tên của **Sakka**, vua của chư Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., ThigA. 151, 112.

Amita.—Vi vua vào 25 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Aggapupphiya** (v.l. **Amitobhava**, **Amitogata**).

Amitañjala.—Vi vua vào 14 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Sālapupphiya** ⁽¹⁾ (v.l. **Asitañjala**).

⁽¹⁾ Ap. i. 219.

1. Amitā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Padumuttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xi. 25; J. i. 37; SA. ii. 68; DA. ii. 489.

2. Amitā.—Một trong ái nữ của **Sīhahanu** (cô kia là **Pamitā**) và là em của **Suddhodana**, phụ vương của Phật. Bà lập gia đình với

Thích tử **Suppabuddha** và có hai con là **Bhaddakaccānā** và **Devadatta**. Bà là cháu nội của **Devadahassakka** ⁽¹⁾.

Bà là cô của Phật, và là mẹ của Trưởng lão **Tissa** ⁽²⁾ (v.l. **Amatā**).

⁽¹⁾ Mhv. ii. 16-22; xem Rockhill, p. 13, trong ấy con bà được gọi là **Kalyānavardhana**. ⁽²⁾ ThagA. i. 105; MA. i. 289.

Amitābha.—Vi vua vào 25 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Ekasañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 210.

Amitodana.—Con của **Sihahanu** và **Kaccānā** (con gái của **Devadahassakka**) và là em của **Suddhodana** ⁽¹⁾. Ông là cha của **Mahānāma** và **Anuruddha** ⁽²⁾. Trong nhiều kinh sách khác ⁽³⁾ **Ānanda** cũng được xem là con của Amitodana. Theo Kinh điển Sanskrit ⁽⁴⁾ ông được gọi là Amṛtodana và là cha của **Devadatta**. Cũng có nói tới một người con khác của ông, **Sakka Paṇḍu**, trốn thoát cuộc tàn sát dòng Sakiya bởi **Viḍḍabha** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 20; SnA. i. 357.

⁽²⁾ DhA. iv. 124. ⁽³⁾

DA. ii. 492; AA. i. 162.

⁽⁴⁾ E.g., Rockhill, p. 13, và Bigandet i. 13; xem thêm Mtu. i. 352.

⁽⁵⁾ Mhv. viii. 18, 19.

Amitobhava.—Xem **Amita**.

Amitta.— Xem **Somamitta**.

Amittaka.—Xem **Amittabhā**.

Amittatāpana.—Vi vua vào 17 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Paviṭṭha** ⁽¹⁾, được xác định như có thể là **Ekadaṃsaniya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 185.

⁽²⁾ i. 168.

Amittatāpanā.—Người vợ trẻ của Bàlamôn **Jūjuka** ở Kāliṅga. Cô bị cha mẹ cho để trừ nợ. Bị bạn cùng đi lấy nước chế nhạo, cô nàng đòi phải có người ở. Để làm vừa lòng cô, Jūjuka đến **Vessantara** xin con của ông để về làm đầy tớ ⁽¹⁾.

Trong kiếp này, Amittatāpanā là **Ciñcamānavikā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 521-4.

Amittabhā.—Vi vua vào 25 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Bhojanadāyaka** ⁽¹⁾ (v.l. **Amittaka**].

⁽¹⁾ Ap. i. 253.

Amoraphaliya Thera.—Alahán. Ông có dâng lên Phật **Vipassī** trái *amora* ⁽¹⁾ vào 91 kiếp trước. Các câu kệ quy nguyên cho ông trong Apadāna lại được nói là của hai tỳkheo **Isidatta** ⁽²⁾ và **Gotama** ⁽³⁾ (v.l. **Amodaphaliya**).

⁽¹⁾ Ap. ii. 447.

⁽²⁾ ThagA. i. 238.

⁽³⁾

Ibid., i. 256.

1. Amba Jātaka (N0. 124).—Trong một mùa hạn hán khốc liệt, một sư trưởng của 500 đạo sĩ khổ hạnh tu trên Hy Mã Lạp Sơn cung cấp nước cho thú vật bằng cách lấy một gốc cây rỗng làm máng. Để trả ơn, thú vật đem đến ông hoa quả đủ cho ông và 500 đệ tử dùng. Chuyện được kể liên quan đến một đạo sĩ rất tận tụy trong công việc, làm giỏi và tận tâm. Vì việc làm thiện này, dân chúng cúng dường mỗi ngày đầy đủ cho 500 môn đệ của ông.

⁽¹⁾ J. i. 449-51.

2. Amba Jātaka (No. 474).—Chuyện Trái Xoài. Chuyện của một Balamôn trẻ học được bùa mê nơi một hiền giả Caṇḍāla. Bùa có khả năng làm xoài thơm ngon trở trái trái mùa. Chàng trở tài cho vua xem, và khi được hỏi đến tên thầy dạy, chàng nói dối rằng học được ở Takkasilā. Lập tức bùa của chàng mất hết hiệu lực. Vua dạy chàng về xin lỗi đạo sư và học lại, nhưng đạo sư không nhận khiến chàng phải đi lang thang và chết trong rừng.

Chuyện được kể liên quan đến **Devadatta** từng khước từ Phật là bậc Đạo sư của ông khiến ông bị mất đất há miệng và rơi xuống Vô Gian Địa Ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 200-7.

Amba Sutta.—Bốn loại xoài (chín, vân vân.) và bốn hạng tỳkheo tương tự ⁽¹⁾.

(¹) A. ii. 106 f.

1. Ambagāma.—Làng ở Tích Lan gần **Pulatthipura** mà Ambagamuva hiện nay có thể là đó. Tại làng này có xảy ra trận đánh giữa **Gajabāhu** và **Parakkamabāhu I** (¹). **Parakkamabāhu II** xây cầu dài 32 cubit trên sông **Khajjotanadi** ở Ambagāma (²).

(¹) Cv. lxx. 321.

(²) *Ibid.*, lxxxvi. 23.

2. Ambagāma.—Một trong những làng gần **Vesāli** mà Phật đến viếng trong chuyến du hành sau cùng của Ngài (¹). Làng ở giữa Bhaṇḍagāma và Bhoganagara, trên đường từ Vesāli đi Kusiṇāra. Đó là đường đi từ Vesāli theo hướng Bắc lên xứ Malla; những làng khác gần Ambagāma là Hatthigāma và Jambugāma.

Cũng nên biết rằng **Anupiya** không có tên trong danh sách của các làng này, dầu ở trong Malla. Thomas (²) nghĩ rằng con đường tới Kusiṇāra đi qua phía Đông của Anupiya.

(¹) D. ii. 123.

(²) *Op. cit.*, 148, n. 1.

Ambaṅganatthāna.—Nơi **Devānaṃpiyatissa** dâng **Mahinda** trái xoài. Trưởng lão ăn xoài và lấy hột trồng lại. Đất rung chuyển và cây xoài mọc lên tức khắc. Trưởng lão tuyên bố nơi này sẽ là diễm hội của Tăng lữ Tích Lan và gọi đây là Ambaṅgana (¹).

(¹) Sp. i. 101.

Ambacora Jātaka (No. 344).—Chuyện Người Ăn Trộm Xoài. Chuyện của một đạo sĩ khổ hạnh thâm độc cất cho mình một cái cốc trong vườn xoài trên bờ sông gần Benares, và ăn xoài chín rụng. Để nhát ông, Thiên chủ Sakka biến vườn xoài như có đạo tặc quấy phá. Sau khi đi khát thực về, thấy như vậy, đạo sĩ bèn bắt tội bốn cô gái của một thương buôn đã lên vô vườn trộm xoài. Bốn cô thề độc không có ăn trộm xoài và được thả đi.

Chuyện kể liên quan đến một trưởng lão gia nhập Tăng Đoàn trong lúc tuổi về chiều; thay vì lo tu tập ông đi tìm xoài. Xoài bị trộm, ông buộc bốn cô con gái của một thương buôn giàu mới đặt chơn vô vườn tội ăn cắp. Các cô thề không có trộm xoài và được thả ra về (¹).

(¹) J. iii. 137-9.

1. Ambaṭṭha (thường được gọi là **Ambaṭṭha-mānava**).— Amatrú. Thanh niên Balamôn thuộc tộc Ambaṭṭha là đệ tử của Balamôn **Pokkharasādi** ở **Ukkatṭhā**. Chàng thông thạo ba Vedā và các kinh sách phụ thuộc, kể cả các Lokāyata, ghi trong *Ambaṭṭha Sutta* ⁽¹⁾. Một lần nọ, theo lời yêu cầu của đạo sư, chàng đi viếng Phật trong rừng **icchānaṅkala** và bắt đầu câu chuyện bằng cách xỉ vả người trong tộc Sākya và gọi họ là kẻ bần tiện. Hình như có lần đi công việc cho Pokkharasādi ở Kapilavatthu, Ambaṭṭha đến Mote Hall (??) của họ Thích và bị lãng mạ tại đây ⁽²⁾.

Phật hỏi Ambaṭṭha thuộc họ nào ba lần; đến lần thứ ba chàng mới trả lời thuộc **Kaṇhāyana-gotta**; Phật tìm nguồn gốc của chàng và biết ông tổ chàng sanh ra từ một nô lệ **Disā** của **Okkāka**. Mới sanh ra, bé biết nói liền; vì chuyện lạ này bé được đặt tên là **Kaṇha** (đen tối), và do đó họ của gia đình cũng là Kaṇha ⁽³⁾. Ambaṭṭha không phản đối mà còn nhận đó là sự thật vì đang bị Daxoa **Vajirapāṇi** dọa sẽ bừa đầu làm bầy bằng búa tầm sét. Đây là dịp để Phật thuyết về sự không nên hãnh diện về tông tộc mình và sự cần có giới đức tốt ⁽³⁾.

Sau bài pháp, Phật đi tới lui ngoài cốc để Ambaṭṭha nhìn thấy 32 tướng hảo của bậc đại nhơn. Chàng thanh niên trở về báo cáo cho Balamôn Pokkharasādi câu chuyện xảy ra. Vị Balamôn nổi giận, trách mắng, và đuổi chàng ra khỏi cửa. Sau đó, vị Balamôn đích thân đến viếng và thỉnh Phật thọ trai. Trong kinh tùy hỷ, Phật dạy ông giáo pháp của Ngài; Balamôn Pokkharasādi cùng tất cả đệ tử và gia nhơn của ông ở Ukkatṭhā xin quy y. Về sau, Pokkharasādi đắc quả Dự lưu ⁽⁴⁾. Không nghe nói về Ambaṭṭha.

Buddhaghosa ⁽⁵⁾ nói rằng Phật rõ biết Thanh niên Ambaṭṭha chưa đủ duyên để chứng quả trong kiếp này nên không nói kinh chuyển hoá chàng. Vả lại, Ambaṭṭha viếng Phật chỉ vì tướng hảo của Ngài. Còn bài kinh dài Ambaṭṭha Sutta mà Phật thuyết là để cho chàng lập lại cho Balamôn Pokkharasādi.

Có thuyết nói rằng Ambaṭṭha xác định với Tể sư **Kāvinda** của Vua **Vedeha** trong **Mahā-Ummagga Jātaka** ⁽⁶⁾ có thể là Ambaṭṭha nói trong kinh này.

⁽¹⁾ D. i. 87 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 91.

⁽³⁾ **Kaṇha** về sau trở thành một nhà tiên tri lớn và cưới **Maddarūpī**, con gái của **Okkāka**

(10. i. 96-7.

(4) DA. i. 278.

(5) DA. i. 274.

(6) J. iv. 478.

2. Ambatṭha.—Vi vua vào thuở xa xưa mà **Rāhulamātā** trong một tiền kiếp từng làm người hầu cận nữ của ông. Trong kiếp ấy, bà có cúng dường cho một Thánh giả, và được tái sanh làm hoàng hậu của vua ở Benares ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 413-14.

Ambatṭhakola.—Một quận ở Tích Lan gần Kurunegala hiện nay, cách Anurādhapura 55 dặm. Khi **Duṭṭhagāmaṇi** dự định xây **Mahā Thūpa**, bạc hiện ra gần hang trong quận do thần lực của chư Thiên. Một thương nhơn phát hiện và tâu lên vua; vua đích thân đến lấy bạc cho tháp ⁽¹⁾.

Về sau, **Amaṇḍagāmaṇi Abhaya** xây **Rajatalena Vihāra** tại đó ⁽²⁾. Chính trong quận này, quanh nơi **Kuṭhāri Vihāra**, **Moggallāna** đánh bại người anh giết cha là **Kassapa I** ⁽³⁾.

Theo Mahāvamsa Tīkā, chính tại Ambatṭhakola Vua **Mahācūli Mahātissa** từng làm việc trong một lò đường ở **Saṇṇagiri** để kiếm tiền cúng dường (v.l. **Ambatṭhakolalena**).

⁽¹⁾ Mhv. xxviii. 20-35.

⁽²⁾ Mhv. xxxv. 4, 5.

⁽³⁾ Cv. xxxix. 21 ff.

⁽⁴⁾ MṬ. 624; Mhv. xxxiv. 4.

f.

thiếu phần ambatṭha-gotta

Ambatṭha-vijjā.—Bùa mê do ông tổ của người Kaṇhāyana là **Kaṇha** học được từ các đạo sư đầu đà Dakṣiṇajanapada. Bùa mê có mãnh lực triệt hạ những ai muốn làm hại người có bùa này. Nhờ bùa mê, Kaṇha chiếm được mối tình của **Maddarūpī**, con gái của **Okkāka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 96; DA. i. 265.

Ambatṭha Sutta.—Kinh Amatrú. Thuyết tại **Icchānaṅkala** lúc **Ambatṭha-mānava** đến viếng Phật ⁽¹⁾.

Nhiều dẫn chứng thường được trích từ Chú giải của kinh này, trong ấy có sự giải thích cận kề của từ *cārikā* ⁽²⁾. Cũng như

Soṇadaṇḍa và *Kūṭadanta*, *Ambaṭṭha Sutta* được xem như một trong những luận đàm quan trọng của Phật với đối thủ của Ngài ⁽³⁾. Tám loại minh (*vijjā*) được giảng giải tỉ mỉ trong kinh này ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ D. i. 87 ff.

⁽²⁾ AA. i. 407.

⁽³⁾ MA. ii. 697.

⁽⁴⁾ Sp. i. 116; ii. 495.

Ambaṭṭhaja.—Vào 70 kiếp trước, có 14 vị vua có chung danh hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Ambadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 117.

Ambatittha.—Một làng trong xứ **Cetiya** gần **Bhaddavatikā**. Lúc du hành gần đó, Phật được các mục đồng báo cho biết không nên vô làng vì trong hang của *Jaṭiḷa* có một măng xà kinh khủng. Trong lúc Phật còn ở *Bhaddavatikā*, Trưởng lão **Sāgata** đã đến động *Jaṭiḷa* và chiếm ngụ khu gần bếp lửa. Xà vương không vừa ý, nhưng bị trưởng lão dùng thần thông khuất phục. Sau đó, trưởng lão đến *Bhaddavatikā* viếng Phật và cùng Ngài đi *Kosambī*. Tiếng đồn trưởng lão thắng Xà vương truyền nhanh, và dân chúng *Kosambī* tiếp đón ông rất trọng thể. Ông đến nhà dân uống rượu và say mềm khiến dân phải cõng ông về gặp Phật. Trong dịp này Phật thuyết sự dùng chất say là phạm giới *Ung đối trị* (*pācittiya*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 108-10; AA. i. 178.

1. Ambatitthaka.—Thành trì của *Tamil* được bảo vệ bằng con sông và giao thông hào bao quanh. Thành bị **Duṭṭhagāmaṇi** chiếm sau bốn tháng bao vây ⁽¹⁾. Trong thành có một *Damiḷa* **Titthamba** rất tài, nhưng bị *Duṭṭhagāmaṇi* mua chuộc bằng cách hứa gả mẹ mình cho ông ⁽²⁾. Gần thành có một bến nước có thể dùng để qua sông **Mahāvāluka-gaṅgā**.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 7-9.

⁽²⁾ M T. 473 f.

2. Ambatitthaka.—Đạo sĩ tóc rối sống ở **Ambatittha** [1].

Ambatthala.—Vùng cao nguyên hẹp ngay dưới chơn ngọn **Silākūṭa** của núi **Missaka** trên đảo *Tích Lan*. **Mahinda** và tùy tùng đến tại một nơi gần đó trong chuyến đi từ *Jambudīpa* ⁽¹⁾. Tại đó Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** có xây **Ambatthala Thūpa**; trong lúc chu

toàn sự an ninh của việc xây tháp nhà vua xem chết. Trong ngày khánh thành, vua cho che toàn bộ tháp và dâng đại lễ Giribhaṇḍapūjā⁽²⁾. **Kaṇiṭṭhatissaka** có xây tự viện nối liền với tháp; tự viện này về sau được **Goṭhābhaya** trùng tu⁽⁴⁾.

Dhātusena đã xây lại hoặc nối rộng tự viện. Ông dự tính dâng tự viện này cho các tôn phái Theravāda nhưng sau đó lại dâng cho Dhammarucika theo lời thỉnh cầu của tôn phái này⁽⁵⁾. Trong Ambatthala Cetiya⁽⁶⁾, **Sirimeghavanna** có đặt tượng vàng của Mahinda cao to như người thật.

Truyền thuyết nói rằng chỗ này được gọi như vậy theo câu đố của cây xoài (Mhv. xiv. 17 ff) mà Mahinda dùng để thử sự sáng suốt của Devānaṃpiyatissa. Hiện nay xoài còn được trồng quanh cetiya để đánh dấu câu chuyện kể trên⁽⁷⁾.

Các tên khác của nơi này là **Cetiyaambatthala**⁽⁸⁾ và **Therambatthalaka**⁽⁹⁾.

- (¹) Mhv. xiii. 20. (²) *Ibid.*, xxiv. 68-81. (³)
Ibid., xxxiv. 9. (⁴) *Ibid.*, 106. (⁵) Cv. xxxviii. 76.
(⁶) *Ibid.*, xxxvii. 69. (⁷) Cv. trans. i. 4. n.
5. (⁸) Cv. xxxvii. 69. (⁹) Mhv. xxxvi. 106.

Ambadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Anomadassī**, ông là một con khỉ từng hái dâng Phật trái xoài lúc gặp Phật tên Hy Mã Lạp Sơn. Do công đức này, ông được tự tại trên các cõi chư Thiên trong 57 kiếp và làm vua 14 lần dưới vương hiệu **Ambatṭhaja**⁽¹⁾.

(¹) Ap. i. 116-7.

Ambadugga.--Hồ nước do **Kuṭakaṇṇatissa** xây ở Tích Lan⁽¹⁾.

(¹) Mhv. xxxiv. 33.

Ambapālī (Ambapālikā).--Kỹ nữ vương giả ở **Vesālī**. Chuyện được kể rằng viên quan trông coi ngự uyển có lượm được một bé gái dưới gốc xoài—do đó bé có tên như vậy—và đem về nuôi. Bé lớn thành một quốc sắc thiên hương, khiến vương tôn công tử xa gần tranh nhau để chiếm nàng. Để tránh sự xung đột, họ đặt nàng làm kỹ nữ để mọi hàng vương giả có thể viếng thăm. Về sau, nàng trở thành đệ tử trung kiên của Phật và dâng lên Phật với Tăng Đoàn tịnh xá nàng cho xây ngay trong vườn của nàng. Việc này xảy ra trong

chuyến du hành sau cùng của Phật đến Vesāli, trước khi Ngài nhập diệt. Được biết khi nghe Phật đến **Koṭigāma** gần Vesāli, nàng cùng tùy tùng đi xe lộng lẫy ra yết kiến Phật, và sau khi nghe pháp xong, nàng mời Phật và chư tăng thọ trai vào ngày hôm sau. Phật nhận lời mời và vì vậy phải từ chối lời mời của các công tử Licchavi ở Vesāli⁽¹⁾.

Sau bữa thọ trai, Ambapālī dâng vườn xoài của mình lên Phật và Tăng Đoàn. Phật nhận quả cúng dường của nàng và trú lại đây một thời gian trước khi đi **Beluva**⁽²⁾.

Ambapālī có một con trai, **Vimala-Kondañña**; về sau ông trở thành trưởng lão nổi danh. Một hôm nghe ông nói pháp, bà xuất gia và công phu tu tập nội quán bằng cách chiêm nghiệm luật vô thường xảy ra ngay trong thân thể lão suy của bà. Bà đắc quả Alahán⁽³⁾.

Có 19 câu kệ về bà ghi trong Therīgāthā⁽⁴⁾.

Vào thời Phật **Sikhī** bà đã từng đi tu. Trong lúc còn là một nữ sadi, bà có tham dự đoàn tỳkheo ni đến lễ bái trước một đền thờ. Thấy bãi nước miếng trên sân đền và không biết là của ai, bà mở lời mắng rằng: “Kỹ nữ nào đã nhổ nước miếng ra đây?” Thật ra đó là bãi nước miếng do một nữ trưởng lão Alahán đi trước khạc nhanh xuống sân đền. Vì lời mắng mỏ này, bà bị đọa làm kỹ nữ trong lần tái sanh chót của bà⁽⁵⁾.

Apadāna (và cả trong ThigA) có cho nhiều chi tiết hơn về Ambapālī. Bà là con của gia đình Khattiya trong thời Phật **Phussa**, và từng làm nhiều điều thiện nên được sanh làm mỹ nhân trong nhiều kiếp sau. Vì lời phỉ báng tỳkheo ni nói trên, bà bị đọa địa ngục và về sau bị đọa làm kỹ nữ trong 10.000 kiếp. Vào thời Phật **Kassapa** bà sống độc thân⁽⁶⁾.

Được biết bà lấy 50 kahāpana cho mỗi đêm đi khách, và Vesāli có một thời rất thịnh vượng nhờ bà. Thấy vậy, **Bimbisāra** bèn rước một kỹ nữ cho kinh đô Rājagaha của ông⁽⁷⁾.

Trong số khách đến với Ambapālī có cả Bimbisāra, và chính ông là cha ruột của con trai bà là **Vimala-Koṇḍañña**⁽⁸⁾.

Trong Therīgāthā⁽⁹⁾ có hai câu kệ mà truyền thuyết nói là của **Ānanda** dùng để khuyên các tỳkheo bị Ambapālī hốt hồn. Không thấy nói kệ này được dùng trước hay sau khi bà gia nhập Tăng Đoàn.

(¹) Trên đường yết kiến Phật trở về, vì quá đỗi vui mừng về ý nghĩ thỉnh Phật đến thọ trai ngày hôm sau, Ambapālī từ chối không nhường đường cho các công tử Licchavi đi viếng Phật. Bà nhất quyết mời Phật bằng mọi giá. DA nói rằng trước khi Ambapālī đến viếng, Phật khuyên các tỳkheo cần kiên định và tỉnh thức để tránh bị nàng hốt hồn. (DA. ii. 545).

(²) Vin. i. 231-3; D. ii. 95-8; hai câu chuyện có đôi phần khác biệt, ví như theo Dīgha, Phật đã ngụ trong Ampapālīvana chứ không phải trong Koṭigāma lúc kỹ nữ đến yết kiến. (³) ThigA. 206-7. (⁴) 252-70.

(⁵) ThigA. 206-7. (⁶) Ap. ii. 613 ff.; ThigA. 213 f. (⁷) Vin. i. 268. (⁸) ThagA. i. 146.

(⁹) vân vân. 1020-21; ThagA. ii. 129.

Ambapālī Vagga.—Phẩm 1: Ambapālī, Tương Ưng (⁴⁷), Chương 3: Tương Ưng Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna Saṃyutta), Thiên Đại Phẩm (Mahāvagga), Saṃyutta Nikāya (¹).

(¹) S. v. 141-8.

1. Ambapālī Sutta.—Thuyết ở **Ambapālīvana**. Tứ niệm xứ là con đường duy nhất dẫn đến sự tịnh hoá chúng sanh, sự chứng ngộ Nípàn, vân vân. (¹).

(¹) S. v. 140.

2. Ambapālī Sutta.—Luận đàm giữa **Anuruddha** và **Sāriputta** trong **Ambapālīvana**. Xá lợi phất hỏi về sự thanh tịnh và nét trong sáng của Anuruddha. Anuruddha trả lời đó là do nơi công phu hành trì Tứ niệm xứ; ông dành trọn đời mình để tu tập, và các Alahán thường cũng làm như vậy (¹).

(¹) S. v. 301.

Ambapālīvana.—Vườn xoài của **Ambapālī** cúng dường Phật và Tăng Đoàn. Vườn nằm ở Vesālī và được dâng lên Phật trong chuyến đi sau cùng của Ngài đến thị trấn này và sau khi Ngài nhận lời thọ trai tại dinh nàng (¹). Hình như cả Phật lẫn tỳkheo đều từng trú tại đây rồi, trong những lần du hành đến Vesālī trước đó (²). Được biết Phật có thuyết ba kinh tại vườn này; hai kinh nói về Tứ niệm xứ (³), còn kinh thứ ba đề cập đến tướng vô thường của các hành (*saṅkhāra*) và

mô tả tiến trình theo đó vũ trụ sẽ bị huỷ diệt bởi bảy mặt trời thiêu rụi mọi thứ trên thế gian. Trong kinh thứ ba còn có thêm câu chuyện của sư **Sunetta** cũng bị già chết, dầu đã thành Đại Phạm Thiên.

Kinh *Saṃyutta* còn ghi câu chuyện giữa *Sāriputta* và *Anuruddha* trong lúc ngụ tại *Ambapālivana* ⁽⁵⁾.

Vườn trồng xoài và được gọi tên như vậy vì là của *Ambapālī* ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 231-3. ⁽²⁾ Theo D. ii. 94, Phật ở trong vườn rồi trước khi *Ambapālī* đến viếng; xem thêm S. v. 301, về chuyện xảy ra trước khi Phật du hành lần sau cùng vì lúc bấy giờ Xá-lợi-phất còn tại thế. ⁽³⁾ S. v. 141 ff. ⁽⁴⁾ A. iv. 100-6.

⁽⁵⁾ S. v. 301. ⁽⁶⁾ 61 DA. ii. 545.

Ambapāsāna.—Tự viện trong làng **Aṅganakola** dưới miền Nam Tích Lan, nơi cư trú của Trưởng lão **Cittagutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 552.

1. Ambapiṇḍiya Thera.—Alahán. Ông là một người cao lớn vĩ đại tên **Romasa**, từng cúng dường Phật **Vipassī** một chùm xoài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 247.

2. Ambapiṇḍiya.—Alahán. Ông từng đầu thai làm voi trong thời Phật **Siddhattha**. Thấy Phật trong rừng, voi dâng ngài một chùm xoài. Do công đức này, ông sanh về cõi Tusita ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 395.

Ambamāla Vihāra.—Tịnh xá ở Rohaṇa do **Dappula I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 55.

Ambayāgadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, lúc vào rừng trên đường kinh doanh, ông gặp Phật và cúng dường xoài ⁽¹⁾ (*v.l. Appa**).

⁽¹⁾ Ap. i. 221.

Ambayāgu(yāga?)-dāyaka Thera.— Alahán. Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật Độc giác **Sataraṃsī** khi Phật mới vừa xả định (*samādhi*), và có cúng dường nước xoài (?)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 284.

Ambaraṃsa.—Xem **Abbhasa**.

Ambara-Ambaravatī.—Tên đôi của thành phố **Uttarakuru** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201; DA. iii. 966.

Ambariya Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi cư trú của Trưởng lão **Piṅgala-Buddharakkhita**. Gần **Antaravaḍḍhamāna-pabbata** ⁽¹⁾. Cũng là nơi cư trú của Trưởng lão **Piṇḍapātika-Tissa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 113; MA. i. 165; DhsA. 103 ⁽²⁾ AA. i. 227.

Ambala.—Có thể là tên của nóc tháp của Tịnh xá Jetavana. *Sumakha Jātaka* được thuyết tại đây, nói về con chó sống trong dưỡng đường (resting-hall) của nó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 246.

1. Ambalaṭṭhikā.—Ngự uyển giữa Rājagaha và Nālandā. Trong vườn có nhà nghỉ dành cho vương gia (*rājāgaraka*), mà Phật và tỳkheo trong Tăng Đoàn thường an trú trong các chuyến du hành ngang đây. Tại đây Phật thuyết kinh *Brahmajāla Sutta* ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng vườn có nhiều bóng mát và được gọi như vậy vì trước cửa vườn có nhiều cây xoài non. Vườn được bao bọc bởi bức tường đất kiên cố, và nhà nghỉ được trang trí với nhiều tranh vẽ làm vui mắt vua.

Vườn là nơi nghỉ chon sau cùng của Phật, và nghe nói tại đây Ngài thuyết cho rất đông tỳkheo nghe pháp ⁽³⁾. Kinh quan trọng nhất mà Phật nói trong vườn Ambalaṭṭhikā có thể là *Rāhulovāda Sutta* được gọi là *Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta*, vì được thuyết trong vườn xoài ⁽⁴⁾. Theo văn cảnh, hình như Ambalaṭṭhikā rất gần (đi bộ dễ dàng) **Kalandakanivāpa** trong Rājagaha ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 287; D. i. 1.

⁽²⁾ DA. i. 41-2.

⁽³⁾

D. ii. 81; Ngài ở lại đó một đêm (UdA. 408).

⁽⁴⁾ M. i. 414 ff.

⁽⁵⁾ Xem thêm [4].

2. Ambalaṭṭhikā.—Vườn bông trong làng Balamôn **Khānumata**. Phật có đến đây trong một chuyến du hành qua **Magadha**; trong dịp này Ngài nói kinh *Kūṭadanta Sutta* ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng vườn bông Ambalaṭṭhikā này giống như hoa viên có cùng tên nằm giữa Rājagaha và Nālandā.

⁽¹⁾ D. i. 127.

⁽²⁾ DA. i. 294.

3. Ambalaṭṭhikā.—Địa danh nằm về phía Đông của Đền **Lohapāsāda**, trong Anurādhapura. Một lần nọ, khi các Trưởng lão **Dīghabhānaka** tụng kinh *Brahmajāla Sutta* ở đó, địa cầu rung chuyển từ dưới nước lên ⁽¹⁾.

Một lần khác, Vua **Vasabha** nghe các Dīghabhānaka tụng kinh *Mahāsudassana Sutta* tưởng rằng họ đang bàn về những gì họ đang ăn uống, bèn đến gần để nghe; biết ra, vua tán thán các tỳkheo ⁽²⁾.

Nơi nói đây có lẽ không phải là công viên mà là một kiến trúc thuộc Lohapāsāda. Câu chuyện về kiến trúc thuộc Lohapāsāda kể trong Mahāvamsa ⁽³⁾ nói rằng các họa đồ được vẽ theo đồ họa của lầu đài ngọc của Thiên nữ **Bīraṇī**. Phần chính giữa của lầu đài này, gọi là **Ambalaṭṭhikapāsāda**, “được thấy tứ phía, rất sáng, có nhiều cờ hiệu đuôi én treo đây.”

Vua Duṭṭhagāmaṇi có thể đã xây một trung đường tương tự Ambalaṭṭhikapāsāda trong Điện Lohapāsāda ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 131.

⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 635.

⁽³⁾ Mhv.

xxvii. 11-20.

⁽⁴⁾ Điểm này được số [4] dưới đây công nhận.

4. Ambalaṭṭhikā.—Theo Phật Âm ⁽¹⁾, Ambalaṭṭhikā, trong áy kinh có cùng tên *Rahulovāda Sutta* được thuyết, không phải là hoa viên, mà là *pāsāda*, một thứ thiền đường (*padhānaghara-sankhepa*) xây quanh **Veḷuvana-vihāra** để những ai cần sự tĩnh mịch. Được biết **Rāhula** sống rất lâu tại đây, từ ngày ông thọ giới lúc 7 tuổi.

⁽¹⁾ MA. ii. 635.

Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta.—Kinh Trung Bộ số 61: Giáo giới LaHầuLa ở rừng Ambala. Do Phật thuyết tại **Ambalaṭṭhikā** (gần Veḷuvana) cho **Rāhula** nghe. Kinh nói về Samôn hạnh của những

người biết mà nói láo, không có tầm quý. Hạnh ấy như chút ít nước còn lại trong chậu nước, như chút nước đó được đổ đi, như cái chậu lật úp, như cái chậu trống không. Không có việc ác gì mà người nói dối không làm, họ liêu lĩnh như voi khi lâm chiến không giữ vòi mình (ngụ ý quăng bỏ mạng sống). Phải chiêm nghiệm thường xuyên hầu loại bỏ tất cả những gì dẫn đến sự khổ đau cho mình hay người khác, và phản tỉnh nhiều lần để tịnh hóa thân, khẩu, và ý nghiệp⁽¹⁾. Rāhula dĩ nhiên hãy còn quá trẻ khi nghe kinh này, do đó Phật thường dùng ẩn dụ để dạy dỗ⁽²⁾.

Chú giải nói rằng cần thuyết kinh này cho tỳkheo trẻ nghe, vì họ có thể nói những điều đúng cũng như sai; họ có khuynh hướng tương tri mọi thứ. Kinh dạy Rāhula tránh nói dối⁽²⁾.

Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta là kinh được đề cập trong Bhābrā Edict của Asoka như rất đáng được tất cả các tỳkheo học hỏi⁽⁴⁾ (v.l. **Ambalaṭṭhiya***).

⁽¹⁾ M. i. 414-20.

⁽²⁾ Theo Cy., lúc bấy giờ người mới

có 7 tuổi (MA. i. 636).

⁽³⁾ MA. ii. 635 f.; AA. i. 145; ii. 547.

⁽⁴⁾ Xem Mookerji: *Asoka*, p. 119.

Ambalala.—Một địa điểm trong Rohaṇa, gần **Kaṇṭakavana**, nơi mà lực lượng của **Parakkamabāhu I** do **Rakkha** thông lãnh đã đạt được nhiều chiến thắng về vang⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 58.

1. Ambavana.—*Padhānaghara* ở Tích Lan do **Kassapa III** xây dựng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xiviii. 25.

2. Ambavana.—Một địa danh ở Tích Lan, gần làng **Khīravāpi**, không xa Pulatthinagara. Tên địa danh được đặt theo tên của sông Ambangaṅga chảy ngang thung lũng Matala⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 85; lxix. 9; lxx. 98, 191-6. Xem thêm Cv. trans. i. 260, n. 1.

Xem thêm các đề mục **Anupiya**, **Katuttha**, **Jivaka**, **Cunda**, **Todeyya**, **Pāvārika**, và **Vedañña** về các nơi khác có tên **Ambavana** và liên quan đến các tên vừa kể trên.

Ambavāpi.—Hồ ở **Būkakalla** bên Tích Lan. Hồ do một người Damiḷa, **Potthakutṭṭha**, cúng dường cho thiền đường **Māṭambiyapadhānaghara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 19-20.

Ambavāsavāpi.—Một trong những hồ do **Parkkamabāhu I** trùng tu trước đại chiến ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 43. Về sự định danh, xem Cv. trans. i. 280, n. 5.

Ambasakkhara.—Một trong những tộc trưởng Licchavi ở Vesālī trong thời Phật. Ông theo chủ nghĩa hư vô (nihilist).

Một lần nọ khi đi ngang kinh thành, thấy một nữ nhơn đẹp và muốn chiếm đoạt, ông bèn trung dụng chồng bà. Một hôm, ông ra lệnh cho ông này phải đem bùn và sen từ một hồ cách xa ba dặm về trong một ngày, nếu không ông sẽ bị trừng phạt. Cùng lúc Ambasakkhara ra lệnh cho quân canh đóng cửa thành sớm hơn mọi khi. Ông chồng trở về trước khi trời tối, thấy cửa đóng, bèn nhờ tên trộm đang bị cột ngoài thành làm chứng cho mình đã về trước khi trời lặn.

Chú của tên trộm là một thương buôn đạo hạnh ở Vesālī, nhưng bị bêu đầu vì bị cáo buộc có dính líu đến tội phạm của cháu. Ông tái sanh làm quỷ đói (*peta*) có thần thông nhờ công đức ông làm trước đây. Tuy nhiên, vì có lần ông giỡn chơi bằng cách giấu áo quần của người bạn đang tắm sông, ông bị tái sanh trần truồng. Mỗi đêm ông hiện về để khuyên khích cháu mình ráng sống, vì ông biết khổ ải đang chờ cháu ông dưới địa ngục.

Lúc được xin làm chứng, tên trộm nói đợi ông chú quỷ đói đến sẽ hỏi ý kiến. Ông chồng làm y lời. Sáng hôm sau, ông được gọi đến trước Ambasakkhara và viện *peta* làm chứng cho ông. Ambasakkhara thuận, gặp *peta* lúc đêm đến, và biết hết mọi việc đã xảy ra. Khâm phục, ông bèn đề nghị giúp cho *peta* thoát khỏi cảnh trần truồng. Ông được khuyên nên gặp Trưởng lão **Kappitaka** đang sống tại **Kapinaccanā** trong xứ Vajji, và dâng y cho trưởng lão dưới danh nghĩa của *peta*. Ông làm theo lời, và *peta* thoát ngay cảnh trần truồng bằng bộ y thiên thân. Từ đó, Ambasakkhara theo đạo, và sau khi nghe pháp do Kappitaka thuyết, đắc quả Dự lưu. Tên trộm bị

đóng cọc được thả và chữa trị bởi quan ngự y; về sau ông đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. 45-57; PvA. 215-44.

Ambasakkharapeta Vatthu.—Chuyện của Ambasakkhara và *peta* kể trên. Trưởng lão **Kappitaka** thuật chuyện cho Phật nghe, và Phật nhơn cơ hội này nói pháp cho một đám đông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 243-4.

Ambasaṇḍā.—Một làng Balamôn ở Magadha nằm về hướng Đông của Rājagaha. Phía Bắc của làng là núi **Vediyaka**, trong ấy có **Indasālaguhā**, nơi mà kinh *Sakkapañha* được thuyết. Trong dịp thuyết kinh này, có Thiên chủ Sakka và tùy tùng đến viếng Phật nên cả làng đều được gọi hồng ân⁽¹⁾.

Tên làng được đặt dựa theo sự việc là làng nằm gần nhiều vườn xoài⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 263 f.

⁽²⁾ DA. iii. 697.

Ambasāmanera.—Tên của **Silākāla**. Lúc là sadi ở **Bodhimaṇḍa Vihāra**, ông làm công quả cho cộng đồng với tâm thành và sự thiện xảo. Có lần ông cúng dường xoài cho Tăng Đoàn, và tỳkheo đặt cho ông tên đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 48 ff.

Ambasuppiya.—Xem **Appihā**.

Ambahattha.—Ngọn đồi ở **Sunāparanta**, nơi mà Trưởng lão **Puṇṇa** có ở một thời gian sau khi đến xứ đó. Em ông sống trong làng thương buôn gần đó và cúng dường ông mỗi khi ông đi khất thực⁽¹⁾ (v.l. **Ajjuhatha, Abbhahattha**).

⁽¹⁾ MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

Ambāṭaka Thera.—Alahán. Ông có cúng dường Phật một trái xoài vào 15 kiếp trước⁽¹⁾.

Có thể ông chính là Trưởng lão **Rājadatta**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 394.

⁽²⁾ ThagA. i. 403.

Ambāṭakavana.—Ngôi vườn ở **Macchikāsaṇḍa** thuộc **Cittagahapati**. Rất hân hoan với Trưởng lão **Mahānāma** ở Macchikāsaṇḍa, Citta mời ông thọ trai, và sau đó nghe ông nói pháp rồi cúng dường ngôi vườn cho Tăng Đoàn. Trong lễ cúng dường, trời đất rung chuyển. Về sau ông xây trong vườn tự viện **Ambāṭakārāma** để cho mọi tỳkheo tiện dụng ⁽¹⁾. Tự viện có nhiều tỳkheo an trú, và Cittagahapati thường luận bàn với các tỳkheo này ⁽²⁾.

Trong số các trưởng lão thù thắng đến viếng tự viện, có **Isidatta** ở Avanti (tùng trả lời Citta về lý do có nhiều quan điểm trên thế gian) ⁽³⁾, **Mahaka** (nhờ có thần thông, từng tạo mưa và sấm sét, và về sau có trình diễn cho Citta xem một kỳ diệu) ⁽⁴⁾, **Kāmbhū** (thuyết cho Citta nghe nhiều đề tài khác nhau) ⁽⁵⁾, và **Godatta** ⁽⁶⁾. Trưởng lão **Lakuṭṭaka Bhaddiya** cũng có ngụ tại đây; ông sống trong thâm lặng và công phu hành thiền ⁽⁷⁾.

Sau Ambāṭaka là **Migapathaka**, một làng phụ thuộc của Citta ⁽⁸⁾ (v.l. **Ambālavana**).

⁽¹⁾ AA. i. 209; DhA. ii. 74. ⁽²⁾ S. iv. 281-97. ⁽³⁾ *Ibid.*, 283-8. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 288-91. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 91-5. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, 295-7. ⁽⁷⁾ Thag. v. 466. ⁽⁸⁾ SA. iii. 93.

Ambāṭakiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có gặp Phật Vessabhū trên núi và cúng dường một trái xoài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 399.

Ambālavāpi.—Hồ nước do **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Có con kinh tên **Tambapaṇṇī** chảy vô hồ từ phía Bắc ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 46.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxix. 50.

Ambālavana.—Xem **Ambāṭaka**.

Ambila-janapada.—Châu quận ở Tích Lan trong ấy có tỉnh xá **Rajatalena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 400.

Ambilapassava.—Một làng ở Tích Lan, gần **Kurunda**, nơi an trú của **Mahāsiva** ⁽¹⁾. **Aggabodhi I** xây tịnh xá tại đây và cúng dường làng để lấy lợi tức duy trì tịnh xá. Tịnh xá và làng được cúng dường cho đạo sĩ đầu đà của dòng Theravāda ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gần Mannar, Cv. trans. i. 66, n. 6. ⁽²⁾ Cv. xlii. 17.

Ambilayāgu.—Một làng ở Tích Lan, nơi cư ngụ của **Dāṭṭhānāma**, cha của **Dhātusena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 15.

Ambilahāra Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Có lần Trưởng lão **Tipitaka-Culla-Nāga** thuyết kinh **Mahā Saḷāyatānika Sutta** tại đây. Thính chúng nam xếp dài cả gāvuta (dặm) và Thánh chúng xếp hàng dài cả lý. Sau buổi thuyết pháp có cả ngàn thính chúng đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 1025.

Ambilāpika.—Một làng mà Vua **Jeṭṭhatissa III** cúng dường để cung cấp thực phẩm cho tịnh xá **Kassapagiri** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 98.

Ambillapadara.—Một làng mà Vua **Aggabodhi III** cúng dường cho tự viện **Cetiyaṭṭhapaṭṭa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 122.

Ambuṭṭhi.—Hồ nước do Vua **Upatissa II** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 185.

Ambuyyāna.—Tu viện bên Tích Lan, trong ấy Vua **Udaya I** (hoặc **Dappula**) có xây tịnh thất **Dappulapabbata** ⁽¹⁾ và Vua **Sena I** hoàn tất công tác xây dựng về sau ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 30; *Trs.* i. 126, n. 1. Theo Cv. 1. 80, tịnh thất do **Mahādeva** chớ không phải vua xây. ⁽²⁾ Cv. 1. 80.

Ayakūṭa Jātaka (No. 347).—Chuyện Cái Chày Sắt. Bò Tát có lần sanh ra tại Benares và làm vua tại đây. Thời bấy giờ còn tục lệ sát sanh tế thần để cầu xin ân phúc, nhưng Bò Tát tuyên bố không

có sanh mạng nào phải bị giết. Mất nguồn thực phẩm, các đạoxa bèn gọi người lên gặp Bồ Tát. Tên đạoxa đến giường ông lúc ban đêm định giết ông. Lúc bấy giờ, nhận thấy ngai mình nóng lên và biết được sự việc, Thiên chủ Sakka đích thân hạ giới và đứng canh chừng Bồ Tát. Bồ Tát thấy đạoxa đứng bên mình sửa soạn ra tay nhưng không được, và sau đó biết có Sakka hộ độ mình ⁽¹⁾.

Lý do thuyết kinh này có ghi rõ trong *Mahākāṇha Jākata*.

⁽¹⁾ J. iii. 145-7.

Ayoguḷa Sutta.--**Ānanda** hỏi chớ có thể nào Phật dùng thân thông để lên cõi Phạm thiên bằng thân làm bằng tâm cũng như thân xương thịt không. Phật trả lời được và giảng giải cách định thân trong tâm và định tâm trong thân; thân sẽ trở thành hào quang và nhu nhuyễn. Như một cầu thép nung cả ngày trong lửa hoặc một chùm bông vải trên cầu bông kê nhẹ đưa theo gió, thân sẽ bay bổng lên không trung và tiếp nhận nhiều thứ huyền lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 282-4.

Ayoghara.—Bồ Tát có lần sanh ra làm con của vua Benares. Hai con đầu lòng của Hoàng hậu đương kim đều bị ăn bởi một nữ chằng. Đến người con thứ ba, vua cho xây một nhà thép (*ayoghara*) và Bồ Tát được sanh ra tại đây, do đó ông có tên Ayoghara. Ayoghara được nuôi dưỡng trong nhà thép này, dầu rằng nữ chằng đã chết. Lúc Ayoghara lên 16, phụ vương muốn trao ngôi báu, bèn đưa ông đi diễu hành trong phố. Kinh ngạc thấy những gì ông thấy hôm nay, ông hỏi tại sao trước đây ông không được thấy. Khi nghe được lý do, ông nhận biết mọi cuộc sống là một nhà tù; dầu đã thoát khỏi nanh vuốt của nữ chằng, ông còn bị già và chết đe dọa. Do đó, ông tuyên bố từ bỏ đời sống gia đình ngay sau khi lễ diễu hành chấm dứt. Phụ vương và nhiều thân thuộc khác của ông chuyển theo đường ông đi, cùng với ông vô rừng, nơi có sẵn một chỗ ẩn cư đặc biệt do **Vissakamma** xây cho theo lệnh của Thiên chủ Sakka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 490-99.

Ayoghara Jākata (No. 510).—Chuyện Vương Tử Trong Ngôi Nhà Sắt. Chuyện của Hoàng tử **Ayoghara** kể trên.

Chuyện được kể liên quan đến Đại sự Xuất thế của Phật.

Trong Jātakamālā tên được ghi là Ayogrha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Jātakamālā, No. 32.

1. Ayojjhā.—Một thành phố trên bờ sông Hằng ⁽¹⁾. Hai lần viếng thành phố này của Phật được ghi trong Kinh điển: trong lần đầu Phật thuyết kinh *Phena Sutta* ⁽²⁾, và lần sau, kinh *Dārukkhandha Sutta* ⁽³⁾. Trong hai dẫn chứng trên, thành phố được nói là trên bờ sông Hằng, mà thành phố thường được gọi là Ayojjhā (**Ayodhya**) chắc chắn không nằm trên sông Hằng. Vì vậy, tài liệu có thể dựa trên nguồn gốc nhầm lẫn hoặc thiếu chính xác; cũng có thể tài liệu đề cập đến một cộng đồng di cư từ Ayojjhā. Cũng nên ghi nhận thêm rằng trong *Dārukkhandha Sutta* một số MSS gọi Kosambī là Ayojjhā. Nhưng Kosambī (*q. v.*) ở trên bờ sông Jumnā chứ không phải sông Hằng.

Trong thời kỳ Phật giáo, Ayojjhā trên Sarayū là thủ đô của Dakkhiṇa Kosala, một xứ ngoại biên (*janapada*) đại để nằm trên phần đất Oudh hiện nay. Như vậy, Ayodhya của Rāmāyana cách Fyzabad hiện nay chừng một dặm. Chú giải Bôn sanh ⁽⁵⁾ có nói đến Ayojjhā; Ayojjhā này là thành phố đề cập trong các thiên anh hùng ca Sanskrit. Đó là thủ đô của Vua **Kālasena**. Thủ đô bị **Andhavenhuputtā** vây hãm; sau đó ông phá thành và bắt sống vua. Sau khi chiếm thủ đô, ông tiến quân đến Dvāravatī.

Dīpavaṃsa ⁽⁶⁾ nói đến **Ayujjhanagara** như thủ đô của Vua **Arindama**, và 55 con cháu của ông.

Theo Phật Âm ⁽⁷⁾, dân chúng Ayujjhanagara có xây cúng dường Phật một tịnh xá trên địa điểm bao phủ bởi rừng già và gần chỗ uốn cong của con sông.

Có lần, chiến binh **Jagatipāla** thuộc dòng Rāma đến Tích Lan từ Ayojjhā, giết Hoàng tử **Vikkampanḍu**, soán ngôi, và trị vì Rohaṇa trong năm năm ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Xem mục dưới.
Thomas: *op. cit.*, 15; *cf.* Sāketa.
iii. 15.

⁽²⁾ S. iii. 140 ff.

⁽⁵⁾ J. iv. 82.

⁽⁸⁾ Cv. lvi. 13 ff.

⁽³⁾ Xem

⁽⁶⁾

2. Ayojjhā.—Thủ đô Thái Lan. Tại đây, Vua **Vijayarājasīha** của Tích Lan thu phục được nhiều tỳkheo cho quốc gia ông ⁽¹⁾. Ít năm

sau, vị kế nghiệp của ông, **Kittisirirājasīha**, gọi sứ thần đến cũng với mục đích đó.

Vua Thái Lan dành nhiều ưu tiên cho sứ thần và cho phép thu nhận tỳkheo. Tỳkheo Thái đến Tích Lan từ Ayojjhā thành lập trên đảo này một dòng tu giống dòng tu nơi quê nhà ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcvi. 91 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, c. 60-139; xem thêm J.R.A.S. (Ceylon Branch), 1903, No. 54, pp. 17 ff.

1. Ayonisa (hoặc Vitakkita) Sutta.—Một tỳkheo sống trong rừng ở Kosala bị quỷ nhập và khởi sanh những tư duy ác, bất thiện. Vị Thiên trú trong rừng này đến gặp và khuyên ông từ bỏ con đường tối tăm và trở về nương tựa Phật, Pháp Tăng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 203.

2. Ayoniso Sutta.—Do phi như lý tác ý, dục tham chưa sanh được sanh khởi, và dục tham đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại; sân, hôn trầm, trạo hối, nghi hoặc, và niệm giác chi cũng như vậy. Những điều trái ngược sẽ xảy ra khi như lý tác ý được hành trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 84

Ayya-Uttiya (*Ika).—Em của **Tissa**, vua của **Kalyāṇi**. Ông là tình nhen của hoàng hậu, và khi bị phát giác, trốn khỏi hoàng thành về sống trong quận được đặt theo tên ông. Ông nhờ người cải dạng làm tỳkheo đưa thư đến hoàng hậu, nhưng bị phát giác ⁽¹⁾. Xem tiếp câu chuyện nơi **Kalyāṇi-Tissa**.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 13 ff; MṬ. 307.

Ayyakā Sutta.—Bà nội của **Pasenadi** mất lúc 120 tuổi. Pasenadi rất yêu mến bà nên muốn làm bất cứ điều gì để bà thọ thêm. Buồn rầu, ông đến gặp Phật và Phật an ủi ông bằng cách nói rằng mọi chúng sanh đều phải chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 96 ff.

Ayyakā-kālaka.—Bồ Tát từng sanh làm con bò mộng đen như mực. Lúc nhỏ, bò con được biếu cho một bà lớn tuổi, và bà nuôi bò như con mình, do đó bò có tên ấy (“Đen của bà”). Trẻ nít thường cười

nó chơi. Một hôm, có thương nơn đưa 500 xe bằng ngang qua sông, nhưng bò của ông không đủ khoẻ; ông muốn nhờ chú bò con tiếp tay. Bò con Bò Tát đòi 1000 tiền công. Xong công tác, thương nơn định ăn lương bằng cách chỉ trả phân nửa số đã thoả thuận. Nhưng bò không để ông đi. Trọn số tiền kiếm được bò đem về cho bà lão; bà rất vui mừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 194-6.

Ayyamitta Thera.—Trưởng lão sống ở **Kassakalena**. Trong làng ông khát thực có một tín nữ lo cho ông như con mình. Một hôm trưởng lão nghe bà dặn con gái bà về việc cúng dường và biết rằng bà phải nhịn ăn mới có vật thực trọng quý cho ông. Nghĩ mình không xứng đáng với sự cúng dường này, ông trở về Kassakalena toạ thị và nguyện không đứng lên cho đến khi đắc quả Alahán. Ông toại nguyện ngay trong đêm và chư Thiên trong động hát lời tán thán ông. Hôm sau ông đi khát thực như thường lệ, và tín nữ biết ông đã thành đạo ⁽¹⁾.

Ông còn được gọi là **Mahāmitta**.

⁽¹⁾ J. ii. 195.

⁽²⁾ A. iv. 136-8.

Araka.—Bồ Tát, sanh ra làm đạo sư Balamôn. Chuyện của ông được kể trong *Araka Jātaka*. Ông còn được kể trong *Dhammaddhaja Jātaka* ⁽¹⁾, trong ấy, dưới tên gọi Araka, ông giảng giải cách ông phát triển tinh thần từ bi và trì hành tứ vô lượng tâm (*brahmavihāra*) trong bảy năm, và tái sanh lên cõi Phạm thiên.

Tên ông lại được thấy trong danh sách các vị đạo sư trong *Anguttara Nikāya* ⁽²⁾. Được biết trong số môn đệ của Araka, ai theo lời dạy của ông đều sanh về cõi Phạm thiên, trong lúc các trò khác sanh xuống nhiều tầng địa ngục khác nhau. Trong *Anguttara Nikāya*, không thấy nói đến việc ông dạy Tứ vô lượng tâm.

⁽¹⁾ J. ii. 195.

⁽²⁾ A. iv. 136-8.

Araka Jātaka (No. 169).—Chuyện Đạo Sư Araka. Bồ Tát; có lần sanh ra trong gia đình Balamôn và được đặt tên **Araka**. Trưởng thành, ông đi tu, lên sống trên Hy Mã Lạp Sơn, và làm đạo sư dạy một số đông đệ tử. Ông dạy giá trị của Tứ vô lượng tâm. Ông tái sanh về cõi Phạm thiên và sống trên đó bảy kiếp ba.

Chuyện được kể cho tỳkheo ở Jetavana nghe qua kinh *Metta Sutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 60-2.

Araka Sutta.—Lời dạy của **Araka** (q. v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 136 ff.

Araja.—Một trong những lâu đài **Dhammadassī** dùng trước khi thành Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 14.

Arañjaragiri.—Dãy núi ở **Majjhimadesa**. Gần núi có một thị trấn đông dân cư trên bờ sông. Dọc sông có nhiều chỗ tắm với nhiều kỹ nữ đến ngồi để dụ dỗ các ông đi tắm. Hiền giả **Nārada** có lần bị dụ dỗ như vậy ⁽¹⁾.

Arañjaragiri là một trong những nơi **Vessantara** và gia đình đi ngang từ nhà đến **Vaṅkagiri**. Những chặng đường nối tiếp sau đây dài 5 lý mỗi chặng: Jetuttara-Suvaṇṇagirītāla-Kontimara-Arañjaragiri-Dunnivṭṭha ⁽³⁾. Đó là con đường của kẻ bị đày đi biệt xứ (v.l. **Ārañjara***).

⁽¹⁾ J. iii. 463.

⁽²⁾ *Ibid.*, vi. 514.

⁽³⁾ *Ibid.*, 493.

Arañña.—Tứ đại lâm viên thường được nói trong kinh ⁽¹⁾. Một thời đây là những nơi trù phú và đông đúc của nhiều vương quốc, nhưng về sau bị phá điêu tàn bởi thiên thần vì vua chúa ở đây phạm tội đối với thánh thần. Bốn rừng lớn ấy là: **Daṇḍaka***, **Kaliṅga***, **Mejjha***, và **Mātāṅga***. Xem chi tiết dưới mỗi tiết mục.

⁽¹⁾ *E.g.*, M. i. 378.

Arañña Jākata (No. 348).—Chuyện Chôn Rừng hoang. Bồ Tát sanh ra trong một gia đình Balamôn. Ông học tất cả các học thuật ở Takkaṣilā, nhưng bỏ lên Hy Mã Lạp Sơn với con để tu nhập thất, sau khi vợ ông mất. Một hôm có cô gái trốn bọn cướp đến động ông; cô này quyến rũ con ông. Lúc bị dụ dỗ trốn theo cô, cậu con đến hỏi ý cha. Cha cậu ngăn không cho cậu đi và dạy cậu cách thiền bí truyền (mystic meditation) ⁽¹⁾. Lý do thuật chuyện này được ghi trong *Culla-Nāradakassapa Jākata*.

⁽¹⁾ J. iii. 147-9.

1. Arañña Vagga.—Phẩm thứ 3 của Phụ chú Nipāta trong Jātakatṭhā ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 354 ff.

2. Arañña Vagga.—Phẩm 19: Rừng, Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh mô tả 10 hạng người, mỗi hạng có mỗi pháp tu khổ hạnh, và mỗi hạng có một người giỏi nhất trong số năm người có đời khổ tu như nhau nhưng với những động cơ khác nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 219-21.

1. Arañña Sutta.—Được một vị Thiên nói trước Phật để tán thán cuộc sống đơn giản của các tỳkheo trong rừng. Phật giảng lý do của sự thanh tịnh và sắc thù diệu của quý vị này ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. i. 5.

2. Arañña Sutta.—Về một hạng tỳkheo cần tìm rừng để tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 252.

3. Arañña Sutta.—Về những lợi lạc của sự phát triển *ānāpānasati* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 121.

4. Arañña Sutta.—Về những đức tính mà tỳkheo cần có để hưởng cuộc sống tu trong rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 135 ff.

Araññakuṭīkā.—Nói về nhiều ẩn cư trong rừng vào thời Phật. Ví như ẩn cư gần Rājagaha mà Mahā Moggallāna ⁽¹⁾ và Mahā Kassapa an trú ⁽²⁾. Nhiều tỳkheo trong Tăng Đoàn cũng có ở đó thỉnh thoảng, ví như Sadi Aciravata ⁽³⁾. Phật có an trú trong ẩn cư gần **Dīghambalika** ⁽⁴⁾ và một ẩn cư khác gần Himavā ⁽⁵⁾ đôi lần.

⁽¹⁾ J. iii. 33.

⁽²⁾ *Ibid.*, 71.

⁽³⁾ M. iii. 128.

⁽⁴⁾ DhA. ii. 235.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, ii. 31, 129.

Araññavāsī Nikāya.—Một tôn phái ở Tích Lan thường dành nhiều thì giờ để tham thiền trong những nơi cô tịch. Họ rất trung thành với Mahāvihāra. Họ được biết đến lần đầu tiên trong thế kỷ thứ 6, dưới triều Aggabodhi II, lúc vua của Kāliṅga đến Tích Lan và gia nhập Tăng Đoàn điều khiển bởi Trưởng lão thù thắng **Jotipāla**. Dòng tu này hình như có nhiều liên hệ với các tỳkheo Phật giáo Kāliṅga. Một số hiền giả nổi danh của dòng là: **Ānanda Vanaratanatissa, Vedeha, Coḷa, Buddhappiya, Culla Dhammapāla, Medhaṅkara**, đệ tử của **Ānanda** và **Siddhattha**.

Tỳkheo ẩn cư trong rừng (Araññavāsīn) rất được **Parākkamabāhu** của **Dambadeniya** mến chuộng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết: xem P.L.C. 210-3, 226, 229.

Araññasatta.—Vi vua vào 20 kiếp trước ; một tiền thân của Trưởng lão **Nimittasañña** ⁽¹⁾ (v.l. **Araññamanna; Araññasanta**).

Araṇaṅjaha.—Xem **Aruṇaṅjaha**.

Araṇadīpiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, ông là một vị Thiên trở xuống thế gian với tâm nguyện lớn là đốt sáng năm ngọn đèn cho người khác soi. Do công đức này, 50 kiếp qua ông sanh làm vua, **Samantacakkhu** ⁽¹⁾ (v.l. **Apaṇṇad***, **Araṇṇad**).

⁽¹⁾ Ap. i. 231.

Araṇavibhaṅga Sutta —Kinh số 139: Vô Tránh Phân Biệt của Majjima Nikāya được thuyết ở Jetavana. Kinh trình bày và giảng giải con đường giải thoát là Trung Đạo, Bát Chánh Đạo, tránh xa hai cực đoan là dục lạc (hạ liệt, đê tiện và vô bổ) và khổ hạnh (đau đớn, khổ và vô bổ). Kinh cũng nói đến phương pháp hoàng pháp: người thuyết giáo không tán thán không chỉ trích mà chỉ thuyết pháp, biết phán xét về lạc và chú tâm vào nội lạc, bằng cách nói từ từ, dùng ngôn ngữ thông thường, tránh địa phương ngữ, không nói lời mích lòng, không nói lời bí mật.

Sau bài giảng, Thiện gia nam tử **Subhūti** được tán thán đã hành trì vô tránh pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 230; MA. ii. 977-8.

Araṇā Sutta.—Về Vô lậu. Được thuyết để trả lời cho một vị Thiên hỏi ai là người vô lậu và đáng được mọi người tôn kính. Samôn, Phật nói, rất đáng được vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 44-5.

Araṇi Sutta.—Có năm căn (indriya): lạc, khô, hỷ, ưu, xả. Cọ hai thanh gỗ, nhiệt sẽ sanh và lửa sẽ bốc; phân cách chúng, nhiệt và lửa nảy sanh sẽ bị dập tắt. Cũng vậy, sự tiếp xúc với những gì kinh nghiệm cho là thoả mái sẽ làm khởi sanh căn lạc (*sukhindriya*), vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 211-3.

1. Araṇemi.—Đạo sư Balamôn của thời xa xưa có tên trong danh sách của sáu đạo sư được gọi là *purohita* (quân sư nghi lễ của triều đình)⁽¹⁾. Họ hành trì *ahimsā* (bất bạo động), và từ chối nhục dục, họ thoát khỏi luyến ái. Kết quả là họ tái sanh về Phạm giới. Họ có nhiều đệ tử.

⁽¹⁾ A. iii. 373. Các vị khác là **Sunetta, Mūgapakkha, Kuddālaka, Hatthipāla, và Jotipāla**. Trong A. iv. 135 f, có thêm **Araka**; xem thêm Divy, 632.

2. Araṇemi.—Theo sử liệu Tây Tạng, đó là một vị vua, **Araṇemi Brahmadata**, ở Sāvatti, và là cha của **Pasenadi**. Ông bị đày ra khỏi vương quốc và sống ở Campā ⁽¹⁾. Xem **Mahākosala**.

⁽¹⁾ Rockhill, pp. 16, 70.

1. Arati Sutta.—Kinh Bất Như Ý. Lúc ở Āḷavī, có lần Tôn giả **Vaṅgisa** thấy giáo thọ sư mình là **Nigrodha Kappa** không rời cốc sau khi đi khất thực về và thấy nữ nhơn đến coi vườn của tịnh xá, tâm ông sanh bất mãn và ông bị lòng dục nổi lên. Ông viết nhiều vần kệ tự khiển trách và xướng cho mình nghe. Các kệ này tạo nên Arati Sutta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 186-7.

2. Arati Sutta.—Ba trạng thái bất thiện và phương cách diệt chúng ⁽¹⁾.

(¹) A. iii. 448.

Aratī.—Một trong ba con gái của **Māra**, hai cô kia là **Taṇhā** và **Ragā** (¹). Thấy cha mình thất vọng trong các mưu đồ ngăn cản Gotama thành đạo, các con đề nghị để mình bày mưu dụ dỗ. Việc xảy ra vào tuần thứ năm sau khi Phật đạt thành chánh quả. Được Māra chấp thuận, các cô đến với Phật bằng nhiều hình thức và chiêu bài khác nhau. Họ ca múa trong lúc Phật tham thiền dưới cội **Ajapala**. Phật cho họ biết Ngài đã vượt lên trên mọi quyến rũ của dục lạc, và sau cùng họ trở về với cha (²).

Samyutta kể các cô hỏi Phật về Ngài và giáo lý của Ngài. Câu hỏi của Aratī là làm thế nào một ông đã qua năm trận lụt có thể qua trận thứ sáu (³).

(¹) Tên của ba cô là **Ratī**, **Pritī** và **Trṣṇā** theo *Buddha-Carita*, (xiii), và **Ratī**, **Aratī** và **Trṣṇā** theo Lal. (353). (²) S. i. 124-7; J. i. 78-80; DhA. i. 201 f., iii. 196, 199; SN. v. 835. (³)

Giải thích: xem KS. i. 158, n. 3.

Arammā.—Một tộc có tên trong danh sách các tộc (¹).

(¹) Ap. ii. 359.

Aravacchā.—Một trong những sông mà **Kappina** đã qua trên đường đi từ vương quốc của ông là **Kukkuṭavatī** đến Sāvatti để yết kiến Phật. Sông rộng hai lý và sâu một lý. Không có đò đưa; nhà vua và đoàn tùy tùng qua sông trên lưng ngựa bằng cách thiền về Tam Bảo và thân lực tối thắng của Phật (¹). Về sau, Hoàng hậu của Kappina cũng làm thế (²).

(¹) DhA, ii. 119-20.

(²) *Ibid.*, 124.

Aravāḷa.—Xà vương sống trong **Aravāḷadaha** ở Kasmīra-Gandhāra. Ông có tật hay phá hoại mùa màng bằng cách tạo ra mưa đá. Lúc Trưởng lão **Majjhantika** được Hội đồng của Moggaliputtatissa phái đi cải giáo Kasmīra-Gandhāra, ông đến đứng trên không Aravāḷadaha cho các Nāga thấy. Được tin, Xà vương ra tìm cách làm cho trưởng lão kinh sợ. Thất bại trong mưu đồ, Xà vương nhìn nhận sự thất bại của mình và nghe trưởng lão thuyết

kinh. Xà vương và 84 ngàn đệ tử quy y và thọ ngũ giới (v.l. **Āravāḷa**).

⁽¹⁾ Sp. i. 65; Mhv. xii. 9-20.

Aravāḷadaha.—Hồ làm nơi cư trú của Xà vương **Aravāḷa**.

1. Arahaṃ Sutta.—Nếu Alahán dùng từ “tôi” và “của tôi” trong câu chuyện, ông có thiên về cái ngã hoặc linh hồn chăng? Phật nói “Không”. Ông chỉ theo sự thông dụng ⁽¹⁾. Theo Phật Âm, câu hỏi do một vị Thiên trong rừng đặt vì từng nghe nhiều vị Alahán trong rừng nói như vậy. Sở dĩ bà hỏi vì bà ngại không biết các vị Alahán ấy có kiêu mạn (*māna*) không ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. i. 14-5.

⁽²⁾ SA. i. 41.

2. Arahaṃ Sutta.—Alahán là người đã thật sự thấy rõ sự sanh, diệt, vân vân. của năm thủ uẩn (*upādānakkhandhā*). Các vị ấy đã được giải thoát không có chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 161.

3. Arahaṃ Sutta.—Thánh đệ tử thật sự biết rõ sự tập khởi, sự chấm dứt, vân vân., của năm căn, vị ấy quyết chắc chứng quả giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 194.

4. Arahaṃ Sutta.—Tỳkheo thật sự nhìn thấy sự sanh, diệt, vân vân., như nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 194.

5. Arahaṃ (hoặc Buddha) Sutta.—Do tu tập và làm cho sung mãn bốn như ý túc, Như Lai được gọi là bậc Alahán, Chánh Đẳng Giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 257.

6. Arahaṃ Sutta.—Các đấng Alahán Toàn giác hiểu biết trọn vẹn bốn Thánh đế cao thượng thật như là ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 433.

7. Arahaṃ Sutta.—Sáu pháp cần yếu của bậc Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 421.

1. Arahatta Vagga.—Phẩm 8: Alahán, Chương 6 Pháp (Chakka Nipāta), Aṅguttara Nikāya. Nói về sáu pháp để đắc quả Alahán hoặc để sống tự tại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 429-34.

2. Arahatta Vagga.—Phẩm 2: Alahán, Chương 1: Tương Ứng Uẩn (Khandha Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 73-81.

1. Arahatta Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Du sĩ ngoại đạo **Jambukhādaka** và **Sāriputta**. “Ai là Alahán?” “Đoạn tận tham, sân, si.” Và “Đạo lộ đưa đến chứng đắc Alahán?” “Bát chánh đạo” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 252.

2. Arahatta Sutta.—Sáu pháp cần yếu của bậc Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 430.

Arahanta.—Đạo sĩ Talaiṅg, giáo thọ và cố vấn của **Anuruddhā**. Vua của Miến Điện. Ông thiết lập nhiều cải cách có ảnh hưởng quan trọng cho Tăng Đoàn Miến Điện dưới triều ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 12-3.

1. Arahatta Vagga.—Phẩm 1: Alahán, Chương 7: Tương Ứng Balamôn, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 160-72.

2. Arahatta Vagga.—Phẩm thứ 7 của kinh Pháp Cú.

Arahanta Sutta [2].—Cho đến hữu tình cư, cho đến tốt đỉnh của hữu, những bậc ấy là tối thượng, tối thắng, đó là các bậc Alahán. Quý vị đạt được nhờ huệ bát nhã đối với các hành (*shankhāra*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 82-4.

1. Arahā Sutta.—Thuyết tại Sāvattthi cho **Rādha** nghe. Tỳkheo thật sự biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vân vân., của năm thủ uẩn, vì ấy được giải thoát, không có chấp thủ, và được gọi là Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 193.

2. Arahā Sutta.—Như trên, nhưng sáu căn thay cho năm uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 205.

3. Arahā Sutta.—Như trên, nhưng năm căn (*indriya*) thay cho năm uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 208.

Arikāri.—Tịnh xá ở Tích Lan. Không được biết ai xây. Chỉ biết **Udaya I** trùng tu khi thấy tự viện xuống cấp trầm trọng. Ông có xây thêm một nhà để chân thực và một đền thờ (*pāsāda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 32.

1. Ariṭṭha.—Đạo sĩ. Ông bị Tăng Đoàn thù y (*ukkhepanīyakamma*) vì không chịu từ bỏ một lý thuyết tội lỗi, đó là, rằng ông không được đắm chìm trong những trạng huống tâm mà Phật gọi là chướng ngại.

Ariṭṭha xuất Tăng Đoàn và chỉ trở về sau khi *ukkhepanīyakamma* được thu hồi ⁽¹⁾.

Ông là một nhà luyện chim ưng (*gaddhabādhiputta*) ⁽²⁾.

Trường hợp của ông được xem như phạm tội *pācittaya* vì ông đã không chịu từ bỏ quan niệm sai, dầu rằng các tỳkheo đồng phạm hạnh đã ba lần khuyên can ⁽³⁾.

Dầu ông bị khép tội, các tỳkheo **Chabaggiya** vẫn giao du với ông, do đó họ bị tội *pācittaya* ⁽⁴⁾. Được biết Phật có khiển trách Tỳkheo ni **Thullanandā** vì liên lạc với Ariṭṭha sau khi ông bị thù y ⁽⁵⁾.

Ý kiến trái với lời dạy của Phật mà Ariṭṭha cố bám lấy là nhơn duyên đưa đến sự thuyết kinh *Alagaddūpama Sutta* ⁽⁶⁾. Trong *Samyutta Nikāya* ⁽⁷⁾, Ariṭṭha được ghi là có trình với Phật rằng ông công phu hành trì tập niệm hơi thở vô hơi thở ra và có mô tả công phu ấy. Phật dạy ông phương pháp để sự tập niệm được toàn hảo

từng chi tiết một. Trong Samanatapāsādikā, Ariṭṭha bị liệt kê trong danh sách các nghịch tử của giáo lý (*Sāsana*)⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 25-8.

⁽²⁾ Xem ghi chú trong VT. ii. 377.

⁽³⁾ Vin. iv. 135.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 137.

⁽⁵⁾

Ibid., 218.

⁽⁶⁾ M. i. 130 ff.

⁽⁷⁾ S. v. 314-5.

⁽⁸⁾ Sp. iv. 874.

2. Ariṭṭha.—Cận sự nam nói trong Aṅguttara Nikāya⁽¹⁾ thuộc danh sách của các gia chủ và tín nam đã thấy và nhận thức được sự bất tử và có lòng tin bất thối chuyển nơi Phật, Pháp, Tăng. Họ theo con đường thánh thiện và đạt được trí tuệ và giải thoát.

⁽¹⁾ iii. 451.

3. Ariṭṭha.—Phật Độc Giác kể trong danh sách các Phật Độc Giác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. i. 106; xem thêm Netti, 143.

4. Ariṭṭha.—Cháu của Devānampiyatissa. Xem Mahā Ariṭṭha.

5. Ariṭṭha.—Con của Long vương Dhataratṭha. Xem Kāṇāriṭṭha.

6. Ariṭṭha.—Sứ giả của Vessavaṇa được sử dụng trong công tác ghi và phổ biến các tuyên cáo của ông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Ariṭṭha Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Ariṭṭha [1] và Phật về sự tập niệm hơi thở vô hơi thở ra. Phật hỏi các tỳkheo có hành trì không. Ariṭṭha thưa rằng ông có hành trì và trình bày phương cách của ông. Phật không ngợi khen mà giảng giải cách làm thế nào để sự tập niệm hoàn hảo trong từng chi tiết⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 314-5.

Ariṭṭhakā.—Một bậc chư Thiên có mặt trong lần thuyết kinh *Mahāsamaya Sutta*. Họ như bông màu xanh nước biển (*ummāpupphanibhāsino*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260. Phật Âm giảng “ummāpupphanibhāsino” như là một bậc của chư Thiên (DA. ii. 690).

Ariṭṭhajanaka.—Con của Vua **Mahājanaka**, nối ngôi cha với danh hiệu **Mithilā**. Em ông là Phó vương **Polajanaka**, về sau giết ông và tiếp ngôi. Con của Ariṭṭhajana là Hoàng tử **Mahājanaka** đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 30-42.

Ariṭṭha-ṭhapita-ghara.—Xem **Sirivaḍḍhaghara**.

Ariṭṭhapabbata.—Ngọn núi ở Tích Lan nằm giữa Anurādhapura và Pulatthipuva. Đó là ngọn Riṭigala hiện tại và gần Habarane hiện nay trên tỉnh Trung-Bắc ⁽¹⁾. Paṇḍukābhaya sống tại đây bảy năm để đợi dịp gây chiến với các chú mình, và sau cùng ông chiến thắng như ý ⁽²⁾. Dưới chơn núi, **Sūratissa** có xây **Makulaka Vihāra** ⁽⁴⁾.

Jetṭhatissa chiếm ngọn núi trước khi chiến đấu với **Aggabodhi III**, và tại đây ông đã tổ chức lực lượng của ông ⁽⁵⁾.

Sena I xây một tự viện trên núi dành cho **Pamsukulika** và cúng dường nhiều khoảng lộc lớn ⁽⁶⁾.

Hiện nay nơi này có rất nhiều di tích cổ ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Mhv. trans. 72, n. 3.

⁽²⁾ Mhv. x. 63-72.

⁽³⁾ *Ibid.*, xxi. 6.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, xxxiii. 27.

⁽⁵⁾

Cv. xlv. 86.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, l. 63.

⁽⁷⁾ Xem Hocart:

Memoirs of the Arch. Survey of Ceylon i. 44.

Ariṭṭhapura.—Thành phố trong vương quốc **Sivi** của Vua **Sivi** ⁽¹⁾. Đó cũng là nơi sanh của **Ummadanti** ⁽³⁾. Thành phố nằm trên đường đi từ Mithilā đến Pañcāla ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 401.

Ibid., v. 212.

⁽³⁾ *Ibid.*, vi. 419.

Ariṭṭha Vihāra.—Tịnh xá do **Lañjakatissa** xây trong **Ariṭṭhapabbata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 27; Mhv. trans. 230, n. 6.

1. Arindama.—Bồ Tát. Ông sanh làm con của vua xứ Magadha ở Rājagaha và làm vua ở Benares. Vào thời Phật **Sikhī**, ông có cúng

dường một cách rất rộng rãi lên Phật và tỳkheo; ông dâng Tăng Đoàn thốt voi với tấm phủ trọn thân mà ông chuộc lại bằng cách chổng phẩm vật lên cao tới đầu voi ⁽¹⁾. Ông có người bạn là con của quốc sư **Soṇaka** và cùng người bạn này theo học ở Takkasilā. Sau khi học xong, hai người du hành tìm thêm kinh nghiệm. Trong lúc hai người chu du, Arindama được bầu lên thế Vua Benares bằng hà nhưng không con nối dõi, và Soṇaka trở thành Phật Độc Giác. Bốn mươi năm sau, Arindama mong được gặp Soṇaka, nhưng không ai tìm ra ông, dầu khoảng tiền thưởng rất lớn. Mười năm sau Soṇaka gặp vua qua sự giúp đỡ ân cần của một chàng trai lên 7 sống trong hậu cung; chàng trai này nghe được bài hát do vua viết để nói lên lòng mong đợi Soṇaka. Nhưng trong lần gặp gỡ, vua không nhận ra Soṇaka, và Soṇaka không tiết lộ danh tánh mà chỉ nói với vua về sự vui thú xuất gia, rồi biến mất. Cảm kích lời nói của ông, vua quyết định thoái vị để đi tu khổ hạnh. Vua chỉ định con trưởng là **Dīghāvu** nối ngôi và trao truyền cơ nghiệp. Về sau ông thọ sở năng siêu nhiên và sanh về cõi Phạm thiên ⁽²⁾.

Arindama được kể cùng với Mahājanaka như ví dụ của vua từ bỏ ngai vàng để sống đời khổ hạnh ⁽³⁾. Câu chuyện được thuật trong Mahāvastu ⁽⁴⁾, nhưng với một số chi tiết khác biệt với chi tiết ghi trong Jātaka nói rằng Arindama là vua ở Mithilā.

Trong cả hai kinh, mẹ của Dīghāvu, chánh hậu, được ghi là chết trước khi vua xuất thế.

Theo Chú giải của Buddhavaṃsa ⁽⁵⁾, kinh đô của Arindama là **Paribhuttanagara**. (v.l. **Arindamaka**).

⁽¹⁾ J. i. 41; Bu. xxi. 9. ⁽²⁾ J. v. 247-61. ⁽³⁾ *Ibid.*, iii. 489. ⁽⁴⁾ iii. 449 ff. ⁽⁵⁾ BuA. 203.

2. Arindama.—Vua vào thời Phật **Sumana**. Lúc bấy giờ có chuyện tranh cãi lớn về *nirodha*, và sanh chúng trên ngàn thế giới chia làm hai phe. Để xóa mọi nghi ngờ, hai bên được Arindama hướng dẫn đến yết kiến Phật. Phật tọa trên núi **Yugandhara** trong lúc Arindama ngồi trên tảng đá vàng cùng với 900.000.000.000 đệ tử; đá vàng bay lên từ địa cầu gần nơi **Saṅkassa** do hạnh lực của ông. Phật thuyết pháp, và khi bài pháp kết thúc tất cả đều đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 128-9.

3. Arindama.—Vua ở **Uttara**. Lúc Phật Reveta đến thủ đô, vua đến viếng Ngài cùng với ba mươi triệu dân chúng. Hôm sau có buổi cúng dường Phật và tỳkheo rất lớn và lễ hoa đăng trong khuôn viên rộng ba lý. Phật thuyết pháp, và hằng ngàn người đắc quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vi. 4; BuA. 133.

4. Arindama.—Một vị vua vào 41 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Sannidhāpaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 97.

5. Arindama.—Vua ở **Haṃsavatī**. Vì bất cẩn, vua mất hết tài sản, vị bá hộ (*setṭhi*) của ông (tiền kiếp của **Jatukaṇṇika**) bù lại bằng cách biếu vua bảy thứ châu báu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 360.

6. Arindama.—Tên vinh cho xe báu của Chuyển luân vương (**Cakkavati's cakkaratana**) vì xe này đã chinh phục được quân thù ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 72.

Arimaddana.—Tên của thành phố Pagan ở Miền Điện (**Rāmañña**), được ghi trong Kinh điển Pāli. Dưới triều Vua **Parakkamabāhu I** của Tích Lan, Vua Arimaddana gây hấn với ông, đối xử tệ với sứ thần của ông, và bắt cóc công chúa đi từ Tích Lan đến Kamboja. Parakkama bèn gọi một đạo quân viễn chinh dưới quyền thống lãnh của **Damīlādhikāri Ādicca** đến trừng trị, và chinh phục được toàn xứ sở ⁽²⁾.

Về sau **Vijayabāhu II** của Tích Lan lập lại tình giao hảo với vị vua trị vì Arimaddana, và có gởi đi một bức thơ do chính ông viết bằng ngôn ngữ của Māgadha. Kết quả là hai bên ký hoà ước, và tỳkheo hai nơi liên lạc nhau thường xuyên hơn ⁽³⁾.

Theo một số chuyên gia dẫn bởi Minayeff ⁽⁴⁾, thành phố có rất đông nữ nhơn uyên thâm. Trong Gandhavaṃsa ⁽⁵⁾ có một danh sách gồm 23 sự viết kinh sách bằng tiếng Arimaddana. Từ tư liệu này, được biết Arimaddana có tên là **Pukkāma** (*Pukkāmasaṅkhāte Arimaddananagare*) mà bằng chứng được thấy nơi nhiều tài liệu

khác ⁽⁶⁾. Ngoài ra, **Nyāsappadīpatikā** ⁽⁷⁾ do một tỳkheo ở Arimaddana thảo. Arimaddana còn là nơi sanh thành của Trưởng lão **Chapaṭa** ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Bode: *op. cit.*, 14.

⁽²⁾ Cv. lxxvi. 10-75.

⁽³⁾

Ibid., lxxx. 6-8.

⁽⁴⁾ *Recherches sur Bouddhisme*, p. 70.

⁽⁵⁾ p. 67.

⁽⁶⁾ Forchhammer: *Jardine Prize Essay*, pp.

29, 32. *Ind. Ant.* 1893, p. 17.

⁽⁷⁾ Svd. v. 1240.

⁽⁸⁾

Ibid., 1247.

Arimaddavijayagāma.—Tên làng và tên hồ nước. Kinh **Somavatī** do Parakkamabāhu I đào nối liền Arimaddavijayagāma với hồ **Kaddūravaḍḍhamāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 56.

Arimanda.—Thành phố nơi mà Bồ Tát sanh ra làm Khattiya (người thuộc dòng chiến sĩ) **Vijatāvī** vào thời Phật **Phussa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 194.

1. Ariya.—Tên một xứ và dân tộc ở dưới miền Nam Ấn Độ. **Palandīpa** là một khu của xứ này. Có một thời, vị vua ở đây, **Viradeva**, xuất chinh chống **Jayabāhu I** của Tích Lan ⁽¹⁾.

Ariya cũng là tên của một triều đại, triều đại Ariya của Pāṇḍya (**Paṇḍu**), Nam Ấn Độ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 36 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxiii. 15; xem thêm Cv.

trans. i. 239, n. 1.

2. Ariya.—Một ngư phủ trong cộng đồng gần cửa Bắc của Sāvattthi. Thấy được nhon duyên Tudāhuren của ông, Phật cùng Tăng Đoàn đến và dừng lại gần chỗ ông câu. Kế, Phật hỏi tên của mỗi tỳkheo đi theo, tin rằng ông câu cũng muốn được hỏi như vậy. Biết ông là Ariya, Phật nói rằng ông không xứng đáng mang tên ấy vì Ariya không bao giờ sát sanh hại vật. Sau bài thuyết, ông đác quả Tudāhuren ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 396-8.

3. Ariya.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; xem thêm ApA. i. 107.

1. Ariya Sutta.--Tân tu bảy giác chi sẽ tân tu Bát chánh đạo đưa đến sự diệt khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 82.

2. Ariya Sutta.--Nếu được tu tập, được làm cho sung mãn, Tứ niệm xứ sẽ dẫn đến sự tận diệt khổ đau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 166.

Ariyakoti.--Tự viện (có thể ở Tích Lan), trú xứ của Trưởng lão **Mahā Datta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 131.

Ariyapariyesanā Sutta.--Trung Bộ Kinh số 26: Thánh Cầu. Thuyết tại Sāvatti, trong tịnh thất của Balamôn **Rammaka**. Một số tỳkheo thừa với Ānanda rằng họ muốn được nghe Phật nói pháp, vì đã khá lâu rồi họ không được nghe Phật thuyết. Ông đề nghị họ đến tịnh thất của Ramada và có thể được toại nguyện. Ngày hôm ấy, lúc đúng Ngọ, Ānanda ở với Phật tại **Pubbārāma** trong Migāramātupāsāda, và đến chiều, sau khi Phật rửa tay rửa chơn ở **Pubbakotṭhaka** xong, Ānanda đề nghị với Ngài đến tịnh thất Rammaka. Phật đồng ý và cả hai đến đó. Lúc bấy giờ các tỳkheo đang thảo luận về Giáo lý; Phật đợi đến lúc cuộc thảo luận chấm dứt mới lên tiếng tán thán và nói về hai sự tìm cầu trên thế gian—phi Thánh cầu hạ tiện và Thánh cầu giải thoát. Ngài nói rằng trước khi thành đạo, Ngài cũng đi tìm, theo học với nhiều đạo sư, như **Ājāra-Kālāma** và **Uddaka Rāmaputta**. Ngài còn nói thêm, khi quý đạo sư này không đem đến cho Ngài những gì mong muốn, Ngài đến Uruvelā và tìm ra tại đây sự an lạc của Nípàn ⁽¹⁾. Kinh tiếp tục thuyết tại sao Phật không muốn nói pháp sau khi đắc đạo, Phạm thiên Sahampati thỉnh nguyện thế nào, gặp Ājīvaka Upaka làm sao, và tại sao chuyên Pháp luân cho nhóm năm thầy Kiều Trần Như (Pañcavaggiya). Sau cùng kinh trình bày chi tiết về năm dục trưởng dưỡng, những hiểm nguy do dục lạc đem đến, và sự giải thoát cùng sự an tâm khi dục ái bị tận diệt ⁽²⁾.

Trong Chú giải ⁽³⁾, kinh được gọi là **Pāsarāsi**, vì ẩn dụ dùng trong đoạn cuối của kinh so sánh đục ái với cái bầy nai.

Attasālinī có dẫn chứng kinh này ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Tiểu sử còn được thấy trong các kinh *Mahā-saccaka*, *Bodhirājakumāra*, và *Saṅgārava*. Cũng được nói từng phần trong Vinaya và Dīgha Nikāya. ⁽²⁾ M. i. 160-75. ⁽³⁾

MA. i. 369 ff. ⁽⁴⁾ p. 35.

Ariyabālisika Vatthu.--Chuyện của ngư ông kể trên **Ariya** [2].

1. Ariyamagga Vagga.—Phẩm 15: Tikandati, Chương Năm Pháp (Dasaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾. Gồm 10 kinh về chánh kiến và tà kiến và hậu quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 244-7.

2. Ariyamagga Vagga.—Phẩm 19: Rừng, Chương Năm Pháp (Dasaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya ⁽¹⁾. Gồm 10 kinh về cách sống để trở thành đệ nhứt, tối thắng, thượng thủ, tối thượng, tối diệu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 278-81.

Ariyamagga Sutta.—Con đường của Thánh đệ tử gồm các việc làm không tối mà cũng không sáng, với hậu quả không tối mà cũng không sáng ⁽¹⁾.

A. ii. 235 f.

Ariyamuni.—Một trong những tỳkheo được Vua ở **Ayojjhā** gửi sang Tích Lan, theo lời yêu cầu của **Kittisirirājastha**, để tái lập sự thọ cụ túc giới (upasampadā) cho tỳkheo trên đảo. Ông được xem như chỉ đứng sau **Upāli**, trưởng lão của đoàn tỳkheo Thái Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 95; xem thêm Cv. trans. ii. 282, n. 2.

1. Ariyavaṃsa.—Suru tập có thể là của cuộc đời của nhiều vị nổi danh của Phật giáo. Suru tập này thu lượm tại Tích Lan và được đọc cho công chúng nghe để học hỏi. Một thời, đọc Ariyavaṃsa tại tịnh xá trong các lễ Phật giáo lớn là một thông lệ. Vua **Vohāraka-Tissa** ủng hộ việc cúng dường trai thực trên toàn đảo Tích Lan vào những ngày đọc Ariyavaṃsa ⁽¹⁾.

Kinh có tên là *Ariyavaṃsa*, được nói trong các Chú giải ⁽²⁾ như kinh thuyết bởi chính Đức Phật theo sáng kiến của Ngài (*attajjhāsaya*). Kinh nói đó có thể là kinh về bốn Ariyavaṃsā trong *Anguttara Nikāya* ⁽³⁾. Xem thêm **Mahā-Ariyavaṃsa**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 38; Mhv. trans. 258, n. 6. ⁽²⁾ DA. i. 50; MA. i. 14. ⁽³⁾ A. ii. 27.

2. Ariyavaṃsa.—Một đạo sĩ danh tiếng và cũng là một tác giả vào thế kỷ thứ 5. Ông là người Pagan và là đệ tử của dòng tu **Chapaṭa**. Ông là học trò của Ye-din nổi danh (“gánh nước”) ở Sagaing ⁽¹⁾, và được thầy dạy cho *Abhidhammattha-vibhāvanī*, mà ông hân hoan và chí thành học tập. Về sau, Ariyavaṃsa viết một Chú giải về công trình này và gọi đó là **Maṇisāramañjūsā**. Có câu chuyện rất dễ thương nói rằng ông đọc Chú giải cho đồng môn nghe và vui vẻ đón nhận các sửa đổi do các đồng môn đóng góp.

Trong số công trình của ông còn có **Maṇidīpa**, một phụ chú (*ṭīkā*) cho *Atthasālinī*; một quyển văn phạm, **Gandhābharāṇa**; và một nghiên cứu về các Jākata có tên là **Jātakavisodhana**.

Ariyavaṃsa chỉ sống ở Sagaing một thời gian, về sau ông dạy ở Ava; nhà vua thỉnh thoảng có đến nghe ông thuyết. Ông là một trong những nhà văn học đầu tiên của Miến Điện viết về các vấn đề siêu hình bằng bản ngữ--*Anuṭīkā* về *Abhidhamma* ⁽²⁾. *Gandhavaṃsa* ⁽³⁾ nói ông có biên soạn một tài liệu nữa, **Mahānissara** (*Mahānissaya?*), nhưng *Sāsanavaṃsa* không có đề cập đến.

⁽¹⁾ Về chuyện của ông, xem Bode, *op. cit.*, 41 f. ⁽²⁾ Sās. p. 41 ff. ⁽³⁾ 64-5.

Ariyavaṃsālankāra.—Do Trưởng lão Ñāṇābhisāsanadhaja Mahā-dhammarājaguru của Miến Điện viết; Trưởng lão còn là tác giả của **Peṭakālāṅkāra** và nhiều tài liệu khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 134.

Ariyavasā Sutta.—Mười nơi cư trú của các Thánh giả trong quá khứ, hiện tại và tương lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 29.

1. Ariyasāvaka Sutta.—Thuyết tại Sāvatti. Thánh đệ tử được tu học chu đáo sẽ không ngạc nhiên về nhơn quả của việc xảy ra; ông biết rõ đó chỉ là sự sanh diệt trên thế gian. Vị này được gọi là kiến đạt, đứng gỡ cửa Bất tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 77.

2. Ariyasāvaka Sutta.—Như trên, với chút thay đổi trong đoạn chót về hình thức, chớ nội dung không thay đổi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 79.

Ariyā Sutta.—Được tu tập, bốn như ý túc sẽ dẫn đến sự đoạn diệt trọn vẹn khổ đau. Quý vị ấy là Thánh lãnh đạo (*ariyaniyyānikā*) dẫn dắt những ai thực hiện tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 255.

Ariyakari.—Tự viện ở Rohaṇa, Nam Tích Lan. **Dappula** cúng dường tự viện cho làng Mālavatthu và xây trong đó một điện thờ tôn tượng (image house). Ông còn cho trang trí tôn tượng chùm trung mi quý hiếm (*uṇṇaloma*) và đắp tượng bằng chiếc y vàng (*hemapaṭṭa*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 60-1.

Ariyālaṅkāra.—Có bốn Trưởng lão mang tên này ở Miến Điện; tất cả đều uyên thâm văn kinh Pāli. Vị thứ nhất (Ariyālaṅkāra ở Ava) chuyên về *dhātupaccayavibhāga*, tức rất giỏi về văn phạm ⁽¹⁾. Đệ tử của ông là Tiểu Ariyālaṅkāra nổi tiếng trong các luận bình về Atthasālinī, Saṅkhepavaṇṇanā, Abhidhammatthavibhāvanī, và Vibhaṅga. Ông còn soạn một phụ chú (*tīkā*) bằng tiếng Pāli về Kaccāyanabheda, **Sāratthavikāsini**, và khởi xướng công trình dẫn đến sự tu chính bộ phạm Kaccāyana bằng tiếng Miến Điện ⁽²⁾.

Hai vị kia, không thấy có công trình nào còn được lưu giữ.

⁽¹⁾ Sās. p. 106-12.

⁽²⁾ *Ibid.*, 11-1; Bode, *op. cit.*, 52-3.

Aruka Sutta.—Nói về người mà tâm như một vết thương lộ thiên, ngược lại với người mà tâm ngời sáng như sét hoặc long lanh như kim cương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 123 f.

1. Aruṇa.—Người hoàng phái (khattiya), cha của Phật **Sikhī** và chồng của **Pabhāvati** ⁽¹⁾. Chánh hậu của Aruṇa là Nữ Trưởng lão **Abhayā** trong hiện kiếp ⁽²⁾. Một thứ hậu của ông tái sanh lần sau cùng làm Nữ Trưởng lão **Somā** ⁽³⁾, người mà được quy nguyên như là **Uppaladāyikā** trong Apadāna ⁽⁴⁾. Trong Saṃyutta Nikāya ⁽⁵⁾, ông được gọi là **Aruṇavā**.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 15; J. i. 41; AA. i. 436.

⁽²⁾ ThigA. 41.

⁽³⁾ ThigA. 66.

⁽⁴⁾ Ap. ii. 601 f.

⁽⁵⁾ S. i. 155.

2. Aruṇa.—Vua Assaka của **Potali** trong xứ **Assaka**. Mong được chiến đấu nhưng không tìm ra đối thủ, Vua Kāliṅga thời bấy giờ bèn nghĩ ra một kế. Bằng chiếc xe có mui kín và một toán hầu võ trang, ông gởi bốn công chúa kiều diễm của hoàng cung đến các thị trấn lân cận và tuyên cáo rằng vua nào muốn cưới các công chúa làm vợ phải đấu với ông. Không ai dám liều lĩnh cho đến khi các công chúa đến Potali trong xứ Assaka. Thậm chí vua xứ Assaka cũng chỉ gởi quà mừng xã giao, nhưng viên quan **Nandisena**, rất thủ đoạn, khẩn cầu vì vua này cưới các công chúa, nói rằng ông sẽ đích thân cam kết nhận hết hậu quả. Vua Kāliṅga liền xuất chinh. Trên đường đến Potali, ông gặp Bồ Tát đang tu khổ hạnh, liền hỏi Ngài về vận may thắng trận của mình. Bồ Tát hứa rằng Ngài sẽ gặp Thiên chủ Sakka về vấn đề này vào ngày mai. Sau khi gặp Sakka xong, Ngài báo cho vua biết quân Kāliṅga sẽ thắng. Nandisena có nghe lời tiên tri này nhưng, không hoảng sợ, ông cứ gom lực lượng Assaka và quân đồng minh. Rồi nhờ một kế hoạch dự trừ chu đáo, ông được sự hộ trì của thần linh Kāliṅga (tùng chiến đấu cho Kāliṅga và bị Assaka sát hại). Ông đánh bại quân Kāliṅga, và vua Kāliṅga phải đào tẩu. Thấy lời tiên tri của mình sai, Bồ Tát bèn tìm gặp Sakka; Sakka an ủi Ngài và bảo rằng: “Có bao giờ ông nghe nói rằng, dầu thiên thần có hỗ trợ người anh hùng gan dạ với kiên quyết dũng cảm, người ấy vẫn không thành công?”

Về sau, theo đề nghị của Nandisena, vua Assaka đòi Kāliṅga nộp của hồi môn cho bốn công chúa, và được vua Kāliṅga đồng ý ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Trong chuyện chánh, tên của vua được ghi là **Assaka**, nhưng nhà bác học nói tên thật của ông là **Aruṇa**. ⁽²⁾ Chuyện được kể trong *Kāliṅga Jākata* (J. iii. 3 ff).

3. Aruṇa.—Lạc uyển gần **Anupama**, nơi mà Phật **Vessabhū** thuyết bài pháp đầu tiên cho hai đại đệ tử của ông là **Soṇa** và **Uttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxii. 22, BuA. 205.

4. Aruṇa.—Tên của bông sen mọc trong thế giới của Xà vương. Một trong những ước nguyện của **Uppalavaṇṇā** là có sắc như màu của bông sen Aruṇa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 554 (v. 39).

5. Aruṇa.—Một bậc chư Thiên có mặt trong lần thuyết kinh *Mahā-Samaya Sutta*. Họ có màu sắc khác nhau, tài năng kỳ diệu, thần lực phi thường, và sức quyến rũ cùng sự ủng hộ tuyệt vời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260.

Aruṇaka.—Vào 36 kiếp trước có bảy vị vua trùng tên Aruṇaka; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Vatthadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 116.

Aruṇañjaha.—Vào 70 kiếp trước có 16 vị vua trùng tên Aruṇañjaha. Tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Asokapūjaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 199.

Aruṇapāla.—Vị vua vào 35 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Kanikārapupphiya** (chính là **Ujjaya**) ⁽¹⁾. Trong Chú giải *Theragāthā* ⁽²⁾ ông được gọi là **Aruṇabala**.

⁽¹⁾ Ap. i. 203. ⁽²⁾ i. 119.

Aruṇapura.—Một thành phố vào thời Phật **Sikhī**. **Ampabālī** sanh ra tại đây trong một gia đình Balamôn ⁽¹⁾. Có thể chính là **Aruṇavatī** (q. v.).

⁽¹⁾ Ap. ii. 613; ThigA. i. 213.

Aruṇabala.-- Xem **Aruṇapāla**.

1. Aruṇavatī.—Tên thành phố và xứ sở của Vua **Aruṇavā**, và là nơi sanh của Phật **Sikhī** ⁽¹⁾. Chính từ đây Sikhī và **Abhibhū** lên cõi Phạm thiên để thuyết giảng cho Phạm thiên và tùy tùng nghe ⁽²⁾. Lúc bấy giờ Trưởng lão **Salalapupphiya** làm bánh mứt bán ở Aruṇavatī ⁽³⁾. Xem thêm **Aruṇapura**.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 15. ⁽²⁾ S. i. 155 f. ⁽³⁾ Ap. i. 218.

2. Aruṇavatī.—Tịnh xá trong làng **Itthakāvati** ở Magadha. **Sāriputta** có lần an trú tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 67.

Aruṇavatī Sutta.—Ghi lại dịp **Abhibhū** viếng cõi Phạm thiên ⁽¹⁾. **Abhibhū** chọn chủ đề là hành động và nghị lực, và kê ông xướng trong dịp này bắt đầu bằng “*Ārabhatha, nikkhamatha, yuñjatha buddhasāsane*” rất thường được trích dẫn.

Phật Âm nói rằng **Abhibhū** chọn chủ đề này trong số tất cả các học thuyết tìm thấy trong Tipitaka, vì ông biết rằng chủ đề ấy có thể được thính chúng, người cũng như không phải là người, chấp nhận.

Nghe một sadi ở Pācīnapabbata tụng kinh Aruṇavatī Sutta, Trưởng lão **Milakkhatissa** của Tích Lan lắng tai chú ý đến các câu kê và có cảm tưởng rằng kê được thuyết để khuyến khích tỳkheo có nhiệt tâm như ông, ông cố gắng và đắc quả Anahàm. Không bao lâu sau ông đắc quả Alahán ⁽³⁾.

Được biết kinh do Phật thuyết vào một ngày trăng tròn tháng **Jetṭhamāsa** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ S. i. 154 f. ⁽²⁾ SA. i. 172-3. ⁽³⁾ AA. i. 21-2.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 436.

Aruṇavā.--Xem **Aruṇa** [1].

Arundhavatī.--Xem **Amaravatī** [2].

Aruppala.—Một trong những làng do **Kittisirirājasīha** cúng dường cho **Gaṅgārāma Vihāra** để có phương tiện tu bổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 212.

Alakadeva.—Một trưởng lão từng theo **Majjhima** đến Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾. Ông giáo hóa cho năm quận trên đó và truyền giới cho 100.000 tỳkheo ⁽²⁾. Trong *Dīpavaṃsa* ⁽³⁾, ông được gọi là *Mūlakadeva*.

⁽¹⁾ Sp. i. 68.

⁽²⁾ Mbv. 115.

⁽³⁾ viii. 10.

Alakā.—Thị trấn của Thần Kubera ⁽¹⁾, một tên khác của **Ālakamandā**.

⁽¹⁾ Cv. ixiv. 207; lxxx. 5.

Alakkhī.—Thiên nữ của Vận Rủi. Bà vui thú với đàn ông và các việc làm bất thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 112-4.

Alaṅkāranissaya.—Học giả chuyên về *Subodhālaṅkāra* của **Sanḅharakkhita**; tài liệu này do một tỳkheo Miến Điện thảo vào năm 1880 A.C. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 95.

Alagakkonāra.—Một hoàng tử nổi tiếng ở Tích Lan vào thời **Vikkamabāhu IV**. Ông thuộc gia đình **Giri** và sống ở **Peraddoṇī** (hiện nay là Perādeniya). *Cūlavāṃsa* không có nói nhiều về ông, trừ việc ông rất phạm hạnh, mộ đạo và có làm nhiều điều tốt lành, ví như phát huy Tăng Đoàn; ông còn là người sáng lập **Jayavaḍḍhanakoṭṭa**, thị trấn mà về sau trở thành thủ phủ của Tích Lan ⁽¹⁾. Trái lại, Biên niên sử của Tích Lan nói rất nhiều về ông, như là về thành công của ông trong việc đánh đổ quyền lực tội đình của Vua Jaffna vào lúc bấy giờ. Trước đây người ta nghĩ rằng Alagakkonāra lên ngôi sau này dưới vương hiệu **Bhuvanekabāhu V**, nhưng giả thiết này nay không còn giá trị ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xci. 3-9.

⁽²⁾ Xem Cv. *Trs.* ii. 212, n. 4.

⁽³⁾ *Ibid.*, 213, n. 4, và dẫn chứng ghi trong đó.

Alagaddūpama Sutta.—Trung Bộ Kinh số 22: Ví Dụ Con Rắn. Thuyết tại Jetavana cho **Ariṭṭha** nghe về ngoại đạo (Phật). Tỳkheo Ariṭṭha cho rằng theo Đạo giáo mà ông hiểu, tâm trạng, như ái dục

chẳng hạn, mà Phật gọi là chướng ngại, không gây trở ngại nào cho người đắm nhiễm cả. Phật hỏi và Ariṭṭha công nhận rằng đó là quan niệm của ông, Phật khiển trách ông không có chút hiểu biết nào về Pháp và Luật.

Người khờ dại thuộc lòng Đạo giáo (Doctrine) mà không hiểu yếu nghĩa làm mất hết ý nghĩa của sự thuộc lòng, không thấy vui thú trong sự thuộc lòng, và chỉ dùng sự thuộc lòng để làm phương tiện cản ngăn người khác hoặc dẫn chứng; họ giống như người nắm đuôi hay thân rắn, rất dễ bị rắn cắn chết hay bị thương nặng. Trái lại, người hiểu Đạo giống như người biết dùng chằng hai đê đầu rắn rồi nắm cổ rắn.

Kinh còn ngụ ngôn về chiếc bè. Đạo được ví như chiếc bè để vượt qua lũ lụt rồi thả bè đi. Cả những việc tốt cũng phải bỏ, nói chi việc xấu?

Đoạn chót của kinh có đặt nhiều câu hỏi, nhưt là về sự tự điều khiển mình, do nhiều tỳkheo đặt ra mà Phật có trả lời ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ gọi kinh là một ví dụ của các kinh dùng ẩn dụ để giảng giải (*atthena upamaṃ parivāretvā*). (v.l. **Alagadda Sutta**).

⁽¹⁾ M. i. 130 ff; M. i. 321 ff.

⁽²⁾ MA. i. 136.

Alambusā.—Thiên nữ do Thiên chủ **Sakka** gọi đến để cảm dỗ hiền giả **Isiṅga**; chuyện được kể trong *Alambusā Jākata*. Trong kiếp này nàng là vợ của đạo sĩ nói trong kinh *Alambusā Jākata* ⁽¹⁾. Trong *Vimānavatthu* ⁽²⁾, tên nàng được ghi trong danh sách tiên nữ phục vụ Sakka và các hậu của ông bằng đàn ca múa hát.

⁽¹⁾ J. v. 152-61.

⁽²⁾ p. 16, v.10; xem thêm CSB. 29.

Pl. 15.

Alambusa Jākata (No. 523).—Chuyện Thiên Nữ Alambusa. **Isiṅga**, con của Bồ Tát và con nai cái uống nước trong ấy có tinh dịch của Bồ Tát; ông tu khổ hạnh như cha mình. Ông được cha khuyên cáo về những thủ đoạn gian trá của nữ nhơn, và sống trong rừng hành trì lối tu khắc khổ nhưt. Hạnh tu của ông làm ngại của Sakka rung động. Sợ có kinh dịch, Sakka bèn phái tiên nữ tuyệt trần **Alambusā** hạ giới để dụ dỗ ông và làm suy vi đạo hạnh của ông. Nàng thành công, và trong ba năm liền ông nằm trong vòng tay của nàng. Về sau, nhận biết được sự việc xảy ra, ông liền từ bỏ dục lạc,

và qua công phu hành thiền huyền bí ông đắc thiền. Alambusā tạ tội và được chấp thuận. Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo bị vợ mình của thời sống tại gia trước đây dụ dỗ ⁽¹⁾.

Trong Chú giải của *Dīgha Nikāya* ⁽²⁾, tên của tỳkheo khổ hạnh được ghi là **Migasiṅgi**

⁽¹⁾ J. v. 152-61. Xem thêm *Niṭinikā J.* (v. 193 f.) trong ấy Isinda bị dụ dỗ bởi **Naṭinikā**.

⁽²⁾ ii. 370; xem thêm Sp. i. 214. Cp. chuyện của Ṛṣyaśrṅga trong Rāmāyana (i. 9). Chuyện được kể trong Bharhut Tope (xem Cunningham, CBS. 29, pl. 15).

Alasaka.—Tên của bệnh làm chết **Korakhattiya** ⁽¹⁾. Rhys Davids dịch là “epilepsy” (động kinh) và nghĩ rằng tên này đối lại với *lasikā*, “synovial fluid” (hoạt dịch) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 7.

⁽²⁾ *Dial.* iii. 12. n. 2.

Alasandā.—Thị trấn trong xứ của **Yonas**. Tại đó có một cộng đồng Phật giáo lớn. Theo *Mahāvamsa* ⁽¹⁾, Trưởng lão **Yonaka Mahā Dhammarakkhita** từ Alasandā đến **Anurādhapura** với 30.000 tỳkheo.

Trong *Milindapañha* ⁽³⁾, Alasandā được kể trong danh sách của những nơi như China, Benares và Gandhāra. Ở những trang khác của sách ấy ⁽³⁾, Vua Milinda được kể là có nói rằng ông sanh trong một làng tên **Kakasi** ở trong Alasandā, nhưng ông nói Alasandā là một hòn đảo cách **Sāgala** 200 lý.

Thông thường, Alasandā được chấp nhận là một đảo trên sông Indus trong địa phận Baktria. Geiger ⁽⁵⁾ nghĩ rằng đó có thể là thị trấn do Vua Macedonia lập trong xứ Paropanisadae gần Kabul.

Trong Apadāna ⁽⁶⁾, Alasandakā được kể trong danh sách của những bộ tộc.

⁽¹⁾ xxix. 40

⁽²⁾ p. 327.

⁽³⁾ 82, 83.

⁽⁴⁾ E.g., trong *Questions of King Milinda*, i., p. xxiii (xem thêm CHI., p. 550).

⁽⁵⁾ Mhv. Trs. 194, n. 3.

⁽⁶⁾ i.

359.

Alāta.—Quan cận thần và tướng của **Āṅgati**, vua của **Videha**. Ông được mô tả như rất minh triết, vui tươi, làm cha nhiều lần, và rất kinh nghiệm. Khi Āṅgati hỏi ý các quan về phương pháp và phương

tiện để tiêu khiển ông cùng thần dân, Alāta đề nghị nên xuất chinh ồ ạt với binh mã hùng hậu. Một đại thần khác, **Vijaya**, đề nghị vua nên viếng một samôn hay balamôn; đề nghị này được vua chấp thuận. Tiếp theo, Alāta thuyết phục Aṅgati đến viếng Ājīvika **Guṇa** thuộc gia đình Kassapa; Guṇa rất hân hoan được Alāta đến thăm. Khi Guṇa thuyết quan điểm của ông rằng việc thiện hay bất thiện đều vô ích như nhau, ông được Alāta đồng tình. Alāta nói rằng trong kiếp trước ông là **Piṅgala**, một người săn bò ở Benares từng gây tội ác, nhưng ông đâu phải trả quả bất thiện nào.

Về sau, con gái Aṅgati là **Rujā** giải thích rằng sự hưng thịnh của Alāta hiện nay là quả của việc làm thiện của ông trong quá khứ và việc làm bất thiện của ông hiện nay sẽ theo thời gian này sanh quả bất thiện. Bà nói thêm rằng Alāta không biết điều này, vì ông chỉ nhớ được có một kiếp còn bà nhớ tới bảy kiếp ⁽¹⁾.

Alāta là tiền thân của **Devadatta** ⁽²⁾.

Trong kinh, ông thỉnh thoảng được gọi là **Alātaka**, có thể vì lý do vần luật.

⁽¹⁾ Xem *Mahā Nārada-Kassapa Jākata* (J. vi. 222 ff.). ⁽²⁾

Ibid., 255. E.g., pp. 221, 230.

Alīnacitta.—Vua ở Benares; một trong những kiếp của Bồ Tát. Ông được gọi như vậy (“Win-heart--Thắng Tâm”) vì ông được sanh ra có tâm thù phục. Ông lên ngôi lúc mới bảy tuổi. Chuyện của ông được kể trong *Alīnacita Jātaka*.

Alīnacitta Jātaka (No. 156).—Chuyện Hoàng Tử Có Tâm Thù Phục. Chuyện của Bồ Tát khi Ngài sanh là **Alīnacitta**, vua ở Benares.

Một con voi đi trong rừng giẫm lên miếng dăm xiêm gai bỏ lại bởi thợ rừng dẫn gỗ để xây Benares. Đau quá, voi đến nằm vạ trước mặt thợ rừng. Thợ rừng gấp dăm ra và bó thuốc cho vết thương. Để trả ơn, voi dành hết khoảng đời mình làm việc cho thợ rừng, và trước khi chết tình nguyện con mình nối nghiệp công tác; voi con là một bạch tượng thuộc dòng cao và phi thường. Một hôm, nửa bánh phân khô của voi con theo lũ trôi xuống chỗ tắm của voi của vua trong Benares. Ngửi ra mùi quý phái của con vật, các voi vua bỏ đi không chịu xuống tắm. Biết được lý do, vua bèn quyết

định tìm bắt voi con ấy cho mình. Ông đi bè lên nguồn. Ông thấy đám thợ rừng và voi con đang làm việc. Thợ rừng đồng ý biểu voi con cho vua, nhưng voi con không chịu đi cho đến khi nào các thợ rừng được đền bù xứng đáng. Voi con được rước về kinh đô, và nhờ sự trợ lực của voi vua, trở thành vị chủ tối cao trên toàn lãnh thổ Ấn Độ.

Theo thời gian, Chánh hậu mang thai; nhưng vua băng hà trước khi thái tử hạ sanh. Tiếp theo, Benares bị Vua Kosala vây hãm, nhưng không bị tấn công trong bảy hôm; các nhà chiêm tinh đoán rằng sau khoảng thời gian này hài nhi sẽ chào đời. Dân chúng trong Benares đồng ý đầu hàng, nếu hài nhi sanh ra không phải là một bé trai. Sau bảy ngày, hoàng hậu hạ sanh một hoàng tử lấy tên **Alīnacitta**; dân chúng Benares liền ứng chiến với vua Kosala. Sợ bị bại trận, hoàng hậu cải trang cho con, rồi đưa con đến voi để được voi che chở. Tin vua băng hà được giữ kín không cho voi biết, vì sợ voi sẽ đứt tim chết theo. Tuy nhiên, khi được tin, voi xông ra phá vòng vây và bắt sống vua Kosala.

Về sau, Alīnacitta lên ngôi và trị vì toàn cõi Jambudīpa ⁽²⁾.

Chuyện này và chuyện trong *Samvara Jātaka* được kể liên quan đến một tỳkheo có tâm uỷ mị (faint-hearted). Xem chi tiết trong s. v. **Samvara**. Voi trong *Jātaka* là tỳkheo có tâm uỷ mị và voi cha là **Sāriputta**.

Jātaka này cũng nói về Phật, liên quan đến Trưởng lão Rādhā mà Sāriputta đã cru mang dạy dỗ vì mang ơn của một muống com cúng dường mà Rādhā có lần dâng lên trong lúc ông chưa xuất gia. Phật cho biết không phải đây là lần đầu Sāriputta biết ơn ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Nghe nói rằng sanh vật cao thượng (noble animals) không bao giờ tiểu tiện dưới nước. ⁽²⁾ J. ii. 17-23. ⁽³⁾

DhA. ii. 106.

Alīnasattu.—Bồ Tát, sanh làm con của **Jayaddisa** (q. v.), Vua của **Uttarapañcāla** trong **Kampilla**. Lớn lên, bé được dạy đầy đủ mọi nghệ thuật, và được vua cha phong cho làm Phó vương. Về sau, đời của Jayaddisa bị ký thác cho yêu tinh ăn thịt người (*porisāda*). Alīnasattu tình nguyện thế mạng cho cha. Thấy Alīnasattu không sợ hãi và sẵn sàng hiến dâng, chẳng tinh khâm phục, không ăn thịt và miễn tội cho chàng. Alīnasattu thuyết cho chàng nghe năm giới luật,

và khi biết ra chẳng là một con người, chàng nhường ngôi, nhưng chẳng không nhận ⁽¹⁾.

Trong những danh sách nào của các kiếp mà Bồ Tát được kể là có hành trì *sīlapāramitā*, thì Alīnasattu Jākata được nói tới (v.l. **Adīnasattu, Alīnasatta, Ālīnasatta**).

⁽¹⁾ J. v. 22 ff. ⁽²⁾ E. g. J. i. 45.

Alomā (Aloṇā?).—Một nữ nhơn nghèo ở Benares. Thấy Phật đi khất thực mà không có gì cúng dường, bà dâng Ngài một ít thịt khô củ và không muối. Bà luôn tâm niệm tới vật cúng dường, và sau khi chết bà sanh về cung điện trong cõi Tāvātimsa, tại đó Mụckiềnliên gặp bà và nghe bà kể lại chuyện của bà ⁽¹⁾ (v.l. **Ālomā**).

⁽¹⁾ Vv. 39; VvA. 184.

1. Aḷaka.—Một xứ trên bờ sông **Godhāvarī**. **Bāvarī** sống tại địa điểm giữa hai phần đất của hai Vua Aḷaka và Assaka ⁽¹⁾. Về phía Bắc của Aḷaka là **Paṭiṭṭhāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sn. 977. Sn. 1011.

2. Aḷaka.—Một vì vua Andhaka của xứ Aḷaka ⁽¹⁾. Xem **Aḷaka [1]**.

Aḷakhiya-rāyara.—Một tướng lãnh Tamil từng chiến đấu bên cạnh **Kulasekhara** chống **Parakkama-bāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 145.

Aḷagvānagiri.—Một địa danh ở dưới miền Nam Ấn Độ, bị quân của **Parakkama-bāhu I** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 12.

Aḷajanapada.—Một quận mà Trưởng lão Isidatta ghé viếng trên đường trở về sau khi hành hương đến **Mahā-Vihāra**. Trẻ con ở Aḷajanapada lượm vỏ trái cây do người đi hái trái bỏ lại và dâng lên Isidatta và đồng môn của ông là **Mahāsoṇa**. Nghe nói đó là bữa ăn duy nhứt của hai ông trong tuần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 447.

Aḷattūru.—Tên của hai thủ trưởng Damiḷa trong quân đội của **Kulasekhara**. Hai ông tham dự nhiều trận đánh và sau cùng bị quân của **Parakkamabāhu I** bắt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 140, 184, 214, 217, 220, 305.

Aḷandanāgarājamahesī.—Tên thấy trong *Samantapāsādikā* ⁽¹⁾, trong một cuộc thảo luận xem cái gì là *kappiya* và cái gì không phải là *kappiya* (thích hợp, đúng luật) đối với tỳkheo. Tỳkheo không nên nhận hay sử dụng hồ nước hoặc những gì tương tự, trừ phi được cúng dường. Nhưng nếu người chủ hồ, vãn vãn., hay người thừa kế, hay vị cả trong làng nếu không người thừa kế, biết rằng tỳkheo sử dụng hồ rồi tặng hồ cho tỳkheo, hồ tặng trở nên *kappiya*, “như trường hợp của thùng nước mức bởi tỳkheo ở **Cittalapabbata** và **Aḷandanāgarājamahesī**”—có nghĩa là về sau nước được biếu cho tỳkheo bởi *mahesī* (hoàng hậu), như vậy là *kappiya*.

⁽¹⁾ iii. 680.

Aḷāra.—Một điền chủ ở **Mithilā**, còn được gọi là **Videha** và **Videhiputta**, dân của xứ Videha ⁽¹⁾. Trong chuyến đi buôn trên xe ngựa với 500 cỗ xe hàng, ông thấy Xà vương **Saṅkhapāla** bị bọn thô bỉ đối xử tàn tệ, đem lòng xót thương, bèn cho bọn thô bỉ và vợ con chúng quà để cứu thoát Xà vương. Xà vương Saṅkhapāla liền mời người ơn viếng Xà quốc; Aḷarā đến sống tại đây một năm tròn trong sự huy hoàng. Về sau, biết ra rằng sở hữu tuyệt vời của Xà vương là quả của những việc làm thiện trước đây, ông lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh, và sau đó an trú trong ngự uyển ở Benares. Thấy ông đi khát thực, nhà vua rất hân hoan với dáng điệu của ông và mời ông vô cung. Theo lời yêu cầu của vua, ông thuật lại chuyện ông gặp Saṅkhapāla và cuộc sống của ông tiếp theo sau đó, và cỗ võ vua làm điều đạo hạnh.

Về sau ông sanh về cõi Phạm thiên ⁽²⁾.

Aḷarā là tiên thân của Sāriputta ⁽³⁾ (v.l. **Aḷāra**).

⁽¹⁾ J. v. 166, 167.

⁽²⁾ *Ibid.*, 177.

⁽³⁾ Xem

Saṅkhapala J. (v. 161 ff.).

Aḷāra Kālāma.—Xem **Āḷāra Kālāma**.

1. Allakappa.—Xứ gần **Magadha**. Lúc các **Bulis** của Allakappa nghe tin Phật nhập diệt, họ gọi sứ thần đến Malla chia phần xá lợi, vì cho rằng mình cũng là người thuộc dòng chiến sĩ (*khattiya*) như Phật. Được xá lợi, họ xây tháp thờ ⁽¹⁾. Allakappa hình như có lập chánh phủ cộng hoà, nhưng ảnh hưởng không mấy lớn. Theo Chú giải Dhammapāda ⁽²⁾, Allakappa rộng 10 lý và có vì vua rất thân thiện với vua của **Veṭhadīpaka**. Hai vị có qua lại với nhau trong một thời gian dài, do đó hai vương quốc phải rất gần nhau.

⁽¹⁾ D. ii. 166-7; Bv. xxviii. 2.

⁽²⁾ DhA. i. 161.

2. Allakappa.—Vua xứ Allakappa và là bạn của vua ở **Veṭhadīpaka**. Cả hai thoạt vị và cùng đi tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Thoạt tiên họ sống chung, về sau họ sống riêng và gặp nhau mỗi hai tuần một lần, trong ngày chay tịnh.

Veṭhadīpaka chết và tái sanh làm vua uy dũng của chư Thiên. Ngay sau đó, lúc viếng Allakappa, ông biết rằng sự tu hành của bạn bị voi rừng quấy phá, ông bèn cho Allakappa cây đàn để dụ voi và ảnh hưởng chúng mỗi khi đàn lên tiếng. Đàn có ba dây; khảy dây thứ nhứt, voi sẽ chạy lánh xa; dây thứ nhì, voi sẽ chạy đi nhưng nhìn lại mỗi bước của mình; và dây thứ ba, voi chúa sẽ đến quỳ đưa lưng cho người đàn ngồi.

Một thời gian sau, Allakappa gặp hoàng hậu của Vua **Parantapa** ở Kosambī và Hoàng tử **Udena**, người từng được sanh ra trong rừng; hoàng hậu được con chim ưng to chở bay tới đó. Allakappa đem họ về tịnh xá và chăm sóc cẩn thận, không biết rằng họ thuộc hàng vương tộc. Về sau, ông sống với hoàng hậu như vợ chồng. Một hôm, bằng cách chiêm tinh số mạng của Parantapa, ông biết vua đã băng hà; ông thuật chuyện cho vợ nghe, bà thú nhận tông tích mình và cho biết Udena là người nối ngôi chánh thức của vua. Allakappa biểu Udena cây đàn và dạy cách đàn để người khảy hầu khôi phục lại vương quốc. Xem s. v. Udena.

Avakaṇṇaka.—Ghi trong luật *Pācittiya* ⁽¹⁾ như một ví dụ của tên hạ tiện (*hīnanāma*).

⁽¹⁾ Vin. iv. 6 ff.

1. Avaṭaphaliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, trong một lần tái sanh, ông cúng dường một trái *avaṭa* (tāla?) lên Phật Độc Giác **Sataraṃsī** ⁽¹⁾. Có thể ông chính là Trưởng lão **Sambula Kaccāyana** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 409.

ThagA . i. 314.

2. Avaṭaphaliya Thera.—Chuyện của ông giống chuyện của [1] nói trên, chỉ khác tên Phật Độc Giác là **Sahassaraṃsī** (hay đó chỉ là một tính ngữ ?) ⁽¹⁾. Ông có thể chính là Trưởng lão **Meḷajina** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 445.

ThagA. i. 252.

Avañṭaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường một trái cây không cuốn (*avaṅṭa*) lên Phật Độc Giác **Sataraṃsī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 294.

1. Avanti.—Ương Đế Na. Một trong bốn vương quốc vào thời Phật. Ba vương quốc kia là: **Magadha**, **Kosala** và **Vaṃsa** (hay **Vatsa**). Avanti còn được nói đến trong 16 xứ ngoại biên (*janapada*) ⁽¹⁾. Kinh đô là **Ujjenī** (*q. v.*). Nhưng theo một tài liệu khác ⁽²⁾, **Māhissati** có một thời là thủ đô của Avanti. Rất có thể Avanti cổ được chia làm hai miền, Miền Bắc có thủ đô là Ujjenī và thủ đô của miền Nam (còn gọi là **Avanti Dakkhiṇāpatha**) là Māhissati (**Māhīsmatī**) ⁽³⁾. Lý luận vừa nói được công nhận vì rằng Mahābhārata ⁽⁴⁾ ghi Avanti và Māhīsmatī là hai xứ riêng biệt.

Vào thời Phật, vua của Avanti là **Pajjota**, một người có khí tiết hung hăng ⁽⁵⁾ nên được gọi là **Caṇḍa Pajjota**. Ông muốn chiếm lân quốc Kosambī do **Udena** trị vì, nhưng mưu toan của ông không như ý nguyện. Trái lại, con gái ông là **Vāsuladattā** trở thành hoàng hậu của Udena, và hai vương quốc kết tình thâm giao ⁽⁶⁾.

Vương quốc **Assaka** luôn luôn được nói đến liên quan với Avanti. Ngay trong thời Phật tại thế, Avanti đã là một trung tâm của Phật giáo. Trong số những nam và tỳkheo ni thù thắng sanh ra hay ngụ tại Avanti có: **Mahā Kaccāna**, **Nanda Kumāraputta**, **Soṇa Kuṭikaṇṇa**, **Dhammapāla**, **Abhayarājakumāra**, **Isidatta**, và **Isidāsī**.

Được biết, khi Pajjota nghe Phật hạ thế, ông gởi con của quốc sư là **Kaccāna** và bảy vị nữa đến thỉnh Phật về Avanti.

Được nghe Phật thuyết, các sứ giả đều đắc quả Alahán, và khi Kaccāna đạt lời mời của vua, Phật yêu cầu ông trở về triều thay mặt cho Phật. Kaccāna trở lại Avanti và giáo hóa Pajjota theo con đường của Phật ⁽⁷⁾. Từ đó, Kaccāna ở lại Avanti một thời gian khá lâu tại **Kuraraghara**, trong **Papāta Pabbata** ⁽⁸⁾.

Đạo được gieo lúc bấy giờ hình như không được bành trướng rộng cho mãi đến về sau; được biết Mahā Kaccāna gặp trở ngại trong việc tìm cho đủ mười tỳkheo để Soṇa Kutikaṇṇa có thể thọ giới tỳkheo; mãi đến ba năm sau ông mới thành công ⁽⁹⁾. Về sau, khi đến viếng Phật ở Sāvatti, Soṇa Kutikaṇṇa trình lên Phật lời yêu cầu của Mahā Kaccāna rằng giới luật đặc cách nên được đặt ra cho Avanti Dakkhiṇāpatha và các xứ ngoại biên ⁽¹⁰⁾. Phật chấp thuận, và trong số các luật đặc cách mới lập có: ⁽¹⁾ Giới tỳkheo được thọ chỉ với bốn tỳkheo và một Vinayadhara; ⁽²⁾ Tỳkheo được phép dùng giày có đệm lót dày (vì đất Avanti có lớp mặt đen, gồ ghề và giẫm dập bởi trâu bò); ⁽³⁾ Tỳkheo được tắm rửa thường xuyên (người Avanti rất thích tắm rửa); ⁽⁴⁾ Da dê, da trâu, vân vân., có thể dùng để đắp; ⁽⁵⁾ Y cúng dường có thể được nhận dùng cho tỳkheo đã rời trú xứ, và luật 10-ngày trong trường hợp này chỉ được áp dụng lúc y thật sự đến tay tỳkheo (vì đường đi khó khăn) ⁽¹¹⁾.

Vào thời kỳ Kết tập, Vesāli Avanti đã trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn, vì được biết khi **Yasa Kākaṇḍakaputa** gởi sứ giả mời đại diện của Avanti, Avanti gởi tới 88 Alahán tham dự ⁽¹²⁾.

Ngoài các địa điểm kể trên, trong Avanti còn có **Ghanaselapabbata**, **Makkaraḥaṭṭa** và **Veḷugāma**; trong Jaina còn có thêm **Sudarśanapura** ⁽¹³⁾.

Ngay trong thời Phật, có tin đồn rằng Vua Avanti chuẩn bị tấn công Magadha, nhưng không được nghe nói ông có tấn công ⁽¹⁴⁾. Nhưng sau đó, trước thời Candagupta, Avanti được sáp nhập với Magadha. Trước khi **Asoka** lên ngôi ở Magadha, ông là Phó vương Magadha ở Avanti và trị vì Ujjeni; **Mahinda** và **Saṅghamittā** sanh ra và lớn lên tại Ujjeni ⁽¹⁵⁾. Nhưng sứ sở này giữ tên cũ của mình ít ra là đến thế kỷ thứ nhì trước công nguyên, như thấy trong Rudradāman ở Junagaḍh ⁽¹⁶⁾.

Avanti nay được quy nguyên là phần lãnh thổ trên miền Bắc của dãy Vindhaya và về phía Đông Bắc của Bombay, tương ứng đại để với Mālva, Nimār và các phần kề cận các tỉnh Trung Phần hiện nay ⁽¹⁷⁾.

Trong *Milindapañha* ⁽¹⁸⁾, Avanti được kể như một trong ba maṇḍala hay phần lớn của Jambudīpa, hai phần kia là **Pācīna** và **Dakkhiṇāpatha**.

Theo truyền thuyết mới nhứt ghi trong Buddhavaṃsa ⁽¹⁹⁾, chiểu của Phật (*nisīdana*) và thăm được lưu giữ tại Avanti, sau khi Ngài nhập diệt.

Có lúc Avanti được xem như cái nôi của ngôn ngữ Pāli hiện hành ⁽²⁰⁾. Còn có ý kiến cho rằng trường phái tỳkheo Avanti--thiết lập bởi Mahā Kaccāna, được xem như người dẫn giải và phân tích quan trọng nhứt trong thời Phật tại thế--sống tương đối biệt lập (như thấy ở trên) vì đường đi lại khó khăn ⁽²¹⁾ và chú tâm tu hạnh đầu đà (*dhutavāda*) ⁽²²⁾—phát triển những ngành học đặc biệt liên quan đến văn phạm và sự giải thích học thuyết bằng cách luận bình phân tích. Văn phạm Pāli quy nguyên cho Kaccāyana và *Netti-ppakaraṇa* là hai công trình của trường phái này ⁽²³⁾.

Avanti là một trong những phần của địa cầu theo sự phân chia của Vua **Renu** với sự trợ giúp của Đại Quân gia của ông là **Mahā-Govinda**. Lúc bấy giờ Avanti dưới triều Vua **Vessabhū** và có thủ phủ là Māhissati ⁽²⁴⁾.

⁽¹⁾A. i. 213; iv. 252, 256, 260. ⁽²⁾D. ii. 235. ⁽³⁾

Bhandārkar; *Carmichael Lectures* (1918), p. 54. ⁽⁴⁾ii. 31, 10.

⁽⁵⁾Vin. i. 195. ⁽⁶⁾Chuyện thơ mộng của

dám cưới được mô tả trong DhA. i. 191 ff. Sơ lược, xem s. v. **Vāsuladattā**. ⁽⁷⁾ThagA. i. 485. ⁽⁸⁾S.

iii. 9, 12; iv. 115-16; A. v. 46; xem thêm UdA. 307. ⁽⁹⁾

Vin. i. 195. ⁽¹⁰⁾*Ibid.*, 197-8. ⁽¹¹⁾*Cp.* luật *nissaggiya* thứ

nhứt (Vin. iii. 195-6). ⁽¹²⁾Vin. ii. 298-9. ⁽¹³⁾

Luật: *Kṣatriya Tribes*, p. 148. ⁽¹⁴⁾*E.g.*, M. iii. 7.

⁽¹⁵⁾Mhv. xiii. 8 ff. ⁽¹⁶⁾*Buddhist India*, p. 28.

⁽¹⁷⁾Law: *Geography of Early Buddhism*, p. 22.

⁽¹⁸⁾*Trs.* ii. 250, n. 1. ⁽¹⁹⁾Bu. xxviii. 10.

⁽²⁰⁾*E.g.*, trong *Bud. India*, pp. 153-4. ⁽²¹⁾Nhưng

Avanti trải đường đi của 10 đệ tử của **Bāvāri** khi họ đi từ **Paṭiṭṭhāna**

đến **Sāvatti**.⁽²²⁾ Vin. ii. 299. ⁽²³⁾ Về thảo luận,
xem PLC. 181 ff. ⁽²⁴⁾ D. ii. 235-6.

2. Avanti.—Vua của Ujjeni vào một thời kỳ xa xưa. Dưới triều ông, Bồ Tát sanh ra với tên **Citta**, trong làng Caṇḍāla ở ngoại ô Ujjeni. Chuyện ông được kể trong *Citta-Sambhūta Jākata* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 390 ff.

Avantiputta.—Vua của *Madhurā*. Mẹ ông là em của **Pajjota**, vua của **Avanti**, do đó ông có tên Avantiputta ⁽¹⁾. Có lần ông đến viếng **Mahā Kaccāna** đang sống trong Động **Gundā** ở Madhurā. Chuyện của hai ông được ghi lại trong *Madhura Sutta* ⁽²⁾. Nghe nói sau câu chuyện, Avantiputta đi theo con đường của Phật dạy.

⁽¹⁾ MA. ii. 738.

⁽²⁾ M. ii. 83-90.

Avandiya.—Một thủ trưởng Damiḷa từng chiến đấu bên cạnh **Kulasekhara** chống **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 146.

Avaruddhaka.—Đạ xoa. Sau khi phục vụ **Vessavaṇa** 20 năm ông được thưởng cho một cậu bé mà sau này được biết với tên **Āyuvaddhana**. Đến ngày số của cậu bé chấm hết, đạ xoa đến đòi phần thưởng của mình. Ông gặp Phật và đệ tử của Ngài đang tụng kinh và làm mọi bí tích để ngăn chặn tử thần. Avaruddhaka phải lùi lại 12 lý để chừa chỗ cho các bậc trưởng thượng của ông, và, như vậy, không thể bắt được bé đem đi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 237-8.

Avaroja.—Một gia chủ trong thời Phật **Vipassī**. Ông có một cháu cùng tên Avaroja của chú. Lúc chú mình xây *Gandhakuṭi* cho Phật, ông muốn hỗ trợ một phần nhưng bị chú từ chối. Ông bèn xây **Kuñjarasāla** (Tượng Đường) đối diện với *gandhakuṭi*; phòng Voi này được trang trí bằng bảy thứ đá quý. Giữa Kuñjarasāla có một sảnh đường trang hoàng bằng ngọc; dưới sảnh đường là chiếc ngai dành cho Phật với bốn chơn là bốn sơn dương bằng vàng; sơn dương vàng còn được thấy chỗ bệ để chơn (hai con) và chung quanh sảnh đường (sáu con). Trong lễ lạc thành, Avaroja thỉnh Phật và 68 ngàn

tỳkheo, và ông chuẩn bị đủ phẩm vật cúng dường mọi người trong bốn tháng.

Ông Avaroja này (người cháu) trở thành **Meṇḍaka**, nhà bá hộ nổi danh của Benares trong kiếp này ⁽¹⁾.

Có một chuyện khác giống như chuyện của hai ông Avaroja là chuyện của hai chú cháu trùng tên **Aparājita** cũng xảy ra trong thời Phật **Vipassī**. Được biết người cháu sau cũng thành bá hộ Meṇḍaka trong kiếp chót của ông ⁽²⁾. Chắc chắn có sự lầm lẫn trong truyền thuyết.

⁽¹⁾ DhA. iii. 364 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, iv. 202-3.

Avavādakā.—Một nữ Licchavi. Cha mẹ nàng đều theo phái Nigaṇṭha, và có biệt tài tranh biện. Avavādakā có ba chị em là **Saccā**, **Lolā** và **Paṭācārā** và một em trai là **Saccaka**. Các chị em nàng được cha mẹ dạy một ngàn luận đề tranh luận, và khi cha mẹ mất, họ làm Paribbājaka đi đó đây tranh luận. Mỗi khi đến một thành nào các nàng đều cắm một cành đào đỏ trước cửa thành để thách thức người muốn tranh luận với các nàng. Tại thành **Sāvathi**, các nàng bị Tôn giả **Sāriputta** đánh bại. Thế là bốn nàng xin Tôn giả cho gia nhập Tăng Đoàn, vì cha mẹ các nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy. Về sau, các nàng đều đắc quả Alahán.

Chuyện tiền kiếp của các nàng được ghi trong *Culla Kāliṅga Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 1 ff.

Avāriya Jātaka (No. 376).—Chuyện Người Lái Đò. Có lần, lúc Bò Tát là một đầu đà sống trong ngự uyển theo lời mời của Vua Benares, ông khuyến cáo vua về đức tánh chánh trực và từ bi. Rất hoan hỷ, vua muốn được cúng dường ngài một làng mà lợi tức lên đến cả ngàn đồng tiền, nhưng tỳkheo đầu đà khước từ. Tỳkheo đầu đà sống trong ngự uyển 12 năm; sau đó, ông muốn thay đổi, chu du và đến bến đò trên sông Ganges, nơi có ông lái đò ngớ ngẩn tên **Avāriyapitā**. Ông đưa Bò Tát qua sông với điều kiện Bò Tát phải nói cách làm tăng gia sản, sức khỏe, cuộc sống và đức độ của ông. Qua bên kia sông, Bò Tát khuyên ông phải lấy tiền đò trước khi đưa khách qua sông nếu ông muốn làm giàu; kể Bò Tát xứng cho ông

nghe kê về từ bi mà ngài từng xướng mỗi ngày cho vua nghe trong suốt 12 năm qua. Căm giận vì nghĩ rằng mình bị gạt, ông lái đò xông đánh Bò Tát; vợ ông, đang đem bữa ăn đến, tìm cách can ông. Do đó ông đánh bà luôn, làm đổ hết thức ăn và làm bà bị sẩy thai. Ông bị giải lên vua và bị vua trừng phạt.

Lời khuyên bảo tốt vô dụng đối với kẻ điên cuồng, cũng như vàng ròng vô dụng đối với thú vật.

Chuyện được kể liên quan đến người đưa đò ở **Aciravati**. Một chiều nọ, có một tỳkheo đến nhờ ông đưa qua sông, ông bực mình nên cố quơ dầm làm ướt y sư và làm sư bị chậm trễ. Hai lái đò là một người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 228-32.

Avāriya Vagga.—Phần đầu tiên của *Chakka Nipāta* trong *Jātakaṭṭhakathā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 228-74.

Avāriyapitā.—Ông lái đò trong *Avāriya Jākata*.

Avāriyā.—Con gái của **Avāriyapitā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 230.

Avikkā (v.l. cho **Adhikkā**).

1. Avijjā Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Thuyết Pháp, Chương 1: Tương Ưng Uẩn, Tập 3: Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 170-7.

2. Avijjā Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Vô Minh, Chương 1: Tương Ưng 6 Xứ, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Samuytta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 30-5.

3. Avijjā Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Vô Minh, Chương 1: Tương Ưng Đạo, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, Tương Ưng Bộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 1-12.

1. Avijjā Sutta.—Sự không hiểu biết của kẻ phàm phu (*puthujjana*) gồm có sự không biết bản chất, sự sanh, sự diệt, và con đường đưa đến đó của năm uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 162.

2. Avijjā Sutta.—Nói những ai biết và thấy mắt, cảnh sắc, vân vân., là vô thường, vô minh tận diệt và trí tuệ khởi sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 30.

3. Avijjā Sutta.—Vô minh đoạn tận, minh sanh khởi bằng cách thấy và biết mắt, vân vân., vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 49-50.

4. Avijjā Sutta.—Vô minh đoạn tận, minh sanh khởi do liễu tri các pháp nên thấy tướng thay đổi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 50.

5. Avijjā Sutta.—Kinh thứ chín của Chương 5: Tương Ứng Sāmañḍaka, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Tương Ứng Bộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 261-2.

6. Avijjā Sutta.—Khi vô minh dẫn đường, tà kiến sanh khởi, vân vân.; tình huống trái ngược xảy ra với trí tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 1.

7. Avijjā Sutta.—Không biết rõ Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, con Đường đưa đến Khổ diệt là vô minh. Cho đến như vậy là đi đến vô minh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 420.

Avijjāpaccaya Sutta.—Hai kinh. Do duyên vô minh có hành; do hành có thức, vân vân., như vậy là do lý Nhơn duyên (*Paticca-Samuppāda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 60-3.

1. Avitakka Sutta.—Trong một lần viếng thăm Sāriputta, Ānanda đề ý thấy Sāriputta rất an tịnh và có sắc trong sáng, bèn hỏi

làm thế nào ông được vậy. Sāriputta nói ông đã an trú một ngày trong nhị thiên, không tâm, không tứ, nội tĩnh, nhứt tâm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 236.

2. Avitakka Sutta.—Mức liên liên kể cho tỳkheo nghe làm thế nào ông đắc nhị thiên qua sự trợ giúp của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 263.

Avidūre Nidāna.—Chuyện của Phật **Gotama** từ lúc Ngài rời cõi Tusita đến lúc thành đạo dưới cội Bồ đề được gọi là Avidūre Nidāna ⁽¹⁾. Toàn câu chuyện phù hợp từng chữ một với chuyện kể trong **Madhuratthavilāsīnī**, Chú giải của Phật Âm về Buddhavaṃsa; có thể cả hai đều trích chung một nguồn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 2; 47-77.

⁽²⁾ PLC. 125-6.

Avihā.—Quảng Quả Thiên. Một bậc chư Thiên. Cõi của chư Thiên này được xếp trong năm cõi sắc giới (*rūpa*) cao nhất, **Suddhāvāsā** ⁽¹⁾. Các Anaham được sanh ra trong Avihā và đắc quả Alahán tại đây ⁽²⁾. Có bảy vị đắc quả Alahán ngay sau khi tái sanh trong Avihā: **Upaka, Palagaṇḍa, Pukkusāti, Bhaddiya, Kiṇḍadeva, Bāhudanti, và Piṅgiya** ⁽³⁾. Avihā có nghĩa là “không rớt từ sự thành công phát đạt” (“not falling from prosperity”—*attano sampattiyā na hāyantīti Avihā*) ⁽⁴⁾. Đời sống ở Avihā dài 1000 kiếp ba ⁽⁵⁾. Các vị đắc đạo quả (*uddhamṣota*) bắt đầu cuộc đời ở Avihā và kết thúc ở **Akaniṭṭhā** ⁽⁶⁾.

Phật có lần viếng Avihā ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 52; iii. 237; M. iii. 103.

⁽²⁾ Ita. 40.

⁽³⁾ MA. ii. 999.

⁽⁴⁾ VibhA. 521; DA. ii. 480.

⁽⁵⁾ DA. iii. 740.

⁽⁶⁾ PsA. 319; DhA. iii. 289-90.

⁽⁷⁾ D. ii. 50-1.

Avihimsā Sutta.—Xem **Akodha Sutta**.

Avīci.—Atỳ-, Vô Gián Địa Ngục. Một trong tám đại địa ngục (*mahāniraya*) ⁽¹⁾, rộng 10 ngàn lý và là một phần của vũ trụ (*cakkavāḷa*).

Milindapañha (p. 5), trái lại, đặt Avīci ra ngoài địa cầu. Spence Hardy ⁽³⁾ ghi nhận một truyền thuyết cho rằng Avīci nằm 700 dặm ngay dưới cộ Bồ đề ở Gayā. Trong những kinh sách sau này, ví như Chú giải Pháp Cú, Avīci được mô tả như nằm dưới địa cầu, vì như được kể, địa cầu được rộng mở để ngọn lửa địa ngục vói lên cuốn kẻ bị tội xuống ⁽⁴⁾. Hình như Avīci được dành cho những ai gây tội tài trời, trong số ấy có **Devadatta**; **Cunda**, người mổ heo; **Ānanda**, người đã hãm cô em bà con mình là Nữ Trưởng lão **Uppalavaṇṇā**; đạo sĩ đầu đà **Jambuka**, người đã chửi một Alahán trong kiếp trước; người giết Phật Độc Giác **Sunetta**; **Sīvali**, người từng phong toả một thị trấn trong kiếp trước; **Suppabuddha**, người chửi Phật; **Mallikā**, người cư xử tồi tệ với một con chó (bà rớt xuống đó chỉ trong bảy ngày); **Ciñca-Mānavikā**, người đã vu khống Phật; và **Kapila**, em của **Sodhana**, người xỉ vả các tỳkheo đạo hạnh ⁽⁵⁾.

Theo Phật Âm, Avīci thường được gọi là Mahā Niraya ⁽⁶⁾ và mô tả nhiều lần trong Nikāya ⁽⁷⁾. Đó là một khoảng vuông 100 lý mỗi cạnh, có bốn cửa, tường bằng thép và sàn bằng thép cháy nóng.

Dhammapadaṭṭhakathā có mô tả các hình phạt đang chờ tội nơn ở Avīci. Ví dụ khi Devadatta rơi xuống đó, thân ông trở thành 100 lý cao, đầu ông từ tai này qua tai kia bị trông vô cái sọ bằng thép; chon ông giẫm lên thép lỏng đến mắt cá; cây cọc sắt to như thân cây cọ đâm từ hông Tây sang hông Đông xuyên qua ngực; nhiều cọc khác đâm xuyên từ Nam và Bắc ⁽⁸⁾.

Lửa của Avīci mạnh đến nỗi ai nhìn vào từ 100 lý xa sẽ bị đui ⁽⁹⁾. Nó huỷ hoại ngay hòn đá to như cái nhà có đầu hồi, tuy nhiên sanh chúng của Avīci không bị đốt cháy mà âm như nằm trong lòng mẹ ⁽¹⁰⁾.

Sanh chúng của Avīci chịu khổ trong những thời gian không hạn định. Do đó, Mallikā, hoàng hậu của Pasenadi chỉ ở đó có bảy ngày ⁽¹¹⁾, trong lúc Devadatta, theo số mạng, phải ở tới 100.000 kiếpba ⁽¹²⁾. Sutta Nipāta ⁽¹³⁾ có ghi một số thời kỳ khổ chỉ định cho một số chúng sanh, mà theo Phật Âm ⁽¹⁴⁾, họ phải ở lại Avīci: **Abbuda**, **Nirabbuda**, **Ababa**, **Ahaha**, **Aṭaṭa**, **Kumuda**, **Sogandhika**, **Uppalaka**, **Puṇḍarika**, và **Paduma**; thời gian của các ông từ trên xuống dưới được tính theo cấp số nơn 20 (ví dụ, 20 Abbuda = 1 Nirabbuda, vân vân.).

Một cách hành hình khác còn được mô tả trong **Sarājita** ⁽¹⁵⁾.

Cũng nên biết rằng từ Avīci chỉ được nói đến một lần trong bốn Nikāya—đặc biệt trong một đoạn của *Cakkavatti-Sīhanāda Sutta* trong *Dīgha Nikāya* ⁽¹⁶⁾—tuy nhiên trong văn cảnh đó chữ Avīci không có nghĩa là địa ngục. Tên Avīci không thấy ghi trong danh sách các địa ngục nói trong *Sutta Nikāya* ⁽¹⁷⁾ và *Samyutta* ⁽¹⁸⁾. Tuy nhiên, tên ấy có thấy trong một kệ của *Itivuttaka* (N0. 89) được lập lại trong cả hai *Vinaya* ⁽¹⁹⁾ và *Dhammasaṅgaṇī* ⁽²⁰⁾, và trong ấy tên được đặc biệt gọi là *niraya*.

Trong đoạn của *Dīga* nói trên, Avīci được dẫn chứng liên quan đến một sự bộc phát dân số, số dân sẽ đến Jambudīpa trong tương lai. Nhà cửa san sát đến nỗi gà có thể bay từ nhà này qua nhà kế cận, và người ta cho như vậy là Avīci (*avici maññe*). Rhys Davids ⁽²¹⁾ nghĩ rằng chữ ấy (mà bà dịch là Biển sâu không sóng—Waveless Deep) có thể được dùng lúc ban đầu để chỉ mật số dân cư. Phật Âm ⁽²²⁾ giảng đó là “*nirantara-pūrita*” (đây không gián đoạn) có thể trong nghĩa nơi đó có đầy lửa. Trong *Visuddhimagga* ⁽²³⁾, từ Avīci đồng nghĩa với *jarā* (lão suy-desintegration) và được dùng liên quan đến sự suy thoái của đất, nước, núi, trời, trăng, vân vân.

Avīci thường được quy là điểm thấp nhất của vũ trụ ⁽²⁴⁾. Cụ hình chánh ở đó là sức nóng ⁽²⁵⁾.

⁽¹⁾ J. v. 266. ⁽²⁾ SnA. ii. 443. ⁽³⁾ *Manual of Buddhism*, p. 26. ⁽⁴⁾ *E.g.*, DhA. i. 127, 147; iii. 181.

⁽⁵⁾ Chi tiết và dẫn chứng: xem ở mỗi tên; xem thêm Mil. 357. ⁽⁶⁾ AA. i. 376. ⁽⁷⁾ *E.g.*, M. iii. 183; A. i. 141-2. ⁽⁸⁾ DhA. I. 148. ⁽⁹⁾ A. i. 142.

⁽¹⁰⁾ DhA. i. 127; Mil. 67. ⁽¹¹⁾ DhA. iii. 121. ⁽¹²⁾ *Ibid.*, i. 148. ⁽¹³⁾ p. 126. ⁽¹⁴⁾ SnA. i. 476. ⁽¹⁵⁾ SA. iii. 100. ⁽¹⁶⁾ D. iii. 75; lập lại trong A. i. 159. ⁽¹⁷⁾ pp. 126-31. ⁽¹⁸⁾ i. 152. ⁽¹⁹⁾

ii. 203. ⁽²⁰⁾ Phân đoạn 1280. ⁽²¹⁾ Dial. iii. 73, n.1. ⁽²²⁾ da. III. 855. ⁽²³⁾ II. 449. ⁽²⁴⁾

Do đó, *e.g.*, Vsm. ii. 390, 486; Mbv. 57. ⁽²⁵⁾ MnidA., p.8.

Avela.—Một trong những dinh thự sử dụng bởi Phật Revata trong kiếp chót của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vi. 17.

Avyākata Vagga.—Phẩm thứ 4 của *Sattaka Nipāta* trong *Ānguttara Nikāya* ⁽¹⁾. Có 10 kinh nói về nhiều đề tài khác nhau, như bảy *purisagati*, *anupādā parinibbāna*, sự hiểu biết của Phạm thiên về *sa-upādisesa-nibbāna* và *anupādisesa-nibbāna* do Muckiễnliên giáo giảng, lý do tại sao Pháp không tồn tại lâu, bảy loại người làm vợ như là kẻ sát nhơn, vân vân.

⁽¹⁾ A. iv. 67-98.

Avyākata Saṃyutta.—Đoạn [44], Chương 10: Tương Ứng Không Thuyết, *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 374-405.

Avyādhika Thera.—Alahán. Vào một kiếp trước ông có xây nhà sưởi ấm (*aggisālā*) để cúng dường Phật **Vipassī** và một bệnh viện với nhà tắm có nước nóng cho người bệnh. Về sau, vào bảy kiếp trước đây, ông làm vua với vương hiệu là **Aparājita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 215.

Avyāpajjha Sutta.—Phật dạy Vô lậu (*harmless*) và đường đến bên kia ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. iv. 371.

Asaṅkiya Jātaka (N0. 76).—Chuyện Người Không Sợ Hãi. Bồ Tát sanh ra làm một Bàlamôn ở Benares và đi tu khổ hạnh. Trên đường du hành, có lần Ngài đi cùng một nhóm thương nhơn. Đoàn dừng lại nghỉ đêm; trong lúc các thương nhơn ngủ, đạo sĩ thức đi tới đi lui. Bọn trộm muốn ra tay nhưng không dám lại gần vì sợ sự canh phòng của đạo sĩ. Hôm sau, biết được sự việc, thương nhơn hỏi đạo sĩ có run sợ lúc thấy trộm đến chăng, đạo sĩ trả lời: “Thấy trộm mà sợ hãi chỉ xảy ra nơi người giàu có. Tôi không có đồng xu dính túi, tại sao tôi phải sợ?”

Ông tái sanh về cõi Phạm thiên.

Chuyện được kể cho một cận sự nam ở Thành Sāvattthinghe; ông cũng từng giữ cho một đoàn thương buôn khỏi bị trộm. “Giữ cho mình, người ấy giữ dùm người khác; giữ cho người khác, người ấy giữ cho mình” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 332-4.

Asaṅkhata Saṃyutta.—Tương Ứng Vô Vi. Còn được gọi là **Nibbāna Saṃyutta**. Đoạn [43], Chương 9: Tương Ứng Vô Vi, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Tương Ứng Bộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 359-73.

Asaṅkhata Sutta.—Một tụ kinh mô tả con đường vô vi (*asaṅkhata*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 362 ff.

Asaññataparikkhāra-bhikkhu Vatthu.—Chuyện của một tỳkheo không gìn giữ đúng đắn những vật dụng cần thiết. Vật dụng hư hại khi bị phơi nắng phơi mưa và bị kiến đục. Bị trình lên Phật và khi được hỏi, ông không tỏ vẻ quan tâm và nói rằng đó chỉ là chuyện vặt. Phật dạy cho ông thấy sự cư xử thiếu khôn ngoan của ông và lập ra giới luật không tỳkheo nào được phép không xếp cất giường khi giường được bày lộ thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 15-6.

Asaññasattā.—Dân cư của trú xứ thứ năm trong số chín trú xứ của chúng sanh (*sattāvāsā*). Các chúng sanh này không tinh thức và không kinh nghiệm được gì cả ⁽¹⁾. Mỗi khi có một ý tưởng đến với họ, họ rơi và tình trạng vô thức ⁽²⁾. Đạo sĩ Balamôn tu hạnh đầu đà công phu hành trì thiền quán liên tục và đạt tứ thiền, thấy những bất lợi bám víu vào tư duy nên tìm mọi cách để xả bỏ mọi suy tưởng. Chết trong trạng hưởng đó, họ sẽ tái sanh về cõi của Asaññasattā; họ chỉ có sắc chớ không có danh (thọ, tướng, hành, thức). Họ sống lâu mau tùy theo thiền lực của họ; rồi hễ có một ý tưởng nào đến với họ họ chết tức khắc ⁽³⁾.

Các **Andhaka** cho rằng các chư Thiên này thật sự chỉ hữu thức thỉnh thoảng, điều mà các **Theravādin** bác bỏ vì vô lý ⁽⁴⁾.

Trưởng lão **Sobhita** có lần tái sanh vào cõi Asaññasattā và có thể nhớ lại cuộc sống đó. Các chư Thiên này sống rất lâu ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 401.

D. i. 28.

⁽³⁾ DA. i. 118.

⁽⁴⁾

Kvu. 262.

⁽⁵⁾ ThagA. i. 291.

Asatthārāma.—Địa điểm nhập diệt của Phật **Piyadassi** ⁽¹⁾.

(¹) Bu. xiv. 27.

1. Asadisa.—Bồ Tát sanh làm con của **Brahmadatta**, Vua ở Benares. **Brahmadatta** còn là tên của em ông Asadisa. Sau khi cha mất, vương quốc được dâng cho Asadisa, nhưng ông từ chối và truyền lại cho em. Nhận thấy sự có mặt của ông trong kinh thành làm em lo âu, ông rời Benares và đến phục vụ một vị vua khác như một tay cung. Một lần nọ, ông bắn rơi trái xoài bằng một phát tên rơi từ trên xuống; mũi tên này, lúc bay lên, đến tận cõi của **Cātummahārājikā**, từ đó tên bị quay trở lại vì một mũi tên khác; tên này, sau khi làm xong nhiệm vụ, bay bổng lên Tāvātimsa.

Về sau, lúc nghe tin có bảy vị vua gây chiến với em mình, Asadisa bắn một mũi tên có mang thông điệp vào đĩa thức ăn của các vua đang nhập tiệc; tất cả đều bỏ chạy.

Sau đó, ông đi tu hạnh đầu đà, và tái sanh về cõi Phạm thiên (¹).

(¹) J. ii. 86-92.

2. Asadisa.—Làng Balamôn, trú xứ của **Sunettā**, người từng cúng dường Phật **Siddhattha** bữa cơm sữa (¹).

BuA. 185.

Asadisa Jākata (No. 181).—Chuyện Hoàng Tử Vô Địch. Chuyện của Hoàng tử **Asadisa**. Được kể liên quan đến Đại Sự Xuất Thế (the Great Renunciation): Bồ Tát từng từ bỏ ngai vàng nhiều lần trong tiền kiếp (¹). Phần sau của câu chuyện được kể trong *Mahāvastu* và được gọi là *Śarakṣepana Jākata* (²). Chuyện được nói đến trong Bharhut Stūpa và trong Sanchi Tope (⁴). Vua **Kittisiri** của Tích Lan có viết một áng thơ rất đẹp bằng tiếng Sanhalese dựa trên Jātaka này (⁵).

(¹) J. ii. 86-92.

(²) Mtu. ii. 82-3.

(³)

Cunninbgham, p. 70, và Plate xxvii. 13.

(⁴) Fergusson, *Tree*

and Serpent Worship, p. 181. Plate xxxvi.

(⁵)

Cv.

Supplement 101, vs. 13.

Asadisa Vagga.—Phẩm thứ 4 của *Duka Nipāta* trong *Jātakaṭṭhakathā* (¹).

⁽¹⁾ J. ii. 86-113.

Asadisadāna.— Sự cúng dường lễ vật tối thượng lên Phật và Tăng chúng do Vua **Pasenadi** thực hiện. Nhà vua làm theo ý và dưới sự hướng dẫn của Hoàng hậu **Mallikā**, nhằm mục đích cho thấy sự hào phóng của ông vượt lên trên mọi sự rộng rãi của thần dân đối với Phật và Tăng lữ. Không thể có sự cúng dường nào huy hoàng hơn: thiếu nữ hoàng phái (khattiya maidens) hầu quạt trong lúc vương tượng che lọng trắng và thuyền vàng đầy bông với hương thơm được xếp đầy trong trai đường. Tứ sự cúng dường tối thượng được dâng lên Phật—một lọng trắng, một tọa cụ, một sàng tọa và một ghế để chon. Những lễ vật này vô giá, và mỗi vị Phật chỉ được cúng dường như vậy một lần ⁽¹⁾.

Các kinh Bốn Sanh *Āditta*, *Dasabrāhmaṇa* và *Sivi* được thuyết trong dịp cúng dường Asadisadāna này.

⁽¹⁾ DA. ii. 653-4; DhA. iii. 183-6.

Asadisadāna Vatthu.—Chuyện của **Asadisadāna** và quả của chuyện này. Chuyện của hai cận thần của **Pasenadi** là **Kāḷa** và **Juḥa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem s. v. **Kāḷa**.

Asaddha Sutta.—Có yếu nghĩa là *như kết hợp với* (theo từ nguyên “chạy theo với”), ví dụ người không tin kết hợp với người không tin, người làm biếng với người làm biếng, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 159.

Asaddhamūlakāpaṇca Sutta.—Đại để giống như **Asaddha Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 160-1.

Asanabodhiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Tissa**, ông có trồng cây *Asana* tương đương với cây Bồ đề của Phật lúc bấy giờ và chăm sóc cây trong năm năm. Phật rất đặc ý với ông và tiên đoán tương lai ông sẽ huy hoàng. Trong 30 kiếp ông sống với chư Thiên; 77 kiếp trước ông là chuyên luân vương **Danḍasena** và trong kiếppa tiếp sau đó ông làm vua bảy lần với vương hiệu là **Samantanemi**.

Vào 25 kiếp trước ông là một thiếu niên thuộc dòng hoàng tộc có tên **Puṇṇaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 110-11.

Asani Sutta.—Cái gì xảy ra từ sấm sét? So với hiểm nguy do lợi lộc, ân huệ, hay nịnh hót đưa đến hiền hơn hữu học, hậu quả ấy tai hại như thế nào? ⁽¹⁾

Chú giải nói rằng sấm sét chỉ giết một đời, còn lợi lộc, vân vân. đưa con người đến cảnh khổ triền miên ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 229.

⁽²⁾ SA. ii. 154.

Asandhimittā.—Chánh hậu của **Dhammāsoka**. Ông cho bà sử dụng tám gánh nước đưa về từ hồ **Anotatta** ⁽¹⁾. Bà là đệ tử thuần thành của Phật. Bà mất vào năm thứ 30 của triều đại Asoka ⁽²⁾. Lúc chuẩn bị đưa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan, bà dùng đủ thứ bông có hương thơm ngọt ngào để trang trí cành cây ⁽³⁾.

Nghe các tỳkheo nói rằng tiếng của chim cu rừng (karavīka) như tiếng của Phật, bà liền được vua ban cho một karavīka để nghe tiếng chim hót. Hân hoan với ý nghĩ rằng giọng nói của Phật du dương và êm ái, bà đắc quả Dự lưu ⁽⁴⁾.

Bà được gọi là Asandhimittā vì các khớp tay chơn của bà chỉ xuất lộ khi bà cong hay thư giãn tứ chi ⁽⁵⁾.

Trong một tiền kiếp, khi Asoka là người buôn mật cúng dường mật lên Phật độc giác, bà là thiếu nữ chỉ đường để Phật đến hàng mật. Bây giờ bà mong ước được làm chánh hậu của vua ở Jambudīpa và có tay chơn đẹp với khớp xương không lộ liễu ⁽⁶⁾.

1 Mhv. v. 85; ; Sp. (i. 42) nói là hai.

⁽²⁾ Mhv. xx. 2.

⁽³⁾ Mbv. 152.

⁽⁴⁾ DA. ii. 453; MA. ii. 771.

⁽⁵⁾ MṬ. 136.

⁽⁶⁾ Mhv. v. 59-60.

1. Asappurisa.—Người có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định là người phi chơn hơn (*asappurisa*); đối lại là người chơn hơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 19.

2. Asappurisa Sutta.—Như số [1] trên, nhưng nói thêm rằng người tệ hơn phi chon hơn theo tà giải thoát. Đối lại là người tốt đẹp hơn chon hơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 20.

1. Asama.—Đệ tử chánh của Phật **Sobhita** ⁽¹⁾. Ông là em cùng cha khác mẹ của Phật; Phật thuyết kinh lần đầu tiên cho ông và em kế của ông là **Sunetta** nghe ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 21; J. i. 35.

⁽²⁾ BuA 137.

2. Asama.—Cha của **Paduma** và là Vua của **Campā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 9; BuA. 146.

3. Asama.—Đại cư sĩ cúng dường của Phật **Paduma** ⁽¹⁾; có thể chính là cha Phật. Xem **Asama** [2].

⁽¹⁾ Bu. ix. 23.

4. Asama.—Một Thiên tử có lần đến viếng Phật ở Veluvana với **Sahali**, **Nivika**, **Ākoṭaka**, **Veṭambari** và **Māṇava-Gāmiya**. Họ tán thán thầy họ (ngoại đạo sư) trước mặt Phật. Asama tán thán **Pūraṇa-Kassapa** ⁽¹⁾. Có thể Asama là tên của một lớp; xem **Asamā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 65.

Asamatta Sutta.—Giao du với người có đức, nghe Pháp, suy tư và sống theo giới luật--nếu được tu tập, các điều này sẽ dẫn đến trí tuệ viên mãn ⁽¹⁾.

Có thể kinh này nên được gọi là **Appamatta** thay vì **Asamatta**; tài liệu ghi cả hai tên.

⁽¹⁾ S. v. 412.

Asamapekkhanā Sutta.—Một số tà kiến khác khởi lên ở đời do vô tri đối với sự sanh, diệt của sắc, vân vân. Được thuyết tại Thành Sāvatti cho Du sĩ ngoại đạo **Vacchagotta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 261.

1. Asamā.—Một bậc chư Thiên có mặt trong lần thuyết kinh **Mahā Samaya**. Họ được liệt kê chung với anh em sanh đôi **Yama**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 259.

2. Asamā.—Mẹ của Phật **Paduma** và hoàng hậu của Vua **Asama**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 16; J. i. 36.

3. Asamā.—Đại nữ môn đệ của Phật **Padumuttara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 25; DA. ii. 489; J. i. 37.

Asamāhita Sutta.—Tùy theo giới, chúng sanh hòa hợp với nhau, ví như kẻ tà định hòa hợp với kẻ tà định⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 166.

Asampadāna Jākata (No. 131).—Chuyện Kẻ Vong Ôn. Bồ Tát sanh ra ở Rājagaha và được biết như bá hộ **Saṅkha**; gia tài ông trị giá 800 triệu đồng vàng. Ông có người bạn, bá hộ **Piliya**, ở Benares, cũng giàu có không kém. Mất hết gia sản, Piliya tìm gặp Saṅkha và được ông này chia cho phân nửa gia tài mình. Về sau, Saṅkha bị khánh kiệt; ông cùng vợ đến Benares nhờ lại Piliya. Piliya thí cho hai ông bà một đùl trùu và đuổi đi. Trên đường về, ông gặp người giúp việc cũ mà ông cho theo Piliya trước đây. Người giúp việc này làm thân với hai vợ chồng Saṅkha, và nhờ sự trợ giúp của các bạn trình lên vua sự vong ân của Piliya. Vua xử Piliya phải giao hết tài sản mình cho Saṅkha, nhưng Saṅkha không nhận mà chỉ mong lấy lại phần mà ông cho Piliya lúc trước thôi.

Chuyện được kể liên quan đến sự vong ân của **Devadatta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 465-9.

Asampadāna Vagga.—Phẩm 14 của *Eka Nipāta* trong *Jatākataṭṭhakathā*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 465-86.

Asayha.—Một bá hộ ở **Bheruva**. Ông cúng dường và bố thí rất rộng lượng. Ông tái sanh lên cõi Tāvātimsa. Một người làm công

cho **Aṅkura** về Bheruva làm thợ may thường chỉ đường cho ai muốn tìm Asayha; ông tái sanh làm một đạ xoa rất thế lực ⁽¹⁾. Trong *Peta-Vatthu* Asayha có lần được gọi là **Aṅgirasa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ PvA. 112. ⁽²⁾ p. 25, v. 23.

Asallakkhaṇā Sutta.—Được thuyết cho Du sĩ ngoại đạo **Vacchagotta**. Một số tà kiến khác khởi lên ở đời do vô tri đối với sự sanh, diệt của sắc, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 261.

Asātamanta Jākata (No. 61).—Chuyện Bài Kinh Khổ Đau. Bồ Tát có lần làm thầy thù thắng ở **Takkasilā**. Một thiếu niên Balamôn ở Benares đến thọ giáo ông và trở về nhà sau khi học xong. Mẹ cậu, trái lại, muốn cậu xuất gia để theo chăm sóc **Aggibhagavā** đang sống trong rừng. Do đó, bà gởi cậu trở lại học với Thầy để may ra cậu học thêm được “Asātamanta” (Kinh Khổ). Thầy cậu có mẹ già 120 tuổi mà ông tự chăm sóc. Khi cậu trở lại học, cậu được giao cho trách nhiệm chăm sóc cụ bà. Ấc thay, cụ bà phải lòng cậu và lập mưu giết con.

Bồ Tát biết được âm mưu ấy bèn tạc một tượng gỗ đặt lên giường mình. Bà mẹ chém xuống một rựa; biết mình đã lầm, bà té xuống sàn chết. Do đó, cậu học được Asātamanta; cậu trở về nhà với cha mẹ rồi sống ẩn cư. **Kāpilānī** là bà mẹ trong câu chuyện; **Mahā Kasapa** là ông cha và **Ānanda** là cậu học trò.

Chuyện này và kinh **Ummadantī Jātaka** được kể cho một tỳkheo băng khuâng vì dục vọng, để cảnh cáo ông về bản tánh bất thiện của nữ nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 285-9.

Asātarūpa Jātaka (No. 100).—Chuyện Sắc Thân Bất Lạc. Có lần Bồ Tát làm vua ở Benares. Vua Kosala gây chiến với ông, giết chết ông và bắt hoàng hậu của ông về làm hoàng hậu mình. Hoàng tử thoát nạn bằng một đường cống. Về sau chàng trở lại với đoàn quân hùng hậu. Mẹ hoàng tử nghe tin, đề nghị ông phong tòa thành thay vì tiến đánh. Ông làm theo lời mẹ dạy và đặt quân phong tòa sát bia thành; vào ngày thứ bảy, dân cư trong thành cất đầu vua đem giao cho hoàng tử.

Hoàng tử là **Sīvali** trong kiếp này. Sự phong tỏa là nguyên nhân khiến ông phải ở trong bụng mẹ những bảy năm, và mẹ ông phải chuyển bụng bảy ngày mới sanh được. Người mẹ là **Suppavāsā**, con gái của Vua **Koliya**.

Chuyện do Phật kể để giải thích lý do của sự thai nghén lâu ngày của Supavāsā ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 407-10. Trong DhA. ii. 198 ff. cũng có kinh Bốn sanh này với chút ít chi tiết khác biệt.

Asiggāha Silākāla.—Xem **Silākāla**.

1. Asita.—Đạo sĩ Aturdā. Thường được gọi là Simeon Phật giáo (Simeon là con của Jacob và Leah, theo Thánh kinh Genesis 29:33), đầu sự so sánh không đúng. Ông là một hiền giả và là quốc sư của **Sīhahanu**, cha của **Suddodana**. Về sau, ông làm thầy dạy Suddhodana và tiếp theo làm quốc sư. Ông đến viếng thăm vua ngày hai buổi, sáng và tối. Vua rất kính trọng ông như thuở vua còn là học trò của ông; được biết đó là đặc tính của các vua dòng Sakiya. Khi vua rời ngôi báu, Asita lia thế sự và về sống trong ngự uyển. Sau một thời gian công phu tu luyện, ông đắc các thần thông. Từ đó trở đi ông thỉnh thoảng lên viếng các cõi chư Thiên một đôi ngày mỗi lần. Một lần nọ, lúc đang ở trên Tāvātimsa, ông thấy nơi nơi đều được trang hoàng long lẫy và thiên thần đang hân hoan vui thú. Hỏi ra, ông biết rằng **Siddhattha Gotama**, người sẽ làm Phật, vừa được hạ sanh. Ông liền đến hoàng cung của Suddhodana xin viếng hoàng tử sơ sanh. Nhìn thấy các điềm lành trên thân thể hoàng tử, ông biết hoàng tử sẽ thành bậc Giác Ngộ. Ông rất hân hoan, nhưng ông không khỏi buồn cho mình sẽ không được nghe vị Giác Ngộ thuyết pháp, vì đến lúc bấy giờ ông sẽ tái sanh lên cõi Vô sắc giới rồi; ông khóc. Sau khi đoán xong vận mạng của hoàng tử, ông đến gặp con của em gái ông là **Nalaka** để thọ giới cho nàng và cũng để đưa tin cho biết Nalaka sẽ được nghe lời dạy của Phật trong tương lai. Sau đó, Asita tái sanh về cõi Arūpa ⁽¹⁾.

Theo Phật Âm ⁽²⁾, Asita có tên như vậy vì da về sạm màu của ông. Ông còn có tên thứ nhì là **Kaṇha Devala** ⁽³⁾. Các tên khác là: **Kaṇha Siri** ⁽⁴⁾, **Siri Kaṇha** ⁽⁵⁾ và **Kāḷa Devala** ⁽⁶⁾.

Ông không phải là **Asita Devala** (q. v.) còn được gọi là **Kāḷa Devala**.

Lalita Vistara có nêu hai lối giải thích về sự tiên đoán của Asita, một bằng văn vần và một bằng văn xuôi; cả hai có đôi chút chi tiết chánh yếu khác biệt với giải thích bằng tiếng Pāli. Hai giải thích trong *Lalita Vistara* mô tả Asita như một nhà hiền triết lớn sống trên Hy mã Lạp Sơn mà Suddhodana không biết, và gọi tên cháu ông là **Naradatta**.

Đây là sự lầm lẫn giữa chuyện của ông Asita và chuyện của Asita Devala.

Trong Mahāvastu ⁽⁷⁾, ông được nói đến như con của Bàlamôn **Ujjeni** sống ẩn cư trên núi Vindhya. Cũng nên biết rằng trong Jātaka, ông được mô tả như một đạo sĩ ẩn cư tu khổ hạnh (*tāpasa*) chứ không phải là nhà tiên tri (*isi*).

Vì không có ai đáng để Bồ Tát bái lạy, nên nếu như đặt đầu của bé sơ sanh dưới chơn đạo sĩ, đầu đạo sĩ sẽ bị chẻ làm bảy.

Tāpasa có thể nhìn thấy 40 kiếp trong quá khứ và 40 kiếp trong tương lai ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Sn., pp. 131-36; SnA. ii. 483 ff.; J. i. 54 f. ⁽²⁾ SnA. ii. 483. ⁽³⁾ *Ibid.*, 487. ⁽⁴⁾ Sn. v. 689. ⁽⁵⁾ SnA. 487. ⁽⁶⁾ J. i. 54. ⁽⁷⁾ ii. 30 f.

⁽⁸⁾ J. i. 54-5. Xem *Thomas, op. cit.*, pp. 38 ff., về sự trưởng thành của Asita.

2. Asita.—Một Phật độc giác được liệt kê trong danh sách của các Phật độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

3. Asita.—Một người kết vòng hoa vào thời Phật **Sikhī**. Lúc đưa vòng hoa đến hoàng cung, ông gặp Phật và cúng dường Phật. Do công đức này, ông tái sanh làm vua với vương hiệu **Dvebhāra** 25 kiếp trước đây. Trong kiếp này ông là Trưởng lão **Sukatāveliyya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 217.

1. Asita Devala.—Hiền giả (*isi*). Chuyện ông được kể trong *Assalāyana Sutta* ⁽¹⁾. Một đạo nọ, có bảy hiền giả Bàlamôn sống với chòi tranh vách đất trong rừng. Các ông quan niệm rằng Bàlamôn là

người thuộc dòng cao nhứt và chỉ có họ mới là con chánh thống của Phạm thiên. Nghe nói vậy, Asita Devala khoác y vàng, đi dép cứng và chống gậy quyền ra trước cóc, quờ trách họ. Các Balamôn bèn nguyên rũa ông với mục đích làm ông cháy thành than, nhưng họ càng rũa ông càng đẹp ra và dễ mến hơn. Có cảm tưởng rằng lỗi tu khổ hạnh của họ không đem lại kết quả như ý, họ đến hỏi Asita và được trả lời rằng họ nên từ bỏ ảo tưởng. Biết được tông tích của Asita, các Balamôn đánh lễ ông và xin theo học với ông. Asita khảo sát và thăm vấn họ về các kỳ vọng của họ liên quan đến tổ tông họ; không ai có câu trả lời thỏa đáng. Sau đó, họ lãnh ý Asita và từ bỏ quan niệm cho mình là trên hết.

Phật Âm nói rằng Asita Devala là Bồ Tát ⁽²⁾.

⁽¹⁾M. ii. 154 ff.

⁽²⁾MA. ii. 785.

2. Asita Devala.—Thường được gọi là **Kāḷa Devala**, có thể trùng với [1] nói trên, và được kể trong *Indriya Jatāka* ⁽¹⁾. Ông là một trong bảy môn đệ chánh của Bồ Tát **Sarabhaṅga** và sống với cả ngàn hiền giả trong **Avanti Dakkhiṇāpatha**. Ông có người em tên Nārada, cũng tu khổ hạnh, sống ở **Arañjara**. Lúc Nārada si mê kỳ nữ quý phái trên bờ sông Arañjara, Kāḷa Devada bay đến và kịp thời đưa **Sālissara, Meṇḍissara** cùng **Pabbatissara** lại để khuyên cáo Nārada. Các vị này không khuyên được Nārada; Asita Devala bèn thỉnh thầy của các hiền giả là Sarabhaṅga để vị sư này cùng môn đệ thuyết phục Nārada từ bỏ mối tình với kỳ nữ.

Trong kiếp này Kāḷa Devala là **Mahā Kaccāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾J. iii. 463 ff.

⁽²⁾*Ibid.*, 469.

Asitañjana.—Thành phố trong vùng **Kaṃsa** ở **Uttarāpatha** và là kinh đô của Vua **Mahākāṃsa** và **Andhakaveṇhuḍāsaputtā** ⁽¹⁾. Đó cũng là nơi sanh trưởng của hai thương buôn **Tapassu** và **Bhalluka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾J. iv. 79; PvA. 111.

⁽²⁾AA. i. 207.

Asitañjala.—Xem **Amitañjala**.

Asitābhū.—Phu nhơn của Hoàng tử **Brahmadatta**. Chuyện của bà được kể trong *Asitābhū Jākata*.

Asitābhū Jākata (No. 234).—Chuyện Nàng Asitābhū. Bồ Tát có lần sanh làm đạo sĩ khổ hạnh trên Hy mã Lạp sơn. Lúc bấy giờ, vua ở Benares, vì ghen với con mình là Hoàng tử **Brahmadatta**, ra lệnh trục xuất hoàng tử và công chúa là **Asitābhū**. Cả hai lên Hy mã Lạp sơn sống trong chòi lợp bằng lá cây. Một hôm, hoàng tử ra đi, theo một Candakinnarī và bỏ rơi công chúa. Asitābhū bèn đến gặp Bồ Tát, và phát huy được một số thần thông trước khi trở lại lều. Thất vọng vì mối tình không đạt được, Brahmadatta trở về lều. Ông thấy vợ mình đang ngồi điềm nhiên trên không trung, ca hát hân hoan vì được giải thoát. Khi nàng ra đi, chàng sống một mình trong lều cho đến khi cha mất; bấy giờ chàng kế vị cha lên ngôi báu.

Chuyện được kể liên quan đến một gái trẻ, con của nô lệ làm việc cho hai đại môn đệ. Nàng có chồng nhưng bị chồng bỏ bê; nàng bèn đến gặp hai đại môn đệ nói trên. Nàng được dạy cho tu học và đắc quả Dự lưu; về sau nàng đắc quả Alahán.

Nàng là Asitābhū trong kiếp trước ⁽¹⁾.

Chuyện được kể trong Chú giải Vibhaṅga ⁽²⁾ liên quan đến Vua Benares; nhà vua đi cùng hoàng hậu vô rừng để ăn thịt nướng, ông bèn si mê con thím đẻ hườn non cái (*kinnarī*) và phê bỏ hoàng hậu. Lúc trở về, ông thấy hoàng hậu bay bổng ra đi nhờ công phu luyện thần thông. Một tiên nữ trên cây bèn ngâm câu kệ, kể ví dụ của Asitābhū.

⁽¹⁾ J. ii. 229 ff.

⁽²⁾ p. 470.

Asipattavana.—Ngục Rừng Lá Guom. Một trong những hình phạt của địa ngục. Nhìn từ xa, vườn có vẻ như vườn xoài, nhưng khi ngục chúng vô vườn hái trái, lá cây bén như guom rơi xuống cắt đứt chơn họ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. v. 673; SnA., ii. 481.

Asibandhakaputta.—Thôn trưởng (*gāmaṇi*). Lúc đến vườn xoài **Pārileyaka** ở Nālandā yết kiến Phật, ông vấn đạo và những câu hỏi của ông được ghi trong *Samyutta Nīkaya* ⁽¹⁾. Một trong những câu hỏi của ông liên quan đến tập tục của người Bàlamôn **Pacchābhūmaka** (Bàlamôn ở trên dải đất miền Tây; có thể ông thuộc vùng này). Đó là họ nhắc người chết lên không trung, đưa ra

ngoài và gọi hồn để người này sớm lên thiên đàng. Dĩ nhiên, với tư cách là một Alahán, vân vân., Phật có thể làm cho cả thế gian lên thiên đàng nếu Ngài muốn. Phật trả lời Ngài không thể và, bằng nhiều ẩn dụ, giảng rằng chỉ có nghiệp mới có thể dẫn dắt con người đến chỗ tái sanh. Một lần khác, để trả lời, Phật nói với ông rằng Phật giảng giải pháp một cách viên mãn cho một số chớ không phải cho tất cả các môn đệ; cũng như người nông dân cấy lúa trong thửa ruộng hạng nhứt trước rồi mới tới ruộng hạng nhì, ruộng hạng ba.

Asibandhakaputta thưa rằng, theo Đạo sư Nigaṇṭha Nātaputta⁽²⁾, con người thường sống thế nào thì vận mạng của họ sẽ như thế ấy. Phật chỉ sự phi lý của quan niệm này và nói rằng tất cả các Như lai đều có đặt giới luật rõ ràng để hướng dẫn môn đệ đắc quả.

Kinh sách có ghi rằng một lần nọ, khi Nālandā bị nạn đói hoành hành, Asibandhaka đến viếng Đạo sư Nigaṇṭha Nātaputta và được ông giao cho trọng trách đi đôi thoại với Phật nhằm mục đích hạ Ngài. Thoạt tiên Asibandhaka rất do dự, nhưng sau đó được thầy đề xuất cho một câu mẹo để hỏi Phật, ông thuận lên đường. Có phải thật rằng Phật ca tụng từ bi với người trong cùng bộ tộc? Tại sao, rồi Phật có đi khất thực trong thôn xóm bị đói kém chăng? Phật trả lời rằng có tám cách làm hại người trong cùng bộ tộc, và khất thực không phải là một trong tám cách đó. Cảm phục, Asibandhakaputta quy y Phật.

Câu chuyện giữa Phật và Asibandhakaputta nói về sự tái sanh do nghiệp lực được kể trong *Nettipparāṇa*⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ iv. 312 ff. ⁽²⁾ Ông được mô tả như một *Nigaṇṭha-sāvaka*
(S. iv. 317). ⁽³⁾ *Ibid.*, 332 ff. ⁽⁴⁾ pp. 45-47.

Asilakkhaṇa Jākata (N0. 126).—Chuyện Tương Của Kiếm. Trong Benares có một Bàlamôn có thể đoán sự may mắn của guơm đao bằng cách ngửi. Một hôm, trong lúc ngửi ông lờ hắt hơi khiến lưỡi guơm cắt đứt chót mũi ông. Vua ban cho ông chót mũi già mà không ai có thể phân biệt thiệt hư.

Vua có một công nương và một cháu nuôi sống chung nhau; đến tuổi trưởng thành hai người yêu nhau tha thiết. Họ muốn cưới nhau, nhưng vua không tán thành và chia rẽ đôi trẻ. Công tử bèn hỏi lộ một mục giả để được toại nguyện. Mục giả trình vua rằng công nương bị tà nhập và muốn cứu nàng chỉ có cách nhờ quân sĩ hộ tống

nàng vô nghĩa địa, đặt nàng lên chiếc giường mà dưới đó có một xác chết, rồi tắm nàng để trừ tà.

Xác chết dưới giường không ai khác hơn là công tử; chàng được trao cho một ít tiêu để có thể làm mình hắc hơi đúng lúc. Quân sĩ được cho biết nếu phép trừ tà linh nghiệm, xác chết sẽ hắt hơi rồi ngồi dậy và đem chết chóc cho ai mà xác đụng phải. Lúc nghe xác hắt hơi, tất cả quân sĩ bỏ chạy tán loạn. Âm mưu thành công. Đôi uyên ương cưới nhau và được vua tha thứ. Về sau, họ lên ngôi trị vì thiên hạ.

Một hôm, Balamôn thử grom vô tình đứng ngoài nắng bị nắng nóng làm chảy chót mũi già. Ông ôm đầu hổ thẹn. “Không sao đâu,” quân vương vừa cười vừa nói, “hắt hơi không tốt cho một số người nhưng tốt cho một số khác. Hắc hơi làm ông roi mũi già, nhưng đem lại cho trầm ngai vàng và hoàng hậu.”

Chuyện được kể liên quan đến một Balamôn sống trong vương quốc Kosala; ông thử grom bằng cách ngửi. Ông chỉ nói tốt cho các grom đao mà chủ có hối lộ cho ông. Một hôm ông ngửi phải chiếc grom có rắc tiêu của ông chủ bất mãn, khiến ông hắc hơi và bị grom xẻ đôi chiếc mũi. Tỳkheo có lần nói chuyện của ông ngay lúc Phật đến; Phật kể chuyện xưa cho tỳkheo nghe.

Hai Balamôn nói trong hai câu chuyện chỉ là một người trong hai kiếp khác nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 455-8.

Asisūkarika Sutta.—Ghi lại chuyện của Tôn giả Muckiēnliēn thấy một người với lông bằng đao kiếm trên đường ông đi từ núi Gijjhakūṭa đến Rājagaha với **Lakkhaṇa**. các đao kiếm ấy tiếp tục dựng đứng và chực chờ rơi xuống đâm ông. Ông kêu những tiếng kêu đau đớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 257.

Asīti Nipāta.—Phẩm thứ 21 của *Jātakatṭhakathā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 333-257.

1. Asubha Sutta.—Kinh Bất Tịnh. Có bốn con đường tiến bộ đối với một tỳkheo sống quán chiếu sự không hấp dẫn của thân, sự kinh tởm của thực phẩm, vân vân. Sự giải thoát của ông đầu như thế nào

cũng bị trị trệ, nếu năm căn ông (tín, lực, vân vân.) không trong sáng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 150 ff.

2. Asubha Sutta.—Kinh Bất Tịnh. Tu tập tưởng bất tịnh đưa đến lợi lạc lớn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 132.

Asubhakammika Tissa Thera.—Được dẫn chứng trong Chú giải *Majjhima*⁽¹⁾ như một ví dụ của tỳkheo không còn tham dục vì ông nghĩ nhiều về ô trược và chỉ kết thân với bạn lành. Ông là bậc Alahán.

⁽¹⁾ MA. i. 228; J. iii. 534; MT. 401.

Asura.—Atula. Trong Kinh điển Pāli, Atula được xếp là thần linh cấp thấp, cùng hạng với Thíchđêhườn nhưn (*supanna*), Cànthátbà (*gandhabba*), Daxoa (*yakkha*)⁽¹⁾, Calâula (*garula*), và Xà vương (*nāga*)⁽²⁾. Atula là một trong bốn khổ cảnh của người tái sanh; ba cảnh kia là địa ngục, súc sanh và ngựa quý⁽³⁾. Trận chiến giữa chư Thiên và atula được kể nhiều, cả trong các kinh tạng cổ, và được mô tả tương tự trong nhiều đoạn⁽⁴⁾. Vua Atula thường được gọi là **Asurinda**⁽⁵⁾; nhiều Atula được ghi công là người chỉ đạo mà **Vepacitti**⁽⁶⁾ và **Rāhu**⁽⁷⁾ là hai ví dụ điển hình. Cũng có thể kể thêm: **Pahārāda**⁽⁸⁾ (v.l. **Mahābhadda**), **Sambara**⁽⁹⁾, **Verocana**⁽¹⁰⁾, **Bali**⁽¹¹⁾, **Sucitti**⁽¹²⁾, và **Namuci**⁽¹³⁾.

Atula sống trong đại dương sau khi bị **Vajira-hattha** (Indra)⁽¹⁴⁾ chinh phục, và được xem như anh em của **Vāsava**. Họ có uy lực kỳ lạ và một thời rất huy hoàng. Họ có mặt trong lần thuyết pháp kinh *Mahā Samaya Sutta*⁽¹⁵⁾. Phật Âm⁽¹⁶⁾ nói rằng họ là hậu duệ của Atula đồng trình **Sujātā**.

Có nhiều bậc Atula. Tam Tạng có nêu hai bậc là **Kālakañjaka** và **Dānaveghasa**; Dānaveghasa là Atula có mang cung tên trên tay⁽¹⁷⁾, còn Kālakañjaka có hình dáng đáng sợ⁽¹⁸⁾ và được xem như Atula thuộc bậc thấp nhất⁽¹⁹⁾.

Có một lúc Atula an trú trên Tāvātimsa chung với chư Thiên. Khi **Magha Māṇavaka** sanh làm Thiên chủ Sakka, ông không chịu chia vương quốc với người khác nên chuốc rượu cho các Atula say

để đem thả họ xuống hố dưới **Sineru**. Họ rơi xuống chỗ thấp nhứt của Sineru được gọi là **Asurabhanava**, rộng cỡ Tāvatiṃsa. Dưới đó có cây **Cittapātālī**; lúc cây này trở bông, các Atula biết mình không còn ở trên cõi chư Thiên nữa. Để chiếm lại vương quốc, họ leo lên Sineru như “kiến leo cột.” Được cấp báo, Sakka ra đại dương nghênh chiến, nhưng thất bại và kịp tẩu thoát bằng xe **Vejayantapāsāda** của ông. Sợ xe mình cán chết Calāula, ông phải quay đầu lại. Atula tưởng lầm rằng Thiên chủ trở lại vì được tặng viện, bèn bỏ chạy về Asurabhavana. Thiên chủ Sakka chiếm lại thành; trong giây phút chiến thắng đó xe Vejayantapāsāda hiện từ đất lên. Để ngăn sự trở lại của Atula, Thiên chủ giao việc canh phòng cho Naga, Garula, Kumbhanda, Yakkha, và Tứ đại thiên vương. Mọi nơi đều có hình tượng Indra cầm lôi sấm trên tay ⁽²⁰⁾.

Atula thỉnh thoảng còn được gọi là **Pubbadevā** ⁽²¹⁾ và có vương quốc rộng khoảng 10.000 lý ⁽²²⁾.

Vào thời Phật Âm, danh tánh vang lừng lúc trước của Atula (tương đương với Ahura) không còn nữa. Sự giải thích của ông về cái danh này rất lý thú. Lúc Thiên chủ Sakka sanh ra cùng đồng hành của mình trong thế giới Atula (về sau thành Tāvatiṃsa), Atula có chế ra một loại thức uống gọi là *gaṇḍapāna*. Thiên chủ khuyên đồng hành của ông đừng dùng, trong lúc các Atula cứ dùng nên bị say và bị gieo xuống hố dưới Sineru. Rơi được nửa đường, họ tỉnh say và nguyện sẽ không bao giờ dùng các chất say (*surā*) nữa; do đó họ mang tên Asura.

Chú giải *Anguttara* ⁽²⁴⁾ định nghĩa Asura là *bībhaccha*, tức ghê tởm, đê bại. Họ có cái trống tên **Āḷambara** (*q. v.*) làm bằng cang cua. Họ bỏ trống lại trong trận chiến với Thiên chủ, và Thiên chủ lấy dùng từ lúc bấy giờ. ⁽²⁵⁾

⁽¹⁾ DA. i. 51. ⁽²⁾ Mil. 117. ⁽³⁾ *E.g.*, It. 93; J. vi. 595; J. v. 186; Pv. iv. 11. ⁽⁴⁾ *E.g.*, D. ii. 285; S. i. 222; iv. 201 ff.; v. 447; M. i. 253; A. iv. 432; xem thêm S. i. 216 ff.

⁽⁵⁾ **Sakka** còn được gọi là **Asurinda** và **Asurādhīpa**; xem *E.g.*, J. i. 66 (*Asurindena pavīṭṭhadevanaram viya*) và J. v. 245, trong ấy được biết từ lúc chinh phục xong Atula, ông được gọi là Asurādhīpa. ⁽⁶⁾ *E.g.*, S. i. 222; iv. 201 ff.; J. i. 205.

⁽⁷⁾ A. ii. 17, 53; iii. 243.

⁽⁸⁾ A. iv. 197, 200.

⁽⁹⁾ S. i. 227.

⁽¹⁰⁾ S. i. 225; có thể đó là một tên

khác của **Rāhu** (xem DA. ii. 689).⁽¹¹⁾ D. ii. 259.
⁽¹²⁾ *Ibid.* ⁽¹³⁾ *Ibid.* ⁽¹⁴⁾ Được gọi là
Asurappamaddana ở những bài kinh khác (J. v. 139).⁽¹⁵⁾
 Xem DA. ii. 689. ⁽¹⁶⁾ Đó không thể là **Sujātā** ái nữ của
Vepacitti mà Thiên chủ cưới làm phu nhon (J. i. 205-6). Xem thêm
Dānavā.⁽¹⁷⁾ Xem s. v. ⁽¹⁸⁾ D. ii. 259.
⁽¹⁹⁾ D. iii. 7; xem thêm s. v. **Kālañjakaja** và **Vepacitti**.
⁽²⁰⁾ J. i. 202-4; DhA. i. 272-80; cũng câu chuyện ấy với chút ít
 chi tiết khác biệt được thấy trong SnA. 484-5. Chú giải này nói rằng
 khi Thiên chủ sanh ra cùng với họ, ông được các Atula đón rước rất
 nồng hậu; xem chuyện chinh chiến của Atula trong *Samyutta Nikaya*
 I. 216 ff. ⁽²¹⁾ SnA. 484. ⁽²²⁾ *Ibid.*, 485; ở chỗ
 khác trong cùng trang thấy ghi 100.000 lý.⁽²³⁾ SA. i.
 260. ⁽²⁴⁾ ii. 526. ⁽²⁵⁾ J. ii. 344.

Asura Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Asura, Chương Bốn Pháp, Tăng
 Chi Bộ Kinh. Gồm kinh nói về sự phân loại của bốn hạng người trên
 thế gian, với ít nhiều chi tiết mô tả mỗi hạng⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. ii. 91-101.

Asura Sutta.—Đoạn 1: Các Atula. Bốn hạng người trên thế gian:
 Atula (a) với quyền thuộc Atula, (b) với quyền thuộc chư Thiên; chư
 Thiên (a) với quyền thuộc chư thiên, (b) với quyền thuộc Atula.
 Trong hạng thứ nhứt là hạng ác giới theo ác pháp, vân vân.⁽¹⁾
⁽¹⁾ A. ii. 91.

Asurinda (Asurindaka) Sutta.--Kể lại buổi gặp gỡ của
Asurinda Bhāradvāja với Phật ở Veluvana. Lúc Asurinda nghe nói
 có một Balamôn thuộc dòng họ **Bhāradvāja** đã xuất gia với Thế
 Tôn, ông phẫn nộ, đến gặp Phật và xỉ vả Ngài. Phật im lặng,
 Asurinda tưởng Ngài đã chịu thua. Nhưng sau đó Ngài nói rằng tệ
 nhứt trong hai người là người xỉ vả lại khi bị xỉ vả; người không xỉ vả
 thắng cuộc những hai lần: người tìm lợi ích cho mình và cho người
⁽¹⁾.
⁽¹⁾ S.i. 163 f.; SA. i. 178.

Asurindaka Bhāradvāja.—Một trong số các ông có tên **Bhāradvāja**. Cuộc gặp gỡ của ông với Phật được mô tả trên, trong kinh *Asurinda Sutta*. Ông là người thứ ba trong số ba anh em **Bhāradvāja**; cả ba đều quy y Phật ⁽¹⁾. Theo Bà Rhys Davids ⁽²⁾, “Tên (quỷ chúa—demon-chief) nghe rất ngoại giáo đối với người Balamôn” và “trả lời của Phật gọi sự liên tưởng đến Thiên chủ **Sakka** quá rõ ràng (trong *Samyutta*, i. 221) khiến người ta có thể tin đó là một huyền thoại bị chế đoi hay chuyển đoi.”

⁽¹⁾ MA. ii. 80.

⁽²⁾ K.S. i 203. n. 2.

Asela.—Con của **Muṭasiva**, và là em của **Devānaṃpiyatissa**. Khi hai **Damiḷa Sena** và **Guttaka** đánh thắng **Sūratissa** và tiếm ngôi, Asela đánh bại họ và lên ngôi ở Anarādhapura trong 10 năm (155-145 B.C.) ⁽¹⁾ trước khi bị **Eljāra** hạ.

Asela là một trong gia đình chín anh em, tám anh em kia là **Abhaya**, **Devānaṃpiyatissa**, **Uttiya**, **Mahāsiva**, **Mahānāga**, **Mattābhaya**, **Sūratissa**, và **Kīra** ⁽³⁾.

Ông có xây một tháp trong **Asokamālaka** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 11; Cv. lxxxii. 20; Epy. Zeyl. iii. Intro., p. 5, n. 1.

⁽²⁾ Mhv. xxi. 13.

⁽³⁾ MṬ. 303.

⁽⁴⁾

Ibid., 253.

1. Asoka.—A Dục Vương. Đại đế của vương quốc Magadha. Ông là con của **Bindusāra**. Bindusāra có 16 bà vợ và 101 người con. Biên niên sử Pāli (*Dīpavaṃsa* và *Mahāvāṃsa*) ⁽¹⁾ chỉ nói đến ba người con là **Sumana** (**Susīma** theo truyền thuyết của phương Bắc), **Asoka**, và **Tissa** (em ruột út của Asoka). *Mahāvāṃsa Tīkā* ⁽²⁾ có ghi tên của mẹ các ông là **Dhammā** và gọi bà là Aggamahesī (Chánh hậu của Vua Bindusāra); bà thuộc tộc **Moriyavaṃsa**. Giáo thọ của gia đình Dhammā là **Janasāna**, một đạo sĩ ngoài Phật giáo ⁽³⁾.

Asoka được cử làm Thống đốc **Avanti** (mà thủ phủ là **Ujjeni**) từ khi còn rất trẻ ⁽⁴⁾. Lúc Vua Bindusāra lâm bệnh nặng, Asoka rời Ujjeni về **Pāṭaliputta**, nắm quyền cai quản thủ đô và lên ngôi hoàng đế. Theo *Mahāvāṃsa* ⁽⁵⁾, ông đã giết hết các anh em, trừ Tissa, để thực hiện mộng đoạt ngôi cửu ngũ, và do đó ông có tên **Caṇḍāsoka** (*caṇḍa*: tàn bạo) ⁽⁶⁾. Thật khó quyết đoán sự thật của câu chuyện này. Thạch sắc chỉ (Rock Edicts) của Asoka ghi rằng ông có

rất nhiều anh chị em và quyền thuộc sống trong thời sắc chỉ được ban ra tại Pāṭaliputta cũng như ở những đô thị khác ⁽⁷⁾. Riêng em út ông là Tissa được ông cử làm phó vương (*uparāja*) ⁽⁸⁾, nhưng Tissa (*q. v.*) chọn xuất gia và về sau đắc quả Alahán. Chú giải *Theragāthā* ⁽⁹⁾ còn đề cập đến một người em nữa, **Vitāsoka**, cũng đắc quả Alahán.

Asoka có 16 bà vợ. Người vợ thứ nhứt của ông là con gái của thương gia **Vedisagiri** mà ông gặp trong lần đến nhà thương gia trên đường đi Ujjeni ⁽¹⁰⁾. Bà nhũ danh Devī, còn được gọi là **Vedisa-Mahādevī**. Bà xuất thân từ một gia đình Sakiya di cư sang Vedisa để trốn **Viḍūḍabha** ⁽¹¹⁾. Bà sanh hai con, một trai tên **Mahinda** và một gái tên **Saṅghamittā**; Saṅghamittā về sau là vợ của **Aggibrahmā** và mẹ của **Sumana**. Bà Devī không có theo Asoka về Pāṭaliputta, vì Hoàng hậu của Vua Asoka ở đó là **Asandhamittā** ⁽¹²⁾. Asandhamittā mất năm thứ 30 của triều đại Asoka; bốn năm sau, Vua Asoka sắc phong **Tissarakkhā** làm Hoàng hậu ⁽¹³⁾.

Theo Mahāvamsa ⁽¹⁴⁾, Asoka lên ngôi 218 năm sau khi Phật nhập diệt nhưng bốn năm sau mới đăng quang. Biên niên sử ⁽¹⁵⁾ có ghi nhiều truyền thuyết về uy lực phi thường của ông. Lệnh của ông lan lên không trung và xuống đất những một do tuần. Ông được chư Thiên cung cấp nước từ hồ Anotatta và đủ thứ vật dụng sang quý mỗi ngày. Daxoa, Xà vương, cả chuột và cu rừng cũng lo chăm sóc ông, và nhiều thú vật khác đến hy sanh trong bếp hoàng cung để cung cấp thức ăn cho ông.

Thoạt tiên Asoka giữ lệ cúng dường của vua cha đặt ra, nhưng không bao lâu sau ông thất vọng nơi người được cúng dường và chuyển sang tìm bậc thánh giả (holy men). Bấy giờ, qua cử số hoàng cung, ông thấy cháu ông là Sadi **Nigrodha** đang đi khát thực. Sẵn tình thâm giao từ kiếp trước ⁽¹⁶⁾, ông có thiện cảm với Nigrodha ngay và cho mời sadi vô cung. Nigrodha thuyết cho ông nghe kinh *Appamādavagga*; ông rất hoan hỷ. Sau đó, ông ngưng cúng dường các hệ phái khác và chỉ cúng dường Nigrodha và tỳkheo của Tăng Đoàn. Lợi tức của ông, theo *Samanthapāsādikā* (i. 52), lên đến 500.000 đồng mỗi ngày. Ông dùng tiền của này để làm việc thiện—cúng dường Nigrodha 100.000 để ông tùy tiện sử dụng, một số tương đương để cúng dường dầu thơm và bông lên các đền thờ, 100.000 để hoàng pháp, 100.000 để lo cho an sanh của Tăng Đoàn, và số còn lại giúp đỡ thuốc men cho người bệnh. Đối với Nigrodha, ngoài lễ vật

thường nhứt, ông dâng y ba lần mỗi ngày bằng cách đặt y trên lưng voi được trang sức với nhiều vòng hoa đẹp. Sadi Nigrodha chia y cho các tỳkheo đồng viện ⁽¹⁷⁾.

Được **Moggaliputta-Tissa** cho biết có 84 ngàn Pháp môn, Đại đế Asoka cho xây 84 ngàn tịnh xá trong nhiều kinh thành và một **Asokārāma** tại Pāṭaliputta. Với sự trợ lực của Xà vương **Māhakāla**, ông cho đúc tôn tượng Đức Phật to như người thật và luôn luôn cúng kính rất nhiều lễ vật.

Vào năm thứ sáu của triều đại ông, Asoka cho hai con là **Mahinda**, 20, và **Saṅghamittā**, 18, thọ giới với hai Đại sư Moggaliputta-Tissa và **Dhammapālā** ⁽¹⁸⁾. Công đức này đưa ông từ *paccadāyaka* lên *sāsanadāyādin*.

Nhằm mục đích thanh lọc hàng ngũ tỳkheo và loại trừ chủ thuyết ngoại đạo, Asoka bảo trợ Kết tập lần thứ ba và nhờ Moggaliputta-Tissa chủ trì. Nghe nói khi biết các tỳkheo sùng đạo không chịu thọ bát quan trai giới chung với tỳkheo mà họ cho là không xứng đáng, Asoka phái quan đại thần đến để giải hòa. Nhưng quan viên này hiểu lầm lệnh của ông và cho chém đầu nhiều tỳkheo chon chính khiến bào đệ Tissa (lúc bấy giờ đã xuất gia) phải can thiệp ⁽¹⁹⁾.

Vào năm thứ 17 của triều đại ông, sau khi Kết tập viên mãn, Asoka phái nhiều trưởng lão đi hoằng pháp nhiều nơi: **Majjhantika** đi **Kasmīra** và **Gandhāra**; **Mahādeva** đi **Mahisamaṇḍala**; **Rakkhita** đi **Vanavāsa**; **Yona Dhammarakkhita** đi **Aparantaka**; **Mahārakkhita** đi **Yona**; **Majjhima** đi **Himālaya**; **Soṇa** và **Uttara** đi **Suvaṇṇabhūmi**; **Mahinda** cùng **Itṭhiya**, **Uttiya**, **Sambala** và **Bhaddasāla** đi **Lankā** ⁽²¹⁾. Năm sau, ông gởi Saṅghamittā và nhánh Bồ đề chiết từ cội chánh ở **Boddhagayā** đi Tích Lan theo lời thỉnh nguyện của Vua Tích Lan Devanāmpiyatissa ⁽²²⁾. Trước đó, ông đã gởi cháu ngoại mình là Sumana đến Tích Lan để an vị một ít xá lợi Phật và chiếc bình bát của Phật trong các bảo tháp ⁽²³⁾.

Đại đế Asoka trị vì 37 năm ⁽²⁴⁾. Vào cuối đời, ông được tôn danh là **Dhammāsoka** vì công đức thánh thiện của ông ⁽²⁵⁾. *Dīpavaṃsa* còn gọi ông là **Piyadassī** ⁽²⁶⁾.

Biên niên sử ghi rằng Asoka và Devanāmpiya Tissa của Tích Lan là hai bạn tâm giao--dầu chưa lần nào gặp mặt—ngay trước khi Mahinda đi sứ qua Tích Lan. Tissa từng gởi tặng ông nhiều báu vật

và ông cũng đã hỏi đáp tình bằng hữu ấy một cách rất xứng đáng. Ông gởi đến Tích Lan một phái bộ gồm toàn đại thần do ông kén chọn cùng phẩm vật thượng hạng mà Tissa có thể dùng đủ cho một lần đăng quang thứ hai. Ông còn gởi theo một thông điệp đặc biệt như sau: “Quả nhơn đã quy y Phật, Pháp và Tăng, và tuyên bố rằng quả nhơn là tín đồ của đạo Phật. Hỡi bậc thức giả, hãy cầu tìm chuyên hóa tâm mình, quy y Tam Bảo.”⁽²⁷⁾

Milindapañha⁽²⁸⁾ có nói đến chuyện Asoka gặp kỳ nữ **Bindumatī** ở Pāṭaliputta, người đã biến nước sông Hằng chảy ngược dòng để trình diễn uy lực của lời Nguyện cầu Chơn thật (*Act of Truth*). Theo *Petavatthu Aṭṭhakathā*⁽²⁹⁾, có vị vua ở **Suratṭha**, danh xưng **Piṅgala**, thường đến viếng Asoka để cố vấn ông. Có thể đó là một bạn thân hay quan phụ đạo của ông.

Asoka được gọi là *dīpacakkavatti* chứ không phải là *padesarājā* (tiểu vương) như Bimbisāra và **Pasenadi**⁽³⁰⁾.

⁽¹⁾ Các nguồn tài liệu chính nói về Asoka gồm có: *Dīpavaṃsa* (chương i., v., vi., vii., xi., vân vân.), *Mahāvāṃsa* (v., xi., xx., vân vân.), *Samantapāsādikā* (pp. 35 ff.). Vài nguồn khác là *Divyāvadāna passim* và *Avadānaśataka* ii. 200 ff. Về tham luận chi tiết của các nguồn và nội dung, xem *La Légende de l'Empereur Asoka* của Prszlyski.⁽²⁾ p. 125; Mbv. 98. Theo kinh điển của phương Bắc (*E.g., Asokāvadānamālā*) bà được gọi tên

Subhadraṅgī, con gái của một Bàlamôn ở Campā.⁽³⁾

Sự việc ấy giải thích lý do Asoka bảo trợ các đạo sĩ ngoại đạo vào lúc ban đầu.⁽⁴⁾

⁽⁴⁾ Divy. nói rằng ông ở **Takkasilā** với bộ chỉ huy ở **Uttarāpatha**, tại đó ông thay thế Susīma và dập tắt một cuộc nổi loạn.⁽⁵⁾ v. 20; Mbv. 98.⁽⁶⁾ Mhv. v. 198.

⁽⁷⁾ Xem Mookherji, *Asoka*, pp. 3-6.⁽⁸⁾ Mhv. v. 33.⁽⁹⁾ i. 295 f. Tài liệu phương Bắc có nhiều sai biệt khi nói đến anh em của ông. Xem Mookherji, p. 6.⁽¹⁰⁾

Mhv. xiii. 8 ff.⁽¹¹⁾ Mbv., pp. 98, 116.⁽¹²⁾ Mhv. v. 85.

⁽¹³⁾ *Ibid.*, xx. 1-3. Bia trên trụ Allahabad ghi tên một hoàng hậu khác, **Kāruvākī**, mẹ của **Tivara**. Divy. (chương xxvii) ghi tên **Padmāvati**, mẹ của **Kunāla**. Ngoài các con nói trên còn có **Jalauka**, **Cārumati** (Mookherji, p. 9).⁽¹⁴⁾ v. 21, 22.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, 22 ff.⁽¹⁶⁾ Asoka, Devanampiyatissa và Nigrodha là ba anh em đi buôn mật và có lần cúng dường mật lên

một Phật độc giác. Assandhamittā là thiêu nữ chỉ đường cho Phật độc giác đến hàng mật. Chuyện được kể trong Mhv. v. 49 ff.

⁽¹⁷⁾ MA. ii. 931.

⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, v. 197, 209.

⁽¹⁹⁾

Ibid., vs. 240 ff.

⁽²⁰⁾ *Ibid.*, 280; trong kinh điển của Bắc

phương tên của Moggaliputtai-Tissa là **Upagupta**. Chính vì lần Kết tập đó mà Kathāvatthu (*q. v.*) được soạn thảo.

⁽²¹⁾ *Ibid.*, xii.

1-8. Về chi tiết của công tác và tên của nơi đến, xem nơi mỗi tên; danh sách tên này còn được thấy trong *Samantapāsādikā*, nơi có thêm nhiều chi tiết hữu ích. Xem Mookherji, pp. 33 ff để biết thêm về các vị này.

⁽²²⁾ Mhv. xx. 1.

⁽²³⁾ *Ibid.*, xvii. 10 ff.

⁽²⁴⁾ *Ibid.*, xx. 6.

⁽²⁵⁾ *Ibid.*, v. 189.

⁽²⁶⁾

E.g., vi. 1, 5, 25. Vương hiệu Devānampiya mà Asoka dùng trong các bia cũng được người cùng thời với ông là Tissa dùng ở Tích Lan, và cháu nội của ông là **Dasaratha** dùng để khắc bia trong Hang của Đồi Nāgarjunī. Còn được dùng bởi nhiều vua Tích Lan: **Vaṅkanāsika Tissa**, **Gajabāhukagāmini** và **Mahallaka-Nāga** (*Ep. Zeyl.* i. 60. f).

⁽²⁷⁾ Mhv. xi. 18-36.

⁽²⁸⁾ p. 121.

⁽²⁹⁾ 244 ff.

⁽³⁰⁾ Sp. ii. 309.

2. Asoka.—Xem **Kālāsoka**.

3. Asoka.—Xem **Vītāsoka**.

4. Asoka.—Bàlamôn vào thời Phật **Kassapa**. Ông cúng dường tám bữa ăn mỗi ngày lên tỳkheo và giao trọng trách phân phối cho bà **Bīraṇī** (*q. v.*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxvii. 11.

5. Asoka.—Thị giả của Phật **Vipassī**⁽¹⁾. Có lần ông bị bệnh và được chữa trị bởi y sư Trưởng lão **Tickicchaka** (**Tekicchakānī**)⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 41; Bu. xx. 28.

⁽²⁾ Ap. i. 190; ThagA. i. 442.

6. Asoka.—Đại môn đệ chánh của Phật vị lai **Metteyya**⁽¹⁾. Theo *Mahāvamsa*⁽²⁾ ông phải là hậu thân của **Duṭṭhagāmaṇī**.

⁽¹⁾ Anāgatavamsa. v. 97.

⁽²⁾ xxxii. 81.

7. Asoka.—Tỳkheo ở **Ñātikā**. Có lần Đức Phật đến **Ñātikā** và an trú tại **Giñjakāvasatha**, Tôn giả Ānanda trình rằng Asoka đã qua đời và hỏi Phật chớ ông về đâu? Phật nói rằng Asoka là Alahán, ông chứng Níp bàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 358.

8. Asoka.-- Xem **Anoma** [7].

9. Asoka.--Ngọn núi gần Hy mã Lạp Sơn. Vào thời Phật **Sumedha**, **Vissakamma** có xây cốc ẩn cư trên đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 342.

Asokapūjaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông là quan giữ ngự uyển ở **Tivarā** có cúng dường Phật **Paduma** bông *asoka*. Vào 70 kiếp trước ông tái sinh làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Aruṇājaha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 199.

Asokamālaka.—Một điểm trong vườn **Mahāsāgara** nằm về phía Bắc của **Nāgamālaka**, nơi mà Phật **Kassapa** thuyết cho dân chúng lúc Ngài viếng Tích Lan. Có 4.000 thánh chúng chuyển đạo ⁽¹⁾. Về sau, Vua **Asela** xây đền thờ tại đó ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 153 ff.

⁽²⁾ MṬ. 253.

Asokamālā.—Phu nhon của Hoàng tử **Sāli**. Bà là một nữ nhon hạ tiện (*caṇḍāla*) nhưng rất đẹp, đẹp đến nỗi hoàng tử phải từ quyền nối ngôi để cưới bà ⁽¹⁾. Trong kiếp trước hai người từng là vợ chồng có tên **Nagā** và **Tissa**, và từng sống ở **Muṇḍagaṅgā**, Tích Lan. Một hôm, ông chồng nhận con heo của gã thợ săn trả công cho ông đã rèn đồ cho gã. Trong lúc làm heo, ông cầu mong có tám tỳkheo thánh giả đến nhà ông khát thực. Bà vợ cũng mong như vậy. Họ trang hoàng nhà cửa, dọn sẵn tám ghế, rắc cát trên đường làng, và chờ khách. Đoán được ước vọng của chủ nhon, Trưởng lão **Dhammadinna** cùng bảy đồng liêu đến từ **Piyaṅgudīpa**. Sau khi trai thực xong, các ông cảm ơn rồi ra về. Về sau, ông chồng được tái sinh làm **Sāli**, con của **Duṭṭhagāmaṇi**, nhưng bà vợ lại bị sanh làm

người hạ tiện vì oan khiên của kiếp trước. Bà làm con gái út trong số bảy người con của một ông thợ mộc. Một hôm bị mẹ mắng vì cầu thả, bà tức giận và mắng lại mẹ; do đó bà bị đọa làm con của gia đình hạ tiện ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 2-4.

⁽²⁾ MṬ. 606 f.

1. Asokā.—Tỳkheo ni ở **Ñātikā**. Khi **Ānanda** trình rằng bà đã chết trong Giṅjakāvasatha ở **Ñātikā** và hỏi Đức Phật chớ bà sanh về đâu? Phật trả lời rằng bà tái sanh ngay về **Suddhāvāsā**, không còn phải trở lui cõi đời này nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 358.

2. Asokā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 24; J. i. 34.

Asokārāma.—Tự viện ở **Pāṭaliputta** do Asoka xây dựng trong ba năm. Tại đây, **Tissa**, bào đệ của Đại đế, thợ giới tỳkheo. Cũng tại đây, các tỳkheo không chịu làm lễ thọ bát quan trai trong bảy năm qua bị triệu về bởi quan đại thần do Asoka biệt phái; viên quan này xử trăm nhiều tỳkheo vì hiểu lầm chiếu chỉ của vua. Và cũng tại đây, **Moggaliputa Tissa** chủ trì Đại hội Kết tập lần thứ ba ⁽¹⁾.

Asoka thường nuôi ăn tới 60 ngàn tỳkheo trong Asokārāma.

Trong ngày đặt viên đá xây **Mahā Thūpa** ở Anurādhapura, có 60 ngàn tỳkheo từ Asokārāma đến dự dưới sự hướng dẫn của **Mittiṇṇa** ⁽²⁾.

Asokārāma cũng là nơi trú của **Dhammarakkhita**, thầy của **Nāgasena** ⁽³⁾.

Tự viện được trông coi bởi Trưởng lão **Indagutta** do vua công cử ⁽⁴⁾.

Từ Tự viện Asokārāma này **Mahinda** lên đường đi công tác Tích Lan ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 80, 163, 174, 236, 276.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxix. 36.

⁽³⁾ Mil. 16-18.

⁽⁴⁾ Sp. i. 48-9.

⁽⁵⁾

Ibid., 69.

Assa Sutta.—Một hôm, người giữ ngựa (*assāroha*) **Assa** ở **Rājagaha** đến hỏi Phật chớ có thật là mã sư sẽ được sanh cộng trú với chư Thiên tên là Sarañjita nếu công tác hăng say, tinh tấn? Phật giải thích rằng đó là tà kiến và hậu quả là sẽ sanh xuống địa ngục hay vào cõi súc sanh. Assa rất đỗi kinh hoàng và sau đó tự quy y Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 310.

1. Assaka.—Vì vua được nêu danh trong *Nimi Jākata*, trong danh sách các vị vua, như **Dudīpa**, **Sāgara**, **Sela**, vân vân., không thể tái sanh về cõi cao hơn cõi nạ quý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 99.

2. Assaka.—Vua trị vì **Potali** trong vương quốc **Kāsi**. Ông rất yêu thương Chánh hậu **Ubbarī** của ông. Lúc bà qua đời, ông rất nhớ nhung nên đặt quan tài bà dưới long sàng, nằm lên trên, và chay tịnh bảy ngày. Lúc bấy giờ, Bồ Tát đang tu khổ hạnh trên Hy mã Lạp Sơn đến viếng Potali. Vua bèn ngự đến ngự uyển viếng Ngài, vì được tâu trình rằng Bồ Tát sẽ biến hóa cho ông thấy lại Ubbarī. Bồ Tát chỉ cho ông biết giờ đây Ubbarī sanh làm con trùn ăn phân trong ngự uyển bởi lúc trước bà đã làm nhiều điều bất thiện vì quá tự hào về sắc đẹp của mình. Thấy vua hoài nghi, Bồ Tát biến bà nói và bà tuyên bố rằng bà đang lo cho con trùn phối ngẫu của bà hơn là Assaka phu quân của bà trong kiếp trước. Assaka trở về cung, chôn xác bà, phong tâu hoàng hậu, và sống chơn chánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 155-8.

3. Assaka.—Vua của **Potanagara** trong vương quốc **Assaka**, ngay sau khi Phật diệt độ. Ông có hai bà hậu và là cha của **Sujāta**. Ông di chúc vương quốc lại cho con của bà hậu trẻ ⁽¹⁾.

Xem **Aruṇa [2]**.

⁽¹⁾ VvA. 259-60.

4. Assaka.—Ma Thấp Na Ka. Assaka là một trong 16 *Mahājanapada* (xứ ngoài biên to) ghi trong *Ānguttara Nīkaya* ⁽¹⁾. Nhưng danh sách trong kinh *Janavasabha Sutta* không thấy nói đến xứ này ⁽²⁾. Được biết dân Assaka lập nghiệp ở **Godāvārī**, và tự viện

kín của **Bāvarī** nằm trong xứ này, gần Aḷaka hay Muḷaka (quận quanh Paithan) ⁽⁴⁾.

Xứ Assaka được kể với Avanti ⁽⁵⁾ giống như Aṅga với Magadha. Trong danh sách, vị trí của Assaka ở giữa Sūrasena và Avanti cho thấy rằng Assaka nằm ngay trên phía Tây Bắc của Avanti lúc danh sách được thành lập. Trong trường hợp đó, có thể làng định cư Godāvarī trong **Dakṣiṇāpatha** được lập sau.

Assaka Jātaka ⁽⁶⁾ có đề cập đến một vị vua Assaka mà quốc độ nằm trong vương quốc **Kāśī**. Theo chi tiết này, có nghĩa rằng thủ phủ của Assaka, **Potana** ⁽⁷⁾ hoặc **Potali** ⁽⁸⁾, không liên quan tới Godāvarī.

Theo *Culla Kāliṅga Jākata* ⁽⁹⁾, có lần Vua Assaka (**Aruṇa**) chấp nhận thách thức của Vua **Kāliṅga** ở **Dantapura** và chiến thắng về vang. Về sau, Assaka cưới công chúa của Kāliṅga nên tình giao hảo giữa đôi bên trở nên rất thắm thiết. Hāthigumphā Inscription của Khāravela kể rằng Khāravela, không đếm xỉa đến Vua Sātakaṇṭhi, gọi một đạo binh hùng mạnh chinh Tây (*pachime disam*); quân này đã gây kinh hoàng cho tỉnh lỵ (*nagara*) Assaka (hay Asika). Tác giả Law ⁽¹⁰⁾ nghĩ rằng Assaka trong Culla Kāliṅga Jātaka, Asikanagara trong Hāthigumphā Inscription và Assaka trong Sutta Nipāta đều là một và là một chỗ. Có thể đúng nếu Potana và Potali được xem như hai thị trấn khác nhau, thủ phủ của hai nhóm cư dân khác nhau có cùng một tên.

Nhiều học giả Sanskrit có nói đến cả Aśmakā lẫn Aśvakā. Khó thể quyết đoán đó là hai tộc khác nhau hay hai tên khác nhau của một tộc. Trong *Sūtrālaṅkāra*, Asaṅga viết Aśmaga như một phần đất của vùng châu thổ sông Indus. Chi tiết này cho thấy Aśmaka tương đương với Assakenus của học giả Hy Lạp, nằm về phía Đông của Sarasvati, cách biển lối 25 dặm, trong thung lũng Swat. Pāṇini có đề cập đến dân Aśmaka ⁽¹¹⁾. Theo *Mārkaṇḍeya Purāṇa* và *Brhat Saṃhitā*, Assaka nằm về phía Tây Bắc. Có người nghĩ rằng kinh đô Potana của Assaka chính là Paudanya của Mahābhārata ⁽¹²⁾. Trong Chú giải Kauṭilya của Arthaśāstra, Bhaṭṭasvāmi xem Aśmaka là Mahārāṣṭra ⁽¹³⁾.

Không bao lâu sau khi Phật diệt độ, có một vị vua Assaka trị vì Potali, và ông cùng hoàng tử **Sūjata** được **Mahā Kaccānā** quy y ⁽¹⁴⁾.

Vào thời Vua Reṇu, vua Potana của Assaka là **Brahmadatta**

(15).

Vào thời Đức Phật vua Assaka được ghi là **Andhakarājā**.

Ông bán cho tịnh xá của Bāvarī cuộc đất với giá một ngàn ⁽¹⁶⁾.

⁽¹⁾ A. i. 213; iv. 252, 256, 260.

⁽²⁾ q. v.

⁽³⁾

Sn. v. 977.

⁽⁴⁾ Law, *Early Geography*, 21.

⁽⁵⁾ J.

v. 317.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, ii. 155.

⁽⁷⁾ *E.g.*, D. ii. 235; J. iii. 3.

⁽⁸⁾ *E.g.*, J. ii. 155.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, iii. 3-5.

⁽¹⁰⁾ *Op. cit.*, p. 21.

⁽¹¹⁾ iv. 173.

⁽¹²⁾ i.

77, 47.

⁽¹³⁾ Law, *op. cit.*, 22.

⁽¹⁴⁾ VvA. 259-67.

⁽¹⁵⁾ D. ii. 236.

⁽¹⁶⁾ SnA. ii. 581.

Assaka Jātaka (No. 207).--Chuyện Vua Assaka [2]. Chuyện được kể cho một tỳkheo bị xao lãng công phu vì nghĩ nhớ đến người vợ cũ. Ông là hậu kiếp của Assaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 158.

Assakaṇṇa.—Một trong những núi quanh **Sineru** ⁽¹⁾. Assakaṇṇa cao hơn **Vinataka**, và giữa hai núi có biển **Sīdantara Samudda** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 443; Sp. i. 119.

⁽²⁾ J. iv. 125.

Assagutta Thera.—Trưởng lão tu ẩn cư trong **Vattaniya**. Tại đây Trưởng lão nhận hướng dẫn **Nāgasena** do thầy của ông gọi đến để nhập hạ. Trưởng lão có một bà đệ tử già rất sùng đạo từng theo chăm sóc ông trong 30 năm qua. Chính vì bà mà Trưởng lão thuyết kinh, và khi nghe kinh xong, Nāgasena chứng Tudàhườn ⁽¹⁾.

Sau khi ra hạ, Assagutta gọi Nāgasena đến **Dhammarakkhita** ở Pāṭaliputta ⁽²⁾. Chính Assagutta can thiệp với Thiên chủ **Sakka** để cho **Mahāsena** rời cõi Thiên sanh về cõi người làm **Nāgasena** (Na Tiên) để nhiếp phục Vua Milinda phục hồi đạo Phật. Là giáo trưởng của Tăng Đoàn lúc bấy giờ, Trưởng lão Assagutta triệu tập cuộc họp các vị Alahán trên đỉnh núi **Yugandhara** để thảo luận nguy cơ đến với Phật giáo (chư Tăng, đạo hữu vắng bóng trong các chùa chiền) vì Vua Milinda đã dùng uy lực của trí tuệ áp đảo Samôn, Balamôn, đạo sĩ trong cõi Jambudīpa ⁽³⁾. Trong các Chú giải ông được nêu lên như ví dụ của một người bạn

tốt (*kaḷyānamitta*), rất từ bi mà ai gần đều thâm nhập được hạnh lành diệt bất thiện.

⁽¹⁾ Bà cũng chứng quả Tuḍàhòn (Mil. 16). ⁽²⁾ *Ibid.*

⁽³⁾ *Ibid.*, 6.

⁽⁴⁾ DA. iii. 779; AA. i. 28; VibhA.

272.

1. Assaji Thera.—Đạo sĩ thứ năm của **Pañcavaggiya**. Khi Phật chuyển Pháp luân ông là người sau cùng thấy được Sự Thật; Phật phải giảng thêm cho ông và **Mahānāma** hiểu trong lúc ba đạo sĩ kia đi khát thực ⁽¹⁾. Ông chứng quả Alahán như bốn đồng liêu sau pháp hội thuyết kinh *Anattalakkhaṇa Sutta* ⁽²⁾. Ông là đạo sư chuyển hóa tâm đạo của Xáloiphát và Muckiènlên. Trên đường lang thang tìm Chơn Lý Vĩnh hằng (Eternal Truth), Xáloiphát thấy Tôn giả Assaji khát thực trong kinh thành Rājagaha, cảm kích thái độ của ông, bèn theo ông cho đến khi ông khát thực xong. Tìm dịp thuận lợi, Xáloiphát hỏi Tôn giả Assaji về đạo sư của ông và chủ thuyết mà ông theo tu tập. Thoạt tiên Tôn giả Assaji lưỡng lự không muốn thuyết, vì như ông nói, ông chỉ là một tỳkheo trẻ trong Tăng Đoàn. Nhưng Xáloiphát khẩn cầu ông nói những gì ông hiểu biết, và kệ mà Tôn giả Assaji nói trở thành bất hủ, vì đó là cốt lõi của lời Phật dạy: “*ye dhammā hetuppabhavā tesam hetum Tāthagato āha tesañ ca yo nirodho, evaṃvādī Mahāsamaṇo.*”

Xáloiphát hiểu ngay lời dạy và vội vã đem tin vui về cho Muckiènlên biết rằng ông đã tìm ra chơn lý ⁽³⁾.

Xáloiphát rất cung kính Tôn giả Assaji, và được biết từ ngày gặp Tôn giả, ông luôn chấp tay hướng về nơi Tôn giả trú với lòng ngưỡng mộ, và ông luôn quay đầu về hướng đó lúc nằm ngủ ⁽⁴⁾.

Một hôm, trên đường đi thâm phục môn đệ, Nigaṇṭha (tông đồ đạo Jain) **Saccaka** gặp Tôn giả Assaji đang khát thực trong Vesāli, bèn vấn ông về Phật pháp vì biết ông là đệ tử thù thắng của Phật (*ñātaññatara-sāvaka*). Tôn giả tóm tắt cho ông nghe Phật pháp ghi trong kinh *Anattalakkhaṇa Sutta*. Nghĩ rằng mình thừa sức phá kiến Phật, Saccaka đi cùng một số đông dân **Licchavi** đến vấn Phật. Phật thuyết kinh *Cūla-Saccaka Nīkaya* trong dịp này ⁽⁵⁾. Chú giải cho biết Tôn giả Assaji chọn phương pháp này vì ông không muốn để cho Saccaka còn có cơ hội tranh cãi nữa.

Theo *Samyutta Nīkaya* ⁽⁷⁾, Phật có viếng Tôn giả Assaji khi ông bị bệnh nặng ở **Kassapārāma** gần Rājagaha. Ông trình Phật rằng ông không thể vô thiên vì khó thở và không tìm được sự cân bằng thân tâm. Đức Phật khuyến khích và khuyên ông nên an trú trong vô thường và vô ngã.

⁽¹⁾ Vin. i. 13. Ông chứng Sơ đạo vào ngày thứ tư của quý đố (AA. i. 84). ⁽²⁾ Vin. i. 14; J. i. 82. ⁽³⁾ Vin. i. 39 ff.;

chuyện được kể trong DhA (i. 75 ff) với chút ít chi tiết sai biệt.

⁽⁴⁾ DhA. iv. 150-1. ⁽⁵⁾ M. i. 227 ff. ⁽⁶⁾

MA. i. 452. ⁽⁷⁾ S. iii. 124 ff.

2. Assaji.—Một trong hai vị đạo trưởng của nhóm **Assaji-Punabbasukā** (*q. v.*), vị kia là **Punabbasu**. Ông là một trong số **Chabbaggiyā**, các vị kia là **Mettiya**, **Bhummajaka**, **Paṇḍuka** và **Lohitaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 387; MA. ii. 668.

Assaji Sutta.— Ghi lại câu chuyện Phật thăm Assaji kể trong **Assaji Thera [1]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 124-6.

Assaji-Punabbasukā.—Môn đệ của **Assaji** và **Punabbasu**. Họ sống tại **Kīṭāgiri**, giữa hai thành **Sāvattthi** và **Āḷavi**. Họ phạm nhiều tội lỗi vì hành ác pháp. Họ trồng bông, kết tràng, rồi gởi tới nữ nhơn con gái của gia đình gia giáo. Họ bắt nữ nhơn làm đầy tớ cho mình, nói lời dối trá với họ, và phá giới ăn ngoài thời, xúc dầu thơm, xem ca hát, và đánh cuộc ⁽¹⁾. Lối sống phóng túng ấy được dân chúng chuộng, khiến tỳkheo thánh thiện bị bỏ rơi.

Nghe một tỳkheo từng sống trong khu vực họ kể lại những việc làm bất chánh ấy, Đức Phật họp Tăng Đoàn rồi gởi hai Tôn giả Xá lợi phất và Mục kiền liên đi cùng một số tỳkheo (đi cho đông sợ đám ngoan cố kia quá đam mê trở thành hung hăng) đến đó để thi hành *Pabbājanīyakamma* (Giới luật Tẩn xuất, Act of Banishment). Đại diện Tăng Đoàn đến Kīṭāgiri và ra lệnh tẩn xuất các Assaji-Punabbasukā. Thay vì thừa lệnh, những tỳkheo này lại mắng chửi chư Tăng đại diện, vu khống các vị thiếu vô tư, bỏ Kīṭāgiri và bỏ

luôn Tăng Đoàn. Khi được bạch trình, Đức Phật thấu hỏi *Pabbājanīyakamma* (“vì không giúp ích được gì”) ⁽²⁾.

Chú giải *Dhammapada* nói rằng Assaji và Punabbasu thoát tiên là đệ tử của Xá Lợi phất và Mục Kiền Liên, và khi hai Aggasāvaka khiển trách hai ông và môn đệ của hai ông về giới hạnh bất xứng của họ, một số chuyên hóa còn số khác hoàn tục.

Các Assaji-Punabbasuka hình như không thích Xá Lợi phất và Mục Kiền Liên. Một lần nọ, họ được lệnh soạn chỗ nghỉ ngơi cho Phật, Xá Lợi phất, Mục Kiền Liên và 500 tỳ kheo tùy tùng đang trên đường đến Sāvatti, nhưng họ trả lời chỉ lo cho Phật chớ không lo cho Xá Lợi phất và Mục Kiền Liên vì “họ là người có ái dục bất thiện và bị ảnh hưởng bởi các ái dục đó.” ⁽⁴⁾

Nhưng theo nhiều kinh điển khác, cả Đức Phật cũng bị các Assaji-Punabbasuka coi nhẹ. Khi nghe nói Phật chỉ trai thực một lần trong ngày và phương cách này giúp Phật khỏe mạnh, họ bảo rằng họ ăn sáng, trưa, tối và ngoại thời, và nhận thấy rất thoải mái nên không cần phải đổi lối sống. Tuy nhiên, sự thật là ngay khi Phật triệu tập họ, họ vẫn ngoan ngoãn đến và chú tâm nghe lời giáo hóa về sự tuân thủ hoàn toàn đạo sư mà mình đặt niềm tin. Và được biết, sau khi nghe Phật thuyết, họ “vẫn có tâm hân hoan,” nhưng không thấy có bằng chứng nói họ cải thiện.

Trong các Chú giải ⁽⁶⁾, Assaji-Punabbasuka được kể như một ví dụ của những người không quan tâm trì giới mà họ đã thọ.

Samantāpādāsīlā ⁽⁷⁾ ghi rằng sở dĩ Assaji-Punabbasuka chọn Kīṭāgiri làm chốn sanh sống vì nơi này có đủ hai ngọn gió mùa, sản xuất ba vụ, và có chỗ cất nhà thuận lợi.

Nhóm của họ lên đến 500 tỳ kheo.

⁽¹⁾ Họ phạm 18 giới (Sp. iii. 625). ⁽²⁾ Vin. ii. 9-13, 14, 15. ⁽³⁾ ii. 109.

Kīṭāgiri Sutta (M. i. 473 ff.).

⁽⁴⁾ Vin. ii. 171. ⁽⁵⁾

⁽⁶⁾ E.g., DA. ii. 525.

⁽⁷⁾ iii. 614.

Assaji-Punabbasuka-Vatthu.--Chuyện kể chuyện viếng thăm Assaji-Punabbasuka của hai Aggasāvaka nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 108-10.

Assatara.—Một tộc của các Xà vương (Nāga) có mặt trong lần thuyết kinh *Mahāsamaya Sutta* ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ nói họ sống dưới chơn núi **Sineru** và rất hùng mạnh, có thể chống cự lại cả **Supanṇa** ⁽³⁾.

Họ là những Xà vương mà **Dhataratṭha** quy tụ để giúp ông thắng **Samuddajā** ⁽³⁾. Họ luôn luôn được kể chung với các Xà vương **Kambala**.

⁽¹⁾ D. ii. 259.

⁽²⁾ DA. ii. 688.

⁽³⁾ J. vi. 165.

Assapāla.—Con trai thứ hai của quốc sư của Vua **Esukārī**. Chàng sanh ra trong cõi người theo lời yêu cầu của Thiên chủ **Sakka**. Cha chàng muốn chàng được nuôi dưỡng với mã phu (*assapāla*) để chàng không ly gia. Anh em chàng là: **Hatthipāla**, **Gopāla** và **Ajapāla**. Chàng theo Hatthipāla tu khổ hạnh và sống trên bờ sông Hằng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 476 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 491.

Assapura.—Mã Thành. Thị trấn trong vương quốc **Aṅga**. Tại đây Phật thuyết hai kinh *Mahā Assapura* và *Cūla Assapura* ⁽¹⁾.

Theo *Cetiya Jatāka*, Assapura được xây bởi vương tử thứ nhì trong số năm vương tử của Vua **Upacara** của **Ceti**, trên địa điểm ông thấy con bạch mã. Assapura nằm về phía Nam của thủ phủ **Sotthivatī** của Upacara ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 271 ff; *ibid.*, 281 ff; MA. i. 483.

Assapura Suttas.—Xem **Mahā Assapura** và **Cūla Assapura**.

1. Assamaṇḍala.—Một bến cạn trên **Mahāvālukagaṅgā** ở Tích Lan ⁽¹⁾. Geiger có nhắc đến một huyền thoại liên quan tới **Kacchakatittha**; trong trường hợp này nó phải gần Mahāgantota, phía Đông của Polonnaruva ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 27.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* ii. 321, n. 5.

2. Assamaṇḍala.—Một trong những địa điểm nằm trong vùng do Vua **Devānampiyatissa** đánh dấu để **Mahāvihāra** làm tăng sự ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mv. xv. 15 trong Phụ Bản B của Geiger's Edition.

Assamukha.—Một trong bốn con sông chảy vô Hồ **Anotatta**. Có nhiều ngựa sống trên bờ sông này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 438; UdA. 301.

Assalāyana.—Bàlamôn trẻ, 16 tuổi, ở thành **Sāvatti**, rất thông thạo Kinh Vệđà và các đề tài liên hệ. Có 500 Bàlamôn sống trong thủ phủ yêu cầu chàng đến thảo luận với Phật để bác bỏ giáo lý của Ngài. Chàng chỉ chấp thuận sau nhiều lần được nài nỉ, vì chàng nói, Gotama là một người suy tư sâu sắc, có chủ thuyết riêng, rất khó đánh bại. Chàng đến viếng Phật và hỏi Phật nghĩ thế nào khi người ta nói rằng chỉ có Bàlamôn mới là người thuộc dòng cao, những người con hợp pháp của Phạm thiên. Phật giảng cho chàng thấy thái độ tự phụ đó không có căn bản, mà chỉ có giới đức mới đưa con người đến sự thanh tịnh và bất kỳ ai trong bốn giai cấp xã hội cũng đều có thể trưởng dưỡng giới đức ấy. Assalāyana ngồi im và rất bất mãn. Nhưng khi Phật kể cho chàng nghe câu chuyện xưa theo đó **Asita Devala** đã đánh bại các Bàlamôn có tư tưởng tương tự, chàng mới dịu xuống và bắt đầu cảm phục Phật. Sau đó, chàng xin quy y Phật ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ có nói thêm rằng Assalāyana trở thành đệ tử rất thuần thành của Phật và có xây đền thờ ngay trong dinh để tu tập, và tiếp theo sau đó, tất cả con cháu trong gia đình ông cho đến thời Phật Âm đều xây đền thờ tương tự trong tư gia họ.

Có giả thuyết nói rằng Assalāyana là cha của **Mahākoṭṭhita**, (*q. v.*) và là chồng của **Candavatī**. Tuy nhiên, giả thuyết này hơi khó chấp nhận: Mahākoṭṭhita nói rằng ông quy y Phật sau khi nghe Phật thuyết bài pháp từng giáo hoá cha ông (*yadā me pitaraṃ Buddho vinayī sabbasuddhiyā*) ⁽³⁾. Nếu là sự thật, đó không thể nào là bài pháp *Assalāyana Sutta*, bởi vào lúc pháp này được thuyết Assalāyana chỉ mới 16 tuổi; hơn thế nữa, không có pháp nào nói về “*sabbasuddhi*” được thuyết cho Assalāyana nghe.

⁽¹⁾ M. ii. 147 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 785.

⁽³⁾ ThgA. i.

31; Ap. ii. 480.

⁽⁴⁾ i. 372.

Assalāyana Sutta.— Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Assalāyana lúc ông đến viếng Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 147 ff.

Assārāma.—Nơi Phật **Sikhī** nhập diệt ⁽¹⁾. *Buddhavaṃsa* ⁽²⁾ gọi đó là **Dussārāma**.

⁽¹⁾ BuA. 204.

⁽²⁾ Bu. xxi. 28.

Assāroha.—Có thể là biệt danh của mã phu đến yết kiến Phật mà câu chuyện được ghi lại trong **Assa Sutta**. Ông được mô tả như là thôn trưởng (*gāmaṇi*).

⁽¹⁾ S. iv. 310.

Assāsa Sutta.—Ghi lại chuyện giữa Tôn giả Xáloiphát và Du sĩ **Jambukhādaka**, luận bàn về cái gì tạo nên an lạc *assāsa* và làm thế nào đạt được an lạc đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 254.

Assu Sutta.—Kinh Nước Mắt. Thuyết tại **Sāvatti**. Lượng nước mắt do người sống trong vòng luân hồi đổ ra vì khổ não lớn hơn lượng nước của bốn đại dương. Do đó, con người nên phá chấp mọi việc trên thế gian ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 179-80.

Assutavata Sutta.—Người vô học có thể kinh tởm cái thân sắc vì thấy thân sắc hư hoại, nhưng không ghê tởm cái tâm; tâm như con vượn buông cành này bắt cành khác. Người hữu học không chấp trước chẳng những thân sắc mà cả các uẩn, và cầu mong giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 94.

Assutavā Sutta.--Cọ sát hai thanh gỗ, lửa sẽ bốc; không có sự cọ sát, sẽ không có lửa. Cũng vậy, từ sự cọ sát nảy sanh thọ; đừng sự cọ sát, thọ chấm dứt. Người có học biết như vậy và chúng quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 95.

Ahaha.—Hàn Địa Ngục. Một trong những địa ngục liệt kê trong danh sách của kinh *Sutta-Nipāta* ⁽¹⁾. Đó là tên của một thời kỳ khổ ải trong **Avīci** và bằng khoảng thời gian của 20 **Ababā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ p. 126.

⁽²⁾ SnA. ii. 476; S. i. 152.

Ahiṃsaka.—Tên của **Aṅgulimāla** lúc ban đầu (*q. v.*).

Ahiṃsaka Sutta.—Ghi lại cuộc nói chuyện của Phật với **Ahiṃsaka Bhāradvāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 164.

Ahiṃsaka Bhāradvāja.—Một trong những anh em của Bhāradvāja. Ông đến viếng Phật ở Sāvatti và được Phật đề nghị nên sống xứng đáng với tên của ông bằng cách không làm hại ai (*ahiṃsa*). Được biết về sau ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ không biết chắc tại sao tên ông, theo ông nói, do các nhà xã luận (Recensionists) đặt cho. Phật Âm nghĩ rằng ông được gọi tên như vậy có thể vì tên thật của ông như thế hoặc vì nội dung của cuộc thảo luận giữa ông với Phật.

⁽¹⁾ S. i. 164.

⁽²⁾ SA. i. 179.

Ahigūḍḍika Jākata (No. 365).—Chuyện Người Luyện Rắn. Chuyện của một phù thủy rắn ở Benares; ông cũng đã thuần hoá được con khỉ. Lần nọ trong một lễ hội, ông để con khỉ lại với một người quản lý bắp (Bồ Tát) và đem rắn đi biểu diễn kiếm tiền. Khỉ được Bồ Tát chăm sóc rất chu đáo. Bảy ngày sau phù thủy trở về, say mèm, và xử tệ với khỉ. Lúc ông ngủ, khỉ thoát đi và không trở lại đầu ông có lời dụ dỗ.

Chuyện được kể liên quan để một sadi được một Trưởng lão tiếng tâm truyền giới. Vị Trưởng lão đối xử tệ với ông khiến ông bực tức bỏ Tăng Đoàn ra đi. Trưởng lão khuyên dụ ông trở lại, nhưng sau hai lần xảy ra, ông từ chối trở về ⁽¹⁾. Sadi là con khỉ dụ trong chuyện.

⁽¹⁾ J. iii. 197-9.

Ahicchatta.—Chúa của các Xà vương. Ông sống trong đụn cát do **Aggidatta** (*q. v.*) và đệ tử của ông vun đắp bằng cách nguyện đem về một bình cát để đổ xuống ở chỗ được chỉ định, mỗi khi họ sanh khỏi một ý niệm tội lỗi. Khi Tôn giả Muckiēnliēn viếng Aggaditta và hỏi xin một nơi an trú, Aggaditta từ chối; nhưng Tôn giả vẫn nghỉ trên đụn cát dầu Aggaditta có phản đối. Tôn giả Muckiēnliēn khuất phục quyền lực của Xà vương chúa bằng thần thông của mình, và khi

Aggidatta cùng đệ tử đến viếng chúa sáng hôm sau, họ thấy chúa mình phùng mang làm lộng che nắng trên đầu Tôn giả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 241 ff.

Ahidīpa.—Tên củ của **Kāradīpa**, gần **Nāgadīpa**. **Akitti** có lưu lại đây một thời gian ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 238.

Ahinda Sutta.—Muốn tự bảo vệ, phải làm thân với bốn vương tộc Xà vương sau; **Virūpakkha**, **Erāpatha**, **Chabyāputta**, và **Kaṇhā-gotamaka**. Kinh này được thuyết sau khi một tỳkheo bị rấn cắn ở Sāvatti ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 72. Cp. Vin. ii. 109; SA. ii. 144.

Ahipāraka.—Đại thần vừa là tổng tư lệnh, vừa là bạn và cố vấn của Vua **Sivi** ở **Aritthapura**. Hai người từng là bạn thân ở **Takkasilā** lúc thiếu thời. Phu nhân của Ahipāraka là **Umadantī**; bà có sắc đẹp mê hồn. Chuyện của họ được kể trong *Ummadantī Jākata*. Trong hiện kiếp ông là Tôn giả Sāriputta ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 209 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 227.

Ahipeta.—Được Tôn giả Muckiēnliēn viếng thăm khi ông cùng đi với **Lakkhaṇa** từ Gijjhakūta đến Rājagaha. Ông thuật chuyện quý đỏi trước sự hiện diện của Đức Phật. Thuở xa xưa, có vị Phật Độc Giác sống trong thảo am trên bờ sông gần Benares. Ông được dân trong thành đến viếng mỗi ngày hai thời sáng tối, và cúng dường nhiều vật thực. Trên đường đến thảo am, thí chủ phải qua một thửa ruộng, nên lúa bị dẫm đạp hư nát. Ông nông dân chủ ruộng phiền hà, cố gắng cản ngăn, nhưng không được. Một hôm nhưn lúc Phật đi vắng, ông đốt rụi am. Khi khai thật việc làm của mình, ông bị dân đập chết. Ông bị đọa xuống Avīci cho đến khi địa cầu được nâng cao một do tuần, và ông sanh làm quý đỏi, có thân dài 25 lý cuộn tròn trong lửa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 64 ff; xem thêm S. ii. 254.

1. Ahirika Sutta.—Người không có đức tin, đức hạnh và hổ thẹn bị định phần sanh xuống địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 227.

2. Ahirika Sutta.—Người không biết hổ thẹn diệt sự an sanh của mình. Người biết hổ thẹn tạo hạnh phúc cho mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 229.

“Ahirikamūlakā cattāro” Sutta.—Bốn kinh nói về giống nhau kết hợp với giống nhau, không hổ thẹn kết hợp với không hổ thẹn, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 162 f.

Ahogaṅgā.—Ngọn núi ở miền Bắc Ấn, trên thượng lưu sông Hằng. Trưởng lão **Sambhūta Sāṇavāsi** từng sống tại đây một đạo, và tại đây ông được **Yasa Kākaṇḍaputta** viếng thăm. Cũng tại đây các Alahán nhóm họp để thảo luận những biện pháp đối phó với tỳkheo **Vesālī**; trong hội nghị này có tỳkheo đến từ bờ cõi phía Tây lẫn tỳkheo từ **Avanti-Dakkhiṇāpatha** ⁽¹⁾. **Moggaliputta** sống một mình trong Ahogaṅgā suốt bảy năm ròng, trước khi Kết tập lần thứ ba nhóm họp, lần kết tập mà ông ngưng đợi ⁽²⁾. Mahāvamsa mô tả Ahogaṅgā như “ở trên sông Hằng” (*uddham Gaṅgāya*).

Moggaliputta Tissa từng đi từ Ahogaṅgā đến Pāṭaliputta bằng bè ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 298-9.

⁽²⁾ Mhv. v. 233; xem thêm Vin.

Texts, ii. 146, n. 1. (Mbv., p. 106, viết *upari Gaṅgāya*; xem thêm Sp. i. 57).

⁽³⁾ Sp. i. 57.

Ā

Ākaṅkha Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Ước Nguyện, Chương Mười Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về đề tài như “sống không phải là cây gai”, mười pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý là những chướng ngại, nữ Cư sĩ **Migasālā** hỏi về sanh thú tương lai của người sống phạm hạnh và người sống không phạm hạnh, ác tỳkheo như con qua thành tựu với mười tà pháp, ni Kiên tử (Nigaṇṭhaputta) thành tựu với mười tà pháp, vân vân. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. v. 131-51.

1. Ākaṅkheyya Sutta.—Kinh số 6: Ước Nguyện, Trung Bộ Kinh, được thuyết tại **Jetavana**. Phải thành tựu viên mãn giới hạnh, giới bản, tỳkheo mới mong được các đồng phạm hạnh thương mến; được thọ các vật dụng như y phục, vân vân; được đắc bốn thiên na; diệt tận khổ đau; hay chứng được các loại thần thông; vân vân. Kinh này thường được thuyết như một pháp thoại tự thuyết của Phật (*attano ajjhāsayen'eva*).

⁽¹⁾ M. i. 33-6.

⁽²⁾ E.g., DA. i. 50; MA. i. 13.

2. Ākhaṅkheyya Sutta.—Thuyết cho các tỳkheo tại **Jetavana** về những tham vọng làm dấy động tâm tư của tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 131-3.

1. Ākāsa Sutta.—Cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Ānanda** tại thành **Sāvatti** về sự chứng đạt và an trú không vô biên xứ ⁽¹⁾. Tên đầy đủ của kinh phải là **Ākāsaṇācāyatana**.

⁽¹⁾ S. iii. 237.

2. Ākāsa Sutta.—Trên hư không có nhiều loại gió thổi từ nhiều phương khác nhau—nóng, lạnh, có bụi, vân vân. Cũng vậy, trong thân có nhiều loại thọ sai biệt khởi lên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 218.

3. **Ākāsa Sutta.**—Tôn giả Muckiēnliēn giảng cho tỳkheo nghe làm thế nào ông chứng và trú Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 266

4. **Ākāsa Sutta.**—Như trên không trung có nhiều loại gió thổi từ nhiều phương, khi tỳkheo tu tập Bát chánh đạo, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi được tu tập đi đến sung mãn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 49.

1. **Ākāsaṅgā.**—Con sông chảy từ Hồ Anotatta về phương Nam; sông có nhiều khúc, mỗi khúc mang một tên. Đoạn 60 lý rút từ trên không trung xuống được gọi là **Ākāsaṅgā**⁽¹⁾. Pháp thoại của Phật nói về nhiều đề tài khác nhau (*paṭiṇṇakakathā*) giống như dòng nước chảy xuống của **Ākāsaṅgā**⁽¹⁾; biện tài của các thuyết giả xảo diệu cũng giống vậy⁽³⁾.

Đất sét nhuyễn trong vùng **Ākāsaṅgā** chảy xuống (rộng 30 do tuần) được gọi là “sét bơ” (*navanīta-mattikā*) vì độ nhuyễn của đất. Loại đất sét này được các sadi mang về trải trên nền của **Mahā Thūpa** trong Anurādhapura⁽⁴⁾. Điem đất sét được lấy có tên là **Tintasīsakola**⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 439; MA. 586, vân vân. ⁽²⁾ AA . i. 94; DhA. iii. 360. ⁽³⁾ E.g., DhA. iv. 18; J. ii. 65. ⁽⁴⁾ Mhv. xxix. 5 f. ⁽⁵⁾ MṬ. 515.

2. **Ākāsaṅgā.**—Con kinh rộng do **Parakkamabāhu I** xây để đưa nước từ **Kāraṅgā** đến **Parakkamasamudda**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 25.

Ākāsaḡotta.—Một y sĩ ở **Rājagaha** quăng cái ống thông (fistula) tới một tỳkheo bạn. Lúc yết kiến Phật ông kể chuyện ông làm để làm trò cười. Sau khi kiểm tra sự việc, Phật tuyên bố việc ông làm là một tội trọng (*thullaccaya*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 215-6.

Ākāsacetiya.—Tháp trong **Rohaṇa** ở Nam Tích Lan, không xa mấy **Cittalaplata Vihāra**; tháp được gọi như vậy vì đứng trên đỉnh của một khối đá to. Không biết ai xây tháp và xây hồi nào. Chỉ biết bực đá dùng để lên xuống tháp là do Vua **Kākavaṇṇa-Tissa** xây sau này ⁽¹⁾.

Có hai tháp trùng tên **Ākāsacetiya**, một ở **Rohaṇa** và một ở phía Nam **Anurādhapura**. Tháp sau được nói trong chương 33 của **Mahāvamsa** ⁽²⁾.

Vua **Vatṭagāmaṇi** đi cùng hoàng hậu lên viếng **Ākāsacetiya**, thấy cận thần **Kapisīsa** từ trên đi xuống mà không quỳ thi lễ, ông nổi giận; **Kapisīsa** lên tháp để quét sân.

Ākāsacetiya này nằm gần **Acchagalla Vihāra**; theo **Mahāvamsa Tikā** ⁽³⁾ **Acchagalla Vihāra** nằm về phía Đông của **Anurādhapura**.

Rất có thể **Ākāsacetiya** là tên thông dụng của các tháp xây trên đỉnh đá, vì Chú giải ⁽⁴⁾ cũng có nói đến một **Ākāsacetiya** tại **Sumanagiri (Sumanakūṭa)**, nơi mà Tướng Tamil **Diḡhajantu** dâng lên chiếc áo lụa đỏ.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 26.

⁽²⁾ Vers. 68-9.

⁽³⁾ MṬ. 302.

⁽⁴⁾ AA. i. 375; MA. ii. 955.

Ākāsānañcāyatanūpagādevā.—Một bậc chư Thiên sanh trong Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana*) ⁽¹⁾. Họ thuộc cõi Sắc giới và có tuổi thọ dài 20 ngàn kiếpba ⁽²⁾. Tâm họ sanh diệt từng chớp ⁽³⁾. Trong cõi *Arūpāvacarabhūmi*, chư Thiên này thuộc bậc thấp nhất, còn bậc cao nhất là **Nevasaññānāsaññā** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 103.

⁽²⁾ A. i. 267; AbhS., p. 23.

⁽³⁾ Kvu. i. 207-8.

⁽⁴⁾ Ps. i. 84.

Ākāsukhipiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có cúng dường Phật **Siddhattha** một bông sen và liệng lên không trung trên đầu ông một bông khác. Vào 30 kiếp trước ông làm vua với vương hiệu **Antatikkhacara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 230.

1. Ākiñcañña Sutta.—Buổi đàm luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Ānanda** về Vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana*) ⁽¹⁾.

(¹) S. iii. 237.

2.Ākiñcañña Sutta.—Tôn giả Muckiềnliên nói với tỳkheo làm thế nào ông chứng và trú trong Không vô biên xứ (¹).

(¹) S. iv. 267.

Ākiñcāyatanūpāgādevā.—Một bậc chư Thiên sanh trong Không vô biên xứ (*Ākiñcāyatana*), cõi Sắc giới thứ ba. Tuổi thọ của chư vị là 60 ngàn kiếpba (²).

(¹) M. iii. 103.

(²) AbhS. 23.

Ākoṭaka.—Một Thiên tử. Ông đi cùng với **Asama**, **Sahali**, **Niika**, **Veṭambari**, và **Māṇava-Gāmiya** đến yết kiến Phật ở **Veḷuvana**. Trước mặt Phật, **Ākoṭaka** nói kệ tán thán các ngoại đạo sư như **Pakuddha-Kāṭiyāna** (*sic.*), **Nigaṇṭha**, **Makkhali** và **Pūraṇa**. Veṭambari tìm cách hàn gắn bằng những lời kệ hạ giá trị của các vị thầy mà **Ākoṭaka** vừa khen tặng (¹).

(¹) S. i. 65.

Āgantuka.—Một bá hộ ở thành **Sāvatthi**. Giàu nhưng ông không hưởng mà cũng không bố thí. Ông ăn cơm với cháo hầm, mặc vải thô, và đi xe cũ với chiếc dù lá. Sau khi mạng chung ông sanh về **Roruva-niraya**. Ông không có thừa kế nên gia tài của ông bị cho nhập ngân khố, và lính triều đình phải mất bảy ngày bảy đêm mới đem hết vô kho.

Để trả lời Vua **Pasenadi**, Phật tiết lộ tại sao **Āgantuka** keo kiệt như vậy. Trong một tiền kiếp, lúc đi châu vua, ông gặp Phật Độc giác **Tagarasikhī** và ra lệnh cho gia nhơn cúng dường Phật bữa ăn dành cho ông. Trên đường đi châu về, thấy Phật ôm bình bát đầy thức ăn ngon từ nhà một thương nhơn ra, ông ước mong phải chi ông dành thức ăn đã cúng dường cho gia nhơn để họ trả lại ơn bằng cách phục dịch (¹).

Lý do ông **Āgantuka** không có người thừa tự được kể trong *Mayhaka Jātaka*.

(¹) J. iii. 290-300.

Āgantuka Sutta.—N như một nhà khách, nơi đi đến của khách đủ hạng (Sátđêly, Balamôn, vân vân) từ nhiều phương (Đông, Tây, vân vân), tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Bát chánh đạo, nhờ thắng trí, họ liễu tri năm thủ uẩn (*upādānakkhandhā*) cần phải liễu tri, đoạn tận vô minh, hữu và ái (*avijjā* và *bhavataṇhā*) cần phải đoạn tận, chứng ngộ minh và giải thoát cần phải chứng ngộ, và tu tập chỉ và quán (*samatha* và *vipassanā*) cần phải tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 51-2.

Āgāra Sutta.—N như một nhà khách, nơi đi đến của khách đủ loại (Sátđêly, Balamôn, vân vân) từ nhiều phương (Đông, Tây, vân vân), trong thân này có nhiều thọ sai biệt khởi lên: lạc, khổ, và bất lạc, bất khổ; liên hệ và không liên hệ đến vật chất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 219.

Āghāta Vagga.—Phẩm 17: Phẩm Hiềm Hận, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về nhiều đề tài khác nhau, kể cả buổi tranh luận giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Udāyi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 185-202.

1. Āghāta Sutta.—Về chín pháp làm sanh khởi xung đột ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 408.

2. Āghāta Sutta.—Về chín pháp điều phục xung đột ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 408-9.

1. Āghāta Vinaya Sutta.—Năm chi pháp trừ khử hiềm hận: làm sanh khởi từ, bi và xả; thực hiện vô niệm, vô tác ý; và an lập nghiệp do mình tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 185-6.

2. Āghāta Vinaya Sutta.—Bài pháp do Tôn giả **Sāriputta** thuyết cho tỳkheo về sân hận khởi lên trong người và phương cách điều phục. Nhiều ẩn dụ được dùng để minh hoạ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 186-90.

Ācāmadāyikā.—Một gia đình ở **Rājagaha** bị bệnh dịch làm chết tất cả trừ một nữ nhơn. Bà phá tường ⁽¹⁾ trốn qua sông sau vườn của nhà bên cạnh. Các hàng xóm thương tình đem cho bà com thừa. Một hôm, sau bảy ngày đêm hành thiền diệt tận định (*nirodhasamāpatti*), Tôn giả **Mahā Kassapa** biết mình có thể giúp bà, bèn đi đến bà để khát thực. Không có gì để cúng dường ngoài nước com, bà xin ông đi đến nơi khác. Nhưng Tôn giả cho biết muốn được bà cúng dường; ông đã từ chối sự cúng dường của Thiên chủ **Sakka** và các bà con trong nhà trước vườn bà đang ở. Bà liền cúng dường với tâm hoan hỷ nước com bà có, và Tôn giả nói rằng ba kiếp trước bà là mẹ của ông. Đêm hôm ấy bà mạng chung và sanh lên cung điện (*vimāna*) giữa các vị Thiên **Nimmānarati**. Chuyện của bà là nhơn duyên của *Ācāmadāyikā-Vimāna Vatthu* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Đó là cách thông thường để khỏi lây bệnh. ⁽²⁾ Vv. p. 17; VvA. 99 ff.

Ācāravittigāma.—Một làng cách **Anurādhapura** ba lý về phía Đông Bắc. Lúc Vua **Duṭṭhagāmani** tìm vật liệu để xây **Mahā Thūpa**, trong làng xuất hiện nhiều vàng cục lớn bằng đầu ngón tay ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxviii. 13-15.

Ājañña Jātaka (N0. 24).—Chuyện Đồi Ngựa Nòi Tốt. Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì thành Benares, có bảy vị vua bao vây thành. Một chiến sĩ cỡi xe, thắng hai con ngựa anh em vào xe, ra đánh tan sáu đội quân và bắt sống sáu nhà vua. Lúc bấy giờ, con ngựa anh (Bồ Tát) bị thương. Chiến sĩ mở ngựa ấy ra, đặt nó nằm nghiêng một bên, và cởi áo giáp cho nó, rồi thắng con ngựa khác vô xe. Ngựa Bồ Tát gọi chiến sĩ nói kệ rằng là con ngựa nòi giống tốt, nó phải tiếp tục chiến đấu bất kỳ trong hoàn cảnh nào và ở đâu. Chiến sĩ đỡ ngựa dậy, thắng vào xe, tiếp tục ra trận đánh tan đạo quân thứ bảy, và bắt sống luôn nhà vua của đội quân thứ bảy này.

Ngựa Bồ Tát khuyên giáo vua chó giết bảy ông vua thua trận, mà bắt họ phải thề trung thành rồi thả họ ra. Nói xong, ngựa Bồ Tát mệnh chung và được hoá tắng trọng thể.

Chuyện được kể cho tỳkheo từ bỏ tinh tấn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 181-2.

1. Ājañña Sutta.—Con ngựa thuần chủng của vua đầy đủ bốn đức tánh: sắc đẹp, sức mạnh, tốc lực, và cân đối. Cũng vậy, tỳkheo đầy đủ với bốn pháp sắc đẹp (giữ giới), sức mạnh (đặc trưng như tin cần, tinh tấn, vâng vâng), tốc lực (quản sát Tứ Diệu Đế), và cân đối (tứ sự), đáng được tôn trọng, cúng dường, và là vô thượng phước điền ở đời ⁽¹⁾.

A. ii. 250-1.

2. Ājañña Sutta.—Như trên, nhưng tốc lực nội quán của tỳkheo được mô tả như đoạn diệt lậu hoặc, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 251-2.

3. Ājañña Sutta.—Về tám đức tính mà con ngựa cần có để đáng được gọi là ngựa của vua, và tám đức tánh tương tự mà tỳkheo phải đạt để đáng được tôn trọng, cúng dường, và là vô thượng phước điền ở đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 188 ff.

1. Ājāni Sutta.—Về năm đức tánh mà con ngựa thuần chủng của vua phải có và năm đức tính tương tự mà tỳkheo phải đạt để đáng được tôn trọng, cúng dường, và là vô thượng phước điền ở đời: trực hành, chạy nhanh, nhu nhuyễn lanh lẹ, nhẩn nhục, và hiền lành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 248.

2. Ājāni Sutta.—Ba kinh nói về sáu pháp mà nếu thành tựu, vị tỳkheo đáng được tôn trọng, cúng dường, và là vô thượng phước điền ở đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 282-4.

Ājāniya Sutta.—Ba kinh đại để giống kinh **Ājañña [1]**, chỉ không có đức tánh thứ tư (cân đối). Ba kinh giải đức tính tốc lực của tỳkheo theo ba cách khác nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 244.

Ājīvaka Sutta.—Cuộc luận đàm giữa Tôn giả **Ānanda** và một gia chủ đồ đệ của các du sĩ ngoại đạo (Phật) (*ājīvaka*). Gia chủ hỏi Tôn giả **Ānanda** giáo thuyết của ai tốt nhất, ai là người phạm hạnh, và ai là bậc Thiện thế trên thế gian này. Tôn giả **Ānanda** nói về các đặc điểm khả dĩ giúp đưa đến quyết định về các câu hỏi này, không tán thán mà cũng không chỉ trích. Gia chủ rất hoan hỷ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 217 ff.

Ājīvaka.—Kẻ Du hành ngoại đạo (Phật). Là nhà tu khổ hạnh lỗi thê (xem *E.g.*, Vin. i. 291), đệ tử của **Makkhali Gosāla**, mà quan điểm Phật giáo cho là hạng quỷ biện (sophist) nhất. Nhiều dẫn chứng về các **Ājīvaka** được kể trong Kinh điển, và chỉ có một số ít được ca tụng. Trong kinh *Mahā Saccaka Sutta*, họ được kể như hạng “loã thể, sống phóng túng, không theo lễ nghi, liếm tay sau khi ăn, đi khát thực không chịu bước tới, đi khát thực không chịu đứng lại, không nhận đồ ăn mang lại, không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình, không nhận mời đi ăn, không nhận đồ ăn từ hai người đang ăn, không nhận đồ ăn từ người đàn bà có thai, không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang cho con bú, không nhận đồ ăn di quyên, không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng, không nhận đồ ăn từ chỗ có ruồi bu, không ăn cá, thịt, không uống rượu nấu, rượu men, cho đến không uống cháo.” Họ sống thực hành các hạnh hành hạ, hành khổ thân thể; họ áp dụng kịch khô đạo lộ.

Tevijja Vacchagotta Sutta ⁽²⁾ có kể rằng không mấy tà mạng ngoại đạo **Ājīvaka** có thể diệt tận khổ đau, và Đức Phật nhớ chỉ có một **Ājīvaka** sanh Thiên trong suốt 99 kiếp và vị này thuyết về nghiệp và về tác dụng của nghiệp. Ở những nơi khác, họ được xem như “con của bà mẹ không con.” Họ ca tụng họ và chê bai người khác, nhưng họ chỉ có được ba ngôi sao sáng, đó là quý vị **Nanda Vaccha**, **Kisa Saṅkicca** và **Makkhali Gosāla**. Vị thứ tư, **Paṇḍuputta**, trước là con người làm xe, được kể trong kinh *Anaṅgana Sutta* ⁽⁴⁾; và có thêm vị **Upaka** thù thắng (*q. v.*).

Không có ai ngờ vực việc **Ājīvaka** được nhiều người quý mến và tin theo ⁽⁵⁾. Họ có nhiều đệ tử sáng giá như quan chức lớn trong pháp đình ⁽⁶⁾ và các quân thần giữ vai trò quan trọng trong nhiều thế kỷ, như quý vị từng được Vua Asoka ân tứ bổng lộc triều đình trong ba lần liên tiếp ⁽⁷⁾.

Quan điểm của Ājīvaka được nói đến trong nhiều kinh sách, và đặc biệt nhất là trong *Sāmaññaphala Sutta*, nơi mà Makkhali Gosāka được xem như Giáo trưởng⁽⁸⁾. Theo ông, không có nhơn, không có duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô; cũng vậy, không có nhơn, không có duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh. Không có cái gọi là tự tác, tha tác, nhơn tác, lực, tinh tấn, nhơn lực, sự cố gắng của con người. Tất cả loài hữu tình, sanh vật, sanh loại, sanh mạng đều không tự tại, không lực, không tinh tấn; tất cả đều bị dẫn dắt và chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng; chỉ theo sáu loại thác sanh (*chalabhijātiyo*) chúng hưởng thọ khổ hay lạc. Vũ trụ được chia làm nhiều chủng loại, nhiều loại nghiệp, và nhiều cách thác sanh khác nhau. Có 840 vạn đại kiếp trong ấy kẻ ngu như người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ tận diệt khổ đau. Không thể đo lường khổ và lạc bằng những vật đo lường, trong khi luân hồi không có giảm tăng, không có thặng dư thiếu thốn. Tóm lại, điểm cốt lõi của giáo thuyết Ājīvaka là “luân hồi tịnh hoá--*samsāra-suddhi*”, nói rằng tất cả loài hữu tình, sanh vật, sanh loại, sanh mạng, sau khi lưu chuyển luân hồi, sẽ được và phải được tịnh hóa.

Phật Âm⁽⁹⁾ giảng cách xếp loại của Ājīvaka như sau: tất cả loài hữu tình (*sattā*) gồm tất cả các loài thú vật như lạc đà, bò, lừa, vượn vượn; tất cả sanh vật (*pāṇā*) gồm các vật và loài hữu tình chia thành loài có một giác quan (*ekendriya*), loài có hai giác quan, vượn vượn; tất cả các hữu (*bhūtā*) gồm các sanh vật chia thành sanh loại như noãn sanh, thai sanh, vượn vượn; và tất cả sanh chất (*jīvā*) gồm sanh chất như lúa, lúa mạch, lúa mì, vượn vượn.

Sự phân chia loài người thành sáu sanh loại (*chalabhijātiyo*) rất đáng được lưu ý. Phật Âm gọi sáu sanh loại ấy bằng các từ sau: *kaṇha*, *nīla*, *lohita*, *halidda*, *sukka*, và *paramasukka*. Sự phân chia này rất giống với sáu *Leśyas*⁽¹⁰⁾ của đạo Jaina. Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹¹⁾ có đề cập đến một học thuyết tương tự và cho đó là học thuyết của **Pūraṇa Kassapa**.

Theo Gosāla⁽¹²⁾, có 140 vạn chủng loại thác sanh (*pamukhayoniyo*) và nhiều cách tái sanh, viz. bảy tướng thai (*saññigabbhā*) sanh ra do thụ thai, bảy vô tướng thai (*asaññigabbhā*) như lúa, vượn vượn, bảy tiết thai (*nigaṇṭhigabbhā*) sanh ra từ những tiết như mía, vượn vượn. Đó cho thấy Ājīvaka tin nơi sự thay đổi dần dần

nhưng vô tận của sự sống và nơi sự tái diễn liên tục của chu kỳ sanh sống. Mỗi cá thể có sự tồn tại, nếu không riêng cho cá nhân, ít ra cũng trong chủng loại. Nói chung, trên thế gian này mọi vật sanh ra vì nhu cầu. Định mệnh (*nigati*) điều phục tất cả, và mọi vật vận hành theo một quy trình bất di bất dịch. Như cuộn chỉ tung ra sẽ được kéo dài đến mức độ nào đó, mỗi chúng sanh sống, tác hành, thọ hưởng, và chết theo cách đã được định sẵn (*sandhavitvā, saṃsaritvā dukkhassantam karissanti*). Bản tánh riêng (*bhāva*)⁽¹³⁾ của mỗi chúng sanh tùy thuộc vào lớp, hay loài, hay tấp mà chúng sanh ấy tùy thuộc.

Trong số chủ thuyết ngoại đạo, Phật xem chủ thuyết của Ājīvaka như hạ liệt nhất, vì chủ thuyết này phủ nhận nghiệp hành (*kiriya*), tinh tấn (*viriya*), và nghiệp quả (*kamma*), và dĩ nhiên đáng bị khinh miệt (*paṭikkhitto*)⁽¹⁴⁾. Phật không biết có một người nào đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài người như Makkhali. Như cái lờ cá đặt ở cửa sông, Makkhali xuất hiện trên thế gian làm cái lờ người đem đến bất hạnh cho con người⁽¹⁵⁾.

Theo Phật Âm⁽¹⁶⁾, **Pūraṇa** phủ nhận hành bằng cách đề xuất chủ thuyết về sự thụ động của tâm; **Ajita** phủ nhận nghiệp; và **Makkhali** phủ nhận cả nghiệp hành lẫn nghiệp quả.

Chủ thuyết của Makkhali Gosāla về tám giai đoạn phát triển của con người (*aṭṭha purisabhūmi*)⁽¹⁷⁾ khai màu cho giáo lý Phật giáo về tám nhơn địa (*aṭṭha purisapuggalā*) mà Phật Âm⁽¹⁸⁾ gọi là: *manda, khiddā, vīmaṃsana, ujugata, sekha, samaṇa, jina, và panna*.

Giai đoạn đầu từ ngày lọt lòng đến ngày thứ bảy. Trong giai đoạn hai, bé nào sanh từ pháp bất thiện khóc mãi, bé nào sanh từ thiện pháp cười, nhớ lại các kiếp trước. Trong giai đoạn ba, bé bắt đầu đi nhờ được diu dắt. Kế tiếp, giai đoạn bé đi vững là *ujugata-bhūmi*. Các giai đoạn tiếp theo là học tập (*sekha-bhūmi*), ly gia (*samaṇa-bhūmi*), hiểu biết (*vijānana-bhūmi*), theo thầy (*jina-bhūmi*), và tịnh khâu (*pannaka-bhūmi*). Như vậy sự phát triển tâm và trí xảy ra song song với sự phát triển cơ thể, tức là có sự tương tác tâm thân.

Thuở trước, ngay trong thời kỳ Tăng Chi Bộ Kinh được soạn thảo, hình như không ai biết rõ Ājīvaka tin tưởng chủ thuyết đặc biệt nào. Do đó, trong kinh *Mahāli Sutta* của Tương Ứng Bộ⁽¹⁹⁾ một số quan điểm của Gosāla (*natthi hetu, natthi paccayo sattānam saṅkilesāya*) được gán cho Pūraṇa Kassapa. Tương Ứng Bộ Kinh có

lần ⁽²⁰⁾ làm Makkhali Gosāla là Ajita Kesakambala, và một lần khác ⁽²¹⁾ ghi quan điểm *chalaḥhijāti* của Puraṇa Kassapa là của Makkhali.

Có một nhóm Ājīvaka sống nơi phía sau Jetavana. Thấy họ hành trì khổ hạnh, như ngồi xỏm, đu quay tròn trên không trung, tự đốt bằng năm loại lửa, các tỳkheo bạch hỏi Phật về lợi lạc của sự hành xác này. Phật trả lời rằng: “Không có mãi mai nào cả,” rồi kể câu chuyện “Cái đuôi bò” cho quý vị tỳkheo nghe ⁽²²⁾.

Ājīvaka thường được mời coi ngày, đoán mộng, vân vân ⁽²³⁾.

Có một làng Ājīvaka trong Anurādhapura do Paṇḍukābhaya xây dựng ⁽²⁴⁾.

Thomas ⁽²³⁾ và tiếp theo là Hoernle, nghĩ rằng từ Ājīvaka có thể là tên mà các người đối lập đặt ra để chỉ người có lối sống khổ hạnh. Do đó, không thể luận ra rằng cái tên thầy cho đến thế kỷ tứ 13 luôn luôn quy nguyên cho môn đệ của Makkhali Gosāla; đây là một điểm nên được nghiên cứu lại.

⁽¹⁾ M. i. 238; xem thêm S. i. 66 trong ấy có một Thiên tử tán thán Gosāla khéo điều phục, tự chế bằng khổ hạnh và yếm ly, từ bỏ các lời nói, gây đấu tranh với người, thẳng bằng, tránh phạm tội, nói những lời thực ngữ. Lời chỉ trích Ājīvakā sống khổ hạnh có thể phát xuất từ sự lên án tỳkheo che lộng. (Vin. ii. 130). ⁽²⁾ M. i. 483.

⁽³⁾ M. i. 524.

⁽⁴⁾ M. i. 31.

⁽⁵⁾

Xem, *E.g.*, trường hợp của Pasenadi trong S. i. 68, ngoài cuộc viếng thăm của Axàthê nói trong *Sāmaññaphala Sutta*; thêm S. iv. 398.

⁽⁶⁾ Vin. ii. 165; iv. 71.

⁽⁷⁾ Hultsch:

Asoka

Inscriptions, xem Index.

⁽⁸⁾ D. i. 53-4 [xem kinh số 2: Samôn

Quả]; xem thêm M. i. 516 f.

⁽⁹⁾ DA. i. 161.

⁽¹⁰⁾

Ghi lại, như trong *Uttarādhyāyana Sutta (Jaina Suttas* của Jacobi ii. 213). Đó cho thấy hình như có sự bao hàm quan niệm rằng tâm luôn luôn trong trắng từ lúc khởi thủy. Màu sắc nhuộm tâm tạo nên sanh loại (*nīla*, vân vân) do nơi tập quán và hành động. Sự tinh tấn cốt ở chỗ khôi phục tâm để tâm trở lại sự trong trắng của lúc ban đầu. So sánh với lời dạy của Phật trong A. iii. 384 ff (Đoạn: Sáu Loại, Phẩm 6: Phẩm Đại Phẩm, Chương Sáu Pháp) và M. i. 38. ⁽¹¹⁾

iii. 383-4.

⁽¹²⁾ D. i. 54; xem thêm S. iii. 211.

⁽¹³⁾

DA. i. 161.

⁽¹⁴⁾ A. i. 286.

⁽¹⁵⁾ A. i. 33 [Phẩm

18: Phẩm Makkhali, Chương Một Pháp].

⁽¹⁶⁾ DA. i.

166.

⁽¹⁷⁾ *E.g.*, Barua: *Pre-Buddhistic Indian Philosophy*, p.

314. ⁽¹⁸⁾ DA. i. 162; xem thêm *Uvāsaga-Dasāo* của Hoernle, ii. p. 24, trong ấy *paṇṇa* được ghi là *panna*. So sánh với J. iv. 496-7 (*manda-dasaka*, *khiddā-dasaka*, *aṇṇa-dasaka*, vân vân).
⁽¹⁹⁾ iii. 69. ⁽²⁰⁾ i. 286. ⁽²¹⁾
iii. 383-4. ⁽²²⁾ J. i. 493 f. ⁽²³⁾ Xem *e.g.*, J. i. 287 và MT. 190. ⁽²⁴⁾ Mhv. x. 102. ⁽²⁵⁾ *Op. cit.*, p. 130. Nhưng trong DhA. i. 309, các đạo sĩ thuộc tôn phái khác nhau được phân biệt là *acelaka*, *ājīvaka*, *nigaṇṭha*, và *tāpasa*. Xem chi tiết về Ājīvaka trong Article in *ERA* của Hoernle và bài viết của Barua trong *Calcutta University Journal of the Department of Letters*, vol. 11. nd. Nhiều đoạn được viết theo HT. Thích Minh Châu, 1991, 1992, 1993, 1996.

Āṭānāṭā.—Một thị trấn ở **Uttarakuru**, được kể chung với **Kusināṭā**, **Parakusināṭā** và **Nāṭāpuriyā** ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ D. iii. 200.

Āṭānāṭiya Sutta.—Trường Bộ Asānangchi Hộ Kinh, Số 32, được thuyết tại **Gijjhakūṭa** ⁽¹⁾.

Sau khi sắp đặt trấn giữ bốn phương, bốn Thiên vương đến đánh lễ Thế Tôn. Đại Thiên vương **Vessavana** bạch Phật rằng có nhiều đạoxa không tin tưởng lời Phật dạy phải giữ ngũ giới, như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân, và đề nghị Phật cho phép tỳkheo, tỳkheo ni, và nam nữ cư sĩ học thuộc bài Hộ kinh Āṭānāṭiya để tạo tín tâm cho các đạoxa chưa có tín tâm hầu họ trở thành những kẻ hộ trì, không làm hại các đệ tử Phật, và che chở cho những ai hành trì Phật pháp. Phật ân chứng, và Vessavana ứng khẩu đọc tụng.

Phần đầu của bài hộ kinh tán thán và kính lễ bầy Phật quá khứ và hiện tại, bắt đầu bằng Phật **Vipassī**. Phần kế đề cập đến các Thiên tử với Bốn Đại Thiên Vương đứng hàng đầu; phần sau cùng mô tả 41 Thiên tử khác không theo thứ lớp nào bằng những vân kệ không hay nhưng dễ nhớ.

Danh sách các vị Thiên tử nói trên rất giống đoạn 10-20 trong *Mahāsamaya Sutta*.

Āṭānāṭiya Sutta được xem như thần chú (*paritta*) ảnh hưởng lớn đến nhiều tín ngưỡng trên thế giới ⁽²⁾. Ở Tích Lan chẳng hạn,

kinh được tụng với tâm thành sau lễ Paritta (Minh hộ), nhưt là để xua đuổi tà ma và cầu an cho bệnh nhơn.

Āṭānāṭṭiya Sutta được ghi trong danh sách Parittas của *Milinda-pañha* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 194 ff. ⁽²⁾ VibhA. 430. p. 151; về sự quan trọng của kinh này đối với sử Ấn Độ, xem Rhys Davids, *Buddhist India*, pp. 219-37.

Āṇaṇjasappāya Sutta.—Do Phật thuyết cho các tỳkheo ở **Kamassadhamma** trong xứ Kuru; có Tôn giả **Ānanda** bên cạnh. Nói về Chơn thường (*Āṇaṇjasappāya*) và với nhiều cách hành thiền về sự không xúc động (impassibility) và chứng ngộ giải thoát. Chơn bất tử (true deathlessness) là tâm giải thoát (heart's delivrance) [*anupādā cittassa vimokkho*], và có nhiều đường đưa đến đó ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng kinh này mô tả quả Alahán của *Sukkhavipassakā*. Alahán quả được đề cập chín lần trong kinh, việc làm được tán thán là khéo dạy (*sukathitam*).

⁽¹⁾ M. ii 261 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 851.

Āṇi Sutta.—Cái trống tên **Ānaka** của dân **Dasāraha** mà thùng trống biến mất chỉ còn những cái chốt chêm ở những chỗ nứt. Cũng vậy, những bài kinh do Như Lai thuyết rất thâm sâu, nghĩa lý rất thâm diệu, nhưng nào ai lóng tai nghe, học thuộc lòng, hiểu thấu đáo. Còn những bài kinh nào do các thi sĩ làm, những bài thơ với những danh từ hoa mỹ, với những câu văn hoa mỹ, do các đệ tử thuyết giảng, họ sẽ lóng tai nghe, học thuộc lòng, học thấu đáo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 266-7.

Āṇimaṇḍavya.—Xem **Āṇimandavya**.

1. Ātappa Sutta.—Đối với ai không như thật biết và thấy hoại, diệt, vân vân, tinh tấn cần phải thực hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 132.

2. Ātappa Sutta.—Về những dịp mà nhiệt tâm (*ātappa*) cần được thực hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 153.

Ātuma Thera.—Con của bá hộ ở **Sāvatti**. Lúc trưởng thành, mẹ ông tìm vợ cho ông, nhưng theo nhơn duyên, ông xuất thế ly gia và thọ giới. Mẹ ông tìm cách dụ ông về nhưng ông cương quyết không và về sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông là một gia chủ có cúng dường Phật nước hoa và phần thơm.

Vào 33 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Sugandha**. **Ātuma** có thể chính là Trưởng lão **Gandhodakiya** nói trong Apadāna ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 72; ThagA. i. 160.

⁽²⁾ Ap. i. 157-8.

Ātumā.—Thị trấn nằm giữa **Kusinārā** và **Sāvatti**. Một thời, Phật và đại chúng tỳkheo đến viếng thị trấn này. Lúc bấy giờ, ở đây có một thợ hớt tóc được truyền giới tỳkheo muộn (một *buddhapabbajita* mà Phật Âm quy nguyên là *buddhapabbajita Subhadda*). Ông có hai người con rất đẹp trai và là thợ hớt tóc lành nghề. Nghe tin Phật đến, ông gọi hai con đi xin gạo, muối, dầu và thực phẩm. Vận dụng ưu điểm của mình, hai người con xin được rất nhiều. Lúc Phật an trú trong **Bhūsāgāra**, hai anh em cúng dường cháo gạo. Nhưng Phật từ chối vì, theo giới luật, một tỳkheo không được nhờ một tỳkheo khác xin vật thực dùm.

Trong nhơn duyên này, giới luật *dukkata* được chế định: tỳkheo trước kia là thợ hớt tóc không được đem theo mình đồ nghề hớt tóc ⁽²⁾.

Mahā Parinibbāna Sutta ⁽³⁾ nói rằng Phật có thuyết cho **Pukkusa** một lần nữa cũng trong dịp Ngài an trú tại **Bhūsāgāra** trong **Ātumā**. Rằng có hai anh em nông dân và bốn con bò bị xét đánh trong một cơn mưa. Dân chúng tụ họp đông đảo chỗ sét đánh, và một người trong đám đông thấy Phật ra, đến bạch hỏi chớ Phật có hay biết gì không? Phật nói Ngài an trú trong thiên đình nên không thấy mà cũng không nghe. Đó là trạng thái tâm trầm lặng của bậc xuất gia.

⁽¹⁾ DA. ii. 599.

⁽²⁾ Vin. i. 249-50.

⁽³⁾

D. ii. 131-2.

Ādāsamaṇḍapa.—Một trong số kiến trúc do **Parakkamabāhu I** xây cất trong **Dīpuyyāna** ở **Pulattthipura**. Kiến trúc được gọi như vậy vì các tường đều bằng kiếng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 119.

Ādāsamukha.—Bồ Tát sanh ra làm vua ở Benares. Ông là con của **Janasandha** (còn được gọi là **Dasaratha**). Ông được gọi tên **Ādāsamukha** vì sắc mặt ông đẹp như mặt gương vàng đánh bóng. Phụ vương ông băng hà lúc ông mới lên bảy; quần thần phải thử ông nhiều phen mới đưa ông lên ngôi.

Trí tuệ ông được tiếng khắp mọi nơi. Một lần nọ, có một gia nhon cũ của vua cha (**Gāmaṇi Caṇḍa**) bị giải trước công đường vì 14 tội do dân chúng cáo buộc. Vua phán quyết phân minh và giải quyết ổn thoả mọi bề. Chuyện được kể trong *Gāmaṇi Caṇḍa Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 297-310.

Ādicca.—Một tên khác của **Suriya**, Thái Dương ⁽¹⁾. Theo Phật Âm, đó là con của **Aditi** (*Aditiyā putto*). **Ādicca** cũng là tên tộc của các Thích tử được gọi là **Ādicca** ⁽²⁾. Phật Âm xem đó là tên tộc của các Khattiya, chung với tộc Koṇḍañña.

Xem **Ādiccabandhu** dưới đây.

⁽¹⁾ D. iii. 196.

⁽²⁾ Sn. 423.

⁽³⁾ VibhA. 466.

Ādicca Damilādhikāri.—Một công bộc đặc sắc và cũng là một quần thần của **Parakkamabāhu I**. Ông thỉnh cầu và được giao phó nhiệm vụ viễn chinh chống **Rāmāñña** ⁽¹⁾. Hình như ông chết không lâu sau cuộc viễn chinh ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi., vers. 39, 63-64; chi tiết: xem Parakkamabāhu I.

⁽²⁾ Xem Cv. *Trs.* ii. p. 69, n. 3.

Ādicca Sutta.—Rạng đông là điềm báo trước mặt trời mọc; cũng vậy, làm bạn với thiện (*kalyānamittatā*) là điềm báo trước bảy giác chi sanh khởi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 101; so sánh với S. v. 29.

1. Ādiccabandhu.—Một danh hiệu thường dùng của Phật ⁽¹⁾. Chú giải *Vimānavatthu* ⁽²⁾ nói rằng **Ādicca** (Thái dương) thuộc dòng Gotama; Phật cũng thuộc dòng Gotama nên có danh hiệu **Ādiccabandhu**. Một số kinh sách khác cũng giải thích như vậy: Phật sanh ra trong cùng *ariyā jāti* và là hậu duệ của Thái dương (*tam paṭicca tassa ariyāya jātiya jātattā*), hoặc Thái dương là thân thích của Phật vì Thái dương là *orasaputta* (con nuôi bằng vú) của Phật, lý do là Thái dương là môn đệ của Phật. Do đó, trong Tương Ưng Bộ Kinh Phật gọi Thái dương là “*mama pajā,*” mà Phật Âm ⁽⁴⁾ giải thích là môn đệ và con tinh thần.

Ādicca được mô tả như *tapatam mukham* ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, D. iii. 197; Sn. 1128; Thag. 26, 158, 417, vân vân.

⁽²⁾ p. 116.

⁽³⁾ S. i. 57.

⁽⁴⁾ SA. i. 86.

MA. ii. 783.

2. Ādiccabandhu.—Phật Độc Giác có công giúp cho hoàng tử ở Benares, tác giả của dòng kệ thứ 20 của kinh *Khaggavisāna Sutta*, trở thành Phật Độc Giác. Hoàng tử xuất thế và sống trong ngục viên của vua cha gần thành phố. Chàng rất tĩnh tâm, công phu thiền quán và không mấy may dao động vì sự thăm viếng của phụ hoàng, mẫu hoàng hay thân bằng nào. Thấy vậy, **Ādiccabandhu** đến viếng và khuyên hoàng tử vô rừng sống đời sadi thật sự và tụng đọc hai vần kệ đầu trong *Sutta Nipāta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. 54; SnA. i. 104-5; xem thêm ApA. i. 105, 152.

Ādiccupaṭṭhāna Jātaka (No. 175).—Chuyện Đánh Lễ Mặt Trời. Có con vợ thường đến viếng am thất của một số đạo sĩ khổ hạnh mà vị trưởng lão là Bồ Tát. Lúc chư đạo sĩ không có nhà, vợ vào tuôn đổ vật dụng tứ tung và gây nhiều hư hỏng. Lúc chư đạo sĩ trở về sau mùa an cư, tín chủ thường đem nhiều tứ sự đến cúng dường, vợ chờ đợi ở ngoài và giả vờ đánh lễ Thái dương. Tín chủ mên mọ cử chỉ thánh thiện của vợ ta và bắt đầu tán thán. Nhưng Bồ Tát biết và nói thật tính nết của vợ ⁽¹⁾.

Chuyện được kể để nói về kẻ man trá.

⁽¹⁾ J. ii. 72-3.

Āditta Jātaka (N0. 424).—Chuyện Ngọn Lửa Đốt Cháy. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua **Bharata** ở **Roruva**, trong xứ **Sovīra**. Ông là người hiền đức rất được mến chuộng; còn Chánh hậu **Samuddavijayā** của ông là người có trí tuệ cao siêu.

Muôn cúng dường Phật Độc Giác hơn là các vị khác, vua tham khảo chánh hậu, thi hành theo đề nghị của bà, và tuyên cáo thân dân phải giữ giới luật. Riêng ông công phu tu tập và bố thí rộng rãi. Một hôm ông dâng hoa lên phương Đông và cầu nguyện mọi Phật Độc Giác trong phương này đến để ông cúng dường. Lời nguyện của ông không có kết quả. Ông tiếp tục và tuần tự dâng lễ như vậy lên ba phương còn lại. Đến ngày thứ tư có bảy Phật Độc Giác đến; quý vị an trú trong **Nandamūlapabbhāra** trên phương Bắc. Vua và hoàng hậu trai thực quý vị trong bảy ngày và cúng dường tứ sự đầy đủ. Quý vị Phật Độc Giác tuần tự rời cung từng người một; mỗi vị đọc văn kệ cảm ơn và khuyến khích nhà vua cùng hoàng hậu sống đời thanh tịnh.

Chuyện được kể liên quan đến **Asadisadāna** của Vua **Pasenadi**, để chỉ rằng các bậc hiền trí thuở trước cũng cúng dường.

Đó cũng là câu chuyện được dẫn như *Sucira Jākata* trong phần duyên khởi của *Dasa Brāhmaṇa Jākata* ⁽²⁾ và như *Sovīra Jākata* trong phần duyên khởi của *Sivi Jākata* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 469-74.

⁽²⁾ J. iv. 360.

⁽³⁾ *Ibid.*, 401.

Āditta Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Thiêu Cháy, Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 31-6.

1. Āditta Sutta.—Kê nói trước mặt Thế Tôn tại **Jetavana** bởi một vị Thiên đến yết kiến Ngài. Như người cứu vớt được bất cứ gì trong trận hoả hoạn, người trí thọ dụng và bố thí, và khi ngày cùng đến, sẽ được sanh Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 31.

2. Āditta Sutta.—Tất cả các uẩn đều bốc cháy. Thấy vậy, bậc Thánh giả ghé tòm chúng, và qua sự thánh tri đắc giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 71.

3. **Āditta Sutta [1].**—Nhu **Ādittapariyāya Sutta** ở dưới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 19.

Ādittapariyāya Sutta.—Tên của kinh do Phật thuyết tại **Gayāsīsa**, sau khi nói chuyện về **Tebhātikajaṭiḷā (Uruvela Kassapa, Nadi Kassapa và Gayā Kassapa)**.

Tất cả đều bị bốc cháy: mắt, sắc, nhãn thức, nhãn xúc bị bốc cháy. Cũng vậy đối với các giác quan kia. Tất cả bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si, bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não... Thấy vậy, vị theo Bát chánh đạo nhằm chán đối với chúng. Do nhằm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát.

Sau khi kinh kết thúc, hàng ngàn tỳkheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, và được giải thoát ⁽¹⁾.

Được biết **Ādittapariyāya Sutta** được thuyết về **Piṭṭhipāsāna** tại **Gayāsīsa** ⁽²⁾. Đó là trú xứ thứ ba được ghi nhận của Thế Tôn và cũng được gọi là **Āditta Sutta (Xem Āditta Sutta [3])**.

⁽¹⁾ Vin. i. 34-5; J. i. 82; iv. 180. ⁽²⁾ AA. i. 166; ThagA. i. 435.

“**Ādittena**” **Sutta.**—Thật tốt hơn, nếu các căn bị hủy hoại với một cây kim bằng sắt nung đỏ. Như vậy, không có chấp thủ tướng riêng hay tướng chung đối với các trần do căn nhận thức. Thật tốt hơn là năm ngũ. Năm ngũ thì không có suy nghĩ những vấn đề để có thể bị những vấn đề tư duy chinh phục. Nhưng càng tốt hơn, nếu có sự quán xét về tướng vô thường của các căn, thọ, thức và xúc khởi lên do căn duyên. Biết tất cả đều vô thường, vị Thánh giả sẽ nhằm chám, sẽ ly tham, được giải thoát ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

S. iv. 168 f.

Ādipādakajambu.—Địa điểm ở Tích Lan, nơi mà **Ādipāda Vikkamabāhu** đánh bại **Mānābharāṇa** và anh em của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 15.

Ādipādapunnākhaṇḍa.—Địa điểm trong quận **Guttasāla** ở **Rohaṇa**, Nam Tích Lan. Tại đây quân của **Parakkamabāhu I** đụng độ với quân phiến loạn trong trận **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 14.

Ādimalaya.—Tướng của Vua **Vijayabāhu I.** Ông công khai nổi dậy chống vua và đưa quân đến làng **Andu**, gần **Pulattthipura**. Vua xuất chinh diệt ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 4-6.

Ādiya Sutta.—Thuyết tại **Jetavana** cho **Anāthapiṇḍika** về năm lý do gây dựng tài sản một cách hợp pháp: tự làm mình an lạc; làm cho cha mẹ, vợ con, bạn bè an lạc; làm cho các tai hoạ bị chặn đứng; hiến cúng cho vua, đạo, bà con, hương linh đã chết; cúng dường tối thượng, đưa đến cảnh giới chư Thiên, cõi trời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 45 f.

Ādhāradāyaka Thera.—Alahán. Ông dâng lên Phật **Sikhī** chiếc ghế ngồi (*ādhāraka*). Vào 27 kiếp trước ông làm vua bốn lần với vương hiệu **Samantavaruṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 207.

Ādhipateyya Sutta.—Về ba “uyế thác” để hướng dẫn tỳkheo: mình, thế giới và Pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 147 f; Về ý nghĩa của kinh, xem Rhys Davids, *J.R.A.S.*, April 1933, pp. 329 ff.

Ānaka (v. l. **Āṇaka**).—Cái trống *mutiṅga* (trống định âm--kettle drum) của dân **Dasāraha**. Khi cái trống nứt, dân chúng đóng vào chỗ nứt một cái chốt. Sau một thời gian, cái thùng trống không còn mà chỉ còn những cái chốt.

Nguồn gốc của cái trống được kể trong *Kakkāṭa Sutta*. Có con Cua Vàng sống trong hồ **Kulīradaha** bị voi dẫm chết khiến hai càng rút ra. Hồ bị nước sông Hằng tràn vô vào mùa lụt, và khi nước rút, hai càng cua theo nước xuống sông Hằng rồi trôi ra biển. Dân Asura vớt được một càng lấy làm trống **Ālambara**. Càng kia được nhóm Thập Huynh Đệ (của dân Dasāraha nói trên) vớt và họ dùng làm ra trống **Ānaka** ⁽²⁾.

Chú giải Tương Ưng Bộ ⁽³⁾ nói rằng trống có màu vàng như sấp vì càng cua bị nắng gió làm khô. Tiếng trống nghe xa đến 12 lý

và chỉ được dùng trong dịp lễ hội. Khi nghe trống, dân chúng tụ họp và diễn hành trên xe trang hoàng rực rỡ. Các tụ họp này được gọi là *Ānaka* vì trống kêu gọi tập họp (*mahājanam pakkosivā viya ānetī ti Ānako*). Về sau, khi thùng trống không còn, trống không còn vang nữa nên ngay trong sảnh đường cũng không nghe.

Trống *Ānaka* được dùng như ẩn dụ trong kinh **Āṇi Sutta** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 266. ⁽²⁾ J. ii. 344; Chuyện Tiền thân được trích trong SA. ii. 167-8, với nhiều chi tiết khác biệt. ⁽³⁾ ii. 167-8.

⁽⁴⁾ S. ii. 266-7; xem thêm KS. ii. 178, n. 4.

Ānañcāyatana Sutta.—Về ba xứ: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, và không sở hữu xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 267.

Ānañjasappāya Sutta.—Xem **Ānañjasappāya Sutta**.

1. Ānanda.—Một Đại đệ tử của Đức Phật. Ông là người bà con chú bác của Ngài và rất quý trọng Ngài.

Ông sanh ra từ **Tusita** cùng ngày với Bồ Tát. Cha ông là Thích tử **Amitodana**, em của Vua **Suddhodana** ⁽¹⁾. Ông có hai anh em là **Mahānāma** và **Anuruddha** (*q. v.*) (có thể là anh em cùng cha khác mẹ.)

Ānanda gia nhập Tăng Đoàn vào năm thứ nhì sau khi Phật thành đạo, cùng lúc với nhiều Thích tử hoàng thân khác, như **Bhaddiya**, **Anuruddha**, **Bhagu**, **Kimbila**, và **Devadatta**, và được Phật truyền giới ⁽²⁾; Thầy tế độ (*upajjhāya*) của ông là **Belatṭhasīsa** ⁽³⁾. Ngay sau đó, ông nghe kinh do **Puṇṇa Mantāniputta** thuyết và đắc quả Dự lưu ⁽⁴⁾.

Trong 20 năm từ ngày thành đạo, Phật có nhiều thị giả khác nhau, như quý Tykheo **Nāgasamāla**, **Nāgita**, **Upavāna**, **Sunakkhatta**, và quý Sadi **Cunda**, **Sāgata**, **Rādha**, **Meghiya**. Nghe nói Phật không thật sự hài lòng với ai cả. Đến năm thứ 20, Đức Phật cho biết Ngài đã lớn tuổi và muốn có một thị giả thường trực hết lòng hết dạ với Ngài ⁽⁵⁾.

Hầu hết các đại đệ tử xin được làm thị giả của Phật, nhưng Phật từ chối. Chỉ còn có Ānanda đang ngồi im lặng. Khi được hỏi sao ông không tình nguyện, Ānanda trả lời rằng Phật biết chọn ai rồi.

Lúc Phật ngộ ý muốn Ānanda, ông hoan hỷ nhận lời với vài điều kiện. Đó là Phật đừng bao giờ chia cho ông thực phẩm khát thực hay y được cúng dường; không cắt cho ông chỗ an trú riêng (“huong cốc-fragrant cell”); không cho phép ông cùng đi với Phật đến chỗ Phật được mời trai thực. Ông nói thêm, nếu không làm vậy, Ānanda phục vụ Phật vì để được chia ăn, mặc và được mời. Ngoài ra, ông xin được phép nhận lời thế cho Phật; được đưa đến yết kiến Phật những vị từ phương xa về; trình Phật mọi tình trạng khó xử; và được Phật lập lại những lời dạy trong lúc ông vắng mặt. Chỉ khi nào những thỉnh cầu của ông được chấp thuận, thiện nam tín nữ mới tin tưởng ông và mới biết rằng Phật thật sự đánh giá ông. Đức Phật chấp thuận thỉnh cầu của ông.

Từ đó, trong vòng 20 năm, Ānanda theo hầu Phật như bóng với hình. Ông dâng Ngài nước, tắm xia răng, rửa chơn Ngài, theo Ngài đến mọi nơi, quét dọn cốc của ngài, vân vân. Ban ngày, ông ở bên cạnh Phật, làm hết những việc nhỏ nhất giúp Phật. Ban đêm, với gậy quyền và đuốc sẵn trên tay, ông đi chín vòng quanh liêu Gandha của Phật để ứng phó khi cần và cũng để Phật an giấc ⁽⁸⁾.

Có rất nhiều ví dụ về sự lo lắng của Ānanda dành cho Phật, đặc biệt là lúc Phật sắp nhập diệt, được kể trong *Mahā Parinibbāna Sutta*. Thật cảm động khi biết Ānanda cùng tuổi với Phật (sinh cùng ngày) mà lại lo cho Phật từng ly từng tí, như dâng Ngài nước uống, tắm rửa Ngài, thoa bóp Ngài, soạn chỗ Ngài nằm, và nhận những chỉ thị quan trọng sau cùng của Ngài. Được biết mỗi lần Phật bệnh, Ānanda cũng bệnh theo vì đồng cảm ⁽⁹⁾ và ông biết được mọi thay đổi trong người của Phật ⁽¹⁰⁾.

Một lần nọ, làm theo lời dạy của **Devadatta**, người giữ voi của hoàng cung để con voi say **Nālāgiri** sút xiềng chạy trên đường Phật đang kinh hành. Thấy voi đâm đầu chạy tới, Ānanda ra cản. Phật gọi ông ba lần, nhưng ông không nghe. Phật bèn dùng thần thông xoay trái đất để Ānanda lọt ra khỏi đường voi chạy ⁽¹¹⁾. Nhiều lúc Ānanda quá tận tình khiến Phật không vui—ví như lúc ông nấu cháo *tekaṭuka* (cháo với ba chất cay) dâng Phật chữa chứng đau bụng ⁽²⁾, ông biết là phạm giới (vì cháo ông nấu ngay trong liêu và từ thực phẩm ông cất giữ trong liêu), nhưng vẫn cứ làm vì tin rằng cháo ấy sẽ làm Ngài hết bệnh.

Ānanda phục vụ rất hữu hiệu. Mỗi khi Phật muốn câu hội tỳkheo hay gửi thông điệp ra ngoài, chính ông là người chu toàn công tác ⁽¹³⁾.

Ānanda bạch trình Phật những gì ông nghe và cho là hay ho, lợi lạc ⁽¹⁴⁾. Nam nữ cư sĩ muốn cúng dường Phật và chư Tăng thường tham vấn ông, và ông luôn luôn có lời khuyên nhủ ⁽¹⁵⁾. Khi chư Tăng đến xin được nghe Phật nói pháp, ông luôn luôn cố gắng làm họ vừa lòng ⁽¹⁶⁾. Nếu thấy cuộc yết kiến Phật đem lại lợi lạc, ông trình xin Phật gặp mặt người xin yết kiến và giải quyết khó khăn của họ, ví như ông từng thu xếp để **Nigaṇṭha Saccaka** ⁽¹⁷⁾, và hai Bàlamôn **Saṅgārava** và **Rammaka** ⁽¹⁸⁾ được yết kiến Phật. Cũng vậy, ông đưa **Samiddhi** đến gặp Phật khi ông biết Samiddhi đã nói lên những quan niệm không đúng với lời Phật dạy ⁽¹⁹⁾. Ông đã thỉnh cầu Phật thuyết về quán hơi thở (*ānāpānasati*) cho **Kimbila** và một số tỳkheo nghe vì ông biết pháp thoại của Phật giúp ích quý vị này ⁽²⁰⁾.

Một đạo, ở Vesālī, có một số tỳkheo đi đến tự sát vì hổ thẹn và nhàm chán thân mình, sau khi nghe pháp thoại quán xác chết (*asubha*). Ānanda bạch xin Phật dạy cho các tỳkheo một số pháp giúp đạt sự liễu tri (*aññā*) ⁽²¹⁾.

Ānanda có trồng cây Bồ Đề **Ānanda-Bodhi** (*q. v.*) để thiện nam tín nữ chiêm bái trong lúc Phật du hành không có ở nhà.

Ānanda luôn luôn để ý không cho ai làm Phật hao mòn tâm sức một cách vô ích. Ngay khi ông bạch Phật vụ tỳkheo Vesālī tự sát, ông đợi lúc Phật chấm dứt hai tuần độc cư để không làm bận tâm Ngài như theo lời dạy.

Khi **Subhadda** muốn yết kiến Phật lúc Ngài sắp nhập diệt, Ānanda từ chối cho đến khi được lệnh của Đạo Sư ⁽²²⁾. Cùng ngày hôm ấy, khi dân chúng **Malla** ở **Kusinārā** cùng gia đình đến để giả biệt Đức Phật, Ānanda thu xếp để từng nhóm được vào và không ai bị chậm trễ ⁽²³⁾.

Ông thường tránh cho Phật những tình huống khó chịu, ví như ngăn chặn hai đệ tử sùng đạo thuyết phục Ngài làm chuyện trái lương tâm ⁽²⁴⁾.

Ông còn đi rào quanh để lấy cát những gì thiện nam tín nữ bỏ quên lại sau mỗi buổi pháp thoại ⁽²⁵⁾.

Ānanda thường được quý vị đồng phạm hạnh tham vấn trong những vấn đề khó khăn. Một lần nọ, **Vaṅgīsa** ⁽²⁶⁾ tâm sự với ông về

việc ông bị dục ái quấy phá và xin lời khuyên bảo. Chư vị **Kāmaḥū**⁽²⁷⁾, **Udāyi**⁽²⁸⁾, **Channa**⁽²⁹⁾, và **Bhadda**⁽³⁰⁾ đến với ông vì những học thuyết khác nhau. Balamôn **Ghosita**⁽³¹⁾ và **Uṇṇābha**⁽³²⁾, dân **Licchavi Abhaya** và **Paṇḍitakumāraka**⁽³³⁾, Du sĩ **Channa**⁽³⁴⁾ và **Kokanuda**⁽³⁵⁾, nam cận sự **Migasālā**⁽³⁶⁾, gia chủ ở **Kosambī**⁽³⁷⁾, và Vua **Pasenadi** trị vì **Kosala**⁽³⁸⁾ đến với ông để học hỏi và tìm con đường giải thoát. Nhiều lúc tỳkheo không hiểu hết các bài pháp ngắn của Phật đến xin Ānanda giảng giải thêm, bởi ông có tiếng là người có thể giảng sâu vấn đề⁽³⁹⁾.

Nghe nói rằng Phật thường có ý nói ngắn gọn để Ānanda giảng giải thêm. Lời giảng của Ānanda sau đó được trình lên Phật và đó là những dịp tốt để Phật tán thán sự quán triệt của Ānanda.⁽⁴⁰⁾ Kinh *Sekha Sutta*⁽⁴¹⁾ có kể rằng sau khi Phật thuyết cho các Thích tử ở **Kapilavatthu** đến nửa đêm, Ngài yêu cầu Ānanda thuyết tiếp để Ngài có chút thì giờ nghỉ ngơi. Sau khi nghỉ ngơi xong, Phật dạy và ngợi khen tài trí của Ānanda trong việc thuyết giảng này. Một lần khác, Phật nhờ Ānanda thuyết cho tỳkheo nghe những kỳ diệu trong ngày đản sanh của Đức Phật; Phật ngồi nghe rồi đồng ý, và do công đức này có kinh *Acchhari-yabbuta-Dhamma Sutta*⁽⁴²⁾.

Nhiều khi Ānanda đề nghị ẩn dụ để Phật dùng trong kinh, ví như ẩn dụ *Dhammayāna*⁽⁴³⁾; hay đề nghị tên kinh qua ẩn dụ, như *Madhupiṇḍika Sutta*⁽⁴⁴⁾; hay đề nghị Phật đặt một tên dễ nhớ, như *Bahudhātuka Sutta*⁽⁴⁵⁾.

Trong nhiều trường hợp, Ānanda tự thuyết kinh cho tỳkheo⁽⁴⁶⁾ cũng như cư sĩ⁽⁴⁷⁾. Kinh *Sandaka Sutta* ghi lại cuộc viếng thăm Du sĩ **Sandaka** của Ānanda và đệ tử ông, và nói rõ làm thế nào ông chuyển hóa Sandaka bằng bài pháp thoại do ông thuyết. Ānanda cũng thường lập lại cho hội chúng bài kinh ông nghe Phật thuyết; Ānanda được phép thỉnh vấn Phật mọi vấn đề mà ông muốn được làm sáng tỏ. Ông rất thích học hỏi cho đến đôi ông có thể thỉnh vấn Phật khi Phật mỉm cười (M. ii. 45, 50, 74; A. iii. 214 f.; J. iii. 405; iv. 7). Và, trong một ít trường hợp, nếu Phật im lặng ông cũng thỉnh vấn (S. iv. 400).

Ānanda biết Phật không hành động khi không có lý do chính xác. Khi người hầu quạt **Upavāna** được bảo lui, Ānanda muốn biết lý do và được trả lời vì sự hiện diện của Upavāna làm cho một số phi nhơn không đến yết kiến Phật được (D. ii. 139). Phật luôn luôn trả

lời Ānanda một cách thoả đáng. Câu trả lời của Phật cho Ānanda về cái chết của các công dân **Ñātika** (D. ii. 91 ff.)⁽⁴⁹⁾ làm thành một bài kinh dài⁽⁵⁰⁾.

Thông thường, Ānanda thỉnh vấn Phật về những pháp liên quan đến giá pháp, ví như về đoạn diệt (*nirodha*) (S. iii. 24); thế giới (*loka*) (S. iv. 53); rỗng không (*suñña*) (S. iv. 54; M. iii. 104-24); thọ hưởng (*vedanā*) (S. iv. 219-21); thân thông (*iddhi*) (S. v. 282-4; 286); quán số tức (*ānāpānasati*) (S. v. 328-34); hữu (*bhava*), vân vân (A. i. 223 f.); về sáu chaḷabhijāti của Pūraṇa Kassapa (*q. v.*); mục tiêu và mục đích của giới (*sīla*) (A. v. 1 f., lập lại trong v. 311 f.); năng lực của thiền chỉ (*samādhi*) (A. v. 7 f., lập lại trong v. 318 và A. i. 132 f.); sự chia rẽ Tăng chúng (*saṅghabheda*) (A. v. 75 ff.); đức tính cần thiết để cố vấn tỳkheo (A. iv. 279 ff.); tiếng nói của Phật nghe đến ba ngàn Đại thiên thế giới (A. i. 226 f.); pháp mà tỳkheo phải thành tựu để an lạc (A. iii. 132 f.); những pháp khác nhau để quán triệt tứ đại (M. iii. 62 f.); sanh thú của “Thánh giả” (DhA. iii. 246). Ông cũng hay tham luận với Phật như được thuật trong *Mahāparinibbāna Sutta*. Một ít đề tài, như động đất (D. ii. 107 ff.; A. iv. 312 ff.) và một số Thiên nhơn khác nhau hiện diện trong lúc Phật nhập diệt (D. ii. 139 f.), được cho là do Ānanda thuyết để làm mẫu chốt cho những tư duy liên quan, tư duy rất phổ thông trong giới Phật tử hiện đại.

Không phải tất cả những kinh do Ānanda thuyết là lời giải đáp của Phật đối với những câu hỏi ông đặt ra. Có thể đó là những luận đàm của ông với những người ông gặp hay những lời ông nghe được. Ông đem về bạch Phật để Phật giảng giải thêm. Luận đàm với Vua Pasenadi về *Kalyānamittatā* là một ví dụ. Ānanda bạch Phật và Phật nói thêm (S. i. 87-9; v. 2-3). Một ví dụ nữa là câu chuyện ông viếng Paribbajakārāma ở Kosambī, tại đó ông nghe nói về một tỳkheo mà người ta gọi là *niddasa* sau 12 năm sống độc thân; từ đó Phật giảng giải về bảy *niddasavatthu* (A. iv. 37 ff). Chuyện của Udāyī thuyết trước hội chúng đông đảo bao vây được Ānanda bạch Phật và Phật nói người thuyết phải có nội tâm an trú được năm pháp mới thành công (A. iii. 184). Chuyện giữa Udāyī và người thợ mộc Pañcakaṅga về thọ (feelings) được Ānanda nghe; ông bạch câu chuyện lên Phật và được Phật giảng rõ hơn (A. iv. 222 f; M. i. 397 f.). Cũng vậy, Phật giảng thêm sau khi nghe Ānanda kể chuyện ông nghe giữa Tôn giả Xá lợi phất và các du sĩ (S. ii. 35-7) và **Bhūmiya**

(S. ii. 39-41). Trong trường hợp của nam cư sĩ **Migasālā** (A. iii. 347; v. 137), Ānanda trả lời theo sự hiểu biết của mình rồi bạch vấn Phật và sau cùng nói lại cho thật đúng với Pháp.

Có lúc Ānanda không trả lời mà phải bạch Phật trước, ví như khi ông được hỏi về suy đoán của Phật về quả mà Devadatta phải trả cho tội lỗi ông gây ra (A. iii. 402). Cũng vậy, khi **Tapussa** hỏi ông tại sao đời sống ở nhà không hấp dẫn đối với cư sĩ, ông bạch thẳng với Phật; bấy giờ Phật đang nghỉ trưa ở **Mahāvana** trong **Uruvelakappa** (A. iv. 436 f.). Một lần nọ Ānanda tưởng tượng mình hiểu hết cái lý duyên khởi sâu xa kia và thưa với Phật ông rất hân hoan. Phật nói ông hiểu rất ít và nói pháp *Mahānidāna Sutta* cho ông nghe (D. ii. 55 ff; S. ii. 92-3). Nghĩ Phật sẽ diệt độ, Ānanda ngây ngô nói Thế Tôn sẽ không diệt độ, nếu Ngài không có lời di giáo lại cho chúng tỳkheo (D. ii. 98 ff.; S. v. 152-4.)

Nhiều lần Ānanda đưa tin lên Phật và được Phật thuyết kinh cho nghe, ví dụ như ông đưa tin về cái chết của Nigantha Nātaputta và âm mưu của Devadatta (nói trên rồi), và tin **Phagguna** mệnh chung với các căn đã được sáng chói, Phật xác nhận nếu nghe Pháp đúng thời và thâm sát ý nghĩa, có sáu lợi ích đem lại cho người nghe Pháp (A. iii. 381 f.). Hay là, **Girimānanda** bị bệnh và Phật có đến thăm ông không? Phật bảo Ānanda đến và thuyết cho ông nghe về mười tướng (*aniccasañña*, vân vân) và ông sẽ bình phục (A. v. 108 f.). Tôn giả Ānanda muốn vào rừng sống độc cư để không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần; Phật thuyết vô thường (S. iii. 187; iv. 54-5).

Phật thường tự thuyết cho Ānanda, ví như về hành (*saṅkhāra*) (S. iii. 37-40); về tỳkheo không có lòng tin, sẽ không được tăng trưởng trong Pháp và Luật này (A. v. 152 ff.); về sự hiểu biết của Phật phải thuyết pháp nào cho phù hợp với những người khác nhau (A. v. 36 f.); về sự phóng dật và hậu quả (A. i. 50 f); về những khuyến bảo đối với tân thọ tỳkheo (A. iii. 138 f.); về lời khuyên bạn bè để đem lại cho họ an lạc (A. i. 222).

Pháp thoại do Phật tự thuyết cho Tôn giả Ānanda như nói trên được ghi đầy đủ trong *Mahā Parinibbāna Sutta*. Nhiều bài pháp tướng chừng như rập khuôn trong nhiều kinh về sau, ví dụ tám hội chúng, tám “nhơn duyên đại địa chấn động,” tám giải thoát (D. ii. 112). Còn có chuyện mà rất khó đoán chắc là chính do Phật nói lên, ví như về lễ nghi đánh lễ nhục thân Thế Tôn sau khi Ngài nhập diệt

và những nơi hành hương cho thiện nam tín nữ sùng đạo. Trong một số trường hợp, lời nói của Phật với Ānanda có hậu ý cho người khác nghe vói, ví dụ Phật thuyết khi Udāyī và Sāriputta thỉnh ý Phật, vì hai vị không đồng ý về pháp diệt thọ tưởng định (A. iii. 192 ff.); hay Phật chuẩn thuận câu trả lời của Ānanda về niệm niệm (*anussatiṭṭhāna*) trong lúc Udāyī không trả lời được (A. iii. 322 ff.). Ānanda bạch hỏi có thể có loại cây hương nào, có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay thuận gió ngược gió? Phật nói bài kinh (A. i. 222 f.; DhA. i. 420 ff) rất phổ biến: “chỉ hương người đức hạnh bay ngược chiều gió thổi, chỉ có Bạc Chơn nhọn biển mãn mọi phương trời.” Đôi khi Ānanda xen vào câu chuyện hoặc để bạch hỏi hoặc để đề nghị ẩn dụ giúp Phật, ví như trong những lần Phật nói pháp cho Du sĩ **Uttiya** (A. v. 194), cho Balamôn **Saṅgārava** (A. i. 169), hoặc cho **Viḍūḍabha**, vương tử của Vua Pasenadi (M. ii. 130).

Ānanda cũng hay bạch xin Phật nói kinh cho người khác nghe. Kinh năm phân kiết sử (M. i. 433) là một ví dụ. Và kinh *Indriyabhāvanā Sutta* (M. iii. 298 ff.) về căn tu tập là một ví dụ khác, trong ấy Ānanda bạch xin Phật nói cho đệ tử của **Pārāsariya** là **Uttara** nghe.

Phật Âm có ghi lại một danh sách các kinh tán thán sự xuất chúng và thiện xảo của Tôn giả Ānanda như sau: *Sekha, Bāhitiya, Ānañjasappāya, Gopaka-Moggallāna, Bahudhātuka, Cūlasuññata, Mahāsuññata, Acchariyabbhuta, Bhaddekaratta, Mahānidāna, Mahāparinibbāna, Subha*, và *Cūḷanīyalokadhātu*. (Về nội dung của kinh xem mỗi kinh). Có kể lại nhiều cuộc đàm thoại giữa Ānanda và chư tôn giả đồng phạm hạnh như Tôn giả Xáloiphát⁽⁵¹⁾. Ông tỏ vẻ rất hài lòng và không ngần ngại nói lên những khó khăn của ông. Ông từng hỏi Tôn giả Xáloiphát tại sao chỉ một ít chúng sanh trên thế gian này được chứng Nípban (A. ii. 167); hoặc hỏi về thiền định (*samādhi*) (A. v. 8). Mặt khác, ít ra là trong hai lần (A. iii. 201 f.; 361 f.), Tôn giả Xáloiphát tán thán sự thiện xảo của Ānanda vì Ānanda hỏi mà Xáloiphát mong Ānanda nói và Ānanda nói “thiện xảo về nghĩa, thiện xảo về pháp, thiện xảo về văn cú, thiện xảo về địa phương ngữ, thiện xảo về liên hệ trước sau.”

Chư tôn giả bạn của Ānanda gồm có: Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, và Kaṅkhā Revata⁽⁵²⁾. Quý vị đều là

Saṅghanavaka với nhau; ông rất được chư tôn giả đồng phạm hạnh quý mến ⁽⁵³⁾. Đặc biệt Sāriputta và Ānanda là hai bạn thân giao nhưt. Được biết Sāriputta quý Ānanda vì Ānanda lo cho Phật như Sāriputta muốn làm, và Ānanda kính trọng Sāriputta vì Sāriputta là Đại đệ tử của Phật. Tân thọ tỳkheo do vị này truyền giới có thể đến vị kia để học hỏi. Hai vị chia cho nhau những miếng ngon vật lạ. Có lần Ānanda được một Balamôn cúng dường bộ y đắt giá, Ānanda tặng ngay bộ y đó cho Sāriputta, nhưng Sāriputta đi vắng, Ānanda được Phật cho phép giữ y đến khi Sāriputta về ⁽⁵⁴⁾.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh ⁽⁵⁵⁾, có lời Ānanda tán thán Sāriputta là bậc “hiên trí, đại tuệ, quảng tuệ, hỷ tuệ, tiệp tuệ, lợi tuệ, quyết trạch tuệ, ít dục, biết đủ, viễn ly, bất cộng trú, tinh cần, tinh tấn, biện tài, nghe lời trung ngôn, cáo tội trung thực, chỉ trích ác pháp”. Khi nghe tin Sāriputta liễu đạo, Ānanda cùng đi và Sadi Cunda (Cunda là thị giả của Sāriputta)) đưa y bát của Sāriputta đến Phật và bạch trình, rồi nói “thân ông cảm thấy yếu ớt như lau sậy (bàng hoàng), các phương hướng không hiện ra rõ ràng, và pháp sẽ không được giảng cho ông,” khi ông nghe tin Tôn giả Sāriputta đã mệnh chung ⁽⁵⁶⁾. Chú giải còn nói thêm rằng ⁽⁵⁷⁾ Ānanda run “như con gà vừa thoát khỏi miệng con mèo.”

Ānanda rất được **Mahā Kassapa** yêu chuộng. Được biết chính ông thu xếp để Ānanda được bầu vô Đại Hội Kết Tập lần thứ nhưt, và khi nghe tin Ānanda đắc quả Alahán, chính ông là người tán thán đầu tiên ⁽⁵⁸⁾. Ānanda rất kính trọng Mahā Kassapa. Có lần ông không tham dự một lễ thọ cụ túc giới (*upasampadā*) vì ông sợ thất lễ với vị Trưởng lão khi phải đọc tên Kassapa trong buổi lễ ⁽⁵⁹⁾. Lúc chuyện trò, Kassapa gọi Ānanda là “*āvuso*,” và Ānanda gọi Kassapa là “*bhante*”. Một lần nọ, Kassapa gọi Ānanda là “kẻ dẫm đạp ngũ cốc,” “kẻ phá hoại lương gia,” là “đứa trẻ này không biết lượng sức mình,” vì hạnh kiểm xấu của một ít tỳkheo trẻ là đệ tử của Ānanda, khi họ đi du hành đến **Dakkhiṇagiri**. Nghe vậy, Ānanda không buồn, nhưng Tỳkheo ni **Thullanadā** bất bình và thốt ra những lời không hoan hỷ: “Sao Tôn giả Mahā Kassapa, trước kia là người theo ngoại đạo, lại nghĩ có thể không hài lòng và gọi Tôn giả Ānanda, bậc Thánh Vedeha là đứa trẻ?” Mahā Kassapa than phiền với Ānanda về lời lẽ của Thullanadā ⁽⁶⁰⁾.

Một lần khác, sau ba lần được Ananda mời mọc, Kassapa đi với Ānanda đến trú xứ của chư tỳkheo ni. Tại đây ông thuyết pháp. Tỳkheo ni **Thullatissā** không hoan hỷ nói lên những lời không hoan hỷ: "Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa trước mặt Vedehamuni Ānanda, lại nghĩ đến thuyết pháp; ví như một người bán kim lại nghĩ, có thể bán kim cho người làm kim?" Ānanda bạch xin Kassapa kham nhẫn bằng cách nói rằng dầu thế nào ông cũng là bậc trưởng thượng và tha cho lỗi lầm của Thullatissā: "Hãy kham nhẫn, thưa Tôn giả Kassapa, ngu si là đàn bà!"⁽⁶¹⁾.

Trong đoạn trên, Ānanda được gọi là **Vedehamuni**. Chú giải⁽⁶²⁾ giải thích là *paṇḍitamuni*, và nói thêm rằng *paṇḍito hi nāṇasāṅkhātena vedena tīhati sabbakiccāni karoti, tasma vedeho ti vuccati; vedeho ca so muni cā ti vedehamuni*⁽⁶³⁾.

Ānanda được gọi là người tiên phong bênh vực phụ nữ. Công đức này có lẽ làm ông thù thắng so cả với Mahā Kassapa. Chính Ānanda là vị trưởng lão ba lần bạch xin Phật cho nữ nhơn xuất gia nhập Tăng Đoàn, nhưng cả ba lần ông đều bị Phật từ chối. Ānanda bèn đổi cách vận động. Ông bạch hỏi Phật chớ nữ nhơn có khả năng chứng đạo quả không? Phật trả lời có. Ānanda được thể và vận động thêm, sau cùng Phật cho phép nữ nhơn gia nhập Tăng Đoàn với một số điều kiện. Bà **Pajāpatī Gotamī** và các Thích nữ đi theo bà hết lời cảm ơn Ānanda⁽⁶⁴⁾; quý vị này bị Phật từ chối trước đây nhưng không nản lòng, cứ từ Kapilavatthu theo Phật lên Vesālī. Gặp quý vị ấy đứng ngoài **Kūṭāgārasālā** khóc và chơn sung vù, Ānanda bèn phát tâm trình xin Phật như nói trên. Liên quan đến chuyện này, hình như Phật có nói rằng⁽⁶⁵⁾ nếu Ānanda không xin Ngài cho nữ nhơn gia nhập Tăng Đoàn, Giáo lý (*Sāsana*) có thể sẽ kéo dài một ngàn năm thay vì 500 năm như hiện giờ.

Sự bênh vực nữ giới còn là nguyên nhơn làm cho Ānanda bị chư tỳkheo đồng phạm hạnh bắt tội vào lúc cuối cuộc Kết tập lần thứ nhứt (Xem bên dưới).

Vì quyền lợi của nữ nhơn, Ānanda đã bạch hỏi Phật: "Do nhơn gì, do duyên gì, nữ nhơn không ngồi giữa trong pháp đình, không có dẫn thân vào sự nghiệp, không đi đến tinh tú của sự nghiệp?"⁽⁶⁶⁾.

Ānanda thường hay thuyết pháp cho tỳkheo ni nghe. ⁽⁶⁷⁾ Ông còn thu xếp để đưa các vị thuyết pháp đến thuyết thường xuyên cho tỳkheo ni. Ông cũng là vị trưởng lão thường thuyết cho nữ cư sĩ ⁽⁶⁸⁾.

Trong các pháp thoại của Ānanda, nữ nhơn thường đứng quanh, hầu quạt và đặt câu hỏi. Lúc ông đến Kosambī để công bố giáo lệnh đối với tỳkheo vô kỷ luật **Channa**, cung phi của Vua **Udena** được tin đến rất đông; quý bà rất tán phục ông và cúng dường ông những 500 y ⁽⁶⁹⁾. Trong dịp này ông thuyết phục Vua Udena về ý thức (consciousness) mà các tỳkheo trẻ của dòng Thích ca áp dụng trong việc sử dụng không hoang phí những gì được cúng dường. Hoan hỷ, vua cúng dường thêm 500 y nữa, và 1000 y này Ānanda đem biếu cho tỳkheo trong Tăng Đoàn.

Một chuyện tương tự được kể liên quan đến các nữ nhơn trong cung Vua Pasenadi. Thoạt tiên, vua rất giận. Nhưng sau đó ông hiểu ra và cúng dường Ānanda 1000 y ⁽⁷⁰⁾.

Lần nọ, Vua Pasenadi bạch xin Phật đến hoàng cung thường kỳ để giảng giải giới luật cho Hoàng Hậu **Mallikā** và Thứ hậu **Vāsabhakhattiyā** cùng các cung phi của ông nghe. Không thể đến thường kỳ một chỗ nào, Phật giao trách vụ này lại cho Ānanda ⁽⁷¹⁾. Ông thi hành đúng hẹn; Hoàng hậu Mallikā tỏ ra là một đệ tử chuyên cần, còn Thứ hậu Vāsabhakhattiyā thì không.

Chú giải Jātaka nói rằng nữ nhơn trong cung được hỏi chớ trong số 80 đại đệ tử của Phật, họ chọn ai để thuyết kinh cho họ, tất cả đều đồng ý là Ānanda. Về chuyện xảy ra trong cung liên quan đến Ānanda, xem *Mahāsāra Jātaka* và s.v. **Pasenadi**.

Theo Chú giải kinh Tăng Chi Bộ ⁽⁷³⁾, Ānanda có tướng sắc đẹp ưa nhìn.

Ānanda thường được mời đi an ủi người bệnh. Ông đến viếng lúc các gia chủ vị liệt kê sau nằm trên giường bệnh: **Anāthapiṇḍika** (M. iii. 258), **Sirivaḍḍha** (S. v. 176 f), **Mānadinna** (*ibid.*, 177 f). Ông còn đi với Phật đến viếng và giúp đỡ tỳkheo đau ốm ⁽⁷⁴⁾.

Được biết vào lúc Phật nghỉ trưa, Ānanda thường đến nói chuyện và chăm sóc các tỳkheo bị bệnh ⁽⁷⁵⁾. Ông không bao giờ thiếu thì giờ giúp đỡ. Lần nọ ông giúp một gia đình chần bô bị dịch hạch chết hết chỉ còn hai bé con, bằng cách đem hai cháu bé về và đặc cách bạch Phật cho chúng thọ giới để ông có thể dưỡng nuôi ⁽⁷⁶⁾.

Khi biết hai bạn mình là Roja và Malla không có lòng tin nơi Phật, ông rất buồn lòng và đặc biệt bạch Phật giúp cho Roja trở thành một Phật tử thuần thành. Về sau, ông được Phật cho phép Roja cúng dường một bữa cơm có canh rau⁽⁷⁷⁾, và Roja cúng dường Ānanda bộ y⁽⁷⁸⁾. Theo Jātakatṭhakathā⁽⁷⁹⁾, có lần Roja tìm cách dụ ông hoàn tục.

Tính mẫn cảm của Ānanda còn được nhìn thấy trong câu chuyện của một nữ nhơn muốn được đóng góp vào công trình tạo dựng tịnh xá của Bà Visākḥā. Bà mua một tấm thảm rất đắt tiền nhưng thảm không để đâu được cả vì trông rất xấu xí so với các trang trí khác. Ānanda giúp bà toại nguyện⁽⁸⁰⁾.

Một lần nọ, trong đại hội chúng tỳkheo ở Jetavana, Phật tán thán Ānanda là đệ tử tối thắng, đầy đủ ức niệm, đầy đủ cử chỉ tốt đẹp, đầy đủ sự kiên trì, và là thị giá⁽⁸¹⁾. Và không lâu trước ngày nhập diệt, Phật lại tán thán Ānanda một lần nữa⁽⁸²⁾; ông biết lúc thuận tiện đưa khách đến yết kiến Phật; ông có đủ bốn đức tánh làm cho mọi người, tỳkheo và tỳkheo ni cũng như nam nữ cư sĩ đều hoan hỷ đến với ông⁽⁸³⁾; khi ông thuyết người nghe hoan hỷ và không biết chán⁽⁸⁴⁾.

Một bằng chứng cho thấy Phật rất quý Ānanda: Ngài yêu cầu ông vẽ kiêu y cho tỳkheo với nhiều mảnh khâu lại như những thửa ruộng nối tiếp ở Magadha (Vin. i. 287) được gọi là “điều”. Dầu thân cận Phật—có lẽ cũng tại vì vậy—Ānanda chỉ đắc quả Alahán sau khi Phật nhập Nípàn⁽⁸⁵⁾. Chưa phải là Alahán nhưng Ānanda đắc *paṭisambhidā* (liễu tri), một pháp mà rất ít bậc hữu học chứng được⁽⁸⁶⁾. Lúc Mahā Kassapa tổ chức cuộc Kết tập lần thứ nhất, Ānanda là một trong số 500 vị trưởng lão được mời tham dự. Ông là tỳkheo chưa chứng quả Alahán (hữu học—*sekha*) duy nhất trong đại hội, một đặc miễn quan trọng; trong lúc chư Alahán câu hội bàn thảo trường hợp của ông, một ghế trống đã được dành trước cho ông⁽⁸⁷⁾.

Được biết Ānanda chứng đắc sáu thần trí (*ābhiniñā*) lúc đang nằm ngủ, đầu hầu như không trên gối và chơn hầu như không rời đất. Ông được mô tả như đắc quả Alahán trong lúc không trú trong một oai nghi nào. Lúc ông xuất hiện trong đại hội Kết tập, Mahā Kassapa đón rước ông rất nồng hậu và tuyên thuyết ba lần trong hoan hỷ⁽⁸⁸⁾. Trong Kết tập, ông được mời trả lời tham vấn của Mahā Kassapa và cùng Mahā Kassapa trùng tuyên Kinh (đối với Luật).

Ānanda được xem như một **Dhammabhaṇḍāgārika** (Vị Thủ Kho Giáo Pháp) vì ông có trí nhớ siêu việt; nghe nói ông nhớ mọi chi tiết Phật nói ra, từ 1 đến 60 ngàn chữ theo thứ tự và không sót một vần ⁽⁸⁹⁾.

Trong bốn Nikāya đầu tiên của *Sutta Piṭaka*, mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy,” chữ “Tôi” ở đây chỉ Ānanda. Ānanda không phải có mặt mỗi lúc Phật thuyết pháp, nhưng ông có mặt trong hầu hết các pháp thoại. Trong trường hợp ông vắng mặt, Phật nói lại cho ông nghe, theo như điều kiện mà ông xin trước khi nhận làm thị giả cho Phật.

Được biết Ānanda học được 82 ngàn pháp (đề tài) từ Phật và hai ngàn pháp khác từ các vị đồng phạm hạnh ⁽⁹⁰⁾. Ông còn có khả năng nói nhanh; ông có thể nói tám chữ trong lúc người thường nói một chữ; Phật có thể nói 16 chữ trong lúc Ānanda nói một chữ ⁽⁹¹⁾. Ānanda có thể nhớ khi được nghe; ông có thể nhớ 15 ngàn bài kệ, mỗi bài dài bốn câu ⁽⁹²⁾.

Ānanda sống rất thọ ⁽⁹³⁾. Văn kệ tán thán đọc lúc ông tịch diệt được ghi trong bài kệ về ông trong *Theragāthā* ⁽⁹⁴⁾.

Bài kệ Ānanda dùng để mô tả tâm trạng ông sau khi Phật nhập Nípàn được ông tụng đọc ngay sau khi Phật nhập diệt ⁽⁹⁵⁾. Ba tháng trước đó, nghe nói Phật sẽ nhập diệt, ông bạch xin Phật trụ thế. Phật trả lời rằng Ngài có thể làm cho nhục thân của Ngài kéo dài tuổi thọ bằng một kiếp trái đất nếu có lời thỉnh cầu; Ngài đã nói lên sự việc này nhiều lần rồi, như là lúc ở Rājagaha và Vesālī ⁽⁹⁶⁾. Nhưng Ānanda “tăm tối” (vì quá yêu mến Phật và vì bị Ma vương quấy phá) không hiểu lời Phật dạy nên không có bạch xin Phật tiếp tục trụ thế; giờ đây đã trễ rồi, Phật phải nhập diệt như đã hứa với Ma vương lúc Ngài mới thành Phật và mới nói cách nay ba tháng ⁽⁹⁷⁾; như vậy Ānanda có “lỗi,” có “khuyết điểm” đó ⁽⁹⁸⁾.

Lúc ngày nhập diệt gần kề, Phật nhận thấy Ānanda không có bên cạnh; hỏi ra Ngài biết rằng ông đứng khóc trong tịnh xá vì thất vọng. Ông biết Đức Phật sẽ không còn tại thế và ông phải tu tập một mình. Phật cho gọi ông đến và an ủi rằng “mọi vật ái luyến, tốt đẹp đều phải sanh biệt, tử biệt và dị biệt.” “Này Ānanda, đã lâu ngày, người đối với Như Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lượng với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lượng với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi

ích, an lạc, có một không hai. Nay Ānanda, ngươi là người tác thành công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên, ngươi sẽ chứng bậc Vô lậu, không bao lâu đâu.”⁽⁹⁹⁾.

Một lần trước đây, khi Udāyī đùa với Ānanda rằng ông thân cận Phật nhưng chẳng có được gì, Phật nói “Chớ có nói như vậy. Nay Udāyī, nếu Ānanda chưa có đoạn tận tham và mệnh chung, nhưng với tâm tịnh tín của mình, vị ấy có thể bảy lần ngự trị trên thế giới chư Thiên, có thể bảy lần ngự trị trên cõi Jambudīpa này. Nhưng nay Udāyī, Ananda ngay trong hiện tại sẽ được Bát-Niết-bàn.”⁽¹⁰⁰⁾.

Ānanda hết lòng thỉnh cầu Phật nhập diệt trong một thành đô lớn, như Rājagaha hay Sāvatti, chớ không phải ở Kusinārā, một thành phố, mà ông gọi, với “phên trát đất” (wattle-and-daub) ở giữa rừng già. Ông chỉ hoan hỷ khi được Phật nói về quá khứ huy hoàng của Kusinārā, nơi có tên **Kusāvati** từng là thành đô của Hoàng Đế **Mahā Sudassana**⁽¹⁰¹⁾.

Ngay trước lúc Phật diệt độ, Phật dặn dò ông báo cho dân chúng Malla biết, và sau khi Phật diệt độ, Anurudha giao phó cho ông chủ trì lễ trà tỳ với sự trợ giúp của dân chúng Malla ở Kusinārā⁽¹⁰⁴⁾. Trước đó⁽¹⁰⁵⁾ Ānanda đã được Phật dạy phải làm thế nào với nhục thân của Ngài.

Vào cuối đại hội Kết tập lần thứ nhất, Ānanda được giao phó cho nhiệm vụ truyền thừa không thiếu sót Trường Bộ Kinh cho môn đệ của ông⁽¹⁰⁴⁾. Ông cũng được đại hội đồng Thánh Tăng giao phó nhiệm vụ đích thân áp chuyển di giáo lệnh phạt tội Phạm đàn (*Brahmadanda*) đến Channa. Ānanda không thể làm được công tác này một mình, vì Channa là một tỳkheo vô kỷ luật, nên cùng đi với một số tỳkheo. Khi nghe Ānanda thuật lại di giáo của Phật về sự trừng phạt mình, Channa kinh cảm, hổ thẹn, quyết lòng phục thiện, và được xá tội⁽¹⁰⁶⁾. Có thể Phật cũng như chư trưởng lão biết tài thuyết phục của Ānanda nên chọn ông thực hiện công tác khó khăn này⁽¹⁰⁷⁾.

Tuy được ngưỡng mộ, nhưng Ānanda không tránh khỏi bị bạn đồng liêu kết tội trong một số vấn đề: (a) không bạch hỏi Phật những học giới nhỏ nhất chi tiết nào mà Tăng Đoàn có thể huỷ bỏ⁽¹⁰⁹⁾; (b) dẫm lên hạ y (y mùa nhập hạ) của Phật trong lúc may vá; (c) để cho tỳkheo ni đánh lễ thân xá lợi của Thế Tôn trước nhưt⁽¹¹⁰⁾; (d) đã không bạch xin Phật trụ thế thêm⁽¹¹¹⁾; (e) ra công vận động cho nữ

nhơn gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹¹²⁾. Ānanda trình rằng ông không thấy làm lỗi nào của ông trong các tội nói trên, nhưng ông vẫn nhận tội. Một lần khác, ông bị kết tội [1] đã vào làng khát thực với áo trong và quần ⁽¹¹³⁾; [2] mặc y mỏng nhẹ gió thổi bay lật phất ⁽¹¹⁴⁾.

Vào những năm chót của đời ông, Ānanda dành thì giờ dạy dỗ, thuyết pháp và khuyến khích tỳkheo trẻ. Trong số những vị có dịp tham luận với ông, được kể: **Dasama ở Aṭṭhakanagara** ⁽¹¹⁵⁾; **Gopaka Mogallāna** ⁽¹¹⁶⁾ và **Subha Todeyyaputta** ⁽¹¹⁷⁾.

Kinh tạng Pāli không có nói đến ngày nhập diệt của Tôn giả Ānanda. Theo Ngài Pháp Hiển ⁽¹¹⁸⁾, lúc Ānanda trên đường đi từ Magadha đến Vesālī để nhập diệt, Vua Axàthé được tin ông đến, cùng tùy tùng ra bờ sông Rohiṇī đánh lễ ông. Các vị thủ trưởng ở Vesālī cũng ra yết kiến ông trên bờ sông. Không muốn làm phiền lòng ai, Tôn giả Ānanda vào Hoả biển xứ (*Tejokasiṇa*) và nhục thân ông tự thiêu giữa dòng sông. Xá lợi ông được chia làm hai phần và tháp xá lợi được xây cất để tôn trí ⁽¹¹⁹⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Ānanda là Vương tử của Vua **Ānanda ở Hamvasatī**, và là anh em khác mẹ với Phật Padumuttara. Tên ông là **Sumana**. Vua Ānanda không cho ai ngoài ông phục dịch Phật. Cho đến lúc thế tử Sumana dẹp tan quân phiếm loạn ngoài biên cương và đòi phần thưởng của mình là được phục dịch Phật và chur tỳkheo, vua mới đành lòng đồng ý nếu được Phật chấp thuận. Lúc đến tịnh thất để bạch xin Phật, Sumana rất khâm phục sự trung tín và nhiệt tâm của vị thị giả, cũng như thần thông của vị này. Nghe Phật thuyết đó là kết quả của thiện hành, Sumana quyết định sống đời phạm hạnh. Sumana còn mua một ngôi vườn **Sobhana** của gia chủ Sobhana và xây một tự viện giá đến 1000 đồng vàng để Phật an trú. Dọc đường từ kinh thành đến Vườn Sobhana, ông cho xây nhiều tịnh xá, mỗi tịnh xá ở mỗi dặm. Trong lễ cúng dường tự viện Sobhana, Sumana nguyện sẽ được là thị giả của vị Phật tương lai, như tỳkheo thị giả Sumana của Phật Padumuttara hiện tiền. Rồi ông tinh tấn gia tăng công đức. Vào thời Phật Kassapa, ông dâng chiếc ngoại y của ông cho một tỳkheo để dùng bưng bát. Về sau, ông sanh về cõi Thiên và làm vua trị vì Benares. Ông xây tám tịnh xá cho tám Phật Độc Giác ngay trong ngự viên của ông ⁽¹²⁰⁾ và cúng dường quý vị này trong vòng mười ngàn năm. Theo Apadāna ⁽¹²¹⁾, ông làm Thiên chủ 34 lần và làm vua dưới thế 58 lần.

Tên của Tôn giả Ānanda rất thường thấy trong Kinh Bốn Sanh. Ông được biết như **Suriyakumāra** trong *Devadhamma Jākata* (i. 133), **Cullalohita** trong *Muṇika* (i. 198), **Pajjuna** trong *Maccha* (i. 332), **Kālakañṇi** trong *Kālakañṇi* (i. 365), **Rādha** trong *Rādha* (i. 496), **Poṭṭhapāda** trong *Rādha II* (i. 134), **Cullanandiya** trong *Cullanandiya* (i. 202), **Gāmaṇicaṇḍa** trong *Gāmaṇicaṇḍa*, ii. 310), **Cullalohita** trong *Sālūka* (ii. 420), **Dabbasena** trong *Ekarāja* (iii. 15), **Poṭṭhapāda** trong *Kalābu* (iii. 100), **Bāraṇasīsetṭhi** trong *Pīṭha* (iii. 121), **Vedehatāpasa** trong *Gandhāra* (iii. 369), **Sumaṅgala** trong *Sumaṅgala* (iii. 444), **Anusissa** trong *Indriya* (iii. 469), **Maṇḍavya** trong *Kaṇhadīpāyana* (iv. 37), **Pottika** trong *Nigrodha* (iv. 43), **Pañcasikha** trong *Biḷārakosiya* (iv. 69), **Rohineyya** trong *Ghata* (iv. 81), **Yudhiṭṭhila** trong *Yuvañjaya* (iv. 123), **Bharata** trong *Dasaratha* (iv. 130), **Mātaḷi** trong *Kaṇha* (iv. 186), **Sudhābhojana** (v. 412), **Nimi** (vi. 129) và **Kulāvaka** (i. 206), **Kāliṅga** trong *Kaliṅgabodhi* (iv. 236), **Vissakamma** trong *Suruci* (iv. 325), **Sambhūtapaṇḍita** trong *Sambhūta* (iv. 401), **Cittamiga** trong *Rohantamiga* (iv. 423), **Sumukha** trong *Haṃsa* (iv. 430), **Anusissa** trong *Sarabhaṅga* (v. 151), **Somadatta** trong *Cullasutasoma* (v. 192), người đánh xe **Sunanda** trong *Ummadantī* (v. 227), em của **Kusa** trong *Kusa* (v. 312), **Nanda** trong *Soṇa-Nanda* (v. 332), **Sumukha** trong *Cūlahāṃsa* (v. 334) và *Mahāhāṃsa* (v. 382), Balamôn **Nanda** trong *Mahā Sutasoma* (v. 511), **Somadatta** trong *Bhūridatta* (vi. 219). Ông cũng là người thợ hớt tóc trong *Makhādeva* (i. 139), *antevāsika* trong *Asātamanta* (i. 289), chủ tướng cướp trong *Takka* (i. 299), Balamôn trong *Sārambha* (i. 375), *Saṭṭubhastha* (iii. 351), *Palāsa* (iii. 25), *Junha* (iv. 100), và *Sālikedāra* (iv. 282); con yêu trên cây trong *Kusanāḷi* (i. 443), người tập voi trong *Sumedha* (i. 446), em của Bồ Tát trong *Maṇikaṇṭha* (ii. 286), kẻ cướp trong *Seyya* (ii. 403), thị giả trong *Saṅkha* (iv. 22), một trong bảy anh em trong *Bhisa* (iv. 314), lương y **Sivaka** trong *Sivi* (iv. 412), và người làm tên trong *Mahā-Janaka* (iv. 68).

Trong nhiều kiếp ông sanh làm thú: két trong *Saccaṅkira* (i. 327), *Abbhantara* (ii. 400) và *Mahā-ummagga* (vi. 478), chó rừng trong *Guna* (ii. 30), ngỗng trống trong *Vinīlaka* (ii. 40), rùa trong *Kacchapa* (ii. 81), kỳ nhông trong *Cullapaduma* (ii. 121), rái cá trong *Sasa* (iii. 56), thiên nga con trong *Neru* (iii. 248), cua trong

Suvannakakkataka (iii. 298), rắn tinh khôn trong *Mahāpaduma* (iv. 196), con chó lông hung trong *Mahābodhi* (v. 246), và vua kên kên trong *Kuṇāla* (v. 456).

Ông làm vua rất nhiều lần trong *Nigrodhamiga* (i. 153), *Kukkura* (i. 178), *Bhojājānīya* (i. 181), *Ājañña* (i. 182), *Tittha* (i. 185), *Mahilāmukha* (i. 188), *Mudulakkhaṇa* (i. 306), *Kuddāla* (i. 315), *Māhasupina* (i. 345), *Attisa* (i. 354), *Mahāsāra* (i. 387), *Sālittaka* (i. 420), *Bandhanamokkha* (i. 440), *Ekaṇṇa* (i. 508), *Gagga* (ii. 17), *Suhanu* (ii. 32), *Mora* (ii. 38), *Susīma* (ii. 50), *Gijjha* (ii. 52), *Kalyāṇadhamma* (ii. 65), *Kalāyamuttī* (ii. 76), *Saṅgāmāvacara* (ii. 95), *Vālodaka* (ii. 97), *Giridanta* (ii. 99), *Pabbatūpatthara* (ii. 127), *Puṇṇanadī* (ii. 175), *Kacchapa* (ii. 178), *Kosiya* (ii. 209), *Guttīla* (ii. 257), *Saṅkappa* (ii. 277), *Kuṇḍaka-Kucchi-Sindhava* (ii. 291), *Siri* (ii. 415), *Nānacchanda* (ii. 429), *Supatta* (ii. 436), *Chavaka* (iii. 30), *Sayha* (iii. 33), *Brahmadatta* (iii. 81), *Rājovāda* (iii. 112), *Kesava* (iii. 145), *Sussoṇḍi* (iii. 190), *Avāriya* (iii. 232), *Nandiyamiga* (iii. 274), *Dhajaviheṭṭha* (iii. 307), *Kukku* (iii. 321), *Sutānu* (iii. 330), *Aṭṭhisena* (iii. 355), *Mahākapi* (iii. 375), *Daḥhadhamma* (iii. 388), *Susīma* (iii. 397), *Aṭṭhasadda* (iii. 434), *Aṭṭhāna* (iii. 478), *Cullabodhi* (iv. 27), *Mātiposaka* (iv. 95), *Bhaddasāla* (iv. 157), *Mittāmitta* (iv. 199), *Amba* (iv. 207), *Javahaṃsa* (iv. 218), *Dūta* (iv. 228), *Rurumiga* (ii. 263), *Sarabhamiga* (ii. 275), *Uddālaka* (iv. 304), *Dasabrāhmaṇa* (iv. 368), *Bhikkhāparampara* (iv. 374), *Sattigumba* (iv. 437), *Kumbha* (v. 20), *Tesakuṇa* (v. 125), và *Sāma* (vi. 95).

Ông làm vua ở Benares như biết trong *Kāka* (i. 486), *Tacasāra* (iii. 206) và *Saṅkhapāla* (v. 177); Vua Mallika trong *Rājovāda* (ii. 5), Vua Kosala trong *Maṇikuṇḍala* (iii. 155), Vua **Vaṅka** trong *Ghata* (iii. 170), Vua của **Kosavya** trong *Dhūmakāri* (iii. 402), Vua **Aḍḍhamāsaka** trong *Gaṅgamāla* (iii. 454), và Vua **Dhanañjaya** trong *Sambhava* (v. 67) và *Vidhurapaṇḍita* (vi. 329).

Trong *Mahā Nāradakassapa Jātaka* ⁽¹²²⁾ Ānanda sanh làm công nương **Rujā**, con của Vua **Āngati**.

Chú giải *Dhammapāda* ⁽¹²³⁾ nói rằng khi làm thợ rèn, Ānanda có tăng tị với vợ người ta. Hậu quả là ông đọa địa ngục rất lâu và tái sanh làm vợ người ta 14 lần, rồi sanh bảy kiếp nữa mới hết tội.

Không ai biết chắc chắn Ānanda gia nhập Tăng Đoàn lúc nào. Kinh điển nói rằng ông thọ giới tỳkheo vào niên đại thứ nhì của Đức Phật. Các câu kệ gán cho ông trong Theragāthā (135) nói rằng ông làm người hữu học những 25 năm. Như vậy có thể kết luận rằng ông gia nhập Tăng Đoàn trong vòng 20 năm sau khi Bồ Tát thành đạo, và thuyết cho rằng ông thọ đại giới tỳkheo một lượt với Devadatta không chấp nhận được⁽¹²⁶⁾. Ānanda vẫn còn là một vị hữu học vào cuối đời của Đức Phật như ông đã nói trong bài kệ ông than lúc Phật nhập Nípàn. Hai mươi lăm năm ông kể đó là khoảng thời gian ông làm thị giả cho Phật chứ không phải khoảng đời tỳkheo của ông. Trong khoảng thời gian ấy, “tuy là bậc hữu học nhưng không có ý bất thiện nào phát khởi nơi ông,” ám chỉ sự thân cận và tận tâm của ông không cho phép ông có ý bất thiện nào cả. Tuy nhiên, ông than không thể trở thành bậc vô học trong lúc Phật còn tại thế. Nếu được dẫn giải như vừa nói—và tác giả Malalasekera thấy không có lý do nào không thể dẫn giải như vậy—không có sự không nhất quán trong chuyện thọ tỳkheo của Tôn giả Ānanda.

⁽¹⁾ Theo Mtu. (iii. 176), Ānanda là con của **Śuklodana** và anh em của **Devadatta** và **Upadhāna**. Mẹ ông là **Mrgī**. ⁽²⁾ Vin. ii. 182.

⁽³⁾ ThagA. i. 68; xem thêm DA. ii. 418 ff.; Vin. i. 202; iv. 86.

⁽⁴⁾ Trong S. iii. 105, Ānanda công nhận sự chịu ơn của mình đối với **Puṇṇa** và có nói đến bài pháp Puṇṇa thuyết cho ông nghe.

⁽⁵⁾ Phật nói rằng đôi lúc thị giả không nghe lời Ngài và có vị bỏ y bát rời Ngài.

⁽⁶⁾ Tuy nhiên, Ānanda có nhận hai y của **Pukkusa**, người Malla, cúng dường Phật (D. ii. 133); Phật Âm giải thích rằng Ānanda nhận y vì biết nhiệm kỳ thị giả của mình sắp mãn và cũng để tránh tiếng nói rằng sau 25 năm phục vụ, Phật không có cho ông gì cả; sau đó Ānanda dâng hai y ấy trở lên Phật (DA. ii. 570).

⁽⁷⁾ Thag. v. 1039.

⁽⁸⁾ Chuyện ghi đây được tóm lược từ AA. i. 159 ff. và ThagA. ii. 121 ff. Về ân huệ, xem J. iv. 96: **Ānanda** có xin ân huệ trước đó, hồi lúc xưa. Kinh sách Tây Tạng có ghi lại câu chuyện Ānanda gia nhập Tăng Đoàn rất lý thú; xem Rockhill: *Life of the Buddha*, 57-8.

⁽⁹⁾ D. ii. 99.

⁽¹⁰⁾ E.g., diện sắc sáng chói của Thế Tôn sau lần yết kiến của Dạ xoa **Janavasabha** (D. ii. 204) và màu da lợt lạt của Ngài trước phút nhập diệt, và rõ ràng như lúc Ngài đắp chiếc y do **Pukkusa** dâng (*Ibid.*, 133).

⁽¹¹⁾ J. v. 225-

6; trong nhơn duyên này kinh *Cūlahamsa Jātaka* được thuyết cho thấy trong các kiếp trước Ānanda từng liều mình cứu Phật; xem thêm DhA. i. 119. Trong *Cullavagga* chuyện **Nalāgiri** không có đề cập đến tiền kiếp của Ānanda (Vin. ii. 195).⁽¹²⁾ Vin. 1. 210-11.

⁽¹³⁾ Xem ví như D. ii. 199; 147; Vin. i. 80; M. i. 456.

⁽¹⁴⁾ *E.g.*, sự nhập diệt của **Nigaṇṭha Nātaputta** ông biết qua **Cuda Samaṇuddesa** (D.ii. 118; M. ii. 244); cũng vậy, âm mưu hại Phật của Devadatta (Vin. ii. 198).⁽¹⁵⁾ *E.g.*, lúc Phật đi một mình vô rừng **Pārileyya** (S. iii. 95; DhA. i. 50 f.).

⁽¹⁵⁾ *E.g.*,⁽¹⁶⁾ M. i. 237.⁽¹⁸⁾ S. i. 163; M. i.

161.⁽¹⁹⁾ M. iii. 208.⁽²⁰⁾ S. v. 323. Thỉnh cầu của Ānanda có lúc cũng không được chấp thuận. Một lần nọ, ông thỉnh cầu Phật tụng đọc Pāṭimokkha nhưng Ngài từ chối cho đến khi vị tỳkheo phạm giới bị tấn xuất (Vin. ii. 236 f.).⁽²¹⁾ S. v. 320 f.⁽²²⁾

D. ii. 149.⁽²³⁾ *Ibid.*, 148.⁽²⁴⁾ *E.g.*,

Bodhdhirākakumāra, khi ông thỉnh Phật đi trên thảm trong dinh ông, **Kokanada** (Vin. ii. 128; M. ii. 94).⁽²⁵⁾ DhA. i. 410.

⁽²⁶⁾ S. i. 188; Thag. vers. 1223-6.⁽²⁷⁾ S. iv. 165-6.

⁽²⁸⁾ S. v. 166-8; A. iv. 449.⁽²⁹⁾ S. iii. 133-4.

⁽³⁰⁾ S. v. 171-3; ThagA. i. 474; tuy nhiên ông không thể bị sử dụng bởi Bhaṇḍu (*q. v.*).⁽³¹⁾ S. v. 113.⁽³²⁾ S. v. 272.

⁽³³⁾ A. i. 220.⁽³⁴⁾ A. i. 215.⁽³⁵⁾

A. v. 196.⁽³⁶⁾ A. iii. 347, và A. v. 137.⁽³⁷⁾

A. i. 217.⁽³⁸⁾ M. ii. 112. Trong dịp này Vua Pasenadi dâng Ānanda khúc vải nhập cảng đắt giá của Axàthế gởi biếu vua.

⁽³⁹⁾ A. v. 225; S. iv. 93.⁽⁴⁰⁾ MA. i.

81; về tán dương tương tự xem *e.g.*, A. v. 229. Nghe nói có lần một địa chủ thỉnh vấn Phật làm thế nào vinh danh Pháp, Phật trả lời rằng ông nên vinh danh Ānanda nếu ông muốn vinh danh Pháp (J. iv. 369).⁽⁴¹⁾ M. i. 353 ff.⁽⁴²⁾ M. iii. 119 ff.

⁽⁴³⁾ S. v. 5.⁽⁴⁴⁾ M. i. 114; *cp.* Upavāna đề nghị

tên cho kinh *Pāsādika Sutta* (D. iii. 141).⁽⁴⁵⁾ M. iii. 67.

⁽⁴⁶⁾ *E.g.*, A. ii. 156 f.; v. 6.⁽⁴⁷⁾ *E.g.*, A. ii. 194.

⁽⁴⁸⁾ M. iii. 189 f.⁽⁴⁹⁾ Trong trường

hợp này kinh được kết thúc bằng sự mô tả của Dhammādāsa (Cái Gương Chơn Thực—Mirror of Truth) được dùng luôn luôn; xem thêm S. v. 356-60.⁽⁵⁰⁾ *Pabbajjā Sutta* (Sn. 72 ff.) được

thuyết vì Ānanda thỉnh cầu Phật kể lại Sự Đại Xuất Thế (SnA. ii. 381); xem thêm *Pubbayogāvacara Sutta* (SnA. i. 47). ⁽⁵¹⁾

Xem thêm cuộc đàm luận của ông với **Musīla**, và **Savitt̥ha** và **Nārada** ở Kosambī trong **Ghositārāma** (S. ii. 113 f.). ⁽⁵²⁾

E.g., M. i. 212 f. ⁽⁵³⁾ MA. i. 436. ⁽⁵⁴⁾ Vin. i.

289; Sp. iii. 636-7; MA. i. 436. ⁽⁵⁵⁾ i. 63-4. ⁽⁵⁶⁾

S. v. 161; Thag. vers. 1034-5. ⁽⁵⁷⁾ SA. i. 180. ⁽⁵⁸⁾

DA. i. 11. ⁽⁵⁹⁾ Vin. i. 92. ⁽⁶⁰⁾ S. ii. 217 ff.

⁽⁶¹⁾ S. ii. 215 ff.; Kinh sách Tây Tạng ghi rằng khi Kassapa nhập diệt, Vua Axàthế rất đau buồn vì ông không được đến đánh lễ nhục thân của Trưởng lão. Ānanda đưa vua đến núi nơi an táng Trưởng lão (Rockhill, *op. cit.*, p. 162, n. 2). ⁽⁶²⁾

SA. ii. 132. ⁽⁶³⁾ So sánh với nguồn gốc của chữ

Vedehiputta liên quan đến Axàthế. Xem thêm s. v. **Vedehikā**. Mtu. (iii. 176-7) nói rằng khi Thái Tử xuất thế, Ānanda mong được đi theo, nhưng mẹ ông không cho vì anh ông là Devadatta đã xuất thế rồi. Bấy giờ Ānanda đi qua xứ Videha và trở thành một muni. Phải chăng đó là một dẫn giải khác của từ Vedehamuni? ⁽⁶⁴⁾

Vin. ii. 253 ff. Ānanda được nói đến như là người trung gian của **Pajāpati Gotami** trong M. iii. 253 f. ⁽⁶⁵⁾ Vin. ii. 256.

⁽⁶⁶⁾ A. ii. 82. Xem thêm GS. ii. 92, n. 2, về giải thích của từ chót. ⁽⁶⁷⁾ *E.g.*, S. v. 154 ff; Thag. v. 1020; ThagA. ii. 129.

⁽⁶⁸⁾ i. 210. ⁽⁶⁹⁾ Vin. ii. 290. ⁽⁷⁰⁾

J. ii. 24 ff. ⁽⁷¹⁾ i. 382 ff. ⁽⁷²⁾ i. 382.

⁽⁷³⁾ ii. 533. ⁽⁷⁴⁾ Vin. i. 302. ⁽⁷⁵⁾ Sp. iii.

651. ⁽⁷⁶⁾ Vin. i. 79; Ānanda biểu một tỳkheo trẻ phục dịch ông 500 y của Pasenadi cúng dường; vị tỳkheo phân phối số y này cho đồng liêu. ⁽⁷⁷⁾ Vin. i. 247-9. ⁽⁷⁸⁾ *Ibid.*, i. 296.

⁽⁷⁹⁾ ii. 231. ⁽⁸⁰⁾ DhA. i. 415 f. ⁽⁸¹⁾

A. i. 24 f. ⁽⁸²⁾ D. ii. 144-5; A. ii. 132; A. v. 229; SA. ii.

94 f. ⁽⁸³⁾ Ông được gọi là Ānanda vì ông đem niềm hoan hỷ đến cho thân thích (ThagA. ii. 123). ⁽⁸⁴⁾ Nhưng xem

chuyện của **Atula** (DhA. iii. 327); Atula không vừa lòng với pháp thoại của Ānanda. ⁽⁸⁵⁾ Phật Âm có kể chuyện Ānanda bị

dẫn co lúc ông xuất thế (DA. i. 9 ff.); xem thêm Vin. ii. 286.

⁽⁸⁶⁾ VibhA. 388. ⁽⁸⁷⁾ Ông bận an ủi giới tại gia sau khi Phật nhập diệt và không có thì giờ hành thiền. Sau cùng, chính một

vị Thiên trong rừng trú xứ của ông ở Kosala trông chừng ông (S. i. 199-200); nhưng theo ThagA. i. 237, công đức ấy là của Trưởng lão **Vajjiputta**.⁽⁸⁸⁾ Phật Âm nói rằng theo **Majjhimabhānakā**, Ānanda xuất hiện trên ghé dành cho ông trong lúc tất cả nhìn về ông; ông đến từ đất, một số khác nói ông đến từ hư không. Theo ThagA. ii. 130, chính Phạm Thiên của **Suddhāvāsa** tuyên bố Ānanda đặc quả Alahán với các Phạm Thiên khác trong Đại hội Kết tập.⁽⁸⁹⁾ ThagA. ii. 134.⁽⁹⁰⁾ Thag. v. 1024.⁽⁹¹⁾ MA. i. 283.⁽⁹²⁾ MA. i. 501.⁽⁹³⁾

Theo DhA. ii. 99, 120 năm; cũng như **Bakkula**, ông được kể sống rất thọ (AA. ii. 596).⁽⁹⁴⁾ Vers. 1047-9.⁽⁹⁵⁾

D. ii. 157.⁽⁹⁶⁾ Xem, *E.g.*, D. 102 f.⁽⁹⁷⁾ *Ibid.*, 105-6.⁽⁹⁸⁾ *Ibid.*, 114-8.⁽⁹⁹⁾ *Ibid.*, 144. Trong nhơn duyên này kinh *Palāsa Jākata* được thuyết (J. iii. 23 ff.).⁽¹⁰⁰⁾

A. i. 228.⁽¹⁰¹⁾ D. ii. 146.⁽¹⁰²⁾ *Ibid.*, 158 ff.⁽¹⁰³⁾ *Ibid.*, 141 f.⁽¹⁰⁴⁾ DA. i. 15.⁽¹⁰⁵⁾

D. ii. 154.⁽¹⁰⁶⁾ Vin. ii. 290-2.⁽¹⁰⁷⁾ Xem S. ii. 235 ff, trong ấy Phật xếp ông cùng với Xáloịphát và Mụckiềnliên như những vị có khả năng giằng xếp tranh chấp giữa tỳkheo.⁽¹⁰⁸⁾ Vin. ii. 288-9.⁽¹⁰⁹⁾ Xem D. ii. 154.⁽¹¹⁰⁾ Không được kể ở nơi khác, nhưng xem Rockhill, *op. cit.*, p. 154.⁽¹¹¹⁾ D. ii. 115.⁽¹¹²⁾ Vin. ii. 253.⁽¹¹³⁾

Vin. i. 298.⁽¹¹⁴⁾ *Ibid.*, ii. 136.⁽¹¹⁵⁾ M. i. 349 f.⁽¹¹⁶⁾ *Ibid.*, iii. 7; Thag., vs. 1024.⁽¹¹⁷⁾ D. i. 204.⁽¹¹⁸⁾ Giles Trans. 44. Chuyên còn được kể trong DhA. ii. 99 ff., với nhiều chi tiết khác biệt.⁽¹¹⁹⁾ Xem thêm Rockhill, *op. cit.*, 165 f.⁽¹²⁰⁾ ThagA. ii. 121 ff.⁽¹²¹⁾

i. 52 f.⁽¹²²⁾ J. iv. 255.⁽¹²³⁾ i. 327.⁽¹²⁴⁾

E.g., Vin. ii. 182.⁽¹²⁵⁾ Vers. 1039 ff.⁽¹²⁶⁾

Xem ví như Thomas, *op. cit.*, 123. Xem thêm tài liệu của Rhys Davids về Devadatta trong ERE.

2. Ānanda.—Vua Sátđếly ở **Hamsavatī**, cha của Phật **Padumuttara**⁽¹⁾. Ông có với một phi khác công nương **Nandā**, sau trở thành Ni Trưởng lão **Pakulā** trong kiếp hiện tiền⁽²⁾. Một lần nọ, cùng đi với 20 cận thần và 20 ngàn thần dân, ông đến yết kiến Phật Padumuttara ở **Mithilā**, thọ giới bằng nghi thức Thiện lai “*ehi-*

bhikkhu-pabbajjā,” và đặc quả Alahán⁽³⁾. Phật đi về Hamsavatī với họ và tại đây Ngài thuyết *Buddhavaṃsa*⁽⁴⁾.

Một thể tử của Vua Ānanda tên **Sumana** là em khác mẹ với Padumuttara; vị thể tử này là Ānanda, thị giả của Phật **Gotama**⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. i. 37; Bu. xii. 19.

⁽²⁾ ThigA. 91. ⁽³⁾

MA. ii. 722; DA. ii. 488.

⁽⁴⁾ BuA. 160. ⁽⁵⁾

ThagA. ii. 122.

3. Ānanda.—Em khác mẹ với Phật **Maṅgala**. Ông đến yết kiến Phật Maṅgala với 900 triệu đệ tử. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tất cả đều đặc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 30.

4. Ānanda.—Con của Phật **Tissa**; mẹ ông là **Subhaddā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 18.

5. Ānanda.—Con của Phật **Phussa**; mẹ ông là **Kisāgotami**⁽¹⁾. Chú giải *Buddhavaṃsa*⁽²⁾ lại gọi ông là **Anupama**.

⁽¹⁾ Bu. xix. 16.

⁽²⁾ p. 192.

6. Ānanda.—Phật Độc Giác vào 91 kiếp trước. Trưởng lão **Citakapūjaka** trong kiếp trước từng xuống từ cõi Trời xuống và long trọng làm lễ trà tỳ vị Phật Độc Giác này⁽¹⁾. Theo *Majjhima Nikāya* và Chú giải của kinh này⁽²⁾, có bốn vị Phật Độc Giác trùng tên Ānanda.

⁽¹⁾

⁽¹⁾ Ap. i. 227.

⁽²⁾ M. iii. 70; MA. ii. 890.

7. Ānanda.—Vua kên kên sống với 10 ngàn kên kên trên Núi Linh Thứu và có đến nghe **Kuṇāla** thuyết kinh. Khi Kuṇāla kết thúc pháp thoại của ông, Ānanda cũng thuyết và nói về ác tánh của nữ nhơn⁽¹⁾. Vua sống trong **Kuṇāladaha** với **Nārada**, **Devala**, **Puṇṇamukha**, chim cú cu, và **Kuṇāla**⁽²⁾. Trong hiện kiếp vua kên kên là Trưởng lão Ānanda, thị giả của Phật Thích Ca⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. v. 424.

⁽²⁾ SnA. i. 359.

⁽³⁾ J. v. 456.

8. Ānanda.—Vua loài cá, được cá bầu trị vì chúng ⁽¹⁾. Vua này là một trong sáu khủng thú dưới biển. Ông sống trong một góc biển và mỗi sáng chiều các cá đều đến chào vua. Ông sống bằng rong mọc trên đá cho đến khi ông ăn nhầm phải một con cá. Rất thích khẩu vị này và khi biết ra, ông bắt đầu ăn cá nhưng không cá nào biết. Nhận thấy số cá giảm dần, cá bắt đầu đặt câu hỏi. Một ngày nọ, có con cá tinh khôn nằm trốn bên tai của ông và khám phá ông bắt ăn con cá lội sau đàn. Lúc tin được loan ra, các cá sợ chạy trốn hết. Vua cá tìm chúng khắp nơi và nghĩ rằng chúng trốn trong núi nên dùng thân cuộn tròn trái núi. Thấy cái đuôi dài 50 lý của mình bên kia núi tưởng là cá chạy trốn, ông cắn mạnh và đau điếng. Nhưng theo mùi máu, vua cá tự ăn mình từng miếng một. Bộ xương còn lại của ông to như trái núi. Các Thánh khổ hạnh trên không trung thấy bộ xương bèn thuật chuyện lại cho người nghe, và câu chuyện trở thành hy hữu trên cõi Jambudīpa. Trong kinh *Mahā Sutasoma Jātaka*, được biết **Kālahatthi** kể chuyện này cho vua nghe ⁽²⁾, và Ānanda được xem như ví dụ của sự dối trá ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. i. 297; ii. 352.
138.

⁽²⁾ J. v. 462-4.

⁽³⁾ MA. i.

9. Ānanda.—Một đạ xoa được cúng dường cho đền Ānanda. Đền nằm tại **Bhoganagara** và về sau được biến thành Tịnh Xá Phật giáo ⁽¹⁾. Phật có an trú tại đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài và Ngài có thuyết về bốn Đại xứ (*cattāro mahāpadesā*) ⁽²⁾. Từ đó Phật đi đến **Pāvā**.

⁽¹⁾ AA. ii. 550.

⁽²⁾ D. ii. 123-6; A. ii. 167.

10. Ānanda.—Bá hộ ở **Sāvatti**. Tài sản ông lên đến 800 triệu đồng nhưng ông rất hà tiện. Ông có người con tên **Mūlasiri**. Cứ mỗi nửa tháng ông họp thân thích và trước mặt bà con, ông dạy Mūlasiri nên góp nhóm để gia tăng tài sản sẵn có thay vì bỏ thí. Sau khi mệnh chung nhà bá hộ tái sanh vào một gia đình Caṇḍāla sống ngoài cổng thành, còn con ông được vua cử thay thế ông.

Từ ngày Ānanda được thụ thai trong gia đình Caṇḍāla, tai ương đến tới tấp với người trong nhà. Biết có một Jonah đến với họ, họ ra công tìm; thấy được nguyên nhân, gia đình đưa bà mẹ mang thai ra khỏi nhà. Khi sanh ra, đứa bé là một quái vật với các cơ quan

ở vào những vị trí hoàn toàn bất thường. Lớn lên, chàng được cho mỗi cái chén mè và đuôi đi ăn xin. Một hôm chàng đến và vô được nhà mà chàng ở trong kiếp trước, nhưng bị gia nhơn phác giác và đuôi ra. Vừa lúc ấy Phật đi ngang, thấy vậy, bèn cho gọi Mūlasiri, và tin ông biết người hành khát này chính là cha ông trước đây. Nhờ có bằng chứng, Mūlasiri tin lời Phật và xin quy y với Phật ⁽¹⁾. Được biết có 84 ngàn người đạt giác ngộ nhơn dịp Phật thuyết kinh cho Mūlasiri nghe về cha của ông ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 25-8; Chuyện được dẫn chứng từ *Milindapañha* (p. 350). ⁽²⁾ AA. i. 57.

11. Ānanda.—Tác giả của *Mūlaṭīkā*; Mūlaṭīkā là Sớ giải của Chú giải do Phật Âm soạn về Vi Diệu Pháp ⁽¹⁾. Ông gốc Ấn Độ, đến Tích Lan và làm Tăng trưởng của phái **Vanavāsi** Tích Lan. Ông sống vào thế kỷ thứ 8 hay 9 sau công nguyên. Ông soạn Mūlaṭīkā theo lời yêu cầu của tỳkheo **Buddhamitta**. Ông có thể là **Ānanda**, thầy của **Culla Dhammapāla** (xem bên dưới) ⁽²⁾. Ông còn được biết dưới danh hiệu **Vanaratana Tissa** qua nhưng mối liên lạc với trường phái Vanavāsi.

⁽¹⁾ Gv. 60, 69; Sās. 69.

⁽²⁾ P.L.C. 202 f; 216 f.

12. Ānanda.—Thầy của **Culla Dhammapāla**, tác giả của *Saccasaṅkhepa* ⁽¹⁾. *Saddhamma Saṅghala* ⁽²⁾ ghi rằng Ānanda là tác giả của *Saccasaṅkhepa*. Xem thêm **Ānanda [11]**.

⁽¹⁾ q. v.

⁽²⁾ ix.

13. Ānanda.—Thầy của **Buddhappiya**, tác giả của *Rūpasiddhi*. Ông người Tích Lan vì Buddhappiya gọi ông là “*Tambapaṇṇidhaja*.” Ông cũng thuộc trường phái **Vanavāsi**. Ông có dịch bằng lời qua tiếng Tích Lan *Pada-Sādhana* của **Piyadassi** và *Khudda-Sikkhā*. Ông là đệ tử của **Udumbaragiri Medhaṅkara**, đệ tử của Tôn giả Xá lợi phất, và sống vào thời **Vijayabāhu III** ⁽¹⁾.

Ông là thầy của **Vadeha**, tác giả của *Samantakūṭavaṇṇanā*

⁽²⁾. Xem thêm **Buddhavamsa Vanaratana Ānanda**.

⁽¹⁾ P. L. C. 212.

14. **Ānanda**.—Tác giả của *Saddhammopāyana*, còn được gọi là **Abhayagiri-Kavicakravarti Ānanda** và có thể cùng thời với **Ānanda [13]**. Sách ông viết về **Buddhasoma**, một người bạn và cũng là đồng hành của ông. Một **Ānanda** nữa, có thể là một tác giả sống về sau, cũng có soạn một chú giải bằng tiếng Tích Lan về *Saddhammopāyana* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P. L. C. 212.

15. **Ānanda**.—Đồng liêu của **Chapaṭa** và là sáng lập viên của **Sihala-Saṅgha** ở Miến Điện ⁽¹⁾. Về sau ông bị cắt đứt liên lạc với cộng đồng vì ông tìm cách gởi cho gia đình con voi mà Vua **Narapati** cúng dường. Đồng liêu của ông khuyên ông nên thả voi theo lời dạy của Phật vì lòng bi mẫn đối với loài vật. **Ānanda** trả lời rằng Phật cũng có dạy phải có lòng bi mẫn đối với thân thích ⁽²⁾. Ông mất năm 1246 ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Sās. 65.

⁽²⁾ Bode,; *op. cit.*, 24.

⁽³⁾

Forchammer: Jardine Prize Essay, p. 35.

16. **Ānanda**.—Ở **Hamsavatī**. Tác giả của *Madhusāratthadīpanī*, một phụ chú (*tīkā*) về Vi Diệu Pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 48; nhưng xem Bode,; *op. cit.*, 47-8.

17. **Ānanda**.—Được gọi là **Māṇava** để phân biệt với các vị khác. Ông là một thanh niên Bàlamôn, anh em cô cậu với Nữ Trưởng lão **Uppalavaṇṇā**, người mà ông từng yêu khi bà còn là cư sĩ. Một hôm, sau khi Nữ trưởng lão khi đi khát thực trở về tịnh xá ở **Andhavana**, **Ānandamāṇava** từ chỗ trốn dưới gầm giường nhảy ra ôm bà. Mặc dầu bị chống đối và khiển trách, ông vẫn thoả được thú tính của mình. Vì ác hạnh ông gây nên, đất nứt ra và nuốt ông xuống địa ngục **Avīci** ⁽¹⁾.

Để ngăn ngừa bạo động tương tự xảy ra trong tương lai, Vua **Pasenadi** xứ **Kosala** cho xây một tịnh xá cho nữ tỳkheo bên trong vòng thành, theo lời đề nghị của Phật. Từ đạo ấy, quý vị nữ tu đều sống trong vòng hoàng thành ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 49-50.

⁽²⁾ *Ibid.*, 51 f.

Ānanda Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Ānanda, Chương Ba Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh; kinh chót có lời tiên đoán của Phật nói với Udāyī rằng Ānanda ngay trong hiện tại sẽ được Bát Nípàn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 215-28.

1. Ānanda Sutta.—Thuyết bởi Ānanda cho Vagḡisa. Một lần nọ, trong lúc cùng đi khất thực trong thành Sāvattthi, Vagḡisa thú nhận rằng tâm ông sanh bất mãn, bị lòng dục quấy phá. Ānanda thuyết cho ông cách tu tập để tâm được an tịnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 188.

2. Ānanda Sutta.—Một thời, Tôn giả Ānanda trú trong một khu rừng của xứ Kosala. Ông rất bận rộn với số đông cư sĩ đến yết kiến ông. Một vị Thiên trú ở khu rừng này thương xót ông, liền đến cảnh giác rằng ông nên công phu hành thiền và chấm dứt tiếp các cư sĩ⁽¹⁾. Theo Phật Âm⁽²⁾, lúc bấy giờ là khoảng thời gian sau khi Phật nhập Nípàn và Ānanda sắp đắc quả Alahán. Dân chúng biết ông thân cận Phật nên muốn hỏi ông về sự nhập Nípàn của Phật, và ông phải khuyên giải họ khi thấy họ sầu bi. Ông thường du hành với y bát của Phật. Trong Theragāthā⁽³⁾, những lời khuyên giải tương tự được biết do Vajjiputta nói ra.

⁽¹⁾ S. 1. 199. SA. i. 225. ⁽³⁾ ver. 119; ThagA. i. 237.

3. Ānanda Sutta.—Do Phật thuyết cho Ānanda, khi ông hỏi thế nào được gọi là đoạn diệt (*nirodha*). Bằng cách diệt tận năm uẩn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 24-5.

4. Ānanda Sutta.—Câu chuyện giữa Phật và Ānanda tại Jetavana. Phật hỏi Ānanda những pháp nào sự sanh khởi được thấy rõ, sự diệt mất được thấy rõ, trong khi tồn tại, sự biến đổi được thấy rõ? Ānanda trả lời đó là “năm uẩn.” Phật tán thán câu trả lời của Ānanda⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 37-8.

5. Ānanda Sutta.—Như trên, nhưng sự được thấy rõ không chỉ ở hiện tại mà cả trong quá khứ và vị lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 38-9.

6. Ānanda Sutta.—Ānanda nói với chư tỳkheo ở Jetavana rằng lúc ông và đồng liêu mới tu học, Tôn giả **Puṇṇa Mantāniputta** giúp đỡ các ông rất nhiều và từng dạy các ông rằng do chấp thủ, khởi lên (tư tưởng) "Tôi là", không phải không chấp thủ. Sau khi nghe Tôn giả thuyết, Ānanda và đồng liêu đều chứng tri Chánh pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 105-6.

7. Ānanda Sutta.—Thuyết tại **Jetavana**. **Ānanda** bạch hỏi Phật về như ý túc: bản chất, sự tu tập, và quả. Phật khai sáng ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 285-6.

8. Ānanda Sutta.—Như trên, với sự phụ hoạ của Ānanda thuyết rằng chư tỳkheo phải quý trọng Phật là Người chỉ đường, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 286.

9. Ānanda Sutta.—Thuyết tại **Jetavana**. **Ānanda** được Phật dạy cách định niệm hơi thở ra và hơi thở vô (*ānāpānasati*) để làm cho viên mãn bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn, làm cho viên mãn bảy giác chi. Bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn, làm cho viên mãn minh và giải thoát. Phương pháp tu tập được giảng giải chi tiết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 328-33.

10. Ānanda Sutta.—Như trên, chỉ có khác chỗ 7 và 8 giống nhau.

11. Ānanda Sutta.—Ghi lại cuộc đến thăm **Ānanda** của Xá lợi phất tại trú xứ của hai tôn giả là **Jetavana**. Xá lợi phất nói với Ānanda rằng bậc Dự lưu thành tựu tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng. Ngoài ra, không như kẻ phàm phu, bậc Dự lưu thành tựu tịnh tín đối với các giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 362-4.

12. Ānanda Sutta.—Do Phật thuyết tại **Ghositārāma** ở **Kosambī**. Ānanda bạch hỏi Phật chúng tỳkheo làm thế nào để thành tựu an ổn trú (*phāsuvihāra*) và được Phật thuyết cho nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 132-4.

13. Ānanda Sutta.—Câu chuyện giữa **Ānanda*** và **Koṭṭhita** về kết quả của sự đoạn diệt và ly tham sáu xúc xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 162. P. T. S. đặt kinh này dưới tựa đề *Koṭṭhita Sutta*, nhưng Chú giải và Uddāna đặt vào phần cuối của Vagga và xem như một kinh riêng biệt. * Trong Tăng Chi Bộ Kinh do HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1996, Phẩm 18: Tư Tâm Sở, (IV) (174) Koṭṭhita, kinh viết rằng: “Rồi Tôn giả Mahākoṭṭhita đi đến Tôn giả Sāriputta,...” thay vì Ānanda (?).

14. Ānanda Sutta.—Tôn giả Ānanda đến Tôn giả Xálopiphát và bạch hỏi làm thế nào để một tỳkheo học, nhớ, quán sát Pháp, và dạy Pháp. Xálopiphát đề nghị Ānanda tự trả lời và ông đã tìm ra câu trả lời. Sau cùng, Xálopiphát tán thán Ānanda và gọi ông là hình ảnh của một chơn tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 361-2.

15. Ānanda Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi của Ānanda là làm thế nào để tận diệt niệm “tôi” và “của tôi” và tánh kiêu ngạo ⁽¹⁾. Kinh quy về *Puṇṇaka-pañha* của *Parāyaṇa*.

⁽¹⁾ A. 132 f.

16. Ānanda Sutta.—Ānanda nói với **Udāyī** về con đường thoát ly vi diệu của Thế Tôn và bản chất của tướng. Trong câu chuyện Ānanda có nói đến sự viếng thăm của một tỳkheo ni theo phái Jaṭila và câu hỏi của bà về Thiên định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 426.

17. Ānanda Sutta.—Thuyết bởi **Ānanda** cho chư tỳkheo nghe về người thiện và người bất thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 6 f.

18. Ānanda Sutta.—Về 10 pháp tỳkheo phải thành tựu qua sự hành trì lời Phật dạy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 152 ff.

Ānanda hoặc Atthatta Sutta.—Du sĩ **Vacchagotta** đến bạch lời thăm hỏi Phật về sự hiện hữu của ngã. Phật không trả lời đầu câu hỏi được hỏi lại lần nữa. Vacchagotta ra đi. Về sau, để trả lời câu hỏi của Ananda, Phật giải thích rằng Ngài im lặng bởi trả lời cho Vacchagotta sẽ đưa đến sự hiểu lầm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 400-1.

Ānandakumāra.—Thợ mộc đóng tàu, do **Mahosadha** phái đi cùng 300 người lên nguồn sông Hằng, tìm gỗ đóng 300 tàu, chuẩn bị cho chuyến viếng thăm thủ phủ **Pañcāla** của ông, để xây cất công thự cho Vua **Vedeha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 427.

Ānandabodhi.—Cây bồ đề do **Ānanda** trồng trước cổng vào **Jetavana**. Dân chúng thành **Savatthi** do Gia chủ **Anāthapiṇḍika** hướng dẫn đề nghị với **Ānanda** nên có một chỗ để họ dâng bông và nước thơm lên Phật trong lúc Ngài đi du hành vắng. Sau khi thỉnh ý Phật và với sự trợ giúp của Mụckiềnliên, **Ānanda** lấy hột bồ đề của cây mẹ ở **Gayā** về trồng ở một địa điểm trước cổng vào Jetavana, trước sự hiện diện của nhiều nhà tai mắt, kể cả Vua **Pasenadi** ở **Kosala** và **Visākhā**. Hột giống được Anāthapiṇḍika tự tay đặt trong chậu bằng vàng với đất thơm. Hột nảy mầm ngay và lên cao 50 cubits với năm cành, mỗi cành dài 50 cubits. Nhà vua làm lễ tưới quanh cây bằng nước thơm đựng trong 800 chậu bằng vàng và bạc. Nhằm mục đích tôn phong cây bồ đề mới trồng này, Đức Phật ngồi nhập định dưới cây một đêm, theo lời đề nghị của **Ānanda**. Vì cây được trồng theo đề nghị của **Ānanda** nên có tên là **Ānandabodhi** ⁽¹⁾. Cây được rất nhiều khách thập phương đi hành hương chiêm bái ⁽²⁾. Và có hai kinh, *Paduma Jātaka* và *Kāliṅgabodhi Jātaka*, nói về cây bồ đề này.

⁽¹⁾ J. iv. 228-30.

⁽²⁾ J. ii. 321.

Ānanda-bhaddekaratta Sutta.—Do **Ānanda** thuyết tại **Jetavana** cho hội chúng tỳkheo về Nhứt dạ hiền giả (*Bhaddekaratta*). Phật xuất hiện và nghe nói về kinh **Ānanda** thuyết bèn hỏi **Ānanda** thuyết như thế nào. **Ānanda** lặp lại bài kinh *Bhaddekaratta Sutta* (q. v.) mà ông học được của Phật trước đây. Phật tự tụng đọc lại bài kinh từ đầu đến cuối và tán thán sự thiện xảo của **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 189-91. [Kinh số 131].

Ānandamāṇava.—Xem **Ānanda** [17].

Ānandā.—Một trong năm công nương của chánh hậu của một vị vua thuộc triều đại **Okkāka** Đệ Tam ⁽¹⁾. *Mahāvamsa Tīkā* ⁽²⁾ nói rằng Okkāka là vị vua trẻ nhứt trong số 16 vị vua thuộc triều đại **Mahāsammata** nhưng không có nói đến ba triều đại Okkāka.

Bà chánh hậu nói trên là **Hatthā** (v. l. **Bhattā**).

⁽¹⁾ DA. i. 258; SnA. i. 352. ⁽²⁾ p. 84.

“Ānandena Sutta”.—**Ānanda** bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông để ông có thể sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Phật dạy vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 187-8.

Ānāpāna Kathā.—Đoạn thứ ba của *Mahāvagga* của *Paṭṭisambhidāmagga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. i. 162 ff.

Ānāpāna Vagga.—Phẩm 7: Hơi Thở Ra Hơi Thở Vô, Chương 2: Tương Ứng Giác Chi, Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 311-41.

Ānāpāna Saṃyutta.—Đoạn [54] tức Chương 10: Hơi Thở Vô, Hơi Thở Ra, Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 311-41.

Ānāpāna Sutta.—Tu tập và làm cho sung mãn hơi thở vô hơi thở ra đưa đến nghĩa lợi lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 132.

Ānāpānasati Sutta.—Thuyết tại **Sāvatti** vào lễ **Komudī**, ngày rằm với Trăng tròn của tháng Tư. Phật xuất hiện trong lúc chư đại đệ tử của Ngài bận rộn giảng dạy môn đệ mình quả thù thắng của những bậc chứng đắc khác nhau ⁽¹⁾. Phật hoan hỷ thấy hội chúng tỳkheo đông đảo có phạm hạnh khó thấy trên đời. Thấy một số tỳkheo đang chuyên tâm tu tập quán niệm hơi thở, Ngài bèn giảng giải “như thế nào là tu tập nhập tức xuất tức niệm? Như thế nào là làm cho sung mãn? Như thế nào là quả lớn, công đức lớn?” Quán niệm hơi thở “được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho bảy giác chi được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho minh giải thoát (vijjavimutti) được viên mãn.” ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chú giải nói rằng Phật không đi du hành vì muốn chư tỳkheo có dịp tu tập để chứng đắc. (MA. ii. 895-6). ⁽²⁾ M. iii. 78-88. [Kinh số 118, Trung Bộ Kinh].

1. Ānisaṃsa Vagga.—Phẩm 10: Lợi Ích, Chương Sáu Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về nhiều đề tài khác nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 441-5.

2. Ānisaṃsa Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Lợi Ích, Chương Mười Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh, gồm 10 kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 1-14.

Ānisaṃsa Sutta.—Về sáu lợi ích khi chứng ngộ Sơ quả Dự lưu (*Sotāpattiphala*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 441.

Āpaṇa.—Thị trấn (có thể là thủ đô) trong xứ **Āṅguttarāpa**. Phật có lần viếng thị trấn này với 1.250 tỳkheo và được **Jaṭila Keniya** mời thọ thực. Từ Āpaṇa Phật đi **Kusinārā** ⁽²⁾. Trong Tương Ưng Bộ Kinh ⁽³⁾, Āpaṇa được gọi là một thị trấn (*Āṅgānaṃ nigamo*), và Phật được kể là có ở lại đây với Xá lợi phất. Nhiều kinh được thuyết tại Āpaṇa, như *Paṭṭaliya Sutta* (về **Paṭṭaliya**) ⁽⁴⁾, *Laṭṭakikopana Sutta* (về **Udāyi**) ⁽⁵⁾, *Seda Sutta* (về **Sela**) ⁽⁶⁾, và *Saddha hay Āpaṇa Sutta* ⁽⁷⁾.

Āpaṇa là thị trấn Balamôn và là trú xứ của Trưởng lão **Sela** ⁽⁸⁾. Trong dịp đến Āpaṇa, Phật giáo giới Sela và Keniya. Bấy giờ Ngài an trú lại đây một tuần lễ và truyền giới thêm cho 300 đạo sĩ tùy tùng của Sela ⁽⁹⁾.

Theo Phật Âm ⁽¹⁰⁾, thị trấn được gọi là Āpaṇa vì có 20 ngàn tiệm bazaars (*āpaṇa*) và được phân biệt vì các āpaṇa này (*āpaṇānam ussannattā*). Gần thị trấn, trên bờ sông **Mahī**, có rừng cây nơi mà Phật an trú khi đến Āpaṇa.

⁽¹⁾ Vin. i. 245 ff. ⁽²⁾ *Ibid.*, 247. ⁽³⁾ v. 225.

⁽⁴⁾ M. i. 359 ff. ⁽⁵⁾ M. i. 447 ff. ⁽⁶⁾

M. ii. 146 ff; Sn. pp. 102 ff. ⁽⁷⁾ S. v. 225-7. ⁽⁸⁾

ThagA. ii. 47. ⁽⁹⁾ Sn., p. 112. ⁽¹⁰⁾ MA. ii. 586.

Āpaṇa Sutta.—Xem Saddha Sutta.

Āpatti.—Một đoạn của *Vinaya Piṭaka*, chương thứ 4 của *Parivāra* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 91 ff.

Āpatti Vagga.—Phẩm 25: Phẩm Sở Hãi Phạm Tội, Chương Bốn Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 239-46.

1. Āpatti Sutta.—Lúc trú tại **Ghositārāma** trong xứ **Kosambī**, **Ānanda** bạch trình Phật rằng **Bāhiya** đứng về phía phá hoại tăng và sự tranh chấp trong Tăng Đoàn chưa chấm dứt được bởi Anuruddha là đồng trú với Bāhiya nên không muốn can thiệp. Phật nói với ông không nên trông cậy vào **Anuruddha** vì ông ấy không có tài dàn xếp tranh chấp. Tiếp theo, Phật giảng về bốn lợi ích mà ác tỳkheo thích thú với phá hoại tăng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 239 f.

2. Āpatti Sutta.—Nói về bốn sở hãi phạm tội, như kẻ trộm bị bắt và bị gia hình hay kẻ gây tội tự thú và bị trừng phạt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 240-43.

Āpā.—Một hàng chư Thiên có mặt trong lần thuyết kinh *Mahāsamaya Sutta* ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ nói chư vị sanh như chư Thiên vì đã công phu hành trì *āpokasina* trong nhiều kiếp trước.

⁽¹⁾ D. ii. 259. ⁽²⁾ DA. ii. 689.

Āpāna.—Một trong những vị tù trưởng **Vanni** ở Tích Lan bị **Bhuvanekabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 33.

Āpāyika Vagga.—Phẩm 12: Phẩm Đọa Xứ, Chương Ba Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 265-73.

Āpāyika Sutta.—Về ba hạng người bị đọa xuống địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 265.

Ābhassara.—Cõi Phạm Thiên nơi mà chư Thiên có thân chiếu sáng như chớp. Cõi này thuộc Sắc giới và thuộc tầng nhị thiên ⁽¹⁾. Chư Thiên ở đây sống bằng sự vui thích (*pītibakkha*) ⁽²⁾. Đời sống của chư vị là hai kiếpba. Họ rất có thể bị tái sanh vào khổ cảnh ⁽³⁾. Thịnh thoảng họ nói lên lời vui thích “*aho sukham, aho sukham.*” Âm thanh này là âm thanh thù thắng nhất. Họ hoàn toàn đắm trong hạnh phúc (*sukhena abhisaññā parisaññā*) ⁽⁴⁾. Thế giới của họ là đài thứ ba của tâm thức (*viññāṇatthiti*), họ có thân đồng nhất nhưng thọ khác nhau (*ekattakāyā nānattasaññino*) ⁽⁵⁾. Trong những thời kỳ phát triển vũ trụ, nhiều chúng sanh sanh ra trong cõi Quang Âm Thiên (**Ābhassara**) và xem như chư Thiên thuộc bậc cao nhất dầu vậy họ cũng có thể có bị đổi khác ⁽⁶⁾. Trong danh sách chư Thiên ⁽⁷⁾, họ được xếp dưới chư Vô Lượng Quang Thiên (**Appamāṇābhā**) và trên chư Biến Tịnh Thiên (**Subhā**).

Chư Bồ Tát thịnh thoảng sanh ra trong cõi Quang Âm Thiên ⁽⁸⁾, nhưng không bao giờ sanh trong cõi Sắc giới, ngay cả trong lúc quý vị hành thiền sắc giới. **Baka Brahmā** sanh ra trong Vô Lượng Quang Thiên sau khi qua Vehapphala và Biến Tịnh Thiên, và lúc bấy giờ ông có quan niệm mình bất diệt.

Phật đến Phạm Thiên Baka và nói lên tà kiến của ông ⁽⁹⁾. Trong quy trình tiến hoá của vũ trụ, sanh chúng sanh ra trong cõi Quang Âm Thiên. Sớm hay muộn khi thế giới thối chuyển (*vivaṭṭati*), đền đài của Trời Phạm Thiên (**Brahmavimāna**) xuất hiện nhưng trống không. Kế, một sanh chúng nào đó, vì đã hết đời trên cõi đó hay vì hết phước báu, rời cõi Ābhassara và tái sanh trong Brahmavimāna. Sau đó, nhiều chúng sanh khác theo bước của vị này, và từ đó những chúng sanh sanh ra trên cõi Trời nghĩ rằng mình là Phạm Thiên bất diệt, vân vân ⁽¹⁰⁾.

Khi chư Thiên của cõi Ābhassara tái sanh làm người, đời sống của họ tiếp tục giống như đời họ sống trên cõi Trời. Với thời gian, họ mất dần đặc tính cố hữu và phát triển đặc thù danh sắc của loài người ⁽¹¹⁾. Phật Âm ⁽¹²⁾ nói rằng sự tái sanh của họ trên địa cầu xảy ra theo pháp hoá sanh (*opapātika*) và tâm tạo (*manomaya*).

Vào lúc thế giới bị huỷ diệt bởi lửa, lửa lan đến cõi Ābhassara; nếu bởi nước, nước dâng đến **Subhakiṇṇa**; nếu bởi gió, gió thổi đến **Vehapphala** ⁽¹³⁾.

Theo Phật Âm ⁽¹⁴⁾, chư Quan Âm Thiên được gọi như vậy vì họ có thân chiếu sáng ra mọi phía như ánh sáng của cây đuốc (*daṇḍadīpikāya acci viya etesaṃ sarīrato ābhā chijjitvā chijjitvā patantī viya saratī visaratī ti Abhassarā*).

⁽¹⁾ Abbs. v. 3; Compendium 138, n. 4. ⁽²⁾ S. i. 114; DhA. iii. 258; J. vi. 55. ⁽³⁾ A. ii. 127; nhưng xem Abhs. v. 6 nói rằng đời sống của họ là tám kiếpba. ⁽⁴⁾ A. iii. 202; D. iii. 219.

⁽⁵⁾ A. iv. 40, 401; D. ii. 69; D. iii. 253. ⁽⁶⁾ A. v. 60. ⁽⁷⁾ E.g., M. i. 289. ⁽⁸⁾ AA. i. 73; J. i. 406, 473; M. i. 329; MA. i. 553; SA. i. 162. ⁽⁹⁾ J. iii. 359.

⁽¹⁰⁾ D. iii. 29. ⁽¹¹⁾ Chi tiết, xem D. iii. 84 ff., PsA. 253. ⁽¹²⁾ DA. iii. 865. ⁽¹³⁾ CypA. 9.

⁽¹⁴⁾ MA. i. 29; VibhA. 520; cp. DA. ii. 510.

Ābhā.—Danh từ chung chỉ chư Thiên có thân chói sáng, ví như chư Thiếu Quang Thiên (**Parittābhā**) và Vô Lượng Quang Thiên (**Āppamāṇābhā**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 102; MA. ii. 902.

Ābhā Vagga.—Phẩm 15: Ánh Sáng, Chương Bốn Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về những đề mục như bốn loại hào quang, bốn thời, bốn hạnh ác về lời nói, bốn hạnh thiện về lời nói, và bốn lỗi (*sāra*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 139-41.

Ābhā Sutta.—Có bốn loại hào quang: hào quang mặt trời, hào quang mặt trăng, hào quang lửa, hào quang trí tuệ; hào quang trí tuệ là tối thượng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 139.

Āmakadhañña-peyyāla.—Phẩm 9: Phẩm Lúa Gạo Sóng Rộng Thuyết, Chương Mười Pháp, Tương Ưng Bộ Kinh. Gồm danh sách các thứ mà Thánh tỳkheo từ bỏ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 470-3.

Āmagandha.—Một vị Bàlamôn. Trước khi Đức Phật xuất hiện, Āmagandha là một đạo sĩ tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn với 500 đệ tử. Họ không ăn thịt hay cá. Mỗi năm, họ xuống núi tìm muối và giấm, và dân làng tiếp đón họ rất trọng thể trong bốn tháng.

Một lần nọ khi Phật đến làng với chư tỳkheo, dân chúng theo nghe pháp của Ngài. Năm ấy, Āmagandha và đệ tử xuống làng như thường lệ, nhưng không còn được đón tiếp trọng thể như lúc trước. Vị Bàlamôn hỏi thăm và biết rằng có Phật xuất thế. Rất hân hoan, ông muốn biết Phật có ăn “*āmagandha*,” tức, theo ông, thịt và cá chăng? Ông rất thất vọng khi biết Phật không cầm ăn “*āmagandha*.” Vì muốn nghe đích thân Phật nói ra, ông tìm yết kiến Phật ở Jetavana. Phật nói rằng *āmagandha* không phải là thịt hay cá, nhưng là những ác hạnh, và ai muốn kiên nên tránh làm ác. Câu hỏi tương tự được bạch Phật **Kassapa** bởi Đạo sĩ khổ hạnh **Tissa**; Tissa sau trở thành đại đệ tử của Phật Kassapa. Thuật lại câu chuyện giữa Phật Kassapa và Đạo sĩ Tissa, Đức Phật nói kinh *Āmagandha Sutta*. Vị Bàlamôn và môn đệ của ông xin gia nhập Tăng Đoàn và vài ngày sau đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn., pp. 42-5; SnA. i. 278 ff.

Āmagandha Sutta.—Nói về câu chuyện giữa Phật và Balamôn **Āmagandha** nói trên ⁽¹⁾. Theo Phật Âm ⁽²⁾, đó là sự lặp lại của câu chuyện giữa Phật **Kassapa** và Đạo sĩ khổ hạnh **Tissa**, người sau trở thành đại đệ tử của Phật **Kassapa**.

Kinh rất đặc biệt vì đó là một trong số ít kinh ghi lại lời thuyết giảng của các vị Phật tiền nhiệm. Giáo pháp của Phật Thích Ca giống hệt những gì đã thuyết từ lâu trước đây. Một bằng chứng cho thấy một nhận định hiển nhiên được công nhận bởi tất cả các Thánh giả.

⁽¹⁾ Sn. 42 ff. SnA. i. 280 ff.

Āmaṇḍagāmaṇī Abhaya.—Con trai của **Mahādāthika** và là vua Tích Lan trong chín năm tám tháng. Ông bị em là **Kaṇirajānu-Tissa** giết chết. Ông có hai con, một trai **Cūḷābhaya** và một gái **Sivalī**. **Ḷjanāga** là cháu ông.

Āmaṇḍagāmaṇi nâng chót tháp hình nón của **Māha Thūpa** lên cao hơn và xây thêm nhiều kiến trúc phụ thuộc trong **Lohapāsāda** và **Thūpārāma**. Ông còn kiến tạo tịnh xá **Rajatalena** và hồ **Mahāgāmeṇḍi** dưới phía Nam của **Anurādhapura** mà sau này ông cúng dường cho tịnh xá **Dakkhiṇa**. Ông ban hành lệnh cấm giết thú vật ở Tích Lan và trồng bí rợ khắp mọi nơi. Ông cúng dường y và bình bát cho tất cả chư Tăng ở Tích Lan ; bình bát chứa đầy bí rợ (*kumbhaṇḍaka*), do đó ông được gọi là **Āmaṇḍagāmaṇi** ⁽¹⁾.

Em ông, **Kaṇirajānu-Tissa**, soán ngôi và giết chết ông ⁽²⁾. **Āmaṇḍagāmaṇi** còn được biết với tên **Āmaṇḍa** và **Amaṇḍiya**.

⁽¹⁾ *Āmaṇḍa* trùng nghĩa với *Kumbhaṇḍaka*. Mhv. xxxv. 1-10; MT. 640.

Āmaṇḍaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào một kiếp trước, lúc đang chuyên chở trái cây, ông thấy Phật **Padumuttara** và cúng dường ngài trái *āmaṇḍa* (bí ?). Trong kiếp hiện tại ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 459.

Āmalakīvana.—Vườn ở **Cātumā**. Có lần Phật an trú tại đây, và lúc bấy giờ Ngài thuyết kinh *Cātuma Sutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 456.

Āmalacetiya.—Tháp bên Tích Lan. Không biết ai xây tháp này. **Aggabodhi I** có giương cây lọng che tháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 62.

Āmasicakiñcikka Sutta.—Một trong tám kinh (tụ tám kinh) nói về không nói dối vì lợi đắc—và, trong trường hợp này, vì bất kỳ thứ gì trên thế gian ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 234.

1. Āyatana Sutta.—Một thời, Phật trú tại **Kūṭāgārasālā** ở **Vesālī** và thuyết kinh về sáu xúc xứ (*saḷāyatana*). Chư tỳkheo tập trung tư tưởng lắng tai nghe pháp cho đến lúc **Māra** xuất hiện hét to để “làm mờ mắt các tỳkheo ấy.” Phật khuyên chư tỳkheo đừng để “Ác Ma làm mờ mắt các Ông.” Ác Ma biết Thế Tôn đã biết sự có mặt của ông nên biến mất tại chỗ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 112.

2. Āyatana Sutta.—Có bốn Thánh đế liên quan đến sáu nội xứ. Phải tinh tấn tu tập để diệt khổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 426.

Āyasmanta.—Vị tướng lãnh của Vua **Sāhasamalla**. Āyasmanta truất phế vua và đưa chánh hậu của **Kittinissaṅka** là **Kalyāṇavatī** lên ngôi. Nhưng chánh hậu không có thực quyền vì mọi quyền bính đều trong tay ông. *Cūlavamsa* gọi ông là người có sự can đảm vô song và là một hậu duệ của tộc **Valliggāma**. Ông giết **Adhikārin Deva** và cho xây tịnh xá ở **Valliggāma**. Ông còn xây một *pariveṇa* mang tên ông, **Sarājakulavaḍḍhana** (một danh xưng khủng khiếp) và ban đất cùng nhiều sở hữu khác cho phân bảo trì. Ông có cho thiết lập bộ luật cần thiết cho nền hành chánh của ông.

Ông bị giết bởi **Mahādīpāda Anikaṅga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 33-44. Chi tiết: xem Geiger Cv. *Trs.* ii. 130, n. 2.

Āyāgadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dành lễ tháp của Phật **Sikhī** với tâm hoan hỷ và cúng tiền cho thợ mộc cắt một *āyāga* ⁽¹⁾. Kết quả là ông sanh về cõi Trời và có khả

năng làm chur Thiên tùng phục mình. Ông có thể làm mưa theo ý muốn⁽²⁾.

⁽¹⁾ Theo ApA, là một trai đường để cúng đường. ⁽²⁾
Ap. i. 89-90.

1. Āyācana Vagga.—Phẩm 12: Phẩm Hy Cầu, Chương Hai Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 11 kinh với nhiều đề mục khác nhau⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 89-91.

2. Āyācana Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Sơ Vấn, Chương 2: Tương Ứng Rādha, Tương Ứng Bộ Kinh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 198-200.

1. Āyācana Sutta.—Tỳkheo có lòng tin, nếu chơn chánh mong cầu, hãy mong cầu được như **Sāriputta**, **Moggallāna**; tỳkheo ni được như **Khemā** và **Uppalavannā**; gia chủ được như **Citta** và **Hatthaka**; nữ cư sĩ được như **Khujjuttarā** và **Velukaṇṭakī**, mẹ của **Nanda**⁽¹⁾.

A. ii. 164.

2. Āyācana Sutta.—Rằng tám tuần sau khi thành đạo, trong lúc tham thiền tại **Uruvelā**, Phật nghĩ rằng Pháp Ngài chứng ngộ khó thể thuyết cho thế gian vì không hợp với tâm tánh của phàm nhơn. Hiểu được tâm ý Phật, Thiên chủ **Sahampatī** xuất hiện và thuyết phục Ngài. Ông đoan chắc rằng trên thế gian có nhiều người hiểu được Pháp của Ngài nếu được nghe. Phật thấy lời thỉnh cầu của Thiên chủ hữu lý nên nhận lời thuyết pháp độ chúng sanh⁽¹⁾.

Kinh được viết nguyên văn trong *Vinaya*⁽²⁾ và gần như nguyên văn trong *Trường Bộ Kinh*⁽³⁾ như một giai đoạn trong cuộc đời của mỗi Phật được đề cập, nhưng với hai biến thể; đoạn nói về Thiên chủ lập lại lời thỉnh cầu ba lần và bài kệ thỉnh cầu như viết trong *Tương Ứng Bộ Kinh* lại không thấy trong hai kinh nói trên.

⁽¹⁾ S. i. 136 ff.

⁽²⁾ i. 4 ff.

⁽³⁾ ii. 36 ff.

Āyācitabhadda Jātaka (No. 19).--Chuyện Lễ Cúng Do Có Lời (Tiền Thân *Āyācitabhadda*). Thuở xưa, có một gia chủ ở xứ **Kāsi** nguyện rằng ông sẽ làm lễ dâng lên gốc cổ thụ trong làng nếu ông

thành công trong chuyến đi làm ăn sắp tới. Lúc trở về, ông giết nhiều sanh vật để tạ thần. Thần cổ thụ xuất hiện và khuyên gia chủ nên “thoát hiện tại” bằng cách từ bỏ sát sanh.

Chuyện được Phật kể để trả lời một số tỳkheo thấy rằng quần chúng đi buôn thường hay cầu nguyện bằng cách giết thú vật cúng tạ thần linh, nếu lúc trở về được an toàn và thành công. Các tỳkheo muốn biết những sát sanh ấy có đem đến lợi ích gì không? ⁽¹⁾.

Chuyện tiền thân này còn được biết như *Pāṇavadha Jātaka* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 169.

⁽²⁾ Feer: JA. 1876, p. 516.

1. Āyu Sutta.—Thuyết tại **Kalandakanivāpa** trong thành **Rājagaha**. Phật nói với chư tỳkheo rằng cuộc đời rất ngắn ngủi rồi phải đi thôi. Hãy làm điều lành và sống đời phạm hạnh. Ác ma đến Thế Tôn và nói kệ rằng: “Loài người thọ mạng dài, người lành chớ âu lo, bú sữa no, hãy sống, tử vong đâu có đến.” Phật nói lên sự không thật của lời nói Ác ma ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 108.

2. Āyu Sutta.—Thuyết tại địa điểm nói trên trong một dịp khác. **Māra** nói lên ý mình, và Phật bác bỏ ý ấy. Mara biến mất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 108-9.

Āyupāla.—Một vị Trưởng lão an trú trong **Saṅkheyya Pariveṇa** gần **Sāgala**. Vị chiêm tinh của Vua **Milinda** báo cho Trưởng lão biết vua muốn gặp ông. Được ông thuận, vua đến với 500 tùy tùng người **Yonaka**. Vua luận bàn với vị Trưởng lão về mục đích của người tỳkheo, và **Āyupāla** không thể bác bỏ luận cứ của vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 19 f.

Āyupālā (Āyupālī).—Trưởng lão ni Alahán, giáo thọ của **Saṅghamittā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 208; Sp. i. 51.

Āyuvaddhana Kumāra.—Có hai Bàlamôn ở **Dīghalambika** làm đạo sĩ và tu khổ hạnh trong 48 năm. Rồi một trong hai hoàn tục, làm gia chủ, tạo trâu bò, cưới vợ, và sanh con tên **Dīghāyu**. Một

hôm, vị kia xuống thành phố, gia chủ cùng đi với vợ con đến viếng ông. Lúc họ đánh lễ, đạo sĩ chỉ chúc hai vợ chồng gia chủ sống lâu, chớ không chúc người con. Khi được hỏi, đạo sĩ cho biết người con chỉ còn sống có bảy ngày, và khuyên họ nên yết kiến Thế Tôn để hỏi xem có phương cách nào cứu con mình không. Họ đến yết kiến Phật; lúc bấy giờ Phật đang an trú tại **Āraññakuṭikā** trong **Dīghalambika**. Phật khuyên họ xây một sảnh đường ngoài cửa nhà, đặt con vào đó, và mời chư tỳkheo đến đọc thần chú liên tục trong bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, Phật xuất hiện với rất đông chư Thiên. Đaxoa được phép ăn Dīghāyu là **Avaruddhaka** xuất hiện đúng vào giờ tử của chàng để đòi mạng chàng. Nhưng vì sự hiện diện đông đảo của chư Thiên, đaxoa không đến gần để bắt Dīghāyu được. Phật bèn tuyên thuyết Dīghāyu sống 120 năm và được đổi tên thành **Āyuvaddhana**. Lúc trưởng thành ông làm thủ lãnh của 500 môn đệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 235 ff.

Āyussa Sutta.—Hai kinh nói về năm pháp (như ăn quá độ, vân vân) không gia tăng tuổi thọ, và năm pháp làm gia tăng tuổi thọ ⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. iii. 145.

Āyūra.—Đại thần của Vua **Maddava** ở **Benares**. Lúc Maddava để tang cho hoàng hậu, Āyūra và bạn đại thần **Pukkusa** trợ giúp Đại thần cố vấn **Senaka** khuyên nhủ nhà vua bớt ưu sầu. Chuyện được kể trong *Dasaṇṇaka Jākata* ⁽¹⁾.

Trong kiếp này Āyūra là Muckienniên ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 337 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 341.

Ārakkha Sutta.—Nỗ lực cần được tu tập để giữ ý không đi rong trong say đắm, không ác, không lừa dối, và không theo đường vạch ra bởi tà sư (false teachers?) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 120.

1. Ārakkhadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp, ông có xây rào (*vedi*) quanh tháp của Phật **Siddhattha** và dự trừ sự bảo vệ. Sáu kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Apassena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 214-15.

2. Ārakkhadāyaka Thera.—Alahán. Ông có xây rào quanh tháp của Phật **Dhammadinna** và dự trữ cả sự bảo vệ. Do công đức này ông đắc quả Alahán ngay trong kiếp này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 253.

Ārañjara.—Xem **Arañjara**.

Ārabhati Sutta.—Có năm hạng người trên thế gian. Hạng người làm lỗi và ân hận, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 165-7.

Ārabbhavatthu Sutta.—Về tám dịp trong ấy nỗ lực phải được tu tập, vân vân ⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. iv. 334 f.

1. Ārammaṇa Sutta.—Có vị tu Thiền, thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về Thiền chứng trong Thiền định. Có vị tu Thiền, thiện xảo về Thiền chứng trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định. Có vị tu Thiền, không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, cũng không thiện xảo về Thiền chứng trong Thiền định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 266.

2. Ārammaṇa Sutta.—Vị ấy thiện xảo trong Thiền định nhưng không thiện xảo trong sở duyên, vân vân (như trên) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 275.

Āravāḷa.—Xem **Aravāḷa**.

Āramā Vagga.—Phần 6 của *Pācittiya* của *Bikkhuni Vibhaṅga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 306-17.

Ārāma Sutta.—Xem **Sāriputta-Koṭṭhita Sutta**.

Ārāmaḍaṇḍa.—Bàlamôn. Một thời, lúc **Mahā Kaccāna** an trú tại **Varaṇā** trên bờ sông **Kaddamadaha**, Ārāmaḍaṇḍa đến yết kiến và hỏi ông tại sao người Sátđếly tranh chấp với người Sátđếly, người

Bàlamôn tranh chấp với người Bàlamôn, và gia chủ tranh chấp với gia chủ. “Do nonh thiên chấp, bị trói buộc, bị đấm say, bị xâm chiếm, bị đấm trước bởi các dục tham,” Mahā Kaccāna trả lời; và vì lý do tương tự, ả sĩ với ả sĩ. “Có người nào trên đời này vượt qua sự trói buộc ấy?” “Có,” Mahā Kaccāna nói, “Thế Tôn đang an trú tại **Sāvatti**,” và tiếp theo ông mô tả các đức tánh của Thế Tôn. Ārāmaṇḍa đứng lên, vỗ tay và hướng về Sāvatti tán thán Đức Phật. Từ đó ông trở thành đệ tử của Mahā Kaccāna ⁽¹⁾.

A. i. 65-7.

Ārāmadāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có lập một vườn cây cao bóng mát cho Phật **Siddhattha**, và cúng dường Phật hoa trái trong vườn. Vào 37 kiếp trước ông tái sinh làm vua bảy lần dưới vương hiệu **Mudusīta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. 1. 251.

1. Ārāmadūsaka Jātaka (No. 46).—Chuyện Kể Làm Hại Vườn. Một thời, tại Benares có lễ hội và tất cả dân trong thành tu họp ăn mừng. Muốn tham dự lễ hội, người giữ ngự uyển đến con khi chúa của đàn khi sống trong ngự uyển và nói rằng các khi ở đây được hưởng nhiều lộc rồi, vậy nay hãy giúp ông tưới nước vườn để ông có thể đi dự lễ. Khi chúa đồng ý và bắt đầu phân phát bao da chứa nước cũng như thùng tưới cho đàn khi. Để tránh xa xỉ nước, khi chúa bảo các khi nhổ cây lên rồi tưới nước vô rễ cây, cây có rễ ăn sâu nên được tưới nhiều nước hơn cây có rễ ăn cạn. Lúc bấy giờ có một người hiền trí thấy khi làm vậy bèn nghĩ ra rằng kẻ ngu si muốn làm đều tốt hoá ra làm hại.

Chuyện được Phật kể lúc Ngài an trú tại một làng nhỏ ở **Kosala**. Bấy giờ có một điền chủ thỉnh Phật và Tăng chúng thọ thực và sau đó đi kinh hành trong vườn. Thấy một khuynh đất trồng trong vườn, các tỳkheo hỏi người giữ vườn tại sao, và được trả lời rằng lúc bắt đầu trồng cây có một đứa trẻ nhổ các cây non lên rồi mới tưới nước nhiều ít tùy theo cây có rễ nhiều hay ít. Chuyện được bạch với Phật và Phật kể chuyện quá khứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 249-51. Chuyện được khắc trong Tháp Bharhut: xem Cinningham, Pl. xlv. 5.

2. Ārāmadūsaka Jātaka (No. 268).—Chuyện Kể Làm Hại Vườn. Chuyện như trên, trừ việc khi được yêu cầu tưới vườn trong bảy ngày, và câu chuyện giữa người hiền trí (trong trường hợp này là một trưởng giả trẻ tuổi ở Benares) và khi chúa có chỗ khác biệt.

Chuyện được kể về người thanh niên ở **Dakkhiṇāgiri** chớ không phải ở Kosala như nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 345-7.

Ārāmassa.—Một làng bên Tích Lan do Vua **Udaya I** ban để phụng trì *Loharūpa* (kim thân bằng đồng của Thế Tôn) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 17.

Ārāmikagāma.—Tên của làng do Binhsa Vương cúng dường Trưởng lão **Pilindavaccha**. Trong làng có 500 người giữ công viên, và Trưởng lão **Pilindavaccha** sống nhờ vào sự cúng dường của dân sống trong làng. Làng còn được gọi là **Pilindagāma** và nằm gần **Rājagaha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 207-8; iii. 249.

Āriyakkhattayodhā.—Lính đánh thuê ở Tích Lan; tư lệnh là tướng **Ṭhakuraka**. Lúc Sátđếly **Mitta** lên ngôi, ông tìm cách thu phục nhâm tâm của các lính này bằng cách cho tiền. Nhưng họ không nhận, và Tướng **Ṭhakuraka** đến thẳng hoàng cung chặt đầu Vua **Mitta** trong lúc ông đang ngự trên ngai. Được hỏi, Tướng **Ṭhakuraka** trả lời ông hành động theo lệnh của vị vua hợp pháp, **Bhuvanekabāhu I**, đang sống lưu vong. Sau đó, quân Āriya hợp với quân Sīhala và tái lập **Bhuvanekabāhu** lên ngôi ⁽¹⁾.

Geiger ⁽²⁾ nghĩ rằng các lính đánh thuê này đến từ Nam Ấn Độ. Nhưng danh tánh của vị tướng **Ṭhakuraka** gợi ý họ là người Rajput.

⁽¹⁾ Cv. xc. 16-30.

⁽²⁾ Cv. Trs. ii. 202, n. 3.

Āriyacakkavatti.—Tướng Damiḷa. Ông đi từ vương quốc **Paṇḍu** với một đoàn quân đông và đổ bộ lên Tích Lan vào lúc đối kém đang hoành hành triều đại của Vua **Bhuvanekabāhu I**. Được biết ông không phải là một Ariya nhưng có uy quyền to. Trên đường tiến vô thủ phủ Subhagiri, ông gây nhiều tang tóc đau thương cho

vương quốc. Tại thủ đô ông đoạt Nha Xá lợi và lấy nhiều cổ vật quý giá đem về cho Vua **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 43-7. Kulasekhara trị vì từ 1268-1308. Tướng Āriyacakkavatti của ông được đề cập trong South Indian Inscription (N0. 110, trong *Annual Report of Epigraphy, Southern Circle, Madras*, 1903).

Ārohanta.—Một quan nhiếp chánh ở **Sāvatti**. Ông gia nhập Tăng Đoàn và phu nhon ông thọ giới tỳkheo ni. Họ thọ thực chung và bà chăm lo cho ông, như hầu quạt hay dâng nước. Ông không cho bà chăm sóc vì nghĩ đó không hợp lẽ, bà giận đổ nước lên đầu ông và quát ông bằng quạt. Bà bị Phật quả trách ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 263.

1. Ālamba.—Có thể là tên của một trong số rất đông nhạc công phụng sự **Sakka** và các phu nhon của ông ⁽¹⁾. Dhammapāla ⁽²⁾ trích dẫn quan điểm này và bác bỏ luôn, nói rằng tên không phải của một nhạc công mà là của một nhạc cụ. Tuy nhiên quan điểm cho rằng đó là tên của một nhạc công có thể đúng hơn ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vv, pp. 16, 47. ⁽²⁾ VvA. 96. ⁽³⁾ Về tham luận, xem Hardy: *Vimānavatthu Commentary* (P. T. S.). 372-3.

2. Ālamba.—Xem Ālambāyana.

Ālambagāma.—Hồ nước bên Tích Lan do **Jetṭhatissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxvi. 131.

Ālambanadāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có cúng dường Phật Atthadassī một *ālambana* (prop?). Vào 60 kiếp trước ông sanh ra làm vua ba lần dưới vương hiệu **Ekāpassita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 213.

Ālambāyana.—Nguyên thủy đó là tên của một thần chú của Vua Kimxíđiêu (Garuḍa) dạy cho một đạo sĩ khổ hạnh; Vua Kimxíđiêu vô tình bứng gốc cây cổ thụ mọc ở cuối đường của đạo sĩ đi. Đạo sĩ dạy thần chú lại cho một Bàlamôn nghèo ở Benares; người Bàlamôn này trốn nợ vô rừng ở và theo chăm sóc cho vị đạo sĩ. Sau khi học được

thần chú, người Balamôn đổi tên thành Ālambāyana và bỏ rừng ra đi. Lúc đi dọc theo sông **Yamunā**, ông gặp một nhóm đông Nāga đang tụ họp quanh viên ngọc Nāga, sau khi chơi thể thao xong. Ngọc Nāga có thể làm người mong cầu được toại nguyện như ý. Khi nghe Ālambāyana đọc thần chú, các Nāga bỏ chạy vì tưởng ông là Kimxídiều; Ālambāyana đoạt ngọc. Ngay sau đó, Ālambāyana gặp một Balamôn vô gia cư và con ông là **Somadatta**. Ālambāyana tặng hai cha con này viên ngọc để được họ đưa đi gặp Xà vương **Bhūridatta**. Nhờ thần chú, Ālambāyana chinh phục Bhūridatta và bắt đầu trình diễn sự thiện xảo của Nāga. Sau cùng, Bhūridatta được anh **Sudassana** và chị **Accimukhī** cứu thoát. Trong cuộc thi tài giữa Ālambāyana và Sudassana, Accimukhī (*q. v.*) biến làm con cóc rồi nhả ba giọt mù lên tay anh, và mù được cho chảy xuống cái hang chứa phân bò dự liệu trước. Một ngọn lửa cháy cao và Ālambāyana bị nướng sống; da ông đổi màu và ông trở thành người cùi.

Chuyện được kể trong *Bhūridatta Jākata* ⁽¹⁾.

Tên Ālambāyana còn được biết như **Ālambāna** và như **Ālamba**.

⁽¹⁾ J. iv. 179-97.

Ālindaka.—Có thể là tên của một tự viện ở Tích Lan. Trưởng lão **Mahā Phussadeva** có trú tại đây (*q. v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. iii. 154; VibhA. 352.

Āluvadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dâng một (trái ?) *āluva* lên Phật Độc Giác **Sudassana**, trên chỗ gần Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 237.

Āloka Sutta.—Có bốn loại ánh sáng: của trăng, mặt trời, lửa, và trí tuệ; lửa trí tuệ thù thắng nhất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 139.

Ālokalena.—Cái động trong lần nút gây ra bởi một trận đất chuối kinh khủng vào thời nguyên thủy, cách Matale hiện nay không xa (Tích Lan). Truyền thuyết nói rằng tại đây, Kinh Phật được viết ra lần đầu tiên ở Tích Lan, dưới sự bảo trợ của Vua **Vatṭagāmaṇi**.

Miền Điện tin rằng các *Atthakathā* của Phật Âm cũng được viết ra tại động này ⁽¹⁾. Trong động có hình ảnh của Đức Phật do Vua **Vijayarājasīha** cho lập ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 100 f. Xem PLC. 43 f.

⁽²⁾ Cv. xcvi. 65.

Ālakamandā.—Còn được gọi là Ālakā. Thành phố thần thánh, hùng vĩ, thịnh vượng của Daxoa ⁽¹⁾. Đó là một trong những thành phố lớn của **Uttarakuru** và có hoàng cung của Vua **Kuvera** ⁽²⁾. Tên Ālakā thường được dùng như một ẩn dụ để chỉ những đô thị giàu sang và thịnh vượng ⁽³⁾. Trong *Culla Vagga*, từ *ālakamandā* được dùng như tính từ (*vihārā ālakamandā honti*) có nghĩa đông người, và Phật Âm giải thích bằng câu “*ālakamandā ti ekaṅgaṇā manussābhikīṇā.*”

⁽¹⁾ D. ii. 147, 170; Mil 2.

⁽²⁾ D. iii. 201; Cv. xxxix. 5.

⁽³⁾ E.g., Cv. xxxvii, 106; lxxxi. 3; MT. 411; BuA. 55.

Ālambara.—Trống của Atula làm bằng cái cày của ở **Kuliradaha** (xem chuyện s. v. **Āṇaka**). Các Atula bỏ trống lúc bại trận và **Sakka** chiếm lấy. Tiếng trống nghe như một tràng sấm nên trống được gọi là **Ālambara-megha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 344.

Ālava Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và **Ālavaka Yakkha** (q. v.) tại **Ālavi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Si. 213-15.

1. Ālavaka.—Vua ở **Ālavi**. Thông thường, cứ mỗi bảy ngày ông tổ chức một cuộc đi săn để cho quân ông luôn luôn tinh nhuệ. Một hôm, trong buổi đi săn, con mồi chạy thoát khỏi chỗ vua đang rình. Theo thông lệ, vua phải theo bắt mồi. Vì vậy, ông theo con mồi ba dặm, bắt được mồi, cắt ra làm hai, và mang trong pingo. Trên đường về ông đi ngang cây cổ thụ là trú xứ của Daxoa **Ālavaka**. Daxoa được chúa daxoa ban cho ân huệ ăn thịt bất kỳ ai đi dưới gốc cây cổ thụ. Daxoa bèn bắt vua. Vua chỉ được thả sau khi hứa sẽ cung cấp đều đặn cho daxoa mỗi lần một người và một tô thực phẩm ⁽¹⁾. Xem **Ālavaka Yakkha** để biết hết câu chuyện.

(¹) SnA. 1. 217 ff.

2. Āḷavaka.--Dạxoa nói trên. Nhờ sự hỗ trợ của Thị trưởng và quân thân của ông, Vua **Āḷavaka** có thể giữ lời hứa một thời gian bằng cách gởi tội phạm dâng Dạxoa. Dạxoa có thần lực làm ai thấy ông là thân bị mềm nhũn như bơ. Đến lúc không còn tội phạm, vua bắt thân dân phải hy sanh mỗi nhà một đứa trẻ để dâng cho Dạxoa. Các bà mang thai sắp sanh nở đều lục tục rời kinh thành để tránh khỏi phải hy sanh con. Sau 12 năm, không còn con nít để dâng cho Dạxoa ngoài con của vua là **Āḷavaka Kumāra**. Ngày dâng đến, vua cho con trang phục lộng lẫy. Qua Nhãn Từ bi, Phật bèn đến trú xứ của Dạxoa.

Bấy giờ Āḷavaka bận đi họp với các dạxoa khác trên Hy Mã Lạp Sơn. Viên giữ cửa **Gadhabha** cho Phật vào nhưng cảnh báo vua về bản tánh hung hăng của Dạxoa. Phật lên ngồi trên ngai của Dạxoa trong lúc Gadhabha lên Hy Mã Lạp Sơn báo tin có Phật đến nhà. Lúc ấy có hai Dạxoa **Sātāgira** và **Hemavata** bay ngang trú xứ của Āḷavaka nhưng không bay qua được; họ biết có Phật đang ngự tại trú xứ này, họ xuống đánh lễ Phật trong lúc Ngài đang nói pháp cho các nữ dạxoa nghe. Sau đó họ ra đi, tiếp tục cuộc hành trình đến nơi họp.

Khi nghe Gadhabha cũng như Sātāgira và Hemavata nói có Phật trong trú xứ mình, Āḷavaka nổi xung, buông lời thóa mạ Phật, và tức tốc trở về trú xứ. Dùng tất cả thần lực, kể cả **Dussūvudha** là khí giới lợi hại nhất của mình, nhưng Dạxoa không sao đuổi Phật xuống ngai. Dạxoa bèn đến bên Phật và yêu cầu Ngài rời trú xứ của mình; Phật chấp thuận lời yêu cầu. Sau đó, Dạxoa lại mời Phật trở lại; Phật đến. Dạxoa mời ba lần và Phật đến ba lần nghĩ rằng sự thông cảm sẽ làm giảm khí phẫn nộ của Dạxoa. Nhưng tới lần mời thứ tư, Phật từ chối không đến. Dạxoa bèn xoay qua vấn Phật nhằm mục đích làm Phật mỏi mồm, Phật sẵn sàng trả lời. Và, sau khi nghe hết các câu trả lời của Phật, Dạxoa đắc Sơ quả (¹).

Vào lúc chiều tối, quân thân của Vua Āḷavaka đem thế tử Āḷavaka Kumāra đến dâng Dạxoa. Thấy Dạxoa reo vui sau khi nghe kinh Phật thuyết, mọi người đều kinh ngạc. Tuy nhiên họ vẫn dâng thế tử và Dạxoa trao thế tử cho Phật. Phật ban hồng ân cho thế tử và trả thế tử lại cho quân thân của Vua Āḷavaka. Thế tử được trao tay từ

Dạ xoa sang Phật rồi sang người của vua được gọi là **Hathaka Ālavaka** ⁽²⁾.

Khi vua và thần dân nghe tin Dạ xoa theo làm đệ tử của Phật, họ xây ngay một trú xứ gần **Vessavaṇa** và cúng dường đủ thứ bông hoa, dầu thơm, vân vân, lên Dạ xoa ⁽³⁾. Trú xứ của Dạ xoa cách **Sāvatti** 30 dặm nên Phật có thể tới lui trong một ngày ⁽⁴⁾. Trú xứ toạ lạc trên phần đất (*bhummatṭham*) gần cột cỏ thụ, được bảo vệ bởi bốn bức tường, và có lưới sắt phủ trên nóc, giống như một chiếc xe. Trú xứ rộng ba dặm và phía trên không trung có đường bay lên Hy Mã Lạp Sơn ⁽⁵⁾. Các đạo sĩ ẩn tu thấy trú xứ muốn tìm biết đó là gì mà nguy nga vậy. Ālavaka hỏi họ về lòng tin. Nếu họ không trả lời được, Dạ xoa sẽ biến mình thành một hình thể nhỏ, nhập vô tâm họ để làm họ cuồng loạn ⁽⁶⁾.

Ālavaka luôn luôn gọi lớn tên mình mỗi khi xuống núi Hy Mã Lạp Sơn nhằm mục đích thắng Phật. Ông đứng chơn trái trên cao nguyên **Manosilātala** và chơn mặt trên **Kelāsakūṭa**. Tiếng gọi của ông nghe thấu tận Jambudīpa, và được truyền thuyết xem như một trong bốn tiếng nghe được xa nhất ⁽⁷⁾. Ālavaka có một khí giới đặc thù là **Dussāvudha**, tương tự như **Vajirāvudha** của Thiên chủ Sakka, **Gadāvudha** của Vessavaṇa, và **Nayanāvudha** của Yama. Dussāvudha, nếu được tung lên không trung, sẽ làm tan mây mưa trong vòng 12 năm; nếu được tung xuống đất, sẽ giết hại cây cỏ mùa màng cũng trong vòng 12 năm; và nếu tung xuống biển, sẽ làm cạn đại dương và có thể biến Sinery thành từng mảnh. Dussāvudha được mô tả như vatthāvudha là mảnh vải làm một phần y (*uttariya*) của Dạ xoa. Câu chuyện của Dạ xoa có ba điều nổi bật nhất: [1] Dạ xoa ăn thịt người; [2] lời hứa cung cấp đầy đủ vật thực của vị vua bị Dạ xoa bắt; và [3] sự giáo hoá của Dạ xoa. Giáo sư Watanabe ⁽⁸⁾ xếp chuyện này trong nhóm các câu chuyện *Kalmāsapāda*.

Sự giáo hoá Dạ xoa được xem như một trong những việc làm quan trọng trong đời Phật ⁽⁹⁾.

Tên Ālavaka được thấy trong *Atānāṭiya Sutta*. Tên này thường được Phật tử vái van khi hữu sự ⁽¹⁰⁾ (Xem thêm **Ālavaka Sutta**).

⁽¹⁾ SnA. i. 239.

⁽²⁾ *Ibid.*, 239-40.

⁽³⁾ Chuyện

của Ālavaka được mô tả đầy đủ trong SnA. i. 217-40 và trong SA. i. 244-59. Còn được mô tả vắn tắt trong AA. i. 211-2 với chút ít thay

đôi. (4) SnA. i. 220. (5) *Ibid.*, 222. (6)
Ibid., 228. (7) *Ibid.*, 223; xem thêm s. v. **Puṇṇaka**,
Vissakamma và **Kusā**. (8) J. T. P. S. 1909-10, pp. 240 ff.
(9) *E.g.*, J. iv. 180; vi. 329; Mhv. xxx. 84. (10) D. iii.
205.

1. Āḷavaka Sutta.—Ghi lại tám câu Dāxoa **Āḷavaka** hỏi Phật và trả lời của Phật. Nghe nói rằng (1) cha mẹ của **Āḷavaka** được Phật **Kassapa** dạy cho các câu hỏi và trả lời này, và ông bà dạy lại cho **Āḷavaka** trong lúc thiếu thời. Nhưng **Āḷavaka** không nhớ nên phải viết xuống những lá vàng bằng son để cất giữ. Lúc được Phật trả lời, Dāxoa soát thấy các câu trả lời ấy giống hệt các câu trả lời của Phật **Kassapa** (2).

Chuyện được kể trong cả hai kinh *Sutta Nipāta* (3) và *Samyutta Nikāya* (4).

Kinh **Āḷavaka** còn được xếp trong nhóm các câu thần chú Paritta.

(1) SnA. i. 228. (2) *Ibid.*, 231. (3)
pp. 31-33. (4) i. 213 ff.

2. Āḷavaka Sutta.—Đàm đạo giữa Phật và **Hatthaka Āḷavaka** trong ấy có nói rằng Ngài là một trong những người rất hạnh phúc (1).

(1) A. i. 136 f.

Āḷavaka-gajjita.—Phật Âm xếp **Āḷavaka-gajjita** trong danh sách các tài liệu dị giáo (1).

(1) SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

Āḷavaka-pucchā.—Tên gọi của các câu **Āḷavaka** hỏi Phật và được nói đến trong kinh *Āḷavaka Sutta* (q. v.) (1).

(1) VibhA. 432.

Āḷavakā (v. l. **Āḷavikā**).—Tên gọi các đạo sĩ ở **Āḷavī**. Phật Âm (1) nói rằng tất cả các trẻ sanh tại **Āḷavī** được gọi là **Āḷavakā**. Các Tỷkheo **Āḷavakā** được nhắc đến nhiều lần trong *Vinaya* (2) liên quan tới các tội phạm thuộc về *navakamma* (tu bổ và chỉnh trang trú xứ), và về các giới luật giới hạn tỷkheo trong các công tác tương tự. Lần

nọ, lúc một tỳkheo đốn cây cỏ thụ, trú xứ của một vị nữ Thiên, Thiên nữ này muốn hại tỳkheo. Nhưng dần con thịnh nộ, Thiên nữ đến yết kiến Phật để than phiền. Phật tán thán Thiên nữ và thuyết kinh *Uraga Sutta* ⁽³⁾.

Phần dẫn nhập của *Mañikanṭha Jākata* ⁽⁴⁾ có nói rằng vì sự nài nỉ dai dẳng của các tỳkheo này quấy rầy dân chúng ở Ālavī nên họ phải lần tránh mỗi khi thấy đạo sĩ áo vàng trên đường đi tới.

⁽¹⁾ Sp. iii. 561.

⁽²⁾ ii. 172 ff; iii. 85; iv. 34-5.

⁽³⁾ SnA. i. 4-5.

⁽⁴⁾ J. ii. 282-3.

Ājavandapperumāla.—Tướng Damiḷa bị **Parakkamabāhu I** đánh bại ⁽¹⁾. Ông là một tùy tùng thân cận của Vua **Kulasekhara**. Trong trận **Pātapa** ông bị thương và tẩu thoát, nhưng bị quân thù bắt giết ngựa ông ⁽²⁾. Ông có thể là **Ājavanda**, người bị Parakkamabāhu I giết tại làng **Vaḍali** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 128.

⁽²⁾ *Ibid.*, 223, 232.

⁽³⁾

Ibid., 134.

Ājavi-Gotama.—Trưởng lão. Theo Phật Âm ⁽¹⁾, vị Trưởng lão này đắc quả Alahán qua tín tâm. Trong *Sutta Nipāta* ⁽²⁾, ông được đề cập bởi văn kệ của Phật nói với Đại sĩ **Piṅgiya**.

⁽¹⁾ SnA. ii. 606.

⁽²⁾ vers. 1146.

1. Ājavikā.—Xem **Ājavakā**.

2. Ājavikā.--Tỳkheo ni. Xem **Selā**.

Ājavikā Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Tỳkheo ni **Ājavikā** (**Selā**) và Ác ma; chuyện kết thúc trong sự bối rối của Ác ma ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 128 f.

Ājavī.—Thị trấn cách **Sāvatti** 30 do tuần ⁽¹⁾ và **Benares** 12 do tuần ⁽²⁾, nằm giữa **Sāvatti** và **Rājagaha** ⁽³⁾. Phật có an trú nhiều lần trong đền **Aggālava** (*q. v.*) gần thị trấn này. Vào năm thứ 16 sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn có an cư kiết hạ tại Ājavī và thuyết cho 84 ngàn đệ tử nghe giáo pháp của Ngài ⁽⁴⁾. Vua Ājavī được gọi là **Ājavaka** và dân chúng Ālavī là **Ājavakā**. Thị trấn được biết đến vì

có trú xứ của Dạ xoa **Ālavaka** và **Hatthaka Ālavaka**. Nữ Trưởng lão **Sēla** sanh trưởng tại Ālavī nên được gọi là Ālavikā⁽⁵⁾. Tại Ālavī có một Tăng chúng đông với nhiều tỳkheo bận rộn với công tác xây dựng tịnh xá cho mình⁽⁶⁾.

Lần nọ, trong lúc an trú tại Sāvatti, Phật có tiếp một nông dân ở Ālavī đến xin được giáo hóa. Do nhơn duyên này Phật quyết định đi Ālavī thuyết pháp. Biết Phật đến Ālavī, người nông dân hăm hở đến yết kiến Phật. Nhưng vì con bò đi rong, ông phải mất thì giờ tìm kiếm, thành thử bị chậm trễ. Sợ lỡ cơ hội, ông lật đật ra đi quên đem theo thức ăn. Lúc Phật và các tỳkheo được cúng dường trai phạn, Phật đợi ông đến để chia cho thức ăn, và khi ông no bụng và sẵn sàng nghe pháp, Phật mới thuyết. Sau khi nghe hết bài pháp, ông nông dân đắc quả Dự lưu⁽⁷⁾.

Một lần khác Phật đi từ **Jetavana** đến Ālavī vì muốn độ cho con gái của một thợ dệt⁽⁸⁾.

Cunningham và Hoernle nghĩ rằng Ālavī là Newal hay Nawal của quận Urao trong United Provinces. Theo Nandalal Dey, Ālavī là Aviwa, 27 dặm trên phía Đông Bắc của Etwah⁽⁹⁾.

Bà Rhys Davids nói rằng Ālavī nằm trên sông Hằng⁽¹⁰⁾; có lẽ bà dựa vào lời hăm dọa thầy Phật qua bên kia sông Hằng của Ālavaka (“pāra-Gaṅgāya” như ghi trong kinh *Sutta Nipāta*) nếu câu hỏi của Dạ xoa không được Phật giải đáp. Tác giả tin rằng nhóm từ “pāra-Gaṅgāya” chỉ là một thuật ngữ không hàm ý nghĩa địa dư.

⁽¹⁾ SnA. i. 220. ⁽²⁾ Xem Walters: ii. 61; Pháp Hiển, 60, 62. ⁽³⁾ Phật đi từ **Sāvatti** đến **Kiṭṭagiri, Ālavī** và sau cùng là **Rājagaha** (Vin. ii. 170-75). ⁽⁴⁾ BuA. 3.

⁽⁵⁾ ThigA. 62-3. ⁽⁶⁾ Xem s. v., Ālavakā. ⁽⁷⁾ DhA. iii. 262-3. ⁽⁸⁾ Xem câu chuyện trong DhA. iii. 170 f.

⁽⁹⁾ Law: *Geog. of Early Buddhism*, p. 24. ⁽¹⁰⁾ *Ps. of the Brethren*, 408. ⁽¹¹⁾ p. 32.

Ālāra.—Xem **Ālāra**.

Ālāra Kālāma.—Một trong hai vị đạo sư mà Thái tử **Gotama** đến thọ giáo sau khi xuất thế; vị kia là **Uddaka Rāmaputta**. Phật có kể chuyện thọ giáo này trong *Ariyaparivesāna Sutta*⁽²⁾. Đạo sĩ Gotama lâu thông học thuyết của thầy trong thời gian rất ngắn, kể cả

Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*), và được Đạo sư Ālāra xem như ngang hàng. Nhưng chưa thoả mãn, Gotama rời Thầy Ālāra tìm sư học đạo thêm. Sau sáu năm khổ hạnh, Đạo sĩ Gotama chứng ngộ và khi được Thiên chủ **Sahampati** yêu cầu thuyết pháp độ sanh, Thế Tôn nghĩ ngay đến Đạo sư Ālāra, nhưng ông đã mệnh chung bảy ngày trước đó rồi ⁽⁴⁾.

Kinh điển không có nói nhiều về Đạo sư Ālāra. Nhưng đệ tử của ông, **Pukkusa**, có bạch Phật rằng Đạo sư là người hành trì thiên định. Một thời, Đạo sư ngồi tĩnh thức ngoài trời nhưng không nghe tiếng của 500 xe đi ngang. Kinh *Mahā Parinibbāna Sutta* ⁽⁵⁾ có nói Pukkusa là đệ tử của Đạo sư, và được chuyển hoá sau khi nghe Phật thuyết kinh.

Như nói trên, mục tiêu của Đạo sư Ālāra là đạt Vô sở hữu xứ. Trong *Buddhacarita* ⁽⁶⁾, Āsvagosa có tóm gọn giáo lý mà ông nói là của Ārāḍa hay Ālara. Giáo lý này có giống—nhưng ít thô—giáo lý Sāṅkhya. Tuy nhiên trong các điểm chính mà Đạo sư Ālara dạy không thấy bóng dáng của hệ tư tưởng Sāṅkhya. Trả lời các câu hỏi của Đạo sĩ Gotama về sự tu tập và sự giải thoát, Đạo sư Ālāra mô tả một hành trình giống như những gì tỳkheo Phật giáo sau này phải hành để chứng ngộ trừ sự chứng ngộ rốt ráo. Tỳkheo đắc bốn thiên rồi tuần tự đắc vô sở hữu xứ, không vô biên xứ, và tánh không. Ba giai đoạn sau được xem như ba giai đoạn đầu tiên của bốn Chứng đắc ⁽⁷⁾.

Theo Phật Âm ⁽⁸⁾, **Bharaṇḍu Kālāma** là môn đệ của Ālāra cùng thời với Gotama, nên được gọi là thầy tu củ (*purāṇa-sabrahmacārī*) ⁽⁹⁾ của Phật. Cũng theo Phật Âm ⁽¹⁰⁾, trong danh tánh Ālāra Kālāma, Ālāra là tên riêng; ông được gọi như vậy vì ông cao và ngăm đen (*dīgha-piṅgala*).

⁽¹⁾ *Milindapañha* (p. 236) nói Ālāra là vị thầy thứ tư của Gotama. ThigA. (p. 2) nói Gotama đến Bhaggava trước khi đến Ālāra. Mtu. (ii. 117 f) và Lal. (330 f) còn nói khác nữa. ⁽²⁾

M. i. 163-5; thêm 240 ff.; ii. 94 ff. 212 ff. ⁽³⁾ VibhA. 432.

⁽⁴⁾ Vin. i. 7. ⁽⁵⁾ D. ii. 130; Vsm. 330.

⁽⁶⁾ xii. 17 ff. ⁽⁷⁾ Xem Thomas, *op. cit.*, p. 229-30; xem thêm MA. ii. 881; VibhA. 432. ⁽⁸⁾ AA. i. 458.

⁽⁹⁾ A. i. 277.

⁽¹⁰⁾ DA. ii. 569.

Ālāhaṇapariveṇa.—Một trong những kiến trúc tôn giáo trong **Pulathtipura** do **Parakkamabāhu I** xây. Cảnh bên là *pāsāda* hoành tráng xây cho Trường lão **Sāriputta** ⁽¹⁾.

Geiger ⁽²⁾ nghĩ đó là nhóm kiến trúc toạ lạc ngoài thị trấn được biết như là **Jetavanārāma** (nhưng biết sai).

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 48-9.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 296, n. 4.

Āligāma.—Một pháo đài trong quận **Ālisāra** trên bờ sông nay có tên là Ambaṅgaṅga. Tại đây xảy ra trận chiến quyết định giữa quân của **Parakkamabāhu** và quân của **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 113 ff., và ghi chú của Geiger trong Cv. Trs. i. 296, n. 4.

1. Ālisāra.—Một thôn ở Tích Lan, nay là Elahera trong quận Matale. Thôn nằm về phía Đông Bắc Nālanda trên sông Ambaṅgaṅga. Có lần trọn thôn được **Vijayabāhu** cúng dường cho tăng chúng ở Pulathtipura ⁽¹⁾. Về sau, tại thôn này xảy ra nhiều cuộc giao tranh ác liệt giữa **Gajabāhu** và **Parakkamabāhu I**. Parakkamabāhu I chiến thắng và lấy Ālisāra làm bàn đạp chiếm Pulathtipura.

⁽¹⁾ Cv. lx. 14, và ghi chú của Geiger trong Cv. Trs. i. 215, n. 6.

2. Ālisarā.—Con kinh ở Tích Lan, dường như dẫn nước từ Ambaṅgaṅga. Vua **Vasabha** chia một phần nước của kinh này cho **Mucela Vihāra** ở **Tissavaḍḍhamānaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 84.

1. Āvattagaṅgā.—Tên của con sông chảy từ lạch Nam của **Anotatta** (*q. v.*), vòng quanh hồ ba lần trước khi trở thành **Kaṅhagaṅgā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 439, etc.

2. Āvattagaṅgā.—Nhánh kinh do **Parakkamabāhu I** đào để đưa nước từ **Anotattavāpī** về phía Nam ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 50.

Āvaraṇa Sutta.—Có năm triền cái bao phủ tâm và làm suy yếu trí tuệ: tham, sân, hôn trầm thuy miên, trạo hối, và nghi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 63-4.

Āvaraṇatā Sutta.— Thành tựu sáu pháp sau, dầu có nghe diệu pháp, cũng không thể bước vào quyết định tánh trong các thiện pháp: đoạn mạng sống của mẹ; đoạn mạng sống của cha; đoạn mạng sống của Alahán; với ác tâm làm Như Lai chảy máu; phá hòa hiệp Tăng; ác tuệ, si mê, tâm ngọng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 436-7.

Āvaraṇa-nīvaraṇa Sutta.—(Còn gọi là **Nīvaraṇāvāraṇa**). Có năm chướng ngại (như nói trên) làm ô nhiễm tâm và suy yếu trí tuệ, và bảy giác chi làm cho sung mãn đưa đến chứng ngộ quả minh và giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 94-6.

Āvantikā.—Tên chỉ các tỳkheo ở **Avanti** từng giúp **Yasa Kākaṇḍakaputta** khắc phục tính chất dị giáo của các **Vajjiputtaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 19 ff.

Āvāsika Vagga.—Phẩm 24: Phẩm Trú Tại Chỗ, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh đề cập đến năm pháp mà nếu thành tựu vị Tỳ-kheo trú tại chỗ trở thành đáng được làm gương để tu tập. Nếu không thành tựu, vị tỳkheo trú tại chỗ trở thành không đáng được làm gương để tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 261-7.

Āveṇika Sutta.—Có năm đau khổ riêng biệt mà người đàn bà phải gánh chịu, khác biệt với đàn ông: người đàn bà về nhà chồng không có bà con; có kinh nguyệt; phải mang thai; phải sanh con, phải hầu hạ đàn ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 239.

Āveyya.—Vi vua vào 49 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Samādapaka** ⁽¹⁾. v. l. **Āvekkheyya**.

⁽¹⁾ Ap. 1. 185.

Āvopupphiya Thera.—Alahán. Nghe Phật **Sikhī** nói pháp, ông rất hân hoan bèn tung hoa lên không trung để cúng dường. Vào 20 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu là **Sumedha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 112.

Āsaṅka Jākata (No. 380).—Chuyện Thiên Nữ Āsaṅka. Một thời, Bồ Tát tu khổ hạnh trên Tuyết Sơn. Lúc bấy giờ có một Thiên nữ trên cõi Tāvātimsa giáng trần đầu thai làm một thiếu nữ trong hoa sen nở trong hồ gần nơi Bồ Tát an trú. Bồ Tát nhận thấy điểm khác lạ trên hoa sen này bèn lội ra, mở hoa sen và gặp cô bé gái. Ngài đem cô bé về thảo am nuôi nấng và đặt cho tên **Āsaṅka**. Một hôm, Thiên chủ **Sakka** đến hội kiến với Bồ Tát, thấy cô bé, và hỏi nàng cần gì. Thiên chủ hoá hiện cho cô bé một cung bằng pha lê, cùng với bảo tọa, y phục, nữ trang, thực phẩm thần và tiên tử. Nghe tâu về nhan sắc của nàng, Vua Benares đi đến với đoàn tùy tùng đông đảo để xin cưới nàng. Bồ Tát ưng thuận với điều kiện vua phải nói trúng tên cô gái. Vua mất một năm mà không tìm ra tên nàng, đành phải hỏi cung trong thất vọng. Lúc bấy giờ Āsaṅka hiện ra trên cửa sổ pha lê và tâu vua về tiên tử chứa trong trái quý hiếm của cây leo **Āsāvati** trên cõi Tāvātimsa mà các Thiên tử chịu nhịn khát để chờ tiên tử ấy. Nàng khuyến khích vua thử tìm lại. Một năm nữa trôi qua không kết quả. Nàng lại khuyến khích vua bằng cách kể câu chuyện của con hạc đậu trên đỉnh đồi được Thiên chủ hoá hiện đem thức ăn lên thoả mãn hạc. Đến cuối năm thứ ba vua vẫn chưa tìm ra tên nàng con gái. Thất vọng, ông định hỏi cung. Cô gái xuất hiện trên cửa sổ và trò chuyện với vua. Trong câu chuyện, tên nàng được vua nói ra. Khi được nàng cho biết như vậy, vua nói lên tên nàng là **Āsaṅka**. Vua bèn đến yết kiến Bồ Tát và được Bồ Tát chấp thuận cuộc hôn nhân giữa vua và nàng **Āsaṅka**. Xem thêm **Indriya Jātaka**.

J. iii. 248-54.

Āsaṅkā.—Con nuôi của Bồ Tát đẻ cập trong **Āsaṅka Jākata**. Nàng được gọi như vậy vì sự nghi ngờ (*āsankā*) của Bồ Tát về đoá

sen lạ trong hồ; trong lúc các đoá sen khác nở rồi tàn nhưng đoá sen này đứng vững và tươi mãi ⁽¹⁾.

J. iii. 250.

Asanattavika Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp, ông đi du hành trong rừng bị lạc đường và tới đền **Uttama** của Phật **Sikhī**. Nhớ lại các hạnh lành của Phật, ông thốt lời tán thán và vào đền kính lễ. Vào 27 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu **Atulya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 255.

Āsanupaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Vào 118 kiếp trước, ông có cúng dường một toạ cụ (*sīhāsana*) lên Phật **Ātthadassī** và phục vụ Phật. Vào 107 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Sannibbāpakakhattiya** ⁽¹⁾. Có thể ông chính là Trưởng lão **Ramaṇīyakuṭika** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. 1. 144.

⁽²⁾ ThagA. i. 132 ff.

1. Āsava Sutta.—Bằng vào sự đoạn trừ lậu hoặc, vị tỳkheo thành tựu sáu pháp nói trong kinh đáng được cung kính và cúng dường. Kinh cũng có đề cập đến các phương pháp đoạn trừ lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 387-94.

2. Āsava Sutta.—Có mười pháp được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến các lậu hoặc được đoạn diệt: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 237.

1. Āsavakkhaya Sutta.—Được tu tập, được làm cho sung mãn, năm tưởng sau đây đưa đến sự đoạn trừ lậu hoặc: tưởng bất tịnh, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thế giới, tưởng vô thường, tưởng chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 83.

2. Āsavakkhaya Sutta.—Phạm hạnh được sống dưới Thế Tôn vì mục đích đoạn trừ lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 28.

3. Āsavakkhaya Sutta.—Được tu tập, được làm cho sung mãn, năm căn tín, tấn, niệm, định, và tuệ đưa đến đoạn tận các lậu hoặc (*āsava*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 236.

4. Āsavakkhaya Sutta.—Được tu tập, được làm cho sung mãn, định niệm hơi thở vô hơi thở ra đưa đến đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

A. v. 340.

5. Āsavakkhaya Sutta.—Do biết, do thấy: "Đây là Khổ", các lậu hoặc được đoạn tận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 434.

1. Āsavāṇa-khaya Sutta.—Do tu tập, do làm cho sung mãn năm căn (tín, vô vận), tỷ-kheo đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 203.

Āsā.—Ái nữ của Thiên chủ Sakka. Một lần nọ, Nārada trở về nơi an trú là **Kaṅcanaguha** trên đỉnh **Manosilātala**, với đoá hoa **Pāricchattaka** trên tay. Bốn ái nữ của Sakka—**Āsā** (Hy Vọng), **Saddhā** (Thành Tín), **Siri** (Vinh Quang) và **Hirī** (Danh Dự)--đang nghỉ giải lao trên Manosilātala sau khi chơi thể thao dưới hồ **Anotatta**--thấy hoa muốn xin. Ông bảo ông sẽ tặng cho vương hậu mà các nàng tự bầu ra. Nhưng ông lại được yêu cầu chọn Thiên nữ tối thắng ấy; ông chối từ và xin nhường cho Thiên chủ chọn. Thiên chủ đưa các con đến ẩn sĩ **Macchariya-Kosiyā** trên Hy Mã Lạp Sơn. Trước đó ông có gọi đến đạo sĩ một chén thức ăn của chư Thiên và nói với con mình rằng ai được chia chén thức ăn này là người tối thắng. Kosiyā chọn Hirī để chia chén thức ăn. Từ chối Āsā, Kosiyā nói: "Người đời nói với ta rằng bất cứ ai làm nàng hài lòng, nàng ban hy vọng cho kẻ ấy bằng cách hoàn thành kết quả của niềm hy vọng, còn ai không làm nàng vui lòng, thì nàng không ban cho kẻ ấy. Như

thế, thành công không đến với kẻ ấy là do nàng, mà nàng lại tạo ra thất bại kia.” Ông cũng nói như vậy với Saddhā và Siri.

Chuyện cũng được kể trong **Sudhābhajana Jātaka** số 535⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 392 ff.

Āsā Vagga.—Phẩm 11: Phẩm Các Hy Vọng, Chương Hai Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁾. Gồm 10 kinh nói về nhiều đề tài khác nhau.

⁽¹⁾ A. i. 86-8.

Āsāvati.—Dây leo thiên mọc trong vườn **Cittalatā** trên cõi **Tāvatisa**. Trái của Āsāvati chứa tiên tử mà ai uống một lần sẽ say suốt bốn tháng và nằm yên trên thiên tọa. Trái chỉ trở một lần trong một ngàn năm, và các Thiên tử ắt hẳn chờ tiên tử ấy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 250-1; Ap. i. 41.

Āsiṃsa Vagga.—Phẩm 6, Chương Hai Pháp, *Jātakatṭhakathā*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 261-84.

Āsīvisa Vagga.—Phẩm 19, *Salāyatana Saṃyutta*, *Saṃyutta Nikāya*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 172-204.

1. Āsīvisa Sutta.—Thuyết tại Sāvatti. Có bốn con rắn độc với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt (bốn đại chủng *mahābhūta*: địa, thủy, hỏa, phong) mà người phải luôn chăm sóc, nếu muốn sống không muốn chết, nếu muốn lạc ghét khổ. Sợ rắn độc người ấy chạy trốn, nhưng bị theo sau lưng bởi năm kẻ sát nhơn (năm thủ uẩn *upādānakkhandhā*: sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cần phải giết. Sợ rắn, sợ kẻ sát nhơn, người ấy chạy trốn nữa, nhưng lại bị đuổi bởi một tên cướp nhà, giết người với ngọn kiếm dơ lên (dục tham, *nandirāga*). Sợ rắn, sợ kẻ sát nhơn, sợ tên cướp, người ấy tiếp tục chạy trốn và đến một làng trống vắng, nơi mà mọi thứ đều rỗng không (sáu nội xứ, *ajjhattikāyatana*). Người ta nói với người ấy rằng bọn cướp phá làng sẽ đến (sáu ngoại xứ, *bāhirāyatana*). Chạy trốn nữa, người đến một đầm nước lớn (bốn bộc lưu, *ogha*: dục, hữu, kiến, vô minh) mà bờ bên này đầy hiểm nguy (thân kiến) và bờ bên kia an lành (Nípàn).

Nhưng không có thuyền bè hay cầu đi qua, người ấy tom góp (tinh tấn, tinh cần) cõ cây làm bè (Bát chánh đạo) vượt qua bờ an lành. Người đến đất lành an toàn (bậc Alahán) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 172-5. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

2. Āsīvisa Sutta.—Có bốn loại rắn trên đời: có nọc độc nhưng không có ác độc, ác độc nhưng không có nọc độc, vừa độc vừa ác, không độc không ác. Cũng vậy, có bốn hạng người: dễ sân nhưng mau quên, chậm sân nhưng khó quên, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 110.

Āsīvisopama Sutta.—Xà Dụ Kinh. Có thể là **Āsīvisa Sutta** [1] hoặc [2]. Do Trưởng lão **Majjhantika** thuyết cho Xà vương **Aravaḷā** và dân chúng ở **Kasmīra** và **Gandhāra**. Tám mươi ngàn thính giả được giáo hoá và 100 ngàn quy y sau khi nghe kinh ⁽¹⁾. Còn được Trưởng lão **Mahinda** thuyết trong **Nandanavana** ở **Anurādhapura** ba ngày sau khi ông đến Tích Lan. Có 30 ngàn người được giáo hóa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 66; Mhv. xii. 26.

⁽²⁾ *Ibid.*, xv. 178-9; Sp. i. 80;

Mbv. 133.

Āseva Sutta.—Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị Tỳ-kheo phát từ tâm; vị ấy được gọi là vị Tỳkheo đứng nghĩa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 10.

Āsevitabba Sutta.—Nói về những hạnh của người đáng được làm gương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 124 f.

1. Āhāra Sutta.—Thuyết tại Jetavana về bốn loại thức ăn khiến cho các loại sanh vật hay các loại chúng sanh được tồn tại hay khiến cho các loại sắp sanh thành được thọ sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 11-12.

2. Āhāra Sutta.—Một nhóm kinh nói về món ăn cho các giác chi và các triền cái và không phải món ăn cho các giác chi và các triền cái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 102-7.

Āhuneyya Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Đấng Được Cung Kính, Chương Sáu Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh ⁽¹⁾.
A. iii. 279-88.

1. Āhuneyya Sutta.—Thuyết tại Jetavana. Thành tựu được sáu pháp nói trong kinh, tỳkheo được cung kính và cúng dường ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. iii. 279.

2. Āhuneyya Sutta.—Tỳkheo chứng được thần thông (*abhiññā*) được cung kính và cúng dường ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. iii. 280-1.

3. Āhuneyya Sutta.—Hai kinh về tám pháp mà tỳkheo thành tựu xứng đáng được cung kính và cúng dường ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. iv. 290.

4. Āhuneyya Sutta.—Có chín hạng người đáng được tôn kính và cúng dường: bậc Alahán, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Alahán; bậc Bất lai, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Bất lai; bậc Nhất lai, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Nhất Lai; bậc Dự lưu, bậc đã hướng đến chứng đắc quả Dự lưu; bậc chuyên tánh (*gotrabhū*) ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].
⁽¹⁾ A. iv. 373.

5. Āhuneyya Sutta.—Về mười hạng người đáng được cung kính và cúng dường : Như lai, bậc Alahán, Chánh đẳng Giác, bậc Độc giác, bậc Giải thoát cả hai phần, bậc Tuệ giải thoát, bậc Thân chứng, bậc Kiến chí, bậc Tín giải thoát, bậc Tùy pháp hành, bậc Tùy tín hành, bậc Chuyên tánh ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].
⁽¹⁾ A. v. 23.

I

Īṅgirīsi.—Anh ngữ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, Cv. ci. 29.

Īcchā Sutta.—“Ước muốn trời buộc đời, Điều phục dục được thoát, Ước muốn được đoạn trừ, Mọi phiền phục đoạn tận.” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 40.

Īcchānaṅgala.—Làng Balamôn trong xứ Kosala. Tại đây, Phật thuyết kinh *Ambaṭṭha Sutta* ⁽¹⁾ lúc Ngài an trú trong khu rừng (*vanasaṅḍa*) tên **Īcchānaṅgala**. Theo kinh, làng được biết như gần lãnh địa của Balamôn **Pokkharasādi** ở **Ukkaṭṭhā**. Làng là nơi sanh sống của các Balamôn “Mahāsāḷa”. Kinh *Sutta Nipāta* ⁽²⁾ gọi tên làng là **Īcchānaṅgala** và có nói đến một số Balamôn thù thắng, như **Caṅkī**, **Tārukkha**, **Pokkarasāti**, **Jānussoni**, và **Todeyya**, và luôn cả hai thanh niên uyên bác **Vāseṭṭha** và **Bhāradvāja**. **Vāseṭṭha** và **Bhāradvāja** bất phân thắng bại trong cuộc tranh luận của mình nên xin yết kiến Phật để nhờ Phật chỉ giáo [xem kinh *Vāseṭṭha Sutta* ⁽³⁾]. Theo Phật Âm ⁽⁴⁾, các Balamôn uyên bác **Vệđà** ở Kosala thường đến **Īcchānaṅgala** hội họp để đọc tụng **Vệđà** hoặc cùng nhau tìm hiểu nghĩa lý nhiệm màu của kinh ⁽⁶⁾.

Phật có lần an trú những ba tháng trong rừng cây ở **Īcchānaṅgala**. Theo *Samyutta Nikāya* ⁽⁷⁾, Ngài sống hầu như hoàn toàn độc cư và chỉ có một tỳkheo thị giả theo hầu cơm nước. Nhưng Tăng Chi Bộ Kinh ⁽⁸⁾ lại nói rằng Ngài không sống độc cư được, vì dân làng kéo đến yết kiến gây huyên náo liên tục, khiến Ngài phải gởi thị giả là **Nāgita** ra để phủ dụ đám người ngưỡng mộ này.

⁽¹⁾ D. i. 87.

⁽²⁾ p. 115.

⁽³⁾ *Ibid.*, 115 ff; M.

ii. 146 ff.

⁽⁴⁾ SnA. ii. 462.

⁽⁵⁾ Sáu tháng một lần

(MA. ii. 796).

⁽⁶⁾ Quý vị Balamôn này họp ở **Ukkaṭṭhā** dưới

sự chủ trì của **Pokkharasāti** để thanh tẩy đẳng cấp của họ (*jātisodhanattham*), và ở **Īcchānaṅgala** để đọc Kinh **Vệđà** (*mante sodhetukāmā*), MA. ii. 796.

Ichhānaṅgala Sutta.—Thuyết cho chư tỳkheo sau khi Phật kết thúc ba tháng độc cư tại làng Balamôn **Ichhānaṅgala** nói trên. Nếu có du sĩ ngoại đạo nào hỏi Phật an trú thế nào trong mùa mưa, vị tỳkheo trả lời rằng với định niệm hơi thở vô hơi thở ra, Thế Tôn an trú nhiều trong mùa mưa. Ai tu tập, làm cho sung mãn định niệm hơi thở vô, hơi thở ra, sẽ sống theo Thánh trú và đưa đến đoạn tận các lậu hoặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 323 f.

Ichhānaṅgalaka.—Một cận sự nam ở **Ichhānaṅgala**. Ông là môn đệ thuần thành của Phật và thường đến viếng Phật. ⁽¹⁾ Một lần nọ, đến yết kiến Phật tại **Jetavana** sau một thời gian dài vắng bóng, ông được hỏi tại sao. Ông trả lời vì quá bận. Trong nhơn duyên này Phật nói lên lời hân hoan của cuộc đời không bị ràng buộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 115.

⁽²⁾ Ud., p. 13.

Itṭiya.—Xem **Itṭhiya**.

Itṭhakāvati.—Một làng trong xứ **Magadha**, được kể chung với **Dīgharājī** như trú xứ của các ngoại đạo **Saṃsāramocaka**. Gần đó có **Āruṇavatīvihāra**, tịnh xá mà **Sāriputta** từng an trú với một Tăng chúng đông. Làng giữ tên này trong vòng 500 năm ⁽¹⁾.

Petavatthu ⁽²⁾ có đề cập đến một nữ nhơn ở **Itṭhakāvati** sanh ra làm quý đối *peta*.

⁽¹⁾ PvA. 67.

⁽²⁾ pp. 12-13.

1. Itṭhā Sutta.—Thuyết cho Gia chủ **Anāthapiṇḍika** về năm pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý, khó tìm được ở đời và cách thành tựu: tuổi thọ, dung sắc, an lạc, tiếng đồn, và cõi trời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 47-9.

2. Itṭhā Sutta.—Thuyết cho Gia chủ **Anāthapiṇḍika** về mười pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý, khó tìm được ở đời và cách thành tựu: tài sản, dung sắc, không bệnh, giới đức, phạm hạnh, bạn bè, nhiều trí, trí tuệ, các pháp, Thiên giới. Chương ngại cũng được đề cập: thụ động và không hăng hái là chương ngại cho tài sản; không trang sức, không tô điểm là chương ngại cho dung sắc; hành động không thích

ứng là chướng ngại cho không bệnh; ác bằng hữu là chướng ngại cho giới đức; không chế ngự các căn là chướng ngại cho phạm hạnh; lừa dối là chướng ngại cho các bạn bè; không học tập là chướng ngại cho nhiều trí; không nghe, không hỏi là chướng ngại cho trí tuệ; không có chú tâm, không có quán sát là chướng ngại cho các pháp; tà hạnh là chướng ngại cho Thiên giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 135 f.

Itṭhiya.—Tên của một vị tỳkheo đi theo **Mahinda** đến viếng Tích Lan ⁽¹⁾. Vua **Sirimeghavanna** có tạc hình Itṭhiya và chung bày cạnh bên hình của Mahinda cùng nhiều vị đồng hành khác trong đền mà ông xây nơi góc Đông Nam của hoàng cung. Vua còn ăn lễ lạc thành trọn một năm ⁽²⁾ (v. l. **Itṭhiya, Iddhiya**).

⁽¹⁾ Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12; Sp. i. 71; Mbv. 116; DhsA. 32.

⁽²⁾ Cv. xxxvii. vân vân. 87 ff.

Idagalissara.—Một làng nằm về phía Nam của Ấn Độ, nơi mà **Kulasekhara** đóng quân trong lúc chiến tranh với Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 149.

Iṇa Sutta.—Nói rõ về các bất lợi, vật chất và tinh thần, của nghèo khó và nợ nần kéo theo ⁽¹⁾.

A. iii. 351-4.

Itivuttaka.—Nhu Thị Thuyết Kinh. Quyển thứ tư của Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*). Gồm 110 kinh, mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu “Phật thuyết như vậy--*vuttam h’etaṃ Bhagavatā*. Theo Dhammapāla ⁽²⁾, các kinh này được Phật thuyết tinh thoảng cho Tỳkheo ni **Khujjuttarā** ở **Kosambī**. Rồi bà thuyết lại các kinh này cho 500 nữ đệ tử sống trong cung của Udena dưới sự hướng dẫn của **Sāmavathī**. Vì là thuyết lại, nên bà luôn luôn nói lên câu ghi trên và không cần nói đến nhơn duyên của kinh được thuyết. Và lại, thính chúng của Khujjuttarā rất quen thuộc với kinh.

Trong lần Kết tập tại Rājagaha, chính Tôn giả **Ānanda** lập lại các kinh này cho Hội đồng kết tập.

Itivuttaka còn là tên của một trong chín chi phận (ứng già--*āṅga*) của lời dạy của Phật và được định nghĩa như sau: *vuttam*

h'etam Bhagavatā ti ādinayappavattā dasuttarasatam suttantā Itivuttakam ti veditabbam ⁽²⁾.

Trong *Kummāsapiṇḍa Jātaka* ⁽³⁾, Itivuttaka được đề cập bằng một từ số nhiều (*Itivuttakesu*) và có một kinh tán dương các đức tính quảng đại được trích dẫn từ đó. Có thể, Itivuttaka được đúc kết từ sự nghiên cứu chuyên sâu của các lời dạy của Phật dưới một khía cạnh nào đó và cho một mục tiêu đặc biệt.

⁽¹⁾ ItA. 24 ff. DA. i. 24. J. iii. 409 (i. 21).

Itthi Vagga.—Phần 7 của *Eka Nipāta* trong *Jātaka-kaṭṭhakathā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 85-315.

1. Iddhi Sutta.—Tôn giả **Anuruddha** nói với các tỳkheo rằng do tu tập và làm cho sung mãn bốn niệm xứ, ông thực hiện được nhiều loại thần thông, như một thân hiện ra nhiều thân. Ông còn đến được cõi Phạm thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 303.

2. Iddhi Sutta.—Như trên nhưng thần thông ở đây là thiên nhĩ thông có thể nghe được xa và gần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 304.

Iddhikathā.—Phần 2 của *Paññāvagga* trong *Paṭisambhidāmagga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. ii. 205-15.

Iddhipāda Vagga.—Phần 9:; Chương Chín Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾. Gồm 10 kinh nói về sự tu tập và làm cho sung mãn bốn như ý túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 463-4.

1. Iddhipāda Sutta.—Sự tu tập và làm cho sung mãn (a) thần túc câu hữu với dục định tinh cần hành, (b) thần túc câu hữu với tinh tấn định tinh cần hành, (c) thần túc câu hữu với tâm định tinh cần hành, (d) thần túc câu hữu với tư duy định tinh cần hành, và (e) thứ năm là

tăng thượng tinh tấn, đưa đến một trong hai quả, ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dư y, chứng được Bất lai ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 81-2.

2. Iddhipāda Sutta.—Trước khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Phật tu tập bốn thân túc và làm tăng thượng tinh tấn (năm pháp như trên) nên đạt được thân thông dầu thuộc hành xứ nào ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 82-3.

3. Iddhipāda Sutta.—Bốn như ý túc là con đường đưa đến vô vi (*asaṅkhata*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 360.

4. Iddhipāda Sutta.—Con đường đưa đến vô vi nói trên nên được tu tập câu hữu với dục định, tinh tấn định, tâm định, tư duy định tinh cần hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 365.

Iddhipāda Saṃyutta.—[51] Chương 7: Tương Ứng Như Ý Túc, Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾. Gồm tám phẩm. Đó cũng là Đoạn 7 của *Mahāvagga*.

⁽¹⁾ S. v. 254-93.

Iddhiya.—Xem **Itṭhiya**.

Iddhivaḍḍhana.—Một trong những cung điện mà Phật **Sumana** sanh sống đời thế tục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 125; Bu. v. 22 có nói đến nhiều tên khác của các lâu đài này.

Idhalokika Sutta.—Hai kinh Phật thuyết cho **Visākhā** tại **Migārāmātupāsāda**. Để thắng trên thế gian này, nữ nhơn phải thành tựu bốn pháp sau: nhiệm vụ làm vợ hoàn tất, được người làm quý mến, được chồng thương yêu, gìn giữ tài sản của nhà chồng. Và được tái sanh cộng trú với chư Thiên khả ái, nữ nhơn cần có tín tâm, đức hạnh, lòng quảng đại và trí tuệ ⁽¹⁾.

(¹) A. iv. 269 ff.

Inandapada.—Trưởng tộc Damiḷa mà **Kulasekhara** đầu quân làm đồng minh. Ông là một vị chỉ huy của quân ở **Uccaṅkuṭṭha** (¹).

(¹) Cv. lxxvii. 74 ff.

1. Inda.—Theo *Ātānāṭiya Sutta*, Inda là tên của 91 người con của **Dhataratṭha**, vua của tộc **Gandhabba**, một tộc được xem như có sức lực vô song và là đệ tử của Phật (¹).

Inda cũng là tên của 91 người con của **Virūḷha**, vua của tộc **Kumbhaṇḍa** (²); của **Virūpakkha**, vua của các **Nāga** (³); và của **Kuvera**, vua của các **Yakkha** (⁴). Trong kinh nói trên, Inda được đề cập cùng với **Soma**, **Varuṇa** và nhiều Thiên tử khác như một Yakkha mà Phật tử thường khăn vái mỗi khi cần được che chở (⁵). Ngoài ra, theo *Mahā Samaya Sutta* (⁶), Inda còn là tên của các con của Tứ Thiên vương.

(¹) D. iii. 197.

(²) *Ibid.*, 198.

(³) p. 199.

(⁴) p. 202.

(⁵) p. 204.

(⁶)

D. ii. 257 f.

2. Inda.—Tên Pāli của Indra. Inda rất ít khi được nghe nói đến trong Kinh Bộ Pāli. Trong một đoạn hiếm thấy (¹) Inda được đề cập cùng lúc với **Soma**, **Varuṇa**, **Isāna**, **Pajāpati**, **Brahmā**, **Mahiddi**, và **Yāma**, như là một Thiên thần mà các Balamôn thường vái van để được hợp nhứt với Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung. Ở một đoạn khác, ông được mô tả như ngồi chung với **Pajāpati** và các vị thần khác trong Hội đường tên **Sudhammā**. Hai đồng hành của ông nghe lời khuyên bảo của **Gopaka** xin quy y Phật và được về vang hơn Inda cũng như các vị Thiên khác nhiều. Trong cùng yếu nghĩa ấy, Thiên chủ **Vāsava**, giống như Thiên chủ **Sakka**, được Gopaka đánh lễ là “**Indra**”.

Trong lúc kết tập Kinh Bộ Pāli, tín ngưỡng nơi Thần Vệ Đà Indra trong dân gian dường như không còn mạnh lắm, nên Indra được xem như Sakka, dầu rằng Indra và Sakka là hai khái niệm khác biệt. (Xem s. v. **Sakka**).

Trong Kinh điển gần đây, như là trong *Jātakaṭṭhakathā*, tên Indra được thấy nhiều hơn, nhưng luôn luôn được hiểu là **Sakka**. Ít ra trong một kinh, người ta thấy nói rõ rằng: “*Sakka ti Indo.*”

Trong *Ayakūṭa Jātaka* ⁽⁴⁾, Indra được gọi là Vua Trời Đệ Thích (*Devārājā*) trong một kệ, rồi ở kệ tiếp theo ông được gọi là **Maghavā** tức phu quân của **Sujā** và được mô tả là “*devānaṃ indo.*” Indra là vị thần được tôn kính như là Ông không già, không chết, và do đó, ông là vị Thiên chủ hạnh phúc như là ⁽⁶⁾, hạnh phúc có thể đạt được qua sự lễ tế ⁽⁷⁾. Ông từng chinh phục các Atula một mình ⁽⁸⁾. Ông thường được vinh danh là vị Thần của chiến thắng (*jayataṃ pati*) ⁽⁹⁾, và tượng trưng cho sự dũng cảm tối thắng ⁽¹⁰⁾.

Indra có cải trang xuống viếng địa giới ⁽¹¹⁾. Ông còn là Thiên thần đứng ra trừng phạt dân gian đắc trọng tội bằng lưỡi tầm sét ⁽¹²⁾.

Inda giải trí trong hoa viên **Nandana** ⁽¹³⁾. Vui thú của ông là vui thú lý tưởng; quanh ông luôn luôn có bạn ⁽¹⁴⁾ và nhiều phu nhon với tình yêu thương tha thiết ⁽¹⁵⁾. Chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa** được gọi là **Inda-purohitā**, vì, dưới sự hướng dẫn của Inda, họ luôn luôn tìm cách phát huy hạnh phúc của chư Thiên và loài người ⁽¹⁶⁾. Inda được gọi là **Tidivapuravara** và **Suravaratara** ⁽¹⁷⁾. Thủ phủ của ông là **Masakkasāra** ⁽¹⁸⁾.

Trong các cuộc tế lễ, *palāsayaṭṭhi* (chồi *Butea*) mà các tế sư dùng được mô tả như cánh tay mặt của Indra ⁽¹⁹⁾.

Tộc của Indra là **Kosiya** ⁽²⁰⁾; ông được gọi là **Vatrabhū** vì ông chiến thắng **Vatra** (Sanskrit: *Vṛtra*) ⁽²¹⁾. Và, ông được gọi là **Vajirahatta** ⁽²²⁾ vì có lưỡi tầm sét **Indavajira** ⁽²³⁾. Lôi sấm của ông nổ to như là kinh khủng như là ⁽²⁴⁾; lôi sấm này không thể bị cản bởi bất cứ thứ gì và luôn luôn trúng đích nên được gọi là *avirajjhamaka* ⁽²⁵⁾.

Sau khi chiến thắng Atula, hình tượng của ông được tạc (**Indapaṭimā**) và dựng quanh **Cittakūṭa** để dọa Atula phòng khi họ trở lại đòi danh dự bị mất của mình ⁽²⁶⁾.

Được sanh cộng trú với Indra (*Indasahavyatā*) là một vinh hạnh lớn ⁽²⁷⁾.

Có một loài côn trùng màu đỏ xuất hiện sau cơn mưa được gọi là *indogopakā* (kiến cánh) mà không ai biết nguyên do tại sao ⁽²⁸⁾.

Chú giải *Udāna* ⁽²⁹⁾ gọi Indra là **Viđojā**, nhưng có thể là sai; danh hiệu đúng là “*Visamucchājapaṃ japanti,*” như ghi trong vài MSS.

Inda là Thần độ mạng của bò, nên khi bò bị giết hại ông rất phẫn nộ ⁽³⁰⁾.

⁽¹⁾ D. i. 244-5. ⁽²⁾ *Ibid.*, ii. 274; trong M. i. 140; J. v. 411 và vi. 568, ông được kể với Phạm thiên và **Pajāpati**; trong J. iv. 568, 571 có danh sách liệt kê ông cùng với **Brahmā, Pajāpati, Soma, Yama, và Vessavaṇa**. ⁽³⁾ J. v. 115. ⁽⁴⁾ J. iii. 146. ⁽⁵⁾ Sn. 316. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, 515. ⁽⁷⁾

Ibid., 517. ⁽⁸⁾ J. iv. 347; ông được gọi là **Asurinda** và **Asurādhipa**; xem s. v. **Asura**. ⁽⁹⁾ J. v. 322. ⁽¹⁰⁾

Mhv. xxx. 10. ⁽¹¹⁾ J. v. 33. ⁽¹²⁾ DhA. iv. 105. ⁽¹³⁾ J. v. 158. ⁽¹⁴⁾ J. v. 506; Sn. v. 679.

⁽¹⁵⁾ J. vi. 240. ⁽¹⁶⁾ J. vi. 127; chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa** còn được gọi là **Sa-indakā** (*ibid.*, 568). ⁽¹⁷⁾

D. iii. 176. ⁽¹⁸⁾ J. vi. 271. ⁽¹⁹⁾ J. vi. 212. ⁽²⁰⁾ *Ibid.*, 501. ⁽²¹⁾ J. v. 153. ⁽²²⁾ J. i. 354.

⁽²³⁾ D. ii. 259; DA. ii. 689. ⁽²⁴⁾ UdA. 67. ⁽²⁵⁾ VibhA. 333. ⁽²⁶⁾ J. vi. 125-6; xem thêm J.

i. 203-4; DhA. i. 280. ⁽²⁷⁾ *E.g.*, J. v. 411. ⁽²⁸⁾ Xem *Brethren*, p. 18 n., và *N.D.P. s. v.* ⁽²⁹⁾ p. 75, n. 12.

⁽³⁰⁾ Sn. 310.

1. Indaka.—Dạxoa sống trong **Indakūṭa** gần **Rājagaha**. Lúc Phật an trú tại Indakūṭa, Dạxoa đến thỉnh vấn tại sao sanh mạng có trong thân (danh trong sắc). Phật trả lời bằng cách mô tả chu trình hình thành con người từ thai nhi đến hài nhi theo luật tăng trưởng chớ không theo mệnh lệnh của sanh mạng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 206. ⁽²⁾ SA. i. 231.

2. Indaka.—Một vị Thiên. Lúc thiếu thời ông có dâng lên Tôn giả **Anuruddha** một muống com. Do công đức này ông được sanh lên cõi Tam Thập Tam Thiên như một vị Thiên uy nghi và quyền lực. Lúc Phật lên cõi ấy thuyết Vi Diệu Pháp cho chư Thiên, chư vị có ít uy lực phải nhường chỗ trước cho chư vị có nhiều uy lực hơn. Do đó, **Āṅkura** (q. v.) thoát tiên ngồi gần Phật bị tuột xuống xa đến 12

lý. Còn Indaka thì không; vì uy lực cao của ông nên không ai có thể di dời ông. Nhưng Āṅkura hào phóng hơn Indaka; ông ban bố sự hào phóng này đến các vị chưa là thánh. Đó là giải thích Phật thuyết cho chư Thiên khi Ngài thấy sự khác biệt của vị thế giữa hai người; Indaka hơn Āṅkura tới 10 pháp ⁽¹⁾.

Trong *Petavatthu* ⁽²⁾, Indaka được gọi là đạoxa, nhưng Chú giải ⁽³⁾ lại nói rằng ông là một Thiên tử (*deva-putta*). Như vậy, ông không phải là Indaka [1].

⁽¹⁾ Pv. pp. 27 f.; PvA. 136-8; DhA. iii. 219-20; 80-1. ⁽²⁾ p. 28, v. 69. ⁽³⁾ p. 139.

Indaka Sutta.—Ghi lại câu hỏi của **Indaka** và câu trả lời của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 206.

Indakūṭa.—Ngọn núi gần **Rājagaha**, trú xứ của Đạoxa **Indaka**. Có lần Phật an trú tại đây ⁽¹⁾.

S. i. 206.

Indakhīla Sutta.—Như một hột bông hay một hột bông *kappāsa* bị gió nhẹ thổi, Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật rõ biết: "Đây là Khỏ"; như một cột đá (*indakhīla*) không rung chuyển, không lay chuyển, không động chuyển, Sa-môn hay Bà-la-môn nào như thật rõ biết: "Đây là Khổ" ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 443-5.

1. Indagutta.—Trưởng lão. Ông giám sát sự xây cất **Mahāthūpa** ở Anurādhapura ⁽¹⁾. Vua **Duṭṭhagāmaṇi** tham khảo ông về mọi chi tiết và cử ông làm giám thị (*kammādhīṭṭhāyaka*) ngay từ lúc đầu ⁽²⁾. Ông có đại thân thông; ông có tạo một chiếc lồng thao to bằng vũ trụ để che tất cả những người tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo **Mahā Thūpa** tránh mọi tai ương ⁽³⁾. Ông ngồi cạnh vua suốt buổi lễ đặt viên đá đầu tiên ⁽⁴⁾. Ngoài ra, nhờ vào thân thông của ông, người Tích Lan nào muốn đến chiêm bái xá lợi trong Mahā Thūpa đều được đến Anurādhapura ngay sau khi lời ước nguyện thốt ra, và trở về trong cùng ngày ⁽⁵⁾.

Vị Indagutta này có lẽ chính là Trưởng lão Indagutta làm sư trưởng của đại *pariveṇa* ở **Rājagaha** và là người qua Tích Lan cùng với 80 ngàn tỳkheo để đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxviii. 98; Dpv. xix. 5, 6, 8. ⁽²⁾ MT. 550 f.

⁽³⁾ Mhv. xxxi. 85. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 105. ⁽⁵⁾

Ibid., 115. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, xxix. 30.

2. Indagutta.—Vị Trưởng lão do các tỳkheo ở **Pāṭaliputta** bầu ra để trông coi việc xây cất 84 ngàn tháp để xướng bởi Vua **Asoka**. Bằng vào thần thông của ông, ông thu xếp cho lễ hội cúng dường tất cả các tháp xảy ra trong cùng một ngày ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 174; Sp. i. 49.

Indadvāra.—Một trong 14 cổng thành **Pulatthipura** do **Parakkamabhū I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 160.

Indapatta (Indapattana, Indapaṭṭha).—Thị trấn trong xứ **Kuru**. Trong *Kurudhamma Jākata* ⁽¹⁾, **Dhanañjaya Koravya** (q. v.) là vua của Kuru và là chủ nhơn của kỳ tượng **Añjanavasabha** có thể làm mưa. Thị trấn rộng bảy lý và được nối liền bằng đường bộ với **Bārānasi** ⁽³⁾. Thuở xa xưa, Indapatta được xem như một trong ba thị trấn quan trọng của Jambudīpa, hai thị trấn kia là **Uttarapañcāla** và **Kekaka** ⁽⁴⁾. Theo văn kê thấy trong phần cuối của *Buddhavaṃsa* ⁽⁵⁾, dao cạo và kim của Phật được thờ tại Indapatta.

Thủ đô Delhi hiện tại nằm gần Indaputta.

⁽¹⁾ J. ii. 265 f.; xem thêm J. iii. 400; iv. 361; v. 457; vi. 255; Cyp. i. 3, v. 1. ⁽²⁾ J. v. 57; 484. ⁽³⁾ *Ibid.*, 59. ⁽⁴⁾ J.

ii. 213, 214. ⁽⁵⁾ Bu. xxviii. 11.

Indavarī.—Nữ Đại thí chủ hộ trì của Phật **Nārada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 25.

Indasama.—Vua vào 13 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Setuccha** ⁽¹⁾, còn được gọi là **Khajjakadāyaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 207. ⁽²⁾ Ap. i. 182.

Indasamānagotta.—Đạo sĩ ẩn tu trên Tuyết Sơn với nhiều vị ẩn tu khác. Ông có nuôi một con voi nhỏ; sư phụ ông là Bồ Tát có lần khuyên ông không nên nuôi con vật nguy hiểm ấy, nhưng ông không nghe lời. Một hôm lúc các ẩn sĩ đi xa, voi nổi cơn và vật chết chủ mình khi ông trở về ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 41-3. [Chuyện số 161: Chuyện Ẩn sĩ **Indasamānagotta**].

Indasamānagotta Jākata (No. 161).—Chuyện Ẩn sĩ **Indasamānagotta**. Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo giống như ẩn sĩ nói trong kinh ⁽¹⁾.

Xem chi tiết của câu chuyện trong **Gijjha Jātaka** (No. 427).

⁽¹⁾ J. ii. 41 ff.

Indasālaka.—Cái động có kích thước như chiếc giường trong cốc của tỳkheo, gần **Vallipāsāṇa Vihāra**. Động là trú xứ của trưởng lão **Mahā-Nāgasena**. Lúc ông bệnh, có tám ngàn Alahán và dân chúng của hai cõi Thiên hướng dẫn bởi Thiên chủ **Sakka** đến chăm sóc. Tất cả đều có chỗ trong động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 552.

Indasālaguhā.—Động trong núi **Vediya**, nằm về phía Bắc của làng Balamôn có tên **Ambasaṇḍā** và phía Đông của **Rājagaha**. Một thời, lúc Phật an trú tại đây, Thiên chủ **Sakka** có đến yết kiến và thỉnh vấn Ngài nhiều câu được ghi lại trong *Sakkapañha Sutta* ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng động nằm giữa hai mái đá de ra với cây *sāla* mọc trước cửa. Dân làng làm thêm cửa cái, cửa sổ và trang hoàng lại trước khi cúng dường động lên Phật. Ngài Pháp Hiền ⁽³⁾, nói động có người ở và cách **Nālanda** chừng một do tuần về phía Đông Bắc. Nhưng Ngài Huyền Trang ⁽⁴⁾ lại nói rằng động không có người ở. Cả hai vị đi hành hương này đều có thấy nhiều vết khắc trên đá mà Ngài Pháp Hiền cho là những câu trả lời cho Thiên chủ do Phật viết ra; Ngài Huyền Trang gọi đó là những câu hỏi và câu trả lời viết trên đá.

Động Indasālaguhā được xác định là cái động nằm cách làng Giriyeke hiện nay lối hai dặm về phía Tây Nam ⁽⁵⁾.

Nghe nói có 800 triệu chư Thiên ngộ đạo sau khi nghe kinh *Sakkapañha Sutta* ⁽⁶⁾.

(¹) D. ii. 263. (²) DA. iii. 697. (³) Giles, 48 f.

(⁴) Ông gọi đó là *Indraka-saila-gūhā* (Beal. ii. 180-1).

(⁵) CAGI. 539 f.; Stein. Ind. Antiq. 1901, p. 54. (⁶)

Mil. 349.

Indranagarī.—Thủ đô của **Indra** (¹). Một tên khác của **Amarāvati**.

(¹) Cv. lxxxviii. 121.

Indriya Jākata (No. 423).—Một thời, có một đạo sĩ khổ hạnh tên **Nārada**, em của **Kāḷadevala**, đệ tử của **Jotipāla** (còn được gọi là **Sarabhaṅga**), ẩn tu trên núi **Arañjara**. Cảnh trú xứ của Nārada là bờ sông nơi mà các kỳ nữ thường xuống tắm để dụ dỗ người thích hoa. Phải lòng một cô nàng, Nārada biến thiên, bỏ ăn và ốm o gầy mòn. Biết bệnh của em mình, Kāḷadevala khuyên can. Nhưng Nārada không nghe; ông cũng không nghe các bạn đồng tu như **Sālissara**, **Meṇḍissara** và **Pabbatissara**. Sau cùng Sư phụ Sarabhaṅga được thỉnh đến; Nārada hứa sẽ diệt ái dục của mình.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo thối thất.

Chuyện kể một sadi đi khất thực chung với các vị giáo thọ và sư trưởng, không được cúng dường như ý, vì ông chỉ là một sadi trong hàng giáo phẩm. Bất mãn, ông trở về nhà người vợ cũ và được bà thay cơm cúng dường hăm hiu bằng các thứ ngon vật lạ. Bị quyến rũ, ông muốn trở lại đời sống cư sĩ trước đây. Ông bèn về tịnh xá trả y bát cho giáo thọ và giám hộ. Quý vị này đưa ông đến yết kiến Phật. Phật thuyết kinh *Indriya Jākata*, chỉ cho thấy trong một tiền kiếp Ngài cũng bị người đàn bà quyến rũ. Nārada là vị tỳkheo thối thất và nàng kỹ nữ là người vợ trong đời cư sĩ của ông (¹).

Được biết trong nhơn duyên này, Phật còn thuyết thêm các kinh sau: *Kaṇḍina Jātaka* (²), *Rādha Jātaka* (³), *Ruhaka Jātaka* (⁴), *Kaṇavera Jātaka* (⁵), *Asaṅka Jātaka* (⁶), và *Alambusā Jātaka* (⁷).

Indriya Jātaka còn được dẫn trong *Kāmaṅgala Jātaka* (⁸), nhưng mối liên quan giữa hai kinh không rõ; có thể là dẫn chứng của một kinh khác trùng tên.

(¹) J. iii. 461-9.

(²) J. i. 153 ff. (³) *Ibid.*, 495 ff.

(⁴) J. ii. 113 ff.

(⁵) J. iii. 58 ff.

(⁶) *Ibid.*, 248

ff.

(⁷) J. v. 152 ff.

(⁸) J. ii. 443 ff.

1. Indriya Sutta.—Thành tựu sáu pháp—năm căn và thắng trí do đoạn trừ lậu hoặc --tỳkheo đáng được cung kính và cúng dường, vân vân ⁽¹⁾.

A. iii. 281.

2. Indriya Sutta.—Với căn không được phòng hộ, giới đi đến hủy hoại; với giới không có, chánh định đi đến hủy hoại; với chánh định không có, tri kiến như thật đi đến hủy hoại; với tri kiến như thật không có, nhàm chán, ly tham đi đến hủy hoại; với nhàm chán, ly tham không có, giải thoát tri kiến đi đến hủy hoại. Đối lại, nếu có sự phòng hộ, các pháp nói trên sẽ thành tựu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 360.

3. Indriya Sutta.—Nếu quán sự sanh diệt trong sáu căn, vị tỳkheo nhàm chán đối với sáu căn. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí biết rằng: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ rằng: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa". Như vậy, vị tỳkheo thành tựu các căn ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

S. iv. 140.

4. Indriya Sutta.—Năm căn (tín căn, vân vân) là con đường đưa đến vô vi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 361.

5. Indriya Sutta.—Tu tập năm căn (tín căn, vân vân), y cứ viễn ly, y cứ ly tham, y cứ diệt tận, hướng đến từ bỏ là con đường đưa đến vô vi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 365.

6. Indriya Sutta.—Tôn giả Anuruddha nói với các tỳkheo rằng do tu tập và làm cho sung mãn bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), ông biết rõ như thật các căn thượng hạ (*indriyaparopariyatti*) của các loại hữu tình và các loại người ⁽¹⁾.

(¹) S. v. 305.

Indriyakathā.—Phẩm 4 của *Mahāvagga* trong *Paṭisambhidāmagga* (¹).

(¹) ii., pp. 1-35.

Indriyagocara Sutta.—Đề cập trong *Atthasālinī* (¹), tức Chú giải về *Dhammasaṅgani* của Phật Âm. Đoạn trích dẫn như sau: “*ekam mahābhūtaṃ upādāya pāsādo paṭhavidhātuyā tīhi mahābhūtehi susaṅgahito āpodhātuyā ca tejodhātuyā ca vāyodhātuyā ca.*” Kinh này cho đến nay chưa được tìm thấy.

(¹) pp. 307-8.

Indriyabhāvanā Sutta.—Thuyết ở **Kajaṅgalā** tại **Mukheluvana**. Thanh niên Balamôn **Uttara**, đệ tử của **Pārāsariya** đến viếng Thế Tôn và được Thế Tôn hỏi chớ sư phụ của chàng có thuyết về căn tu tập cho đệ tử của ông không? Uttara bạch Pārāsariya có dạy rằng không nên thấy sắc bằng mắt, không nên nghe tiếng bằng tai. Phật nói, nếu như vậy, người mù và người điếc sẽ có căn tu tập sao? Thấy Uttara ngồi lặng thinh, **Ānanda** bạch xin Phật giảng giải thêm. Phật bèn thuyết kinh *Indriyabhāvanā Sutta* bằng nhiều ví dụ khác nhau (¹).

Chú giải *Theragāthā* (²) nói rằng Pārāpariya (có thể cũng là Pārāsariya nói trên) được Phật thuyết cho nghe *Indriyabhāvanā Sutta* rồi ông học thuộc lòng kinh này, suy nghiệm giáo nghĩa và đắc thắng trí. *Theragāthā* (³) có nói sơ lược đến các suy nghiệm của Pārāpariya, những suy nghiệm đã đưa ông đến chứng ngộ.

(¹) M. iii. 298-302 [Kinh Căn Tu Tập, số 152].

(²) ii. 17.

(³) vv. 726 ff.

Indriyāni Sutta.—Có bốn căn: tín căn (*saddhā*), tấn căn (*virīya*), niệm căn (*sati*), và định căn (*samādhi*) (¹).

(¹) A. ii. 141.

Irandatī.—Công chúa của Xà vương **Varuṇa**. Khi nàng biết mẹ mình, **Vimalā**, ước ao có quả tim của **Vidhura**, nàng quyết định tìm cho mình một tấm chồng khả dĩ thoả mãn ước ao của mẹ. Nàng bèn

lên Tuyết Sơn, trải một giường hoa, nằm lên, và ca hát. Đaxoa **Puṇṇaka**, cháu của **Vessavaṇa**, nghe tiếng nàng và đến xin làm chồng nàng. Nàng đưa chàng về yết kiến cha và được ông chấp thuận cho cưới Irandaṭī với điều kiện chàng có thể dâng bà Vimalā quả tim của Vidhura. Khi Puṇṇaka hoàn thành nhiệm vụ, như tả trong *Vidhura-panḍita Jātaka*, chàng cưới Irandaṭī làm vợ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 263-327.

Ilāṅkiya.—Một tộc trưởng ở miền Nam Ấn Độ bị Vua **Parakkamabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾. Về sau ông trở thành đồng minh của Parakkamabāhu và được Parakkamabāhu ban cho bổng tai cũng như nhiều đồ trang sức khác như đặc ân của vua. Parakkamabāhu còn phong ông tước vị **Rājavesibhujāṅga-Silāmegha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 98.

⁽²⁾ *Ibid.*, 191-2; về vương

tước, xem Geiger, Cv. Trs. ii. 10, n. 3.

Ilāṅga.—Xem **Sena Ilāṅga** và **Rakkhaka-Ilāṅga**.

Illisa.—Một bá hộ ở **Rājagaha** ⁽¹⁾. Ông vừa gù, vừa veo, vừa lé. Ông không tin đạo và rất keo kiệt, không bao giờ bố thí cho ai vật thực gì. Ông cũng không biết cách xài tiền của ông cho ông.

Ông bà của ông qua bảy thế hệ đều quảng đại, nhưng ông lại đóng cửa trung tâm chân bản và đuổi tất cả các người nghèo khổ ra đi.

Một hôm, thấy người nông phu uống rượu với cá khô, ông ao ước được uống như vậy. Sau một thời gian tự kềm chế, ông sai tên nô lệ trong nhà ra quán mua một xu rượu và giấu rượu trong lùm cây gần mé sông để ông uống không ai thấy.

Lúc bấy giờ, cha của Illisa, Thiên chủ **Sakka**, biết được con mình là người bần tiện, hạ giới để cản ngăn. Giả làm Illisa, ông vào cung hiến tất cả tài sản của Illisa cho vua. Vua từ chối. Ông bèn đến nhà Illisa cho mở kho bố thí. Gia nhon tướng Sakka giả Illisa là Illisa, và bà vợ Illisa tưởng chồng mình say rượu nên có hành động hào phóng đó; không ai phản đối.

Trong số những người được hưởng lộc bất ngờ, có một nông dân từng đánh xe cho Illisa. Chắt lên xe bảy bảo vật, ông đi về nhà ngang qua bụi cây chổ Illisa trốn uống rượu, hân hoan ca hát tán thán

Illīsa. Nghe tên mình, Illīsa bước ra và ngạc nhiên thấy bảo vật mình bị chử đi. Ông tìm cách cản ngăn nhưng bị người đánh xe đánh ngã; ông này không nhận ra Illīsa thật. Illīsa lật đật về nhà nhưng bị ngăn lối. Ông tìm yết kiến vua. Nghe ông phân trần, vua cho điều tra và biết có tới hai Illīsa giống nhau như hai giọt nước, cả nốt ruồi trên đầu cũng giống hệt.

Không ai, kể vợ con ông và người thường hớt tóc cho ông cũng không biết ai thật ai giả. Thất vọng, Illīsa ngã ra bất tỉnh. Thiên chủ **Sakka** hiện nguyên hình và nói với Illīsa rằng gia tài chính là của ông chứ không phải của Illīsa vì Illīsa không có làm ra. Ông yêu cầu Illīsa làm việc tốt và nên hào phóng, bằng không Illīsa sẽ bị lưỡi tầm sét của Indra giáng xuống đầu.

Nghe lời khuyên, Illīsa trở nên người hành thiện ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Lúc vào đề, tên Vua trị vì Benares được nhắc đến, nhưng sau đó chuyện kể rằng Sakka hạ xuống Rājagaha (p. 350), do đó Rājagaha là nơi cư trú của Illīsa . ⁽²⁾ J. i. 349 ff.

Illīsa Jākata (N0. 78).—Chuyện của Illīsa như nói trên. Chuyện được kể theo lời của Tôn giả Muckiēnliēn về một nhà triệu phú keo kiệt tên **Maccharikosiya** (q. v.) ở **Sakkhara**. Maccharikosiya là Illīsa trong quá khứ ⁽¹⁾. Chuyện được xem như một ví dụ về thần thông mà Tôn giả Muckiēnliēn dùng để biến việc nhỏ ra to ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. 1. 345 ff.

2. Vam. ii. 403.

Ḫanāga.—Vua Tích Lan (A.D. 93-102). Ông là cháu chú bác của Vua **Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya**. Ngôi của Āmaṇḍa được truyền cho con là **Cūḷābhaya** rồi cho con gái út là **Sīvalī**. Hoàng hậu Sīvalī bị Ḫanāga truất phế sau khi trị vì chỉ bốn tháng. Trong năm đầu tên trên ngai vàng, Ḫanāga bị dân **Lambakaṇṇa** làm loạn và quản thúc ông. Truyền thuyết nói rằng ông được ngư tượng cứu và trốn sang **Rohaṇa**. Ba năm sau, ông tiến đánh và giết gần sạch quân Lambakaṇṇa; số còn lại bị ông bắt, cắt mũi và chặt chơn để trả thù.

Ông truyền ngôi lại cho con là **Candamukha Siva** và ban cho voi cứu ông thừa ruộng gọi là **Hatthibhoga**.

Trong lúc lưu vong ở Rohaṇa, Ḫanāga xây hai hồ, **Tissa** và **Dūra**, và trùng tu **Nāgamahāvihāra**. Ông cúng dường **Mahāpaduma** lên Trưởng lão **Tulādhāra**, vị Trưởng lão từng vì ông

nói kinh *Kapi Jākata*. Ông còn dâng đất đai để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 14-45; Dpv. xxi. 41 f.

Isayo Araññakā (hoặc **Gandha**) **Sutta**.—Vào thuở xa xưa, có nhiều ản sĩ hiền thiện sống trong lều tranh giữa rừng già ⁽¹⁾. Một hôm, Sakka và Vepacitti đến viếng. Vepacitti vô am thất bằng cửa chính, mang hia, cầm đao kiếm, miệt thị và phạm thượng các vị ản sĩ. Trái lại, Sakka đi vô bằng cửa thường, tháo giày và gác kiếm; ông còn xếp lọng, đứng phía sau các ản sĩ, và chấp tay vái chào. Các vị ản sĩ hỏi Sakka chớ ông có kinh tởm mùi người của quý vị không, vì ông là Thiên chủ. Sakka trả lời rằng mùi của bậc phạm hạnh rất quý, như mùi của tràng hoa có nhiều loại ⁽²⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ Theo Phật Âm, họ sống trên Hy Mã Lạp Sơn (SA. i. 265); Vepacitti và Sakka là cha vợ và chàng rể; họ tranh cãi thỉnh thoảng; ở đây họ rất thân thiện. ⁽²⁾ S. i. 226.

Isayo Samuddakā (hoặc **Sambara**) **Sutta**.—Vào thuở xa xưa, có nhiều ản sĩ hiền thiện sống trong chòi lá trên bờ biển. Lúc bấy giờ có trận chiến giữa chư Thiên và các Atula. Các vị ản sĩ nghĩ rằng chư Thiên sống theo chơn pháp còn Atula sống phi pháp, nên sợ Atula. Do đó, quý vị đến gặp Vua Atula là **Sambara** để xin được bảo đảm vô úy, nhưng không được như ý vì họ bị cáo buộc theo Thiên chủ. Quý vị bèn thốt lời chú nguyện chống Vua Atula rằng ông gieo ác sẽ gặt ác. Trong đêm ấy, Sambara bị hoảng hốt ba lần ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ thêm rằng vì lời chú nguyện của các vị ản sĩ, tâm Sambara bị giao động và ông có tên là **Vepacitti** (điên loạn).

⁽¹⁾ S. i. 227-8.

SA. i. 266.

Isigana.—Có thể là tên của một Phật Độc Giác mà có lần Bồ Tát đã sĩ vả. Chuyện không có gì làm bằng chứng chắc chắn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 299; xem ghi chú.

Isigili.—Chư Thánh Sơn. Một trong năm ngọn núi chung quanh **Rājagaha** và là một điểm đẹp của thành phố ⁽¹⁾. Trên sườn núi có tảng đá đen được gọi là **Kālasilā**, một địa điểm mà Phật và Tăng

đoàn thường tới lui ⁽²⁾. Đó cũng là nơi mà **Godhika** và **Vakkali** ⁽³⁾ tự vẫn, và Tôn giả Muckiềnlên bị cướp giết ⁽⁴⁾.

Theo *Cūla Dukkhaḅhaṅḁa*, tại Kālasilā có một số đông **Nigaṅṅṅa** tu tập pháp khổ hạnh của **Nigaṅṅa Nātaputta**; họ không bao giờ ngồi xuống và luôn luôn chịu đựng nhiều cơn đau bực phát. Phật hỏi han họ và giảng cho họ nghe kinh *Cūla Dukkhaḅhaṅḁa* nói trên; kinh này còn được thuyết cho **Mahānāma** ⁽⁵⁾.

Một lần nọ, lúc an trú trên Kālasilā, Phật có tán thán Rājagaha và dành cho **Ānanda** cơ hội thỉnh Ngài sống trọn một kiếpba, nhưng Tôn giả Ānanda bị vô minh che khuất không tiếp lấy cơ hội đó ⁽⁶⁾.

Kinh điển nói rằng Phật có đến viếng **Isigilapassa** nhiều lần, và trong một lần, Ngài có nghe **Vaṅṅisa** tán thán Tôn giả Muckiềnlên ⁽⁷⁾.

Trong *Isigili Sutta* ⁽⁸⁾, Phật được kể có nói rằng các núi quanh Rājagaha, như **Vebhāra**, **Paṅḁava**, **Vepulla** và **Gillhakūṅa** đều thay đổi tên mới, trừ Isigili vẫn giữ danh xưng cũ.

Một thời, có 500 Phật Độc Giác an trú tại Isigili một thời gian dài; chư vị được thấy đi vô núi, nhưng khi vô rồi không còn thấy quý vị đâu nữa cả. Thấy vậy, người ta nói núi này “nuốt” (*Isī gilati ti = Isigili*) chư Phật Độc Giác.

Phật Âm ⁽⁹⁾ nói rằng lúc chư Phật Độc Giác đi khát thực về, đá mở ra như cánh cửa xếp để đón chư vị. Giữa lòng đá, chư vị tạo ra am thất, vân vân.

⁽¹⁾ D. ii. 116.

⁽²⁾ Xem *E.g.*, Vin. ii. 76, trong ấy có nói rằng

Dabba Mallaputta được chư tỳkheo hỏi xin nơi an trú; xem thêm Vin. iii. 41.

⁽³⁾ S. i. 121; iii. 121 f.

⁽⁴⁾ J. v. 125

f; DhA. iii. 65.

⁽⁵⁾ M. i. 91 ff.

D. iii. 116.

⁽⁶⁾ S. i. 194; Thag. vân vân. 1249 ff.

M. iii. 68-

71.

⁽⁹⁾ MA. ii. 889.

Isigili Sutta.—Trung Bộ Kinh số 116: Kinh Thôn Tiên ⁽¹⁾. Thuyết tại Isigili cho chư tỳkheo nghe. Kinh dẫn giải lý do tại sao **Isigili** có tên như vậy, và liệt kê danh sách chư Phật Độc Giác an trú tại đó

⁽¹⁾ M. iii. 68 ff.

Isiṇḍā.—Tên của một tộc được liệt kê trong danh sách của các tộc (1).

(1) Ap. ii. 359.

1. Isidatta.—Trưởng lão. Ông là con của một hướng dẫn viên các đoàn buôn du mục ở **Vaddhagāma** (v. l. **Veḷugāma**) trong **Avanti**. Qua sự giao dịch bằng thư tín ông làm người bạn chưa bao giờ gặp mặt của **Citta-gahapati** ở **Macchikāsaṇḍa**. Bạn ông có đưa ông tin về sự tối thắng của Thế Tôn, ông rất hân hoan, quy y với **Mahā-kaccāna**, và về sau đắc quả Alahán. Ông có theo Mahā-kaccāna đến yết kiến Phật và được Phật tiếp đón niềm nở (1). *Theragāthā* (2) có ghi lại vắn kể ông bạch Phật khi được hỏi về sự an sinh của ông.

Isidatta từng làm gia chủ trong thời Phật **Vipassī**. Một lần nọ, thấy Phật đi trên đường, ông rất thán phục oai nghi của ngài nên có dâng lên ngài trái *āmōda* (3). Ông có lẽ chính là **Amodapaliya** nói trong *Apadāna* (4).

Theo *Samyutta Nikāya* (5), Isidatta có lần sanh sống với nhiều tỳkheo cao niên tại Macchikāsaṇḍa trong động **Ambātaka**. Trong một dịp mời chư tỳkheo thọ trai, Citta-gahapati có hỏi về giới sai biệt tánh mà Phật đã dạy. Tôn giả trưởng lão không trả lời; Isidatta, vị tỳkheo ít tuổi nhất, bạch xin trả lời câu hỏi đó và làm thoả mãn Citta. Cũng như vậy, Citta hỏi về một số (tà) kiến, như thế giới hữu biên hay vô biên?, vân vân. Sau buổi nói kinh, Citta biết vị thuyết không ai khác hơn là người bạn chưa bao giờ gặp mặt của mình, Isidatta. Khâm phục, ông mời Isidatta ở lại Macchikāsaṇḍa một thời gian để ông thù tiếp. Nhưng ngay ngày hôm ấy Isidatta rời Macchikāsaṇḍa và không bao giờ trở lại (6).

(1) ThagA. i. 238. (2) v. 120. (3) ThagA. loc. cit. (4) ii. 447. (5) iv. 283-8, xem thêm AA. i. 210. (6) Theo Phật Âm (AA. i. 210), vì ông không muốn ở lại sau khi được nhận diện.

2. Isidatta.—Viên thị thần (chamberlain--*thapati*) của Vua **Pasenadi** ở Kosala. Isidatta luôn luôn được đề cập chung với **Purāṇa**. Nhiệm vụ của hai ông là phục vụ các cung tần lúc quý vị này cỡi voi trong ngự uyển. Vì nhiệm vụ, hai ông thường thân cận

các công nương, và hai ông có lần bạch Phật rằng họ không sao giữ tâm mình được trong trắng ven toàn.

Isidatta và Purāṇa có lần đến **Sādhuka** công tác. Nghe Phật đang đợi y làm xong trước khi lên đường du hành, hai ông chờ cơ hội đến yết kiến. Khi nhơn duyên đến, hai ông theo Phật và bạch rằng họ rất hân hoan khi được gần Phật và rất buồn bực khi Phật đi xa. Phật thuyết sự phóng khoáng của người không nhà và khuyên hai ông nên tinh tấn tu tập. Ngài tán thán lòng tín thành của hai ông đối với Phật và Pháp cũng như các đức tánh của hai ông mà bổ thí là một, rất quý hiếm ⁽²⁾.

Chú giải *Samyutta* ⁽³⁾ nói rằng Isidatta đắc Quả Nhất Lai, còn Purāṇa, Quả Dự Lưu.

Trong *Dammacetiya* ⁽⁴⁾, Vua Pasenadi bạch Phật rằng ông rất hoan hỷ biết Isidatta và Purāṇa kính lễ Thế Tôn và quý trọng pháp của Ngài. Vua nói: “Họ là là thợ đóng xe của Trẫm, bổng lộc và danh dự của họ tùy thuộc nơi Trẫm, vậy mà họ phục vụ Trẫm không bằng phục vụ Ngài.”

Một lần nọ, Vua và hai ông phải qua đêm trong một căn nhà đông người. Hai ông nằm hướng đầu về Phật và đưa chơn về phía vua, đàm đạo Phật pháp suốt đêm!

Isidatta là chú của Nữ đệ tử **Migasālā**, còn Purāṇa là cha của Migasālā.

Purāṇa được gọi là một *brahmacāri*, còn Isidatta thì không; nhưng sau khi mệnh chung, cả hai đều sanh lên cõi Tusita. Liên quan đến vấn đề này, Migasālā có hỏi Ānanda tại sao người có hạnh khác nhau (phạm hạnh và không phạm hạnh) lại đồng sanh về một cõi ⁽⁵⁾.

Isidatta được Phật nói đến như những người có sáu pháp chứng đắc sự bất tử: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, Thánh giới, Thánh trí, và Thánh giải thoát ⁽⁶⁾.

Anāgata Vamsa ⁽⁷⁾ nói rằng khi vị Phật tương lai **Metteyya** xuất thế, 84 ngàn vị Phật khác dưới sự hướng dẫn của Isidatta và Purāṇa sẽ xuất hiện theo Ngài.

⁽¹⁾ Cửa riêng hai vị, theo Phật Âm (SA. i. 215). ⁽²⁾ S. v. 348-52; Netti. 134 f.
⁽³⁾ i. 215. ⁽⁴⁾ M. ii. 123 f.
⁽⁵⁾ A. iii. 348 f.; v. 138 f., 143 f. Theo MA. ii. 756, hình như là *brahmacāri*. Brahmacāri ở đây không thể có nghĩa là

độc thân, vì Purāṇa phải có vợ bởi Migasālā gọi ông là cha của bà (*pitā*).⁽⁶⁾ A. iii. 451. ⁽⁷⁾ v. 58.

3. Isidatta.—Vua thành **Soreyya**. Phật **Anomadassī** nói pháp cho ông và 80 ngàn đệ tử của ông nghe. Tất cả đắc quả Alahán⁽¹⁾.
BuA. 143-4.

4. Isidatta.—Một trong bốn sư trưởng của Tăng Đoàn Tích Lan trong thời kỳ **Brāhmaṇatissa-cora** tàn phá đất đai. Hai vị kia là **Cūlasīva** và **Mahāsoṇa**. Về chuyện liên quan đến chư vị, xem s. v. **Mahāsoṇa**.

1. Isidatta Sutta.—Ghi lại các câu hỏi của **Citta-gahapati** và câu trả lời của Trưởng lão **Isidatta** về giới sai biệt tánh⁽¹⁾.
⁽¹⁾ S. iv. 283-5.

2. Isidatta Sutta.—Như trên, nhưng về các (tà) kiến dấy lên trên đời. Isidatta trả lời rằng tất cả đều do sự có mặt của thân kiến (*śakkāyadiṭṭhi*), rồi ông giải thích như thế nào thân kiến có mặt và như thế nào thân kiến không có mặt⁽¹⁾.
⁽¹⁾ S. iv. 286-8.

Isidāsa.—Trưởng lão. Ông có người em cũng là Tỳkheo **Isibhatta**. Sau khi an cư kiết hạ ở Sāvathi xong, hai ông về an trú trong làng. Dân làng cúng dường hai ông y và vật thực, nhưng hai ông không nhận y, vì theo giới luật y là tài sản của Tăng Đoàn cho đến khi lễ dâng y Kaṭhina được chánh thức cử hành. Chuyện được kể liên quan đến việc nhận y ngoài nơi mà tỳkheo an cư kiết hạ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Vin. 1. 299.

Isidāsī Therī.—Bà là con gái của của một thương gia giàu có và giới hạnh ở **Ujjenī**. Đến tuổi trưởng thành, bà được gả cho con của một thương nhân ở Sāketa.

Bà về nhà chồng sống hạnh phúc trong một tháng, nhưng sau đó, vì nghiệp chướng, bà bị chồng đuổi ra khỏi nhà. Bà tái giá nhưng cũng gặp phải cảnh như trước. Lần thứ ba bà se duyên với một tu sĩ. Cha bà khuyến dụ ông bỏ đời sống tu hành, nhưng kết quả không như

ý, ông chỉ sống với vợ được mười lăm hôm rồi thôi. Isidāsī bèn đến gặp Nữ trưởng lão **Jinadattā** và mời bà trai thực tại nhà. Nàng quy y với Jinadattā, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Trong *Therīgāthā* ⁽¹⁾ có 47 vần kệ mô tả không những đời hiện tại mà cả tiền kiếp của nữ Trưởng lão Isidāsī. Bà từng là thợ vàng ở **Erakaccha** và bị tội gian dâm. Do đó, bà bị đọa xuống địa ngục một thời gian dài, rồi tái sinh làm khỉ, cừu, bò, nô lệ ái nam ái nữ, và con gái người đánh xe. Trong kiếp chót, bà bị bán để trả nợ cho cha. Lúc lên 16, bà được con của một thương gia yêu và cưới làm vợ. Thương gia đã có vợ rồi nên sự có mặt của bà gây bất hoà trong gia đình ông. Vì vậy, trong kiếp này, bà bị ghét bỏ bởi các ông chồng lấy bà. Chuyện bà luân lưu trong sanh tử luân hồi được Trưởng lão Isidāsī kể lại để trả lời cho một Nữ trưởng lão đồng phạm hạnh, **Bodhī** ⁽²⁾.

Bà Rhys Davids ⁽³⁾ nghĩ rằng kệ Isidāsī trong *Therīgāthā* cho thấy văn học mới in dấu của văn học xưa. Quang cảnh là **Pāṭaliputta** chớ không phải một thị trấn nào khác được nói trong Kinh điển, và tên của nữ Trưởng lão Jinadattā truyền giới cho bà rất quan trọng. Theo bà Davids, ở đây có thể có ảnh hưởng của đạo Jaina.

Trong *Dīpavaṃsa* ⁽⁴⁾, Isidāsī (**Isidāsikā**) được liệt kê trong danh sách các nữ trưởng lão xuất chúng từng điều khiển ni chúng.

⁽¹⁾ vv. 400-47.

⁽²⁾ ThigA. 260 ff.

⁽³⁾

Sisters, Introd. pp. xxii f.

⁽⁴⁾ xviii. 9.

Isidinna.—Trưởng lão. Ông là con của một bá hộ ở **Sunāparanta**. Ông từng chứng kiến sự kỳ diệu của Thế Tôn khi Ngài nhận **Candana-mālā** (Xâu chuỗi Chiên đàn) ⁽¹⁾, và, sau khi nghe Thế Tôn nói pháp ông đắc Sơ quả. Trong lúc sống đời gia chủ, một Thiên tử động lòng trắc ẩn đến khuyên ông rời bỏ đời này. Ông gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán ⁽²⁾.

Trong *Theragāthā* ⁽³⁾ có hai vần kệ do ông thốt lên để thú nhận các si mê ngu xuẩn của mình (*aññā*); chúng cũng chính là điều mà Thiên tử từng nói với ông.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm gia chủ và có kính lễ cội Bồ Đề của Phật bằng tràng hoa rỏ quạt với bông *sumana* ⁽⁴⁾. Ông có thể chính là **Sumanavijaniya** nói trong *Apadāna* ⁽⁵⁾.

(¹) Có thể là **Candanamālaka** (q. v.). (²) ThagA. i. 312-3.

(³) vv. 187-6.

(⁴) ThagA. 312 f.

(⁵)

Ap. ii. 415.

1. Isipatana.—Một khoảng không gian rộng gần Benares, địa điểm của Vườn Nai nổi tiếng hay **Migadāya**. Vườn cách **Uruvelā** 18 lý, và từ Uruvelā này năm anh em Kiều Trần Như bỏ đi Isipatana sau khi bỏ Đạo sĩ Gotama, vì Đạo sĩ không chịu hành lối tu khổ hạnh của họ nữa (¹). Sau khi đắc đạo, Phật rời Uruvelā, đến gặp năm vị này tại Isipatana, và chuyển Pháp luân vào một hôm trăng tròn của tháng **Āṣaḥa** (²). Cũng tại đây, Đức Thế Tôn an cư trong mùa mưa đầu tiên.

Tất cả các Phật thuyết kinh đầu tiên của quý vị tại Migadāya ở Isipatana; đó là một trong bốn *avijahitaṭṭhānāni* (địa điểm không sai), ba địa điểm kia là **Bodhi-pallaṅka**, điểm trước công **Saṅkassa** nơi Thế Tôn đặt chơn xuống đất lúc từ **Tāvatisa** trở về, và điểm đặt chiếc giường trong **Gandhakuṭi** ở **Jetavana** (⁴).

Isipatana được Thế Tôn kể như một trong bốn nơi mà khách hành hương nên viếng (⁵).

Isipatana được gọi như vậy vì đây là khởi điểm của các chuyến du hành trên không trung của các nhà hiền triết đến từ Tuyết Sơn (*isayo ettha nipatanti uppantanti cāti-Isipatanam*).

Vườn mang tên Migadāya vì nai được đi lại tự do không bị ai săn đuổi.

Chư Phật Độc Giác, sau khi thiền trú bảy ngày ở **Gandhamādana**, tắm trong Hồ **Anotatta** và du hành trên không trung đến khất thực giữa dân chúng, đều đặt chơn xuống đất tại Isipatana (⁶).

Thỉnh thoảng, có chư Phật Độc Giác đến Isipatana từ **Nandamūlaka-pabbhāra** (⁷).

Isipatana được gắn liền với Phật qua nhiều sanh hoạt khác, ngoài sự chuyển Pháp luân của Ngài. Tại đây, **Yassa** đến yết kiến Thế Tôn và đắc quả Alahán (⁸). Tại đây, Thế Tôn chế giới luật cấm tỳkheo đi giày làm bằng lá kè *talipot* (⁹). Cũng tại đây, Ngài chế giới luật cấm ăn một số loại thịt trong ấy có thịt người (¹⁰). Và tại đây, **Māra** đến yết kiến Thế Tôn hai lần và hai lần phải biến mất tại chỗ với buồn khổ và thất vọng (¹¹).

Ngoài *Dhammacakkappavattana Sutta*, nhiều kinh khác được Phật thuyết tại Isipatana, ví như *Pañca Sutta* (S. iii. 66 f.), *Rathakāra* hay *Pacetana Sutta* (A. i. 110 f.), hai *Pāsa Suttā* (S. i. 105 f.), *Samaya Sutta* (A. iii. 320 ff.), *Kaṭuviya Sutta* (A. i. 279 f.), kinh về “Con đường đến bờ bên kia” trong câu hỏi của *Metteyya* (A. iii. 399 f.), và *Dhammadinna Sutta* (S. v. 406 f.) thuyết vì cư sĩ **Dhammadinna**.

Nhiều vị cao tăng trong Tăng Đoàn có đến an trú tại Isipatana, và nhiều cuộc đàm đạo tại đây được ghi lại, ví như cuộc đàm đạo giữa Tôn giả **Sāriputta** với Tôn giả **Mahākotṭhita** ⁽¹²⁾, và giữa Tôn giả Mahākotṭhita với **Citta-Hatthisāriputta** ⁽¹³⁾.

Chuyện các Tỳkheo Trưởng lão giúp Tôn giả **Channa** nói trong Tương Ưng Bộ Kinh ⁽¹⁴⁾ xảy ra tại Isipatana.

Theo *Mahāvamsa*, được biết có một Tăng chúng đông sống tại Isipatana vào thế kỷ 2 trước TL.; bằng chứng là có tới 12 ngàn vị đã đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo **Mahā Thūpa** ở Anurādhapura dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Dhammasena** ⁽¹⁵⁾.

Ngài Huyền Trang ⁽¹⁶⁾ nói có gặp 1.500 tỳkheo theo Tiểu Thừa (Hīnayāna) ở Isipatana. Ông còn cho biết thêm rằng có một tự viện cao trên 60 m, rất kiên cố trong vòng rào của **Sanhārāma**. Giữa chánh điện là kim thân Đức Thế Tôn to như người thật trong tư thế chuyển Pháp luân. Bên phía Tây Nam còn vết tích của tháp đá do Vua Asoka xây ⁽¹⁷⁾. Trước mặt là trụ đá ghi dấu chỗ Thế Tôn thuyết pháp lần đầu tiên. Kế bên là một tháp khác xây trên chỗ năm Anh em Kiều Trần Như ngồi thiền đợi Đức Thế Tôn đến, và một chỗ nữa nơi 500 Phật Độc Giác nhập Nípàn. Gần đó là nơi mà Phật vị lai Metteyya thành Phật.

Ngài Huyền Trang trích dẫn *Nigrodhamiya Jātaka* ⁽¹⁸⁾ nói về cội nguồn của Migadāya. Theo ông, Vườn Nai là khu rừng mà Vua thành Benares nói trong Jākata ban cho để nai có thể sanh sống tự do, không bị săn bắt.

Theo *Udapāna Jātaka* ⁽¹⁹⁾, có một cái giếng cổ gần Isipatana mà chư tỳkheo sống tại đây vào thời Đức Phật có sử dụng.

Vào thuở xa xưa, ngoài tên Isipatana thường gọi ⁽²⁰⁾, Isipatana còn mang nhiều tên khác ⁽²¹⁾, như **Khema-uyyāna** vào thời Phật **Vipassi** chẳng hạn. Theo truyền thống, tất cả chư Phật đến Isipatana bằng cách đi trên không trung để thuyết bài pháp đầu tiên. Nhưng

Phật Thích Ca đến đây bằng đường bộ, vì Ngài biết rằng đi bộ sẽ gặp được Du sĩ **Upaka** ⁽²²⁾.

Isipatana là Saranath hiện nay, cách Benares sáu dặm. Cunningham ⁽²³⁾ cho rằng Migadāya là khu rừng rộng lối nửa dặm, từ Mộ Dhammek về phía Bắc đến Chaukundi về phía Nam.

⁽¹⁾ J. i. 68. ⁽²⁾ Vin. i. 10 f.; trong dịp này 80 koṭi, tức 80 triệu Phạm thiên và vô số vị Thiên chứng Sự Thật (Mil. 30); (130 koṭi, theo Mil 350). Lal. (528) có đầy đủ chi tiết của chuyến du hành này. Thế Tôn không có tiền qua đò sông Hằng nên đi trên không. Khi biết được tin này, Vua Bimbisāra bãi bỏ tiền đò cho mọi tỳkheo.

⁽³⁾ BuA., p. 3. ⁽⁴⁾ BuA. 247; DA. ii. 424.
⁽⁵⁾ D. ii. 141. ⁽⁶⁾ MA. i. 387; AA. i. 347 nói thêm rằng các Trưởng lão cũng thọ trì bát quan trai giới tại Isipatana.

⁽⁷⁾ MA. ii. 1019; PsA. 437-8. ⁽⁸⁾ Vin. i. 15 f.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, 189. *Ibid.*, 216 ff.; giới về thịt người cần thiết vì Supiyā đã lấy thịt mình nấu cháo cho tỳkheo bệnh ăn.

⁽¹¹⁾ S. i. 105 f. ⁽¹²⁾ S. ii. 112. f.; iii. 167 f.; iv. 162 f.; 384 ff. ⁽¹³⁾ A. iii. 392 f. ⁽¹⁴⁾ S. iii. 132 f. ⁽¹⁵⁾ Mhv. xxix. 31. ⁽¹⁶⁾ Beal:

Records of the Western Word, ii. 45 ff. ⁽¹⁷⁾ *The Divy.* (389-

94) nói rằng Asoka tâm sự với **Upagupta** ý muốn viếng những Phật tích và xây tháp ở đó. Do đó, ông đến Lumbini, Bodhimūla, Isipatana, Migadāya, và Kusinagara (xem *Rock Edict*, viii).

⁽¹⁸⁾ J. i. 145 ff. ⁽¹⁹⁾ J. ii. 345 ff. ⁽²⁰⁾ *E.g.*, vào thời của Phật Phussa (Bu. xix. 18), Dhammasāsī (BuA. 182) và Kassapa (BuA. 218). Kassapa sanh ra tại đây (*ibid.*, 217).

⁽²¹⁾ Xem ở mỗi đề mục tên của chư vị. ⁽²²⁾ DA. ii. 471. ⁽²³⁾ Arch. Reports, i. p. 107.

2. Isipatana.—Tu viện do **Parakkamabahu I** xây ngoài ngoài ô **Rājavesibhujāṅga** của **Pulattipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 79; nhưng xem thêm lxxiii. 151-5 và Cv. Trs. ii. 18, n. 3.

Isibhatta Thera.—Em của **Isidāsa** (*q. v.*).

Isibhūmaṅgaṇa.—Địa điểm trong **Anurādhapura** nơi Vua **Uttiya** tôn trí phân nửa xá lợi của **Mahinda** ⁽¹⁾. *Dīpavaṃsa* ⁽²⁾ gọi đó là **Isibhūmi**.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 46.

⁽²⁾ xvii. 109.

Isimuggadāyaka.—Trưởng lão. Ông cúng dường *isimugga* trộn mật lên Phật **Padumuttara** và 108,000 tỳkheo. Do công đức này trong 44 kiếp trước ông làm vua 38 lần dưới vương hiệu **Mahisamanta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 193-4.

Isisinga.—Ân sĩ, con của Bồ Tát và con nai cái. Chuyện được kể trong *Alambusā Jātaka* và *Naḷinikā Jātaka* (q.v).

Issatta Sutta.—Vua **Pasenadi** bạch vấn Phật về pháp cúng dường. Phật nói phải cúng dường với tâm hoan hỷ. Câu hỏi kế là cúng dường chỗ nào được quả lớn. “Cho người trì giới được quả lớn,” Phật trả lời. Tiếp theo, Phật lấy ví dụ của một thanh niên thuộc bất kỳ giai cấp nào được rèn luyện cho chiến trường với một thanh niên không được rèn luyện để hỏi nhà vua ủng hộ ai. Rồi Phật kể các pháp mà người trì giới thành tựu ⁽¹⁾.

Chú giải mô tả cuộc thảo luận như công khai, trước cử tọa đông có nhiều Trưởng lão của nhiều trường phái khác nhau, “cào đất bằng chơn”. Quý vị từng bị Phật làm lu mờ và từng cáo buộc Phật đã cổ võ dân chúng cho chính mình và đệ tử của mình. Trong nhơn duyên này, Vua Pasenadi dành cho Đức Thế Tôn cơ hội để minh oan.

⁽¹⁾ S. i. 98 f.

⁽²⁾ SA. i. 129 f.

Issara Sutta.—Một bài kinh trong Tương Ưng Chư Thiên (*Devatā Saṃyutta*) hỏi thế nào là tôn chủ trên đời, hàng hoá gì tối thượng, vân vân ? Và được trả lời rằng thế lực là chủ ở đời, nữ nhơn là vật tối thượng, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 43.

Issarasamaṇārāma (Issarasamaṇavihāra, Issarasamaṇaka).—Một trong những tịnh xá trong **Anurādhapura**, do **Devānaṃpiyatissa** xây ngay trên chỗ mà **Ariṭṭha** cộng trú với 500

đệ tử sau khi được **Mahinda** truyền giới ⁽¹⁾. Việc xây dựng tịnh xá này là công trình lớn thứ bảy của Devānampiyatissa ⁽²⁾.

Một trong tám nhánh chiếc từ cội Bồ Đề ở Anurādhapura được đem trồng tại Issarasamañārāma ⁽³⁾.

Candamukha Siva có xây một hồ nước gần **Maṇikāragāmaka** và cúng dường cho tịnh xá ⁽⁴⁾, trong lúc **Vasabha** xây bát quan trai giới đường ⁽⁵⁾ và **Vohāraka Tissa** xây tường quanh tịnh xá ⁽⁶⁾. **Kassapa I** trùng tu tịnh xá và mở rộng khuôn viên. Ông còn mua đất trong làng để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá. Lúc vua có ý dâng tịnh xá cho Tỳkheo Nam Tông, chư tỳkheo khước từ vì sợ xảy ra tranh giành. Do đó, vua dâng tu viện lên Thế Tôn và được chư tỳkheo chấp nhận vì tịnh xá là của Thế Tôn ⁽⁷⁾.

Theo *Mahāvamsa Tīkā* ⁽⁸⁾, tịnh xá còn được gọi là **Kassapagiri**, có thể là sau khi được Kassapa I trùng tu như nói trên ⁽⁹⁾. Xem thêm **Kassapagiri**.

Tịnh xá thoát tiên được gọi là Issarasamaṇa vì liên quan đến 500 *issaradārakā* (trưởng giả) đến gia nhập Tăng Đoàn cùng lúc với Aritṭha ⁽¹⁰⁾. Phụ chú giải còn thêm rằng **Sāliya**, con của **Duṭṭhagāmaṇi**, mở rộng tịnh xá do lợi tức đem về từ dân của ông sống trong các làng nằm về phía Nam của Anurādhapura. Ông thường đến **Mahindaguhā** trong tịnh xá để thọ bát quan trai vào những ngày chay.

Trong *Samantapāsādikā* ⁽¹²⁾, tịnh xá được gọi là **Issaraṇimmāna**.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 14; xix. 66.

⁽²⁾ *Ibid.*, xx. 20. ⁽³⁾

Ibid., xix. 61; Mbv. 162.

⁽⁴⁾ Mhv. xxxv. 47. ⁽⁵⁾

Ibid., 87.

⁽⁶⁾ *Ibid.*, xxxvi. 36.

⁽⁷⁾ Cv.

xxxix. 10-14; xem thêm ⁽⁹⁾ dưới đây.

⁽⁸⁾ pp. 407 và 652.

⁽⁹⁾ Xem thêm Cv. Trs. i. 43, n. 7, và Ep. Zeyl. i. 31 ff., trong ấy *vihāra* được thấy ghi là “Isurameṇu-Bo-Upulvan-Kasubgiri” trên một bia của Mahinda IV. 10 MT. 416.

⁽¹¹⁾ 607.

⁽¹²⁾ i. 100.

Issariya.—Tướng Damiḷa bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** chinh phục tại **Hāḷakola** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 11.

Issā Sutta.—Tỳkheo nī thành tựu năm pháp kể cả ham muốn, không sao tránh khỏi con đường dẫn đến địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 140.

Issāpakata-itthi Vatthu.—Chuyện của một nữ chủ nhơn xử tội người tớ gái mà chồng bà gian dâm. Bà trói tay chơn, cắt mũi và nhốt cô tớ gái này trong phòng kín. Để giấu việc bà làm, bà mời chồng đi nghe Phật thuyết pháp. Nhưng có một số thân quyến khám phá ra âm mưu của bà và giải thoát được cô nữ tỳ. Cô bèn đến chỗ Phật thuyết để tố cáo việc làm của người chủ ác độc. Phật chỉ sự đại dột của người làm ác mà hy vọng không bị khám phá. Được biết cả hai bà chủ và ông chồng đắc quả Dự lưu sau khi nghe hết thời kinh. Còn nữ tỳ được tự do ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 486-7.

Issukī Sutta.—Nữ nhơn bất tín, vô tâm, vô quý, sân hận, ác tuệ bị đọa vào địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 241.

I

Īsidhara.—Một trong bảy ngọn núi quanh **Sineru**. Đó là trú xứ của các Thiên vương, chư Đèbà và Dạ xoa ⁽¹⁾. Núi này cao hơn **Karavīka**, và giữa hai núi là **Sīdantara-samudda**; cạnh bên Īsidhara là **Yugandhara** cao hơn, và giữa hai núi này là một **Sīdantara-samudda** khác ⁽²⁾.

Mahāvastu gọi núi này là **Īsāndhara**.

⁽¹⁾ SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Dvy. 217.

⁽²⁾ J. vi. 125.

⁽³⁾ ii. 300.

Īsāntā.—Một hạng voi được liệt kê cùng với dân **Hemavata** và các dân tộc khác ⁽¹⁾.

Chúng có vòi như gọng xe công công ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vv. xx. 9.

⁽²⁾ VvA. 104.

Īsāna.—Một Thiên vương. *Tevijja Sutta* ⁽¹⁾ nói ông được Balamôn khẩn như họ khẩn các Thiên vương **Indra**, **Soma**, **Varuṇa**, **Pajāpati**, và **Brahmā**.

Ông điều khiển chư Thiên trong trận chiến với Atula. Indra cố võ rằng khi lâm chiến, nếu cảm thấy sợ sệt, hãy nhìn lên đuôi ngọn cờ của mình hay của Thiên vương Pajāpati, Varuṇa hoặc Īsāna thì sợ hãi sẽ tan biến ⁽²⁾.

Trong buổi họp chư Thiên, Īsāna ngồi nơi ghế thứ tư cạnh Varuṇa. Ông có vóc dáng đẹp và tuổi thọ như Indra ⁽³⁾.

Īsāna là tên cũ của Rudra (Śiva) ⁽⁴⁾. Quan niệm về ông bị thay đổi vào thời của Phật Âm, theo đó ông có ghế ngồi gần Sakka, tức dưới bậc của ông. Có thể ông là một trong 33 vị Thiên trên cõi **Tāvatiṃsa** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ D. i. 244.

⁽²⁾ S. i. 219.

⁽³⁾ SA. i. 262.

⁽⁴⁾ Bothlinck and Roth: *Vorterbuch*.

⁽⁵⁾ KS. i.

281, n. 4.

U

Ukkaṃsamāla.—Tỳkheo học giả ở **Ava**. Ông thông thạo văn chương và có viết hai quyển sách về tiếng Pāli, *Vaṇṇabodhana* và *Likhananaya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., p. 120.

Ukkaṃsika.—Nhà vua trị vì **Rāmañña**(Miến Điện ngày nay). Ông là một học giả thù thắng ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Bode, *op. cit.*, 50, 52.

Ukkacelā.—Xem **Ukkā**.

Ukkaṭṭhā.—Thị trấn trong xứ **Kosala**, gần Hy Mã Lạp Sơn. Vua Kosala hiến thị trấn này với tất cả các sắc thuế mà triều đình không thu cho **Pokkharasāṭī** để tán thán sự thiện xảo của ông. Thị trấn có đông dân cư, nhiều đồng cỏ, rừng, cũng như bấp. Gần thị trấn có rừng **icchānaṅgala** mà mỗi khi Phật đến an trú, Pokkharasāṭī đều gởi đệ tử ông tới trước rồi ông đích thân đến yết kiến Ngài sau ⁽²⁾.

Ukkaṭṭhā được nối liền với **Setavyā** ⁽³⁾ và **Vesālī** ⁽⁴⁾ bằng đường bộ.

Hai kinh *Mūlapariyāya Sutta* ⁽⁵⁾ và *Mūlapariyāya Jākata* ⁽⁶⁾ được thuyết tại **Subhagavana** trong Ukkaṭṭhā. Ukkaṭṭhā cũng là trú xứ của **Aṅganika-Bhāradvāja** ⁽⁷⁾. Phật Âm ⁽⁸⁾ giải rằng thị trấn mang tên Ukkaṭṭhā vì được xây cất dưới ánh sáng của các ngọn đuốc (*ukkā*) vào ban đêm, có thể để cho kịp ngày lành tháng tốt.

Trong *Brahmanimantika Sutta* ⁽⁹⁾, Phật nói rằng lúc an trú tại Subhagavana, Ngài có nghe nói đến các ác tà kiến của Phạm Thiên **Baka** và Ngài lên cõi Phạm thiên để giáo cách Chơn lý cho Baka. *Divyāvadāna* gọi thị trấn ấy là Ukkatā ⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ D. i. 87; DA. i. 245.

⁽²⁾ Xem *Ambaṭṭha Sutta*.

⁽³⁾ A. ii. 37. Chatta đi từ Setavyā đến Ukkaṭṭhā để thọ giáo với Pokkharasāṭī (VvA. 229).

⁽⁴⁾ J. ii. 259.

⁽⁵⁾

M. i. 1 ff.

⁽⁶⁾ J. ii. 259 f.

⁽⁷⁾ ThagA. 339.

⁽⁸⁾ MA. i. 9; AA. ii. 504.

⁽⁹⁾ M. i. 326; nhưng xem S. i.

142; J. iii. 359.

⁽¹⁰⁾ p. 621.

Ukkaṇṭhita-aññatarabhikkhusa Vatthu.—Tên của chuyện **Anupubba** (q.v.) trong Sớ giải *Dhammapāda* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ i. 297-3000.

Ukkanagara.—Tự viện (có thể ở Tích Lan). Đó là trú xứ của Trưởng lão **Mahāvyaग्gha** và 700 vị nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 54.

Ukkalā.—Tỉnh lỵ (*janapada*) trong vùng mà hiện nay là Orissa ⁽¹⁾. Hai thương nhơn **Tapassu** và **Bhalluka** trên đường đi từ Ukkalā đến **Majjhimadesa** ⁽²⁾ được một Đêbà là một thân nhơn xưa của hai ông khuyên nên đến yết kiến Phật tại **Rājāyatanamūla**, gần Uruvelā, và cúng dường Ngài vật thực. Hai ông thực hiện lời khuyên ⁽³⁾.

Sớ giải *Theragāthā* ⁽⁴⁾ có nói đến các đoàn lữ hành ở thành phố mang tên **Pokkharavatī** (có thể một thị trấn ở Ukkalā); chắc họ đi Rājagaha vì được biết họ có yết kiến Phật sau khi Ngài chuyên Pháp luân và có nghe Phật thuyết ở đó.

Dân chúng ở Ukkalā cũng như ở **Vassa** và **Bhañña** được xem như theo vô nhơn luận, vô tác luận, hư vô luận (*ahetuvādā, akiriyavādā, natthikavādā*) ⁽⁵⁾.

Mahāvastu ⁽⁶⁾ xếp Ukkalā trong **Uttarāpatha** và xem Adhiṣṭhāna như nơi xuất phát của Tapussa và Bhalluka.

Mahābhārata ⁽⁷⁾ liệt kê Ukkalā nhiều lần trong nhiều danh sách của các tộc (v. l. **Okkalā**).

⁽¹⁾ CAG., p. 733.

⁽²⁾ J. i. 80.

⁽³⁾ Vin. i. 4.

⁽⁴⁾ J. i. 48 f.

⁽⁵⁾ A. ii. 31; S. iii. 72; M. iii.

78; Kvu. 60; AA. ii. 497; xem thêm KS. iii. 63, và GS. ii. 34, n. 3.

⁽⁶⁾ iii. 303.

⁽⁷⁾ E.g., trong Bhīsmapārvan

ix. 365; Droṇa iv. 122.

Ukkācelā.—Một làng trong quốc độ **Vajji**, dọc bờ sông Hằng, trên đường từ **Rājagaha** đến **Vesāli**, và nằm gần Vesāli ⁽¹⁾. Một thời, Tôn giả **Sāriputta** an trú tại đây và có Du sĩ **Sāmaṇḍaka** đến viếng và nói về Nípàn ⁽²⁾. Một thời gian sau, sau khi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna tịch diệt (trong vòng hai tuần), Phật đến Ukkācelā trên đường đi Vesāli và có nói trước Tăng chúng ở Ukkācelā rằng

Tăng Đoàn bị mất mát lớn cũng như tán thán công đức của hai Tôn giả ⁽³⁾.

Ukkācelā là nơi Phật thuyết kinh *Cūḷagopālaka Sutta* ⁽⁴⁾.

Phật Âm ⁽⁵⁾ nói rằng vào ngày động thổ để xây cất thị trấn, cá vô bờ rất nhiều, và dân chúng lấy vải (*celā*) bó rời nhúng dầu đốt làm đuốc (*ukkā*) để bắt. Do đó, thị trấn có tên Ukkācelā (v. l. **Ukkācelā**, **Ukkāvelā**).

Ukkācelā Sutta.—Nói về Phật tán thán hai Đại đệ tử của Ngài là hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** sau khi hai Tôn giả nhập Nípàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 163.

Ukkāsatika Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông có gặp Phật Độc Giác **Kosika** trên Hy Mã Lạp Sơn, hành thiền, và chiếu sáng Phật bằng 100 ngọn đuốc trong bảy ngày. Sang ngày thứ tám ông cúng dường Phật. Do công đức này ông sanh về cõi **Tusita** và có thân chiếu sáng xa 100 lý. Vào 55 kiếp trước, ông trị vì Jambudīpa mà thủ đô là **Sobhana** do **Vissakamma** xây bằng vàng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 414-5.

Ukkoṭṭana Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ hối lộ, gian trá, lừa đảo; nhiều hơn là chúng sanh không từ bỏ hối lộ, gian trá, lừa đảo ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 473.

Ukkhā Sutta.—Tu tập tâm từ (*metta*) sáng, trưa và tối tốt hơn là cho 100 cái nôi (*ukkhā*) ⁽¹⁾ vào buổi sáng, 100 cái nôi vào buổi trưa và 100 cái nôi vào buổi tối ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chú giải giảng *ukkhā* là cái nôi lớn có miệng rộng (*mahā mukha-ukkhālī*); SA. ii. 164. ⁽²⁾ S. ii. 264.

Ukkhittapadumiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là người làm vòng hoa ở **Hamsavati**. Lần nọ, lúc ông hái bông sen trong hồ, Phật xuất hiện với nhiều đệ tử. Ông bẻ bông sen tung lên không trung hy vọng bông được lơ lửng trên Phật; Phật dùng thần thông biến bông sen lơ lửng trên không. Do công đức

này ông sanh lên **Tāvatiṃsa** trong cung điện mang tên **Satapatta**. Ông làm vua trên cõi Thiên một ngàn lần và dưới thế 500 lần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 275 f.

Ukkhepakaṭṭha-Vaccha Thera.—Ông là con của gia đình Bālamôn **Vaccha**. Nghe Phật thuyết, ông gia nhập Tăng Đoàn và trú trong một làng ở **Kosala**. Ông học Phật pháp với nhiều tỳkheo, nhưng chỉ sau khi được Tôn giả **Sāriputta** dạy, ông mới phân biệt Kinh, Luật và Luận. Và ông lâu thông Tam Tạng Kinh trước lần Kết tập thứ nhứt ⁽¹⁾. Ông hành thiện và đắc quả Alahán ⁽²⁾. Về sau ông làm giảng sư dạy Pháp.

Theo *Dhammapāla* ⁽³⁾, ông có biệt hiệu **Ukkhepakaṭṭha** vì ông có thể đọc tụng vanh vách ba Tạng.

Ông từng làm gia chủ trong thời Phật **Siddhattha** và từng giúp một phường hội xây giăng đường cho Phật thuyết kinh bằng cách dâng một trụ cột.

Vào 55 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Yasodhara** và vào 21 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Udena**. Cung điện bảy tầng của ông được xây trên một cột. Ông có thể là Trưởng lão **Ekattambhika** trong *Apadāna* ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Xem *Brethren*, p. 66. n. 1. ⁽²⁾ Thag. v. 65; ThagA. i. 147 f. ⁽³⁾ ThagA. i. 149. ⁽⁴⁾ i. 56-7.

1. Ugga.—Một bá hộ vào thời Phật **Konāgamana**. Một thời ông là một trong những cư sĩ hộ trì chánh của Phật và có xây cho Phật một trú xứ rộng nửa lý, bên cạnh chỗ xây **Jetavana** sau này ⁽¹⁾.

J. i. 94; Bu. xxiv. 24.

2. Ugga.—Quan nhiếp chánh của Vua **Pasenadi** xứ Kosala ⁽¹⁾. Một lần, ông đến yết kiến Phật và bạch rằng ông muốn giàu như bá hộ **Migāra**, cháu nội của **Rohaṇa**; bây giờ ông có gia tài trị giá 100 ngàn đồng vàng, không kể bạc. Phật thuyết rằng tất cả của cải ấy có thể mất đi dễ dàng, nhưng bảy giác chi của bậc Thánh (như đức tin, giới, vân vân) thì không ⁽²⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 697.

⁽²⁾ A. iv. 6-7.

3. Uggā.—Một vị trong số tùy tùng của Vua Eḷeyya. Ông là đệ tử của Uddaka-Rāmaputta, vị Đại sư mà mọi người, kể cả vua, đều ái kính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 180.

4. Uggā.—Gia chủ ở Hattigāma(ka) trong xứ Vajji. Ông được Phật tán thán là gia chủ tối thắng về hộ trì Tăng chúng (*sanghupaṭṭhākānam*) ⁽¹⁾. Sau khi cha chết, ông được cử làm chủ ngân khố (*setṭhi*). Lần nọ, khi Phật du hành đến Hattigāma và trú trong Nāgavanuyyāna, Uggā đến yết kiến tại hoa viên; ông đi cùng nhiều vũ nữ và sau một tiệc rượu kéo dài bảy ngày. Gặp Phật, Uggā rất đỗi hổ thẹn nên cơn say của ông tan mất. Phật nói pháp cho ông nghe, và sau đó ông đắc quả Bất Lai. Từ đó, ông giải tán đám vũ nữ và bắt đầu lo hộ trì Tăng chúng. Đêm đến, chư Thiên xuất hiện kể chuyện chúng đắc khác nhau của các tỳkheo, ngụ ý ông nên chọn tỳkheo phạm hạnh mà cúng dường. Nhưng ông cúng dường mọi tỳkheo với tâm hoan hỷ bình đẳng ⁽²⁾.

Có lần Phật nói Uggā thành tựu tám pháp kỳ diệu. Một tỳkheo nghe vậy đến hỏi ông về tám pháp ấy. Uggā nói rằng ông không biết gì về lời Phật dạy, rồi ông tiếp tục mô tả tám pháp ông chứng nghiệm: [1] Ngay sau khi gặp Phật, cơn say của ông biến mất. Ông theo Phật và được Phật thuyết nhiều pháp môn, như bố thí, giới, vân vân. [2] Ông được Phật thuyết cho nghe Tứ Diệu Đế, khi Phật thấy ông đủ duyên; ông hiểu và chứng đắc. [3] Ông có bốn bà vợ trẻ đẹp mà ông cung cấp rất đầy đủ khi ông quyết định bước vào đời độc thân; đối với một bà muốn lập lại gia đình, ông tìm cho một tám chồng mà tâm ông không mấy may hờn ghen. [4] Ông bố thí tài sản to lớn của ông cho người sống đời phạm hạnh. [5] Ông hộ trì rất đắc lực bất kỳ tỳkheo nào được ông hộ trì; ông tinh tấn nghe bất kỳ tỳkheo nào thuyết pháp; đối với tỳkheo không thuyết pháp, ông dạy cho pháp. [6] Chư Thiên nói về các sự chứng đắc khác nhau của các tỳkheo, nhưng ông cúng dường mọi tỳkheo như nhau. [7] Ông không hãnh diện được hầu chuyện với chư Thiên. [8] Ông không âu lo ngày mệnh chung, vì Phật có nói ông không còn tái sinh vào thế giới này nữa. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Vị tỳkheo bạch lại Phật câu chuyện Ugga nói với ông, và Phật nói rằng đó là tám pháp mà Phật có trong trí khi tán dương Ugga⁽³⁾.

Samyutta Nikāya⁽⁴⁾ có ghi lại chuyện viếng thăm Phật của Ugga tại Hatthigāma. Ông bạch hỏi Phật tại sao ngay trong hiện tại có một số loài hữu tình được hoàn toàn tịch tịnh, còn một số khác thì không? Vì tham ái, Phật đáp.

Ugga từng làm gia chủ vào thời Phật **Padumuttara**. Có lần ông nghe Phật thuyết và nói đến một cư sĩ hộ trì Tăng Đoàn rất chu đáo, ông muốn được như vị cư sĩ đó và hành thiện để đạt mục đích ấy⁽⁵⁾. *v.l. Uggata*.

⁽¹⁾ A. i. 26.

⁽²⁾ AA. i. 214-5.

⁽³⁾ A. iv. 212-6.

⁽⁴⁾ S. iv. 109 f.

⁽⁵⁾ AA. i. 214.

5. Ugga.—Gia chủ ở Vesāli được Phật tán thán là cư sĩ tối thắng vì ông bỏ thí các món đồ khả ý (*manāpadāyakānaṃ*)⁽¹⁾.

Không ai biết tên thật của ông; ông được gọi là *Ugga-setṭhi* vì có thân cao lớn, là người cao thượng và có nhơn cách. Lần đầu tiên yết kiến Phật, ông đấc Sơ quả và sau đó đấc Quả Bất Lai. Về già, một hôm ông chợt có ý tưởng sau, lúc ông đọc cư: “Ta sẽ cúng dường Phật vật thực gì ta xem là khả ý với ta nhưt, và nghe nói rằng người cúng dường như vậy sẽ được sở nguyện. Ta ước ao Thế Tôn đến với ta ngay bây giờ.” Đọc được ý ông, Phật xuất hiện trước cửa nhà ông cùng với một số tỳkheo. Ông cung kính Phật và chư vị tỳkheo, cúng dường trai thực, và bạch rằng ông sẽ cúng dường Phật và chư tỳkheo bất kỳ vật thực gì khả ý⁽²⁾.

Lúc trú tại **Kūṭāgārasālā** ở Vesāli, Phật nói với chư tỳkheo rằng Ugga thành tựu tám pháp kỳ diệu. Đoạn sau của câu chuyện giống như đoạn nói về Ugga ở **Hatthigāma** ở trên. Chuyện được bạch lên Phật và Phật ân chứng các hạnh nói trên⁽³⁾.

Samyutta Nikāya⁽⁴⁾ lập lại dưới đề mục Ugga ở Vesāli lần nói pháp của Phật về lý do tại sao một số loài hữu tình ngay trong hiện tại không được tịch tịnh, còn một số khác thì được? Đây có lẽ là do nơi người soạn ghép câu chuyện với Ugga nào đó.

Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁵⁾ có liệt kê những gì Ugga cho là khả ý; được biết ông cúng dường Phật các món khả ý này. Danh sách gồm có cốm gạo nắn hình bông *sala*, thịt heo con và y Kāsi. Ngoài Phật,

ông còn dâng cúng lên 500 tỳkheo nữa. Kinh cũng có nói rằng Ugga chết sớm và tái sinh cộng trú với **Manomayadevā**. Từ cõi Thiên, ông có đến yết kiến Phật và được biết ông đạt được sở nguyện (tức đắc quả Alahán).

Ugga được xếp trong danh sách gia chủ thành tựu sáu chi pháp kỳ diệu: tín tâm bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng, Phạm hạnh, trí tuệ, và giải thoát ⁽⁷⁾.

Ý định muốn làm gia chủ bồ thí vật thực khả ý đến với ông lần đầu tiên vào thời Phật **Padmuttara**, lúc ông làm gia chủ ở Hamsavatī; ông nghe Phật mô tả một cư sĩ của ông từng bồ thí vật khả ý ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ A. i. 26; trong SA. iii. 26, ông bị mô tả sai là *aggo panīṭadāyakānam*--danh hiệu của **Mahānāma**. ⁽²⁾ AA. i. 213-4.

⁽³⁾ A. iv. 208-12. ⁽⁴⁾ S. iv. 109 f. ⁽⁵⁾

A. iii. 59-51. ⁽⁶⁾ AA. ii. 602. ⁽⁷⁾ A. iv. 451.

⁽⁸⁾ AA. i. 213.

6. Ugga.—Trưởng lão. Ông là con của một chủ ngân khố ở **Ugga**, trong xứ Kosala. Lúc Phật trú tại **Bhaddārāma**, Ugga có đến nghe Ngài thuyết kinh rồi quy y Tam Bảo và gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau, ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Ông làm gia chủ trong thời Phật **Sikhī** và có dâng lên Phật bông *ketala*. Do công đức này ông tái sinh làm vua 12 lần. Ông có thể chính là Trưởng lão **Sudassana** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 80; ThagA. i. 174-5. ⁽²⁾ 1. 164-5.

7. Ugga.—Một chủ ngân khố ở thị trấn **Ugga**. Ông là bạn của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** và theo vài truyền thuyết ông còn là sui gia với Anāthapiṇḍika nữa; dâu ông là **Cūḷa Sudhaddā**. Ông và gia đình theo nhóm Nigaṇṭha, nhưng về sau chuyển theo Phật do ảnh hưởng của cô dâu. Về câu chuyện, xem s.v. **Cūḷa Sudhaddā**. Xem thêm **Kāḷaka [1]**.

8. Ugga.—Một thị xã (*nigama*) trong xứ **Kosala**. Phật có an trú tại đây, trong **Bhaddārāma** ⁽¹⁾. Thị xã là nơi sanh sống của Chủ ngân khố **Ugga**, và một thời là thánh địa của các Nigaṇṭha. Sau khi gia đình Ugga theo Phật, do ảnh hưởng của nàng dâu **Cūḷa Sudhaddā**,

dân trong thị xã cũng xin được chuyển hoá. Theo lời yêu cầu đặc biệt của Phật, Tôn giả **Anuruddha** có đến đây để thuyết pháp một thời gian cho các Phật tử mới quy y ⁽²⁾. **Uggārama** nói trong chuyện **Aṅganika Bhāradvāja** ⁽³⁾ có thể cũng ở trong Uggā, nếu như vậy, Uggā nằm gần làng **Kuṇḍiya** của xứ Kuru.

⁽¹⁾ ThagA. i. 174.

⁽²⁾ DhA. iii. 465-9; theo ThagA. i. 65

Mahā Subhaddā cũng sống tại Uggā, trong một gia đình vô thần.

⁽³⁾ ThagA. i. 339; *Brethren*, 1157, n. 4.

1. Uggā Sutta.—Ghi lại cuộc thảo luận giữa Phật và **Uggā** [2] (*q.v.*), Đại thần của Vua **Pasenadi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 6-7.

2. Uggā Sutta.—Nói về tám pháp kỳ diệu thành tựu bởi **Uggā** ở Vesālī ⁽¹⁾. Xem **Uggā** [5].

⁽¹⁾ A. iv. 208-12.

3. Uggā Sutta.—Nói về tám pháp kỳ diệu thành tựu bởi **Uggā** ở **Hatthigāma** ⁽¹⁾. Xem **Uggā** [4].

⁽¹⁾ A. iv. 212-16.

1. Uggata.—Xem **Uggā** [4].

2. Uggata.—Người thuộc dòng Sátđếly ở **Sumaṅgala**, cha của Phật **Sujāta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 38; Bu. xiii. 20.

3. Uggata.—Vua **Kālīṅga**. Ông cùng Vua **Saṅjayantī** là **Bhimaratha** và Vua **Hastināpura** là **Aṭṭhaka** tìm Bồ Tát **Sarabhaṅga** để biết các Vua **Kalābu**, **Nālikīra**, **Ajjuna**, và **Daṇḍakī** sanh về cõi nào, sau khi họ tự làm cho thân hoại mạng chung, và xứ sở họ tiêu tan vì đã đối xử tệ bạc với các Thánh giả ⁽¹⁾.

Chuyện được kể trong *Sarabhaṅga Jātaka* (*q.v.*).

Bậc uyên thâm về Kinh Bốn Sanh ⁽²⁾ luận rằng Uggata không phải là tên của Vua **Kālīṅga** mà là một danh xưng và giải thích bằng câu *cando viya suriyo viya ca pākato paññāto*.

Trái lại, *Mahāvastu* ⁽³⁾ chắc chắn rằng Uggā là tên của nhà vua, như tên Bhīmaratha và Aṣṭhamaka (Aṭṭhaka), và tên của hai kinh đô của hai vì vua này là Sañjayantī và Hastināpura.

⁽¹⁾ J. v. 135 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 137.

⁽³⁾ iii. 364 f.

4. Uggata.—Vua vào thời Phật **Sobhita**. Ông xây tịnh xá **Surinda** ở **Sunandavatī** và một tịnh xá nữa tên **Dhammagañārāma** ở **Mekhalā**. Ông cúng dường hai tịnh xá này lên Phật và Tăng Đoàn. Trong lễ cúng dường tịnh xá thứ nhứt có một triệu người và tịnh xá sau có 900 ngàn đấng quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 9 f.; BuA. 139.

5. Uggata.—Vào 29 kiếp trước, có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Uggata**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Citakapūjaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 151.

6. Uggata.—Vị vua vào 1,051 kiếp trước; tiền kiếp của Trưởng lão **Dhajādayaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 109.

7. Uggata.—Vào 14 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Uggata**, tiền kiếp của Trưởng lão **Parappasādaka** ⁽¹⁾ hay **Bhūta** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 114.

⁽²⁾ ThagA. i. 494.

Uggatasarīra.—Bàlamôn ở **Mahāsāla**, được gọi như vậy vì ông cao to và có gia tài kết xù ⁽¹⁾. Trong lúc sửa soạn tế đàn với nhiều súc vật, ông đến Jetavana yết kiến Phật để thỉnh vấn về lợi lạc của tế đàn như vậy. Ba lần ông thưa rằng ông nghe nói hạ lửa xuống (*ādhāna*) và dựng trụ tế đàn lên (*ussāpana*) được lợi ích lớn. Ba lần Phật nói có nghe như vậy, và Uggatasarīra tưởng chừng Phật đã đồng tình. Nghe vậy, Tôn giả Ānanda đề nghị Uggatasarīra nên bạch rằng : “Con muốn nhen nhúm ngọn lửa, con muốn dựng trụ tế đàn, bạch xin Phật giáo giới cho con.” Bấy giờ Phật nói rằng có ba ngọn lửa cần được đoạn trừ: lửa dục, lửa sân và lửa hận, và ba ngọn lửa cần được trưởng dưỡng: lửa đáng cung kính (cha mẹ), lửa gia chủ (vợ con, người ăn người làm), và lửa đáng cúng dường (Thánh nhơn và ả sĩ).

Sau bài pháp thoại, Uggatasarīra trở thành đệ tử của Phật và thả hết các súc vật sắp bị đưa vào trụ tế đàn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 714.

⁽²⁾ A. iv. 41-6.

Ugganagara.—Xem **Ugga** [8].

Uggarinda.—Một trong số cư sĩ hộ trì chính của Phật **Nārada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. x. 25.

Uggasena.—Vua của thành Benares. Xà vương **Campeyya** bị một Bàlamôn chuyên dụ răn đưa tới trước nhà vua để làm trò. Khi nghe hiền tử **Sumanā** thuật lại câu chuyện, vua truyền thả Campeyya. Về sau, Campeyya rước vua về thế giới Nāga và tiếp đón trọng thể. Tuỳ tùng của Uggasena được phép chọn lựa vật thực gì thích để đem về ⁽¹⁾.

Chuyện được kể trong *Campeyya Jātaka* (q.v.).

Trong kiếp này Uggasena là Tôn giả **Sāriputta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 458 ff.; Mtu. ii. 177 ff.

⁽²⁾ J. v. 468.

2. Uggasena.—Con của một chủ ngân khố ở **Rājagaha**. Ông yêu một nhà ảo thuật tài ba, cưới nàng và đi luôn theo đoàn. Khi biết nàng xem thường ông vì ông không có khả năng làm trò, ông học và trở thành một nhà đu bay tuyệt xảo. Bấy giờ, Phật biết Uggasena đã đủ duyên chuyển hóa, Ngài bèn vào chỗ đoàn xiệc trình diễn, biến khán giả không hâm mộ ông, khiến ông thất vọng. Rồi Ngài cho Tôn giả **Moggallāna** đến yêu cầu ông tiếp tục trình diễn. Trong lúc ấy ông được Ngài nói pháp và ông đắc quả Alahán ngay khi ông đứng yên trên đầu cây sào. Về sau, ông xuất gia thành tỳkheo. Bà vợ ông cũng xuất thế và cũng đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Kassapa** hai người là vợ chồng. Trên đường đến chùa để làm công quả, ông bà gặp một Trưởng lão và chia nửa phần cơm mình cho ông với ước mong sau này sẽ chứng ngộ Chơn Lý như vị Trưởng lão. Vị Trưởng lão nhìn về tương lai của họ và thấy họ sẽ đạt được sở nguyện bèn mỉm cười. Thấy ông cười, bà vợ nói ông phải là một diễn viên, ông chồng đồng ý. Vì câu nói ấy mà trong kiếp này hai ông bà phải làm xiệc, nhưng nhờ hạnh bố thí ông bà đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

(¹) DhA. iv. 59-85; thêm *Ibid.*, 159.

3. Uggasena.—Nhà vua. Hoàng hậu của ông là **Dinnā** (*q.v.*).

Uggasena-Nanda.—Vua **Magadha**, một trong chín nhà vua có cùng danh hiệu **Nanda** (¹).

(¹) Mbv. 98.

Uggasena Vatthu.—Chuyện của **Uggasena [2]** ở Rājagaha (¹).

(¹) DhA. iv. 59-65; *Ibid.*, 159.

Uggaha Meṇḍakanattā.—Cháu nội của Chủ ngân khố **Meṇḍaka**; ông sống ở **Bhaddiya**. Một lần nọ, lúc Phật an trú tại Jātiyāvana ở Bhaddiya, ông thỉnh Phật và ba tỳkheo về nhà thọ trai. Sau lễ thọ trai, ông bạch xin Phật giáo giới các con gái sắp về nhà chồng của mình. Phật thuyết kinh **Uggaha Sutta** (²).

(¹) Chú giải nói rằng trong ngày cưới Phật có đến (AA. ii. 597).

(²) A. iii. 36 ff.

Uggaha Sutta.—Thuyết tại **Bhaddiya** vì các ái nữ của **Uggaha Meṇḍakanattā** ngay trước khi về nhà chồng. Người vợ phải dậy sớm ngủ trễ, làm vừa lòng chồng, làm chồng vui thú, ngọt ngào với chồng. Người vợ phải kính trọng cha mẹ, các bậc trên trước cũng như những ai mà chồng quý trọng; phải khéo léo và giỏi giang trong công việc nhà; phải trông coi người ăn kẻ ở, cung cấp họ mọi vật dụng cần thiết, giúp đỡ và tử tế với họ; phải phòng hộ tiền bạc và gìn giữ của cải; phải luôn luôn trau dồi đức hạnh (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(¹) A. iii. 36 ff.

Uggārāma.—Hoa viên, có thể gần làng **Kuṇḍiya** của dân Kuru. Nghe nói **Aṅgaṇika Bhāradvāja** có viếng nơi này một lần (¹). Xem thêm **Ugga [8]**.

(¹) ThagA. i. 339.

Uggāhamāna-Samaṇa-Maṇḍikāputta.—Du sĩ ngoại đạo (Phật). Một lần, lúc ông trú tại **Samayappavādaka**, trong vườn ông Mallikā,

gần Sāvatti, có ông thợ mộc (*thapati*) **Pañcakaṅga**, trên đường đi yết kiến Phật, ghé qua thăm và cùng ông đàm đạo; cuộc nói chuyện này sau được bạch lại Phật ⁽¹⁾ và ghi lại trong kinh **Samaṇa-Maṇḍikā**.

Theo Phật Âm ⁽²⁾, tên của vị Du sĩ là **Sumaṇa**, nhưng ông được gọi là Uggāhamāna vì ông có biệt tài học ít việc (bởi ông luôn luôn học việc?).

Chalmers nghĩ rằng có thể mẹ ông có tên Sumanā và tên này bị biến thể thành *Sumaṇā* và được đọc thêm *maṇḍikā* để có nghĩa “ân sĩ đầu trọc”.

⁽¹⁾ M. ii. 22 f. ⁽²⁾ MA. ii. 710. ⁽³⁾ Further Dialogues ii. 12 n.

Ugghaṭitaññu Sutta.—Trên đời có bốn hạng người: biết nhanh và tổng quát, biết nhờ chi tiết, biết nhờ chỉ dẫn, và chỉ biết sách vở (không biết thực hành) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 135.

Uccaṅkutṭha.—Một địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, nơi trú quân của nhiều tướng sĩ mà **Kulasekhara** đã chiêu mộ được để chống **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 78.

Uccaṅga Jātaka (No. 67).—Chuyện Người Đàn Bà Thôn Quê. Ba người cày ruộng ngoài bờ rừng bị bắt giải lên triều đình vì bị tưởng lầm là cướp. Trong lúc vua đang xét xử, có một bà nhà quê chạy vào kêu khóc xin “một cái gì che thân”. Vua ban cho tấm áo. Gia nhon vào tâu bà không xin tấm áo mà xin tấm chồng. Vua cho triệu bà để hỏi, bà tâu là đúng như vậy. Vừa ý, vua hỏi bà về mối liên hệ giữa ba tội nhon và bà muốn ai được thả. Bà tâu đó là chồng, em và con, và xin cho chồng được thả vì hai người kia có thể thay thế được. Nghe qua, vua thả cả ba.

Câu chuyện được kể về một bà nhà quê ở Kosala kêu oan và được vua thả về ba người như trường hợp kể trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 306-8.

Uccatalaṅka.—Trú xứ của Trưởng lão **Mahānāga** ⁽¹⁾ (v. l. **Uccavālika, Uccavāṅka**).

⁽¹⁾ VibhA. 489.

Ucchaṅgapupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī**, ông là một thợ kết vòng hoa ở **Bandhumatī**. Thấy Phật du hành với đại chúng tỳkheo trên đường, ông bèn lấy một bông trên đui cúng dường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 374-5.

Uccaṅgamāya.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 70; ApA. i. 107.

Ucchiṭṭhabhatta Jātaka (No. 212).—Chuyện Thức Ăn Thừa. Trong xứ Kāsī, tại một làng nhỏ, có một bà vợ gian dâm. Một hôm, vị Balamôn chồng bà đi vắng, bà rước tình nơn về nhà lo cơm nước và đứng ngoài cửa canh chừng chồng. Vị Balamôn trở về bất thành linh, bà lật đật đưa tình nơn vô trốn trong nhà kho. Xong, bà bới cơm nóng để lên chén của tình nơn ăn đỡ và dâng lên chồng. Được hỏi tại sao cơm mặt nóng còn cơm dưới đáy chén lạnh, bà không trả lời. Lúc bấy giờ, Bồ Tát đang đứng khát thực chứng kiến hết câu chuyện. Ông thuật lại cho vị Balamôn nghe. Cả hai người vợ và người tình bị một trận đòn nên thân.

Chuyện kể liên quan đến một tỳkheo bị luyến ái bởi người vợ cũ. Thế Tôn kể để chỉ cho ông biết trong tiền kiếp ông từng bị người vợ cũ cho ăn cơm thừa của tình nơn bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 167 ff.

Ucchu.—Tên của câu chuyện trong *Petavatthu*. Ngạ quỷ nói trong chuyện trú gần **Veḷuvana**. Một lần nọ, có một ông đi trên đường, tay ôm bó mía, và miệng xước mía. Sau ông là một người giới đức đi cùng với đứa con nhỏ. Bé thấy mía bèn đòi. Người đàn ông đi nhanh lên làm quen với ông, nhưng ông không cho khúc mía mà chỉ quăng cho một chút đuôi ăn dư. Ông này, sau khi thân hoại mạng chung, tái sanh làm ngạ quỷ. Chung quanh ngạ quỷ là vườn mía, nhưng ngạ quỷ không ăn được vì hễ ăn là bị rách ruột. Một

hôm, Tôn giả **Moggallāna** kể lại cho nga quý nghe tiền kiếp mình. Ông yêu cầu nga quý bẻ cho ông cây mía để dâng lên Phật và chư Tăng. Do công đức này nga quý được sanh về **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. pp. 61 f.; PvA. 257 ff.

Ucchukhaṇḍika.—Trưởng lão. Vào thời Phật **Vipassī** ông là người giữ cửa ở **Bandhumatī**, từng dâng lên Phật một lóng mía ⁽¹⁾. Ông có thể chính là Trưởng lão **Kosiya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 393.

⁽²⁾ ThagA. i. 431 f.

1. Ucchu-vimāna, còn được gọi là **Ucchudāyikā-vimāna**.—Thiếu nữ thuộc gia đình sùng đạo, thường hay chia cho người mộ đạo phân nửa những gì nàng nhận được. Nàng được gả về một nhà không theo đạo. Một hôm, thấy Tôn giả **Moggallāna** đi khát thực, nàng cúng dường khúc mía dành cho mẹ chồng và hy vọng mẹ chồng mình sẽ đồng ý. Nhưng khi nghe câu chuyện, bà mẹ chồng phang nàng cái ghế đầu khiến nàng chết tức khắc; nàng sanh về **Tāvātimsa**.

Về sau, nàng đến yết kiến Tôn giả Moggallāna và nói rõ tông tích mình.

Nơi nàng trú được gọi là **Ucchudāyikā-vimāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 24 f.; VvA. 124 ff.

2. Ucchu-vimāna.—Như chuyện trên, chỉ khác ở chỗ nàng bị ném bằng cục đất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 44 f.; VvA. 203 ff.

Ujita.—Một người hướng dẫn đoàn du mục từng cùng với **Ojita** cúng dường Phật **Sikhī** bữa cơm sau khi Ngài đắc đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 48.

Ujuññā (Ujjuññā).—Tên của một thị trấn và cũng là tên của một thị xã ở **Kosala**. Một thời, Phật trú tại Vườn Nai ở **Kaṇṇakatthala**, Vua **Pasenadi** đang công du tại **Ujuññā** có đến yết kiến Ngài. Ngài thuyết kinh *Kaṇṇakatthala* ⁽¹⁾.

Cũng tại đây, Nigaṇṭha **Kassapa** đến yết kiến Đức Phật và chuyện này được ghi lại trong kinh *Kassapa Sīhanāda* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 125 ff; MA. ii. 757.

⁽²⁾ D. i. 161. ff.

1. Ujjaya, Ujjāya.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

2. Ujjaya.—Trưởng lão. Ông là con của Bàlamôn **Sotthiya** ở Rājagaha, rất thông thạo ba Kinh Vệđà. Chưa thoả mãn với Vệđà, ông tìm Phật nghe kinh ở Veļuvana. Sau đó ông gia nhập Tăng Đoàn và lui vào rừng ẩn tu với pháp môn thiền đã học được. Ông đắc quả Alahán.

Trong kiếp trước ông có dâng Phật bông *kaṇikāra*.

Vào 35 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aruṇabala**

⁽¹⁾.

Ông có thể chính là **Kaṇikārapupphiya** nói trong *Apadāna*

⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 67; ThagA. i. 118 f..

⁽²⁾ Ap. i. 203.

3. Ujjaya.—Bàlamôn. Có lần ông đến bạch hỏi Phật có nghĩ rằng tế đàn đem đến lợi lạc không? Phật trả lời rằng Ngài không tán thán các tế đàn có sự giết chóc thú vật, nhưng tán thán các tế đàn không có sát sanh như bố thí thường làm lâu nay, tế đàn cầu hạnh phúc cho gia đình ⁽¹⁾.

Nikāya này ⁽²⁾ còn ghi lại một lần viếng thăm khác của Ujjaya; bấy giờ ông bạch Phật ông muốn sống ẩn, xa mọi thú vui (*upavāsa*) và xin được lời giáo giới khả dĩ đem đến an lạc trong đời này lẫn đời sau. Xem **Ujjaya Sutta [2]**.

⁽¹⁾ A. ii. 42.

⁽²⁾ A. iv. 255 f.

1. Ujjaya Sutta.—Phật trả lời Bàlamôn **Ujjaya** hỏi về các tế đàn ⁽¹⁾. Xem **Ujjaya [3]** trên.

⁽¹⁾ A. ii. 42.

2. Ujjaya Sutta.—**Ujjiya** bạch xin Phật giáo giới để được an lạc trong đời này lẫn đời sau như nói trong kinh trên. Phật thuyết bốn pháp đem đến an lạc trong đời này: đầy đủ sự tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, và sống thẳng băng điều hoà; và bốn pháp đem

lại an lạc trong đời sau: đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, và đầy đủ trí tuệ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 285-9.

Ujjuhāna.--Ngọn đồi có rừng già dày đặc và nhiều suối tràn bờ vào mùa mưa, rất khó ở.

Theo một số người khác, Ujjahāna là một loài chim có thể chịu mưa chịu lạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. 597; ThagA. i. 536.

1. Ujjenī.--Thủ đô của **Avanti** (*q.v.*). Vào thời Đức Phật, **Caṇḍa-Pajjota** ⁽¹⁾ làm vua Ujjenī và có mối giao hoà tốt đẹp với **Seniya Bimbisāra** của lân quốc **Magadha** ⁽²⁾.

Giữa Ujjenī và Benares có con đường rất nổi tiếng về thương mại và văn hoá ⁽³⁾.

Chính tại Ujjenī, **Soṇa Kuṭīkaṇṇa** gặp *Peta* khuyên ông xuất thế ⁽⁴⁾.

Con đường mà các đệ tử của **Bāvarī** đi **Sāvatti** chạy ngang Ujjenī ⁽⁵⁾.

Ujjenī còn là nơi sanh trưởng của **Mahā Kaccāna** ⁽⁶⁾, **Isidāsi** ⁽⁷⁾, **Abhaya** ⁽⁸⁾, và kỹ nữ **Padumavatī**, mẹ của **Abhaya** ⁽⁹⁾.

Trước khi kế vị Phụ hoàng ở **Pāṭaliputta**, **Asoka** làm Phó vương nhiều năm ở Ujjenī. Và trong thời kỳ này **Mahinda** và **Saṅghamittā** ra đời ⁽¹⁰⁾.

Mahinda sống sáu tháng ở **Dakkhiṇagiri Vihāra** tại Ujjenī, trước khi đi Tích Lan ⁽¹¹⁾. **Dakkhiṇagiri Vihāra** là trú xứ của 40 ngàn tỳkheo sống vào thời xây dựng **Mahā Thūpa** ở Anurādhapura, dưới sự hướng dẫn của **Mahā Saṅgharakkhita** ⁽¹²⁾.

Các Kinh Bốn Sanh ⁽¹³⁾ nói Ujjenī là thủ đô của Avanti từ thời rất xa xưa. Nhưng trong *Mahāgovinda Sutta* ⁽¹⁴⁾, **Māhissatī** được gọi là thủ đô. Có thể Māhissatī mất tầm quan trọng trước kia và được thay thế bởi Ujjenī, vì Māhissatī được đề cập trước Ujjenī trong một số các nơi mà đệ tử của Bāvari có đi qua trên đường đến Sāvatti ⁽¹⁵⁾.

Ujjenī giống với chữ Ozenē của tiếng Hy Lạp, khoảng 77 độ Đông và 23 độ Bắc ⁽¹⁶⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 276; DhA. i. 192.

⁽²⁾ Nhưng sau khi Bimbisāra

chết, Pajjota có nghĩ đến gây chiến với Vua Axathē. Xem M. iii. 7.

⁽³⁾ Xem *e.g.*, J. ii. 248 ff. nói rằng nhạc công Guttīla của Benares so tài với nhạc trưởng Mūsīla của Ujjenī. ⁽⁴⁾
UdA. 307 f. ⁽⁵⁾ Sn. 1011. ⁽⁶⁾ ThagA. i. 483.
⁽⁷⁾ Thig. v. 405. ⁽⁸⁾ ThagA. 41. ⁽⁹⁾
ThigA. 39. ⁽¹⁰⁾ Mhv. xiii. 10 ff.; Mbv. 99.; Sp. i. 70.
⁽¹¹⁾ Mhv. xiii. 5. ⁽¹²⁾ *Ibid.*, xxix. 35. ⁽¹³⁾
E.g., trong J. iv. 390, Avanti Mahārāja trị vì Ujjenī như thủ đô của Avanti. ⁽¹⁴⁾ D. ii. 235. ⁽¹⁵⁾ Sn. v. 1011. ⁽¹⁶⁾
Bud. India, p. 40; xem thêm CAGI. 560, và Beal: *Records of the Western Word*, (ii. 270).

2. Ujjenī.—Thành phố ở Tích Lan do Đại thần Accutagāmī của Vua Vijaya xây dựng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. ix. 36; Mhv. vii. 45.

3. Ujjenī.—Thị trấn (*nigama*), nơi cư trú của ái nữ của Chủ ngân khố Rucinandā, người từng cúng dường bữa cơm sữa lên Phật Padumuttara ngay trước khi Ngài thành đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 158.

Ujjenika.—Tên gọi người dân sống ở Ujjenī ⁽¹⁾. Pajotta được gọi là Ujjenika (Ujjenaka) rājā ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mil. 331.

⁽²⁾ MA. ii. 738.

Ujjhaggika Vagga.—Phần thứ 2 của *Sekhiyā* của *Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 197-8.

Ujjhānasaññika.—Tên gọi một nhóm Đèbà đến Jetavana viếng Phật vào đêm khuya. Họ công kích Phật nhưng sau đó tạ lỗi và được Phật tha thứ ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ giải thích rằng họ không phải thuộc một cõi Thiên nào khác mà là tên do các Trưởng lão gán cho vì lời bất bẻ của họ. Họ nghe (lầm) rằng Phật tán thán tỳkheo hành trì thiếu dục, trong lúc Ngài mặc lụa là, ăn như ông hoàng, sống trong Hương cốc như Thiên cư và dùng thuốc tốt.

⁽¹⁾ S. i. 23-5. ⁽²⁾ SA. i. 50 f.

Ujjhānasaññino Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của **Ujjhānasaññikā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 23-25.

Ujjhānasaññī.—Trưởng lão. Ông mang tên này vì ông hay bói lông tìm vết đối với các tỳkheo. Ông được trình lên Phật, và Phật thuyết bài pháp không tán thán hành động như vậy của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 376-7.

Uṭṭhāna Sutta.—Trong thời an trú trên lầu tại **Migāramāsupāsāda**, Phật nghe các tân thọ tỳkheo trạo cử, dao động, nói ồn về các bữa ăn cũng như nhiều vấn đề thế tục khác. Phật muốn Tôn giả **Moggallāna** đến đó và dùng oai lực thần thông thị uy.

Tôn giả Moggallāna làm cả toà lầu rung chuyển như tàu gặp sóng. Sợ hãi, các tân thọ tỳkheo đến yết kiến Phật và xin được che chở. Phật giải thích Tôn giả Moggallāna muốn cho các ông học một bài học lo tu tập và làm sung mãn các pháp với “tư duy không quá thụ động, cũng không quá hăng say, không co rút phía trong, không phân tán phía ngoài, an trú với tưởng trước sau đồng đẳng.”

Các tân tỳkheo sau đó chú tâm thọ trì lời dạy của Phật và đắc quả Alahán ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ Sn. 331-4; SnA. i., 336 f; cf. S. v. 269. ff.

Uddita Sutta.—Phật thuyết để trả lời cho một vị Thiên. Đòi bị khát ái treo cột, già nua bao phủ và sự chết đóng kín ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 40.

Uṇṇalomaghara.—Kiến trúc trong **Rājāyatanadhātu-vihāra** ở **Nāgadīpa** do Vua **Aggabodhi II** kiến tạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 62.

Uṇṇābha.—Bàlamôn. Có lần ông yết kiến Phật tại **Sāvatti** và bạch rằng năm căn (*indriyā*) có đối cảnh khác nhau, hành cảnh khác nhau, không dung nạp hành cảnh đối cảnh của nhau. Vậy cái gì làm chỗ quy tựa và cái gì dung nạp hành cảnh đối cảnh của chúng? Phật nói ý làm chỗ quy tựa cho chúng, ý dung nạp hành cảnh đối cảnh của

chúng. Cái gì làm chỗ quy tựa cho ý? Niệm. Vân vân. Và sau cùng cái gì làm chỗ quy tựa cho Nípàn? Câu hỏi đi quá xa không thể nắm được chỗ tận cùng của câu hỏi. Phạm hạnh được sống để thể nhập Nípàn, Phạm hạnh lấy Nípàn làm mục đích, lấy Nípàn làm cứu cánh.

Sau khi hoan hỷ tin thọ lời Phật dạy, vị Balamôn ra về. Phật nói với các tỳkheo vị Balamôn Uṇṇābha đắc Tam quả và, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ không trở lại cõi đời này nữa ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Nikāya này ⁽²⁾ có ghi lại cuộc thăm viếng của Uṇṇābha với Tôn giả Ānanda tại Kosambī. Ông hỏi Tôn giả mục đích của cuộc sống Phạm hạnh và được trả lời là để đoạn tận lòng dục bằng thiền quán. Đây là công phu hành trì trọn đời? Tôn giả dùng ẩn dụ cho biết công phu này có lúc chấm dứt. Uṇṇābha tán thán Tôn giả. Uṇṇābha này có thể là một Balamôn khác trùng tên.

⁽¹⁾ S. v. 217 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 272 f.

Uṇṇābha Sutta.—Chuyện giữa Đức Thế Tôn và Uṇṇābha nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 217 f.

Uṇṇanābhī.—Con nhện to bằng cái bánh xe, sống trong hang trên núi Cittakūṭa. Vào mùa mưa, ngỗng trời sống trên núi rút trốn vô hang. Mỗi tháng nhện dệt một đường chỉ to bằng sợi dây lược trước miệng hang. Đến cuối mùa mưa, có một con ngỗng tơ được cho ăn gấp đôi để đủ sức phá lưới nhện cho đoàn thoát ra. Năm nọ, mưa kéo dài tới năm tháng. Ngỗng thiếu thức ăn nên buộc phải ăn cả trứng lẫn con mình. Đến lúc hết mưa, không có con nào đủ sức phá lưới nhện, nên bị nhện hút máu từng con một và các ngỗng Dhataratṭha đều bị giết sạch ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 469-70.

Uṇḥa Sutta.—Lúc chư Thiên Uṇḥavalāhaka ước muốn thân họ được hoan lạc, khí hậu trở nên nóng theo ước muốn của họ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 251.

Uṇḥanagara.—Làng sanh trưởng của Hatthadāṭha (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 45.

Uṇhavalāhakā.—Một bậc chư Thiên sống trong cõi **Cātummahārājika** ⁽¹⁾. Khi họ ước muốn nhiệt biến thân họ hoan lạc, thời tiết trở nên nóng (Xem **Uṇha Sutta** trên)

⁽¹⁾ NidA. 108; VibhA. 519.

Utulhipupphiya Thera.—Alahán. Ông kết vòng hoa *utulhi* và dâng lên cội Bồ Đề. Đó là vào lúc bắt đầu của đại kiếp này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 398.

1. Utta.—Trưởng lão. Ông cùng vị đồng phạm hạnh là **Dhanuggahatissa** sống trong chòi gần tịnh xá **Jetavana**. Một đêm nọ, sứ giả của Vua **Pasenadi** đi tìm kế để chống Vua **Ajātasattu** tình cờ nghe được câu chuyện giữa hai ông. Vua Pasenadi làm theo lời đó và chiến thắng ⁽¹⁾.

Về câu chuyện giữa hai ông, xem **Danuggahatissa**.

⁽¹⁾ J. ii. 403-4.

2. Utta.—Xem **Datta (Mantidatta)**.

1. Uttama.—Tác giả của *Bālāvatāra-ṭīkā* và *Lingatthavivaṇṇā-ṭīkā*. Ông là người Pagan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 63, 73; xem thêm Bode, *op. cit.*, 22 và n. 1.

2. Uttama.—Đền thờ Phật **Sikhī**. Trưởng lão **Āsanatthavika** gặp đền này lúc du hành trong rừng và có vào đánh lễ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 255.

3. Uttama.—Một vị tướng của **Māṇabharāṇa**. Ông bị **Rakkha** đánh bại tại **Vacāvāṭaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 295.

Uttamadevī Vihāra.—Tịnh xá nằm về phía Đông của **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 158; MA. i. 471.

1. Uttamā.--Nữ Trưởng lão. Bà sanh ra trong một gia đình chủ ngân khố ở **Sāvatti**. Nghe Phật **Paṭācārā** thuyết, bà xin gia nhập Tăng Đoàn. Bà không thể đạt trí tuệ cao cho đến khi Phật khuyên nhủ sau khi nhìn thấy tâm bà. Bà đắc quả Alahán⁽¹⁾.

Theo *Apadāna* (dẫn chứng trong *ThigA.*), bà vào Tăng Đoàn lúc bảy tuổi và đắc quả Alahán trong hai thất.

Vào thời Phật **Vipassī** bà làm nô tỳ cho nhà **Bandhumatī**. Lúc bấy giờ, Vua **Bandhumā** (cha của **Vipassī**) ăn chay, hành cúng dường và nghe pháp; dân chúng theo ông rất đông. Bà hành trì theo gương chủ và chay tịnh rất tinh tấn; nhờ đó bà sanh về **Tāvatisa**. Bà làm chánh hậu của Thiên vương 64 lần và làm hoàng hậu của Chuyển luân vương trong 63 kiếp.

Bà chính là **Ekūposathikā** nói trong *Apadāna*⁽²⁾.

⁽¹⁾ *Thig.* vv. 42-4; *ThigA.* 46 ff. ⁽²⁾ *Ap.* ii. 522 f.

2. Uttamā.--Nữ Trưởng lão. Bà là con gái của một Bàlamôn thù thắng ở **Kosala**. Nghe Phật thuyết pháp trong một chuyến du hành của Ngài, bà xuất thế và đắc quả Alahán. Bà cũng làm nô tỳ cho nhà **Bandhumatī** trong thời Phật **Vipassī**. Một hôm thấy vị Alahán đi khát thực, bà hân hoan cúng dường ngài bánh⁽¹⁾.

Bà có thể chính là **Modakadāyikā** nói trong *Apadāna*⁽²⁾.

⁽¹⁾ *Thig.* vv. 45-7; *ThigA.* 49 f. ⁽²⁾ *ii.* 524 f.

1. Uttara.--Trưởng lão. Ông là con của một Bàlamôn thù thắng ở **Rājagaha**⁽¹⁾. Ông rất thông thạo Kinh Vệđà. Ông còn nổi tiếng vì dòng tộc, sắc diện, trí tuệ, và đạo đức. Quan Đại thần **Vassakāra** muốn gả con cho ông nhưng ông từ chối vì đã chọn con đường xuất thế; ông xin theo học giáo lý với Tôn giả **Sāriputta**.

Một hôm, trên đường đi tìm thầy chữa bệnh cho Tôn giả **Sāriputta**, ông ghé xuống mé nước rửa miệng trong lúc để bát trên bờ hồ. Một tên trộm bị rượt đem bỏ vô bát ông nữ trang đánh cắp để bôn tẩu. Ông bị bắt và **Vassakāra** ban lệnh đóng trần ông để rửa hận. Phật thấy được sự trưởng thành tâm thức của ông, đến đặt tay lên đầu ông như “một trận mưa vàng ròng,” và khuyên ông quán chiếu. Vui mừng và hạnh phúc được Thế Tôn vuốt đầu, ông đắc quả Alahán. Ông đứng lên trên không trung từ chỗ đóng trần, và các vết thương tự

nhiên lạnh lại. Nói với các tỳkheo đồng phạm hạnh, ông cho biết khi đã thấy và biết cái khổ của tái sanh, ông quên hẳn cái khổ hiện tại ⁽²⁾.

Vào thời Phật **Sumedha**, ông là một phù thủy (*vijjādharā*). Một hôm, trong lúc du hành trên hư không, ông thấy Phật ngồi dưới gốc cây trong rừng, ông hân hoan cúng dường ba bông *kaṇikāra*. Vì thân thông của Phật, bông lơ lửng trên hư không và tạo trên ông một tàn che. Về sau, ông sanh lên **Tāvātimsa** trong cung của ông tên là **Kaṇikāra**.

Ông làm vua chư Thiên 105 lần, và vua dưới thế 103 lần.

Theo *Apadāna* (dẫn trong *ThagA.*), ông đắc quả Alahán lúc bảy tuổi. Sự việc này không phù hợp với đoạn còn lại của câu chuyện; có thể có sự lầm lẫn với Uttara nào khác.

Uttara có thể chính là **Tiṇikaṇikārapupphiya** nói trong *Apadāna* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ở Sāvattthi, theo *Apadāna*. ⁽²⁾ *Thag.* vv. 121-2; *ThagA.* i. 240 ff. ⁽³⁾ *Ap.* ii. 441 ff.

2. Uttara.—Trưởng lão. Ông là con của một Bàlamôn ở **Sāketa**. Trong một chuyến đi buôn ở **Sāvattthi**, ông thấy Thần thông Song hành (Twin Miracle) do Phật thị hiện. Rồi khi nghe Phật thuyết kinh *Kālakārāma* tại Sāketa, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông tháp tùng Phật đến **Rājagaha** và về sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Siddhattha** ông là một gia chủ hết lòng tin nơi Phật. Khi Phật nhập diệt, ông họp gia đình và cùng đánh lễ xá lợi Phật.

Ông chính là **Dhātupūjaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

Có thể chính Trưởng lão này được nói đến trong *Uttara Sutta* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ *Thag.* vv. 161-2; *ThagA.* i. 283 f. ⁽²⁾ ii. 425.

⁽³⁾ *A.* iv. 162 ff.

3. Uttara.—Một Thiên tử. Ông đến yết kiến Phật tại **Anjanavana** ở **Sāketa**. Ông đọc vần kệ rồi Phật đọc một vần nói hơn rõ điều ông nói ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *S.* i. 54.

4. Uttara.—Trưởng lão. Vào thời đệ giáo **Vajji**, ông là thị giả của Đại Trưởng lão **Revata** và đã được 20 hạ lạp trong Tăng Đoàn. Dân **Vajji** tại **Vesāli** có thuyết phục và được ông chấp thuận nhận cho họ dâng một y. Đỗi lại, ông công khai nói với Tăng Đoàn rằng các tỳkheo **Pācīnaka** theo Chon Giáo còn các tỳkheo **Pātheyyaka** thì không. Nghe được việc làm của ông, Trưởng lão **Revata** không cho ông làm thị giả nữa. Các tỳkheo ở **Vesāli** bèn theo ông và làm đệ tử của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 302-3; Mhv. iv. 30.

5. Uttara.—Alahán. Ông được Vua **Asoka** gọi đi cùng **Soṇa** đến giáo hoá các **Suvaṇṇabhūmi** sau khi Kết Tập lần 3 kết thúc. Quý ông chinh phục được một nữ quý nhơn và các đệ tử của bà, các quý sứ này hay trôi lên mặt biển đi tìm ăn thịt các con của vua chúa. Trong nhơn duyên này hai ông thuyết kinh *Brahmajāla*. Sáu mươi ngàn người được giáo hoá, 500 con nhà thế phiệt trở thành tỳkheo và 1500 nữ nhơn thuộc gia đình phạm hạnh được truyền giới tỳkheo ni.

Từ đó, các vương tử sanh ra trong triều đều được gọi là **Soṇuttara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 6; 44-54; Sp. i. 68 f.; Mbv. 115; *Dipavaṃsa* nói rằng **Soṇuttara** chỉ là một người (viii. 10).

6. Uttara.—Thanh niên Balamôn (**Uttara-māṇava**), học trò của **Pārāsariya**. Có lần ông đến viếng Phật trong **Mukheluvana** tại **Kajāṅgalā** và được Phật thuyết cho nghe kinh *Indriya-bhāvanā* ⁽¹⁾.

Có thể chính **Māṇava** này được nói trong kinh *Pāyāsi*. Sau khi **Pāyāsi Rājāñña** được giáo hoá, ông đặt ra lệ cúng dường cho toàn thể, nhưng vật thực cúng dường chỉ toàn là cháo và đồ ăn thừa, và y bằng vải thô. **Uttara**, một trong những tùy tùng của ông, nói lời mai mỉa về lòng quảng đại của ông, và để cho **Pāyāsi** thấy việc ông làm, ông đích thân cúng dường vật thực ngon và tốt. Do công đức này, sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh lên cõi **Tāvātimsa**, còn **Pāyāsi** sanh về **Serisakavimāna** trông vắng ở cõi **Cātummahārājika** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 298 ff.

⁽²⁾ D. ii. 354-7; xem thêm *VvA*. 297 f. mà chi tiết có chút khác biệt.

7. Uttara.—Một thanh niên ở **Kosambī**, con của một cận thần của Vua **Udena**. Lúc cha ông chết, vua cử ông làm một số công tác trong thành phố mà cha ông bỏ dở.

Một hôm trong lúc vô rừng đẵn gỗ, ông gặp và đánh lễ Trưởng lão **Mahā Kaccāna** vì ngưỡng mộ. Vì ông, Trưởng lão thuyết kinh. Ông mời Trưởng lão và tùy tùng về nhà thọ trai. Sau lễ thọ trai, Uttara theo Trưởng lão về tịnh xá và thỉnh cầu Trưởng lão từ rày về sau đến nhà ông thọ thực. Ông đắc Sơ quả và xây một tịnh xá. Ông khuyến khích quyến thuộc tham gia các việc làm phước đức, nhưng mẹ ông không chịu làm mà còn nặng lời với các tỳkheo. Hậu quả là bà bị sanh xuống cõi ngạ quỷ ⁽¹⁾ (Xem **Uttaramāta**).

⁽¹⁾ PvA. 140 ff.

8. Uttara.—Thanh niên Balamôn. Xà vương **Erakapatta** hứa gả con cho ai trả lời được các câu hỏi của ông—hy vọng theo đó biết được có một vị Phật ra đời trên thế gian. Uttara muốn tranh tài. Luôn luôn mong được đem lại hạnh phúc cho chúng sanh, Phật đến gặp Uttara trên đường chàng đi về triều của Xà vương và chỉ cho chàng cách trả lời. Sau bài giảng của Thế Tôn, Uttara đắc quả Dự Lưu. Sau khi nghe các câu trả lời của Uttara, Xà vương rất khâm phục và bèn theo chàng đến yết kiến Phật. Phật vì ông và đồng đạo thính chúng thuyết kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 230 ff.

9. Uttara.—Đệ tử của **Brahmāyu**. Ông được thầy gọi đi từ **Mithilā** đến **Videha** để tìm hiểu xem Phật có những tướng hảo siêu nhơn nào. Để biết chắc rằng Phật có 32 tướng tốt, ông kiên trì theo dấu chơn Phật trong bảy tháng để quan sát mọi oai nghi của Ngài. Sau đó ông trở về báo cáo với thầy những gì đã thấy ⁽¹⁾. Phật Âm ⁽²⁾ giải thích rằng Uttara được gọi là **Buddhavimamsaka-māṇava** vì từng bám sát Phật để quan sát.

⁽¹⁾ M. ii. 134 ff; SnA. i. 37.

⁽²⁾ MA. ii. 765.

10. Uttara.—Thanh niên từng làm tùy viên cho Vua **Pasenadi**. Phật dạy chàng vần kệ để chàng đọc mỗi khi vua ngồi vào bàn ăn. Kệ nói về sự lợi lạc của sự tiết chế trong ăn uống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 17; nhưng xem S. i. 81-2 nói về một vãn kệ khác trong ấy chàng thanh niên có tên **Sudassana**.

11. Uttara.—Thái tử. Phật **Konāgamana** vì ông nói pháp tại **Surindavatī**, trong một đêm trăng tròn của Māgha. Về sau ông trở thành *aggasāvaka* của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiv. 22; BuA. 215; J. i. 43.

12. Uttara.—Em của Phật **Vessabhū**. Vì ông và **Soṇa** Phật thuyết bài pháp đầu tiên tại lạc viên **Aruṇa** gần **Anupama**. Về sau ông trở thành *aggasāvaka* của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiv. 23; BuA 205; J. i. 42; D. ii. 4.

13. Uttara.—Con của Phật **Kakusandha** trong kiếp sau cùng của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiii. 17.

14. Uttara.—Tên của một vị Bồ Tát trong thời Phật **Sumedha**. Ông dùng 800 triệu để cúng dường Phật và tỳkheo. Về sau ông gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 37-8; Bu. xii. 11.

15. Uttara.—Sátđêly, cha của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 22; J. i. 34.

16. Uttara.—Con của Phật **Padumuttara** trong kiếp sau cùng của ông ⁽¹⁾. Ông là vị Bồ Tát ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. xi. 21. ⁽²⁾ SA. ii. 67; DA. ii. 488; nhưng xem J. i. 37 và Bu. xi. 11. trong ấy Bồ Tát có tên **Jaṭila Raṭṭhika**.

17. Uttara.—Cháu bà con của Vua Tích Lan **Khallaṭanāga**. Ông cùng anh em âm mưu giết vua. Bại lộ, ông nhảy vô lửa tự vận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 612.

18. Uttara.—Một chủ khổ rất giàu ở **Sāvatti**. Ông có người con mang tên **Uttara-seṭṭhi-putta** được kể trong *Vaṭṭaka Jātaka* ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. i. 432 ff.

19. Uttara.—Thành phố nơi sanh trưởng của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 22; J. i. 34.

20. Uttara.—Thành phố của Vua **Arindama**. Tại đây, Phật **Revata** thuyết pháp cho nhà vua và thính chúng nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 139.

21. Uttara.—Thị trấn (*nigama*) nơi mà Phật **Revata** tọa thiền trong bảy ngày. Sau thời thiền, Ngài thuyết cho thính chúng nghe về diệt thọ tướng định (*nirodhasamāpatti*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 133-4; đây có thể cũng là [20].

22. Uttara.—Một trong số cung điện của Phật **Paduma** trước khi ngài xuất thế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 17.

23. Uttara.—Một thị trấn trong xứ **Koliya**. Có lần Phật an trú tại đây và có Thôn trưởng **Pāṭaliya** đến yết kiến ⁽¹⁾. v. *I. Uttaraka*.

⁽¹⁾ S. iv. 340.

24. Uttara.—Nữ tịnh xá do Vua **Mahāsenā** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 43.

25. Uttara.—Vị tướng của **Moggallāna I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 58.

26. Uttara.—Thiền đường (*padhānagara*) xây dựng bởi **Uttara** [25].

27. Uttara.—Quan nhiếp chánh của **Sena I**. Ông xây một chỗ an trú mang tên **Uttarasena** trong **Abhayuttara Vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. 1. 83.

28. Uttara.—Trưởng lão. Ông cùng 60 ngàn tu sĩ đi từ nơi an trú **Vattaniya** trong rừng **Vindhya** đến **Anurādhapura** để dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo của **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxix. 40; Dpv. xix. 6.

29. Uttara.—Một chủ ngân khố ở **Uttaragāma**, cha của **Uttara [13]** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 116.

30. Uttara.—Du sĩ từng dâng tám năm cỏ lên Phật **Maṅgala** để Ngài làm toạ cụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 116.

1. Uttara Sutta.—Câu chuyện giữa Thiên tử **Uttara [3]** với Phật. Thiên tử nói đòi người rất ngắn, hãy tạo công đức để đến chơn an lạc. Phật nói tuổi thọ chẳng là bao, hãy bỏ mọi thế lợi để hướng cầu tịch tịnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 54.

2. Uttara Sutta.—Do Trưởng lão **Uttara [6]** thuyết tại **Dhavajālīkā**, trong **Mahisavatthu** trên núi **Saṅkheyya** vì các tỳkheo. Thỉnh thoảng chúng ta nên quán chiếu các bất hạnh của mình, của người cũng như các thành công của mình và của người. **Vessavaṇa** nghe kinh này lúc đi buôn trên đường Bắc Nam. Ông đến **Tāvātimsa** để báo cáo với Thiên chủ kinh ông được nghe Trưởng lão Uttara thuyết. Thiên chủ bèn đến hỏi Trưởng lão chớ kinh này được thuyết từ trí sáng (*paṭibhāna*) của ông hay do ông nghe Phật nói. Uttara trả lời rằng lời của ông được trích từ giáo pháp của Phật như tay hốt nắm gạo trong đống gạo. Thiên chủ lập lại bài kinh có cùng pháp môn mà ông nghe Phật thuyết cho tỳkheo tại **Gijjhakūṭa** ở Rājagaha ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 162-6.

Uttarakā.—Làng của dòng tộc **Bumū**. Phật có lần trú tại đây cùng với **Sunakkhatta**. Trong lúc ấy **Korakkhattiya** cũng đang trú tại đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 6.

Uttarakumāra.—Bồ Tát. Xem **Uttara [16]**.

1. Uttarakuru.—Bắc Câu Lưu Châu. Quốc độ thần thoại được kể trong Kinh Bộ Pāli và các kinh tạng về sau. Chi tiết được mô tả trong kinh *Āṭānāṭṭiya Sutta* ⁽¹⁾. Người sống tại đây không có tài sản mà cũng không có vợ riêng; họ cũng không cần làm việc để sống. Bắp chín tự động và gạo hương tự nhiên được nấu chín trên bếp. Dân làng cỡi bò, dùng xe do đàn ông đàn bà kéo, con gái con trai kéo. Vua cỡi voi ngựa, đi xe trời và kiệu công. Thành phố được xây giữa hư không: **Āṭānāṭṭā**, **Kusināṭṭā**, **Nāṭapuriyā**, **Parakusināṭṭā**, **Kapīvanta**, **Janogha**, **Navanavatiya**, **Ambara-Ambaravatiya**, và kinh đô là **Āḷakamandā**.

Vua của quốc độ Uttarakuru là Thiên vương **Kuvera**, còn được gọi là **Vessavaṇa** và tên của thành ông (*rājadhāni*) là **Viṣāṇa**. Các sứ quán mang tên **Tatolā**, **Tattalā**, **Tatotalā**, **Ojasi**, **Tejasi**, **Tetojasi**, **Sūra**, **Rāja**, **Ariṭṭha**, và **Nemi**. Có hồ nước lớn tên **Dharaṇi** và giảng đường tên **Bhagalavati** nơi mà các Dạ xoa ở **Uttarakuru** đến câu hội.

Quốc độ được kể nằm về phía Bắc của **Jambudīpa**, rộng 8000 lý và được biển bao quanh ⁽²⁾. Đôi khi ⁽³⁾ quốc độ được xem như một trong bốn **Mahādīpā**; ba châu kia là **Aparagoyāna**, **Pubbavideha** và **Jambudīpa**, mỗi châu có 500 đảo nhỏ bao quanh. Bốn châu này tạo nên **Cakkavāḷa** với Núi Tu Di chính giữa, một hệ thống châu trên mặt phẳng. Cakkavāḷa do vị Chuyển luân vương trị vì, và hoàng hậu của ông phải xuất thân từ tộc của Vua **Madda** hoặc từ Uttakuru; trong trường hợp sau, bà đến với ông theo tự nguyện vì duyên lành ⁽⁵⁾.

Cây trong Uttarakuru có tàn và trái quanh năm; có cả cây **Kapparukkha** sống trọn một đại kiếp ⁽⁶⁾. Uttarakuru không có nhà; dân ngụ dưới đất nên được gọi là *bhūmisayā* ⁽⁷⁾.

Người ở Uttarakuru hơn cả chư Thiên trên Tāvātimsa trong bốn lãnh vực sau: không tham (*amamā*), không tài sản riêng (*apariggahā*), có mạng sống nhứt định (*niyatāyukā*), và tao nhã (*visesabhuno*). Nhưng họ thua người ở Jambudīpa trên phương diện gan dạ, tinh thức và giới hạnh ⁽¹⁰⁾.

Được kể Phật có đến Uttarakuru khát thực nhiều lần. Sau khi thọ thực trên đó, Ngài đến Hồ Anotatta, tắm rửa và nghỉ lưng trên bờ hồ ⁽¹¹⁾. Đến Uttarakuru khát thực là một thần thông lớn ⁽¹²⁾, nhưng

phải không chỉ Phật mới có, mà các Phật Độc giác và nhiều ân sĩ nghe nói cũng có ⁽¹³⁾.

Phu nonh của Jotika là người Uttarakuru, được chư Thiên đưa đến với Jotika. Bà chỉ đem theo cái nồi nấu nửa lít gạo và ba cục thủy tinh. Nồi không bao giờ thiếu cơm. Mỗi khi muốn có cơm, bà đổ gạo vào nồi rồi bắt nồi lên ba khối thủy tinh; nhiệt phát từ thủy tinh sẽ dứt khi cơm chín. Bà nấu càri cũng bằng cách ấy ⁽¹⁴⁾. Uttarakuru không bao giờ thiếu ăn. Một thời nọ, **Verañjā** bị nạn đói, được biết Tôn giả **Moggallāna** đề nghị với Phật và các tỳkheo đến Uttarakuru khất thực ⁽¹⁵⁾. Y phục dân chúng Uttarakuru mặc giống y của Thiên tử ⁽¹⁶⁾.

Đàn ông Uttarakuru rất đạo hạnh vì họ luôn luôn giữ giới (*pakati-sīla*) ⁽¹⁷⁾.

Uttarakuru có thể là xứ Kuru nói trong R̥g-Veda ⁽¹⁸⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 199 ff.; ở đây Uttarakuru được nói đến như một châu thành (*pura*); xem thêm Uttarakuru trong Hopkins: *Epic Mythology*, p. 186. ⁽²⁾ DA. ii. 623; BuA. 113. ⁽³⁾

E.g., A. i. 227; v. 59; SnA. ii. 443. ⁽⁴⁾ D. ii. 173; DA. ii. 623. ⁽⁵⁾ DA. ii. 626; KhA. 173. ⁽⁶⁾ AA. i.

264; MA. ii. 948. ⁽⁷⁾ ThagA. ii. 187-8. ⁽⁸⁾

Dân Uttarakuru *acchandikā* (VibhA. 461). ⁽⁹⁾ Một ngàn năm; sau đó họ sanh về cung trời, theo Phật Âm (AA. ii. 806).

⁽¹⁰⁾ A. iv. 396; Kvu. 99. ⁽¹¹⁾ xem *E.g.*, Vin. i. 27-8; DhsA. 16; DhA. iii. 222. ⁽¹²⁾ *E.g.*, Rohita (SA. i. 93);

cũng vậy Mil. 84. ⁽¹³⁾ Xem *E.g.*, J. v. 316; vi. 100; MA.

i. 340; SnA. ii. 420. ⁽¹⁴⁾ DhA. iv. 209 ff. ⁽¹⁵⁾

Vin. iii. 7. ⁽¹⁶⁾ Xem *E.g.*, PvA. 76. ⁽¹⁷⁾ Vsm. i.

15. ⁽¹⁸⁾ Xem *Vedic Index* (s. v.).

2. Uttarakuru.—Hoa viên do Parakkamabāhu I thiết kế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 11.

Uttarakurukā.—Dân của Uttarakuru ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 396.

Uttaragāma.—Làng ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Piṅgala-Buddharakkhita**. Có 100 gia đình sống trong làng, và Trưởng lão

thỉnh thoảng nhập thiền chứng (*samāpatti*) ngay tại cửa của mỗi nhà trong lúc khát thực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 978.

Uttaracūḷabhājaniya.—Được đề cập trong Chú giải **Vibhaṅga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ p. 308.

Uttarajīva.—Tu sĩ người Pagan đến **Mahāvihāra**, Tích Lan, năm A.D. 1154. Ông đi cùng với **Chapaṭa** và có đem theo một bản *Saddanīti* do **Aggavaṃsa** vừa viết xong ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 185.

Uttaratissārāma.—Một tự viện bên Tích Lan do Đại thần **Tissa** của **Vaṭṭagāmaṇi** xây dựng. Tự viện được cúng dường cho Trưởng lão **Mahātissa** ở **Kambugalla** ⁽¹⁾ (**Kapikkala?**).

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 92; MṬ. 622.

Uttaradesa.-- Tỉnh bên Tích Lan, có thể nằm về phía Bắc của **Anurādhapura**. Dân Tamil thường chiếm cứ tỉnh này và tù trưởng của họ không từng phục Vua Tích Lan. Vua Tích Lan thỉnh thoảng chinh phục vùng đất này để đem lại hoà bình và an ninh cho Tích Lan ⁽¹⁾.

Tỉnh nằm ở vị trí bàn đạp thuận lợi cho sự xâm chiếm Tích Lan đến từ Ấn Độ ⁽²⁾. Tỉnh còn mang tên **Uttararatṭha** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Xem *E.g.*, Cv. xlv. 71; xlvii. 3, 54; xlviii. 83-4, 95, 112.

⁽²⁾ *E.g.*, Cv. I. 14.

⁽³⁾ *E.g.*, Cv. lxx. 92.

Uttaradhātusena-vihāra.—Do Vua **Dhātusena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 48.

Uttarapañcāla.—Thượng Luân Thành. Khi Vua **Apacara** (**Upacara**) xứ **Ceti** bị lửa Atỳ địa ngục thiêu vì tội lỗi, năm con của ông đến xin Bàlamôn **Kapila** che chở. Ông khuyên họ nên xây thành phố mới. Thành phố do người con thứ 4 xây mang tên **Uttarapañcāla**. Thành phố nằm về phía Bắc của **Ceti** nơi mà thái tử thấy một vòng (*cakkapañjara*) làm bằng ngọc thạch ⁽¹⁾.

Theo *Kāmanīta Jātaka* ⁽²⁾ và *Kumbhakāra Jātaka* ⁽³⁾, Pañcāla hay Uttarapañcāla là tên của một xứ (*raṭṭha*) có thủ đô là **Kampilla**. Còn theo *Brahmadatta Jātaka* ⁽⁴⁾, Uttarapañcāla là tên của thành phố và Kampilla là tên của xứ; được biết vua Pañcāla trị vì tại đó.

Somanassa Jātaka ⁽⁵⁾ có nói đến một thành phố tên Uttarapañcāla trong xứ Kuru với vị vua tên **Reṇu**. Không biết rõ rằng đây có phải là một thành phố khác chăng. Xem thêm **Pañcāla**.

⁽¹⁾ J. iii. 461.

⁽²⁾ J. ii. 214.

⁽³⁾ J. iii. 379 ff.

⁽⁴⁾ iii. 79; cũng vậy trong *Citta-Sambhūta Jātaka* (iv. 396).

Pañcāla còn là tên của vua Uttarapañcāla trong *Sattigumba Jātaka* (iv. 430), *Jayaddisa Jātaka* (v. 21.), và *Gaṇḍatindu Jātaka* (v. 98). Trong tất cả kinh vừa kể, Uttarapañcāla là tên của thành phố Kampilla. Trong *Mahā Ummagga Jātaka* (vi. 391 ff.), **Cuḷani Brahmaddatta** là vua của Uttarapañcāla. ⁽⁵⁾ J. iv. 444.

Uttarapāla.—Trưởng lão. Ông là con của một Bàlamôn ở **Sāvatti**. Khi đến tuổi trưởng thành, ông chiêm ngưỡng Thần thông Song hành và xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, trong lúc hồi tưởng lung tung, tâm ông bị trĩu nặng bởi các ước muốn dục lạc thế gian; nhưng sau khi tranh thủ quyết liệt, ông chấm dứt được các tư tưởng bất thiện và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông có cất cái cầu cho Phật đi qua ⁽¹⁾.

Ông chính là **Setudāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 252-4; ThagA. i. 371 f.

⁽²⁾ ii. 408.

1. Uttaramadhurā.—Xem s. v. **Madhurā**.

2. Uttaramadhurā.--Hoa viên, sanh quán của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 115.

1. Uttaramātā.--Mẹ của **Uttara**; Uttara là con trai của Quan đại thần của Vua **Udena** (xem **Uttara** [7]). Bà Uttaramātā rất bòn xén. Khi Uttara bố thí, bà mắng con và chê bai người nhận bố thí. Nhưng một lần nọ, bà chấp nhận cúng dường một bó lông công cho lễ cúng dường một tịnh xá. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh làm ngựa quỳ. Nhờ công đức dâng lông công bà có mớ tóc đẹp, nhưng khi bà xuống suối uống nước, nước suối biến thành máu ⁽¹⁾. Bà phải đi lang

thang đói khát trong 45 năm, cho đến một hôm thấy Trưởng lão **Kaṅkhā-Revata** trên bờ sông Hằng, bà dùng tóc che thân trần và đến xin Trưởng lão cho bà một ngậm nước. Nghe qua câu chuyện bà kể, vị Trưởng lão thay bà bố thí tứ sự cho các tỳkheo; nhờ đó bà được giải thoát và an lạc ⁽²⁾.

Theo *Visuddhimagga* ⁽³⁾, Uttaramātā có thể đi trên hư không nhờ thần thông sẵn có nơi bà do nghiệp lực. Đây có thể là chuyện của một nữ nhơn khác (Xem [2] dưới đây).

⁽¹⁾ Bà nói với con rằng của bố thí của ông sẽ biến thành máu trong kiếp sau của ông. ⁽²⁾ Pv. 28 f.; PvA. 140 ff. ⁽³⁾ ii. 382.

2. Uttaramātā.--Nữ Daxoa, mẹ của **Punabbasu** và **Uttarā**. Một thời, khi bà đi kiếm ăn ngang qua **Jetavana** vào chập tối, với con gái trên hông và con trai trên đầu ngón tay, bà thấy một đám đông đang chăm chú nghe Phật nói pháp. Bà cũng muốn được chút lợi lạc nên dừng lại thúc con im lặng và chăm chú lắng nghe. Theo nhơn duyên của bà và con bà, Phật thuyết để cho hai mẹ con hiểu khiến hai mẹ con đắc quả Dự Lưu sau bài pháp. Bà lập tức thoát khỏi đời sống buồn thảm của một nữ Daxoa và sống đời an lạc trong một góc cây gần Hương Cốc của Phật.

Bé Uttarā hãy còn quá nhỏ để có thể thể nhập Sự Thật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 210; SA. i. 238-40; DA. ii. 509 f.

Uttaramūla Nikāya.--Một chi của tông phái **Abhayagiri** ở Tích Lan. Chi phái này được đặt tại **Uttaroḷa Vihāra**, một tịnh xá do Vua **Mānavamma** xây và cúng dường cho các tỳkheo ở Abhayagiri Vihāra, để đền đáp ơn thâm nhận bảo huynh của ông vào Tăng Đoàn, dầu ông bị chột mắt lúc thực hành yoga. Bảo huynh của vua là vị trưởng lão đầu tiên của tịnh xá và là sư trưởng của 600 tu sĩ trú trong tịnh xá này. Ông được ban cho mọi đặc ân, kể cả có đến năm hạng gia nhơn hộ trì. Ông còn được vua cử giám sát Nha xá lợi ⁽¹⁾. Theo một bia chú Tamil của Mānavamma, ông giữ lấy sự bảo trợ (patronage) Uttaramūla Nikāya nhưng giao quyền giám sát Nha xá lợi cho Tỳkheo **Mogallāna** ⁽²⁾ trong chi phái. **Anuruddha**, tác giả của *Anuruddha Śataka* và *Abhidhammattha-Saṅgaha*, mô tả ông như một “Upasthavira” của Uttaramūla Nikāya.

Trong những năm về sau, chi phái Uttaramūla Nikāya có đào tạo được nhiều ngôi sao sáng trên nền trời văn học Tích Lan, như nhà văn phạm học **Moggallāna**, **Vilgammūla**, **Mahā Thera** và **Śrī Rāhula** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 7-11, và 16-26; xem thêm Geiger's *Trs.* i. 194, n. 2 và 3. ⁽²⁾ *Epi. Zey.*, vol. ii., pt. vi., pp. 250 ff. ⁽³⁾
Chi tiết, xem P.L.C., *passim*.

Uttara-rāja-putta.—Được kể trong *Samantapāsādikā* ⁽¹⁾ như có dâng lên Trưởng lão **Mahāpaduma** một tháp bằng vàng mà Trưởng lão không nhận vì giới luật không cho phép ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. iii. 544.

Uttaravaḍḍhamāna.—Xem **Antaravaḍḍhamāna**.

Uttaravinicchaya.—Chú giải *Vinaya Piṭaka* do **Buddhadatta** biên soạn để phụ thêm cho **Vinayavinicchaya** của ông. Trong bản thảo hai tài liệu luôn luôn đi chung với nhau. Tài liệu được hiến cho một đệ tử của tác giả là **San̄khapāla. Vācissara** có viết một phụ chú (*ṭīkā*) về tài liệu này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 59, 62. Tài liệu được P.T.S. xuất bản (1928).

Uttara-Vihāra.—Một tên khác của **Abhayagiri-Vihāra** (*q.v.*). Tăng chúng sống tại **Uttara-Vihāra** dường như có giữ một biên niên như Tăng chúng ở **Mahā Vihāra**. Biên niên sử này được dẫn trong *Mahāvamsa Ṭīkā* như *Uttara-Vihāra-aṭṭhakathā* và *Uttara-Vihāra-Mahāvamsa*. Theo những trích dẫn từ các tài liệu này trong *Mahāvamsa Ṭīkā*, biên niên của *Uttara-Vihāra* có nhiều chi tiết khác với truyền thống của *Mahā-Vihāra*. Không thể nói chắc chắn tài liệu có ghi lại những luận bình về Kinh Điển Pāli bên cạnh những sử liệu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết: xem Geiger: *Dīpavamsa* và *Mahāvamsa*, pp. 50 ff.; và *Mahāvamsa Ṭīkā* của G. P. Malalasekara.

Uttarasena.—Một kiến trúc làm chỗ ở trong **Abhayuttara-vihāra (Abhayagiri)** do Đại thần **Uttara** của Vua **Sena I** xây và trang trí ⁽¹⁾.

(¹) Cv. I. 83.

Uttarahimavanta.—Xem **Himavā**.

1. Uttarā.—Nữ Trưởng lão. Bà sanh ra trong gia đình **Sākya** ở **Kapilavatthu**. Bà là một phu nhon trong triều của Bồ Tát và về sau xuất thế ly gia cùng lúc với **Pajāpati Gotamī**. Khi bà tỏ ngộ, Phật đến với bà và khuyến khích bà; bà đắc quả Alahán (¹).

(¹) Thig. v. 15; ThigA. 21 f.

2. Uttarā.—Bà là con gái của một trưởng tộc ở **Sāvatti**. Sau khi nghe **Paṭācārā** thuyết, bà xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán.

Therīgāthā có ghi lại bảy vần kệ của bà đọc sau khi đắc quả Alahán, nói lên quyết tâm của bà toạ thiền cho đến khi đắc quả giải thoát. Bà có lập lại các vần kệ này cho **Paṭācārā** (¹).

(¹) Thig. vv. 175-81; ThigA. 161-2.

3. Uttarā.—*Theragāthā* có ghi lại hai vần kệ (¹) nói rằng của Tôn giả **Ānanda** đọc để khiển trách một cận sự nữ tên Uttarā từng rất hãnh diện với sắc đẹp của mình. Một số người khác nói rằng kệ được dùng để khiển trách những ai có tâm điên đảo vì sắc của **Ambapālī** (²).

(¹) Thag. 1020-1.

(²) ThagA. ii. 129.

4. Uttarā Nandamātā.—Nữ cư sĩ trưởng của nhóm nữ đệ tử hộ trì Phật (¹). Trong Tăng Chi Bộ Kinh (²), bà được mô tả như một nữ đệ tử cư sĩ tu thiền tối thắng, nhưng đó có thể là một Uttarā khác. Bà còn được liệt kê trong danh sách (³) các nữ cư sĩ thọ bát quan trai giới.

Theo Chú giải *Ānguttara*, bà là con gái của **Puṇṇasīha (Puṇṇaka)** (q.v.), một gia nhon của tài chủ **Sumana** ở Rājagaha. Về sau, khi **Puṇṇasīha** trở thành tài chủ đanna (*dhana-seṭṭhi*) vì có tài sản kết xù do kết quả của bữa cơm cúng dường Tôn giả **Sāriputta**, ông lập lễ trai đàn bảy ngày để cúng dường Phật và Tăng chúng. Vào ngày thứ bảy, sau bài pháp thoại tạ ơn của Phật, **Puṇṇasīha** và tất cả vợ con đều đắc Sơ quả.

Lúc tài chủ Sumana xin cưới Uttarā cho con trai ông, ông bị từ chối vì không thuộc tôn phái của Phật. Puṇṇa nói với Sumana rằng Uttarā là đệ tử của Phật và hằng ngày nàng dâng Phật bông tón một đồng *kahāpaṇa* (tiền Ấn Độ). Khi Sumana hứa giúp Uttarā dâng lên Phật mỗi ngày hai *kahāpaṇa* tiền bông, ông gả Uttarā. Sau nhiều lần thuyết phục chồng để mình được chay tịnh như lúc còn bên nhà cha mẹ ruột, Uttarā không thành công. Nàng bèn xin cha 15 ngàn *kahāpaṇa* để mướn kỹ nữ **Sirimā** lo cho chồng trong mười lăm hôm lúc bà thọ bát quan trai. Vào ngày chay cuối cùng, trong lúc Uttarā bận lo vật thực cúng dường Phật, chồng bà đi dạo cùng với Sirimā và thấy bà làm việc cực nhọc, bèn cười bà ngu si không biết hưởng gia tài sẵn có. Uttarā cười lại ông không biết dùng đúng mức gia tài sẵn có. Còn Sirimā nghĩ rằng vợ chồng họ vui cười với nhau trước mặt nàng nên ghen tức và chụp bình dầu sôi quăng tới Uttarā. Uttarā cảm thương Sirimā, và dầu không làm phỏng được nàng. Sirimā nhận biết mình điên, xin lỗi Uttarā. Uttarā đưa nàng đến yết kiến Phật, bạch Ngài câu chuyện, và xin Ngài tha tội cho Sirimā. Vì Sirimā Phật thuyết pháp và nàng đắc Sơ quả.

Chú giải *Vimānavatthu* ⁽⁵⁾ và Chú giải *Dhammapāda* ⁽⁶⁾ có ghi lại chuyện kể trên với nhiều chi tiết khác biệt. Theo hai chú giải này, sau khi Phật kết thúc pháp thoại, Uttarā đắc quả Tuḍāhām, còn chồng nàng và cha chồng đắc quả Dụ Lưu.

Sau khi thân hoại mạng chung, Uttarā sanh về **Tāvatiṃsa** trong một đền đài (*vimāna*). Tôn giả Moggallāna có gặp nàng trong một lần viếng Tāvatiṃsa và khi nghe kể chuyện nàng, có bạch lại Phật.

Rất lạ là **Nanda** không được nhắc đến lúc nào cả. Có ý kiến cho rằng Uttarā Nandamātā có thể chính là **Velukaṇṭi-Nanda-mātā**, nhưng tác giả Malalasekera không cho sự xác định là đúng. Chuyện của Uttarā được kể trong *Visuddhimagga* ⁽⁸⁾ chứng tỏ lửa không thể làm phỏng người sống trong thương yêu, và một lần nữa ⁽⁹⁾ cho thấy ví dụ của lực thần thông được tỏa rộng bởi định (*diffused by concentration*).

⁽¹⁾ Bu. xxvi. 20.

⁽²⁾ i. 26.

⁽³⁾ A. iv. 347; AA. ii.

791.

⁽⁴⁾ i. 240 ff.

⁽⁵⁾ pp. 631 ff.; Vv. 11 f.

⁽⁶⁾ iii. 302 ff.; xem thêm iii. 104.

⁽⁷⁾ *E.g., Brethren* 41,

n. 1. ⁽⁸⁾ p. 313. ⁽⁹⁾ p. 380-1; thêm Ps. ii. 212; PsA. 497.

5. Uttarā.—Phu nhon của **Puñṇasīha** và mẹ của **Uttarā** [4] ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VvA. 63; DhA. iii. 302.

6. Uttarā.—Ái nữ của **Nandaka**. Nandaka là tướng của **Piṅgala**, vua của **Suratṭha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 241 f.

7. Uttarā.—Nữ Dạ xoa, em của **Punabbasu**. Về chuyện của nữ dạ xoa này xem **Uttaramātā** [2].

8. Uttarā.—Mẹ của Phật **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 18; J. i. 34.

9. Uttarā.—Bàlamôn. Mẹ của Phật **Konāgamana** và cũng là *aggasāvikā* của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 43; D. ii. 7; Bu. xxiv. 17, 23.

10. Uttarā.—*Aggasāvikā* của Phật **Nārada** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 37; Bu. x. 24.

11. Uttarā.—Phu nhon của Phật **Paduma** trong kiếp cư sĩ sau cùng của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 18.

12. Uttarā.—Một trong các nữ đệ tử hộ trì chánh của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xx. 30.

13. Uttarā.—Ái nữ của bá hộ **Uttara**. Nàng cúng dường Phật **Maṅgala** một bữa cơm sữa ngay trước khi ngài đắc ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 116.

Uttarāpa.—Tên của vùng đất nằm về phía Bắc của sông **Mahī** ⁽¹⁾. Xem thêm **Ānguttarāpa**.

(¹) SnA. ii. 437.

Uttarāpatha.--Bắc Phần. Phần đất trên miền Bắc của **Jambudīpa** mà ranh giới không được xác định trong Kinh điển Pāli. Có thuyết nói rằng Uttarāpatha là tên của con đường thương buôn quan trọng trên miền Bắc, đi từ **Sāvatti** đến **Takkasilā** trong xứ **Gandhāra**. Chính tên con đường được dùng để gọi vùng đất đường đi ngang qua, như trường hợp của **Dakkhiṇāpatha**. Nếu giả thuyết này đúng, vùng Uttarāpatha bao gồm trọn miền Bắc của Ấn Độ, từ **Aṅga** ở phía Đông đến **Gandhāra** trên phía Đông Bắc, và từ Hy Mã Lạp Sơn trên phía Bắc đến **Vindhyā** dưới phía Nam (²). Các đơn vị hành chánh quan trọng được kể trong Kinh điển Pāli gồm có **Kasmīra-Gandhāra** và **Kamboja**. Vùng này nổi tiếng từ lâu là có ngựa và người buôn ngựa (³); ngựa của Uttarāpatha được đem bán tận Benares (⁴).

Trong Uttarāpatha có xứ **Kāṃsabhoga** mà vua là **Mahākāṃsa** (⁵) trị vì tại **Asitañjana**. *Divyāvadana* (⁶) còn kể thêm một thành phố khác là *Uṭpalavati*.

Theo *Mahāvastu* (⁷), **Tapassu** và **Bhalluka** sống tại **Ukkala** trong Uttarāpatha. Trong Uttarāpatha còn có đại học nổi tiếng **Takṣasīlā** (⁸).

Giữa Uttarāpatha và Sāvatti có sự buôn bán rất bình thường (⁹).

Trưởng lão **Aṅganika Bhāradvāja** có nhiều bạn đồng phạm hạnh sống ở Uttarāpatha (¹⁰).

(¹) Xem Law, *Early Geog. of Bsm.*, pp. 48 ff. (²) Theo truyền thống Bàlamôn như ghi trong *Kāvyaṃnāmsā* (p. 93), Uttarāpatha nằm về phía Tây của Prithudaka (Pehoa, lối 14 dặm về phía Tây của Thāneswar).

(³) Xem *E.g.*, Vin. iii. 6; Sp. i. 175. (⁴) J. ii. 287. (⁵) J. iv. 79. (⁶) p.

470. (⁷) iii. 303. (⁸) Mtu. ii. 166. (⁹)

PvA. 100. (¹⁰) ThagA. i. 339.

Uttarāpathaka.—Người sống trong Uttarāpatha (¹).

(¹) J. ii. 31; Vin. iii. 6.

1. Uttarārāma.—Điện tôn trí Tôn Tượng (*image-house*) do **Parakkamabāhu I** thiết kế trên phía Bắc của **Pulattthipurā**. Uttarārāma được tạc trong đá và có ba động--động Vijjādhara, động với tôn tượng toạ thiền và động với tôn tượng nằm nghiêng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 74 ff.; mô tả, xem Cv. *Trs.* ii., 111, n. 2; Bell: *Arch. Survey of Ceylon for 1907*, pp. 7 ff.

2. Uttarārāma.—Tự viện nơi Phật **Maṅgala** câu Đại Hội (*Sannipāta*) thứ 2 với sự có mặt của các thân thuộc của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 120.

Uttarāla.--Hồ nước trùng tu bởi Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 47.

Uttarāḷha.—Liều cốc (*parivena*) của tỳkheo trú tại **Abhayagiri-vihāra**, trong ấy **Sena I** lúc làm *Mahādīpāda* có dựng liều mang tên ông ⁽¹⁾ và **Sena II** xây một lầu đài (*pāsāda*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. I. 77.

⁽²⁾ *Ibid.*, li. 75; xem thêm Cv. *Trs.* i. 145, n. 2.

Uttari (-manussadhamma) Sutta.—Có sáu pháp không được đoạn tận sẽ đưa tỳkheo đến thối đoạ, tức là không thể chứng ngộ các pháp thượng nhơn tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh: thất niệm, không tinh giác, không phòng hộ các căn, không tiết độ trong ăn uống, nguy trá, hư đàm ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 430.

Uttarika.—Tên “bé tí” của **Uttarā** mà nữ Dạ xoa **Uttaramātā** (*q.v.*) dùng để gọi con gái mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 210.

Uttarī.--Nữ tu sĩ. Bà tiếp tục đi khát thực cho đến khi bà 120 tuổi thọ. Một hôm trên đường khát thực về, bà gặp một vị tỳkheo và dâng hết vật thực trong bát cho ông. Bà cũng làm vậy vào hai ngày kế tiếp. Ngày thứ tư, bà gặp Phật ở một nơi đông đúc. Bà bước lui và đập lên y mình khiến bị té ngã. Phật đến và nói với bà, bà đắc quả Dự Lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 110-11.

Uttareyyadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một nhà hữu học ở **Haṃsavatī**. Một hôm ông đi tắm với đệ tử và gặp Phật; ông dâng y trên (*uttarīya*) lên Phật. Y bay lơ lửng trên không trung che Phật và chư tỳkheo. Do công đức này trong 30 ngàn kiếp ông sanh lên cõi của chư Thiên, và làm Thiên vương 50 lần, làm vua dưới thế 36 lần. Ở đâu ông đến, ông đều được che bởi thượng vật (fine material) và muốn gì được nấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 272-3.

Uttaromūla, Uttaroḷa.—Xem **Uttaramūla**.

Uttika.—Xem **Uttiya**.

Uttiṇṇa Thera.—Trưởng lão hướng dẫn 280 ngàn tỳkheo từ **Kasmīra** đến Anurādhapura dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo **Mahā-Thupa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxix. 37.

1. Uttiya, Uttika.—Ông là con của một Bàlamôn ở **Sāvatti**. Đến tuổi trưởng thành, ông ly gia xuất thế, làm du sĩ đi cầu tìm “Bất tử.” Một thời, trên đường chu du, ông đến nơi Phật đang thuyết pháp và xin gia nhập Tăng Đoàn, nhưng vì hạnh không lành của ông, ông không đạt được sở nguyện. Thấy các tỳkheo khác đạt được sở cầu, ông bạch xin Phật nói cho bài pháp ngắn gọn mà ông dùng làm pháp môn thiền. Trong lúc hành thiền ông bị bệnh nhưng khắc phục được mọi khó khăn và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Siddhattha** ông là một con sấu sống trong sông **Candabhāgā**, từng dùng lưng đưa Phật qua sông.

Ông làm Thiên vương bảy lần và làm vua dưới thế ba lần ⁽²⁾.

Vị Uttiya này chính là vị Trưởng lão trùng tên nói trong Tăng Chi Bộ Kinh ⁽³⁾, theo đó Phật có trả lời cho ông biết rằng có năm dục công đức phải được đoạn tận bằng cách tu tập Thánh đạo Tám Ngành. Trong một kinh khác của Tăng Chi Bộ ⁽⁴⁾, ông có bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt để ông sẽ sống một mình, an tịnh. Phật hoan hỷ bảo ông làm cho thanh tịnh các pháp căn bản trong các thiện pháp.

Có thể ông cũng chính là **Uttiya Paribbājaka**, vị từng thỉnh vấn Phật về sự tồn tại của thế gian, vân vân, và từng được Tôn giả **Ānanda** giúp để hiểu rõ tầm quan trọng của các câu mà Phật trả lời.

⁽¹⁾ Thag. v. 30; ThagA. i. 89 f.

⁽²⁾ Ap. i. 79-80.

⁽³⁾ S. v. 22.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 166.

⁽⁵⁾

A. v. 193 ff.

2. Uttiya Thera.—Ông là một trong bộ tứ sanh ra làm con của bốn **Malla-rājā** ở **Pāvā**; ba vị kia là **Godhika**, **Subāhu** và **Valliya**. Họ là bạn thân giao, có lần cùng đi sứ đến **Kapilavattu**. Tại đó, các ông thấy được Thần thông Song hành, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Khi các ông đến **Rājagaha**, Binsu vương có mời quý ông an cư kiết hạ tại đó, và có cất cho mỗi ông một liêu nhưng quên lợp nóc khiến quý ông an trú trong liêu không nóc trong một thời gian dài cho đến một hôm vua nhớ lại, liêu mới được lợp mái và sơn phết. Sau đó, Vua **Bimbisāra** làm lễ cúng dường lên chư Tăng. Các Trưởng lão nhập thất và thiền về lòng từ. Ngay sau đó, trời tối sầm và đổ mưa.

Vào thời Phật **Siddhattha**, bốn ông là gia chủ và cũng là bạn thân. Một trong bốn ông có dâng lên Phật một muống com, ông thứ hai kính lạy Phật, ông thứ ba cúng dường năm bông, và thứ tư kính lễ bằng bông *sumana*.

Vào thời Phật **Kassapa**, quý ông cũng là bạn và cùng nhau gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. v v. 51-4; ThagA. i. 123-6.

3. Uttiya Thera.—Trưởng lão là người thuộc dòng Thích Ca ở **Kapilavattu**. Lúc Phật về thăm dòng họ và thi triển thần thông, ông xin quy y và gia nhập Tăng Đoàn. Một lần đi khất thực, ông nghe một phụ nữ ca hát, tâm ông bất an. Ông trở về cốc, tự tứ, vào thiền với sự tinh tấn cao độ, và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Sumedha**, ông làm gia chủ có cúng dường Phật chiếc giường với mùng mền và thảm.

Hai mươi kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Suvaṇṇābha**.

Ông có thể là **Pallaṅkadāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 99; ThagA. i. 202-3.

⁽²⁾ Ap. i. 175.

4. **Uttiya.**—*Kathāvatthu* ⁽¹⁾ có đề cập đến gia chủ Uttiya, cùng chung với **Yasa-Kulaputta** và **Setu-mānava**, đúc quả Alahán trong lúc sống như cư sĩ tại gia.

⁽¹⁾ i. 268.

5. **Uttiya.**—Một trong những Trưởng lão cùng đi với **Mahinda** qua Tích Lan ⁽¹⁾. Vua **Sirimeghavanna** có cho tạc tượng Trưởng lão Uttiya và tôn trí tại điện thờ xây trong cung ở phía Đông Nam ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xii. 8; Dpv. xii. 12; Sp. i. 70; Mbv. 116.

6. **Uttiya.**—Vua Tích Lan từ 207-197 B.C. Ông là người con thứ tư của vua **Muṭṭasiva** (307-247 B.C.) và kế nghiệp Hoàng huynh **Devānampiyatissa** (247-207 B.C.). Trong năm thứ tám của triều ông Trưởng lão **Mahinda** nhập diệt ⁽²⁾, và vào năm sau tới lượt Trưởng lão ni **Saṅghamittā** ⁽³⁾. Ông làm lễ táng hai vị Trưởng lão này rất trọng thể và xây nhiều tháp ở nhiều nơi để tôn vinh xá lợi. *Mahāvamsa Tīkā* ⁽⁴⁾ nói thêm rằng Uttiya có xây tháp tại **Somanassamālaka**.

⁽¹⁾ Dpv. xii. 75; Mhv. xx. 57.

⁽²⁾ *Ibid.*, 33.

⁽³⁾

Ibid., 49.

⁽⁴⁾ p. 253.

7. **Uttiya.**—Một trong bảy chiến binh của Vua **Vatṭagāmaṇī**. Ông xây **Dakkhiṇa-vihāra** nằm về phía Nam của **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 88.

8. **Uttiya.**—Xem **Ayya-Uttiya**.

1. **Uttiya** hoặc **Uttika Sutta.**—Trưởng lão **Uttiya** yết kiến Phật và bạch xin Phật giải thích năm dục công đức mà Phật đã nói đến. Phật dạy phải đoạn trừ năm dục này bằng cách tu tập Bát Chánh Đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 22.

2. **Uttiya** hoặc **Uttika Sutta.**--Trưởng lão **Uttiya** bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt để ông sẽ sống một mình và an lạc. Phật dạy ông phải làm cho thanh tịnh các pháp căn bản trong các thiện pháp (*ādim*

eva visodhehi kusalesu dhammesu). Ngài nói tiếp về Tứ niệm xứ. Kết quả là ông đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 166.

3. Uttiya hoặc Uttika Sutta.—Du sĩ ngoại đạo **Uttiya** thỉnh vấn Phật “thế giới có hay không có biên tế?”, “sinh mạng và thân thể là một?”, “Nhu Lai có tồn tại sau khi chết?” Phật đáp Ngài không có nói như vậy và giáo pháp của Ngài nhắm mục đích giải thoát. Nếu Phật thuyết pháp để giải thoát thì cả thế giới này sẽ đi ra khỏi? Ông thỉnh vấn Phật tiếp. Phật im lặng. Để giải tỏa sự hiểu lầm là Phật tránh né, Tôn giả **Ānanda** bèn giải thích rằng không phải vấn đề “toàn thể thế giới thoát ra khỏi” là quan trọng mà những điều Phật nói là những ai đã được thoát ra khỏi đã thoát khỏi theo một con đường (đoạn tận năm triền cái, an trú trên bốn niệm xứ, vân vân), như người gác cổng của một thành trì được canh giữ nghiêm ngặt biết những ai ra vào thành đều đi qua cổng ông trực gác⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 193-5.

Udaka.—Xem **Uruga**.

Udakagāma.—Làng bên Tích Lan do Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường để bảo trì **Gaṅgārāma-vihāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 213.

1. Udakadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dâng Phật **Siddhattha** bữa ăn và nước uống. Vào 61 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Vimala**⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Sānu**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 205.

⁽²⁾ ThagA. i. 115.

2. Udakadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có lấy nước dâng Phật **Padumuttara**. Do công đức này ông có thể tìm thấy nước ở mọi nơi ông mong muốn⁽¹⁾. Kệ trong *Apadāna* của ông được thấy trong Chú giải *Theragāthā* dưới tên của hai vị Trưởng lão **Mahā Gavaccha** và **Gaṅgātirīya**⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 437.

⁽²⁾ i. 57.

⁽³⁾ i. 249.

Udakadāyikā Therī.—Alahán. Trong một tiền kiếp bà làm người gánh nước mướn để nuôi con. Không có gì để bố thí, bà cho nước tắm. Do công đức này bà sanh về cõi trời và làm chánh hậu của Thiên vương 50 lần và làm hoàng hậu dưới thế 20 lần. Bà có thể tạo mưa như ý muốn, và thân bà không bao giờ bị nóng hay dơ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 521-2.

Udakapabbata.—Núi trên vùng Tuyết Sơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 38; Ap. ii. 434.

Udakapūjaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông thấy Phật **Padumuttara** đi trên không trung và mong được dâng ngài nước. Ông bèn tát nước lên không trung, và Phật vì lòng bi mẫn dừng lại để hứng lấy.

Vào 65 kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Sahassarāja** ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Kuṭivihāriya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 142-3.

⁽²⁾ ThagA. i. 129.

Udakarahada Suttā [2].—Có bốn thứ nước: cạn nhưng thấy như sâu; sâu nhưng thấy như cạn; cạn nhưng thấy như cạn; sâu và thấy như sâu. Cũng vậy, có bốn hạng người: sắc tốt nhưng tâm không tốt; sắc không tốt nhưng tâm tốt; sắc không tốt mà tâm cũng không tốt; sắc tốt và tâm tốt ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 105-6.

Udakavana.—Tên của một hoa viên do Vua **Udena** xây trên bờ sông trong xứ **Kosambī**. Đó là địa điểm ưa chuộng nhứt mà Trưởng lão **Piṇḍola-Bhāradvāja** thường chọn để đến du chơi trọn ngày. Một lần nọ, Vua Udena cùng với cung phi đến đó thường ngoạn. Lúc vua ngủ, các phi đi dạo quanh và gặp Piṇḍola; ông vì quý cung phi thuyết pháp. Lúc thức dậy không thấy các nàng phi đâu, vua giận và đến vấn tội Trưởng lão. Ông ngồi lặng im vì biết vua không muốn tu tập. Giận hơn, vua dọa sẽ liệng ổ kiến lên ông, nhưng Trưởng lão đã biến mất trước khi vua hành động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 514 f.; SA. iii. 27 f.

Udakāsanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 33 kiếp trước ông là ân sĩ, từng để trước cốc mình ghé và nước cho khách qua đường sử dụng. Ông làm vua dưới vương hiệu **Abhisāma** vào 15 kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 218.

Udakāsecana.—Vào 33 kiếp trước có tám vị vương mang tên **Udakāsecana**, tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Bodhisañña** (**siñcaka**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 131.

Udakūpama Sutta.—Có bảy hạng người trên thế gian: hạng người lặn một lần rồi chìm luôn; hạng người sau khi nổi lên, lại chìm xuống; hạng người sau khi nổi lên, được đứng lại; hạng người sau khi nổi lên, lại nhìn và thấy; hạng người sau khi nổi lên lại bơi tới; hạng người sau khi nổi lên, đạt được chỗ có chơn đứng; hạng người sau khi nổi lên, sau khi bơi qua đến được bờ bên kia, lên đứng trên đất liền, là một vị Bà-la-môn. Cũng vậy, có hạng người rơi vào tội lỗi và không thoát ra, vân vân ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 11-13.

Udaṅga.—Xem **Uruga**.

Udañcāni Jātaka (No. 106).—Chuyện Múc Nước. Bồ Tát và con trai sống trong một am thất. Một tối nọ, Bồ Tát trở về am thất mà không thấy con mình đem thức ăn về hay đốt lửa lên, bèn hỏi con. Người con trả lời chàng bị một nữ nhon cám dỗ và nàng đang đợi ngoài am để đưa đi. Chàng xin phép cha để ra đi. Bồ Tát thấy con bị luyến ái nặng nên bằng lòng cho con ra đi, nhưng có dặn con khi nào muốn trở về thì cứ về. Sau một thời gian, chàng trai biết mình bị làm nô lệ để thỏa mãn tình nhon, chàng quay trở lại với cha ⁽¹⁾.

Về nhon duyên của câu chuyện, xem **Culla-Nārada-Kasapa Jātaka (No. 477)**.

⁽¹⁾ J. i. 416-7.

Udapānadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có xây một giếng nước dâng Phật **Vipassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 188.

Udapānadūsaka Jākata (No. 271).—Chuyện Kể Làm Bần Giếng Nước. Bò Tát lớn lên, sống đời tu hành với nhiều ả sĩ ở **Isipatana**. Có con chó rừng thường đến làm dơ cái giếng nước của chư vị xài. Một hôm các ả sĩ bắt dẫn con chó đến trước Bò Tát. Chó nói nó chỉ “theo luật” của giống nó là làm dơ chỗ nào nó vừa uống nước.

Bò Tát khuyên chó chó làm vậy nữa.

⁽¹⁾ J. ii. 354 ff.

1. Udaya.—Bàlamôn ở **Sāvathi**. Một hôm Phật đến nhà ông và được ông cúng dường đầy bát với vật thực soạn riêng cho Ngài. Phật trở lại liền trong ba hôm; Udaya phiền lòng và nói với Phật rằng: “Tham lam là Sa-môn Gotama, đến đi đến lại nhiều lần!” Phật nói rằng, nhiều lần và nhiều lần, lúa được gieo để có nguồn thực phẩm liên tục; nhiều lần và nhiều lần, người làm sửa vất sửa; nhiều lần và nhiều lần, sống chết luân hồi. Sau khi nghe pháp, Udayi và nhà ông trọn đời quy ngưỡng Phật ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 173 f.; SA. i. 199-200.

2. Udaya.—Bàlamôn, đệ tử của **Bāvārī**. Khi đến lượt ông bạch Phật, ông xin Phật giải thích pháp giải thoát bằng thắng trí và sự đoạn diệt lậu hoặc. Vì Udaya đã đạt Tứ thiên, Phật giải thích bằng thiên na. Sau pháp thoại, Udaya đắc thành chánh quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. 1006, 1105-11; SnA. ii. 599-600.

3. Udaya (hoặc Udayana).—Một vương tử ở **Haṃsavatī**. Vì ông và **Brahmadeva**, Phật **Tissa** thuyết kinh đầu tiên của Ngài trong Vườn Nai ở **Yasavatī**. Về sau ông trở thành một trong hai Đại đệ tử của Phật Tissa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 21; J. i. 40; BuA. 189.

4. Udaya.—Bò Tát sanh làm vua tại Benares. Trong một tiền kiếp, ông làm gia nhon trong gia đình của **Suciparivāra** (q.v.), một gia đình luôn luôn giữ giới bát quan trai (*uposatha*). Một ngày chay nọ, ông đi làm sớm và về muộn. Khi biết cả nhà đều không ăn tối xong, ông không ăn nên chết đói ngay tối hôm ấy. Trước khi tắt hơi ông thấy Vua Benares đi ngang với đoàn tùy tùng rực rỡ, ông muốn

được làm vua. Ông tái sinh làm Thái tử của vua Benares với tên Udaya. Về sau ông lên ngôi. Nghe câu chuyện của **Aḍḍhamāsaka** (q.v.) ông bèn chia nửa giang sơn cho Aḍḍhamāsaka. Một hôm Aḍḍhamāsaka thú tội muốn giết vua để đoạt cả giang sơn, Vua Udaya nhận ra sự ác độc của dục nên thoái vị lên Tuyết Sơn tu khổ hạnh. Lúc rời ngôi, ông có đọc bài kệ trong ấy có một bí ẩn mà chỉ có Phật độc giác **Gaṅgamāla** mới giải đáp được về sau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 444 ff.

5. Udaya.—Vua Tích Lan. **Udaya I** (A.C. 792-797) được gọi là **Dappula**. Ông là con của **Mahinda II**; phu nưon của ông là bà **Senā**. Ông có nhiều con; ái nữ **Devā** được gả cho **Mahinda**, con của **Ādipāda Dāṭhāsiva** ở Rohaṇa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Về chi tiết của của triều ông, xem Cv. xlix. 1 ff; và Cv. Trs. 1. 126, n. 1.

6. Udaya.—Em của Vua **Sena I** và cũng là Ādipāda của vua. Trong lúc vua đi công du, ông cưới cô em bạn dì và đưa nàng đến **Pulaththinagara**. Vua tha thứ cho ông và khi anh ông là **Mahinda** chết, ông được phong làm Mahādipāda và được cử trấn thủ miền Nam. Không bao lâu sau ông bị bệnh chết ⁽¹⁾. Theo một bia ký, ông có người con là **Mahālekhaka** ⁽²⁾ trong triều **Kassapa IV**.

⁽¹⁾ Cv. I. 6, 8, 44, 45. ⁽²⁾ Xem Cv. Trs. i. 138, n. 3 và 142, n. 1.

7. Udaya.—Con của **Kittaggabodhi**, trị vì **Rohaṇa** trong thời **Sena I** (831-51 A.C.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. I. 56.

8. Udaya.—Vua Tích Lan. **Udaya II** (A.C. 885-896), em của Vua **Sena II** (851-85 A.C.) và cũng là *yuvarāja* của ông ⁽¹⁾. Ông kế vị **Sena II** và trị vì được 11 năm. Dưới triều ông, **Rohaṇa** lại một lần nữa được thu về dưới trướng.

⁽¹⁾ Cv. li. 63, 90 ff.; Cv. Trs. i. 156, n. 4.

9. Udaya.—Vua Tích Lan, **Udaya III** (A.C. 934-937). Ông là con của **Mahinda** và là em của Vua **Sena II** (851-85 A.C.); mẹ ông là

Kitti hoặc **Kittā**. Thoạt tiên ông là *yuvārāja* của vua và sau kế vị vua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liii. 4, 13 ff.; Cv. Trs. i. 172, n. 5 và 174, n. 6.

10. Udaya.—Vua Tích Lan, **Udaya IV** (A.C. 945-953). Ông là bạn của Vua **Sena III** (937-45 A.C.)--có thể là em út của ông ⁽¹⁾ và là *yuvārāja* của ông. Udaya kế vị Sena III và trị vì tám năm. Dưới triều ông, dân **Coḷa** có tiến đánh Tích Lan nhưng bị đẩy lui ⁽²⁾. Ông có dựng **Maṇipāsāda** nhưng chưa kịp hoàn tất ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Xem *Ep. Zey.* ii. 59.

⁽²⁾ Cv. liii. 28, 39 ff.; xem

thêm Cv. Trs. i. 177, n. 2.

⁽³⁾ Cv. liv. 48.

11. Udaya.—Em và cũng là *yuvārāja* của Vua **Sena V** (972-81 A.C.) Trong chuyện bất hoà giữa Sena V với mẹ, Udaya đứng về phía mẹ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 58, 63.

12. Udaya.—Senāpati (Chỉ huy trưởng) của Vua **Sena V** (972-81 A.C.). Ông được vua công cử trong lúc vị Senāpati đương kim trấn ở biên cương. Lúc được tin, vị Senāpati đương kim đem quân về đánh bại Sena V và buộc nhà vua phải đòi Udaya khỏi xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 61, 68.

13. Udaya.—Xem thêm **Udāyī-bhadda**.

Udaya Jātaka (No. 458).—Chuyện Vua Thiện Lai. Chuyện của **Udayabhadda** và **Udayabhaddā** (*q.v.*). Chuyện liên quan đến một tỳkheo thói đoạ mà chi tiết được kể trong **Kusa Jātaka**. Udaya Jātaka có nhiều điểm giống **Ananusociya Jātaka**.

1. Udaya Sutta.—Câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn **Udaya** (Xem **Udaya [1]**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 173 f.

2. Udaya Sutta.—Xem **Udaya (-māṇava)-pucchā**.

Udaya (-māṇava)-pucchā hoặc **Udaya-pañhā**.--Vấn đáp giữa Phật và **Udaya-māṇava**, đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvārī** (Xem **Udaya [2]**)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. 1105-11; SnA. ii. 599-600.

Udayaggabodhi.—*Parivēṇa* (Tăng xá) do **Aggabodhi VIII** xây và được đặt tên của ông và cha ông là **Udaya I**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 45; xem thêm *Ep. Zey.* i. 216, 221, 227.

Udayana.—Xem **Udaya [3]**.

1. Udayabhadda.—Bồ Tát sanh làm vua Benares. Ông được gọi như vậy vì ông là con cầu tự. Ông có một cô em gái khác mẹ, **Udayabhaddā**. Đến lúc lập gia đình cha mẹ ông muốn ông yên bề gia thất, nhưng ông không ưng. Sau cùng, chiều mẹ cha, ông đồng ý với điều kiện tìm cho ra người giống như tượng vàng mà ông cho tạc. Có Udayabhaddā đủ điều kiện nên ông phải cưới nàng. Hai người sống chung nhưng luôn giữ lấy sự trong trắng. Lúc Udayabhadda chết, nàng trở thành hoàng hậu. Vua sanh làm Thiên chủ. Vì lời hứa sẽ trở lại báo nàng biết sanh thú của mình, Thiên chủ đến thăm nàng và thử nàng bằng nhiều cách trước khi thổ lộ tông tích mình. Sau đó, hoàng hậu xuất thế ly cung để sống đời ẩn tu. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên **Tāvātimsa** giúp việc cho Bồ Tát⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 104 ff.

2. Udayabhadda.—Xem **Udāyibhaddha**.

Udayabhaddā.—Em cùng cha khác mẹ và là vợ của **Udayabhadda (q.v.)**. Trong kệ bà còn có tên **Udayā**.

Udayā.—Xem **Udayabhaddā**.

Udāna.—Kinh Phật Tự Thuyết. Gồm tám chương; mỗi chương là một phẩm (*vagga*) gồm 10 kinh do Phật tự nói (tức không có ai trình Phật thuyết) trong nhiều dịp cảm hứng khác nhau. Mỗi kinh có hai phần, phần đầu văn xuôi, ghi câu chuyện do đức Phật chứng kiến hay do các tỳkheo kể lại, và phần thứ hai là lời cảm hứng của đức

Phật, phần lớn là bằng kệ ngôn theo âm tiết thông thường (Śloka, Triṣṭubh, Jagatī); chỉ có 1, 2 bài kinh Udāna được chép bằng văn xuôi⁽¹⁾. *Udāna* là bộ kinh thứ ba của Tiểu Bộ *Khuddaka Nikāya*⁽²⁾. *Udāna* còn được xem như một bộ của Piṭaka xếp theo *āṅga*; theo cách phân chia này, có 82 bài kinh trong ấy trạng thái Nípàn giải thoát được đề cập⁽³⁾.

Hai chuyện bằng văn xuôi và văn vần của *Udāna* được xem như kiểu mẫu Chú giải *Dhammapāda*⁽⁴⁾. *Udāna* còn là nguồn gốc của 12 câu chuyện trong Chú giải và có các song đối (*parallels*) cho ba chuyện khác. Lối một phần ba các *Udāna* được tiêu biểu trong các câu chuyện ấy⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, iii. 10; viii. 1, 3, 4. ⁽²⁾ DA. i. 17; nhưng xem p. 15 trong ấy nói là thứ 7. ⁽³⁾ DA. i. 23-4; xem thêm UdA. pp. 2-3. ⁽⁴⁾ Xem *Bud. Legends*, i. 28. ⁽⁵⁾ Chi tiết, xem *Ibid.*, i. 47-8.

Udāyi-thera-Vatthu.—Xem Lāḷudāyi.

Udāyibhadda (Udāyibhaddaka).—Con của Vua **Ajātasattu**. Sau khi giết cha xoán ngôi, Ajātasattu đến yết kiến Phật lần đầu tiên và thấy Ngài ngồi hoàn toàn tĩnh lặng bèn nảy ra ý nghĩ: “Ước gì con ta **Udāyibhadda** có được sự tĩnh lặng đó.”⁽¹⁾ Giải thích ý nghĩ ấy, Phật Âm⁽²⁾ nói rằng Ajātasattu sợ Thái tử sẽ theo gương cha giết mình để đoạt ngôi. Lo âu của ông rất chính đáng, vì sau đó ông bị Udāyibhadda xoán ngôi giết chết. Sau 16 năm trị vì, Udāyibhadda lại bị con là **Anuruddhaka** giết⁽³⁾. Trong niên đại thứ tám của Udāyibhadda, Vua **Vijaya** của Tích Lan băng hà, và vào niên đại thứ 15, **Paṇḍuvasudeva** lên ngôi⁽⁴⁾. *Dīpavaṃsa* gọi ông là **Udaya**, còn *Mahābodhivaṃsa* gọi ông là **Udāyabhadda**. Xem thêm *s. v. Kālāsoka*.

⁽¹⁾ D. i. 50. ⁽²⁾ DA. i. 153. ⁽³⁾ Mhv. iv. 1 ff. Theo *Dvy.* (369) con ông là **Muṇḍa**. ⁽⁴⁾ Sp. i. 72. ⁽⁵⁾ iv. 38; v. 97; xi. 8. ⁽⁶⁾ p. 96.

Udāyi Thera.—Còn được gọi là **Mahā Udāyi** (và **Paṇḍita Udāyi**) để phân biệt với các **Udāyi** khác. Con của một Balamôn ở **Kapilavatthu**. Thán phục thần thông và oai đức của Phật, ông xin

gia nhập Tăng Đoàn và một thời sau đắc quả Alahán. Lúc Phật thuyết kinh *Nāgopama* ⁽¹⁾ nhọn dịp vương tượng **Seta** của Vua **Pasenadi** được dân chúng ngưỡng mộ, Udāyi hân hoan thốt lên 16 vần kệ ca tụng các đức tính của Phật bằng cách so sánh Ngài với một thốt voi vĩ đại và hy hữu ⁽²⁾. Một thời, lúc trú tại vườn xoài của **Todeyya** tại **Kāmaṇḍā**, ông có chuyển hoá một đệ tử của tộc **Verahaccāni** và được chính bà Verahaccāni mời về nhà thọ thực. Vào lần thọ thực thứ ba, ông có duyên chuyển hoá bà qua bài pháp thoại ⁽³⁾. *Samyutta Nikāya* ⁽⁴⁾ cũng có ghi lại câu chuyện giữa Udāyi và **Ānanda**, khi Udāyi hỏi về tánh vô ngã của thức. Vào một dịp khác, Udāyi có thảo luận với **Pañcakaṅga** về thọ (*vedanā*). Câu chuyện được **Ānanda** nghe và bạch lại Phật, Phật nói Udāyi đúng, nhưng Pañcakaṅga chưa chấp nhận. Udāyi còn có bạch xin Phật ⁽⁶⁾ dạy cho ông về bồ đề phần (*bojjhaṅga*), và có lần lúc trú tại **Desaka** (**Setaka** ?) trong xứ **Sumbha**, ông có bạch Phật về việc ông tu tập các giác chi và đắc quả giải thoát ⁽⁷⁾.

Ông bị Phật quở về lời châm biếm **Ānanda** nói rằng Tôn giả không hưởng được gì trong lúc thân cận với Phật. Phật quả quyết **Ānanda** sẽ đắc quả Alahán trong kiếp sống này ⁽⁸⁾.

Udāyi là một nhà thuyết pháp hùng biện và xảo diệu vì ông được kể như từng thuyết trước hội chúng cư sĩ đông đảo, một biện tài đòi hỏi nội tâm an trú nơi năm pháp như Phật từng tuyên bố khi nghe nói Udāyi vì hội chúng đông đảo cư sĩ thuyết pháp ⁽⁹⁾. Theo Buddhaghosa ⁽¹⁰⁾, chính Udāyi (**Mahā Udāyi**) này, sau khi nghe kinh *Sampasādaniya* mừng quýnh lên vì đã đắm mình trong suy tư các đức tánh trình bày trong kinh, và ngạc nhiên thấy Phật không bao giờ đề cập đến một cách công khai. Buddhaghosa ⁽¹¹⁾ còn xác định ông chính là Udāyi và Phật vì ông thuyết kinh **Laṭukikopama** ⁽¹²⁾.

⁽¹⁾ Xem A. iii. 344 f.

⁽²⁾ Thag. vv. 689-704;

ThagA. ii. 7 f.; kệ của **Udāyi** được ghi lại trong *Anguttara Nikāya* (iii. 346-7); nhưng Chú giải (ii. 669) nói rằng kệ ấy là của **Kāludāyi**.

⁽³⁾ S. iv. 121-4.

⁽⁴⁾ iv. 166 f.; một cuộc thảo

luận khác với **Ānanda** được ghi lại trong A. iv. 426 f. ⁽⁵⁾

M. i. 396 ff.; S. iv. 223-4; Chú giải (SA. iii. 86 và MA. ii. 629) mô tả Udāyi như “**Paṇḍita**.” ⁽⁶⁾ S. v. 86 ff. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, 89.

⁽⁸⁾ A. i. 228.

⁽⁹⁾ A. iii. 184.

⁽¹⁰⁾

DA. iii. 903.

⁽¹¹⁾ MA. i. 526.

⁽¹²⁾ M. i. 447 ff.

2. Udāyi.—Trưởng lão. Một thời, tới phiên ông đọc tụng *Pāṭimokkha* (Giới Bản Tỳkheo) trước Tăng Đoàn, ông phải cáo lỗi vì cái giọng con quạ (*kākasaraka*--crow's voice) của ông và ông cố gắng rất nhiều mới đọc cho Tăng chúng nghe được. Có lẽ đó cũng là vị Tỳkheo đã từng phạm nhiều tội *Sanghādisesa* (Tăng tàng) ⁽²⁾ nói trong *Vinaya*. Ông bị khiển trách và bị phạt liên miên nhưng ông không bỏ tật ⁽³⁾. Trong *Nissaggiya* (Ứng xử đối trị) ⁽⁴⁾, có câu chuyện về một nữ tu sĩ, người tình trước đây của Udāyi, mang thai vì chạm phải y của tình nhờn. Lần nọ, khi **Uppala-vanna** nhờ ông đưa cúng dường Phật một ít thịt, ông đòi bà trả công cho bằng cái nội y ⁽⁵⁾. Ông rất thích đàn bà và được đáp ứng như ý ⁽⁶⁾. Ông đối xử rất ác đối với quạ; được biết ông bắn quạ và chặt đầu lụi nướng ⁽⁷⁾. Ông được mô tả như người to mập ⁽⁸⁾.

Ông có thể là **Lāḷudāyī** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Vin. i. 115.

⁽²⁾ *Ibid.*, iii. 110 f, 119 f, 127 f, 137 f, 135 ff.

⁽³⁾ *Ibid.*, ii. 38 ff.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, iii. 205 f.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 208.

⁽⁶⁾ Xem *E.g.*, Vin. iv. 20, 61, 68.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, iv. 124.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, 171.

3. Udāyi.—Bàlamôn. Ông yết kiến Phật tại Sāvatti và bạch hỏi Phật có tán thán các tế đàn không? Phật trả lời rằng Ngài không tán thán tế đàn có sát sanh, nhưng tán thán tế đàn không có sát sanh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 43 f.

4. Udāyi.—Xem thêm **Kāḷudāyī**, **Lāḷudāyī** và **Sakuludāyī**. Tất cả đều được gọi là Udāyi thỉnh thoảng nên khó phân biệt, trong lúc Chú giải không có giải thích rõ ràng.

1. Udāyi Sutta.—Đàm thoại giữa **Ānanda** và **Udāyi** tại **Ghositārāma** trong xứ Kosambī. Ānanda giải thích làm thế nào Phật đã chứng minh rằng không những chỉ thân mà thức (*consciousness*) cũng vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 166f.

2. Udāyi Sutta.—**Udāyi** yết kiến Phật tại **Desaka** (?) trong xứ **Sumbha** và mô tả con đường đưa ông đến chỗ rõ biết rằng: "Sanh đã

tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." Đó là con đường tu tập và làm cho sung mãn các giác chi (*bojjhaṅga*) ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 89 f.

3. Udāyi Sutta.—**Ānanda** bạch Phật rằng **Udāyi** đã thuyết pháp trước một hội chúng cư sĩ đông đảo. Phật nói đó không phải dễ. Ai muốn thuyết pháp cho một cử tọa đông đảo phải biết: thuyết tuần tự; thuyết với mắt nhìn vào pháp môn; thuyết vì lòng từ mẫn; thuyết không phải vì tài vật; thuyết không làm thương tổn cho mình và cho người ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 184.

4. Udayi Sutta.—Phật hỏi **Udāyi** (**Lāḷudāyī** theo Chú giải) có bao nhiêu chỗ để tùy niệm (recollection). Phật hỏi ba lần và Udāyi im lặng ba lần. Phật nói kẻ ngu Udāyi này không sống chuyên tâm vào tăng thượng tâm và bảo **Ānanda** trả lời. **Ānanda** giải thích năm chỗ liên quan đến thiền na (*jhāna*) ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 322-5.

1. Udumbara.—Trưởng lão ở **Makuva**, tác giả của Phụ giải về *Peṭakopadesa* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 75, 65.

2. Udumbara.—Tên làng. **Revata** đi đến làng này từ **Kaṇṇakujja** và nghỉ lại đây trước khi đi tiếp đến **Aggalapura** và **Sahajāti**. Nhiều Trưởng lão theo Ngài đến đó để hỏi về sự dị giáo của dân **Vajji** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 299.

Udumbara Jātaka (No. 298).—Chuyện Trái Sung. Có hai con khỉ: một con nhỏ thỏ, mặt đỏ, sống trong động, còn con kia, to lớn, mặt đen. Vào mùa mưa, khỉ to muốn có chỗ trú bèn bảo khỉ nhỏ ra ngoài rừng vì tại đó có nhiều sung. Lúc trở về, khỉ nhỏ thấy động mình bị gia đình khỉ to chiếm và biết mình bị gạt.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo bị một tỳkheo khác đuổi ra khỏi trú xứ mình để chiếm đoạt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 444-6.

Udumbaragiri.—Xem **Dhūmarakkha**.

Udumbara-devī.—Vợ của **Piṅguttara**. Nàng là con của vị đạo sư ở **Takkasilā** và được gả cho Piṅguttara vì ông này là học trò lớn tuổi nhất. Nhưng ông không có hạnh phúc với nàng. Một hôm, trên đường về nhà, ông thấy nàng đang trèo lên cây sung (*udumbara*) hái trái. Ông bèn lấy gai quấn quanh gốc sung rồi bỏ đi. Vua đi ngang thấy nàng, cưới nàng làm vợ. Nàng được gọi là Udumbara-devī vì nhơn duyên gặp vua trong hoàn cảnh đó. Khi vua nghi nàng bội bạc, nàng được **Mahosadha** minh oan. Từ đó về sau, nàng với Mahosadha trở thành bạn thân và, với sự cho phép của vua, nàng xem Mahosadha như một người anh. Khi vua định giết Mahosadha, Udumbara-devī báo cho ông biết để đào thoát kịp thời ⁽¹⁾.

Trong kiếp hiện tại, nàng là **Diṭṭhamaṅgalikā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 348, 352, 355, 363, 368, 384. ⁽²⁾ *Ibid.*, 478.

Udumbaraphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm gia chủ. Thấy Phật đi trên bờ sông **Vinatā**, ông hái một ít trái sung cúng dường Phật ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Paccaya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 295. ⁽²⁾ Xem ThagA. i. 341.

Udumbarika-Sīhanāda Sutta.--Thuyết tại **Udumbarikā-paribbājakārāma** (Vườn của Nữ hoàng Udumbarika dành cho du sĩ đoàn). Trên đường đến yết kiến Phật, Gia chủ **Sandhāna** nghi không phải lúc yết kiến nên dừng lại paribbājakārāma để đàm đạo với Du sĩ **Nigrodha**. Nigrodha chê trí tuệ của Phật bị hư hoại vì sống một mình. Thấy Phật đi trên bờ sông **Sumāgadhā**, Nigrodha thỉnh Ngài vô trú xứ mình và thỉnh vấn đôi điều. Phật chuyển câu chuyện sang sự thành tựu và sự không thành tựu của khổ hạnh và kết thúc bằng cách thuyết giáo pháp đưa đến giác ngộ của Ngài. Dầu rất thán phục, Nigrodha và đệ tử ông không chuyển hóa theo Phật ⁽¹⁾. Nhưng Buddhaghosa ⁽²⁾ nói rằng bài pháp thoại của Phật rất có lợi về sau.

(¹) D. iii. 36 ff.

(²) DA. iii. 844.

Udumbarikā.—Hoàng hậu (devī). Bà xây **Udumbarikā-paribbājakārāma** gần **Rājagaha** (¹). Cảnh bên *ārāma* là hồ sen **Sumāgadhā** và vườn ăn của công (**Moranivāpa**) (²). Kinh **Udumbarika-Sīhanāda** được Phật thuyết tại đây.

(¹) D. iii. 36; DA. iii. 832.

(²) D. iii. 39.

1. Udena.—Vua xứ **Kosambī**. Ông là con của Vua **Parantapa**. Lúc mẹ ông mang thai ông, bà bị con chim khổng lồ chớ bỏ trên cây gần nhà của **Allakappa**. Và Udena ra đời trong giông bão (*utu?*) nên có tên như vậy. Allakappa đem mẹ con ông về nuôi dưỡng. Một hôm, bằng cách chiêm tinh, Allakappa thấy Parantapa băng hà và báo tin cho mẹ Udena biết; bà bèn nói ra tông tích mình. Liên sau đó, Allakappa dạy Udena một số thần thông để thuận hoá voi, rồi gởi một bầy voi lớn đi cùng Udena về Kosambī đòi ngôi cha.

Sau khi lên ngôi, Udena cử **Ghosaka** giữ ngân khố triều đình. Một hôm thấy con gái nuôi của Ghosaka là **Sāmāvatī** xuống sông tắm, ông cho nàng tấn cung và phong làm chánh hậu. Về sau ông cưới thêm nàng **Vāsuladattā**, con của **Caṇḍa Pajjota**, vua xứ **Ujjeni** (¹). Udena còn có phong một chánh nữa, **Māgandiyā** (*q.v.*), người đã lợi dụng thân thế để làm hại Phật vì hận Ngài coi nhẹ mình. Lúc Sāmāvatī quy y Phật nhờ sự giúp đỡ của người hầu **Khujjuttarā**, Māgandiyā xâm tấu với vua khiến nàng xem mất mạng. Hối lỗi đã dối xử tệ với Sāmāvatī, Vua Udena ban nàng một điều ước do nàng chọn. Nàng xin vua cho phép Phật gởi Tôn giả Ānanda vào cung cùng với 500 tỳkheo để thuyết giáo các cung nữ mỗi ngày. Để đền ơn, các cung nữ cúng dường lên Tôn giả Ānanda 500 bộ y. Vua Udena nghe được tin này không vui, vì ông không để tâm đến giáo pháp. Nhưng lúc được Tôn giả Ānanda thuyết rằng những gì cúng dường cho Tăng Đoàn không bao giờ mất, ông hoan hỷ cúng dường thêm 500 y nữa (²).

Các cung nữ còn cúng dường y lên Tôn giả **Piṇḍola Bhāradvāja**, và khi Vua Udena gặp Piṇḍola trong ngự uyển **Udakavana** có hỏi ông về sự cúng dường này, ông im lặng không trả lời. Udena dọa sẽ nọc ông cho kiên vàng cắn, nhưng ông đã biến mất trong hư không (³). Về sau, được biết Vua Udena có đến viếng

Piṇḍola và có thân mật đàm đạo về sự thành tựu xả ly dục ái để thực hành Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh cho đến trọn đời của chư tỳkheo trẻ trong lúc tuổi còn thanh xuân. Sau khi nghe Tôn giả Piṇḍola thuyết, vua Udena xin quy y Phật, Pháp, Tăng và xin làm đệ tử của Tôn giả Piṇḍola ⁽⁴⁾.

Udena có người con tên **Bodhi** ⁽⁵⁾ từng lập nhiều công đức, mà lâu đài **Kokanada** do ông xây là một ví dụ. Theo Chú giải *Petavatthu* ⁽⁶⁾, nhờ dâng y như nói trên và lời tuyên bố liên quan đến công đức này, Udena còn sống sau khi Phật nhập diệt, nhưng không biết ông có truyền ngôi cho con hay không.

Trong số tài sản của Udena, có nghe kể đến chiếc cung mà phải cần đến một ngàn người mới giương nổi và vương trượng **Bhaddavatikā** ⁽⁸⁾.

Udena còn được gọi là **Vaṃsarājā**, vua của dân **Vaṃsa** hay **Vaccha** sống ở xứ Kosambī. Chú giải *Udāna* ⁽¹⁰⁾ gọi ông là **Vajjirājā**.

Trong *Milinda-pañha* ⁽¹¹⁾ có câu chuyện của nữ nhơn tên **Gopāla-mātā**, con của một nông dân nghèo, phải cắt tóc bán để được tám xu làm bữa cơm cúng dường Trưởng lão **Mahā Kaccāna** và bảy vị đồng phạm hạnh của ông. Ngay ngày nài cúng dường, nàng trở thành hoàng hậu của Udena.

⁽¹⁾ *Dhammapadaṭṭhakathā* (1. 161 ff.) là nguồn tài liệu chánh yếu của tiểu mục Udāna trên đây; chi tiết không thuộc nguồn tài liệu này được ghi rõ xuất xứ trích dẫn. Xin xem thêm chi tiết trong các tiểu mục mà câu chuyện Udena đề cập.

⁽²⁾ Cũng được nói trong Vin. ii. 291. Chuyện xảy ra sau khi Phật nhập diệt. ⁽³⁾

SnA. ii. 514-5; SA. iii. 27; trong một kiếp trước, Udena (dưới tên **Maṇḍavya**) có phi báng thánh nhơn (xem *Mātanga Jātaka*, J. iv. 375 ff.).

⁽⁴⁾ S. iv. 110 f. ⁽⁵⁾ J. iii. 157. ⁽⁶⁾ p.

140. ⁽⁷⁾ DhA. i. 216. ⁽⁸⁾ J. iv. 384. ⁽⁹⁾

E.g., J. iv. 375; *Dvy.* (*e.g.*, 528) gọi ông là **Vatsarājā**. ⁽¹⁰⁾

p. 382. ⁽¹¹⁾ p. 291.

2. Udena.—Trưởng lão. Sau thời Đức Thế Tôn nhập diệt, ông có lần trú tại **Khemiyambavana** gần Benares. Tại đây ông được Bàlamôn **Ghoṭamukha** đến viếng, và buổi đàm đạo của hai vị được ghi lại trong kinh *Ghoṭamukha* (*q.v.*). Sau khi nghe Udena nói,

Ghoṭamukha xin chia với Trưởng lão lộc vua **Aṅga** ban. Trưởng lão Udena từ chối và đề nghị Bālamôn Ghoṭamukha xây một phòng hội cho chư tỳkheo trong **Pāṭaliputta**; phòng hội này được đặt tên ông ⁽¹⁾.

Xem **Udena** [9].

⁽¹⁾ M. ii. 157 ff.

3. Udena.—Một cận sự nam ở **Kosala**. Ông có xây một tịnh xá cho Tăng Đoàn, và có mời chư tỳkheo dự lễ cúng dường được tổ chức trong mùa nhập hạ (*Vassa*.) Vì giáo luật không cho phép tỳkheo du hành trong mùa nhập hạ, chư tỳkheo xin ông hoãn ngày cúng dường. Ông không hoan hỷ lắm. Chuyện được bạch Phật và Phật cho đổi luật: cho phép tỳkheo đi xa không quá bảy ngày trong mùa an cư kiết hạ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 139.

4. Udena Thera.—Thị giả của Phật **Sumana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. v. 24; J. i. 34.

5. Udena.—Nhà vua. Ông gia nhập Tăng Đoàn dưới thời Phật **Koṇḍañña** cùng 900 ngàn thần dân; tất cả đều đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 111.

6. Udena.—Dạ xoa. Xem **Udena Cetiya**.

7. Udena.—Nhà vua, cha của Phật **Siddhattha** ⁽¹⁾; còn được gọi là **Jayasena** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvii. 13.

⁽²⁾ BuA. 187.

8. Udena.—Nhà vua, một tiền kiếp của Trưởng lão **Ukkhepakata-vaccha** ⁽¹⁾; *Apadāna* gọi ông là **Ekattambhika** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 148.

⁽²⁾ i. 56.

9. Udena Thera.—Alahán, có thể chính là **Udena** [2]. Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một ẩn sĩ sống cùng 84 ngàn người khác trong ẩn cư gần **Paduma-pabbata** trên Tuyết Sơn. Nghe lời tán thán Phật của một dạ xoa, ông tìm đến yết kiến Phật, dâng lên Phật một bông sen, và nói kệ tán thán Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 362 ff.

Udena Cetiya.--Điện thờ trước thời Phật giáo, nằm về phía Đông của Vesāli. Ngoài Udena Cetiya, Vesāli còn có các đền **Gotamaka**, **Sārandada**, **Sattamba**, **Cāpāla**, và **Bahuputta** được xem như danh lam thắng cảnh ⁽¹⁾. Rhys Davids phỏng đoán đó là những rừng cây hoặc gò mồi (trees or barrows) ⁽²⁾. Chú giải *Dhammapada* ⁽³⁾ mô tả hai đền Udena và Gotamaka như “*rukkhacetiya*” mà người đến chiêm bái để mong cầu sở nguyện. Chú giải *Dīgha* ⁽⁴⁾ nói rằng vào thời Phật có một tịnh xá được xây trên chỗ của đền Udena và tịnh xá này được hiến dâng lên Daxoa Udena.

⁽¹⁾ D. ii. 102; S. v. 260; A. iv. 309; xem thêm D. iii. 9. ⁽²⁾

Dial. ii. 110, n. 1, nhưng xem Law: *Geography of Early Buddhism*. 74 ff. ⁽³⁾ iii. 246. ⁽⁴⁾ ii. 554; AA. ii. 784; UdA. 323.

Udena Vatthu.--Tập chuyện **Udena** được xem như lý thú nhứt của Chú giải *Dhammapada* ⁽¹⁾. Gồm sáu câu chuyện có nguồn gốc và đặc tính khác nhau nói về vận mệnh của vua, ba đương kim hoàng hậu, và quan ngân khố của triều đình. Chỉ có hai chuyện thật sự nói về Udena, số còn lại được đưa vô bởi những đề từ văn học. Các bản dịch của mỗi chuyện đều được thấy trong công trình của Buddhaghosa, chứng tỏ chúng được dẫn từ một nguồn gốc chung. Nhiều bản song đối khác được thấy trong *Divyāvadāna*, *Kathāsaritsāgara*, nhiều bộ kinh Sanskrit, và Kandjur Tây Tạng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 161-231.

⁽²⁾ Về sự phân tích tập chuyện và các bản song đối, xem Burlinghame, *Bud. Legends*, i., pp. 51 và 62 ff.

Udda Jātaka.—Xem **Uddālaka Jātaka**.

Uddaka.—Xem **Uddaka-Rāmaputta**.

Uddaka Sutta.—Do Phật thuyết về bảy giác chi mà Đạo sư **Uddaka-Rāmaputta** đã vô lý bảo mình đã tu tập và làm cho sung mãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 83 f.

Uddaka-Rāmaputta.—Một trong những đạo sư mà Thái tử **Gotama** tìm đến để tu học sau khi xuất thế ly gia ⁽¹⁾. Uddaka dạy Gotama pháp “Phi tướng phi phi tướng xứ” (tương ứng với Tứ thiên) mà cha ông đã chứng đạt và thuyết giáo. Sau khi chứng đạt, Gotama được Thầy mình xem như đồng phạm hạnh và mời ở lại cùng Thầy giáo cách các đệ tử đang theo học. Nhưng Gotama chưa thỏa mãn nên xin được ra đi ⁽²⁾. Phật rất kính trọng Thầy Uddaka-Rāmaputta, vì ngay sau khi đắc đạo, Ngài nghĩ liền đến Thầy cũ, người mà Ngài tin có thể hiểu được giáo pháp của Ngài. Nhưng Thầy Uddaka-Rāmaputta đã viên tịch ⁽³⁾.

Kinh **Vassakāra** của Tăng Chi Bộ ⁽⁴⁾ có nói rằng Vua **Eleyya** cùng cận vệ **Yamaka**, **Moggalla** và nhiều người khác từng là đệ tử của Rāmaputta, và vua rất kính nể Người. Trong Tương Ưng Bộ Kinh ⁽⁵⁾, Phật có thuyết rằng Uddaka Rāmaputta không phải bậc minh trí, lại tự nói: "Ta là bậc minh trí"; không chiến thắng tất cả, lại nói: "Ta chiến thắng tất cả"; không đào lên khổ căn, lại nói: "Đã đào lên khổ căn". Và trong Kinh **Pāsādika** ⁽⁶⁾, Phật nói với Sadi **Cunda** rằng: “Uddaka con của Rāma thường nói: ‘Thấy mà không thấy’. Thấy cái gì mà không thấy? Với một con dao sắc bén, chỉ thấy lưỡi dao không thấy khía cạnh sắc bén của dao. Nay Cunda, đây là nghĩa của câu: ‘Thấy mà không thấy.’ Nay Cunda, ở đây Uddaka con của Rāma đề cập đến một vật dễ tiện, hạ liệt, thuộc về phạm phu, không xứng bậc Thánh, không có lợi ích, nói về con dao.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Trong kinh Sanskrit, Uddaka-Rāmaputta được gọi là **Udraka** ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ J. i. 66, 81.

⁽²⁾ M. i. 165 ff., 240 ff.; DhA. i. 70-1.

⁽³⁾ Vin. 7.

⁽⁴⁾ ii. 180.

⁽⁵⁾ iv. 83 f.

⁽⁶⁾ D. iii. 126-7.

⁽⁷⁾ Mtu. ii.

119-20; Dvy. 392; Lal. 306 f.

Uddālaka.—Con của Bồ Tát (lúc bấy giờ là Tề sư của Vua Benares) và một nữ nô tỳ mà Bồ Tát gặp trong ngự uyển. Bé sanh ra mang tên như vậy vì được thụ thai dưới cây *uddalā*. Trưởng thành, ông đi về **Takkasilā** học kinh thánh, và một thời sau làm Sư trưởng của một hội chúng ẩn sĩ đông. Trên đường khát thực, ông và đệ tử đến Benares và được dân chúng cúng dường rất rộng rãi. Nghe danh

ông, vua Benares có đi với Quốc sư đến viếng ông. Ông và đệ tử giả vờ làm người thánh thiện miệt mài với lối tu khổ hạnh. Tế sư thấy được sự thiếu thật tâm của quý vị ẩn tu và nhận ra tông tích của Uddālaka, bèn khuyên con mình bỏ lối ẩn tu khổ hạnh về triều làm tế sư dưới sự diu dắt của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 298-304.

Uddālaka Jātaka (No. 487).--Chuyện Nam tử Uddālaka (kể trên). Kể về một tỳkheo gian dối muốn kiếm lợi dưỡng để sanh sống, đầu đã chọn con đường Giáo pháp.

Nhận diện tiền thân: Uddālaka chỉ vị tỳkheo gian dối ấy ⁽¹⁾.

Cùng lúc thuyết kinh này, Phật còn thuyết các kinh Bốn Sanh **Makkaṭṭa, Kuhaka** và **Setaketu**.

⁽¹⁾ J. iii. 232. Jātaka này còn được mô tả trong Bhārhūt Tope (Xem Cunningham, Plate XLVI).

Uddāladāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp vào 31 kiếp trước, ông thấy Phật Độc giác **Kakudha** trên bờ sông Hằng và có dâng ngài bông *uddālaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 225.

Uddālapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dâng bông *uddāla* lên Phật Độc giác **Anātha**, trên bờ sông Hằng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 288.

Uddesavibhaṅga Sutta.—Phật nói vắn tắt rằng vị tỳkheo phải quán sát một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối. Nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai. Chư tỳkheo lập lại lời thuyết giáo của Phật để **Mahā Kaccāna** giải thích. Khi nghe nói Mahā Kaccāna đã giải thích, Phật tán thán ông là bậc hiền giả, bậc đại trí tuệ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

⁽¹⁾ M. iii. 223 ff.

Uddhakandaraka.—Tịnh xá dưới miền Nam Tích Lan do em của Vua **Devānampiyatissa** là **Mahānāga** xây cất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 9.

Uddhakuraṅgāma.—Tên của một làng và cũng là của một pháo đài trong quận **Āḷisāra**. Bị Tướng **Māyāgeha** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 171.

Uddha-gaṅgā.—Xem **Gaṅgā**.

1. Uddhagāma.--Quận (?) bên Tích Lan. Trong quận này có làng **Vasabha** mà **Mahānāga** cúng dường cho tịnh xá **Jetavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 97.

2. Uddhagāma.—Làng trong xứ **Rohaṇa**. Quân lực của Vua **Parakkamabāhu I** có hành quân ba tháng trong làng này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 92.

Uddhacūlābhaya.—Cháu của Vua **Devānampiyatissa**. Ông trùng tu **Mahiyaṅgana-thūpa** và nâng cao thêm 30 cubits (lối 13, 7m) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. i. 40.

Uddhacca Sutta.--Trong tất cả thế giới, tôi sẽ không dự phần vào trong ấy; cái gì tạo ra cái "tôi" trong tôi sẽ được chận đứng; cái gì tạo ra cái "của tôi" trong tôi sẽ được chận đứng; tôi sẽ thành tựu trí; không cùng chia sẻ với người khác; nguyên nhơn và các pháp do nhơn sanh được tôi khéo thấy. Thấy được sáu lợi ích này, thật là vừa đủ để Tỳkheo làm cho an trú tướng vô ngã không có hạn chế trong tất cả hành ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 449.

Uddhanadvāra.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà **Ādipāda Vikkamabāhu** thắng trận ⁽¹⁾. Làng thuộc vùng mang tên **Aṭṭhasahassa**; Vua **Sirivallabha** trị vì tại đây và biến Uddhanadvāra

thành thủ đô của ông. Làng còn là một trong những nơi giao tranh của vua **Parakkamabāhu I** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 16, 25.

⁽²⁾ Cv. lxxiv. 86, 113; lxxv. 182.

Xem thêm Cv. *Trs.* i. 29. n. 4.

Uddhambhāgiya Sutta.—Tám chánh đạo cần được tu tập và làm cho sung mãn để đoạn diệt năm thượng phần kiết sử (sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử, vô minh) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 61 f.

Uddharatṭha.—Xem **Pañcuddharatṭha.**

Uddhavāpi.—Tên của làng và của hồ nước. **Māragiri Nigrodha** (*q.v.*) có trú tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 164, 174.

Uddhumātaka Sutta.—Tu tập tướng xác bị trương phồng lên đưa đến lạc trú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. vi. 131.

Unnama.—Một tộc trưởng Damiḷa bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** đánh bại. Ông là cháu của **Tamba**; thành trì của ông cũng có tên là Unnama ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 14, 15; MṬ. 474.

Unnavalli.—Tên của tịnh xá mà Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho làng **Ratana** để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 18.

1. Upaka.—Du sĩ ngoại đạo (Phật) mà Phật gặp tại **Gayā** trên đường đi từ **Isipatana** đến **Benares** để tìm năm anh em Kiều Trần Như hầu trao truyền giáo pháp sau khi Ngài chứng ngộ. Vừa thấy Phật, Upaka tỏ lời thán phục và thỉnh vấn về những đặc chứng của Ngài. Nghe Phật nói về các chứng đặc của Ngài, Upaka hỏi Ngài có phải là “*Anantajina*” chăng? Vừa lúc Phật đáp rằng phải, Upaka lắc đầu nói: “Có thể như thế, ông bạn của tôi,” rồi bỏ đi ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾,

Phật đi bộ đến Benares thay vì dùng thần thông như các vị Phật khác, vì Ngài muốn gặp Upaka.

Sau khi gặp Phật, Upaka đến xứ **Vañkahāra**. Tại đây ông phải lòng nàng **Cāpā** (q.v.), con gái của một thợ săn; Cāpā chăm sóc ông trong lúc ông bị kiệt sức vì đói đã bảy hôm. Sau đó, ông được người thợ săn gả con cho, và vợ chồng ông sanh sống bằng nghề bán thịt rừng do ông cha vợ săn về. Một thời gian sau, ông có con được đặt tên **Subhadda**. Mỗi khi con khóc Cāpā hát ru bằng những lời như nhạo báng Upaka: “Con của Upaka, con của ân sĩ, con của người bán thịt rừng, đừng khóc nữa.” Bực tức, ông bảo Cāpā rằng ông có người bạn là Anantajina, nhưng nàng không ngừng chê nhạo ông.

Một hôm, ông ra đi tìm Phật ở **Sāvattthi**. Thấy ông đến, Phật dặn hễ ai nói đi tìm Anantajina thì đưa đến gặp Ngài. Nghe Upaka kể chuyện mình, Phật đưa ông gia nhập Tăng Đoàn. Nhờ tinh tấn thiền quán, Upaka đắc quả Anahàm và sanh về cõi Avihā⁽³⁾. *Samyutta Nikāya*⁽⁴⁾ có ghi lại lần viếng Phật của Upaka và sáu chư Thiên sanh trên cõi Avihā. Theo Chú giải *Majjhima*⁽⁵⁾, Upaka đắc quả Alahán ngay sau khi sanh lên cõi Avihā.

Trong *Therīgāthā* ông được gọi là **Kāla**⁽⁶⁾ và sanh trú của ông được xác định là **Nāla**, một làng gần Cội Bò Đẻ; ông sống tại đó với vợ cho đến khi ông bỏ nhà ra đi⁽⁷⁾.

Về sau, Cāpā cũng xuất thế và cũng đắc quả Alahán.

Divyāvadana⁽⁸⁾ gọi ông là **Upagaṇa**.

Lời Phật kể những hạnh của Phật không phải là một pháp thoại (*dhamma desanā*) vì xảy ra trước khi Phật chuyển Pháp luân. Nó chỉ đem đến thành tựu hồi tưởng (*vāsanā-bhāgiya*) chớ không phải thành tựu học giả tức người đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận (*sekha-* hay *ribaddha-bhāgiya*)⁽⁹⁾.

Lời của Phật nói với Upaka thường được trích dẫn⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ J. i. 81; Vin. i. 8; M. 170-1; DhA. iv. 71-2. ⁽²⁾ DA. ii. 471.

⁽³⁾ ThigA. 220 ff.; MA. i. 388 f. Chuyện Upaka còn được kể trong SnA. i. 258 ff., với nhiều chi tiết khác biệt.

⁽⁴⁾ i. 35, 60.

⁽⁵⁾ i. 389.

⁽⁶⁾ v. 309.

Đó có thể là một tên gọi triu mến vì màu da sạm của ông.

⁽⁷⁾ ThigA. 225.

⁽⁸⁾ p. 393.

⁽⁹⁾ UdA. 54.

⁽¹⁰⁾ E.g., Kvu. 289.

2. Upaka Maṇḍikāputta.—Một thời ông viếng Phật tại núi **Gijjhakūṭa** và bạch Phật quan điểm của ông: "Ai bắt đầu mắng nhiếc người khác và tiếp tục như vậy, người ấy về mọi phương diện không thể bênh vực lập trường của mình, do không thể bênh vực lập trường của mình, người ấy đáng bị quở trách, đáng bị phạm tội". Phật tán thán và nói Upeka đáng bị quở trách, đáng bị phạm tội ⁽¹⁾. Upeka phản đối vì bị Thế Tôn bắt với cái bẫy sập lớn bằng chữ khi vừa mới mở miệng, như con cá bị vọt khi vừa ngóc đầu khỏi mặt nước. Phật giải thích rằng ông cần phải được giáo hoá pháp thiện và pháp bất thiện với vô lượng câu, với vô lượng chữ, với vô lượng thuyết pháp của Như Lai. Upaka rất hoan hỷ tin thọ lời Phật dạy. Rồi ông đến thuật lại câu chuyện cho Vua **Ajātasattu** nghe. Vua phẫn nộ và đuổi Upaka đi ⁽²⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Chú giải thêm rằng Vua cho người lôi cổ Upaka ra.

Buddhaghosa ⁽³⁾ nói rằng Upaka có đến yết kiến Phật để biết Phật có trách ông về việc ông ủng hộ **Devadatta** chống Phật chăng. Còn thuyết khác nói rằng Upaka đến mắng nhiếc Phật vì ông nghe nói Phật đã ký thác Devadatta xuống địa ngục.

Upaka thuộc hàng nô lệ vì Vua Ajātasattu đã gọi ông là “đưa trẻ làm muối.” (*lonakāradāraka*) ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Chú giải (AA. ii. 554) giải thích rằng Upaka là người ủng hộ Devadatta. ⁽²⁾ A. ii. 181 f. ⁽³⁾ AA. ii. 554-5.

⁽⁴⁾ A. ii. 182.

Upaka Sutta.—Ghi lại buổi đàm thoại giữa Phật và **Upaka Maṇḍakāputta** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 181 f.

Upakaṃsa.—Con của **Mahākāṃsa**, em của **Kāṃsa**, và là vua xứ **Asitañjana**. Thời Kāṃsa làm vua, Upakaṃsa làm phó vương. Upakaṃsa bị giết bởi một cái đĩa do con của **Devagabbhā** là **Vāsudeva** quăng ra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 79-82.

Upakañcana.—Bàlamôn, em của Bồ Tát **Mahākāñcana**. Chuyện của ông được kể trong **Bhisa Jātaka** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 305 ff.

1. Upakārī.—Một thành phố của dân **Pañcāla** ⁽¹⁾. Tại đây có miêng hang mà Vua **Videha** dùng để thoát thân qua **Mithilā**, như kể trong **Mahā Ummagga Jātaka** (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. vi. 448, 450, 458, 459.

2. Upakārī.—Thành phố mà Phật **Sumedha** từng thuyết pháp cho một thính chúng đông đảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 165.

1. Upakāḷa.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

2. Upakāḷa.—Địa ngục (*niraya*), cũng là tên của một hình phạt trong địa ngục đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 248.

Upacara.—Xem **Apacara**.

1. Upakkilesa Sutta.—Do Phật thuyết tại **Pācīnavamsadāya**, vì **Anuruddha**, **Nandiya** và **Kimbila**. Vào thời có tranh luận giữa chư tỳkheo ở **Kosambī**, trên đường đi tìm sự an tịnh, Đức Thế Tôn đi đến **Bālakaloṇaka** và vì **Bhagu** thuyết kinh này. Sau đó, Ngài đến **Pācīnavamsadāya** và thuyết cho các anh em chú bác của Ngài hiểu phải làm thế nào để tu tập thiền quán và khắc phục khó khăn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 152 ff. Kệ của kinh còn được thấy trong Vinaya (i. 349 ff.). Một số kệ ấy được dẫn trong *Dhammapāda* (vv. 328-30) và trong **Khaggavisāna Sutta** của Sutta Nipāta (vv. 11, 12).

2. Upakkilesa Sutta.—Vàng phải được tinh chế khỏi năm uế nhiễm (sắt, đồng, thiếc, chì, và bạc) mới có thể dùng làm nữ trang. Cũng vậy, tâm phải được giải thoát khỏi năm uế nhiễm (tham dục, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi) mới được giác ngộ với thắng trí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 16-19.

3. Upakkilesa Sutta.—Có bốn uế nhiễm (mây, sương mù, khói và bụi, Rāhu là vua các loài Atula) làm ô nhiễm mặt trăng, mặt trời không có chói sáng, không có chói sáng, không có rực sáng. Cũng vậy, có bốn uế nhiễm làm các Sa môn, Balamôn không có chói sáng, không có chói sáng, không có rực sáng: rượu, dâm dục, vàng và bạc, sống với tà mạng⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 53 f.

Upacāla.—Con của **Upacālā** và là cháu cậu mợ của Tôn giả **Sāriputta** và **Khadiravaniya-Revata**. Ông được Revata truyền giới⁽¹⁾. Ông được liệt kê trong *Anguttara Nikāya*⁽²⁾ như đệ tử tối thắng, cùng với **Cāla**, **Kakkaṭa**, **Kalimbha**, **Nikaṭa**, và **Kaṭissaha**. Chư vị này sống trong **Kūṭāgārasālā** ở Vesālī, nhưng khi các người **Licchavi** đến đó yết kiến Phật làm ồn, chư vị vô rừng **Gosiṅdasālavana** để được yên tĩnh.

⁽¹⁾ Thag. v. 43; ThagA. i. 110.

⁽²⁾ v. 133.

1. Upacālā.—Em gái của Tôn giả **Sāriputta** (hai em gái khác là **Cālā** và **Sisūpacālā**) và là mẹ của **Upacāla**. Lúc Sāriputta xuất thế gia nhập Tăng Đoàn, ba em gái ông cũng theo gương ông đi tu. Được biết lúc **Upacālā** ngủ trưa ở **Andhavana**, **Māra** tìm cách khêu dục, nhưng bà khắc phục được và đắc quả Alahán. Câu chuyện này được ghi lại trong *Therīgāthā*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ v v. 189-95; ThigA. 165 f. *Samyutta* (i. 133 f.) nói cả ba chị em bị Māra dụ dỗ, nhưng quý bà đều chiến thắng Māra. Về chuyện dụ dỗ này, kệ Upacālā do Cālā xướng, kệ của Sisūpacālā được gán cho Upacālā và kệ của Cālā gán cho Sisūpacālā.

2. Upacālā.--Trưởng đoàn nữ đệ tử của Phật **Phussa**⁽¹⁾. Xem thêm **Upasālā**.

⁽¹⁾ J. i. 41; Bu. xix. 20.

3. Upacālā Sutta.—Māra dụ dỗ **Upacālā** vào đường tội lỗi, nhưng bất thành⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 133.

Upajotiya.—Một trong những vị giữ cửa được **Maṇḍavya** gọi đến để đuổi **Mātāṅga** ra khỏi nhà ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 382.

Upajjhā Sutta.—Một tỳkheo đến thưa với giáo thọ mình rằng ông gặp khó khăn trong lúc sống một mình. Vị giáo thọ đưa ông đến yết kiến Phật và được Phật dạy phải học tập như sau: "Ta sẽ bảo vệ các căn, có tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, quán nhìn các Thiện pháp, trước đêm và sau đêm ta sẽ sống chuyên chú tu tập các pháp giác chi". Ông hành trì theo lời Phật dạy và đắc quả Alahán. Phật dùng nhơn duyên này để nói pháp ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 69-71.

Upajjhāya.—Một vị giữ cửa nhà **Maṇḍavya** được gọi tới để đuổi **Mātāṅga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 382.

Upajjhāyavatta-bhānavāra.—Tụng phẩm 30 của Khandaka thứ nhứt trong *Mahāvagga*.

1. Upaṭṭhāna Sutta.—Phật hỏi **Ānanda**: "Mọi giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản đều có quả phải không?" **Ānanda** bạch rằng: "Phàm giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản nào được áp dụng, khiến pháp không thiện tăng trưởng, pháp thiện đoạn tận, thời giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản như vậy không có kết quả. Và, phàm giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản nào được áp dụng, khiến pháp không thiện đoạn tận, pháp thiện tăng trưởng, thời giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản như vậy có kết quả." Phật đồng ý. Khi **Ānanda** đi rồi, Phật nói với chư tỳkheo rằng **Ānanda** còn là bậc hữu học (*sekha*), không dễ gì tìm được người có trí tuệ ngang bằng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 225.

2. Upatthāna Sutta.—Năm pháp làm cho người bệnh khó được chăm sóc chu đáo, và năm pháp làm cho người bệnh được chăm sóc tốt đẹp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 143-4.

3. Upatthāna Sutta.—Năm pháp mà người chăm sóc bệnh nhơn cần thành tựu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 144-5.

4. Upatthāna Sutta.—Ghi lại cuộc đàm thoại giữa một Thiên tử và một tỳkheo sống trong rừng ở **Kosala**. Lúc nghỉ trưa tỳkheo hay ngủ. Vì muốn hạnh phúc cho tỳkheo, vị Thiên đến cảnh giác ông chớ để giấc ngủ chinh phục mình. Tỳkheo đáp rằng: “Đã giải thoát phiền trước, đã nhiếp phục dục ái, sao để dục nhiệt nã?” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 197 f. ⁽²⁾ SA. i. 232.

Upatthāyaka Thera.—Alahán. Trong kiếp trước ông có dâng lên Phật **Siddhattha** một thị giả (*upatthāka*). Vào 57 kiếp trước ông sanh làm vua dưới vương hiệu **Balasena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 241.

Upaddha Sutta.—Do Phật thuyết trong thành phố **Sakkara** của người Sākya. Tôn giả **Ānanda** bạch Phật: “Quá phân nửa đời sống Phạm hạnh này thuộc về thiện hữu, thiện bạn hữu, thiện giao du.” Phật nói không phải phân nửa mà trọn đời sống Phạm hạnh, và giải thích ⁽¹⁾. *Kosala Samyutta* ⁽²⁾ nói rằng Phật kể câu chuyện trên với Vua **Pasenadi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. v. 2. ⁽²⁾ S. i. 87.

Upaddhadussadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một người cày ruộng. Thấy Tỳkheo **Sujāta** đi lượm vải để may áo, ông dâng Tỳkheo phân nửa áo ông đang mặc. Do công đức này ông sanh làm Thiên vương 33 lần và vua dưới thế 77 lần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 436.

Upatassī Thera.—Tác giả của **Vuttamālā**. Ông sống trong **Gatārā Pariveṇa** và là cháu của **Sarasigāmamūla Mahāsāmi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 253 f.

1. Upatissa.—Tên riêng của Tôn giả **Sāriputta** (*q.v.*).

2. Upatissa.—Tể sư của vua Tích Lan **Vijaya**. Ông dựng làng định cư ở **Upatissagāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 44; Dpv. ix. 32, 36.

3. Upatissa I.—Nhà vua trị vì Tích Lan 42 năm (362-409 A.C.). Ông là con trưởng của **Buddhadāsa**. Ông rất từ tâm và sống rất giản dị, cùng ăn chung trong phòng bố thí của **Mahāpāli**. Được biết, có lần cung điện của ông bị đột vì mưa đêm, ông tiếp tục ngủ trong ẩm ướt bởi không muốn quấy rầy gia nhor đang say giấc. Trong một trận hạn hán và đói kém, ông lập đàn cầu đảo. Ông xây nhiều hồ nước như hồ **Rajuppala**, **Gijjhakūṭa**, **Pokkharapāsaya**, **Valāhassa**, **Ambuṭṭhi**, và **Goṇḍigāma**. Ông còn xây **Khaṇḍarāja Vihāra**, nhiều nhà thương, nhà tế bần cho sản phụ, người mù và người bệnh. Ông bị hoàng hậu đương kim giết chết vì bà dan díu với em ông là **Mahānāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Về triều đại của Upatissa, xem Cv. i. 37. 179 ff.

4. Upatissa II.—Vua Tích Lan. Ông là phu quân của em gái của **Moggallāna I** và cũng là tướng của ông ấy. Ông giết Vua **Siva I** và soán ngôi; ông trị vì chỉ được một năm rưỡi (A.C. 522-24). Ông có một con trai tên **Kassapa** (còn được gọi là **Girikassapa** vì sự gan dạ) và một con gái, vợ của **Silākāla**. Về sau Silākāla nổi loạn và chiếm ngôi vua ⁽¹⁾. Upatissa thuộc dòng họ **Lambakaṇṇa** và trong sử liệu Tích Lan được gọi là **Lāmāṇi-upatissa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Về chuyện của Upatissa, xem Cv. xli. 33 ff.

⁽²⁾

Cv. Trs. i. 52, n. 1.

5. Upatisa.—Con của **Silākāla** và em của **Dāṭhāpabhuti** và **Moggallāna II**. Ông rất đẹp trai và được cha yêu mến nhưt. Ông bị **Dāṭhāpabhuti** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 33 ff.

6. Upatissa Thera.—Được gọi là **Pāsāṇadīpavāsī Upatissa**. Ông là người soạn Chú giải *Mahāvamsa* mà tác giả của *Mahāvamsa Tikā* dùng làm tài liệu cho công trình mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem *E.g.*, MT. 47.

7. Upatissa.—Trưởng lão ở **Tambapaṇṇidīpa** (Tích Lan), có thể là **Upatissa [6]** nói trên. Ông và người bạn đồng nghiệp **Phussadeva** thường được kể như chuyên gia giải thích *Vinaya*. Ông có hai môn đệ, **Mahāpaduma** và **Mahāsumma**, nổi tiếng là *vinayadharā*. Mahāpaduma “đọc” *Vinaya* 18 lần với sư phụ và 9 lần với Mahāsumma ⁽¹⁾. Buddhaghosa tán thán nhiệt tình các kiến giải của Upatissa và thường dẫn chứng ông ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sp. 263 f.

⁽²⁾ Xem *E.g.*, Sp. ii. 456; iii 624, 714; iv. 890.

8. Upatissa.—Cha của Tôn giả **Sāriputta** và là thôn trưởng của **Nāḷaka** hay **Upatissa-gāma** (*q.v.*). Tên riêng của ông là **Vaṅganta** (*q.v.*) còn Upatissa là tên của dòng tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 326.

9. Upatissa Thera.—Tác giả của **Mahābodhi-vamsa** Pāli. Ông sống ở Tích Lan, có thể vào thế kỷ thứ 10 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết: xem P.L.C. 156 ff.

10. Upatissa Thera.—Ông có viết Chú giải về *Anāgatavamsa* của **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. p. 72.

11. Upatissa.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾. Tên ông còn được thấy trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69.

⁽²⁾ i. 280; ii. 454.

12. Upatissa Thera.—Còn được gọi **Arahā Upatissa**. Tác giả của *Vimuttimagga* ⁽¹⁾. Ông có thể sống vào thế kỷ thứ nhứt trước CN ⁽²⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 86. J.P.T.S. 1919, pp. 69 ff.; xem thêm NidA. (P.T.S.); introd. vi f.

13. Upatissa Thera.—Tác giả của *Saddhammappajjotikā*, Chú giải về *Mahā Niddesa*, soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão **Deva** ⁽¹⁾.

Ông trú tại nơi do Quan Đại thần **Kittissena** xây, nằm về phía Tây của **Mahā Cetiya** trong **Mahāvihāra** ở Anurādhapura.

Một số MSS gọi ông là **Upasena**. Về tuổi thọ của ông, xem **Saddhammappajjotikā**.

⁽¹⁾ NidA. ii. 108.

Upatissa Sutta.—Thuyết bởi Tôn giả **Sāriputta**. "Không có cái gì trong đời, khi bị biến hoại, trạng huống đổi khác, có thể khởi lên nơi ta sâu, bi, khổ, ưu, não". Và để trả lời Tôn giả **Ānanda**, Tôn giả **Sāriputta** nói kể cả Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 274 f.

1. Upatissagāma.—Làng Balamôn gần **Rājagaha**. Cũng là sanh quán của Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾. Tên thật của làng là **Nālaka** (q.v.) nhưng được gọi là Upatissagāma vì các thôn trưởng trong làng thuộc dòng Upatissa. Rất có thể cha của **Sāriputta**, thôn trưởng (*gāmasāmi*), cũng được gọi là **Upatissa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 93; DhA. i. 73.

⁽²⁾ Xem SnA. i. 326.

2. Upatissagāma.—Còn được gọi là **Upatissanagara**. Làng do Tể sư của Vua **Vijaya** là **Upatissa** thành lập. Làng nằm trên bờ sông **Gambhīra-nadī**, lối bầy dăm về phía Bắc của **Anurādhapura** ⁽¹⁾. Làng là trung tâm hành chánh cho đến khi kinh đô được thành lập ⁽²⁾. Làng có 500 thanh niên xin gia nhập Tăng Đoàn ngay sau khi **Mahinda** đổ bộ lên Tích Lan ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 44; Mhv. Trs. 58, n. 4; Dpv. ix. 36; x. 5. ⁽²⁾

Xem *E.g.*, Mhv. viii. 4; x. 48.

⁽³⁾ *Ibid.*, xvii. 60.

Upatissā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật **Koṇḍañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iii. 31; J. i. 30.

Upadduta Sutta.—Tất cả trên đời là bị áp đảo (oppressed) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 29.

Upadhi.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ApA. i. 107.

Upananda.—Trưởng lão. Ông thuộc dòng Sākya. Nhiều chuyện liên hệ đến ông được nói đến trong *Vinaya*. Một lần nọ, ông hứa sẽ an cư kiết hạ với Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**, nhưng trên đường đi đến nơi hẹn, ông thấy hai chỗ trọ có nhiều y, ông an cư tại đây. Vua Pasenadi rất bực mình. Khi tiếng đến tai Phật, Ngài khiển trách Upananda và chế ra một số giới luật nói đến lời hứa về an cư kiết hạ ⁽¹⁾. Lần khác, ông an cư mùa mưa trong thành **Sāvatthi**, nhưng đến lễ dâng y ông đi hết làng này sang làng khác để nhận y ở mọi nơi. Phật triệu ông đến và khiển trách ông trước Tăng Đoàn. Tuy nhiên ông không nghe, và sau đó ông tiếp tục an cư kiết hạ tại hai nơi để được nhiều y, dầu Phật chỉ cho phép mỗi tỳkheo nhận một phần y cúng dường mà thôi ⁽²⁾.

Upananda không chỉ tham y mà còn tham thực. Một hôm ông được mời thọ thực trong nhà của một viên chức đệ tử của Du sĩ ngoại đạo. Ông đến trễ nên hết chỗ ngồi. Ông bèn bảo một tỳkheo trẻ đứng dậy để chỗ ông ngồi, dầu có sự phản đối ⁽³⁾.

Upananda còn bị kết tội giữ cho mình tới hai chỗ an trú, một tại Sāvatthi và một trong làng. Được biết ông không được ai mền chuộng vì ông bị gọi là “người hay tranh chấp, cãi vã, gây gổ, nói chuyện không đầu, đặt câu hỏi pháp luật.” ⁽⁴⁾. Upananda rất thích tiền. *Vinaya* ⁽⁵⁾ có nói rằng: “...vì Upananda của dòng Sākya, Phật chế ra giới cấm tỳkheo giữ vàng bạc.” Một lần nọ, ông đòi gia chủ có lệ cúng dường thịt cho ông mỗi ngày phải trả cho ông một *kahāpana* vì hôm đó gia chủ ấy lấy thịt cúng dường cho con ăn khi con đòi thịt ⁽⁶⁾.

Một hôm Upananda được mời thuyết pháp tại Jetavana. Trong số thánh chúng có một chủ ngân khố; ông này muốn cúng dường đèn ơn; Upananda muốn được cái áo ông đang mặc. Bá hộ nói chùng về nhà sẽ cho người đem đến cúng dường bộ y tốt hơn, nhưng Upananda không chịu, khiến bá hộ phải cởi áo hiến dâng trong sự bối rối. Lần khác, có thí chủ muốn cúng dường ông chiếc y; ông

đến tận nhà nói với thí chủ loại y ông muốn và ông không nhận loại y nào khác ⁽⁷⁾. Ngoài ra, có câu chuyện nói về một Du sĩ đổi áo với Upananda để lấy áo sặc sỡ hơn. Hai du sĩ khác nói với du sĩ bạn rằng ông bị lừa; du sĩ đổi áo xin không đổi nữa, nhưng Upananda nhứt định không chịu ⁽⁸⁾. Không phải lúc nào Upananda cũng thắng cuộc. Lần nọ, ông cho một bạn đồng phạm hạnh chiếc y với điều kiện ông phải cùng du hành với ông, nhưng ông bạn lại theo Phật du hành. Ông mắng nhiếc bạn mình và bị bạch trình lên Phật ⁽⁹⁾.

Upananda có tranh cãi với các tỳkheo **Chabbaggiya** ⁽¹⁰⁾. Có lần ông gây gổ với một bạn đồng phạm hạnh và không chịu chia sót thực phẩm khát thực của mình. Người bạn ông phải nhịn đói vì đã quá trễ để đi khát thực ⁽¹¹⁾. Không biết có phải ông cố ý gây gổ để khỏi phải chia phần mình!

Được biết một lần nọ Upananda đến khát thực tại một nhà quen. Ông đi vào giường ngồi trên giường và nói chuyện với bà chủ nhà trong lúc ông chủ lo đi lấy thức ăn cúng dường. Khi cúng dường xong, ông chủ nhà yêu cầu ông ra đi nhưng bà chủ muốn ông ở lại nên ông không đi ⁽¹²⁾. Trong hai trường hợp ông bị bắt gặp ngồi một mình với nữ gia chủ quen ⁽¹³⁾.

Tuy nhiên, ông cũng được nhiều cư sĩ ưa thích. Có nghe kể rằng một thí chủ nọ bắt chư tỳkheo khát thực đợi cho tới lúc Upananda đến mới thí thực; ông đến sau khi đi khát thực các nhà khác trước ⁽¹⁴⁾. Và, lần khác, một thí chủ đến chùa cúng dường thực phẩm đã yêu cầu để Upananda ăn trước rồi chư tỳkheo khác mới được ăn ⁽¹⁵⁾.

Chuyện Upananda làm sai trái không phải chỉ được thấy nói trong *Vinaya* mà thôi. **Dabbhapuppha Jātaka** ⁽¹⁶⁾ kể rằng ông thường hay làm vừa lòng người khác, và khi nghe bùi tai, nhiều người dâng y tốt vận vận, lên ông, ông nhận hết cho mình. Lần nọ, ông lừa đảo hai đồng đạo cái mền đất tiền. Lúc chuyện đến tai Phật, Phật thuyết kinh bốn sanh cho thấy trong nhiều tiền kiếp ông từng cưỡng đoạt tài sản của người khác. Ông là con chó rừng tên **Māyāvī** đã gạt hai con chó rừng khác để chiếm lấy con cá *rohita* của chúng bắt. Trong **Samudda Jātaka** ⁽¹⁷⁾, ông được mô tả như một người ăn uống thô bạo, không bao giờ thoả mãn dẫu có cho ông vài xe thức ăn. Jātaka kể rằng ông có lần sanh làm con quạ nước (water crow) có ngăn cản không cho cá uống nước biển vì sợ hết nước cho nó uống.

Buddhaghosa gọi ông là một *lolajātika*, bị khinh bởi 80 ngàn người thuộc tộc Sākya trong Tăng Đoàn ⁽¹⁸⁾.

Upananda được xem như một ví dụ về người không bao giờ làm những gì mình thuyết và, dĩ nhiên không được lợi lạc nào do biện tài của ông đem lại ⁽¹⁹⁾.

Upananda có hai sadi, **Kaṇḍaka** và **Mahaka**, bị ảnh hưởng tánh khó ưa của thầy mình. Họ phạm lỗi bất thường khiến Phật ra lệnh không ai được phép truyền giới cho họ ⁽²⁰⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 153. ⁽²⁾ Vin. i. 300. ⁽³⁾ *Ibid.*, ii. 165. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 168. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 297. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, iii. 236 f. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, 215. ⁽⁸⁾ *Ibid.*, 240 f. ⁽⁹⁾ *Ibid.*, 254 f. ⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, iv. 30. ⁽¹¹⁾ Vin. iv. 92. ⁽¹²⁾ *Ibid.*, 94. ⁽¹³⁾ *Ibid.*, 95-7; xem thêm 121, 127 và 168 về các lỗi lầm khác của ông. ⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, 98. ⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, 99. ⁽¹⁶⁾ J. iii. 332 ff.; xem thêm DhA. iii. 139 ff. ⁽¹⁷⁾ J. ii. 441 f. ⁽¹⁸⁾ Sp. iii. 665. ⁽¹⁹⁾ *E.g.*, AA. i. 92; MA. i. 348; Vsm. i. 81. ⁽²⁰⁾ Vin. 79. Lệnh này được huỷ bỏ sau đó (xem Vin. i. 83).

2. Upananda.--Vị vua vào 57 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Tindukadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 201.

3. Upananda.—Bốn Phật Độc giác được kể trong **Isigili Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

4. Upananda.--Tổng tư lệnh của xứ **Magadha**. Ông có mặt trong cuộc đàm thoại giữa **Ānanda** và **Vassakāra** ⁽¹⁾. Cuộc đàm thoại được ghi lại trong **Gopaka-Moggallāna Sutta**.

⁽¹⁾ M. iii. 13.

Upananda-Sākyaputta-Thera-Vatthu.—Một số mẫu chuyện về tính tham của **Upananda Sākyaputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 139 ff.; cf. J. iii. 332 ff.

Upanāhī Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời các câu hỏi của **Anuruddha**. Năm pháp, kể cả hận, đưa nữ nhơn đọa địa ngục. Năm pháp ấy là: bất tín, vô tâm, vô quý, sân hận, ác tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 241.

1. Upanisā Sutta.—Nói về duyên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 29 f.

2. Upanisā Sutta.—Nói làm thế nào một người bất thiện sẽ không thể chứng đắc, và ngược lại đối với người thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 313 f.

3. Upanisā Sutta.—Như [2] nhưng kinh quy cho Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 315 f.

Upanisinna Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Thân Cận; Tương Ứng *Rādha*, Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 200 ff.

Upanita.—Phật Độc giác có tên trong **Isigili Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

Upanemi.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Upaneyya Sutta.—Một Thiên tử đến viếng Phật và xướng câu kệ cuộc đời ngắn ngủi, hãy làm công đức để được chon an lạc. Phật đáp rằng ai sợ hãi từ vong hãy bỏ mọi thế lợi để tâm hướng đến tịch tĩnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 2.

Upamañña.—Tên của gia tộc (*gotta*) mà **Pokkharasāti** trực thuộc. Vì thế ông được gọi là **Opamañña** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 200; MA. ii. 804.

Upaya Sutta (gọi lầm là **Upāya**).—Tham luyện (*upaya*) là câu thúc; tham luyện đoạn diệt, tự do nảy sanh. Đoạn tận tham đối với sắc giới; do tham được đoạn tận, sở duyên được cắt đứt, chỗ y chỉ của thức không có hiện hữu. Không có chỗ y chỉ ấy, thức không tăng thịnh, không có hành động, được giải thoát, tức "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 53.

Upayanti Sutta.—Khi nào biển lớn dâng lên thì các sông lớn, các sông nhỏ, các hồ lớn, các hồ nhỏ dâng lên. Cũng vậy, khi nào vô minh dâng lên thì các hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, già chết dâng lên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 118.

Uparāmā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật **Paduma** ⁽¹⁾. Nhưng *Buddhavaṃsa* gọi hai bà là **Rādā** và **Surādā**.

⁽¹⁾ J. i. 36.

Uparigaṅgā.—Xem **Gaṅgā**.

Upariṭṭha.—Phật Độc giác ⁽¹⁾. Trong một tiền kiếp, lúc **Anuruddha** sanh ra là **Annabhāra**, ông có cúng dường Phật và ước nguyện; những ước nguyện này được thành tựu trong những kiếp sau ⁽²⁾. Upariṭṭha thiền bảy hôm tại **Gandhamādana** và khi ông gặp Annabhāra, Annabhāra cùng vợ về nhà lấy cơm cúng dường ông. Upariṭṭha ngồi dùng cơm trên y của Annabhāra do Annabhāra trải sẵn dưới đất ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. i. 106.

⁽²⁾ DhA. i. 113 f. ⁽³⁾

AA. i. 105; Thag. 910; ThagA. ii. 66.

Uparimaṇḍakamāla.—Một vihāra (?) tại Tích Lan; cũng là trú xứ của Trưởng lão **Mahārakkhita** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 30.

Uparimaṇḍalaka-malaya.—Một vihāra (?) tại Tích Lan; cũng là trú xứ của Trưởng lão **Mahāsaṅgharakkhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 490.

Uparuci.—Nhà vua vào 38 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Sucintita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 134.

1. Uparevata.—Sadi, con của Phật **Padumuttara**. Vì thấy sadi mà **Rāhula**, lúc bấy giờ là con của Xà vương **Saṅkha**, mong được làm con của Phật ⁽¹⁾. Nhưng theo *Buddhavaṃsa* ⁽²⁾, con của Padumuttara là **Uttara**. Dầu còn rất trẻ, Uparevata đắc được nhiều thần thông khiến Xà vương rất thán phục ⁽³⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 340; MA. ii. 722. ⁽²⁾ xi. 21. ⁽³⁾

AA. i. 142 f. Ở đây Xà vương được gọi là **Paṭhayindhara**.

2. Uparevata.—Cháu của Tôn giả **Sāriputta**. Lúc Sāriputta đến **Nālaka** lần sau cùng để nhập diệt, Uparevata thấy Tôn giả ngồi dưới gốc cổ thụ ngoài làng. Ông được yêu cầu đi báo cho thân mẫu của Tôn giả biết Tôn giả đã về, và sắp xếp chỗ ăn ở cho 500 đệ tử của Tôn giả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. ii. 551; SA. iii. 175.

Upavatta (Upavattana).--Hòbạtđan. Rừng *sāla* của dân **Malla** ở **Kusināra**, bên kia **Hiraññavatī**. Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài và nhập Nípban trên giường soạn sẵn giữa hai cây *sāla* ⁽¹⁾. Tại đây **Subhadda** được Phật giáo hoá và cho gia nhập Tăng Đoàn; về sau ông đắc quả Alahán ⁽²⁾. Cũng tại đây Phật hỏi các tỳkheo có nghi ngờ nào về Phật, Pháp, chúng Tăng, Đạo và con đường thực hành (*magga* và *paṭipadā*), hay có câu hỏi nào cần được giải thích ⁽³⁾, rồi Ngài nói lời khuyên nhủ sau cùng với chúng Tăng ⁽⁴⁾. Ngài thuyết kinh **Mahā Sudassana** ⁽⁵⁾ tại đây để khai ngộ Tôn giả **Ānanda** vì Tôn giả tìm cách yêu cầu Ngài nhập diệt tại một nơi quan trọng hơn.

Buddhaghosa ⁽⁶⁾ giải rằng con đường từ Hiraññavatī đến rừng *sāla* dẫn qua bên kia bờ sông, như con đường từ **Kadambanadī** đi **Thūpārāma** dẫn xuyên qua **Rājamātu-vihāra** trong Anurādhapura. Hàng cây *sāla* chạy dài từ Nam sang Đông rồi lên Bắc (“như con

đường chánh trong Anurādhapura”). Do đó có tên Upavattana. Rừng Upavattana nằm về phía Tây Nam của Kusināra ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 137 ff.; Dpv. xv. 70.

⁽²⁾ Xem thêm DhA. iii. 377.

⁽³⁾ A. ii. 79.

⁽⁴⁾ S. i. 157; xem thêm Ud.

37 f.

⁽⁵⁾ D. ii. 169 f.

⁽⁶⁾ DA.ii. 572 f.

⁽⁷⁾

UdA. 238.

1. Upavāṇa.—Trưởng lão. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn rất giàu có ở **Sāvattthi**. Chứng kiến oai đức của Phật trong lễ cúng dường **Jetavana**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và một thời sau đắc quả Alahán với sáu *aññā*. Trước khi **Ānanda** làm thị giả (*upaṭṭhāka*) của Phật, Upavāṇa có giữ nhiệm vụ này trong một thời gian. Lần nọ Phật bị bệnh phong khí, Upavāṇa đến nhà cư sĩ bạn **Devahita** xin gánh nước nóng và một chai đường mật về để Phật tắm và uống. Bệnh tình của Phật thuyên giảm và Ngài tán thán sự bố thí của Devahita ⁽¹⁾.

Lúc Phật sắp nhập Nípàn, Upavāṇa là người hầu quạt Ngài. Thấy Upavāṇa đứng làm cản trở sự viếng thăm của chư Thiên, Phật bảo Upavāṇa xê ra ⁽²⁾.

Upavāṇa có yết kiến Phật hai lần để thỉnh vấn về giáo pháp, một lần về khổ ⁽³⁾ và lần khác về pháp thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhikadhamma*) ⁽⁴⁾.

Upavāṇa có yết kiến Tôn giả **Sāriputta** tại **Ghositārāma** trong xứ **Kosambī**. Sāriputta hỏi ông: “Tỳkheo có thể biết được chăng, do tự mình như lý tác ý, bảy giác chi được khéo an trú trong ta, đưa đến lạc trú?” Upavāṇa giải thích cho Sāriputta nghe. Lần khác Upavāṇa hỏi Sāriputta: “Có thể có người chấm dứt (đau khổ) (*antakara*) nhờ mình, hạnh hay không?” Sāriputta trả lời rằng không và giảng giải: “Người phạm phu không có mình và hạnh nên không như thật thấy và biết, nhưng nếu có mình và hạnh đầy đủ như thật thấy và biết, là người chấm dứt (đau khổ)” ⁽⁶⁾.

Trong một cuộc đàm luận giữa Sāriputta và **Lāludāyī** (*q.v.*), không có ai ủng hộ Sāriputta cả. Chuyện đến tai Phật, Ngài nói rằng Ānanda nên đứng về phía Sāriputta. Ānanda liền đến gặp Upavāṇa, cho biết ông không dám can dự, và nhờ Upavāṇa đi thế. Vào một buổi chiều, Phật bảo Upavāṇa giải thích năm pháp thành tựu làm cho

một tỳkheo được các đồng phạm hạnh ái mộ, thích ý, tôn trọng và được noi gương tu tập. Sau câu chuyện, Phật tán thán Upavāṇa ⁽⁷⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Upavāṇa là một người nghèo. Thấy dân chúng dâng lễ vật lên Tháp Phật (Buddha's Thūpa), ông giặt áo mình rồi treo lên tháp như lá phướng. Dạ xoa giữ tháp **Abhisammataka** tăng hình đưa phướng đi quanh tháp.

Vị tỳkheo được hỏi về phép kỳ diệu này tiên đoán rằng ông sẽ sanh về cõi Thiên và sẽ làm Thiên vương tám lần. Ông từng là *Cakkavatti* một ngàn lần; cờ hiệu của ông phát phới ba lý trên cao ⁽⁸⁾. Trong kiếp vừa qua, ông có tài sản lên đến 800 triệu.

⁽¹⁾ ThagA. i. 308 ff.; bệnh này không được nói đến trong Milinda 134 f., nhưng được kể đầy đủ chi tiết trong S. i. 174 f.; xem thêm DhA. iv. 232 f. ⁽²⁾ D. ii. 138 f. ⁽³⁾ S. ii. 41-2.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, iv. 41.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, v. 76.

⁽⁶⁾ A. ii. 163.

⁽⁷⁾ A. iii. 195 f.

⁽⁸⁾ Ap. i. 70 ff.

2. Upavāṇa.—Con của Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. viii. 19.

1. **Upavāṇa Sutta**.—Câu chuyện giữa Trưởng lão **Upavāṇa** và Tôn giả **Sāriputta** về sự chấm dứt (*antakara*) (đau khổ) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 163 f.

2. **Upavāṇa Sutta**.—Phật vì Trưởng lão **Upavāṇa** giải thích sự dâng lên của khổ (*dukkha-samuppāda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 41 f.

3. **Upavāṇa Sutta**.—Để trả lời câu hỏi của Trưởng lão **Upavāṇa**, Phật giải thích “thiết thực hiện tại (*sanditthika*).” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 41 f.

4. **Upavāṇa Sutta**.—Đàm đạo giữa Tôn giả **Sāriputta** và Trưởng lão **Upavāṇa**; Upavāṇa giải thích rằng do tự mình như lý tác ý, bảy giác chỉ được khéo an trú trong ta, đưa đến lạc trú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 76 f.

Upavāla.—Xem **Uvāḷa**.

1. Upasanta.—Một trong hai đệ tử chánh của Phật **Atthadassi** ⁽¹⁾. Ông là con của Tể sư **Sucandaka** và là bạn của **Santa**. Santa và Upasanta đến viếng Phật và tiếp đãi Phật cũng như chư tỳkheo trong bảy ngày. Hai vị xin gia nhập Tăng Đoàn cùng với 98 ngàn môn đệ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 19; J. i. 39.

2. Upasanta.—Phật Độc giác mà Trưởng lão **Vajjita** cúng dường một bông *campaka* vào 31 kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 336; Ap. i. 288.

3. Upasanta (Upasantaka, Upasaññaka).—Thị giả của Phật **Vessabhū** ⁽¹⁾. Ông làm vua ở thành phố **Nārivāhana** và được Phật truyền giới. Ông có đem theo một Hội chúng đông đảo ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 6; Bu. xxii. 23; J. i. 42.

⁽²⁾ BuA. 206.

Upasama Sutta.—Để trả lời một tỳkheo, Phật thuyết ai làm viên mãn năm căn, được quả viên mãn; ai làm từng phần năm căn, được quả từng phần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 202. Về tựa đề, xem KS. v. 178, n. 3.

Upasamā Therī.—Bà sanh ra trong dòng tộc Sākya tại **Kapilavatthu** và làm phu nhơn trong triều của Bồ Tát. Về sau, bà theo gương **Pajāpatī Gotamī** xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, trong lúc bà đang thiền, Phật phóng hào quang đến và khuyến khích bà. Bà giác ngộ và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. v. 100; ThigA. 12 f.

Upasampadā Vagga.—Phẩm 16: Phẩm Diệu Pháp, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Các kinh trong phẩm này nói về: Quyết định tánh về diệu pháp, Diệu pháp hỗn loạn, Ác thuyết, vân vân. ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 271-8.

Upasampadā Sutta.—Thành tựu 10 pháp, vị tỳkheo có khả năng trao truyền cụ túc giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 72.

Upasāgara.—Thái tử của Vua **Mahāsāgara** ở **Uttaramadhurā**. Sau khi vua băng hà ông làm phó vương cho anh là **Sāgara**. Vì bị nghi có dan díu trong hoàng cung, ông chạy sang triều của **Upakaṃsa** ở **Asitañjano**. Tại đây ông phải lòng và cưới **Devagabbhā** khi biết nàng mang thai với ông. Ông bà sống tại **Govaḍḍhamāna**, và các con của ông bà là nhóm Thập Huynh Đệ **Andhakaveṇhu-dāsaputtā** nổi tiếng.

Upasāla.—Em của Phật **Paduma** và sau trở thành một trong hai Đại đệ tử của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ix. 21; BuA. 147; J. i. 36.

Upasālā.—Theo Sớ giải *Buddhavaṃsa* ⁽¹⁾, **Sālā** và **Upasālā** là hai nữ Đại đệ tử của Phật **Phussa**, nhưng *Buddhavaṃsa* lại gọi hai bà là **Cālā** và **Upacālā**.

⁽¹⁾ 194.

⁽²⁾ xix. 20.

Upasālha.—Một Bàlamôn giàu có ở **Rājagaha**. Ông sống gần một tịnh xá nhưng không có cảm tình với Phật hay chư tỳkheo. Ông có người con hiền trí. Lúc về già, Upasālha gọi con nói rằng khi chết ông muốn được hoả táng trong một nghĩa trang không có người hạ liệt, không có uế nhiễm. Được hỏi nơi nào cha muốn, ông đưa con đến **Gijjhakūṭa** và chỉ địa điểm ông muốn. Phật thấy họ có đủ căn duyên nên đợi dưới chơn núi. Gặp nhau, Phật hỏi họ đi đâu. Sau khi nghe bạch, Phật nói kinh Bốn sanh **Upasālha** cho biết rằng trong kiếp trước Upasālha cũng đã từng kén chọn nơi hoả táng mình. Sau bài pháp thoại, cả hai cha con đều đắc Sơ quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 54 ff.

Upasālha Jātaka (N0. 166).—Chuyện Bàlamôn Upasālha. Vì **Upasālha**, Phật thuyết kinh này. Câu chuyện nói về kiếp trước của Bàlamôn **Upasālha** (cũng là Upasālha). Ông bảo con, sau khi ông mất, phải thiêu xác ông trong một nghĩa trang không bị uế nhiễm bởi những người hạ tiện. Ông đưa con lên **Gijjhakūṭa** để tìm chỗ ông muốn. Lúc xuống núi họ gặp Bồ Tát, vị tu khổ hạnh đã chứng đạt được nhiều thần thông. Bồ Tát nghe xong câu chuyện họ kể, Ngài

cho biết các Upasāḷha đã được thiêu tại đây 14 ngàn lần rồi, và nói pháp về con đường Bất tử ⁽¹⁾.

Upasāḷha Jātaka được Phật thuyết cho Sadi **Vanavāsi-Tissa** lúc Ngài đến thăm ông tại độc cư trong rừng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 54 ff.

⁽²⁾ DhA. ii. 99.

1. Upasiri.—Một trong những lâu đài của Phật **Anomadassī** sanh sống lúc ngài làm cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. viii. 18.

2. Upasiri.—Một lâu đài của Phật **Sujāta** lúc ngài sống đời cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 21.

Upasīdarī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

Upasīva.—Một trong số đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh **Bāvarī** ⁽¹⁾. Một thời, ông cùng đi với nhiều đồng môn đến yết kiến Phật; các câu ông thỉnh vấn Phật được ghi lại trong **Upasīva-māṇava-pucchā** ⁽²⁾. Upasīva gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Theo *Apadāna* ⁽³⁾, vào thời Phật **Padumuttara** ông tu khổ hạnh trên núi **Anoma** gần Hy Mã Lạp Sơn. Lần nọ Phật đến viếng ông, ông soạn sẵn chỗ ngồi bằng cách trái cỏ và bông, và cúng dường Phật trái cây. Ông còn dâng lên Phật nhiều trầm hương. Do công đức này ông sanh về cõi Thiên trong 30 ngàn kiếp và làm Thiên vương 71 lần. Chuyện kể trong *Apadāna* không có đề cập đến Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī.

⁽¹⁾ Sn. v. 1007.

⁽²⁾ *Ibid.*, 1069-76.

⁽³⁾ ii.

345 ff.

Upasīva-māṇava-pucchā.—Kinh thứ sáu của **Parāyanavagga**. Kinh ghi lại các câu **Upasīva** thỉnh vấn Phật và các câu trả lời của Phật ⁽¹⁾. Một câu hỏi của Upasīva ví như là làm thế nào vượt qua dòng nước lớn (*ogha*). Được biết ông là một *ākiñcaññāyatana* ⁽²⁾.

(¹) Sn. vv. 1069-76.
Niddesa, p. 101.

(²) SnA. ii. 593 f.; xem thêm *Culla-*

Upasumbha.—Tôn tượng của Thế Tôn đặt trong **Bahumaṅgalacetiya** tại **Anurādhapura**. Vua **Dhātusena** có gắn một vòng hào quang lên tượng (¹).

(¹) Cv. xxxviii. 66.

Upasenā.—Một trong những nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật **Tissa** (¹).

(¹) Bu. xviii. 23.

Upasenī.—Công nương của Vua **Vasavatti** trị vì thành **Pupphavatī**, và là em gái của phó vương **Candakumāra**. Bà xem bị tế sống chung với **Candakumāra** và nhiều người trong hoàng tộc vì vua nghe lời của Tể sư tham ô **Kaṇḍahāla** muốn triệt hạ Candakumāra; vua nghe lời Tể sư bày lễ tế đàn này để mong được lên Thiên giới. Xem chuyện trong **Kaṇḍahāla Jātaka** (¹).

(¹) J. vi. 134.

1. Upasena Thera.—Cậu của Trưởng lão **Vijitasena**, và là em của **Sena**. Ông làm quân tượng. Khi nghe Phật thuyết pháp, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Ông truyền giới cho Vijitasena (¹).

Theo *Mahāvastu* (²), **Sāriputta** được chuyển hóa không phải bởi **Assaji** như nói trong Kinh tạng Pāli, mà bởi một Trưởng lão tên Upasena; vị trưởng lão này có thể chính là Upasena nói trên. *Mahāvastu* còn nói đến (³) một Upasena là cháu của các **Tebhātika Jaṭila**. Khi các Tebhātika nhận Phật làm bậc Đạo sư, họ quăng y mà họ mặc trong lúc tu khổ hạnh xuống Nerañjarā, ngay tại bờ sông Upasena sống ẩn cư. Lúc Upasena thấy các y, ông biết đã có chuyện gì đó đã xảy ra cho các cậu của ông. Ông liền đến gặp họ và nghe nói họ đã tìm được cả triều an lạc nên xin được chuyển hoá làm tỳkheo. Không biết Upasena này có phải là vị Trưởng lão trùng tên và là bổn sư của Tôn giả Sāriputta nêu trên chăng?

(¹) ThagA. i. 424.

(²) iii. 60 ff.

(³) *Ibid.*, 431

f.

2. Upasena Vaṅgantaputta.—Ông sanh ra tại Nālaka. Cha là Bàlamôn Vaṅganta, và mẹ là Bàlamôn Rūpasārī. Ông là em của Tôn giả Sāriputta ⁽¹⁾. Đến tuổi trưởng thành ông lâu thông ba kinh Vệđà, và khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Lúc ông mới được một hạ lạc, ông đã truyền giới cho một tỳkheo với mục đích để gia tăng số tu sĩ, và để vị tỳkheo này theo ông phục vụ Thế Tôn. Nhưng Phật hoàn toàn không tán thán việc làm hồi hã của ông ⁽²⁾. Ông nghĩ: “Nếu nay, vì có một đệ tử, ta bị bậc Đạo Sư quở trách. Nay cũng nhơn lý do này, ta sẽ được Đạo Sư tán thán.” Rồi ông công phu tu tập thiền quán và đắc quả Alahán. Về sau, ông trì hành các hạnh đầu đà và khuyên nhiều tỳkheo khác làm như ông. Trong một thời gian ngắn, ông có nhiều đệ tử mà ai cũng dễ mến; do đó, Phật tuyên bố trong số tỳkheo dễ mến toàn diện, Upasena là vị tối thắng (*samantapāsādikānam*) ⁽³⁾.

Buddhaghosa ⁽⁴⁾ giải rằng Upasena là một vị thuyết pháp thiện xảo nổi tiếng (*paṭhavighuṭṭha-dhammakathika*), và nhiều người theo ông vì biện tài của ông. Một thời, lúc yết kiến Phật, ông được Phật bảo phải sống độc cư nửa tháng; chư tỳkheo đồng ý rằng ai đến yết kiến Phật đều phạm giới *pācittiya* (?). Tuy nhiên, muốn nói chuyện với ông, Phật hỏi một đệ tử của Upasena rằng ông có muốn mặc y và quàng không? Câu trả lời là: “Bạch Thế Tôn, không. Nhưng con sẽ mặc y này vì đạo sư của con.”

Trong *Theragāthā* ⁽⁵⁾, có nhiều vần kệ do Upasena xướng để trả lời câu do một tỳkheo ở hầu hạ ông (*saddhivihārika*) hỏi ông cần phải làm gì khác khi các Tỳkheo ở Kosambi tranh cãi nhau và có nạn phá hòa hợp Tăng. Trong *Milinda-pañha* ⁽⁶⁾ có nhiều kệ của Upasena với những ý và lời khuyên giống như trên. *Udāna* ⁽⁷⁾ ghi rằng một lần ngủ trưa nọ, ông quán chiếu niềm an lạc ông đang thọ hưởng và những hào quang từng đến với ông dưới sự diu dắt của Thế Tôn. Biết được, Phật tán thán ông.

Một hôm, sau khi thọ thực xong, ông ngồi vá y, trong gió thoảng, dưới bóng của hang Đầu rắn (*Sappaṇḍika-pabbhāra*), ông thấy hai con rắn nhỏ đang nô đùa trên giấy leo phủ miệng hang. Một con rơi xuống vai và cắn ông. Nọc rắn lan nhanh trong cơ thể ông. Ông gọi Sāriputta và chư tỳkheo đang ở gần đó hãy đến và nhắc cái giường cùng với cái thân này đưa ra ngoài, trước khi “thân này ở đây phân tán như một nắm rơm.” ⁽⁸⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Upasena làm gia chủ ở **Haṃsavatī**. Một hôm, nghe Phật tán thán một tỳkheo là người dễ mến tối thắng, ông mong được tán thán như vậy bởi một Đức Phật trong kiếp tới. Do đó, ông cố gắng làm việc thiện⁽⁹⁾. *Apadāna* nói rằng ông cúng dường bữa cơm lên Phật Padumuttara và tám tỳkheo; ông còn kết lọng bằng bông *kaṇikāra* để che Phật lúc Ngài thọ thực. Do công đức này ông làm Thiên vương 30 lần và làm Chuyển luân vương 21 lần.

Cùng với **Yasa Kākaṇḍakaputta**, Upasena được xem như một ví dụ của người trì giới *Vinaya* nghiêm mật và không có chế ra luật lệ nào khác⁽¹¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 266; DhA. ii. 188. ⁽²⁾ Vin. i. 59; Sp. i. 194; J. ii. 449. ⁽³⁾ A. i. 24. ⁽⁴⁾ AA. i. 152; xem

thêm Mil. 360 để biết chi tiết về việc cho tu sĩ gia nhập Tăng Đoàn và giới luật liên hệ; Vin. iii. 230 ff. có một ít chi tiết khác biệt; sau khi Upasena yết kiến Phật, Phật cho phép tỳkheo tu hạnh đầu đà được yết kiến Ngài, cả trong lúc an cư kiết hạ. Xem thêm Sp. iii. 685 f.

⁽⁵⁾ vv. 577-86; kệ đầu tiên được dẫn từ Milinda (371) và kệ thứ năm cũng từ Milinda (395). ⁽⁶⁾ pp. 393, 394.

⁽⁷⁾ p. 45 f.; UdA. 266 ff. ⁽⁸⁾ S. iv. 40 f.; SA. iii. 10.

⁽⁹⁾ ThagA. i. 525. ⁽¹⁰⁾ i. 62. Kệ này

được trích dẫn từ *Apadāna* với một số chi tiết khác biệt trong ThagA.

⁽¹¹⁾ DA. ii. 525.

3. Upasena Thera.—Được nói đến trong *Gandhavaṃsa*⁽¹⁾ như là tác giả của *Saddhammapajjotikā*, chú giải của *Mahā Niddesa*. Nhưng xem **Upatissa [13]**.

⁽¹⁾ 61, 66; xem thêm Svd. 1197.

4. Upasena.—Con của Phật **Sujāta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiii. 22.

Upasena Sutta.—Ghi lại chuyện **Upasena Vaṅgantaputta** bị rắn cắn chết. Được gọi, Tôn giả **Sāriputta** đến thấy thân của ông không đổi khác hay căn của ông không biến hoại. Upasena nói rằng sở dĩ ông được vậy là vì ông không có ý tưởng “Tôi” hay “Của tôi”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 40 f.

Upasonā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật **Sumana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. v. 27; J. i. 24.

Upassatṭha Sutta.—Tất cả đều bị áp đảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 29.

Upassaya Sutta.—**Ānanda** cố thuyết phục **Mahā Kassapa** đi với ông đến giàn xếp chur tỳkheo ni. Mahā Kassapa đi và nói pháp. Tuy nhiên **Thulla-Tissā** không hoan hỷ với bài pháp thoại và nói rằng: "Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa trước mặt **Ānanda** lại nghĩ đến thuyết pháp; ví như một người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?" Mahā Kassapa không hoan hỷ. **Ānanda** xin Mahā Kassapa tha thứ và nói: "Ngu si là đàn bà." Mahā Kassapa lưu ý thính chúng rằng chính ông chớ không phải **Ānanda** được Phật tuyên bố đắc quả thiên như Phật ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 214.

Upassayadāyaka-vimāna.—Trú xứ của một người đức hạnh sanh trên cõi **Tāvātimsa** nhờ đã cúng dường chỗ ở cho một tu sĩ phạm hạnh. Lâu đài (*vimāna*) bằng vàng cao 12 do tuần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 64; VvA. 291 f.

Upassuti Sutta.—Một thời Phật trú tại **Nātikā**, trong **Giñjakāvasatha** (ngôi nhà bằng gạch). Trong khi độc cư thiền tịnh, Ngài nói lên lời pháp giáo này (*dharmmapariyāyam*): Do duyên căn (mắt, tai, vân vân) với trần (sắc, thanh, vân vân) khởi lên thức (nhân thức, nhĩ thức, vân vân). Do ba pháp này họp lại nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Do duyên ái nên có thủ... Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Thấy một tỳkheo đứng nghe trộm, Phật liền nói với tỳkheo ấy hãy học, học thuộc lòng và thọ trì pháp giáo này, vì pháp giáo này liên hệ đến mục đích, là cứu cánh Phạm hạnh ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 90 f.

Upāgatabhāsaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī**, ông là một Rakkhasa trong hồ trên Himavā. Lần nọ Phật đến viếng, yêu tinh này đành lễ Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 233.

1. Upādāna Sutta.—Ai sống, thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái nên thủ có mặt. Do duyên thủ nên hữu có mặt. Do duyên hữu nên sanh có mặt. Do duyên sanh nên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Ví như một đồng lửa lớn làm bằng nhiều xe củi được ném củi khô vào thỉnh thoảng, nên có thể cháy đỏ trong một thời gian dài ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 84 f.

2. Upādāna Sutta.—Về sự chấp thủ và các pháp bị chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 167.

3. Upādāna Sutta.—Phật giảng về các pháp bị chấp thủ và chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 89.

4. Upādāna Sutta.—Về các pháp bị chấp thủ và chấp thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 108.

5. Upādāna Sutta.—**Jambukhādaka** hỏi **Sāriputta** thế nào là thủ? **Sāriputta** nói có bốn loại thủ: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 108.

Upādāna-parivaṭṭa Sutta.—Về năm thủ uẩn (sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, vân vân) và bốn chuyên, tức là uẩn, sự tập khởi của uẩn, sự đoạn diệt của uẩn, và con đường đưa đến đoạn diệt uẩn. Vị tỳkheo nào thắng tri như vậy được giải thoát, không có chấp thủ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 58 f.

Upādāna-paritassanā Sutta.—Hai kinh nói về về sự chấp thủ và ưu não, sự không chấp thủ và không ưu não ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 15-18.

Upādāya Sutta.—Có những sắc do mắt, tai, mũi, vân vân, nhận biết khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nhưng chúng vô thường, khổ, và chịu sự biến hoại. Không nên tham đắm chúng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 85 f.

Upādāyamāna Sutta.—Một tỳkheo bạch xin Phật thuyết pháp tóm tắt để ông sẽ sống một mình, tịnh cư, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Phật dạy ai chấp trước, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trước, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Phật hỏi tỳkheo có hoan hỷ và hiểu như thế nào. Vị tỳkheo thiên quán lời Phật dạy và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 73 f.

Upāya Sutta.—Xem **Upaya Sutta**.

1. Upāli Thera.—Một trong những Đại đệ tử tối thắng của Phật. Ông thuộc một gia đình thợ cạo ở **Kapilavatthu** và từng phục vụ các hoàng thân Sākya. Lúc **Anuruddha** và các hoàng thân của ông xuất thế ly gia gia nhập Tăng Đoàn, Upāli đi theo ông. Ông được các hoàng thân cho tất cả đồ trang sức, nhưng ông không nhận mà chỉ xin được xuất gia. Lý do ông không nhận đồ trang sức vì biết người Sākya rất nóng tính và sợ thân thích của các vương tôn này nghi ông âm mưu ám hại để đoạt của.

Theo lời yêu cầu của các công tử Sākya, Phật truyền giới cho Upāli trước sự hiện diện của họ, với mục đích làm cho họ trở nên khiêm tốn hơn ⁽¹⁾. Thầy Tế độ (*upajjhāya*) của Upāli là **Kappitaka** ⁽²⁾. Khi Upāli đến yết kiến Phật về thiên quán, ông bạch xin Phật cho phép ông sống độc cư trong rừng. Phật không tán thán, vì biết rằng nếu vô rừng, Upāli chỉ học được thiên; ông cần sống trong Tăng Đoàn để còn học pháp nữa. Upāli tin thọ lời Phật dạy, hành trì thiên và một thời sau đắc quả Alahán. Chính Phật đích thân dạy Upāli trọn bộ *Vinaya Piṭaka* ⁽³⁾.

Trong Tăng Đoàn, Phật tuyên bố Upāli là vị tỳkheo tri luật tối thắng (*vinayadharānam*)⁽⁴⁾. Ông còn được xem như một *Vinaya agganikkhitto*; và trong ba trường hợp [của **Ajjuka**⁽⁶⁾, **Bhārukacchaka**⁽⁷⁾ và **Kumāra-Kassapa**⁽⁸⁾], sự áp dụng giới luật của ông được Phật tán thán. Trong Kết tập Rājagaha ông giữ vai trò lãnh đạo và quyết định mọi trùng tuyên liên quan đến *Vinaya*, cũng như **Ānanda** quyết định mọi trùng tuyên liên quan đến Dhamma⁽⁹⁾.

Theo truyền thống, Upāli là vị trưởng lão tri giới luật của Tăng Đoàn, và ông được phép thỉnh vấn Phật những vấn đề liên quan đến *Vinaya*. Do đó, chúng ta thấy rằng ông đã thỉnh ý Phật về tính hợp pháp hay bất hợp pháp khi Tăng Đoàn thi hành một điều lệ cần sự có mặt của một tỳkheo, trong lúc tỳkheo ấy vắng mặt⁽¹⁰⁾. Một lần nọ, trong Tăng Đoàn có sự rạn nứt vì chia rẽ, Tăng chúng tuyên bố lập lại sự hoà hợp nhưng không có sự điều tra thấu đáo. Ông muốn biết sự tuyên bố kia có đúng luật chăng?⁽¹¹⁾. Hành sự nên được thực thi đối với vị tỳkheo hội đủ bao nhiêu điều kiện? Trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳkheo hội đủ bao nhiêu điều kiện xứng đáng để được thỉnh ý? Vị tỳkheo nguyên cáo có ý muốn khiển trách vị khác nên quán xét nội tâm bao nhiêu pháp rồi mới nên khiển trách vị khác?⁽¹²⁾. Trong trường hợp nào, thời gian quản chế được chước giảm đối với một tỳkheo đang bị quản chế?⁽¹³⁾.

Các câu hỏi của Upāli và trả lời của Phật liên quan đến *Vinaya* được ghi đầy đủ trong Nhóm Năm của Upāli (*Upāli-Pañcaka*) của Bộ Tập Yếu (*Parivāra*)⁽¹⁴⁾. Thật khó biết câu nào do chính Upāli hỏi và câu nào được gán cho ông vì nương theo sự uyên bác của ông trong vấn đề giới luật.

Theo *Vinaya*⁽¹⁵⁾, ngay trong lúc Phật hiện tiền, được theo học giới luật với Upāli là một đặc ân. Lúc bấy giờ, chư tỳkheo xem Upāli như một đồng môn mà họ có thể đến khi gặp khó khăn. Do đó, lúc một số tỳkheo bị trộm y, họ đến Upāli để được che chở⁽¹⁶⁾.

Kinh điển ít thấy đề cập đến Upāli, ngoại trừ các câu hỏi của ông trong *Vinaya*. Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁷⁾, ông bạch xin Phật thuyết pháp một cách vắn tắt, để sau khi nghe pháp, ông sẽ sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Phật nói: "Những pháp này không được đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn," thời ông cần phải nhất hướng thọ trì là: "Đây không phải Pháp, đây không phải

Luật, đây không phải lời dạy Thế Tôn.” Trong một kinh khác ⁽¹⁸⁾, khi Upāli muốn sống độc cư trong rừng, Phật dạy rằng đời sống trong rừng không dễ cho người chưa làm chủ được tâm mình hoặc chưa đạt được tâm an tịnh.

Về các kinh khác, xem s. v. **Upāli Sutta** và **Ubbāhika Sutta**.

Trong *Theragāthā* ⁽¹⁹⁾, có ba kệ của Upāli khuyến cáo tu sĩ đồng phạm hạnh tìm bạn cao quý và không lỗi lầm, tri giới tỳkheo, và sống độc cư.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Upāli là một Bàlamôn giàu có tên **Sujāta**. Lúc Phật đến thành phố của cha ông để thuyết pháp, ông thấy đạo sĩ khổ hạnh **Sunanda** trong Tăng chúng đứng giữ một vòng hoa phía trên Phật trong suốt bảy hôm. Phật tuyên thuyết, vào thời Phật **Siddhattha**, Sunanda sẽ trở thành một trưởng lão thù thắng như Trưởng lão **Puṇṇa Mantānīputta**. Upāli rất muốn được gặp Phật Siddhattha. Ngoài ra, nghe Phật Padumuttara tán thán tỳkheo **Pāṭika** là vị trưởng của Vinayadhara, ông cũng mong được gặp Phật Siddhattha tuyên thuyết ông như vậy. Vì nhắm mục tiêu ấy, ông công phu hành thiện, và công phu quan trọng nhất là việc xây cất tịnh xá **Sobhana** tốn những một trăm ngàn đồng để cúng dường Phật và Tăng chúng. Do công đức này ông sanh về Thiên giới trong 30 ngàn kiếp và làm Thiên vương một ngàn lần. Ông còn làm Chuyển luân vương một ngàn lần nữa.

Hai kiếp qua, Upāli được sanh ra làm con của Khattiya **Añjasa**, với tên là **Sunanda**. Một hôm đang cỡi voi **Sirika** dạo trong vườn, Sunanda gặp Phật Độc giác **Devala** và mắng nhiếc vị Phật này. Sunanda liền bị lên cơn sốt, chàng phải chạy theo đoàn tùy tùng của Phật để xin lỗi mới hết sốt. Nghe nói rằng nếu Phật không tha thứ, cả quốc độ sẽ bị tan hoại. Vì những lời mắng nhiếc này mà Sunanda tái sanh làm thợ cạo ⁽²⁰⁾.

Buddhaghosa ⁽²¹⁾ giải rằng lúc Phật còn hiện tiền, Upāli có ghi lại một số chỉ thị của Phật, theo đó những người thông hiểu về Luật (*Vinayadhara*) thường dùng để dẫn giải *Vinaya*. Ông còn nói thêm rằng, cùng với những chỉ thị khác, Upāli có hợp soạn lời giải thích về *Vinaya*.

Vị truyền thừa của Trưởng lão Upāli là **Dāsaka** mà Trưởng lão gặp tại trú xứ **Valikārāma** của mình ⁽²²⁾. Dāsaka được Trưởng lão Upāli đích thân dạy trọn bộ *Vinaya*.

Trưởng lão Upāli viên tịch vào năm thứ sáu của triều đại **Udāyibhadda** ⁽²³⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 182; DhA. i. 116 f; xem thêm Bu. i. 61; nhưng cũng xem BuA. 44; Kinh điển Tây Tạng có chút ít khác biệt (xem Rockhill, *op. cit.*, pp. 55-6); theo *Mahāvastu* (iii. 179), Upāli cũng là thợ cạo của Phật. ⁽²⁾ Vin. iv. 308. ⁽³⁾ ThagA. i.

360 f., 370; AA. i. 172. ⁽⁴⁾ A. i. 24; xem thêm Vin. iv. 142 trong ấy Phật được kể là có tán thán Upāli. ⁽⁵⁾ E.g., Dpv. iv. 3, 5; v. 7, 9. ⁽⁶⁾ Vin. iii. 66 f. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, 39.

⁽⁸⁾ AA. i. 158; MA. i. 336; J. i. 148; DhA. iii. 145.

⁽⁹⁾ Vin. ii. 286 f.; DA. i. 11 f.; Mhv. iii. 30. ⁽¹⁰⁾

Vin. i. 325 f. ⁽¹¹⁾ *Ibid.*, i, 358. ⁽¹²⁾ *Ibid.*, ii. 248 ff.

⁽¹³⁾ *Ibid.*, ii. 33f. ⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, v. 180-206; xem thêm *Upālivagga* trong Tăng Chi Bộ Kinh (v. 70 ff.). ⁽¹⁵⁾

E.g., Vin. iv. 142; Sp. iv. 876. ⁽¹⁶⁾ Vin. iii. 212; xem thêm chuyện **Ramaṇiyavihāri** (ThagA. i. 116). ⁽¹⁷⁾ A. iv.

143 f. ⁽¹⁸⁾ A. v. 201 ff. ⁽¹⁹⁾ vv. 249-51; xem thêm

Gotama the Man, p. 215; một kệ nữa nói là của Upāli thấy trong *Milinda* (p. 108), nhưng không có xuất xứ. ⁽²⁰⁾ Ap. i. 37

ff. ⁽²¹⁾ Sp. i. 272, 283. ⁽²²⁾ Mhv. v. 107.

⁽²³⁾ Dpv. v. 7 ff.

2. Upāli.—Một thanh niên ở **Rājagaha**. Muốn con mình sống thoải mái, cha mẹ chàng không buộc chàng phải học một lối sống nào cả, sợ rằng chàng sẽ không hoan hỷ theo học như vậy. Sau khi suy nghĩ kỹ, họ quyết định cho chàng xuất gia. Chàng gia nhập Tăng Đoàn cùng với 16 bạn cùng trang lứa khác. Nghe nói các chàng trai này sáng dạ đã đòi cơm rồi. Do đó, Phật chế giới luật không cho truyền giới cụ túc (*upasampadā*) cho ai dưới 20 tuổi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 77 f.

3. Upāli Thera.—*Apadāna* ⁽¹⁾ có kể câu chuyện của một Trưởng lão tên **Upāli**, khác với vị Trưởng lão lỗi lạc có cùng tên Upāli, đầu kệ trong *Apadāna* không phân biệt được truyền thuyết của hai vị Trưởng lão này. Sớ giải *Apadāna* gọi tỳkheo này là “**Bhāgiṇeyya Upāli**,” và mô tả ông như là cháu của Đại sư **Upāli**. Ông sanh tại **Kapilavatthu**, được chú truyền giới, và về sau đắc quả Alahán.

Bhāgiṇeyya Upāli từng làm gia chủ vào thời Phật **Padumuttara**. Sau đó ông xuất thế đi tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đó ông gặp Phật cùng nhiều tỳkheo và có nói kệ tán thán. Do công đức này ông làm Thiên vương 18 lần và vua trên cõi thế 25 lần.

(¹) i. 91 f.

4. Upāli.—Được phân biệt là gia chủ **Upāli-Gahapati**. Ông sống tại **Nālandā** và là đệ tử của **Nigaṇṭha Nātaputta**. Ông có mặt lúc **Dīgha-Tapassī** trình Nātaputta chuyện ông luận chiến với Phật tại vườn xoài **Pāvārika**. Upāli quyết định đích thân đi gặp Phật để phản bác quan điểm của Ngài, dầu Dīgha-Tapassī có can ba lần nói Samôn Gotama có huyền thuật lỗi cuốn ngoại đạo (Phật). Sau buổi luận đàm Phật (được ghi lại trong kinh **Upāli**), Upāli được Phật cảm hoá và thỉnh Ngài về nhà thọ trai. Dầu Phật đã khuyên Upāli không nên cắt đứt mọi lợi dưỡng dành cho các Nigaṇṭha, Upāli chỉ thị người gác cổng không cho một Nigaṇṭha nào được đến gặp ông và các Nigaṇṭha chỉ được cung cấp thực phẩm nếu họ cần. Nghe tin đồn Upāli đã theo Phật, Tapassī trước rời Nātaputta sau đến nhà Upāli để rõ thiệt hư. Lúc biết Upāli đã thật sự là đệ tử của Phật, Nātaputta thổ ra huyết nóng (¹). Theo Buddhaghosa (²), Nātaputta được cáng đến **Pāvā** và chết một thời gian sau đó.

Upāli đắc quả Dự lưu (³).

Ông được kể, cùng với **Ānanda**, **Citta-gahapati**, **Dhammika-upāsaka**, và **Khujjuttarā**, như vị tỳkheo đắc bốn minh sát (*paṭisambhidā*) trong khi còn là bậc hữu học (*sekha*) (⁴).

(¹) M. i. 371 ff.

MA. ii. 621, 830.

(³)

M. ii. 620.

Vam. ii. 442; VibhA. 388.

5. Upāli Thera.—Trưởng lão của phái tỳkheo được gọi từ Thái lan sang Tích Lan, theo lời thỉnh cầu của Vua **Kittisirirājasīha** (1767-1782) để tái lập sự truyền cụ túc giới tại xứ này. Ông thường đến nói pháp cho vua nghe và rất được vua kính mến. Upāli mất tại Tích Lan vì một chứng bệnh mũi không chữa được. Tang lễ của ông được cử hành rất trọng thể (¹).

(¹) Cv. c. 71, 94, 117, 127, 142.

Upāli Gāthā.—Kệ mà **Upāli-Ghahapati** xướng để tán thán Phật khi được **Nātaputta** hỏi về người thầy mới của ông ⁽¹⁾. Các kệ này thường được trích dẫn; kệ có đến 100 ưu điểm dành tán thán Phật ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. i. 386.

⁽²⁾ Sp. i. 257.

Upāli Vagga.—Phẩm thứ 4: Phẩm Upāli và Ānanda, Chương Mười Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Ghi lại các đàm luận giữa Phật với Upāli ⁽¹⁾ và giữa Phật với Ānanda, liên quan đến giới bổn.

⁽¹⁾ A. v. 70-7.

1. Upāli Sutta.—Ghi lại những diễn tiến đưa đến sự chuyển hoá **Upāli-Gahapati** (*q.v.*). Phật được **Dīgha-Tapassi** trước rồi Upāli sau thỉnh vấn về hành nào trong ba hành của thân, khẩu và ý được xem như bất thiện nhất. Phật đáp ý hành trong lúc các đệ tử của **Nātaputta** nói thân hành. Bằng nhiều biểu dụ, Phật thuyết phục được Upāli. Kinh kết thúc bằng một số kệ (**Upāli Gāthā**) của Upāli tán thán Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 371 ff.

2. Upāli Sutta.—Trưởng lão **Upāli** thỉnh vấn Phật: “Do duyên bao nhiêu mục đích, các học pháp thiết lập cho các đệ tử Như Lai và giới bổn Pātimokkha được tuyên đọc?” Phật trả lời do duyên 10 mục đích và tuần tự kê ra 10 mục đích ấy. Cũng vậy, có mười trường hợp giới bổn Pātimokkha bị ngưng tuyên đọc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 70 f. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

3. Upāli Sutta.—**Upāli [1]** yết kiến Phật và xin được sống độc cư trong rừng. Phật nói bước đường này không thuận tiện cho những ai chưa đạt thiền định. Phật dùng nhiều ẩn dụ để dẫn giải mà ẩn dụ con voi được kể như sau. Có con voi to lớn suy nghĩ rằng: “Ta hãy lặn vào hồ nước này, rồi chơi trò chơi rửa tai, rồi chơi trò chơi rửa lưng; sau khi chơi trò rửa tai, sau khi chơi trò chơi rửa lưng, sau khi tắm, sau khi uống nước, sau khi từ hồ bước lên, ta đi chỗ nào ta muốn.” Nhưng con thỏ hay con mèo không làm vậy được, “vì tự ngã nhỏ bé không tìm được chơn đứng trong nước sâu.” Kinh nói tiếp rằng nhờ có Như Lai trên thế gian, một gia chủ nên nghe Ngài nói Pháp, xuất

thê, ly gia, tu tập để chứng đạt và an trú thiền thứ tư. Upāli được khuyên nên cộng trú với chư Tăng hơn sống độc cư trong rừng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 201 ff. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Upāli-pañcaka.--Nhóm Năm của Upāli (*Upāli-Pañcaka*) của Bộ Tập Yếu (*Parivāra*) ghi lại các **Upāli [1]** thỉnh vấn Phật và các câu trả lời của Phật liên quan đến Giới bốn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 180-206.

Upāli-pucchā-bhānavāra.—Tụng phẩm 6 của Chương 9 *Khandhaka* của *Mahāvagga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 322-8.

1. Upāsaka Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Cư Sĩ, Chương 7: Tương Ưng Balamôn, Tương Ưng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 172 ff.

2. Upāsaka Vagga.--Phẩm 18: Phẩm Nam Cư Sĩ, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh; nói về nam cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 203-18.

3. Upāsaka Vagga.--Phẩm 10: Phẩm Nam Cư Sĩ, Chương Mười Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 176-206.

Upāsabha.—Tên của một vi Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; MA. ii. 890; ApA. i. 106.

Upāsikā Vihāra.--Tịnh xá ni tại **Anurādhapura**, xây bởi Vua **Devānampiyatissa**, để an trú **Anulā** và đệ tử của bà, trong lúc chờ **Saṅghamittā** ⁽¹⁾ đến. Về sau, Saṅghamittā an trú tại đó. Bảy giờ tịnh xá được nói rộng thêm 12 lầu; ba lầu--**Kūpayatṭhithapita-ghara**, **Piṭhapita-ghara** và **Arittaṭhapita-ghara**--được xem như chỗ thiêng liêng vì tôn trí cột cờ, bánh lái và tay lái của chiếc tàu đưa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan. Mười hai lầu này luôn luôn do các nữ tu chính thống **Hatthāhika** cai quản ⁽²⁾.

(¹) Mhv. xviii. 12. (²) *Ibid.*, xix.68 ff.; *Ṭīkā* (p.408) nói rằng các nhà thoát tiên được gọi tên **Cūlaganāgāra**, **Mahāganāgāra** và **Sirivaḍḍhāgāra**.

Upāhana Jātaka (No. 231).--Chuyện Chiếc Giày. Một thời Bồ Tát làm người huấn luyện voi và dạy nghề lại cho một học trò ở Kāsi. Sau khi học xong, trò muốn phục vụ vua với bổng lộc ngang hàng bổng lộc của thầy. Vua đồng ý và cho hai thầy trò thi thử tài năng. Trong đêm Bồ Tát chọn một thớt voi và dạy voi làm ngược lại mệnh lệnh mình, như bảo đi tới thì đi lui, vân vân. Trong buổi trình diễn, trò không sao sánh nổi tài thầy, khiến trò bị dân chúng đi xem liệng đá chết. Bồ Tát tuyên bố rằng kẻ nông nổi giống như chiếc giày hư.

Chuyện được kể về sự phản bội và gặp đại nạn của **Devadatta** (¹).

(¹) J. ii. 221 ff.

Upāhana Vagga.--Phẩm thứ 9 của *Duka Nipāta* của *Jātakaṭṭhakathā* (¹).

(¹) J. ii. 221-42.

Upekkhaka Sutta.—Tôn giả **Moggallāna** nói với chư tỳkheo làm thế nào ông an trú trong tứ thiên (¹).

(¹) S. iv. 265 f.

1. Upekhā Sutta.—Tôn giả **Ānanda** nói rằng Tôn giả **Sāriputta** có các căn lắng dịu và sắc mặt trong sáng, và hỏi ông sống thế nào trong ngày? Sāriputta đáp rằng ông an trú trong tứ thiên, nơi không có khổ cũng không có lạc, chỉ có xả (equanimity) (¹).

(¹) S. iii. 237.

2. Upekhā Sutta.—Tâm xả (equanimity) được tu tập và làm cho sung mãn đưa đến lợi ích lớn (¹).

(¹) S. v. 131.

1. Uposatha.—Nhà vua, con của **Varakalyāṇa**, và là tổ tiên của dòng Sākya. Con ông là **Mandhātā** (¹). Ông là một vị vua vào đầu đại kiếp này (²). Trong Chú giải *Dīgha* (³) ông được đề cập như con

của **Varamandhātā** và cha của **Cara**. Kinh điển Sanskrit gọi ông là **Uposadha** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 4.

⁽²⁾ J. ii. 311; iii. 454.

⁽³⁾

DA. i. 258.

⁽⁴⁾ Mtu. i. 348; Divy. 210.

2. Uposatha.—Bồ tát đà. Tên của Bảo Tượng (Elephant-Treasure) của Chuyển luân vương **Mahāsudassana**. Ông voi này “toàn trắng, *sattappatittha* gấp bảy lần, có lực tuyệt kỹ, bay trên hư không.” ⁽¹⁾. *Lalita Vistara* gọi ông là **Bodhi**.

Uposatha còn là tên của một tộc voi, tộc thứ chín trong số mười tộc quan trọng đếm từ dưới lên ⁽³⁾. Được biết, voi của Chuyển luân vương đều thuộc tộc **Chaddanta** hoặc Uposatha. Voi Chaddanta mà Chuyển luân vương thu dụng phải là voi tơ nhứt, còn voi Uposatha phải là voi đầu đàn ⁽⁴⁾. Khi Chuyển luân vương chết, voi trở về với tộc cũ ⁽⁵⁾. Sức của một con voi Uposatha bằng sức của 1000 triệu người ⁽⁶⁾. Trong *Milindapañha* ⁽⁷⁾, voi chúa của tộc Uposatha được mô tả như rất hiền hậu, đẹp mã, cao tám cubit (3,60 m), vòng thân chín cubit (4.0 m), dài chín cubit (4.0 m), có ba xáy (rut) trên thân, trắng hoàn toàn, *sattappatittha* gấp bảy lần. Vì không ai có thể nhốt voi trong chuồng hay úp voi bằng thúng, nên không ai có thể bắt con cháu của **Vessantara** làm nô lệ.

⁽¹⁾ D. ii. 174; M. iii. 173 f.

⁽²⁾ [không thấy trong bản chính]

⁽³⁾ DA. ii. 573; UdA. 403.

⁽⁴⁾ DA. ii.

624; J. iv. 232, 234; KhA. 172.

⁽⁵⁾ DA. ii. 636.

⁽⁶⁾

BuA. 37.

⁽⁷⁾ p. 282.

3. Uposatha.—Được biết như **Uposatha-kumāra**. Anh của 99 em trai của **Samvara**, vua trị vì Benares. Lúc Samvara lên ngôi, các em ông phản đối và phong toả thành phố. Sau khi đàm đạo với Samvara, Uposatha biết ông là người xứng đáng trị vì thiên hạ, nên khuyên các em của ông từ bỏ mộng tiềm ngôi. Uposatha lúc bấy giờ chính là **Sāriputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 133 ff.

Uposatha Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Ngày Trai Giới, Chương Tám Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 248-73.

1. Uposatha Sutta.—Một tỳkheo thỉnh vấn Phật do nhơn duyên gì một số Nāga từ trứng sanh, thai sanh, ẩm ướt sanh, hoá sanh, sống giữ hạnh Uposatha và từ bỏ thân của chúng? Phật giải thích rằng họ làm vậy vì họ mong được sanh thiện thú ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 241 f.

2. Uposatha Sutta.—Một hôm trai giới, Phật ngồi quây quần với nhiều tỳkheo trong **Migāramātu-pāsāda**, ở **Sāvatti**. Nhìn quanh thấy ai cũng im lặng, Phật thốt lời tán thán và nói tiếp rằng làm thế nào có những tỳkheo trong chúng tỳkheo này sống đạt được địa vị chư Thiên, Phạm Thiên, Bất động (Imperturbable-*Ānejjā*), hoặc Thánh vị (*Āriyan state*). ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 183 f.

3. Uposatha Sutta.—Nhơn ngày trai giới, khi đêm đã gần mãn, và canh một đã qua, Tôn giả **Ānanda** bạch xin Phật hãy đọc giới bốn cho các tỳkheo. **Ānanda** bạch ba lần, Phật im lặng ba lần, và sau cùng Ngài nói hội chúng không được thanh tịnh. **Mahāmoggallāna** nhìn quanh và thấy một người theo ác pháp, có sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ, có những hành vi che đậy, không phải là Sa môn nhưng tự nhận là Sa môn, không sống Phạm hạnh nhưng tự nhận là sống Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục, tánh tình bất tịnh, đang ngồi giữa chúng tỳkheo. **Mahāmoggallāna** liền nắm tay đưa người ấy ra ngoài. Xong, Phật thuyết rằng trong biển lớn có tám pháp vi diệu chưa từng có, do thấy vậy, các *Asurā* thích thú biển lớn. Cũng vậy, trong Pháp và Luật này có tám pháp vi diệu, chưa từng có, do thấy vậy, các tỳkheo hoan hỷ trong Pháp và Luật này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 204 ff.

4. Uposatha (v. l. Uposathaṅga) Sutta.—Nguyên thọ trai giới, **Visākhā** đến yết kiến Phật tại **Migāramātu-pāsāda**, vào lúc giữa trưa. Phật nói với bà rằng có ba loại trai giới: trai giới người chăn bò, trai giới người du sĩ khổ hạnh, và trai giới bậc Thánh. Tiếp theo, Ngài dẫn giải ba loại trai giới ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 206.

Uposathakhaṇḍa.—Đoạn hai của **Bhūridatta Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 168-70.

Uposathakhandhaka.—Chương 2: Lễ Uposatha, *Mahāvagga, Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 101-36.

Uposathakkhandha Sutta.—Một trong những kinh của *Uposathakhandha*. Kinh được trích dẫn trong *Atthasālinī* như một tài liệu gốc (authority) mà người phản bác dùng để chứng minh rằng một ác ngữ hành cũng có thể dấy lên trong cửa tâm. Chú giải trình bày sự bác bỏ luận cứ ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhSA. 92 f.

Uposatha-*vinicchaya*.—Luận thuyết về *Vinaya* soạn ở Miền Điện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 44.

Uposatha-*vimāna*.—Xem **Uposathā**.

Uposathā.—Một nữ cư sĩ sùng đạo ở **Sāketa**. Bà lập nhiều công đức và sanh lên cõi **Tāvatiṃsa**. Trú xứ bà là **Uposatha-*vimāna***. Nghe nói ở Sāketa bà được gọi là Uposathā vì cuộc sống rất mộ đạo của bà. Bà đã nói với **Moggallāna** lời hối hận rằng bà mong muốn được sanh về **Nandana-*vana***, thay vì nghe lời Phật dạy và chấm dứt sanh tử luân hồi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 20 f.; VvA. 115 f.

“Uppajjanti” Sutta.—Nói về lực của sự tinh cần tinh tấn (*appanāda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 11.

Uppaṭi Vagga.—Xem **Sukhindriya Vagga**.

Uppaṭika Sutta.—Nói về năm căn--khổ, ưu, lạc hỷ, xả căn—và làm thế nào rõ biết chúng tấp khởi, rõ biết chúng đoạn diệt ⁽¹⁾. Theo

Chú giải ⁽²⁾, tên của kinh này phải là Uppatipāṭika Sutta (kinh đề cập đến những gì đã qua).

⁽¹⁾ S. v. 213 f.

⁽²⁾ SA. iii. 192.

Uppatha Sutta.—Các câu hỏi của một vị Thiên và câu trả lời của Phật. -- Cái gì gọi phi đạo? Cái gì diệt ngày đêm? Cái gì uế Phạm hạnh? Cái gì tắm không nước?-- Tham dục gọi phi đạo, Tuổi tác diệt ngày đêm, Nữ nhơn uế Phạm hạnh, Khiến loài Người hệ lụy, Khổ hạnh và Phạm hạnh, Là tắm không cần nước ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 38.

Uppanna (hoặc Uppāda) Sutta.—Hai kinh nói rằng có bảy giác chi này chưa khởi lên, nếu được tu tập, làm cho sung mãn, có thể khởi lên. Nhưng không thể không có sự hiện hữu của Như Lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 77.

1. Uppala.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

2. Uppala.—Một trong những Dạ xoa gác cửa cung điện của **Jotiya**. Ông có hai ngàn đệ tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 209.

3. Uppala.—Cha của Chiến binh **Ummāda-Phussadeva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 82.

4. Uppala (Uppalaka).—Một Niraya ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ lại nói rằng đó không phải là tên của một địa ngục mà là tên của một thời kỳ khổ trong địa ngục.

⁽¹⁾ S. i. 152; Sn. p.126.

⁽²⁾ SnA. ii. 476 f.; xem thêm

A.v. 173.

5. Uppala.—Một trong những kho tàng (treasure-troves) sanh lên từ đất trong ngày Đản sanh của Bồ Tát. To ba *gāvuta* (lối 9,6 km) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 284.

Uppaladāyikā Therī.—Vào 31 kiếp trước bà là phu nhân của Khattiya **Aruṇa** ở **Aruṇavatī**. Một hôm, bà buồn khổ vì không có lập được công đức thiện nào khả dĩ đem đến cho bà thiện duyên sanh về cõi an lạc, bà xin ông cho phép bà được hộ trì một ẩn sĩ. Ông cho phép, và bà dâng lên vị ẩn sĩ một chén cơm ngon cùng hương liệu bọc trong một y lớn. Do công đức này bà được sanh về cõi Tāvātimsa và làm Hoàng hậu của Thiên vương 1000 lần. Thân bà luôn luôn có sắc của bông sen và bà có tất cả các nét đẹp của phụ nữ. Vào kiếp chót bà sanh trong một gia đình thuộc tộc Sākya và phục vụ triều của Bồ Tát như vị trưởng của cả ngàn phụ nữ trong triều. Bà gia nhập Tăng Đoàn, và bảy ngày sau đó bà thân hoại mạng chung, đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Trong đoạn chót của *Apadāna* có một số kệ của bà tán thán Đức Thế Tôn. Có thể bà chính là Nữ Trưởng lão **Somā** ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Ap. ii. 601-3.

Uppalavaṇṇā.—Vị thần mà Thiên chủ **Sakka** giao phó trách nhiệm trông coi **Laṅkā** và dân chúng tại đó. Ông gặp **Vijaya** và đề tử khi họ đổ bộ lên Tích Lan. Ông rảy nước và quán chỉ thiêng lên tay để bảo vệ họ ⁽¹⁾. Vị thần này được xem như là Thần **Viṣṇu**, nhưng trong các thần thoại kể gần đây, hai vị thần vừa nói không phải là một. Vào khoảng A. D. 790, có một đền được xây để thờ **Uppalavaṇṇā** tại **Devanagara** (Dondra hiện nay) dưới miền Nam Tích Lan. Đền này bị người Bồ Đào Nha tàn phá lúc đến Tích Lan. Vua **Vīrabāhu** có đến đây làm lễ tế đàn chiến thắng ⁽²⁾. Vua **Parakkamabāhu II** có lần xây lại đền này.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 5.

⁽²⁾ Cv.lxxxiii, 49; xem thêm Cv. *Trs.*

ii. 152, n. 3.

1. Uppalavaṇṇā Therī.—Trưởng lão ni Liên Hoa Sắc. Một trong hai nữ Đại đệ tử chánh của Phật. Bà sanh tại **Sāvattthi**, con của một bá hộ chủ ngân khố. Bà được đặt tên như vậy vì màu da của bà giống màu tím của bông sen xanh. Lúc đến tuổi cập kê, vua cũng như dân trên toàn cõi Ấn Độ gọi mai mối đến xin hỏi nàng. Vì không muốn làm phật lòng ai cả, cha nàng đề nghị nàng xuất thế. Vì túc duyên, nàng hoan hỷ nhận lời cha và được truyền cụ túc giới.

Một hôm đến lượt Uppalavaṇṇā công quả trong Trai giới đường. Bà đến quét dọn và đốt đèn. Lấy ngọn đèn làm đê mục hữu thể, bà tham thiền đê mục lửa, đạt thiền na, và đắc quả Alahán với bốn minh sát (*paṭisambhidā*). Bà đặc biệt đắc thần thông thay đổi hình thể (*iddhivikubbana*). Lúc Phật đến cỏ thụ **Gaṇḍamba** để thị hiện Thần thông Song hành (Twin Miracle), bà cũng xin được thị hiện vài phép lạ, nhưng Phật không tán thán ⁽¹⁾. Về sau, giữa Tăng chúng tại **Jetavana**, Ngài tuyên bố bà là vị nữ đệ tử tối thắng về thần thông ⁽²⁾.

Therīgāthā ⁽³⁾ có nhiều kệ của bà. Ba kệ được xướng để nói lên khổ não của một bà mẹ không chủ tâm sống như tình địch của con gái mình với một người đàn ông về sau thành nhà sư **Gaṅgāriya** (*q.v.*). Uppalavaṇṇā lập lại ba kệ này để giúp bà chiêm nghiệm về sự tổn hại và ghê tởm của ái dục. Hai kệ khác nói lên niềm hoan hỷ của bà đã đạt được những thần thông lỗi lạc, và một kệ nữa ghi lại phép lạ bà thực hiện với sự cho phép và chứng kiến của Phật. Các kệ còn lại nói về cuộc đàm đạo giữa bà và **Māra** ⁽⁴⁾; bà nói bà đã hoàn toàn thắng ông.

Nhiều kinh sách nói về các tình tiết liên quan đến Uppalavaṇṇā. Một lần nọ, một người bà con tên **Ānanda** đã phải lòng bà lúc bà còn là cư sĩ. Ông trốn trong cốc bà ở **Andhavana**, và phá tịnh hạnh của bà đầu bà đã cự tuyệt. Nghe nói ông bị lửa địa ngục Avīci thiêu. Từ đó về sau tỳkheo ni bị cấm an trú trong Andhavana ⁽⁵⁾. Được biết ⁽⁶⁾ chuyện không hay đó đã nêu lên câu hỏi chớ bậc Alahán có hoan hỷ với ái dục và làm thoả mãn lòng ham muốn không? Tại sao không? Chư vị không phải là cây cối hay tổ kiến mà là những chúng sanh có máu đỏ kia mà. Phật nhấn mạnh rằng ý tưởng ái dục không bao giờ trú trong tâm của Thánh giả.

Một lần khác, Uppalavaṇṇā thấy một ít thịt trong Andhavana do một tên trộm khất ái nào đó để dành cho bà. Bà lấy nấu rồi dâng lên Phật ở **Veluvana**. Bà để phân cúng dường lại nhờ **Udāyi** dâng lên Phật vì Ngài đang trên đường khát thực. Với tư cách là vị trông coi tịnh xá, Udāyi đòi bà hồi lộ cho ông nội y của bà ⁽⁷⁾.

Theo Chú giải *Dhammapāda* ⁽⁸⁾, phép màu mà Uppalavaṇṇā tình nguyện thi triển tại cội Gaṇḍamba là sự thắng thiên của một hình thể Chuyển luân vương, với đoàn tùy tùng dài 36 lý và sự đánh lễ

Thế Tôn, với tất cả đệ tử của Chuyển luân vương và trước đám đông dân chúng.

Uppalavaṇṇā có một đệ tử từng theo Phật trong suốt bảy năm để học *Vinaya* ⁽⁹⁾.

Uppalavaṇṇā và **Khemā** là thước đo đối với tỳkheo ni của Ngài và dạy rằng nếu hy cầu một cách chơn chánh, vị tỳkheo ni sẽ hy cầu như Tỳkheo ni Khemā và Uppalavaṇṇā ⁽¹⁰⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Uppalavaṇṇā thấy một nữ đệ tử được tán thán là vị thượng thủ về thần thông, và muốn mình cũng được như vậy vào thời của một vị Phật tương lai. Vào thời Phật **Kassapa**, bà là một trong bảy công nương của Vua **Kikī** trị vì Benares, từng làm nhiều công quả, và được sanh Thiên. Về sau bà tái sanh trên nhơn thế và phải làm lụng để sanh sống. Một hôm, bà dâng lên vị Phật Độc giác mới vừa xả định phần cơm chiên của bà đây bằng chiếc bông sen đẹp. Bà lấy lại bông sen nhưng rồi thay thế bằng chiếc bông khác với lời xin lỗi. Bà nguyện sanh được nhiều con như số hạt cơm cúng dường và bông sen nở rộ trên những bước chơn của bà. Lần tái sanh kế tiếp bà sanh ra trong một bông sen và được một ẩn sĩ đem về làm con nuôi. Nghe nói đến sắc đẹp của bà, Vua Benares xin cưới bà làm chánh hậu dưới danh hiệu **Padumavati**. Các hậu và phi khác của vua ghen với bà và tìm cách ám hại. Nhon lúc vua xuất chinh trừ loạn ngoài biên ải, các bà đem 500 con của bà, kể cả hoàng tử **Mahāpaduma** (q.v.), giấu trong hòm, và tâu lên vua rằng bà sanh ra củi khúc. Hoàng hậu Padumavati bị đày vì bị thất sủng. Tuy nhiên, nhờ tài của Thiên chủ **Sakka**, âm mưu ám hại bà bị bại lộ, và bà được hồi phục quyền lực cũng như danh vọng của thuở trước. (Sở dĩ bà bị thất sủng một thời gian vì bà đã lấy lại chiếc bông sen cúng dường Phật Độc giác). Về sau, khi Mahāpaduma và các em ông thành Phật Độc giác, Padumavati chết vì bị bẻ tim và tái sanh trong một làng ngoài **Rājagaha**. Tại đây bà được một số Phật Độc giác trước đây là con bà khám phá ra và được quý ngài đến nhà thọ trai. Sau buổi thọ trai bà dâng lên các ngài bông sen xanh và mong da vẻ mình có màu như bông sen xanh ⁽¹¹⁾.

Chuyện của Uppalavaṇṇā được kể lại trong *Apadāna*, nhưng với nhiều chi tiết khác biệt. Theo kinh này, vào thời Phật **Padumuttara** Uppalavaṇṇā là một thiếu nữ Nāga tên **Vimalā**. Vimalā thán phục thần thông của một nữ tu sĩ nên ước ao đắc được

thần thông như vậy. Kinh *Apadāna* còn kể Uppalavaṇṇā sanh làm con của một chủ ngân khố ở Benares vào thời Phật Vipassī. Bà cúng dường Phật và Tăng chúng rất rộng rãi và thường dâng bông sen. Bà là người con thứ nhì của Kikī, tên là **Samaṇagutta**. Vào kiếp kế tiếp bà sanh làm ái nữ tuyệt trần của **Tirītavaccha** ở **Ariṭṭhapura**. Vào kiếp chót bà đắc quả Alahán trong vòng 15 hôm sau khi thọ cụ túc giới.

Tên Uppalavaṇṇā rất thường gặp trong *Jātaka*. Trong **Kharādiya Jātaka** ⁽¹³⁾ bà là con nai, em của Bồ Tát, trong **Tipallatthamiga Jātaka** ⁽¹⁴⁾ bà là mẹ của **Rāhula**, rồi tái sanh làm con hưu đực. Bà còn là: mẹ nuôi của **Ayyakāḷaka** ⁽¹⁵⁾; hoàng hậu **Mudulakkhaṇā** ⁽¹⁶⁾; nữ Balamôn trong **Sārambha** ⁽¹⁷⁾; kỳ nữ trong **Kurudhamma** ⁽¹⁸⁾; con gái của một Balamôn (và là em của Rāhula) trong **Dhonasāka** ⁽¹⁹⁾; **Siridevī** trong **Sirikālakappaṇi** ⁽²⁰⁾; nữ thần trong **Bhisapuppha** ⁽²¹⁾; em của **Manoja** trong **Manoja** ⁽²²⁾; con gái của ân sĩ trong **Kumbhakāra** ⁽²³⁾; nữ thần trong **Jāgarajā** ⁽²⁴⁾; **Saṅkha** ⁽²⁵⁾ và **Kiñchanda** ⁽²⁶⁾; em gái út trong **Jayaddisa** ⁽²⁹⁾; **Kuṇḍalini** trong **Tesakuṇa** ⁽³⁰⁾; **Umadantī** trong **Umadantī** ⁽³¹⁾; **Heridevatā** trong **Sudhābhojana** ⁽³²⁾; nữ thần của chiếc lộng trong **Mūgapakkha** ⁽³³⁾; linh hồn của đại dương trong **Mahājanaka** ⁽³⁴⁾; nữ thần trong **Sāma** ⁽³⁵⁾; **Selā** trong **Khaṇḍahāla** ⁽³⁶⁾; **Accimukhī** trong **Bhūridatta** ⁽³⁷⁾; **Bherī** trong **Mahā-ummagga** ⁽³⁸⁾; và **Kaṇhajinā** trong **Vessantara** ⁽³⁹⁾.

Chính Uppalavaṇṇā truyền giới cụ túc cho **Anojā** và các bạn của bà, theo mệnh lệnh rõ ràng của Thế Tôn ⁽⁴⁰⁾.

⁽¹⁾ ThigA. 190, 195.

⁽²⁾ A. i. 25.

⁽³⁾ vv. 234-5.

⁽⁴⁾ Một cuộc đàm thoại tương tự được ghi lại trong S. i. 131 f.

⁽⁵⁾ DhA. ii. 49 f.; sự việc được nhắc đến trong

Vin. iii. 35.

⁽⁶⁾ E.g., DhA. iv. 166 f.

⁽⁷⁾ Vin. iii.

208 f.

⁽⁸⁾ iii. 211.

⁽⁹⁾ Vin. ii. 261.

⁽¹⁰⁾

A. i. 88; ii. 164; S. i. 236.

⁽¹¹⁾ Đó là tóm tắt của Chú

giải *Therīgāthā*, pp. 182 ff.; AA. i. 188 ff.; nhưng xem thêm DhA. ii. 48 f.

⁽¹²⁾ ii. 551. Nhưng vv. i. 15 dẫn trong ThigA. khác

với chi tiết trong Apadāna, mà lại giống với ThigA.

⁽¹³⁾

J. i. 160.

⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, 164.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, 196.

⁽¹⁶⁾ *Ibid.*, 306.

⁽¹⁷⁾ *Ibid.*, 375.

⁽¹⁸⁾ J.ii. 381.

⁽¹⁹⁾ J. iii. 168.

⁽²⁰⁾ *Ibid.*, 264.

⁽²¹⁾

Ibid., 310. (22) *Ibid.*, 324. (23) *Ibid.*, 383.
 (24) *Ibid.*, 405. (25) J. iv. 22. (26) J. v. 11.
 (27) J. iv. 314. (28) *Ibid.*, 423. (29)
 J. v. 36. (30) *Ibid.*, 125. (31) *Ibid.*, 227. (32)
Ibid., 412. (33) J.vi. 29. (34) *Ibid.*, 68.
 (35) *Ibid.*, 95. (36) *Ibid.*, 157. (37) *Ibid.*,
 219. (38) *Ibid.*, 478. (39) *Ibid.*, 593. (40)
 AA. i. 178.

2. Uppalavaṇṇā.—Một trong hai ái nữ của **Kassapa I.** ở Tích Lan; ái nữ kia là **Bodhī**. Vua có xây một tịnh xá và đặt theo tên của ông cùng hai ái nữ mình ⁽¹⁾.

Cv. xxxix. ii; xem thêm Cv. Trs. i. 43, n. 7.

Uppalavaṇṇā Sutta.—Ghi lại cuộc đàm thoại giữa **Uppalavaṇṇā** và **Māra** ⁽¹⁾. Ý giống như ý của các kệ trong *Therīgāthā* ⁽²⁾ nhưng lời văn khác biệt.

⁽¹⁾ S. i. 131 f. ⁽²⁾ vv. 230-5.

Uppalavāpī.—Một làng bên Tích Lan. Vua **Kuṭakaṇṇa** có lưu lại đây một thời gian và mời Trưởng lão **Cūlasudhamma** tới an trú trong **Mālārāma Vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 452.

Uppalā.—Một trong những Đại đệ tử hộ trì của Phật **Anomadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 24.

Uppātasanti.—Một công trình bằng tiếng Pāli soạn bởi một trưởng lão ẩn danh của Lào vào thế kỷ thứ 16. Tài liệu nói về các nghi lễ hay bùa chú xua đuổi điềm dữ hay tai ương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 47, and n. 5.

1. Uppāda Sutta.—Xem **Uppanna Sutta**.

2. Uppāda Sutta.—Sự sanh khởi của tứ đại là sự sanh khởi của khổ, sự an trú của tham, sự tái hiện hữu của già chết ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. ii. 175.

3. Uppāda Sutta.—Nhu [2] nhưng tứ đại được thay thế bởi năm uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 31 f.

Uppāda Saṃyutta.—Chương 5: Tương Ứng Sanh, Tập 3: Thiên Uẩn, Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 228-31.

1. Uppāde Sutta [2].—Có tám pháp (chánh kiến, vân vân.) được tu tập, được làm cho sung mãn, chưa được sanh khởi, có thể sanh khởi, nhưng chỉ khi nào Như Lai xuất hiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 14.

2. Uppāde Sutta.—Năm căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn) được tu tập, được làm cho sung mãn, nếu chưa sanh khởi, sẽ được sanh khởi, nhưng không thể không có sự hiện hữu của Như Lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 235.

Uppādetabba Sutta.—Không đoạn tận sáu pháp (thân kiến, nghi, giới cầm thủ, tham đưa đến đọa xứ, sân đưa đến đọa xứ, si đưa đến đọa xứ) tỳkheo không thể chứng tri kiến đầy đủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 438.

“Uppādena Sutta” [2].— Sự sanh khởi của sáu trần (sắc, thanh, vân vân.) là khổ sanh khởi, tật bệnh chi trú, già chết xuất hiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 14.

1. Ubbarī.—Công nương. Vào thời Phật **Kakusandha** bà là con gà mái. Nghe được một tỳkheo lập lại công thức thiên, bà sanh làm một công nương có tên **Ubbarī**. Thấy một đồng giới trong nhà cầu, bà tham thiên trên đề mục này, đắc sơ thiên và được sanh Thiên. Vào thời Phật **Gotama** bà tái sanh làm heo nái ở **Rājagaha**; Phật thấy bà, cười mỉm và thuật lại quá khứ bà cho Tôn giả **Ānanda** nghe. Tiếp theo, bà luân phiên sanh vào gia đình vương tộc của

Suvaṇṇabhūmi, một gia đình buôn ngựa ở **Suppāraka**, và một gia đình thuyền viên ở **Kāvira**. Sau đó, bà tái sanh vào một gia đình trưởng giả ở **Anurādhapura**, rồi vào làm con gái của gia chủ **Sumana** trong làng **Bokkanta**, Nam Tích Lan. Bà được đặt tên **Sumanā** theo cha. Lúc cha bà dời về làng **Mahāmuni** ở **Dīghavāpi**, Đại thần **Duṭṭhagāmaṇi** gặp và cưới bà, và bà về sống trong **Mahāpunna**.

Nhớ lại các tiền kiếp của mình qua lời của Trưởng lão **Anula** ở **Koṭipabbata**, bà xin gia nhập Ni Đoàn **Pañcabalaka**. Tại **Tissamahārāma** bà nghe kinh *Mahā Satipaṭṭhāna* và đắc quả Dự lưu. Một thời sau, bà nghe kinh *Āsīvisopama* ở **Kallaka-Mahāvihāra** và đắc quả Alahán. Ngày bà nhập diệt, bà kể lại chuyện mình, trước tiên cho các tỳkheo ni và sau đó cho Ni đoàn, với sự có mặt của Trưởng lão **Mahā Tissa** ở **Maṅḍalārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 46 ff.

2. Ubbarī.—Hoàng hậu của **Cūḷanī Brahmaddatta**, vua của **Kalila** trong vương quốc **Pañcāla**. Trước đó, bà là con của một phụ nữ nghèo trong làng. Vua gặp bà trong lúc giả dạng làm thợ may chu du để tự biết dân tình trong xứ. Vua gặp và cưới bà. Ngay trong ngày cưới, vua phong bà làm chánh cung với danh hiệu **Ubbarī**. Sau khi vua băng hà, bà ra mộ viếng và khóc than mỗi ngày, không ai khuyên lơn được. Một hôm, Bồ Tát đang tu khổ hạnh trên Himavā thấy bà và xuất hiện trước mặt bà. Nghe bà kể, Bồ Tát nói với bà rằng 86 ngàn vua Pañcāla--tất cả mang vương hiệu Cūḷanī Brahmaddatta--đều được hoả thiêu tại địa điểm này và bà là hoàng hậu của tất cả các vì vua ấy. Ngay sau đó bà hết buồn khổ và xuất thế. Bà trì hành tâm từ và sanh Thiên khi đủ duyên ⁽¹⁾.

Bà có thể là Hoàng hậu của **Cūḷanī Brahmaddatta**, vua của Pañcāla kể trong **Mahā-Ummagga Jātaka** ⁽²⁾; trong trường hợp này tên nguyên thủy của bà là **Nandā-devī**. Theo một nhà bình giải ⁽³⁾, Ubbarī không phải là tên riêng mà là tên của bất cứ phụ nữ nào trong triều (*orodha*).

⁽¹⁾ Pv. 32; PvA. 160-8.

⁽²⁾ J. vi. 473, 475.

⁽³⁾ *Ibid.*, 473.

Ubbarī.—Đương kim Hoàng hậu của Vua **Assaka** trị vì thành **Potali** trong vương quốc **Kāsi**. Bà có sắc đẹp vô cùng lộng lẫy, nên sau khi bà mệnh chung, vua truyền ướp xác bà và để trong hòm đặt dưới long sàng. Tuy nhiên, bà tái sinh làm con trùng nhỏ sống trong phân vì bà say mê bởi sắc đẹp của mình. Chuyện bà được kể trong **Assaka Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 155 ff.

4. Ubbarī.—Phu nhơn của Hoàng tử **Brhamadatta** nói trong **Dhonasakha Jātaka** ⁽¹⁾. Trên giường hấp hối, ông thiết tha nhớ đến bà và nói đến làn da ngăm đen của bà.

⁽¹⁾ J. iii. 161.

Ubbarī-peta-Vatthu.--Chuyện của **Ubbarī** [2].

Ubbarī Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Ubbarī của *Petavatthu* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. 32 ff.

Ubbāha Sutta.—Do Phật thuyết vì **Upālī** [1]. Có 10 pháp mà một tỳkheo phải thành tựu để xứng đáng làm đoạn sự viên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 71 f.

Ubbirī Therī.—Bà sanh trong một gia đình nghị viên rất giàu có ở **Sāvatti** và được vua **Kosala** (có thể là **Pasenadi**) phong làm hoàng hậu sau khi hạ sanh Công chúa **Jīvā** (v. l. **Jīvantī**). Nhưng công chúa chết sau đó khiến bà bị điên loạn và cứ ra nghĩa địa hằng ngày. Một hôm, đang ngồi khóc than trên bờ sông **Aciravatī**, bà thấy Phật xuất hiện trong một ánh hào quang. Nghe bà kể, Phật cho bà biết tại đây 84 ngàn đứa con của bà có tên Jīvā đã được hoá táng. Quán chiếu lời Phật dạy, bà đắc quả Alahán.

Trong lúc còn là một thiếu nữ ở **Haṃsavatī** vào thời Phật **Padumuttara**, bà bị bỏ ở nhà một mình. Thấy một vị Alahán khất thực, bà cúng dường thực phẩm. Do công đức này bà sanh lên cõi **Tāvatisa**. Bà làm Hoàng hậu của chư Thiên 80 lần và dưới thế 70 lần ⁽¹⁾.

Chú giải *Therīgāthā* không thấy nói đến việc bà gia nhập Tăng Đoàn, nhưng *Apadāna* ⁽²⁾ thì có nói.

⁽¹⁾ Thig. v v. 51-2; ThigA. 53 ff.

Ubbhaṭaka.—Một hội trường do dân **Malla** xây trên đồi cao ở **Pāvā**. Khi xây xong, Phật được thỉnh đến ở đầu tiên. Phật đến với Tăng chúng và lưu trú tại đó một đêm. Trong nhơn duyên này Tôn giả **Sāriputta** đọc lại kinh Phúng Tụng **Saṅgīti**, No. 33 ⁽¹⁾.

Buddhaghosa ⁽²⁾ giải rằng hội trường được gọi như vậy (“Cao Sừng Sừng”) vì thấy cao vút.

⁽¹⁾ D. iii. 207 ff.

⁽²⁾ DA. iii. 971.

Ubbhida.—Một Sátđếly vào 60 ngàn kiếp trước; một tiền kiếp của **Mahā Kassapa** ⁽¹⁾. v. l. **Ubbiddha, Uddiya**.

⁽¹⁾ Ap. i. 34.

Ubhaka.—Một trong mười con trai của **Kāḷāsoka**, sau làm vua của vương quốc **Magadha** ⁽¹⁾. v. l. **Ubhata, Usabha**.

⁽¹⁾ Mbv. 98.

Ubbhatobhaṭṭha Jātaka (N0. 139).—Chuyện Cả Hai Mặt Thất Bại. Một thời, có một ông câu đi câu với con trong làng. Lưỡi câu ông quăng xuống vướng khúc củi lớn dưới nước. Ông tưởng được cá lớn, bèn bảo con về báo với mẹ để bà tìm cách gây sự với hàng xóm hầu họ bận mà không đến chia phần. Lúc con đi rồi, ông lặn xuống nước để gỡ cá và rủi bị cây đâm đui cả hai mắt. Ngoài ra, áo ông để trên bờ bị trộm lấy, và vợ ông bị đưa đến thôn trưởng và bị phạt đòn vì tội gây sự. Bồ Tát lúc bấy giờ là một vị thần cây thấy vậy rút ra một bài học và nói rằng việc ác bạn làm dưới nước và trên cạn, cả hai đều thất bại. Chuyện kể liên quan đến **Devadatta** (tức ông câu) người đã thất bại cả hai mặt (tài sản bị đoạn tận, Samôn hạnh không viên mãn) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 482-4.

Ubbatovībhaṅga.—Tên chung của *Bikkhu-vibhaṅga* và *Bikkhuṇī-vibhaṅga* thuộc *Vinaya Piṭaka*. Gồm 64 *bhānavāra* ⁽¹⁾.

Trong chín phạm trù Phật dạy (*sutta, geyya, vān vān.*), Ubbato-vībhaṅga được xếp trong *sutta* ⁽²⁾. Đôi khi từ Ubbato-vībhaṅga được dùng như *varia lectio* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 13; Sp. i. 15.

⁽²⁾ DA. i. 23; Gv. 57.

⁽³⁾ E.g., Vin. ii. 287; xem thêm Dpv. vii. 43.

Ubho Sutta (v. l. **Ubhatobhāga**).—Nói về sự giải thoát cả hai phần (twofold emancipation) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 453.

1. Ummagga Jātaka.—*Samantapāsādikā* ⁽¹⁾ có ghi một công trình gọi là **Gūḷha-Ummagga** trong danh sách các công trình dị giáo mà người ta cho là lời Phật dạy, nhưng thật ra là lời dạy của những người không theo Phật.

⁽¹⁾ iv. 742.

Ummagga Jātaka.—Xem **Mahā-Ummagga Jātaka**.

Ummagga Sutta.—Một tỳkheo đi đến Thế Tôn và bạch hỏi: “Thế giới do cái gì hướng dẫn, thế giới do cái gì được diễn tiến, đi đến sự thuần phục của cái gì được khởi lên?” Phật tán thán người hỏi: “Hiền thiện là con đường ông đặt câu hỏi.” (*bhaddako te ummaggo*). Rồi Ngài đáp rằng “do tâm.”

Tỳkheo lại thỉnh vấn thêm: “Cho đến như thế nào là một bậc nghe nhiều, trì pháp?” Phật đáp: “Nếu ai hiểu nghĩa một bài kệ có bốn câu, hiểu pháp và thực hành pháp tùy pháp, người ấy được gọi là vị nghe nhiều, trì pháp.” “Cho đến khi nào được gọi là bậc có nghe với trí tuệ thể nhập?” Phật đáp: “Tỳkheo được nghe đây là khổ, thể nhập và thấy ý ấy nghĩa với trí tuệ. Được nghe đây là khổ tập, thể nhập và thấy ý nghĩa ấy với trí tuệ. Được nghe đây là khổ diệt, thể nhập và thấy ý nghĩa ấy với trí tuệ. Được nghe đây là con đường đưa đến khổ diệt, thể nhập và thấy ý nghĩa với trí tuệ. Như vậy, là vị tỳkheo có nghe với trí tuệ thể nhập.

Cũng vậy, bậc hiền trí có suy nghĩ điều gì thì suy nghĩ lợi mình, lợi người, lợi cả hai, lợi toàn thể thế giới ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. ii. 177 f. (Về tựa của kinh và nghĩa của từ *ummagga*, xem GS. ii. 184. n. 5.).

Ummagga-gaṅgā.—Tên của khúc sông chảy từ bên phía Đông của hồ **Anotatta** ra, trước khi chia thành năm sông lớn **Gaṅgā**, **Yamunā**, vân vân, Ummagga-gaṅgā là khúc nối tiếp **Bahala-gaṅgā** và chảy 60 lý trong lòng đất (sông ngầm) trước khi đục khối đá **Vijjha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 439; AA.ii. 760; UdA. 302.

Ummadantī.—Con gái của bá hộ chủ ngân khố **Tirīṭavaccha** ở **Ariṭṭhapura**. Đến tuổi cập kê nàng có một dung sắc siêu phàm làm mọi người điên đảo say mê. Cha nàng muốn tiến cung nàng nên tâu xin Vua **Sivi** trong xứ (là Bồ Tát) gửi tiên tri đến xem tướng nàng trước. Thoạt thấy nàng các nhà tiên tri Bàlamôn này đều say mê điên dại khiến nàng phải đuổi họ ra khỏi nhà. Uất ức, họ về triều trình tấu rằng nàng là một phù thủy, do đó vua không triệu nàng về cung. Sau đó nàng được gả cho **Ahipāraka**, con trai của vị Đại tướng của vua. Oán hận vua từ chối mình, như một lễ hội nợ thấy vua đi ngang qua cửa sổ, Ummadantī bèn liệng bông xuống để gây sự chú ý của nhà vua. Từ lúc thấy Ummadantī, nhà vua không còn tự chủ được vì quá mê đắm và tương tư nàng. Khi Ahipāraka nghe chuyện xảy ra, ông hiển dăng phu như lên vua, nhưng Vua Sivi là người rất đạo đức nên từ chối sự hy sinh của Ahipāraka. Sau đó, nhà vua dùng ý chí siêu việt của mình để vượt qua sự mê đắm.

Vào kiếp trước Ummadantī sanh ra trong một gia đình nghèo ở Benares. Một hôm đi dự lễ, nàng thấy nhiều nữ nhưn cao quý mặc y nhuộm màu đỏ nên xin mẹ một áo tương tự. Vì nhà quá nghèo, nàng phải đi làm cho một gia đình một thời gian lâu mới được cho chiếc áo nàng mong ước. Lúc sắp sửa mặc áo mới sau khi tắm sông lên, Ummadantī gặp một môn đệ của Phật **Kassapa** mặc áo lá cây đi đến vì áo ông bị trộm lấy mất lúc ông tắm, Ummadantī bèn chia cho ông phân nửa áo mới của mình. Thấy ông rục rờ trong áo mới, nàng cúng dường luôn phân nửa còn lại và ước nguyện rằng vào kiếp tới nàng sẽ được hương sắc khuynh thành.

Ummadantī được xác định là nữ Trưởng lão **Uppalavaṇṇā**

⁽¹⁾.

Chuyện được kể trong **Ummadantī Jātaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Xem thêm ThigA. 192, v. 28, trích dẫn từ Apadāna.

⁽²⁾ J.

v. 209.

dâng lên **thūpa** một bông *ummā*. Vào chín kiếp trước ông làm vua 85 lần dưới vương hiệu **Somadeva** ⁽¹⁾.

Ông là Trưởng lão **Cakkhupāla** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 172. ⁽²⁾ Xem ThagA. i. 196.

2. Ummāpupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước, thấy Phật **Siddhattha** nhập định, ông cúng dường Phật năm bông màu xanh da trời; bông làm thành chiếc lộng che Phật. Ummāpupphiya sanh về cõi **Tusita**. Vào 55 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samantacchadana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 258.

Ummi Sutta.—Bốn hiểm nguy mà người xuống biển có thể gặp phải là sóng, cá mập, nước xoáy, và thủy quái. Cũng vậy, có bốn sợ hãi đối với người xuất gia sống không nhà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 123 ff. Kinh này được ghi lại như một phần của kinh *Cātuma* (M. i. 460 f.).

Uyyānadvāra.—Một cổng của thành **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 162.

Uraga.—Ngọn núi gần **Himavā**. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão **Gosāla** thấy treo trên đó một y phần tảo mà ông đánh lễ ⁽¹⁾ (v. l. **Udaka** và **Udaṅgana**).

⁽¹⁾ ThagA. i. 79; Ap. ii. 434.

1. Uraga Jātaka (No. 154).—Một thời, Vua **Brahmadatta** trị vì Benares tổ chức lễ hội để thần dân nhiều cõi đến vui chơi. Trong đám đông có Rắn Nāga đứng gần Kimxíđiêu Garuḍa. Vô tình Nāga đặt tay lên Garuḍa. Xoay qua thấy Garuḍa, Nāga sợ quá bèn chạy trốn. Garuḍa rượt theo và quyết bắt Nāga. Đến sông, thấy một vị ẩn sĩ đang tắm và để áo vỏ cây trên bờ Nāga liền hoá ra hòn ngọc chui vô y. Garuḍa biết nhưng không bắt Nāga vì nể ẩn sư. Ẩn sư đưa cả hai về am thất và biến cả hai thành bè bạn qua lời giảng về lòng từ.

Chuyện được kể liên quan đến hai võ quan luôn luôn tranh cãi mỗi khi gặp nhau. Không ai can ngăn được, kể cả nhà vua. Nhìn

thấy hai ông đủ duyên đắc Sơ quả, Phật bèn đến nhà họ khát thực và vì họ nói kinh Sự Thật. Về sau hai ông trở thành bạn thân khiến ai ai cũng đều tán thán lời nhiếp phục của Phật ⁽¹⁾.

Kinh **Nakula Jātaka** cũng được thuyết liên quan đến chuyện này.

⁽¹⁾ J. ii. 12-14.

2. Uraga Jātaka (No. 354).—Chuyện Con Rắn. Một thời Bồ Tát sanh làm một Balamôn sống trong thành Benares với vợ, con trai, con gái, con dâu và nữ tỳ. Họ sống hạnh phúc bên nhau và luôn được dạy sống với ý nghĩ về cái chết. Một hôm người con trai đốt cỏ rác khiến con rắn sống gần đó bị xốn mắt phóng tới cắn chết. Cha chàng đặt thân chàng dưới gốc cây, nhắn người về nhà khi đem cơm trưa ra đem theo bông bông và hương liệu, rồi tiếp tục cày tiếp. Sau bữa cơm, gia đình làm giàn hoả thiêu xác chàng. Không một tiếng khóc than. Hiệu lực đức hạnh của họ làm cho ngai của Thiên chủ Đế Thích nóng lên. Thiên chủ xuất hiện và hỏi từng người phải chăng không ai than khóc vì chẳng ai thương mến chàng. Biết rằng họ không khóc than vì họ sống với ý nghĩ về cái chết, Thiên chủ xưng danh và lấy thất bảo đổ đầy nhà họ.

Chuyện được kể liên quan đến một địa chủ ở **Sāvatti** sầu khổ vì con trai chết. Phật đến viếng và khuyên lơn ông ⁽¹⁾.

Chuyện được dẫn trong Chú giải *Dhammapāda* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 162 ff.

DhA. iii. 277.

1. Uraga Vagga.—Phẩm thứ nhứt của *Sutta Nipāta*. Gồm 12 kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. i ff.

2. Uraga Vagga.—Phẩm thứ nhứt của **Peta-Vatthu**. Câu chuyện sau cùng của phẩm này là **Uraga Peta-Vatthu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv., p. 11.

Uraga Sutta.—Kinh thứ nhứt của *Sutta Nipāta*. Được thuyết tại **Aggālava Cetiya** trong **Ālavī**. Trong lúc đốn cây để cất liêu cho mình, một tu sĩ Ālavaka đốn nhầm cây trú xứ của Thần cây khiến trúng tay con ông. Dầu rất muốn giết hại tu sĩ, nữ thần dẫn lòng và

đến bạch Phật. Phật khuyên nữ thần an trú trong một cây khác ⁽¹⁾. Kế thứ nhứt thuyết vì nữ thần. Trong Chú giải *Sutta Nipāta* còn có thêm nhiều kế khác được thuyết ⁽²⁾. Buddhaghosa ⁽³⁾ giải rằng nữ thần nói trên an trú trong **Jetavana**, nơi chỗ do Phật chỉ định, nên được dịp nghe kinh đầu thính chúng có đông đảo; nếu có thính chúng đông, thông thường thần ở đẳng cấp thấp như bà phải nhường chỗ cho thần có đẳng cấp cao hơn. Trong trường hợp của bà, bà được Phật chỉ định chỗ an trú nên không ai có thể dời đổi bà.

⁽¹⁾ SnA. i. 3 f.; chuyện còn được kể trong Vin. iv. 34 và trong DhA. iii. 229 f. ⁽²⁾ SnA. i. 15 ff. ⁽³⁾ Sp. iv. 761.

Uragapura.—Trú xứ của Luận sư **Buddhadatta** (q.v.), tác giả của *Jināḷankāra* và nhiều sách khác. Ông có thể là dân Nam Ấn trú trên bờ sông **Kāveri** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 106 f.

Uracchadā.—Một trong số chín ái nữ của Vua **Kikī**. Nàng sanh ra như có râu chuỗi được vẽ sẵn trên cổ nên có tên như vậy. Lúc lên 16, nàng nghe Phật **Kassapa** thuyết và đắc Sơ quả. Ngay trong ngày hôm ấy, nàng đắc luôn quả Alahán, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc Níp bàn ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Vipassī**, cả hai Uracchadā và Hoàng hậu **Māyā** (mẫu hậu của Phật Gotama) sanh ra làm con của Vua **Bandhumā**. Một hôm Vua nhận được phẩm vật gồm một vòng hoa bằng vàng trị giá một ngàn đồng và một hộp trầm quý hiếm. Vua ban hộp trầm cho con cả và vòng vàng cho con út. Hai con xin cha cho phép cúng dường Phật. Nàng cả mài trầm lấy bột đựng đầy một hộp bằng vàng. Nàng út dùng vòng làm một râu chuỗi để trong một hộp cũng bằng vàng ⁽¹⁾. Hai công nương đến yết kiến Phật. Nàng cả cung kính rải trầm hương lên thân Phật và trong Hương cốc của Ngài với lời nguyện được làm mẹ một vị Phật như Ngài trong tương lai. Nàng út cung kính đeo chuỗi lên Phật và nguyện rằng: “Cho đến lúc đắc quả Alahán, trang sức này (chuỗi sẵn có trên cổ lúc mới sanh) không bao giờ rời thân tôi.” ⁽²⁾.

Theo Chú giải *Vimāvatthu* ⁽³⁾, tên của Uracchadā là **Uracchadamālā** và thầy của bà là Bàlamôn **Gopāla**; vị Đạo sư này

cũng có mặt trong buổi Phật thuyết kinh cho Uracchadamālā nhưng không đặc quả.

(¹) J. vi. 481.

(²) *Ibid.*, 480.

(³) pp. 270 f.

Urucetiya.—Xem **Mahāthūpa**.

Urudhammarakkhita.—Trưởng lão đến từ **Ghositārāma** ở Kosambī, với 30 ngàn tỳkheo để dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo **Mahāthūpa** (¹).

(¹) Mhv. xxvx. 33.

Urubuddharakkhita.—Trưởng lão hiện diện trong lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo **Mahāthūpa**. Ông đến từ **Mahāvana** ở Vesālī, với 18 ngàn tỳkheo (¹).

(¹) Mbv. xxix. 33.

Urusaṅgharakkhita.—Trưởng lão đến từ **Dakkhiṇāgiri** ở Ujjeni với 40 ngàn tỳkheo để dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo **Mahāthūpa** (¹).

(¹) Mhv. xxix. 35.

1. Uruvela Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana**. Phật nói với chư tỳkheo làm thế nào Ngài tự giác ngộ (không có đạo sư hướng dẫn). Do đó Ngài đánh lễ và sống y chỉ Pháp ấy. **Sahampatī** xuất hiện và bạch rằng chư Phật thời xưa cũng sống y chỉ Chánh Pháp (¹).

(¹) A. ii. 20 f.

2. Uruvela Sutta.—Phật kể cho chư tỳkheo nghe có một số Bàlamôn đến hỏi Ngài chớ có phải Ngài không cung kính các bậc trưởng lão? Ngài dạy rằng tuổi tác không chưa đủ để được cung kính mà còn phải có đủ bốn pháp tác thành trưởng lão mới đáng được cung kính. Rồi Ngài dạy về bốn pháp ấy (¹).

(¹) A. ii. 22 f.

Uruvelakappa.—Uḷlātulanloa Cadiếp. Một thành phố của dân **Malla** trong xứ **Malla**. Một thời, lúc Phật trú tại đây, Thôn trưởng **Bhadragaka** đến yết kiến Ngài và được Ngài thuyết pháp về sự tập

khởi và sự chấm dứt của khổ ⁽¹⁾. Cũng trong dịp này Thôn trưởng **Rāsiya** cũng có đến yết kiến Phật và bạch nhiều vấn đề liên quan đến giáo pháp của Ngài ⁽²⁾.

Kinh còn nói, vì Tăng lữ ở Uruvelakappa, Phật có thuyết về Thánh trí (*ariyañāna*) ⁽³⁾. Lần nọ, lúc trú tại Uruvelakappa này, Phật nói với Tôn giả Ānanda rằng Ngài muốn sống một mình tại **Mahāvana** rồi Ngài đến đó và ngồi xuống dưới một gốc cây. Lúc ấy, Gia chủ **Tapassu** đến nói với **Ānanda** rằng ông không hiểu tại sao các tỳkheo trẻ đầy tràn sức sống lại hững hờ trong sự xuất ly. Ānanda đưa ông đến yết kiến Phật và được Phật giải toả mọi thắc mắc; ông và Ānanda thọ trì như vậy ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 27 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 330 ff.

⁽³⁾ *Ibid.*, v. 228 f.

⁽⁴⁾ A. iv. 438 ff.

Uruvela-Kassapa.—Một trong ba anh em của nhóm đạo sĩ tóc rối **Tebhātika** ở **Uruvelā**, hai vị kia là **Nadī-Kassapa** và **Gayā-Kassapa**. Ông sống trên bờ sông **Nerañjarā** với 500 đệ tử. Nadī và Gayā cũng sống trên bờ sông này nhưng ở phía dưới xa; Nadī có 300 đệ tử còn Gayā có 200.

Một thời, Phật đến viếng Uruvela-Kassapa và trú qua đêm trong đền thờ Thần lửa, nơi mà Kassapa bạch báo với Phật có một rắn Nāga hung tợn. Dùng thần thông Phật quy phục trước tiên Nāga ấy rồi sau đó một Nāga nữa, đầu cả hai có khả năng phun lửa và khói. Thần phục, Kassapa dâng lên Phật phần vật thực hằng ngày của mình. Sau đó, Phật lưu lại trong vườn gần bên chờ ngày Kassapa đủ duyên để được giáo hoá. Tại đây, Ngài được Tứ Thiên Vương đến yết kiến. Phật an trú tại Uruvela suốt mùa mưa, và trong khoảng thời gian này Ngài thi triển 3.500 phép thần thông, như soi tâm thức của Kassapa, chế củi cho các đạo sĩ khổ hạnh cúng tế, đun bếp để nấu nước nóng cho họ tắm lúc khí hậu trở lạnh, vân vân. Tuy vậy, Kassapa vẫn nghĩ: “Samôn có thần thông nhưng không phải là một vị Alahán như ta.” Sau cùng, Phật làm ông kinh ngạc khi tuyên bố Ngài không phải là Alahán và con đường Ngài đi không dẫn đến quả Alahán. Bấy giờ Kassapa mới từng phục và thành kính xin được quy y. Phật khuyên ông nên hội ý với đệ tử của ông; tất cả đều đồng ý cắt tóc và liệng tế khí xuống sông, và tất cả đều được truyền giới. Nadī-Kassapa và Gayā-Kassapa đến hỏi chuyện xảy ra, rồi hai ông cùng đệ

tử cũng xin quy y. Vì các ông, Phật thuyết kinh Lửa (**Āditta-pariyāya**) tại **Gayāsisa**; tất cả đấng quả Alahán.

Từ **Gayāsisa** Phật đi đến **Rājagaha** với ba anh em **Kassapa** và đệ tử của chư vị. Trước sự hiện diện của Vua **Bimbisarā** và hội chúng, **Uevala-Kassapa** tuyên bố nguyện trung thành với Phật ⁽¹⁾.

Về sau, trước hội chúng tỳkheo, **Urevala-Kassapa** được công bố là đệ tử tối thắng (*aggam mahāparisānam*) của Phật về việc ông có nhiều đệ tử nhất ⁽²⁾. Trong *Theragāthā* ⁽³⁾ có ba kệ ông dùng để kiểm lại sự thành tựu của mình và nói làm thế nào ông được chuyển hoá theo Phật.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông làm gia chủ được nghe Phật tuyên bố một tỳkheo của Ngài có nhiều đệ tử nhất, ông ước mong được tán thán như vậy trong kiếp sau, nên phát tâm hành thiện.

Ông tái sanh làm em khác mẹ của Phật **Phussa**; cha ông là **Mahinda** ⁽⁵⁾. Ông cùng hai anh đẹp loạn biên cương và được tưởng thưởng bằng sự được phép hộ trì Phật trong ba tháng. Các ông nhờ ba Quan đại thần **Bimbisāra**, **Visākha** và **Ratthapāla** chuẩn bị chu đáo mọi việc, còn mình thì trì hành mười giới.

Nhờ được sống giữa các vị Thiên và người, vào kiếp chót ba ông tái sanh trong một gia đình Bàlamôn có tên **Kassapa**. Ba anh em **Kassapa** học xong kinh Vệđà rồi xuất thế ⁽⁶⁾.

Theo Kinh Bổn sanh *Mahā-Nārada-Kassapa* ⁽⁷⁾, **Uruvela-Kassapa** có lần sanh làm Vua **Āṅgati** xứ **Videha** và trị vì tại thành **Mithilā**. Nghe lời dạy của (tà) Đạo sĩ **Guṇa**, ông đắm chìm trong việc hưởng lạc và may được ái nữ của mình là công chúa **Rujā** giải thoát khỏi tà thuyết nhờ sự hỗ trợ của **Nārada**, Phạm Thiên và cũng là Bồ Tát.

Uruvela-Kassapa được gọi như vậy để phân biệt hai vị **Kassapa** kia và cũng vì ông được truyền giới tại **Uruvelā**. Thoạt tiên ông có một ngàn môn đệ, các môn đệ này đều ở lại với ông sau khi ông được Phật truyền giới. Một thời sau, môn đệ của ông truyền giới cho rất nhiều đệ tử khác nên chỉ chúng đệ tử của ông rất đông ⁽⁸⁾.

Cảnh giáo hoá **Uruvela-Kassapa** được thấy trong phù điêu ở **Sanchi**. Theo kinh điển Tây Tạng, **Kassapa** đã 120 tuổi vào lúc ông được giáo hoá theo Phật ⁽⁹⁾. Ngài **Huyền Trang** có tìm thấy một tháp xây ngay trên địa điểm mà **Uruvela-Kassapa** được giáo hoá ⁽¹⁾.

Belatthasīsa, một đệ tử của Uruvela-Kassapa, không bỏ thầy sau khi thầy theo Phật ⁽¹⁾. Trưởng lão **Senaka** là con của em gái Uruvela-Kassapa. Balamôn **Vacchapāla** là một trong số người gia nhập Tăng Đoàn, sau khi thấy Kassapa đánh lễ Phật ở Rājagaha ⁽¹³⁾.

⁽¹⁾ Chuyện chuyển hoá Kassapa được ghi lại trong Vin. i. 24 ff. và AA. i. 165 f.; còn thấy trong ThagA. i. 434 ff. ⁽²⁾ A. i. 25.

⁽³⁾ vv. 375-80. ⁽⁴⁾ **Sīhaghosa** là tên ông (Ap. ii. 481). ⁽⁵⁾ Theo Bu. xix. 14. cha của Phussa là **Jaysasena**.

⁽⁶⁾ AA. i. 165 f.; DhA. i. 83 ff.; Ap. ii. 481 ff.

⁽⁷⁾ J. vi. 220 ff.; Ap. ii. 483.

⁽⁸⁾ AA. i. 160.

⁽⁹⁾ Rockhill, *op. cit.*, 40.

⁽¹⁰⁾ Beal: *Bud. Records*, ii.

130.

⁽¹¹⁾ ThagA. i. 67.

⁽¹²⁾ *Ibid.*, 388.

⁽¹³⁾

Ibid., 159.

Uruvelapaṭṭana.—Xem **Uruvelā**.

Uruvela-pāṭihāriya-bhānavāra.—Tụng phẩm 21 của *Khandhaka* thứ nhứt, *Mahāvagga*, *Vinaya Piṭaka*.

Uruveḷa.—Một trong những Đại đệ tử hộ trì của Phật **Sumedha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xii. 25.

Uruvelamaṇḍala.—Một thôn trong **Rohaṇa**, miền Nam Tích Lan, nơi mà ba Đại thần **Bhūta**, **Rakkha** và **Kitti** toàn thắng địch quân. Nhờ chiến thắng này các ông chiếm được bình bát và Nha xá lợi của Phật ⁽¹⁾. Theo Geiger, Uruvelamaṇḍala nằm gần Monarāgala hiện nay ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 125-8.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* ii. 33, n. 1.

Uruvela-vihāra.—Vihāra bên Tích Lan do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Tịnh xá có thể nằm trong thị trấn **Devanagara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ix. 59.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* i. 220, n. 2.

1. Uruvelā.—Địa điểm trên bờ sông **Nerañjarā**, gần cội Bò Đè trong **Buddhagayā**. Tại đây, Bò Tát đã công phu tu khổ hạnh cùng với năm bạn đồng môn thuộc nhóm **Pañcavaggiya**, trong suốt sáu

năm, sau khi từ giả hai Thầy **Ājāra** và **Uddaka**. Và cũng tại đây, nhóm Pañcavaggiya dời đi bỏ Ngài vì Ngài không còn theo lối tu khổ hạnh nữa ⁽¹⁾. Chỗ Ngài tu khổ hạnh trước đây được gọi là **Senā-nigama** ⁽²⁾. Kinh Bôn Sanh ⁽³⁾ còn ghi thêm nhiều chi tiết khác nữa. Kinh nói sau khi Bồ Tát ngất xỉu vì hành xác quá độ, tin được đưa về Vua **Suddhodana** rằng Ngài đã chết, nhưng vua cha không tin vì luôn luôn ghi nhớ lời tiên tri của **Kāḷadevala**. Hoặc là, Lúc Bồ Tát quyết định dùng thực phẩm lại, Ngài được nàng **Sujātā** ⁽⁴⁾ dâng cơm sữa; Sujātā là con gái của Thôn trưởng **Senānī** ở trong thị trấn Senānī.

Gần Uruvelā có cỏ thụ **Ajapāla**, cây **Mucalinda** và cây **Rājāyatana** mà Phật thường dùng bóng mát ngồi thiền sau khi đại ngộ, và cũng là nơi mà các đền như **Animisa-cetiya**, **Ratanacaṅkama-cetiya** và **Ratanaghara** được xây cất về sau ⁽⁵⁾.

Từ Uruvelā Phật đi đến **Isipātana**. Tuy nhiên, sau khi hoá độ 60 vị Alahán và phái chư vị đi hoằng pháp độ sanh, Ngài trở về Uruvelā trú trong **Kappāsikavanasaṇḍa**, và tại đây Ngài truyền giới cho **Bhaddavaggiyā** ⁽⁶⁾.

Uruvelā còn là trú xứ của ba Đạo sĩ tóc rối **Tebhātika** là **Uruvela-Kassapa**, **Nadi-Kassapa** và **Gayā-Kassapa**; ba vị này về sau cũng theo Phật ⁽⁷⁾.

Theo Biên niên sử Tích Lan ⁽⁸⁾, trong lúc an cư kiết hạ tại Uruvelā để chờ Đạo sĩ Uruvela-Kassapa đủ duyên chuyển hoá, Phật có qua viếng Tích Lan lần đầu tiên, trong một ngày trăng tròn của tháng **Phussa**, chín tháng sau khi Ngài đại ngộ thành Phật.

Uruvelā từng là nơi mà Phật bị nhiều cám dỗ, như là sự cám dỗ của **Marā** lúc Ngài toạ thiền dưới cội Bồ Đề. Marā đến nhiều lần trong bóng đêm và trời đang mưa từng hạt: như một con voi chúa to kinh hoàng; với nhiều hình tướng cao thấp, tịnh bất tịnh; hoặc để gieo nghi kỵ xem Phật đã thật sự giải thoát chưa ⁽⁹⁾. Sau khi Marā không thành công, ba ái nữ của ông là **Tañhā**, **Ratī** và **Ragā** tình nguyện đi cám dỗ Phật, nhưng họ cũng thất bại ⁽¹⁰⁾.

Cũng tại Uruvelā Phật được Thiên chủ **Sahampatī** thỉnh cầu thuyết pháp ⁽¹¹⁾; Phật khởi lên tư tưởng hành trì tứ niệm xứ là con đường duy nhất đưa đến Nípàn và được Phạm thiên Sahampatī xuất hiện tán đồng tư tưởng ấy ⁽¹²⁾. Ở một kinh khác ⁽¹³⁾, tư tưởng hành trì bốn niệm xứ được thay thế bằng tư tưởng hành trì năm căn (tín căn,

vân vân.), và Thiên chủ Sahampatī cho biết trong thời Phật **Kassapa** ông là Tỷkheo **Sahaka** từng hành trì năm căn.

Từ Uruvelā có nghĩa là một bãi cát lớn (*mahā velā, mahanto vālikarāsi*). Từ này con được giải thích bằng câu chuyện như sau: Trước khi Phật xuất thế, có 10 ngàn đạo sĩ khổ hạnh sống trong địa danh này. Chư vị tự quyết định với nhau rằng hễ ai có ý tưởng bất thiện dấy lên, vị đó phải đội một thúng cát đổ xuống một chỗ; cát được đổ thành bãi lớn ⁽¹⁴⁾. Trong Divyāvadāna ⁽¹⁵⁾, địa điểm ấy được gọi là **Uruvilvā**. Theo *Mahāvastu*, Uruvelā có bốn làng: **Praskandaka, Balākalpa, Ujjaṅgala, và Jaṅgala**.

⁽¹⁾ M. i. 166.

⁽²⁾ Về tên này xem s. v.

⁽³⁾ J. i. 67 f.

⁽⁴⁾ Chi tiết, xem **Sujātā**.

⁽⁵⁾ Về những chuyện

xảy ra liên quan đến các địa điểm này, xem s. v.

⁽⁶⁾ Vin. i. 23

f.; DhA. i. 72.

⁽⁷⁾ Vin. i. 25.

⁽⁸⁾ E.g., Mhv. i. 17

ff.; Dpv. i. 35, 36, 81.

⁽⁹⁾ S. i. 103 ff.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, 124

f. ⁽¹¹⁾ *Ibid.*, 136 ff.; Vin. i. 4 f.

⁽¹²⁾ S. v. 167;

và 185.

⁽¹³⁾ *Ibid.*, 232.

⁽¹⁴⁾ AA. ii. 476; UdA. 26;

MA. i. 376; MṬ. 84.

⁽¹⁵⁾ p. 202.

⁽¹⁶⁾ ii. 207.

2. Uruvelā.—Thị trấn bên Tích Lan do một Đại thần của Vua **Vijaya** ⁽¹⁾ xây dựng. Theo một nguồn sử liệu khác ⁽²⁾, thị trấn được em của **Bhaddakaccānā** thành lập và mang tên **Uruvela**. Uruvelā còn là tên của một cảng vì được biết khi Vua **Duṭṭhagāmanī** quyết định xây **Mahā-Thūpa**, có sáu xe ngọc trai to bằng trái *myrobalan* trộn với san hô xuất hiện trên đất liền tại **Uruvela-paṭṭana** ⁽³⁾. Gần Uruvelā có **Vallī-vihāra** do **Subha** xây ⁽⁴⁾.

Theo Geiger ⁽⁵⁾, Uruvelā nằm gần cửa sông Kalā Oya, cách **Anurādhapura** năm do tuần (lối 40 dặm) về phía Tây.

⁽¹⁾ Dpv. ix. 35; Mhv. vii. 45.

⁽²⁾ *Ibid.*, ix. 9; có thể đó là

một khu định cư khác.

⁽³⁾ *Ibid.*, xxviii. 36.

⁽⁴⁾

Ibid., xxxv. 58.

⁽⁵⁾ Mhv. Trs. 189, n. 2.

3. Uruvelā.—Tên làng nơi mà Hoàng hậu **Sugalā** (*q.v.*) bôn tâu với nhiều Thánh vật, Bình bát và Nha xá lợi ⁽¹⁾. Làng được xác định là Etimole hiện nay, cách Monorāgala ⁽²⁾ lối 5-6 dặm về phía Đông Nam. Có thể đó là **Uruvelamaṇḍapa**.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 88.

⁽²⁾ Cv. Trs. ii. 29, n. 4.

Uruveḷā.—Một trong hai Đại đệ tử hộ trì của Phật **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 43; Bu. xxv. 40.

Uladāgāma.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, nơi từng xảy ra trận đánh lớn giữa Vua **Parakkamabāhu I** và quân phiến loạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 18.

Ulūka Jātaka (No. 270).—Chuyện Con Cú. Một thời, các chim chóc muốn có một vị vua vì thấy các loài khác đều có vua. Cú được đề nghị. Nhưng đến lúc bỏ thăm, Quạ không đồng ý và phát biểu rằng: “Mặt Cú bình thường là vậy, lúc Cú giận thì mặt sẽ như thế nào?” Cú bay lên đuổi Quạ, và Ngỗng trời được chọn làm vua. Từ đó Cú Quạ thù ghét nhau. Kinh được thuyết khi Phật nghe bạch các con chim cú gân **Jetavana** giết chết rất nhiều quạ trong đêm tối ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 351-4.

Uḷāra-vimāna.—Con gái của một gia đình ở **Rājagaha**; nàng là người hộ trì **Mahāmoggallāna**. Nàng rất quảng đại và luôn luôn cúng dường phân nửa những gì nàng có. Nàng được gả về một gia đình không theo Phật. Một hôm, thấy Trưởng lão Moggallāna khát thực, nàng lấy bánh của bà mẹ chồng để dành cúng dường Ngài. Biết ra, mẹ chồng nàng nổi giận và vác chày đập nàng. Nàng chết và sanh lên cõi **Tāvātimsa**, cung điện của nàng là **Uḷāravimāna**. Về sau, Tôn giả Moggallāna có lên viếng nàng trên đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. p. 24; VvA. 120.

Uḷūkasaddaka.—Tên riêng của một Sadi trẻ sống với **Mahākassapa**; về sau Sadi đốt tiêu cốt của Trưởng lão ở **Rājagaha**. Xem chuyện được kể trong **Kuṭidūsaka Jātaka (q.v.)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 71 ff.

Uḷumpa.—Thị trấn của dân thuộc tộc Sākya. Một thời, Phật trú tại đây và được Vua **Pasenadi** xứ Kosala đến yết kiến vì hối hận đã giết chết tướng **Bandhula** của mình. Vua đi một mình vào **Gandhakuṭi**, để lại bên ngoài tất cả các bí phù của triều đình với Quan nhiếp chánh **Digha-Kārāyana**. Lúc vua trở ra, ông thấy tất cả

tùy từng đều đi mất hết, chỉ để lại một con ngựa và một nữ nhơn giúp việc. Khi biết Thế tử **Viḍḍabha** soán ngôi, Vua cha Pasenadi bỏ Rājagaha ra đi tìm sự trợ giúp của Vua **Ajātasattu**, nhưng ông chết ngoài cổng thành. Ông được Ajātasattu tổn táng tươm tất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 151 f.; DhA. i. 356.

Ullapanagāma.—Làng nơi có cái cầu dài 30 cubit, do **Devappatirāja** ⁽¹⁾ xây trên sông **Mahāvālukagaṅgā**. Làng được xác định là Ulapane hiện nay, cách Gampola bốn dặm ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxvi. 23.

⁽²⁾ Cv. Trs. ii. 173, n. 3.

Ullabhakolakapṇikā.—Một làng bên Tích Lan. Một nữ nhơn trong làng nghe nói Trưởng lão **Dīghabhānaka-Abhaya** thuyết *Ariyavaṃsa-paṭipāda*, nữ nhơn vừa đi vừa cho con bú suốt đoạn đường dài năm dặm đến để nghe. Bà đến tịnh xá, để con xuống và nghe luôn hai vị thuyết pháp. Sáng sớm, sau khi xong phần đầu của bài pháp, Trưởng lão Abhaya sắp giải lao thì bị bà quở rằng ông nên giải lao lúc sớm hơn. Trưởng lão đồng ý và lo kết thúc buổi pháp thoại. Khi ông vừa dứt lời, bà đắc quả Dự lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 386.

Uvāḷa Thera.—Ông bị Tăng già yết ma vì một tội do ông làm ra. Thoạt tiên ông chối bỏ nhưng sau đó thú nhận, rồi chối bỏ, và nói dối dẫu biết rằng lời mình không thật. Phật yêu cầu chư tỳkheo áp dụng tội xứ sở *tassa-pāpiyyasikā-kamma* đối với ông, tức tạm thời loại ông ra khỏi phần lớn sanh hoạt của Tăng Đoàn cho đến khi ông không còn nói quanh co và nhận tội (v. l. **Upavāla**).

⁽¹⁾ Vin. ii. 85 f.; trong ấy chi tiết của diễn tiến được ghi rõ.

1. Usabha Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình giàu có ở **Kosala** và gia nhập Tăng Đoàn lúc **Jetavana** được dâng cúng lên Phật. Sau khi xong giới sadi ông lên núi sống độc cư. Một hôm sau cơn mưa, ông ra khỏi động thất và thấy núi rừng đáng yêu; ông ngâm nghĩ rằng: “Tuy vô tri, các cây và giây leo này vẫn tăng trưởng trọn vẹn nhờ có điều kiện thời tiết thuận lợi. Còn ta, đã có duyên đầy đủ, sao không nhờ thiện tánh để tăng trưởng?” Công phu quán chiếu như vậy, ông đắc quả ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Sikhī**, ông là một *devaputta* từng dâng bông lên Phật; bông kết thành vòng hoa treo lơ lửng bên trên Phật trong bảy ngày. Vào mười kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Jutindhara**. Ông được xác định là **Mandāravapūjaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag.v. 110; ThagA. i. 217 f.

⁽²⁾ Ap. i. 178.

2. Usabha.—Ông sanh trong một gia đình Sākya ở **Kapilavatthu**. Lúc Phật viếng nhà ông, ông ngưỡng mộ thần lực và trí tuệ của Ngài nên xin gia nhập Tăng Đoàn. Nhưng ông không hành trì Phật pháp mà chỉ ngày rong trong cộng đồng đê mê ngủ. Một đêm nọ, ông chiêm bao thấy mình đắp y đỏ thắm, ngồi trên lưng voi vô thành khát thực. Tại đó, ông thấy dân chúng hợp quần, ông xuống voi và hổ thẹn. Ăn năn sự đần độn của mình, ông tinh tấn thiền quán và đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Sikhī** ông làm gia chủ từng cúng dường Phật trái *kosamba*. Ông là **Kosamba-phaliya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 197-8; ThagA. i. 319 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 449.

3. Usabha.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

4. Usabha.—Tài chủ (*setṭhi*) ở **Kālacampā**, cha của **Soṇa Koḷvisa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 131; ThagA. i. 544.

Usabhakkhandha.—Con của **Dīpaṅkara** ⁽¹⁾. Xem thêm **Sammavattakkhandha**.

⁽¹⁾ Bu. ii. 209; Mbv. 4.

Usabhamukha.—Một trong bốn cửa sông của hồ **Anotatta**. Con sông nối tiếp cửa sông này có tên **Usabhamukhanadi**; trâu bò có nhiều trên bờ sông này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 438; UdA. 301.

1. Usabhavati.—Tên của một thành phố trong ấy có hoa viên mà Phật **Paduma** có lần an trú một mùa mưa. Trong dịp này, dân chúng có dâng y lên Đại đệ tử của Ngài là **Sāla** ⁽¹⁾. Theo Chú giải *Buddhavamsa* ⁽²⁾, Phật **Piyadasī** thuyết bài pháp đầu tiên của Ngài tại hoa viên này, nhưng *Buddhavamsa* gọi nơi ấy là **Ussāvana**.

⁽¹⁾ BuA. 148.

⁽²⁾ p. 173.

⁽³⁾ xiv. 119.

2. Ubhavati.—Đô thị trong ấy có **Khemārāma**, nơi Phật **Vessabhū** nhập diệt.

⁽¹⁾ BuA. 209.

Usīnara.—Vua trị vì Benares vào thời giáo pháp của Phật **Kassapa** chìm dần trong quên lãng. Chuyện ông được kể trong **Mahā-Kaṇha Jātaka** ⁽¹⁾. Ông được kể trong danh sách các vua không vượt qua khỏi thế giới giác quan ⁽²⁾. Ở những nơi khác ⁽³⁾, ông được nói là sanh trên cõi Trời của Thiên chủ **Sakka** nhờ công đức hộ trì tận tinh các Bàlamôn và ẩn sĩ.

⁽¹⁾ J. iv. 181 ff.

⁽²⁾ J. vi. 99.

⁽³⁾ *Ibid.*, 251.

Usīraddhaja.—Dãy núi làm ranh giới Bắc của **Majjhimadesa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 197; DA. i. 173; J. i. 49; KhA. 133; MA. i. 397, etc.

Usukāraṇiya Sutta.—Mô tả một trong những naga quý ở **Gijjhakūṭa** mà Tôn giả **Moggallāna** thấy trong lúc đồng hành với **Lakkhaṇa**. Naga quý từng là một quan toà ở **Rājagaha** và rất khắc nghiệt với tội phạm. Naga quý có lông bằng các tên dựng đứng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 257.

Ussada.—Thiệt Vi Địa Ngục tức Ngục Bằng Sắt. Địa ngục (*niraya*), tương tự như một thành có bốn cửa và tường bao quanh. Chàng trai tham dục **Mittavindaka** đến đây nhờ đến được kinh thành lộng lẫy. Chàng gặp một tội đồ đội bánh xe bén như dao, nhưng lại tưởng người ấy như đang đội cành bông sen. Mittavindaka đành lấy bông, đội lên đầu, và bị đau đớn cùng cực. Đó là cực hình của những ai đánh đập hành hạ mẹ mình. Bấy giờ Thiên chủ **Sakka** đang kinh lý Ussada, thấy Mittavindaka, nhưng không làm gì được để giúp vì chàng phải trả hết quả ⁽¹⁾.

Ussada được xem như là nơi có vô vàn khổ não ⁽²⁾, và là nơi sanh ra của những ai hứa tặng cho nhưng không giữ lời ⁽³⁾. Một thời Bồ Tát sanh ra trong Ussada vì từng có ác tâm trong lúc trị vì Benares; Ngài phải chịu đau khổ trong 80 ngàn năm ⁽⁴⁾. Sanh chúng trong Ussada bị xuyên lưỡi bằng móc nướng đỏ và kéo lê trên nền bằng thép nóng ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 3 f; iii. 206 f.

Ussānavitṭhi.—Một làng bên Tích Lan do Vua **Udaya I** cúng dường để bảo trì *pāsāda* trong **Pucchārāma-vihāra**. Làng nghèo nhưng được vua biến thành sung túc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 28.

Ussiliya-Tissa Thera.—Ông thường trú trong **Abhayagiri-vihāra**. Lúc các tu sĩ trong vihāra tìm cách đưa dị giáo **Vaitulya** vào tịnh xá, ông từ chối không tán đồng và bỏ đi cùng một số nhỏ tỳkheo qua **Dakkhiṇagiri-vihāra**. Tại đó, chư vị lập ra phái **Sāgaliya** dưới sự hướng dẫn của Tỳkheo **Sāgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 56.

Ussolhi Sutta.—Nhiệt tâm (*ussolhi*) cần phải thực hành để có như thật trí đối với già chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 132.

Ū

Ūcena.—Thôn dưới miền Nam Ấn Độ, nơi xuất phát của quân lực chống Tướng **Laṅkāpura**, nhưng họ bị chinh phục sau đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 247, 260.

Ūni Sutta.—Xem **Ummi Sutta**.

Ūriyeri.—Một địa điểm dưới miền Nam Ấn Độ, có thành bị hai Tướng **Laṅkāpura** và **Jagadvijaya** của Vua **Parakkamabāhu I** vây hãm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 58, 62.

Ūvaratṭha.—Xem **Hūvaratṭha**.

Ūhā-nadī. Thiếu...

E

Eka Sutta.—Sức mạnh nhan sắc, sức mạnh tài sản, sức mạnh bà con, sức mạnh con trai, sức mạnh giới hạnh không che chở được, nếu người đàn bà đã bị chinh phục bởi sức mạnh của người làm chủ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 246.

Ekakkharakosa.—Một từ quen thuộc của tiếng Pāli được đệ tử của **Saddhammakitti** là **Ariyavaṃsa** chế ra hồi thể kỹ thứ 16 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 45.

Ekacakkhu.—Một thị trấn ở **Jambudīpa**, nơi mà **Kambalavasana** (hoặc **Kambalavasabha**) và 32 hậu duệ của ông trị vì. Cũng là nơi mà **Brahmadeva** và 15 hậu duệ của ông trị vì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. iii. 19, 24.

Ekacampakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông có cúng dường Phật Độc giác **Upasanta** nhánh bông *campaka* ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Vajita** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 288. ⁽²⁾ ThagA. i. 336 f.

Ekacāriya Thera.—Alahán. Vào một trăm ngàn kiếp trước, lúc trú tại cõi **Tāvātimsa**, ông nghe tiếng hoan hỷ vì có Phật xuất thế. Ông viếng Phật trên giường tái sanh và cúng dường cành bông *mandāra*. Vào 60 ngàn kiếp trước, ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Mahāmallaṅga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 196.

1. Ekacintita.—Vào 16 kiếp trước có 18 vua trị vì với vương hiệu này. Tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Sumaṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 148; ThagA. i. 111.

2. Ekacintita Thera.—Alahán. Lúc trên Thiên giới, thấy sắp mạng chung, ông rất lo âu và không biết mình sẽ tái sanh về đâu. **Sumana**, đệ tử của Phật **Padumuttara**, thấy hoàn cảnh ông bèn khuyên ông quy y Phật. Ông làm theo lời khuyên và hết ưu não ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 194 f.

Ekachattiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Atthadassī** ông là một ẩn sĩ có đông đệ tử, sống trên bờ sông **Candabhāgā**. Ông cùng đi với đệ tử đến yết kiến Phật và có dùng lộng che Phật. Vào 77 kiếp trước ông làm vua trên cõi Thiên. Ông từng làm vua dưới thế cả ngàn lần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 367 ff.

Ekajjha.—Một vị vua vào 57 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Phaladāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 239.

1. Ekañjalika.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật **Vipassī** và chấp tay đánh lễ Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 239.

2. Ekañjalika.—Một vị vua vào 14 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Enkañjaliya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 236.

1. Ekañjaliya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Tissa** một chỗ an trú trong vườn cây sung (*udumbara*), tẩm thắm dệt bằng hoa, và đánh lễ Ngài bằng cách chấp hai tay. Có lần ông làm vua dưới vương hiệu **Ekañjalika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 236.

2. Ekañjalika Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông gặp Phật **Romasa** trên bờ sông, và chấp tay đánh lễ vì ngưỡng mộ tướng mạo sáng chói của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 281.

Ekatthambha-pāsāda.—Một trong những kiến trúc do Vua **Parakkamabāhu I** xây. Kiến trúc vươn lên thẳng đứng và có *mañkara* đặt trên đỉnh. Trong kiến trúc có một phòng trát vàng xây trên một cột vàng, giống như một cái động, dành cho vua sử dụng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 92 ff; xem thêm Cv. *Trs.* ii.11, n. 4.

Ekadamsaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Atthadassī** ông là **Nārada-Kesava**. Nghe Phật thuyết, ông rất hoan hỷ và đánh lễ Ngài. Vào 70 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Amittatāpana** (v. l. **Amittavāsana**)⁽¹⁾.

Có thể ông là Trưởng lão **Paviṭṭha**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 168.

⁽²⁾ ThagA. i. 185.

1. Ekadīpiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông chong đèn suốt đêm gần tháp xây trên di tích của Phật **Siddhattha**. Ông sống trên cõi Thiên 71 kiếp và làm Thiên vương 31 lần. Ông còn làm vua dưới thế 28 lần nữa. Thân ông chiếu sáng như mặt trời và mắt ông thấy xa một trăm dặm. Trú xứ của ông trên cõi Thiên có tên là **Ekadīpī**. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc bốn tuổi (?) và đắc quả Alahán trong vòng 15 hôm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 373.

2. Ekadīpiya Thera.—Alahán. Trong quá khứ ông có chong đèn trước Bồ đề *saḷala* của Phật **Padumuttara**. Vào 16 ngàn kiếp trước ông từng làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Candābha**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 189.

Ekadīpī.—Trú xứ của **Ekadīpiya** lúc ông sanh trên cõi Thiên. Trú xứ luôn luôn được chong sáng bằng một trăm ngàn ngọn đèn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 373.

Ekadvāra.—Một vihāra do Vua **Subha** xây bên phía Đông của **Anurādhapura**, dưới chân núi **Ekadvārika**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 58; MṬ. 648.

Ekadvārika.—Xem **Ekadvāra**.

Ekadussadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là người cắt cỏ ở **Haṃsavatī** từng dâng lên Phật chiếc thượng y. Do công đức này ông làm vua trên cõi Thiên 36 lần và dưới thế 33 lần. Ông có thần lực muốn áo quần lúc nào thì có lúc đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 379 f.

1. Ekadhamma Vagga.—Phẩm thứ 16: Phẩm Một Pháp, Chương Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh nói về niệm Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên, Hơi thở vô, Hơi thở ra, Chết, Thân, và An tịnh. Pháp này, được tu tập và làm cho sung mãn, đưa đến giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 30.

2. Ekadhamma Vagga.—Chương 10: Tương Ứng Hơi thở Vô Hơi Thở Ra (*Ānāpāna Samuyutta*), Tương Ứng Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 311-41.

Ekadhamma-peyyāla.—Hai tụ kinh nói về nhiều pháp khác nhau (như làm bạn với thiện, giới hạnh, ước muốn, ngã, kiến, không phóng dật, như lý), mỗi pháp làm cái đi trước để tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 32 ff.

1. Ekadhamma Sutta.—Không có một pháp nào khác, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các pháp có khả năng sanh kiết sử bằng bảy giác chi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 88.

2. Ekadhamma Sutta.—Có một pháp, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến có lợi ích lớn. Đó là niệm hơi thở vô, hơi thở ra. Kinh cũng có dạy pháp hành trì niệm hơi thở vô, hơi thở ra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 311 f.

1. Ekadhammasavaṇiya Thera.—Ông là con của một chủ ngân khố ở *Setavyā*. Ông yết kiến Phật lúc Ngài đến viếng thành phố ông và trú trong rừng *Simsapā*. Vì ông, Phật thuyết tánh vô thường của vạn hữu, và sau bài pháp này ông đắc quả Alahán. Ông có tên như vậy vì ông giác ngộ sau khi chỉ nghe một bài kinh.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm Thần cây từng hộ trì, cúng dường thực phẩm và chỉ đường cho tỳkheo đi lạc đường. Sau khi Phật **Kassapa** nhập diệt, ông sanh làm con của **Suyāma** và cháu nội của **Kikī**, và làm vua thành Benares dưới vương hiệu **Kikī Brahmadata**. Không tìm ra ai thuyết được Phật pháp, ông chán và từ ngôi lên **Himavā**. Thiên chủ **Sakka** xuất hiện và trích dẫn một ít

vấn kê về tánh vô thường của vạn hữu cho ông biết. Thoả mãn, ông trở lại kinh thành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 67; ThagA. i. 151 f.

⁽²⁾ i. 152 f.

2. Ekadhammasavaṇiṇya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một Jaṭila có nhiều thần thông. Một hôm, lúc du hành trên không trung, ông bị khựng lại. Thì ra, Phật đang nói kinh dưới đất. Ông nghe kinh về vô thường, và lúc trở về trú xứ ông tham thiền về pháp ấy. Về sau ông sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Ông làm vua trên cõi Thiên 41 lần và dưới thế 21 lần. Trong kiếp sau cùng, ông được nghe một tỳkheo nói về vô thường trong nhà của cha ông. Sau khi pháp thoại kết thúc, ông nhớ lại chứng đắc trước đây của mình và trở thành Alahán ngay tại chỗ. Lúc bấy giờ ông chỉ mới lên bảy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 385.

Ekadhammika.—Xem **Ekadhammasavaṇiṇya [1]**.

Ekadhītu Sutta.—Một tín nữ chọn chánh khuyên dạy đứa con gái độc nhất của mình hãy giống như Nữ cư sĩ **Khujjuttarā** hoặc **Velukaṇṭakiyā**, mẹ của Nanda, và nếu con gái mình là tỳkheo ni, hãy giống như Trưởng lão Ni **Khemā** và **Uppalavaṇṇā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 236.

Ekanālā.—Một làng Balamôn gần **Dakkhiṇagiri**, nằm về phía Nam của **Rājagaha**. Một hôm trong Pháp triều thứ 11, Phật có đến viếng làng này, và tại đây Ngài vì **Kāsi-Bhāradvāja** thuyết kinh; kinh mang tên ông và có công năng chuyển hoá ông ⁽¹⁾. Gần làng có **Dakkhiṇagiri-vihāra** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sn. pp. 12 ff.; SnA. i. 172 ff.

⁽²⁾ SA. i. 188.

Ekanālīka.—Nạn đói hoành hành Tích Lan dưới triều Vua **Kuñcanāga**. Trong lúc dân chúng thiếu ăn, vua vẫn giữ lệ cúng dường lớn (*mahāpelā*) cho 500 tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 20.

Ekantaka Sutta.—Xem **Janapada** và **Sedaka Sutta**.

Ekantadukkhī và Ekantasukhī Suttā.—Hai kinh: một nói rằng, sau khi chết, tự ngã có sắc chỉ là khổ; kinh kia nói rằng, sau khi chết, tự ngã chỉ là lạc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 219 f.

Ekapaññita.—Xem **Ekaphusita**.

Ekapaṇṇa Jātaka (N0. 149).—Chuyện Cây Một Lá. Bồ-tát là một Bàlamôn, xuất gia làm vị ẩn sĩ, đạt được các Thắng trí và Thiên chúng, và sống ở Hy Mã Lạp Sơn. Một thời sau, Bồ Tát xuống núi và trú trong ngự uyển. Hoan hỷ với oai nghi của Bồ Tát, vua cho mời ngài vô triều và thỉnh cầu Ngài sống qua mùa mưa trong thượng uyển. Vua có một Thái tử độc ác, hung bạo mà vua cũng như các thân thích và đại thần không thể nhiếp phục, nên sau cùng phải nhờ đến vị ẩn sĩ. Một hôm, Thái tử cùng đi dạo với vị ẩn sĩ trong vườn. Vị ẩn sĩ bảo Thái tử hái một lá của cây *nimba* con nhai thử. Vừa cắn lá, Thái tử nhả ra ngay vì đắng quá. “Vị đắng có trong cây con, vị này sẽ như thế nào khi cây lớn?” Bồ Tát hỏi Thái tử, và từ đó Ngài nói về đạo đức của Thái tử. Thái tử học được bài học quý và an trú vững chắc trên lời khuyên của Bồ Tát.

Chuyện được kể về một người dân Licchavi tên **Duṭṭha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 504-8.

Ekapattadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một thợ gốm ở **Haṃsavatī**, từng cúng dường Phật một cái chén gốm đẹp. Do công đức này ông luôn luôn có thực phẩm đựng trong chén bằng vàng hay bằng bạc ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Mahācunda** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 444.

⁽²⁾ Xem ThagA. i.262.

Ekapada Jātaka (N0. 238).—Chuyện Một Chũ. Một thời Bồ Tát sanh làm một thương gia giàu ở Benares. Một hôm, con ông lên ngồi trên vế ông, và xin cha hãy nói cho con một việc chỉ gồm có một chữ nhưng bao hàm nhiều ý nghĩa. Người cha đáp: “Tài năng” (*dakkhaya*). Chuyện kể về con của một điền chủ hỏi cha về cái cửa “*Dvārapaṇha*” (cửa vào Đạo). Người cha không thể trả lời bèn đưa con đến yết kiến Phật ⁽¹⁾.

(¹) J. ii. 236.

Ekapadumiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là vua của thiên nga. Thấy Phật gần hồ nơi ông trú, ông bèn dâng Phật một cành bông sen (¹).

(¹) Ap. i. 276.

Ekaṇḍadāyikā Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước bà là hoàng hậu của Vua **Bandhumā** ở **Bandhumatī**. Công phu hành thiện với ước mong được tái sanh về cõi an lạc, bà tâu xin vua cho phép bà cúng dường vật thực lên một tỳkheo ni. Bà sanh Thiên 30 lần và làm hoàng hậu của chư Thiên vương. Bà còn là hoàng hậu của 20 vua dưới thế (¹). Bà có thể là Nữ Trưởng lão **Metta** (²).

(¹) Ap. ii. 515 f.

(²) ThigA. 36 f.

Ekapuggala Vagga.—Phẩm 13: Phẩm Một Người, Chương Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm bảy kinh, sáu kinh nói về Như Lai và một kinh nói về Tôn giả **Sāriputta** (¹).

(¹) A. i. 22 f.

Ekapuggala Sutta.—Tụ kinh nói về sự xuất hiện của một người, không có người thứ hai. Đó là Như Lai (¹). Kinh được dẫn trong *Katāvattthu* (²) và *Milindapañha* (³).

(¹) A. i. 22 f.

(²) i. 65.

(³) p. 242.

1. Ekaṇḍarika.—Vườn của du sĩ ngoại đạo (Phật) và là trú xứ của Du sĩ ngoại đạo **Vacchagotta** (¹). Vườn gần nơi Phật đang an trú là **Kūṭāgārasālā**, trong **Mahāvana** ở **Vesālī**. Phật đến viếng Vacchagotta và thuyết kinh **Tevijja-Vacchagotta** (¹). Buddhaghosa (²) giải rằng sở dĩ vườn có tên như vậy vì trong ấy có cây Xoài Trắng độc nhứt (*setambarukkha*).

(¹) M. i. 481 f.

(²) MA. ii. 673.

2. Ekaṇḍarika.—Thốt voi của Vua **Pasenadi**. Lúc cỡi voi đi dạo, vua gặp Tôn giả **Ānanda**, theo ông về tịnh xá, và câu chuyện giữa hai ông được ghi lại trong **Bāhitika Sutta** (¹).

Trên hông voi có một đốm trắng lớn như trái thốt nốt, nên voi có tên như vậy⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 112 f.

⁽²⁾ MA. 752.

3. Ekaṇḍarīka.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông gặp Phật Độc giác **Romasa** và đánh lễ Ngài với cành bông sen⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 238.

Ekaṇḍarīka-Brahmadatta.—Vua trị vì Benares. Ông chỉ có một hoàng tử mà ông hết lòng yêu thương. Một hôm, trong lúc vua vui chơi trong thưng uyển, hoàng tử chột ngã bệnh và chết. Sợ vua vỡ tim, triều thần không dám tâu trình tin dữ. Nhưng vua biết quán chiếu sự chết nên giác ngộ và thành Phật Độc giác. Kệ của ông được ghi lại trong **Khaggavisāna Sutta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. v. 41; SnA. i. 85 f; ApA. i. 138.

Ekaṇḍarīka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, ông là một yêu tinh (*pisāca*) ở cổng thành Nam (**Bandhumatī** ?). Thấy Phật ông dâng Ngài một bông độc nhứt có được lúc bấy giờ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 240.

Ekaṇḍarīka.—Một vị vua vào 26 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Saccasañña**⁽¹⁾. v. l. **Ekaṇḍarīka**.

⁽¹⁾ Ap. i. 209.

Ekaṇḍarīka.—Vương quốc trong **Jambudīpa** trị vì bởi Vua **Saṅkhapāla**. Một thời vua chiêu mộ một đạo quân lớn. Được mật báo, Vua **Mahosadha** gởi con kết của ông đi tìm thiệt hư⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 390.

Ekaṇḍarīka Sutta.—Nói về năm căn (tín căn, ..., tuệ căn) và lợi lạc được đem tới do nơi sự tu tập nhiều hay ít⁽¹⁾.

Kinh điển gọi đó là **Ekaṇḍarīka Sutta**, nhưng không có căn cứ vững chắc⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. v. 204.

⁽²⁾ Xem KS. v. 180.

Ekabbohārā.—Một tập (division) của Đại Tăng Chúng Bộ (**Mahāsaṅghika**)⁽¹⁾. Mahāsaṅghika được gọi như vậy vì thuyết rằng “tất cả các học thuyết đều được hiểu bởi người có trí tuệ độc nhứt và trực tiếp, vì tất cả các thuyết của Phật đều được hiểu bởi người hiền trí.”⁽²⁾ Mahāsaṅghika còn thuyết thêm rằng các Như Lai không bị lệ thuộc bởi luật thế gian, và các Bánh xe Pháp của các Như Lai không tương đồng; Bồ Tát không đi qua các giai đoạn liên tiếp của sự thai nghén; Bồ Tát được sanh ra tùy cơ từ chúng sanh thấp để độ nhơn sanh; người có trí tuệ thông hiểu hết Tứ Diệu Đế; ai có sự hộ phòng tận diệt mọi chấp trước (*yoga*, attachment)⁽³⁾.

⁽¹⁾ Dpv. v. 40; Mhv. v. 4.

⁽²⁾ Rockhill, *op.cit.*, 183.

⁽³⁾ *Ibid.*, 187 f.

Ekamandāriya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một Thiên tử trẻ trên cõi **Tāvātimsa**, thấy Phật **Vipassī**, ông cúng dường bằng cách giữ một *mandārava* hoa che Phật trong suốt bảy ngày⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 286.

1. Ekarāja.—Vua trị vì Benares và cũng chính là Bồ Tát. Ông đuổi một cận thần vì phạm giới hạnh trong hậu cung. Vị cận thần này sang đầu quân Vua **Dabbasena** xứ Kosala và xúi giục vì vua này gây chiến với Vua Ekarāja. Ekarāja bị Dabbasena bắt lúc đang ngồi trên ngai, giữa triều thần, rồi bị trói và treo ngược đầu bằng một sợi dây mắc vào thanh cửa. Ekarāja vẫn phát triển lòng từ đối với Dabbasena và nhờ định lực tinh tấn, ông nhập trạng thái thiền định, làm bung các dây trói và ngồi tréo chân trên không. Còn Dabbasena bị tấn công bởi cơn đau đốt cháy cả thân xác. Theo lời khuyên giải của triều thần, Dabbasena thả Ekarāja ra mới hết đau đớn. Sau khi biết Ekarāja là vị Thánh vương, Dabbasena cung kính xin lỗi và khôi phục lại ngai vàng cho Ekarāja⁽¹⁾.

Về sự đuổi cận thần phạm giới hạnh và các chi tiết khác, xem **Mahāsilava Jātaka** (*q. v.*); trong kinh này vua Ekarāja được gọi là **Silava**. Được biết hai kinh Ekarāja và Mahāsilava có nhiều điểm dị đồng. Xem thêm **Seyya Jātaka** trong ấy vua Ekarāja được gọi là **Kaṃsa**, và so sánh kinh này với **Ghata Jātaka**. Kinh Ekarāja là một ví dụ của tiền kiếp mà Bồ Tát hành trì hạnh từ một cách hoàn hảo⁽²⁾. Chuyện của Ekarāja là câu chuyện chót của *Cariyā Piṭaka*⁽³⁾. Theo

Chú giải của *Cariyā Piṭaka* ⁽⁴⁾, Ekarāja là Thánh hiệu của vua, còn tên của ông là Sīlava như nói trên. Nhưng học giả về Ekarāja nói rằng Ekarāja chính là tên của vua ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 13-15.

⁽²⁾ E.g., BuA. 51; Mbv. 11.

⁽³⁾ No. xiv.

⁽⁴⁾ p. 205.

⁽⁵⁾ J. iii. 14.

2. Ekarāja.—Vua trị vì **Pupphavatī** (tức Benares). Ông là con của **Vasavattī** và là cha của **Candakumāra**. Về chuyện của ông, xem **Kaṇḍahāla Jātaka** ⁽¹⁾. Ông thuộc tộc **Koṇḍañña** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 131.

⁽²⁾ *Ibid.*, 137.

Ekarāja Jātaka (N0. 303).—Chuyện Vị Thánh Vương. Kể chuyện của **Ekarāja [1]** (*q.v.*). Về nhơn duyên của câu chuyện, xem **Seyyamsa Jātaka**.

Ekavajjaka-Brahmadatta.—Nhà vua. Ông là người rất sốt sắng, luôn luôn tiếp khách nào muốn yết kiến bất kỳ về việc gì. Ông luôn luôn cho phép người đến yết kiến một mình, tức không có sự hiện diện của cận thần, do đó ông được mệnh danh là **Ekavajjaka** (“mình ên”). Một lần, thấy hai quân thần tranh chấp nhau vì muốn được cai trị một làng, ông quán chiếu sự bất thiện của tham ái, chứng ngộ và trở thành Phật Độc giác. Kệ của ông được ghi trong kinh **Khaggavisāṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. v. 40; SnA. i. 84 f.

Ekavandīya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy Phật **Vesabhū** và đánh lễ với tất cả tâm thành. Ông sanh làm vua dưới vương hiệu **Vigatānanda** vào 24 kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 217.

1. Ekavīhāriya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Kassapa** ông gia nhập Tăng Đoàn và sống độc cư. Trong kiếp này ông cũng thích sống độc cư ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 390 f.

2. Ekavīhāriya.—Một tỳkheo thù thắng thích sống độc cư. Khi Phật được bạch, Ngài nói kệ tán thán ông giữa Tăng chúng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 471 f.

3. Ekavihāriya.—Xem **Tissakumāra**, em của Vua **Asoka**.

Ekasañkhiya Thera.—Alahán. Trong lễ hội đánh lễ cây Bồ đề của Phật **Vipassī**, ông thổi tù và ốc trồn ngày để cúng dường Phật. Vào 71 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sudassana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 391.

1. Ekasaññaka Thera.—Alahán. Trong quá khứ ông có cúng dường Tỳkheo **Khaṇḍa**, đệ tử của Phật **Vessabhū**. Vào 40 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Varuṇa** ⁽¹⁾. Chú giải *Apadāna* nói rằng ông được gọi như vậy vì trong kiếp chót ông có nhớ lại lần ông cúng dường Tỳkheo Khaṇḍa.

⁽¹⁾ Ap. i. 121.

2. Ekasaññaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có thấy một y vá quàng treo trong rừng và hoan hỷ đánh lễ. Ông sanh làm vua dưới vương hiệu **Amitābha** vào 25 kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 210 f.

Ekasāṭaka.—Bàlamôn rất nghèo sống trong thời Phật **Vipassī**. Ông được gọi như vậy vì ông và vợ ông dùng chung một áo mỗi khi ra ngoài bởi gia đình chỉ có một chiếc áo độc nhưt đó. Phật Vipassī có thông lệ chỉ thuyết pháp bảy năm một lần. Lần nọ, được nghe pháp của Phật, ông rất hoan hỷ và muốn cúng dường. Sau nhiều phút đắn đo, ông dâng lên Phật chiếc y độc nhưt của gia đình, và reo lớn: “Ông đã thắng.” Nghe tiếng reo của ông và biết được lý do của người hoan hỷ, Vua **Bandhumā** biểu ông nhiều phẩm vật quý giá, kể cả một nhóm tám (*sabbatṭhaka*) ⁽¹⁾. Ông đem tất cả phẩm vật này cúng dường Phật, chỉ để lại hai bộ y, một cho ông và một cho bà, theo lời yêu cầu của vua. Sau đó, vua cử ông làm Tế sư của triều đình ⁽²⁾.

Trong Chú giải *Āṅguttara* ông được xác định là một tiền kiếp của Trưởng lão **Mahā Kassapa**. Chú giải *Dhammapāda* ⁽⁴⁾ có đề cập đến một Bàlamôn khác tên là **Culla-Ekasāṭaka**. Tuy nhiên, vị Bàlamôn này được kể là sống trong thời Phật **Gotama**, dầu rằng câu

chuyện giống y chuyện kể trên, trừ có tên của vị vua là **Pasenadi** của xứ Kosala. Không có chi tiết nào nói về việc vị Balamôn được cử làm Tế sư (*purohita*). Ngoài ra, tặng vật vua ban cho ông gồm *sabbacatukka* (nhóm bốn) chớ không phải *sabbatthaka*. Hơn thế nữa, Culla-Ekasāṭaka được xác định là **Mahā-Ekasāṭaka**; được biết Mahā-Ekasāṭaka sống vào thời Phật Vipassī. Như vậy, rõ ràng có sự nhầm lẫn trong truyền thuyết.

Chuyện của Ekasāṭaka được kể trong *Milindapañha* ⁽⁵⁾ như là một trong số bảy trường hợp nói rằng tâm sùng đạo đem lại lợi lạc ngay trong kiếp hiện tại.

⁽¹⁾ Sabbatthaka là một tặng phẩm gồm tám đơn vị, như tám thớt voi, tám con ngựa, tám ngàn đồng tiền, vân vân (DhA. iii. 3); nhưng trong *Mil. Trs.* ii. 147, n. 1, *sabbatthaka* có nghĩa là một chức vụ (office). ⁽²⁾ AA. i. 92 ff.; cũng vậy ThagA. ii. 136. ⁽³⁾

loc. cit. ⁽⁴⁾ DhA. iii. 1 ff. ⁽⁵⁾ pp. 115, 291.

Ekasālā.—Một làng Balamôn trong xứ **Kosala**. Một thời, Phật trú tại đây và Ngài có thuyết pháp cho cư sĩ. Trong lúc đại chúng cư sĩ doanh vậy nghe pháp, **Māra** muốn làm mờ mắt đại chúng này, đề nghị Phật không giảng dạy cho ai cả. Phật bác lời đề nghị của Māra và Māra biến mất tại chỗ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 111.

Ekassara.—Vị vua vào 94 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Kisalayapūjaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 200.

Ekāpassita.—Vào 62 kiếp trước có ba vị vua trị vì dưới một vương hiệu Ekāpassita; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão **Ālambanadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 213.

Ekābhiñña Sutta.—Xem **Ekabījī**.

1. Ekāsanadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là đạo sĩ khổ hạnh **Nārada-Kassapa** sống gần núi **Kosika**. Một lần nọ, thấy Phật đi ngang qua rừng, ông dâng Phật

chiếc ghế ngồi và bạch lời tán thán. Vì ông Phật thuyết một bài kinh ngắn. Ông sanh làm vua trên Thiên giới 50 lần và dưới thế 80 lần. Lúc nào muốn, ông đều có thể tìm ra chiếc ghế, dầu ở trong rừng hay dưới sông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 381 f.

2. Ekāsanadāyaka.—Trưởng lão. Vào thời Phật **Padumuttara**, ông và phu nhơn rời cõi Thiên xuống thế hộ trì Tỳkheo **Devala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 226.

Ekāsanadāyikā Therī.—Alahán. Bà được xác định là **Ubbiri** (q.v. về chuyện quá khứ của bà).

Ekāsanika Sutta.—Nói về năm hạng người chỉ ngồi ăn một lần (*ekāsanikaṅga*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 220.

Ekāhavāpi.—Về hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 28.

Ekuttara.—Xem **Āṅuttara**.

Ekuddāna (Ekuddāniya) Thera.—Alahán. Ông là con của một Bàlamôn giàu có ở **Sāvatti**, xin gia nhập Tăng Đoàn vì ngưỡng mộ oai nghi của Đức Phật lúc ông thấy Ngài trong lễ cúng dường Jetavana. Ông sống trong rừng suốt thời gian thọ Sadi. Một hôm ông đến yết kiến Phật. Phật thấy Tôn giả **Sāriputta** đang mài mê trầm tư gần đó, xướng lên vần kệ nói rằng đối với tỳkheo có tư duy cao thượng và tinh thức, khổ não không thể đến ⁽¹⁾. Sadi học kệ ấy rồi trở về rừng công phu thiền quán về ý nghĩa của vần kệ, do đó ông được gọi là Ekuddāniya. Sau đó ông chứng đắc và trở thành bậc Alahán. Về sau, lúc Tôn giả **Ānanda** yêu cầu ông nói pháp, ông dùng vần kệ ấy làm kim chỉ nam.

Được biết vào thời Phật **Atthadassī** ông là một Trưởng đạoa, từng khóc than vì đã lỡ mất duyên may khi Phật nhập diệt. Một đệ tử của Phật, **Sāgara**, khuyến khích ông cúng dường lên tháp Phật. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm gia chủ và có nghe Phật

xương vằn kê nói trên. Ông bèn gia nhập Tăng Đoàn, hành thiền 20 năm, nhưng không đắc chứng ⁽²⁾.

Trong những ngày trai giới, Ekuddāna thường kêu gọi lâm thần (deities of the forest) dự buổi đọc giới bổn và nghe ông đọc vằn kê nói trên; các lâm thần rất hoan hỷ. Một hôm trai giới nọ, có hai trưởng lão thông thạo Kinh điển đến viếng ông, mỗi vị đem theo 500 tỳkheo tùy tùng. Thấy chư tỳkheo, ông rất hoan hỷ và nói: “Hôm nay chúng ta sẽ được nghe Giới luật.” Được yêu cầu giải thích, ông nói khi Pháp được thuyết, rừng già sẽ rộn rã tiếng reo vui của chư Thiên. Để chư tỳkheo tin lời, ông lên sàng tọa và đọc vằn kê của ông. Tiếng hoan hô của chư Thiên vang dội cả khu rừng. Chư trưởng lão rất khó chịu và bạch trình Phật. Phật giảng rằng số kiến thức không quan trọng bằng phẩm chất của sự hiểu biết.

Kê của Ekuddāna nói trên được thấy trong *Vinaya* ⁽⁴⁾ và được **Cūlapanthaka** sử dụng thường xuyên. Mỗi lần tới phiên ông thuyết pháp cho chư tỳkheo ni ở Sāvatti, ni chúng không mong thu đạt được gì hơn bởi ông cứ lập đi lập lại vằn kê cũ của ông. Nghe nói vậy, ông thi triển thần thông về sự hiểu biết Pháp của ông, và rất được ngưỡng mộ.

⁽¹⁾ Xem *Dhammapāda*, 259.

⁽²⁾ ThagA. i. 153 f.; Thag. v.

68.

⁽³⁾ DhA, iii. 384 f.

⁽⁴⁾ Vin. iv. 54.

Ekūposathikā Therī.—Alahán. Trong quá khứ, bà là một nô tỳ, một người gánh nước trong thành **Bandhumatī**. Thấy Vua **Bandhumā** chạy tịnh, bà thọ giới và hành trì rất nghiêm mật. Bà sanh làm Hoàng hậu của Thiên vương 64 lần và của vua dưới thế 63 lần. Bà có dung sắc màu vàng kim. Trong kiếp chót của bà, bà đắc quả Alahán trong vòng tám tháng và Nípàn lúc lên bảy ⁽¹⁾. Bà được xác định là Trưởng lão **Uttamā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 522 f.

⁽²⁾ Xem ThigA. 46 ff.

Ekūnavīsatipañha.—Một đoạn của **Mahā-Ummagga Jātaka** đề cập đến 19 câu hỏi được Đại sĩ **Mahosadha** giải đáp, trong lúc triều đình không có một bậc tài trí nào giải được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 334-45.

Ejā Sutta.—Hai kinh nói về tánh bất thiện của ái nhiễm (*ejā*) và con đường diệt ái nhiễm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 64-6.

Enīkūla.—Xem **Enī**. Chuyên gia về *Jātaka* giải thích như sau: “*Eniyā nāma nadiyā kūle.*”

⁽¹⁾ J. iii. 361.

Enijaṅgha Sutta.—Một kinh trong *Devatā-samyutta*. Một vị Thiên bạch hỏi Phật làm thế nào để đứng vững với đòi hỏi của giác quan, câu thúc như con nai hay con sư tử bị chặt chân. Lời đáp của Phật là bằng cách diệt ái dục thế gian ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 16. [nd: có phần khác biệt với bản Việt dịch của HT. Thích Minh Châu, 1993].

Enīphassā.—Có thể là tên của một nhạc cụ hay của một hạng nhạc công phục vụ Thiên chủ **Sakka** và các hậu của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. xviii. 11; l. 26; VvA. 94, 211; về nghĩa xem 372.

Enī.—Tên của con sông. Theo **Bakabrahma Jātaka** (*q.v.*), một trong những hạnh lành của Phạm thiên **Baka** là giải thoát cho dân làng sống trên bờ sông *Enī* (*Enīkūle*) trong một cuộc bố ráp. Lúc bấy giờ Baka là đạo sĩ khổ hạnh **Kesava**, còn Bồ Tát là **Kappa**, đệ tử của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 143; J. iii. 361; SA. i. 163.

Etadagga Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Người Tội Thắng, Chương Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Liệt kê danh tánh của các nam nữ đệ tử tội thắng của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 23-6.

“Etaṃ-mama” Sutta.—Nói làm thế nào sanh khởi (tà) kiến “Cái này của tôi, cái này là tôi.” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 181.

Eraka Thera.—Alahán. Ông là con của một gia đình thù thắng ở Sāvattthi. Ông có nhiều lợi điểm hơn người, như là sắc diện đẹp và

sự dễ mến; cha mẹ ông tìm cưới cho ông bà vợ rất xứng đôi. Tuy nhiên, vì bấy giờ là kiếp chót của ông nên ông tìm thỉnh ý Phật. Sau khi nghe Phật nói pháp, ông xuất thế dầu phải đấu tranh rất khó khăn với các ý bất thiện. Tiếp theo, Phật khuyên nhủ ông và ông đắc quả Alahán⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Siddhattha** ông làm gia chủ. Một hôm, không có gì cúng dường Phật, ông ra quét đường cho Phật đi và đứng cung kính chấp tay đánh lễ. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Suppabuddha**.

Ông có thể là Trưởng lão **Maggadāyaka** nói trong *Apadāna*⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 93; ThagA. i. 192 f.; về tên, xem *Brethen*, p.86, n. 2.

⁽²⁾ Ap. i. 173.

Erakaccha.—Một thành phố trong xứ của dân **Dasaṇṇa**. Đó là nơi cư trú của chủ ngân khố **Dhanapālaka**⁽¹⁾. **Isidāsī** có lần tái sanh làm thợ kim hoàn giàu có trong thành phố này⁽²⁾.

⁽¹⁾ Pv. 20; PvA. 90 ff. ⁽²⁾ Thig. 435; xem thêm *Buddhist India*, p. 40.

Erakapatta.—Xà vương. Vào thời Phật **Kassapa** ông là một tỳkheo. Một hôm, trong lúc đi trên thuyền, ông vói tay níu lá *eraka* khiến lá bị gãy. Dầu hành thiền suốt 20 ngàn năm trong rừng, lúc chết ông không sao không hối hận về sự lầm lỡ cũ, và ông sanh làm con rắn to như chiếc xoàng độc mộc; ông rất sâu khổ và thất vọng. Ông có một người con gái mà ông đã ra công dạy cho một bài hát. Rồi cứ mỗi hai tuần ông và con nổi lên trên mặt sông Hằng để nàng nhảy múa và ca hát. Cha nàng hứa sẽ gả nàng cho ai hát đối được với nàng. Nhiều chàng trai đến cầu hôn nhưng không ai hát đối thành công. Sau cùng, có một chàng Balamôn, **Uttara** (*q.v.*) được Phật dạy dỗ chu đáo đến và đối đáp thông suốt. (Uttara đắc Sơ quả sau khi học xong với Phật). Erakapatta biết ngay có một vị Phật xuất hiện và yêu cầu Uttara đưa ông đến yết kiến Ngài. Ngay khi gặp Phật, Erakapatta tỏ ra rất buồn khổ vì tình huống của ông; Phật bèn an ủi ông. Được biết Xà vương có thể đạt được quả chuyển hoá, nếu ông không phải là một con rắn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 230-6.

Erakāvilla.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, Tích Lan, nơi Vua **Mahāsena** có xây một tịnh xá sau khi phá đền thờ của người ngoại đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 41; MT. 685.

Eraṇḍagalla.—Hồ nước do **Vijayabāhu I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 49.

Erāpatha.—Một vương tộc Nāga, thường được kể chung với các tộc **Virūpakkha**, **Chabbyāputta**, và **Kaṇhagotamaka** mà tất cả được mô tả như “Nāgarājakulāni.” ⁽¹⁾. Để bảo vệ mình khỏi bị loài rắn làm hại, chư tỳkheo được khuyến bảo nên mở rộng từ tâm đối với bốn tộc rắn nói trên ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 145.

⁽²⁾ A. ii. 72; Vin. ii. 109 f.

1. Erāvaṇa.—Thốt voi của **Sakka**. Voi này do Vua Magadha biếu cho **Māgha** và đồng môn vì các việc làm tốt lành của quý ông trên thế gian. Do công đức này, khi Māgha và đồng môn sanh về cõi **Tāvātimsa**, Erāvaṇa cũng sanh Thiên và trở thành bạn của các ông. Thông thường Erāvaṇa là một vị Thiên như bao nhiêu Thiên tử khác vì trên thiên giới không có thú vật. Nhưng lúc ra vườn chơi, Erāvaṇa hiện hình con voi to 150 lý với 33 cái đầu (*kumbha*) cho 33 thiên tử. Mỗi đầu có chu vi lối 2-3 phần 4 lý và bảy ngà. Mỗi ngà dài 50 lý, mang bảy cụm sen, mỗi cụm có bảy bông, mỗi bông có bảy cánh, và trên mỗi cánh có bảy tiên nữ (*Padumaccharā*) đang nhảy múa. Riêng Sakka được một đầu đặc biệt, **Sudassana**, 30 lý chu vi, với chiếc tán rộng 12 lý toàn bằng đá quý và một ghế dựa nạm ngọc dài một lý để Sakka nằm ⁽¹⁾.

Dhammika Sutta ⁽²⁾ có đề cập đến Erāvaṇa cùng tập hội với chư Thiên đánh lễ Thế Tôn. Erāvaṇa còn được nói là từng đi nghe kinh **Mahāsamaya** với các Nāga ⁽³⁾. Trong nhiều kinh sách khác ⁽⁴⁾ Erāvaṇa được ghi nhận là một Thiên tử và Nāga chỉ là một loại gia hệ (*jātiyā*). Nhiều Jātaka ⁽⁵⁾ có nói đến chuyện Sakka cõi Erāvaṇa, nhứt là khi nói về các vua diễn hành trên lưng voi ⁽⁶⁾. Erāvaṇa là một điểm đặc trưng của cõi Tāvātimsa ⁽⁷⁾.

(¹) DhA. i. 273 f.; xem thêm SnA. i. 368 f. (trong ấy có một ít khác biệt). (²) Sn. v. 379. (³) D. ii. 258; có thể là nói đến một xà vương, vì ông được nói chung với nhiều nāga. (⁴) E.g., MA. i. 472; DA. ii. 688; xem thêm VvA. 15 và Kvu. ii. 599. (⁵) J. v. 137. (⁶) E.g., *Ibid.*, iii. 392. (⁷) *Ibid.*, vi. 278.

2. Erāvāṇa.—Voi thiên của **Candakumāra** (*q.v.*) (¹).

(¹) J. vi. 147.

Erāhuḷu.—Một địa điểm bên Tích Lan, nơi xảy ra cuộc giao tranh giữa Vua **Parakkamabāhu I** và quân địch (¹). Nơi này được xác định là Eravur hiện nay, trên phía Tây-Bắc của Batticaloa (²).

(¹) Cv. lxxiv. 91.

(²) Cv. *Trs.* ii. 30. n. 3.

Erukkaṭṭa (Erukkhāvūra).—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ bị quân **Kukasekhara** chiếm trong trận đánh nhau với quân Tích Lan của **Laṅkāpura** (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 149, 167.

Ḭlakamāra.—Vua trị vì Benares. Vua trị vì Kosala xâm chiếm quốc độ của phụ vương ông, giết vua và bắt hoàng hậu đem đi trong khi bà đang mang thai. Lúc sanh ra, bé bị đem bỏ trong nghĩa địa vì sợ bị vua Kosala biết tông tích và giết chết. Bé được một ông chăn cừu cứu đem về nuôi. Từ lúc đem bé về, cừu của nhà ông chết dần, do đó bé được gọi là Ḭlakamāra (Tai ương của Cừu-Goat's Bane). Ông chăn cừu bèn bỏ bé vô nôi rồi thả trôi sông. Bé được một người thợ sửa đồ lặt vặt thuộc hạng hạ tiện vớt đem về làm con nuôi. Trưởng thành, một hôm chàng theo cha về kinh. Công chúa **Kuraṅgavī** thấy và phải lòng chàng. Gia nhân bắt gặp hai người tình tự bèn trình tấu vua. Lúc chàng sắp lên đoạn đầu đài, hoàng hậu, bị ám ảnh bởi vong hồn của vua cha của Ḭlakamāra, thú nhận chàng không phải là người hạ tiện mà chính là hoàng tử của vua Benares. Vua Kosala truyền ban ngôi Benares cho Ḭlakamāra và gả luôn công chúa Kuraṅgavī cho tân vương. **Chalaṅgakumāra** được cử làm Thầy của tân vương, và về sau làm Tổng tư lệnh quân lực.

Kuraṅgavī sau đó dan díu với Chalaṅgakumāra và với cả gia nhân của ông là **Dhanantevāsī** ⁽¹⁾. Chuyện của nàng được **Kuṇāla** kể trong bài pháp nổi tiếng của ông về sự nhẹ dạ của đàn bà ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 430 ff.

Ibid., 424.

Eḷāra.—Vua trị vì **Anurādhapura** (145-101 B.C.).—Ông người xứ **Coḷa**, đến Tích Lan, chiếm ngôi của Vua **Asela**. *Mahāvamsa* ⁽¹⁾ nói rằng ông trị vì “bằng công lý như nhau đối với bạn hay thù.” Có nhiều truyền thuyết về sự chuộng công bằng và lòng tốt của ông. Không phải là Phật tử nhưng ông luôn luôn tôn trọng đạo Phật. Ông còn được tiếng là người tu tập tinh tấn, có thể cầu mưa lúc cần.

Eḷāra có Tướng **Mitta** ⁽²⁾, Tư lệnh **Dīghajantu**, và thót voi **Mahāpabbata**. Trong trận chiến với Vua **Duṭṭhagāmaṇī**, ông bị Duṭṭhagāmaṇī giết chết trong một cuộc tử thí tai đôi. Để vinh danh tinh thần thượng võ của ông, đám tang ông được cử hành trọng thể và một tháp thờ được dựng lên ngay trên chỗ hoá táng ông. Trong nhiều thế hệ, nhạc bị cấm trong khuôn viên của đền thờ này để tỏ lòng tôn kính ông ⁽³⁾.

Mahāvamsa Tīkā có nói đến ⁽⁴⁾ một điện thờ (shrine) mang tên **Eḷārapaṭimāghara** được dựng ngay trên địa điểm hoá thiêu ông. Điện nằm về phía Nam Anurādhapura, bên kia làng gổm.

⁽¹⁾ xxi. 14 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxiii. 4.

⁽³⁾ *Ibid.*, xxv.54-74;

Dpv. xviii. 49 ff.

⁽⁴⁾ p. 349.

Eḷeyya.—Một *rāja*, có thể là ở xứ **Magadha**. Ông là đệ tử trung kiên của Đạo sĩ **Uddaka-Rāmaputta**. Tùy tùng của ông gồm có **Yamaka**, **Moggalla**, **Ugga**, **Nāvindaki**, **Gandhabba**, và **Aggivessa**; tất cả đều thọ giáo chung một thầy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 180 f.

Esenā Sutta.—Tụ kinh nói về ba loại tâm cầu (*esanā*): tâm cầu về dục, tâm cầu về hữu và tâm cầu về phạm hạnh. Vì mục đích đoạn tận ba tâm cầu này mà Thánh đạo Tám ngành được tu tập ⁽¹⁾. Kinh được lập lại đối với bảy giác chi (*bojjhaṅga*) ⁽²⁾, bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) ⁽³⁾, căn (*indriya*) ⁽⁴⁾, lực (*bala*) ⁽⁵⁾, thần thông (*iddhipāda*) ⁽⁶⁾, và thiền na (*jhāna*) ⁽⁷⁾.

(¹) S. v. 54 f. (²) *Ibid.*, 136. (³) 191. (⁴)
240, 242. (⁵) 250, 252. (⁶) 291. (⁷)
309.

Esikā.—Một xứ trong **Jambudīpa**. Thành phố **Paṇṇakata** trong Esikā là nơi sanh của một phụ nữ được mô tả trong **Caturitthivimāna** (*q.v.*) (¹).

(¹) Vv. 42; VvA. 195.

1. Esukārī.—Bàlamôn. Ông đến **Jetavana** thỉnh vấn Phật về bốn loại phụng sự đối với bốn đẳng cấp mà Bàlamôn chủ trương. Phật đáp rằng Bàlamôn đặt ra bốn đẳng cấp theo dòng dõi mà không tham khảo ai hết; tất cả bốn đẳng cấp đều có thể sống phạm hạnh như nhau, đó là sự phụng sự chơn chánh, và tất cả có thể hành trì Pháp, đó là sự giàu có chơn chánh. Sau bài pháp, Eusukārī xin quy y, được làm cư sĩ, và trọn đời quy ngưỡng Phật (¹).

(¹) M. ii. 177 ff. [Trung Bộ Kinh số 96].

2. Esukārī.—Vua trị vì Benares. Ông và Tể sư của ông là bạn đồng môn thân thiết. Cả hai ông đều không có con. Một hôm, hai ông giao ước rằng hễ ai có con thì tài sản của cả hai sẽ được trao cho người con ấy. Nhờ sự cầu khẩn hộ của Nữ thần cây đa, Tể sư có bốn con trai—**Hatthipāla**, **Assapāla**, **Gopāla**, và **Ajapāla**. Khi lớn lên, các người con này đều lần lượt rời bỏ thế tục. Về sau các ông được tể sư, vua và quần thần theo vết chân chuyển hoá sống đời tu hành.

Esukārī là tiền thân của **Suddhodana**.

Chuyện được kể trong **Hatthipāla Jātaka** (¹).

(¹) J. iv. 473 ff. [Chuyện Tiên Thân số 509].

Esukārī Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn **Esukārī** nói trên (¹).

(¹) M. ii. 177 ff.

“Eso me attā” Sutta.—Nói về "Cái này là ngã, cái này sau khi chết sẽ thường còn, vân vân" (¹).

(¹) S. iii. 182.

O

Okāsalokasūdanī.—Công trình soạn bởi một tác giả vô danh, được nói đến trong *Gandhavamsa* ⁽¹⁾. Công trình này còn được gọi là **Okāsaloka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ p. 62.

⁽²⁾ p. 72.

Okilini-Sapattāṅgarakokiri Sutta.—Chuyện của một nữ nga quý nói trong *Lakkhaṇa Samyutta*. Bà là người đàn bà cần cỗi, khô héo, dính đầy than mỡ hóng, đang đi trên hư không. Bà ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn. Tôn giả **Moggallāna** ⁽¹⁾ nói người đàn bà ấy là đệ nhất phu nhân của vua xứ **Kalīṅga**. Bà ta vì ghen tức nên đã đổ lò than hồng lên một vương nữ ca múa đang xoa bóp vua.

⁽¹⁾ S. ii. 260; SA. ii. 163.

Okkantika Saṃyutta. Thiếu...

Okkalā.—Dân của **Okkalajapanada** ⁽¹⁾; được kể trong danh sách của các bộ tộc nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 894.

⁽²⁾ ii. 359.

1. Okkāka.—Vì vua sơ tổ của các tộc **Sākya** và **Koliya**. **Ambaṭṭha Sutta** ⁽¹⁾ nói rằng thuở xưa, Vua Okkāka muốn trao ngôi cho hoàng tử con bà hoàng hậu mới lập mà vua rất thương yêu, nên đuổi ra khỏi nước các người con đầu của mình là các vương tử **Okkāma**, **Karakaṇḍa**, **Hatthinika**, và **Sinipura** ⁽²⁾. Bị tẩn xuất khỏi nước, những vương tử này đến sống tại một khu rừng lớn bên một hồ nước, trên sườn núi Hy mã Lạp sơn. Vì sợ huyết thống của mình bị lẫn lộn với huyết thống khác, các vị vương tử này ăn nằm với những người chị của mình và tạo nên tộc **Sākya**. Truyền thuyết được ghi lại ngắn gọn nhưng được dẫn giải rộng với nhiều chi tiết trong các Chú giải. Theo Buddhaghosa, có ba triều đại mệnh danh Okkāka, và ba nhà vua đều là hậu thân của Cao tổ **Mahāsammata** và nối nghiệp theo chuỗi thừa kế **Makādeva**.

Vua Okkāka đệ tam có năm vương hậu: **Bhattā**, **Cittā**, **Jantū**, **Jālinī**, và **Visākhā**; mỗi hậu có 500 cung phi. Chánh hậu có

bốn hoàng tử nêu trên và năm công chúa là **Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā**, và **Vijitasenā** ⁽³⁾.

Sau khi sanh chín người con, Chánh hậu Bhattā băng hà. Vua cưới một công chúa trẻ đẹp khác và lập bà lên làm chánh hậu. Bà sanh cho ông Hoàng tử **Jantu** mà ông rất triu mến. Do đó vua hứa sẽ ban cho chánh hậu một đặc ân. Bà muốn Jantu nối nghiệp cha, nên chỉ vua phải đày các hoàng huynh của hoàng tử ra khỏi xứ như nói trên ⁽⁴⁾.

Mahāvamsa ⁽⁵⁾ có liệt kê một số hậu duệ của Okkāka: **Nipuṇa, Candimā, Candamukkha, Sivisañjaya, Vessantara, Jāli, Sīhavāhana**, và **Sīhassara**. Các vị này có tất cả 84 ngàn con cháu mà người chót là **Jayasena**. Con của Jayasena là **Sīhahanu**, và Sīhahanu là ông nội của Đức Phật. Trong *Dīpavamsa* ⁽⁶⁾ cũng có một danh sách tương tự.

Okkāka có một nữ tỳ tên **Disā**; nàng sanh một đứa con đen là **Kaṇha**. Kaṇha là tổ tiên của dân **Kaṇhāyana** mà tộc **Ambaṭṭha** là một nhánh. Về sau, Kaṇha trở thành một ẩn sĩ vĩ đại và xin cưới thêm một người con nữa của Okkāka, **Maddarūpi** ⁽⁷⁾, nhờ chú lực của ông.

Theo **Brāhmaṇadhammika Sutta** ⁽⁸⁾, chính trong thời của Okkāka tục lệ tế đàn bằng cách giết thú vật được bắt đầu. Bấy giờ chư Thiên gián thêm xuống loài người nhiều tai ách khác; được biết trước thời kỳ tế đàn, con người chỉ chịu ba khổ nạn là đục, đói và già.

Người ta nói rằng ⁽⁹⁾ tên Okkāka được đặt cho vua vì khi ông nói, ánh sáng thoát ra từ miệng ông như một ngọn đuốc (*kathanakāle ukkā viya mukhato pabhā niccharati*).

Dầu Phạn dịch của tên Pāli là Ikṣavāku, Okkāka không thể là Ikṣavāku của các Purāna, tức con của Manu, con của Thái dương. Tên Pāli rõ ràng là cổ xưa như trong hình thức Okkāmuḥka, còn tên Ikṣavāku xem chừng như được tạo ra để thích hợp với câu chuyện về dân Purāna ⁽¹⁰⁾.

Theo *Mahāvastu*, Ikṣavāku trị vì dân Kosala tại kinh đô **Sāketa**, tức Ayodhā. Xem thêm s.v. **Sākya**.

Cūlavamsa có nói đến **Mahātissa, Sagara** và **Sāhasamalla** (q.v.) như con cháu của Okkāka.

⁽¹⁾ D. i. 92.

⁽²⁾ *Mahāvastu* (làm Ikṣavāku với tổ phụ Sujāta của ông) có nói đến năm người con của Ikṣavāku: **Opura**,

Ulkāmukha, Karaṇḍaka, Hastikaśīrsa, và Niputa (i. 348). Xem thêm Rockhill, p. 9 ff. ⁽³⁾ Mtu. gọi họ là **Śuddhā, Vimalā, Vijitā, Jāla, và Jālī.** ⁽⁴⁾ DA. i. 258 f.; SnA. i. 352 f. ⁽⁵⁾ ii. 12-18. ⁽⁶⁾ iii. 41-5. ⁽⁷⁾ D. i. 93, 96. (Khuddarūpi trong bản Việt dịch của HT. Thích Minh Châu). ⁽⁸⁾ Sn. p. 52 ff.; AA. ii. 737. ⁽⁹⁾ DA. i. 258. ⁽¹⁰⁾ Về luận bàn, xem Thomas, *op. cit.*, p. 6.

2. Okkāka.—Vua trị vì **Kusāvati** trong xứ **Malla**. Ông có 16 ngàn phi tần và chánh hậu là **Silavati**. Chánh hậu và vua muốn cầu con. Nhờ sự giúp đỡ của Phạm thiên **Sakka, Silavati** hạ sanh **Kusa** và **Jayampati**. Chuyện được kể trong **Kusa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 278.

Okkāma.—Vua trị vì **Kapilavatthu**. Ông là một tổ phụ của tộc Sākya và là con cả của **Okkāka (q.v.)** và Chánh hậu **Bhattā** (hoặc **Hatthā**).

Ogadha hoặc **Saṭayha Sutta.**—Một Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Phật, Pháp, và Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính, nhập Phạm hạnh và an lạc ⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. v. 343 f. Về tên, xem KS. v. 298, n. 1.

Ogāḷha hoặc **Kulagharanī Sutta.**—Có một tỳkheo trú tại một khu rừng trong xứ **Kosala**. Ông ấy sống thân mật quá đáng (*ajjhogālhappatto*) với một gia đình. Một vị Thiên trú ở khu rừng ấy, vì thương xót muốn cảnh giác tỳkheo, bèn biến thành gia phụ (*kulagharanī*) của gia đình và đến hỏi tỳkheo sao lại có người bỏ phí thì giờ mình trong những câu chuyện không dứt. Họ không bị phiền sao? Tỳkheo đáp rằng ân sĩ chớ cảm thấy bực phiền ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng vị tỳkheo là bậc Alahán, nhưng vị Thiên không biết và không hiểu tại sao ông bỏ thì giờ thăm viếng gia chủ. Câu hỏi của vị Thiên nhằm mục đích mong ông sống đời ân sĩ.

⁽¹⁾ S. i. 201.

⁽²⁾ SA. i. 227.

Ogha Vagga.—Phẩm Bộc Lưu. Nhiều phẩm trong *Samyutta Nikāya* được gọi bằng tên này: *Magga Samyutta* (S. v. 59),

Bojhaṅga (v. 136, 139), *Satipaṭṭhāna* (v. 191), *Indriya* (v. 241, 242), *Sammappadhāna* (v. 247), *Bala* (v. 251, 253), *Iddhipāda* (v. 292), và *Jhāna* (v. 309).

1. Ogha Sutta.—Một Thiên tử yết kiến Phật tại **Jetavana** và bạch hỏi làm thế nào Ngài vượt khỏi bộc lưu. “Không đứng lại, không bước tới,” Ngài đáp. Thiên tử bối rối cho đến khi được Phật giảng thêm rằng khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống; khi Ta bước tới, thời Ta trôi giạt. Vị Thiên đánh lễ Thế Tôn rồi biến mất tại chỗ ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ thêm rằng vị Thiên tự đại, nghĩ rằng biết Phật nên có câu trả lời hỏi khó hiểu khiến ông bối rối (v.l. **Oghatarāṇa Sutta**).

⁽¹⁾ S. i. 1.

⁽²⁾ SA. i. 14.

2. Ogha Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** giải thích cho Du sĩ **Jambukhādaka** về bốn bộc lưu: dục bộc lưu, hữu bộc lưu, kiến bộc lưu, và vô minh bộc lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 257 f.

3. Ogha Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** giải thích cho Du sĩ **Sāmaṇḍaka** về bốn bộc lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 261.

4. Ogha Sutta.—Phật dạy tỳkheo về bốn bộc lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. vi. 59.

Oghātaka.—Một Bàlamôn nghèo ở **Kosala**, cha của Nữ Trưởng lão **Muttā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThigA. 14.

Ojadīpa.—Tên của xứ Tích Lan vào thời Phật **Kakusandha**, có thủ đô là **Abhayanagara** và vua trị vì là **Abhaya**. Phật viếng Ojadīpa và trú tại vườn **Mahātīttha** ⁽¹⁾. Núi trong xứ Ojadīpa là **Devakūṭa**, tức Piḷayakūṭa hiện nay ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 57 ff.; Dpv. i. 73; ix. 20, xvii. 5, 16, 23; xv. 35-8; Sp. i. 83.

⁽²⁾ Mbv. 126.

Ojasī.—Gia nhon của Vua **Kuvera** trị vì xứ **Uttarakuru** ⁽¹⁾. Ông rao truyền các thông điệp của nhà vua trong toàn cõi của vương quốc.

⁽¹⁾ D. iii. 201; DA. iii. 967.

Ojita.—Một trong hai trưởng đoàn thương nhon (người kia là **Ujita**) từng cúng dường Phật **Sikhī** bữa cơm sau khi Ngài chứng đắc ⁽¹⁾. Trong chuyện Phật **Gotama**, cũng có hai thương buôn trưng tợ cúng dường Phật là **Tapassu** và **Bhallika**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 48.

Oṭṭabhāsā.—Một trong 18 ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, nhưng không có ngôn ngữ nào thích hợp cho sự tuyên thuyết Giáo Pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 388.

Oṭṭhaddha.—Một người **Licchavi** tên **Mahāli** nhưng được gọi Oṭṭhaddha vì có môi như môi thỏ (*addhoṭṭhatāya*) ⁽¹⁾. Ông đến **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī** để yết kiến Phật trong lúc Phật đang chỉ tịnh (không tiếp khách). Nhờ sự bạch xin của Sadi **Sīha**, Oṭṭhaddha được Thế Tôn tiếp kiến cùng với một số đông dân Licchavī; các khách trang điểm lộng lẫy dầu mới thọ bát quan trai giới hồi sáng. Câu chuyện giữa Oṭṭhaddha và Đức Phật được ghi lại trong **Mahāli Sutta** ⁽²⁾.

Buddhaghosa gọi Oṭṭhaddha là phó vương (*rāja*).

⁽¹⁾ DA. i. 310.

D. i. 150 ff.

Oḍḍaka.—Tên của một dòng tộc, được ghi trong danh sách các tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 358.

Oṇata Sutta.—Nói về bốn loại người trên thế gian: thấp và thấp, thấp và cao, cao và thấp, cao và cao ⁽¹⁾. Chú giải nói rằng mỗi người là như vậy, nhưng có thể hay sẽ trở thành như vậy.

⁽¹⁾ A. ii. 86; cũng thấy trong Pug. 52 và Pug. 7.

Otturāmallaka.—Thôn trưởng của vùng **Dhanumaṇḍala** bị Tướng **Rakkha** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 17, 18, 28.

Odakā Sutta.—Nhiều hơn là các chúng sanh được sanh ra trong nước và ít hơn là các chúng sanh được sanh trên đất liền (*thalājā*). Đây nói về sự không thấy bốn Thánh đế ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 467.

Odātagayhā.—Một bậc chư Thiên xuất sắc (được mô tả như *pāmokkhā*), có đến dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260.

Odumbaraḡama.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 48.

Odumbaraḡana.—Một làng do Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường cho Padhānaghara trong **Mahānāga Vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 97.

1. Opamañña.—Một trong những tên của Bàlamôn **Pokkharasāti** ⁽¹⁾. Ông được gọi như vậy vì tên tộc của ông là Mupamañña ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 200.

⁽²⁾ MA. ii. 804.

2. Opamañña.—Một Càn thất bà chúa có đến dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** ⁽¹⁾. Ông còn được liệt kê trong danh sách các tướng dạ xoa (*yakkha generals*) xuất sắc của **Āṭānāṭiya Sutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 258.

Ibid., iii. 204.

Opamma Saṃyutta.—Đoạn [20] tức Chương 11: Tương Ưng Thí Dụ, Tương Ưng Bộ Kinh. Gồm nhiều thí dụ (*opamma*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 262 ff.

Oparakkhī.—Một trong bốn phu nhon của **Candakumāra** (*q.v*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 148.

Opavuyha Thera.—Alahán. Trong tiền kiếp ông có cúng dường Phật **Padumuttara** một con ngựa *ājāniya*, nhưng Đại đệ tử của Phật bảo với ông rằng Phật không thể nhận sanh vật cúng dường. Ông liền cúng dường phẩm vật tương đương với giá trị của con ngựa. Ông làm vua 28 lần trong Jambudīpa. Vào 34 kiếp trước ông từng là một Chuyển luân vương có nhiều thế lực ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 106 f.

Opasāda.—Một làng Balamôn trong xứ **Kosala**, cũng là nơi cư trú của **Caṅkī**. Caṅkī sống trong một thái ấp (fief) của Vua **Pasenadi** ban. Trên mạng Bắc của làng có rừng cây *sāla*, nơi nhiều thần linh được dâng lễ tế. Phật có an trú tại đây trong một chuyến du hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 164.

Obhāsa Sutta.—Có bốn loại ánh sáng: ánh sáng mặt trăng, ánh sáng mặt trời, ánh sáng ngọn lửa, ánh sáng trí tuệ. Ánh sáng trí tuệ là tối thượng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 139 f.

1. Orambhāgiya Sutta.—Năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cầm thủ, dục tham, sân) được đoạn diệt bằng cách tu tập Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 61.

2. Orambhāgiya Sutta.—Năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cầm thủ, dục tham, sân) được đoạn diệt bằng cách tu tập bốn niệm xứ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 459.

Orima Sutta.—Nói về bờ bên này và bờ bên kia. Tà kiến (*micchādiṭṭhi*) là bờ bên này, chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) là bờ bên kia ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 233.

Ovāda Vagga.—Phẩm thứ ba của *Pācittiya* trong *Suttavibhaṅga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 49-69; cũng vậy v. 16-18.

Ovāda Sutta.--Để trả lời một câu hỏi, Phật giải thích cho Tôn giả Ānanda về tám pháp mà tỳkheo phải thành tựu để xứng đáng làm giáo giới cho đệ tử mình ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 279 f.

Orittīyūrutombama.—Một địa điểm dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 299.

Olandā.—Trong *Cūlavamsa*, Olandā là tên gọi người Hoà Lan ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Cv. Index.

Osadha.—Xem **Mahosadha**.

1. Osadhī.—Sao mai được dùng để mô tả sự sáng trắng (*odāta*, *odātavaṇṇā*, vân vân) ⁽¹⁾, và sự sáng rạng rỡ và sáng trong (*parisuddha-Osadhītārakā viya*) ⁽²⁾. Buddhaghosa ⁽³⁾ nói rằng sở dĩ được gọi như vậy vì người ta thường sắc và uống thuốc lúc sao xuất hiện vào ban mai (*Sukkā tārakā tassā udayato paṭṭhāya tena saññāṇena osadhāni gaṇhanti pi pavanti: tasmā Osadhī tārakā ti vuccati.*)

Chú giải của *Itivuttaka* ⁽⁴⁾ lại giải thích rằng thuốc linh hiệu vì được nhiều tia ánh sáng (*ussannā pabhā etāya dhīyati osadhīnam vā anubalappadāyikattā Osadhī*).

⁽¹⁾ D. ii. 111. ⁽²⁾ It. 20; MA. ii. 638, 772; cũng vậy Vsm. ii. 412. ⁽³⁾ MA. ii. 714. ⁽⁴⁾ ItA. 72.

2. Osadhī.—Tên của một thành. Tại cửa thành này Phật **Anomadassi** có thi triển Thần thông Song hành ⁽¹⁾; do đó, Osadhī là một tên trước đây của **Saṅkassa** (*q.v.*).

⁽¹⁾ BuA. 89.

K

1. Kaṃsa.—Một tên khác của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares; ông là cha của **Samuddajā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 198 ⁽²⁵⁾.

2. Kaṃsa.—Ông trị vì Benares nên còn được gọi là **Bārāṇasiggaha** (chủ thành Benares). Theo **Seyya Jātaka** ⁽¹⁾, ông bị Vua **Kosala** bắt vì sự phản bội của một cận thân, và về sau được thả vì lòng bi mẫn (đối với người cướp nước) của ông khiến vị vua thắng trận bị giày vò như thiêu đốt. Trong **Ekarāja Jātaka** và **Mahāsīlava Jātaka** Vua Kaṃsa được nói đề cập với nhiều danh hiệu khác. Ở đây có sự lầm lẫn, phải chăng vì ba kinh mô tả một câu chuyện như nhau.

Có thể Kaṃsa Bārāṇasiggaha này được chim cú **Vessantara** ⁽²⁾ nói đến trong văn kệ của kinh **Tesakuṇa Jātaka**. Ở đây, Bārāṇasiggaha được giải nghĩa như sau: *catūhi saṅghavatthūhi Bārāṇasim gahetvā vattanto*.

⁽¹⁾ J. ii. 403.

⁽²⁾ J. v. 112.

3. Kaṃsa.—Con của **Mahākāṃsa** và em của **Upakāṃsa** và **Devagabbhā**. Về sau ông làm vua trị vì thủ phủ **Asitañjana** tại **Kāṃsabhoga** trong **Uttarāpatha**. Ông bị giết bởi **Vasudeva**, một trong số Mười anh em **Andhakaveṇhudāsaputtā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 79 f.

Kāṃsabhoga.—Một vùng của **Uttarāpatha** có thủ phủ là **Asitañjana**, nơi trị vì của **Mahākāṃsa** và các kế thừa của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 79; PvA. 111.

Kaṃsavamsa.—Dòng dõi của **Mahākamsa**, bị con của **Devagabbhā** tiêu diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 79.

Kakacūpama Sutta.—Trung Bộ Kinh Ví Dụ Cái Cưa, Số 21. Phật thuyết kinh này để dạy Tôn giả **Moliya-Phagguna** từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và sống với tâm từ bi, vì ông thường bắt mẫn với chur tỳkheo do thân cận, bệnh vực chur tỳ kheo ni. Nếu có tỳkheo nào nói xấu các tỳkheo ni ấy, ông liền phần nộ vấn tội ngay; ngược lại, nếu có tỳkheo nào nói xấu ông các tỳkheo ni ấy liền phần nộ vấn tội ngay. Phật dạy một tỳkheo không được khởi tâm phần nộ dầu có bị cưa tay cưa chơn bằng cái cưa hai lưỡi (*ubhatodaṇḍakena kakacena*). Tên của kinh do chính Phật đặt ⁽¹⁾.

Kinh có nói đến nữ gia chủ **Videhikā** nổi tiếng rất nhu thuận cho đến khi nữ tỳ thử và khám phá nữ chủ mình có nội sân nhưng không bộc lộ chớ không phải không có. Cái cưa là ví dụ duy nhứt trong kinh Kakacūpama. Ví dụ cái cưa được dẫn trong **Mahāhatthipadopama Sutta** ⁽²⁾ và nhiều kinh khác ⁽³⁾ để nói về sự thiếu kham nhẫn.

⁽¹⁾ M. i. 122 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 189.

⁽³⁾ *E.g.*, DA.

i. 123.

Kakaṇṭaka Jātaka.—Nhu **Kakaṇṭaka-Pañha** (*q.v.*).

Kakaṇṭaka-Pañha.—Chuyện được kể trong **Mahā-ummaga Jātaka** ⁽¹⁾ về con tắc kè. Thoạt tiên tắc kè cung kính vua nên được vua ban cho mỗi ngày năm xu thịt. Vào ngày trai giới, không tìm ra thịt, xu của ngày ấy được buộc vào cổ của tắc kè. Một thời sau, tắc kè có nhiều xu trên cổ nghĩ mình giàu như vua nên sanh ra kiêu mạn và không bỏ xuống đánh lễ vua nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 346 f.

Kakaṇṭaka Vagga.—Phẩm thứ 15 của *Ekanipāta*, *Jātakaṭṭhakathā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 487-511

Kakuṭṭhā (Kakutthā, Kukuttā).—Con sông gần **Kusinārā**. Phật dừng lại uống nước và tắm trong sông này trước khi vô Kusinārā để nhập diệt. Trên bờ sông có vườn xoài mà Ngài ngồi lại nghỉ trên chiếc y do **Cundaka** trải sẵn. Lúc bấy giờ Ngài nói rằng người thợ rèn Cundaka không có gì phải hối hận đã cúng dường Ngài bữa ăn cuối cùng ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói lúc Phật xuống sông tắm, bờ sông và cá trong sông đều hoá vàng.

⁽¹⁾ D. ii. 129, 134 f; Ud. viii. 5; UdA. 402 f. ⁽²⁾ DA. ii. 571.

1. Kakudha (v.l. Kakkata).—Một cư sĩ của Phật sống tại **Nādikā**. Lúc Phật đến Nādikā trong chuyến du hành chót của Ngài, Tôn giả **Ānanda** hỏi Ngài về sanh trú của Kakudha đã mệnh chung tại Nādikā. Phật nói cư sĩ Kakudha đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới), và từ đó nhập Nípàn không còn trở lại đời này nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 92.

2. Kakudha.—Một vị Thiên. Ông viếng Phật tại **Añjanavana** ở **Sāketa** và bạch hỏi Ngài có hoan hỷ hay sầu muộn không? Phật đáp Ngài đã vượt khỏi chỗ người đời đắm say và hoàn toàn giải thoát ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Kakudha là một Phạm thiên theo hầu Tôn giả **Moggallāna**, và như vậy xác nhận ông với **Kakudha [3]**. Ông sống với Trưởng lão lúc thiếu thời, mệnh chung trong trạng thái nhập định, và sanh Thiên.

⁽¹⁾ S. i. 54 f.

⁽²⁾ SA. i. 89.

3. Kakudha.—Có thể là **Kakudha [2]** nói trên. Ông sống trong **Koḷiya** và là thị giả của Tôn giả **Moggallāna**. Sau khi mệnh chung, ông sanh giữa chư Thiên Tâm tạo (mind-born deva--*Manomaya*). Ông có hình dáng to lớn bằng “hai trong ba thừa ruộng thông thường trong làng ở Magadha, và được cấu tạo theo cách không phải là ông cũng không phải là những người khác.” Biết được ý đồ của **Devadatta** muốn lãnh đạo Tăng Đoàn, ông báo cho Tôn giả Moggallāna, và Tôn giả bạch lại Phật. Phật bảo giữ kín việc này. Moggallāna trình Phật rằng kinh nghiệm cho ông biết Kakudha nói sự thật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 185 f.

4. Kakudha.—Phật Độc giác vào 31 kiếp trước mà Trưởng lão **Uddāladāyaka** có dâng lên một cành bông trong một tiền kiếp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 225.

5. Kakudha.—Con chim vào thời Phật **Padumuttara** và là một tiền kiếp của Trưởng lão **Malitavambha**. Con chim có dâng lên Phật cành bông sen ⁽¹⁾. v.l. **Kukkuṭṭha**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 211; Ap. i. 180.

6. Kakudha Kaccāna.—Xem **Pakudha Kaccāna**.

7. Kakudha.—Cái hồ nhỏ trong **Mahāmeghavana**, nằm giữa **Mahā Thūpa** và **Thūpārāma**. Mahā Thūpa nằm trên đầu hồ và là nơi được thánh hoá bởi sự viếng thăm của bốn vị Phật trong đại kiếp hiện tại ⁽¹⁾. **Lañjatissa** xem ra như đã gây bất lợi lớn khi xây đê giữ nước hồ, khiến vùng đất chung quanh thiếu nước ⁽²⁾. Cái đê (pāli) của ao làm một phần của *sīmā* (chỗ của chư tăng làm ranh giới để hành Tăng sự) trong **Anurādhapura** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 53 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxiii. 23 f.; MṬ. 611.

⁽³⁾ Mbv. 135 f.

Kakudha Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Kakudha, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 118-26.

Kakudha Sutta.—Ghi lại chuyện viếng Phật của Thiên nữ **Kakudha** tại **Añjanavana** ở **Sāketa**. Xem **Kakudha** [2].

Kakusandha.—Vị Phật thứ 22 trong số 24 vị Phật và là vị Phật thứ nhứt trong năm vị Phật của đại kiếp **Bhadda** hiện nay. Ngài là con của Bà **Visākhā** và Bàlamôn **Aggidatta** (làm Quốc sư của Vua **Khemaṅkara** trị vì **Khemavati**). Ngài được sanh ra trong ngực viên **Khema** và sống bốn ngàn năm trong ba cung điện **Ruci**, **Suruci** và **Vaḍḍhana** (hoặc **Rativadḍhana**). Phu nhơn Ngài là Bà **Virocamānā** (hoặc **Rocaṇī**), và con Ngài là **Uttara**.

Ngài xuất thế bằng cách đi xe bò và tu khổ hạnh trong tám tháng. Trước khi đắc đạo Ngài được cúng dường một bữa cơm sữa bởi con gái của Bàlamôn **Vajirindha** ở làng **Sucirindha**, và cỏ để làm bò đoàn bởi người coi ruộng (*yavapālaka*) **Subhadda**. Bò Đê của Ngài là cây *Sirīsa*. Ngài thuyết kinh đầu tiên cho 84 ngàn tu sĩ tại công viên gần thành **Makila**. Ngài thi triển Thần thông Song hành dưới tàn cây *Sāla* tại cửa thành **Kaṇṇakuja**. Trong số các đệ tử do Ngài giáo hoá có Đaxoa **Naradeva**.

Phật Kakusandha có thân cao 40 cubit. Ngài mệnh chung ở tuổi 40 ngàn tại vườn Khema. Tháp xây trên di tích của Ngài cao một lý.

Phật Kakusandha có hai Nam Đại đệ tử là **Vidhura** và **Sañjīva**; hai Nữ Đại đệ tử là **Sāmā** và **Campā**; Thị giả là **Buddhija**; hai Nam Cư sĩ hộ trì chánh là **Accuta** và **Samana**, và hai Nữ Cư sĩ hộ trì chánh là **Nandā** và **Sunandā**. Phật Kakusandha giữ ngày bát quan trai (*uposatha*) hằng năm ⁽²⁾. Ngài thường bị Ác ma **Dūsī** (một tên kiếp của **Moggallāna**) quấy phá để thử sự kham nhẫn của Ngài ⁽³⁾.

Vào thời Phật Kakusandha, núi **Vepulla** ở **Rājagaha** được gọi là **Pācīnavamsa**, và dân chúng được gọi là **Tiravā** ⁽⁴⁾.

Tịnh xá do **Accuta** xây tại địa điểm mà Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** dựng **Jetavanārāma** rộng nửa lý; cuộc đất này được mua bằng rùa vàng (golden kacchapa) mà con số đủ để trải lên đó ⁽⁵⁾.

Theo Biên niên sử Tích Lan ⁽⁶⁾, Phật Kakusandha có đến Tích Lan. Lúc bấy giờ đảo này mang tên **Ojadīpa** với thủ đô là **Abhayanagara**, nơi vua **Abhaya** trị vì. **Mahāmeghavana** được gọi là **Mahātittha**. Phật đến với 40 ngàn đệ tử để hoá giải dịch do đaxoa gây ra. Ngài ngự trên đỉnh núi **Devakūṭa** để cho mọi người nhìn thấy. Nhà vua có thỉnh Ngài và đệ tử về cung độ trai, và cúng dường vườn Mahātittha; Ngài có đến vườn nhập thiền định và một số địa điểm trong vườn được thánh hóa. Sau đó, Tỳkheo ni **Rucānandā** có đưa qua đảo một nhánh của cây Bồ Đề, theo mong cầu của Ngài. Trước khi trở về Jambudīpa, Phật tặng cho dân chúng bình nước của Ngài để tôn trí, và để lại đảo hai Đại đệ tử là **Mahādeva** và **Rucānandā** để hộ độ Tăng lữ mới nhập đạo.

Trong Kinh điển Bắc tông, danh hiệu của Phật Kakusandha là **Krakucchanda** ⁽⁷⁾.

(¹) D. ii. 7; Bu. xxiii.; J. i. 42; BuA. 209 ff. (²) DhA. iii.
236. (³) M. i. 333 ff.; Thag. 1187. (⁴) ii. 190 f.
(⁵) J. i. 94. (⁶) Dpv. ii. 66; xv. 25, 34;
xvii. 9, 16, vân vân; Mhv. xv. 57-90. (⁷) Xem Divy, 254,
418 f.; Mtu. iii. 247, 330.

2. Kakusandha Thera.—Tác giả của *Dhātuvamsa* Tích Lan, có thể là một bản dịch từ tiếng Pāli. Ông được nói là sống vào thế kỷ thứ 15 (¹).

(¹) P.L.C. 255.

Kakusandha Sutta.—Vói Thế Tôn **Kakusandha**, trước khi Ngài giác ngộ, còn là Bồ-tát, đã khởi lên tư tưởng sau đây: "Thật sự thế giới này đang lâm nguy, bị sanh, bị già, bị chết, đoạn diệt và tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết xuất ly, thoát khỏi già và chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào biết đến xuất ly, thoát khỏi già và chết" (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. ii. 9.

1. Kakkāṭa.—Một tỳkheo thù thắng được kể chung với **Cāla**, **Upacāla**, **Kalimbha**, **Nikāṭa** và **Kaṭṭissaha** như từng an trú với Phật tại **Kūṭāgārasālā** ở Vesālī. Lúc dân **Licchavi** đến đánh lễ Đức Thế Tôn, các tỳkheo muốn được an tĩnh nên vô các rừng gần đó, mà rừng **Gosiṅgasālavana** (¹) là một.

(¹) A. v. 133 f.

2. Kakkāṭa.—Một cư sĩ của **Nādikā** (**Ñatikā**) được kể cùng với nhiều cư sĩ khác (¹). Ông là **Kakudha** [1].

(¹) S. v. 138.

Kakkāṭa Jātaka (N0. 267).—Chuyện Con Cua. Một thời, có con cua vàng lớn bằng cái sân đập lúa sống trong hồ **Kuliradaha** trên Hy Mã Lạp Sơn. Cua bắt ăn thịt nhiều voi xuống hồ uống nước, khiến voi sống quanh hồ sợ bỏ đi nơi khác. Bồ Tát lúc bấy giờ đầu thai làm một trong những voi ấy. Voi trẻ này xin phép cha đi cùng mẹ, vợ và một số bạn trở về hồ quyết bắt cua. Đàn voi xuống hồ, và voi trẻ lên sau cùng nên bị cua kẹp vào chân. Voi trẻ đau, rống lên khiến đàn

voi đi theo chạy tán loạn. Để vợ mình không bỏ chạy, voi trẻ xướng bài kệ. Voi vợ quay lại đọc bài kệ an ủi chồng, rồi xướng bài kệ nữa cầu xin cua thả chồng mình. Bị tiếng nói của nữ nhơn chinh phục, cua nói lòng càng. Voi liền nhắc chân lên đạp chết cua. Hai càng cua sau này được lấy làm trống **Ānaka** và **Ālambara** (q.v.).

Chuyện được kể về người vợ của một điền chủ ở **Sāvatti**. Hai ông bà đi góp nợ bị cướp vây bắt. Muốn chiếm nhan sắc của bà, chủ soái của đám cướp định giết ông. Bà dọa tự tử nếu ông bị giết chết; cả hai được thả. Voi vợ trong chuyện chỉ bà vợ của điền chủ ⁽¹⁾.

Câu chuyện được minh hoạ trong Đèn Barhut ⁽²⁾.

Chuyện được xem như một ẩn dụ của sự hy sinh mà Tôn giả **Ānanda** luôn dành cho Đức Phật. Dẫn chứng từ **Suvaṇṇakakkaṭṭa Jātaka** (q.v.).

Chuyện còn được kể trong Chú giải **Samyutta** ⁽⁴⁾ và nói rằng Bồ Tát được cứu không phải bởi người vợ mà là bà mẹ.

⁽¹⁾ J. ii. 341-5.

⁽²⁾ Cuningham; Barhut plate xxv. 2.

⁽³⁾ DhA. i. 119.

⁽⁴⁾ SA. ii. 167.

Kakkaṭarasadāyaka-vimāna Vatthu.—Chuyện của một nông dân ở **Magadhakhetta** từng cúng dường cháo cua cho một tỳkheo bị đau tai; bệnh của tỳkheo được chữa khỏi. Sau khi mệnh chung, ông sanh lên cõi **Tāvātimsa**, và lâu đài của ông có cổng được trang trí bằng con cua vàng mười càng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 54; VvA. 243 ff.

Kakkara Jātaka (N0. 209).—Chuyện Con Chim Mồi. Có con chim khôn lẩn tránh ông nông dân tìm cách bẫy nó. Giận con chim khôn, ông nông dân lập kế hoá trang làm cây cho chim đậu, nhưng chim cười vào mặt ông.

Chuyện được kể về một tỳkheo trẻ đồng trú với Trưởng lão **Sāriputta**. Tỳkheo này lo cho thân thể mình (như không ăn quá nóng hay quá lạnh, ăn cơm nhão hay khô, vân vân) nên được gọi là khéo léo chăm sóc thân thể. Con chim khôn chỉ vị tỳkheo ⁽¹⁾.

Chuyện có nhiều chỗ giống với **Sakuntala Jātaka** thứ hai trong **Mahāvastu**, nhứt là ở đoạn chót ⁽²⁾. v.l. **Kukkura**.

⁽¹⁾ J. ii. 161 f.

⁽²⁾ Mtu. ii. 250.

Kakkrapatta.—Một thành phố trong xứ **Koliya**. Lúc Phật an trú tại đây có người **Koliya** mệnh danh **Ḍīghajānu** đến yết kiến ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 281.

Kakkāru Jātaka (N0. 326).—Chuyện Thiên Hoa Kakkāru. Có một lễ hội lớn trong kinh thành **Benares** tham dự bởi người trong thành cũng như chư Thiên. Có bốn vị Thiên thần từ cõi **Tāvātimsa** đem tràng thiên hoa *kakkāru* đến dự; mùi hương của bông làm thơm khắp cả kinh thành. Dân chúng xông xao và các Thiên thần xuất hiện cùng tràng hoa. Được hỏi xin bông, Thiên thần nói các bông này chỉ xứng với những vị thần có đại lực; còn đối với hạng thấp kém, những kẻ ngu si, tội lỗi trong cõi người thì bông này không xứng hợp. Nhưng những ai trong cõi người có được những đức hạnh như thế ... như thế... thì những bông này xứng hợp với họ. Một giáo sĩ nói dối ông có đủ đức hạnh như thế và được đặt tràng hoa lên đầu. Lúc các Thiên thần biến đi, đầu ông bị đau nhức khốc liệt; ông muốn gỡ tràng hoa xuống nhưng không được. Thấy ông đau đớn suốt bảy ngày, vua muốn cứu ông nên mở lễ hội thứ hai như lễ hội trước để Thiên thần tới dự. Bảy giờ vị giáo sĩ thú nhận đã nói dối. Sau khi quả trách, các Thần gỡ tràng hoa khỏi đầu ông, khuyên dụ mọi người, rồi quay về trú xứ riêng của họ.

Chuyện này do bậc Đạo Sư kể liên quan đến **Devadatta** từng gây sự ly gián trong Tăng Đoàn rồi bỏ đi với các đệ tử của ông; khi đám này tan rã, ông học ra một dòng máu nóng ⁽¹⁾. v.l. **Kakkaru, Takkaru**.

⁽¹⁾ J. iii. 86-90.

Kakkārupupphiya Thera.—Alahán. Thiếu phần này

Kakkārupūjaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông là Thiên tử, từng cúng dường Phật **Sikhī** bông *kakkāru*. Chín kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sattuttama** ⁽¹⁾. Ông chính là Trưởng lão **Jenta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 177.

⁽²⁾ ThagA. i. 219.

Kakkoḷa.—Một quận dưới miền Nam Ấn Độ từng cung cấp quân cho Vua **Kulasekhara** trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 2.

Kakkhalaviṭṭhi.—Một làng do Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường cho **Veḷuvana-vihāra** (gần Anurādhapura) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 99.

Kakkaḷa.—Tên riêng của Vua **Jetṭhatissa I**. Một số quân thân của ông không muốn đi đưa đám tang cha ông. Ông khuyên dụ họ và khi họ tụ họp lại để đi, ông đóng cửa phòng và giết hết, rồi đóng cọc xác họ quanh hoả đàn của cha ông. Do đó ông có tên như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 118-22.

Kaṅkhā-Revata Thera.—Ông thuộc một gia đình rất giàu có trong thành Sāvatti. Một hôm, sau khi cơm trưa xong, ông đi nghe Phật thuyết pháp, ngưỡng mộ lời Phật dạy và xin gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Ông chứng quả Alahán bằng cách hành thiền; ông được tuyên bố là vị tỳkheo tối thắng về tu thiền ⁽²⁾. Trước lúc đắc quả, ông bị động tâm vì không biết cái gì ông có thể dùng và cái gì không (*akappiyā muggā, na kappanti muggā paribhuñjitum, etc*). Đặc thù của ông được nhiều người biết đến nên ông có tên như vậy ⁽³⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một Balamôn ở **Haṃsavatī**, rất thông thạo Vệđã. Một hôm nghe Phật tuyên bố một đệ tử của Ngài là đệ nhất về thiền, ông mong được như vậy trong một kiếp sau ⁽⁴⁾. Ông thường được kể chung với một số đệ tử xuất sắc như **Anuruddha, Nandiya, Kimbila, Kuṇḍadhāna**, và **Ānanda** trong lần thuyết kinh **Naḷakapāna** ⁽⁵⁾. **Mahāgosiṅga Sutta** ⁽⁶⁾ có ghi cuộc luận đàm của **Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Revata**, và **Ānanda**, trong ấy Revata tán thán như tỳ kheo tối thắng về sự thích thiền và thói quen tu độc cư.

Trưởng lão Kaṅkhā-Revata còn sống sau khi Phật nhập diệt.

Trong **Uttaramātu-peta Vatthu** ⁽⁷⁾, mẹ của **Uttara** được kể sanh làm peta lang thang đó đây trong 45 năm không có nước (nước nào bà muốn uống đều biến thành máu vì trước đó bà phỉ báng Thánh nhơn nhận vật thực do con bà cúng dường). Một hôm bà đến khẩn cầu Revata cứu độ; lúc bấy giờ Revata đang nghỉ trưa trên bờ sông Hằng. Revata cúng dường Tăng Đoàn thay mặt bà, nhờ đó bà thoát khỏi nạn chịu khát.

(¹) Theo *Apadāna* (ii. 49), ông nghe Phật thuyết pháp tại Kapilavatthu. (²) A. i. 24; Ud. v. 7; AA. i. 129 f.; Thag. 3; ThagA. 33 f. (³) UdA. 314. (⁴) Ap. ii. 419 f. (⁵) M. i. 462. (⁶) *Ibid.*, 212 ff. (⁷) PvA. 141 ff.

Kaṅkhāvitaranī.—Chú giải của **Buddhaghosa** về *Pātimokkha* của *Vinaya Piṭaka*. Chú giải này còn có tên **Mātikatṭhakathā**. Lời ghi cuối sách (colophon) còn có bản tóm tắt, một loại *uddāna*, của mục lục. Nghe nói chú giải được soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão **Soṇa**, và được Buddhaghosa khẳng định rằng không có chữ nào trong ấy đi sai lệch với Giáo pháp hay các Chú giải của **Mahāvihāra** (¹). *Gandhavaṃsa* (²) có nói đến một *Ṭīkā* về Kaṅkhāvitaranī tựa đề **Vinayatthamañjūsā** do **Buddhanāga** soạn theo yêu cầu của **Sumedha**.

(¹) p. 204 (ed. *Hewavitarane Bequest Series*); Gv. 59, 69.

(²) 61 f., 71; cũng vậy Sv. 1212.

Kaṅkheyya Sutta.—Thích tử **Mahānāma** viếng Trưởng lão **Lomasavaṅṅisa** tại **Nigrodhārāma** trong Kapilavatthu và hỏi Trưởng lão hữu học trú với Như Lai trú là một, hay hữu học trú là khác, Như Lai trú là khác? Trưởng lão đáp rằng bậc hữu học đang đoạn trừ năm triền cái còn bậc Alahán đã tận diệt chúng rồi (¹).

(¹) S. v. 327 f.

Kaṅgakoṇḍakalappa thiếu phần này

Kaṅgakoṇḍapperayara.—Một Tộc trưởng Damiḷa bị Vua **Parakkamabāhu I** khuất phục (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 179.

Kaṅgakoṇḍāna.—Một thành lũy dưới miền Nam Ấn Độ (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 183.

Kaṅgayara.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara**; ông bị tướng của **Parakkamabāhu I** đánh bại (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 140, 260, 316; lxxvii. 15.

Kacaṅgala.—Xem **Kajangala**.

Kaccāna.—Xem **Mahā-Kaccāna**, **Pakudha-Kaccāna**, **Pubba-Kaccāna**, **Sambula-Kaccāna**, **Sabhiya-Kaccāna**, vân vân. Xem thêm **Kaccāyana**.

Kaccāna hoặc **Kaccāyana** là tên tộc, **Kaccānagotta** ⁽¹⁾.—Một tỳkheo tên **Kaccānagotta**, được đề cập trong Tương Ưng Bộ Kinh ⁽¹⁾, đến Sāvattthi yết kiến Phật về chánh kiến. Kinh do Phật thuyết trong nhơn duyên này và được Tôn giả **Ānanda** kể lại trong lúc luận đàm với **Channa** ⁽³⁾. Xem thêm **Kāṭiyānī**.

Kaṅkana-māṇava thuộc **Kaccānagotta** ⁽⁴⁾.

Kaccānagotta được kể như thuộc đẳng cấp cao, cùng đẳng cấp với **Moggallāna** và **Vasiṭṭha** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 116, 410.

⁽²⁾ S. ii. 16 ff.

⁽³⁾ S. iii. 134.

⁽⁴⁾ AA. i. 116, 410.

⁽⁵⁾ Vin. iv. 6.

Kaccāna Peyyāla.—Được đề cập trong Chú giải về Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾ cùng với các kinh **Madhupiṇḍika Sutta** và **Pārāyana Sutta** nói về **Mahā Kaccāna**, vị Trưởng lão mà Phật tuyên bố là đệ tử tối thắng về việc giảng giải chi tiết những gì được ông nghe tóm tắt. Xem thêm **Kaccāna Sutta**.

⁽¹⁾ AA. i. 118.

Kaccāna Sutta.—Do Trưởng lão **Mahā Kaccāna** thuyết cho các tỳkheo về sáu Tùy niệm xứ: Như Lai, Pháp, Tăng, giới, thí của mình, và chư Thiên ⁽¹⁾. Kinh này được dẫn trong **Visuddhimagga** ⁽²⁾. Xem thêm **Kaccāna Peyyāla**.

⁽¹⁾ A. iii. 314 ff.

⁽²⁾ p. 519.

1. Kaccānā.—Một công nương thuộc tộc **Sākya**, con của Thôn trưởng **Devadahasakka** của thôn (*nigama*) **Devadaha** và là em của **Āñjanasakka**. Bà lập gia đình với **Sihahanu** (ông nội của Bồ Tát) và có năm trai, hai gái: **Suddhodana**, **Dhotodana**, **Sakkodana**, **Sukkodanna**, **Amitodana**, **Amitā**, và **Pamitā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ii. 17-20.

2. Kaccānā.—Xem **Bhaddakaccānā**.

Kaccāni Jātaka (N0. 417).—Chuyện Hiền Mẫu Kaccāni. Một thanh niên rất tận tụy với mẹ sau khi cha chết. Ngày nọ, bà mẹ cưới cho chàng một người vợ dẫu chàng chưa muốn lập gia đình. Vợ chàng lập mưu ly gián mẹ con khiến bà mẹ phải ra đi. Sau khi bà ra đi rồi, con dẫu bà sanh con trai, nên thường rêu rao với chồng và hàng xóm rằng việc sanh con trai ấy không thể xảy ra trước kia vì bà còn ở trong nhà. Nghe vậy, bà than rằng những lời ấy chỉ có thể được thốt ra khi Công chánh (Right—Dhamma) đã chết trên đời này. Rồi bà ra nghĩa địa làm lễ tế thần Công chánh đã chết. Lúc bảy giờ ngọ của Thiên chủ nóng lên, ông bước xuống, nghe chuyện, bèn dùng thần lực mình hòa giải mẹ với con và dẫu. Trong kệ xướng bởi Thiên chủ, bà mẹ được gọi là **Kaccāni** và **Kātiyāni**. Bậc học giả giải thích rằng bà thuộc tộc **Kaccāna**.

Chuyện được kể liên quan đến một thanh niên trong thành **Sāvatti** từng lo nuôi dưỡng mẹ cho đến khi có vợ. Thoạt tiên nàng dẫu phục vụ mẹ chồng chu đáo, nhưng sau đó vì ganh tị nàng dẫu tìm cách làm cho chồng giận mẹ. Một hôm nàng hỏi chồng chọn ai giữa mẹ và vợ. Chàng thẳng thắn chọn mẹ. Biết mình ngu xuẩn, nàng trở lại chăm sóc mẹ chồng hết sức cung kính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 422-8.

Kaccāni Vagga.—Đoạn đầu của *Atthaka Nipāta* của *Jātakaṭṭakathā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 422-28.

1. Kaccāni.—Bà mẹ mà chuyện được kể trong **Kaccāni Jātaka** nói trên.

2. Kaccāni.—Xem thêm **Kātiyāni**.

1. Kaccāyana Thera.—Tác giả của *Kaccāyanavyākaraṇa* (*q.v.*), quyển Pāli cổ nhất hiện có. Truyền thống chính thống xác định ông là **Mahā Kaccāna**. Ông có thể là một người Ấn ở miền Nam và thuộc trường phái Avanti do **Mahā Kaccāna** thành lập ⁽¹⁾. Có thể

ông cũng là tác giả của *Nettipakaraṇa* (q.v.). Kaccāyana có thể sống vào thế kỷ thứ 5 hay 6 trước Công nguyên.

Gandhavaṃsa ⁽²⁾ nói rằng Kaccāyana là tác giả của *Kaccāyanagandha*, *Mahāniruttigandha*, *Cūlaniruttigandha*, *Peṭalopadesangandha*, *Nettigandha*, và *Vañṇanītigandha*.

⁽¹⁾ P.L.C. 179 ff.; Gv. 66; Svd. 1233 f. ⁽²⁾ p. 59.

2. Kaccāyana Thera.—Alahán. Trưởng lão là đệ tử của Phật **Padumuttara**, và được tuyên bố là tổ thắng về việc giảng giải chi tiết những gì được nghe ngắn gọn. Chính lời tuyên bố này đã khiến **Mahā Kaccāna** mong mỗi mình cũng sẽ được như vậy trong một kiếp tương lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 464; ThagA. i. 484.

3. Kaccāyana.—Trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka**, Đaxoa **Puṇṇaka** tự xưng và được gọi là **Kaccāyana** ⁽¹⁾, **Kaccāna** ⁽²⁾ và **Kāṭiyāna** ⁽³⁾. Không thấy có giải thích nào về các danh xưng này.

⁽¹⁾ J. iv. 273. ⁽²⁾ *Ibid.*, 283, 286, 301, 327. ⁽³⁾

Ibid., 299, 306, 308.

4. Kaccāyana.—Xem thêm s.v. **Kaccāna**.

Kaccāyanagandha.—Một trong sáu tài liệu nói là của **Mahā Kaccāyana** ⁽¹⁾; đây có thể là nói đến **Kaccāyanavyākaraṇa**.

⁽¹⁾ Gv. 59.

Kaccāyanabheda.—Còn được gọi là **Kaccāyanabhedadīpikā**. Một luận án về văn phạm của Kaccāyana do **Mahāyasa** ở Thatōn soạn có thể vào thế kỷ 14. Một chú giải về luận án, gọi là **Sāratthavikāsinī**, được soạn bởi **Ariyālaṅkāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Svd. 1250; Bode, *op. cit.*, 36 f., nhưng Gv. 74 gọi tác giả là **Dhammānanda**.

Kaccāyanayoga.—Tên của những cách ngôn trong **Kaccāyanavyākaraṇa** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 21.

Kaccāyanavaṇṇanā.—Một chú giải về văn phạm của **Kaccāyana** soạn bởi một trưởng lão Tích Lan mệnh danh **Vijitavī** ⁽¹⁾. Chú giải đề cập đến các phân đoạn về *Sandhikappa* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Svd. 1242.

⁽²⁾ Bode, *op. cit.*, 46.

Kaccāyana-vyākaraṇa.—Một luận án về văn phạm Pāli của **Kaccāyana**. Luận án có tám phần, mỗi phần gồm nhiều *sutta* và luật nói rất ngắn gọn; *vutti* hoặc phụ lục để giúp làm dễ hiểu các *sutta*; *payoga* hoặc phân tích văn phạm với ví dụ, và *nyāsa* hoặc chú giải (scholia) dưới hình thức vấn đáp. Các *nyāsa* làm thành một quyển riêng biệt, gọi là **Mukhamattadīpanī**. Truyền thống chính thống xem toàn bộ là của **Mahā Kaccāna**, nhưng một truyền thống khác ghi trong **Kaccāyanabheda** nói rằng các cách ngôn do **Kaccāyana** soạn, *vutti* là của **Saṅghānandi**, *payoga* của **Brahmadatta** và *nyāsa* của **Vimalabuddhi**--tất cả đều thuộc trường phái Avanti (xem trên, s.v. **Kaccāyana**).

Luận án của **Kaccāyana** chịu nhiều ảnh hưởng của văn phạm Sanskrit, nhất là **Kātantra**. Nhiều công trình sau này được soạn về **Kaccāyana** (được gọi như vậy) hoặc được đặt nền tảng trên đó; các công trình quan trọng nhất là **Rūpasiddhi**, **Kaccāyanabheda**, **Kaccāyanasāra** và **Kaccāyanavaṇṇanā** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem P.L.C. 179 ff.; Bode, 21.

Kaccāyanasāra.--Bản tóm tắt của **Kaccāyana-vyākaraṇa** do **Mahāyasa** soạn ⁽¹⁾ có thể là vào thế kỷ thứ 14. Bản có nhiều trích dẫn từ những luận án như **Lālavatāra**, **Rūpasiddhi**, **Cūlanirutti**, và **Sambandhacintā**. **Mahāyasa** có viết một chú giải về bản tóm tắt này; một chú giải khác, *Sammohavināsīnī*, là do **Saddhammavillāsa** soạn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nhưng xem Bode, 36, n. 3, và Gv. 74.

⁽²⁾ Bode, 37.

Kacchaka-(Kaccha-)tittha.—Một bến trên sông **Mahāvāḷuga-gaṅgā**, gần núi **Dhūmarakkha**. Tại đây, **Paṇḍukābhaya** bắt nữ **Đạo** **Cetiya** ⁽¹⁾. Đây còn là một điểm chiến lược trong các trận chiến với quân Tamil; **Kākavaṇṇatissa** từng giao trọng trách bảo vệ bến sông này cho con là **Dighābhaya** ⁽²⁾. Có thể vào một thời điểm

sau đó, bên sông có bị rơi vào tay của quân Tamil, vì được biết **Duṭṭhagāmaṇī** có lần tái chiếm bên sông này từ tay của Tướng **Kapisīsa** của quân Tamil ⁽³⁾. Theo *Mahāvamsa Tīkā*, địa điểm cách **Anurādhapura** chín lý, nhưng **Nimila** phải mất hết một ngày trời để đi đến đó và trở về.

Chú giải của Tăng Chi Bộ Kinh ⁽⁵⁾ nói rằng có một người tên **Mahāvācakāla** tái sanh ra làm con sấu dài một sải ở đây vì ông đã nghi ngờ Giáo pháp của Thế Tôn. Một lần nọ sấu nuốt chừng 60 xe chở đầy đá, cả xe lẫn bò.

Hiện nay bên sông được xác định là **Mahāgantōṭa**, chỗ giáp nước của hai sông **Ambaṅgaṅga** và **Mahaveligaṅga** ⁽⁶⁾. Lúc xưa **Ambaṅgaṅga** có thể được gọi là **Kacchakanadī**, và chỗ nó gặp sông **Mahaveligaṅga** có **Nandigāmaka-vihāra** ⁽⁷⁾ xây bởi Vua **Subha**. Xem thêm **Assamaṇḍala**.

⁽¹⁾ Mhv. x. 59.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxiii. 17.

⁽³⁾

Ibid., xxv. 12.

⁽⁴⁾ 322, 366.

⁽⁵⁾ i. 367.

Kacchadakaha.—Một hồ nước gần **Kāḷavallimaṇḍapa**. Trưởng lão **Mahānāga** ở **Kāḷavallimaṇḍapa** ngậm nước hồ này trước khi vô làng khát thực để cho pháp thiên của ông không bị gián đoạn bởi các câu chuyện vô ích ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 352.

1. Kacchapa Jātaka (N0. 178).--Chuyện Con Rùa. Có con rùa không chịu rời hồ dẫu biết rằng sẽ cạn, trong lúc các rùa khác bơi ra con sông gần đó. Lúc hạn hán đến, rùa chôn mình trong hang và bị người thợ gốm (Bò Tát) đào đất sét đào trúng, làm bể mai, khiến rùa chết. Trước khi tắt thở, rùa có xướng hai vần kệ nói về sự điên rồ của sự bám víu thái quá vào sự vật. Ông thợ gốm đem rùa về làng và thuyết cho dân nghe rằng vì quá luyến ái với trú xứ nên rùa bị chết.

Chuyện được kể về một thanh niên, theo lời mẹ khuyên, bỏ nhà lúc nhà bị bệnh dịch hoành hành. Khi bệnh dịch hết, chàng trở về lấy lại của cải sanh sống, và một hôm đến yết kiến Phật với nhiều phẩm vật cúng dường.

Trong truyện rùa chỉ **Ānanda** còn người thợ gốm chỉ Bò Tát

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 79-81.

2. Kacchapa Jātaka (N0. 215).--Chuyện Con Rùa. Có con rùa làm bạn với hai con ngỗng trời sống trên núi **Cittakūṭa**. Một hôm, ngỗng mời rùa đến nhà mình; rùa ngậm một que cây để hai ngỗng kẹp hai đầu que vào mỏ nhắc rùa bay bổng theo. Trẻ nít trong làng thấy vậy reo lên. Vì tánh hay nói, rùa há miệng rầy đám trẻ nít, khiến bị rơi xuống đất chết, gán thành vua Benares. Một cận thần (Bồ Tát) dùng dịp này tấu trình hạnh im lặng với vì vua có tật hay nói của mình.

Trong truyện, rùa chỉ **Kokālika** ⁽¹⁾. Chi tiết, xem **Mahātakkāri Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 175-8; được kể lại trong DhA. iv. 91 f.

3. Kacchapa Jātaka (No. 273).—Chuyện Con Rùa. Có con khi nghịch ngợm thấy con rùa nằm giữa há miệng phơi nắng, bèn dứt tay vào miệng rùa, bị rùa cắn không nhả. Khi kêu cứu. Một ân sĩ (Bồ Tát) tu gán đó thấy khi xách rùa tới, khuyên dụ rùa thả khi ra.

Chuyện được kể về sự tranh cãi của hai vị Đại thần trong triều Vua xứ Kosala ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 359-61.

Kacchapagiri.—Một tên khác của **Issarasamaṇavihāra**, theo *Mahāvamsa Tīkā* ⁽¹⁾. Đó có thể là một biến thể của **Kassapagiri** (*q.v.*).

⁽¹⁾ MṬ. 652.

Kacchavāla.—Tịnh xá do **Vajira**, tướng của **Dappula II**, xây cho các **Pamsukulika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 80.

Kajaṅgala (Kajaṅgalā).—Một thị trấn làm ranh giới bên phía Đông của **Majjhadesa**; bên kia là **Mahāsālā** ⁽¹⁾. Vào thời Phật, đó là một vùng trù phú cung cấp đủ thứ thực phẩm (*dabbasambhārasulabhā*) ⁽²⁾. Một thời lúc Phật an trú tại đây, trong **Veļuvana**, nhiều cư sĩ được nghe kinh Phật thuyết. Sau đó các cư sĩ này đến Nữ tỳkheo **Kajaṅgalā** để được giải thích thêm chi tiết ⁽²⁾. Một dịp khác, trong lúc Phật ngụ tại **Mukheluvana** có đệ tử của

Pārāsariya là Uttara đến yết kiến Ngài, và cuộc đàm đạo được ghi lại trong **Indriyabhāvanā Sutta** ⁽⁴⁾. Trong *Milindapañha* ⁽⁵⁾, Kajaṅgala được mô tả như một làng Balamôn và là sanh quán của **Nāgasena**. **Kapota Jātaka** có nói đến Kajaṅgala như là Benares ⁽⁶⁾. Trong **Bhisa Jātaka** ⁽⁷⁾ thân cây là vị trụ trì của một tịnh xá cổ trong Kajaṅgala, tịnh xá mà ông đã bỏ nhiều công sức tu sửa trong thời Phật **Kassapa**.

Kajaṅgala được Ngài Huyền Trang xác định là Kie-chou-hoh-khi-lo mà ông mô tả như một thôn có 2000 lý chu vi ⁽⁸⁾. Kajaṅgala còn có thể là thành phố Puṇḍavardhana nói trong *Divyāvadāna* ⁽⁹⁾. *Avadānaśataka* ⁽¹⁰⁾ gọi Kajaṅgala là Kacaṅgalā.

⁽¹⁾ Vin. i. 197; DA. i. 173; MA. i. 316, vân vân; AA. i. 55, vân vân; J. i. 49; Mbv. 12.

⁽²⁾ J. iv. 310.

⁽³⁾ A. v. 54 f.

⁽⁴⁾ M. iii. 298 ff.

⁽⁵⁾ p. 10.

⁽⁶⁾ J. iii. 226-7.

⁽⁷⁾ J. iv. 311.

⁽⁸⁾ Beal: *Bud. Records*, ii. 193, và n. ;

xem thêm Cunningham, A.G.I. 713.

⁽⁹⁾ p. 21. f.

⁽¹⁰⁾ ii. 41.

Kajaṅgalā.--Tỳkheo ni sống trong **Kajaṅgala**. Bà là người đã giảng giải chi tiết những gì Phật nói ngắn gọn với dân làng trong lúc Ngài an trú trong **Veḷuvana** tại Kajaṅgala. Nghe kể chuyện này Phật tán thán bà ⁽¹⁾. Lời giảng của bà được trích dẫn trong Chú giải *Khuddakapāṭha* ⁽²⁾. Chuyện của bà được kể tỉ mỉ trong *Avadānaśataka* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. v. 54 ff.

⁽²⁾ pp. 80, 83, 85.

⁽³⁾ ii.

41 ff.

1. Kañcana.—Một trong ba cung điện mà Phật **Sumedha** sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài ⁽²⁾. Chú giải ⁽²⁾ gọi đó là **Koñca**.

⁽¹⁾ Bu. xii. 19.

⁽²⁾ BuA. 163.

2. Kañcana.—Xem **Kañcaneḷa**.

3. Kañcana.—Xem **Mahā Kañcana** và **Upakañcana**.

4. Kañcana.—Xem **Kañcanamāṇava**.

Kaṅcanakkhandha Jātaka (N0. 56).—Chuyện Khối Vàng. Có lần Bồ Tát tái sinh làm nhà nông. Một hôm ông cày trúng một khối vàng dài bốn cubit và to như bắp dùi mà ông không thể nào lấy lên nổi; khối vàng lớn này do một thương nhơn nào đó chôn trong ruộng này từ đời xa xưa. Ông bèn cưa ra từng khúc để đem về.

Chuyện được kể về một tỳkheo muốn hoàn tục vì ông sợ các giới luật mà các thầy ông bắt ông học và hành trì. Phật bèn dạy ông ba điều là phòng hộ thân, khẩu và ý. Công phu hành trì, ông đắc quả Alahán. Gánh nặng trở nên nhẹ khi được chia ra từng xách nhỏ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 276-8.

Kaṅcanagiri.—Xem **Kaṅcanapabbata**.

Kaṅcanaguhā.—Động trên Hy Mã Lạp Sơn nằm đối diện với **Cittakūṭapabbata**, gần **Rajatapabbata**. Động là trú xứ của Bồ Tát khi Ngài sanh làm sư tử như nói trong **Virocana Jātaka** ⁽²⁾ và **Sigāla Jātaka** ⁽³⁾. Động cũng là nơi cư trú của ngỗng trời nói trong **Kacchapa Jātaka** ⁽⁴⁾. Trong động có cây Xoài chính trung **Abbhantaramba** ⁽⁵⁾, sở hữu của Thiên vương **Vessavaṇa**. Trong **Hatthipāla Jātaka** ⁽⁶⁾, Kaṅcanaguhā được kể như nơi cư trú của nhện **Unnābhi** và 96 ngàn con ngỗng sống trong đó trong lúc chờ mùa mưa chấm dứt. Gần động có hồ **Chaddantadaha** nên Bồ Tát lúc tái sinh làm voi **Chaddanta** dùng động này làm sào huyết ⁽⁷⁾. Trong bối cảnh này, động được tả là trên Núi **Suvaṇṇa** (có thể là một tên khác của Kaṅcanapabbata) nằm về phía Tây của hồ Chaddanta, và được nói là rộng tới 12 lý. Tại đây có con voi chúa sống với đàn voi tám ngàn con. **Nandatāpasa** có lần trú tại cửa động trong bảy ngày và đến **Uttarakuru** khát thực ⁽⁸⁾.

Các **Pākahaṃsa** cũng có sống trong động này ⁽⁹⁾ mà dân số có lúc lên tới 90 ngàn ⁽¹⁰⁾.

Trong **Sudhābhojana Jātaka** ⁽¹¹⁾, động được nói là ở trên đỉnh núi **Manosilātala**.

Kaṅcanaguhā được kể là nơi sanh sống của sư tử bờm (**kersarasīhā**) ⁽¹²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 176; J. v. 357 nói gần Cittakūta.

⁽²⁾ J. i. 491 f.

⁽³⁾ J. ii. 6.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 176.

⁽⁵⁾

Ibid., 396.

⁽⁶⁾ J. iv. 484.

⁽⁷⁾ J. v. 37 f.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, 316, 392.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, 357, 368.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, 381.

⁽¹¹⁾ *Ibid.*, 392.

⁽¹²⁾ *E.g.*,

UdA. 71, 105.

Kaṅcanadevī.—Ái nữ của vua trị vì Benares và là chị của Bồ Tát, **Mahākaṅcana**. Theo các ông anh, bà xuất thế và sống ẩn cư sau khi cha mẹ mất. Chuyện của bà được kể trong **Bhisa Jātaka** ⁽¹⁾. Bà là một tiền kiếp của Nữ Trưởng lão **Uppalavaṇṇā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 305 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 314.

Kaṅcanapattī.—Lều lá trên núi **Kaṅcana**, trú xứ của Đạo sĩ khổ hạnh **Jotirasa**, bạn hữu của Thiên vương **Vessavaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 399.

1. Kaṅcanapabbata.—Núi trên dải Hy Mã Lạp Sơn ⁽¹⁾, gần **Kaṅcanaguḥā**, trong ấy có cây Xoài chính trung của Thiên vương **Vessavaṇa**. Trên núi có lều của Đạo sĩ khổ hạnh **Jotirasa**, người tế Thần lửa. Núi nằm trên mạn Bắc, tạo quang cảnh hùng vĩ ⁽²⁾, với triền có trường giang **Sidā** đổ xuống ⁽³⁾. **Nimi Jātaka** ⁽⁴⁾ mô tả **Sidānadī** (nadī: sông) đổ xuống giữa hai núi Kaṅcana. Núi được dẫn đôi khi như **Kaṅcanagiri** ⁽⁵⁾, đôi khi như **Suvaṇṇapabbata** ⁽⁶⁾. Tại núi Kaṅcana này Phật **Sumana** có câu hội lần thứ nhì, với 900 ngàn đệ tử tham dự ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 396 ff.

⁽²⁾ J. v. 415.

⁽³⁾ J. vi. 101.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 100.

⁽⁵⁾ *E.g.*, UdA. 411.

⁽⁶⁾ J. vi. 100.

⁽⁷⁾ J. i. 34.

2. Kaṅcanapabbata.—Xem **Kanakapabbata**.

Kaṅcanamālā.—Có thể là tên của chiếc lọng trắng có năm lý chu vi của Thiên chủ **Sakka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 386.

Kaṅcamāṇava.—Tên của cha mẹ đặt cho **Mahā Kaccāna**; Kaccāna là tên tộc. Ông được gọi là Kaṅcana vì thân ông có sắc như vàng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. 483; AA. i. 116.

Kañcanavana.—Hoa viên gần **Ujjeni**, trú xứ của **Mahā Kaccāna** lúc ông trở lại Ujjeni sau khi thọ giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 118.

Kañcaveḷa.—Con của Phật **Piyadassī**; mẹ ông là **Vimalā** ⁽¹⁾.
Chú giải *Buddhavaṃsa* ⁽²⁾ gọi ông là **Kañcana**.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 17.

⁽²⁾ p. 172.

Kañcaveḷu.—Thành phố trong ấy có vườn **Anoma** là nơi nhập diệt của Phật **Siddhattha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 188.

Kañcamba.—Một Tộc trưởng **Damiḷa** từng đánh lại **Lañkāpura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 17.

Kañcīpura.—Xem **Kāñcīpura**.

Kaṭakandhakāra.—Một tịnh xá hoặc làng, trú xứ của Trưởng lão **Phussadeva** nói trong **Hatthipāla Jātaka** ⁽¹⁾ và trong **Mūgapakkha Jātaka** ⁽²⁾. Có thể trú xứ này là **Kaṭandhakāra** nói trong *Cūḷavaṃsa* ⁽³⁾. Tại đây có một Trưởng lão vô danh an trú mà **Kassapa II** rất kính trọng. Được biết nhà vua có cho viết trong kinh điển một bản tóm tắt ngắn vinh danh vị Trưởng lão này.

Geiger ⁽⁴⁾ nghĩ rằng nhà nghi **Padhānaghara** mang tên **Mahallarāja** nói liên tịnh xá **Kaṭandhakāra**; **Mahallarāja** được xây dựng bởi bào huynh của Vua **Kassapa II** là **Aggabodhi III** và Phó vương **Māna**.

⁽¹⁾ J. iv. 490.

⁽²⁾ J. vi. 30; xem thêm *Vsm.* i. 228.

⁽³⁾ Cv. xlv. 3.

⁽⁴⁾ Cv. *Trs.* i. 89, n. 4.

Kaṭagāma.—Một làng nơi **Ādipāda Vikkamabāhu** đánh bại **Jayabāhu** và anh em ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 16.

Kaṭacchubhikkhadāyikā Therī.—Alahán. Vào 92 kiếp trước bà có cúng dường một muỗng thức ăn lên Phật **Tissa**. Do công đức này, bà sanh làm Hoàng hậu của Thiên vương 36 lần và của vua dưới thế 50 lần ⁽¹⁾. Bà được xác định là **Abhayamāta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 516 f.

⁽²⁾ ThigA. 39 f.

Kaṭattha.—Một trong những đạoxa gác cổng cung điện của **Jotika**. Ông giữ cửa thứ sáu và có 6000 đạoxa đệ tử ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 209.

Kaṭadorāvāda (?).—Một làng trong xứ **Rohaṇa** dưới miền Nam Tích Lan ⁽¹⁾. Có thể đó là **Kaṭakadvāravāta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 164.

⁽²⁾ Geiger. Cv. Trs. ii. 36, n. 3.

Kaṭandhakāra.—Xem **Kaṭakandhakāra**.

Kaṭamorakatissa (Kaṭamorakatissaka).—Một trong những tỳkheo mà **Devadatta** dụ theo ông để chia rẽ Tăng Đoàn; các tỳkheo khác là **Kokālika**, **Kaṇḍadevīputta** và **Samuddadatta** ⁽¹⁾. Kaṭamorakatissa rất được Tỳkheo ni **Thullānandā** kính trọng, vì được biết có lần bà rất thất vọng khi biết nhà quen mà bà thường thăm viếng không mời Kaṭamorakatissa, Devadatta, và vân vân, mà lại mời **Sāriputta**, **Moggallāna**, **Mahā Kaccāna** ⁽²⁾. Một lần khác, trong dịp truyền giới cho một nữ sadi, bà mời nhiều tỳkheo đến dự; nhưng khi thấy có vật thực cúng dường thượng vị, bà giả lý do để gạt bỏ một số và chỉ giữ Devadatta, Kaṭamorakatissa và các tỳkheo thân hữu ⁽³⁾.

Kaṭamarakatissa là một trong những tỳkheo mà hai vị Phật Độc giác **Subrahmā** và **Sudhāvāsa** ⁽⁴⁾ bạch trình Phật sự không hài lòng của hai vị.

⁽¹⁾ Vin. ii. 196; iii. 171.

⁽²⁾ *Ibid.*, iv. 66.

⁽³⁾

Vin. iv. 335.

⁽⁴⁾ S. i. 148.

Kaṭāhaka.—Con của một nữ tỳ của Bồ Tát khi Ngài sanh làm chủ ngân khố giàu có ở Benares. Xem chuyện trong **Kaṭāhaka Jātaka**.

Kaṭāhaka Jātaka (N0. 125).—Chuyện Người Nô Lệ Kaṭāhaka. Phu nhor của một nhà triệu phú giàu có (Bồ Tát) và nữ tỳ của bà đều sanh đợc con trai trong cùng một ngày. Hai trẻ lớn lên và ăn học chung trong một môi trường. Con của nữ tỳ tên **Kaṭāhaka**. Trưởng thành, Kaṭāhaka đợc cử làm thơ ký riêng của chủ ngân khố. Một hôm Kaṭāhaka đến viếng một thưng nhor ngoài biên địa với phong thư nói là của chủ ngân khố (thư viết Kaṭāhaka là con của chủ ngân khố) xin hỏi con gái ông cho con mình. Thưng nhor rất hân hoan gả con và xây dựng gia đình cho đôi trẻ. Toại nguyện, Kaṭāhaka trở nên kiêu ngạo và luôn vọng ngôn chỉ trích lối sống “ngoài biên địa.” Nghe đợc chuyện không hay, chủ ngân khố ra biên địa xem rõ thực hư. Kaṭāhaka đón gặp chủ ngân khố giữa đờng, làm hết bốn phận của người nô lệ để xin chủ không tiết lộ tông tích mình. Cùng lúc ấy, Kaṭāhaka nói dối với vợ rằng những gì chàng làm là bốn phận của con đối với cha. Bồ Tát không tiết lộ. Tuy nhiên khi nghe vợ Kaṭāhaka nói Kaṭāhaka luôn luôn than phiền về việc ăn uống, Bồ Tát dạy nàng một vần kệ nhằm mục đích dọa nếu Kaṭāhaka còn tiếp tục tật xấu đó; nàng không hiểu ý nghĩa của vần kệ nhưng Kaṭāhaka hiểu. Nhờ đó Kaṭāhaka trở nên thuần thực.

Chuyện đợc kể liên quan đến một tỳkheo thường khoe khoang đờng đời cao quý và gia tài của ông cho đến khi ông tông tích ông bị lộ ⁽¹⁾.

Theo Chú giải *Dhammapāda* ⁽²⁾, chuyện đợc kể về một tỳkheo tên **Tissa** luôn luôn than phiền đầ đợc phục vụ chu đáo.

⁽¹⁾ J. 451 ff.

DhA. iii. 357 ff.

Kaṭiyāgāma.—Một làng bên Tích Lan, nơi mà tướng của **Gajabāhu** giết một số rất đờng địch quân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 67.

Kaṭivāpi.—Một trong những hồ nước mà Vua **Parakkamabāhu** I tu bổ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 34.

Kaṭissabha.—Một cư sĩ ở **Nādikā** đợc Phật tuyên bố đã đoạn diệt năm hạ phần kiết sử nên sau khi thân hoại mệnh chung sẽ sanh về cõi Thiên cao nhứt và không bao giờ trở lại thế giới này nữa. Phật

giải thích để trả lời một câu hỏi của Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾. v.l. **Kaṭissaha**.

⁽¹⁾ D. ii. 92; S. v. 358 f.

1. Kaṭissaha Thera.—Alahán. Ông là một trong những người đồng trú với Phật tại **Kūṭāgārasālā** ở Vesālī. Lúc các **Licchavi** đến viếng Phật và làm ồn, ông rời tịnh xá tìm chốn an tịnh, như rừng **Gosiṅgasālavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. vi. 133.

2. Kaṭissaha.—Một trong những Đại đệ tử hộ trì của Phật **Dhammadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 20.

Kaṭunnarū.—Hồ nước bên Tích Lan được Vua **Vijayabāhu I** tu bổ ⁽¹⁾, và sau đó được **Parakkamabāhu I** tu bổ tiếp trước khi ông lên ngôi ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 48.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxviii. 46.

Kaṭuvandu.—Địa điểm gần **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 188.

Kaṭuviya Sutta.—Một lần nọ, lúc đi khát thực gần cây sung, chỗ buộc trâu bò, gần **Isipatana**, Phật thấy một tỳkheo hưởng thọ hương vị trống không, không có Thiền định, hưởng thọ hương vị hướng ngoại của vật dục, liền nói với vị tỳkheo ấy rằng ai làm cho tự ngã thối nát đầy ứ, thoát ra toàn mùi hôi thối, rồi mong các loài ruồi lẳng sẽ không bu đậu, sự kiện như vậy không thể xảy ra. Nghe lời giáo giới của Phật vị tỳkheo xúc động mạnh. Sau khi thọ thực xong, Phật lập lại lời giáo giới ấy với chư tỳkheo và giải thích rằng tham ái làm tự ngã thối nát, bất thiện ý là mùi hôi thối, không trí là ruồi lẳng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 280 f.

Kaṭṭha Sutta.—Nói về năm quả bất lợi của sự không dùng bàn chải đánh răng và ngược lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 150.

Kaṭṭhakā.—Một hạng đêbà có tham dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** ⁽¹⁾. v.l. **Kaṭṭhakā**.

⁽¹⁾ D. ii. 261.

Kaṭṭhantanagara.—Thành phố gần hồ nước **Kāṇavāpi**. Tại đây, Vua **Sena II** ra chỉ thị cho tu bổ lại hồ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. li. 73.

1. Kaṭṭhavāhana.—Nhà vua, một tiên kiếp của Bàlamôn khổ hạnh **Bāvarī**. Kaṭṭhavāhana là một thợ mộc khéo tay ở Benares, có 16 ngàn thợ phụ. Họ thường lên Hy Mã Lạp Sơn đốn gỗ, bè trên sông Hằng về, để cắt cung điện cho vua và nhà ở cho dân. Chán ngán việc làm khó nhọc này, họ bèn chế ra máy bay bằng gỗ nhẹ, bay từ Benares lên Himavā, chiếm cứ một vùng, tôn Kaṭṭhavāhana làm vua, lập vương quốc lấy tên là **Kaṭṭhavāhanarajya** và thủ đô là **Kaṭṭhavāhanagara**. Vua trị vì với chánh pháp nên dân chúng an vui và đất nước phồn thịnh. Hai Vua Kaṭṭhavāhana và Benares giao hảo rất thân thiết, lập thương trường tự do và bỏ rào thuế khoá. Hai vị thường biếu nhau nhiều quà quý giá. Một lần, Kaṭṭhavāhana gửi biếu vua Benares tám tấm vô giá xếp trong tám rương cẩn ngà; mỗi tấm dài 16 cubit, rộng 8 cubit và vô cùng lộng lẫy. Không biết phải đền ơn bằng gì cho xứng đáng, vua Benares bèn đưa tin có Phật (**Kassapa**), Pháp và Tăng xuất thế. Thông điệp được viết trên lá vàng xếp trong nhiều rương, rương nhỏ trong rương lớn, và rương trong cùng làm bằng bảy thứ châu ngọc còn rương ngoài cùng bằng gỗ quý. Các rương được xếp trên kiệu đặt trên lưng ngựa tượng với tất cả oai nghi của nhà vua. Dọc đường, đoàn được dân chúng cung kính đánh lễ như đánh lễ vua vậy. Kaṭṭhavāhana ra tận biên cương rước kiệu về triều. Khi được biết tin, Kaṭṭhavāhana rất đổi hân hoan. Ông liền gọi cháu họ đi cùng 16 cận thân và 16 ngàn đệ tử tìm Phật để cung kính gửi lời đánh lễ. Sứ thần đến Benares ngay sau khi Phật diệt độ. Tuy nhiên, được nghe Giáo pháp từ đệ tử của Phật, các cận thân và tùy tùng đều xin gia nhập Tăng đoàn, trừ cháu vua trở về triều trình tâu sự việc; về triều, ông có thỉnh theo binh nước của Phật, một nhánh Bồ Đề và một tỳkheo lâu thông Giáo pháp. Nhà vua liền

học Pháp và hành thiện cho đến ngày mệnh chung. Sau đó, ông sanh về cõi của chư Thiên **Kāmāvacara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 575 ff.

2. Kaṭṭhavāhana.—Vua thành Benares. Ông chính là Bồ Tát, sanh làm con của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares và của người lượm củi mà vua gặp lúc nắng vừa lượm vừa hát. Chuyện nắng được kể trong **Kaṭṭhahāri Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 133 ff; DhA. i. 349; J. iv. 148.

3. Kaṭṭhavāhana.—Nhà vua. Ông là nhà xây cất, có xây cho Hoàng tử **Bodhirājakumāra** một cung điện tên **Kokanadā** vô cùng tráng lệ. Để không ai có thể có được một cung điện nguy nga như Kokanadā, Hoàng tử lập mưu thủ tiêu Kaṭṭhavāhana, và công tác này được giao cho người bạn tên **Sañjikāputta**. Bất nhẫn vì sự tàn bạo của Hoàng tử, Sañjikāputta báo cho Kaṭṭhavāhana biết. Kaṭṭhavāhana lặng thinh, đưa gỗ khô về nói để xây cung điện nhưng thật sự là để tạc một con chim Garuda to đủ chở cả gia đình ông. Khi chim được tạc xong, cả nhà cỡi chim bay lên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây ông lập vương quốc trị vì dưới vương hiệu Kaṭṭhavāhana ⁽¹⁾.

Chuyện xây cung điện được kể trong **Dhonasākha Jātaka** ⁽²⁾, nói rằng Hoàng tử móc mắt nhà xây cất, chớ không có nói đến việc tạc chim hay lập vương quốc.

⁽¹⁾ DhA. iii. 135 ff.

⁽²⁾ J. iii. 157.

Kaṭṭhavāhananagara.—Kinh đô của vua **Kaṭṭhavāhana** [1] ⁽¹⁾, cách Benares một ngày đường và cách Sāvatti 20 do tuần ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 576.

⁽²⁾ *Ibid.*, 579.

Kaṭṭhahāra Sutta.—Một số thanh niên đệ tử Balamôn thuộc dòng **Bhāradvāja**, đi lượm củi thấy Phật ngồi thiền trong rừng **Kosala**, liền về báo cho sư phụ. Sư phụ họ đến yết kiến Phật về mục đích sống cô độc trong rừng sâu. Được giải đáp thỏa đáng, vị Balamôn hoan hỷ và trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 180.

Kaṭṭhahāra-Bhāradvāja.—Xem **Kaṭṭhahāra Sutta**.

Kaṭṭhahāri Jātaka (No. 7).—Chuyện Nàng Lượm Củi. Đi tới lui trong ngự uyển tìm bông hái trái, Vua **Brahmadatta** trị vì Benares gặp một nàng đang vừa lượm củi vừa hát. Say mê nàng, vua ăn ở với nàng, khiến nàng thụ thai (Bồ Tát). Vua trao nàng chiếc nhẫn và bảo nếu sanh con trai hãy đem con và nhẫn về triều. Lúc lớn khôn, chàng thường bị bạn trẻ trêu chọc bằng cái tên “Con không cha.” Xấu hổ, chàng hỏi mẹ và khi biết được sự thật, chàng khăng khăng đòi mẹ dẫn về triều. Biết vậy nhưng hổ thẹn trước thân dân, vua không dám nhận con. Mẹ chàng tung chàng lên hư không và nói nếu đó là sự thật, chàng sẽ không rớt xuống đất. Chàng ngồi kiết già trên hư không nói kệ yêu cầu phụ vương nhìn nhận mình. Vua hoan hỷ nhận con và phong mẹ chàng làm hoàng hậu. Chàng nối nghiệp cha dưới vương hiệu **Kaṭṭhavāhana**.

Chuyện được kể liên quan đến Vua **Pasenadi** không chịu nhận cho **Viḍḍabha** (q. v.) kế nghiệp; Viḍḍabha là con của ông với **Vāsabha-Khattiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 133 ff^r iv. 148; DhA. i. 349.

Kaṭṭhahāla-pariveṇa.—Tăng xá có thể ở trong hoặc gần **Anurādhapura**. Một tỷ kheo đến từ **Piyaṅgalla** để tham gia vào việc xây cất **Mahā Thūpa** có ở trong Tăng xá này lúc viếng Anurādhapura ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxx. 34.

1. Kaṭṭhina Vagga.—Đoạn đầu của *Mahāvibhaṅga, Parivārapāthā* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 1-10.

2. Kaṭṭhina Vagga.—Đoạn đầu của *Nissaggiya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 195-223.

Kaṭṭhinakkhandha.—Chương thứ 7 của *Mahāvagga, Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 253-67.

Kaḍakuḍḍa.--Tướng của **Gajabāhu** bị Senāpati **Deva** bắt và giải giao cho Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾. Về sau hình như ông được chính Parakkamabāhu I phong tướng với danh hiệu **Laṅkāpura**, vì được biết ông từng chiến đấu cạnh vua và được giao phó cho nhiều chiến dịch quan trọng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 143. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxxii. 39, 222, 272; lxxv. 181.

Kaḍiliya.—Một Tộc trưởng Damiḷa bị quân của Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại tại **Kuṇḍayaṅkoṭṭa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 177.

Kaṇavera Jātaka (N0. 318).—Chuyện Vòng Hoa Kaṇavera. Một thời Bồ Tát sanh làm tướng cướp trong một làng ở **Kāśī**. Vì lời than phiền của dân, vua ra lệnh cho quan tổng trấn bắt tên cướp và xử tử hình. Trên đường ra pháp trường, với vòng bông *kaṇavera* đồ trên đầu, chàng được kỹ nữ thành phố là **Sāmā** trông thấy và phải lòng vì oai phong sáng chói của chàng. Sāmā bèn sai người báo với quan tổng trấn rằng tên cướp là em nàng và hối lộ quan một ngàn đồng tiền để chuộc chàng đưa về cho nàng. Quan tổng trấn thuận với điều kiện có người thế mạng. Lúc bấy giờ, có thanh niên mê say nàng đến viếng nàng như mọi ngày. Nàng bày kế gạt thanh niên ấy đem tiền đến quan tổng trấn và cũng để thế mạng. Tướng cướp được Sāmā sủng ái, nhưng chàng nghĩ rồi đây nàng sẽ chán và phản bội. Do đó, chàng bày mưu đưa nàng đi chơi trong vườn, rồi giả vờ ôm nàng vào lòng để siết chết, lột hết vòng vàng, và tẩu thoát. Tưởng người yêu sợ tội vì lỡ tay siết nàng quá chặt đến chết, Sāmā không nghi ngờ gì mà còn tìm cách gặp lại chàng. Nàng mua chuộc một số người hát dạo và dạy họ một số kệ nói mình còn sống để họ đi tìm người yêu cũ. Một hôm, tướng cướp nghe được kệ, nhưng không quay về vì Sāmā thay đổi mãi tinh thôi. Nuôi tiếc, một lần nữa, Sāmā lại theo cuộc sống cũ của nàng ⁽¹⁾.

Nhơn duyên kể chuyện này được nói trong **Indriya Jātaka**.

Chuyện được trích dẫn trong **Sulasā Jātaka** ⁽²⁾ và trong phần duyên khởi của **Kuṇḍala Jātaka** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 58-63.

⁽²⁾ J.iii. 436.

⁽³⁾ J. v. 446.

Kaṇaverapupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Gopaka** (?). Lúc thấy Phật đi cùng chư tỳkheo trong thành, nhà vua đứng trên bao lơn rảy bông *kaṇavera* xuống Ngài. Vào 87 kiếp trước ông làm vua bốn lần ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Bandhura** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 182.

⁽²⁾ ThagA. i. 208.

Kaṇikāracchadaniya Thera.—Alahán. Một lần thấy Phật **Vessabhū** nghỉ trưa trong rừng, ông hoan hỷ với oai nghi của Phật nên che trên Phật vòng hoa *kaṇikara*. Vào 20 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Soṇṇābha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 183.

Kaṇikārapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Tissa** bông *kaṇikāra*. Vào 35 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aruṇapāla** (v.l. **Aruṇabala**) ⁽¹⁾. Có thể ông là Trưởng lão **Ujjaya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 203.

⁽²⁾ ThagA. i. 118 f.

Kaṇikāra-Vimāna.—Cung điện trên cõi **Tāvatiṃsa**, cao 60 lý và rộng 30 lý. Trưởng lão **Uttara** sống tại đây nhờ trong một kiếp trước ông có cúng dường Phật **Sumedha** bông *kaṇikāra* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 241.

Kaṇikārapadhānaghara.—Thiền đường trong **Khaṇḍacela Vihāra**. Trưởng lão **Padhāniya** sống trong tịnh xá này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 65.

Kaṇikāravālikasamudda Vihāra.—Trú xứ của Trưởng lão **Sāketa-Tissa** trong suốt một mùa mưa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 44.

Kaṇirajānu Tissa.—Vua Tích Lan (A.D. 89-92). Ông giết anh cả là **Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya** để soán ngôi. Một lần, ông xử vụ kiện về cung bát quan trai (*uposatha*-house) trong **Cetiyaḡiri vihāra**, và xử quăng xuống động **Kaṇira** 60 tỳkheo bị buộc tội phản ông. Có thể do đó ông có tên **Kaṇirajānu** ⁽¹⁾.

Mhv. xxxv. 9 ff; MṬ. 640; Dpv. xx. 38.

Kaṇṇira-pabbhāra.--Động đá, có thể trên sườn núi **Cetiya**. Vua **Kaṇṇirajānu Tissa** ra lệnh cho liệng 60 tỳkheo xuống đó vì bị buộc tội phản nghịch ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 11.

Kaṇṇaka (v.l. **Kaṇḍaka**).—Sadi, được **Upananda** truyền giới. **Kaṇṇaka** gây tội với một sadi khác tên **Mahaka**. Khi chuyện xảy ra, Phật có chế giới cấm một tỳ kheo truyền giới cho hai sadi ⁽¹⁾; nhưng sau đó giới này bị tiêu hủy ⁽²⁾. Trong những kinh sách khác ⁽³⁾, **Kaṇṇaka** được nói là bị tẩn xuất ra khỏi Tăng Đoàn vì phá tịnh hạnh của Tỳkheo ni **Kaṇṇakā**. Theo *Pacittiya* ⁽⁴⁾, **Kaṇṇaka** bị tẩn xuất vì có tà kiến như **Ariṇṇa** (q.v.) và được đón nhận bởi các tỳkheo **Chabbaggiya**. *Samantapāsādikā* ⁽⁵⁾ nói rằng **Kaṇṇakasāmanera** cùng với **Ariṇṇa** và các **Vajjiputtaka** chống lại giáo pháp của Phật.

⁽¹⁾ Vin. i. 79.

⁽²⁾ *Ibid.*, 83.

⁽³⁾ *Ibid.*, 85.

⁽⁴⁾ Vin. iv. 38 f.

⁽⁵⁾ iv. 874.

Kaṇṇaka Sutta.—Lúc Phật an trú tại **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī**, nhiều người **Licchavi** danh tiếng và tùy tùng đến viếng Phật khiến không khí trở nên ồn ào. Một số tôn giả đệ tử của Phật, như **Cāla**, **Upacāla**, **Kakkaṭṭha**, **Kaṇṇibha**, **Nikaṭṭha**, và **Kaṭṭissaha**, tìm nơi an tĩnh bằng cách lui vô rừng, như rừng cây sala ở **Gosiṅga** gần đó. Phật tán thán chư đại đệ tử mình, nói rằng “Tiếng ồn là gai cho thiền,” và thuyết về mười loại gai này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 133-5.

Kaṇṇakacetiya.—Cetiya trong **Cetiya-pabbata**. Tại đây, Trưởng lão **Kāḷa-Buddharakkhita** (q.v.) thuyết kinh **Kāḷakārāma** ⁽¹⁾.

Xem thêm **Katthala** và **Kantaka**.

⁽¹⁾ MA. i. 469 f.

Kaṇṇakadvāravāta.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, nơi quân của Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại kẻ thù ⁽¹⁾. Được xác định là **Kaṭupelella** hiện nay ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 85.

⁽²⁾ Cv. Trs. ii. 29, n. 3.

Kaṇṭakapeṭaka.—Một thôn ngoài biên cương của **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan, có thể nằm về phía Đông hay Đông Bắc của Matala⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxix. 10; Cv. Trs. 283, no. 2.

Kaṇṭakavana.—Một địa danh trong xứ **Rohaṇa**, nơi Tướng **Rakkha** lập phòng tuyến vững chắc để tấn công quân địch⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 56.

Kaṇṭakā (*v.l.* **Kaṇḍakā**).—Tỳkheo ni phạm tội thông dâm với Sadi **Kaṇṭaka** (*q.v.*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 85.

Kaṇṭakī Sutta.—Tụ gồm ba kinh. Hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** đến **Anuruddha** đề hỏi ông một số vấn đề. Anuruddha thưa rằng bốn niệm xứ phải được thành tựu bởi bậc hữu học như vô học, và rằng nhờ tu tập làm cho sung mãn bốn pháp ấy, ông đạt được đại thắng trí và thắng trí được một ngàn thế giới⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 298 f.

Kaṇṭakīvāna.—Rừng cây gòn **Sāketa**. Cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** tại đây được ghi lại trong **Padesa Sutta**⁽¹⁾. Một cuộc đàm đạo khác giữa ba Tôn giả **Sāriputta**, **Moggallāna** và **Anuruddha** cũng tại đây được ghi lại trong **Kaṇṭakī Sutta**⁽²⁾. Rừng còn mang tên **Tikaṇṭakī**⁽³⁾ và được Chú giải mô tả như *mahā-karamadda-vāna*; *karamadda* là một loại bụi cây (*Carissa carandas*). Phật có trú tại rừng này và có thuyết kinh **Tikaṇṭakī**⁽⁴⁾ cho chư tỳkheo tại đây.

⁽¹⁾ S. v. 174 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 298 f.

⁽³⁾ *q.v.*

⁽⁴⁾ A. v. 169.

Kaṇṭhaka.—Xem **Kanthaka**.

Kaṇṭhapitṭhi.—Một làng quan trọng trong số các làng do Vua **Aggabodhi IX** cúng dường cho một số tịnh xá nhỏ để chư tỳkheo an trú tại đó có ăn khỏi phải về **Mahāvihāra** như hồi trước nữa⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 89.

Kaṇḍaka.—Xem **Kaṇṭaka**.

Kaṇḍakā.—Xem **Kaṇṭakā**.

Kaṇḍakī.—Xem **Kaṇṭakī**.

Kaṇḍadevamālava.—Một Tộc trưởng Damiḷa từng đánh lại Tướng **Laṅkāpura** của Vua **Parakkamabāhu I** và bị thảm bại tại **Muṇḍikkāra**. Về sau, khi từng phục Parakkamabāhu I, Laṅkāpura tái lập Muṇḍikkāra cho ông và cử ông làm thôn trưởng hai thôn trong **Maṅgala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 187, 208, 210.

Kaṇḍanagara.—Một địa danh bên Tích Lan. **Sūratissa** có xây **Girinelavāhanaka Vihāra** trên phía Bắc của địa danh này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 6.

Kaṇḍamba.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 55, 80, 90.

Kaṇḍaraggisāma.—Một y sĩ có tên trong danh sách các y sĩ thù thắng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 272.

Kaṇḍarāyana.—Bàlamôn. Ông yết kiến **Mahā Kaccāna** tại rừng **Gunda** gần **Madhurā** và bạch rằng Samôn Kaccāna không kính lễ các bậc Bàlamôn già cả. Nhưng khi được Tôn giả Mahā Kaccāna thuyết, ông xin Tôn giả làm cư sĩ và trọn đời quy ngưỡng ⁽¹⁾. *v.l.*

Kuṇḍarāyana.

⁽¹⁾ A. i. 67 f.

Kaṇḍari.—Vua Benares; chuyện ông được kể trong **Kaṇḍari Jātaka** (*q.v.*).

Kaṇḍari Jātaka (N0. 341).—Chuyện Vua Kaṇḍari. Vua Kaṇḍari trị vì Benares, người rất xinh đẹp. Mỗi ngày ông được một ngàn hộp nước hương liệu để sử dụng và được ăn cơm nấu bằng củi hương. Hoàng hậu, **Kiṇṇarā**, là một quốc sắc thiên hương. Tể sư ông là **Pañcālacaṇḍa**. Một hôm, Kiṇṇarā đứng nhìn ra thấy một tên què đáng thương dưới bóng cây hồng đào (*jambu*), gần cửa sổ bà, liền say mê. Từ đó, mỗi đêm bà đợi vua ngủ rồi lén đem món ngon vật lạ và cả tình giao hoan cho chàng. Một hôm, trở về cung từ một cuộc diễn hành, vua thấy tên què ấy bèn hỏi Tể sư chớ có nữ nhon nào bị dục tình kích động lại muốn đến gần một sanh vật đáng ghê tởm như thế này chăng? Nghe hỏi vậy, người què liền khoe mình được Hoàng hậu yêu. Theo lời đề nghị của quốc sư, vua theo dõi hành động của Hoàng hậu trong đêm ấy. Vua thấy tên què thoá mạ và đánh Hoàng hậu vì bà đến trễ. Bạt tai của tên què làm bông tai của Hoàng hậu rơi xuống đất; vua lượm lấy chiếc bông tai này. Hôm sau vua truyền lệnh cho Hoàng hậu châu vua với tất cả nữ trang vua ban. Khám phá ra sự phản bội của bà, vua giao bà cho Tể sư để hành hình. Tể sư Pañcālacaṇḍa tội nghiệp người phụ nữ nên van xin vua tha thứ, vì Hoàng hậu chỉ hành động theo bản năng của nữ nhon.

Để chứng minh lời nói của ông, Tể sư bèn cùng vua cải trang vi hành khắp xứ Jambudīpa để tìm hiểu sự không chung thủy của nữ nhon, kể cả một cô dâu trên đường về nhà chồng. Được thuyết phục rằng tất cả đàn bà như nhau, vua tha chết cho Kiṇṇarā, nhưng đuổi bà và người què ra khỏi thành và cho đốn luôn cây *jambu*.

Chuyện được chim **Kuṇāla** kể cho bạn là **Puṇṇamukha** nghe, thực chứng lòng không chung thủy của đàn bà. Kuṇāla chỉ Pañcālacaṇḍa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 437-40; J. iii. 132.

Kaṇḍina Jātaka (N0. 13).—Chuyện Mũi Tên. Có chàng nai rừng luyện ái với nàng nai đồng ở làng biên địa; nàng nai vô rừng trong mùa bấp chín. Tới lúc nàng trở về làng, chàng đi theo nàng. Dân làng biết nai về, rình sẵn mồi. Nàng nai đánh được hơi người liền xúi chàng đi trước. Chàng bị bắn chết. Nàng chạy thoát. Lúc bấy giờ Bồ Tát là thần rừng, thấy sự việc xảy ra, thuyết cho các vị khác về ba điều bi ối: ông nhục gây chết chóc cho người khác; ông

nhục khi đất nước bị nữ nhơn cai trị; nhục là nam nhi bị nữ nhi chi phối⁽¹⁾.

Nhơn duyên kể chuyện này được ghi trong **Indriya Jātaka**.

⁽¹⁾ J. i. 133-6.

Kaṇḍiyūru.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhera**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 140.

1. Kaṇḍula.—Vương tợng của **Duṭṭhagāmiṇī**. Voi thuộc dòng **Chaddanta**, bị mẹ bỏ rơi, được ngư phủ Kaṇḍula bắt gặp nên được đặt theo tên ông.⁽¹⁾ Lớn lên, voi Kaṇḍula có sức mạnh phi thường.

Lúc vua cha băng hà, có cuộc tranh ngôi giữa **Duṭṭhagāmiṇī** và em là **Tissa**. Tissa bắt mẹ và voi theo mình, nhưng voi thoát được và trở về với **Duṭṭhagāmiṇī**. Voi Kaṇḍula lập nhiều chiến công rực rỡ chống quân Damiḷa, đặc biệt là trong cuộc bao vây **Vijitapura**⁽²⁾. Trong cuộc đấu tay đôi giữa **Eḷāra** và **Duṭṭhagāmiṇī**, voi Kaṇḍula tấn công và vô hiệu hoá voi **Mahāpabbata** của Eḷāra⁽³⁾. Được biết có lần chiến sĩ **Nandhimitta** nắm ngà và đập vô hông Kaṇḍula, voi hận thù ông cho đến khi ông cứu voi khỏi bị cổng tháp sập đè trong lúc voi hăng say tấn công **Vijitapura**⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 62 f.

⁽²⁾ Mhv. xxiv. 15, 89.

Mhv. xxv. 5-83.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 22, 39 f.; xem thêm Dpv.

xviii. 53; Mbv. 133.

2. Kaṇḍula.—Ngư phủ bắt gặp voi Kaṇḍula và tấu trình lên vua⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xii. 62 f.

Kaṇḍuvetṭi.—Lãnh tụ của Damiḷa và là vương tôn chư hầu ở Nam Ấn Độ, đồng minh của Vua **Kulasekhera**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 79.

Kaṇḍuvetṭhi.—Thủ đô của **Narasīha**, Ấn Độ; có thể là một cách đọc khác của **Kaṇḍuvetṭi**⁽¹⁾. Hultszsch⁽²⁾ nói rằng cả hai tên đều đồng nghĩa với **Kāḍavarū**, tước hiệu của các vua **Pallava**.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 7.

⁽²⁾ *J.R.A.S.* 1913, p. 527.

Kaṇṇakatthala.—Vườn nai ở **Ujuññā**. Phật có trú lại đây thỉnh thoảng. Tại đây, Ngài tiếp kiến và thuyết kinh **Kassapasihanāda** ⁽¹⁾ cho **Acela Kassapa**, cũng như tiếp kiến và thuyết kinh **Kaṇṇakatthala** ⁽²⁾ cho vua **Pasenadi**.

⁽¹⁾ D. i. 161.

⁽²⁾ M. ii. 125.

Kaṇṇakatthala Sutta.—Vua **Pasenadi** viếng Phật trong Vườn Nai ở **Kaṇṇakatthala**. Sau khi đánh lễ Thế Tôn, Pasenadi nhơn danh hai Hoàng hậu **Somā** và **Sakulā** đánh lễ và thăm hỏi Ngài. Tiếp theo, ông bạch hỏi Ngài phải chăng không có Samôn hay Balamôn nào toàn tri, toàn kiến? Phật đáp rằng lời dạy của Ngài không như vậy mà là không có một Samôn hay Balamôn nào có thể trong một lúc biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn. Vua tiếp tục hỏi về sự khác biệt và sai biệt trong bốn đẳng cấp và của sự có hay không có chư Thiên.

Tướng quân **Viḍḍabha** và Tôn giả **Ānanda** tham gia vào câu chuyện. Lúc bấy giờ, Balamôn **Sañjaya Ākāsagotta** mà vua Pasenadi cho đòi vừa đến. Ông bị cáo buộc đã rao truyền thất thiệt lời Phật dạy; nhưng ông trình tâu chính Tướng quân Viḍḍabha phổ biến câu chuyện trong nội cung.

Chuyện kết thúc khi có người vào tâu xe của vua đã đến ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 135 ff.

Kaṇṇakujja.—Một quận trong **Jambudīpa**, được ghi trong danh sách các nơi Phật đi qua trong chuyến du hành từ **Verañjā** đến **Bārāṇasī** ngang qua sông Hằng [**Verañjā-Soreyya-Saṅkassa-Kaṇṇakujja-Payāgatittha**-sông Hằng-**Benares**] ⁽¹⁾. Có thể đó là con đường mà Phật **Revata** đi từ **Saṅkassa** đến **Sahajāti**, ngang qua **Kaṇṇakujja**, **Udumbara** và **Aggalapura** ⁽²⁾.

Trong **Dīpavaṃsa** ⁽³⁾, thành phố ấy được gọi là **Kaṇṇagoccha** và được biết từng làm thủ đô của chín nhà vua thuộc tộc **Mahāsammata** mà vị vua chót là **Naradeva**.

Theo Ngài Huyền Trang, khoảng cách giữa Saṅkassa và Kaṇṇakujja là 200 lý, hay 33 dặm, theo hướng Tây Bắc. Còn Ngài Pháp Hiển nói dài 49 dặm ⁽⁴⁾.

Chú giải *Buddhavaṃsa* ⁽⁵⁾ nói rằng Phật **Phussa** thuyết pháp lần đầu tiên cho hai Đại đệ tử của ông tại Kaṇṇakujja, và Phật **Kakusandha** thi triển Thần thông Song hành tại cổng Kaṇṇakujja.

⁽¹⁾ Vin. iii. 11. ⁽²⁾ Vin. ii. 299. ⁽³⁾ iii. 26; MT. ⁽⁸²⁾ gọi đó là Kaṇṇagotta. ⁽⁴⁾ *Buddhist Records*, p. 205; Giles, p. 47. Xem thêm CAGI. 433 ff.; Mtu. ii. 442 f.; 459 f.; 485 và iii. 16, 34. ⁽⁵⁾ p. 193. ⁽⁶⁾ BuA. 210.

Kaṇṇagoccha, Kaṇṇagotta.—Xem **Kaṇṇakujja**.

Kaṇṇapeṇṇā.—Con sông trong quốc độ **Mahimsaka**, chảy từ hồ **Saṅkhapāla** ra. Chỗ eo sông trên đầu nguồn là núi **Candaka**; gần đó có cốc bằng lá cây của vua xứ Magadha mà Nāga **Saṅkhapāla** thỉnh thoảng đến viếng ⁽¹⁾. Khúc eo này còn được gọi là hồ **Kaṇṇapeṇṇā** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 162 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, 168.

Kaṇṇamuṇḍa, Kaṇṇamuṇḍaka.—Một trong bảy hồ lớn trên Himavā ⁽¹⁾ mà nước không bao giờ ảm được ⁽²⁾. Trên bờ hồ có mọc cây xoài; Vua **Dadhivāhana** có lần được một trái và hột của trái xoài này cho ra cây xoài có trái chín rất ngọt ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 101; DA. i. 164; J. v. 415; AA. ii. 759; MA. ii. 692, vân vân. ⁽²⁾ SnA. ii. 407. ⁽³⁾ J. ii. 104.

Kaṇṇāṭa.—Theo *Cūlavāṃsa*, Kaṇṇāṭa là tên của dân Kanare dưới miền Nam Ấn Độ. Họ được xem như lính đánh thuê ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, Cv. lv. 12; lx. 24, 26; lxx. 230.

Kaṇṇāvaddhamāna.—Ngọn núi bên Tích Lan, trú xứ của Xà vương, cha của **Cūlodāra** và anh vợ của **Mahodara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. i. 49; nhưng xem bản *Mahāvāṃsa Tīkā* của tác giả trong ấy tên của núi là Vaḍḍhamāna.

Kaṇṇikāragalla.—Hồ nước bên Tích Lan được tu bỏ bởi **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ CV. lxviii. 45.

1. Kaṇha.—Một tên khác của **Māra** (*q.v.*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, Sn. v. 355; M. i. 377; D. ii. 262; Thag. v. 1189.

2. Kaṇha.—Tên gọi của Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Balamôn và về sau thành nhà thiện tri thức. Ông còn được gọi là **Kaṇha-Tāpasa** và được kể cùng với những vị mà khi tưởng nhớ đến, Phật mỉm cười⁽¹⁾. Xem **Kaṇha Jātaka** [2].

⁽¹⁾ DhsA. 294, 426.

3. Kaṇha.—Một tên gọi khác của **Vāsudeva**⁽¹⁾; chú giải nói rằng ông thuộc tộc **Kaṇhāyana**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 84, 86; vi. 421; PvA. 94 ff.

4. Kaṇha.—Con của **Disā**, nữ tỳ của **Okkāka**. Ông được gọi là Kaṇha vì ông đen đúa và giống như quý *kaṇha*, ông biết nói ngay sau khi lọt lòng mẹ. Ông là tổ tiên của tộc **Kaṇhāyana**⁽¹⁾. Về sau, ông đi vô Dekkha, học kệ mầu và thành nhà tiên tri phi thường. Trở về Okkāka, Kaṇha xin cưới Công chúa **Maddarūpī**. Thoạt tiên, lời cầu hôn bị thẳng thắn khước từ, nhưng sau khi thi triển thần lực, ông được chấp thuận⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. i. 93.

⁽²⁾ *Ibid.*, 96 f.; DA. i. 266.

5. Kaṇha.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 71.

6. Kaṇha.—Con chó. Xem **Mahā-Kaṇha**.

7. Kaṇha.—Xem **Kaṇhadīpāyana**.

1. Kaṇha Jātaka (No. 29).—Chuyện Con Bò Đen. Chuyện của **Ayya-kāḷaka** (*q.v.*). Chuyện do Phật kể cho chư tỳkheo; chư vị hết lời tán thán Thần thông Song hành mà Thế Tôn thi triển tại **Saṅkassa**. Không phải Ngài chỉ thi triển thần thông trong kiếp chót của Ngài.

Bà cụ là **Uppalavaṇṇā**⁽¹⁾.

Chuyện còn được kể trong Tăng Chi Bộ Kinh ⁽²⁾ với nhiều chi tiết được thêm vào. Trong Chú giải **Dhammapāda** đó là **Kaṇha-usabha Jātaka**.

⁽¹⁾ J. i. 193 ff.

⁽²⁾ i. 415.

⁽³⁾ iii. 213.

2. Kaṇha Jātaka (N0. 440).—Chuyện Hắc Hiền Giả. Chuyện của **Kaṇha-tāpasa**. Ông là người con độc nhất của một Bàlamôn ở Benares, được ăn học thành tài tại **Takkasilā**, và hưởng một gia tài kết xù của cha mẹ để lại. Khi cha mẹ ông qua đời, ông bỏ thí hết gia tài mình và lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn cư. Ông không bao giờ xuống làng, chọn cây bầu làm nơi ăn chốn ở, ngủ ngay dưới gốc bầu, chỉ ngồi ăn mỗi ngày một lần. Ông sống hành trì giới đức của bậc xuất gia khổ hạnh. Chẳng bao lâu, ông đạt các Thắng trí và các Thiền chứng (năm thần thông: Abhiññā; và tám thiền chứng: Jhānā) và ông sống nơi ấy trong hỷ lạc của thiền định. Ông không khát thực mà chỉ thọ dụng những gì tìm thấy trên một cây bầu chỗ ông an trú. Khi cây ra trái ông ăn trái, ra bông ông ăn bông, ra lá ông ăn lá, hết lá ông ăn vỏ cây. Nhờ thần lực công đức của ông, ngai vàng của Thiên chủ **Sakka** nóng lên. Sau khi thử Kaṇha, Thiên chủ ban ông sáu điều ước. Ông chỉ chọn những gì liên quan đến cuộc sống xuất thế của ông. Thiên chủ tuyên bố cây bầu nơi ông trú có trái quanh năm.

Thiên chủ trong truyện chỉ Tôn giả **Anuruddha**. Nhà tu khổ hạnh mang tên Kaṇha vì có da màu sậm đen.

Truyện được kể để trả lời Ānanda về nụ cười mà Thế Tôn đã mỉm tại một chỗ nọ trong **Nigrodhārāma** ở Kapilavatthu; chỗ ấy là nơi mà nhà tu khổ hạnh (Bồ Tát) hành thiền ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 6 ff.

Kaṇha-usabha Jātaka.—Xem **Kaṇha Jātaka** [1].

Kaṇhagaṅgā.—Tên khúc sông dài 60 lý chảy ra từ hồ **Anotatta** trên nền đá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302; MA. ii. 586, vân vân.

Kaṇhagundāvana.—Xem **Gundāvana**.

Kaṇhadāsa.—Người cúng dường tịnh xá trong **Kāveripattana**, trú xứ của **Buddhadatta**, tác giả của *Madhuratthavilāsīnī*, tức Chú giải của *Buddhavaṃsa* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 249.

Kaṇhadinna Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Balamôn trong **Rājagaha**. Nghe Tôn giả **Sāriputta** thuyết pháp, ông xin gia nhập Tăng đoàn và về sau chứng quả Alahán. Trong một tiền kiếp, ông có cúng dường Phật **Sobhita** hông *punnāga* ⁽¹⁾.

Ông được xác định là **Kaṇhadinna**, con của Trưởng lão **Bhāradvāja** (*q.v.*) ⁽²⁾, nhưng cũng có thể là **Giripunnāgiya** nói trong *Apadāna* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 179; ThagA. i. 304.

⁽²⁾ ThagA. i. 303.

⁽³⁾ ii. 416.

1. Kaṇhadīpāyana.— Một nhà tu khổ hạnh có nhiều thần lực. Ông được nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā** đến thỉnh ý vì cứ mỗi lần tiến đánh **Dvāravatī**, thành phố này được nhắc bổng lên hư không. Ông bảo rằng có con lừa đi trong phố và kêu be he khi thấy địch quân; bấy giờ thành phố được nhắc lên hư không. Các **Andhakaveṇhudāsaputtā** liền đi tìm con lừa ấy để xin được trợ giúp. Theo lời cổ vắn của lừa, các ông cột chặt tám cọc sắt vô các công thành để thành không thể bay lên. Các ông thành công như ý. ⁽¹⁾.

Về sau, các con của **Andhakaveṇhudāsaputtā** muốn thử thần trí của **Kaṇhadīpāyana**, bèn bày một trò đùa ông. Họ cột cái gối vô bụng một thanh niên và trang điểm chàng làm một nữ nhon mang thai để hỏi ông chừng nào hài nhi ra đời. Nhà tu khổ hạnh tiên đoán trong bảy ngày nữa người trước mặt ông sẽ sanh ra một mắt keo (a knot of acacia wood) làm tiêu diệt tộc **Vāsudeva**. Các con của **Andhakaveṇhudāsaputtā** đánh chết ông. Và, tiên tri của ông ứng nghiệm thành sự thật ⁽²⁾.

Nhà tu khổ hạnh này không phải là người nói trong **Kaṇhadīpāyana Jātaka** mang tên ông, vì trong ấy ông là Bồ Tát, trong lúc trong câu chuyện nói trên Bồ Tát là người đương thời với nhà tu khổ hạnh và được gọi là **Ghaṭapaṇḍita** (*q.v.*).

Sự giết **Kaṇhadīpāyana** và hậu quả thường được trích dẫn ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 83.
273.

⁽²⁾ *Ibid.*, 87.

E.g., J. v. 114; 267,

2. Kaṇhadīpāyana.—Nhà tu khổ hạnh. Chuyện ông được kể trong **Kaṇhadīpāyana Jātaka**.

Kaṇhadīpāyana Jātaka (N0. 444).—Chuyện Hắc Nhơn Kaṇhadīpāyana. Dưới triều **Kosambika** ở **Kosambī** có hai Bàlamôn, **Dīpāyana** và **Maṇḍavya**, bố thí hết gia tài mình rồi lên **Himavā** sống đời khổ hạnh trong 50 năm. Sau đó, hai ông du hành qua Benares. Trên đường hai ông ghé thăm một thân hữu thuở trước của Dīpāyana là gia chủ cũng có tên Maṇḍavya; gia chủ tiếp hai ông rất chu đáo. Sau đó hai ông tiến về Benares và vô sống trong một nghĩa địa gần kinh đô. Một hôm trong lúc Dīpāyana trở lại nhà gia chủ bạn, Maṇḍavya bị hàm oan do có tên trộm bị rượt chạy ngang nghĩa địa làm rớt gói đồ ăn trộm chỗ ông ở. Ông bị vua sai đem đóng cọc ngay không cần xét xử. Nhờ thần lực sẵn có ông vẫn tiếp tục sống. Nghe bạn bị gia hình, Dīpāyana đến viếng. Khi hỏi ra biết bạn mình không hành tà đạo, Dīpāyana ngồi xuống dưới gốc cọc xiên bạn mình. Máu của Maṇḍavya rơi xuống thân vàng óng ánh của Dīpāyana đóng thành cục đen, do đó ông được gọi là **Kaṇha-Dīpāyana** (Hắc nhơn Dīpāyana). Nghe vậy vua cho điều tra thực hư và lúc biết được sự thật, vua ra lệnh phóng thích Maṇḍavya, nhưng không làm sao nhổ cọc trên thân của Maṇḍavya ra được, do đó ông có tên **Āṇi-Maṇḍavya** (Maṇḍavya mang cọc).

Một thời sau, Dīpāyana trở lại nhà của gia chủ Maṇḍavya; tại đây ông cứu con của gia chủ là **Yaññadatta** bị rắn độc cắn lúc chơi banh, nhờ thực hiện một lời Nguyện cầu Chơn thật. Ông bà gia chủ cũng thực hiện lời Nguyện cầu Chơn thật để phụ cứu con. Lúc nguyện cầu Chơn thật, Dīpāyana khám phá mình không thật sự muốn làm ân sĩ, ông gia chủ không tin nơi sự bố thí, còn bà gia chủ không thật thương yêu chồng. Cả ba khuyên giải lẫn nhau, nguyện sửa đổi và đều toại nguyện.

Trong truyện, ông gia chủ Maṇḍavya chỉ **Ānanda**, bà chỉ **Visākḥā**, con trai chỉ **Rāhula**, Āṇi-Maṇḍavya chỉ **Sāriputta**, và Kaṇha-Dīpāyana chỉ Bồ Tát ⁽¹⁾.

Nhơn duyên của câu chuyện giống như trong **Kusa Jātaka** (*q.v.*).

Trong một vần kệ, Kaṇha-Dīpāyana được gọi là **Kaṇha** ⁽²⁾.

Truyện còn được kể trong *Cariyāpīṭaka* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 27 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 33.

p. 99 f.

Kaṇhadevala.—Một tên khác của **Asita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 487.

Kaṇhanadī.—Một tên khác của **Kaḷanadī**, con sông làm ranh giới của **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liii. 20; Cv. *Trs.* i. 173, n. 5.

Kaṇhamitta.—Tên thật của Trưởng lão **Vallīya** (*q.v.*) ở **Vesali**.
v.l. Gaṇḍimitta.

Kaṇhavāṭa.—Một địa điểm ở **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 174.

Kaṇhasiri.—Một tên khác của **Asita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. v. 689.

1. Kaṇhā.—Công nương của vua trị vì Kosala. Vua Brahmadata xứ Kāsi chiếm xứ Kosala, giết vua và cướp chánh hậu đang mang thai đưa về Benares phong làm vương phi. Về sau bà sanh một gái mà vua vô cùng hoan hỷ nhận làm con, do đó công chúa được gọi là *dvepitikā* (có hai cha). Đến tuổi trưởng thành, vua cha ban cho nàng một điều ước. Vì dục tình phát triển quá độ, nàng muốn chọn cả năm hoàng tử của Vua Paṇḍu làm chồng: **Ajjuna**, **Bhīma**, **Nakula**, **Yuddhiṭṭhila**, và **Sahadeva** ⁽¹⁾.

Nhờ mãnh lực của dục tình nồng nhiệt, nàng chiếm được tình yêu của năm chàng vương tử dễ dàng. Tuy nhiên nàng vẫn chưa thỏa mãn nên gian dâm với một chàng gù nô lệ phục dịch nàng. Một hôm, trong lúc các hoàng tử đến vây quanh để thăm nàng bị bệnh, nàng ra dấu hiệu riêng cho từng người ngụ ý nàng yêu người ấy nhất, kể cả chàng gù. Nhưng Ajjuna sanh nghi, hỏi người gù và biết được sự thật. Năm anh em bèn bỏ nàng lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh.

Chuyện do **Kuṇāla** kể; Kuṇāla là **Ajjuna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Theo Mahābhārata, Draupadī, ái nữ của vua Pañcāla là vợ của năm anh em hoàng tử. ⁽²⁾ J. v. 424, 426 f.

2. Kaṇha.—Xem **Kaṇhājina**.

Kaṇhāgotamakā, Kaṇhāgotamikā.—Vương tộc **Nāga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 72; J. ii. 145.

Kaṇhājina.—Ái nữ của Vua **Vessantara** và Chánh hậu **Maddī**. Nàng có tên như vậy vì khi sanh ra nàng được bọc bởi một tấm da đen ⁽¹⁾. Khi Vessantara bị đày ra khỏi xứ và lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn tu, phu nhơn **Maddī** và hai con **Jāli** và **Kaṇhājina** theo ông đến **Vaṅkagiri**. Sau đó, Vessantara lên Maddī hoan hỷ bố thí hai con cho Balamôn **Jūjaka** để ước nguyện của ông được thành tựu (được trí tuệ viên mãn và sanh về Thiên cung). Hai trẻ bị Jūjaka bị đối xử rất tệ bạc. Jāli dẫn hai trẻ đi 60 lý về triều của ông nội của hai trẻ là Vua **Sañjaya** ở **Sivi**. Tại đây hai trẻ được Vua Sañjaya chuộc lại với giá mà Vessantara đã định trước đây; Kaṇhājina bằng 100 thớt voi, 100 nô tài, 100 nữ tỳ, vân vân. Kaṇhājina và Jāli sau cùng được sum họp với gia đình trong triều nội ⁽¹⁾.

Trong truyện Kaṇhājina chỉ **Uppalavaṇṇā** ⁽³⁾. Trong kệ, đôi khi nàng được gọi là **Kaṇhā** ⁽⁴⁾.

Bố thí con của Vessantara được xem là bố thí lớn nhất của ông ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 487

⁽²⁾ *Ibid.*, 513 ff.

⁽³⁾ J. vi. 593.

⁽⁴⁾ *E.g.*, 546, 548, 553.

⁽⁵⁾ *E.g.*, *Milinda*, 117, 275,

284; Cyp. p. 80; DhA. i. 406; AA. i. 64.

Kaṇhayāna.—Tên của một gia đình trong ấy có **Vāsudeva** (anh cả của nhóm **Andhakaveṇḍudāsaputtā**) và thanh niên Balamôn **Ambaṭṭha** ⁽³⁾. Gia đình có tổ phụ là vị thiện tri thức **Kaṇha**. (Xem **Kaṇha** [4]).

1. J. iv. 84; vi. 421.

⁽²⁾ D. i. 93.

Kataka.—Một làng bên Tích Lan do Vua **Aggabodhi IV** cúng dường để bảo trì *padhanāghara* mà ông xây cho Trưởng lão **Dāṭhāsiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 12.

“Kati chinde” Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi của một Thiên tử rằng vị Alahán phải cắt đoạn bao nhiêu? Năm, lời Phật dạy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 3.

Kattala.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ thuộc **Toṇḍamāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 51.

Kattikapabbata.—Một làng trong **Rohaṇa** do Vua **Dappula I** cúng dường cho **Tissavihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 59.

Kattikā.—Tên của một chòm sao và cũng là tên của một tháng (tháng Mười sang Mười Một), lúc bấy giờ trăng tròn ở gần chòm sao Pleiades (*Kattikā*). Đó là tháng chót của mùa mưa ⁽¹⁾. Ngày trăng tròn của tháng này là một ngày lễ hội lớn, và được dân chúng mừng to lúc về đêm ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Xem *E.g., Netti*. 143. Chi tiết, xem N.P.D. s.v.

⁽²⁾

E.g., J. i. 433, 499, 508.

Katthaka Cetiya.—Công trình do đương kim Hoàng hậu của **Udaya I** xây cất ⁽¹⁾. Phải chăng đó là **Kaṇṭhaka Cetiya** (*q. v.*) ? ⁽²⁾. *Sumaṅgalavilāsini* ⁽³⁾ có đề cập đến **Katthakasāla-pariveṇa** (*v.l. Kanthakasāla, Kandarāsālā*), trú xứ của Tỳkheo **Mahāsattḥivassa** (*q.v.*) sống vào thời của Vua **Vasabha**. **Kanthakasāla** (? **Katthakasāla**)-**pariveṇa** cũng là trú xứ của một sadi trẻ được **Tissa** rất thương yêu; Tissa là cận thân của Vua **Saddhā-Tissā** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 23.

⁽²⁾ Xem thêm Cv. *Trs.* i. 129, n. 3.

⁽³⁾ DA. i. 291.

⁽⁴⁾ AA. i. 262.

Katthakasāla.—Xem **Katthaka Cetiya**.

Katthī Sutta.—Do **Mahā-Cunda** thuyết cho chư tỳkheo tại **Sahajāti**. Sau khi đoạn tận mười pháp này, vị tỳkheo sẽ được tăng trưởng, lớn mạnh, lớn rộng trong Pháp và Luật (*dhammavinaya*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 157 ff.

1. Kathā Sutta.—Vị tỳkheo chớ có nói những chuyện của loài súc sanh, như chuyện về vua chúa, ăn trộm, đại thân, vân vân, hãy nói chuyện về khổ, về con đường đưa đến khổ diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 419 f.

2. Kathā Sutta.—Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo thực hành niệm hơi thở vô hơi thở ra, không bao lâu thể nhập vào bất động. Những pháp này bao gồm cả các câu chuyện khai tâm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 120 f.

Kathāvattu.—Bộ Ngũ Tông. Tập thứ năm trong số bảy tập của *Abhidhamma Piṭaka* ⁽¹⁾. Được sưu soạn (compiled) khi nội dung của ít nhất là ba Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgani*), Phận Tích (*Vibhaṅga*) và Vị Trí (*Paṭṭhāna*) đã được chấp nhận là chánh thống (orthodox). Truyền thống Theravāda nói rằng tập này được sưu soạn trong kỳ Kết tập thứ ba tại **Pāṭaliputta**, dưới thời vua Asoka, và đặt dưới sự chủ trì của Trưởng lão **Moggaliputta-Tissa** ⁽²⁾. Thuyết này bị nhiều người bác bỏ; họ cho rằng sự sưu soạn xảy ra sau khi Phật nhập diệt những 218 năm chỉ là lời của các đệ tử hơn là của Phật. Nhưng các Chú giải giải thích rằng *mātikā*, tức nguyên lý dạy trong ấy, là của chính Phật đề ra, nên công trình được xem như lời Phật dạy, cũng như kinh **Madhu-piṇḍika** do **Mahā-Kaccāna** thuyết được xem như lời dạy của Phật vậy.

Bộ Ngũ Tông gồm 23 chương là một tập vừa ghi chép các quan điểm của các bộ phái không thuộc phái Thượng Tọa bộ (*Theravāda*) vừa trình bày quan điểm của phái Thượng Tọa bộ về những điểm ấy. Như vậy, tập này là những tư liệu để những ai muốn tìm hiểu sự hình thành các bộ phái, các quan điểm dị đồng và những tranh cãi không thể nào tránh khỏi giữa các bộ phái ấy, có thể có những tư liệu quý giá về sự sai biệt giữa các bộ phái Phật giáo ⁽³⁾.

Có đề nghị ⁽⁴⁾ rằng Rock Edict IX của Asoka bị ảnh hưởng bởi Kathāvattu. Trưởng lão ni **Khemā**, Ni trưởng của Ni đoàn, tự

xem mình như “Kathāvatthu-visāradā”⁽⁵⁾; như vậy, Kathāvatthu đã được biết đến từ thời Phật còn hiện tiền.

Chú giải *Udāna*⁽⁶⁾ có tham khảo *Kathāvatthupakaraṇa-Ṭīkā* về một số chi tiết.

⁽¹⁾ Còn được gọi là Tập ba như trong Mbv. 94. ⁽²⁾

Mhv. v. 278; Dpv. vii. 41, 56-8. ⁽³⁾ Xem Lời Tựa rất có giá trị của *Points of Controversy* của Bà Rhys Davids, vii ff. Xem thêm Rhys Davids về “Questions discussed in the Kathāvatthu,” *J.R.A.S.* 1892.

⁽⁴⁾ E.g., *J.R.A.S.* 1915, 805 ff. ⁽⁵⁾ ThigA. 135.

⁽⁶⁾ UdA. 94.

1. Kathāvatthu Sutta.--Tụ gồm bảy kinh về đề tài nói chuyện—quá khứ, hiện tại và vị lai—và đức tánh cho biết một người có hay không có khả năng thảo luận. Nói chuyện đem lại lợi ích là giúp tâm xả bỏ chấp trước⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 197 f.; cf. D. iii. 220 (*Kathāvatthu*).

2. Kathāvatthu Sutta.--Tỳkheo không nên sống chú tâm vào các câu chuyện phù phiếm, như về vua, về ăn trộm, đại thần, vân vân. Đối với tỳkheo có mười đề tài nói chuyện, như chuyện về ít dục, về biết đủ, viễn ly, không tụ hội, tinh tấn, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 128 f.

Kathāvivaraṇa.—Sách được kể trong *Gandhavaṃsa*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ p. 65.

Kathika Sutta.—Tỳkheo nào thuyết về sự nhầm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, vân vân, là vừa đủ để được gọi là tỳkheo thuyết pháp. Nếu đi vào thực hành sự nhầm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, vân vân, là vừa đủ để được gọi là tỳkheo thực hành pháp tùy pháp. Do nhầm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, vân vân, được giải thoát, không có chấp thủ, là vừa đủ để được gọi là tỳkheo đã đạt được Niết-bàn ngay trong hiện tại⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 163.

1. **Kadamba, Kadambaka.**—Con sông chảy ngang **Anurādhapura**, bên phía Đông, nay gọi là Malvatu Oya ⁽¹⁾. Gần sông có **Nivatta-cetiya** ⁽²⁾. Bên sông, **Gaṅgalatittha** ⁽³⁾, làm đoạn đầu của ranh giới *sīmā* của **Mahāvihāra**; lần ranh chấm dứt trên bờ sông ⁽⁴⁾. Đường từ Anurādhapura đến **Cetiyaḡiri** chạy ngang sông Kadamba; có nhiều vua mộ đạo từng cho trải thảm từ sông lên núi để khách hành hương rửa chân dưới sông có thể đi chân sạch lên đền thờ ⁽⁵⁾.

Đường từ sông Kadamba lên **Thūpārāma** đi ngang **Rājamātudvāra** ⁽⁶⁾. **Moggallāna II** cho xây đập trên núi tạo thành ba hồ--**Pattapāsānavāpi**, **Dhanavāpi**, và **Garītara** ⁽⁷⁾, và **Udaya II** cho xây một đập ngăn nước tràn trên sông ⁽⁸⁾.

Vào thời Phật **Kakusandha**, thủ đô **Abhayanagara** của Tích Lan nằm bên phía Đông của sông Kadamba ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 43; và *Trs.* 58, n. 3.

⁽²⁾ Mhv. xv.10.

⁽³⁾ MṬ. 361.

⁽⁴⁾ Mhv. xv. 191.

⁽⁵⁾ *Ibid.*,

xxxiv. 78.

⁽⁶⁾ SA. i. 173.

⁽⁷⁾ Cv. xli. 61.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, li. 130.

⁽⁹⁾ Mhv. xv. 59; Dpv. xv. 39; xvii.

12; xem thêm Mbv. 120, 134 f.

2. **Kadamba.**—Núi gần **Himavā**, có lần là trú xứ của bảy Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 382.

Kadambagona.—Tịnh xá do Vua **Aggabodhi V** xây trong **Mahāthala** và hình như được dâng lên các **Pamsukūlin** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 3; Cv. *Trs.* i. 110, n. 1.

1. **Kadambapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường bông *kadamba* lên bảy vị Phật Độc giác trên núi **Kukkuṭa** gần **Himavā** ⁽¹⁾. Vào 92 kiếp trước ông làm vua bảy lần, dưới vương hiệu **Phulla** (v.l. **Puppha [1]**). ông có thể là Trưởng lão **Saṅgharakkhita** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 178.

⁽²⁾ ThagA. i. 216.

2. **Kadambapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy Phật **Vipassī** đi ngang qua nhà, ông dâng bông *kadamba* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. 287.

Kadalīgāma.—Một làng nằm trên mạn Bắc của **Samantakūṭa** và trên đường dẫn tới đó từ phía Bắc. Làng nằm trên dòng sông nhỏ chảy vô sông Maskeli trước khi vào sông Kelani. Vua **Vijayabāhu I** có xây nhà nghỉ trong làng cho khách hành hương đến Samantakūṭa ⁽¹⁾.

Kadalī được xác định là Kehelgamuva hiện nay ⁽²⁾.

Phải chăng làng **Kadasena**, nơi mà **Devappatirāja** xây cái cầu có 100 bậc thang, cũng là làng Kadalī? ⁽³⁾. Có thể đó là Kehellenāva hiện nay ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 66.
lxxxvi. 41.

⁽²⁾ Cv. *Trs.* i. 221, n. 3.

⁽³⁾ Cv.

⁽⁴⁾ Cv. *Trs.* ii. 174, n. 3.

Kadalīnivātaka.—Một địa danh bên Tích Lan nằm trên đường từ **Dakkhiṇadesa** (đúng ra là **Mahāgalla**) đến **Anurādhapura** ⁽¹⁾. Tại đây có trận đánh nhau giữa hai Vua **Saṅghatissa** và **Moggallāna** (sau đó là **Moggallāna III**) ⁽²⁾. Về sau có thêm trận giữa **Aggabodhi VI** và Hoàng tử **Dakkhiṇadesa** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. *Trs.* i. 114, n. 3; i. 74, n. 2.

⁽²⁾ Cv. xlv. 41.

⁽³⁾ *Ibid.*, xlvi. 50.

Kadalīpupphiya.—Xem **Kandalīpupphiya**.

Kandalīphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có cúng dường Phật một trái chuối ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Cūḷaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 297.

⁽²⁾ ThagA. i. 334.

Kadalīvāta.—Một trong các Vua Vanni ở Tích Lan, tư lệnh của nhóm lính đánh thuê bị **Bhuvanekabāhu I** đẩy ra khỏi Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 33.

Kaddūragāma.—Một làng gần **Ālisāra**; cứ điểm trong làng bị Tướng **Māyāgeha** của Vua **Parakkamabāhu I** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 165.

Kaddūraṅgamaṇa.--Hồ nước bên Tích Lan, được nối liền với hồ **Giritāḷaka** bằng kinh đào **Kāveri**, và với hồ **Arimaddavijayaggāma** bằng kinh đào **Somavati**. Hồ làm một bộ phận của hệ thống dẫn thủy nhập điền do Vua **Parakkamabāhu I** đề xuất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 55 f.

Kanakadattā.--Tỳkheo ni, đệ tử của **Koṇāgamana**, là người đưa nhánh Bồ đề *udumbara* của Phật sang Tích Lan. Bà và tùy tùng được Phật cho lưu lại Tích Lan ⁽¹⁾. v.l. **Kantakānandā** và **Kandanandā**.

⁽¹⁾ Dpv. xvii. 17.

Kanakapabbata.--Ngọn núi gần **Saṅkassa**. Tại đây, Vua **Arindama** thỉnh vấn Phật **Sumaṅgala** về *nirodha* khiến 800 ngàn chúng sanh được tiếp cận Sự Thật. Núi nổi lên vì duyên may của Arindama ⁽¹⁾. v.l. **Kaṅcanapabbata**.

⁽¹⁾ Bu. v. 13; BuA. 129.

Kanakamuni.--Xem **Koṇāgamana**.

Kanakāgamana.--Xem **Koṇāgamana**.

Kanasiya.--Một Tộc trưởng Damiḷa, bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục tại **Tirivekambana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 238.

Kanāda.--Vị triết gia thường được kể chung với **Kapila** dạy rằng linh hồn vô biên (*na antavā*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 339.

Kaniṭṭha-Tissa, Kaniṭṭha-Tissaka.--Vua Tích Lan (227-245 A.Đ). Ông là em của **Bhātika-Tissa**. Trong **Abhayagiri**, ông xây **Ratanapāsāda** cho Trưởng lão **Mahānāga** ở **Bhūtārāma**, một bức tường, một pariveṇa lớn, và **Maṇisoma-vihāra**. Ông trùng tu đền thờ ở **Nāgadīpa**, xây một cetiya ở **Ambatthala**, và cất nhiều cốc ở **Kukkuṭagiri**. Ngoài ra, ông còn xây 14 pāsāda trong **Mahāvihāra**, **Bhūtārāma-vihāra**, **Rāmagoṇaka**, tịnh xá **Nandatissa**, **Anulatissa-**

pabbata-vihāra, Niyelatissārāma, Pīlapiṭṭhi-vihāra, và Rājamahā-vihāra.

Ông có hai con là **Khujjanāga** và **Kuñcanāga** (*q.v.*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. xxxvi. 12.

Kantaka-cetiya.—Một kiến trúc trong **Cetiypabbata**. Gần đó có rất nhiều cột đá, mà 64 cột là do **Devānaṃpiya-Tissa** xây⁽¹⁾. Phải chăng đó là **Kaṇṭhaka-cetiya** (*q.v.*)? Xem thêm **Katthaka**.

⁽¹⁾ Mhv. xvi. 12.

Kantakānandā.—Xem **Kanakadattā**.

Kanthaka (*v.l.* **Kaṇṭhaka**).—Ngựa Kiền Trắc đưa Thái Tử **Gotama** trên đường xuất thế ly gia. Truyền thuyết nói rằng khi được **Channa** bắt cương, Kanthala biết giờ thiêng đã đến nên hân hoan hí vang. Nhưng Thiên thần bịt tiếng hí cũng như tiếng vó của Kanthaka để khỏi bị ai nghe; thông thường tiếng hí và vó ngựa của Kanthaka vang khắp kinh thành **Kapilavatthu**. Ngựa dài 18 cubit từ đầu chí đuôi, màu bạch kim như con ốc tù và.

Trên bước đường Thái Tử ly gia, Channa đi theo sau nắm đuôi ngựa. Ngựa có sức mạnh phi thường; khi cần, ngựa có thể nhảy qua rào cao 18 gang tay với Thái Tử và Channa trên lưng. Lúc ra khỏi Kapilavatthu. Thái Tử dừng ngựa lại để nhìn kinh thành lần chót. Tại chỗ dừng ngựa này về sau được xây dựng một cetiya lấy tên **Kanthakanivatta**. Ngựa đi 30 lý từ nửa đêm đến rạng sáng, tới bờ sông **Anomā**; theo truyền thuyết ngựa Kanthaka có thể đi trọn vòng vũ trụ (*cakkavāla*) trong một đêm. Ngựa nhảy qua sông Anomā rộng tám sải một cách dễ dàng. Tại bờ sông này, Thái Tử ra lệnh cho Kanthaka trở về, nhưng đi mà ngựa cứ ngoái nhìn chủ. Khi Thái Tử khuất dạng, Kanthaka bể tim chết và sanh về cõi **Tāvatiṃsa** với tên **Kanthaka-devaputta**⁽¹⁾.

Kanthaka sanh ra cùng ngày với Thái Tử⁽²⁾. Trên Thiên giới Kanthaka-devaputta có cung điện lộng lẫy bằng ngọc lưu ly (*veluriya*); Tôn giả **Moggallāna** có đến đến cung này lúc viếng Tāvatiṃsa⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. i. 62-5; Mtu. ii. 159 f., 165, 189, 190; VibhA. 34, vân vân; Buddhacarita, v. 3, 68; vi. 53 ff. ⁽²⁾ J. i. 54; BuA. 106, 234,

vân vân.
70; iii. 195.

⁽³⁾ Vv. 73 f.; VvA. 311-18; xem thêm DhA. i.

Kanthakanivatta-cetiya.—Xem **Kanthaka**.

Kanthakasāla-pariveṇa.—Xem *s.v.* **Katthaka**.

Kandagalaka.—Con chim, một tiền kiếp của **Devadatta**. Xem **Kandagalaka Jātaka**.

Kandagalaka Jātaka (No. 210).—Chuyện Con Chim Gõ Kiến. Bò Tát có lần tái sanh làm con chim gõ kiến tên **Khandiravaniya** và có bạn tên **Kandagalaka** (chim ăn cây mềm). Một hôm Kandavaraniya đưa bạn đến rừng keo gai (*khadiravana*) và cho bạn kiến từ cây này. Lúc ăn kiến, Kandagalaka sanh lòng tự ái muốn tự mình kiếm ăn không cần bạn giúp. Dầu được báo trước, Kandagalaka gõ vô thân cây keo gai có lõi cứng, bị bể mỏ và rớt xuống đất chết.

Chuyện được kể liên quan đến Devadatta muốn bắt chước Phật nhưng kết quả là ông bị thảm hại. Kansagalaka là **Devadatta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 162-4.

Kandara Vihāra.—Tịnh xá bên Tích Lan, do con của **Saddhātissa** là **Thūlanātha** xây ⁽¹⁾. Theo *Mahāvamsa Tikā* ⁽²⁾, tịnh xá ở trong xứ **Rohaṇa**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 15.

⁽²⁾ p. 442.

Kandaraka.—Du sĩ khổ hạnh có đến viếng Phật ở **Campā**. Xem **Kandaraka Sutta**. Buddhaghosa ⁽¹⁾ mô tả ông như là một *channaparibbājaka* (khổ hạnh có đắp y).

⁽¹⁾ MA. ii. 565.

Kandaraka Sutta.—Lần nọ, lúc trú tại **Campā**, trên bờ hồ **Gaggara** với đại chúng tỳkheo, Phật được **Kandaraka** và con của một quản tượng là **Pessa** đến yết kiến. Sau khi đánh lễ Phật xong, Pessa ngồi xuống trong lúc Kandaraka đứng yên. Quan sát Tăng thân im lặng quanh Phật, Kandaraka hết lời tán thán sự chơn chánh

hướng dẫn của Phật. Phật giải thích rằng tất cả chư Phật đều chọn chánh hướng dẫn đệ tử mình bốn Niệm xứ. Pessa bạch rằng dạy người khó hơn dạy thú vật. Phật đồng ý và liệt kê bốn loại người trên đời: người hành khổ mình, người hành khổ người khác, người hành khổ mình và người khác, và người không hành khổ cho ai cả, sống vượt tham ái, trong an lạc và phạm hạnh. Pessa bạch rằng ông chỉ thích ý loại người thứ tư chứ không thích ý ba loại người hành khổ kia, nói lên lý do của mình, rồi hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy và đứng dậy ra đi. Phật tiếc Pessa đã không kịp nghe thêm sự khác biệt giữa bốn hạng người. Nhưng theo lời thỉnh cầu của chư tỳkheo, Phật tiếp tục giải thích sự khác biệt ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 339 ff.

Kandaramasuka.—Xem **Kaḷāramatṭhuka**.

Kandarasāla.—Xem **Katthaka**.

Kandalīpupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là một nhà nông sống trên bờ sông **Sindhū**. Có lần thấy Phật **Siddhattha** tham thiền, ông đánh lễ và cúng dường Ngài bảy bông *kandalī* ⁽¹⁾. v. l. **Kadalī**.

⁽¹⁾ Ap. i. 257.

Kannamuṇḍa, Kannakatthala.—Xem **Kaṇṇamuṇḍa**, vân vân.

Kapallakkhaṇḍa.—Một địa điểm ở Tích Lan trong vùng đồng ruộng **Haṅkārapitṭhi**. Tại đây xảy ra cuộc giao chiến lớn giữa các **Īṇāga** và **Lambakaṇṇa**; rất nhiều **Lambakaṇṇa** bị thương vong ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 34.

Kappallapūva.—Một hang gần cửa ngõ vô **Jetavana**, nơi mà **Macchariyakosiya** (*q.v.*) và phu nhơn liệng bỏ bánh dư của ông bà cúng dường Phật và 500 chư Tăng. Do đó địa điểm mang tên **Kapallapūva** (Hang chứa bánh chiên trong chảo) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 348; DhA. i. 373.

Kapālanāga.—Tịnh xá do phu nhơn của **Aggabodhi II** là **Dāṭhā** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 65.

1. Kapi Jātaka (N0. 250).—Chuyện Con Khỉ. Sau khi bà chết, Bồ Tát dẫn con lên Hy Mã Lạp Sơn sống ẩn và tu khổ hạnh. Trời mưa không dứt hột. Cha con ông đốt lửa sưởi. Có con khỉ đắp y lượm được của một nhà tu khổ hạnh đã chết đến già làm ẩn sĩ để được sưởi ấm. Ông cha nhìn ra con khỉ bèn đuổi đi vì nó tham lam độc ác làm ô uế nhà này.

Chuyện được kể về một tỳkheo lừa đảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 268 ff.

2. Kapi Jātaka (N0. 404).—Chuyện Hài Vương. Một thời Bồ Tát và **Devadatta** đều tái sanh làm khỉ. Có lần con khỉ nghịch ngợm leo lên ngôi trên cổng vòng cung của ngự viên, thả cục phân rơi trên đầu vị tế sư lúc ông đi qua cổng. Khi tế sư nhìn lên, nó lại thả thêm một cục phân vào miệng ông. Vị tế sư quay lại, hăm dọa bầy khỉ. Nghe vậy, khỉ Bồ Tát khuyên bầy khỉ dời đi chỗ khác sanh sống, trừ một con. Con khỉ này (Devadatta) ở lại với một bầy khỉ nhỏ.

Một hôm voi của vua bị cháy phỏng (vì chuông voi bị con cừu cháy làm cháy lan; cừu cháy bộ lông vì bị đánh đuổi bằng bó đuốc lúc nó ăn trộm lúa đang phơi.) Đang tìm cơ hội trả thù khỉ, vị tế sư bày mưu chữa voi bằng mỡ khỉ. Thế là cả trăm khỉ còn sống trong ngự viên bị bắn chết.

Chuyện được kể liên quan đến Devadatta bị đất nuốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 355 f.; cp. **Kāta Jātaka**.

3. Kapi Jātaka.—Xem **Mahā-kapi Jātaka**.

Kapiṭṭha.—Một làng gần **Cittalapabbata-vihāra**, trú xứ của **Phussadeva** ⁽¹⁾ (v.l. **Gaviṭa**).

⁽¹⁾ Mbv. xxiii. 82.

Kapiṭṭhaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy Phật **Vipassī** đi trên đường, ông hoan hỷ với oai nghi của Ngài nên

cúng dường Ngài trái *kapittha* ⁽¹⁾. Ông có thể là **Nisabha** hay **Ajita** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 449.

⁽²⁾ ThagA. i. 318.

⁽³⁾

Ibid., i. 73.

Kapitthavana.—Vườn cây trên bờ sông **Godhāvārī**, trú xứ của **Bāvarī** ⁽¹⁾. Theo Buddhaghosa ⁽²⁾ đó là một cái cồn trên ngã ba sông, rộng ba lý. Cồn nằm giữa hai vương quốc **Assaka** và **Ajaka** và được bán với giá hai ngàn đồng. Hai vì vua còn cúng dường Bāvari hai lý nữa. Vườn từng là trú xứ của thánh giả, như **Sarabhaṅga** và **Sālisara** ⁽⁴⁾, và được gọi là **Kapitthavana** vì có nhiều cây *kapittha*—*v.l.* **Kavitthavana**, **Kapitthakavana**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 73.

⁽²⁾ SnA. ii. 581.

⁽³⁾ J. v. 132.

⁽⁴⁾ J. iii. 463; xem thêm Mtu. iii. 363.

Kapinaccanā.—Một địa điểm, có thể gần **Vesāli**, trú xứ của Trưởng lão **Kappitaka**, sư phụ của **Upālī** ⁽¹⁾. Được gọi như vậy vì khi và người thường nhảy múa ở đó ⁽²⁾. **Kapinaccanā** cũng có thể là tên của nghĩa địa gần **Vesāli**, trú xứ của **Kappitaka** (*q.v.*) ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Pv. 50.

⁽²⁾ PvA. 231.

⁽³⁾ Vin. iv. 308.

1. Kapila.—Cha của **Pippali-māṇava**. Ông được biết nhiều hơn với danh hiệu **Mahā-Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. ii. 142; nhưng xem ThigA., p. 73, kệ 56, 57.

2. Kapila.—Bàlamôn. Bồ Tát tái sanh làm Tế sư của Vua **Upacara** ở **Cetiya**. Vua hứa cử bạn mình là **Korakalamba**, em của **Kapila**, làm tế sư nhưng quên nên cử con của **Kapila** vào chức vụ đó theo lời yêu cầu của **Kapila**. Lúc nhớ ra, vua cố gắng thực hiện lời hứa mình bằng cách nói dối. Hậu quả là vua bị địa ngục **Avīci** nuốt. Năm hoàng tử con vua tìm đến xin **Kapila** che chở. Theo lời khuyên của ông, các hoàng tử rời **Ceti** đi lập năm thành phố khác. Đó là **Hatthipura**, **Assapura**, **Sīhapura**, **Uttarapañcāla**, và **Daddarapura** ⁽¹⁾.

Kapila đôi khi được gọi là **Kapilatāpasa** ⁽²⁾ và **Kapila-isi** ⁽³⁾. Sự độ sức của ông với vua **Cetiya** là một truyền thuyết nổi tiếng thường được trích dẫn ⁽⁴⁾.

(¹) J. iii. 454 ff.

(²) J. v. 273.

(³) *Ibid.*, 267.

(⁴) *E.g.*, trong **Saṅkicca Jātaka** (J. v. 267).

3. Kapila.—Balamôn, Bồ Tát. Lúc các hoàng tử của Vua **Okkāla** tự lưu đày và đi tìm chỗ để lập kinh thành mới, các vị đến gặp Đạo sĩ Kapila đang sống trong am thất ở một bờ hồ trên **Himavā**. Ông rất am tường *bhūmicāla* và biết rành các đặc trưng của nhiều nơi. Ông biết kinh thành nào xây trên trú xứ của ông sẽ trở nên thành đô của **Jambudīpa** và dân chúng sống trong đó khó ai địch nổi. Do đó, ông khuyên các Hoàng tử sử dụng địa điểm này. Địa điểm được sử dụng và kinh thành được mang tên ông: **Kapilavattu** (*q.v.*). Và, một am thất được xây trong ấy cho đạo sĩ Kapila an trú (¹).

(¹) DA. i. 259 f.; MT. 132 f.; SnA. ii. 353; xem thêm Mtu. i. 348 ff.

4. Kapila.—Tỳkheo. Ông là em của **Sodhana** và anh của **Tāpanā**; mẹ ông là **Sādhinī**. Trọn gia đình ông gia nhập Tăng Đoàn của Phật **Kassapa**; Sodhana hành thiền và đắc quả Alahán. Kapila học Tam Tạng Kinh Điển, và mê say sự học hỏi này nên không lúc nào đồng ý với bất kỳ ai, dầu ông đúng hay sai. Ông không nghe lời ai khuyên giải và sống nếp sống bất thiện mà mẹ và em ông đều tán đồng. Một hôm, lúc Kapila đọc *Pāṭimokkha*, không có tỳ kheo nào đáp ứng, ông giận và tuyên bố không có Pháp có Luật gì cả. Do đó, ông gây trở ngại cho cho việc hành trì đạo pháp và bị đọa địa ngục **Avīci**.

Ông tái sanh làm con cá **Kapilamaccha** trong sông **Aciravati**. Một hôm, có ông câu bắt được cá và trình vua Kosala. Cá có màu vàng; vua bèn đem cá bạch Phật để xin giải thích về màu lạ này. Khi cá mở miệng, cá **Jetavana** nghe mùi hôi thúi. Phật hỏi cá và cá thú thật các tội mình gây ra trước đây. Hối hận, cá chết và bị đọa xuống địa ngục thêm một lần nữa (¹).

(¹) DhA. iv. 37 ff.; SnA. ii. 305 f; SA. ii. 152; xem thêm UdA. 179 f.; ThagA. i. 356.

5. Kapila.—Một tỳkheo bất thiện sống trong làng gần **Kosambī**. Ông là bạn của **Paṇḍka** (*q.v.*) (¹).

(¹) Vin. iii. 67.

6. Kapila.—Chú giải của *Majjihima* ⁽¹⁾ có nói đến một tỳkheo tên Kapila được mô tả như tái sanh với chiếc y tăng già lê cháy rục (*saṅghaṭī pi ādittā hoti*). Đó có lẽ là một tỳkheo được kể trong *Pārājikā* ⁽²⁾ tái sanh làm quỷ đói thấy đi trên hư không với chiếc y đang cháy.

⁽¹⁾ i. 75.

Vin. iii. 107.

7. Kapila.—Thủ đô của **Pañcālaraṭṭha**, có tên **Kapilanagara**. Thủ đô này có lần do Vua **Cūḷani-Brahmadatta** trị vì ⁽¹⁾. Có lẽ đây là thành phố mà *Dīpavaṃsa* ⁽²⁾ gọi là thủ đô của **Abjītatta** (v.l. **Ajitajina**) với 84 ngàn hậu duệ của ông.

⁽¹⁾ PvA. 161; Netti. 142.

8. Kapila.—Một Bàlamôn ở **Sāgala** trong xứ **Madda**. Ông là cha của **Bhaddā-kapilānī**. Vợ ông là **Sucīmātī** ⁽¹⁾. Chữ Kapilānī có lẽ do tên ông mà ra.

⁽¹⁾ ThigA. 73; Ap. ii. 583.

9. Kapila.—Y sĩ có tên trong các y sĩ xuất sắc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 272.

10. Kapila.—Một đại thần của Vua **Vohārika-Tissa**. Ông được vua cử dẹp bỏ giáo thuyết của **Vetulya** và kiểm soát các người theo dị giáo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 41; Dpv. xxii. 44.

11. Kapila.—Một thầy triết học, thường được kể chung với **Kanāda**, chủ trương rằng linh hồn vô biên (*na antavā*) ⁽¹⁾. Có thể ông là người sáng lập hệ thống Sāṅkhya.

⁽¹⁾ UdA. 339; xem thêm Śvetāśvatara Upanisad v. 2, và Rāmāyana i. 40.

12. Kapila.—Nhà tiên tri vào thuở xa xưa, có thể ông là người Tích Lan. Vua **Parakkamabāhu I** có xây ở **Pulatthipura** một vihāra mang tên **Kapila** để tưởng nhớ ông. Tịnh xá có nhiều từng được trang trí lộng lẫy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 92 ff.

Kapila Sutta.—Do Phật thuyết cho đại chúng về màu vàng của cá **Kapila-maccha** (xem **Kapila [4]**) ⁽¹⁾. *Sutta Nipāta* gọi kinh ấy là **Dhammacariya Sutta** (*q.v.*).

⁽¹⁾ SnA. i. 305 f; DhA. iv. 42; UdA. 180; ThagA. i. 356.

Kapila-nagara.—Xem **Kapila [6]**.

Kapilapura.—Xem **Kapilavatthu**.

Kapila-maccha.—Xem **Kapila [4]**.

Kapila-maccha Vatthū.—Chuyện của **Kapila-maccha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 37 ff.

Kapilavatthu.—Thủ đô của dân tộc **Sākya** (*q.v.*) do các con của Vua **Okkāka** xây dựng trên trú xứ của Trưởng lão Kapila (Xem **Kapila [3]**) ⁽¹⁾. Gần thủ đô là Vườn **Lumbinī** (*q.v.*) nơi Bồ Tát đản sanh; vườn là một trong bốn thắng tích của Phật tử hành hương. Gần thủ đô có sông **Rohiṇī** làm ranh giới giữa hai nước Kapilavatthu và **Koliya** ⁽²⁾. Vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên, Kapilavatthu là một cộng hòa do Vua **Suddhodana** trị vì. Mọi việc hành chánh, tư pháp và nhiều vấn đề quan trọng khác đều được thảo luận trong **Santhāgārasālā** ⁽³⁾. Tại đây **Viḍḍabha** được dân chúng Sākya tiếp đón trịnh trọng ⁽⁴⁾. Thủ đô có thành cao 18 cubit ⁽⁵⁾. Từ thủ đô đến sông **Anomā**, đoạn đường mà Thái Tử Gotama ra đi lúc ly gia, dài 30 do tuần ⁽⁶⁾. Thủ đô cách **Rājagaha** 60 lý; sau khi giác ngộ Phật dùng con đường này để trở về thăm thân tộc. Cùng đi với Ngài có 20 ngàn tỳkheo và **Kāludāyī** làm người hướng đạo.

Phật và Tăng Đoàn trú tại **Nigrodhārāma** gần kinh đô, và trong một buổi họp mặt với thân nhơn, Ngài thi triển **Yamakapāṭhīhāriya** để mọi người thấy thần thông của Ngài, như Ngài từng làm dưới chân núi **Gaṇḍamba** ⁽⁷⁾. Trong dịp này Ngài còn thuyết **Vessantara Jātaka**. Hôm sau Ngài vô kinh thành khất thực khiến vua cha rất đỗi ngạc nhiên. Khi được giải thích đó là tập tục của các Phật, vua cha đặc Sơ quả; ông bèn thỉnh Phật và Tăng già vô cung cúng dường trai ngọc. Sau khi thọ thực xong Ngài thuyết kinh vì

các nữ nhon trong cung, chỉ trừ **Rāhulamātā** không có đến nghe. Hết bài kinh, Vua Suddhodana đặt quả Tuddāhām và Bà **Mahā-Pajāpati** quả Dụ lưu. Sau đó Phật đến viếng Rāhulamātā và thuyết kinh **Candakinnara Jātaka**. Hôm sau Ngài tuyên giới cho **Nanda** và bảy ngày sau cho **Rāhula** ⁽⁸⁾. Vì sự truyền giới cho Rāhula và theo lời yêu cầu của vua cha, Phật chế ra giới luật không được truyền giới cho ai không có phép của cha mẹ nếu họ còn sanh tiền. Vào ngày thứ tám, Phật thuyết kinh **Mahādhammapāla Jātaka** và vua cha chứng quả Anahām. Xong, Phật trở về Rājagaha. Trên đường về, Phật dùng chân lại **Anupiyā** truyền giới cho **Ānanda**, **Devadatta**, **Bhagu**, **Anuruddha**, và **Kimbila**. Trong lần viếng thăm Kapilavatthu này, có 80 ngàn người thuộc 80 ngàn gia đình Sākya gia nhập Tăng Đoàn ⁽⁹⁾. Chú giải *Buddhavamsa* ⁽¹⁰⁾ nói rằng trong chuyến thăm này, Phật có thuyết kinh **Buddhavamsa** theo lời yêu cầu của **Sāriputta**. Không biết chắc Phật viếng Kapilavatthu bao nhiêu lần, chỉ biết nhiều lần như nhưng kinh sách đã dẫn. Ngoài lần đầu tiên nói trên, có hai lần rất đáng ghi nhớ. Một lần Ngài về để giải hòa hai dân tộc Sākya và Koliya (đều là thân thích của Ngài) trong cuộc chiến dành nước sông Rohiṇī; trong dịp này Ngài thuyết các kinh Bốn sanh **Phandana**, **Daddabha**, **Laṭukika**, **Rukkhadhamma**, và **Vattaka**, và **Attadaṇḍa Sutta**. Hoan hỷ với sự can thiệp của Phật, mỗi bên cho 250 thanh niên gia nhập Tăng Đoàn, và Ngài thay phiên đi cùng các tân đệ tử khất thực trong Kapilavatthu và thủ đô của Koliya ⁽¹¹⁾. Trong lần này, hình như Ngài an trú tại **Mahāvana** chứ không phải trong Nigrodhārāma. Lần viếng đáng lưu ý khác là khi Kapilavatthu bị Vua **Viḍḍabha** (q.v.) chiếm để trả thù sự thoá mạ của dân Sākya. Ba lần Viḍḍabha đến, ba lần ông thấy Phật ngồi ngoài cổng thành Kapilavatthu dưới gốc cây không có bóng mát. Gần đó có cây cổ thụ đầy bóng nhưng thuộc địa phận của Viḍḍabha; Viḍḍabha thỉnh Phật sang, nhưng Ngài thưa rằng: “Thưa Quân vương, hãy để cho bóng của thân thích tôi che mát tôi.” Ba lần, Viḍḍabha phải rút quân. Nhưng đến lần thứ tư, Phật dùng thiên nhãn nhìn thấy rõ số phận của dân tộc Sākya rồi nên không can thiệp nữa ⁽¹²⁾.

Phật còn viếng Kapilavatthu nhiều lần nữa. Có lần Ngài thuyết **Kaṇha Jātaka** ⁽¹³⁾. Nhiều người Sākya đến yết kiến Ngài tại hai nơi Nigrodhārāma và Mahāvana; trong số khách này có

Māhānāma ⁽¹⁴⁾, **Nandiya** ⁽¹⁵⁾, **Vappa** ⁽¹⁶⁾, và có thể cả **Sārakāṇi** ⁽¹⁷⁾ nữa.

Trong một lần viếng Kapilavatthu, Phật được thỉnh an trú đầu tiên trong một giảng đường ⁽¹⁸⁾ do dân Sākya mới cất để dân địa phương được hưởng an lạc lâu dài. Phật đến an trú và thuyết kinh **Sekha** ⁽¹⁹⁾ đến quá khuya. Một mối, Ngài bảo Moggallāna (bản Việt ngữ của HT. Thích Minh Châu, 1992 ghi là Ānanda) thuyết tiếp để Ngài nghỉ ngơi. Được biết lúc bấy giờ, dân chúng Sākya trang hoàng kinh thành bằng đèn hoa rực rỡ cả một vùng rộng một do tuần và im lặng trong lúc Phật an trú tại giảng đường.

Lo lắng về sự huyên não gây ra bởi các tân thợ tỳkheo, Phật tìm cách tạo sự khâm phục của họ để dễ bề dạy bảo. Được Thiên chủ **Sahampati** đến yết kiến và khuyến khích, Ngài trở về Nigrodhārāma, và tại đây, Ngài thị hiện thần thông; tiếp theo Ngài thuyết về đời sống của Thánh giả ⁽²⁰⁾.

Có lần đến Kapilavatthu sau khi khát thực giữa dân chúng Kosila, Phật bảo Mahānāma tìm một chỗ nghỉ đêm, nhưng không tìm đâu ra, nên Ngài phải trú tại am thất của **Bharaṇḍu**, người **Kālāma** ⁽²¹⁾. Một lần khác Phật đến Kapilavatthu dưỡng bệnh ⁽²²⁾.

Không phải tất cả các thân thích trong dòng tộc Sākya có đức tin nơi Phật đều đã thấy thần thông của Ngài. Ví như **Daṇḍapāṇi** đến viếng Phật với gậy cầm tay và hỏi Phật có quan điểm nào và giảng thuyết những gì? Sau khi nghe Phật giải thích, Daṇḍapāṇi lắc đầu, liếm lưỡi, vói trán nổi lên ba đường nhăn, chống gậy ra đi. Còn những vị khác, như Kāla-Khemaka và Ghaṭāya, tín thọ và công phu cúng dường Tăng Đoàn; họ cất sàng tọa cho tỳkheo trú trong Nigrodhārāma ⁽²⁴⁾.

Tại Kapilavatthu Phật đã truyền giới cho 10 ngàn gia chủ bằng nghi lễ Thuận lai “*ehi-bikkhu-pabbajā*” ⁽²⁵⁾.

Mahānāma (*q.v.*) là người đến yết kiến Phật nhiều lần nhưt lúc Ngài trú tại Kapilavatthu, và vì ông Phật thuyết kinh **Cūladukkhakkhandha** ⁽²⁶⁾.

Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta được thuyết vì có Mahāpajāpatī-Gotamī đến yết kiến Phật. Ngoài những người kể trên và phụ mẫu của Ngài, Phật chỉ còn đến viếng một người thân nữa sống trong Kapilavatthu là Thích nữ **Kāligodhā** mà thôi ⁽²⁷⁾.

Dân sống trong Kapilavatthu được gọi là **Kapilavattava** ⁽²⁸⁾.

Từ Kapilavatthu có con đường đi thẳng đến **Vesālī** ⁽²⁹⁾; con đường **Ajaka-Sāvatti** ⁽³⁰⁾ đi ngang qua Kapilavatthu mà đệ tử của **Bāvārī** từng dùng.

Ngoài Kapilavatthu có ngôi rừng **Mahāvana** chạy dài lên đến Hy Mã Lạp Sơn và ra tới biển ở phía bên kia ⁽³¹⁾.

Kapilavatthu ⁽³²⁾ không được Ānanda đề nghị như một kinh thành lớn xứng đáng để Phật nhập diệt ⁽³²⁾. Nhưng sau khi Ngài Nípàn, xá lợi của Ngài được chia cho Kapilavatthu và được tôn trí trong bảo tháp xây ngay trong thành; tẩm thắm Ngài dùng cũng được tôn trí tại bảo tháp này ⁽³⁴⁾.

Trong Kinh điển Bắc tông, Kapilavatthu được gọi là Kapilavastu, Kapilapura và Kapilāvhayapura ⁽³⁵⁾. Theo Dulva ⁽³⁵⁾ kinh thành nằm trên bờ sông **Bhagīrathī**.

Vị trí của Kapilavatthu hiện nay chưa được xác định rõ ràng, dầu rằng có chứng tích khắc trên hai cột Lumbinī và Nigīva do Vua Asoka dựng trước đây. Ngài Huyền Trang ⁽³⁷⁾ nói chỗ của kinh thành xưa nay chỉ là một vùng hoang dã. Có ý kiến cho rằng làng Piprāwā hiện nay (nổi tiếng về bình bông) là chỗ của thành cũ ⁽³⁸⁾. Nhiều ý kiến khác, kể cả Rhys Davids, nói có hai thành, một cổ một tân, được xây dựng sau cuộc xâm chiếm của Viḍḍabha; làng cổ mang tên Tilaura Kot. Nhưng thuyết hai Kapilavatthu đã bị bác bỏ ⁽³⁹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 15, 49, 50, 54, 64, vân vân; xem thêm Divy 548, và Buddhacarita I. v. 2. ⁽²⁾ DhA, iii, 254. ⁽³⁾ D. i. 91; J. iv. 145.

⁽⁴⁾ J. iv. 146 f. ⁽⁵⁾ J. i. 63; theo Mtu (ii. 75) có bảy tường. ⁽⁶⁾ J. i. 64. ⁽⁷⁾ J. i. 87 ff.;

chuyến đến Kapilavatthu này là đề tài của một cảnh được mô tả trong phòng xá lợi của *Mahā-Thūpa* (Mhv. xxx. 81). ⁽⁸⁾ Cũng xem Vin. i.82.

⁽⁹⁾ Vin. ii. 180; DhA. i. 112; iv. 124, vân vân. ⁽¹⁰⁾ BuA. 4; Bu. p. 5 f. ⁽¹¹⁾ J. v. 412 ff.;

Sammodamāna Jātaka hình như cũng được thuyết liên quan đến sự tranh chấp này (J. i. 208). ⁽¹²⁾ J. iv. 152. ⁽¹³⁾

J. iv. 6 ff. ⁽¹⁴⁾ S. v. 369 f.; A. iii. 284 f.; iv. 220 f; v. 320 f. ⁽¹⁵⁾ S. v. 403 f.; 397 f.; A. v. 334 f. ⁽¹⁶⁾

A. ii. 196.; ⁽¹⁷⁾ S. v. 372. ⁽¹⁸⁾ MA. ii. 575. ⁽¹⁹⁾ M. i. 353 ff. ⁽²⁰⁾ S. iii. 91 f.; Ud. 25. ⁽²¹⁾

A. i. 276 f. ⁽²²⁾ A. i. 219. ⁽²³⁾ M. i. 108 f.; đó là dịp để thuyết kinh Madhupiṇḍika. ⁽²⁴⁾ M. iii. 109.

Thấy các sàng toạ này, Phật thuyết kinh Mahāsuññatā.

(25) Sp. i. 241. (26) M. i. 91 f. (27) S. v. 396.

(28) E.g., S. iv. 182. (29) Vin. ii. 253.

(30) Sn. p. 194. (31) MA. i. 449; UdA. 184; Sp. ii.

393. (32) D. ii. 146. (33) *Ibid.*, 167; Bu. xxviii. 2.

(34) Bu. xxviii. 8. (35) E.g., Lal. p. 243, 28;

Buddhacarita (I.v. 2) gọi đó là Kapilasyavastu. (3 6)

Rockhill, p. 11. (37) Beal. ii., p.13 f. (38) E.g.,

Fleet. *J.R.A.S.* 1906, p. 180; CAGI. 711 f. (39) *J.R.A.S.*

1906, pp. 453, 553. Xem thêm tài liệu của Mukherji về Kapilavastu trong ERE.

Kapila-vihāra.—Xem **Kapila** [12].

1. Kapisīsa.—Một tướng Tamil bị **Duṭṭhagāmaṇi** chinh phục tại **Kacchatittha** sau một cuộc bao vây dài bốn tháng ⁽¹⁾. v. l. **Kavisīsa**.

2. Kapisīsa.—Một quan đại thần của Vua **Vatṭagāmaṇi**. Một hôm, sau khi quét **Acchagallavihāra** xong, ông xuống tam cấp **Ākāsacetiya** ngồi bên vệ đường. Vì không thấy nhà vua và hoàng hậu lên tam cấp nên không phủ phục. Do đó ông bị vua ra lệnh chém đầu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 68 f.

Kapivantā.—Một thành phố nằm trên mạn Bắc của **Uttarakuru** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 201.

Kapulpelanda.—Xem **Kabupelanda**.

1. Kapota Jātaka (No. 42).—Chuyện Chim Bò Câu. Có lân Bồ Tát sanh làm con chim bò câu sống trong ổ rom treo trong bếp của một tài chủ ở Benares. Con quạ đánh hơi mùi thơm của thức ăn, muốn được ăn các thức ăn ấy, nên đến làm quen với bò câu. Một tối, sau khi đi tìm mồi với bò câu xong, quạ theo bò câu bay về nhà bếp; quạ được chú bếp cho một ổ rom như bò câu. Một thời gian sau, quạ giả bệnh ở nhà vì thấy trong bếp có cá do người bếp vừa làm sẵn.

Dầu đã được bỏ câu cảnh cáo không nên tham lam của nhà bếp, quạ vẫn xớt cá, lên ổ ăn lúc người bếp đi ra ngoài. Nhưng người bếp thấy quạ ăn cắp cá nên bắt quạ, nhổ lông, xát muối gừng, thì là, và sữa chua. Bỏ câu về ổ thấy quạ như vậy, bay đi tìm nơi khác sống. Quạ bị chết thảm và bị quăng vô đồng rác.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo tham lam. Ông là con quạ trong truyện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 241 ff.

2. Kapota Jātaka (No. 375).—Chuyện Chim Bò Câu. Như trên, trừ một ít chi tiết. Con quạ bị vặt hết lông và bị xát bằng gia vị gồm gừng tươi, hột cải trắng và chà là thối, bằng một miếng miếng sành khiến thân nó bị thương. Miếng miếng được người bếp treo lên cổ nó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 224 ff.

Kapokandara.—Cái động gần **Rājagaha**. **Kapotakongaravihāra** được xây trong ấy. Một thuở, động có nhiều bồ câu (*kapotā*) sanh sống nên chi động mang tên ấy. Lần nọ, có một đạxa cùng bạn bay ngang động để đến một cuộc họp, thấy cái đầu trọc bóng láng mới cạo của Tôn giả **Sāriputta**, muốn khỏ đầu này chơi, dầu người bạn có cảnh báo. Đạxa bị rớt và nuốt bởi lửa của địa ngục. Còn Sāriputta bị chút nhức đầu; được biết cái khỏ này rất mạnh, có thể đập tan một con voi ⁽²⁾.

Theo *Visuddhimagga* ⁽³⁾, Sāriputta bị hôn mê ngay sau khi bị khỏ đầu.

⁽¹⁾ UdA. 224. ⁽²⁾ Ud. 39 f.; Thag. về sau. 998 f.; PsA. 494.

⁽³⁾ p. 380.

1. Kappa.—Một đệ tử của **Bāvari**. Câu ông hỏi Phật được ghi lại trong **Kappamānavapucchā** (*q.v.*). Ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. vv. 1007, 1092-5; SnA. ii. 597.

2. Kappa Thera.—Alahán. Ông là con của vị tinh trưởng ở **Magadha**, đam mê lối sống phóng dật. Phật dùng thiên nhãn thấy ông là người có trí, bèn đến khuyên nhủ ông và dùng nhiều ẩn dụ nói

về cái hư cấu của thân thể. Khâm phục, ông xin gia nhập Tăng Đoàn, và chúng quả Alahán trong lúc cạo đầu để xuất gia.

Vào thời Phật **Siddhattha**, ông là một gia chủ giàu sang, từng cúng dường điện thờ Phật một *kapparukha* đầy vật quý giá. Ông tái sanh nơi đâu là nơi đó có cây trời mọc ngay trước cửa ông. Vào bảy kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Sucela** ⁽¹⁾. Ông có thể là **Kapparukkhiya** nói trong *Apadāna* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. 567-76; ThagA. i. 521 ff.

⁽²⁾ Ap. i. 91.

3. Kappa.—Trong *Samyutta Nikāya* ⁽¹⁾ có hai kinh kể lại việc tỳkheo **Kappa** thỉnh vấn Phật, tỳkheo này có thể là tỳkheo Kappa [3]. Kappa hỏi rằng: “Do biết như thế nào, do thấy như thế nào, bạch Thế Tôn, đối với thân có thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, lại không có (tu tướng) ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn?” Những câu hỏi tương tự được **Rāhula** thỉnh vấn và được giải đáp tương tự ⁽²⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 169 f.

⁽²⁾ S. ii. 253 f.

4. Kappa.—Một thiếu niên Balamôn (Bồ Tát), **Kappakumāra**. Ông trở thành một hiền giả vừa là đệ tử vừa là bạn của **Kesava**. Chuyện của ông được kể trong **Kesava Jātaka** ⁽¹⁾. Chuyện còn được nói trong **Bakabrahma Jātaka** ⁽²⁾ và đề cập trong *Samyutta Nikāya* ⁽³⁾, trong ấy **Bakabrahmā** là **Kesava**, thầy của Kappa. v.l. **Kappaka**.

⁽¹⁾ J. iii 142 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 361; DhA. i. 342 f.

⁽³⁾ S. i. 144; SA. i. 164; MA. i. 555.

5. Kappa. Xem **Nigrodha-Kappa**.

1. Kappa Sutta.—Hai kinh kể lại việc **Kappa** thỉnh vấn Phật ⁽¹⁾. Xem **Kappa** [3].

⁽¹⁾ S. iii. 169 f.

⁽²⁾ S. ii 253 f.

2. Kappa Sutta.—Về bốn thời kỳ không tính được của một *kappa* (aeon) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 142; cf. D. i. 14; 109; Mil. 232.

Kappaka.—Xem **Kappa** [4].

Kappakagāma (Kappukagāma).—Một tự viện bên Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Deva**. Năm cơ sở trong tự viện được Vua **Vohārika-Tissa** cho trùng tu để đền ơn Trưởng lão đã thuyết giáo pháp cho nhà vua nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 29.

Kappakandara (v.l. Kappukandara).—Tên vừa của một làng, của một con sông và của một tự viện. Làng là nơi sanh trưởng của **Bharaṇa**, một vị tướng của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** ⁽¹⁾. Con sông là nhánh **Javamāla** mà **Duṭṭhagāmaṇi** có lần vượt qua để chạy trốn anh mình là **Tissa** ⁽²⁾. Theo chuyện này sông phải ở trong **Rohaṇa**, và Geiger ⁽³⁾ nghĩ rằng đó là sông Kumbukkan-Oya hiện nay. *Mahāvamsa Tīkā* ⁽⁴⁾ nói rằng Malayamahādeva từng đến **Piyaṅgudīpa** ở Kappakandara để nhận vật thực cúng dường của Vua **Duṭṭhagāmaṇi**.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 64.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxiv. 22.

⁽³⁾

Mhv. *Trs.* 165, n. 5.

⁽⁴⁾ p. 593.

Kappagallaka.—Một làng trong **Rohaṇa** do Vua **Mahinda V** lập và từng làm kinh đô của vương quốc ông ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Cv. lv. 11.

Kappaṭa.—Một thương nhơn ở Benares (Bồ Tát). Ông là một thợ gốm có con lừa để chở đồ có thể đi bảy lý một ngày. Một hôm ông thợ đi với lừa vô **Takkasilā**. Lừa gặp một lừa cái và si mê không chịu trở về làng, cho đến khi ông thợ gốm dụ nói sẽ tìm cho nói con lừa cái đẹp như vậy. Ông thợ giữ lời hứa nhưng không chịu cung cấp thêm thực phẩm cho lừa cái và lừa con nếu có. Lừa sáng mắt và không còn muốn có bạn nữa.

Lừa là **Nanda**, lừa cái là **Janapadakalyāṇī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 103 f.

Kappatakura Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình nghèo trong **Sāvatti**. Tay xách nôi, áo giẻ rách trên vai, ông đi lượm gạo (*kura*), do đó ông có tên “Giẻ rách và Gạo—Rags and Rice”). Về sau ông cất cỏ kiếm sống. Một hôm nghe thuyết pháp, ông xin gia nhập

Tăng Đoàn và bỏ áo giẻ rách ra. Bảy lần ông không bằng lòng, và bảy lần ông lấy giẻ rách quấn lại lên thân. Khi nghe câu chuyện, Phật quả vị tỳkheo này; ông công phu quán chiếu, ngộ và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm gia chủ, từng cúng dường Phật một ít bông *ketakī* khi gặp Phật trên bờ sông **Vinatā** ⁽¹⁾. Ông có thể là **Ketakapupphiya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 199 f.; ThagA. i. 320 ff.

⁽²⁾ Ap. ii. 449.

Kapparukkhiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có đặt một *kappa-rukkha* làm bằng vải nhiều màu trước đền của Phật **Siddhattha**. Vào bảy kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Sucela** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Kappa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 90 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 521 f.

Kappāyana.—Một tên của **Nigrodha-Kappa** ⁽¹⁾ được gọi để tôn kính ông, theo Chú giải ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sn. v. 354.

⁽²⁾ Sn. i. 350.

Kappāsagāma.—Một làng bên Tích Lan, nơi mà Chánh hậu **Kitti** của Vua **Mahinda IV** có xây hồ tắm cho chư tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 51.

Kappāsika (Kappāsiya)-Vanasaṇḍa.—Một ngôi vườn gần **Uruvelā**. Tại đây, các **Bhaddavaggiyā** gặp Phật lúc các ông đi tìm một người đàn bà cấp đồ của các ông. Phật thuyết kinh cho các ông nghe, các ông xin gia nhập Tăng Đoàn, chúng từ Sơ đến Tam quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 23 f.; J. i. 82; DhA. i. 72; Dpv. i. 34; AA. i. 57, 84; ThigA. 3.

Kapiñcimpékula.—Một Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxvii. 79.

Kappitaka Thera.—Ông là *upajjhāya* của **Upāli**, có lần trú trong nghĩa địa gần **Vesālī**. Trong nghĩa địa này, ngay bên gốc của Kappitaka, các tỳkheo ni **Chabbaggiya** có xây một tháp tôn trí tro

cốt của các sư phụ mình. Bực mình vì tiếng than khóc của các tỳkheo ni này, ông đập phá tháp và rải tro tung toè khắp nơi. Căm thù, các tỳkheo ni định giết ông. Được Upāli báo, Trưởng lão Kappitaka đi trốn. Các tỳkheo ni vô đập phá cốc ông và đổ tội cho Upāli đã phá hư chương trình của các bà ⁽¹⁾.

Theo **Petavatthu** và Chú giải **Petavatthu** ⁽²⁾, Kappitaka sống trong **Kappinaccāna** (gần Vesālī) và được một Licchavi là **Ambasakkhara** cúng dường thay thế cho một *peta*. Một thời ông là một Jaṭila có rất nhiều dân Jaṭila theo, vì ông từng được mô tả như “*jaṭilasaḥassassa abbhantaro thero*” ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 308.

⁽²⁾ Pv. 50. ; PvA. 229 ff.

⁽³⁾

Sp. iv. 937; PvA. 230.

Kappina.—Xem **Mahā-Kappina**.

1. Kappina Sutta.--Thấy **Mahā-Kappina** từ xa đi đến, Phật nói với các tỳkheo rằng ông là người có đại thần thông, đại uy lực. Vị ấy còn ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ. Tiếp theo Phật nói thêm: Sát ly là tối thượng; Ngày, mặt trời chói sáng; Đêm, mặt trăng chói sáng; Trong tấm áo chiến bào; Sát ly được chói sáng; Trong Thiền định, Thiền tri; Balamôn chói sáng; Nhưng suốt cả đêm ngày; Phật chói sáng hào quang ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Kệ ngôn này được trích dẫn trong nhiều kinh sách ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 284.

⁽²⁾ E.g., D. iii. 98; Du hành. vs. 387.

2. Kappina Sutta.-- Thấy **Mahā-Kappina** ngồi thế hoa sen, thân thẳng đứng, tỉnh thức, Phật nói với các tỳkheo rằng ông có thể ngồi bất động nhờ định vào hơi thở ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 315 f.

Kappuka*.—Xem **Kappaka***.

Kappūra-pariveṇa.—Một kiến trúc do Vua **Dāṭhapatissa II** ⁽¹⁾ xây trong **Abhayagiri-vihāra**. Về sau, Vua **Aggabodhi II** xây thêm một *pāsāda* trong ấy ⁽²⁾, rồi Vua **Sena I** xây một *pariccheda* (có thể là một dãy cốc) ⁽³⁾. Xem thêm **Kappūra-mūlāyatana**.

(¹) Cv. xlv. 29.
Ibid., l. 77.

(²) *Ibid.*, xlvi. 21.

(³)

Kappūra-mūlāyatana.—Có thể đó là **Kappūra-pariveṇa**. Ái nữ của Vua **Vijayabāhu I** là **Yasodharā** có xây trong ấy một chánh điện tôn trí Tôn tượng to và lộng lẫy (²).

(¹) Geiger: Cv. *Trs.* i. 222, n. 7.

(²) Cv. lx. 83.

Kabupelanda.—Một làng và tịnh xá bên Tích Lan. Một thời, trong tịnh xá có một sadi đặc nhiều thần thông, nhưng vì si mê con gái của ông thợ dệt nên bị mất hết thần thông. Về sau, cô con gái bị ông tát tai mù hai mắt, và ông bị nghèo xác xơ. Thầy của ông cảnh báo ông nhưng ông không nghe (¹). *v.l.* **Kammupelanda, Kampupelanda, Kapupelanda.** Xem thêm **Kupuveṇa**.

(¹) VibhA. 294 f.; nhưng xem thêm MA. ii. 699 f., trong ấy tên được viết khác nhau.

Kampilla (Kampillaka, Kampilliya).—Một thành phố trong xứ **Uttarapañcāla** và có thể là kinh đô của xứ này. **Dummukha** có lần làm vua ở đây (¹). Có lúc **Kampilla** được gọi như một vương quốc có kinh đô là **Uttarapañcāla**.

Có lần **Alinasatta** được gọi là **Kampilla** vì ông làm vua của thành phố có tên trùng (³).

(¹) J. iii. 379; J. ii. 214; xem thêm Mtu. i. 283.

(²)

E.g., J. iii. 79; iv. 396; v. 21; vi.

(³) J. v. 34; xem thêm

Rāmāyana i. 34.

Kambala.—Một tộc **Nāga** có mặt ở **Mahāsamaya** (¹) và được đề cập cùng với các **Assatara** như sống dưới chân núi **Sineru** (²).

(¹) D. ii. 258.

(²) J. vi. 165.

Kambaladāyaka-Tissa.—Tên của một tỳkheo mà sau này được biết đến như là **Vanavāsī-Tissa** (*q.v.*). Lúc mới bảy tuổi, cậu đã biết tạo công đức, biết tìm mền cho các vị tỳkheo bị lạnh. Lúc bấy giờ cậu đi với 1000 tỳkheo lên **Sāvatti** và chỉ một thời gian ngắn sau cậu tìm đủ số mền cần thiết. Do đó về sau ông được gọi là **Kambaladāyaka** (¹).

(¹) DhA. ii. 89 f.

Kambugallaka.—Xem **Hambugallaka.**

Kamboja (Kambojaka).—Một trong 16 xứ ngoại biên lớn (*Mahājanapada*). Cũng như **Gandhāra**, Kamboja không phải của **Majjhimadesa** mà là của **Uttarāpatha** (¹). Kamboja thường được xem như vùng có ngựa quý (*assānam āyatanam*) (²). **Kūṇāla Jātaka** nói rằng dân Kamboja bắt ngựa bằng rêu (*jalap āta*) (⁴). Họ rưới mật lên rêu và trải rêu ở những nơi ngựa đến uống nước; rồi họ rưới mật lên cỏ dẫn lối về chuồng để ngựa theo đó mà vô bẫy.

Assalāyana Sutta (¹) ghi rằng vào thời Phật Thích Ca, trong Jamboja, **Yoṇa** và các xứ lân cận, chỉ có hai đẳng cấp là chủ và tớ, và chủ có thể trở thành tớ hay ngược lại. Chú giải (⁶) nói rằng nếu một gia đình Balamôn đến đó buôn bán, rồi ông chết, vợ ông phải làm lễ sanh sống và con ông sẽ trở thành nô lệ.

Các Jātaka hàm ý rằng dân Kamboja không còn tục lệ truyền thống nữa và đã trở thành man rợ. Nhiều tài liệu khác (⁸) ghi rằng Kamboja không phải là nơi mà đàn bà con gái của các xứ khác đến viếng. Được biết Kamboja nằm trên con đường thương hồ và có con đường đi thẳng đến **Dvāraka** (⁹).

Theo Rock Edit, No. xiii (*Sābhāzgarhi Text*) của Asoka, Kamboja là một trong những xứ mà phái đoàn truyền giáo của ông có đến, và xứ phái đoàn đến có thể nằm trên sông Kabul (¹⁰).

Trong sử sách cận đại (¹¹) Kamboja là tên quy cho Tây Xiêm La (Western Siam).

(¹) A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (²) E.g., DA. i. 124; AA. i. 399; Vsm. 332; xem thêm J. iv. 464. (³) J. v. 445.

(⁴) *Ibid.*, 446. (⁵) M. ii. 149.

MA. ii. 784. (⁷) E.g., J. vi. 208, 210; xem thêm Manu. x. 44. (⁸) A. ii. 82; đọc đoạn này thì nên xem GS. ii.

92, n. 2. Chú giải (AA. ii. 523) khuyến khích đọc Kamboja.

(⁹) Pv. p. 23.

(¹⁰) Mookerji: Asoka, 168, n. 1.

(¹¹) E.g., Cv. lxxvi. 21, 55.

Kamma Vagga.--Phẩm 24: Phẩm Nghiệp, Chương Bốn Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh. Các nhà chú giải gọi đó là **Magga-Vagga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 252.

1. Kamma Sutta.—Thành tựu bốn pháp này (thân nghiệp có tội, khẩu nghiệp có tội, ý nghiệp có tội, tri kiến có tội) tạo nhiều vô phước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 252.

2. Kamma Sutta.—Vị tỳkheo không bị rơi vào thói đọa nếu tránh vui thú trong bảy pháp này: sanh hoạt thể tục, tranh luận, ngủ, cộng đồng xã hội, ác dục, ác hữu, dễ duôi với sự chứng đắc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 22.

3. Kamma Sutta.—Nói tại **Gijjhakūṭa** cho đại chúng tỳkheo nghe. Thấy **Sāriputta** cùng nhiều tỳkheo thượng thủ, như **Moggallāna**, **Mahā Kassapa**, **Anuruddha**, **Puṇṇa Mantānīputta**, **Upāli**, **Ānanda**, và **Devadatta**, đang đi kinh hành Phật tán thán ưu điểm của mỗi vị và nói với chư tỳkheo hiện diện rằng các chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi chung với nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 155.

4. Kamma Sutta.—Phật thuyết về các nghiệp mới và cũ, sự đoạn diệt các nghiệp, con đường đưa đến sự đoạn diệt các nghiệp, tức là Bát chánh đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 132.

Kammakathā.—Chương thứ bảy của **Mahāvagga**, **Paṭisambhidāmagga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. ii. 78-80.

Kammakāraṇa Vagga.--Tụ gồm 10 kinh, tạo thành phẩm thứ nhứt của Duka Nipāta, nói về nhiều đề tài, như tội và hình phạt, học tập, cách thức nói, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 47 ff.

Kammakkhandha.—Phẩm đầu tiên của *Cullavagga*, *Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 1-28.

Kammapatha Vagga.—Chương ba của *Dhātu Saṃyutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 111 f.

Kammavibhaṅga Sutta.—Xem **Cūḷa*** và **Mahā***.

Kammavācā.—Nghị thức gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 6. f.

Kammasadhamma.—Xem **Kammāsadamma**.

Kammahārattaka.—Vị tướng của Vua **Khallāṭanāga**. Ông truat phé và giết vua tại kinh đô. Nhưng bào đệ của nhà vua là **Vatṭagāmaṇi** giết ông rồi lên ngôi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 33; xem thêm MṬ. 612.

Kammāragāma.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, được xác định là Kamburugamuva hiện nay. Làng này là một trong những nơi đi qua của **Kaṅcukināyaka** của **Parakkamabāhu I** lúc tiến quân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 47; Cv. Trṣ 1. 48, n. 2.

Kammāradeva.—Một địa điểm trong **Anurādhapura**, bao gồm ranh giới *sīmā* đánh dấu bởi **Devānaṃpiya-Tissa**. Về bên trái của địa điểm này là nghĩa địa của dân chúng thuộc đẳng cấp thấp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mbv. 135; xem thêm Mbv. xv. 13 (xem tài liệu của Geiger, p. 332).

Kammāsa.—Xem **Kammāsapada**.

Kammāsadamma, Kammāsadhamma (*v.l.* **Kammasa***).—Kiêumasátđàm. Thị trấn của dân tộc **Kuru**. Trong lúc du hành, Phật có đến đây nhiều lần; nhưng chỗ Ngài trú chỉ được kể có một lần, đó là lều lửa (fire-hut) của một Bàlamôn thuộc tộc **Bhāradvāja** trong ấy có tám thảm cỏ do chính tay vị Bàlamôn trải để Phật ngự. Trong dịp

này, theo **Māgandiya Sutta** ⁽¹⁾, Du sĩ **Māgandiya** được cải hoá sau một cuộc đàm luận lâu. Có nhiều kinh được thuyết trong **Kammāsadamma**, như **Mahānidāna Sutta** ⁽²⁾, **Mahāsatiṭṭhāna Sutta** ⁽³⁾, **Ānañjasappāya Sutta** ⁽⁴⁾, kinh về sự nắm giữ nội xúc trong *Samyutta Nikāya* ⁽⁵⁾, và kinh về Mười Thánh cư trong *Ānguttara* ⁽⁶⁾. **Buddhaghosa** ⁽⁷⁾ nói rằng dân chúng nơi đây minh triết và thực phẩm bổ dưỡng; lời khen về trí tuệ cao độ của họ ám chỉ các kinh trên chắc là do Phật thuyết vì họ.

Ngay trong thời của **Buddhaghosa** thị trấn có hai tên được đặt dựa theo hai từ nguyên khác nhau ⁽⁸⁾. Tên **Kammāsadamma** có xuất xứ từ chuyện của một quỷ ăn thịt người tên **Kammāsapāda** (*q.v.*) được thuần hoá và khai hoá bởi Bồ Tát. (*Kammāso ettha damito ti, Kammāsadammaṃ-Kammāso ti Kammāsapādo porisādo vuccati*). Còn tên **Kammāsadhamma** được giải thích căn cứ trên sự việc quỷ ăn thịt người **Kammāsa** được chuyển hoá tại đây và chấp nhận đạo lý địa phương gọi là **Kuruvattadhamma** của dân Kuru (*Kururaṭṭhavāsīnam kira kuruvattadhammo, tasmim Kammāso jāto, tasmā taṃ ṭhānaṃ “Kammāso ettha dhamme jāto” ti Kammāsadhammaṃ ti vuccati.*)

Theo các **Jātaka** có hai nơi trùng tên và được gọi là **Cullākammāsadamma** và **Mahākammāsadamma** để phân biệt. **Mahākammāsadamma** là thị trấn đầu tiên được xây ngay trên chỗ mà quỷ ăn thịt người nói trong kinh **Mahāsutasoma** ⁽⁹⁾ được thuần hoá, trong lúc **Cullākammāsadamma** là tên của nơi mà **Jayaddisa** thi triển sự gan dạ của mình qua sự chiến thắng tên quỷ ăn thịt người kể trong **Jayaddisa Jātaka** ⁽¹⁰⁾.

Trong **Divyāvadāna** ⁽¹¹⁾, thị trấn được gọi là **Kammāsadamyā**. Đó là trú xứ của các Tỳkheo ni **Nanduttarā** và **Mittākālīkā** ⁽¹²⁾.

(1 M. i. 501. ⁽²⁾ D. ii. 55; S. ii. 92. ⁽³⁾ D. ii. 290;

M. i. 55. ⁽⁴⁾ M. ii. 26. ⁽⁵⁾ ii. 107 f.

⁽⁶⁾ v. 29 f.

⁽⁷⁾ SA. ii. 89.

⁽⁸⁾ DA. ii.

483. ⁽⁹⁾ J. v. 411.

⁽¹⁰⁾ J. v. 35 f.

⁽¹¹⁾

pp. 515 f.

⁽¹²⁾ ThigA. 87, 89.

Kammāsapāda.—Tên của con quỷ ăn thịt người trong kinh **Mahāsutasoma** (*q. v.*). Trước khi làm quỷ ông làm vua thành

Benares và sau đó được Bồ Tát **Sutasoma** cảm hoá. Ông chính là **Āṅgulimāla** ⁽¹⁾.

Buddhaghosa ⁽²⁾ giải rằng tên “Chân Đốm”(“Spot-foot”) của ông là do có lần ông bị thương, vết thương để lại cái sẹo như một miếng ván có vân (*cittadārusadiso*); ông bị thương vì đập phải cây cộc (*khānu*) keo và cộc đâm thủng chân, trong lúc ông chạy trốn bọn người đang rượt theo ⁽³⁾.

Theo Buddhaghosa ⁽⁴⁾, tên ăn thịt người trong **Jayaddisa Jātaka** cũng mang tên Kammāsa hay Kammāsapāda. Còn chỗ tên ăn thịt người được chuyển hoá được gọi là **Kammāsadamma** (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. v. pp. 503 f., 511. ⁽²⁾ DA. ii. 483. ⁽³⁾ J. v. 472. ⁽⁴⁾ DA. ii. 483. Xem thêm tài liệu của Watanabe, “The Story of Kalmāsapāda and its Evolution in Indian Literature.” *J.P.T.S.* 1909, pp. 236 ff.

Kammupelanda.—Xem **Kabupelanda**.

Kayanibbinda Jātaka.—Xem **Kāyavicchinda**.

Kayavikkaya Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ mua bán, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ mua bán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 473.

1. Karakaṇḍa, Karakaṇḍaka.—Con của vị Vua trưởng tộc của triều đại **Okkāka III** và của Chánh hậu **Hatthā** ⁽¹⁾. Ông còn mệnh danh **Karaṇḍaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 352; DA. i. 258; Mtu. i. 348. ⁽²⁾ Mtu. i. 352.

2. Karakaṇḍa.—Xem **Karaṇḍu**.

Karajakāya Vagga.—Phẩm 21: Phẩm Thân do Nghiệp Sanh, Chương Mười Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm kinh về mười pháp đưa đến địa ngục; mười pháp đưa nữ cư sĩ lên Thiên giới, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 283-303.

Karaṇīyametta Sutta.— Xem **Metta Sutta**.

Karaṇīyavimāna.—Trên đường đi tắm sông **Aciravatī** trở về, một cư sĩ ở **Sāvatti** thấy Phật và cung thỉnh Ngài về nhà thọ thực. Phật nhận lời mời và được gia chủ cúng dường rất chu đáo. Nhờ vào công đức này ông sanh về cõi **Tāvatisa**, trong cung điện **Karaṇīyavimāna**. Có một chuyện tương tự nhưng vị được cúng dường là một tỳkheo thay vì Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. 55; VvA. 248 f.

1. Karaṇḍaka.—Một tịnh xá ẩn cư (*assamapada*) gần Hy Mã Lạp Sơn. Bồ Tát lúc sanh làm voi như kể trong **Mātiposaka Jātaka** (*q.v.*) kể rằng có một con voi (Bồ Tát) bị vua bắt về triều. Voi xin được tha trở về nuôi mẹ. Cấm cảnh, vua trả tự do cho voi Bồ Tát trở về với mẹ. Sau đó, khi mẹ Ngài mất, Ngài đi thật xa đến tịnh xá **Karaṇḍaka**. Tại đó có 500 đạo sĩ khổ hạnh an trú và vua thường đến cúng dường các Ngài, vì sự tôn kính đối với Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 95.

2. Karaṇḍaka.—Xem **Karakaṇḍa**.

3. Karaṇḍaka.—Xem **Karaṇḍu**.

Karaṇḍaka Jātaka .—Xem **Samugga Jātaka**.

Karaṇḍu (*v.l.* **Karakaṇḍa**, **Karaṇḍaka**, **Karakaṇḍaka**).—Vua trị vì **Dantapura** trong vương quốc **Kāliṅga**. Một hôm ông vào ngự uyển hái xoài ăn. Quân thần thấy vậy bắt chước và không bao lâu cây xoài bị hái ăn sạch. Trên đường trở về cung, ông nhận xét thấy cây xoài có trái tươi tốt hồi sáng trong tình trạng bị phá hư nát, còn cây xoài không trái bên cạnh vẫn tươi tốt. Quán chiếu, ông chứng quả Phật Độc giác. Sau đó ông đi đến động **Nandamūla** cùng với ba vị vua nữa là **Naggaji**, **Nimi** và **Dummukha** cũng đắc tuệ giác qua quán chiếu như ông. Chuyện của bốn vị được kể trong **Kumbhakāra Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 376 ff.

Karatiya.—Một Daxoa được kể trong kinh **Āṭṭanāṭiya** như là một Thiên thần quan trọng mà Phật tử thường van vái lúc cần sự chở che⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

Karamba.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 139.

Karambiya.—Một hải cảng. Một thời, có năm trăm thương nhon lên tàu ra khơi. Tàu bị đắm giữa biển và chỉ còn có người sống sót nhờ gió đưa vào bờ Karambiya. Ông trần trụi, lang thang khắp thực khắp nơi, và tự xưng là đạo sĩ khổ hạnh loã thể với tên Karambiya (v.l. **Karambhiya**). Ông có nhiều đệ tử, kể cả vua Nāga là **Paṇḍara** và vua Garuḍa. Theo lời yêu cầu của vua Kim xí điều, ông dụ Xà vương kể cho ông nghe làm thế nào các Nāga thoát khỏi nanh vuốt của Garuḍa, rồi đem bí mật kể lại cho vua Garuḍa nghe. Sự phản bội của ông bị phát giác, và lúc ông thề mình vô tội, đầu ông bị chẻ làm bẩy và ông bị rơi xuống địa ngục **Avīci**. Chuyện được kể trong **Paṇḍara Jātaka**⁽¹⁾ và được dẫn trong *Milindapañha*⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 75 ff. ⁽²⁾ p. 201.

Karavāḷagiri.—Một địa điểm bên Tích Lan nơi mà có lần Vua **Parakkamabāhu I** hạ trại⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 134.

Karaviṭṭhavillatta.—Một hồ nước bên Tích Lan được Vua **Parakkamabāhu I** tu bổ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 48.

Karavīka.—Một trong bảy ngọn núi bao quanh **Sineru**⁽¹⁾. Giữa Karavīka và **Isādhara** là **Sīdantarasaṃmudda**⁽²⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Vsm. 206; DhA. 298. ⁽²⁾ J. iv. 125; xem thêm Mtu. ii. 300, trong ấy núi được gọi là **Khadiraka**, và Divy. 217, 450.

Karindaka.—Núi, từng là nơi làm tổng hành dinh của **Dāthāpabhuti** trong trận chiến với **Moggallāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 45.

Karinda-nadī.—Con sông dưới niên Nam Tích Lan. Trên đầu nguồn của sông này có núi **Pañjali** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 14; xem thêm Mhv. Trs. 221, n. 1.

Karuṇā Sutta.—Tâm bi (*karuṇā*) được tu tập và làm cho sung mãn đem đến nhiều lợi lạc lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 131.

Karumbūlatta, Kurummalatta.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**. Ông bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 139, 216.

Karumhā.—Một hạng Thiên tử có mặt trong Đại hội tại Đại Lâm (*Mahāsamaya*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 260.

Karerikuṭikā.—Một trong bốn kiến trúc quan trọng của **Jetavana**; ba kiến trúc kia là **Kosambakuṭi**, **Gandhakuṭi** và **Salāḷaghara**; mỗi kiến trúc xây tốn một trăm ngàn đồng. Karerikuṭikā do Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** xây trên trụ. Trước cổng của kuṭikā có một vòm cây Kareri [maṇḍapa of Kareri (*varuṇa*) trees], do đó kiến trúc mang tên Karerikuṭikā ⁽¹⁾. **Mahāpadāna Sutta** được thuyết tại đây ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DA. ii.407. Phù điêu Barhut lại diễn tả như một lều nhỏ (Dial. ii. 4, n. 1). SnA (ii. 403) gọi Candanamālā là Salāḷaghara.

⁽²⁾ D. ii. 1 ff.

Karerimaṇḍalamālā.—Sảnh đường gần **Kerarikuṭikā**. Đó là một căn nhà rộng bằng cột cây, nóc tranh, không có tường ⁽¹⁾. Buddhaghosa gọi đó là *nisīdanasālā* (toa đường, sitting-hall). Giữa toạ đường này và Gandhakuṭi là **Kerarimaṇḍapa**. Từ Kerarimaṇḍalamālā có thể được dùng để chỉ toàn bộ Gandhakuṭi, tức là Karerikuṭikā và sảnh đường (*Gandhakuṭi pi Kerarikuṭikā pi sālā pi*

Karerimaṇḍalamālo ti vuccati)⁽²⁾. Nhưng Dhammapāla lại nói rằng chỉ có maṇḍapa và sālā được gọi là Kerarimaṇḍalamālā. Kinh giải thích: *tiṇapaṇṇacchadanam anovassakam maṇḍalamālo; atimuttakādi latāmaṇḍapo ti apare*⁽³⁾. Các tỳkheo thường ngồi ngoài đây thảo luận vào lúc cuối ngày. Một đề tài thảo luận tại đây được ghi lại trong *Udāna*⁽⁴⁾, và vì cuộc thảo luận này các tỳkheo bị Phật quở trách nặng.

⁽¹⁾ D. ii. 1; Dial. ii. 5, n. 2.

⁽²⁾ DA. ii. 407.

⁽³⁾

Ud., p. 30 f.

Karoṭi.—Một hạng Thiên tử liên hệ với Nāga và là một trong năm rào phòng thủ của chư Thiên (Deva) để chống lại Atula (Asura). Chú giải của Jātaka nói rằng Karoṭi là tên của **Supaṇṇa** (một loại Garuḍa) và được gọi như vậy vì thức ăn uống của loại Kim xí điều này có tên Karoṭi (*tesam karoti nāma pānabhajanam*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 204; cp. Karoṭapānayah, tên của một hạng Yaksa (Mtu. i. 30, 394); xem thêm Dvy. 218.

“Karoto” Sutta.—Nói về (tà) kiến cho rằng không có đức hạnh mà cũng không có tổn đức trong các hành thiện hay bất thiện⁽¹⁾. Đây là lập luận của ngoại giáo do **Pūraṇa Kassapa** chủ trương⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 208.

⁽²⁾ Cp. D. i. 52.

Kalakacchagāma.—Một làng bên Tích Lan, gần **Kalyāṇī**. Trong làng này, tại **Nāga-mahāvihāra**, Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết **Cha-chakka Sutta**; 60 vị tỳkheo chứng quả Alahán sau khi nghe kinh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 1025.

Kalaṇḍuka thiểu

Kalaṇḍuka Jātaka (N0. 127).—Chuyện Người Nô Lệ Kalaṇḍuka. **Kalaṇḍuka** làm nô lệ cho một chủ ngân khố ở Benares. Nhờ viết bức thơ giả mạo như **Kaṭāhaka** (*q.v.*) đã làm, chàng cưới được con gái của một thương buôn vùng biên địa. Chủ ngân khố tìm anh bằng cách nhờ con vẹt bay đi mọi nơi. Vẹt tìm thấy Kalaṇḍuka cùng vợ đang chơi giỡn dưới sông và đứng lúc anh nhổ sữa lên đầu vợ để thực

chứng uy thế của mình. Vẹt dạy Kalaṇḍuka phải biết lượng khả năng của mình và đoạ sẽ tỏ cáo anh. Chủ ngân khổ cho bắt anh về và cho làm nô lệ như xưa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 458.

Kalandakagāma.—Một làng gần **Vesāli**, nơi sanh trưởng của **Sudinna** ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ giải rằng sở dĩ làng mang tên Kalandaka vì có nhiều sóc sống trong đó.

⁽¹⁾ Vin. iii. 11.

⁽²⁾ Sp. i. 202.

Kalandakanivāpa.—Rừng cây trong **Veļuvana**. Tại đây thức ăn được để cho sóc ăn thường xuyên. Một thời, một vương tử du ngoạn trong rừng, lỡ chén, và ngủ say. Tỳ tùng của ông để ông ngủ và ra đi tìm hoa trái. Lúc ấy có con rắn đánh mùi rượu, bò trên cây xuống, đến gần ông. Để cứu ông, nữ thân cây gần đó hoá thành con sóc lú lo đánh thức ông. Để nhớ ơn, ông ra lệnh đem thức ăn thường xuyên cho sóc trong rừng đó ⁽¹⁾. Kalandakanivāpa là nơi rất được Phật và chúng tỳkheo ưa chuộng.

Xem s.v. **Veļuvana**.

⁽¹⁾ UdA. 60; SnA. ii. 419. Theo một số người khác, đó là quà của một thương nhơn tên Kalandaka (Beal: *Romantic Legend*, p. 315); tư liệu Tây Tạng nói rằng vương tử là Bimbisāra và con rắn là chủ của vùng đất bị vua tịch thu. Theo các tư liệu này, tên là Kalantaka và được tả như tên của con chim (Rockhill: *op. cit.*, p. 43).

Kalandakaputta.—Xem **Sudinna**. **Kalanda** hoặc **Kalandaka** không phải là tên của cha ông mà là tên của làng ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 202.

Kanlandagāma.—Một làng Balamôn ở Tích Lan, nơi mà Vua **Mahāseṇa** có xây một tịnh xá trên nền của một đền Hindu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 41.

Kalanda-Vihāra.—Một tịnh xá do Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** xây tại **Kālāyana-Kaṇṇikā** trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾. Vua **Aggabodhi VII** cũng được nói là xây tịnh xá này, nhưng có lẽ ông chỉ trùng tu ⁽²⁾. Gần tịnh xá là làng **Brāhmaṇa** ⁽³⁾.

(¹) Mhv. xxxiv. 89; MṬ. 635. (²) Cv. xlviii. 70. (³) MṬ. 685.

Kalamba (v.l. **Kaḷamba**).—Con sông gần và về phía Đông (¹) của **Anurādhapura**, có thể là **Kadamba** (²) (q.v.).

(¹) MA. ii. 653. (²) Sp. ii. 474.

Kalambaka-Vihāra.—Tịnh xá do Vua **Saddhātissa** xây (¹).

(¹) Mhv. xxxiii. 8.

Kalambatittha-Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Một thời có 50 tỳkheo sống tại đây đồng ý với nhau rằng sẽ không nói chuyện cho đến khi tất cả chúng quả Alahán. Phát nguyện của chư vị được thành đạt trong vòng một tháng (¹). Tịnh xá có thể là **Galambatittha** (q.v.).

(¹) DA. i. 190; SA. iii. 155; SnA. i. 57; VibhA. 353; MA. i. 209 f.

Kalambadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông gặp Phật Độc giác **Romasa** và dâng lên Ngài một củ cải đỏ (*kalamba*—radish) (¹).

(¹) Ap. ii. 393.

Kalalahallika.—Tên gọi của làng và của hồ nước gần **Āḷisāra**. Làng có công sự quân sự (fortification). Hồ được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (¹).

(¹) Cv. lxviii. 48; lxx. 73, 163; xem thêm Cv. Trs. i.301, n.1.

Kalasiḡāma.—Sanh quán của **Milinda** trên đảo **Alasandā** (hoặc Alexandria) trên sông Indus (¹). Rhys Davids (²) nghĩ rằng tên giống như tên gọi của làng định cư Karasi của dân Hy Lạp.

(¹) Mil. 83. (²) *Milinda Questions*, i., p. xxiii.

Kalahanagara.—Một làng xây trên địa điểm mà **Paṇḍukābhaya** đánh bại quận do cha của **Suvaṇṇapālī** gọi tới để giải cứu nàng (¹).

(¹) Mhv. x. 42; xem thêm Mhv. Trs. 71, n. 1, về sự xác định.

Kalahayināḍu.—Một thôn ở Nam Ấn (¹).

(¹) Cv. lxxvi. 261.

Kalahavivāda Sutta.—Một trong sáu kinh được thuyết ở Đại hội tại Đại Lâm (*Mahāsamaya*, q.v.) trong Đại Lâm (*Mahāvana*) gần Kapilavatthu. Nói về sự đấu tranh và tranh cãi. Tranh luận về pháp thân thiết với mình, luyện ái ấy là quả của dục, vân vân. Kinh làm phẩm thứ 11 của *Aṭṭhakavagga* của *Sutta Nipāta* ⁽¹⁾.

Được biết kinh chỉ nhắm cho những tỳkheo có ác tâm (*dosacaritānam*) trong Tăng Đoàn ⁽²⁾. Di mẫu **Mahā-Pajāpati** nghe kinh này bèn xuất thế ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Sn. vv. 862 ff.; SnA. 361, 551 ff.

⁽²⁾ MNidA. 222.

⁽³⁾ ThigA. 3. 141.

Kalābu.—Vua xứ **Kāsī**. Ông hành hạ một đạo sĩ khổ hạnh (chính là Bồ Tát) nên bị đất hút xuống địa ngục **Avīci**. Ông là tiền thân của **Devadatta**. Chuyện được kể trong **Khantivādī Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 39 ff.; ông thường được đề cập trong e.g., J. v. 135, 143 ff.

Kalāyamutṭhi Jātaka (No. 176).—Chuyện Một Năm Đậu. Vua **Bramadatta** trị vì **Benares**, có lần xuất chinh trong mùa mưa để dẹp loạn ngoài biên địa. Trên đường đi ông dừng chân để mã phu nấu đậu cho ngựa ăn. Có con khỉ trên cây tuột xuống hốt và ngón đậu rồi lên cây ngồi ăn. Làm rớt một hột đậu, khi buông tay trèo xuống lượm khiến đậu trong tay rơi hết xuống đất. Lúc bấy giờ Bồ Tát là cô vấn của vua bèn trình rằng kẻ ngu kém trí bỏ ra một đồng để thu về một xu. Nghe vậy, vua lui binh quay về Benares.

Chuyện được kể cho Vua **Pasenadi** nghe lúc ông ghé **Jetavana** yết kiến Phật trên đường xuất chinh dẹp loạn ngoài biên địa trong mùa mưa. Vị vua trong chuyện chỉ Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 74 ff.

Kalāra Sutta.—**Kalārahattiya** nói với Tôn giả **Sāriputta** về **Moliya-Phagguna** từ bỏ học tập và hoàn tục. **Sāriputta** nói rằng **Moliya-Phagguna** không tìm được sự an ủi trong Pháp và Luật này. Ông còn đoán chắc rằng ông không có chút nghi ngờ nào về về quá khứ hay tương lai. **Kalāra** bạch Phật câu chuyện này. Phật cho gọi **Sāriputta** và hỏi ông một số vấn đề. Phật tán thán các câu trả lời, nhưng **Sāriputta** thú nhận với quý vị đồng phạm hạnh rằng ông cảm

thấy lo lắng lúc câu hỏi đầu tiên được nêu lên, và chỉ khi Phật chấp nhận lời đáp của ông, ông mới tự tin ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 50 ff.

Kalārakkhattiya.—Một tỳkheo. Ông đến viếng Tôn giả **Sāriputta** và nói rằng **Moliya-Phagguna** từ bỏ học tập và hoàn tục. Chuyện được kể trong **Kalāra Sutta** (*q.v.*).

Kalārakhattiya Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Kalāra của *Nidāna Samyutta* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 47-68.

Kalikāla.—Một Tộc trưởng Damiḷa, bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 214 f.

Kalikāla-sāhicca-sabbaññupaṇḍita.—Một danh dự dành cho Vua **Parakkamabāhu II** vì sự uyên bác của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxii. 3.

Kaliṅga.—Xem **Kāliṅga**.

Kaliṅgara Sutta.—Thuyết tại **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī**. Sống trên các gổi rơm, là lối sống hiện nay của dân chúng **Licchavī**, không phóng dật, nhiệt tâm trong nhiệm vụ, nên kẻ thù **Ajātasattu** không có được cơ hội để xâm lăng. Trong tương lai, dân chúng Licchavi trở thành nhu nhược, tay chân mềm mỏng, nằm trên những đồ nằm mềm mại, Ajātasattu sẽ nắm được cơ hội để xâm lăng. Cũng vậy, Tỳkheo sống không phóng dật, Ác ma không có cơ hội; và ngược lại ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 267 f.

Kalimbha Thera (Kalimma).—Một trong số tỳkheo sống tại **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī**. Nhận thấy sự an tĩnh trong **Mahāvana** bị khuấy động vì sự hiện diện của các dân **Licchavī** đến yết kiến Phật, ông và nhiều trưởng lão khác bỏ vô rừng **Gosiṅgasālavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 133 f.

Kalyāṇa (Kalyāṇaka).--Vị vua thuộc tộc **Mahāsammata**. Ông là con của **Vararoja** và là một trong những bậc tiền bối của dân **Sākya**. Con ông là **Varakalyāṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 258; SnA. i. 352; J. ii. 311; iii. 454; Mhv. ii. 2; Dpv. iii.4; Mtu. i. 348.

Kalyāṇadhamma Jātaka (N0. 171).—Chuyện Thiện Pháp. Bồ Tát có lần sanh làm thương buôn giàu có ở Benares. Một hôm trong lúc ông đi triều kiến vua, nhạc mẫu ông đến viếng phu nhơn ông. Bà hỏi con có hạnh phúc với chồng không, và được con trả lời rằng chồng mình rất tốt như một ản sĩ. Bị điếc, bà chỉ nghe được có hai chữ “ản sĩ,” nên bà nổi giận tưởng con rẻ mình trở thành ản sĩ. Tin đồn lan nhanh. Trên đường trở về, ông thương buôn được thuật lại rằng nhà ông ai ai cũng đang than khóc vì nghe nói ông đã xuất gia rồi. Nghĩ rằng một tiếng tốt không nên để mất đi, ông trở về triều xin vua cho xuất gia, và lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh.

Chuyện tương tự được kể liên quan đến một thương gia ở **Sāvatti** trên đường đi yết kiến Phật ⁽¹⁾.

Chuyện còn được kể trong *Jātakamālā*, dưới tựa đề *Śreṣṭhi Jātaka* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 63-5.

⁽²⁾ No. 20.

Kalyāṇadhamma Vagga.—Phẩm thứ ba của *Duka Nipāta* của *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 63-86.

Kalyāṇi-Tissa.—Vua của dân **Kalyāṇī**, cha của **Vihāramahādevī** (*q.v.*) ⁽¹⁾. Ông là cháu cố của **Muṭasīva** và cháu nội của **Uttiya**. Em ông là **Ayya-Uttiya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 12 ff.

⁽²⁾ MṬ. 431.

Kalyāṇamitta Vagga.--Phẩm 8: Phẩm Làm Bạn với Thiện, Chương Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 14 f.

1. Kalyāṇamitta Sutta.--Điềm tướng báo trước mặt trời mọc là rạng đông; cũng vậy, điềm tướng báo trước sự sanh khởi của Thánh đạo Tám ngành chính là bạn hữu với thiện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 29.

2. Kalyāṇamitta Sutta.--Làm bạn với thiện là duyên để Thánh đạo Tám ngành được tu tập và làm cho sung mãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 31.

3. Kalyāṇamitta Sutta.—Không có phương cách nào tốt hơn là làm bạn với thiện để cho Thánh đạo Tám ngành được tu tập và làm cho sung mãn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 32.

Kalyāṇavatī.—Chánh cung thứ nhất của Vua **Kittinissaṅka**. Sau khi **Sāhasamalla** băng hà, bà chấp chánh trong sáu tháng (có tài liệu nói là sáu năm, 1202-1208 A.C.) với sự trợ giúp của Tướng **Āyasmanta**. Bà có xây **Kalyāṇavatī-vihāra** trong làng **Paṇṇasālaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 34 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 130, n. 3.

Kalyāṇigāma.—Một làng gần hay trong **Kalyāṇī**; trú xứ của Trưởng lão **Mahātissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 6.

Kalyāṇi-cetiya.—Tháp xây ngay trên địa điểm mà Phật đã thuyết kinh vì **Maṇi-akkhika** và đệ tử của ông ⁽¹⁾. Theo truyền thống, tháp là nơi tôn trí toạ sàng của Phật ngự và là thánh tích hành hương từ bấy đến nay ⁽²⁾. **Vohārika-Tissa** có dựng chiếc lộng trên tháp ⁽³⁾. (Xem thêm **Kalyāṇi-vihāra**).

⁽¹⁾ Mhv. i. 75 f. Xem thêm *E.g.*, VibhA. 295; MA. ii. 701.
⁽³⁾ Mhv. xxxvi. 34.

Kalyāṇi (Kalyāṇika)-vihāra.—Tịnh xá trong khuôn viên của **Kalyāṇi-cetiya**. Thuở trước, tịnh xá là trú xứ của nhiều tỳkheo thù thắng, như **Dhammagutta** và 500 đệ tử của ông ⁽¹⁾ và **Godattatthera** ⁽²⁾. Tại đây Trưởng lão **Piṇḍapātiya** có lần tụng kinh **Brahmajāta** và

đất rung chuyển sau khi kinh được kết thúc ⁽³⁾. Gần tỉnh xá có làng **Kāladīghavāpigāma**, nơi mà tỳkheo trong tỉnh xá đến để khát thực ⁽⁴⁾.

Vua **Kaṇiṭṭha-Tissa** có xây trong Kalyāṇi-vihāra một bát quan trai đường ⁽⁵⁾. Vua **Vijayabāhu III** trùng tu tỉnh xá sau khi bị dân Damiḷa phá hư, và xây lại tháp với hình chạm đầu mái bằng vàng. Ông còn xây một tháp canh trên cổng Đông ⁽⁶⁾.

Vào thế kỷ thứ 15, **Alagakkonāra** hình như có bảo trợ và mở mang thêm Kalyāṇi-vihāra ⁽⁷⁾.

Vào thế kỷ thứ 15 Kalyāṇi-vihāra được xem như một trung tâm chánh yếu của Tăng Đoàn Tích Lan. Được biết các tỳkheo mà **Dhammaceti** gọi từ **Rāmañña** đến Tích Lan được truyền giới trong sīmā của tỉnh xá, và khi trở về chư vị tôn phong một sīmā tại Pegu là **Kalyāṇi-sīmā** ⁽⁸⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 51. ⁽²⁾ MA. i. 100. ⁽³⁾ DA. i. 131. ⁽⁴⁾ SnA. i. 70.; AA. i. 13. ⁽⁵⁾ Mhv. xxxvi. 17.

⁽⁶⁾ Cv. lxxx. 59 f. ⁽⁷⁾ Xem *Ceylon Antiquary and Literary Register* i. 152; ii. 149, 182. ⁽⁸⁾

Bode, *op. cit.*, 38.

Kalyāṇippakaraṇa.--Dữ liệu về bia ký **Kalyāṇi** nổi tiếng do **Dhammaceti** dựng gần Pegu, ghi lại chi tiết của sự thánh hoá **Kalyāṇisīmā** bởi các tỳkheo được truyền giới tại **Kalyāṇi-vihāra** bên Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, 23, 38 f.; P.L.C. 257 f.

Kalyāṇi.—Tên con sông và cũng là tên của một làng gần cửa sông ấy bên Tích Lan. Phật có đi cùng với 500 tỳkheo đến viếng làng này trong năm thứ tám sau khi thành đạo. Tại đây vào một ngày trăng tròn của **Vesākha**, Ngài có nhận lời thuyết pháp vì Xà vương **Maṇi-akkhika** và các Nāga ⁽¹⁾. Chỗ Ngài ngự để thuyết pháp sau này là địa điểm xây cất **Kalyāṇi-cetiya**.

Một thời, Kalyāṇī do Vua **Kalyāṇi-Tissa** trị vì. Vua có một công chúa tên **Vihāramahādevī** (q.v.). Truyền thuyết về công chúa nói rằng Kalyāṇī có lúc nằm cách xa biển hơn hiện nay và biển đã ăn mòn nhiều lý vào trong đất liền ⁽²⁾. Trong Kalyāṇī Vua **Yaṭṭhāla-**

Tissa có xây một pāsāda năm tầng; pāsāda này sau được Vua **Parakkamabāhu II** trùng tu ⁽³⁾.

Làng **Kalyāṇī** từng là chiến trường của nhiều trận giao tranh khốc liệt ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Sp. i. 89; Mhv. i. 63, 75 ff.; Dpv. ii. 42, 53; J. ii. 128.

⁽²⁾ Mhv. xxii. 12 ff.

⁽³⁾ Cv. lxxxv. 64.

⁽⁴⁾ E.g., Cv. lxi. 35, 39; lxxii. 151.

Kalyāṇī Sutta.—Không một mỹ nhơn nào có thể chinh phục và ngự trị tâm của người đàn ông bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chinh phục và ngự trị ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 235.

Kallaka-vihāra.—Tịnh xá bên Tích Lan gần làng **Bhokkanta**, nơi mà phu nhơn của **Lakuṇṭaka Atimbara** là **Sumanā** nghe kinh **Āsivisopama** và chứng quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 40, 50.

Kallakaveḷāra.—Một Tộc trưởng **Damiḷa**, anh của phu nhơn của **Toṇḍamāna**, bị Tướng **Laṅkāpura** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 40, 50.

Kallakālena.—Tịnh xá bên Tích Lan do **Saddhātissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 7.

Kallagāma.—Một làng bên Tích Lan trong ấy có **Maṇḍalārāmaka-vihāra** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 22, 52.

Kallara.—Một quận dưới miền Nam Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 246, 259.

Kallavā Sutta.—Có bốn vị tu thiền: vị tu thiền thiện xảo về thiền định trong thiền định, nhưng không thiện xảo về chỉ trú trong thiền định; vị tu thiền thiện xảo về chỉ trú trong thiền định, nhưng không thiện xảo về thiền định trong thiền định; vị tu thiền không thiện xảo về thiền định trong thiền định, cũng không thiện xảo về chỉ trú trong

thiền định; và vị tu thiện thiện xảo về thiền định trong thiền định, và cũng thiện xảo về chỉ trú trong thiền định. Vị sau cùng là vị tối tôn, tối thắng, là vị thượng thủ, tối thượng, tối diệu ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iii. 265.

Kallavāla, Kallavālamutta.—Một làng trong xứ **Magadha**. **Mahā-Moggallāna** sống tại đây ngay sau khi được truyền giới, và ngay vào ngày thứ bảy sau đó ông đắc quả Alahán trong lúc thiền định. Và cũng tại đây, ông được Phật giáo thuyết về thụy miên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 85; ThagA. ii. 94; DhA. i. 79; AA. i. 91.

Kallita Sutta.--Vị ấy thiện xảo về thuần thực trong thiền định, nhưng (a) không thiện xảo về hành cảnh, (b) không thiện xảo về sở nguyện, (c) không thiện xảo về thận trọng, (d) không thiện xảo về kiên trì, (e) không thiện xảo về thích ứng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 275. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Kaḷārajanaka.—Vua của kinh thành **Mithilā** trong vương quốc **Videha**. Ông là Thái tử của Vua **Nimi** và thuộc triều đại **Makhādeva**. Trong lúc các vị vua khác của dòng tộc ông xuất thế lúc về già, ông không làm vậy. Ông là vị vua cuối cùng của triều đại **Makhādeva**, dẫu ông có Hoàng tử **Samaṅkara** ⁽¹⁾. Vua **Kaḷārajanaka** được gọi như vậy vì có cái răng khểnh to ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 82; DA. iii. 851; Mhv. ii. 11; Dpv. iii. 37; nhưng J.vi. 129 nói rằng ông cũng xuất thế và kết thúc triều đại **Makhādeva**.

⁽²⁾ MA. ii. 738.

Kaḷāramatthuka.—Một đạo sĩ lỏa thể ở **Vesālī** rất được dân **Vajji** tôn kính. Ông có bảy phát nguyện: sống khổ thân; trong sạch; chỉ uống rượu, ăn thịt; không ăn cơm hay cháo; không bao giờ ra khỏi các đền **Udena, Gotamaka, Sattamba, và Bahuputta**. Có lần **Sunakkhatta** đến viếng ông và đặt nhiều câu hỏi, nhưng ông không nghe mà còn oán giận. Khi **Sunakkhatta** bạch trình Phật, Phật tiên đoán không bao lâu ông sẽ mặc y, cưới vợ, ăn cơm và cháo, ra khỏi vùng ông đang tự giới hạn mình, và mất hết tiếng tăm. Chuyện xảy

ra đúng như vậy ⁽¹⁾. v.l. **Kandaramasuka**, **Kalāra**, **Kaḷāra-maṭṭhaka**.

⁽¹⁾ D. iii. 9 ff.

1. Kavi Sutta.--Vấn đáp giữa một vị Thiên với Phật về người thi sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 38.

2. Kavi Sutta.—Có bốn hạng thi sĩ: thi nhơn có tướng tượng, thi nhơn theo truyền thống, thi nhơn có lý luận, và thi nhơn có biện tài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 230.

Kaviṭṭhavana.—Xem **Kapiṭṭhavana**.

Kavisīsa.—Xem **Kapisīsa**.

Kasagāma.—Một làng bên Tích Lan do **Dāṭhapatissa II** cúng đường cho **Morapariveṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 28.

Kasālla.--Hồ nước dưới miền Nam Tích Lan được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Cũng là tên của một thành lũy nơi **Gokaṇṇa** bị đánh bại ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 48.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxx. 72.

Kasiṇa Sutta.--Mùi cầu của *kaṣiṇa* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 46.

Kasī Sutta.—Xem **Kasī-Bhāradvāja**.

Kasī-Bhāradvāja.—Một Bàlamôn thuộc tộc **Bhāradvāja**, sống tại **Ekanāḷā** trong **Dakkhiṇāgiri**. Phật có đến viếng ông vào năm thứ 11 sau khi thành đạo ⁽¹⁾. Vị Bàlamôn được gọi như vậy vì gốc gác nông dân của ông. Nhờ thiên nhãn thấy duyên đặc quả Alahán của ông, một hôm trong lễ gieo mạ (*maṅgalavappa*), Phật đến viếng ông bằng cách đứng khất thực nơi ông đang phát thức ăn cho nông dân dự lễ. Thấy Phật, ông bảo Phật hãy làm lụng, cày cấy như ông ⁽²⁾.

Phật nói Ngài cũng là một nhà nông và giải thích tại sao (Xem kinh **Kasī-Bhāradvāja**). Vị Bàlamôn rất đỗi ngạc nhiên nhưng hoan hỷ nên cúng dường một chén cháo sữa đầy. Phật từ chối chén cơm và nói rằng Phật không nhận thù lao vì thuyết pháp. Theo đề nghị của Phật, vị Bàlamôn đổ chén cháo sữa xuống sông bởi không ai có thể tiêu hoá vật thực đã cúng dường lên Thế Tôn⁽³⁾. Khi bị đổ xuống nước, cháo sữa ấy sôi lên sùng sục và bốc khói. Vị Bàlamôn hoảng hốt, đi đến Phật, cúi đầu đánh lễ chân Phật, bạch xin quy y, và từ nay cho đến mạng chung, trọn đời quy ngưỡng. Không bao lâu sau đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và chứng quả Alahán⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Thomas, *op. cit.*, p.117.

⁽²⁾ Sūtrāṅkāra nói rằng vị

Bàlamôn tạt nước đuổi Phật đi (Sylvain Lévy, JA. 1908, xii. 99).

⁽³⁾ Thức ăn ấy đã được thêm *ojā*. (Xem Mil. 231).

⁽⁴⁾ Sn. 12 ff.; SnA. 131 ff.; *Samyutta* không có nói đến sự chứng đắc Alahán của ông (S. i. 171 ff.), nhưng Chú giải lại nói có (SA. i. 188 ff.).

Kasī-Bhāradvāja Sutta.—Ngụ ngôn Người Cày Ruộng của Phật giáo là kinh thứ tư của Phẩm Uruga của *Sutta Nipāta*⁽¹⁾. Kinh nói về chuyện Phật viếng **Kasī-Bhāradvāja** nói trên. Phật giải thích rằng trong giáo pháp của Ngài có đủ trách nhiệm của một nông dân: “Lòng tin là hạt giống, Khổ hạnh là cơn mưa, Trí tuệ đối với Ta, Là ách và lưỡi cày, Xấu hổ là cán cày, Ý là sợi dây buộc, Và niệm đối với Ta, Là lưỡi cày, gây thúc. Với thân khéo phòng hộ, Với lời khéo phòng hộ, Với món ăn trong bụng, Biết tiết độ, chế ngự, Ta tác thành chơn thực, Để cắt dọn cỏ rác, Sự giải thoát của Ta, Thật hiền lành nhu thuận. Với tinh cần tinh tấn, Ta gánh chịu trách nhiệm, Ta tự mình đem lại, An ổn khỏi khổ ách. Như vậy, Ta đi tới, Không trở ngại thối lui, Chỗ nào Ta đi tới, Chỗ ấy không sâu muộn. Cày bừa là như vậy, Được quả là bất tử, Sau cày bừa như vậy, Mọi khổ được giải thoát.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]

⁽¹⁾ Pp. 12 ff.; xem thêm *Samyutta* (i. 171 ff.) dưới đề mục **Kasī Sutta** và trong *Paritta*.

Kasmīra.—Một vùng trên miền Bắc Ấn Độ, là Kashmir hiện nay. Trong kinh sách Pāli, Kasmīra luôn luôn được kể chung với **Gandhāra** và có thể một thời thuộc vương quốc ấy⁽¹⁾. Sau lần Kết

tập thứ ba, Trưởng lão **Moggaliputta** có gọi Trưởng lão **Majjhantika** đến Kasmīra-Gandhāra hoàng pháp. Majjhantika chinh phục và giáo hóa được Xà vương **Aravāḷa** (q.v.); Xà vương đang là một mối hăm dọa đối với dân chúng địa phương. Ông còn giúp Dạ xoa **Paṇḍaka**, vợ ông là **Hāritā** và 500 con của ông bà chứng quả Dự lưu. Trưởng lão thuyết kinh **Āsivisūpama** cho đại chúng khiến 80 ngàn được chuyên hoá, và 100 ngàn gia nhập Tăng Đoàn. Nghe nói từ bảy y vàng được cung kính khắp nơi trong Kasmīra ⁽²⁾. Được biết sau khi Majjhantika đến, Kasmīra có một Tăng chúng rất đông đảo, bằng chứng là có tới 280 ngàn tỳkheo theo **Uttiṇṇa** đi từ Kasmīra đến **Anurādhapura** để dự lễ xây cất **Mahā Thūpa** ⁽³⁾.

Vào thời Ngài Huyền Trang, Kasmīra dường như là một vương quốc độc lập mà vua là tín đồ của đạo thờ rắn còn hoàng hậu là đệ tử của Phật. Gần kinh đô có cái tháp tôn trí một nha xá lợi của Phật, và nha xá lợi này sau đó bị Harṣavardhana của Kanoj lấy đi ⁽⁴⁾.

Sāgala được kể là cách Kasmīra 12 lý ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Xem thêm PHAI., p. 93. Nhiều Jātaka nói rằng có hai vương quốc riêng biệt do một vì vua trị vì (E.g., J. iii. 364, 378).

⁽²⁾ Mhv. xii. 3, 9 ff.; Dpv. viii. 4; Sp. i. 64 ff.; xem thêm Beal, *op. cit.*, i. 134, n. 39.

⁽³⁾ Mhv. xxix. 37.

⁽⁴⁾

CAGI. 104 ff.; Beal, i. 116 f., etc.

⁽⁵⁾ Mil. 82.

Kassaka Sutta.—Một thời, Phật thuyết tại **Sāvatti** cho Tăng chúng về Nípàn. Ác ma giả dạng làm nông phu, mang trên vai cái cày lớn, tay cầm một cây gậy đâm bò, đầu bù tóc rối, mặc đồ vải gai, chân lấm bùn nhơ, đi đến, hỏi Phật có thấy con bò đực của ông không. Phật đáp một cách rõ ràng rằng Ngài không có mắt cho các sở hữu, hoàn toàn thoát khỏi dục vọng thế gian, và tâm Ngài không phải là cửa ngõ cho **Māra** sử dụng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 114.

Kassakagiri.—Xem **Kassapagiri**.

Kassakalena.—Động thất (có thể ở bên Tích Lan), trú xứ của Trưởng lão **Mahāmitta** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 279 f.; SA. iii. 136 f.

1. Kassapa.—Được gọi là **Kassapa Dasabala** để tránh lầm lẫn với các vị Kassapa khác. Là vị Phật thứ 24, cũng là vị Phật thứ ba trong đại kiếp hiện tại (**Bhaddakappa**), và là một trong bảy vị Phật nói trong Kinh điển ⁽¹⁾.

Ngài sanh ra trong Lộc uyển tại **Isipatana**, Benares. Song thân Ngài là **Brahmadatta** và **Dhanavati** thuộc dòng tộc **Kassapa**. Ngài sống hai ngàn năm trong ba cung điện khác nhau, **Hamsa**, **Yasa** và **Sirinanda** ⁽²⁾. Chánh thê của Ngài là **Sunandā**; bà có với Ngài người con trai tên **Vijitasena**. Kassapa xuất thế, du hành trong lâu đài (*pāsāda*) riêng của Ngài, và tu khổ hạnh chỉ có bảy hôm. Ngay trước khi Ngài đắc quả, bà dâng Ngài chén cháo sữa và một *yavapāla* tên **Soma** dâng Ngài cỏ làm bò đoàn. Bò đê của Ngài là cây cỏ thụ, và Ngài thuyết pháp lần đầu tiên tại Isipatana cho mười triệu (a crore) người xuất gia theo Ngài. Ngài thị hiện Thần thông Song hành dưới gốc cây *asana* ở ngoài **Sundaranagara**. Ngài chỉ có một Tăng chúng duy nhất; trong số các vị thượng thủ của Ngài có Daxoa **Naradeva** (*q.v.*). Đại đệ tử của Ngài gồm có hai Tỳkheo **Tissa** và **Bhāradvāja**, hai Tỳkheo ni **Anulā** và **Uruvelā**, và Thị giả **Sabbamitta**. Đệ tử hộ trì chánh của Ngài là hai Cận sự nam **Sumaṅgala** và **Ghaṭikāra**, và hai Cận sự nữ **Vijitasenā** và **Bhaddā**.

Ngài cao 20 cubit. Ngài sống hai mươi ngàn năm và nhập diệt trong vườn **Setavya** tại **Setavyā** ở Kāsī. Ngay trên chỗ trà tỳ Ngài, có xây cái tháp cao một lý bằng gạch; mỗi cục gạch giá mười triệu (one crore). Được biết ⁽³⁾ trước khi xây có sự tranh luận về chiều cao và vật liệu của tháp; khi ý kiến được thống nhất và công trình bắt đầu, dân chúng không có đủ tiền để hoàn tất tháp. Do đó, vị Anaham **Sorata** phải chu du khắp Jambudīpa để kêu gọi sự hỗ trợ. Lúc được tin công tác đã hoàn tất, ông trở về để đánh lễ tháp, nhưng rủi cho ông là ông bị bọn cướp giết chết trong rừng mà sau này được gọi là rừng **Andhavana** (*q.v.*).

Upavāna trong một tiền kiếp là thần giữ tháp, nên chi ông được oai nghi to lớn vào kiếp sau này ⁽⁴⁾. Tháp được một nữ đệ tử dâng cúng năm thứ hương liệu ⁽⁵⁾ và **Alāta** cúng dường bông *āneja* ⁽⁶⁾. Hai vị này được tái sanh vào cõi Thiên và là hai trong số 37 nữ thần mà **Guttilla** có lần viếng thăm trên Thiên giới. **Mahā-Kaccāna** có dâng một viên gạch bằng vàng để xây dựng tháp nên da vẻ ông có sắc vàng ⁽⁷⁾. **Anuruddha** lúc bảy giờ là một gia chủ ở Benares có

cúng dường tháp bơ và đường trong chén bằng đồng một cách liên tục ⁽⁸⁾.

Trong số các đệ tử của Phật Kassapa chứng quả Alahán có **Gavesī**, ông cùng 500 đệ tử công phu tu tập cho đến khi đắc thành chánh quả ⁽⁹⁾. **Mahākappina**, lúc còn là người trong tộc, có xây cúng dường chư tỳkheo một Tăng xá với một ngàn cột ⁽¹⁰⁾. **Bakkula** dâng lên chư tỳkheo đệ tử của Phật Kassapa trái cây đầu mùa của vườn ông nên chỉ ông có sức khoẻ dồi dào và sống thọ ⁽¹¹⁾.

Vào thời Phật Kassapa, Bồ Tát là một thanh niên Balamôn tên **Jotipāla**. Jotipāla sau trở thành tỳkheo nhờ sự hướng dẫn của **Ghaṭṭikāra** ⁽¹²⁾. Về sau, Ghaṭṭikāra sanh lên cõi Phạm thiên và có viếng Gotama sau khi Ngài đắc đạo. Phật Gotama có nhắc lại tình bằng hữu xưa, mỗi tình mà Ghaṭṭikāra không dám nói đến vì tình thần khiêm cung ⁽¹³⁾. *Majjhima Nikāya* ⁽¹⁴⁾ có nói đầy đủ chi tiết về sự sốt sắng của Ghaṭṭikāra trong việc giúp chuyển hoá Jotipāla lúc Phật Kassapa an trú tại **Vehaliṅga**. Kinh còn ngầm cho biết Kassapa rất quý trọng Ghaṭṭikāra.

Và thời Phật Kassapa, vua Benares là **Kikī** (*q.v.*). Vua Kikī có xây một trong bốn cổng của ngôi đền Kassapa; ba cổng kia được xây bởi Hoàng tử **Paṭhavindhara**, các cận thần dẫn đầu là vị tướng soái của vua, và các công dân hướng dẫn bởi vị trưởng khố ⁽¹⁵⁾.

Được biết Đại đệ tử chánh của Phật Kassapa, **Tissa**, ra đời cùng ngày với Phật và là bạn hữu từ lúc còn thơ. Tissa xuất thế trước và tu khổ hạnh. Lúc viếng Phật sau khi Ngài đắc đạo, Tissa rất đau buồn thấy Phật ăn thịt (*āmagandha*); Phật bèn vì ông thuyết kinh *Āmagandha* (*q.v.*) và ông được giáo hóa ⁽¹⁶⁾.

Biên niên sử Tích Lan ⁽¹⁷⁾ có ghi lại một cuộc viếng thăm Tích Lan của Phật Kassapa để cản ngăn cuộc chiến giữa Vua **Jayanta** và bào đệ ông. Lúc bấy giờ Tích Lan được gọi là **Maṇḍadīpa** có thủ đô là **Visāla**. Phật đến với 20 ngàn đệ tử và ngự tại **Subhakūṭa**; quan quân hai bên thấy Phật bèn ngưng ngay cuộc chiến. Để đáp đền, Vua Jayanta cúng dường Phật vườn **Mahāsāgara**; vườn này là nơi trồng gốc Bồ đề do **Sudhammā** đem sang theo sự mong ước của Phật. Phật thuyết pháp tại **Asokamālaka**, **Sudassanamālaka** và **Somanassamālaka** và tặng các tân đệ tử chiếc áo mưa của Ngài để làm di tích, và giữ hai Trưởng

lão **Sabbananda** và **Sudhammā** với nhiều môn đồ của hai vị lại đảo để hoằng pháp độ sanh.

Vào thời Phật Kassapa, núi **Vepulla** ở **Rajagaha** được gọi là **Supassa** và dân chúng ở đó là dân **Suppiya** ⁽¹⁸⁾; còn nhiều nơi khác có tên như hiện nay, e.g., **Videha** ⁽¹⁹⁾, **Sāvatti** ⁽²⁰⁾, **Kimbila** ⁽²¹⁾, và **Bārāṇasī** ⁽²²⁾.

Ngoài *Āmagandha Sutta* nói trên, có nhiều kinh nói là do Phật Kassapa thuyết và được truyền tụng đến thời Phật Gotama, và Phật Gotama chỉ dạy lại mà thôi. Một vài ví dụ điển hình: bạch văn của **Āḷavaka** và **Sabhiya** (q.v.), kệ do Balamôn **Nanda** ở **Takkasilā** dạy **Sutasoma** ⁽²³⁾, và **Mittavinda Jātaka (No. 104)** ⁽²⁴⁾. Còn có nhiều lời dạy khác của Phật Kassapa bị lãng quên mà người nhớ man mán thỉnh cầu Phật Gotama nhắc lại ⁽²⁵⁾. Chuyện **Paṇḍita-Sāmaṇera** ⁽²⁶⁾ có kể lại một kinh mà Phật Kassapa từng thuyết lúc Ngài viếng Benares với 20 ngàn tỳkheo đệ tử. Lúc bấy giờ Ngài từ chối mọi dâng cúng của vương tôn công tử để nhận vật thực do hành khất **Mahāduggata** cúng dường.

Phật Kassapa chỉ làm bố tát mỗi sáu tháng ⁽²⁷⁾.

Giữa thời của Phật Kassapa và thời của Phật Gotama, địa cầu giãn nở đủ để tạo nên động **Sūkarakata** ⁽²⁸⁾.

Tài liệu do các khách hành hương Trung Hoa ghi lại có đề cập đến nhiều di tích liên quan đến Phật Kassapa. Ngài Huyền Trang có nói đến một tháp tôn trí nguyên nhục thể của Phật nằm trên phía Bắc của thành phố gần Śrāvasti, nơi mà theo ông là sanh quán của Phật ⁽²⁹⁾, và dấu chân của Phật ⁽³⁰⁾. Truyện về Phật Kassapa còn được thấy trong *Divyāvadāna* ⁽³¹⁾. Chú giải Pháp Cú ⁽³²⁾ có một truyện hàm ý rằng gần làng **Todeyya** có một đền thờ nghĩ là của Phật Kassapa được dân chúng địa phương sùng kính.

Sau khi giáo pháp của Phật Kassapa kết thúc, có một số tu sĩ gọi là **Setavattha-samaṇavaṃsa** (ẩn sĩ áo trắng) tìm cách phục hồi nhưng không thành công ⁽³³⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 7. ⁽²⁾ BuA (217) gọi hai lâu đài đầu tiên là **Haṃsavā** và **Yasavā**. ⁽³⁾ MA. i. 336 ff. ⁽⁴⁾

DA. ii. 580; xem thêm DhA. iii. 29 để biết một câu chuyện khác về sự xây dựng tháp. ⁽⁵⁾ J. ii. 256. ⁽⁶⁾ J. vi. 227.

⁽⁷⁾ AA. i. 216. ⁽⁸⁾ AA. i. 105. ⁽⁹⁾
A. iii. 214 ff. ⁽¹⁰⁾ AA. i. 175. ⁽¹¹⁾ MA. iii. 932.

(12) Bu. xxv.; BuA. 217 ff.; D. ii. 7.; J. i. 43, 94; D. iii. 196; Mtu. i. 303 ff., 319. (13) S. i. 34 f. (14) M. ii. 45 f. (15) SnA. i. 194. (16) *Ibid.*, 280 ff. (17) Mhv. xv. 128 ff.; Sp. i. 87; Dpv. xv. 55 ff.; Mbv. 129. (18) S. ii. 192. (19) J. vi. 122. (20) *Ibid.*, 123. (21) *Ibid.*, 121. (22) *Ibid.*, 120. (23) J. v. 476 f.; 483. (24) J. i. 413. (25) *E.g.*, MA. i. 107, 528; AA. i. 423. (26) DhA. ii. 127 ff. (27) *Ibid.*, iii. 236. (28) MA. ii. 677. (29) *Beal: op. cit.*, ii. 13. (30) *Ibid.*, i., Introd. ciii. (31) *E.g.*, pp. 22 f.; 344 f.; 346 f.; xem thêm Mtu, *e.g.*, i. 59, 303 f. (32) iii. 250 f. (33) VibhA. 432.

2. Kassapa Thera.—Con của một Bàlamôn **Udicca** ở **Sāvatti**; cha ông mất lúc ông còn bé. Nghe Phật thuyết tại **Jetavana**, ông chứng Sơ quả; rồi được mẹ cho phép, ông xuất gia thọ giới tỳkheo. Một lần nọ, muốn theo hầu Phật trong chuyến du hành sau mùa mưa, ông về cáo từ mẹ và được mẹ khuyên nhủ. Quán chiếu lời khuyên này, ông ngộ và đắc quả Alahán⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một Bàlamôn lậu thông kinh Vệ Đà. Một hôm thấy và muốn đánh lễ Phật, ông rải nắm bông *sumana* lên không trung, bông kết thành lọng hoa che Phật. Ông làm vua 25 lần dưới vương hiệu **Ciṇṇamāla** (*v.l.* **Cittamāla**)⁽²⁾.

Ông là Trưởng lão **Sereyyaka** nói trong *Apadāna*⁽³⁾.

(1) Thag. v. 82. (2) ThagA. i. 177 f. (3) i. 155.

3. Kassapa.—Một Thiên tử. Ông viếng Phật tại **Jetavana** vào một buổi tối muộn; ông tụng đọc nhiều kệ khuyên tu sĩ công phu tu tập, đặc biệt nhấn mạnh đến công phu hành thiền⁽¹⁾.

Buddhaghosa⁽²⁾ nói rằng Kassapa có nghe Phật thuyết Vi Diệu Pháp trên cõi **Tāvātimsa**. Chỉ nghe được một phần, ông không chắc Phật có khuyên chư đệ tử hành thiền nên nghĩ ông có thể bỏ sung. Biết ông là người có khả năng, Phật dành cho ông cơ hội trình bày quan điểm mình và chuẩn nhận ý kiến của ông.

(1) S. i. 46. (2) SA. i. 82.

4. Kassapa.—Một trong số mười nhà hiền trí (*isi*) của thuở xưa thường được đề cập trong kinh sách ⁽¹⁾ như là những Bàlamôn từng soạn và phổ biến các thần chú mà người Bàlamôn thời nay còn đang dùng. Xem chi tiết trong s.v. **Aṭṭhaka**.

⁽¹⁾ *E.g.*, D. i. 104, 238; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv.61; J. vi. 99.

5. Kassapa (được gọi là **Kassapa-mānava**).—Bồ Tát trong thời Phật **Piyadassī**. Ông là một Bàlamôn lâu thông kinh Vệ Đà, từng xây một tịnh xá giá đến mười ngàn triệu sau khi nghe Phật thuyết pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 38; Bu. xiv. 9 f.; BuA. 176.

6. Kassapa.—Một tên khác của Bàlamôn bá hộ **Akitti** ở Benares (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 240, 241; xem thêm *Jātakamālā* vii. 13.

7. Kassapa.—Một ẩn sĩ Bàlamôn (Bồ Tát), cha của **Nārada**, mà chuyện được kể trong **Cūḷa-Nārada Jātaka** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 221 f.

8. Kassapa.—Một ẩn sĩ Bàlamôn, cha của Bồ Tát trong chuyện do **Kassapamandīya Jātaka** kể nơi [1].

⁽¹⁾ J. iii. 38.

9. Kassapa.—Một đại sĩ, Bồ Tát, cha của **Isisīṅga** ⁽¹⁾. Phụ chú giảng rằng Kassapa là tên tộc hay tên của họ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 157.

10. Kassapa.—Ẩn sĩ, còn được gọi là **Nārada**, sống trong ẩn cư gần núi **Kosika** trên Hy Mã Lạp Sơn. Thấy Phật **Padumuttara** trong rừng, ông thỉnh Phật về am, soạn sẵn sàng tọa, và thỉnh vấn. Ông là một tiền kiếp của Trưởng lão **Ekāsanadāyaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 381.

11. Kassapa.—Một tài chủ, có thể ở **Rājagaha**, từng xây **Kassapakārāma** đặt theo tên ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SA. ii. 230.

12. Kassapa.—Vương tử của Vua **Dhātusena** bằng một cuộc hôn nhân không môn đăng hộ đối. Ông giết cha và lên ngôi ở Tích Lan dưới vương hiệu **Kassapa I** (478-96 A.C.). Sợ bị anh là **Moggallāna** trả thù, ông xây thành ở **Sihagiri** và sống trong đó. Về sau, ông hối hận việc thí vương phụ nên lập nhiều công đức ⁽¹⁾, như trùng tu **Issarasamañārāma** và xây thêm trong ấy kiến trúc **Bodhī** và **Uppalavaṇṇā** mà ông đặt theo tên của ái nữ ông.

Trong một trận kịch chiến với bào huynh, ông thua phải dùng gươm cắt cổ tự sát ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Cv. xxxix. 8 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxviii, 80

ff.; xxxix. 1 ff.

13. Kassapa.—Vương tử của Vua **Upatissa III** bên Tích Lan. Ông có 16 đồng đội rất dũng mãnh như ông nên đã nhiều lần đẩy lui quân **Silākāla** lúc họ nổi dậy chống triều đình. Tinh thần dũng cảm của ông đã lưu danh ông là **Girikassapa**. Trong trận chót, Silākāla toàn thắng, và Kassapa phải đưa phụ vương và thân tộc chạy qua **Merukandara**, nhưng ông lạc đường và sa vào vòng vây của địch. Kassapa chiến đấu đến khi voi của ông ngã ông mới cắt cổ tự sát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 8-25.

14. Kassapa.—Bào đệ của Vua **Aggabodhi III**; ông được cử làm phó vương sau khi **Māna** bị giết ⁽¹⁾. Trong cuộc chiến giữa triều đình và kẻ xoán ngôi là **Dāṭhapatissa**, Kassapa lạm dụng quyền uy vua giao và chiếm cứ nhiều nơi thiêng liêng để đóng quân ⁽²⁾. Sau khi Vua Aggabodhi băng hà trong lúc tị nạn ở **Rohaṇa**, Kassapa hạ được Dāṭhapatissa và lên ngôi trị vì dưới vương hiệu **Kassapa II** (641-50); ông đăng quang không có vương miện (có lẽ đã bị mất cắp). Trên ngôi, ông hối hận những việc ác hành đã qua nên cố lập nhiều công đức ⁽³⁾. Đặc biệt, ông đến đánh lễ Trưởng lão **Mahādharmakathī** ở **Nāgasālā** và vị Trưởng lão ở **Kaṭandhakāra**.

Ông băng hà lúc các con còn nhỏ dại nên trao ngôi cho **Māna** ⁽⁴⁾ là con của bà chị. Theo Biên niên sử, **Mānavamma** là con của Kassapa ⁽⁵⁾. Ông cũng có một người con là **Mana** ⁽⁶⁾.

(¹) Cv. xlv. 123 f. (²) *Ibid.*, 137 ff. (³) Chi tiết,
xem Cv. xlv. 147 ff.; xlv. 1 ff. (⁴) *Ibid.*, 8. (⁵)
Ibid., xlvi. 2. (⁶) *Ibid.*, lvii. 4.

15. Kassapa (Kassapa III, 717-24 A.C.).—Bào đệ của **Aggabodhi V (?)**. Em của Kassapa là **Mahinda I** (¹) và con ông là **Aggabodhi** (²).

(¹) Cv. xlvi. 20-26. (²) *Ibid.*, 32.

16. Kassapa.—Một trong ba em của **Sena I**; hai người kia là **Mahinda** và **Udaya** (¹). Kassapa được cử làm Ādipāda và chống lại quân của vua xứ Paṇḍu. Lúc bấy giờ ông trên đường tiến chiếm Tích Lan, nhưng thấy không thể thành công, ông chạy sang **Koṇḍivāta** (²). Về sau ông bị giết tại **Pulatthipura** theo lệnh của vua Paṇḍu (³). Ông có bốn con và con trưởng là **Sena** (⁴).

(¹) Cv. l. 6. (²) *Ibid.*, vv. 25 ff. (³) *Ibid.*, vv.
46. (⁴) *Ibid.*, vv. 47.

17. Kassapa.—Thái tử của Vua **Kittagabodhi** xứ **Rohaṇa**. Lúc anh ông bị cô mình giết chết, ông chạy sang triều đình của Vua **Sena I**, và về sau nhờ sự giúp đỡ của Sena I ông dành lại được ngôi cha (¹). Ông có thể bị Adipāda **Kittagabodhi** giết (²).

(¹) Cv. l. 54 ff. (²) *Ibid.*, li. 96; và Cv. *Trs.* i. 167, n.
2.

18. Kassapa.—Bào đệ của Vua **Sena II** và **Udaya II**. Ông là Mahādipāda hoặc Yuvarāja dưới Udaya (¹), và về sau làm vua dưới vương hiệu **Kassapa IV** (896-913 A.C.) (²). Công nương của ông là **Senā** kết hôn với **Kassapa V** (³).

(¹) Cv. li. 91. (²) *Ibid.*, lii. 1 ff. (³) *Ibid.*, li. 93.

19. Kassapa.—Thái tử của Vua **Sena II**. Vua ban cho ông một phần gia tài của triều đình và một phần lợi tức không lồ của đảo quốc (¹). **Saṅghā** và **Senā** (²) là hai hậu của ông. Ông làm Yuvarāja dưới triều **Kassapa IV** và cai trị xứ **Dakkhiṇa** (³). Sau khi vua băng hà, ông lên ngôi dưới vương hiệu **Kassapa V** (có thể từ 913-23 A.C.) (⁴). Ông có khi được gọi là con của hoàng hậu được phong thánh hai lần

(*dvayābisekajāta*); mẹ ông là bà **Saṅghā**, con gái của **Kittaggabodhi** ⁽¹⁾ và **Devā**. Trên bia ký, Kassapa được gọi là **Abhaya-Silāmeghavaṇṇa** ⁽⁵⁾. Ông là một người uyên bác và được biết Chủ giải về *Dhammapadatthakathā* bằng tiếng Sanhalese do ông soạn thảo ⁽⁶⁾. Ông có ba bà vợ là **Vajirā** ⁽⁷⁾, **Devā** ⁽⁸⁾ và **Rājini** ⁽⁹⁾. Ông có người con tên **Siddhattha** chết trẻ và một người con khác là Tướng **Sakha**. Sakka điều khiển chiến dịch giúp Vua **Paṇḍu** chống Vua **Coḷa**, nhưng ông bị dịch chết tại Coḷa ⁽¹⁰⁾.

⁽¹⁾ Cv. li. 18, 20.

⁽²⁾ *Ibid.*, 18, 92.

⁽³⁾ *Ibid.*, lii.

1.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 37 ff.

⁽⁵⁾ Cv. Trs. i. 165, n. 3.

⁽⁶⁾ Xuất bản bởi D. B. Jayatilaka, Colombo (1933).

⁽⁷⁾ Cv. lii. 62.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, 64.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, 67.

⁽¹⁰⁾ *Ibid.*, 72-8.

20. Kassapa.—Vương tử của Vua **Sena V** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 69.

21. Kassapa.—Vương tử của Vua **Mahinda V** ⁽¹⁾. Lúc Mahinda bị quân Coḷa bắt đi, dân chúng nuôi dưỡng Kassapa. Khi Kassapa lên 12, vua Coḷa gọi một đạo quân qua Tích Lan bắt cóc chàng, nhưng mưu toan bị **Kitti** của **Makkhakudrūsa** và Quan nhiếp chánh **Buddha** của **Māragallaka** phá vỡ ⁽²⁾.

Kassapa lên ngôi dưới vương hiệu **Vikkamabāhu** nhưng từ chối không đăng quang cho đến khi nào ông chinh phục được dân **Damiḷa** trong vương quốc ông. Trong lúc mọi chuẩn bị đang tiến hành ông bị trúng gió (*vātaroga*) chết. Ông trị vì được 12 năm (1029-1041 A.C.) ⁽³⁾. Ông có thể là Thái tử Kassapa đã thành hôn với **Lokitā**, bà con với Mahinda V, và có với bà hai con là **Moggallāna** và **Loka** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Cv. lv. 10.

⁽²⁾ *Ibid.*, 24-9.

⁽³⁾ Cv. lvi. 1-6; Cv.

Trs. i. 190, n.3.

⁽⁴⁾ Cv. lvii. 28 f.; Cv. Trs. i. 195, n. 3.

22. Kassapa.—Tộc trưởng của **Kesadhātu** (*q.v.*). Có một thời gian ông điều hành việc nước tại **Rohaṇa** và đánh bại dân **Damiḷa** tại đây. Ông không từng phục **Kitti** (và sau đó là Vua **Vijayabāhu I**). Hơn thế nữa, oán giận vì công lao dẹp Damiḷa không được khen

thường, ông chống lại Kitti; ông bị giết chết trong trận xảy ra gần **Kājaragāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 65-75.

23. Kassapa.—Một Thái tử ở **Jambudīpa**. Dưới triều của **Parakkamabāhu** ông từng gửi nhiều quà quý giá dâng lên Vua **Rāmañña**; Vua Rāmañña cấm không cho sứ giả của ông đổ bộ lên đất ông và nhục mạ dân ông. Đó là một lý do khiến Parakkamabāhu I gửi quân chinh phạt Rāmañña ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 28 f.

24. Kassapa Thera.—Theo *Gandhavaṃsa* ⁽¹⁾ Trưởng lão là tác giả của **Anāgatavaṃsa**, **Mohavicchedanī**, **Vimaticchedanī**, và **Buddhavaṃsa**; Buddhavaṃsa này không phải là Phật Sử. *Sāsanavaṃsadīpa* ⁽²⁾ nói rằng có ông Kassapa dân xứ Coḷa là tác giả của **Vimativinodanī**. *Sāsanavaṃsa* ⁽³⁾ gọi đó là *Vinayaṭīkā* và tác giả là người xứ Damiḷa. Còn một ông Kassapa nữa tác giả của *Mohavicchedanī*; *Mohavicchedanī* được mô tả như một *lakkhanagandha* (luận án văn phạm).

⁽¹⁾ p. 61.

⁽²⁾ Kệ 1204 (xem thêm 1221)

⁽³⁾ p.

33; xem thêm P.L.C. 160.

25. Kassapa.—*Sāsanavaṃsa* ⁽¹⁾ có nói đến một vị Trưởng lão Kassapa dự phần trách nhiệm trong việc thiết lập đạo ở **Yoṇakaratt̥ha**. Ông là dân của xứ Trung Ấn **Majjhimadesa**.

⁽¹⁾ p. 50.

26. Kassapa.—*Sāsanavaṃsa* ⁽¹⁾ nói rằng có một Trưởng lão tên **Kassapa** ở **Arimaddana** trong thời của Vua **Narapati**. Ông có du hành qua xứ **Pollaṅka** và được dân xứ này tôn làm Trưởng lão vì mên mộ. Thời gian sau, ông đi thuyền qua Tích Lan, nhưng thuyền ông đi không rời bến được. Bà con rút thăm bói toán, và thăm roi trúng ông liên tục, vì trong một kiếp trước ông có quấy phá một con chó dưới nước. Ông bị quăng xuống nước nhưng được **Sakka** biến thành sáu cứu sống. Trưởng lão đến **Yakkhadīpa** (*q.v.*); tại đây ông trì hành hạnh từ bi nên các yakkha mù được sáng mắt.

Tiếp theo, ông đến Sīhalapīda rồi trở về quê quán mang theo nhiều xá lợi, hạt cây Bồ Đề, và mẫu của **Mahācetiya** và **Lohapāsada**.

⁽¹⁾ p. 71.

27. Kassapa.—Tên hiệu này đôi khi được dùng như tên hiệu rút gọn của **Kassapagotta** (*q.v.*) ⁽¹⁾. **Nārada-tāpassa** có lần cũng được gọi là Kassapa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. vi. 224, 225, vv, khi nói tới Ājīvaka Guṇa. ⁽²⁾ J. vi. 58.

28. Kassapa.—Xem thêm **Acela Kassapa**, **Uruvela***, **Kumāra***, **Gayā***, **Dasabala***, **Nadr***, **Nārada***, **Pūraṇa***, **Mahā***, và **Lomasa***. Kassapa là một tên tộc quen thuộc ⁽¹⁾ và con cái sanh trong tộc này thường được gọi là Kassapa, ví như **Uruvela-Kassapa** ⁽²⁾ và Trưởng lão **Nāgita** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Xem *e.g.*, MA. i. 584.

⁽²⁾ Trong AA. i. 165.

⁽³⁾ D. i. 151.

Kassapa Saṃyutta.—Phẩm thứ 16: Phẩm Kassapa, *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾. Gồm nhiều kinh liên quan đến Kassapa (*q.v.* về chi tiết). Kệ của **Mahā-Kassapa** trong *Theragāthā* phản ảnh tư duy của các kinh này. Luận bản về khía cạnh thế tục (*lokiya*) của chánh tín tấn (*sammappadhānā*) nói trong *Kassapa Saṃyutta* được dẫn chứng trong chú giải ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 192-225.

⁽²⁾ *E.g.*, VibhA. 291.

1. Kassapa Sutta.—Hai kinh nói về cuộc viếng Phật của Thiên tử **Kassapa** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 46 f.

2. Kassapa Sutta.—Trước khi giác ngộ, Bồ Tát **Kassapa** đã khởi lên tư tưởng sau đây: "Thật sự thế giới này đang lâm nguy, bị sanh, bị già, bị chết, đoạn diệt và tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết xuất ly, thoát khỏi già và chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào biết đến xuất ly, thoát khỏi già và chết" [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Trong kinh, tư tưởng này cũng là của chư Phật khác, từ Phật **Vipassī** xuống. Chi tiết, xem **Gotama Sutta**.

(¹) S. ii. 9; cf. D. ii. 30 f.

Kassapakārāma (Kassapārāma).—Tự viện tại **Rājagaha**, có thể gần **Veļuvana**. Tôn giả **Assaji** an trú tại đây trong những ngày bệnh sau cùng của cuộc đời và được Phật đến viếng thăm an ủi (¹). Tự viện do chủ khổ **Kassapa** xây (²).

(¹) S. iii. 125.

(²) SA. ii. 230.

Kassapagiri.—Tự viện bên Tích Lan. **Jetṭhatissa III** cúng dường làng **Ambilāpika** để làng này cung cấp lương thực cho chư tỳkheo ở Kassapagiri (¹), và **Kassapa III** từng dành cho tự viện này rất nhiều đặc ân (²).

Tự viện có thể là một phần của “Isuramenu-Bo-Upulvan-Kasubgiri-Vihāra” thấy ghi trong bia ký của **Mahinda IV** tìm thấy ở **Vessagiri**. Hình như **Kassapa I** có xây nhiều cơ sở lớn trong khu Vessagiri và Tăng phòng (vihāra) **Issarasamaṇa**; khuôn viên tự viện nói rộng này được đặt theo tên của ông và hai con gái ông là **Bodhī** và **Uppalavaṇṇā**, và được gọi tắt là Kassapagiri (³).

Tên **Kacchapa giri** (q.v.) trong Mahāvamsa **Ṭīkā** (⁴) chắc là tên viết sai của Kassapagiri, vì trong ấy được biết có “*Issarasamaṇasāṅkhāte Kacchapagirivihāre.*” Xem thêm

Kassapavihāra.

(¹) Cv. xlv. 98.

(²) *Ibid.*, xlvi. 24.

(³)

Xem Ep. Zey. i. 31 ff.; i. 216; và Cv. Trs. i. 43, n. 7.

(⁴) p.

652; xem thêm 407, trong ấy có **Kassapagiri**.

1. Kassapagotta.—Tên chung của con cháu tộc **Kassapa**. Do đó Du sĩ **Guṇa** được gọi là **Kassapagotta** và **Kassapa** (²). Xem thêm **Kassapa [28]**.

1. J. vi. 222.

(²) *Ibid.*, 224, 229, 235.

2. Kassapagotta.—Tu sĩ ở **Vāsabhaḡama** trong xứ **Kāsi**. Ông có tật rất hiếu khách đối với các tu sĩ ở phương xa đến. Lần nọ có một số tu sĩ đến rồi không chịu đi vì được tiếp đón nồng hậu quá. Sau một thời gian, ông mệt mỏi vì phải chăm sóc các sư quá lâu. Thế là ông bị trách đã bỏ bê quý sư. Ông bèn đến **Campā** bạch Phật và Phật bảo ông không có lỗi gì đáng bị khiển trách cả (¹).

(¹) Vin. i. 312 ff.

3. Kassapagotta.—Tu sĩ ở **Paṅkadhā** trong xứ **Kosala**. Nghe Phật thuyết pháp, ông không vừa ý và khởi lên tư tưởng sau đây: “Ân sĩ đó” (ám chỉ Phật) “quá thận trọng” (*adhisallikhat’evāyam*). Về sau ông ân hận và tìm Phật ở **Rājagaha** để tạ lỗi.

Phật tán thán ông đã biết mình phạm lỗi, tự thú và công phu tự chế (¹).

(¹) A. i. 236 f.

4. Kassapagotta.—Tu sĩ, có thể là một vị nói trên. Một thời ông sống trong rừng ở **Kosala**. Một hôm, thấy người thợ rừng bẫy nai, ông phản đối lối sanh sống ác độc này. Người săn nai bận rộn theo dõi con mồi nên không nghe ông nói. Vị thần rừng xuất hiện và khuyên ông không nên phí thời giờ với một người chỉ nghe chớ không hiểu. Kassapa bị xúc động mạnh và sự cố gắng của ông làm ông giác ngộ; ông đắc quả Alahán (¹).

(¹) S. i. 198 f; SA. i. 223.

5. Kassapagotta.—Một vị tăng từng theo **Majjhima** lên vùng Hy Mã Lạp Sơn để hoằng pháp (¹). Tro cốt của ông được tìm thấy trong một bình thánh tích giữ tại Tope No. 2 của nhóm Sāñchi; nơi đây ông được gọi là “Hemavatācariya” (²).

(¹) Dpv. viii. 10; Sp. i. 68; Mbv. 115; MṬ. 317.

(²)

Cunningham: *Bhilsā Topes*, 287.

Kassapagotta hoặc **Cheta Sutta.**—Kể lại chuyện **Kassapagotta**

(⁴) tìm cách giáo hoá người thợ rừng nói trên (¹).

(¹) S. i. 198 f.

Kassapapāsāda.—Kiến trúc nối liền với **Abhayagiri-vihāra** do **Kassapa VI** xây. Kiến trúc này được bảo trì bởi sự cúng dường của một làng (¹). Đó được xác định là “Kasub-vad-mahapahā” từng được ghi trên bia ký của **Mahinda IV** trong **Jetavanārāma** (²).

(¹) Cv. lii. 13.

(²) Ep. Zey. i. 216.

Kassapamandiya Jātaka (No. 312).—Một thời, Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Balamôn ở **Kasī**. Sau khi mẹ qua đời, Bồ Tát bố thí tất cả tài sản của nhà mình và cùng cha với em lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn tu. Vào mùa mưa ba cha con xuống làng và trở về ẩn xứ khi mùa mưa chấm dứt. Lúc trở về, Bồ Tát đi trước để dọn dẹp lều và để cha và em đi sau. Già đi chậm, bị con thúc hối ông cha giận, và cãi vã xảy ra. Bồ Tát quay lại tìm và được nghe kể mọi việc. Ông lặng lẽ đưa cha và em về lều. Sau khi lo cho cha xong, Bồ Tát thưa với cha rằng người già nên kiên nhẫn chịu đựng với người trẻ khi chúng có điều sai quấy.

Chuyện được kể liên quan đến một nhà quý phái sống ở **Sāvatti**. Ông xuất gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi mẹ ông qua đời, cha và em ông cũng gia nhập Tăng Đoàn. Ba vị đến nhập hạ tại một làng nọ để được dâng y. Ngày trở về trú xá, tỳkheo anh đi trước để dọn dẹp liêu cốc, còn tỳkheo em đi sau theo tỳkheo cha. Tỳkheo em cứ thúc tỳkheo cha đi mau nên có sự tranh cãi. Về trễ nên các tỳkheo không đến tham bái Phật được cho đến mãi hôm sau. Khi nghe xong câu chuyện, Phật bèn kể chuyện tiền thân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 36-9.

Kassaparājaka.—Tự viện do một thái tử trẻ tên **Kassapa** khởi xây vào thời Vua **Dappula** và **Sena I** hoàn tất ⁽¹⁾. Có bia ký ⁽²⁾ ghi rằng một “**Kasubraja-vehara**” (có thể là tự viện nói trên) được **Kassapa V** trùng tu.

⁽¹⁾ CV. I. 81.

⁽²⁾ Ep. Zey. i. 42 ff.

Kassapa-vihāra.—Tịnh xá được **Dāṭhapatissa II** cúng dường làng **Senāma** để lấy lợi tức trùng tu ⁽¹⁾. Có thể đó là **Kassapagiri-vihāra**.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 27.

Kassapasīhanāda Sutta.—Kinh thứ tám của *Dīgha Nikāya* nói về cuộc đàm luận giữa Phật và **Acela-Kassapa** về pháp tu khổ hạnh và một số pháp quan trọng trì hành bởi các Ājīvaka. Phật tuyên bố rằng tuệ quán, tự chế và tự chủ của bậc Alahán còn khó đạt hơn các pháp ép xác của nhà tu khổ hạnh. Ngài còn nói thêm rằng sự tự hành xác là một chướng ngại cho sự phát triển tâm linh vì tâm bị chi phối.

Được biết sau khi nghe hết kinh, Kassapa xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 161-77.

Kassapasena.—Tự viện do Senāpati của Vua **Kassapa IV** xây. Tự viện được hiến cho các **Sāgalika** ⁽¹⁾. Về sau **Kassapa V** có tu sửa lại tự viện này ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv lii. 17. ⁽²⁾ Ep. Zey. ii. 40.

Kassapiyā, Kassapikā.—Một nhánh của môn phái **Sabbatthivādī**. Các **Saṅkantika** là xuất phát từ nhánh Kassapiyā này ⁽¹⁾. Chú giải *Kathāvatthu* nói các Kassapiyā tin tưởng rằng quá khứ hiện tồn một phần trong hiện tại.

⁽¹⁾ Mhv. v. 9; Dpv.v. 48; Mbv. 96. ⁽²⁾ *Points of Controversy*, p. 101.

Kassipiṭṭhika-vihāra.—Tịnh xá bên Tích Lan do **Dhātusena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 49.

Kāka.—Nô lệ của Vua **Caṇḍa-Pajjota**. Cha của ông là một phi nhon, và ông có thể đi 60 lý một ngày. Lúc Pajjota khám phá Lương y **Jīvaka** đã trốn sau khi cho ông uống thuốc có bơ sữa trâu lông, Pajjota gởi Kāka đi bắt Jīvaka về nhưng ra lệnh cho Kāka không được ăn bất kỳ thứ gì của Jīvaka mời. Kāka chợt gặp một thầy thuốc ở Kosambī đang ăn sáng. Jīvaka mời ông ăn nhưng ông từ chối. Tuy nhiên, vào phút chót nghĩ chất nhựa thom (myrobalan) không độc hại, ông đồng ý ăn phân nửa mà không biết rằng Jīvaka đã bỏ vào đó thuốc ông giấu trong móng tay. Kāka bị thuốc làm xỏ mạnh nên hoảng hốt. Jīvaka nói với Kāka rằng ông chỉ muốn chậm lại đôi chút, sau khi giao cho Kāka thốt voi trận **Bhaddavatikā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 277 f.; DhA. i. 196.

1. Kāka Jātaka (No. 140).—Chuyện Con Quạ. Có lần Bồ Tát tái sanh làm con quạ. Một hôm quạ ỉa lên vị tế sư của triều đình ngay sau khi ông vừa tắm xong và áo mũ chỉnh tề. Vị tế sư đâm ra thù ghét loài quạ. Ngày kia, có con trều ăn lúa phơi trên sân bị nữ nô lệ

coi lúa đập vô mông bằng cây đuốc đang cháy. Lửa bén lông biển trừu thành cây đuốc sống. Trừu chạy lẫn vô đồng rom trong chuồng voi. Rom bắt lửa thiêu rụi chuồng voi khiến nhiều voi của vua bị phỏng nặng. Vua tham khảo ý tế sư về sự chữa trị voi. Săn oán quạ, tế sư tâu nên lấy mỡ quạ chữa vết phỏng của voi. Tức nhiên quạ bị săn giết hằng loạt. Bồ Tát liền yết kiến vua và tâu trình dã tâm của tế sư. Ngài nói quạ không có mỡ vì chúng sống trong hoảng sợ triền miên. Vua rất hài lòng với Bồ Tát nên ra lệnh cấm giết hại thú vật, đặc biệt là quạ.

Nhơn duyên đưa đến việc kể lại câu chuyện này được mô tả tỉ mỉ trong **Bhaddasāla Jātaka** (q.v.). Vua nói trong kinh là **Ānanda**.

2. Kāka Jātaka (N0. 146).—Chuyện Con Quạ. Một thời, có con quạ trống đi cùng con quạ mái kiếm ăn trên bãi biển. Gặp cơm, cá, rượu thịt dân cúng thần Nāga, hai con quạ ăn uống no say. Lúc xuống nước tắm, quạ mái bị sóng kéo ra khơi và bị cá nuốt. Quạ trống kêu than thảm thiết. Nghe vậy, bầy quạ đến xúm nhau ngậm nước phun lên bờ để làm cạn biển hầu cứu quạ mái, cho đến lúc chúng bị kiệt sức mới thôi. Thấy tình cảnh tuyệt vọng của đàn quạ, Bồ Tát hoá thành thần biển với hình dáng khủng khiếp khiến tất cả hoảng sợ bỏ chạy. Nhờ đó chúng được an toàn.

Chuyện được kể về một số tỳkheo gia nhập Tăng Đoàn lúc đã có tuổi. Chư vị đến khát thực tại nhà của vợ con mình thuê trước, rồi tụ họp nơi nhà của một bà hộ trì để chia nhau ăn và thưởng thức nước cốt cũng như cà ri do bà nấu. Một hôm sau khi bà chết, các tỳkheo lớn tuổi này trở về tịnh xá khóc than cho người quá cố. Sự việc được bạch lên Phật nên Phật kể câu chuyện quạ nói trên để giáo hoá chư tỳkheo lớn tuổi này ⁽¹⁾.

Theo Chú giải Pháp Cú ⁽²⁾, tên của bà vợ cũ hộ trì là **Madhurapācīkā**.

⁽¹⁾ J. 1. 497-9.

⁽²⁾ iii. 422.

3. Kāka Jātaka (N0. 395).—Chuyện Con Quạ. Bồ Tát có lần tái sanh làm con chim bồ câu sống trong ổ đặt trong bếp của một thương nhơn ở Benares. Có con quạ đến làm quen để được ở gần. Một hôm

người đầu bếp bắt gặp quạ ăn cắp thức ăn, bèn vật lông quạ, rải bột lên mình quạ, và cột cổ quạ quăng lên thúng.

Chuyện giống như chuyện kể trong **Kapota Jātaka** và **Lola Jātaka** (*q.v.*) và liên quan đến một tỳkheo háu ăn ⁽¹⁾.

Kapota Jātaka ⁽²⁾ có dẫn chứng **Kāka Jātaka** của **Navanipāta**. Không có chuyện như vậy trong Quyển thứ Chín (Ninth Book); có thể đó là chuyện **Cakkavāka Jātaka** (N0. 434) cũng nói về một tỳkheo háu ăn.

⁽¹⁾ J. iii. 314-16; xem thêm Cunningham: Bharhut Stūpa, xlv. Pl. 7.

⁽²⁾ J. i. 241.

Kāka Sutta.—Tỳkheo độc ác như thể con quạ vì thành tựu 10 tà pháp sau: ngạo nghễ, hung hãn, cường dục, ăn lớn, độc ác, không từ bi, khiếp nhược, giọng chói tai, vọng niệm, và cất chứa tài sản ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 149; xem thêm GS. v. 101.

Kākaṇḍaka.—Bàlamôn, cha của Trưởng lão **Yasa**; Yasa thường được gọi là **Yasa Kākaṇḍakaputta** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 12, 49, 57, vân vân; Dpv. v.23; Mbv. 96.

Kākadīpa.—Hòn đảo nằm về phía Đông của Tích Lan. Một toán của quân viễn chinh do Vua **Parakkamabāhu I** gởi sang **Rāmañña** đổ bộ lên đảo có bắt một số dân địa phương đưa qua Tích Lan và dâng lên vua ⁽¹⁾. **Kākadīpa** có thể là tên của một đảo trong quần đảo Andaman.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 57.

Kākaneru.—Một trong những ngọn núi cao nhứt trên địa cầu, thường được kể chung với **Mālāgiri**, **Himavā**, **Gijjha**, **Sudassana**, và **Nisabha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 204, 212.

Kākanda, **Kākandī**.—Các chú giải gọi **Kākanda** là một nhà hiền triết của thuở xưa và liệt kê ông chung với **Savattha** và **Kusumba**. Trú xứ của ông về sau được gọi là **Kākandī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 300; cp. KhA 110; UdA. 55.

Kākannāḍu.—Một quận dưới miền Nam Tích Lan bị quân của Vua **Parakkamabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 262.

Kākavaṇṇa-Tissa (Kākavaṇṇa).—Vua xứ **Rohaṇa**, Tích Lan, trị vì tại kinh đô **Mahāgāma**. Ông là cháu cố của Vua **Mahānāga**, bào đệ của Vua **Devānaṃpiya-Tissa**. Cha ông là **Goṭṭābhaya** ⁽¹⁾. Hoàng hậu là **Devī** (được biết dưới tên **Vihāradevī**), ái nữ của Vua **Tissa** xứ **Kalyāṇi**; bà bị ném xuống biển để chuộc tội cha làm ⁽²⁾. Con ông bà là **Duṭṭhagāmaṇi Abhaya** và **Saddhā-Tissa**. Kākavaṇṇa-Tissa chiêu mộ tất cả dũng sĩ đương thời của Tích Lan nên Gāmaṇi có sẵn người tài lúc đi chinh phục dân Damiḷa ⁽³⁾. Tuy nhiên, lúc tiên khởi Kākavaṇṇa-Tissa không cho phép Thế tử xuất chinh ⁽⁴⁾ khiến Thế tử phải dâng lên vua đồ trang sức phụ nữ để ám chỉ nhà vua không phải là một đấng nam nhi ⁽⁵⁾.

Kākavaṇṇa-Tissa rất sùng đạo; ông kiến tạo 64 tịnh xá. Trong số các công đức ông lập có **Tissamahārāma**, **Cittalapabbatavihāra** ⁽⁶⁾ và **Mahānuggala Cetiya**. Ông trị vì 64 năm ⁽⁷⁾ và được trà tỳ tại **Tissamahārāma** ⁽⁸⁾. Ông được gọi là Kākavaṇṇa vì màu da sậm của ông. *Dīpavamsa* ⁽⁹⁾ có kể rằng các công chúa của ông thông suốt về Chánh pháp và truyền thống *saddhammavamsakovidā*.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 170 f.; Mbv. 132.

⁽²⁾ Mhv. xxvii. 20 ff.

⁽³⁾ *Ibid.*, xxiii. 2.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, xxii. 82 f.

⁽⁵⁾

Ibid., xxiv. 4.

⁽⁶⁾ Mhv. xxii. 23.

⁽⁷⁾ *Ibid.*,

xxiv. 12; xem thêm AA. i. 279.

⁽⁸⁾ xxiv. 8, 13.

⁽⁹⁾

Dpv. xviii. 20 đề cập đến **Mahilā** và **Samantā** (?); xem thêm xix. 21 f.

Kākavaliya, Kākavalliya.—Một trong năm tài chủ (*setṭhi*) có vô lượng tài sản trong vương quốc của Vua **Bimbisāra**; bốn vị kia là **Jotiya**, **Jaṭila**, **Meṇḍaka**, và **Puṇṇaka** ⁽¹⁾. Một thời ông rất nghèo, nhưng bà không ngần ngại cúng dường Trưởng lão **Mahā-Kassapa** chén cháo lạt và chua mà bà nấu cho chồng, khi thấy trưởng lão đến khát thực; Trưởng lão Mahā-Kassapa vừa xuất định sau bảy hôm toạ thiền. Muốn giúp ông bà, Trưởng lão dâng cháo lên tay Phật. Phật

tuyên bố phần cháo này đủ cho một Tăng chúng đông đảo. Bảy ngày sau đó Kākavaliya được cử làm *seṭṭhi* ⁽²⁾.

Ông được kể như ví dụ của người cúng dường được quả ngay trong đời hiện tại, vì vật ông bố thí thành tựu bốn thanh tịnh: sở hữu hợp pháp, tự nguyện hoàn toàn, đức hạnh cao dày của người được bố thí, và đức hạnh viên mãn của người bố thí ⁽³⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 385; AA. i. 220.

⁽²⁾ Vsm. ii. 403.

⁽³⁾

DhsA. 161 f.; xem thêm AA. i. 48, 364.

Kākātī.—Chánh hậu của nhà vua trị vì Benares (Bồ Tát). Xem Kākātī Jātaka.

Kākātī Jātaka (No. 327).—Chuyện Hoàng Hậu Kākātī. **Kākātī** là chánh hậu của Vua trị vì Benares (Bồ Tát). Có một vua Garuda giả dạng làm người đến chơi súc sắc với vua Benares. Trộm yêu Kākātī, Vua Garuda đem bà về trú xứ mình trên bờ hồ Simbalī và sống với bà tại đây. Vua Benares phái nhạc công (tác giả ghi là *physician* tức y sĩ?) **Naṭakuvera** đi tìm hoàng hậu. Nhạc công ẩn mình trong bộ lông của Garuda nên được chở về nơi trú của Kākātī. Tại đây nhạc công được Kākātī dành cho mỗi tình nồng thắm. Rồi chàng ẩn trên cánh Garuda để được đưa về Benares. Lúc Vua Garuda và Vua Benares chơi súc sắc, nhạc công đến hát bài nói về mỗi tình của chàng với Kākātī. Biết ra, Vua Garuda đem hoàng hậu trả về Benares.

Chuyện được kể về một tỳkheo hối tiếc đã thọ giới và được Phật dạy rằng không thể canh phòng nữ nhon. Tỳkheo bất mãn là Naṭakuvera ⁽¹⁾.

Chuyện do chim **Kuṇāla** kể trong **Kuṇāla Jātaka**, trong ấy tên của Garuda là **Venateyya** được xác định chính là **Kuṇāla**.

Kākātī Jātaka rất giống **Sussondī Jātaka** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 90-2.

J. v. 428.

⁽³⁾ J. iii. 187 ff.

Kākālaya.—Một làng bên Tích Lan, trong ấy có một đồn lũy của Damiḷa bị Vua **Parakkamabāhu II** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 12.

Kākola.--Địa ngục. Ai xuống đây đều bị các đàn quạ, kên kên và chim ung xé xác và ăn tươi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 247.

Kācaragāma, Kājaragāma, Kāṭaragāma.—Một làng dưới miền Nam Tích Lan trên bờ sông **Maṇigaṅgā** (Mānik-gaṅga), lối 10 dặm về phía Bắc của Tissa-mahārāma, trên con đường cũ đi từ **Mahāgāma** đến **Guttasāla**. Làng là một trung tâm quan trọng, kể cả trong thời của **Devānaṃpiya-Tissa**, vì được biết các quý tộc ở Kājaragāma từng đến tham dự lễ trồng cây Bồ Đề do **Saṅghamittā** ⁽¹⁾ đem sang. Trong làng có trồng một trong tám nhánh của cội Bồ Đề ⁽²⁾. Còn có thêm tịnh xá do Vua **Aggabodhi** của **Rohaṇa** ⁽³⁾ xây, nơi mà Trưởng lão **Milakkha-Tissa** ⁽⁴⁾ từng an trú một thời gian. Làng còn là một địa điểm chiến lược và có lúc được sử dụng như trụ sở của chánh quyền **Rohaṇa** ⁽⁵⁾. Hiện nay, làng còn được nhiều người biết vì trong làng có đền Skanda nổi tiếng.

⁽¹⁾ Mhv. xix. 54.

⁽²⁾ *Ibid.*, 62; Mbv. 161 f.; Sp. i. 100.

⁽³⁾ Cv. xlv. 45.

⁽⁴⁾ AA. i. 22.

⁽⁵⁾

E.g., của **Loka** (Cv. lvii. 2), của **Kassapa, Kesadhātu** (*Ibid.*, 66 ff.); xem thêm Cv. lviii. 6.

Kāñcīpura (*v.l.* **Kāñcīpura**).—Một thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, trên bờ biển Coromandel, thủ phủ của Pallava, và là một trong bảy thánh địa của Ấn Độ; thành phố này hiện nay là Conjevaram. Một thời, thành phố này là trung tâm Phật giáo dưới miền Nam Ấn Độ và là một địa điểm hành hương mà Ngài Huyền Trang có đến viếng. Ông kể rằng trong lúc ông ở đó, có 300 tỳkheo đến xin tị nạn chánh trị từ Tích Lan ⁽¹⁾. Theo Kinh sách Pāli, Kāñcīpura được kể là nơi sanh của **Dhammapāla** và có thể cả **Anuruddha**, tác giả của **Abhidhammattha-Saṅgaha** ⁽²⁾. Một số người nghĩ rằng Kāñcīpura là Satiyaputta của Rock Edict II của Asoka ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Beal: *op. cit.*, ii.228 f.; CAGI. 627.

⁽²⁾ P.L.C. 113, 169.

⁽³⁾ *E.g.*, J.R.A.S., 1918, 541 f. ; xem thêm Bhandarkar, *Anci. Hist. of Decan*, pp. 47, 52.

Kāṇagāma.—Tên của một làng và cũng là tên của cái hồ nước trong xứ Rohaṇa. Ba Vua **Aggabodhi** của Rohaṇa có xây ba nhà thương cho người mù, người bệnh, và một chánh điện (image-house) trong **Paṭimā-vihāra** ⁽¹⁾. Hồ nước về sau được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 43.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxix. 35.

Kāṇatālavana-tittha.—Bến đò trên sông **Mahāvāluka**, một vị trí chiến lược quan trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 19.

Kāṇapaddāvuda.—Một địa điểm ở Tích Lan. Tại đây Vua **Parakkamabāhu I** (lúc bấy giờ là Ādipāda) bị một con gấu cái tấn công; gấu bị ông giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 40.

Kāṇamātā.—Một nữ cư sĩ sùng tín ở **Sāvatti**, mẹ của **Kāṇa** (q.v.).

Kāṇavāpī.—Hồ nước gần **Cetiyaḡiri** do Vua **Sena I** cúng dường cho chư tỳkheo địa phương sử dụng ⁽¹⁾. Về sau **Sena II** có xây một cái đập nước ngang hồ tại **Kaṭṭhantanagara** ⁽²⁾; Vua **Vijayabāhu I** ⁽³⁾ và Vua **Parakkamabāhu I** ⁽⁴⁾ đều có trùng tu đập nước này.

⁽¹⁾ Cv. I. 72.

⁽²⁾ *Ibid.*, li. 73.

⁽³⁾ *Ibid.*, lx. 50.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxxix. 34.

Kāṇa.—Ái nữ của **Kāṇamātā**. Sau khi được gả đi, một hôm nàng trở về thăm mẹ và ở lại khiến chồng nàng phải cho người qua rước. Không muốn con về không có quà, mẹ nàng bèn bảo nàng đợi để là làm bánh đem về. Lúc bánh chín, có một tỳkheo đến khát thực, nàng đem cúng dường một ít. Rồi bốn tỳkheo khác đến, nàng cúng dường hết cả số bánh của mẹ làm. Bốn lần có người qua rước nàng về, bốn lần sự việc xảy ra như lần đầu. Căm giận, chồng nàng lấy vợ khác. Kāṇa cũng căm giận nên si vấ mọi tu sĩ nàng gặp mặt, khiến không một tỳkheo nào dám bén mảng đến con đường của nhà mẹ nàng. Nghe tự sự, Phật đến viếng mẹ Kāṇa, và sau khi thọ thực xong, Ngài cho gọi nàng đến dạy cho nàng biết chư tỳkheo bị si vấ

oan bởi chư vị chỉ nhận những gì thí chủ cúng dường. Sau bài pháp thoại, Kāṇā đăc Sơ quả. Vua thấy Phật từ nhà của mẹ Kāṇā về và sau khi nghe trình tâu sự việc, bèn cho triệu Kāṇā vô cung, nhận nàg làm con nuôi và gả nàg cho một nhà quý phái giàu sang. Từ đó, hạnh bố thí của Kāṇā ai cũng biết ⁽¹⁾.

Chính vì chuyện của Kāṇā mà kinh **Babbu Jātaka** (q.v.) được thuyết ⁽²⁾. Trong câu chuyện Kāṇā là con chuột.

Kāṇā được gọi như vậy vì nàg có sắc đẹp làm ai thấy nàg cũng đều đắm say (*ye ye tam passanti, tete rāgena kāṇā honti*) ⁽³⁾.

Hai mẹ con Kāṇā được kể trong số những nữ cư sĩ giữ tám pháp chay tịnh (eightfold fast) ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 78 f.; DhA. ii. 49 ff.; *Samantapāsādikā* (iv. 819) lại kể một chuyện có nội dung hơi khác: Khi nghe Phật đến giáo giới Kāṇa, chồng nàg đến rước và nàg trở về với chồng.

⁽²⁾ J. i. 477 f. ⁽³⁾ Sp. loc. cit. A. iv. 349; AA. ii. 791.

Kāṇāriṭṭha.—Một trong bốn người con của Xà vương **Dhataratṭha** và hoàng hậu **Samuddajā**; ba người con kia là **Sudassana**, **Bhūridatta** (Bồ Tát) và **Subhaga**. Lúc biết mẹ mình là giống người chó không phải là giống Nāga, Kāṇāriṭṭha bèn thử mẹ bằng cách hiện nguyên hình rắn và lấy đuội ve lưng bàn chân mẹ, trong lúc đang được mẹ cho bú. Kinh hãi, bà mẹ thét lên và quăng con xuống đất; trong lúc bắt cập móng tay bà cào trúng mắt con khiến chàng bị đui một mắt. Từ đó, chàng (tùng có tên là Aritṭha) được gọi là Kāṇāriṭṭha, tức Độc nhãn Aritṭha ⁽¹⁾.

Một hôm Bhūridatta bị người bắt rắn **Ālambanā** bắt đi (xem **Bhūridatta Jātaka**), anh em chia nhau đi tìm; Kāṇāriṭṭha được phân công đến cõi Thiên; vì tánh khí hung hăng của chàng nên không ai dám đưa chàng lên cõi nhơn gian sợ chàng sẽ đốt hết làng mạc của cõi này ⁽²⁾. Sau khi tìm ra Bhūridatta và đưa về cung, Kāṇāriṭṭha từ Thiện giới trở về cõi Nāga được phân công làm thần canh cửa phòng nơi Bhūridatta đang tịnh dưỡng. Phần Subhaga, sau khi lên Tuyết sơn rồi xuống đại dương không tìm thấy Bhūridatta nên phiêu bạt đến sông **Yamunā** và bắt được tên Balamôn đã bắt Bhūridatta trước đây. Thấy Subhaga lói một Balamôn về, chàng ngăn không cho Subhaga xử thô bạo với người Balamôn này. Chàng còn dùng nhiều lời và

truyện để nói tốt về các Balamôn⁽³⁾. Được biết trong một tiền kiếp chàng là một Balamôn lười thông việc tế tự. Nghe Ariṭṭha tán thán người Balamôn, từ trên giường nằm dưỡng bệnh, Bhūridatta bác lời chàng và nói rằng Ariṭṭha sai lầm khi diễn tả các Balamôn và kinh Vệđà, vì các tế lễ hy sanh theo nghi thức của kinh Vệđà không phải là điều đáng mơ tưởng và nó không thể đưa lối đến thiên giới⁽⁴⁾.

Kāṇāriṭṭha được xác định là **Sunakkhatta**⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 168. ⁽²⁾ *Ibid.*, 190. ⁽³⁾ *Ibid.*, 197; chi tiết, xem pp. 200 ff. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 205 ff. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 219.

1. Katiyāna.—Một tên khác mà Đaxoa **Puṇṇaka** (*q.v.*) được gọi⁽¹⁾. Đó là một biến thể của **Kaccāna**⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 299, 306, 308. ⁽²⁾ *Ibid.*, 283, 286, 301, 327.

2. Katiyāna.—Tên của một dòng tộc, có thể là một biến thể của **Kaccayāna, Kaccāna** (*q.v.*).

3. Katiyāna Thera.—Con của một Balamôn thuộc tộc **Kosiya** ở **Sāvatti**; ông được gọi Katiyāna vì theo họ mẹ. Lúc bạn ông gia nhập Tăng Đoàn, ông bắt chước và công phu thiền quán bằng cách ngủ rất ít. Một hôm, không cưỡng lại được hôn trầm, ông té xuống đất trong lúc thiền hành. Phật thấy vậy bèn đích thân đến với ông và khuyên ông không nên bỏ cuộc mà hãy chú tâm quán chiếu. Về sau ông đắc quả Alahán. Kinh Phật thuyết cho ông được ghi lại trong *Theragāthā*⁽¹⁾.

Theo chuyện của Sāmaññakāni kể trong Chú giải *Therāgāthā*⁽²⁾, Katiyāna có một thời làm du sĩ. Bấy giờ cho đến khi gặp Phật, ông không còn sự hỗ trợ nào của cư sĩ hết. Do đó, ông yết kiến Sāmaññakāni để được chỉ giáo, và kết quả là ông gia nhập Tăng Đoàn.

⁽¹⁾ Thag. vv. 411-16; ThagA. i. 450 f. ⁽²⁾ i. p. 99 f.

4. Katiyāna.—Xem **Pakudha**.

1. Katiyānī (*v.l. Kaccānī*).—Nữ cư sĩ được Phật tuyên bố là thượng thủ về lòng tịnh tín bất động (*aveccappasāda*)⁽¹⁾.

Bà quyết tâm đạt sự thượng thủ này từ thời Phật **Padumuttara**. Lúc bấy giờ bà sanh trong thành phố **Kurarahara** và có một người bạn sùng tín tên **Kālī**. Một hôm bà đi với bạn đến nghe Trưởng lão **Soṇa** thuyết kinh **Kuṭikaṇṇa** cho mẹ ông nghe. Trong lúc bà đi vắng, trộm viếng nhà bà. Nữ tỳ được sai đi lấy dầu để thắp đèn đến cho bà hay nhà có trộm, nhưng bà không ra về cho đến khi pháp thoại chấm dứt. Tên chúa trộm hoan hỷ với thái độ của bà nên ra lệnh cho thuộc hạ đem trả lại bà tất cả đồ đạc đánh cắp. Sau khi pháp thoại dứt, bà đặc Sơ quả. Hôm sau bọn trộm đến xin lỗi bà. Bà đưa họ tới gặp vị trưởng lão và được vị này truyền giới; về sau tất cả đều đặc quả Alahán⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. i. 26.

⁽²⁾ AA. i. 245 f.

2. Katiyānī.—Xem **Kaccānī Jātaka**.

Kāpaṭhika (v.l. **Kāpaṭika**).—Một thanh niên Balamôn mới 16 tuổi đời mà đã lâu thông Vệđà và thí phát. Chàng là một người “thuộc dòng tộc, hiểu biết, hùng biện, và uyên bác.” Chàng đến yết kiến Phật ở **Opasāda**. Bấy giờ Phật đang luận bàn với nhiều Balamôn trưởng thượng, nhưng chàng cứ vào và ngắt ngang câu chuyện khiến các Balamôn phải khiển trách. Tuy nhiên chàng được **Caṅkī** (q.v.) vừa đến bảo chữa cho chàng. Biết Kāpaṭhika có điều muốn hỏi, Phật cho phép chàng lên tiếng, và từ đó câu chuyện được bàn lan ra nhiều vấn đề (xem **Caṅkī Sutta**). Sau khi cuộc đàm luận chấm dứt, chàng tự tuyên bố mình là đệ tử của Phật⁽¹⁾. Trong kinh, Phật gọi Kāpaṭhika là **Bhāradvāja**, có thể vì chàng thuộc tộc này.

⁽¹⁾ M. ii. 168 ff.

Kāpi.—Con của ông **Kotūhalaka** và bà **Kālī**. Khi bỏ **Ajitarattha** chạy về **Kosambī** vì sợ bệnh dịch, cha mẹ ông bị đói nên không biết làm sao đem con theo. Bấy lần, ông cha định bỏ con nhưng bảy lần bà mẹ ngăn cản hành động ấy⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 169 f.

Kāpilānī.—Xem **Bhaddā Kāpilānī**.

Kāma Jātaka (No. 467).—Chuyện Dục Tham. Vua thành Benares là **Brahmadatta** có hai vương tử. Lúc vua cha băng hà, hoàng thái tử từ chối không lên ngôi mà bỏ đến sanh sống tại một làng biên địa. Dân làng biết được ông là thái tử bèn nguyện đóng thuế cho ông thay vì cho triều đình. Triều đình cho phép việc làm này. Lợi tức và danh vọng làm lòng tham của ông nổi lên ngày một lớn. Về sau ông đòi vương đệ mình trao lại ngai vàng và chiếm trọn giang sơn. Nhưng lòng tham của ông không đáy. Thiên chủ **Sakka** muốn dạy ông một bài học, nên hoá thành một thanh niên đến hứa sẽ giúp ông thống trị thêm ba vương quốc nữa. Ông chấp thuận nhưng không tìm thấy chàng thanh niên đâu nữa cả, ông sanh bệnh. Lúc bấy giờ có một thanh niên hiền trí (Bồ Tát) đến xin chữa bệnh cho vua. Sau khi nghe vua kể bị bệnh vì tham dục, Bồ Tát khuyến giáo vua từ bỏ tham vọng. Sau đó nhà vua trở thành một minh quân ⁽¹⁾.

Chuyện được kể về một Bàlamôn vì ông kinh **Kāmasta** được thuyết. **Kāmanīta Jātaka** cũng được thuyết vì sự liên quan này.

⁽¹⁾ J. iv. 167.

1. Kāma Sutta.—Kinh thứ nhứt của Phẩm Tám (**Aṭṭhakavagga**) của Kinh Tập (**Sutta Nipāta**). Thấy một Bàlamôn đồn cây trên bờ sông **Aciravati** để làm ruộng trồng bắp, Phật đến nói chuyện với ông. Ngài còn trở lại nói chuyện với người Bàlamôn này nhiều lần nữa về nhiều vấn đề đồng án. Người Bàlamôn rất hoan hỷ với cử chỉ lịch sự của Phật nên quyết định thỉnh Ngài về nhà thọ trai sau khi thu hoạch mùa màng xong. Nhưng trước ngày thu hoạch có cơn mưa lớn gây lụt lội và quét sạch mùa màng của ông. Nhìn thấy trước tai ương, Phật đến an ủi ông. Trong nhơn duyên này Phật thuyết kinh **Kāma**. Sau khi pháp thoại chấm dứt, ông đắc Sơ quả ⁽¹⁾.

Trong kinh **Kāmanīta Jātaka** người Bàlamôn nói trên được gọi là **Kāmanīta-brahmaṇa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sn. 766-71; SnA. ii. 511 ff.; J. iv. 167 f.; cp. DhA. iii. 284 ff.; xem thêm MNid. i. 1 ff.

⁽²⁾ J. ii. 212.

2. Kāma Sutta.—Vấn đáp giữa Phật và một vị Thiên. Nói về dục, lương thực, chớp, và không tranh luận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 44.

3. Kāma hay **Kamaguṇa Sutta**.—Nói về năm loại dục trường dưỡng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 458; S. v. 60.

Kāmaṇḍā.—Tên của làng có vườn xoài của Bàlamôn **Todeyya** (*q.v.*). Tôn giả **Udayī** có lần an trú tại đây và có tiếp kiến một đệ tử của một nữ Bàlamôn thuộc tộc **Verahaccāni** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 121 f.

Kāmada.—Một Thiên tử đến yết kiến Phật và bạch rằng con đường của Thánh đệ tử rất khó theo và mục đích của chư vị rất khó đạt. Phật thuyết giáo cho ông biết rằng con đường khó đi đó đã có người thành tựu ⁽¹⁾.

Chú giải giảng rằng Kāmada là một *yogāvacara* dưới thế, nhưng lâm chung trước khi đạt được Thánh quả nên ông nói lên lời than vãn đó.

⁽¹⁾ S. i. 48.

⁽²⁾ SA. i. 83.

Kāmada Sutta.—Nói về cuộc yết kiến Phật của **Kāmada** ⁽¹⁾. Được dẫn trong *Nettipakarāṇa* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. i. 48.

⁽²⁾ p. 148.

Kāmanīta.—Tên của người Bàlamôn nói trong **Kāma Jātaka** và **Kāmanīta Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 212.

Kāmanīta Jātaka (No. 228).—Chuyện Bàlamôn Kāmanīta. Vua trị vì Benares có hai vương tử. Vương huynh sau lên ngôi và rất tham lam tài sản. Phần còn lại của kinh giống như nội dung của **Kāma Jātaka**; ba kinh thành mà **Sakka** đề nghị chiếm cho vua là **Uttarapañcāla**, **Indapatta** và **Kekaka**. Vị y sĩ chữa cho vua chính là Sakka và được xác định là Bồ Tát ⁽¹⁾. Nhon duyên thuyết kinh giống như nói trong **Kāma Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 212-16.

Kāmabhū.—Một vị tỳkheo rất được cảm tình của các đồng liêu. Được biết lúc trú trong **Gositārāma** ở **Kosambī** ông có yết kiến Tôn

giả **Ānanda** và câu chuyện được ghi lại trong **Kāmabhū Sutta** ⁽¹⁾. Còn một kinh nữa cũng được gọi là Kāmabhū Sutta ghi lại cuộc yết kiến Kāmabhū của **Cittagahapati** tại **Ambātakavana** ở **Macchikāsaṇḍa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 165.

⁽²⁾ *Ibid.*, 291, 293.

1. **Kāmabhū Sutta.**--Kāmabhū yết kiến **Ānanda** tại **Ghostārāma** trong **Kosambī** và có hỏi Tôn giả có phải con mắt là kiết sử của các sắc, hay các sắc là kiết sử của con mắt?... Có phải ý là kiết sử của các pháp hay các pháp là kiết sử của ý? **Ānanda** thuyết rằng con mắt không phải là kiết sử của các sắc, các sắc không phải là kiết sử của con mắt; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử... Ý không phải là kiết sử của các pháp, các pháp không phải là kiết sử của ý; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Trưởng lão **Koṭṭhita** hỏi Tôn giả **Sāriputta** cùng một câu và được trả lời tương tự như kinh trên ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 165.

⁽²⁾ *Ibid.*, 162 f.

2. **Kāmabhū Sutta.**—Gia chủ **Citagahapati** yết kiến Tôn giả **Kāmabhū** tại **Ambātakavana** ở **Macchikāsaṇḍa** và được yêu cầu giải đáp câu hỏi đó rằng:

Nalaṅgo setapacchādo ekāra vattatī ratho

Anīghaṃ passa āyantam chinnaṣotam abandhanam.

Citta giải thích rằng đó là nói về bậc Alahán và nêu lên tầm quan trọng của từng chữ một ⁽¹⁾. Trong *Udāna* ⁽²⁾ lời đó này được nói là của Phật dùng để nói về Trưởng lão **Lakuṭṭaka-Bhaddiya**.

⁽¹⁾ S. iv. 291 f.

⁽²⁾ p. 76; UdA. 370 f.; cf. DhsA. 398.

3. **Kāmabhū Sutta.**—Ghi lại một cuộc yết kiến **Kāmabhū** khác của **Citta**. Citta hỏi về thân hành, khẩu hành và ý hành. Rồi ông hỏi thêm về sự diệt thọ tướng định. Kāmabhū giải thích rõ ràng, và Citta hoan hỷ tín thọ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 293.

Kāmabhogī Sutta.—Vi Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** Phật thuyết kinh này tại **Jetavana**. Kinh nói về mười hạng người hưởng dục trần (*kāmabhogī*). Có hạng người hưởng dục bằng cách tầm cầu tài sản phi pháp, không chia xẻ, và cũng không làm công đức. Những hạng người khác hưởng dục bằng những cách khác với những hành động và hạnh khác nhau ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 176-82.

Kāmavilāpa Jātaka (No. 297).—Chuyện Dục Tình Nhảm Nhí. Nội dung kinh này giống **Puppharatta Jātaka** (*q.v.*). Có một người bị xiên qua thân. Trong lúc bị xiên như vậy, người nhìn lên trời thấy con quạ liền nhờ quạ nhắn về bảo vợ nhà tận hưởng thú vui trên đời với những ngọc ngà, lụa là chàng để lại ⁽¹⁾.

Trong phần mở đầu, được biết *paccuppannavatthu* được kể trong **Puppharatta Jātaka** và *atītavatthu* trong **Indriya Jātaka**. Ở đây hình như có sự lầm lẫn vì chuyện trong **Indriya Jātaka** ⁽²⁾ (ngoại trừ còn một chuyện khác nữa) không có mãi may gì giống chuyện trong **Kāmavilāpa Jātaka** hết.

⁽¹⁾ J. ii. 443 f.; cp. Nos 34. và 216.

⁽²⁾ J. iii. 461 ff.

Kāmasetṭha.—Một trong số chư Thiên quan trọng mà Phật tử thường cầu nguyện khi bị ma quỷ quấy phá ⁽¹⁾. Trong **Mahāsamaya Sutta** ⁽²⁾ ông được kể như chư hầu của bốn Đại Thiên vương. Ông rất mưu mẹo, phù thủy và giả cách.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

⁽²⁾ D. ii. 258.

Kāmānakoṭṭa.—Một thành lũy dưới miền Nam Ấn Độ, bị các Tộc trưởng **Damiḷa Paṇḍimaṇḍala**, **Viragaṅga** và **Kaṅgaḷa** đánh chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 180.

Kāmboja.—Xem **Kamboja**.

1. Kāya Sutta.—Phật giảng về pháp vô vi và con đường đưa đến vô vi (*asankhata*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 359.

2. Kāya Sutta.—Thân y cứ món ăn, duyên món ăn được an trú; không có món ăn thì không an trú. Cũng vậy, năm triền cái y cứ món ăn, duyên món ăn được an trú; không có món ăn thì không an trú. Kinh giải thích thế nào là các món ăn ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 64 f.

3. Kāya Sutta.—Như trên, nhưng nói về thất bồ đề phần (*bojjhanga*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 64f.

4. Kāya Sutta.—Có một số pháp cần được đoạn diệt bằng thân, một số khác bằng khẩu, và một số khác nữa bằng ý. Kinh giải thích thế nào là các pháp ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 39 f.

Kāyagātāsati Sutta.—Thuyết tại **Jetavana** về quán thân trên thân hầu chứng đạt thánh quả đưa đến thanh tịnh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Như **Ānāpaṇa Sutta**, kinh này thật ra chỉ là một phần của **Satipaṭṭhāna Sutta**. Về bản chất đặc biệt của kinh xem Chú giải *Vibhanga* (p. 226).

⁽¹⁾ M. iii. 88 ff.

Kāyagalla.—Xem **Kāśagalla**.

Kāyaduccarita Sutta.—Về năm quả bất thiện đem lại bởi sự ác hại của thân hành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 267.

Kāyavicchinda Jātaka (No. 293).—Chuyện Thân Hư Hoại. Bồ Tát có lần sanh ra làm một Balamôn tại Benares. Ông bị bệnh hoàng đản mà không ai chữa trị được; cả gia đình đều tuyệt vọng. Ông nguyện rằng khi hết bệnh ông sẽ sống đời tu hành. Sau đó, ông hết

bệnh thật. Ông bèn ly gia, sống đời ẩn sĩ, tu tập các thắng trí và thiền chứng.

Chuyện được kể về một người sống ở Sāvattihi từng trải qua kinh nghiệm kể trên. Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán⁽¹⁾. v.l. **Kayanibbinda**.

⁽¹⁾ J. ii. 436-8.

Kāyaviratigāthā.—Bài thơ 274 câu nói về sự chinh phục dục ái; một kiệt tác bằng tiếng Tích Lan có thể được soạn vào thế kỷ thứ 17. Có một chú giải (*tīkā*) về kiệt tác này được nói là do một tu sĩ ở **Pakudhanagara** (Pegu?)⁽¹⁾ viết.

Tài liệu gồm hai phần: phần đầu mô tả sự hình thành và nhơ nhớp cũng như vô dụng của thân thể; phần sau nói về tâm và những lợi lạc phát triển tâm bất chấp thân. Có một bản dịch ra tiếng Sanhalese có thể do chính tác giả biên soạn⁽²⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, 44, n. 7.

⁽²⁾ P.L.C. 285.

1. Kāyasakkhi Sutta.—Hai Trưởng lão **Saviṭṭha** và **Mahā-Koṭṭhita** đến viếng Tôn giả **Sāriputta**. Sāriputta nói có ba hạng người trên đời: thân chứng, kiến chí, và tín giải; đoạn Tôn giả hỏi hạng người nào là hy hữu hơn, là thù diệu hơn? Saviṭṭha chọn người tín giải, Mahā-Koṭṭhita chọn người thân chứng, còn Sāriputta chọn người kiến chí vì nơi hạng người này tuệ căn được tăng thượng. Rồi ba vị đến yết kiến Thế Tôn đề thỉnh vấn. Thế Tôn đáp rằng không dễ gì trả lời một chiều rồi giải thích thêm⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. i. 118 f.

2. Kāyasakkhi Sutta.—Mô tả *kāyasakkhī*—vị thân chứng, tức người đã quán thân, chứng đạt và an trú trong Tứ thiền⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 541.

Kāyasatti.—Vị Trưởng lão thường trú tại **Vijayabāhu-pariveṇa**. Vua **Parakkamabāhu IV** có xây và cúng dường Ngài một pāsāda hai tầng rất nguy nga. Vua còn cúng dường Ngài làng **Sālagāma**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 91 f.

Kārapupphamañjarī.—Tác phẩm về văn phạm Pāli do **Attaragamabaṇḍāra Rājaguru** soạn vào thế kỷ thứ tám, nói về *kāraka*, tức là cú pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 283.

Kāraṅgā.—Một con sông bên Tích Lan. Sông được Vua **Parakkamabāhu I** ngăn để đưa nước theo kinh **Ākasagaṅga** vô **Parakkamasamudda** (*q.v.*) ⁽¹⁾. Một con kinh khác, **Godāvārī**, dẫn nước từ Kāraṅgā vô **Parakkamasāgara** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 24.

⁽²⁾ *Ibid.*, v. 57.

Kāraṇapālī.—Đang xây dựng nhà cho **Licchavī** ở **Vesālī**, Bālamôn Kāraṇapālī thấy Bālamôn **Piṅgiyānī** đến bèn hỏi ông đi đâu về. Được Piṅgiyānī đáp là từ chỗ Samôn Gotama về, ông hỏi Piṅgiyānī nghĩ thế nào về trí tuệ sáng suốt của Samôn Gotama? Piṅgiyānī tán thán Phật bằng nhiều lời lẽ ẩn dụ. Nghe vậy, Kāraṇapālī quỳ xuống đất chấp tay hướng đến Thế Tôn đánh lễ ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói rằng tên của Kāraṇapālī là **Pāla** (hay **Pālī**), nhưng được gọi như vậy vì ông làm quản trị viên cho nhiều gia chủ trưởng tộc.

⁽¹⁾ A. iii. 236 ff.

⁽²⁾ AA. ii. 636.

Kāraṇapālī Sutta.—Ghi lại cuộc gặp gỡ của hai Bālamôn nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 236-9.

Kāraṇḍiya (Kāraṇḍika).—Một thanh niên Bālamôn (Bồ Tát). Chuyện ông được kể trong **Kāraṇḍiya Sutta**.

Kāraṇḍiya Sutta (No. 356).—Chuyện Nam Tử Kāraṇḍiya. Một thời Bồ Tát sanh làm nam tử Kāraṇḍiya tại **Benares**. Chàng là môn đệ chánh của một bậc thầy thù thắng tại **Takkasilā**; thầy có thói quen hay thuyết pháp cho bất kỳ ai ông gặp. Một hôm Kāraṇḍiya được thầy gọi xuống làng nhận phần bánh cúng dường. Trên đường về, Kāraṇḍiya thấy cái hang bèn khiêng đá ném xuống đó. Việc làm của chàng bị bạn trình lại với thầy. Thầy hỏi và Kāraṇḍiya trả lời rằng chàng muốn lấp đất bằng. Nếu thầy muốn pháp của thầy được mọi

người chấp nhận, tại sao ta không thể lấp đất bằng? Thế là thầy học được một bài học nơi môn đệ mình.

Chuyện được kể về Tôn giả **Sāriputta** có thói quen thuyết pháp cho mọi người, kể cả thợ săn hay ngư phủ. Họ kính cẩn nghe nhưng không hành trì. Câu chuyện được bạch trình Phật. Sāriputta là vị thầy trong kinh nói trên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 170-4.

Kāradīpa.—Một hòn đảo trong xứ **Damiḷa**, gần **Nāgadīpa**. Tên gốc của đảo là **Ahidiipa**. **Akitti** an trú tại đây và sống bằng lá với trái của cây *kāra* mọc trên đảo. Do đó đảo mang tên mới là Kāradīpa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 238.

Kāranvī.—Khu rừng trong ấy Trưởng lão **Cittaka** có an trú một thời gian ⁽¹⁾. Chú giải nói rằng *kāraṃ* là tên của cây trong rừng nên rừng được gọi là **Kāranvī**. v.l. **Kārambhiya**.

⁽¹⁾ Thag. v. 22.

⁽²⁾ ThagA. i. 78.

Kārapitṭhi.—Một làng ở Tích Lan. Vua **Moggallāna III** có xây tại đây **Moggallāna-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 50.

1. **Kārambhiya**.—Xem **Kāranvī**.

2. **Kārambhiya**.—Xem **Karambiya**.

Kāraliyagiri.—Tự viện ở Tích Lan, nơi an trú của Trưởng lão **Nāga**, người từng dạy chư tỳkheo *Dhātukathā* sau 18 năm bỏ việc học kinh điển ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. i. 96.

Kārāyaṇa.—Xem **Dīgha-kārāyaṇa**.

Kārikā.—Tác phẩm văn phạm tiếng Pāli do Trưởng lão **Dhammasenāpati** soạn lúc trú tại **Ānanda-vihāra** ở Pagan. Có một phụ giải nói là do chính tác giả viết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. p. 63, 73; Bode, *op. cit.*, 16 và n. 1.

Kārusā.—Được liệt kê cùng với **Bhagga** trong danh sách các bộ tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

1. Kāla Sutta.—Có bốn loại thời gian: nghe pháp đúng thời, đàm luận về pháp đúng thời, chỉ đúng thời, quán đúng thời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 140.

2. Kāla Sutta.—Như trên và được giải thích bằng ẩn dụ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 140.

3. Kāla Sutta.—Có năm bố thí đúng thời: bố thí cho người đến, bố thí cho người đi, bố thí cho người đau bệnh, bố thí trong thời đói, phàm có những hoa quả gì mới gặt hái được, dành chúng đầu tiên để cúng dường các bậc giữ giới ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 41.

Kāla.—Con của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Thấy chàng không sùng tín, ông cha lo âu nên hứa sẽ thưởng một ngàn đồng nếu chàng chịu chay tịnh một hôm. Kāla thắng cuộc. Hôm sau, chàng được hứa một ngàn đồng khác nếu chịu nghe Phật nói pháp và học thuộc một câu kinh. Chàng đến nghe Phật thuyết nhưng không thuộc câu nào cho đến khi bài kinh chấm dứt (theo ý muốn của Phật). Chàng đắc Sơ quả và theo Phật cùng một số tỳkheo về nhà của cha. Tại đây, chàng được mọi người trong gia đình thưởng tiền nhưng chàng từ chối không nhận; Phật giảng lý do tại sao ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 189 ff.

2. Kāla.—Trưởng lão. Có một nữ nhơn chăm sóc ông như con ruột. Khi bà muốn đến yết kiến Phật, ông khuyên bà không nên. Một hôm bà đến viếng Phật mà không cho Kāla biết. Lúc biết được, Kāla lật đật tìm đến Phật để cản Ngài thuyết pháp cho bà nghe, vì sợ bà sẽ không còn lo chăm sóc cho ông nữa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 155 f.

3. Kāḷa.—Cận thân của Vua **Pasenadi**. Ông sầu đau vì nhà vua cúng dường nhiều cho Phật và tỳkheo tại **Asadisadāna**; biết ý ông, Phật nói một bài kệ duy nhứt để cảm ơn đāna (*dāna*) sợ rằng đầu của ông bị chẻ thành bảy vì sân hận. Khi biết được lý do tại sao Phật làm thế, nhà vua liền huyền chức Kāḷa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾DA. ii. 654 f.; DhA. iii. 186-8; xem thêm ii. 89.

4. Kāḷa.—Trưởng lão ở **Kosala**. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc về già và sống trong rừng với ông bạn tên **Juṇha**. Lần nọ, hai ông không biết giải đáp thế nào cho câu hỏi lúc nào trong tháng trời lạnh, hai ông bèn đến thỉnh vấn Phật; Phật vì hai ông thuyết **Mālyta Jātaka** (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 165.

5. Kāḷa.—Vi Du sĩ **Upaka** ⁽¹⁾ có màu da sậm, phu nhơn ông gọi ông là **Kāḷa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ ThigA. i. 223.

⁽²⁾ *Ibid.*, 226.

6. Kāḷa.—Vua của **Nāga**; xem **Mahākāḷa**.

7. Kāḷa.—Con nai đực, con của Bồ Tát; một tiền kiếp của **Devadatta**. Chuyện được kể trong **Lakkhaṇa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 142 f.

8. Kāḷa.—Xem **Kāḷahatthi**.

9 Kāḷa.—Một trong những Niraya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 248.

10. Kāḷa.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

11. Kāḷa.—Bào huynh của **Pasenadi**, vua xứ **Kosala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dvy. 153.

12. Kāḷa.—Xem thêm **Cullakāḷa**, **Mahā-Kāḷa** và **Kāḷudāyī**.

1. Kāḷaka.—Một tài chủ ở **Sāketa**. Ông là phu quân của **Cūḷa-Subhaddā** (*q.v.*) tức là nghĩa tế của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Kāḷaka là môn đệ của Nigaṇṭha. Lúc Phật viếng Sāketa theo lời thỉnh cầu của Cūḷa-Subhaddā, Kāḷaka nghe Ngài thuyết pháp và đắc quả Dự lưu. Ông cúng dường Phật vườn **Kāḷakārāma** của ông và xây thêm trong ấy một tịnh xá, sau khi đuổi các Nigaṇṭha ra khỏi vườn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 482 f; nhưng xem DhA. iii. 465 f, trong ấy tên của tài chủ là **Ugga** ở **Uggapura**; xem thêm Dvy. 402, trong ấy tên của thành phố là **Puṇḍavardhana** và tên của con gái là **Sumāgadhā**.

2. Kāḷaka.—Senāpati của Vua **Yassapāni** ở **Benares**, một tiền kiếp của **Devadatta**. Chuyện được kể trong **Dhammaddhaja Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 186 ff.

3. Kāḷaka.—Xem **Ayya-Kāḷaka**.

4. Kāḷaka.—Xem A. v. 164, Sutta No. 87.

Kāḷaka Sutta.—Do Phật thuyết tại **Kāḷakārāma** ở **Sāketa**, lúc Ngài đến viếng thành phố theo lời thỉnh cầu của **Cūḷa-Subhaddā** ⁽¹⁾.

Phật biết và hiểu những gì Ngài thấy, nghe, đạt, khám phá, vân vân, trên thế gian này nhưng Ngài không bị tùy thuộc ⁽²⁾.

Kinh đôi khi được xem như là **Kāḷakārāma Sutta** ⁽³⁾. Nghe nói sau khi pháp thoại này kết thúc, địa cầu rung chuyển như để chứng minh lời Phật dạy ⁽⁴⁾.

Trưởng lão **Mahārakkhita** nhờ kinh này chuyển hoá được dân **Yoṇaka** ⁽⁵⁾. Kinh còn được Trưởng lão **Kāḷa Buddhārakkhita** thuyết tại **Cetiyapabbata** cho một đám đông trong ấy có cả Vua **Tissa** (có thể là **Saddhā-Tissa**) ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 482 f. ⁽²⁾ A. ii. 24 f. ⁽³⁾ E.g., ThagA. i. 284. ⁽⁴⁾ DA. i. 130-1. ⁽⁵⁾ Sp. i. 67; Mhv. xii. 39; Mbv. 114; Dpv. viii. 9. ⁽⁶⁾ MA. i. 470.

Kāḷaka (-bhikkhu) Sutta.—Kinh do Phật thuyết (*Kāḷakam bhikkhum ārabba*—xem Kāḷaka 4). Nói về 10 tính khí của vị

tỳkheo không đưa đến thân ái hay kính trọng và không đưa đến quán chiếu hay sống đời ẩn sĩ khổ hạnh. Cũng nói về 10 tính khí ngược lại⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 164 ff. Về tên, xem A. v. 176, n. 7; xem thêm GS. v. 110, n.1.

Kāḷakagāma.—Một làng ở Tích Lan trong ấy có **Maṇḍalārāma** là trú xứ của Trưởng lão **Mahāsoṇa** (q.v.)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 448.

Kāḷakañjakā.—Một hạng **Asura** (q.v.) sống tại **Mahā Samaya** và có hình tướng đáng sợ⁽¹⁾. Họ là hạng thấp nhất trong số Asura. Có lần, **Sunakkhatta** được Phật cảnh báo rằng **Korakkhattiya** sẽ tái sanh trong cõi của họ sau khi ông bị chết vì chứng động kinh; sự việc xảy ra đúng y như lời cảnh báo⁽²⁾. Bồ tát không bao giờ tái sanh trong cảnh giới của Kāḷakañjakā⁽³⁾. Trong các Chú giải, nhiều lúc từ Asura được xem đồng nghĩa với Kāḷakañjakā⁽⁴⁾. Ai tái sanh trong cõi của Kāḷakañjakā sẽ bị khát triền miên dầu có trầm mình trong sông Hằng⁽⁵⁾. Các Kāḷakañjakā giống nga quỷ về hình tướng, đời sống tình dục, chế độ ăn uống, tuổi thọ, và có thể kết hôn với nhau⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 259; xem thêm DA. iii. 789, 820. ⁽²⁾ D. iii. 7 f; J. i. 389. ⁽³⁾ J. i. 44; BuA. 224. ⁽⁴⁾ E.g., J. v. 187; PvA. 272. ⁽⁵⁾ Xem VibhA. 5 về chuyện của một Kāḷakañjakā ⁽⁶⁾ Kvu.360.

Kāḷakaṇṇī.—Một người bạn của Kāḷakaṇṇī. Hai người học chung trường và chơi chung nhau từ lúc còn thơ. Về sau, Kāḷakaṇṇī gặp vận xui có tìm đến bạn cũ và được Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** cử trông coi việc làm ăn của ông. Các bạn khác của Anāthapiṇḍika phản đối việc ông dùng người có tên xấu như vậy (kāḷakaṇṇī = điềm xui xẻo), nhưng ông không nghe. Một hôm, trong lúc Anāthapiṇḍika đi xa, cướp đến nhà. Lanh trí, Kāḷakaṇṇī bảo gia nhor đánh trống inh ỏi khiến bọn cướp tưởng nhà có đông người nên bỏ vũ khí chạy lấy thân. Kāḷakaṇṇī được tán thán. Lúc Anāthapiṇḍika trình sự việc lên Phật, Ngài nói kinh **Kāḷakaṇṇī Jātaka** kể lại câu chuyện xảy ra trong kiếp trước⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 364 f.

2. Kāḷakaṇṇī.—Tên của người bạn của vị triệu phú kể trong **Kāḷakaṇṇī Jātaka** (q.v.).

3. Kāḷakaṇṇī.—Ái nữ của Tây Thiên vương **Virūpakkha**. Nàng có cãi cọ với **Sirī** ái nữ của Đông Thiên vương **Dhataratṭha** về việc xuống Hồ **Anotatta** tắm trước hay sau. Chuyện được kể trong **Siri-Kāḷakaṇṇī Jātaka** ⁽¹⁾ trong ấy nàng được gọi là **Kāḷi** ⁽²⁾. Trong một chỗ khác tên nàng là **Alakkhī** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 257 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 261.

⁽³⁾ J. iv. 378.

Kāḷakaṇṇī Jātaka (No.83).—Chuyện Điem Xui Xẻo. Chuyện của một triệu phú ở Benares có người bạn tên **Kāḷakaṇṇī**. Phần còn lại của câu chuyện giống như chuyện kể trên về **Kāḷakaṇṇī** và **Anāthapiṇḍika** ⁽¹⁾. Liên quan đến chuyện này Phật còn thuyết **Kusināḷī Jātaka** ⁽²⁾ được gọi là **Kāḷakaṇṇī Vatthu**.

⁽¹⁾ J. i. 364 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 441 f.

Kāḷakārama.—Tên của ngôi vườn mà **Kāḷaka** cúng dường Phật; trong vườn ông còn xây thêm một tịnh xá. Phật an trú tại tịnh xá này lúc Ngài viếng **Sāketa** theo lời thỉnh cầu của **Culā-Subhaddā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 24; AA. ii. 482.

Kāḷakārama Sta.—Xem **Kāḷaka Sutta**.

Kāḷakūṭa.—Một trong năm dải núi bao quanh Hồ **Anotatta**. Nước hồ có màu **añjana** (collyrium) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. ii. 437; UdA. 300; AA. ii. 759; MA. ii. 585.

Kāḷakhemaka.—Thích tử có tên là **Khemata**, nhưng vì có màu da sậm nên ông được gọi là **Kāḷakhemaka**. Ông có xây một tịnh xá ở **Nigrodhārāma**, gần **Kapilavatthu**, nơi mà có nhiều tỳkheo đến để may y trong mùa Kathina. Trong dịp này Phật có thuyết **Mahā-Suññatā Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 109; MA. ii. 906.

Kāḷagallaka.—Làng ở Tích Lan, có thể gần Kurunegala hiện nay. Trong làng có chuồng voi nơi mà Vua **Bhuvanekabāhu I** có bắt một con voi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 9.

Kāḷagāma.—Làng ở Tích Lan. Làng có một quan chức tự sát vì ân hận (*vippaṭisārī*); ông được xem như một tấm gương tốt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 30.

Kāḷagiri.—Xem **Kāḷapabbata**.

Kāḷagiribhaṇḍa.—Một quận ở Tích Lan mà quân của Vua **Parakkamabāhu I** phải tấn công 20 lần mới chiếm được ⁽¹⁾. Làng được xác định là Kalugalboḍa-ṛaṭa hiện nay ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 62.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 325, n. 1.

Kāḷacampā.—Thành phố trong xứ **Aṅga**, cách **Mithilā** 60 lý; có con đường đất nối liền hai nơi này ⁽¹⁾. Kāḷacampā thường được các ẩn sĩ khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn xuống viếng để khát thực muối và gia vị ⁽²⁾. Kāḷacampā cũng là nơi cư ngụ của thân thuộc của Tướng **Puṇṇaka** ⁽³⁾. Xà vương **Varuṇa** có nói với **Vidhūra** rằng ông và vợ ông một thời là dân của Kāḷacampā ⁽⁴⁾. Kāḷacampā có thể là một tên khác của **Campā** (q.v.); Campā được dùng ít ra là hơn một lần để chỉ Kāḷacampā ⁽⁵⁾. Ngoài ra, theo Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh ⁽⁶⁾, **Soṇa Koḷivisa** được sanh ra ở Kāḷacampā, và Chú giải *Theragāthā* nói sanh quán của ông là Campā.

⁽¹⁾ J. vi. 31 f.

Ibid., 256.

⁽³⁾ *Ibid.*, 274.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 317.

⁽⁵⁾ E.g., J. vi. 32.

⁽⁶⁾ AA. i.

131.

⁽⁷⁾ ThagA. i. 544.

Kāḷatittha.—Địa danh trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà **Vikkamapandu** có cơ sở hành chánh ⁽¹⁾. Được xác định là Kalatura hiện nay, ở trên cửa sông Kaḷuganga.

⁽¹⁾ Cv. lvi. 12.

Kāḷadīgāma.—Một làng ở Tích Lan, được biết nằm gần **Kalyāṇi Vihāra** vì các tỳkheo trong tịnh xá có đến đây khát thực. Trong làng

có một thôn nữ si tình một tỳkheo trẻ và chết vì mỗi mồn trông chờ. Lúc vị tỳkheo nhận ra mình vô tình không biết mối tình của cô thôn nữ, vị tỳkheo cũng chết theo vì bẽ tim ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 70; ApA. i. 128; chuyện có đôi chút khác biệt trong AA. i. 13 f.

Kāḷadīghavāpi.--Hồ nước ở Tích Lan. **Cūḷapiṇḍapātika-Tissa** thấy con voi chết nổi trong hồ bèn dùng đề tài này để quán và đạt quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. i. 191.

Kāḷadīghāvika.—*Padhānaghara* do **Hatthadāṭha** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvī. 46.

1. Kāḷadeva.—Trưởng lão, thường trú trong **Valagaragiri-vihāra**. Ông nổi tiếng biết thời giờ không cần đồng hồ (*yāmayantanāḷika*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i.100f.

2. Kāḷadeva.—Nhà tiên tri tiên đoán rằng Vua **Paṇḍuvāsudeva** sẽ có bà hoàng hậu đến từ Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 272.

1. Kāḷadevala.—Nhà hiền triết; xem **Asita-Devala** [2].

2. Kāḷadevala.—Một nhà tu khổ hạnh vừa là bạn vừa là cố vấn của Vua **Suddhodana** ⁽¹⁾. Xem **Asita** [1]. Ông thường đến viếng hoàng cung, và Hoàng hậu luôn luôn thọ giáo ông cho đến lúc thọ thai Bồ Tát ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. i. 54, 67, 88; vi.479.

MA.ii 922.

Kāḷanadī.—Tên con sông bên Tích Lan, nay là sông Kalugaṅga. **Devapatirāja** có xây cây cầu dài 86 cubit và trồng một vườn dứa từ sông lên đến **Bhīmatittha-vihārā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvī. 40, 44.

Kālanāga.—Xem **Mahā-Kāḷa**.

Kālanāgara.—Tên của một tộc. **Parakkama** thuộc tộc này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 49.

Kālapabbata.—Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn, cao 60 lý. Tại đây **Irandatī** hát lên bài hát chiêu phu nếu ai có thể đem trái tim của Đại thần Vidhura của Vua Dhanañjaya-Korabba về để chữa bệnh cho cho Mẫu hậu Vimalā. Hoàng hậu Vimalā của Xà vương Varuna nghe biện tài thuyết pháp siêu việt của Vidhura, nhưng triều đình không thể triệu ông được. Do đó, bà phải giả vờ bệnh để đòi có trái tim của Vidhura làm thuốc. Trên đường đi dự một cuộc họp đạoxa, Đại tướng Dạxo **Puṇṇaka** nghe bài hát của Irandatī liền hứa sẽ đem trái tim của Đại thần Vidhura về hầu cầu hôn với Irandatī. Sau khi bắt được Trí giả Vidhura, Puṇṇaka đem ông đến Kālapabbata và tìm cách giết ông để lấy quả tim đem về xứ Long vương dâng cho vương hậu Vimalā. Biết được thâm ý của Puṇṇaka, Vidhura nói rằng ông biết Chánh pháp mà thiện nhơn phải tuân theo, vậy trước khi ông chết, hãy đặt ông lên đỉnh núi và nghe ông nói Pháp lành của thiện nhơn. Puṇṇaka làm theo lời Vidhura. Vidhura ngồi trên pháp toà trên chót núi thuyết pháp và chuyển hoá Puṇṇaka; **Kāḷagiri** ⁽²⁾ là tên núi ấy, theo một số tài liệu. Puṇṇaka đưa Vidhura về kinh thành. Vua Varuna gả công chúa Irandatī cho Puṇṇaka. Còn Vidhura được trở về trú quán.

⁽¹⁾ J. vi. 255, 264, 302 ff, 309, 326.

⁽²⁾ E.g., *ibid.*, 302,

304, 309, 326; xem thêm Mtu. ii. 300.

Kālapāsāna.—Hồ nước ở Tích Lan, một trong số 16 hồ do Vua **Mahāsena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 49.

Kālapāsāna (pāsāda)-pariveṇa.—Tăng xá trúc nổi liền **Tissārāma** trong **Nandanavana** tại **Anurādhapura**. Muốn xây gấp để Trưởng lão **Mahinda** sử dụng, Vua **Devānaṃpiyatissa** phải dùng gạch sấy khô bằng đuốc. Kiến trúc có màu sậm nên được gọi như vậy ⁽¹⁾. Một thời cạnh bên pariveṇa có cái ao tên **Marutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 203 f.; MṬ. 363.

⁽²⁾ MṬ. 344 f.

Kāḷapilla.—Một địa danh trong xứ **Rohaṇa** bên Tích Lan. Tại đây quân của Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại quân của **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 325.

Kāḷabāhu.—Con khi, tiền kiếp của **Devadatta**. Xem **Kāḷabāhu Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 97 ff.

Kāḷabāhu Jātaka (No. 329).—Chuyện Con Khi Đen Lớn. Một thời Bồ Tát sanh làm con kết tên **Rādha** và có em tên **Poṭṭhapāda**. Hai anh em kết bị người bẫy chim bắt đem về cung của Vua **Dhanañjaya** thành **Benares**. Chúng được chú ý chăm sóc đặc biệt. Sau đó, thêm khi **Kāḷabāhu** được dâng lên vua. Khi được chú ý hơn khiến kết không còn được trọng vọng như xưa nữa. Kết **Poṭṭhapāda** trở nên khó chịu. Không bao lâu sau, khi làm các vương tử bé nhỏ hoảng sợ nên bị đuổi đi, và đôi kết được chú ý lại như trước theo như **Rādha** từng dự đoán.

Poṭṭhapāda chỉ **Ānanda**; **Kāḷabāhu** chỉ **Devadatta** .

Chuyện được kể về việc **Devadatta** âm mưu giết Phật bằng cách thả voi **Nālāgiri** ⁽¹⁾

⁽¹⁾ J. iii. 97 ff.

Kāḷa-Buddharakkhita.—Trưởng lão ở Tích Lan. Alahán. Ông sanh trong một gia đình đại thần ở một làng gần **Dakkhiṇagiri-vihārā**. Lúc đến tuổi trưởng thành, ông xin gia nhập Tăng đoàn và học Kinh, Luật, Luận. Một hôm đến viếng Thầy, ông được bảo bỏ thí hết tài sản mình để làm ả sĩ. Ông đến **Vātakasitapabbata-vihāra** hành thiền và đắc quả Alahán. Trong lúc an trú tại **Cetiya-pabbata-vihārā**, có lần ông đánh lễ ở **Kaṇṭhaka-cetiya** và ngồi dưới gốc cây **Kālatimabara** ⁽¹⁾. Bấy giờ có một tỳkheo đến hỏi ông về kinh **Kālakārāma** và được ông thuyết giáo trọn đêm. Vua **Tissa** (có thể là **Saddhā-Tissa**) ngự gần đó có đến thức trọn đêm nghe kinh. Rất hoan hỷ, nhà vua hiến chủ quyền Tích Lan cho ông.

Được biết vào thời Đức Phật, Trưởng lão là **Mahā-Saccaka** thuộc Nigaṇṭha. Ông được Phật thuyết cho nghe kinh **Mahā-**

Saccaka, không phải vì ông có thể hiểu kinh lúc bấy giờ, mà vì Phật biết kinh sẽ giúp ông nổi tiếng là **Kāḷa-Buddharakkhita** trong đời sống sau cùng này⁽²⁾.

⁽¹⁾ Truyền thuyết nói rằng trong một đêm trăng non, như thế là trọn một chu kỳ của Kaḷas!
⁽²⁾ MA. i. 469 f.

Kāḷa-bikkhu Sutta.—Xem **Kāḷaka(-bikkhu) Sutta.**

Kāḷamattika.—Hồ nước do **Jeṭṭhatissa** cúng dường **Cetiya-Pabata-vihāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 130.

Kāḷamattiya, Kāḷamattika.—Khu rừng. Sau khi mệnh chung **Muṭṭhika** sanh làm con yêu trong rừng này. Khi **Baladeva** đến, **Muṭṭhika** thách **Baladeva** trong một cuộc đấu vật và ăn tươi **Baladeva** như ăn “củ cải.”⁽¹⁾

⁽¹⁾ J. iv. 82, 88.

Kāḷamimahī.—Một nhánh của sông **Mahā-Mahī**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SnA. i. 27.

Kāḷavalli.—Tên hồ nước mà Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 36.

Kāḷavallimaṇḍapa.—Vihāra trú xứ của Trưởng lão **Mahānāga**⁽¹⁾, nằm trong làng **Nakulanagara**⁽²⁾, xứ **Rohaṇa**, Tích Lan⁽³⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 190, 191; SnA. i. 56; VbhA. 352, 353; J. iv. 490; MṬ. 606.
⁽²⁾ DhsA. 339.
⁽³⁾ AA. i. 384.

Kāḷavillāṅgika.—Xem **Mahā Kassapa.**

1. Kāḷavela.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Mahā-Moliyadeva**⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. vi. 30.

2. Kāḷavela.—Nô tỳ của **Dighagāmaṇi**. Ông từ chối lời hứa với anh em nhà **Ummādasittā** rằng ông sẽ giết nàng nếu nàng sanh con

trai, do đó ông bị họ giết và ông tái sinh làm đạxoa ⁽¹⁾. Sau đó ông cứu được đứa bé, **Paṇḍukābhaya**, ⁽²⁾. Lúc Paṇḍukābhaya lên ngôi, nhà vua thiết lập một làng cho Kāḷavela ở phía Bắc của **Anurādhapura** ⁽³⁾. Nghe nói vào những ngày lễ hội các đạxoa cùng với Paṇḍukābhaya hiện nguyên hình nhận diện được ⁽⁴⁾.

Về sau, Vua **Mahāsena** xây tháp tại địa điểm của đền Kāḷavela ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Mhv. ix. 22 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, x. 4. ⁽³⁾ *Ibid.*, về sau 84. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, vs. 104. ⁽⁵⁾ Mhv. xxxvii. 44.

1. Kāḷasila.—Hắc Thạch. Tầng đá đen trên núi **Isigili** (*Isigilipasee*). Tại đây, **Moggallāna** bị cướp phục kích giết chết ⁽¹⁾ và **Godhika** ⁽²⁾ cũng như **Vakkali** ⁽³⁾ tự vận. Đó là một nơi vắng vẻ. Nghe nói các tỳkheo phương xa đến **Rājagaha** hay hỏi **Dabba Mallaputta** tìm cho chỗ an trú trong ấy, vì chư vị muốn thấy tận mắt thân thông của Dabba ⁽⁴⁾. Được biết Phật có an trú tại Kāḷasillā cùng với đại chúng Tỳ-kheo Tăng khoảng năm trăm vị, tất cả là bậc Alahán ⁽⁵⁾. Tôn giả Mahā Moggallāna với tâm của mình được biết tâm các vị ấy đã được giải thoát, không có sanh y, nên được Tôn giả **Vaṅgisa** tán thán. Cũng tại Kāḷasillā, một lần nọ, Phật có cho Ānanda cơ hội để xin Ngài tiếp trụ thế, nhưng Ānanda bị vô minh che lấp nên không hỏi xin ⁽⁶⁾.

Chú giải *Samyutta* ⁽⁷⁾ có nói về **Kāḷasillāvihara**. Còn **Cūḷadukkhakkhandha Sutta** ⁽⁸⁾ nói rằng Kāḷasillā là trú xứ của một số Nigaṇṭha đệ tử của **Nāthaputta**.

⁽¹⁾ J. v. 125 f.; DhA. iii. 65 f.; ApA. i. 206. ⁽²⁾ S. i. 120 f.; DhA. i. 431 f. ⁽³⁾ S. iii. 124. ⁽⁴⁾ Vin. ii. 76; iii. 159. ⁽⁵⁾ S. i. 194; ThagA. ii. 209. ⁽⁶⁾ D. ii. 116. ⁽⁷⁾ SA. ii. 229. ⁽⁸⁾ M. i. 92.

2. Kāḷasillā.—Xem Kāḷasela.

Kāḷasutta.—Một trong tám địa ngục kinh hoàng ⁽¹⁾. Người trong địa ngục này bị đặt trên nền sắt nóng, có dây nung đỏ để in dấu trên thân và bị xẻ từng mảnh theo dấu ấy ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 266, 267, 268. ⁽²⁾ *Ibid.*, 270.

Kālasumana.—Trưởng lão. Ông là một trong các trưởng lão có công hộ trì *Vinaya* ở Tích Lan sau khi Trưởng lão **Mahinda** mệnh chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. v. 3; Sp. i. 104.

1. Kālasena.—Vua trị vì **Ayojjhā**. Ông bị Nhóm **Andhakaveṇhuputtā** vây thành và bắt sống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 82.

2. Kālasena.—Một trong các thủ lĩnh Đaxoa ở Tích Lan. Ông trị vì tại thành phố Đaxoa **Sirisavatthu**. Trong lễ cưới của ông với **Polamittā**, thành phố ông bị **Vijaya** tấn công và tiêu diệt ⁽¹⁾. v.l. **Mahākālasena**.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 32 ff; MṬ. 259.

Kālasela.—Kim thân Đức Phật. Xem **Silāsambuddha**.

Kālahatthi.—Tổng tư lệnh của Porisāda, ông vua ăn thịt người nói trong **Sutasoma Jātaka**. Khi khám phá tội ác của nhà vua, Kālahatthi khuyên vua thoái vị nhường ngôi cho con. Một thời sau, lúc vua được Sutasoma chữa trị, Kālahatthi hỗ trợ ông trở lại ngôi cũ ⁽¹⁾.

Kālahatthi chỉ **Sāriputta** ⁽²⁾. Ông còn được gọi là **Kāla** trong nhiều kinh ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. v. 460-70; 805 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 511.

⁽³⁾

E.g., ibid., 461, 465, 468.

Kālagiri.—Xem **Kālapabbata**.

Kālagiri-khaṇḍha.—Đoạn kinh trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** kể lúc **Puṇṇaka** đưa **Vidhura** về cõi của **Nāga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 314.

1. Kālāma.—Xem **Ālāra Kālāma**.

2. Kālāma.—Tên của một gia đình hay một bộ tộc. Có một chợ kinh (*nigama*) của tộc Kālāma ở **Kosala**, được gọi là **Kesaputta**.

Lúc viếng Kesaputta, Phật có thuyết một bài kinh nổi tiếng ⁽¹⁾. Các Kālāma đều thuộc dòng chiến sĩ ⁽²⁾. Gia đình Kālāma có nhiều thân tộc danh tiếng, như **Bharaṇḍu-Kālāma** một thời là bạn đồng phạm hạnh của Bồ Tát, và **Ālāra-Kālāma** thầy của Bồ Tát ⁽³⁾.

⁽¹⁾ A. i. 188 ff.

⁽²⁾ AA. i. 418.

⁽³⁾ Xem s.v.

Kālāyanakaṇṇika.—Một địa danh trong xứ **Rohaṇa**. **Mahādāṭhika Mahānāga** có xây tại đây hai tịnh xá **Maṇināgapabbata** và **Kalanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 89; MṬ. 637.

Kālāvaka.—Một tộc voi thường; mỗi con có sức mạnh của chừng 10 người họp lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 263; UdA. 403; VibhA. 397; BuA. 37, vân vân.

Kālāsoka.—Con của **Susunāga**. Ông lên ngôi sau khi Phật nhập diệt đúng 90 năm và trị vì Magadha 28 năm. Dưới triều ông, ngoại giáo của Vajjia, mà ông ủng hộ, thâm nhập Tăng Đoàn. Em gái ông là **Nandā** khuyên ông nên chuyển sự ủng hộ của ông sang giúp các tỳkheo chính thống. Ông cho triệu tập một hội nghị tôn giáo tại **Vālikārama** trong **Vesālī** để biết rõ thực hư; hội nghị bác bỏ ngoại thuyết của Vajjia ⁽¹⁾.

Kālāsoka có 10 người con trai nổi nghiệp ông trong vòng 22 năm ⁽²⁾. Ông và **Paṇḍukābhaya** cùng làm vua và trị vì một lượt trong nhiều năm ⁽²⁾.

Có nhiều ý kiến trái ngược về danh hiệu của Kālāsoka. Một số nghĩ rằng ông là Kākavaṇṇa của Purāṇa và Udāyin của Jaina, và rằng các tên ấy chỉ là danh xưng của Udayabhadda trong Kinh điển Pāli. Kālāsoka được cho là có công dời kinh đô của Magadha từ **Rājagaha** đến **Pāṭaliputta** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. iv. 7, 8, 9, 31, 38, 39, 42, 63; Dpv. iv. 44, 52; v. 25, 80, 99; Sp. i. 33.

⁽²⁾ Mhv. v. 14.

⁽³⁾ Sp. i. 72.

⁽⁴⁾ Vấn đề của Kālāsoka được bàn thảo trong Inrod. to the Mhv. Trs. xliii. f.

Kāli.—Một hồ nước ở Tích Lan do Vua **Vasabha** xây ⁽¹⁾. Đó cũng là một hồ mà Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

(¹)Mhv. xxxv. 95.

(²)Cv. lxviii. 45.

Kāli Sutta.— Lúc trú tại **Nigrodhārāma**, Phật có đến viếng Thích nữ **Kāligodhā** trong **Kapilavatthu** và nói về bốn pháp mà khi đã thành tựu, một vị nữ Thánh đệ tử là bậc Dự lưu không còn bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ: lòng tịnh tín bất động đối với đức Phật, Pháp và Tăng; tâm thoát khỏi cấu uế của xa tham; thích thú từ bỏ; thích thú chia xẻ vật bố thí. Kāligodhā trình rằng bà có tất cả bốn pháp ấy (¹). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(¹) S. v. 396.

Kālikarakkhiya.—Một bậc trí giả được liệt kê trong danh sách trí giả, cùng với **Samudda**, **Bharata**, **Āṅgrasa**, **Kassapa**, **Kisavaccha**, và **Akitti** (¹).

(¹) J. iv. 99.

Kālikā.—Xem **Kāḷi**.

Kāligotami.—Xem **Gotamī** [1].

Kāligodhā.—Một Thích nữ. Bà được tuyên bố là một nữ Dự lưu. Buổi yết kiến Đức Phật của bà tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu** được ghi lại trong **Kāli Sutta** (¹) (*q.v.*). Trong kinh bà được gọi là **Godhā**; bà có thể thuộc dòng tộc **Godha** (*q.v.*). Bà là mẹ của Trưởng lão **Bhaddiya**, người được xem như một trong những vị tỳkheo quý tộc (²).

Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (³) ghi rằng tên bà là Godhā, và bà được gọi là Kāḷi vì có nước da sậm. Bà được xem như bậc trưởng thượng của các Thích nữ thời bấy giờ. **Dhammapāla** gọi bà là *āgataphalā, viññatasāsanā* (⁴).

(¹) S. v. 396.

(²) Thag. v. 864; A. i. 23; ThagA. ii. 55.

(³) AA. i. 109.

(⁴) UdA. 161.

1. Kāliṅga, Kaliṅga.—Một cư dân **Ñātika**. Lúc ở **Ñātika** trong **Giṅjakāvasatha**, Phật có bảo **Ānanda** rằng Kāliṅga sẽ tái sanh trong **Suddhavāsā** và tại đó ông sẽ đắc Nípàn (¹).

(¹) D. ii. 92; S. v. 558 f.

2. Kāliṅga.—Ka Lăng Giới. Một quốc độ: **Kāliṅgaratṭha**. Là một trong bảy đơn vị chánh trị nổi trong thời của Vua **Reṇu** mà kinh thành là **Dantapura** và vua là **Sattabhū** ⁽¹⁾. Tuy nhiên quốc độ này không thấy trong danh sách của 16 xứ ngoại biên (*janapada*) kể trong Tăng Chi Bộ Kinh ⁽²⁾, mà lại có trong danh sách của *Niddesa* ⁽³⁾. Theo một truyền thuyết, sau khi Phật nhập diệt, một xá lợi răng được đưa về Kāliṅga để lễ kính. Từ Kāliṅga nha xá lợi được đưa sang Tích Lan dưới triều của **Sirimeghavanna** bởi công chúa **Hemamālā** (ái nữ của vua Kāliṅga là **Gushasīva**) và phu quân nàng là Hoàng tử **Dantakumāra** (thuộc hoàng tộc ở **Ujjeni**). Tại Tích Lan, nha xá lợi là một bảo vật hộ mệnh (palladium) của nhà vua ⁽⁴⁾.

Có nhiều Jātaka đề cập đến Kāliṅga. Một thời có con hán ở Dantapura. Theo lời cô vắn của triều thần, nhà vua cử tám vị Balamôn đến xứ Kuru xin mượn ngự tượng **Añjanavasabha** để cầu đảo, bởi ngự tượng này có tài cầu mưa. Voi về nhưng mưa vẫn không đến. Vua Dantapura trả voi và xin vua Kuru giúp cho chánh pháp mà ông chấp trì. Được biết, nhờ vua Kuru tuân theo chánh pháp Kuru nên trong vương quốc ông trời mưa cứ mỗi mười hay mười lăm ngày. Đó là do uy lực đức hạnh của ông ấy. Thế rồi vua Dantapura thực hành theo các giới luật Kuru và tuân theo Ngũ giới. Bấy giờ trong khắp vương quốc Kāliṅga, đâu đâu cũng có mưa ⁽⁵⁾.

Một vua khác của Kāliṅga gây sự với **Aruṇa** vì tánh hiếu chiến của ông. Nhưng ông thua cuộc nên phải gả bốn công chúa cho Aruṇa và tổn nhiều của hồi môn ⁽⁶⁾.

Một vị vua khác nữa của Kāliṅga đi cùng hai Vua **Aṭṭhaka** và **Bhīmaratta** đến hỏi Đạo sư **Sarabhaṅga** về số phận của **Daṇḍakī**. Nghe vị Đạo sư thuyết giáo, ba vị vua biến mình làm ẩn sĩ ⁽⁸⁾.

Nālikīra (*q.v.*), một vị vua khác của Kāliṅga, đối xử ác với một Thánh nhơn nên bị địa ngục **Sunakha-niraya** nuốt, trong lúc vương quốc của ông bị tàn phá bởi thiên thần và biến thành hoang vu (**Kāliṅgārañña**) ⁽⁹⁾. Theo **Kumbhakāra Jātaka** ⁽¹⁰⁾ vì vua ấy là **Karaṇḍu**.

Vào thời xưa hình như có sự giao hảo giữa hai xứ Kāliṅga và **Vaṅga**; **Sisīmā**, bà nội của **Vijaya**, tổ phụ của người Tích Lan, là công chúa Kāliṅga thành hôn cùng vua xứ Vaṅga ⁽¹¹⁾. Mỗi giao hảo

này kéo dài nhiều thế kỷ, vì được biết dưới triều **Aggabhodhi II** (601-11 A.C.) vua xứ Kāṭṭhaka sang Tích Lan cùng với Hoàng hậu và đại thần để gia nhập Tăng đoàn dưới sự chủ trì của **Jotipāla** ⁽¹²⁾. Thời sau, Chánh hậu của Vua **Mahinda IV** là người Kāṭṭhaka, và Vua **Vijayabāhu** cưới công chúa **Tilokasundarī** của Kāṭṭhaka ⁽¹³⁾. Được biết con cháu của triều đại Kāṭṭhaka từng làm vua nhiều lần ở Tích Lan ⁽¹⁴⁾. Và, **Māgha**, một hậu duệ của các vua Kāṭṭhaka, từng gây nhiều tai họa cho Tích Lan cũng như cho đạo giáo tại đây ⁽¹⁵⁾.

Theo bia ký, **Asoka** tiến chiếm Kāṭṭhaka vào năm thứ 13 của triều ông, và đây là khúc quanh của đời ông vì ông bắt đầu ghê tởm chiến tranh ⁽¹⁶⁾. Sau đó, trong chuyến đưa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan, ông có cử tám gia đình Kāṭṭhaka đi theo ⁽¹⁷⁾. **Ekavihāriya**, tức **Tissa** là anh của Asoka, về hưu ở Kāṭṭhaka cùng với vị Giáo thọ **Dhammarakkhita**. Tại đây ông được Asoka xây cho **Bhojakagiri-vihāra** ⁽¹⁸⁾.

Theo **Vessantara Jātaka** ⁽¹⁹⁾, làng Bālamôn **Dunnivīṭṭha**, trú xứ của **Jūjaka**, nằm trong xứ Kāṭṭhaka.

Kāṭṭhaka là Orissa hiện nay ⁽²⁰⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 235 f.; xem thêm Mtu. iii. 208; Mtu có đề cập đến Vua Uggata của kinh thành Dantapura (iii. 364 f.). ⁽²⁾ A. i. 213, vân vân. ⁽³⁾ Cnid. ii. 37. ⁽⁴⁾ Bu. xxviii. 6.

⁽⁵⁾ Cv. xxxvii. 92; xem thêm Cv. Trs. i. 7, n. 4; *Dāṭhādhātuvamsa* có ghi rõ chi tiết (*J.P.T.S.* 1884, pp. 108 ff.).

⁽⁶⁾ Xem Kurudhamma Jātaka (J. ii. 367 ff.), và DhA. iv. 88 f. Chuyện tương tự được kể trong Vessantara Jātaka (vi. 487), trong ấy các Bālamôn Kāṭṭhaka hỏi và được cho bạch tượng của Vessantara để ngăn chặn cơn hạn hán ở Kāṭṭhaka. ⁽⁷⁾ J. iii. 3 f.

⁽⁸⁾ J. v. 135 f. ⁽⁹⁾ *Kāṭṭhaka-arañña* được dẫn chứng trong Upāli Sutta (M. i. 378); chuyện được kể trong J. v. 144 và với đầy đủ chi tiết trong MA. ii. 602 ff. ⁽¹⁰⁾ J. iii. 376.

⁽¹¹⁾ Mhv. vi. 1; Dpv. ix. 2 ff. ⁽¹²⁾ Cv. xlii. 44 ff.

⁽¹³⁾ *Ibid.*, lix. 30. ⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, lxiii. 7. 12 f.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, lxxx. 58 ff. ⁽¹⁶⁾ Mookerji: Asoka, pp. 16,

37, 214. ⁽¹⁷⁾ Sp. i. 96. ⁽¹⁸⁾ ThagA. i. 506.

⁽¹⁹⁾ J. vi. 521. ⁽²⁰⁾ CAGI. 590 ff.; Law: *Early Geography*, 64; xem thêm Bhandarkar: *Anct. Hist. of Deccan*, p.12.

3. Kaḷiṅga.—Các vị vua của xứ Kaḷiṅga, được gọi dưới vương hiệu Kaḷiṅgarāja hay Kaḷiṅga. Xem **Kaḷiṅga [2]**. **Culla Kaḷiṅga** và **Mahā Kaḷiṅga** cũng được sử dụng. Culla Kaḷiṅga đôi khi được gọi là **Kaḷiṅga-kumāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 230.

4. Kaḷiṅga.—Con của **Culla- Kaḷiṅga**. Xem **Kaḷiṅgabodhi Jātaka**.

5. Kaḷiṅga.—Một tộc trưởng của Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara** ⁽¹⁾. Ông là anh vợ của **Toṇḍamāna** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 174, 214, 217, 222.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxvii. 40.

6. Kaḷiṅga.—Một tộc trưởng khác của Damiḷa, bị Vua **Bhuvanakabāhu I** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 32.

7.--Kaḷiṅga.—Xem **Kaḷiṅga-bhāradvāja**.

Kaḷiṅgabodhi Jātaka (No. 479).—Chuyện Cây Bò Đê Và Thánh Đế Kaḷiṅga. Vua **Kaḷiṅga** trị vì kinh thành **Dantapura** có hai hoàng tử, **Mahā Kaḷiṅga** và **Culla Kaḷiṅga**. Các nhà tiên tri đoán rằng Culla Kaḷiṅga sẽ làm ẩn sĩ, nhưng con của ông sẽ làm Chuyển luân thánh vương (tức vị vua ngự trị toàn cầu bằng Chánh pháp). Nghe lời tiên tri này, Culla Kaḷiṅga trở nên ngạo mạn khiến Mahā Kaḷiṅga phải ra lệnh bắt ông sau khi lên ngôi. Culla Kaḷiṅga thoát thân lên Hy Mã Lạp Sơn sống đời ẩn sĩ.

Cạnh bên cốc ông có Vua và Hoàng hậu của **Madda** đang ẵm tu cùng công nương của ông bà. Ba vị này bỏ kinh thành **Sāgala** lên đây để tránh gây thù oán giữa các vua trong Jambudīpa tìm đến xin hỏi cưới nàng, bởi nàng được tiên đoán sẽ có con làm Chuyển luân vương.

Một hôm Culla Kaḷiṅga vớt được vòng bông xoài do công nương thả trên sông. Ông bèn đi tìm chủ non của vòng hoa. Thế rồi hai người thành vợ chồng và hạ sanh được một con trai đặt tên là **Kaḷiṅga**.

Lúc nhận ra sao báo điềm Mahā Kaḷiṅga băng hà, Kaḷiṅga được gọi về gặp vị đại thần vốn là bề tôi thân tín của cha chàng đang sống trong kinh thành Dantapura. Sau khi tông tích được xác định, Kaḷiṅga được phong vương và được Tể sư **Kaḷiṅga-bhāradvāja** tận tình hướng dẫn học Mười Pháp mà một Chuyển luân Thánh vương phải thành tựu. Rồi vào một ngày Rằm trai giới từ Cakkadaha xuất hiện cho vua Bánh xe báu (Bảo luân), từ dòng họ Uposatha xuất hiện Voi báu, từ giống quý tộc Valāha xuất hiện Ngựa báu, từ Veppulla xuất hiện Bảo châu, kể là Nữ vương báu cùng đám tùy tùng thị nữ và vương tử báu dần dần xuất hiện. Sau đó vua thống trị toàn cõi địa cầu ⁽¹⁾.

Một hôm, trong lúc cùng tùy tùng du hành trên hư không, Kaḷiṅga muốn vượt qua vùng đất quanh cây đại Bồ-đề, bảo tọa vinh quang của chư Phật. Voi báu không thể nào qua được đầu bị thúc đến chết. Tể sư quan sát chỗ này và tâu rằng đây là nơi chư Phật đã đoạn tận mọi dục tham của trần thế nên không ai có thể vượt qua được. Vua nghe nói về công đức của chư Phật, nên lòng đầy hoan hỷ, liền ban lệnh cho mọi người trần thế đem thật nhiều vòng hoa thơm đến cúng dường vùng đất quanh linh thọ Bồ-đề suốt bảy ngày đêm liền. Xem thêm **Samaṅkolaṅṅa**.

Kaḷiṅga chi **Ānanda** và **Kaḷiṅga-bhāradvāja** chi Bồ Tát.

Chuyện được kể liên quan đến cội Bồ Đề do Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** trồng trước công Jetavana theo lời đề nghị của Ānanda, để dân chúng đánh lễ khi Phật đi hồng pháp xa. Ngay sau khi hội thỉnh từ gốc ở **Gaya** được ươm xuống, cây mọc cao 50 cubit; Phật tôn phong cội Bồ Đề này bằng cách ngồi thiền trọn đêm tại đây ⁽²⁾.

Kaḷiṅgabodhi Jātaka còn được thấy trong **Mahābodhi-vaṃsa** ⁽³⁾ với vài chi tiết khác biệt nhỏ; ví như trong ấy có nói đến dibba-cakkhu và bảy báu của cakkavatti.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem J. iv. 232.

⁽²⁾ J. iv. 228-36.

⁽³⁾

Mbv. 62 ff.

Kaḷiṅga-bhāradvāja--Tể sư của Vua **Kaḷiṅga**. Xem **Kaḷiṅgabodhi Jātaka**. Ông là Bồ Tát và đôi khi được gọi là **Kāliṅgabrāhmaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., J. iv. 235.

Kaḷiṅgārañña.--Xem **Kaḷiṅga** [2].

Kāḷindī.—Con kênh trong hệ thống dẫn thủy nhập điền của Vua **Parakkamabāhu I**, chảy theo hướng Nam về Hồ **Mañihīra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 54.

1. Kaḷi.—Xem **Kaḷakaṇṇī** [3].

2. Kaḷi.—Còn gọi là **Kururagharikā**, được xem như vị nữ cư sĩ đệ tử có lòng tịnh tín đối với lời nghe đồn tối thắng (*anussavappasannānam*) ⁽¹⁾. Bà có chồng là người trong tộc **Kururughara** ở **Avantī** và có con là **Soṇa Kuṭikaṇṇa**. Lúc sắp sửa sanh con, bà về nhà cha mẹ ở **Rājagaha**. Đêm nọ, đứng hứng gió trên bao lơn, bà nghe **Sātāgira** và **Hemavata** nói về đức hạnh của Phật và tính ưu việt của giáo pháp Ngài, bà thành tựu lòng tin nơi Phật và đắc Sơ quả. Chính trong đêm ấy bà hạ sanh **Soṇa**. Sau đó, bà trở lại Kururughara và tại đây bà đến yết kiến Trưởng lão **Mahā Kaccāna** mà câu chuyện được ghi lại trong **Kāḷi Jātaka** (*q.v.*). Lúc **Soṇa** gia nhập Tăng Đoàn dưới sự chủ trì của **Mahā Kaccāna** và đến yết kiến Phật, bà cho con tắm thơm quý để trải trong liêu của Đức Phật. Khi **Soṇa** về nhà sau lần viếng Phật vừa nói, bà yêu cầu con thuyết pháp lại cho bà nghe như ông từng thuyết cho Phật nghe và được chính Đức Phật và các thiên thần ở vạn cõi tán thán.

Kāḷi được xem như vị Trưởng lão trong số các nữ đệ tử đắc quả Dự lưu ⁽²⁾. Bà là người bạn trung thành và thân thiết của **Kāṭiyānī** ⁽³⁾. Ước vọng trở thành bậc thượng thủ trong đời này đã được bà khẩn nguyện từ thời Phật **Padumuttara** lúc bà nghe một nữ cư sĩ được tuyên bố là tối thắng về lòng tịnh tín đối với lời nghe đồn. ⁽⁴⁾

⁽¹⁾ A. i. 26.

⁽²⁾ AA. i. 133 ff.; SnA. i. 208 f.

⁽³⁾

A. i. 245.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 247.

3. Kaḷi.—Nô tỳ của Nữ gia chủ **Videhikā** ở **Sāvattthi**. **Videhikā** có tiếng hiền thực, nhu thuận và ôn hòa. **Kāḷi** nổi lên ý nghĩ thù gia chủ mình. Sáng hôm sau nàng thức dậy trễ. Bị chủ hỏi, nàng thần nhiên trả lời có việc gì đâu? Rồi nàng tiếp tục dậy mỗi ngày mỗi trễ

hơn. Một sáng kia, quá tức giận, Videhikā chộp then cài cửa dọi lên đầu Kāli. Kāli ôm đầu máu chảy ra bêu rêu với hàng xóm. Từ đó Videhikā không còn tiếng hiên thực, nhu thuận và ôn hòa nữa.

Chuyện được kể trong **Kacacūpama Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 125 f.

4. Kāli.—Một nữ ác ma, chị của **Dūsī** (*q.v.*) và là mẹ của Māra của thời hiện tại (**Vasavatti?**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 333.

5. Kāli.—Người thiêu tử thi (*chavadārikā*) trong thành **Sāvatti**. Thấy Trưởng lão **Mahākāla** thiên trong nghĩa địa, bà cắt đùi và tay của một tử thi mới thiêu để làm chén uống sữa rồi đem để gần chỗ Trưởng lão ngồi thiền ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. 151; ThagA. i. 271; xem chi tiết trong DhA. i. 57 ff.

6. Kāli.—Nữ Daxoa. Một gia chủ nợ có người vợ không thể có con nên cưới bạn của vợ mình. Mỗi lần bà vợ thứ mang thai, bà vợ cả làm cho bà thứ xảy thai. Sau cùng, bà vợ thứ mệnh chung vì xảy thai. Trên giường bệnh, bà thứ thề sẽ trả thù. Qua nhiều kiếp ăn thịt con của nhau, bà vợ thứ trở thành một con quỷ ăn thịt người tên **Kāli**, còn bà vợ cả tái sinh trong một gia đình đạo hạnh. Quỷ cái Kāli ăn thịt con của bà vợ cả hai lần, nhưng đến lần thứ ba nhờ quỷ bạn phục vụ **Vessavaṇa** nên bé thoát chết. Vào ngày đặt tên, cha mẹ bé đưa con vô Jetavana. Lúc đang cho con bú, bà mẹ thấy quỷ nên hoảng sợ và bỏ chạy vô giảng đường nơi Phật đang thuyết pháp. Hộ pháp **Sumana** cản không cho Kāli vào, nhưng Phật bảo cho vào và thuyết cho Kāli nghe pháp; Kāli đắc Dự lưu. Rồi Phật khuyên hai bà nên cùng nhau làm bạn, và Kāli về sống chung với bạn mới của mình. Tuy nhiên không được thoải mái, Kāli ra sống riêng ngoài làng. Ngoài đó, Kāli được dân chúng khấn cầu hộ trì mùa màng và tám thăm thực phẩm (*Eight ticket-food--salākabhatta*) được thiết lập để tưởng nhớ bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 37 ff.

7. **Kāḷi**.—Phu nơn của **Kotūhalaka** (*q.v.*) và mẹ của **Kāpi** ⁽¹⁾. Kotūhalaka có tên tộc là **Ghosaka**. Ông được Kāḷi cứu mạng và sau đó cưới nàng làm vợ ⁽²⁾. Xem **Ghosaka**.

⁽¹⁾ DhA. i. 169.

⁽²⁾ *Ibid.*, 181.

8. **Kāḷi**.—Nữ tỳ của một tài chủ ở **Kosambī**. Chính nàng tìm **Ghosaka** (*q.v.*) cho tài chủ, và khi tài chủ muốn vứt bỏ Ghosaka, ông lại nhờ nàng nữa. Nàng tìm cách giết Ghosaka bảy lần nhưng không được ⁽¹⁾. Về sau, Kāḷi thú tội và được Ghosaka cùng vợ ông tha tội ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 174 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 186 f.

9. **Kāḷi**.—Một kỹ nữ tại Benares; nàng có thể kiếm được cả ngàn đồng mỗi ngày. Nàng có người anh, **Tuṇḍila**, rất hoang phí, nên bị nàng đuổi đi. Một hôm, có con của một thương buôn đến viếng Kāḷi, thấy Tuṇḍila mang khổ rách bèn cho chàng áo quần của mình. Theo lệ của nhà Kāḷi, khách làng chơi đến được cung cấp áo quần để mặc trong đêm, nhưng họ phải trả lại lúc ra về. Do đó lúc ra về, chàng bị trần truồng như nhộng.

Chuyện được kể trong **Takkāriya Jātaka** ⁽¹⁾, trong ấy kệ gọi Kāḷi là **Kāḷikā**.

⁽¹⁾ J. iv. 248 ff.

Kāḷi Sutta--Nữ cư sĩ **Kāḷi** trú ở **Kururaghara** đến viếng Tôn giả **Mahā Kaccāna** và nhờ ông giải thích rộng rãi những vần kệ vẫn tắt trong các **Kumāripaṇha** ⁽¹⁾. Đó liên quan đến mười thiền án *kasina* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Kệ được nói trong S. i. 126.

⁽²⁾ A. v. 46 f.

Kāḷudāyī Thera.—Con của một đại thần của Vua **Suddhodana** ở **Kapilavattu**. Ông sanh ra cùng ngày với Bồ Tát và là bạn của Ngài thuở ấu thơ. Khi **Gotama** xuất thế, Vua Suddhodana cử Kāḷudāyī làm một trong những cố vấn thân tín nhứt của vua. Sau khi Bồ Tát thành đạo, vua Suddhodana phái nhiều quần thần đến rước Phật về triều, nhưng người ra đi không trở lại vì tất cả đều đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết kinh. Rồi nhà vua cử Kāḷudāyī, biết rằng Kāḷudāyī cũng sẽ gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Cũng như các đại thần trước, Kāḷudāyī chứng Alahán sau khi nghe Phật thuyết.

Mùa mưa đến, cây lá xanh tươi, bông hoa đua nở. Kāḷudāyī nghĩ đã tới lúc Phật trở về quê viếng thăm thân tộc nên kính thỉnh Ngài và tán thán vẻ đẹp của thiên nhiên bằng nhiều vần kệ. Phật nhận lời và dành 60 ngày để đi 60 lý từ Rājagaha về Kapilavatthu. Mỗi ngày Kāḷudāyī bay về triều báo tin của Phật và đem về cúng dường Phật một bát thực phẩm thượng vị của cung đình. Lúc Phật tới nơi, thân thích của Ngài đều đã sẵn lòng tịnh tín đối với Phật. Vì công đức này, Kāḷudāyī được tuyên bố là vị đệ tử tối thắng vì đã làm cho các gia đình hoan hỷ (*kulappasādakānaṃ agga*)⁽²⁾.

Kāḷudāyī được gọi tên như vậy vì ông sanh vào ngày mà dân chúng rất hoan hỷ (Udāyī) và vì màu da hơi sậm (Kāḷa) của ông⁽³⁾.

Theo *Apadāna*⁽⁴⁾, Kāḷudāyī là con của một đại thần ở **Hamsavati** trong thời Phật **Padumuttara**. Bấy giờ, ông nghe Phật tán thán một tỳkheo có công chuyển hoá nhiều gia đình, nên muốn được tán thán như vậy.

Āṅguttara Nikāya⁽⁵⁾ có ghi lại chuyện giữa Udāyī và Tôn giả **Ānanda**; Udāyī nói đây là Kāḷudāyī, theo Phật Âm⁽⁶⁾. Udāyī xin Ānanda giải nghĩa rộng rãi câu hỏi Phật của **Pañcālacaṇḍa-devaputta** (xem **Pañcāla Sutta**) được ghi lại trong *Samyutta Nikāya*⁽⁷⁾.

Chú giải Pháp Cú⁽⁸⁾ có đề cập đến một hội nghị trong ấy Kāḷudāyī, với thân sắc vàng, ngồi cạnh **Pasenadi**, lúc trời lặn ở phương Tây và trăng lên ở phương Đông. Ānanda nhìn hai vị và biết rằng hai vị nhờ ân đức Phật mà được vinh quang tràn ngập.

Kāḷudāyī được xác định là Thiên chủ **Sakka** trong **Bhisa Jātaka**⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Theo Mtu. iii. 223, ông có Channa đi theo. ⁽²⁾ A. i. 25; Thag. 527-36; J. i. 54, 86 f.; AA. i. 107, 117; ThagA. i. 497 ff.; UdA. 168; DA. ii. 425. ⁽³⁾ AA. i. 167; ThagA. i. 498.

⁽⁴⁾ ii. 500 f.; xem thêm Ap. i. 86 f., trong ấy có một số kệ nói là của Kāḷudāyī. ⁽⁵⁾ A. iv. 449 f. ⁽⁶⁾ AA. ii. 815.

⁽⁷⁾ S. i. 48.

⁽⁸⁾ iv. 143.

⁽⁹⁾ J. iv. 314.

Kālussa.—Tên làng mà Vua **Udaya I** cúng dường cho **Nīlārāma**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 16.

Kālūpakāḷa.—Tên của các chủ ngục trông coi địa ngục có cùng tên. Họ trừng phạt tội nhơn bằng tên và giáo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 248.

Kālūla.—Tịnh xá bên Tích Lan. Vua **Aggabodhi VIII** có cúng đường cho tịnh xá này một làng để lấy lợi tức chi tiêu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 47.

Kāvinda.—Một trong bốn hiền trí dạy giáo pháp (*dhammānusāsaka*) cho Vua **Vedeha** ở **Mithilā** ⁽¹⁾. Ông cùng bạn muốn ám hại Trí giả **Mahosadha** vì ganh tị. Ông bạn **Senaka** lập kế bằng cách hỏi :”Ta nên nói chuyện bí mật với ai? Nếu gã bảo: Không nên nói với ai cả, ta sẽ nói xấu để hại gã với đức vua và bảo gã là tên phản bội.” Mahosadha đáp rằng: “Đừng nói với ai chuyện bí mật của mình.” Rồi họ vào yết kiến vua và tâu rằng ông ấy là tên phản bội và trình xin vua thử bằng cách hỏi gã: ”Ta nên nói điều bí mật với ai, nếu gã không phản bội, gã sẽ bảo nói với người này người nọ, còn nếu gã phản bội, gã sẽ bảo: ”Không nên nói điều bí mật với ai cả.”

Chuyện bí mật của Kāvinda là trong nửa tháng tối trời vào ngày trai giới, ông bị con quỷ tên **Naradeva** nhập nên sủa như chó dại. Con trai ông biết chuyện này nên mỗi khi thấy ông lên con liền nhốt ông trong nhà ⁽²⁾. Khi vua khám ra âm mưu của bốn hiền trí, các ông, kể cả Kāvinda, bị hạ ngục và đóng cọc, cho đến khi Mahosadha xin mới được tha ⁽³⁾.

Trong kiếp này ông là **Ambatṭha** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 330 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 383.

⁽³⁾ *Ibid.*, 389.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, 478.

Kāvira.—Hải cảng trong xứ **Damiḷa**. Gần cảng có ngôi vườn là trú xứ của **Akitti** ⁽¹⁾. Phu nhơn của **Lakuṇṭaka Atimbara** là **Sumanā** có lần tái sanh trong một gia đình thủy thủ tại Kāvira ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 238.

DhA. iv. 50.

Kāveri.—Con kinh chảy từ hồ **Giritaḷaka** qua **Kaddūvaḍḍhamāna**. Kinh này là một phần của hệ thống dẫn thủy nhập điền của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix, 55.

Kāsagalla.—Tỉnh xá được **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. v.l.
Kāyagalla.

⁽¹⁾ Cv. lx. 61.

Kāsapabbata.—Núi ở Tích Lan, nằm giữa đường từ **Vijitapura** đến **Anuradhapura**, từng là tổng hành dinh của **Paṇḍukābhaya** ⁽¹⁾.
Duṭṭhagāmaṇī có đóng quân và xây hồ gần núi ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x.27.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxv. 50; xem thêm Mhv.

Trs. 70 n.

Kāsaya.—Dân trong xứ **Kāsi** ⁽¹⁾. Cf. **Kāsiyo**.

⁽¹⁾ J. ii. 402.

Kāsava Jātaka (No. 221).—Chuyện Tấm Y Vàng). Có một thương nhơn đến **Rājagaha** buôn bán. Ông dâng tấm y vàng cho một buổi lễ bố thí do thành phố tổ chức. Ban tổ chức phân vân không biết dâng y lên **Sāriputta** hay **Devadatta**; sau cùng Devadatta được áo. Ông dâng y vàng biểu tượng của Alahán. Khi được trình sự việc, Phật kể câu chuyện sau trong ấy người thợ săn là Devadatta ⁽¹⁾.

Có một người nghèo khổ ở Benares ra nghề săn voi để bán ngà cho thợ làm ngà. Ông dâng y vàng giá làm Phật Độc giác vô rùng mỗi ngày, núp trên đường voi đi để tìm cách hạ con voi chót đàn. Voi chúa (Bồ Tát) định quật ông nhưng rút vòi lại vì tôn trọng chiếc y vàng. Ông hứa sẽ không trở lại khu rừng này nữa.

⁽¹⁾ J. ii. 196 ff.

Kāsava Vagga.—Phẩm thứ 8 của Duka Nipāta của *Chú giải Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 196-221.

1. Kāsi (Kāsika).—Ca Thi. Một trong số 16 xứ ngoại biên ⁽¹⁾ mà kinh đô là **Bārāṇasī** (*q.v.*). Vào thời Phật Thích Ca, xứ này thuộc vương quốc **Kosala**, và **Pasenadi** trị vì cả hai ⁽²⁾. Nhưng **Mahāvagga** ⁽³⁾ lại nói rằng có một **Kāsika-rājā** (vua Kāsi?) từng cúng dường một y lên **Jīvaka**. Theo Phật Âm ⁽⁴⁾, đó là anh cùng cha của Pasenadi và có lẽ cũng là Phó vương của Pasenadi. Phụ vương của Pasenadi,

Mahākosala, lúc gả công nương cho **Bimbisāra**, có cho nàng làng Kāsi (**Kāsigāma**, *q.v.*) làm của hồi môn ⁽⁵⁾. Xưa nay, nhứt là trong các Jātaka, Kāsi vẫn còn được nghĩ là một vùng quốc độc lập.

Kāsi do các **Bhārata** trị vì mà **Dhatarat̐tha** là một vị vua vào thời **Reṇu** ⁽⁶⁾. Giữa Kāsi và Kosala thường có giặc giã mà thắng bại nhau thay đổi tùy thời. Có lần Vua **Dīghīti** (*q.v.*) của Kosala bị vua Kāsi đánh bại, nhưng không bao lâu sau con của Dīghīti là **Dīghāvu** chiếm lại được vương quốc ⁽⁷⁾. Trong một trận giặc khác, Vua **Mahāsīlava** của Kāsi bị vua Kosala bắt, nhưng sau đó ông lại được phục hồi ngôi vị ⁽⁸⁾.

Danh xưng từ ngàn xưa của vua Kāsi là **Brahmadatta** (*q.v.*) và danh xưng này được thấy rất nhiều trong Jātaka. Lắm lúc vua được gọi là Kāsi-rājā. Trong số các vua trị vì Kāsi có **Kikī** và **Kalābu** ⁽¹⁰⁾.

Vương quốc Kāsi được xem như rộng 300 lý ⁽¹¹⁾.

Kinh đô của Kāsi là **Bārāṇasī**. Tuy nhiên, Vua **Asoka** lập kinh đô tại **Potali** ⁽¹²⁾ và Vua **Udaya-bhadda** lập tại **Surundha** ⁽¹³⁾. Có thể các thành đô ấy nguyên thủy không thuộc Kāsi mà chỉ được sáp nhập vào Kāsi dưới các triều đại hùng mạnh.

Kāsi từng là một trung tâm thương mại lớn, đông đúc và phồn thịnh nhứt nước. Được biết bấy giờ có rất nhiều đoàn thương buôn xuất phát từ Kāsi, và từ Kāsi đến Rajahaga ⁽¹⁴⁾ cũng như đến Sāvatti ⁽¹⁵⁾ có đường cái quan. Kāsi rất nổi tiếng về tơ lụa; áo dài Kāsi rất được chuộng để làm quà và mỗi áo có thể lên đến trăm ngàn đồng ⁽¹⁶⁾. Dầu thơm của Kāsi cũng nổi tiếng [*Kāsi-vilepana* ⁽¹⁷⁾ và *Kāsi-candana* ⁽¹⁸⁾].

Ngoài các địa danh nêu trên, trong Kāsi còn có **Vāsabhaḡama**, **Macchikāsaṇḡa** (*kammantaḡama* của **Anāthapiṇḡika**), **Kīṭāgiri** và **Dhammapālaḡama** (*q.v.*). Kāsi và Kosala thường được kể chung ⁽¹⁹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 213, vân vân. ⁽²⁾ D. i. 288; M. ii.111. ⁽³⁾

Vin. i. 281. Xem Vinaya Texts ii. 195, n. 2. ⁽⁵⁾ J.

iv. 342; J. ii. 403; SA. i. 110, 120 f., vân vân. ⁽⁶⁾ D. ii. 235

f. ⁽⁷⁾ Vin. i. 334; J. iii. 487; DhA. i. 46. ⁽⁸⁾ J.

i. 262, vân vân; xem thêm i. 409; UdA. 123. ⁽⁹⁾ M. ii. 49.

⁽¹⁰⁾ J. iii. 39. ⁽¹¹⁾ J. v. 41; cũng vậy iii. 304,

391. ⁽¹²⁾ J. iii. 155. ⁽¹³⁾ J. iv. 104 ff. ⁽¹⁴⁾

Vin. i. 212. (15) *Ibid.*, ii. 10; Mbv. v. 114. (16)
A. iii. 391; UdA. 332. (17) J. i. 355. (18) *E.g.*, A.
v. 59.

2. Kāsi hoặc Kāsika.—Thành phố sanh quán của Phật **Phussa** (1) và cũng là nơi mà Ngài thuyết *Buddhavamsa* (2). Có thể đó là Benares và đôi khi được gọi là **Kāsipura** (3). Cũng còn được gọi là **Kāsipurī** (4).

(1) Bu. xix. 1; J. i. 41. (2) BuA. 193. (3) *E.g.*,
DhA. i. 71; J. v.4; vi.165; M. i. 171; DhsA. 35; Cv. xli. 37.
(4) PvA. 19.

Kāsika.—Tên của một thành phố. Vào 65 kiếp trước Trưởng lão **Bodhighariya** an trú tại đây như một Chuyển luân vương. Thành phố dài 10 lý, rộng 8 lý được Thiên tử trên cõi Tāvātimsa là **Vissakamma** xây bằng kim loại quý. Cung vua trong thành mang tên **Maṅgala** (1).

(1) Ap. ii. 401.

Kāsikhaṇḍa.—Một quận ở Tích Lan trong ấy có **Mahādevarattakurara-vihāra** (1).

(1) Cv. xli. 101.

Kāsigāma, Kāsinigama.—Có thể đó là tên chánh thức của một làng trong vương quốc **Kāsi** mà Vua **Mahākosala** xứ Kosala ban cho công chúa làm tiền chi tiêu cho tắm gội và hương liệu lúc gả nàng cho **Bimbisarā**. Lợi tức của làng có thể lên đến một trăm ngàn đồng. Sau khi Bimbisarā qua đời, Pasenadi rút lại món quà này, khiến con nối nghiệp của Bimbisarā là **Ajātasattu** gây chiến với Pasenadi. Về sau, khi Pasenadi gả công nương **Vajirā** cho Ajātasattu, ông cho làng này làm của hồi môn (1).

(1) J. ii. 403; iv. 342; S. 82 ff.; SA. i. 110, 120 f.; AA. ii. 833; DhA. iii. 259.

Kāsipura.—Xem **Kāsi** [2].

Kāsiyo.—Dân chúng trong xứ **Kāsi** (1).

⁽¹⁾ J. v. 377, vân vân.

Kāsumāriphalakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có cúng dường Phật trái *kāsumāri* ⁽¹⁾. Ông có thể là **Sīvaka Sāmaṇera** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. i. 294.

⁽²⁾ ThagA. i. 61.

Kāsumāriphaliya Thera.—Alahán. Các kệ nói là của ông giống như kệ của **Kāumāriphaladāyaka**. Ông có thể là Trưởng lão **Jotīdāsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 445.

Kasmīra.—Xem **Kasmīra**.

Kāhallivāpi.—Hồ nước được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 37.

Kiṃsīla Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi bắt đầu bằng chữ *kiṃsīla* (Thế nào là giới?) của Tôn giả **Sāriputta**. Sāriputta đến yết kiến Phật có đem theo một thanh niên, con của người bạn của cha Tôn giả. Chàng thanh niên xuất thế, từ bỏ số tài sản vô lượng và gia nhập Tăng Đoàn dưới sự hướng dẫn của Tôn giả. Sau một thời gian tu hành, người tu sĩ trẻ này không đặc chi cả. Tôn giả Sāriputta muốn chàng đến để nghe Phật giáo giới, do đó mới có câu hỏi nói trên ⁽¹⁾.

Ai muốn đạt được đích tối thượng phải không ganh tị, bỏ tánh cứng đầu, không phóng dật buông lung, chơn chánh hành trì chánh pháp, hoan hỷ trong chánh pháp, và an trú trên chánh pháp ⁽²⁾.

Kiṃsīla Sutta là kinh thứ chín của *Culla Vagga* của *Sutta Nipāta*.

⁽¹⁾ SnA. i. 331.

⁽²⁾ Sn. pp. 56 f.

Kiṃsukapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông có cúng dường Phật bông *kiṃsuka* ⁽¹⁾. Trong Chú giải *Theragāthā* các kệ của ông được nói là của hai Trưởng lão riêng biệt, **Jambugāmiya** ⁽²⁾ và **Somamitta** ⁽³⁾.

(¹) Ap. ii. 435.

(²) ThagA. i. 86 f.

(³)

Ibid., 268.

Kimsukapūjaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông có cúng dường Phật **Siddhattha** bằng *kimsuka* (¹).

(¹) Ap. i. 283.

Kimsukavatthu.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà quân của **Rakkha** và **Bhūta** có trận tử chiến với quân thù (¹).

(¹) Cv. lxxiv. 75 f.

Kimsukā Sutta.—Một tỳkheo đến một tỳkheo khác và hỏi: “Cho đến khi nào sự thấy của tỳkheo khéo thanh tịnh? Tỳkheo kia đáp: “Khi nào như thật rõ biết sự tập khởi và sự đoạn diệt của sáu xúc xứ; cho đến như vậy, sự thấy của Tỳkheo khéo thanh tịnh.” Chưa thỏa mãn, vị tỳkheo ấy tiếp tục hỏi một số vị tỳkheo khác và được tuần tự trả lời như trên, nhưng sáu xúc xứ được thay bằng năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*), bốn đại chủng (*mahābhūta*), vân vân. Sau cùng ông đến thỉnh vấn Phật. Phật bảo rằng các câu trả lời của chư tỳkheo kia không khác nào như câu trả lời của những người được hỏi cây *kimsuka* như thế nào? Dĩ nhiên, mỗi người sẽ trả lời theo sự thấy của mình chớ không theo sự thật như là của cây *kimsuka*. Phật giải thích thêm bằng cách dùng câu chuyện ngụ ngôn về ngôi thành của vua ở biên giới được xây dựng với pháo đài kiên cố, với tường và tháp canh kiên cố và có đến sáu cửa thành (¹). Cf. **Kimsukopama Jātaka**.

(¹) S. iv. 191 ff.

Kimsukopama Jātaka (N0. 248).—Chuyện Thí Dụ Cây Kimsuka. Có bốn tỳkheo đến gặp Phật xin đề tài thiền quán. Nhận được đề tài, chư vị trở về trú xứ mình tu tập. Một vị liễu tri Sáu xứ, vị thứ nhì liễu tri Năm uẩn, vị thứ ba liễu tri Bốn đại, và vị thứ tư liễu tri Mười tám giới. Tất cả bốn vị đều chứng quả Alahán. Bốn vị tỳkheo trình lên Phật các quả chứng của mình. Khi ấy có một tỳkheo khởi lên tư tưởng: “Những đề tài thiền quán này có khả năng đưa đến Niết-bàn, vì sao tất cả lại đạt được quả Alahán?”. Ông bèn thỉnh vấn Phật. Phật đáp: “Sự kiện này có khác gì bốn người anh em thấy cây *kimsuka*, rồi Ngài tiếp kể câu chuyện xưa.

Bốn công tử của Vua **Brahmadatta** ở Benares yêu cầu người đánh xe đưa đi xem cây *kimsuka* và mỗi công tử được đưa đi xem mỗi thời kỳ khác nhau: lúc cây vừa hé nụ, lúc lá đã xanh, lúc hoa nở, và lúc trái đậu trên cành. Lúc ngồi lại mô tả cây *kimsuka*, bốn công tử đưa ra bốn nhận xét khác nhau: cây giống như bị cháy, như cây bàng, như miếng thịt, như cây keo. Câu chuyện được vua cha giải quyết.

Vua cha là Bồ Tát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 265 f.

Kimsukopama Sutta.—Được kể trong **Kimsukopama Jātaka**; giống như **Kimsukā Sutta**.

⁽¹⁾ J. ii. 265.

Kikī.—Vua trị vì Benares vào thời Phật **Kassapa**. Lúc Phật viếng Benares, nhà vua có được nghe pháp và sau đó có thỉnh Phật cùng chúng tỳkheo về cúng dường. Lúc được thỉnh ở lại kinh thành vào mùa mưa, Ngài chối từ vì đã nhận lời của **Ghaṭṭikāra** ở **Vehaliṅga** rồi. Thoạt tiên nhà vua phật ý, song sau khi nghe Phật thuyết về đức hạnh của Ghaṭṭikāra, ông hoan hỷ, nên bèn gởi đến Vehaliṅga 500 xe lương thực, nhưng Ghaṭṭikāra không nhận món quà to tát này ⁽¹⁾.

Vua Kikī có tám công nương. Một nàng tên **Uracchadā** đắc Alahán lúc mới 16. Còn bảy nàng kia là **Samaṇī**, **Samaṇā**, **Guttā**, **Bikkhudāsikā**, **Dhammā**, **Sudhammā**, và **Saṅghadāsī**. Vào thời Phật Thích Ca, quý vị này trở thành các Đại đệ tử **Khemā**, **Uppavavaṇṇā**, **Paṭācārā**, **Gotamā**, **Dhammadinnā**, **Mahāmāyā**, và **Visākā** ⁽²⁾. Nhà vua còn có một Hoàng tử, **Paṭhavindhara** (**Puthuvindhara**), về sau nối nghiệp phụ hoàng ⁽³⁾.

Vào thời Phật Kassapa, Kikī có cúng dường nhiều vật thực ⁽⁴⁾. Lúc Phật nhập diệt, ông còn xây một trong bốn cửa ngoài đền thờ của Phật. Cửa này rộng đến một lý ⁽⁵⁾. Theo Chú giải *Anguttara* ⁽⁶⁾, Kikī là *aggupaṭṭhāka* của Kassapa.

Kinh điển Sanskrit gọi nhà vua là Kṛkī và có đề cập đến một cung điện mang tên Kolanada của ông ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 7; M. ii. 49 ff.

⁽²⁾ J. iv. 481; trong Ap. (ii.

561 f.), các tên được ghi là Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhuṇī,

Bikkhadāyikā, Dhammā, vân vân, và quý vị được nói là sống độc thân; xem thêm s.v. Sattamba; cả hai Apadāna và ThigA (17. 103 f.) đều không có tên Māhāmāyā trong danh sách, mà lại có tên Baddā Kuṇḍalakesā được xác định là Bikkhadāyikā. Mtu (i. 303 f.) có nói đến một công nương nữa tên Mālinī Kisāgotamī. ⁽³⁾ ThagA. i. 151. ⁽⁴⁾ SnA. i. 281, 283. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 194.
⁽⁶⁾ AA. i. 420. ⁽⁷⁾ E.g., Mtu. i. 325; Divy. 22f.; Avadānaś i. 338, vân vân.

Kikī-Brahmadatta.—Con của **Suyāma** và cháu nội của Vua **Kikī**; xem Trưởng lão **Ekadhamma-Savaṇiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Kikumāra.—Tên của một dòng tộc được đề cập trong *Apadāna* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Kiṅkinikapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, trong thời Phật **Vipassī**, ông thấy Phật tắm và dâng lên Phật bông *kinkinika*. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Bhīmaratha** ⁽¹⁾. Ông có lẽ là Trưởng lão **Sirivaḍḍha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 204. ⁽²⁾ ThagA. i. 107.

Kiccārattarayara.—Một Tộc trưởng Damiḷa ở **Coḷa**, đồng minh của Tộc trưởng **Nigaḷadha** trị vì **Velāṅkuṇḍi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 17.

Kiṅcikkha Sutta.—Xem **Āmisakiṅcikkha Sutta**.

Kiṅchanda Jātaka (No. 511).—Chuyện Dục Tham Kỳ Dị. Vị tế sư của nhà vua trị vì Benares nhận hối lộ và phân xử không công minh, bị sanh trong hoàn cảnh luôn luôn đau khổ. Một hôm ông cho một bà giữ giới nọ trái xoài để ăn rồi giữ giới. Hạnh nghiệp của ông tạo nên phước lớn và ông tái sanh trong một nơi tươi đẹp có vườn xoài tốt tươi cạnh bờ sông. Vào thời ấy vua Benares đi tu khổ hạnh trong khu rừng gần đó. Ngày kia vua vớt được trái xoài dưới sông và mong được thêm xoài nữa. Một tiên nữ đưa nhà vua đến vườn xoài.

Tại đây ông nghe vị tể sư cũ kể chuyện vui khổ của mình. Phật kể lại chuyện này cho một số cư sĩ đang trì giới ⁽¹⁾.

Nhà vua chỉ Bồ Tát. Nữ thần chỉ Uppalavaṇṇa.

⁽¹⁾ J. v. 1 ff.

Kiṅjaka.—Xem **Giṅjaka**.

Kiṅjakesara.—(v.l. **Kiṅcakesara**).—Vào 68 kiếp trước có bốn vua mang cùng tên; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão **Bimbijāliya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 225.

Kiṭāgiri (v.l. **Kiṭāgiri**).—Một làng của dân **Kāsi**, trên đường từ **Kāsi** đến **Sāvatti**. Đây là trú xứ của hai Tỳkheo **Assaji** và **Punabbsu** sống phóng dật và không biết hổ thẹn. Có một tỳkheo đi ngang qua đó và được một cư sĩ sùng đạo nhờ ông bạch lại Phật về hai tỳkheo này. Phật bèn phái hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** đến làng tuyên bố khai trừ ⁽¹⁾. Một thời sau, Phật đi cùng một đại chúng tỳkheo đến làng, và **Assajipunabbasukā** được yêu cầu cung cấp chỗ an trú. Họ thuận cấp chỗ cho Phật nhưng không cho **Sāriputta** và **Moggallāna** ⁽²⁾.

Theo Phật Âm ⁽³⁾, **Kiṭāgiri** là tên của một thị trấn (*nigama*). Trong *Samantapāsādikā* ⁽⁴⁾ **Kiṭāgiri** được gọi là một tỉnh lỵ (*janapada*) có nhiều mưa và cây trái trù phú nên được các **Assajipunabbasukā** chọn làm nơi sanh sống.

⁽¹⁾ J. ii. 387; Vin. ii. 9 f.; iii. 179 f.; DhA. ii. 108 f.

⁽²⁾

Vin. ii. 171.

⁽³⁾ MA. ii. 668.

⁽⁴⁾ iii. 613 f.

Kiṭāgiri Sutta.—Do Phật thuyết tại **Kiṭāgiri** cho các **Assajipunabbasukā** khi được bạch lại rằng chư vị này chế giễu cách ăn mỗi ngày một lần của Phật và tuyên bố rằng các ông ăn chiều, ăn sáng, ăn phi thời, và ăn ban ngày. Phật thuyết giáo rằng Ngài biết, thấy, giác, chứng, liễu giải với trí tuệ, nên hãy nghe lời dạy của Ngài. Còn chế giễu theo như các vị không thể nào đắc quả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 473 ff.

Kiṭṭakaṇḍaka.—Hồ nước do **Gajabāhu** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 45.

Kiṇṇarā (v.l. **Kinnarā**).—Hoàng hậu của Vua **Kaṇḍari** trị vì Benares. Xem **Kaṇḍari Jātaka**.

Kitava.—Vua trị vì Benares. Vương tử của ông là Trưởng lão **Kuṇḍinagariya** ⁽¹⁾ trong thời Phật hiện tiền. Theo *Pethavatthu* ⁽²⁾, ông làm vua trị vì **Rājagaha (Giribbaja)** chứ không phải Benares.

⁽¹⁾ PvA. 177 f., 263 f. ⁽²⁾ iv. 7.

Kitavāsa.—Vua trị vì Benares. Ông có một Hoàng tử tên **Duṭṭhakumāra** mà theo các nhà tiên tri sẽ chết vì thiếu nước. Để vô hiệu hóa lời tiên tri, ông giữ con rất cẩn thận, cho xây nhiều hồ trong thành và đặt ghe nước ở mọi nơi. Một hôm, trong lúc du ngoạn trở về, chàng thấy người ta kính lễ một Phật Độc giác thay gì lễ kính chàng, chàng bèn giết bình bát của Phật liệng xuống đất. Hoàng tử bị cháy thành ngọn, nhưng nước gần đó không có, và chàng bị địa ngục nuốt. Khi được tin dữ, Kitavāsa đau lòng khôn tả. Tuy nhiên nghĩ lại, ông biết ông buồn vì thương nên quyết định không thương nữa.

Kitavāsa là **Chattapāṇi** trong **Dhammaddhaja Jātaka**; Chattapāṇi là tiền kiếp của Tôn giả **Sāriputta** ⁽¹⁾.

Chuyện con của Kitavāsa có nhiều điểm giống chuyện con của Kitava (xem **Kuṇḍinagariya**). Có thể Kitavāsa và Kitava là một.

⁽¹⁾ J. ii. 194 ff.

1. Kittaggabodhi.—Cháu của Vua **Dappula II**. Ông cưới **Devā**, ái nữ của Vua **Dappula**, rồi để em mình cũng có tên là **Dappula** ở lại với nhà vua và đến **Rohaṇa**. Tại đây ông chiếm xứ này và lên ngôi ⁽¹⁾. Ông có bốn vương tử là **Mahinda**, **Kassapa**, **Sena**, và **Udaya**; và ba công nương là **Saṅghā**, **Tissa** và **Kitti** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 71. ⁽²⁾ *Ibid.*, l. 50 ff.

2. Kittaggabodhi.—*Ādipāda* và là con của Trưởng lão **Mahinda**; *uparāja* của Vua **Sena II** và Vua **Kitti**. Ông chống lại Vua **Udaya II**, chạy qua **Rohaṇa**, và giết vua xứ này. Ông bị Hoàng tử **Mahinda**

(con của **Kassapa** và *yuvarāja* của Udaya II) bắt sống tại Malaya (nhờ sự trợ giúp của Tướng **Vajiragga**) và có thể bị vị tướng này giết tại **Guttasāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. li. 94 ff.

Kittagabodhipabbata.--Hồ chứa nước do **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 49.

Kittā.—Xem **Kitti** [12].

1. Kitti.—Một văn quan của Vua **Kassapa Vikkamabāhu**, con của Vua **Mahinda V**. Ông sống tại **Makkhakudrūsa**. Lúc dân **Coḷa** đánh phá **Rohaṇa**, ông được sự trợ giúp của Quan **Buddha** của **Māragallaka** và đẩy lui họ đến tận **Palatthipura**. Khi vua ban cho ông lời ước nguyện, ông chỉ ước rằng một phần của lợi tức ông dành cúng dường cho chư tăng khỏi phải đóng thuế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lv. 26 ff.

2. Kitti.--Tổng tư lệnh của Vua **Kassapa Vikkamabāhu**. Lúc nhà vua băng hà, ông tiến ngôi và trị vì được tám năm cho đến khi ông bị **Mahālāna-Kitti** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 7 f.

3. Kitti.—Tên của **Vijayabāhu I** trước khi ông lên ngôi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 3, 46, 49.

4. Kitti.--Tổng tư lệnh của Vua **Vikkamabāhu**. Ông bị giết bởi **Viradeva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxi.41.

5. Kitti Laṅkādhinātha.—Một tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông và con là Tướng **Laṅkapura** tham dự trận đánh với Vua **Gajabāhu**. Để tưởng thưởng ông, vua ban cho ông chức vụ **Laṅkādhikari**; trước đó ông được biết như **Saṅkhanāyaka**. Ông từng giúp giải phóng Gajabāhu khỏi tay của **Mānābharāṇa**, nhưng sau đó đánh bại quân của Gajabāhu lúc họ tấn công

Parakkamabāhu ⁽¹⁾. Kitti tham gia vào chiến dịch của Parakkamabāhu và đánh thắng địch quân tại bên sông **Yakkhasūkara** và tại **Billagāma**. Về sau, vì không tuân quân lệnh của vua, Kitti bị địch bắt tại **Surulla** ⁽²⁾. Tuy nhiên, ông được tha và gởi đến **Dīghavāpi**, tại đây, ông giúp thu về cho Parakkamabāhu Bình Bát thiêng và Nha Xá lợi ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 205, 215-20, 278, 300, 316. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxxii. 21, 122, 138. ⁽³⁾ *Ibid.*, lxxiv. 90, 110, 119, 136 ff.

6. Kitti.—Một vị tướng khác của Vua **Parakkamabāhu I**; một trong hai **Daṇḍanāyakabhātaro** (*q.v.*), vị kia là **Saṅkhadhātu**. Kitti được phong làm **Nagaragalla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 280; lxxii. 162.

7. Kitti Ādipotthakī.—Một văn quan của Vua **Parakkamabāhu I**. Thoạt tiên ông đóng tại bên **Assamaṇḍala** và về sau tại **Maṅgalabegāma**. Sau đó ông được cử đến **Anuruddhapura** chống **Mahinda**, và **Kyānagāma** chống **Mānābharaṇa** ⁽¹⁾. Ông hình như còn được gọi là **Bhaṇḍārapotthakī** ⁽²⁾ và **Jīvitapotthakī** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 27, 160, 207.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxii. 82.

⁽³⁾ *Ibid.*, lxxiv. 90.

8. Kitti Laṅkāpura.—Một vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I** và là con của **Kitti Laṅkādhinātha** ⁽¹⁾. Trong lúc nhà vua mở chiến dịch chống quân thù, Kitti đóng tại **Balapāsaṇa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 218.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxiv. 178.

9. Kitti Nagaragiri.—Một vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, Tư lệnh chiến dịch **Rāmañña** của quân Tích Lan và tiến đánh cảng **Kusumi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 60.

10. Kitti Kesadhātu.—Một vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, thống lĩnh quân Tích Lan đánh lại quân Damiḷa ⁽¹⁾. Ông có thể là **Kitti [9]**.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 255, 269.

11. Kitti Senāpati.—Tướng của **Līlāvati**. Ông truất phế **Codagaṅga**, đưa **Līlāvati** lên ngôi và nhiếp chính trong ba năm (1197-1200) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 30.

⁽²⁾ P.L.C. 207.

12.—Kitti (*v.l.* **Kittā**).—Ái nữ của vua xứ **Rohaṇa** là **Kittaggabodhi**, và là Hoàng hậu của **Mahinda**, Phó vương (*uparāja*) của Vua **Sena I** ⁽¹⁾. Ba bào huynh của bà là **Kassapa** và **Sena** và **Udaya**. Bà có một công nương và ba công tử mà một là **Ādipāda** của **Kittaggabodhi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cc. I. 50, 60.

⁽²⁾ *Ibid.*, li. 16, 94.

13. Kitti.—Hoàng hậu của Vua **Mahinda IV**. Bà có xây một Tầng xá bên phía Tây của **Thūpārāma** và xây nhiều nhà tắm tại đó cũng như ở **Kappāsagāma** và **Cīvaracetiya**. Bà dâng một ngọn cờ 12 cubit dài lên **Mahā Thūpa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. liv. 50 ff.

Kittigāma.—Một làng bên Tích Lan, gần **Koṭapabbata**, sanh quán của **Theraputtābhaya**, một dũng sĩ của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxlii. 55.

Kittinissaṅka, Nissaṅka Malla.—Vua Tích Lan (1187-1196 A.C.). Ông từng là Phó vương (*uparāja*) của Vua **Vijayabāhu II** và lên ngôi sau khi Vua **Mahinda VI** bị giết. Ông xây một đền đá để tôn trí Nha Xá lợi tại **Pulatthipura** và trùng tu đền đá nổi tiếng tại **Jambukola-vihāra**. **Virabāhu** là con của ông.

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Cv. lxxx. 30 ff.; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 27, n. 1 và 2.

Kittinissaṅka-vihāra.—Tịnh xá do **Kittinissaṅka** xây, có tới 100 đền (*pāsāda*), và được cúng dường chi phí bảo quản ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 21.

Kittirājavālukagāma.—Một làng trong vương quốc **Rohaṇa**. Tại đây có xảy ra trận đánh lớn của Vua **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 17.

1. Kittisirimegha.—Hoàng tử của Vua **Moggallāna II**; ông lên ngôi Tích Lan từ 556 A.C. Ông bị **Mahānāga** giết không biết lúc nào nên không thể xác định được thời gian trị vì của ông. **Rūpavati**, Hoàng hậu của Vua **Parakkamabāhu I** có lẽ là một hậu duệ của nhà vua này ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 65-92; xem thêm Cv. *Trs.* i. 61. n. 2. ⁽²⁾
Cv. lxxiii. 136, 142.

2. Kittisirimegha.—Con của Hoàng hậu **Mittā** (Mittā là bào tử của Vua **Vijayabāhu I**) và của một nhà vua Paṇḍu (**Paṇḍurāja**). Ông có hai anh là **Māmābharāṇa** và **Sirivallabha**. Phu nhân ông là **Lokanāthā** ⁽¹⁾, công nương của **Vijayabāhu**. Sau khi Vijayabāhu băng hà, Kittisirimegha lên trị vì xứ **Dvādasasahassaka** tại **Nahānāgahula** cùng với Mittā và **Jayabāhu I** ⁽²⁾. Sau khi Māmābharāṇa chết, ông chiếm luôn xứ Rohaṇa ⁽³⁾. Khi Gajabāhu lên ngôi nối nghiệp Vikkamabāhu, Kittisirimegha gây chiến, nhưng ông bị Tướng **Gokaṇṇa** của Gajabāhu đánh bại. Ông trở về xứ mình và sau đó được Parakkhama kéo quân đến Saṅkhanāyakatthalī ủng hộ ⁽⁴⁾. Parakkhama được ông nhận làm nghĩa tử, và lễ chịu ơn (*upanayana*) được tổ chức tại **Baddalattalī** ⁽⁵⁾ theo lệnh của Kittisirimegha. Khi Parakkhama ly khai, Kittisirimegha phái một đạo quân đi bắt nhưng không được ⁽⁶⁾. Về sau, Parakkhama đi cùng mẹ là **Ratnāvalī** đến yết kiến Kittisirimegha và được Kittisirimegha ra lệnh cho thần dân xem Parakkhama như chủ soái. Kittisirimegha băng hà không lâu sau đó ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Cv. lix. 42, 44. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxi 22-7. ⁽³⁾
Ibid., lxiii. 2. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxiii. 20, 34, 43. ⁽⁵⁾ *Ibid.*,
lxiv. 18, 25, 36. ⁽⁶⁾ *Ibid.*, lxvi. 57 ff. ⁽⁷⁾ *Ibid.*,
lxvii. 16, 55, 60, 83, 87.

3. Kittisirimegha.—Thái tử của Vua **Mānābharāṇa** và Thứ hậu **Pabhāvati**. Ông nội ông là **Sirivallabha** ⁽¹⁾. Mānābharāṇa trước khi lâm chung có trời yêu cầu ông theo Vua **Parakkamabāhu I** vì ông hối hận đã làm hại đạo của Đức Phật. Nghe vậy, Parakkamabāhu I cho triệu Kittisirimegha và phong làm quan trong triều ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxiv. 24. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxxii. 303, 311.

Kittisirirājasīha.—Vua Tích Lan (1167-1782 A.C.) ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chi tiết, xem Cv. xcix. và c.

Kittisīhasūra.—Một đại thần của Burma soạn thảo *Samvaṇṇanā* về **Abhidhānappadīpikā** vào năm 1531 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Bode, *op. cit.*, p. 67.

Kittisena.—Hoàng tử và thừa kế của Vua **Kumāradhātusena**. Ông lên ngôi chỉ được chín tháng rồi bị cậu là **Sīva** giết chết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 4.

Kinti Sutta.--Thuyết tại rừng **Baliharāṇa** trong **Kusinārā**. Phật dạy chư tỳkheo phải nghe Ngài giảng với thượng trí các pháp như là Bốn niệm xứ, Bốn chánh căn, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy Bồ đề phân, Thánh đạo tám ngành, và phải học tập tất cả, trong tinh thần hòa đồng, hoan hỷ, không cãi lộn với nhau về nghĩa cũng như từ của các pháp. Kinh có tựa đề Kinti vì Phật bắt đầu bài kinh bằng câu “Nghĩ như thế nào?” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

⁽¹⁾ M. ii. 238 ff.

Kindada Sutta.—Ghi lại một phân vấn đáp giữa Đức Phật và một vị Thiên tại **Jetavana**. Vị Thiên hỏi: “Cho gì là cho lực, cho gì là cho sắc? vân vân.” Phật đáp: “ Cho ăn là cho lực, cho mặc là cho sắc, vân vân.” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 32.

Kinnara Jātaka=Bhattāṭiya Jātaka.—Được tìm thấy trên Bhīlsa Tope dưới tên ấy, để phân biệt với **Candakinnara Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Cunningham: Bhilsa Tope, Pl. 27.

Kinnarā.—Xem **Kiṇṇarā**.

Kinnughaṇḍu.—Một Đại Dạ xoa kể trong *Āṭānāṭiya Sutta* mà Phật tử thường cầu nguyện lúc nghĩ mình bị quỷ ám ⁽¹⁾. Ông là một trong các chư hầu của Tứ Thiên vương ⁽²⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

⁽²⁾ D. ii. 258.

Kipillikā.—Xem **Kimikāla**.

Kimattha Sutta.—Khi các du sĩ ngoại đạo hỏi: “Vì mục đích gì, Phạm hạnh được sống dưới Samôn Gotama?” Câu trả lời phải là “do mục đích liễu tri đau khổ.” Và còn phải giải thích thêm rằng có đạo lộ đưa đến liễu tri đau khổ này. Đó là con đường Thánh đạo Tám ngành ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 6.

1. Kimatthi Sutta.—Đoạn trước giống kinh **Kimattha Sutta**. Nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi thêm khổ là gì, chư tỳkheo đáp rằng “mất là khổ, nhân xúc là khổ, vân vân.” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 138.

2. Kimatthi Sutta.—Đàm thoại giữa Tôn giả **Sāriputta** và Du sĩ **Jambukhādaka** tại **Nālaka**. “Với mục đích gì, này Hiền giả Sāriputta, Phạm hạnh được sống dưới Samôn Gotama?” “Này Hiền giả, Phạm hạnh được sống dưới Thế Tôn với mục đích liễu tri khổ.” “Có con đường nào, này Hiền giả, đưa đến liễu tri khổ đó.” “Đấy là Thánh đạo Tám ngành, này Hiền giả.” ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 253.

3. Kimatthi Sutta.—Xem thêm **Sāmañḍaka Saṃyutta**.

1. Kimatthiya Sutta.—Các thiện giới có ý nghĩa không hối tiếc, có lợi ích không hối tiếc, không hối tiếc có ý nghĩa hân hoan, có lợi ích hân hoan. Hân hoan có ý nghĩa hoan hỷ, có lợi ích khinh an. Khinh an có ý nghĩa an lạc, có lợi ích an lạc. An lạc có ý nghĩa định, có lợi ích định. Định có ý nghĩa như thật tri kiến, có lợi ích như thật tri kiến. Như thật tri kiến có ý nghĩa nhàm chán, ly tham, có lợi ích nhàm chán, ly tham. Nhàm chán ly tham có ý nghĩa giải thoát tri kiến, có lợi ích giải thoát tri kiến. Như vậy, này Ānanda, các thiện giới thứ lớp đưa đến tối thượng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(¹) A. v. 1 f.

2. Kimatthiya Sutta.—N hư trên (¹).

(¹) A. v. 311 f.

Kimikālā.—Con sông gần **Jantugāma**. Trưởng lão **Meghiya** hoan hỷ với vườn xoài trên bờ sông nên bạch xin Phật cho phép đến đó để thiền. Phật từ chối hai lần, nhưng sau cùng chấp thuận. Meghiya đến đó nhưng trở về vì nhận thức rằng ở đó ông không định được. Con sông chảy qua khu vực lặn cận của **Cālīkā** (¹). Theo Chú giải *Udāna* (²), con sông được gọi như vậy vì có nhiều trùng đen (*kāḷakimīnam bahulatāya*). v.l. **Kipillikā**.

(¹) A. iv. 354 f.; ThagA. i. 149; Ud. iv. 1.

(²) UdA.

217.

Kimila, Kimilā.—Xem **Kimbila, Kimbilā**.

Kimpakka Jātaka (N0. 85).—Chuyện Cây Có Trái Lạ. Bồ Tát lãnh đạo một đoàn lữ hành. Lúc đến đầu rừng, Bồ Tát dặn tùy tùng không nên ăn trái cây nào chưa biết mà không hỏi Ngài. Thấy trái *kimpakka* giống trái xoài, vài người hái ăn và bị chết.

Chuyện được kể về một tỳkheo khởi tâm luyến ái vì thấy một thiếu nữ trang sức đẹp đẽ trong thành **Sāvatti**. Như trái *kimpakka*, năm dục rất hấp dẫn lúc thọ dụng, nhưng chúng dẫn đến địa ngục (¹).

(¹) J. i. 367 f.

1. Kimbla, Kimila, Kimmila.—Trưởng lão. Một Thích tử ở **Kapilavattu**. Ông được chuyển hoá một lượt với **Bhadiya** và bốn Thích tử quý tộc khác tại **Anupiyā**, ngay sau khi Phật viếng **Kapilavattu** (¹). Chú giải *Theragāthā* (²) nói rằng lúc ở Anupiyā, nhắm mục đích đánh thức Kimbila, Phật gọi lên để ông nhìn thấy hình ảnh của một thiếu nữ xuân sắc rồi tiếp theo là hình ảnh của một bà lão già nua. Bị giao động mạnh, Kimbila đến yết kiến Phật, nghe pháp, rồi xin gia nhập Tăng Đoàn. Sau đó ông đắc quả Alahān.

Kimbila và **Anuruddha** có tình đồng liêu rất thâm giao. Hai ông thường cùng với **Nandiya** sống chung lúc trong vườn lúc ngoài rừng. Lúc các ông trú tại vườn **Pācīnavamsadāya**, Phật có đến

viếng; bấy giờ Phật đang du hành vì buồn lòng chuyện sống không hoà hợp của chư tỳkheo ở **Kosambī** ⁽³⁾. Khi các ông sống trong vườn **Gosiṅga**, Phật cũng có đến và thuyết kinh **Cūḷa-Gosiṅga**; trong dịp này Daxoa **Dīgha Parajana** tán thán cả ba Tôn giả ⁽⁴⁾. Một lần khác Kimbila và Anuruddha cùng đi với Nandiya, **Bhagu**, **Kuṇḍadhāna**, **Revata**, và **Ānanda** đến rừng **Palasa**, tại **Naḷakapāna** trong xứ **Kosala** để nghe Phật thuyết kinh **Naḷakapāna** ⁽⁵⁾.

Trong ba nơi khác nhau, *Āṅguttara Nikāya* ⁽⁶⁾ có ghi lại câu chuyện giữa Phật và Kimbila tại **Veḷuvana (Niceluvana?)** ở Kimbilā. Tôn giả Kimbila hỏi: “Do nhơn gì, do duyên gì, sau khi Như Lai nhập diệt, Chánh pháp không được an trú lâu ngày?” Theo Chú giải *Āṅguttara* ⁽⁷⁾, Kimbila này không phải là Thích tử Kimbala mà là một Kimbila khác; được biết đó là một *setṭhiputta* ở Kimbilā. Ông gia nhập Tăng Đoàn, tu tập và đặc thiên nhân thông nên thấy được các kiếp trước của ông. Ông nhớ lại lúc ông làm tỳkheo trong thời Phật **Kassapa**; bấy giờ Phật giáo suy tàn và không còn niềm tin, nên ông lên núi cao ẩn tu. Vì sự hồi tưởng đó mà ông có câu hỏi trên bạch Phật.

Một thời khác, cũng tại Veḷuvana ở Kimbilā, Phật hỏi Kimbila: “Tu tập như thế nào, này Kimbila, làm cho sung mãn như thế nào, định niệm hơi thở vô, hơi thở ra được quả lớn, được lợi ích lớn?” Kimbila lặng thinh suốt ba lần Phật hỏi. Sau cùng Ānanda bạch xin Phật chỉ dạy để các tỳkheo cùng thọ trì.

Vào thời Phật **Kakusandha**, Kimbila làm gia chủ. Sau khi Phật nhập diệt ông xây một sảnh đường trang trí bông *salala* quanh đền thờ của Ngài ⁽⁹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Salamaṇḍapiya** nói trong *Apadāna* ⁽¹⁰⁾.

Chú giải Pháp Cú ⁽¹¹⁾ có kể câu chuyện Kimbila được nuôi dưỡng rất công phu. Một hôm, trong lúc thảo luận với hai bạn là Auruddha và Bhaddiya về nguồn gốc của gạo, Kimbila nói rằng gạo đến từ vựa lúa (*kottṭhe*, granary).

⁽¹⁾ Vin. ii. 182; DhA. i. 112 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 235 f.; Thag.

118, 155 f. Theo DhA. (i. 117) Kimbila đắc quả Alahán ngay sau khi được truyền giới cùng lúc với Bhagu; xem thêm J. i. 140 và AA. i. 108.

⁽³⁾ Vin. i. 350; J. iii. 489; xem thêm Upakkilesa Sutta (M. iii. 155 ff.) và ThagA. i. 275 f.

⁽⁴⁾ M. i. 205 ff.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, i. 462 ff.

⁽⁶⁾ A. iii. 247; 339; iv. 84.

(7) AA. ii. 642. (8) S. v. 322 f. (9)
ThagA. i. 235. (10) Ap. i. 333. (11) DhA. i. 115; iv.
126.

2. Kimbila.--Một *seṭṭhiputta* ở Kimbilā, trở thành tỳkheo về sau.
Xem **Kimbila** [1].

Kimbila Vagga.--Phẩm 21: Phẩm Kimbila, Chương Năm Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh; Kinh **Kimbala** là kinh thứ nhất⁽¹⁾.
⁽¹⁾ A. iii. 247-51.

Kimbila Sutta.--Ghi lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Tôn giả
Kimbila (*q.v.*) tại **Veḷuvana** (**Niceluvana?**) ở **Kimbilā**. Tôn giả
bạch: “Do nhơn gì, do duyên gì, sau khi Như Lai nhập diệt, Chánh
pháp không được an trú lâu ngày?”⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu,
1996].

⁽¹⁾ A. iii. 247, 339, iv. 84.

Kimbilā.--Thành phố trên sông Hằng. Tại đây, trong một
veḷuvana⁽¹⁾, kinh **Kimbila** và **Kimbilā** được Phật thuyết⁽²⁾. Theo
Chú giải *Anguttara*⁽³⁾, đó là nơi sanh của *seṭṭhiputta* **Kimbila**
(**Kimbila** [2]). Thành phố này có từ thời Phật **Kassapa** và là trú xứ
của một nữ nhơn về sau trở thành **Kaṇṇamuṇḍapetī**⁽⁴⁾. Trong số
các cung điện **Nimi** thấy trên Thiên giới có cung điện của một vị
Thiên tùng là người rất sùng tín ở Kimbilā⁽⁵⁾. Một người sùng tín
khác cũng ở Kimbilā là **Rohaka** và bà là **Bhadditthikā**⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Có thể là một *nicetuvana* hơn là một *veḷuvana*; Chú giải
Anguttara (ii 642) gọi đó là một *Mucalindavana*. ⁽²⁾ A. iii.
247, vân vân; S. iv. 181 f.; v. 322. ⁽³⁾ AA. ii. 642.

⁽⁴⁾ Pv. 12; PvA. 151.

⁽⁵⁾ J. vi. 121.

⁽⁶⁾

Vv. xxii. 4; VvA. 109.

Kimbilā Sutta.--Thuyết tại thành phố Kimbalā. Phật hỏi Tôn giả
Kimbilā ba lần về sự hành trì hơi thở, nhưng ông im lặng cả ba lần.
Ānanda bạch xin Phật giảng cho chư tỳkheo nghe. Kinh nói về pháp
thở và lợi lạc của pháp này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 322 f.

Kirapatika.—Gia chủ ở **Vesāli**, một đệ tử rất sùng tín của Phật. Một thời, lúc Phật an trú tại **Vesāli**, có một người nghèo đến xin Kirapatika tiền để cúng dường Phật. Kirapatika cho ngay và ông thỉnh Phật cùng đại chúng tỳkheo về nhà thọ thực. Nghe nói ông nghèo, chư tỳkheo thọ trai trước khi đến nhà ông, nên không thể ăn nhiều được. Ông rất âu lo. Nghe qua, Phật lập giới cấm tỳkheo làm vậy ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng gia chủ là **Kira**, nhưng được gọi là Kirapatika vì ảnh hưởng sâu rộng của ông. Ông rất hậu đãi người làm cho ông.

⁽¹⁾ Vin. iv. 75 f.

⁽²⁾ Sp. iv. 817.

Kirāṭi.—Một địa danh ở Tích Lan, gần **Ālisāra**. Tại đây, **Māyāgeha** có lần chiếm được một thành lũy ⁽¹⁾.

Kirāṭi còn có thể là tên của một con sông nhỏ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 75 f.

⁽²⁾ Sp. iv. 817.

Kirāta.—Có thể là tên của một tộc thiểu số trong rừng. Ngôn ngữ của tộc này được xếp chung với ngôn ngữ của các sắc dân **Otta**, **Andhaka**, **Yonaka**, và **Damīla**, như là ngôn ngữ của **Milakkha** (không thuộc Aryan) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., DA. i. 176; VibhA. 38; xem thêm Zimmer: Altind. Leben 34.

Kirāvāpi.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾; hiện nay là Kiraveva ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 47.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 280, n. 5.

Kirindagāma.—Một làng ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 47.

⁽²⁾ Cv. ii. 30, n. 5.

Kiriya Sutta.—Có ba căn bản làm phước: do bố thí, do giới đức, và do tu tập. Có tám loại phước nghiệp do bố thí tạo nên dựa trên quy mô nhỏ, vừa hay lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 241 f.

Kilañiadāyaka Thera.—Vào 94 kiếp trước ông là một thợ dệt chiếu, có cúng dường Phật **Siddhattha** một tấm chiếu cói. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Jutindhara** (v.l. **Jalandhara**)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 219.

Kilesa Saṃyutta.—[27] Chương 6: Tương Ứng Phiền Não, Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 232-4.

1. Kilesa Sutta.—Có năm cấu uế (sắt, đồng, thiếc, chì, bạc) làm vàng bị uế nhiễm. Cũng vậy, có năm cấu uế (tham, sân, hôn trầm, thụy miên, tạp hối, nghi) làm tâm bị uế nhiễm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 92 f.

2. Kilesa Sutta.—Có bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến chứng ngộ quả minh và giải thoát⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 93.

Kilesamāra.—Xem **Māra**.

Kilesiya Sutta.—Chú giải về **Rathavinīta Sutta**⁽¹⁾ có đề cập đến Kilesiya Sutta do Phật thuyết vì Trưởng lão **Bhagu** về hạnh ân tu. Tác giả không tìm ra kinh này. Chú giải về **Theragāthā**⁽²⁾ nói rằng Phật viếng Bhagu tại **Bālakalṇakagāma** sau khi ông đăc quă Alahán để tán thán hạnh sống ân cư của ông (*ekavihāraṃ anumoditum*). Chú giải về **Saṃyutta**⁽³⁾ còn nói rằng Phật viếng ông trên đường Ngài đi từ Kosambī đến Pācīnavamsadāya, và trong cuộc viếng thăm này Ngài thuyết về lợi lạc của sự sống ân cư (*ekacāravāse ānisamsa*) trọn một ngày qua buổi thọ thực và trọn đêm (*sakalapacchābhatañ c'eva tiyāmarattiñ ca*). Trái lại, Vinaya⁽⁴⁾ có nói đến cuộc viếng thăm của Phật và Phật có hỏi Bhagu về sức khoẻ và sự an sanh của ông, chớ không có nói đến bài kinh. v.l. **Saṅkilesiya Sutta**.

⁽¹⁾ MA. i. 361.
SA. ii. 222.

⁽²⁾ ThagA. i. 380.

⁽³⁾

⁽⁴⁾ Vin. 350.

Kisalayapūjaka Thera.—Alahán. Ông sanh tại **Dvāravatī** vào 94 kiếp trước. Một hôm, thấy Phật **Siddhattha** du hành trên không trung cùng với chư tỳkheo tùy tùng, ông tung lên không trung một cành bông trang (*asoka*) với nhiều búp để cúng dường. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Ekassara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 200.

Kisa-Vaccha (còn được gọi là **Vaccha Kisa [1]**).—Ấn sĩ (*isi*), Đại đệ tử của Đạo sư **Sarabhaṅga**. Muốn tu ẩn, ông đến sống trong ngự uyển của Vua **Daṇḍaki**, gần **Kumbhavatī** tại **Kaliṅga**. Một kỹ nữ trong thành bị vua bỏ rơi đi ngang ngự uyển, thấy ông, cho là mình gặp điềm xấu, bèn nhổ lên ông và liệng cây tăm lên đầu ông. Ngay hôm ấy nàng được vua tiếp nên lại cho rằng nhờ nhổ lên ẩn sĩ. Sau đó có một tể sư của triều đình bị thất sủng, nàng kỹ nữ khuyên ông làm như nàng trước đây, và ông được vua dùng lại. Lúc lên đường ra dẹp loạn ngoài biên cương, nhà vua được khuyên nên nhổ lên vị ẩn sĩ và liệng tăm lên đầu ông để được may mắn. Nhà vua cũng như binh sĩ của ông đều làm vậy. Một viên tướng của nhà vua và cũng là người hộ độ ẩn sĩ, trong lúc tắm ẩn sĩ, nghe nói rằng Thần linh sẽ tiêu diệt vương quốc nếu nhà vua không tạ lỗi. Ông bèn thỉnh cầu vua nhưng vua không nghe. Thế là toàn thể 60 dặm của vương quốc chỉ còn có ba người sống sót: Kisa-Vaccha, vị tướng và **Matuposaka Rāma**. Kisa-Vaccha được hai đệ tử của Sarabhaṅga kiêu đến thầy mình ⁽²⁾.

Chuyện thường được kể trong dân gian xứ Ấn ⁽³⁾.

Kisa-Vaccha được kể trong danh sách của 11 hiền giả ⁽⁴⁾. Ông chỉ **Kolita (Moggallāna)** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 463, 469; v. 133-6; MA. ii. 599 ff. ⁽³⁾ E.g., J. v. 267; DA. i. 266. ⁽⁴⁾ E.g., J. vi. 99. ⁽⁵⁾ J. v. 151.

Kisasaṅkicca.—Ấn sĩ loã thể (*acelaka*) cùng thời với Phật Thích Ca và là một Trưởng môn thù thắng, thường được kể chung với **Nanda Vaccha** và **Makkhali Gosāla** ⁽¹⁾. Kisasaṅkicca được nói đến như một trong ba ngọn đuốc của các Du sĩ ⁽²⁾, và được xếp chung với các *paramasukkhaabhijāta* trong *chalaḥbhjāti* của các Ājīvaka (*q.v.*) ⁽³⁾.

Phật Âm ⁽⁴⁾ nói rằng Kisa là tên riêng còn Saṅkicca là họ.

(¹) *E.g.*, M. i. 238.
384; DA. i. 162.

(²) *Ibid.*, 524.

(³) A. iii.

(⁴) MA. i. 463.

1. Kisāgotami Theri.—Alahán. Bà có tên là Gotamī và vì bà mảnh mai nên được

gọi thêm là Kisā. Bà được tuyên bố là tối thắng về mang thô y (*lūkhacīvaradharāṇam*) (¹). Bà là con nhà nghèo ở **Sāvatti** (²) nhưng được gả về một gia đình giàu nên chi bị coi rẻ (³), cho đến khi bà hạ sanh cho gia đình chồng một con trai. Rủi thay, con bà chết khi vừa biết đi. Buồn rầu và lo sợ trách nhiệm về cái chết của con, bà bồng xác con đi khắp xóm làng để xin thuốc cứu tử. Dân chúng cười bà điên. Có một hiền giả hiểu tâm trạng bà khuyên bà đến yết kiến Phật. Phật bảo bà đem đến Phật một hột cái từ nhà nào mà xưa nay không có ai chết. Trong lúc đi tìm điều không thể có, bà nhận thức được sự thật. Bà đặt con trong nghĩa địa rồi đến xin gia nhập Tăng Đoàn. Bà đấc Sơ quả, và sau đó lúc tuệ của bà được tu tập sung mãn, Phật hiện ra trong hào quang trước bà, và bà đấc Alahán sau khi nghe Phật thuyết (⁴).

Bài kệ của bà ghi lại trong *Therīgāthā* có chuyện của **Paṭācārā** nói lên số phận của phụ nữ mà phiền não của bà chỉ là một phần.

Vào thời Phật **Padumuttara** bà là con gái của một gia chủ ở **Hamsavatī**. Khi nghe Phật tán thán một nữ tỳkheo là tối thắng về mang thô y, bà nguyện một ngày sẽ được tán thán như vậy.

Vào thời Phật **Kassapa**, bà là **Dhammā**, công nương thứ năm trong số bảy công nương của Vua của **Kikī** trị vì Benares; bà xin gia nhập Tăng Đoàn và sống độc thân (⁶). Trong **Tittira Jātaka** bà làm con thần lẩn (⁷).

Samuytta Nikāya (⁸) có ghi lại chuyện **Māra** đến phá bà lúc bà ngồi nghỉ trong rừng **Andha**. Bà nói lên bài kệ, Māra biết bà đã nhận ra mình nên thất vọng và biến mất tại chỗ.

(¹) A. i. 25; DhA (iv. 156) có đề cập đến lời tán thán Kisāgotamī của Phật với Sakka.

(²) Theo Apadāna (p.565, vs. 19), của

một *setṭhikula* gặp ngày xui xẻo. (³) Theo Apadāna (*loc. cit.* 20), trừ chồng của bà. DhA (ii. 270 ff.) không có nói đến việc bà bị đối xử tệ; trái lại, bà rất được mến chuộng vì trước khi bà về nhà chồng, gia tài của cha chồng lên đến 400 triệu đều bị tiêu ra tro, và

lúc bà đựng đến tro ấy, tro biến thành vàng. Chuyện này cũng được kể trong SA. i. 149. ⁽⁴⁾ ThigA. 174 ff.; Ap. ii. 564 f.; DhA. i. 270 ff.; AA. i. 205. ⁽⁵⁾ vv. 213-23. ⁽⁶⁾ Ap. ii. 564 f.; ThigA. 190 f. ⁽⁷⁾ J. iii. 543. 8 i. 129 f.

2. Kisāgotamī.—Một trinh nữ thuộc dòng chiến sĩ ở **Kapilavatthu**. Đứng trên bao lơn, nàng thấy **Siddhattha Gotama** đi xe trở về hoàng cung khi nghe tin con mình vừa được hạ sanh. Gotamī hoan hỷ khi thấy chàng bèn nói lên nỗi niềm hân hoan của mình trong “nibbuta-pada” nổi tiếng (*nibbutā nūna sā mātā*, vân vân.)

Gotama rất đặc ý với chữ *nibbuta* (hạnh phúc tối thượng) mà ông gọi là giải thoát. Ông bèn gửi tặng nàng xâu chuỗi ngọc trai đáng giá trăm ngàn mà ông đang đeo. Nàng hoan hỷ nhận tặng vật như biểu hiện của tình yêu của ông ⁽¹⁾. Có nơi nói rằng nàng là người em chú bác của Gotama (*pitucchadhītā*).

⁽¹⁾ J. i. 60 f.; BuA. 232f.

⁽²⁾ E.g., DhA. i. 70; DhSA.

34. Có sự trùng hợp giữa chuyện này với chuyện trong Luke xi. 27.

3. Kisāgotamī.—Phu nhon của Phật **Phussa** trong kiếp chót của ông. **Ānanda** là con của hai ông bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xix. 16.

4. Kisāgotamī.—Một trong những nữ đại đệ tử hộ trì Phật **Tissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 23.

1. Kisāgotamī Vatthu.—Xem **Kisāgotamī [2]** ⁽¹⁾.

2. Kisāgotamī Vatthu.—Chuyện của **Kisāgotamī [1]**. Phần dẫn nhập có nói đến đám cưới của bà ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 270 ff.

3. Kisāgotamī Vatthu.—Chuyện của **Kisāgotamī [1]** đặc quả Dự lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 432 f.

4. Kisāgotamī Vatthu.—Phật tán thán **Kisāgotamī [1]** trước mặt **Sakka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dhātusena. iv. 156 f.

Kihimbila.—Một trong những làng mà **Aggabodhi IV** cúng đường để tu bổ *padhānaghara* của **Dāṭhasiva** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 12.

Kiḷakotta.—Một địa điểm ở miền Nam Ấn Độ nơi mà **Laṅkāpura** đánh với quân **Damiḷa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 297.

Kiḷaṅkhaṇḍa.—Đoạn của **Bhūridatta Jātaka** nói về chuyện **Bhūridatta** (Đại trí Datta) bị bắt và việc chuẩn bị bắt ông nhảy múa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 186.

1. Kīḷamaṅgala.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ mà Tướng **Laṅkāpura** chiếm và giao cho **Māḷava**, một Tộc trưởng **Damiḷa** ⁽¹⁾. Thôn trưởng là đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ ⁽²⁾. Đó là một phần của **Maṅgala**, còn phần kia là **Melamaṅgala**.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 209-11.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxvii. 80.

2. Kīḷamaṅgala.—Một Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 80.

Kiḷākāra.—Một trong những ngự uyển do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ⁽¹⁾. Dưới đầu cùng của vườn có cửa cống dẫn ra kênh **Salajavati** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 12.

⁽²⁾ *Ibid.*, 43.

Kiḷāmaṇḍapa.—Một kiến trúc trong **Dīpuyyāna** của Vua **Parakkamabāhu**. Tại đó nhà vua thường tiêu khiển với “người sành điệu về tâm trạng vui vẻ” (connoisseurs of the merry mood) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 117.

Kiḷenilaya.—Một thành thị dưới miền Nam Ấn Độ ở biên giới **Madhurā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 83.

Kukūṭṭhā.—Tên sông; xem **Kakuṭṭhā**.

Kuku Jātaka (No. 396).—Gồm nhiều ẩn dụ mà Bồ Tát dùng để khuyên cáo vua; lúc bấy giờ Bồ Tát là quốc sư về thế sự như thánh sư của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Nóc nhà không thể đứng vững nếu không có rui kèo chống đỡ. Cũng vậy, một nhà vua phải được chống đỡ bởi thần dân. Muốn vậy nhà vua phải sống công chánh. Ăn bươi phải bỏ vỏ đấng; không thâu thuế bằng hung tàn. Bông sen không bị bùn làm nhơ; người đức hạnh đủ thiện lương.

Nhà vua chỉ **Ānanda** ⁽¹⁾. Nhơn duyên thuyết kinh được đề cập trong **Tessakuṇa Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iii. 317 ff.

Kuku Vagga.—Đoạn đầu của *Satta Nipāta* trong Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 317-63.

1. Kukuṭa.—Một trong ba chủ ngân khố ở **Kosambī**, hai người kia là **Ghosaka** và **Pāvāriya**. Trong lúc mời chư vị ẩn tu thọ trai, ông nghe nói có Phật du hành đến **Sāvatti**. Ông cùng chư vị ẩn sĩ này đến yết kiến Phật, mỗi ông đem theo 500 xe vật thực cúng dường. Sau khi nghe Phật thuyết, ba ông đều đắc quả Dự lưu. Quý ông cúng dường Phật trong nửa tháng rồi xin phép Phật trở về **Kosambī**. Sau đó các ông xây tịnh xá trong vườn mình để Phật và chúng Tăng sử dụng; tịnh xá do Kukuṭa xây được gọi là **Kukkuṭārāma**. Phật đến trú mỗi ngày một tịnh xá và được các chủ ngân khố đối đãi nồng hậu ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói rằng các ông xây tịnh xá trên mỗi lý trên đường từ **Sāvatti** đến **Kosambī** để Phật sử dụng trong chuyến du hành của Ngài.

⁽¹⁾ DA. i. 318 f; DhA. i. 203 ff.; AA. i. 234 f.; PsA. 414.

2. Kukkuṭa.—Một thành phố ngoài biên thủy gần Himavā, với thủ phủ rộng 300 lý; Vua **Mahā Kappina** có lần trị vì tại đây. Đường từ Kukkuṭa đến **Sāvatti** đi ngang qua ba con sông ⁽¹⁾. Xem **Kukkuṭavati**.

⁽¹⁾ ThagA. i. 507 f.; Ap. ii. 469.

2. Kukkuṭa.—Tảng đá gần **Himavā**, một thời là trú xứ của bảy Đức Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 216; Ap. i. 178.

1. Kukkuṭa Jātaka (No. 383).—Chuyện Kê Vương. Có con mèo tìm cách đánh lừa con gà trống--để bắt ăn thịt--bằng cách tự hiến mình làm vợ gà. Nhưng mèo không thành công. Gà là Bồ Tát.

Chuyện được kể vì một tỳkheo mơ tưởng đời thế tục bởi trông thấy một nữ nhon trang sức diễm lệ ⁽¹⁾.

Kinh được minh hoạ trong Bharhut Stūpa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 265 f.

⁽²⁾ Cunningham: Pl. xlvii. 5.

2 Kukkuṭa Jātaka (No. 448).—Chuyện Kê Vương. Một thời, Bồ Tát tái sanh làm chúa một đàn gà lớn. Có một con điều hầu tìm cơ hội kết thân để bắt gà chúa ăn thịt, nhưng âm mưu bất thành. Giữa ông và tôi không thể có tình bằng hữu được, gà chúa nói. Chuyện được kể về âm mưu của **Devadatta** ⁽¹⁾. v.l. **Kukkuha**.

⁽¹⁾ J. iv. 55 ff.

Kukkuṭagiri-pariveṇa.—Một dãy cốc do Vua Tích Lan **Kaṇiṭṭhatisa** xây sau khi ông xoá hết ranh giới của **Mahāvihāra** ⁽¹⁾; về sau Vua **Mahāsena** tái lập ranh giới này ⁽²⁾. Đó còn được gọi là **Kukkuṭārāma** ⁽³⁾. Xem thêm Phụ Lục.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 10.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxvii. 15; MṬ. 678.

⁽³⁾ *E.g.*, Mhv. xxxvii. 15.

Kukkuṭamitta.—Thợ săn. Chàng được cô con gái của một nhà giàu ở **Rājagaha** yêu, lúc nhìn thấy chàng qua cửa sổ trên lầu bảy. Một hôm, được nô tỳ cho biết chàng sẽ rời thành phố hôm sau, nàng lên bỏ nhà theo chàng. Chàng và nàng ăn ở có bảy người con. Các

con lớn lên, thành gia thất và đều làm gia chủ. Ngày nọ, thấy đã đến lúc nói lên sự thật, Phật đến nơi gia đình Kukkuṭamitta sanh sống, lưu lại dấu chân và ngồi dưới gốc cây. Người thợ săn hôm ấy không săn được mồi nghi có ai đó phá bằng cách thả con mồi mình ra khỏi bẫy. Lúc thấy Phật ông liền giương cung. Thần thông của Phật trông ông tại chỗ, và các dẫu, con đến tìm ông cũng vậy. Vợ ông đến thấy vậy thốt lên những lời bí hiểm sau: “Đừng giết cha tôi.” (Đó có nghĩa bà đã đắc Dụ lưu khi còn là con gái).

Lúc nghe câu chuyện, các tỳkheo than phiền sao bà Kukkuṭamitta có thể tiếp tay với chồng trong sự giết chóc, trong lúc bà đã là bậc Dụ lưu. Phật nói rằng sự việc không phải vậy. Một người có thể nắm thuốc độc trên tay nhưng không bị nhiễm độc, nếu tay người không bị thương tích.

Trong một kiếp trước, có một chủ ngân khố quận tranh với một chủ ngân khố tỉnh trong việc xây đền đề tôn trí nha xá lợi của Phật **Kassapa**. Lúc vị chủ ngân khố tỉnh bỏ giá cao hơn những gì vị chủ ngân khố quận có trong tay, vị chủ ngân khố quận nguyện hiến mình, vợ, con và dẫu mình để phục vụ ngôi đền. Kukkuṭamitta là vị chủ ngân khố quận đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 24-31.

Kukkuṭaṇḍakhādikā Vatthu.—Cô gái ăn trứng của con gà mái, gà mái hận cô. Gà tái sanh làm mèo, cô gái tái sanh làm gà; mèo ăn trứng của gà. Trong 500 kiếp, gà mèo, mèo gà lấy oán báo oán. Sau cùng, cô gái tái sanh làm một nữ nhi ở **Sāvatti**, còn gà mái làm chằng tinh. Chằng tinh ăn thịt hai đực con của nữ nhi và sắp ăn đứa thứ ba trong lúc bà xin tá túc trong tự viện. Phật khuyên hai bên lấy ân báo oán và hai đảng trở thành bạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 449 f.; cp. chuyện của **Kālī** ⁽⁶⁾.

Kukkuṭavati.—Theo một vài truyền thuyết, thành phố mà **Mahā Kappina** trị vì trước khi xuất gia được gọi là Kukkuṭavati, chứ không phải **Kukkuṭa** (q.v.). Có thể Kukkuṭa là tên xứ còn Kukkuṭavati là tên của kinh đô. Kukkuṭavati cách Sāvatti 120 lý, và giữa hai thành phố có con đường mà người đi buôn có thể đi bộ. Ngoài ra còn có con đường khác đến từ **Majjhimesa**. Trên đường có ba cầu bắt ngang ba con sông tên **Aravacchā**, **Nilavāhanā** và **Candabhāgā** ⁽¹⁾.

(¹) DhA. ii. 116 ff.; chuyện còn được kể trong SA. ii. 177 f. và AA. i. 175 f.

1. Kukkuṭārāmā.—Một tịnh xá trong **Kosambī**, do tài chủ **Kukkuṭa** (*q.v.*) xây (¹).

(¹) DA. i. 318, etc.

2. Kukkuṭārāma.—Hoa viên trong **Pāṭaliputta**, trú xứ lâu đời nhứt của chư tỳkheo, có thể từ thời Phật. *Mahāvagga* (¹) có nói đến nhiều trưởng lão an trú tại đó như **Nilavāsi**, **Saṇavāsi**, **Gopaka**, **Bhagu**, **Phalikasandana**. *Samyutta Nikāya* (²) có ghi lại nhiều cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả **Ānanda** và **Bhadda** tại đó. Kukkuṭārāma có thể là trú xứ ưa chuộng nhứt của Ānanda, vì được biết gia chủ **Dasama** ở **Aṭṭhakanagara** có đến đó tìm Tôn giả (³). Kukkuṭārāma cũng có thể là trú xứ của **Naradā**, trưởng lão từng chuyên hoá Vua **Muṇḍa** (⁴), vào một thời về sau; của **Soṇaka**, *uppajjhāya* của **Siggava**; và của **Caṇḍavajji**, thầy của **Mogaliputta-Tissa** (⁵). Phật Âm (⁶) nói rằng Kukkuṭārāmā do Tài chủ **Kukkuṭa** xây nhưng không có cho chi tiết. Ở đây hình như có sự lẫn lộn với ārāma có cùng tên ở **Kosambī**. Ngài Huyền Trang (⁷) ghi rằng Kukkuṭārāma nằm về phía Đông Nam của thành cổ Pāṭaliputta và do **Asoka** xây lúc ông vừa theo đạo của Phật. “Đó như là quả đầu tiên và là một kiến trúc hoành tráng.” Lúc đến hành hương, Ngài Huyền Trang chỉ còn thấy cái nền nhà. Có thể đó là **Asokārāma**, kiến trúc Phật giáo đầu tiên mà Asoka xây tại chỗ của Kukkuṭārāma cổ. Cũng nên biết rằng Kinh điển Pāli không có đề cập đến Kukkuṭārāma trong số kiến trúc của Asoka, nhưng Kinh điển Sanskrit, như *Divyāvadāna* (⁸), rất thường nói đến kiến trúc này. Nếu ước đoán trên đúng, nhứt là ước đoán Asokārāma thay thế Kukkuṭārāma, thì hai tên chỉ cùng một địa danh trong thời Asoka.

(¹) Vin. i. 300.

(²) S. v. 15 f.; 171 f.

(³)

A. v. 342; M. i. 349.

(⁴) A. iii. 57 f.

(⁵) Mhv. v.

122.

(⁶) MA. ii. 571; AA. ii. 866.

(⁷) Beal: *op.*

cit., ii. 95.

(⁸) *E.g.*, pp. 381 f., 430 ff.; xem thêm Smith:

Asoka, 183, 193 f.

3. Kukkuṭarāma Suttā.—Ba kinh mô tả những cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả **Ānanda** và **Bhadda** tại **Kukkuṭārāma** trong **Pāṭaliputta** về đời sống chơn chánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 15 f.

Kukkuṭika.—Xem **Gokulika**.

Kukkuṭṭha.—Xem **Kakudha** [5].

Kukkuṭṭhā.—Xem **Kakuṭṭhā**.

Kukkura.—Tảng đá gần **Himavā** mà Phật **Vipassi** có lần đến viếng. Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão **Pupphathūpiya** trong một tiền kiếp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 158.

1. Kukkura Jātaka (N0. 22).—Chuyện Con Chó. Bồ Tát sanh ra làm con chó đầu đàn sống trong nghĩa địa với cả trăm chó khác. Một hôm, dây da và yên cương bằng da của ngựa xa để dưới mưa bị chó trong cung nhai nát. Vua giận nên ra lệnh giết hết chó trong thành trừ chó của hoàng cung. Chó đầu đàn vào triều, nói lên sự thật, và xin tha tội cho chó bị giết oan. Bồ Tát có xương 10 kệ giáo hoá nhà vua (xem kệ trong **Tesakuṇa Jātaka**; *dhammañ cara mahārāja*, vân vân) ⁽¹⁾. Lời dạy của Bồ Tát tồn tại 10 ngàn năm dưới tên **Kukkurovāda**.

Nhà vua chỉ **Ānanda** ⁽²⁾. Nhơn duyên kể chuyện được ghi lại trong **Bhaddasāla Jātaka**.

⁽¹⁾ J. vi. 123.

⁽²⁾ J. i. 175 ff.

Kukkura Jātaka.—Xem **Kakkara**.

Kukkuravatika Sutta.—Được thuyết tại thị trấn **Haliddavasana** vì **Puṇṇa** hành trì Hạnh Con Bò và **Seniya** hành trì Hạnh Con Chó. Để trả lời các câu mà hai ông hỏi liên tục, Phật nói rằng trong kiếp tới hai ông sẽ tái sanh trong địa ngục hay làm súc sanh (giữa bò và chó). Kế, Ngài tiếp tục mô tả bốn nghiệp: nghiệp đen đưa đến quả báo đen; nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng; nghiệp

đen trắng đưa đến quả báo đen trắng; nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng; nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp. Sau đó, hai vị xin quy y với Thế Tôn, và vị loã thể Seniya đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 387.

Kukkurovāda.—Xem **Kukkura Jātaka** [1].

Kukkuḷa.—Một trong các địa ngục (*niraya*). Vua **Daṇḍaki** sanh ra tại đây vì các ác hành do ông gây ra⁽¹⁾. Trưởng lão **Sarabhaṅga** mô tả rằng Daṇḍaki chịu cực hình chìm sâu trong lớp than hồng dày 100 lý và bị lửa tấp và đốt sâu vô trong thân qua chín vết thương⁽²⁾. Ngoài hai niraya này còn có **Gūthaniraya** và **Simbalivana**⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. v. 114, 143; ItvA. 195.

⁽²⁾ J. v. 144.

⁽³⁾

M. iii. 185.

Kukkuḷa Vagga.—Phẩm 4: Than đỏ, Chương Tương Ứng Uẩn, **Sanyutta Nikāya**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 177-80.

Kukkuḷa Sutta.—Bậc Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với sắc, nhằm chán đối với thọ, nhằm chán đối với tưởng, nhằm chán đối với các hành, nhằm chán đối với thức, vì chúng là than đỏ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 177.

Kukkuha.—Xem **Kukkuta** [2].

Kujjatissa Thera.—Alahán. Ông an trú tại **Maṅgana**, Tích Lan. Được giới thiệu là người đáng trọng kính, nhà vua đi năm lý đến viếng ông, nhưng ông vẫn nằm dài trên giường quét chũ. Vua không nghĩ ông là Alahán nên bỏ ra về. Khi bị trách đã làm phật lòng một vị vua sùng đạo, ông bắt đầu tu sửa.

Trước khi lâm chung, ông yêu cầu được đặt lên cán che phủ với một chiếc giường thứ hai trên cán. Lời yêu cầu của ông được thực thi như ý, và cán được đưa đi trên không đến **Anurādhapura** với nhiều màn biểu diễn kỳ diệu mà dân chúng rất tán thưởng. Tại Anurādhapura, cán bay vòng **Thūpārāma** và **Silācetiya**, và khi tới

Lohapāsādā Trưởng lão **Mahāvyaggha** vào cán, lêm nằm trên giường thứ hai và nhập Nípàn. Vua cúng dường bông hoa và hương liệu; cán hạ xuống đất, theo ước muốn của Kujjatissa. Hai thể thân được hoá táng và thūpa được xây ngay trên chỗ hoá táng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 364 f. Ông có thể là **Khuddaka-Tissa** (*q.v.*).

Kuñcanāga, Kuñjanāga.—Con của **Kaṇiṭṭhatissa** và vua Tích Lan (246-8 A.C.). Ông giết anh cả mình là **Khujjanāga** để xoán ngôi. Dưới triều đại ông có nạn đói **Ekanālika**, nhưng ông vẫn tiếp tục làm được việc thiện. Ông bị **Sirināga** truất phế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 19 ff.; Dpv. xxii. 33.

1. Kuñjara.—Vương tượng của Vua **Devānampiyatissa** được dùng chung với Vương tượng **Mahāpaduma** để kéo cây đánh dấu ranh giới *sima* của **Mahāvihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vi. 23.

2. Kuñjara.—Một trong số cư sĩ hộ trì quan trọng của Phật **Revata** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vi. 23.

Kuñjarahīnaka.—Tự viện do Vua **Lañjatissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 27.

Kuṭakaṇṇatissa (Kuṭikaṇṇatissa).—Con trai thứ hai của **Mahācūli** và vua của Tích Lan (16-38 A.C.). Ông gia nhập Tăng Đoàn vì sợ ác phụ **Anulā [3]** khét tiếng. Nhưng sau đó ông cử đại binh đến giết bà. Ông xây **Peḷagāma-vihāra**, đào kinh **Vaṇṇaka** và lập vườn **Padumassara**. Ông còn dựng cho mẹ một tịnh xá ni mang tên **Dantageha**. Ông có xây một tường thành cao bảy cubit quanh **Anurādhapura**. Ông được kể nghiệp bởi Hoàng tử **Bhātikābhaya** ⁽¹⁾. *Dīpavaṃsa* ⁽²⁾ gọi ông là **Kuṭikaṇṇa-Abhaya** và xem ông như một người hộ trì rất đắc lực của các tỳkheo ni.

⁽³⁾ Kuṭikaṇṇa có con ngựa tên **Gulavaṇṇa** thuộc giống Ājānīya

Theo Chú giải *Vibhaṅga* ⁽⁴⁾, nhà vua rất quý kính hai Trưởng lão **Cūlasudhamma** ở **Girigāmakāṇṇa** và **Tiṭṭaka-Cūlanāga**.

(¹) Mhv. xxxiv. 28 ff. (²) Dpv. xviii. 37; nhưng xem xx. 31
nói rằng ông được gọi là **Tissa** còn con ông là **Nāga**.

(³) SA. i. 27; MA. ii. 654.

(⁴) VibhA. 452.

1. Kuṭajapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có cúng dường bông *kuṭija* lên Phật **Phussa**. Mười bảy kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu **Pupphita** (¹).

(¹) Ap. i. 191.

2. Kuṭijapupphiya Thera.—Vào 31 kiếp trước, trong lúc khinh không, ông thấy Phật Độc giác **Sudassana** ở **Cāvala** gần Himavā và cúng dường Ngài bông *kuṭija* (¹). Ông có thể là Trưởng lão **Hārīta** (²) hay **Candana** (³).

(¹) Ap. ii. 451.

(²) ThagA. i. 88.

(³) *Ibid.*, i.

395 f.

Kuṭidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cất một cái lều cúng dường Phật. Vào 38 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Sabbattha-abhivassī** (¹).

(¹) Ap. i. 29.

Kuṭidūsaka Jātaka (No. 321).—Chuyện Kể Đốt Lều. Thấy con khỉ lạnh run dưới mưa, chim khuyên khỉ nên xây tổ. Khi ganh chim bèn phá tổ của chim.

Chuyện được kể liên quan đến chú tiểu **Uluṅkasaddaka** đốt lều của **Maha-Kassapa** trong rừng gần **Rājagaha**. Bấy giờ Mahā-Kassapa có hai *sadi* giúp việc, một rất chuyên cần, một rất ngỗ nghịch. Mỗi khi chú tốt làm điều gì chú xấu cướp công nói là của mình làm. Một hôm chú tốt nấu nước cho Trưởng lão tắm rồi đem dầu nước nóng chỉ để trong nồi một ít mà thôi. Thấy nước bốc hơi, chú xấu thừa Thầy vào tắm rồi lấy gáo múc nước sôi, nhưng nước không còn nên gáo kêu lạch cạch trong nồi. Do đó chú có tên là Lạch cạch.

Bị khiển trách, chú tiểu Lạch cạch đem lòng hận Trưởng lão. Một hôm, trong lúc Trưởng lão đi khát thực, chú phóng hỏa túp lều của Thầy rồi ra đi. Về sau, chú bị đọa xuống địa ngục **Avīci**.

Chuyện được các tỳkheo bạch trình Phật. Phật thuyết kinh Kuṭṭidūsaka trong ấy chú tiểu Lạch cạch là con khi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 71 ff.

Kuṭṭidūsaka Vagga.--Phẩm thứ ba của *Catukka Nipāta* của Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 71-102.

Kuṭṭihūpaka Thera.—Alahán. Trong kiếp qua, ông chăm sóc lều của Phật **Siddhattha** và thấp nhang thỉnh thoảng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 223 f.

1. Kuṭṭivihārī Thera.—Alahán. Ông là con của một nhà quý tộc ở **Vajji**. Nghe Phật thuyết **Ratana Sutta**, ông xuất thế. Một hôm mãi mê trong thiền, ông bị mắc mưa, nên vào trú trong lều của một thợ rừng. Lúc vừa ngồi xuống chiếu ông đắc quả Alahán. Qua thiên nhĩ thông, Phật nghe được câu chuyện giữa ông với người thợ rừng nên tỏ lời tán thán. Trường lão có tên như vậy vì ông chứng đắc trong lều.

Trong một kiếp trước ông có cúng dường Phật **Padumuttara** nước mắt ⁽¹⁾.

Ông có thể là **Udakapūjaka** nói trong *Apadāna* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 56; ThagA. i. 129 f.

⁽³⁾ Ap. i. 142 f.

1. Kuṭṭivihārī Thera.—Alahán. Chuyện ông giống như chuyện kể trên. Ông ngồi thiền trong một túp lều cũ nát nên khởi lên ý niệm muốn cất một lều mới. Một vị thần trên đường đi tìm an sanh thấy vậy liền khuyên ông bỏ ý định ấy đi, vì lều mới có nghĩa thêm đau khổ mới. Tuy thô thiển nhưng những lời ấy giúp ông đắc Alahán.

Trong một kiếp trước ông có cúng dường Phật **Padumuttara** cây quạt bằng cối chẻ ⁽¹⁾. Ông có thể là **Naḷamāliya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 57; ThagA. i. 130 f.

⁽²⁾ Ap. i. 143 f.

Kuṭumbariya.—Tịnh xá trong xứ **Rohaṇa**. Một sadi sống tại đây có thói quen lấy hai vá cơm của nhà một **Lambakaṇṇa** cúng

dường. Vào thời thiếu thốn, một hôm ông thấy nhà có khách, nên chỉ lấy một vá. Gia chủ Lambakaṇṇa rất hoan hỷ; ông nói chuyện này với bè bạn và họ cúng dường sadi 60 bữa ăn trong suốt đời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. ii. 262.

1. Kuṭumbiyaputta-Tissa Thera.—Lần nọ, ông đi **Jetavanā** cùng với 29 bạn ở **Sāvattthi** để cúng dường Đức Phật. Nghe Phật thuyết, các ông đều xin xuất gia. Sau năm năm sống với Thầy tổ, các ông xin ra ngoài tu ẩn cư và xin đề tài thiền để quán chiếu. Trên đường vô rừng, Kuṭumbiyaputta-Tissa bớt tự tin nên trở lại. Sau mùa an cư, các bạn ông đả quả Alahán và trở về bạch trình Phật chứng đắc của các ông. Nghe Phật tán thán bạn mình, ông quyết tâm theo gương bạn và hôm sau trở ra rừng. Ngay đêm ấy vì quá mong mỏi và không muốn trì hoãn hành trì khô hạnh, ông ngủ ngồi nên bị ngã và gãy xương đùi. Tai nạn làm chậm trễ hành trình của chư tỳkheo. Phật nghe chuyện bèn trách sự nhiệt tâm quá khích của ông rồi thuyết kinh **Varaṇa Jātaka** cho biết trong quá khứ ông từng làm như vậy rồi ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ ngầm cho biết rằng Kuṭumbiyaputta cuối cùng đả quả Alahán, vì ông được nhắc đi nhắc lại nhiều lần cùng với **Pitimalla** và nhiều vị khác như ví dụ của người rãng sức quá đổi để đạt mục đích bất kể đau đớn đầy vò.

⁽¹⁾ J. i. 316 f.

⁽²⁾ E.g., SA. ii. 216; AA. i. 29; xem thêm s.v.

Padhānakammika-Tisssa.

1. Kuṭumbiyaputta-Tissa Thera.—Alahán. Ông sống trong **Piyaṅgudīpa**. Trên đường lánh chiến trận ở **Cūlaṅganiyapiṭṭhi**, **Duṭṭhagāmaṇī** muốn được chia phần cơm mình với một tỳkheo trước khi ăn. Nhờ thiên nhĩ thông, Trưởng lão **Gotama** biết được và phái Kuṭumbiyaputta đến nhận phần ăn để riêng ấy ⁽¹⁾. Về sau, phần cơm nhận được đó được Kuṭumbiyaputta chia cho 20 ngàn tỳkheo ở **Piyangudīpa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiv. 22 ff.; xxxii. 31 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxxii. 55;

MṬ. 398.

Kuṭeṇḍu.—Một chư hầu của **Cātummahārājika** có tham dự buổi thuyết kinh **Mahā Samaya Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 258.

Kuṭelitissamahāvihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, từng là nơi an trú của một sadi có nhiều thần thông mà về sau bị mất vì ông yêu cô con gái của nhà thợ dệt ở **Kabupelanda** ⁽¹⁾. Có thể đó cũng là **Kuṭāli-vihāra** (*q.v.*).

⁽¹⁾ VibhA. 293; nhưng xem MA. ii. 700.

Kuṭṭapiti.—Một làng lớn do **Kuttisirirājasīha** cúng dường để bảo quản Dầu chân Phật ở **Samanakūṭa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. li. 88.

Kuṭhārasabhā.—Một loại hội đồng có thể thuộc Toà án ở Tích Lan. **Kittisirimegha** được kể như có lân nhờ vị chủ trì của hội đồng này đi tìm Thái tử **Parakkamabāhu** lúc ông sống ẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 61.

Kuṭhārivihāra.—Tịnh xá trong **Ambaṭṭhakola** mà **Moggallāna** I sử dụng như bộ chỉ huy của chiến dịch chống **Kassapa I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 21.

Kuḍḍadhāna.—Xem **Kuḍḍadhāna**.

Kuṇappunallura.—Thị trấn dưới miền Nam Ấn Độ trong **Viragaṅga** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 131.

1. Kuṇāla.—Một trong số bảy hồ lớn ở Hy Mã Lạp Sơn. Một thời Phật có đến viếng nơi này và được một đám đông thanh niên dòng Thích Ca gia nhập Tăng Đoàn. Trong nhơn duyên này Ngài thuyết **Kuṇāla Jātaka** (*q.v.*) ⁽¹⁾. Ánh nắng không bao giờ đến đáy hồ nên nước đáy hồ không bao giờ ấm ⁽²⁾. Theo Phật Âm ⁽²⁾, kinh Kuṇāla được thuyết trên bờ Kuṇāladaha.

⁽¹⁾ J. v. 415; MA. ii. 692, 1021; AA. ii. 759, vân vân.
SnA. ii. 407.

⁽²⁾ *Ibid.*, 358; DA. ii. 675.

2. **Kuṇāla**.—Bồ Tát sanh ra làm chúa của loài chim sơn ca (Citrakokila). Chim chúa sống trong khu rừng đẹp của Hy Mã Lạp Sơn cùng với 3500 chim mái hộ tống ngày đêm. Chúa được kiêu trên khúc cây do hai chim khác nâng bằng mỏ trong lúc chung quang và trên dưới đều được tùy tùng bay theo canh gác và phục dịch. Chúa không tin và khinh miệt nữ giới. Chuyện của ông và mưu chước của nữ giới được Kuṇāla kể cho Puṇṇamukha nghe trong **Kuṇāla Jātaka** (q.v.).

Kuṇāla Jātaka (No. 536).—Chuyện Chúa Chim Kuṇāla. **Kuṇāla** là chúa của một loài chim Sơn Ca (Citrakokila). Dầu được phục dịch tươm tất bởi đàn chim mái, Chúa Kuṇāla luôn luôn khinh miệt và đối xử tệ với chim mái. Trái lại Chúa **Puṇṇamukha** của một loài chim Sơn ca khác (Phussakokila) luôn luôn ca ngợi đoàn phục dịch mình. Một hôm hai chúa gặp nhau. Chúa Puṇṇamukha hỏi Chúa Kuṇāla sao không thể đối xử tốt hơn đối với tùy tùng của ông. “Vì ta biết nhiều về nữ giới,” Kuṇāla đáp. Sau đó, Puṇṇamukha bị bệnh và đàn chim mái phục dịch ông bỏ ông sang với Chúa Kuṇāla. Kuṇāla đuổi chúng đi và tự mình đến chăm sóc Puṇṇamukha.

Một thời sau, Kuṇāla ngồi trên phiến hồng thạch (**Manosilātala**) ở Hy Mã Lạp Sơn, thuyết về tính độc ác của nữ giới. Nghe vậy, nhiều cư dân ở các thế giới khác cũng có đến nghe Chúa Kuṇāla, kể cả **Ānanda** là chúa các loài kên kên và ân sĩ **Nārada**. Kuṇāla nêu lên nhiều ví dụ để chứng minh sự lừa đảo, vong ân và đồi bại của nữ giới. Ông cũng có kể chuyện của **Kaṇhā**, **Saccatapāvī**, **Kākātī**, **Kuraṅgavī**, của Mẫu hậu của Brahmadata bày tội với **Pañcālacaṇḍa**, của Hoàng hậu **Kiṇṇarā**, **Pañcapāpā** và **Piṅgiyānī**. Lời bài xích của Kuṇāla được phụ họa bởi Ānanda rồi Nārada; cả hai nói rằng họ nói theo kinh nghiệm riêng.

Trong các câu chuyện kể bởi Kuṇāla, Chúa Sơn ca luôn luôn có mặt trong một vai trò nào đó, nên những gì ông nói đều là sự thật. Ví dụ, ông là **Ajjuna**, một trong những người chồng của Kaṇha; ông là người thợ bạc trong chuyện Saccatapāvī; là Garuḍa trong chuyện Kātātī; là **Chalaṅgakumāra** từng lãng nhãng với Kuraṅgavī; là Pañcālacaṇḍa, người tình của mẹ của Brahmadata; là tế sư có cùng tên Pañcālacaṇḍa từng cứu Kiṇṇarā khỏi con thịnh nộ của chồng; là

Baka một thời làm chồng của Pañcapādā; và là Brahmadata, chồng của Piṅgiyānī.

Trong kinh, Puṇṇamukha chỉ **Udāyī**, vua kên kên chỉ **Ānanda**, và Nārada chỉ **Sāriputta**.

Tiếp theo Kuṇāla Jātaka, kinh **Mahāsamaya Sutta** được thuyết.

Kuṇāla Jātaka được thuyết để xoá tan sự bất mãn khởi lên trong lòng các thanh niên thân thích của Phật, thuộc dòng Thích Ca. Các thanh niên này lo cho vợ mình, sau khi xin gia nhập Tăng Đoàn. Đức Phật đưa họ lên Hy Mã Lạp Sơn, chỉ cho họ thấy nét đẹp hoành tráng của núi non, đặc biệt là sự huy hoàng của Kuṇāladaha, rồi thuyết kinh. Sau bài pháp thoại, tất cả đều đắc quả Alahán. Có truyền thuyết nói rằng các thanh niên ấy đắc quả Alahán ngay ngày hôm đó ⁽²⁾. Xem thêm **Cūḷa Kuṇāla Jātaka**.

⁽¹⁾ Theo Phật Âm (D. ii. 675), địa điểm là bờ sông Kuṇāladaha.

⁽²⁾ J. v. 412-56; cũng vậy DA. ii. 674 ff.; AA. i. 173. Về đặc điểm của các tên, xem s.v.

Kuṇālā.—Tên một nhánh lớn (*mahānadī*) của sông Kuṇāladaha. Kuṇālā chỉ cạn vào cuối kiếpba, lúc mặt trời thứ tư mọc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 101.

Kuṇhāna.—Xem **Kuṇḍadhāna**.

Kuṇḍa.—Một dạ xoa từng trú trong rừng **Kuṇḍadhāna** ⁽¹⁾; rừng mang tên ông.

⁽¹⁾ UdA. 122.

Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka (No. 254).—Chuyện Con Ngựa Quý Ấn Cắm Gạo Đổ. Một gia chủ ở trọ trong nhà của một bà nhà nghèo trên đường đi từ Benares đến **Uttarāpatha**. Trong lúc trọ tại đây, con ngựa thuần chủng của ông sanh con; con ngựa con được bà chủ nhà trọ xin như là một phần phí ở trọ. Bà nuôi ngựa như nuôi chính con đẻ của mình. Một thời sau, Bồ Tát, cũng là một gia chủ, đi ngang qua đó và khám phá ra con ngựa thuần chủng này nhờ sự đánh hơi của đàn ngựa mình. Bồ Tát hỏi mua ngựa của bà chủ nhà trọ với

số tiền lớn và hứa sẽ cho nó ăn toàn thức ăn thượng vị cũng như đối đãi với nó thật tử tế.

Lúc vua đến xem ngựa, con ngựa thuần chủng được giới thiệu lên nhà vua. Vua cho thử ngựa và rất hài lòng. Ông bèn mua ngựa và đặt ngựa lên hàng vương mã. Rồi từ đó, ông mở rộng bờ cõi khắp **Jambudīpa**.

Chuyện được kể liên quan đến Tôn giả **Sāriputta**. Một thời, khi biết Phật trở lại **Sāvatti** sau khi du hành, dân chúng mở hội ăn mừng bằng cách mỗi người sẽ tự độ thực cho một ít tỳkheo trong đoàn tùy tùng của Phật. Một bà nhà nghèo nọ muốn độ thực cho một tỳkheo, nhưng chur vị đều đã có người chăm lo rồi, chỉ còn có Tôn giả **Sāriputta**. Bà mời Tôn giả về nhà. Khi nghe tin Tôn giả **Sāriputta** đến thọ thực tại nhà bà, nhà vua và các đại gia trong thành gọi đến bà tiền bạc cũng như vật thực để bà phục dịch Tôn giả. Kết quả là lòng thành của bà đã giúp bà làm giàu trong nháy mắt.

Sāriputta chỉ con ngựa thuần chủng trong truyện ⁽¹⁾.

Chuyện giống chuyện kể trong kinh mà Chú giải Pháp Cú ⁽²⁾ gọi là **Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka**. Tuy nhiên, trong **Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka**, không phải Tôn giả **Sāriputta** mà chính Đức Phật giúp làm giàu nô tỳ **Puṇṇā** (q.v.) khi Ngài nhận bánh in (bánh làm bằng cám) của bà cúng dường. Có sự lầm lẫn vì sự trùng hợp của nhiều chuyện tương tự. Xem thêm **Kuṇḍakapūva Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 286 ff.

⁽²⁾ iii. 325.

Kuṇḍaka-kumāra.—Tên cư sĩ của ả sĩ **Khantivādi** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 39.

Kuṇḍakapūva Jātaka (N0. 109).—Chuyện Bánh Bột Trấu Đỏ. Bò Tát sanh làm thân cây trú trên cây dầu đu đủ và được dân chúng thường xuyên lễ bái cúng dường. Có một ông nhà nghèo không có gì để cúng bèn đem đến một cái bánh in làm bằng cám. Lúc thấy các phẩm vật dâng thần cây, ông nghĩ chắc vị thần này không bao giờ nhận hưởng cái bánh in mộc mạc của mình. Nhưng thần cây xuất hiện nhận bánh ông cúng và tiết lộ cho ông biết kho tàng chôn dưới gốc cây này. Ông trình vua và vua cử ông là trưởng ngân khố.

Chuyện được kể về một người nhà nghèo tại **Sāvatti**. Một thời, dân chúng trong thành hùn nhau để cúng dường Phật và chúng Tăng. Ông nhà nghèo không có gì ngoài cái bánh in làm bằng cám, nhưng ông không nản lòng và nhứt quyết dâng bánh lên bình bát của Phật. Sau khi Phật nhận bánh cúng dường, dân chúng thuộc đủ mọi tầng lớp đến vây ông đề nghị chi của cái tiền bạc để được ông chia cho một phần hồng ân ông đã được. Sau khi bạch trình Phật, ông nhận của được chia lên đến 90 triệu. Ngày hôm ấy, nhà vua cử ông là chủ ngân khố ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 422 f.

Kuṇḍakasindhavapotaka
Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka.

Jātaka.--Xem

Kuṇḍadhāna Thera.—Alahán. Ông được tuyên bố là vị đệ tử tỳkheo tối thắng về việc nhận phiếu ăn cơm (*salāka*) ⁽¹⁾. Ông tên **Dhāna** thuộc một gia đình Balamôn ở **Sāvatti**. Ông lâu thông kinh Vệđà. Một thời, khi nghe Phật thuyết, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Từ ngày đó, ông bị ám ảnh bởi hình bóng của một nữ nhon mà ông không biết mặt. Sự tình gây cho ông nhiều phần khởi nhưng cũng đem lại cho ông nhiều mai mỉa. Lúc đi khát thực, nữ thí chủ thường múc cho ông hai phần và nói: “Một phần cho tỳkheo và một phần cho người nữ, bạn đồng hành của Ngài.” Trong tịnh xá, nhiều sadi và tỳkheo trẻ thường nói với ông rằng: “Kìa, Thượng toạ của chúng ta đã trở thành *koṇḍa* (galant=nịnh dâm?).” Từ đó, ông có tên **Koṇḍa** hoặc **Kuṇḍadhāna**. Khó chịu vì các lời chọc gheo này, ông trở nên gắt gỏng. Được bạch trình, Phật khuyên ông nên nhẫn nhục vì ông bị ám ảnh bởi tàn dư của cái nghiệp bất thiện.

Vua **Pasenadi** xứ **Kosala** nghe chuyện của Kuṇḍadhāna bèn cho điều tra và sau khi biết Trưởng lão vô tội, ông cung cấp cho Trưởng lão vật thực cần thiết để ông khỏi phải đi khát thực nữa. Do đó, ông có thể chú tâm tu tập. Ông đắc quả Alahán, rồi hình ảnh người phụ nữ đeo đuôi ông biến mất.

Kuṇḍadhāna được tuyên bố là vị đệ tử tỳkheo tối thắng về việc nhận phiếu ăn cơm (*salāka*) vì ông là người đầu tiên nhận phiếu cơm khi Phật viếng **Mahā-Subhaddā** tại **Ugganagara**, **Culla-Subhaddā** tại **Sāketa**, và **Sunāparanta-janapada** ⁽²⁾. Chỉ có các bậc

Alahán (Khīṇāsava) mới được theo Phật trong các chuyến viếng thăm ấy.

Quyết tâm của Kuṇḍadhāna để đạt sự tối thắng đặc biệt đó, Kuṇḍadhāna có từ thời Phật **Padumuttara**. Có lần ông dâng lên Phật nải chuối chín lúc Phật xuất định sau một thời gian nhập định dài. Kết quả là ông làm vua trên cõi Thiên 11 lần và dưới cõi thế 24 lần.

Kuṇḍadhāna sanh làm thần dưới thế trong thời Phật **Kassapa**. Thấy hai tỳkheo bạn trên đường đến dự bát quan trai giới do Phật chủ trì, ông ranh mãnh muốn thử họ. Lúc một tỳkheo vô rừng trở ra, ông lén theo sau vị tỳkheo này giả làm người đàn bà vừa đi vừa sửa tóc, kéo áo quần cho ngay ngắn. Vị tỳkheo thứ nhì thấy cảnh này rất bất mãn và không chịu phát lồ cùng ông. Biết hậu quả không hay của việc mình làm, Kuṇḍadhāna tìm cách hàn gắn, nhưng tình đồng liêu giữa hai tỳkheo kia không còn nữa. Trong suốt thời kỳ của Phật Kassapa Kuṇḍadhāna lo sợ phải bị đọa địa ngục, và ngay trong kiếp hiện tại ông còn bị nghiệp ác đeo đuổi như thấy trên ⁽³⁾.

Kuṇḍadhāna là một trong những tỳkheo mà **Naḷakapāna Sutta** được Phật thuyết. Ông có thể là bạn của **Anuruddha** và nhiều tỳkheo Thích tử khác có mặt trong buổi thuyết kinh này ⁽⁴⁾. v.l. **Koṇḍadhāna, Koṇṭhadhāna, Kuḍḍadhāna**.

⁽¹⁾ A. i. 24.

⁽²⁾ Chi tiết của các cuộc viếng thăm, xem s.v.

⁽³⁾ AA. i. 146 ff.; Thag. A. i. 62 ff.; xem thêm Ap. i. 81 f.; Thag. 15. Chuyện trong DhA. iii. 52 f. có chút khác biệt.

⁽⁴⁾ M. i. 462.

Kuṇḍadhānavana.—Khu rừng gần làng **Kuṇḍiya** ⁽¹⁾ trong xứ **Koliya**. Daxoa **Kuṇḍa** từng trú tại đây; ông thích được cúng bằng lễ vật có *kuṇḍa-dhāna* (chén đĩa đựng cám?). Có một nữ nhơn được Daxoa chỉ chỗ để thành lập làng rồi hộ trì làng của bà. Do đó bà được gọi là **Kuṇḍiya**, và về sau khi các nhà quý tộc Koliya xây kinh thành tại làng bà, kinh thành ấy mang tên Kuṇḍiya luôn. Trong rừng, có một tịnh xá do các quý tộc Koliya xây để Phật và chúng Tăng an trú. Chính trong lúc trú tại đây Phật đã ban hồng ân cho bà **Suppavāsā** đang bị sanh khó để bà sanh **Sīvalī** ít bị đau đớn hơn ⁽²⁾. v.l. **Kuṇḍitthāna, Kuṇḍiya, Kuṇḍikāna, Kuṇhāna**.

⁽¹⁾DhA. (iv. 192) gọi đó là **Kuṇḍikoliya** (v.l. **Kuṇḍikeliya**)

⁽²⁾ Ud. ii. 8; UdA. 122; DhA. iv. 192 f.; J. i. 407.

Kuṇḍiyaṅkoṭṭa (?).—Một địa điểm dưới miền Nam Ấn Độ; **Laṅkāpura** từng đóng quân tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 176.

Kuṇḍayamutta.—Một Trưởng tộc Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara**. Ông bị Tướng **Laṅkāpura** đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 94, 177.

Kuṇḍrāyana.—Xem **Kuṇḍarayana**.

Kuṇḍala (v.l. **Kuḷakuṇḍala**) **Thera**.—Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình Balamôn ở **Sāvatti**. Ông gia nhập Tăng Đoàn nhưng không tu định được vì thiếu sự cân bằng tâm linh. Một thời, trong lúc đi khát thực, ông thấy người nông phu đưa nước tới chỗ ông muốn bằng cách đào kênh, người bán cung hướng cung đi bằng cách nhắm, người thợ làm bánh xe bằng cách bào. Rồi ông an trú vào các đề tài này, ông đắc quả Alahán.

Trong tiền kiếp ông là người giữ vườn từng cúng dường Phật **Vipassī** trái dứa trong lúc Phật đang du hành trên không trung ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Nājikeradāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾. Được biết trong *Apadāna*, có những câu kệ tương tự được nói là của Trưởng lão **Khitaka** ⁽³⁾. Kệ của Kuṇḍala trong *Theragāthā* ⁽⁴⁾ được kể hai lần trong *Dhammapāda*, và Chú giải *Dhammapāda* nói rằng một lần liên quan đến **Paṇḍita-Sāmaṇera** ⁽⁵⁾, lần thứ hai đến **Sukha-Sāmaṇera** ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 71 f.

⁽²⁾ ii. 447 f.

⁽³⁾ ThagA. i.

315 f. ⁽⁴⁾ Thag. 19.

⁽⁵⁾ DhA. ii. 147.

⁽⁶⁾

Ibid., iii. 99.

Kuṇḍalakesā, Kuṇḍalakesī.—Xem **Bhaddā Kuṇḍalakesī**.

Kuṇḍalakesitheri Vatthu.—Chuyện của **Bhaddā Kuṇḍalakesī** ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ DhA. ii. 217 ff.

Kuṇḍalinī.—Tên gọi của con của chim *sārikā* (loại chim Mynah) trong **Tesakūṇa Jātaka** (*q.v.*) mà Vua **Brahmadatta** tung tiu như công chúa của mình. Bà là **Uppalavaṇṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 125.

Kuṇḍalinī-pañha.—Lời vua hỏi và câu trả lời của **Kuṇḍalinī** ghi trong **Tesakūṇa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 120.

Kuṇḍaliya.—Du sĩ từng viếng Phật trong rừng **Añjanavana** ở **Sāketa**. Ông hỏi Phật sống có lợi ích gì? Câu chuyện dẫn đến cuộc thảo luận về bảy giác chi (*bojjhaṅga*), bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), và ba thiện hành. Sau khi buổi thảo luận kết thúc, Kuṇḍaliya xin trọn đời quy ngưỡng Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. vi. 73 ff.

1. Kuṇḍalī.—Tên con chim Mynah (*sārikā*) trong **Mahāummagga Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 478.

2. Kuṇḍalī.—Tên con lừa cái trong **Vātaggasindhava Jātaka** ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. ii. 338 f.

3. Kuṇḍalī.—Tên của một đền đài (*vimāna*) trên cõi **Tāvatiṃsa**. Tại đây có một người được sanh ra từng trông coi **Sāriputta** và **Moggallāna** và chăm sóc hai ông lúc hai ông trú trong một tịnh xá ở **Kāsi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. vi. 8; VvA. 295 f.

4. Kuṇḍalī.—Một Balamôn bạn của **Dīghābhaya**. Ông là một nhà xuất nhập cảng sống ở **Dvāramaṇḍala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 24.

Kuṇḍalī Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Du sĩ **Kuṇḍaliya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 73 ff.

Kuṇḍavana.—Xem **Gundāvana**.

Kuṇḍasālā.—Một khu ngoại ô của **Sirivaddhanapura** (Kandy) trên bờ sông **Mahāvāluka-gaṅgā**. Khu do Vua **Narindaśīha** thiết kế và được xem như nơi ưa chuộng nhất của nhà vua ⁽¹⁾. **Kittisirirājasīha** có lập vườn và xây một tịnh xá trong đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcvi. 34.

⁽²⁾ *Ibid.*, c. 216 f.

1. Kuṇḍi, Kuṇḍiya.—Một làng của dân **Kuru**. Gần làng có khu rừng từng là trú xứ của **Aṅganika-Bhāradvāja**. Kế bên có lạc viên **Uggārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 338.

2. Kuṇḍi.—Một làng của dân **Koliya**. Gần làng có rừng **Kuṇḍadhānavana** (*q.v.*). Trưởng lão **Kuṇḍanagariya** (**Paṭṭhapāda**) sanh ra tại đây. Gần làng có núi **Sānavasīpabbata** từng là trú xứ của **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ PvA. 178.

Kuṇḍiyā.—Xem **Kuṇḍadhānavana**.

Kutūhalasālā Sutta.—Du sĩ **Vacchagotta** hỏi Phật chớ giáo pháp về tái sanh của Ngài khác với giáo pháp của các vị Giáo trưởng khác như **Pūraṇa Kassapa** như thế nào? Phật đáp rằng tái sanh chỉ đến với người có nhiên liệu, và nhiên liệu ấy là ái ⁽¹⁾.

Cuộc đàm luận bắt nguồn từ buổi nói chuyện mà Vacchagotta nói rằng xảy ra tại Luận nghị đường (**Kutūhalasālā**) giữa các du sĩ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 398 f.

⁽²⁾ Phật Âm nói rằng (DA. ii. 369; MA. ii. 694) không có chỗ nào có tên đó; chỗ nào có người tụ họp bàn thảo đều được gọi là Kutūhalasālā; xem thêm D. i. 179.

Kuttāṇḍāra.—Một Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của Vua **Kulasekhara**, bị Tướng **Lankāpura** đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 182, 190.

Kuddāla Jātaka (No. 70).—Chuyện Hiền Giả Cái Cuốc. Một thời, Bồ Tát là người làm vườn mà gia tài chỉ có một cái cuốc (*kuddāla*) nên ông được gọi là **Kuddāla Paṇḍita**. Về sau ông xuất thế tu ăn, nhưng ý niệm về cái cuốc cứ đeo đẳng ông và dẫn ông trở lại thế gian đến bảy lần. Lần thứ bảy, ông quyết tâm liệng cuốc xuống sông và reo vui rằng mình đã chiến thắng. Trong khi nói vậy, Bồ Tát nhìn con sông lớn, khởi lên Thiên quán với đối tượng về nước, đắc Thiên chứng. Đang trên đường thắng trận trở về, Vua Benares nghe Bồ Tát reo vui nên hỏi và biết được rằng Ngài chiến thắng phiền não vì đã chiến thắng tham dục. Tham dục của vua cũng tan biến và ông xin theo Bồ Tát lên Hy Mã Lạp Sơn tu làm tiên non du sĩ. Nghe vua mình xuất gia, dân chúng trong nội thành dài 12 lý đồng xin theo. Thiên chủ **Sakka** phái Thần xây dựng của chư Thiên là **Vissakamma** lên Hy Mã Lạp Sơn xây tịnh xá cho tất cả mọi người.

Chuyện được kể liên quan đến **Citta-Hatthisāriputta** (*q.v.*)

⁽¹⁾. Tên của một số người theo Kuddāla được kê trong phần cuối của **Hatthipāla Jātaka** ⁽³⁾ và **Mūgapakkha Jātaka** ⁽³⁾.

Một chuyện có nội dung tương tự được kể trong Chú giải *Dammapada* ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. i. 311 ff.

⁽²⁾ J. iv. 490.

⁽³⁾ J. vi. 30.

⁽⁴⁾ DhA. i. 311 f.

Kuddāla (Kuddālaka)-paṇḍita.—Xem **Kuddāla Jātaka**.

Ông được liệt kê trong danh sách của sáu vị giáo trưởng của thời xưa, nổi tiếng có đời sống phạm hạnh. Chư vị có nhiều đệ tử và khi thân hoại mạng chung được sanh lên cõi Thiên ⁽¹⁾.

Tái sanh như Kuddāla là một sự trở lại với trí tuệ viên mãn ⁽²⁾.

⁽¹⁾A. iii. 371, 373; iv. 135.

⁽²⁾ J. i. 40.

Kuddālamaṇḍala.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, địa bàn giao tranh giữa quân của Vua **Parakkamabāhu I** và quân thù ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 16.

Kunta.—Chiếc ngai (hình ảnh) thoát tiên được đặt trong **Pācīnavihāra** của các **Theravādin** và về sau cạnh gốc Bồ đề ở **Abhayagiri-vihāra** bởi **Silākāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 31.

Kuntani Jātaka (No. 343).—Chuyện Con Hạc. Trong triều của Vua thành Benares có con hạc dùng đem thư tín cho vua. Một hôm, lúc hạc bay xa, hai con của hạc bị các hoàng tử giết chết. Để trả thù, hạc xúi cọp ăn thịt các hoàng tử. Rồi hạc đến trình tấu vua và xin ra đi. Hạc bay lên Hy Mã Lạp Sơn, vì hạc biết rằng kẻ tác hại và người bị hại không thể hoà hợp như xưa được.

Chuyện được kể về con hạc của vua xứ Kosala từng hành sự như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 311 f.

Kuntamālaka.—Địa danh gần **Anurādhapura**, nơi ranh giới của **Mahāvihāra** đi ngang qua. Đó là điếm mà nhà vua thiết lập *sīma* ⁽¹⁾.
v.l. **Koṭṭhamālaka**.

⁽¹⁾ Mhv., p. 331; Mbv. 134; Dpv. xiv. 28, 33.

Kuntavarā.—Quân của một làng dưới miền Nam Ấn Độ đánh quân chiếm đóng Tích Lan ⁽¹⁾ và bị Tướng **Kesadhātu Kitti** dẹp ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 246.

⁽²⁾ *Ibid.*, 259.

Kuntī.—Mẹ của hai Trưởng lão **Tissa** và **Sumitta**. Cha của hai ông là người ở **Pāṭaliputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. v. 212.

Kundukāla.—Địa danh trên mũi đất nhô ra từ lục địa hướng đến đảo **Rāmissara**, dưới miền Nam Ấn Độ. Kundukāla cách Rāmissara lối tám dặm ⁽¹⁾. Tướng **Laṅkāpura** của **Parakkamabāhu I** từng xây tại đây tổng hành dinh của ông mang tên **Parakkamapura** ⁽²⁾.

Kupikkala.—Nơi sanh của Trưởng lão **Mahā-Tissa** ⁽¹⁾. v.l. **Kuvikkala**, **Kubbikāla**, **Kuṭṭhikula**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 49.

Kupuveṇa.—Tên của một làng và cũng là tên của một tỉnh xá. Chuyện của một sadi trú tại tỉnh xá này kể trong Chú giải *Majjhima* ⁽²⁾ giống như chuyện kể trong **Kabupelanda** (*q.v.*), chỉ trừ các tên.

⁽¹⁾ MA. ii. 700.

Kuppa Sutta.—Vị tỳkheo thành tựu giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến thể nhập vào bất động (*akuppa*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 119 f.

Kubukandanadī.—Con sông ở Tích Lan; trên bờ sông này có **Samudda-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 90.

Kubūlagalla.—Một địa danh trong xứ **Rohaṇa**, nơi có đôn lũy bị Vua **Vijayabāhu I** đánh chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lviii. 36.

Kubera.—Xem **Kuvera**.

Kubbikāla.—Xem **Kupikala**.

Kubbugāma.—Xem **Kumbugāma**.

Kumā.—Phu nơn của một gia chủ ở **Veḷukaṇḍa** trong xứ **Avanti**. Bà là mẹ của Trưởng lão **Nanda**, còn được gọi là **Kumāputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 100.

Kumāputta.—Xem **Nanda Kamāputta**.

1. Kumāra.—Cha của **Bhāraṇa**. Ông sanh sống tại **Kappakandara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 64.

2. Kumāra.—Tên của Thần Skanda. Ông cỡi công. Được biết ông là vị thần cho **Mānavamma** điều ước nguyện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lvii. 7, 10; xem thêm Hopkins: *Epic Mythology*, p. 227.

Kumāra Sutta.—**Mahānāma**, người **Licchavī**, hân hoan thấy một số thanh niên Licchavī ngồi quanh Thế Tôn dưới gốc cây trong Đại Lâm (**Mahāvana**) ở **Vesālī**, vì theo ông, thanh niên Licchavī hung bạo, thô ác và ngạo mạn lắm. Phật bảo ông rằng đối với thiện nam tử nào, năm pháp này được tìm thấy thời được chờ đợi là sự tăng trưởng, không phải là giảm thiểu: phụng dưỡng cha mẹ, thương tưởng vợ con, tận tụy với chánh mạng, cúng dường chư Thiên, và cung kính đánh lễ Samôn, Bàlamôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 75 ff.

1. Kumāra-Kassapa Thera.—Trưởng lão là vị đệ tử tối thắng về thuyết giảng vi diệu (*cittakathikānam*) ⁽¹⁾. Mẹ ông là con gái của một chủ ngân khố ở **Rājagaha**. Bà lập gia đình vì không được phép xuất gia. Tuy nhiên, chồng bà cho phép bà gia nhập Tăng Đoàn; lúc bấy giờ bà đang mang thai mà không biết. Khi biết ra, các bạn đồng phạm hạnh của bà đến tham kiến **Devadatta**; ông tuyên bố bà không phải là một tỳkheo ni. Chuyện được bạch trình Phật. Ngài giao sự vụ cho **Upālī** và **Visākha** cùng một ít thần dân ở **Sāvatthi** được cử đi điều tra. Sau đó, **Upālī** điều trần trước chúng Tăng và nhà vua kết quả điều tra và tuyên bố Tỳkheo ni **Kumāra** vô tội ⁽²⁾. Lúc con bà ra đời, nhà vua nhận nuôi dưỡng bé và bé được truyền giới lúc lên bảy. Bé được gọi là **Kumāra-Kassapa**.

Một thời, lúc tham thiền tại **Andhavana**, **Kumāra Kassapa** được một vị Bất lai (**Anāgāmī**) xuất hiện hỏi 15 câu mà chỉ có Phật mới có thể giải đáp; vị Bất lai từng là bạn của **Kumāra-Kassapa** vào thời Phật **Kassapa**. Nhon duyên này dẫn đến sự thuyết kinh **Vammika Sutta** ⁽³⁾, và **Kassapa** đắc quả Alahán sau khi nghe xong bài pháp thoại này ⁽⁴⁾. Mẹ ông cũng đạt thiền chứng và đắc Alahán. Được biết bà khóc suốt 12 năm vì không được gặp mặt con. Một hôm thấy **Kassapa** ngoài đường, bà chạy đến, bị té ngã, khiến sữa tươi chảy ra thấm ướt hết áo bà. Biết rằng tình yêu của mẹ là chướng ngại ngăn mẹ đắc chứng, ông nặng lời yêu cầu mẹ chớ nên thương ông quá đáng như vậy. Kết quả là bà đắc quả Alahán ngay hôm ấy ⁽⁵⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, **Kassapa** là một học giả Bàlamôn. Khi nghe Phật tán thán một vị tỳkheo là tối thắng về thuyết giảng, ông cố gắng hành thiện để đạt mục tiêu ấy. Khi giáo

pháp của Phật Kassapa bị lãng quên, ông cùng sáu vị nữa gia nhập Tăng Đoàn và tu khổ hạnh trên núi cao ⁽⁶⁾.

Hai kệ rất thâm sâu nói là của Kumāra-Kassapa được tìm thấy trong *Theragāthā* ⁽⁷⁾. Dầu được tiếng là tối thắng về thuyết giảng, ông rất ít khi thuyết pháp. Theo Chú giải *Āṅguttara* ⁽⁸⁾, Phật tán thán Kumāra-Kassapa vì biện tài của ông trong khi luận đàm với Vua (*Rajāñña*) **Pāyāsi** ở thị trấn **Setavyā** như mô tả trong **Payāsi Sutta** (*q.v.*); nhưng *Dhammapāla* ⁽⁹⁾ lại nói rằng kinh Pāyāsi Sutta được thuyết sau khi Phật đã nhập diệt. Dầu sao, kinh này cũng đã chứng minh tài hùng biện của Kassapa ⁽¹⁰⁾.

Kassapa thọ cụ túc giới vào tuổi 20. Điều này có thể không đúng, vì giới luật bắt buộc người thọ cụ túc giới phải tròn 20 tuổi. Được biết Phật có cho phép kẻ vào tuổi chín tháng cưu mang trong bụng mẹ ⁽¹¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 24. ⁽²⁾ Chi tiết, xem J. i. 148; cách giải quyết của Upāli trong vụ này được Phật tán thán (xem *e.g.*, AA. i. 172).

⁽³⁾ M. i. 143 ff. ⁽⁴⁾ Về chuyện của **Kumāra Kassapa** xem J. i. 147 ff; AA. i. 158 f.; ThagA. i. 322 f.; MA. i. 335 f.

⁽⁵⁾ DhA. iii. 147. ⁽⁶⁾ Ap. ii. 437 f.; chi tiết của chuyện này được kể trong DhA. ii. 210-12; trong số bạn của Kassapa, có **Pukkusāti**, **Dārucīriya**, **Babba Mallaputta**, và **Sabhiya**; xem thêm UdA. 80 f. ⁽⁷⁾ vv. 201, 202. ⁽⁸⁾ i. 159.

⁽⁹⁾ VvA. 297. ⁽¹⁰⁾ Về sự tán thán ông, xem thêm MA. i. 500 f. ⁽¹¹⁾ Vin. i. 93; Sp. iv. 867.

2. Kumāra-Kassapa.—Trưởng lão Tích Lan, người đã yêu cầu soạn thảo **Dhammapadattakathā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 1; Gv. 68.

Kumāra-Kassapa-thera Vatthu.—Chuyện của **Kumāra-Kassapa** (*q.v.*) và mẹ ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 144 ff.

Kumāradhātusena (Kumārādāsa).—Vua Tích Lan (513-522 A.C.). Ông là con của **Moggallāna I** và có con là **Kittisena** ⁽¹⁾. Truyền thuyết nói rằng ông và **Kālidāsa** là hai bạn hữu. Có thuyết nói rằng ông là tác giả của **Jānakīharaṇa** ⁽²⁾.

(¹) Cv. xli. 1 f.

(²) Cv. Trs. i. 51, n. 1.

Kumārapañha.—Phẩm thứ 4 của **Khuddakapāṭha** (¹). Gồm 10 câu hỏi mà, theo các Chú giải (²), Phật hỏi thiếu niên Sopāka với mục đích cho phép chàng thợ giới cụ túc; lúc bấy giờ chàng mới lên bảy mà đã chứng đắc Alahán. Sopāka trả lời hết các câu hỏi này và cuộc vấn đáp được xem như lễ truyền cụ túc giới của chàng (³). Các câu hỏi này được giảng giải bởi Tỳkheo ni **Kanjaṅgalā** (⁴) (*q.v.*). Chú giải *Majjhima* (⁵) về **Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta** có nói đến một số câu hỏi được gọi là Kumārapañha liên quan đến **Rāhula** khi mới lên bảy.

(¹) Khp. 2.

(²) KhpA. 76; ThagA. i. 479.

(³)

Xem thêm Thag. v. 485; Ap. i. 64 f.

(⁴) Xem A. v. 54 ff.

(⁵) MA. ii. 636.

Kumārapabba.—Đoạn của **Vesantara Jātaka** nói về chuyện **Vessantara** cho **Jūjaka** con của mình (¹).

(¹) J. vi. 555.

1. Kumārapeta Vatthu.—Một người trong thành **Sāvatti** mắng chửi những ai cúng dường Phật và chư Tăng, nhưng mẹ ông buộc ông lấy lại lời và bỏ thí trong bảy ngày. Về sau ông tái sanh làm con của một kỹ nữ và bị bỏ rơi trong nghĩa địa. Phật xuất hiện và tuyên bố bé có một tương lai rực rỡ về sau. Bé được một gia chủ giàu có nhận làm con nuôi và khi lớn lên thường làm việc thiện bằng tài sản của cha nuôi để lại. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm con của Thiên chủ **Sakka** (¹).

(¹) Pv. iii. 5; PvA. 194 ff.

2. Kumārapeta Vatthu.—Hai vương nhi của vua xứ Kosala thông dâm và bị sanh làm quỷ đói (*peta*). Một đêm nọ, họ than khóc âm ỉ khiến dân trong thành **Sāvatti** phải xin Phật che chở. Phật giải thích sự việc cho dân chúng biết, và họ cúng dường cũng như hồi hướng công đức cho các quỷ đói (¹).

(¹) Pv. iv. 6; PvA. 261 f.

Kumārasīha.—Con của **Vimaladhammasūriya**; ông được Vua **Señaratana** nhận làm con nuôi và cấp cho tỉnh Uva. Ông mất sớm⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xcv. 22; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 233, n. 3.

Kumārasena.—Anh của **Dhātusena**. Ông từng giúp em tiêu diệt quân Damiḷa và được thưởng công rất hậu⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 35, 53.

Kumāripañhā.—Vấn đáp của Phật và ba chị em **Taṇhā**, **Arati** và **Ragā** lúc họ đến dự đồ Phật trong đêm Ngài thành đạo. Vấn đáp này là nội dung của **Dhītarō Sutta** của *Samyutta Nikāya*⁽¹⁾, tuy nhiên *Aṅguttara* nói rằng vấn đáp ấy được trích trong Kumāripañhā. Chú giải⁽³⁾ nói đó là các câu hỏi của con Māra (*kumāriṇaṃ Māradhītānaṃ pucchā*).

⁽¹⁾ S. i. 124 f.

⁽²⁾ A. v. 46 f.

⁽³⁾ AA. ii. 828.

Kumārībhūta Vagga.—Phẩm thứ 8 của *Bhikkunī Pācittiya*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 327-37.

Kumāriya Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận đàn bà, con gái. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận đàn bà, con gái⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 41.

1. Kumuda.—Một thứ địa ngục; đúng nghĩa là một thời kỳ đau khổ bằng 12 **Paduma**. [Kumuda là sen trắng; Paduma là bông sen].

Tỳkheo Kokālika sanh ra trong Địa ngục Kumuda⁽¹⁾. Theo HT Thích Minh Châu (1966), Tỳkheo Kokālika sau khi mệnh chung đã sanh vào địa ngục Sen hồng với tâm thù hận đối với Tôn giả Sāriputta và Moggallāna.

⁽¹⁾ S. i. 152 f.; xem thêm SN., p. 126; SNA. ii. 476.

2. Kumuda.—Một trong ba cung điện của Phật **Sobhita** trong đời sống cư sĩ chót của Ngài⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. vii. 17.

3. Kumuda.—Thành phố nơi mà kẻ thù của Phật **Piyadassī** là Trưởng lão **Soṇa** dùng voi **Doṇamukkha** say để tấn công Ngài, nhưng được Phật chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 6; BuA. 174.

Kumudadāyaka.—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông sanh làm chim **Kakudha** sống trong hồ trên Himavā, từng cúng dường Phật một bông sen. Vào 1600 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Varuṇa** ⁽¹⁾. Ông có lẽ là Trưởng lão **Malitavambha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. 1. 180.

⁽²⁾ ThagA. i. 211 f.

1. Kumudamāliya Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Atthadassī** ông là một *rakkhasa* trong hồ gần Himavā, từng dâng lên Phật một vòng hoa. Vào 15 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu **Sahassaratha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 186 f.

2. Kumudamāliya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông thấy Phật **Vipassī** đi trên đường, dung lên Ngài một vòng bông sen trắng (*kumuda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 257 f.

Kumba.—Xem **Kumbagāma**.

Kumbagāma.—Thành lũy của quân Damiḷa gần **Anurādhapura** do **Kumba** chỉ huy bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 14.

Kumbalavāta.—Địa danh gần **Anurādhapura**, nơi *simā* của **Mahāvihāra** đi ngang qua ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. p. 332; Mbv. 134; Dpv. xiv. 38.

Kumbālaka.—Hồ nước do Vua **Mahāsena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 48.

Kumbiyaṅgana.—Xem **Kuṭumbiyaṅgana**.

Kumbugāma (v.l. **Kubbugāma**).—Một làng trong xứ **Rohaṇa** được kể trong chiến dịch của **Damiḷādhakārī Rakkha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 149, 167, 172.

Kumbha Jātaka (N0. 512).—Chuyện Bình Rượu. Có một thợ rừng tên gọi **Sura** tình cờ phát hiện một loại rượu nồng trong một bông cây. Ông mời ân sĩ **Varuṇa** cùng thưởng thức. Sau đó hai ông phổ biến loại rượu nồng này trên khắp cõi **Jambudīpa** khiến dân chúng và cả Vua **Sabbamitta** say sưa bê tha. Thiên chủ **Sakka** thấy vậy xuất hiện thuyết giảng các điểm xấu của rượu nồng. Nghe xong bài giảng, nhà vua nhận thấy thống khổ do rượu nồng gây ra nên xin chừa và kiên tâm giữ ngũ giới.

Chuyện được kể để trả lời cho bà **Visākhā** về nguồn gốc của rượu nồng. Trên đường đi đến **Jetavana**, 500 thân hữu của bà dự một bữa tiệc tại **Sāvatti** và bị say, nên khi tỉnh xá có nhiều hành động bất xứng. Phật dùng thần thông phóng hào quang khiến bầu trời đen ngịt làm họ kinh sợ và tỉnh rượu ⁽¹⁾.

Chuyện xưa được kể trong *Jātakamāla* (N0. 17).

⁽¹⁾ J. v. 11 ff.; DhA. (iii. 100 ff.) kể nhiều chi tiết hơi khác biệt về hành động của các thân hữu của bà **Visākhā**.

Kumbha Vagga.--Phẩm thứ 5 của *Ṭikā Nipāta* của Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 431-51.

1. Kumbha Sutta.—Chiếc bình không có giá chống đỡ thì bị ngã. Tâm cũng vậy, và giá chống đỡ của tâm là Bát Chánh Đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 20.

2. Kumbha Sutta.--Cái ghè, nếu bị nghiêng đổ, nước đã bị đổ ra không thể đổ vào lại được. Cũng vậy, tỳkheo tu tập và làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các bất thiện pháp đã được đổ ra, không thể đổ vào lại được ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 48.

Kumbhakappa.—Một đaxoa thể lực bị Phật **Sumedha** chinh phục. Chuyện ông giống chuyện của **Ājavaka**. Dân chúng dâng lên đaxoa một hoàng tử để tế lễ nhưng đaxoa trao hoàng tử cho Phật. Chín trăm triệu người đắc quả trong dịp này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xii. 5; BuA. 164 f.

Kumbhakāra Jātaka (No. 408).—Chuyện Người Thọ Gồm. Bồ Tát sanh ra làm một thợ gồm ở Benares. Có bốn Phật Độc giác **Karaṇḍu, Naggaji, Nimi,** và **Dummukha** đi từ **Namdāmūla-pabbhāra** đến nhà ông. Ông hỏi về sự xuất thế của các Ngài. Nghe qua, ông và bà đều muốn xuất thế. Bà gạt ông để đi trước; ông ở lại nuôi hai đứa con trai và gái. Lúc hai con ông lớn khôn, ông đi tu ẩn sĩ. Lúc gặp lại bà, ông từ chối không muốn dính dáng gì tới bà nữa.

Con trai Bồ Tát là **Rāhula**, con gái là **Uppalavaṇṇā**, và vợ là **Rāhulamātā**.

Chuyện được kể liên quan đến 500 tỳkheo khởi lên dục tưởng lúc nửa đêm. Phật biết tâm tư của chúng Tăng liền cùng **Ānanda** đến khiển trách ⁽¹⁾. Xem thêm **Pāṇiya Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iii. 375.

Kumbhaghosaka.—Con của một chủ ngân khố lớn ở **Rājagaha**. Trong thành phố có dịch và cả hai cha mẹ ông đều bị bệnh. Lúc sắp mệnh chung, ông bà trời báo con đi lánh và chỉ con chổ dấu tài sản mình.

Kumbhaghosaka lánh trong rừng những 12 năm. Lúc trở về, ông thấy tài sản còn nguyên vẹn nhưng không dám đào vì sợ bị tai họa vì ông không được ai trong thành biết cả. Ông chọn làm đốc công sanh sống.

Một hôm, vua nghe tiếng nói của Kumbhaghosaka và phán rằng: “Đó phải là giọng của một người giàu có.” Nghe vua nói nhiều lần như vậy, một nữ tỳ dâng kế làm vua trở thành chủ gia tài của Kumbhaghosaka. Rồi bà và con gái được vô sống trong nhà của Kumbhaghosaka. Bấy giờ bà bày mưu để Kumbhaghosaka cưới con gái bà. Thế là Kumbhaghosaka phải đào của để trả chi phí theo lệnh của vua. Sau khi mưu kế thành tựu, vua cho triệu Kumbhaghosaka để nghe ông bày tỏ, rồi truyền ban quyền thừa kế và gả công chúa cho ông.

Vua bạch Phật câu chuyện này và Ngài tán thán Kumbhaghosaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. i. 321 ff.

1. Kumbhaṇḍa.—Ông là một Nigaṇṭha mà **Paṇḍukābhaya** có xây ần xứ mang tên ông năm gần Hồ **Gāmaṇi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 99.

1. Kumbhaṇḍa.—Cuubàtrà. Thần linh được liệt kê chung với các **Yakkha**, **Asura** và **Nāga**. Họ sống dưới Nam Thiên quốc trị vì bởi **Virūlha** (Tăng Trưởng Thiên vương) ⁽¹⁾. **Vidhurapaṇḍita Jātaka** ⁽²⁾ gọi **Kumbhīra** (*q.v.*) chúa của Cuubàtrà. Họ có bao tử to và bộ sanh dục lớn như cái nổi nên mang tên như vậy ⁽³⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 257; D. iii. 198.

J. vi. 272.

⁽³⁾

DA. iii. 964.

Kumbhapura.—Trú xứ của **Kisavaccha** ⁽¹⁾; Kumbhapura là một tên khác của **Kumbhavatī** (*q.v.*).

⁽¹⁾ MA. ii. 599.

Kumbhavatī.—Kinh thành trong vương quốc của Vua **Daṇḍaki**. **Kissavaccha** từng sống trong một vườn gần đó ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 463; v. 29, 134.

Kumbhigallaka.—Tịnh xá ở Tích Lan. **Sasabha** có xây một trai giới đường (uposatha-house) tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 86.

Kumbhīra.--Dạoxa sống trên núi **Vepulla** ngoài thành **Rājagaha**. Ông có dự buổi thuyết Kinh **Mahāsamaya Sutta** ⁽¹⁾. Ông được gọi là **Rajagahika** vì được sanh ra trong Rājagaha ⁽²⁾. Thỉnh thoảng ông được gọi là chúa của các **Kumbhaṇḍa**. Lúc **Bimbisārā** muốn viên kỹ nữ **Padumavatī** ở **Ujjeni**, vị quốc sư có nhờ Kumbhīra đưa đến đó ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 257.

⁽²⁾ DA. ii. 686.

⁽³⁾ E.g., J. vi. 272.

⁽⁴⁾ ThigA. 39.

Kumbhīla Jātaka (N0. 206).—Chuyện Con Nai Núi. Một bản khác của **Vānarinda Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 206.

Kumbhīlavānaka.—Con sông ở Tích Lan; sông này đổ vào **Saṅkhavaddhamānaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 32; xem thêm Cv. Trs. i. 279, n. 4.

Kumbhīlasobbha.—Hồ nước do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾ trước; sau đó hồ được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu lần nữa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 50.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxix. 33.

1. Kumma Sutta.—Vị tỳkheo phải như con rùa biết rút chân cẳng vào mai ⁽¹⁾ v.l. **Dukkara Sutta**.

⁽¹⁾ S. i. 7.

2. Kummata Sutta.—Lợi đặc, cung kính, danh vọng là bẫy của **Māra**, giống như cái lao có dây mà người thợ săn dùng phóng ra để bắt rùa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 226.

3. Kumma Sutta.—Như con rùa rút hết chân cẳng và đầu vô trong mai khiến con chồn rình mà không có cơ hội để bắt rùa nên nhàm chám phải bỏ đi, vị tỳkheo phải luôn luôn hộ trì các căn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 226.

Kummāsadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, ông có cúng dường Phật **Vipassī** cháo chua vì ông không có gì khác để cúng dường ⁽¹⁾. Ông chính là Trưởng lão **Sivaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 415.

⁽²⁾ ThagA. i. 307.

Kummāsapiṇḍa Jātaka (No. 415).—Chuyện Phần Cháo Cúng Dường. Một thời, Bồ Tát làm nô tỳ cho một nhà giàu ở Benares. Ông được trả công bằng bốn phần cháo chua và ông cúng dường hết các phần cháo này lên bốn vị Phật Độc giác. Sau khi mệnh chung, ông sanh làm kẻ tỵ của Vua Benares và cưới công chúa xứ Kosala làm hoàng hậu. Nhớ lại kiếp trước, ông có viết ra một ca khúc về đời

ông; ca khúc rất thịnh hành trong dân gian nhưng không ai hiểu được ý nghĩa của tác giả. Được ban cho một ước nguyện, hoàng hậu muốn được biết ý nghĩa của ca khúc ấy. Vua bèn triệu thần dân trong vòng 12 lý để nghe ông giải thích.

Hoàng hậu cũng cho biết kiếp trước bà làm nô tỳ trong cung của **Ambaṭṭha** và từng cúng dường một Thánh tăng. Bà được xác định là **Rāhulamātā**.

Chuyện được kể về Hoàng hậu **Mallikā**. Bảy giờ bà là con gái của một người thợ kết vòng hoa. Một hôm bà cúng dường ba phần cháo chua lên Phật. Ngay hôm ấy bà được làm Chánh hậu của Vua **Pasenadi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 405 ff. Cp. chuyện thứ ba của *Jātakamālā*, cũng là *Divyavadāna*, p. 88, và *Kathāsaritsāgara* xxvii. 79 ff.

Kuraṅgavī.—Công chúa của một nhà vua trị vì Benares. Nàng yêu **Eḷakamāra** (q.v.) và lập gia đình với nàng. Nàng lại thông dâm với vị Sư trưởng cũng là Đại tướng quân **Chalaṅgakumāra** và luôn với Tùy viên của ông là **Dhanantevāsī** ⁽¹⁾.

Chuyện của Kuraṅgavī là một trong những chuyện kể bởi **Kuṇāla**. Xem **Kuṇāla Jātaka**, No. 536 ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 429 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, 412 ff.

Kuraṅḍaka.—Động đá, có thể là ở Tích Lan. Trong động có nhiều hình ảnh về sự xuất thế của bảy Đức Phật, nhưng Trưởng lão **Cittagutta** (q.v.) sống trong đó khá lâu mà không thấy, vì ông không bao giờ nhìn lên. Trước cửa động có cây mù u (*nāga*). Theo lời yêu cầu của nhà vua, có lần vị Trưởng lão đến hoàng cung, nhưng bảy ngày sau ông trở lại động vì không hoan hỷ tại hoàng cung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vsm. i. 38 f.

Kuraya.—Xem **Kuruya**.

Kuraraghara.—Một thị trấn trong xứ **Avanti**, là trú xứ của **Kāṭiyānī**, **Kālī**, **Soṇa Kuṭikaṇṇa**, và nhiều trưởng lão khác. Gần đó có núi **Papāta-pabbata**, trú xứ của **Mahā Kaccāna**. v.l. **Kulaghara**.

⁽¹⁾ SA. ii. 188; UdA. 307; DhA. iv. 101; AA. i. 246, vân vân.

Kuraraghara-Papāta-pabbata.—Xem **Papāta-pabbata**.

Kuraragharikaa.—Xem **Kālī** [2].

Kuraraghariya-Soṇa.—Tên mà **Soṇa Kuṭikaṇṇa** được gọi thỉnh thoảng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. vi. 15.

Kuravakagalla.—Một địa điểm trong xứ **Rohaṇa**, nơi **Gamiḷādhikārī Rakkha** đánh bại quân thù ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 137.

Kuru.—Câu Lâu. Quốc độ, một trong 16 **Mahājanapada** ⁽¹⁾ mà Kinh điển Pāli thường nói đến. Được biết Kuru thoát tiên là tên của các tù trưởng (*rājakumārā*) của địa phương đó. Phật Âm ⁽²⁾ có ghi lại một truyền thuyết nói rằng vào thời Vua **Mandhātā** nhiều dân của ba châu khác biệt **Jambudīpa** là châu phúc lạc nên theo nhà vua quy tụ về Nam Thiên Bộ Châu. Nhưng Vua Mandhātā vẫn chưa thỏa mãn nên lên cõi Tứ Đại Thiên Vương rồi cõi Đạo Lợi vui thú. Sau khi lưu trú trên hai cõi Trời (*devaloka*) này, ông trở về Jambudīpa (để bỏ túc balamật), xuất gia làm đạo sĩ và nhập diệt. Số người theo ông lúc trước không thể trở về cố quốc được nên định cư lại ở Jambudīpa. Người đến từ **Uttarakurudīpa** lập ra quốc độ **Kuru**.

Trong thời Phật, Kuru không có nhiều ảnh hưởng chánh trị, nhưng trước đó là một trong ba quốc độ hùng mạnh nhất; hai quốc độ kia là **Pañcāla** và **Kekaka** ⁽³⁾. Theo nhiều **Jātaka**, Kuru rộng 300 lý, có thủ đô là **Indapatta** với vòng đai dài bảy lý. Vương triều thuộc dòng **Yudhiṭṭhila** ⁽⁵⁾. Trong số các vua của Kuru có Vua **Dhanañjaya Koravya** được nhắc nhở nhiều nhất ⁽⁶⁾ và Vua **Koravya** ⁽⁷⁾ có con là Bồ Tát **Sutasoma**. Trong thời Phật, tù trưởng của Kuru tên gọi Koravya có luận bàn với Trưởng lão **Raṭṭhapāla**, một hậu duệ của Kuru, và cuộc luận đàm được ghi lại trong kinh **Raṭṭhapāla Sutta** ⁽⁸⁾. Có lẽ vương quốc Kuru một thời bao gồm luôn **Uttarapañcāla**, vì **Somanassa Jātaka** có nói rằng Uttarapañcāla là một thị trấn của Kururaṭṭha do Vua **Reṇu** trị vì.

Koravya có một ngôi vườn mang tên **Migācīra** mà Trưởng lão Raṭṭhapāla an trú những lúc về thăm cha mẹ ⁽¹⁰⁾. Dân Kuru nổi

tiếng là có trí tuệ và sức khoẻ dồi dào. Tiếng tăm này là duyên có để Phật thuyết nhiều kinh cho người Kuru nghe, ví như **Mahānidāna Sutta** và **Mahāsatiṭṭhāna Sutta**. Ngoài ra, còn có các kinh sau đây được thuyết ở Kuru: **Māgandīya Sutta**, **Ānañjasappāya Sutta**, **Sammosa Sutta**, và **Ariyavasā Sutta**. Các kinh này được thuyết tại **Kammāssadhamma** được mô tả như một thị trấn (*nigama*) của dân Kuru mà Phật có đến an trú vài lần. Phật còn có an trú một lần tại **Thullakoṭṭhika** ⁽¹²⁾, nơi sanh của Trưởng lão Raṭṭhapāla.

Hoàng hậu **Māgandīyā** của **Udena** là người Kuru ⁽¹³⁾, và Tể sư của Kosala sống ở khu tam giác Kuru, **Ariga** và **Magadha** là người được dân của cả ba xứ kính trọng ⁽¹⁴⁾.

Vương quốc Kuru được xác định là vùng quanh Thānesar, có thủ đô là Indapatta, gần Delhi ngày nay ⁽¹⁵⁾. Xem thêm **Uttarakuru**.

⁽¹⁾ D. ii. 200; A. i. 213 etc. ⁽²⁾ DA. ii. 481 f.; MA. i. 184

etc. ⁽³⁾ Xem *e.g.*, J. ii. 214. ⁽⁴⁾ *E.g.*, J. v. 57, 484;

vi. 255. Xem thêm Mtu. i. 34; ii. 419. ⁽⁵⁾ J. iii. 400; iv. 361.

⁽⁶⁾ J. ii. 366; iii. 400; iv. 450; vi. 260 etc. ⁽⁷⁾ J.

iv. 361; v. 457. ⁽⁸⁾ M. ii. 65 ff. ⁽⁹⁾ J. iv. 444.

⁽¹⁰⁾ MA. ii. 725. ⁽¹¹⁾ *Ibid.*, i. 184 f.; AA. ii. 820; quý vị

còn nổi tiếng là người phạm hạnh; xem Kurudhamma Jātaka.

⁽¹²⁾ M. ii. 54; ThagA. ii. 30. ⁽¹³⁾ DhA. i. 199.

⁽¹⁴⁾ *Ibid.*, iii. 242. ⁽¹⁵⁾ CAGI. 379 f.

Kurukaccha.—Có thể là chữ viết lầm của **Bhārukaccha** (*q.v.*).

Kurukhetta.—Một tên khác của xứ **Kuru** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 291.

1. Kuruṅgamiga Jātaka (N0. 21).—Chuyện Con Nai Sơn Dương. Một thời Bồ Tát sanh làm con nai thích ăn trái của cây *sepaṇṇi*. Một hôm có người thợ săn rình bắn nai, nhưng Bồ Tát biết trước và thoát chết.

Chuyện được kể liên quan đến âm mưu giết Phật của **Devadatta**; Devadatta là người thợ săn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 173 f.

2. Kuruṅgamiga Jātaka (N0. 206).—Chuyện Con Nai Núi. Trong một rừng nọ có ba bạn chung sống: con nai, con chim gõ kiến và con rùa. Đêm nọ, nai bị mắc bẫy. Rùa ra công cắn bẫy còn chim kêu điềm xấu để giữ người thợ săn không vô rừng. Nai thoát nạn, nhưng rùa bị bắt vì mệt không chạy thoát kịp. Nai dụ người thợ săn vô rừng, rồi lẩn tránh và tìm cách thả rùa.

Nai chỉ Bô Tát, chim chỉ **Sāriputta**, rùa chỉ **Moggallāna**, còn người thợ săn chỉ **Devadatta**.

Chuyện được kể liên quan đến sự ác độc của Devadatta ⁽¹⁾.

Bốn sanh này được khắc trong Bharhut Stupa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 152 ff.; DhA. iii. 152 ff. ⁽²⁾ Cunningham: p. 67 và Pl. xxvii. 9.

Kuruṅgamiga Vagga.—Phần thứ 3 của *Eka Nipāta* của Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 173-98.

Kurudhamma Jātaka (No. 276).—Chuyện Chánh Pháp Nước Kuru. Một thời Bô Tát sanh làm hoàng tử của xứ **Kuru**. Sau khi Vua cha là **Dhanañjaya** băng hà, ông lên ngôi trị vì tại **Indapatta**. Ông trị Pháp Kuru hay Kurudhamma, tức Ngũ giới. Hoàng thái hậu, chánh hậu, phó vương, tế sư, mã xa, chủ ngân khố, người giữ kho lương thực, hầu cận trong cung, cả cô kỹ nữ cũng đều giữ Pháp Kuru. Nhờ đó, xứ sở trù phú và dân chúng an lạc.

Bấy giờ, xứ **Kaliṅga** bị hạn hán và thiếu lương thực. Theo lời bàn của bá quan, nhà vua phái nhiều Bàlamôn đến Bô Tát xin mượn ngự tượng **Añjanavasabha** để cầu đảo vì ngự tượng này có tài làm mưa. Voi không đem lại mưa cho dân Kaliṅga. Dân chúng nghĩ rằng xứ Kuru thịnh vượng vì thần dân Kuru giữ Pháp Kuru. Thế là nhà vua cử sứ giả đi tìm xem Pháp Kuru là gì. Sứ giả đi đến từng người và ghi lại từng Pháp ấy. Theo lời tâu trình, được biết dân Kuru hành trì rất chí tâm giới hạnh. Nhà vua bèn hành trì Pháp Kuru và mưa đến xứ ông.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo giết con ngỗng trời. Có hai tỳkheo tắm tại sông **Aciravatī**. Trong lúc đứng trên bờ sông cho khô mình, hai ông thấy hai con ngỗng trời. Hai vị cá xem

ai liệng trúng mắt ngỗng. Một vị ném hòn đá xuyên qua hai mắt của một con ngỗng. Ông bị bạch trình lên Phật. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ J. ii. 365 ff.; DhA. iv. 86 ff.; cp. Cariyāpiṭaka i. 3. So sánh với **Sālittaka Jātaka** (J. i. 418).

Kurundaṅkuṇḍiya.—Một địa danh dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 236, 266.

Kurundacullaka.—Tầng xá (*pariveṇa*) trong **Jetavana-vihāra** ở Tích Lan, trú xứ của **Dāṭhāvedhaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 176.

Kurundapillaka.—Tịnh xá ở Tích Lan trong ấy **Poṭṭhakuṭṭha** (người Damiḷa phục vụ Vua **Aggabodhi IV**) có xây một lâu đài (*pāsāda*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvi. 21.

Kurundavāpi.—Hồ nước do Vua **Aggabodhi I** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 15; Cv. *Trs.* i. 66. n. 6.

Kurundavāsoka-Vihāra.—Tịnh xá do Vua **Khallāṭanāga** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 32.

Kurunda-Vihāra.—Tịnh xá do Vua **Aggabodhi** xây và cúng dường cho ba tôn phái ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 15.

Kurundavelu thiếu phần này

Kurundiya-Vihāra.—Tịnh xá do Vua **Vijayabāhu** trùng tu ⁽¹⁾; có thể đó là tịnh xá **Kurunda-Vihāra**.

⁽¹⁾ Cv. lx. 60.

Kurundi.—Một làng ở Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 16; lxxxviii. 64; Cv. *Trs.* ii. 149, n. 9.

Kurundī-Atthakathā.—Một trong những bộ sưu tập lớn của các Chú giải mà Phật Âm dùng để soạn thảo tài liệu. Truyền thuyết nói rằng ⁽¹⁾ sưu tập được viết bằng tiếng Tích Lan và mang tên như vậy vì được sưu tập tại **Kurundavelu-Vihāra** ở Tích Lan. Sưu tập chú trọng nhiều đến Vinaya vì có nhiều dẫn chứng về giới luật, như là trong **Samantapāsādikā** ⁽²⁾. Tài liệu còn được gọi là **Kurundigandha** ⁽³⁾. Trong nhiều trường hợp, nghĩa giải trong sưu tập có phần khác biệt với nghĩa giải trong Chú giải.

⁽¹⁾ Xem *e.g.*, Saddhamma-Saṅgaha, p. 55. ⁽²⁾ *E.g.*, Sp. i. 281; ii. 319; iii. 537, 544, 545, 570, 573, 583, 597, 616, 620, 626, 627, 660, 664, 668, 688, 722, 726; iv. 745, 758, 778, 783, 813, 818, 861, 920, etc. ⁽³⁾ Gv. 59.

Kurundīraṭṭha.—Xem **Kurundī**.

Kurumba.—Tộc trưởng Damiḷa bị Tướng **Laṅkāpura** chinh phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 14 f.

Kurumbāṇḍanakali.—Một địa danh dưới miền Nam Ấn Độ nơi có trận đánh khốc liệt giữa Tướng **Laṅkāpura** và Vua **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 157.

Kuruvala-tittha.—Một chỗ tắm hẻo lánh trên một hồ lớn gần **Cittalapabbata-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. ii. 1025.

Kureñjiyaphaladāyaka (Kuruñjiya*) Thera.—Alahán. Vào 30 kiếp trước ông sanh làm thợ săn và có cúng dường Phật **Sikhī** trái *kureñjiya* lúc thấy Ngài trong rừng ⁽¹⁾. Ông là **Soṇa-Setṭhiputta Thera** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 448 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 316 f.

1. Kula Sutta.—Gia đình nào có nhiều phụ nữ và ít đàn ông rất dễ bị các đạo tặc, trộm ghè nã hại. Cũng vậy, tỳkheo nào không tu

tập từ tâm giải thoát, không làm cho sung mãn, vì ấy dễ bị phi nhơn
nào hại ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. ii. 263.

2. Kula Sutta.—Theo lời yêu cầu của **Nigaṇṭha Nātaputta**, Thôn trưởng **Asibandhakaputta** đến yết kiến Phật trong rừng **Pāvārika-ambavana** ở **Nālandā**, để phá kiến Ngài. Ông bạch hỏi vì sao Ngài cùng đại chúng Tỷ-kheo lại du hành tại Nālandā đói kém? Như vậy, có phải Ngài thực hành tàn phá các gia đình, thực hành bất hạnh cho các gia đình, thực hành tổn hại cho các gia đình? Phật đáp rằng sự khất thực của Ngài không phải là một trong tám nhơn duyên làm tổn hại các gia đình: do quốc vương, do trộm cướp, do lửa, do nước, do họ không tìm được tiền của cất giấu, do biếng nhác, do trong gia đình khởi lên kẻ phá hoại gia đình, hay do vô thường.

Sau khi nghe Phật dạy, Thôn trưởng Asibandhakaputta xin từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. vi. 322 f.

3. Kula Sutta.—Nói về năm công đức của các gia đình được người xuất gia giữ giới đến viếng: họ được tâm tịnh tín và như vậy được đưa đến cõi Trời; họ đánh lễ tỷkheo và như vậy được đưa đến gia đình cao sang; họ từ bỏ cầu uế, xan tham và như vậy được đưa đến đại uy lực; họ san sẻ vật bố thí và như vậy được đưa đến giàu sang phú quý; họ nghe pháp, đặt câu hỏi và như vậy được đưa đến đại trí tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 244 f. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

4. Kula Sutta.--Nếu chưa đến thời không xứng đáng để đến, còn nếu đã đến thời không xứng đáng để ngồi xuống trong các gia đình thành tựu bảy chi phần này: không vui vẻ đứng dậy; không vui vẻ chào đón; không vui vẻ mời ngồi; có chỗ ngồi đem giấu đi; từ nhiều họ cho ít, từ đồ thù thắng họ cho đồ thô xấu; họ cho không có kính trọng, không có kính lễ ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 10.

5. Kula Sutta.—Giống như [4] nhưng thêm hai chi phần nữa: không nghe giáo pháp và không thường thức pháp thoại. Tổng cộng có chín chi phần tất cả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 387.

Kulaghara.—Xem **Kuraraghara**.

Kulagharaṇī Sutta.—Xem **Ogāḷha Sutta**.

Kulanta-vāpi (Kulattha-vāpi).—Hồ nước dưới miền Nam **Anurādhapura**. Hồ được gọi tên như vậy vì nước hồ bị nhuộm đỏ bởi máu đổ ra trong trận đánh khốc liệt giữa Vua **Duṭṭhagāmaṇi** và Vua **Eḷāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 66.

Kulaputta Sutta.—Những thiện nam tử nào chọn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, những vị ấy làm như vậy để như thật chứng ngộ bốn Thánh đế. Đây là sự thật trong quá khứ, hiện tại và vị lai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 415.

“Kulaputtana-dukkhā” Suttā.—Ba kinh. Đối với vị thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, đây là thuận pháp (anudhamma): Hãy sống nhằm chán nhiều đối với sắc... đối với thọ... đối với tưởng... đối với các hành, hãy sống nhằm chán nhiều đối với thức. Trong kinh thứ nhì, như kinh trên, chỉ khác là "thấy vô thường" thay thế "sống nhằm chán". Trong kinh thứ ba, như kinh trên, chỉ khác là "thấy vô ngã" ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 179. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Kulavaddhaka.—Được đề cập như cái tên dùng để sỉ nhục người khác một cách châm biếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 8.

Kulavaddhana.—Một thương gia giàu có ở **Sudassana** (Benares) tìm cách cản Vua **Sutasoma** xuất thế bằng cách dâng hết tài sản mình. Ông được xác định là (**Mahā?**) **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 185, 192.

1. Kulasekhara.—Nhà vua Chola trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông vây hãm vua Paṇḍu là **Parakkama** trị vì **Madhurā**; nhà vua này cầu cứu Vua **Parakkamabāhu I** của Tích Lan. Parakkamabāhu I gởi một đạo quân viễn chinh do Tướng **Laṅkāpura** thống lãnh đến Nam Ấn Độ, nhưng lúc ấy Vua Parakkama đã bị giết và Madhurā đã bị chiếm đóng. Tuy nhiên, Laṅkāpura vẫn đồ bộ để chống Kulasekhara và đồng minh của ông. Laṅkāpura toàn thắng và lập hoàng tử của Vua Parakkama lên ngôi dưới vương hiệu **Vira Paṇḍu** và trị vì **Madhurā**. Các tù binh Chola bị đưa sang Tích Lan để xây **Mahā Thūpa** trong **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chi tiết của trận chiến, xem Cv. lxxvi và lxxvii. Về chuyện về sau của Kulasekhara xem Cv. *Trs.* ii. 100, n. 1.

2. Kulasekhara.—Vua xứ Paṇḍu. Tướng của ông là **Āriyacakkavatti** xâm chiếm Tích Lan và tịch thu Nha Xá Lợi cùng nhiều kho tàng quý giá khác đem về Ấn Độ. Thời sau, Vua **Parakkamabāhu III** đến yết kiến Kulasekhara và thỉnh Nha Xá Lợi trở về Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 47; 53f.

Kulavāka Jātaka (N0. 31).—Chuyện Tô Chim Con. Bồ Tát sanh ra tại làng **Macala** xứ **Magadha** và được đặt tên là Hoàng tử **Magha**. Làng có tất cả 30 gia đình. Ông và 29 gia chủ trong làng thường làm công đức, giữ năm giới và bố thí. Vì sự giữ giới nên họ không ăn chơi khiến lợi tức của ông thôn trưởng bị giảm sút. Ông thôn trưởng xàm tấu lên vua rằng Bồ Tát và 29 gia chủ là kẻ cướp. Không cho điều tra thiệt hơn, vua phán đem tất cả cho voi dày. Voi được dẫn đến từng con một, nhưng tất cả đều bỏ chạy vì lòng từ của các ông. Biết ra, vua hoan hỷ ban cho các ông nhiều đặc ân để lập công đức.

Sau khi thân hoại mạng chung, các ông sanh về cõi **Tāvatiṃsa** và Magha được làm Thiên chủ **Sakka**. Ba phu nhom của Magha là **Sudhammā**, **Cittā** và **Nandā** từng tiếp tay với ông trong việc hành thiện được tái sanh làm người hầu cận Sakka. Nhưng **Sujātā** không có tham gia và làm công đức trước đây nên không được vinh hạnh ấy ⁽¹⁾.

Trên cõi Thiên, các Thần **Asura** sống chung với chư Thiên **Deva**. Một hôm các Asura say rượu nên bị liệng xuống chân núi **Sineru**. Họ bèn tuyên chiến với chư Thiên Deva. Trong một trận khốc liệt, Sakka bị đánh bại nên phải tẩu thoát bằng xe **Vejayanta** lướt trên mặt biển. Lúc đến **Simbalivana**, xe chém ngã cây ở đó khiến các **Garuḷa** con vị văng xuống biển. Nghe tiếng chim non kêu, Sakka bảo mã xa **Mātali** quay xe lại. Thấy Sakka quay đầu xe, các Asura tưởng quân thù được tiếp viện nên bỏ chạy. Bấy giờ đất nứt và lâu đài Vejayanta nổi lên. Sakka sống trong lâu đài này với năm chỗ được bảo vệ để ngăn các Asura trở lại.

Chuyện được kể về một tỳkheo uống nước không được lọc (tức còn loài hữu tình trong nước) vì không được tỳkheo đồng hành cho mượn lọc nước sau khi hai người cãi vã. Phật kể chuyện xưa trên để dạy rằng nhờ quên mình cứu kim xí điều con (tức theo Chánh pháp) mà Sakka được vinh quang. Trong truyện Mātali chỉ **Ānanda**⁽²⁾.

Chú giải *Dhammapāda*⁽³⁾ nói rằng chuyện của Magha được kể vì Phật muốn trả lời câu hỏi của người **Licchavī** tên **Mahāli**. Lý do Sakka tẩu thoát bằng xe Vejayanta cũng khác biệt. Theo Chú giải, Sujātā tái sanh làm con của **Vepacitti**. Lúc đến tuổi cập kê nàng lập hội chiêu phu, Sakka đến giả dạng một Thần Asura già và được nàng kén chọn. Bấy giờ Sakka tự xuất hiện làm Sakka và cùng Sujātā tẩu thoát bằng xe Vejayanta, nên các thần Asura mới đuổi theo.

Xem thêm **Kulāvaka Sutta**.

⁽¹⁾ Chuyện của các nữ nhơn này, xem dưới mỗi đề mục.

⁽²⁾ J. i. 198 ff; và câu chuyện dẫn nhập cp. Vin. ii. 118.

⁽³⁾ i. 263 ff.; xem thêm SA. i. 260f.; DA. iii. 710 ff.; và SNA. ii. 484 f.

Kulāvaka Vagga.--Phẩm thứ 4 của *Eka Nipāta* của Chú giải *Jātaka*⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 198-234.

Kulāvaka Sutta.--Chuyện **Sakka** chạy trốn **Asura**. Lúc nghe **Garuḷa** con kêu cứu, Sakka bảo người đánh xe quay xe lại không màng đến tánh mạng mình. Nhưng các Asura bỏ chạy⁽¹⁾. cp. **Kulāvaka Jātaka**.

⁽¹⁾ S. i. 224.

Kulālitissa.—Tịnh xá ở Tích Lan. Trên tháp của tịnh xá này Vua **Vohārika-Tissa** có dựng một cây lọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Mhv. xxxvi. 33.

Kulīṅga.—Tên của một tộc có thể là Tích Lan. Vua **Mahinda VI** thuộc tộc này ⁽¹⁾. Người Kulīṅga thoát tiên do Đại Đế **Asoka** đưa sang Tích Lan một lượt với nhánh Bồ Đề ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 15.

⁽²⁾ Mhv. xix. 2; xem thêm Mhv. Trs.

128, n. 2, và Cv. Trs. i. 29, n. 2, và ii. 126, n. 5.

1. Kulupaka Sutta.—Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo không được gia đình ông đến viếng ái mộ: thân mật với người không thân tín, can thiệp vào việc không có thẩm quyền, ra vào với các phân tử chống đối, nói riêng một bên tai, xin quá nhiều ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 136 f.

2. Kulupaka Sutta.—Có năm nguy hại cho người viếng thăm gia đình: không mời mà đến; ngồi một mình; ngồi chỗ kín đáo; thuyết pháp cho nữ nhơn hơn năm, sáu chữ; sống với nhiều suy tư về dục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 258 f.

3. Kulupaka Sutta.—Có năm nguy hại này đối với vị tỳkheo sống liên hệ quá nhiều với các gia đình: luôn luôn thấy nữ nhơn; do thấy, nên có liên hệ; do có liên hệ nên có sự thân mật; do có sự thân mật nên có cơ hội (để tư thông); khi tâm đã có tư thông, thời được chờ đợi như sau: sẽ không có hoan hỷ sống Phạm hạnh; hay sẽ rơi vào trong một tội nhiễm ô; hay từ bỏ học giới; trở lui lại đời sống thế tục ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 259.

4. Kulupaka Sutta.—Phật tuyên bố rằng **Mahā Kassapa** có tâm xứng đáng là người đi đến với gia đình. Ông không bức phiền nếu được cho ít, cho chậm và cho với sự khinh trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 200.

Kulumba Sutta.—Một kinh rất phổ thông nhưng không được liệt kê trong ba lần Kết tập (*tisso saṅgīti*)⁽¹⁾. *Atthasālinī*⁽²⁾ có trích từ kinh này và nói đến “sự giết trẻ ở Kulumba.” Trích dẫn cho thấy thân hành có thể khởi lên từ ý hành.

⁽¹⁾ Sp. iv. 742, 743.

⁽²⁾ DhSA. 91.

Kulla Thera.—Alahán. Ông là địa chủ ở Sāvattthi xin gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết. Tuy nhiên, ông thường bị các con dục vọng khởi lên. Theo lời Phật dạy, ông thiên với đề tài thân thể nhưng vẫn không kiểm soát nổi mình. Phật phải tự đi với ông để chỉ cho ông thấy sự thối rã của xác thân. Ông đạt nhưt Thiên và về sau đắc quả Alahán⁽¹⁾. Kệ của ông trong *Theragāthā* ghi lại chứng nghiệm của ông.

⁽¹⁾ ThagA. i. 444 f.

⁽²⁾ 393-8.

Kuḷa Thera.—Xem **Kuṇḍala**.

Kuḷumbarī-kaṇṇikā.—Một quận ở Tích Lan, sanh quán của **Mahā-Soṇa**⁽¹⁾. Theo Chú giải *Mahāvamsa* quận ở trong xứ **Rohaṇa**⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 45.

⁽²⁾ MṬ. 45.

Kuvaṇṇā.—Trình nữ Daxoa mà Hoàng tử **Vijaya** cưới làm vợ khi ông đến Tích Lan. Nhờ sự chỉ dẫn của nàng (daxoa vô hình chỉ daxoa mới thấy được daxoa), ông giết được hết các daxoa trong tiệc cưới của ái nữ của Daxoa chúa ở **Sirīsivatthu**. Về sau, Vijaya bỏ rơi nàng và cưới công nương của Vua Paṇḍu ở **Madhurā** (dưới miền Nam Ấn Độ). Nàng bỏ sang **Laṅkāpura** cùng hai con là **Jivahattha** và **Dipellā**. Daxoa trong thành phố này nhận ra nàng và giết nàng vì tưởng lầm rằng nàng đến để dò la. Hai con nàng trốn sang **Malaya** và trở thành tổ tiên của các **Pulinda**⁽¹⁾.

Kuvaṇṇā có một bạn làm nô lệ tên **Sīsapātī (Sīsapātikā)**⁽²⁾.
v.l. **Kuveṇī**.

⁽¹⁾ Mhv. vii. 9-68.

⁽²⁾ MṬ. 255.

Kuvera (Kubera).—Đa Văn Thiên Vương. Vị Tứ Đại Thiên Vương cai quản phương Bắc, chúa tể của Daxoa. Ông có cung điện

chàng đề ra là giống như tượng của chàng tạc. Cô dâu không thấy mặt chàng cho đến lúc mang thai. Một hôm tình cờ nàng khám phá biết chàng quá xấu xí nên bỏ trở về cung cha. Từ đó, Kusa theo sát nàng nhưng không chiếm lại được tim nàng dầu đã tìm mọi cách, kể cả biến mình làm đầu bếp. Về sau, Sakka can thiệp bằng cách mạo nhận làm Vua Madda giả gửi thơ đến bầy vì vua khác nhau hứa gả công chúa Pabhāvātī. Các vua đến kinh thành **Sāgala** cùng lúc và doạ san thành phố thành bình địa. Nhà vua định phân Pabhāvātī làm bầy, nhưng nàng được Kusa giải cứu. Thấy Kusa vua sợ nên bỏ trốn; Kusa có oai làm đất trời rung chuyển. Kusa cùng Pabhāvātī trở về Kusāvātī sống đời hạnh phúc.

Hân hoan thấy Kusa thành công, Sakka cho chàng viên ngọc bát giác **Verocaṇamaṇi**. Được biết ngọc được truyền thừa qua nhiều triều đại, và ngọc này có lần được Vua **Videha** của **Mithilā** đem ra để thử tài khéo léo của **Mahosadha** bằng cách bảo ông cắt bỏ sợi chỉ cũ để luôn chỉ mới vào ⁽¹⁾. Truyền thuyết ⁽²⁾ nói rằng Kusa có cây quạt (*tālavanta*, fan?) có thể cho thấy hết mọi chuyện diễn ra trên đời, và làm chủ **Kokanadavīnā** (*q.v.*) của Sakka cho Sīlavatī. Ông còn có bốn tiếng rống nghe khắp cõi **Jambudīpa** ⁽³⁾, mà tiếng rống để giới thiệu tên mình, **Sihassara**, trước bầy vua là một. Theo *Dīpavaṃsa* ⁽⁴⁾, cũng như **Mahākusa**, Kusa thuộc triều đại **Mahāsammata**.

⁽¹⁾ J. vi. 340; theo SA. i. 115 và DA. iii. 266, **Pasenadi** cũng có ngọc này; nhưng **Mahāsāra Jātaka** không có đề cập đến Kusa.

⁽²⁾ *E.g.*, MT. 552.

⁽³⁾ SNA. i. 223; SA. i. 248.

⁽⁴⁾ iii. 40.

Kusa Jātaka (No. 531).--Chuyện Đại Đế Kusa (*q.v.*). Chuyện được kể liên quan đến một tykheo thối thất vì mê say một nữ nhơn xinh đẹp trong thành **Savatthi**, đến đôi phé bỏ mọi việc và héo mòn. Ông được đưa đến yết kiến Phật và Ngài thuyết kinh này cho thấy nhiều bậc hiền trí ngày xưa, mặc dù có đủ uy lực phi thường, cũng đã mất hết quyền năng và phải chịu khổ đốn đến suy tàn ⁽¹⁾.

Chuyện có nhiều điểm giống chuyện kể trong **Anitthigandha** (*q.v.*). Xem thêm *s.v.* **Sammillabhāsini**.

⁽¹⁾ J. v. 278 ff; Chuyện còn được kể trong Mtu. iii. 1. ff.; ii. 441 f.; bản Pāli có nhiều điểm và tên không giống.

Kusaghara.—Một thành phố (?). Nội y của Phật được tôn trí tại Kusaghara sau khi Ngài nhập diệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxviii. 8.

Kusaṭṭhakadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Kassapa**, ông là một Bàlamôn có cúng dường Phật tám năm ở Kusa ⁽¹⁾. Ông chính là Trưởng lão **Migasira** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 416.

⁽²⁾ ThagA. i. 306.

Kusanāḷi Jātaka (No. 121).—Bồ Tát sanh làm vị thần trong đám cỏ lau kusa. Gần bên có cây mơ ước (*mukkhaka*) trên đó có vị nữ thần cây an trú. Một hôm, người thợ mộc của vua tìm cây để xây điện một cột, định đốn cây mơ ước. Lo sợ tai nạn đến với nữ thần bạn, Bồ Tát biến mình thành con cắc kè đến trước thợ mộc, chui vào giữa rễ của cây, chui ra khỏi đầu thân cây, nằm xuống và lác đầu qua lại. Ông thợ mộc nghĩ rằng cây này bị bông không dùng được nên không thèm đốn nữa.

Chuyện được kể liên quan đến một người bạn nghèo của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** mà ông đem về nhà và bị bạn bè khác phản đối. Nhưng người bạn nghèo này đã cứu được tài sản của Trưởng giả khỏi bị cướp.

Chuyện Bốn sanh cho thấy tình bạn chân thật đã giúp cứu được trú xứ của Nữ thần cây, như người bạn nghèo đã cứu tài sản của Trưởng giả.

Thần cây chỉ Ānanda. Chuyện thường được trích dẫn để nói lên tình bạn cao quý.

⁽¹⁾ J. i. 441 ff.

⁽²⁾ E.g., J. iv. 77.

Kusanāḷi Vagga.—Phẩm thứ 13 của Eka *Nipāta* của Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 441-65.

Kusamāli.—Biển mà nhà hàng hải **Suppāraka** (*q.v.*) lái thuyền đi qua. Biển đầy ngập ngọc lục bảo và nhìn thấy như rừng cỏ kusa. Tên trọn vẹn của biển là **Nilavaṇṇa Kusamāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 140.

Kusamba (Kusumba).—Tên gọi của nhà hiền trí (*isi*) có trú xứ về sau được dùng để xây kinh thành mang tên **Kosambī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 300; MA. ii. 539; UdA. 248; PsA. 413; xem thêm Rāmāyana i. 34.

1. Kusalarāsi Sutta.—Nếu có ai nói năm triền cái (*nīvaraṇa*) là “Đổng bất thiện”, người ấy nói một cách chơn chánh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. vi. 145.

2. Kusalarāsi Sutta.—Nói đến “Đổng thiện”, nói một cách chơn chánh phải nói là bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. vi. 186.

1. Kusalā Sutta.—Pháp thuộc về phần thiện lấy không phóng dật (*appamāda*) làm căn bản; tỳkheo thành tựu không phóng dật, tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (*bojjhaṅga*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 91.

2. Kusalā Sutta.—Như [1] trên nhưng được thay thế bằng như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 92.

Kusāvātī.—Câu xá bāḍḍē. Kinh thành trong vương quốc của dân **Malla** và hiện nay là **Kusinārā**. Một thời, kinh thành này là đế đô của **Mahā-Sudassana** rộng 12 lý vuông, trù phú, đông dân cư không thua **Āḷakamandā** ⁽¹⁾, và là thành đô dẫn đầu của 84 phố phường thời bấy giờ ⁽²⁾. **Mahā-Sudassana Sutta** ⁽³⁾ có mô tả chi tiết Kusāvātī. Nhiều vua thuộc triều đại Mahāsammata trị vì tại thành đô này ⁽⁴⁾, kể cả **Okkāka**, phụ vương của **Kusa** ⁽⁵⁾.

thiếu một đoạn

⁽¹⁾ D. ii. 146f.; J. i. 392; Cyp. i. 4; Dvy. 227. ⁽²⁾ S. iii. 144.

⁽³⁾ D. ii. 170 f.

⁽⁴⁾ Mhv. ii. 7; Dpv. iii. 9.

⁽⁵⁾ J. v. 278 ff.

⁽⁶⁾ Anāgat. v. 18.

kusinārā thiếu đoạn này

Kusinārā.—Cāuthila. Thành đô của dân **Malla**; Phật nhập Nípàn tại đây. Bấy giờ Kusinārā là một thành phố nhỏ, “một nhánh của thị trấn với nhà tranh vách đất ở giữa rừng,” nên Tôn giả **Ānanda** rất thất vọng khi nghe Phật muốn về đây để nhập diệt. Tuy nhiên, Phật thuyết **Mahā-Sudassana Sutta** cho Tôn giả biết rằng vào một thời xa xưa, đó là **Kusāvati**, đế đô của **Mahā-Sudassana** ⁽¹⁾. Trên đường từ **Pāvā** đến Kusinārā cách nhau ba *gavuta*, Phật đi ngang qua con suối **Kakuṭṭha** và rừng **Ambavana** trên bờ suối. Kế đến là sông **Hiraññavati** và lúc gần tới Kusinārā có **Upavattana** là rừng cây Sāla, nơi Phật dừng lại để nhập diệt ⁽³⁾.

Sau khi Phật nhập diệt, báo thân Ngài được đưa vô Kusinārā qua cổng Bắc và ra thành qua cổng Đông rồi theo hướng Đông đến đền **Makuṭabandhana** của dân Malla để làm lễ trà tỳ; lễ kéo dài bảy ngày ⁽⁴⁾.

Được biết Phật có ba lý do để đến Kusinārā sửa soạn nhập Níp bàn: (a) đó là nơi thuận tiện để Ngài thuyết **Mahā-Sudassana Sutta**; (b) tại đó **Subhadda** có thể đến yết kiến Ngài để nghe kinh và đắc quả Alahán lúc Ngài còn hiện tiền; và (c) Balamôn **Doṇa** sẽ có mặt tại đó để phân chia xá lợi của Ngài ⁽⁵⁾. Là nơi Phật nhập diệt, Kusinārā được Phật tuyên bố là một trong bốn thánh địa của người hành hương; ba thánh địa kia là **Kapilavatthu**, **Buddhagayā** và **Isipatana** ⁽⁶⁾. Trước lần đến để nhập diệt, Phật có du hành đến Kusinārā rồi. Lần nọ, Ngài đi từ **Āpaṇa** đến và trú lại Kusinārā trước khi qua **Ātumā**. Dân Malla ở Kusinārā rất mến mộ Phật nên khi Ngài đến ai không tham gia đám rước Ngài trong thành phố đều bị phạt 500 đồng, dầu người ấy không là đệ tử của Phật. Trong dịp ấy, **Roja** được giáo hoá và cúng dường Phật cùng đại chúng tỳkheo rau cải và bánh trái ⁽⁷⁾. Trong đôi lần đến Kusinārā, Phật an trú tại khóm rừng **Baliharāṇa**; ở đó Ngài có thuyết hai kinh **Kusinārā** ⁽⁸⁾ và kinh “**Kinti**” **Sutta** ⁽⁹⁾. Ngài còn thuyết một kinh **Kusinārā Sutta** nữa lúc trú tại Upavattana ⁽¹⁰⁾.

Kusinārā là nơi sanh của **Bandhula** và phu nơn ông là bà **Mallikā** ⁽¹¹⁾. Kusinārā cách **Rājagaha** ⁽¹²⁾ 25 do tuần và nằm trên đường từ **Aḷaka** đến Rājagaha, con đường mà đệ tử của **Bāvarī** từng sử dụng ⁽¹³⁾. Đó cũng là con đường mà **Kassapa** đi từ Pāvā đến để đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối ⁽¹⁴⁾.

Truyền thuyết nói rằng Kusiṇārā được tôn trí một phần tám của xá lợi Phật trong một ụ tháp và dân Malla rất tôn kính thánh tích này ⁽¹⁵⁾.

Vào thời xưa, Kusiṇārā là kinh đô của Vua **Tālissara** và 12 vua nối nghiệp ông ⁽¹⁶⁾. Kusiṇārā còn là nơi nhập diệt của Phật **Phussa** tại **Setārāma** (v.l. **Soṇārāma**) ⁽¹⁷⁾.

Vào thời Ngài Huyền Trang, người ta còn thấy các tháp và Saṅghārāma xây để kỷ niệm ngày Phật nhập diệt và lễ trà tỳ của Ngài. Theo ông ⁽¹⁸⁾, Kusiṇārā cách **Vesālī** 19 do tuần.

Kinh tạng Sanskrit gọi Kusiṇārā là Kuśigrama (Kuśigrāmaka) và Kuśinagarī ⁽¹⁹⁾.

Kusiṇārā được xác định là làng Kasia, nằm ở chỗ giáp nước của hai sông Rapti và Gondak, về phía Đông của quận Gorakhpur ⁽²⁰⁾.

Có một cái đĩa đồng mới tìm thấy tại nền tháp xây trên chỗ Phật nhập diệt ⁽²¹⁾.

Dân Kusiṇārā được gọi là Kosinārakā ⁽²²⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 146. ⁽²⁾ DA. ii. 573. ⁽³⁾ UdA. 238; DA. ii. 572 f. ⁽⁴⁾ D. ii. 160 f. ⁽⁵⁾ UdA. 402 f.; DA. ii. 573 f.

⁽⁶⁾ D. ii. 140. ⁽⁷⁾ Vin. i. 247 f. ⁽⁸⁾ A. i. 274 f.; v. 79 f. ⁽⁹⁾ M. ii. 238 f. ⁽¹⁰⁾ A. ii. 79;

có kinh khác về chư tỳkheo ồn ào ở Upavattana, xem Ud. iv. 2.

⁽¹¹⁾ DhA. i. 338, 349. ⁽¹²⁾ DA. ii. 609; theo Pháp Hiển (p. 40) có 40 do tuần từ Kapilavatthu. ⁽¹³⁾ SN. v. 1012.

⁽¹⁴⁾ Vin. ii. 284. ⁽¹⁵⁾ D. ii. 167; Bu. xxviii. 3.

⁽¹⁶⁾ Dpv. iii. 32. ⁽¹⁷⁾ BuA. 195; Bu. xix. 25.

⁽¹⁸⁾ Beal: *op. cit.* li. lii.n. ⁽¹⁹⁾ *E.g.*, Dvy. 152 f.,

208. ⁽²⁰⁾ CAGI. i. 493. ⁽²¹⁾ *Ibid.*, 714.

⁽²²⁾ *E.g.*, D. ii. 167.

Kusiṇārā Vagga.--Phần thứ 13 của *Ṭīkā Nipāta, Aṅguttara Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 274-84; tóm tắt, xem A. v. 381.

1. Kusiṇārā Sutta.--Thuyết tại khóm rừng **Baliharāṇa** trong **Kusiṇārā**. Bồ thí cho tỳkheo không có quả lớn nếu thí chủ uể oải (slothful); thí chủ phải tích cực và thận trọng (strenuous and vigilant)

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 274 f. Theo bản dịch của HT. Thích Minh Châu (1966), bố thí để vị tỳkheo ấy khởi lên sự suy tầm về dục, về sân, về hại là sự bố thí không có quả lớn.

2. Kusiṇārā Sutta.—Cũng được thuyết tại **Baliharāṇa**. Tỳkheo buộc tội, muốn buộc tội người khác, cần phải quán sát năm pháp nội thân như sau: có khẩu hành thanh tịnh không?; có thân hành thanh tịnh không?; có an lập từ tâm, không sân hận đối với các đồng Phạm hạnh không?; có nghe nhiều pháp và thọ trì pháp đã nghe không?; có khéo truyền đạt hai bộ giới bốn *Pāṭimokkha* không? ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 79 f.

3. Kusiṇārā Sutta.--Thuyết tại **Upavattana** ở **Kusiṇārā**, trong rừng *Sāla* của dân **Malla**. Trước khi Nípàn, Phật hỏi có tỳkheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về Phật, Pháp, chúng Tăng, Đạo hay con đường thực hành, thời hãy hỏi đi, sau chớ có hối tiếc. Tất cả đều im lặng ⁽¹⁾. Kinh còn được xem như một phần của **Mahāparinibbāna Sutta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 79 f.

⁽²⁾ D. ii. 137, 154.

Kusiṇārā Vihāra.—Tịnh xá có tên gọi **Sihapura** do Vua **Parakkamabāhu I** xây ở ngoại ô **Pulatthipura**. Tịnh xá gồm ba điện thờ (image house), mỗi điện gồm ba lầu, sáu *pāsāda*, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 152; lxxviii. 84; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 18, n. 3.

1. Kusīta Sutta.—Thành tựu năm pháp sau, nữ nhơn sanh xuống địa ngục: bất tín, vô tâm, vô quý, biếng nhác, ác tuệ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 242.

2. Kusīta Sutta.—Có tám căn cơ để vị tỳkheo trở thành biếng nhác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 332 f.

Kusima.—Xem **Kusumī**.

Kusumanagara.—Tên Pāli của thành phố nay là Bassein, ở Miền Điện ⁽¹⁾.

Chapaṭa sanh ra ở nơi gần thành phố này ⁽²⁾.

⁽¹⁾Bode, *op. cit.*, 24. ⁽²⁾Sās. 74; xem thêm pp. 41, 43, 147; Ind. Ant. 1893, xxi. 17.

Kusumapura.—Xem **Pāṭaliputta**.

Kusumamūlagāma.—Làng gần **Padumanagara**, trú xứ của Trưởng lão **Dhammadhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Sās. 163.

Kusumārāma.—Một tên gọi khác của **Pupphārāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Cv. ci. 7.

Kusumāsaniya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, trong thời Phật **Vipassī**, ông là một trí giả Balamôn. Trong lúc chuẩn bị tế lễ, ông thấy Phật đi ngang qua liền trải một sàng toạ bằng bông và cúng dường Phật vật thực. Kiếp trước

đây, ông làm vua dưới vương hiệu **Varadassana** ⁽¹⁾. Ông là Trưởng lão **Suyāma** ⁽²⁾.

⁽¹⁾Ap. i. 160. ⁽²⁾ThagA. i. 165.

Kusumī.—Hải cảng ở **Rāmañña**, nơi mà năm tàu của quân đội viễn chinh Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** gọi đi cặp bến ⁽¹⁾. Có thể đó là **Kusumatittha** mà *Sāsanavaṃsa* gọi là hải cảng ⁽²⁾. v.l.

Kusima.

⁽¹⁾Cv. lxxvi. 59.

⁽²⁾E.g., pp. 66, 90.

Kuha Sutta.—Những vị tỳkheo nào lừa dối, cứng đầu, lăm miệng, hoang dâm, hỗn hào, không có định tĩnh, không phải là tỳkheo của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾A. ii. 26; còn thấy trong It. 113, cf. Thag. 959.

Kuhaka Jātaka (No. 89).—Chuyện Kê Lừa Đảo. Có người điền chủ tin một ngoại đạo bện tóc là người có giới đức nên cất lều cho ông ở và chôn vàng trong lều nhờ ông giữ để tránh trộm cướp.

Người ngoại đạo muốn đoạt của bèn đào vàng lên và đem giấu ở một chỗ khác. Xong, ông xin ra đi. Vị điền chủ hết lời năn nỉ nhưng không được nên phải tiễn ông ra cổng làng. Một lát sau, người bện tóc trở lại để trả cho vị điền chủ cọng rom nói là lở dính trên tóc ông, vì ông không muốn lấy của không được cho. Vị điền chủ sanh tịnh tín, đánh lễ rồi từ biệt.

Bấy giờ Bồ Tát làm thương nonh đến làng của vị điền chủ. Nghe qua câu chuyện, Ngài sanh nghi và bảo vị điền chủ soát lại của đã giao nhờ trông coi. Không thấy tiền đâu, ông đuổi bắt người bện tóc và người này cung khai sự lừa đảo của mình sau trận đòn nên thân ⁽¹⁾.

Nonh duyên kể chuyện này được ghi lại trong **Uddāla Jātaka**.

⁽¹⁾ J. i. 375 ff.

Kuhaka Sutta.—Thành tựu năm pháp này, như lừa đảo, vân vân, vị tỳkheo trở nên không thích hợp với bạn đồng phạm hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 111 f.

Kuhakābrāhmaṇa Vatthu.—Có một Balamôn leo lên cây, lấy chân móc vô cành, lộn ngược đầu xuống đất như con dơi, xin tiền người đi đường, vân vân, dọa sẽ tự vận và phá huỷ kinh thành, nếu yêu cầu của ông không được thỏa mãn. Phật nghe chuyện bèn kể rằng có một tỳkheo khổ hạnh được cho thịt kỳ đà, thích thú và muốn được thêm. Ông nằm chờ vua kỳ đà đến đánh lễ để bắt. Nhưng vua kỳ đà hồ nghi nên bỏ đi và trách ông lừa đảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iv. 153 ff.; cp. **Godha Jātaka**; cũng xem J. i. 480 f. và ii. 382 f.

1. Kūṭa Sutta.—Trong nhà nóc nonh (*kūṭagāra*), tất cả các kèo đều châu đầu về nóc nonh. Cũng vậy, tất cả các bất thiện pháp đều lấy vô minh làm gốc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 262.

2. Kūṭa Sutta.—Như trên. Những thiện pháp lấy không phóng dật làm căn bản ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ v. 43.

3. Kūṭa Sutta.—Như các kèo hướng về nóc nhọn, tu tập bảy giác chi hướng về Nípàn⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 75.

4. Kūṭa Sutta.—Hai kinh thuyết vì Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Ví như ngôi nhà nóc nhọn vụng lợp, thời nóc nhọn không được phòng hộ, rui kèo không được phòng hộ, vách tường không được phòng hộ. Khi tâm không được phòng hộ, tất cả các hành (actions) đều không được phòng hộ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 261 f.

5. Kūṭa Sutta.—Có năm sức mạnh của bậc hữu học: tín lực (*saddhā*), tầm lực (*hiri*), quý lực (*ottapa*), tinh tấn lực (*virīya*), tuệ lực (*pañña*). Tuệ lực là tối thượng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 10.

6. Kūṭa Sutta.—Có năm sức mạnh của bậc hữu học: tín lực (*saddhā*), tinh tấn lực (*virīya*), niệm lực (*sati*), định lực (*samādhi*), tuệ lực (*pañña*). Tuệ lực là tối thượng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 12.

Kūṭatissa Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Vua **Sena II** có cúng dường một làng để bảo trợ tịnh xá⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. li. 74. Trên trụ tháp của Mahinda IV ở Polonnaruva tịnh xá được ghi là *Kūṭutisa-rad-maha-veher* (Ep. Zey. ii. 50).

Kūṭadanta.—Một bậc tôn sư trí giả Bàlamôn ở **Khānumata** được Vua **Bimbisāra** ấn tứ cho làng Khānumata này. Lúc Phật đến làng, dân làng đang chuẩn bị một đàn tế lớn nên bạch thỉnh yết kiến Ngài. Ngài thuyết kinh **Kūṭadanta Sutta**. Sau thời kinh ông đắc Sơ thiên⁽¹⁾. Sự chuyển hoá Kūṭadanta được xem như một thành công lớn của Phật⁽²⁾. Là nhà biện luận, Kūṭadanta được xếp cùng với **Ambaṭṭhaka**, **Soṇadaṇṭa** và **Saccaka**⁽³⁾.

⁽¹⁾ D. i. 127 ff.

⁽²⁾ E.g., J. vi. 329.

⁽³⁾

E.g., MA.ii.697.

Kūṭadanta Sutta.—Kinh Cúṭadāṇḍu, Số 5. Thuyết trong làng **Khānumata**. Trí giả Kūṭadanta bạch thỉnh ý kiến của Phật về đại tế đàn ông đang chuẩn bị. Phật kể lại chuyện xưa của Vua **Mahā Vijitāvī** làm lễ tế đàn gồm ba cách tế tự và mười sáu tế pháp theo sự cố vấn của vị quốc sư giác ngộ. Đại tế đàn được chứng nhận bởi bốn đại chúng. Nhà vua cũng như tế sư có tám đức tính làm yếu kiện cho tế đàn. [Bản dịch của HT. Thích Minh Châu nói tế sư có bốn đức tính thay vì tám]. Vị tế sư có giảng ba pháp cho vua và ngăn chặn sự hối tiếc theo mười cách có thể khởi lên đối với những người tham dự, trước khi lễ tế đàn. Trong lễ, không có sanh vật bị sát thương (injured); không có người làm bị dọa nạt, họ muốn thì làm; lễ tế không chỉ vì vua mà vì tất cả người thiện.

Tiếp theo, Phật mô tả các hình thức tế lễ khác có nhiều hiệu lực hơn sự dâng cúng tế vật. Sau cùng, Ngài nói về quả Alahán.

Sau khi nghe Phật thuyết, Kūṭadanta xin từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 127 ff.

1. Kūṭavāṇija Jātaka (N0. 98).—Chuyện Người Lái Buôn Lừa Đảo. Một thời, Bồ Tát sanh làm người đi buôn tên gọi **Paṇḍita**. Ông có hùn vốn làm ăn với người lừa đảo **Atipaṇḍita**. Lúc chia lợi tức, Atipaṇḍita đòi hai phần với lý do ông là đại hiền trí còn Paṇḍita chỉ là hiền trí. Để giải quyết vấn đề với lợi về mình, ông yêu cầu cha ông vào bọng cây giả làm thân để khi hai người đến thỉnh ý thời nói là đại hiền trí đáng được hai phần. Paṇḍita hồ nghi nên đem rơm nhét vô bọng cây và đốt khiến mưu mô của cha con Atipaṇḍita bị bại lộ.

Chuyện được kể về một thương nhon lừa đảo ở Sāvattthi. Ông lừa bạn bằng cách khát nợ với hy vọng bạn ông sẽ chết vì sự nhọc nhằn trong lúc đi buôn chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 404 f.

2. Kūṭavāṇija Jātaka (N0. 218).—Chuyện Người Lái Buôn Lừa Đảo. Một người bạn làng giao cho một người bạn tỉnh 500 lưỡi cày để bán. Khi đến lấy tiền, bạn ông chỉ mớ phân chuột chổ để lưỡi cày và nói rằng chuột ăn hết rồi.

Một thời sau, người bạn làng dẫn con của người bạn tỉnh đi tắm, dầu bé trong nhà, và báo cho bạn tỉnh biết con ông bị điều hâu xót rồi.

Hai người đưa nhau đến quan toà (Bồ Tát) và được giải quyết thỏa đáng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 181 ff.

Kūṭavinicchayaka-peta.—Một quan toà của Vua **Bimbisāra** có hành động lừa đảo, vu khống và hối lộ, có lần chịu trai tịnh trong nửa ngày theo lời khuyên dụ của người bạn. Ông chết ngay tối hôm đó và tái sinh làm *Vemānika-peta*. Ông vui lạc thú siêu thế nhưng bị buộc phải ăn thịt lấy từ lưng mình để chuộc tội lỗi trước đây.

Nārada thấy nga quỷ này nên bạch trình Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iii. 9; PvA. 209 f.

Kūṭāgārasālā.—Trùng Các Giảng Đường trong Đại Lâm (**Mahāvana**) gần **Vesālī**. Phật có an trú tại đây nhiều lần và kinh sách có nói đến sự yết kiến Ngài của nhiều trưởng lão. Trong số khách đến viếng có nhiều người Licchavī như **Mahāli Oṭṭhatthaddha** ⁽¹⁾, **Nandaka** ⁽²⁾, **Sunakkhatta** ⁽³⁾, **Bhaddiya** ⁽⁴⁾, **Sālha** và **Abhaya** ⁽⁵⁾ cùng đi với tùy tùng đông đảo; vị tướng **Siha** đến với 500 xe ⁽⁶⁾; Jaina **Saccaka**, người xin quy y Phật sau nhiều cuộc tranh luận như kể trong **Cūḷa-** và **Mahā-Saccaka** ⁽⁷⁾; Gia chủ **Ugga** ở Vesālī mà Phật từng tán thán ⁽⁸⁾; Nam cư sĩ **Vāsetṭha** ⁽⁹⁾; hai Thiên nữ con gái của **Pajjunna** mà tên gọi là **Kokanadā** ⁽¹⁰⁾; và Bàlamôn **Piṅgiyāni** ⁽¹¹⁾.

Các Licchavī phục vụ và chăm sóc Phật lúc Ngài trú tại Kūṭāgārasālā. Họ thuộc nhiều sắc; kẻ toàn xanh, màu sắc xanh, mặc vải màu xanh, mang đồ trang sức màu xanh; người toàn vàng, màu sắc vàng, mặc vải màu vàng, mang đồ trang sức màu vàng; vân vân. Nhưng Piṅgiyāni thấy Phật chói sáng hơn tất cả với dung sắc và sự huy hoàng, nên nói kệ tán thán Ngài; ông được dân Licchavī dâng 500 y mà ông cúng dường hết lên Phật ⁽¹²⁾. Lần khác, Phật đang thuyết về năm thủ uân khiến chư tỳkheo được phấn khởi nên rất chú tâm nghe pháp. **Māra** đến phá bằng cách làm mờ mắt các tỳkheo ấy, nhưng âm mưu của Māra bất thành ⁽¹³⁾. Phật còn thuyết nhiều Kinh

Bốn sanh trong Kūṭāgārasālā như Sigāla ⁽¹⁴⁾, Telovada ⁽¹⁵⁾, Bāhiya ⁽¹⁶⁾, và Ekapanna ⁽¹⁷⁾.

Chính tại Kūṭāgārasālā, Phật chấp thuận cho 500 Thích nữ đến từ **Kapilavattu** dưới sự hướng dẫn của Di mẫu **Pajāpati Gotamī** được thọ cụ túc giới ⁽¹⁸⁾. Phật có thuyết tóm tắt giáo thuyết của Ngài cho các Thích nữ, theo lời bạch thỉnh của Gotamī ⁽¹⁹⁾. Cũng tại Kūṭāgārasālā, Phật tiên đoán sự sụp đổ của tộc Licchavī ⁽²⁰⁾.

Lúc an trú tại Kūṭāgārasālā, Phật có thông lệ nghỉ trưa dưới gốc cây ngoài **Mahāvana**; bảy giờ khách thật cần yết kiến Ngài mới được đưa lại ⁽²¹⁾. Ngài muốn sống thiền tịnh một mình và không muốn gặp mặt ai ngoài tỳkheo thị giả đem cơm. Lần nọ, Phật sống thiền tịnh một mình như vậy trong suốt nửa tháng, và lúc trở về Ngài mới hay có nhiều tỳkheo nhằm chán cái thân thể mình nên tự vẫn, vì nghe kinh về bất tịnh do Ngài thuyết trước khi Ngài đi ẩn cư. Ngài cho tập hợp tất cả các tỳkheo chung quanh Vesālī tại Kūṭāgārasālā để Ngài giáo thuyết về hơi thở vô hơi thở ra ⁽²²⁾.

Từ Kūṭāgārasālā Phật có du hành đến những nơi quan trọng gần đó như **Sārandada-cetiya** ⁽²³⁾ và **Cāpāla-cetiya** ⁽²⁴⁾. Chính tại Cāpāla-cetiya này Ngài nhìn Vesālī lần cuối cùng, và khi trở về Kūṭāgārasālā Ngài tuyên bố sẽ nhập Nípàn trong ba tháng tới ⁽²⁵⁾.

Theo Phật Âm ⁽²⁶⁾ có một tự viện (*saṅghārāma*) trong Mahāvana. Tự viện có một phần lầu và một giảng đường ở bên dưới với nhiều cột. Các cột này chống đỡ phòng có đầu hồi (gabled room) dùng làm Gandhakuṭi của Phật. Giảng đường nằm theo trục Bắc Nam và hướng mặt ra Nam. Vì giảng đường này mà tự viện có tên Kūṭāgārasālā (Trùng Cúc). Cạnh bên tự viện có một bệnh xá mà Phật thường đến viếng để an ủi bệnh nhơn ⁽²⁸⁾.

Kinh sách có ghi lại danh tánh của một số tỳkheo an trú tại Kūṭāgārasālā đồng thời với Phật: **Ānanda** được hai Licchavī **Abhaya** và **Paṇḍitakumāra** ⁽²⁹⁾ đến viếng; **Anuruddha** sống trong lều trong rừng ⁽³⁰⁾; **Nāgita**, cựu thị giả của Phật và cháu của Nāgita là Sadi **Sīha** ⁽³¹⁾; **Cāla**, **Upacāla**, **Kakkaṭa**, **Kalimbha**, **Nikaṭa**, và **Kaṭissaha**, các trưởng lão này rời Kūṭāgārasālā vô rừng an trú lúc các Licchavī đến gây ồn ào trong tự viện ⁽³²⁾. Về sau, **Yasa Kākaṇḍakaputta** nghe nói cũng có an trú trong Kūṭāgārasālā ⁽³³⁾.

Mười tám ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** theo sự hướng dẫn của Trưởng lão **Mahā-Buddharakkhita** ⁽³⁴⁾ là tu sĩ sống trong Mahāvana ở Vesālī.

Theo Kinh điển Sanskrit ⁽³⁵⁾, Kūṭāgārasālā nằm trên bờ hồ Markaṭā (Markaṭahradaṭṭire).

⁽¹⁾ D. i. 150 ff; S. i. 230 f.; iii. 68 f.; A.v. 86 f.; **Mahāli** có đến đây viếng Phật nhiều lần; chi tiết, xem s.v. **Mahāli**. BuA. (p. 3) nói rằng Phật an trú sáu mùa kiết hạ tại Kūṭāgārasālā. ⁽²⁾ S. v. 389.

⁽³⁾ M. ii. 252. ⁽⁴⁾ A. ii. 190 f. ⁽⁵⁾

Ibid., 200. ⁽⁶⁾ A. iii. 38 f.; iv. 79, 179 ff. ⁽⁷⁾

M. i. 227 ff.; người Licchavī tên **Dummuka** được nói là cũng có mặt trong các cuộc tranh luận giữa Phật và **Saccaka** (M. i. 234).

⁽⁸⁾ A. iii. 49; iv. 208 f.; S. iv. 109. ⁽⁹⁾ A. iv. 258

f. ⁽¹⁰⁾ S. i. 29 f. ⁽¹¹⁾ A. iii. 237 f. ⁽¹²⁾

A. iii. 239 f. ⁽¹³⁾ S. i. 112. ⁽¹⁴⁾ J. ii. 5.

⁽¹⁵⁾ *Ibid.*, 262. ⁽¹⁶⁾ J. i. 420. ⁽¹⁷⁾ *Ibid.*,

504. ⁽¹⁸⁾ A. iv. 274 f.; Vin. ii. 253 f.; J. ii. 392. ⁽¹⁹⁾

A. iv. 280. ⁽²⁰⁾ S. ii. 267 f. ⁽²¹⁾ Xem *e.g.*, D. i.

151; A. iii. 75. ⁽²²⁾ S. v. 320 f. ⁽²³⁾ A. iii. 167.

⁽²⁴⁾ S. v. 258; A. iv. 308f. ⁽²⁵⁾ D. ii. 119 f.; S. v.

258 ff. ⁽²⁶⁾ DA. i. 310; MA. i. 450. ⁽²⁷⁾ DA. i.

131. ⁽²⁸⁾ *E.g.*, S. iv. 210 ff.; A. iii. 142. ⁽²⁹⁾

A. i. 220. ⁽³⁰⁾ S. iii. 116; iv. 380. ⁽³¹⁾ D. i. 151.

⁽³²⁾ A. v. 133 f. ⁽³³⁾ Sp. i.34; Mhv. iv. 12;

Dpv. v. 29. ⁽³⁴⁾ Mhv. xxix. 33. ⁽³⁵⁾ Dvy.

136, 200; AvŚ. 8; Mtu. i. 300.

Kūṭāli Vihāra.—Tịnh xá ở **Rohaṇa** do Vua **Kākavaṇṇatissa** xây

⁽¹⁾. Trưởng lão **Malaya-Deva** thuyết **Cha-Cakka Sutta** tại đây, và 60 tỳkheo nghe kinh này đắc quả Alahán ⁽²⁾. Đây có thể là **Kuṭelitissa Vihāra** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 23. ⁽²⁾ MA. ii. 1024.

Keka.—Vương quốc trong **Mahimsakaratta**. **Ajjuna Sahassabāhu** có một thời trị vì vương quốc này. *v.l.* **Kekaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 145.

Kekaka.—Thành phố. Kekaka được xem như một trong ba thành phố quan trọng nhất của Jambudīpa trong thời cổ đại; hai thành phố kia là **Uttarapañcāla** và **Indapatta**. v.l. **Kekaya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 213.

Kekakā.—Dân của thành phố **Kekaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 214; v. 267, 273; vi. 280, 281.

Kekaya.—Một tên khác của **Keka** và **Kekaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 214.

Kekarājā.—Vua trị vì **Kekaka** ⁽¹⁾.

Kekkhārupupphiya.—Xem **Kakkāru**.

Keṇiya.—Xem **Keniya**.

Ketakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông thấy Phật **Vipassī** (?) trên bờ sông **Vinatā** và dâng Ngài bông dứa rừng (*ketaka*) ⁽¹⁾. Kệ của Ngài trong Chú giải *Theragāthā* là **Abhaya** và **Kappaṭakura**.

⁽¹⁾ Ap. ii. 449 f.

Ketakavana.—Khu rừng gần **Naḷakapāna** trong **Kosala**. Tại đây, Phật thuyết **Naḷakapāna Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 170.

1. Ketumatī.—Tên của **Bārāṇasī** trong tương lai. Ketumatī sẽ đứng đầu 84 ngàn thành phố, là thủ đô của Chuyển luân vương **Saṅkha** và là nơi sanh của Phật **Metteyya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 75 f.; J. iv. 594; Anāgat., vv. 8, 30; theo v. 8, đó cũng là Kusāvātī.

2. Ketumatī.—Con sông trong vùng Hy Mã Lạp Sơn. Nhà Vua bị dài **Vessantara** cùng vợ con ăn cơm và tắm ở đây trước khi đi **Nālika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 518 f.

3. Ketumatī.—Cung điện của Thiên tử **Mahāsena** (một tiền kiếp của **Nāgasena**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. p. 6.

4. Ketumatī.—Tên Pāli của thành phố Taungu ở Miến Điện ⁽¹⁾.

Ketumatī ở trong **Jeyyavaddhanaratt̐ha**. Một thời, Vua **Mahāsiriṅgeyāsūra** trị vì tại đây; nhà vua là người có thót voi **Devanāga** thù thắng. Phật giáo được truyền đến Ketumatī qua sự hoàng hoá của một tỳkheo Tích Lan tên gọi **Mahāparakkama**. Về sau, Ketumatī trở thành trú xứ quan trọng của nhiều tỳkheo danh tiếng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 45.

⁽²⁾ Sās., pp. 80, 81; xem thêm 101,

118, 162.

Ketumā.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Ketumbarāga.—Danh hiệu của một vị Phật Độc giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; Ap. i. 107.

1. Keniya (v.l. Keṇiya).—Một đạo sĩ tóc rối (*jaṭila*) sống ở **Āpaṇa**. Một thời Phật đến Āpaṇa cùng với 1350 tỳkheo và được ông dâng nhiều thứ nước uống để Ngài và chư tỳkheo dùng. Hôm sau, ông thỉnh Phật và đại chúng tỳkheo đến trú xứ ông để thọ thực. Vì các thứ nước uống của ông dâng, Phật chế luật phân loại nước uống mà tỳkheo có thể dùng ⁽¹⁾.

Theo *Sutta Nipāta* ⁽²⁾, nhờ sự chuẩn bị của Keniya để thỉnh Phật, mà Balamôn **Sela**, bạn và cũng là cố vấn của Keniya, biết được sự hiện diện của Phật ở Āpaṇa và được Phật chuyển hoá cùng với 300 đệ tử của ông.

Phật Âm ⁽³⁾ nói rằng nói rằng Keniya là một Balamôn đại bá hộ (*mahāsāla*) và ông làm đạo sĩ tóc rối để bảo vệ tài sản của ông. Ông mua một số đất của vua, xây trú xứ trong đó, và trở thành người bảo trợ (*nissaya*) của một ngàn gia đình. Trong trú xứ của ông có cây dừa mỗi ngày sanh một trái bằng vàng. Keniya là đạo sĩ khổ

hạnh áo vàng lúc ban ngày và vui thú dục lạc lúc về đêm. Trong chuyến viếng Phật lần đầu tiên ông có đem theo 500 thùng nước bưởi (?) (*badarapāna*)⁽⁴⁾.

Keniya được kể như một trong tám hạng tu khổ hạnh--hạng có vợ con (*sa-puttabhariya*).

⁽¹⁾ Vin. 1. 245 f. ⁽²⁾ p. 104; M. ii. 146 f.; xem thêm ThagA. ii. 47. ⁽³⁾ SNA. ii. 440; MA. ii. 778; Ap. i. 318.

⁽⁴⁾ SNA. ii. 446. ⁽⁵⁾ E.g., DA. i. 270; xem thêm DhA. i. 323; UdA. i. 323; UdA. 241.

2. Keniya.—Trong *Apadāna* ⁽¹⁾ Trưởng lão **Mahā Kappina** được nói là thuộc dòng dõi **Keniya**. Có thể có sự lầm lẫn; kệ tương ứng trong *ThagA* (i. 510) ghi là **Koliya**.

⁽¹⁾ ii. 469, v. 16.

Kebukā.—Con sông. Phải qua sông này mới tới được lãnh thổ của Vua **Garuḍa**, vị vua từng đem Hoàng hậu **Kākātī** đi ⁽¹⁾.

Chú giải nói rằng sông ở bên kia **Jambudīpasamudda**. Trong các tài liệu khác, như Chú giải *Jātaka*, sông có tên là *Kekuba* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 91, 92.

⁽²⁾ J. iv. 42.

Keraḷa.—Xứ dưới miền Nam Ấn Độ, nằm dọc bờ biển Malabar. Xem **Keraḷā**.

Keraḷasīhamuttara.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara** ⁽¹⁾. Về sau ông kết bạn với Tướng **Laṅkāpura** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 141.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxvii. 7.

Keraḷā.—Dân xứ **Keraḷa**. Người Keraḷā làm lính đánh thuê cho vua Tích Lan. Họ chống **Mahinda V** và chiếm cứ một phần của xứ sở. Họ đầu quân với Vua **Parakkamabāhu I** chống Vua **Gajabāhu** ⁽²⁾. Lúc **Parakkamabāhu I** ở **Rohaṇa**, lính đánh thuê Keraḷā ở **Kotṭhasāra** cùng nhiều quân khác âm mưu chiếm **Rājaratṭha** nhưng bất thành ⁽³⁾. Quân Keraḷā chiếm đa số trong đạo quân của Māgha; đạo quân này đánh chiếm Tích Lan và được Māgha cho phép cướp tài sản của vùng bị chiếm đóng để làm của riêng. Do đó nơi nào họ

đi qua đều bị tàn phá sạch ⁽⁴⁾. Về sau, họ bị Vua **Parakkamabāhu II** càn quét thảm hại ⁽⁵⁾. Có lần vua xứ **Paṇḍu** chạy trốn vua xứ **Coḷa** đến lánh nạn trong dân chúng Kerala ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾ Cv. Iv. 5, 12. ⁽²⁾ Cv. lxix. 18; lxx. 230. ⁽³⁾

Cv. lxxiv. 44 f. ⁽⁴⁾ Cv. lxxx. 61, 76; lxxi. 4. ⁽⁵⁾

Cv. lxxxiii. 20. ⁽⁶⁾ Cv. liii. 9; Cv. *Trs.* i. 172, n. 3.

Kelavāhā.—Xem **Telavāhā**.

1. Kelāsa.—Là một trong năm dãy núi trên **Himavā**, quanh hồ **Anotatta**, có màu bạc, cao 200 lý, với hình dáng giống như “mỏ quạ” ⁽¹⁾, và rộng 60 lý. Trên đường đi hội về, nghe báo có Phật trú trên Hy Mã Lạp Sơn, Dạ xoa **Āḷavaka** khởi tâm sân, đứng với chân trái lên cao nguyên **Manosilātala** và chân mặt lên núi **Kelāsakūṭa**; ông dậm chân làm đá rơi và hét lớn “Ta là Āḷavaka” khiến cả Jambudīpa đều nghe ⁽²⁾.

Kelāsa thường được ví như cái gì trắng ngần ⁽³⁾, hoành tráng ⁽⁴⁾, hay khó bị phá vỡ ⁽⁵⁾.

Trong *Mahāvastu* ⁽⁶⁾, Kelāsa được kể là trú xứ của các Kinnara.

Các chuyện thần thoại Sanskrit gọi Kailāsa là trú xứ của Thiên thần, đặc biệt là của Śiva và Kubera ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 437 f.; MA. ii. 585; UdA. 300; AA. ii. 759.

⁽²⁾ SNA. i. 223; SA. i. 248. ⁽³⁾ *E.g.*, J. iv. 232; vi.

490, 515; ngựa Kanthala (Mbv. 26); DhA. i. 192; Cv. lxxiii. 114.

⁽⁴⁾ *E.g.*, đầu voi hoặc kiến trúc vĩ đại (J. i. 321; v. 52, 53); Cv. lxxviii. 77.

⁽⁵⁾ *E.g.*, J. v.39. ⁽⁶⁾ ii. 97,

109; xem thêm iii.309, 438. ⁽⁷⁾ Xem *e.g.*, Epic Mythology *passim* và Ved. Ind. s.v. Dãy núi được xác định thuộc hệ thống xuyên Hy Mã Lạp Sơn và gồm một số núi cao trên 20 ngàn bộ (xem Cv. *Trs.* i. 280, n. 4).

2. Kelāsa.—Một quận hay làng ở Tích Lan. Vua **Aggabodhi I** có xây tại đó **Sumanapabbata-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 19. ⁽²⁾ *Ibid.*, xxix. 43.

Kelīsīla Jātaka (No. 202).—Vua **Brahmadatta** trị vì tại Benares có tánh nghịch ngợm không thể không chọc phá người già yếu và phá bỏ mọi thứ cũ kỹ. Ông bắt ông già lặn lội dưới đất như người nhào lộn và đánh lên bụng bà già khiến họ ngã rồi dựng đứng họ lên và dọa nạt. Các hầu cận của vua cũng nghịch ngợm như vậy. Mọi người xấu hổ nên đưa cha mẹ mình ra khỏi nước khiến không còn có người hầu hạ cha mẹ trong xứ nữa. Do thiếu đạo đức nên khi họ chết, họ bị đọa vào bốn đọa xứ (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh và Atula) còn hội chư Thiên bị tổn giảm. Không thấy Thiên tử mới sanh trên cõi mình, Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) tìm hiểu nguyên nhơn và quyết định nhiếp phục nhà vua. Ông bèn hoá làm một ông già đánh cỗ xe cũ kỹ với hai bình đầy bơ đèn dự lễ hội và chỉ để cho vua thấy mình mà thôi. Thấy ông, vua sai đuổi ông đi, nhưng quân hầu không thấy, nên ông cỡi xe lên trên vua và trút hết bơ lên đầu vua đang ngự trên vương tượng trang hoàng lộng lẫy. Nhà vua bị hành hạ trông thật đáng thương. Sau đó, Sakka hiện nguyên hình và giáo thuyết vua.

Phật kể chuyện xưa để nói về Trưởng lão **Lakuṇṭaka Bhaddiya** hiền thiện có thân hình nhỏ bé như người lùn thường thấy làm trò chơi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 142-4.

Kevaṭṭa (v.l. Kevaddha).—Gia chủ ở **Nālandā**. Lần nọ, lúc an trú tại **Pāvārika-ambavana** ở **Nālandā**, Phật được Kevaṭṭa đến viếng. Cuộc yết kiến của Kevaṭṭa được ghi lại trong **Kevaṭṭa Sutta** ⁽¹⁾.

Buddhaghosa ⁽²⁾ nói ông là một gia chủ trẻ, cung cách và giàu có. Ông thuộc *gahapati-maha-sāla-kula* và có tài sản lên đến 400 triệu. Ông rất sùng đạo và cuộc yết kiến Phật của ông là nhơn duyên để Phật nói kinh Kevaṭṭa.

⁽¹⁾ D. i. 211 ff.

⁽²⁾ DA. i. 388.

2. Kevaṭṭa.—Quốc sư của Vua **Cūḷani-Brahmadatta** trị vì tại **Uttarapañcāla**. Ông là bậc hiền trí thông thái từng cố vấn vua thành công trong sự nghiệp mở mang bờ cõi sang lân quốc trong toàn xứ Ấn Độ, trừ vương quốc của Vua **Videha** ở **Mithilā** ⁽¹⁾. Lúc nhà vua tiến chiếm Mithilā, Kevaṭṭa trách nhiệm sự vây hãm, nhưng kế hoạch của ông bị bẻ gãy bởi **Mahosadha**; Mahosadha tuy trẻ hơn nhưng

muu lược hơn ông. Trong lúc hai bên đang tranh hơn thua, Kevaṭṭa đề nghị một cuộc Pháp chiến giữa ông và Mahosadha để quyết định sự thắng bại về nhà vua nào. Theo Pháp chiến này, hai bậc Trí giả của hai vị vua đến một nơi nào đó và kẻ nào cúi chào người kia, sẽ bại trận. Bằng vào một thủ đoạn, Mahosadha giả trao biếu Kevaṭṭa viên ngọc quý nhưng để viên ngọc rơi xuống đất khiến Kevaṭṭa cúi xuống lượm. Bấy giờ Mahosadha ân Kevaṭṭa xuống đất vừa kêu to “Đại sư hãy nâng đầu lên,” vừa chà mặt mũi lão đến chảy máu. Nhục nhã, Vua Brahmadata phải lui binh trở về Uttarapañcāla. Kevaṭṭa tìm cách trả thù. Ông sang Mithilā và đề nghị Vua Videha cầu hôn với Công chúa **Pañcālacaṇḍī**. Bấy giờ ông cũng xin viếng Mahosadha nhưng không được Mahosadha tiếp vì ông này nghĩ rằng đó chỉ là một âm mưu để giết Vua Videha. Vì vậy, Kevaṭṭa bị thất sủng ⁽²⁾. Về sau, ông bị Mahosadha đánh bại ở mọi nơi trong mọi lãnh vực ⁽³⁾.

Trong kinh, Kevaṭṭa được xác định là **Devadatta** ⁽⁴⁾. Ông được nói là thuộc tộc **Kosiya** và được gọi là **Kosiya** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ J, vi. 391-5.

⁽²⁾ *Ibid.*, 400-19.

⁽³⁾ *Ibid.*, 424,

438, 461; chi tiết, xem **Mahā Umagga Jātaka**.

⁽⁴⁾ J. iv. 478.

⁽⁵⁾ *Ibid.*, 418, 419.

Kevaṭṭa (v.l. Kevaḍḍha) Sutta.--Thuyết tại **Pārāvārika-ambavana** ở **Nālandā**. **Kevaṭṭa** ⁽¹⁾ yết kiến Phật và bạch xin cho một tỳkheo thi triển thần thông để nhiều người tín kính Thế Tôn hơn nữa. Phật đáp rằng Ngài tự mình giác ngộ ba pháp thần thông (biến hóa thần thông, tha tâm thần thông, giáo hóa thần thông), nhưng nhằm chán, hổ thẹn, ghê sợ vì thấy nguy hiểm trong ba pháp thần thông ấy. Rồi Ngài dạy rằng khi thức diệt, mọi thứ đều diệt tận. Để minh chứng, Ngài kể chuyện một tỳkheo đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: “Bốn đại chúng địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại đi đâu sau khi biên diệt hoàn toàn?” Không ai, kể cả bốn Đại thiên vương, các vị trên cõi Tāvātimsa, Sakka, Yāma, vân vân, và Đại Phạm Thiên, có thể trả lời cho ông. Sau cùng vị tỳkheo đến yết kiến Phật, và Phật nói rằng vị tỳkheo phải đặt lại câu hỏi như sau: “Chỗ nào mà địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, dài ngắn, tế, thô, tịnh, bất tịnh không có chân đứng? Chỗ nào cả danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn?” và đây là câu trả lời cho câu hỏi này: “Thức là không thể thấy, vô biên, biến

thông hết thủy xứ. Ở đây, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại không có chân đứng. Ở đây, cũng vậy dài, ngắn, tế, thô, tịnh và bất tịnh. Ở đây danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn. Khi thức diệt, ở đây mọi thứ đều diệt tận.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ D. i. 211 ff.; cp. Ud. i. 10.

Kevattagambhīra.—Một làng trong xứ **Rohaṇa** do **Dappula** cúng dường cho **Nāga-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 58.

Kevattadvāra.—Một trong số cổng của thành **Benares**. Làng gần đó mang cùng tên và là trú xứ của **Lakhumā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VvA. 97 f.

Kesa.—Xem **Kesi**.

Kesakambala.—Xem **Ajita Kesakambala**.

Kesakambala Sutta.—Mền dệt bằng tóc được xem như hạ liệt nhất. Cũng vậy, trong các chủ thuyết của các Samôn ngoại đạo, chủ thuyết của **Makkhali** được xem là hèn hạ nhất. Makkhali thuyết rằng không có nghiệp, không có nghiệp quả, và không có tinh tấn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 286.

Kesakārī.—Một trinh nữ Bàlamôn ở **Bārāṇasī**. Thấy một tỳkheo trẻ đi khát thực, nàng hỏi mẹ tại sao đàn ông xuất thế trong lúc tuổi còn xuân. Mẹ nàng nói rằng vì có Phật thị hiện trên đời này. Nghe được câu chuyện, một nam cư sĩ thuyết cho nàng nghe thêm về Đức Thế Tôn và dạy nàng (saraṇa) và giới (sīla). Sau đó ông giảng về quán thân mà nàng tri hành và đắc Sơ quả. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh làm nữ hầu cận của Thiên chủ **Sakka**. Chuyện nàng được Sakka kể cho **Moggallāna** nghe ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. i. 17; VvA. 86 f.

Kesadhātu.—Phẩm cao nhất trong triều của các vua Tích Lan. Thoạt tiên phẩm này có thể được Tăng Đoàn đặt ra để tưởng thưởng các tỳkheo trách nhiệm Xả lợi Tóc (*Kesadhātu*) được đem qua Tích

Lan dưới triều **Moggallāna I** ⁽¹⁾. Chữ Kesadhātu có thể được rút gọn từ chữ Kesadhātunāyaka.

Từ Kesadhātu được thấy dùng lần đầu tiên trong thời Vua **Vijayabāhu I**, khi vị Kesadhātu tên gọi **Kassapa** trị vì **Rohaṇa** ⁽²⁾. Vua **Parakkamabāhu I** có ban tước phẩm này cho Tướng **Daṇḍādhināyaka Rakkha** của ông ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 49.

⁽²⁾ *Ibid.*, lvii. 65 f.

⁽³⁾

Ibid., lxx. 19.

Kesadhātuvam̐sa.—Kinh sách nói về lịch sử của Xá lợi Tóc của Đức Phật. Xá lợi Tóc được **Silākāla** đem từ Ấn Độ qua Tích Lan dưới triều đại của **Moggallāna I**. Nhà vua tôn trí xá lợi trong hộp thủy tinh đặt trong một kiến trúc tráng lệ với hình của thành phố **Dipaṅkara** (?) và ban chiếu lập lễ hội vinh danh. **Silākāla** được sắc tứ làm người trông coi Xá lợi ⁽¹⁾.

Kesadhātuvam̐sa nay không còn nữa, nhưng rất dễ tìm thấy trong thời soạn thảo phần đầu của **Cūlavam̐sa** ⁽²⁾. Kesadhātuvam̐sa khác với **Chakesadhātuvam̐sa** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Cv. xxxix. 49 ff.

⁽²⁾ Xem *e.g.*, Cv. xxxix. 56.

Kesaputta.—Thị trấn của người **Kosala** và là trú xứ của người **Kālāma**. Phật thuyết **Kesaputta Sutta** tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 188.

Kesaputta Sutta.—Tụ kinh do Phật thuyết tại thị trấn **Kesaputta** của người **Kālāma**. Chớ có tin vì nghe báo cáo, vì nghe truyền thuyết; vì theo truyền thống; vì được kinh điển truyền tụng; vì nhơn lý luận siêu hình; vì đúng theo một lập trường; vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; vì phù hợp với định kiến; vì phát xuất từ nơi có uy quyền, vì vị Samôn là bậc đạo sư của mình. Vị Thánh đệ tử với tâm không oán như vậy, với tâm không sân như vậy, với tâm không uế nhiễm như vậy, với tâm thanh tịnh như vậy, ngay trong hiện tại, có được bốn an ổn: được sanh lên cõi thiện, được an lạc, không thể cảm thọ khổ đau, và hoàn toàn thanh tịnh ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ A. i. 188 f.

Kesaputtiyā.—Dân sống trong thị trấn **Kesaputta**—người **Kālāma** ⁽¹⁾. Có thuyết nói rằng họ giống như người Kesin trong *Śatapatha Brāhmaṇa* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ A. i. 188.

⁽²⁾ Law: *Geog.* p.30 n.; PHAI. 118.

Kesarapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm phù thủy (*vijjādhara*) ở Himavā, và có cúng dường Phật **Vessabhū** ba bông *kesara* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 187.

1. Kesava.—Ān sĩ khổ hạnh ở **Himavā**. Chuyện ông được kể trong **Kesava Jātaka**. Ông là **Baka Brahmā** ⁽¹⁾. Có khi ông được gọi là **Kesi** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 145; S. i. 144 (S. i. 142, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) ; SA. i. 165; MA. i. 555.

⁽²⁾ *E.g.*, J. iii. 144, 362.

2. Kesava.—Ān sĩ khổ hạnh, còn được gọi là **Nārada**. Ông thấy Phật **Atthadassī** và đánh lễ Ngài. Ông là tiền kiếp của Trưởng lão **Pavittṭha**, và với **Ekadamsaniya** là một ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 168; ThagA. i. 185.

3. Kesava.—Một tên gọi khác của **Vāsudeva** (*q.v.*), huynh trưởng của Nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā**. Được biết ông được gọi như vậy vì có mớ tóc đẹp (*kesasobhanatāya*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 84; PvA. 94.

Kesava Jātaka (N0. 346).—Chuyện của Ān Sĩ Kesava. **Kesava** là một nhà tu khổ hạnh sống ở **Himavā** với 500 đệ tử. Bấy giờ, Bồ Tát tái sanh làm Balamôn **Kappa** ở **Kāsī**. Sau khi hoàn tất mọi học nghệ, ông theo Kevasa và trở thành sư trưởng của nhóm đệ tử này. Một hôm Kesava và nhiều bạn đồng phạm hạnh xuống làng để kiếm muối và dấm. Các ông được nhà vua ân cần tiếp đón và mời đến trú trong ngự uyển. Sau mùa mưa, các ông xin trở về Tuyết Sơn. Riêng Kesava được nhà vua mời ở lại. Vì sống một mình và nhớ Thầy bạn, Kesava lâm bệnh mà năm ngự y không chữa trị được. Vua bèn phái Quan đại thần **Nārada** đưa ông về Tuyết Sơn. Vừa thấy Thầy

Kappa, ông hết bệnh ngay, dầu thuốc ông dùng chỉ gồm có cháo gạo rùng.

Trong truyện, nhà vua chỉ **Ānanda**, Nārada chỉ **Sāriputta**, và Kesava chỉ **Baka Brahmā**.

Chuyện được kể cho Vua **Pasenadi** nghe. Sau khi biết Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** thỉnh 500 tỳkheo về nhà thọ thực mỗi ngày, nhà vua ra lệnh cho hoàng cung cũng làm như vậy. Một hôm nhà vua khám phá ra rằng các tỳkheo nhận thức ăn vua khoản đãi nhưng lại ăn thức ăn do các thủ hộ của các ông cúng dường. Nhà vua bèn bạch trình Phật. Phật giáo thuyết rằng thức ăn tốt nhất là thức ăn bố thí với tinh yêu thương⁽¹⁾.

Theo Chú giải *Dhammapāda*⁽²⁾, nhà vua tự mình chăm sóc chư tỳkheo trong bảy ngày, sau đó ông quên nên chư tỳkheo không còn được ai lo lắng cho. Do đó, chư tỳkheo không đến hoàng cung nữa.

Chuyện kể trong Chú giải này khác với chuyện của Chú giải *Jātaka* rất nhiều, trong ấy Kesava được mô tả như một nhà vua xuất thế sống đời khổ hạnh, các tỳkheo rời ngự uyển vì ở đó quá ồn ào, và các ông để Kappa ở lại với Kesava. Sau đó, Kappa ra đi khiến Kesava bị bệnh. Ngoài ra, Kesava là Bồ Tát, Kappa là Ānanda, Vua Benares là **Moggallāna**, và Nārada là Sāriputta. Vì các tỳkheo thuộc dòng họ Thích không nhận sự tiếp đón của Vua Pasenadi, nên nhà vua mới tìm cách xin cưới một Thích nữ, nhưng các Thích tử lại gả cho ông **Vāsabhakhattiyā** (q.v.).

⁽¹⁾ J. iii. 142-5; iii. 362; S. i. 144; SA. i. 165.

Kesārāma.--Vườn cây trong thành phố **Silavatī**, nơi mà Phật **Dhammadassī** nhập diệt⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 25; BuA. 185.

1. Kesi.--Người huấn luyện ngựa. Ông đến yết kiến Phật và trở thành đệ tử của Phật⁽¹⁾. Xem chi tiết trong **Kesi Sutta**.

⁽¹⁾ A. ii. 112 f.

2. Kesi.—Cha của Phật Âm. Ông sống tại **Ghosagāma**⁽¹⁾. v.l. **Kesa**.

⁽¹⁾ Gv. 66; *Buddhaghosuppatti*, p. 38; Sās. 29.

3. Kesi.—Xem **Kesava**.

Kesi Vagga.—Phẩm thứ 12 của *Catukka Nipāta*, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾. Kinh đầu tiên liên quan đến người huấn luyện ngựa **Kesi**. Hầu hết liên quan đến sự điều phục. Chủ giải gọi đó là **Kosiya Vagga**.

⁽¹⁾ A. ii. 112-21.

Kesi Sutta.—Người huấn luyện ngựa **Kesi** bạch Phật rằng ông nhiếp phục ngựa bằng lời nói mềm mỏng, hay bằng lời nói ác, hay bằng cả hai. Ông giết chết các ngựa ông không nhiếp phục được. Phật nói rằng Ngài cũng làm vậy đối với người. Ngài chỉ cho thấy đâu là thiện (mềm mỏng), đâu là bất thiện (cứng rắn). Với người không chịu nhiếp phục, Ngài giết bằng cách không giáo hoá họ ⁽¹⁾.

Phật Âm ⁽²⁾ nói rằng Kesi Sutta được dùng để giải thích từ *purisadamma-sārathī* nói về Phật.

⁽¹⁾ A. ii. 112 f.

⁽²⁾ Sp. i. 120.

1. Kesinī.—Một phu nơnh của **Ekarāja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 134.

2. Kesinī.—Mẹ của Phật Âm ⁽¹⁾. *Sāsanavaṃsa* ⁽²⁾ gọi bà là **Kesī**.

⁽¹⁾ *Buddhaghosuppatti*, p. 38.

⁽²⁾ p. 29.

Kesī.—Xem **Kesinī**.

Kehāla.—Xem **Kohāla**.

Keheta.—Một làng ở Tích Lan mà lợi tức được Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường cho **Gaṅgāmāti-vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 99.

Kehella.—Một làng ở Tích Lan mà lợi tức được Vua **Aggabodhi III** cúng dường cho *padhānaghara Mahallarāja* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 120.

Koka.—Người thợ săn. Trên đường vô rừng với bầy chó săn, chàng gặp một tỳkheo; hôm ấy chàng không bắt được con mồi nào cả. Trên đường về, gặp lại tỳkheo ấy, chàng bèn xịch chó rượt ông. Vị tỳkheo leo lên cây, chàng lấy tên đâm lưng chân ông. Chiếc y của tỳkheo rơi xuống phủ lấy chàng. Chó tưởng đối tượng nói rượt đã rút xuống đất bèn cắn chết. Vị tỳkheo sợ tội nên bạch trình Phật. Phật an ủi ông bằng cách kể lại chuyện của một thầy thuốc dụ đứa bé bắt rắn, nói láo rắn là con chim. Lúc khám phá ra rắn, bé liệng con rắn ấy trúng đầu ông thầy thuốc và ông bị rắn cắn chết.

Ông thầy thuốc là Koka vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 31 f. Chuyện xưa rút từ **Sāliya Jātaka**. Theo Chú giải *Jātaka*, chuyện được kể không phải về Koka, mà là về **Devadatta** (J. iii. 202 f.).

1. Kokanada.—Cung của **Bodhirājakumāra** (*q.v.*). Nhà vua thỉnh Phật và đại chúng tỳkheo đến cung thọ thực lúc Phật trú tại **Bhesakalāvana**; bấy giờ cung mới vừa được hoàn tất ⁽¹⁾. Người xây cung này sẽ mù nếu ông phải xây một cung nữa như vậy ⁽²⁾. Theo Phật Âm ⁽³⁾, cung mang tên **Kokanada** (Bông sen), vì có hình dáng như chiếc bông sen.

⁽¹⁾ Vin. ii. 127; iv. 199; M. ii. 91. ⁽²⁾ J. iii. 157; nhưng xem DhA. iii. 134 f., theo đó, người xây cung **Sanjikāputta** tẩu thoát bằng thần diệu. ⁽³⁾ MA. ii. 739.

2. Kokanada.—Chiếc áo (*vinā*) mà **Sakka** cho **Sīlavatī**, mẹ của **Kusa**, và về sau được Kusa dùng để chiếm lại **Pabhāvati** ⁽²⁾. Áo được gọi như vậy vì theo tên của xứ sở mà áo được làm ra hoặc theo màu sắc của áo ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. v. 281, 290.

⁽²⁾ Xem *Jāt. Trs.* v. 143 n.

3. Kokanada.—Xem **Kokanuda**.

1. Kokanadā.—Hai ái nữ của **Pajjunna**. Cả hai đều mang tên **Kokanadā**; riêng cô em có khi được gọi là **Cūḷa-Kokanadā**. Hai cô có yết kiến Phật tại **Kūṭāgarasālā** và nói kệ tán thán Phật, Pháp, Tăng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 29 f.

2. Kokanadā.—Một cung điện của Phật **Siddhattha** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvii. 14; BuA. (185) gọi cung ấy là **Padumā**.

Kokanuda (Kokanada).—Du sĩ. Ông gặp **Ānanda** trên bờ sông **Tapodā** trong lúc hai ông cùng tắm. Kokanuda có hỏi **Ānanda** nhiều vấn đề như thế giới có thường còn, Như Lai có tồn tại không, vân vân. **Ānanda** không trả lời các câu hỏi trên không phải vì Tôn giả không biết, không thấy mà vì Tôn giả biết và thấy. Kokanuda hỏi danh tánh và biết mình đang nói chuyện với Đại sư **Ānanda** nên xin lỗi đã nói nhiều như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 196 f.

Kokanuda Sutta.—Câu chuyện giữa **Kokanuda** và **Ānanda** (*q.v.*).

Kokavāta.—Một quận ở Tích Lan. Vua **Mahāsena** có xây tại đây một tịnh tịnh xá lớn và một hồ nước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 42, 47.

Kokā.—Một cung điện của Phật **Siddhattha** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvii. 14.

Kokāli.—Tên gọi của một xứ, một thị xã và một chủ ngân khố, tất cả đều liên hệ với **Kokālika** ⁽¹⁾. Xem **Kokālika** [2].

⁽¹⁾ SNA. 473; J. iv. 242.

1. Kokālika (Kokāliya).—Tỳkheo. Một thời, ông là người ủng hộ **Devadatta**. Thoạt tiên ông không muốn theo **Devadatta** để ám hại Phật, nhưng về sau ông bằng lòng ⁽¹⁾. Khi các tỳkheo trách ác hạnh của **Devadatta**, **Kokālika** là người đứng ra biện hộ ⁽²⁾. Lúc uy tín **Devadatta** suy sụp, ông ca ngợi tông tộc, đặc tài và thần thông của **Devadatta** và được nhiều người tin nghe ⁽³⁾. Ông là một bạn thân thiết của Tỳkheo ni **Thullanandā** ⁽⁴⁾. Được biết có lần ông nói lên sự bất mãn của mình vì không được yêu cầu đọc kinh cho chúng Tăng. Một

hôm, ông được dịp. Thế là hôm ấy ông ăn thứ cháo ông thích, và chiều xuống ông đắp hạ y màu xanh với ngoại y màu trắng, rồi cầm quạt chạm trổ tinh vi đến giảng đường. Khi ông tụng, mồ hôi ông ra nhiều nhoài khiến ông rất bối rối và quên hết. Từ đó các tỳkheo biết được sự trống rỗng của ông⁽⁵⁾. Nhiều Jātaka kể rằng trong nhiều kiếp trước Kokālika từng sầu khổ vì ham nói và làm thế nào ông trở thành tòng phạm với Devadatta. Ông là con chó rừng trong **Daddara Jātaka** (ii. 65 ff) và **Sīhakotthuka Jātaka** (ii. 108); con lừa đội da sư tử trong **Sīhacamma Jātaka** (ii.110); con rùa hay nói trong **Kacchapa Jātaka** (ii. 175); con quạ khen con chó rừng (Devadatta) trong **Jambukhādaka** (ii. 438); con chim cu non bị mất mạng vì ham gáy trong **Kokālika Jātaka** (iii. 102); Balamôn có da ngăm đen trong **Takkāriya Jātaka** (iv. 242; nhưng xem **Kokālika [2]**); và ác thần trong **Samuddavāṇija Jātaka** (iv. 166).

Phật Âm⁽⁶⁾ giải thích rằng Kokālika này là một Balamôn đệ tử của Devadatta và được gọi tên **Mahā-Kokālika** để phân biệt với **Cūḷa-Kokālika** (xem **Kokālika [2]**). Hình như có sự lầm lẫn lớn giữa hai vị này, nếu thật sự có hai vị. Ví như trong Chú giải *Jātaka*, phần dẫn nhập của nhiều kinh được quy về phần dẫn nhập của **Takkāriya Jātaka** để biết chi tiết của Kokālika, một Kokālika ủng hộ Devadatta; nhưng câu chuyện trong dẫn nhập của **Takkāriya Jātaka** giống hệt chuyện liên quan đến Cūḷa-Kokālika kể trong các kinh khác.

Trong **Vyaggha Jātaka**⁽⁸⁾, Kokālika được kể như có lần cố gắng thuyết phục hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** cùng đi với ông đến xứ sở của ông và rất tức giận khi hai Tôn giả từ chối không đi. Rất có thể chuyện ấy cũng nói về Cūḷa-Kokālika. Xem thêm s.v. **Devadatta**.

⁽¹⁾ Vin. ii. 196; iii. 171.

⁽²⁾ Vin. iii. 174.

⁽³⁾ J.

ii. 438 f.

⁽⁴⁾ Vin. iv. 335.

⁽⁵⁾ J. ii. 65 f.

⁽⁶⁾ SNA. ii. 473; AA. ii. 850; SA. i. 167.

⁽⁷⁾

Xem thêm DhA. iv. 91 f., trong ấy chuyện con rùa ham nói được kể cho Kokālika trong **Kokālika Sutta** (q.v.) mà theo Phật Âm (SNA. ii. 473) đó là Cūḷa-Kokālika.

⁽⁸⁾ J. ii. 356.

2. Kokālika (Kokāliya).—Tỳkheo, còn được gọi là **Cūḷa-Kokālika** để phân biệt với **Kokālika [1]**. Ông là con của chủ ngân

khó **Kokāli** ở **Kokāli**. Tỳkheo sống trong tịnh xá do cha ông xây tại Kokāli. Lúc hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** an trú với ông trong mùa kiết hạ vì muốn được an tịnh, ông hứa sẽ không nói với ai chuyện này. Nhưng ông lại báo cho dân chúng biết hai Tôn giả đang sống tại đây và sắp sửa trở về trú xứ mình sau khi mùa mưa chấm dứt, và trách họ không tiếp đãi trọng hậu hai vị Trưởng lão. Nghe tin, dân chúng đua nhau đem vật thực cúng dường nhưng hai Tôn giả không nhận. Kokālika nghĩ rằng ông sẽ nhận được sự cúng dường này, nhưng thất vọng vì chuyện ấy không xảy ra. Hai vị Trưởng lão hứa sẽ trở lại với đại chúng tỳkheo, và vật thực cúng dường sẽ được chia cúng dường mọi tỳkheo. Kokālika giận dữ và mạ lỵ hai vị Trưởng lão; hai vị ra đi. Dân chúng yêu cầu ông phải mời hai vị trở lại hoặc ông phải ra đi luôn.

Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna không trở lại. Kokālika bèn đến **Sāvatti** yết kiến Phật và bạch ba lần rằng hai Tôn giả thuộc hạng ác dục. Sau khi Kokālika ra đi, thân ông mọc lên nhiều mụn nhọt, và các mụn này cứ lớn dần rồi bể tung. Đau đớn ông ngã quy trước cổng **Jetavana**. Thầy ông là Bích chi Phạm thiên **Tudu** nghe ông khóc than hiện ra bảo ông hãy đặt tin tưởng vào hai Tôn giả vì quý vị thật là hoà nhã. Nhưng ông không chịu nghe. Ông mệnh chung và sanh về địa ngục Sen hồng (**Paduma-niraya**)⁽¹⁾.

Takkāriya Jātaka được thuyết liên quan đến câu chuyện kể trên.

Phạm thiên **Sahampati** bạch Phật về sự tái sanh của Kokālika trong Paduma-niraya⁽²⁾.

Kokālika Sutta được thuyết về tỳkheo Kokālika này. Xem thêm Kokālika [1].

Kokālika được kể như một ví dụ về người phạm tội cư xử thô ác đối với đệ tử của Thế Tôn (*Tathāgatasāvake micchāpaṭipanno*)⁽³⁾.

⁽¹⁾ S. i. 149 ff.; A. v. 171 f.; SN. 123 f.; SNA. ii. 473 f.; J. iv. 242 f.; AA. ii. 850; SA. i. 167 f.; DhA. iv. 91 f. Các nguồn tài liệu có chút khác biệt trong chi tiết; bản của Jātaka đầy đủ nhất. ⁽²⁾ S. i. 151; SN. p. 125.

⁽³⁾ AA. i. 335, 466.

Kokālika Jātaka (N0. 331).—Chuyện Trưởng lão Kokālika. Vua **Brahmadatta** rất ham nói nên cận thân của ông (Bò Tát) tìm dịp để khuyên nhủ. Cơ hội đến khi hai ông quan sát một ổ quạ có trứng

chim cu. Quạ tưởng trứng của mình nên chăm lo tươm tất. Lúc chim cu nở quạ tiếp tục chăm sóc và mớm mồi cho đến lớn. Một hôm, chim cu non hét lên tiếng mình. Quạ liền nghĩ: “Con chim non này ngay bây giờ đã thốt lên giọng lạ lùng. Khi nó lớn lên nó sẽ còn làm gì nữa?” Thế là quạ lấy mỏ mổ chết chim cu và ném nó ra khỏi ổ. Vua hỏi và Bò Tát trả rằng: “Những hạng lảm lòi, nói quá nhiều không đúng lúc, đều phải gặp như thế.” Nghe vậy, nhà vua đoán hơn trong lời nói.

Chuyện được kể liên quan đến Kokālika, người được xem như con chim cu non trong truyện.

⁽¹⁾ J. iii. 102 f.

1. Kokālika (Kokāliya) ⁽¹⁾ **Sutta.**--Chuyện của **Cūḷa-Kokālika**, theo Phật Âm (SnA. ii. 473). Trong chuyện có nhiều kệ do Phật nói với Kokālika. Kệ nói về ác hạnh của sự nói xấu sau lưng người và những kinh hoàng mà người nói vụng gặp phải khi mệnh chung. Trong *Sutta Nipāta* có 22 kệ (657-78). Chú giải *Sutta Nipāta* nói rằng ⁽²⁾ hai kệ sau cùng không được *Mahā Aṭṭhakathā* dẫn giải nên không thuộc kệ gốc. Trong số 20 kệ còn lại, 14 kệ chót được Phật Âm gọi là **Turitavattugāthā** và được **Moggallāna** đọc để giáo hoá trong lúc Kokālika nằm chờ chết. Nhưng theo một số kinh sách khác, 14 kệ này được nói là do **Mahā Brahma** xướng. Ba kệ đầu tiên (658-60), theo *Samyutta Nikāya* ⁽³⁾, là của **Tudu**. *Anguttara Nikāya* ⁽⁴⁾ cũng ghi là do Tudu nói và được Phật lập lại.

⁽¹⁾ Xem Kokālika [2]. ⁽²⁾ p. 477 f. ⁽³⁾ i. 149.

⁽⁴⁾ v. 171-4; kệ còn được thấy trong A. ii. 3 và trong S. i. 149 ff.; Netti. 132.

2. Kokālika Sutta.--Kể chuyện **Kokālika** [2] bạch Phật rằng **Sāriputta** và **Moggallāna** là hạng ác dục; chuyện ông bị bệnh chết; chuyện **Tudu** giáo hoá ông, và chuyện Thiên chủ **Sahampati** bạch Phật rằng Kokālika tái sinh vào địa ngục Paduma. Một tỳkheo thỉnh vấn Phật về thời gian đau khổ ở Paduma-niraya và được Phật dùng nhiều ẩn dụ để thuyết giảng. Kinh được kết thúc bằng các kệ của Tudu do Phật lập lại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A.v. 171-4; xem thêm S. i. 149 ff.

3. Kokālika Sutta.—Thiên tử **Subrahmā** viếng Phật tại **Sāvatti** và nói kệ về **Kokālika**. Người muốn giới hạn cái vô giới hạn bị giao động ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 148.

Kokila Vagga.—Phẩm thứ 4 của *Catukka Nipāta* của Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 102-32.

Kokilā.—Công nương của Vua **Ekarāja** và là chị của Vua **Candakumāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 134.

Koṅgamaṅgala.—Một Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Vua **Kulasekhara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvii. 80.

Koṅgu.—Tên của hai quận dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾. Trong nhiều kinh sách khác hai nơi này được gọi là **Teṅkoṅgu** và **Vaḍakoṅgu**.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 173.

⁽²⁾ *Ibid.*, 288.

Koccha.—Xem **Piṅgalakoccha**.

Kocchagalla.—Tên của sadi đi từ Tích Lan đến **Amarapura** vào năm 1662 trong triều đại Kaliyuga ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 135.

1. Koñca.—Xem **Kañcana** ⁽¹⁾.

2. Koñca.—Một trong ba cung điện của **Vidhura-paṇḍita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 289.

3. Koñca.—Vua xứ **Mantāvati** và là cha của **Sumedhā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 448; ThigA. 272 f., 281.

Koṇca.—Một trong số cung điện của Phật **Dīpaṅkara** trong đời sống thế tục sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. ii. 208.

Koṭa.—Tướng Tamil chỉ huy thành **Koṭanagara**. Thành bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chiếm trong một chiến dịch chống quân Tamil ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 13.

Koṭagerukapāsāda.—Lâu đài nối liền với **Cittalapabbata-vihāra**. **Bhāṅiyeyya-Saṅharakkhita** có lúc trú tại đây, và khi ông lâm bệnh, có 8000 Alahán và **Sakka** cùng chư Thiên trên hai cõi Thiên đến chăm sóc ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 552.

Koṭapabbata (Koṭipabbata).—Núi trong xứ **Rohaṇa**. Gần núi có làng **Kitti** ⁽¹⁾. Trên núi có **Koṭapabbata-vihāra** là trú xứ của vị sadi về sau sanh làm **Duṭṭhagāmaṇī** ⁽²⁾. Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão **Mahā-Summa** ⁽³⁾, Trưởng lão **Asubhakammika-Tissa** và sư phụ của Trưởng lão là Đại Trưởng lão **Mahā-Tissa** ⁽⁴⁾. Tịnh xá nằm gần **Mahāgāma** ⁽⁵⁾.

Visuddhimagga ⁽⁶⁾ có đề cập đến một Trưởng lão tên gọi **Tissa** ở Koṭa (Koṭi)-pabbata từng đắc quả Alahán nhờ thiền về hơi thở; ông có thể giới hạn đời sống mình theo ý muốn.

Chú giải *Dhammapāda* ⁽⁷⁾ nói rằng có một Trưởng lão tên **Anula** sống trong tịnh xá này vào thời của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**, và rằng gần tịnh xá có làng **Bhokkanta** là trú xứ của **Sumanā**, phu nhân của **Lakuṇṭaka Atimbara**. Có thể đó cũng là **Goṭapabbata** ⁽⁸⁾ (*q.v.*). **Nāgaleṇa** ở trong Koṭapabbata-vihāra ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 55.

⁽²⁾ *Ibid.*, xxii. 25.

⁽³⁾

Ibid., xxiii. 61.

⁽⁴⁾ MṬ. 553.

⁽⁵⁾ *Ibid.*

⁽⁶⁾ p.

292.

⁽⁷⁾ iv. 50.

⁽⁸⁾ Xem Mhv. xxxv. 124;

MṬ. 657.

⁽⁹⁾ DA. ii. 695.

Koṭamalaya (? có thể là Koṭṭhamalaya).—Một vùng núi non dưới miền Nam Tích Lan. **Duṭṭhagāmaṇī** bỏ trốn sự phẫn nộ của cha ông và đến đây sanh sống để mưu đồ đại sự ⁽¹⁾. *v.l.* **Koṭṭamalaya, Koṭṭhamalaya, Koḷambamalaya**.

(¹) Mhv. xxiv. 7; xxxii. 29; MṬ. 332, 430.

Koṭalla.—Tên Pāli của **Kauṭilya**. *Cūlavamsa* nói rằng ông là tác giả của một tài liệu về chánh trị (¹) và một tài liệu khác về chiến thuật (²).

(¹) Cv. lxiv. 3. (²) *Ibid.*, lxx. 56; xem thêm Cv. *Trs.* i. 243, n. 1 và 291, n. 3.

Koṭigāma.—Một làng gần **Bhaddiyanagara** và cách sông Hằng một *gavuta* (3,2 km) (¹). Phật có lần đến làng này từ Bhaddiyanagara và **Bhaddaji** đi đến làng trước để gặp Ngài tại đó. Bấy giờ, **Nanduttara** có hướng dẫn dân chúng làm bữa cơm cúng dường và chuẩn bị thuyền để Phật và đại chúng tỳkheo qua sông. Giữa dòng sông có một cung điện dưới nước mà **Mahāpanāda** từng an trú một thời (²). Trong chuyến du hành sau cùng của Ngài, Phật qua sông ở **Pāṭaligāma**, tiếp tục đi đến Koṭigāma và lưu lại trong làng để thuyết pháp cho các tỳkheo nghe. Biết tin Phật về làng, **Ambapāli** và nhiều gia chủ **Licchavi** đến từ **Vesāli** để yết kiến Ngài; riêng Ambapāli có thỉnh Ngài thọ trai. Từ Koṭigāma Phật đi đến **Nāḍikā** (³).

Phật Âm (⁴) giải thích rằng làng được gọi như vậy vì được thành lập gần cái mái vòm (*koṭi* hoặc *thūpikā*) của cung **Mahāpanāda**.

Theo *Samyutta Nikāya* (⁵), Koṭigāma là làng của dân **Vajji**.

(¹) MṬ. 560. (²) J. ii. 332 f.; ThagA. i. 287 f.; Mhv. xxxi. 5f. (³) Vin. i. 230 f.; D. ii. 90 f. (⁴) DA. ii. 542; iii.856. (⁵) v. 431.

Koṭigāma Vagga.—Phần thứ 3 của *Sacca Samyutta* của *Samyutta Nikāya* (¹). Kinh thứ nhất được thuyết tại **Koṭigāma** (¹).

(¹) S. v. 431-7.

Koṭipabbata.—Xem **Koṭapabbata**.

Koṭipassāva.—Tịnh xá do **Dhātusena** xây (¹). Nếu đó là **Koṭipassāvana** (*q.v.*), tự viện ấy không phải do Dhātusena xây mà là trùng tu.

(¹) Cv. xxxviii. 46.

Koṭipassāvana.—Tịnh xá do **Mahānāma** xây ⁽¹⁾. Có thể tự viện này cũng chính là **Koṭipassāva**.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 212.

Koṭisanthāra.—Nhiều *Jātaka* nói rằng Phật có bảo Thị giả **Ānanda** gọi chư tỳkheo ở **Jetavana** đến Koṭisanthāra để Ngài giáo thuyết. Ngài cũng có bảo soạn sẵn cho Ngài một sàng toạ ngay trước cửa **Gandhakuṭi**. Koṭisanthāra có thể là tên gọi của phần sân trong Jetavana ngay trước cửa của Hương Cốc. Koṭisanthāra được gọi như vậy vì khi mua phần đất này Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** đã phải trả 10 triệu đồng *kaḥāpana* (*kaḥāpana-koṭi-santhārena*)⁽²⁾. Hay là tên Koṭisanthāra dùng để chỉ phần đất được trải vàng, vì được biết lúc bấy giờ vàng không đủ để phủ kín ngôi vườn.

Trong Koṭisanthāra có nhiều kiền trúc mà chúng Tăng dùng để an trú và được gọi là “*Antokoṭisanthārevasantā*”⁽⁴⁾. Koṭisanthāra thường bị dịch sai là Thảm Vàng (Golden Pavement)⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, J. iii. 18; 375, 397; J. iv. 113. ⁽²⁾ J. i. 94.

⁽³⁾ Vin. ii. 159.

⁽⁴⁾ *E.g.*, J. iv. 113.

⁽⁵⁾

E.g., Jāt. Trs. iii. 12; iv. 71.

4.4.07

Koṭisimbali Jātaka (N0. 412).—Một xà vương bị một Điều vương bắt. Xà vương liền quấn mình vào một cây đa, nhưng Điều vương dùng sức búng gốc đa đem cả cây lẫn Xà vương bay đến chót cây bông vải (*koṭisimbali*). Tại đây Điều vương moi ăn mỡ bụng của Xà vương và quăng xác với cây đa xuống biển. Trong cây đa có con chim nhỏ sanh sống. Chim phải bỏ cây đa để đến sống trên cây bông vải. Thần cây bông vải (Bồ Tát) thấy vậy run rẩy toàn thân vì nghĩ con chim này sẽ thả phân nó lên mình, rồi các hạt trong phân sẽ lên hồi mọc thành cây lan tràn khiến nơi trú ẩn của Thần sẽ bị phá hoại. Biết được tại sao Thần cây run sợ, Điều vương bèn đuổi con chim nhỏ đi.

Kinh được nói với 500 tỳkheo đang bị dục tưởng chi phối. Sau pháp thoại, Phật tuyên thuyết các Sự thật bắt đầu bằng những lời: "Cần phải hoài nghi nơi nào đáng hoài nghi". Khi các Sự thật kết

thúc, năm trăm vị tỳkheo được an trú vào Thánh quả (Alahán) ⁽¹⁾. Cf. **Pālasa Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iii. 397 ff.

Koṭṭisimbali-Niraya.--Địa ngục của những người bị trọng tội, như loạn luân, vân vân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 275.

Koṭṭumbara.--Xứ nổi tiếng về vải sò tốt ⁽¹⁾. v.l. **Kodumbara**.

⁽¹⁾ J. vi. 51 (cũng xem 47); 500, 501; Mil. 2, 331.

Koṭṭumbariya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dâng lên Phật **Sikkhī** bảy cành bông gói trong vải *koṭṭumbara*. Ông làm vua dưới vương hiệu **Mahānela** vào 21 kiếp trước ⁽¹⁾. v.l. **Koṭṭumbariya**.

⁽¹⁾ Ap. i. 192.

Koṭṭanāga-pabbata [v.l. **Tobbalanāga-pabbata** ⁽¹⁾].

⁽¹⁾ MṬ. 657.

Koṭṭamālaka.—Xem **Kuntamālaka**.

Koṭṭha.—Cái trống của **Narasīha** (*q.v.*) được ông tặng cho **Mānavamma** để Mānavamma có thể dụ dân chúng theo ông lên tàu. Khi trống nổi lên, dân nghĩ Narasīha đánh trống nên theo lên tàu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlvii. 51.

Koṭṭhabhadda.—Cây cầu lớn trên sông **Jaggārā**. **Parakkamabāhu I** có trùng tu lại cầu này ⁽¹⁾. Cầu mang tên như vậy vì hai bên cầu có nhiều vựa lúa chưa chà (*abaddhavīhi*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 16.

⁽²⁾ *Ibid.*, 31.

Koṭṭhamalaya.—Xem **Koṭṭamalaya**.

Koṭṭha (Koṭṭhi)-vāta.--Quận ở Tích Lan trong ấy có làng **Piyaṅgalla** ⁽¹⁾ và **Devatissa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxx. 29.

⁽²⁾ Cv. xlviii. 2.

Koṭṭhasāra.—Một làng nằm về phía Đông của **Pulattthipura**, từng là nơi ẩn náu của **Vikkamabāhu II** ⁽¹⁾ và **Gajabāhu** ⁽²⁾. Sau khi Gajabāhu chết, xác ông được đưa về đây và làng trở thành bộ chỉ huy của **Mānābharāṇa** ⁽³⁾. Trong làng có một đồn lính đánh thuê; đồn này có lần nổi dậy chống **Parakkamabāhu I** ⁽⁴⁾.

Về sau, **Māgha** và **Jayabāhu** của dân Damiḷa có xây một thành tại đây ⁽⁵⁾. Đó cho thấy làng là một địa điểm chiến thuật quan trọng.

⁽¹⁾ Cv. lxi. 43.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxx. 355.

⁽³⁾

Ibid., lxxi. 6, 11.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxxiv. 44.

⁽⁵⁾

Ibid., lxxxiii. 15; xem thêm Cv. Trs. i. 229, n. 1.

Koṭṭhāgāma.—Một làng giàu có do **Udaya I** (?) cúng dường cho tự viện của cây Bồ đề **Vaḍḍhamāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 16.

Koṭṭhita (Koṭṭhika).—Xem **Mahā Koṭṭhita**.

1. Koṭṭhita Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa hai Trưởng lão **Mahā Koṭṭhita** và **Sāriputta**. Do sự đoạn diệt, ly tham sáu xúc xú không có dư tàn, hý luận được đoạn diệt, hý luận được chỉ tịnh. Câu chuyện được lập lại giữa **Mahā Koṭṭhita** và **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 161 f.

2. Koṭṭhita Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa hai Trưởng lão **Mahā Koṭṭhita** và **Sāriputta**. Với mục đích để được biết, được thấy, được đạt, được chứng ngộ, được hiện quán, mà Phạm hạnh được sống dưới Thế Tôn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 382 f.

3. Koṭṭhita Sutta.—Tụ gồm ba kinh. Trưởng lão **Mahā Koṭṭhita** bạch thỉnh Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông. Phật nói rằng [1] cái gì vô thường ở đây cần phải đoạn trừ lòng dục; [2] cái gì khổ ở đây cần phải đoạn trừ lòng dục; [3] cái gì vô ngã ở đây cần phải đoạn trừ lòng dục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 145 f.

4. Koṭṭhita Sutta.—Tôn giả **Mahā Koṭṭhita** hỏi Tôn giả **Sāriputta** có phải con mắt là kiết sử của các sắc, hay các sắc là kiết sử của con mắt?.. Có phải ý là kiết sử của các pháp hay các pháp là kiết sử của ý? **Sāriputta** đáp rằng mắt không phải là kiết sử của các sắc, các sắc không phải là kiết sử của mắt; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử.. Ý không phải là kiết sử của các pháp, các pháp không phải là kiết sử của ý; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử. Do vậy, Phạm hạnh đưa đến chơn chánh đoạn tận khổ đau có thể tuyên bố. Ví như một con bò đen và một con bò trắng bị cột lại bởi sợi dây hay cái ách. Nếu có người nói con bò đen là kiết sử của con bò trắng, hay con bò trắng là kiết sử của con bò đen, thời nói vậy có phải nói một cách chơn chánh không? Không. Con bò đen không phải là kiết sử của con bò trắng. Và con bò trắng cũng không phải là kiết sử của con bò đen. Do sợi dây hay cái ách cột lại, cái ấy ở đây là kiết sử ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 162 f.

5. Koṭṭhita Sutta.—Tụ ba kinh ghi lại các cuộc đàm thoại giữa hai Trưởng lão **Mahā Koṭṭhita** và **Sāriputta** về câu hỏi thế nào là vô minh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 175.

Koṇāgamana (Konāgamana).—Vị Phật thứ 23 trong danh sách 24 vị Phật, và là vị Phật thứ nhì trong **Bhadda-kappa**. Ngài sanh ra trong Ngự uyển **Subhagavatī** ở **Sobhavatī**, kinh đô của Vua **Sobha**. Cha Ngài là Bàlamôn **Yaññadatta** và mẹ Ngài là **Uttarā**. Ngài làm gia chủ trong ba ngàn năm và sống trong ba cung điện khác nhau, **Tusita**, **Santusita** và **Santuṭṭha**. Phu nhơn của Ngài là Bà **Rucigattā** và con Ngài là **Sattavāha**. Koṇāgamana ly gia xuất thế bằng voi và chỉ tu khổ hạnh trong sáu tháng. Sau sáu tháng khổ hạnh này, Ngài được con gái của Bàlamôn **Aggisoma** dâng cháo sữa và nông dân trồng lúa mạch (*yavapālaka*) **Tinduka** dâng cỏ làm bò đoàn. Bò đê của Ngài là cây sung **Udumbara**. Ngài thuyết pháp lần đầu tiên tại **Migadāya** gần **Sudassana-nagara**, dưới gốc cây **Mahāsāla**. Ngài có một Tăng Đoàn gồm 30 ngàn tu sĩ. Ngài cao 30 cubit.

Ngài nhập diệt tại **Pabbatārāma** ở tuổi 30 ngàn năm. Xá lợi của Ngài được rải cùng khắp. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Tỳkheo **Bhīyya** và **Uttara**; hai Nữ Đại đệ tử là Tỳkheo ni **Samuddā** và **Uttarā**; Thị giả là Tỳkheo **Sotthiya**; hai Nam cư sĩ hộ trì chánh là **Ugga** và **Somadeva**; hai Nữ cư sĩ hộ trì chánh là **Sivalā** và **Sāmā**. Bồ Tát là khatiya **Pabbata** ở **Mithilā**. Ông hành trì khát thực, nghe Phật thuyết kinh và gia nhập Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Phật an trú trong **Saṅghārāma** rộng nửa lý do chủ ngân khố **Ugga** xây ⁽²⁾.

Vào ngày Phật Koṇāgamana ra đời, vàng rơi xuống khắp **Jambudīpa**, vì vậy Ngài được gọi là **Kaṇakāgamana**; Koṇāgamana là một cách viết khác của tên Kaṇakāgamana ⁽³⁾.

Theo Biên Niên Tích Lan ⁽⁴⁾, Thế Tôn Koṇāgamana viếng đảo (được gọi bằng tên **Varadīpa** lúc bấy giờ) cùng với ba mươi ngàn tỳkheo và được Vua **Samiddha** cúng dường vườn **Mahānoma** ở **Vaḍḍhamāna**. Tại đây Ngài có thuyết pháp; sau thời pháp có ba mươi ngàn người đắc quả. Theo ước nguyện của Phật, Tỳkheo ni **Kantakānandā** (v.l. **Kanakadattā**) có đưa sang Tích Lan một nhánh Bồ đề. Phật còn thuyết pháp tại **Ratanamāla**, **Sudassanamāla** và **Nāgamālaka** và hiên cái thất lưng để dân chúng kính bái. Về sau, Ngài để lại Tích Lan hai Trưởng lão Mahāsumba và **Kantakānandā** để trông coi Tăng Đoàn.

Vào thời Phật Koṇāgamana, Núi **Vepulla** được gọi là **Vaṅkaka** và dân sống trên núi này được gọi là **Rohitassā**; họ thọ đến ba mươi ngàn năm ⁽⁵⁾. Thế Tôn Koṇāgamana làm lễ thọ trì bát quan trai mỗi năm một lần ⁽⁶⁾.

Trong kinh sách Sanskrit, Koṇāgamana được gọi là Kaṇakamuni, Konākamuni và Kaṇakaparvata. Được biết có một thūpa xây chỗ Phật Koṇāgamana ra đời; tháp này còn đứng vững đến thời đại **Asoka** và được Vua Asoka xây lại to gấp đôi tháp cũ ⁽⁸⁾. Huyền Trang ⁽⁹⁾ nói rằng ông có thấy tháp ở nơi Phật Koṇāgamana đản sanh và nơi Ngài gặp lại cha sau khi thành Phật. Pháp Hiền ⁽¹⁰⁾ thấy tháp nơi Ngài gặp lại cha sau khi thành Phật và nơi Phật nhập diệt.

⁽¹⁾ D. i. 7; BuA. 213 ff.; J. i. 42 f. (theo Jātaka ông cao 20 cubit); Sp. i. 190. ⁽²⁾ J. i. 94. ⁽³⁾ BuA. 213-14.

⁽⁴⁾ Dpv. ii. 67; xv. 25, 44, 48; xvii. 9, 17, 73; Mhv. xv. 91-124. ⁽⁵⁾ S. ii. 191. ⁽⁶⁾ DhA. ii. 236. ⁽⁷⁾

E.g., Dvy. 333; Mtu. i. 114; ii. 265 f., 300, 302, 304, 430; iii. 240-7, 330. ⁽⁸⁾ Hultszsch: *Inscrip. of Asoka*, p. 165. ⁽⁹⁾

Beal, *op. cit.*, ii. 19. ⁽¹⁰⁾ *Travels*, p. 36.

Koṇāgamana Sutta.—Các tư tưởng về sanh, già, chết khởi lên nơi Thế Tôn **Koṇāgamana** trước khi Ngài giác ngộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 9.

1. Koṇḍañña.—Vị Phật thứ hai trong 24 vị Phật. Sau 16 *asankheyya* và 100 ngàn kiếp *pāramī*, Ngài sanh ra tại **Rammavātī**. Cha Ngài là Vua **Sunanda** và mẹ Ngài là Bà **Sujātā**. Ngài thuộc dòng tộc **Koṇḍañña**. Ngài cao 28 cubit. Trong mười ngàn năm sống đời cư sĩ, Ngài trú trong ba cung điện **Ruci**, **Suruci** và **Subha** ⁽¹⁾. Phu nhon Ngài là Bà **Rucidevī** và con Ngài là **Vijitasena**. Ngài xuất thế ly gia bằng xe ngựa và hành trì khổ hạnh trong mười tháng. Sau đó Ngài được con gái của một thương nhon ở **Sunanda**, **Yasodharā**, dâng cháo sữa và Du sĩ **Sunanda** dâng cỏ làm bồ đoàn. Bồ đề của Ngài là cây *Sālakalyāṇi*. Ngài thuyết pháp lần đầu tiên tại **Devavana** gần **Amaravātī** cho 100 triệu tỳkheo nghe. Ông có ba Tăng Đoàn do ba Trưởng lão **Subhadda**, **Vijitasena** và **Udena** hướng dẫn; cả ba vị đều đắc quả Alahán. Ngài nhập diệt tại **Candārāma** ở tuổi 100 ngàn năm. Tháp xây chỗ Ngài nhập diệt cao bảy lý. Các đệ tử chánh của Ngài gồm: hai Tỳkheo **Bhadda** và **Subhadda**; hai Tỳkheo ni **Tissā** và **Upatissā**. Ngài có bốn Đại cư sĩ hộ trì chánh: hai nam là **Soṇa** và **Upasoṇa** và hai nữ là **Nandā** và **Sirimā**.

Bồ Tát là Vua **Vijitāvī** ở **Candavātī**. Ông thoái vị, gia nhập Tăng Đoàn và tái sanh về cõi Phạm thiên ⁽²⁾.

⁽¹⁾ **Rāma**, **Surāmā** và **Subha**, theo BuA. ⁽²⁾ Bu. iii; BuA. 107 ff.; J. i. 30.

2. Koṇḍañña.—Tên của một dòng tộc. Dòng tộc này gồm cả Balamôn lẫn Khattiya; **Aññāta-Koṇḍañña** (*q.v.*) là một Balamôn thuộc tộc này nhưng cũng được gọi là một Khattiya ⁽¹⁾. Trong số các vị thuộc dòng tộc có: Phật **Koṇḍañña** (*q.v.*) (Balamôn) và ba Phật **Vipassī**, **Sikhī** và **Vessabhū** (Khattiya) ⁽⁴⁾. Trong **Kacchapa Jātaka** ⁽⁵⁾, các rùa thuộc tộc Kassapa còn các khi thuộc tộc Koṇḍañña; hai tộc có kết hôn với nhau.

(¹) *E.g.*, VibhA. 464. (2) J. vi. 137, 138. (3) J. v. 140, 141, 142. (4) D. ii. 3 ff. (xem bảng trong Dial. ii. 6). (5) J. ii. 360 f.

3. Koṇḍañña.—Tên của một đệ tử học nghề bán rượu trong **Vāruṇī Jātaka**; Koṇḍañña (*q.v.*); Koṇḍañña bỏ muối vào rượu làm hư rượu ngon của chủ. (¹).

(¹) J. i. 256 f.

4. Koṇḍañña.—Xem thêm **Aññata-Koṇḍañña**, **Vimala-Koṇḍañña** và **Khānu-Koṇḍañña**.

Koṇḍañña Sutta.—Sau một thời gian dài (12 năm, theo Chú giải) (¹), **Aññata-Koṇḍañña** đi đến Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ, miệng hôn, tay xoa bóp chân Thế Tôn và nói lên tên của mình: “Bạch Thế Tôn, con là Kondanna. Bạch Thiện Thệ, con là Kondanna.” Thấy vậy, Tôn giả Vangīsa nói lên những bài kệ tán thán Tôn giả **Aññata-Koṇḍañña** trước mặt Thế Tôn.

(¹) SA. i. 216. (2) S. i. 193.

Koṇḍadhāna.—Xem **Kuṇḍadhāna**.

Koṇḍā.—Xem **Goṇḍā**.

Koṇḍivāsa.—Một quận ở Tích Lan (¹).

(¹) Cv. I. 30.

Kotalavāpigāma.—Một làng ở Tích Lan. Chuyện kể rằng làng có một bà vợ của một gia chủ bị quan thu thuế của vua cầm tù vì họ có cảm tưởng bà là một *servicing woman* (¹). *v.l.* **Kālavāpigāma**.

(¹) VibhA. 441.

Kotumbariya.—Xem **Koṭumbariya**.

Kotūhalaka.—Một nhà nghèo ở **Addilaraṭṭha**, tiền kiếp của **Ghosakasetṭhi** (*q.v.*). Vợ ông là **Kāli** và con ông là **Kāpi** (¹).

⁽¹⁾ DA. i. 317; MA.ii. 359; DhA. i. 169; DhA nói rằng ông là **Ajitarattha**.

Kotthumala.--Ngọn đồi trong **Māyārattha** ở Tích Lan. Bình bát và Nha xá lợi của Phật có lần được một Tykheo Tích Lan, **Vācissara**, chôn tại đây để dấu kẻ thù. Về sau, Vua **Vijayabāhu III** thỉnh về **Jambuddoṇi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 18 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 137, n. 1.

Kodhaṅgulikedāra.—Địa điểm gần **Nālanda** ở Tích Lan, nơi Vua **Parakkamabāhu I** có chiến dịch chống Vua **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 221.

1. Kodha Vagga.--Phẩm 16: Phẩm Phần Nộ, Chương Hai Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 95-8.

2. Kodha Vagga.--Phẩm thứ 17 của *Dhammapāda*.

1. Kodha Sutta.—Hai kinh nói về bốn hạng người trên đời: kính trọng phần nộ, kính trọng gièm pha, kính trọng lợi dưỡng, kính trọng cung kính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 46.

2. Kodha Sutta.—Thành tựu bốn pháp này bị đọa địa ngục: kính trọng phần nộ, kính trọng gièm pha, kính trọng lợi dưỡng, kính trọng cung kính ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 84.

1. Kodhana Sutta.--Đầy đủ năm pháp này, người đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục: bất tín, vô tâm, vô quý, phần nộ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 240.

2. Kodhana Sutta.--Có bảy pháp này được người thù địch ưa thích, tác thành kẻ thù địch đi đến người phần nộ, đàn bà hay đàn

ông: xấu xí, bất an, không có lợi ích, không có tài sản, không có danh tiếng, không có bạn bè, và sanh xuống địa ngục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 94 f.

Kontadisāvijaya.—Vị tướng của Vua **Mānābharaṇa** (q.v. 2) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 293; xem Cv. Trs. i. 311, n. 1.

Kontiputta.—Xem **Tissa-kontiputta**.

Kontimārā.—Con sông chảy xuống từ đồi **Ārañjara**. Dọc sông có con đường mà người bị dân ở **Sibi** tầy chay từng sử dụng; đường này cũng được Vua bị đài **Vessantara** dùng trên bước lưu vong ⁽¹⁾. Sông cách **Suvaṇṇagirītāla** cũng như **Ārañjara** năm lý ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 493.

⁽²⁾ *Ibid.*, 514.

Konduruva.—Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua **Mānābharaṇa** [2] có lần ần náo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 231; xem Cv. Trs. i. 340, n. 5.

Komāyaputta.—Bàlamôn; xem **Komāyaputta Jātaka**.

Komāyaputta Jātaka (No. 299).—Chuyện Ân Sĩ Komāyaputta. Có một số tỳkheo khổ hạnh sống trên **Himavā** không hành trì nghiêm túc mà lại ăn uống và cười đùa tối ngày. Họ có nuôi con khỉ để làm trò cho họ vui. Một hôm các tỳkheo này xuống núi tìm muối và gia vị, vị Bàlamôn khổ hạnh **Komāyaputta** (Bồ Tát) đến trú xứ họ. Lúc khỉ làm trò, Komāyaputta búng tay dạy nó bài học. Sau đó, khỉ luôn giữ phẩm hạnh tốt và cư xử đúng đắn.

Chuyện được kể tại **Pubbārāma** về một số tỳkheo sống dưới lầu chỗ Phật an trú. Họ cứ đem bàn tán những gì nghe thấy được rồi cãi cọ mắng nhiếc nhau. Phật gọi Tôn giả **Moggallāna** đến thi triển thần thông để làm họ kinh sợ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 447 f.

Komārabhacca (**Komārabhaṇḍa**).—Xem **Jīvaka**.

Komodī.—Ngày Rằm tháng Tư, **Kattika**, thường thấy trong câu *Komodī Catumāsīnī*⁽¹⁾. Chú giải⁽²⁾ nói rằng lúc bấy giờ bông súng nở rộ (*kumudāni supupphitāni honti*).

⁽¹⁾ Vin. i. 155, 176 f.; D. i. 47; M. iii. 79, 80; DhA. iii. 461; J. v. 262, vân vân. ⁽²⁾ DA. i. 139.

Komba.—Trưởng nhóm che lộng của Vua **Gajabāhu**. Ông có thành lũy ở **Mallavāḷāna** nhưng bị **Malayarāyara** ở **Vālikākhetta** chiếm. Về sau, ông có đánh một trận thủy chiến tại **Muttākara**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 60 f.

Korakalamba (Korakalmbaka).—Bào đệ của **Kapila**, Quốc sư của nhà vua trong kiếpba đầu tiên là **Apacara**⁽¹⁾. Xem **Kapila** [3].

⁽¹⁾ J. iii. 454 f.

Korakkhatta (Korakkhattiya).—Nhà tu khổ hạnh loã thể ở **Uttarakā**. Ông sửa như chó, đi bốn chân và ăn bằng cách liếm. Tỳkheo **Sunakkhatta** (có lần làm thị giả của Phật), thán phục ông, nhưng Phật tiên đoán ông sẽ động kinh chết trong bảy hôm và sẽ tái sanh giữa các **Kālakañjaka** (một hạng **Asura**). Lời tiên tri ứng nghiệm và Sunakkhatta biết được sự thật qua thân xác của Korakkhatta⁽¹⁾.

Phật Âm⁽²⁾ giải rằng Korakkhattiya được gọi như vậy vì chân ông hướng mũi vô trong (*anto vaṅkapāda*).

⁽¹⁾ D. iii. 6 ff.; J. i. 389 f.

DA. iii. 819.

Koraṇḍaka Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. *Visuddhimagga*⁽¹⁾ có ghi lại câu chuyện của một tỳkheo trẻ (cháu của Trưởng lão ở Vihāra) đi học ở **Rohaṇa**. Về sau, tỳkheo này trở về Vihāra nhưng không tiết lộ danh tánh vì sợ mình làm một chướng ngại cho cha mẹ; do đó cha mẹ ông phục dịch ông những ba tháng.

Tịnh xá là trú xứ của Trưởng lão **Mahā Saṅgharakkhita**⁽²⁾.
v.l. **Corakaṇḍaka**.

⁽¹⁾ p. 91.

⁽²⁾ MṬ. 606.

1. Koraṇḍapupphiya Thera.—Alahán. Ông là tiều phu trong thời Phật **Tissa**. Ông có cúng dường Phật cây *koraṇḍa* trở bông.

Trong các kiếp kế tiếp ông sanh ra với màu da như màu bông *koranda*. Trong *Apadāna* có hai kệ của ông ở hai nơi khác nhau với chút đỉnh khác biệt ⁽¹⁾. Phải chăng có hai Trưởng lão riêng biệt, vì trong Chú giải *Theragāthā* các kệ này được thấy hai lần dưới hai tên **Sugandha** ⁽²⁾ và **Sabbamitta** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 383,434.

⁽²⁾ ThagA. i. 81.

⁽³⁾ *Ibid.*, 270.

Koratiya.—Một Daxoa linh thiêng mà Phật tử thường khẩn vái khi bị quỷ ám ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

Korabya, Koravya, Korabba.—Có thể là tên của vua trị vì dân Kuru (*cf.* **Brahmadatta**). *Jātaka* có lần gọi nhà vua ở **Indapatta** trong xứ Kuru là Koravya; nhà vua này là phụ vương của **Sutasoma** ⁽¹⁾. Trong những kinh khác, Koravya là vương hiệu của Vua **Dhanañjaya** của xứ Kuru. Koravya còn có thể là một tỉnh từ như thấy trong *Kururattḥavāsika* ⁽³⁾. Vua Koravya có thể thuộc tộc **Yudhiṭṭhila** ⁽⁴⁾. Tăng Chi Bộ Kinh có đề cập đến nhà vua Koravya có cây cổ thụ lớn tên gọi **Suppatittha**. Theo **Ratthapāla Sutta** ⁽⁶⁾, trong thời Phật, có nhà vua Kuru tên gọi **Koravyarāja** làm chủ một vườn mang tên **Migācīra** (*q.v.*). Nhà vua này rất quan tâm đến các đàm luận Phật giáo. Kinh đô của ông là **Thullakoṭṭhika** và *Avadānaśataka* ⁽⁷⁾ có nói đến một Kauravya của Thullakoṭṭhika.

⁽¹⁾ J. v. 457.

⁽²⁾ J. ii. 368; iii. 400, 402; v. 59, 61, 65; vi.

256, 268, 273.

⁽³⁾ *E.g.*, J. vi. 273.

⁽⁴⁾ Xem J. iv.

361.

⁽⁵⁾ iii. 369 f.

⁽⁶⁾ M. ii. 65; xem thêm Thag.

776. ff.; ThagA. ii. 34; chi tiết, xem **Ratthapāla**.

⁽⁷⁾ i. 67; ii.

118; xem thêm *Camb. Hist. of India*, i. 121, trong ấy có nói đến Kraivya, một vị vua bán thần thoại của Pañcāla.

Koravyasettha.—Tước vị của Vua **Sutasoma** ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. v. 479.

Kola.—Xem **Koliya**.

Kolakā.—Ghi trong danh sách của các tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Kolañña, còn gọi là **Samaṇa-Kolañña**.—Chuyến luân vương, vua của **Kāliṅga**. Ông ngồi trên lưng vương tượng đi trên không trung, nhưng không bay qua được khỏi cây Bồ đề ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. 256; cp. J. iv. 232; Jātaka này đề cập đến ông nhưng không có nêu tên.

Koladāyaka Thera.—Alahán. Ông là một ân sĩ trong thời Phật **Sikhī** và có dâng lên Phật một trái *kola* ⁽¹⁾. Ông có thể là Đạo sĩ khổ hạnh **Gayā Kassapa**, một trng ba anh em Kassapa ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 397.

⁽²⁾ ThagA. i. 417.

Koladdhajana.—Một Chú giải xưa (có thể bằng tiếng Sanskrit ?) được soạn thảo theo lời yêu cầu của Trưởng lão **Pāsādika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. p. 63, 73.

Kolapaṭṭana.—Cảng đê cập trong *Milindapañha* ⁽¹⁾, có thể là trên bờ biển Koromandel ⁽²⁾.

⁽¹⁾ p. 359.

⁽²⁾ Questions of King Milinda, xlv.

Kolambagāmaka.—Hồ nước do Vua **Vasabha** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 94.

Kolambatittha.—Tên Pāli của Colombo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xciv. 1; xcv. 4, 15.

Kolambapura.—Như **Kolambatittha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. ci. 27.

Kolambahālaka.—Làng ở Tích Lan, nơi **Bhalluka** đóng quân ⁽¹⁾. Có thể đó là **Kolambālaka** ⁽²⁾; nếu vậy, làng gần **Titthārāma**, ở ngoại ô của cổng Bắc thành **Anurādhapura**. Kolambahālaka còn là một tỉnh xá do Vua **Sūratissa** xây và được nói là gần **Raheraka** ⁽³⁾. Kolambahālaka-pariveṇa là trú xứ của Tỳkheo **Dāṭhāvedhaka** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 80; xem thêm Mhv. Trs. 176, n. 2.

⁽²⁾

Mhv. xxxiii. 42.

⁽⁴⁾ MṬ. 176.

Kolavāpi.—Hồ nước do **Silāmeghavaṇṇa** hiến dâng lên **Abhayagiri Vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 69.

Kolika, Kolita.—Xem **Mahāmoggallāna**.

Kolita Vihāra.—Tịnh xá có thể ở Tích Lan; trú xứ của Trưởng lão **Catunikāyika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i.343.

Kolita Sutta.—Trưởng lão **Mahāmoggallāna** gọi và nói với các tỳkheo rằng sau một thời gian, tôi diệt tâm và tứ, chứng và trú vào Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhứt tâm. Nếu ai nói một cách chơn chánh, sẽ nói như sau: "Được bậc Đạo Sư hỗ trợ, vị đệ tử chứng đạt đại thắng trí." ⁽¹⁾. [Theo H.T. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ S. ii. 273.

Kolitagāma.—Làng sanh quán của Trưởng lão **Mahāmoggallāna** (*q.v.*), gần **Upatissagāma** và không xa **Rājagaha** lắm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem *e.g.*, SNA. i. 326; DhA. i. 73; Mtu. iii. 56.

Koliyadhītā, Koliyarājadhītā.—Xem **Suppavāsā**.

Koliyaputta.—Tước vị của **Kakudha** (*q.v.*), thị giả của Tôn giả **Moggallāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 185; UdA. ii. 8.

Koliyā, Koliyā.—Một trong những dòng tộc cộng hoà ở thời của Đức Phật. Bấy giờ, dân Koliyā định cư tại hai nơi: **Rāmagāma** và **Devadaha**. Theo Chú giải ⁽¹⁾, dân Koliyā là hậu duệ của vua **Rāma** ở Benares ⁽²⁾. Nhà vua bị phong cùi nên truyền ngôi cho con, rồi bỏ lên rừng sống bằng lá và trái cây. Không bao lâu sau, ông hết bệnh và chu du đó đây. Ông gặp một trong năm cô con gái của **Okkāka**; nàng cũng bị cùi. Rāma chữa cho nàng lành bệnh. Sau đó hai người thành hôn và sanh được 32 con trai. Với sự trợ giúp của Vua Benares, ông bà xây một thành phố trong rừng. Trong lúc xây cất

ông có đốn một cây *kola* lớn; do đó thành phố mới này được đặt tên là **Kolanagara**. Kolanagara còn được gọi là **Vyagghapajjā** vì nằm trên đường qua lại của cọp (*vyagghapatha*). Con cháu của nhà Vua Rāma được gọi là **Koliyā**.

Theo **Kuṇḍalā Jātaka** ⁽³⁾, dân Koliyā thường bị dân Sākya bêu xấu là “dân sống như thú trên cây Kola.” Dân Koliya và dân Sākya sống gần nhau như láng giềng, hai bên bờ sông **Rohiṇī**, nên có nhiều pha trộn giữa hai tộc, và cả hai đều cho mình thuộc dòng của Phật Thích Ca. Có lần giữa hai tộc có sự hiềm khích vì tranh giành nước của dòng sông Rohiṇī và chính Phật là người giải hoà. Để tỏ lòng biết ơn, hai tộc có cho một số thanh niên trong tộc mình gia nhập Tăng Đoàn, còn Phật luân phiên an trú tại **Kapilavatthu** và **Koliyanagara** mỗi khi tới đây ⁽⁵⁾.

Xứ Koliya có một đội quan quân (đoán chừng là cảnh sát) từng gây nhiều tiếng tăm không hay vì theo ác giới và ác pháp ⁽⁶⁾. Họ có bói tóc thông xuống (*lambacūlakābhaṭṭā*) và thuộc chánh quyền trung ương.

Trong xứ Koliya, ngoài các thị thành kể trên, Phật và đệ tử của Ngài còn đến viếng **Uttara**, trú xứ của Thôn trưởng **Pāṭaliya** ⁽⁷⁾; **Sajjana**, trú xứ của **Suppavāsā** ⁽⁸⁾; **Sāpūga**, nơi mà Tôn giả **Ānanda** có trú một lần ⁽⁹⁾; **Kakkarapata**, trú xứ của **Dīghajānu** ⁽¹⁰⁾; và **Haliddavasana**, trú xứ của hai tu sĩ khổ hạnh Puṇṇa là **Koliyaputta** và **Seniya** ⁽¹¹⁾.

Koliya có các Tôn giả thù thắng như **Nisabha** ⁽¹²⁾, **Kakudha**, Thị giả của Moggallāna ⁽¹³⁾, **Kaṅkhā-Revata** ⁽¹⁴⁾, và có thể cả **Soṇa Koliyisa** (*q.v.*).

Dân Koliya ở **Rāmagāma** đòi và được chia cho một phần tám xá lợi của Phật; họ xây tháp tôn trí xá lợi này ⁽¹⁵⁾. Xem thêm s.v. **Suppavāsā**.

⁽¹⁾ DA. i. 260 f.; SNA. i. 356 f.; A. ii. 558; ThagA. i. 546; thêm Ap. i. 94.

⁽²⁾ Mtu (i. 353) gọi ông là Kola và nói rằng Koliya xuất xứ từ tên này.

⁽³⁾ J. v. 413. ⁽⁴⁾

Nghê nói một lần nọ, dân Koliya có bắt cóc nhiều thiếu nữ Sākya đang tắm, nhưng dân Sākya không phản ứng vì xem họ như bà con (DA. i. 262).

⁽⁵⁾ Chi tiết của sự hiềm khích và kết quả của sự giảng hoà, xem J. v. 412 ff.; DA. ii. 672 ff.; DhA. iii. 254 ff.

⁽⁶⁾ S. iv. 341.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, 340.

⁽⁸⁾ A. ii. 62.

⁽⁹⁾ *Ibid.*, 194. ⁽¹⁰⁾ A. iv. 281. ⁽¹¹⁾
M. i. 387; xem thêm S. v. 115. ⁽¹²⁾ ThagA. i. 318.
⁽¹³⁾ SA. i. 89. ⁽¹⁴⁾ Ap. ii. 491. ⁽¹⁵⁾ D. ii.
167; Mhv. xxi. 18, 22 ff.

Koḷa, Koḷanagara.—Xem **Koḷiya**.

Koḷabhinna.—Con sông ở Tích Lan, gần **Subhagiri** ⁽¹⁾ (Yāpahu).
⁽¹⁾ Cv. xc. 11.

Koḷiyavessa.—Xem **Soṇa Koḷivisa**.

Koḷuvukkoṭṭa.—Một pháo đài dưới miền Nam Ấn Độ, có lần bị **Paṇḍiyāṇḍāra** chiếm ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 170, 172.

Koḷuvura.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 130.

Koṽiḷāragāma.—Một làng ở Tích Lan, nơi Vua **Mahinda II** đánh bại ba Ādipāda nổi dậy chống ông ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Cv. xlv. 121.

1. Kosambaka.—Một nhà vua của **Kosambī** ⁽¹⁾. Xem thêm **Kosambika**.
⁽¹⁾ Xem **Kaṇhadīpāyana Jātaka** (J. iv. 28 f.).

2. Kosambaka.—Xem **Kosambiya**.

Kosambaka Vatthu.—Chuyện của các tỳkheo hay gây gổ ở **Kosambī** (*q.v.*) ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ DhA. i. 44 ff.

Kosambaka Sutta.—Xem **Kosambiya Sutta**.

Kosambakā.—Các tỳkheo ở **Kosambī** (*q.v.*) gây sự bất hoà trong Tăng Đoàn.

Kosambakuṭi.—Một trú xứ của Phật trong **Jetavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. ii. 403.

Kosambakkhandha.—Phẩm thứ 10 của *Mahāvagga*, *Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 334-59.

Kosambika.—Một nhà vua ở **Kosambī** ⁽¹⁾. Xem thêm **Kosambaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 56.

Kosambika-seṭṭhi.-- Chủ ngân khố ở **Kosambī**. Ông nhận **Ghosaka** làm con nuôi; Ghosaka là con của một kỹ nữ bị mẹ bỏ rơi. Nhưng khi có con ông tìm cách giết Ghosaka. Tất cả âm mưu của ông đều thất bại cho đến khi ông chết vì thổ tả. Nữ tỳ từng giúp ông trong các âm mưu bất chính này tên gọi **Kāḷī** ⁽¹⁾

⁽¹⁾ DhA. i. 174-85.

Kosambiya (Kosambaka) Sutta.—Do Phật thuyết cho các tỳkheo gây sự tại **Ghositārāma** ở **Kosambī**. Kinh đề cập đến sáu pháp tạo thành tương ái: an trú từ thân hành, khẩu hành và ý hành, san sẻ với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, sống thành tựu trong các giới luật với các vị đồng phạm hạnh, và sống thành tựu tri kiến cùng với các vị đồng phạm hạnh ⁽¹⁾. **Kosambaka Sutta** là một ví dụ của các kinh đề cập đến tranh chấp.

M. i. 320 ff.; cp. **Upakkilesa Sutta** (M. ii. 152 ff.). ⁽²⁾

E.g., DA. i. 123.

Kosambī.—Kiêuthườngđi. Thủ đô của các **Vatsa** hay **Vam̐sa** ⁽¹⁾. Vào thời Phật nhà vua trị vì thủ đô này là **Parantapa** rồi kế đến là **Udena** (q.v.), con của ông ⁽²⁾. **Kosambī** phải là một thủ đô quan trọng lắm nên mới được Tôn giả **Ānanda** bạch Phật đến đó nhập Nípàn ⁽³⁾. **Kosambī** còn là một điểm dừng chân quan trọng của hai con đường đến từ **Kosala** ở phía Nam và **Magadha** ở phía Tây ⁽⁴⁾. Thành phố cách **Benares** 30 dặm bằng đường thủy ⁽⁵⁾. Từ **Rājagaha** đến **Kosambī** người ta thường đi ngược sông lên ⁽⁶⁾, dẫu rằng hình như có

con đường đất nối liền hai thành phố này ngang qua **Anupiya** ⁽⁷⁾. *Sutta Nipāta* ⁽⁸⁾ có nói đến con đường từ **Mahissati** đi Rājagaha ngang qua Kosambī, với các điểm dừng chân sau: **Ujjeni, Gonaddha, Vedisa, Vanasavhya, Kosambī, Sāketa, Sāvatti, Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoganagara,** và **Vesālī**.

Gần Kosambī có vườn Udena, **Udakavana**, nơi mà Ānanda và **Pinḍola-Bhāradvāja** thuyết pháp hai lần cho các nữ nhơn trong cung của Udena ⁽⁹⁾. Phật có đến trú trong rừng **Siṃsapā** ở Kosambī một lần ⁽¹⁰⁾. **Mahā Kaccāna** cũng có đến Kosambī và trú trong rừng sau khi dự Kết tập lần đầu tiên ⁽¹¹⁾.

Vào thời Phật, tại Kosambī có bốn tịnh xá thuộc Tăng Đoàn: **Kukkuṭārāma, Ghositārāma, Pāvārika-ambavana** (ba tịnh xá này do **Kukkuṭa, Ghosita** và **Pāvārika** là ba công dân thù thắng của Kosambī cúng dường), và **Badarikārāma**. Phật có đến an trú cũng như thuyết pháp tại các tịnh xá này nhiều lần ⁽¹²⁾.

Đặc biệt, Phật an cư kiết hạ lần thứ chín tại Kosambī. Trong lúc đi đến đây, Ngài có ghé qua **Kammāssadamma** và được Du sĩ **Māgandiyā** đề nghị gả con gái mình là **Māgandiyā** (xem **Māgandiyā Sutta**). Dĩ nhiên Phật khước từ và do đó Māgandiyā đem lòng oán hận. Sau khi vào cung làm hậu của Vua Udena, Māgandiyā tìm mọi cách để trả thù Phật; nàng còn tìm cách ám hại chánh hậu **Sāmavati** vì bà là đệ tử của Phật ⁽¹³⁾.

Một thời, có nhiều tỳkheo ở Kosambī gây chia rẽ. Khi được bạch trình, Phật khuyên các tỳkheo nên hành trì hoà ái, nhưng không được nghe. Phật phải ra công khuyên giải một lần nữa bằng cách kể chuyện Vua **Dighiti** ở **Kosala**, nhưng cũng không thành; có tỳkheo còn yêu cầu Ngài đừng xen vào nội bộ họ. Buồn chán, Ngài bỏ Kosambī đi du hành qua **Bālakaloṇakāragāma** và **Pācīnavamsadaya**, rồi vô rừng **Pārileyyaka** sống độc cư và sau đó về thẳng **Sāvatti**. Dân chúng ở Kosambī rất bất mãn các tỳkheo này nên quyết không trân trọng kính chào các vị ấy, cũng không cúng dường vật và thực khi họ đến nhà, để rồi họ phải ra đi, hoặc hoàn tục, hoặc cầu hoà với bậc Đạo Sư. Vì sức ép, các tỳkheo Kosambī hối hận tìm đến Phật ở Sāvatti để sám hối và nguyện hành trì hoà ái (xem **Kosambī Jātaka**).

Các Chú giải nói rằng sở dĩ Kosambī được gọi như vậy vì kinh thành được thiết lập gần trú xứ của Hiền nhơn **Kusumba** (v.l.

Kusumbha)⁽¹⁵⁾. Còn một thuyết khác⁽¹⁶⁾ giải thích rằng ở Kosambī có nhiều cây margossa (*Kosambarukkhā*).

Ở Kosambī có **Bakkula** là con của một chủ ngân khố⁽¹⁷⁾. Vào thời Phật có một Xà vương sống gần bên phà ở Kosambī; Xà vương là hiện thân của một thuyền trưởng ở kiếp trước. **Sāgata** chuyên hoá được Xà vương và trở thành thù thắng⁽¹⁸⁾. Kosambī còn có **Rujā**, con gái của một chủ ngân khố⁽¹⁹⁾, **Citta-panḍita**⁽²⁰⁾, và Vua **Kosambaka** (*q.v.*).

Vào thời **Vajji** dị giáo, lúc các tu sĩ Vajji ở Vesālī muốn tấn xuất **Yasa Kākaṇḍakaputa**, Daxoa bay đến Kosambī và từ đó truyền tin đến các tỳkheo chánh thống trong nhiều trung tâm khác nhau⁽²¹⁾.

Tại Kosambī Phật chế luật cấm tỳkheo dùng chất nghiện⁽²²⁾.

Kosambī được kể trong *Samyutta Nikāya* như là “*Gaṅgāya nadiyā tīre*.” Gaṅgā nói đây có thể không chỉ sông Hằng mà là sông **Yamunā**. Kosambī được xác định là vùng của hai làng Kosam và Jumna, cách Allahabad lối 90 dặm về phía Tây⁽²⁴⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 28; vi. 236.

⁽²⁾ MA. ii. 740 ff.; DhA. i. 164 f.

⁽³⁾ D. ii. 146, 169.

⁽⁴⁾ Xem *E.g.*, Vin. i. 277.

⁽⁵⁾ Được biết con cá nuốt **Bakkula** đã lội 30 lý từ Kosambī đến Benares qua **Yamunā** (AA. i. 170; PsA. 491).⁽⁶⁾

Đó là con đường mà Ānanda đi với 500 tỳkheo đến nơi trùng phạp **Channa** (Vin. ii. 290).⁽⁷⁾ Sec. Vin. ii. 184 f.⁽⁸⁾
vv. 1010-13.⁽⁹⁾ Vin. ii. 290 f.; SNA. ii. 514; J. iv. 375.

⁽¹⁰⁾ S. v. 437.

⁽¹¹⁾ PvA. 141.

⁽¹²⁾ Chi tiết,

xem nơi mỗi tiêu đề. Thomas (*op. cit.*, 115, n. 2) không tin rằng những câu chuyện liên quan đến các cuộc viếng thăm Kosambī của Phật là thật, và cho rằng đó là những gì được thêm bớt sau này.

⁽¹³⁾ DhA. i. 199 ff.; iii. 193 ff.; iv. 1 ff.; Ud. vii. 10.

⁽¹⁴⁾ Vin. i. 337-57; J. iii. 486 ff. (*cp.* iii. 211 ff.); DhA. i. 44 ff.; SA. ii. 222 f.; Câu chuyện Phật vô rừng thấy ghi trong Ud. iv. 5. và S. iii. 94, nhưng lý do là vì có nhiều tỳkheo, cư sĩ và ngoại đạo (nhưng xem UdA. 248 f., và SA. ii. 222 f.).⁽¹⁵⁾ *E.g.*,

UdA. 248; SNA. 300; MA. i. 535. Thiên sử thi nói rằng Kosambī do một thái tử Ceḍi thiết lập, và dân tộc Vatsa là hậu duệ của vua ở Kāśī (Xem PHAI. 83, 84).⁽¹⁶⁾ *E.g.*, MA. i. 539; PsA. 413.

⁽¹⁷⁾ MA. ii. 929; AA. i. 170.

⁽¹⁸⁾ *Ibid.*, 179; nhưng

xem J. i. 360 ghi rằng chuyện xảy ra ở **Bhaddavatikā**.⁽¹⁹⁾
J. vi. 237 f. ⁽²⁰⁾ J. iv. 392. ⁽²¹⁾ Vin. ii. 298;
Mhv. iv. 17. ⁽²²⁾ Vin. ii. 307. ⁽²³⁾ S. iv. 179; nhưng
xem AA. i. 170; MA. ii. 929; PsA. 491, tất cả cho rằng thành phố
nằm trên bờ sông Yamunā. ⁽²⁴⁾ CAGI. 448 f.; theo
Vincent Smith, thành phố này nằm sâu dưới miền Nam (J.R.A.S.
1898, 503 ff.).

Kosambī Jātaka (No. 428).--Chuyện Giáo Hội Ở Kosambī.
Phần duyên khởi của kinh mô tả sự tranh cãi và chia rẽ giữa các
tỳkheo ở **Kosambī**. Tương truyền thời ấy có hai tỳkheo sống cùng
một tịnh xá, một vị thông hiểu Giới luật và vị kia thông hiểu Kinh
điển. Một hôm, vị thứ hai đến chỗ rửa mặt xong, đi ra và bỏ sót một
ít nước thừa để súc miệng trong cái ghè. Sau đó vị thông Giới luật đi
vào, thấy nước sót, liền ra hỏi bạn xem có phải vị ấy đã để nước lại
đó chăng. Vị thông Kinh điển không biết đó là lỗi lầm. Lời qua
tiếng lại giữa các đệ tử của hai vị khiến có sự hiểu lầm rồi chia rẽ.
Ba lần Phật tìm cách giải hoà, kể cả việc Ngài thuật lại chuyện Vua
Dīghīti ở **Kosala** bị Vua **Brahmadatta** ở **Kasī** giết và đoạt vương
quốc. Đến khi vương tử **Dīghavu** tha mạng vua Brahmadatta, hai vị
trở thành thân hữu. Tuy nhiên, hai phe vẫn không tha thứ và tỏ lòng
tù tâm đối với nhau. Hôm sau đi khát thực về, Phật nghỉ trong
Hương Phòng, sắp đặt phòng cho thứ tự, cầm y bát, đứng trên không
ngâm mười vần kệ giữa Hội chúng, rồi ra đi du hành ⁽¹⁾ [Theo HT.
Thích Minh Châu và GS. Trần Phương Lan, 1996].

Chuyện Vua **Dīghīti** ở **Kosala** được kể từng phần trong
Kosambī Jātaka và **Dīghīti Kosala Jātaka** (*q.v.*); muốn có đầy đủ
chi tiết của trọn câu chuyện, hãy xem *Vinaya Piṭaka* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Xem **Kosambī**.

⁽²⁾ Vin. i. 342 ff.

Kosambī Sutta.--Một thời các Tôn giả **Musīla**, **Sāvīṭṭha**,
Nārada, **Ānanda** đồng trú ở **Kosambī**, trong vườn **Ghositā**. Một
hôm, Sāvīṭṭhā đến hỏi Musīla về *Paṭicca-Samuppāda* và biết được
rằng ông là bậc Alahán. Sāvīṭṭha hỏi Nārada câu hỏi tương tự và
được trả lời tương tự, nhưng Nārada nói rằng ông không phải là một
Alahán. Ānanda cũng có tham gia vào các đàm thoại này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 115 f.

Kosambīvāsī-Tissa.—Xem Tissa.

1. **Kosala.**—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

2. **Kosala.**—Quốc độ của dân Kosalā, nằm về phía Tây Bắc của **Magadha** và gần **Kāsī**. Kosala đứng hàng thứ hai trong danh sách của 16 xứ ngoại biên lớn ⁽¹⁾. Vào thời Phật, quốc độ này do Vua **Pasenadi** trị vì và sau đó là Vua **Viḍḍabha**, Thái tử của Pasenadi. Bấy giờ, Kosala bao gồm cả Kasī, vì được biết một làng của Kasī được tặng làm của hồi môn khi **Kosaladevī** thành hôn với Vua **Bimbisāra** của Magadha ⁽²⁾; Công chúa Kosaladevī là ái nữ của Vua **Mahākosala** và là em gái của Pasenadi. Theo nhiều *Jātaka*, giữa Kasī và Kosala có nhiều cuộc chiến dai dẳng ⁽³⁾. Hai bên chiếm qua chiếm lại nhiều lần. Trong các vua chiến thắng của Kosala, có **Dabbasena** ⁽⁴⁾, **Diḅhāvu** ⁽⁵⁾, **Vanka** ⁽⁶⁾, và **Kaṃsa**; Kaṃsa được gọi bằng vương hiệu đặc biệt là “*Bāraṇasīggaḅha*, (gaha là người gồm râu)” có thể là để ghi công ông chiến thắng toàn cõi Kasī. Kosala cũng thường tranh chấp với Benares, như dưới triều của các Vua **Diḅhiti** ⁽⁸⁾, **Mallika** ⁽⁹⁾ và **Chatta** ⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên, giữa Kosala và Benares cũng có nhiều cuộc hôn nhân hoà ái.

Lúc gồm râu được Kasī, Kosala trở nên rất hùng mạnh khiến các tranh chấp với Magadha không sao tránh khỏi. Hôn nhân giữa Bimbisāra và Kosaladevī có thể chỉ là một hình thức đồng minh chánh trị. Do đó, sau khi Bimbisāra băng hà và **Ajātasattu** lên ngôi, cuộc chiến giữa Magadha và Kosala lại nổi lên. Có lần Ajātasattu bị bắt sống nhưng được Pasenadi tha mạng và gả công chúa **Vajirā** cho ⁽¹²⁾ để hai quốc gia sống trong thanh bình. Về sau, khi chiếm được dân **Licchavi**, Ajātasattu gồm râu cả Kosala ⁽¹³⁾.

Kosala có lần (thế kỷ thứ 6 B.C.) tóm râu **Kapilavatthu** ⁽¹⁴⁾.

Vào thời Phật, **Sāvatti** là kinh đô của Kosala. Kinh thành quan trọng thứ hai là **Saketa**; được biết Saketa có lúc làm kinh đô ⁽¹⁵⁾. **Ayojjhā** trên bờ sông **Sarayu**, theo *Rāmāyaṇa*, có thời cũng rất quan trọng, nhưng đã thật sự suy tàn vào thế kỷ thứ 6 B.C. Sông Sarayu chia Kosala làm hai phần; **Uttara Kosala** và **Dakkiṇa Kosala** ⁽¹⁶⁾.

Trong Kosala còn có sông **Aciravatī** ⁽¹⁷⁾ và **Sundarikā** ⁽¹⁸⁾. Thành phố thường được nói đến trong Kosala là: **Icehānaṅgala** (A. iii. 30, 341; iv. 340, etc.), **Ukkaṭṭhā** (D. i. 87), **Ekaśālā** (S. i. 111), **Opasāda** (M. ii. 164), **Kesaputta** của dân **Kālāma** (A. i. 188), **Caṇḍalakappa** (M. ii. 209), **Toraṇavatthu** (S. iv. 374), **Daṇḍakappa** (A. iii. 402), **Nagaravinda** (M.iii. 290) **Naḷakapāna** (A. v. 122; M. i. 462), **Nalandā** (S. iv. 322), **Paṅkadhā** (A. i. 236), **Venāgapura** (A. i. 180), **Veḷudvāra** (S. v. 352), **Sālā** (M. i. 285, 400; S. v. 227), **Sālāvātika** (D. i. 244), và **Setavya** (D. ii. 316) ⁽¹⁹⁾.

Chú giải có đưa ra một giải thích khá ngộ nghĩnh về tên Kosalā. Trong truyền rằng Phụ vương của **Mahāpanāda** hứa sẽ thưởng cho ai làm chàng cười. Vô số thần dân bỏ công ăn việc làm về triều thử tài. Nhưng không ai thành công cho đến khi **Sakka** gợi xuống một kịch sĩ của Thiên giới. Trên đường trở về quê, dân chúng thường hỏi nhau bằng câu “*Kacci bho kusalam, kacci bho kusalam.*” Vì chữ *kusala* được lập đi lập lại trong vùng nên vùng ấy được gọi là Kosalā.

Phật có viếng Kosala nhiều lần, và nhiều giới luật được Ngài chế ra tại đây ⁽²¹⁾. Được biết bố thí rất rộng rãi ở Kosala ⁽²²⁾ nên người ta nghĩ rằng đời khổ do thiên tai hạn hán hình như không thấy có trong xứ này ⁽²³⁾. Tuy nhiên Tăng chúng ở Kosala không đông, dầu dấu chân du hành sống độc cư trong rừng rất nhiều ⁽²⁵⁾. **Bāvarī** là người Kosala nhưng ông lại thích ẩn cư ở **Dakkhiṇāpatha**.

Sau khi Phật nhập diệt, *uṇṇaloma* của Ngài được tôn trí trong một tháp ở Kosala ⁽²⁷⁾.

Được biết người Kosala dùng đơn vị đo lường lớn hơn đơn vị đo lường dùng ở Magadha: một *pattha* (đơn vị đo lường mẽ cốc hay chất lỏng, bằng lồi 0, 25 cân) ở Kosala bằng ba *pattha* ở Magadha ⁽²⁸⁾.

Kosala thường được nói chung với Kasī nên có tên **Kāsi-Kosala**; Pasenadi là vua của Kāsi-Kosala ⁽²⁹⁾ (cf. **Ariga-Magadha**). Xem thêm s.v. **Pasenadi**.

⁽¹⁾ *E.g.*, A. i. 213; iv. 252, vân vân. ⁽²⁾ J. ii. 237; iv. 342
 f. ⁽³⁾ Xem *e.g.*, J. ii. 21 f.; iii. 115 f.; 211 f.; v. 316, 425.
⁽⁴⁾ J. iii. 13. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 211 f. ⁽⁶⁾
Ibid., 168. ⁽⁷⁾ J. ii. 403; v. 112. ⁽⁸⁾ J. iii. 211
 f.; Vin. i. 342 f. ⁽⁹⁾ J. ii. 3. ⁽¹⁰⁾ J. iii. 116.
⁽¹¹⁾ *E.g.*, *ibid.*, 407. ⁽¹²⁾ Chi tiết, xem **Ajātasattu**.

(13) Xem Vincent Smith, *op. cit.*, 32 f. (14)
Sutta Nipāta (vs. 405) nói rằng sanh quán của Phật thuộc dân Kosala; xem thêm A. i. 276 nói rằng **Kapilavatthu** thuộc địa phận Kosala. Ở nhiều kinh sách khác, Pasenadi được biết có tuyên bố rằng “*Bhagavā pi Kosalako, aham pi Kosalako.*” (15) J. iii. 270; Mtu. i. 348. (16) Law: *Geog.*, p. 6. (17) D. i. 235.
 (18) S. i. 167; SN. p. 97; nhưng xem M. i. 39 trong ấy sông được gọi tên **Bāhukā**. (19) Mtu. có thêm Droṇavastuka (iii. 377) và Māra karaṇḍa (i. 317). (20) *E.g.*, SNA. ii. 400 f.; DA. i. 239 f. (21) Xem Vinaya Index, s.v. Kosala. (22)
 SA. i. 221. (23) Xem J. i. 329. (24) Xem *e.g.*, SA. i. 225. (25) VT. i. 225. (26) SN. v. 976.
 (27) Bu. xxviii. 9. (28) SNA. ii. 476. (29) *E.g.*, A. v. 59.

Kosala Saṃyutta.--Phẩm thứ ba của *Saṃyutta Nikāya* (1). Gồm các kinh liên quan đến **Pasenadi Kosala**.

(1) S. i. 68-102.

1. Kosala Sutta.—Lúc viếng Phật, Vua **Pasenadi** được trình báo Hoàng hậu **Mallikā** mệnh chung. Nhà vua đau buồn; Phật khuyên giải ông rằng không ai thoát khỏi bị già, bệnh, chết (1).

(1) A. iii. 57.

2. Kosala Sutta.--Tất cả đều thay đổi, kể cả **Pasenadi**, vua của **Kāsi-Kosala**, toàn vũ trụ, **Mahā Brahmā** và chư Thiên trên cõi Quang Thiên **Ābhassara**. Đổi khác và biến hoại xảy ra ở mọi nơi mọi lúc. Bậc trí như kinh tởm tất cả, ông chỉ tìm cầu *anupādāparinibbāna* (1).

(1) A. v. 59 ff.

3. Kosala Sutta.—Vua **Pasenadi** đến viếng Phật tại **Jetavana** sau khi thắng trận trở về. Lúc gặp mặt Phật, ông cúi rạp xuống và hôn chân Ngài. Phật hỏi do thấy ý nghĩa lợi ích gì mà nhà vua lại làm những cử chỉ hạ liệt quá mức như vậy và tỏ lộ lòng kính mộ quá mức như thế. Vua Pasenadi kể nhiều lý do khiến ông làm như vậy (1).

(1) A. v. 65 ff.

Kosalakā.—Dân xứ **Kosala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 150.

Kosala-Devī.—Ái nữ của **Mahā Kosala** và là em gái của Vua **Pasenadi**. Nàng thành hôn cùng Vua **Bimbisāra** và được vua cha cho một làng trong xứ **Kāsi** như tiền tắm (bath-money) và là một phần của hồi môn. Lúc mang thai **Ajātasattu** ⁽¹⁾, hoàng hậu cứ muốn hút máu trên gôi mặt của nhà vua; các nhà tiên tri đoán rằng bà sẽ sanh con thuộc hạng người giết cha. Sợ hậu hoạn, bà ra vườn **Maddakucchi** (*q.v.*) tìm cách phá thai, nhưng không thành. Lúc Bimbisāra bị con là Ajātasattu tiếm ngôi và nhốt trong tù, bà theo hầu hạ, đem cơm nước cho đến khi bị cấm tuyệt. Bà chết vì âu sầu sau khi nhà vua băng hà. Để trả thù cho em, Vua Pasenadi động quân sang đánh Ajātasattu ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ajātasattu được gọi là **Videhiputta**. Xem thêm **Ajātasattu**.

⁽²⁾ J. ii. 237; 403; iii. 121 f.

Kosalanagara.—Xem **Sāvatti**.

Kosalabimbavañṇanā.—Sách soạn thảo vào thế kỷ 13 hay 14, nói về hình tượng khắc bởi **Pasenadi**, Vua xứ **Kosala**, và về công lao khắc hình tượng. Trích dẫn của sách này được thấy trong **Saddhammasaṅgaha** (*q.v.*).

Kosalarañño-parājaya Vatthu.—Chuyện nói về **Pasenadi** bị **Ajātasattu** đánh bại ba lần và những chán chường của ông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 259 f.

Kosalarājā.—Xem **Pasenadi**.

Kosalavihārī Thera.—Alahán. Ông sanh tại **Vesāli** và là một trong những người nghe Phật thuyết kinh lúc Ngài đến để làm lắng dịu sự hoảng loạn ở đó [xem **Ratana Sutta**, (*q.v.*)]. Sau đó, ông xuất thế, tu hết thời sati, rồi sống độc cư trong rừng gần một làng ở xứ **Kosala**. Ông được một cư sĩ địa phương cất cho cái cốc nhỏ dưới

gốc cây; tại đây ông đấc quả Alahán. Ông được gọi là Kosalavihārī vì ông sống lâu trong xứ Kosala ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, lúc tu khổ hạnh trên **Himavā**, ông có dâng lên Phật nhiều rễ củ. Vào 54 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumekhalisama**. Ông chính là **Bilādiyāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 59; ThagA. i. 134 f. Ap. i. 145.

Kosalā.—Xem **Kosala**.

1. Kosika, Kosiya.—Tầng đá gần **Himavā**, trú xứ của **Nārada Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 381.

2. Kosika.—Phật Độc giác. Một thời, ông sống tại **Cittakūṭa** và được tiền thân của **Ukkāsatika** cúng dường cũng như thấp sáng 100 ngọn đuốc quanh ông vào ban đêm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 414.

3. Kosika.—Nhà vua bị tiêu diệt chung với thần dân mình vì tội phỉ báng một Hiền giả ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 368.

Kosikī.—Con sông, có thể là một nhánh của sông Hằng. Sông chảy từ **Himavā** xuống; bờ sông có vườn xoài rộng ba lý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 2, 5, 6.

Kosinārakā.—Dân sống trong **Kusinārā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *E.g.*, Vin. i. 247; AA. ii. 637.

1. Kosiya, Kosiya-gotta.—Tên của một dòng tộc Bàlamôn. *Pācittiya* ⁽¹⁾ xem dòng tộc này như thuộc hàng hạ liệt. Trong dòng tộc Kosiya có: Bàlamôn **Kevaṭṭa** ⁽²⁾, cha của **Soṇa Kumāra** (Bồ Tát) ⁽³⁾; **Bhaddākāpilāni** sanh tại **Sāgala** ⁽⁴⁾; Chủ ngân khố **Macchariya-Kosiya** (*q.v.*); cha của **Kāṭiyāna**, ông thành hôn với ái nữ của gia đình Kāṭiyāna ⁽⁵⁾; Hiền giả **Kosiya**, người mà **Bhūridatta Jātaka** ⁽⁶⁾ nói rằng đã dạy **Ālambāyana** thân chú của Nāga; Bàlamôn **Sālinḍiya**

mà **Sālikedāra Jātaka** gọi tên **Kosiyagotta** vì lý do như trên; **Kosiyabrāhmaṇī** nói trong **Kosiyā Jātaka** ⁽⁸⁾. Tên Kosiya được Phật ⁽⁹⁾ và **Mahā Moggallāna** ⁽¹⁰⁾ rồi **Guttila** ⁽¹¹⁾ và **Mahā Kassapa** ⁽¹²⁾ dùng để gọi Thiên chủ **Sakka**. Kosiya có nghĩa là “thuộc gia đình Kusika.” Indra có lần dùng tên Kosiya trong R̥g Veda, nhưng không biết rõ trong ngữ nghĩa nào. Rhys Davids ⁽¹³⁾ nghĩ rằng đó là một người sống sót trong thời Indra là vị thần duy nhất của tộc Kusika.

Từ Kosiya ⁽¹⁴⁾ có nghĩa là “Chim Cú” và có thể là tên của một trong những tộc lấy tên chim muông làm tên dòng tộc (cf. **Vaccha**).

⁽¹⁾ Vin. iv. 8; nhưng đó cũng là tên của dòng tộc Sakka nên phải được xem như thuộc hạng cao sang (Thag. 415; ThagA. i. 452).

⁽²⁾ J. vi. 418 f.

⁽³⁾ J. v. 319 ff.

⁽⁴⁾ AA. i. 99;

ThigA. 68; SA. ii. 144.

⁽⁵⁾ ThagA. i. 452.

⁽⁶⁾ J.

vi. 181; Mtu. ii. 49.

⁽⁷⁾ J. iv. 278 f.

⁽⁸⁾ J. i. 465 f.

⁽⁹⁾ D. ii. 270.

⁽¹⁰⁾ M. i. 252.

⁽¹¹⁾

J. ii. 252.

⁽¹²⁾ Ud. iii. 7; UdA. 200; DhA. 200; DhA. i.

429.

⁽¹³⁾ Dial. ii. 296 f.; xem thêm Dvy. 632; Mtu. iii. 200,

202, 315, 403.

⁽¹⁴⁾ Xem *e.g.*, J. ii. 208.

2. Kosiya.—Xem Macchari-Kosiyā.

3. Kosiyā Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở **Magadha** và được gọi theo tên tộc mình. Ông nghe Tôn giả **Ānanda** thuyết pháp, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Ông từng là người giữ cổng của thành **Bandhumatī** và vào thời Phật **Vipassī** có cúng dường Phật một tán đường mía ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Ucchukaṇḍika** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 370-4; ThagA. i. 431.

⁽²⁾ Ap. ii. 393.

4. Kosiyā.—Xem Kosika ⁽¹⁾.

5. Kosiyā.—Xem Nanda Māṇava.

1. Kosiyā Jātaka (No. 130).—Chuyện Nữ Bàlamôn Kosiyā. Một Bàlamôn có bà vợ hành ác giới và tà hạnh. Ban ngày bà giả vờ bệnh, không làm việc nhà, để cho ông làm tất cả; ban đêm bà vui thú với tình nơn. Vì công việc bề bộn, ông không thể viếng Sư trưởng (Bồ

Tát) thường xuyên như trước. Một hôm đến đánh lễ Sư trưởng, ông được Ngài giúp cho biết sự thật và được khuyên nấu cho bà một nồi thuốc gồm năm loại trái cây cộng với phân bò để ép bà phải uống hay dậy làm việc. Biết có sự can thiệp của Sư trưởng, không thể lừa đảo được nữa, bà dậy làm công việc. Rồi vì lòng kính trọng bậc Đạo Sư, nài từ bỏ ác hạnh và trở thành có giới đức.

Chuyện được kể về một Bàlamôn ở **Sāvatti**, đệ tử của Phật, có vợ hành ác giới và tà hạnh như nói trên. Phật kể cho ông nghe câu chuyện xưa mà nội dung giống như câu chuyện kể trên ⁽¹⁾.

Trong *atītavatthu*, bà vợ được gọi tên Kosiyā, và được luận sư giải là thuộc dòng tộc **Kosiya**.

⁽¹⁾ J. i. 463 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 465.

2. Kosiya Jātaka (No. 226).—Chuyện Con Cú. Vua Benares xuất hành phi thời, cắm trại ở một khu trong ngự viên. Lúc bấy giờ, có con chim cú bay vào một khóm tre và núp tại đây. Một đàn quạ cũng đến, vây quanh chực bắt cú. Vua hỏi quân sư (Bồ Tát) và được trả lời vì cú rời nơi ẩn trú quá sớm, tức trước khi mặt trời lặn.

Chuyện được thuật cho Vua **Pasenadi** nghe lúc ông viếng **Jetavana**, trên đường đi dẹp loạn Ngài biên cương; thời điểm bấy giờ không thuận lợi cho vua xuất chinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 208 ff.

3. Kosiya Jātaka (No. 470).—Chuyện Phú Ông Keo Kiệt. Được kể trong **Sudhābhojana Jātaka (No. 535, q.v.)**.

1. Kosiya Vagga.--Phẩm thứ 2 của *Tika Nipāta*, Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 321-54.

2. Kosiya Vagga.--Phẩm thứ 2 của *Nissaggiya, Vinaya Piṭaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iii. 224-42; *Ibid.*, v. 10 f.

Kosiyaputta.—Alahán. Ông được liệt kê trong danh sách các Trưởng lão trao truyền *Abhidhamma* cho đến lần Kết tập thứ ba ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhsA, p. 32.

Kosiyā.—Bà vợ hành ác giới và tà hạnh trong **Kosiyā Jātaka** [1] (*q.v.*).

Kosiyāna.—Bàlamôn ở **Kāsi** có vợ tên **Kosiyāyanī**. Chuyện của hai ông bà được kể trong **Rādha Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 495 f.

Kosumbaphaliya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Sikhī** trái *kosumba* ⁽¹⁾. Ông là Trưởng lão **Usabha** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii.449.

⁽²⁾ ThagA. i. 320.

Kohāla.--Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Vasabha** xây ⁽¹⁾ gần **Mahātithapaṭṭana** ⁽²⁾.

Kohombagāma.—Làng gần **Pulatthipura**, nơi xảy ra trận chiến giữa quân **Gajabāhu** và quân **Parakkamabāhu I** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 320.

Kyānagāma.—Làng trong xứ Malaya, không xa **Pulatthipura** lắm. **Laṅkādhikāri Kittī** có lần đóng quân tại đây ⁽¹⁾, và Vua **Parakkamabāhu I** đến đó giả dạng làm một nhạc sĩ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 283, 300; lxxii. 207.

⁽²⁾ *Ibid.*, 264.

KH

Khaggavisāna Sutta.— Kinh thứ ba của *Uraga Vagga, Sutta Nipāta* ⁽¹⁾. Gồm 41 kệ, mỗi kệ chấm dứt bằng điệp khúc “*eko care Khaggavisānakappo.*” Chú giải ⁽²⁾ chia kinh làm bốn phẩm và đặt cho mỗi phẩm một tựa đề (trừ phẩm đầu) bằng cách dùng chữ đầu của phẩm. Được biết Phật thuyết kinh này để trả lời câu hỏi của Tôn giả **Ānanda** về sự giác ngộ của các Phật Độc giác. Phật thuyết chi tiết về *abhinīhara* và *patthanā* của chư vị; Ngài còn minh hoạ bằng cách xướng kệ mà chư Phật Độc giác từng đọc hồi lúc trước trong nhiều dịp khác nhau, như những bài tán tụng niềm hân hoan (*udāna*).

Phật Âm ⁽²⁾ kể lại cuộc sống của mỗi vị Phật Độc giác có kệ trong kinh. Tuy nhiên, chỉ có một số ít vị có danh xưng thật sự, như **Brahmadatta** (v. 33), **Anitthigandha** ⁽³⁶⁾, **Mahāpaduma** ⁽³⁹⁾, **Ekavajjika-Brahmadatta** ⁽⁴⁰⁾, **Ekaputtika-Brahmadatta** ⁽⁴¹⁾, **Cātumāsika-Brahmadatta** (44, 64), **Sītāluka-Brahmadatta** ⁽⁵²⁾, **Suta-Brahmadatta** ⁽⁵⁸⁾, **Vibhūsaka-Brahmadatta** ⁽⁵⁹⁾, **Pādalola-Brahmadatta** ⁽⁶¹⁾, **Anivatta-Brahmadatta** ⁽⁶²⁾, **Cakkhulola-Brahmadatta** ⁽⁶³⁾, và **Mātanga** ⁽⁷⁴⁾. Số còn lại được mô tả như là “vua trị vì Benares,” hay là “con của vua,” vân vân.

Kinh được chú giải trong *Culla-Niddesa* ⁽⁴⁾, chung với Chú giải về *Parāyanavagga*. Đó là bằng chứng cho thấy, lúc *Culla-Niddesa* được soạn, kinh được xếp riêng biệt chớ không thuộc một tụ đặc biệt nào (giống như *Uragavagga*), và Chú giải được viết trước *Sutta Nipāta*, như một hợp tuyển của các bản hiện hữu. Thuyết vừa nói được hỗ trợ bởi bằng chứng là bản Sanskrit trong *Mahāvastu* ⁽⁵⁾ không trực thuộc tụ đặc biệt nào cả. Theo *Mahāvastu*, có 500 Phật Pratyeka an trú tại Rṣipātana gần Benares. Khi được các Thiên tử **Suddhāvāsa** cho biết Phật sẽ thị hiện trong 12 năm tới, chư Phật này biến khỏi Rṣipātana, mỗi vị đọc một vần kệ của kinh trước khi biến.

Apadāna ⁽⁶⁾ xếp các kệ của Khaggavisāna Sutta trong chương mang tên *Paccekabuddhāpadāna* và ghi thêm nhiều kệ dẫn nhập. Một số kệ còn được xếp nơi phần cuối như để kết thúc. Trong phần luận giải, *Apadāna Commentary* ⁽⁷⁾ có ghi danh tánh của nhiều Phật Độc giác. Tuy nhiên, chư vị này khác với chư vị kể bởi Phật Âm, mà lại giống chư vị đề cập trong **Isigili Sutta**.

(¹) SN. vv. 35-75.

SNA. i. 46 ff.

(³) *Ibid.*,

(⁴) pp. 56 ff.

(⁵) i. 357 f.

(⁶) i. 7 ff.

(⁸) ApA. i. 106 f.

Khajjakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Tissa** trái *panasa* chín cùng với trái dừa. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Indasoma** (¹). Ông có thể là Trưởng lão **Setuccha** (²).

(¹) Ap. i. 182.

(²) ThagA. i. 206 f.

Khajjanīya Vagga.—Phần thứ 8 của *Khandha Saṃyutta*, *Saṃyutta Nikāya* (¹).

(¹) S. iii. 81-105.

Khajjanīya Sutta.—Bậc Đa văn Thánh đệ tử như thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành, thức trong quá khứ, hiện tại và tương lai, nên nhàm chán đối với sắc, thọ tưởng, hành, thức. Do nhàm chán nên ly tham và do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

Kinh này còn được Trưởng lão **Mahinda** thuyết tại vườn **Nandana** trong ngày thứ năm của chuyến viếng thăm Tích Lan của ông (²).

Trong *Vibhaṅga Commentary* (³), kinh này được gọi là **Khajjanīyapariyāya**.

(¹) S. iii. 86-91; kinh này bị gọi lầm là kinh **Sīha** trong *Saṃyutta*; xem KS. ii. 72, n. 3.

(²) Mhv. xv. 195.

(³) VibhA. 32.

Khajjanīya-pariyāya.—Xem **Khajjanīya Sutta**.

Khajjūrakavaḍḍhamāna.—Hồ nước ở Tích Lan (¹).
Cv. lxvii. 39.

Khajjotanadī.—Con sông ở Tích Lan, một nhánh của **Mahāvāḷuka-nadī**. Trên sông nói có cây cầu dài 30 cubit do Vua **Devappatirāja** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxvi. 22; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 173, n. 3.

Khajjopanaka Jātaka (No. 364).—Xem **Khajjopanaka-Pañha**.

Khajjopanaka-Pañha.—Hiền trí **Mahosadha** phải rời triều vì âm mưu của bốn Hiền trí **Senaka**, **Pukkusa**, **Kāvinda** và **Devinda** của Vua **Vedeha**. Ông ra ngoại thành sống bằng nghề làm đồ gốm. Muốn giúp ông trở lại triều, vị nữ Thiên của lòng vua xuất hiện và đặt nhiều câu hỏi với vua. Nhà vua tham khảo bốn hiền giả, nhưng không tìm ra câu giải đáp. Thiên nữ trở lại và nói rằng nhà vua như người muốn có lửa nhưng thổi con đom đóm, rắc lên nó phân bò và cỏ, hoặc muốn có sữa nhưng lại vắt sừng bò. Nàng dọa sẽ đem chết chóc đến vua nếu vua không có câu trả lời. Thất vọng, nhà vua bèn tìm vờ **Mahosadha** trở về để cố vấn mình ⁽¹⁾.

Ở nhiều kinh điển khác ⁽²⁾, chuyện này được kể như một kinh riêng biệt, nhưng vì không có chi tiết nên đọc giả được hướng dẫn đọc **Khajjopanaka-Pañha**.

⁽¹⁾ J. vi. 371 f.

⁽²⁾ J. iii. 197.

Khañjadeva.—Một trong số mười chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là con út của Vua **Abhaya**, và là một gia chủ ở **Mahisadoṇika** trong quận **Nakulanaga**. Tên ông là **Deva**, nhưng vì ông có tật đi hơi niễng nên được gọi là Khañjadeva. Trong những lần đi săn với bà con trong làng, ông thường rượt bắt trâu bằng cách ôm giò bằng tay không, nắm đầu vật xuống đất, và bẻ gãy xương. Nghe tiếng ông, **Kākavaṇṇatissa** đưa ông vô triều phục vụ. Về sau, ông theo **Duṭṭhagāmaṇī** tham gia nhiều chiến dịch ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 3, 78 ff.

Khaṇṭikakhipa.—Xem **Nāgita [2]**.

Khaṇḍa.—Đại đệ tử và cũng là em cùng cha khác mẹ của Phật **Vipassī** ⁽¹⁾. Phật Vipassī thuyết bài kinh đầu tiên cho Khaṇḍa và bạn của Ngài là **Tissa**, trong Vườn Nai tại **Khema**. Về sau, Khaṇḍa trở

thành đại đệ tử của Phật ⁽²⁾. Trong một kiếp trước, **Ekasañña** có dâng lên Kaṇḍa vật thực cúng dường ⁽³⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 11, 40; Bu. xx. 28; J. i. 41. ⁽²⁾ BuA. 196; AA. i. 80; DA. ii. 416; xem thêm 457. ⁽³⁾ Ap. i. 121.

Khaṇḍakaviṭṭhika.—Một làng ở Tích Lan, sanh quán của **Sūranimila** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 19.

Khaṇḍacela.—Tịnh xá (có thể ở Tích Lan), trú xứ của Trưởng lão **Padhāniya**. Tại tịnh xá này, lúc đang nghe **Ariyavaṃsa** trong **Kaṇikārapadhānaghara**, Trưởng lão bị rắn cắn, nhưng ông im lặng chịu đau đớn và cố an trú trong bài pháp. Nọc rắn được truyền xuống đất và ông đắc quả Alahán ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 65.

Khaṇḍadeva.—Tỳkheo, đệ tử của Phật. Ông đắc quả Alahán ngay sau khi được sanh về cõi Phạm thiên **Aviha**. Thiên tử **Ghaṭikāra** có đề cập đến ông và sáu vị tỳkheo khác đồng chứng đắc quả như ông, trong một lần yết kiến Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 35, 60; ThigA. 222.

Khaṇḍadeviyāputta.—Tỳkheo từng theo **Devadatta** thường được kể chung với **Kokālika**, **Kaṭamoraka Tissa** và **Samuddadatta**. Ông giúp Devadatta trong âm mưu gây chia rẽ Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Khaṇḍadeviyāputta bên vực Devadatta trong lúc nhiều tỳkheo khác phản đối ⁽²⁾; ông rất được Tỳkheo ni **Thullanandā** quý mến ⁽³⁾. *Khuddakapāṭha* ⁽⁴⁾ liệt kê ông trong danh sách các tỳkheo hành ác cùng với những tỳkheo kể trên, **Ciñcamāṇavikā**, và anh của **Dighavidassa**.

⁽¹⁾ Vin. ii. 196; iii. 171.
Ibid., iii. 66; iv. 335.

⁽²⁾ *Ibid.*, iii. 174. ⁽³⁾

⁽⁴⁾ KhpA. 126.

Khaṇḍaphulliya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước, ông có trùng tu tháp thờ Phật **Phussa** bị voi phá sập và cây cối mọc chen. Vào 77 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Jitasena** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 198.

Khaṇḍarāja.--Tịnh xá tại Tích Lan do Vua **Upatissa II** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 186.

Khaṇḍavagga.—Một quận trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà quân thù của Vua **Parakkamabāhu I** có lần đóng quân ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxv. 119-23.

Khaṇḍasīmā.—Khu vực thiêng trong **Pulatthipura** bao gồm *sīmā* đánh dấu ranh giới của Tăng sự do Vua **Parakkamabāhu I** đặt để ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxciii. 68; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 110, n. 5.

Khaṇḍasumana Thera.—Alahán. Ông sanh tại **Pāvā** trong gia đình của một tộc trưởng **Malla**. Ông được gọi tên Khaṇḍasumana vì ngày ông ra đời nhà ông có đầy bông lài và đường mía. Sau khi nghe Phật thuyết pháp trong vườn xoài **Cunda**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán.

Trong một kiếp trước ông có xây rào bằng gỗ đàn hương quanh tháp thờ Phật **Padumuttara**. Vào thời Phật **Kassapa**, ông không mua được bông vì nhà vua bao mua hết để cúng dường, nên phải mua bông *khaṇḍasumana* để dâng cúng tháp Phật ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Saparivāriya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾. Kệ của ông ghi trong *Apadāna* giống hết kệ nói là của Trưởng lão **Nandiya** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. 96; ThagA. i. 198.

⁽²⁾ Ap. i. 172.

⁽³⁾

Xem ThagA. i. 82.

Khaṇḍahāla.—Bàlamôn, một tiền kiếp của **Devadatta**. Xem **Khaṇḍahāla Jātaka**.

Khaṇḍahāla Jātaka (No. 542).--Chuyện Tể Sư Khaṇḍahāla. **Khaṇḍahāla** là Tể sư của Vua **Ekarāja** ở **Pupphavatī (Benares cổ)**. Ông được nhà vua rất trọng dụng nhưng hay ăn hối lộ. Lần nọ, trong một cuộc tranh chấp tài sản, ông xử không phân minh bị Thái tử **Candakumūra** xử lại. Thái tử được dân chúng hoan nghênh vang dội. Tiến hoan nghênh tới tai vua nên vua phán để cho Thái tử xử án

thay tế sư. Lộc của Tế sư đương nhiên bị giảm, nên ông đem lòng thù oán Thái tử.

Một thời, nhà vua mơ ước Thiên đàng và hỏi Tế sư Khaṇḍahāla đường lên Thiên giới. Ông trình tâu rằng con đường ấy phải đi qua sự hy sanh của Hoàng hậu, các vương tử, và tài sản quý giá của hoàng cung. Vua Ekarāja chấp thuận lời cố vấn của Tế sư và chuẩn bị mọi sự hy sanh, dầu tâm trí có bị dao động. Khaṇḍahāla không ngần ngại thúc giục và khi gươm kề cổ Candamūra, Chánh hậu **Candā** của ông liền cầu xin được Ôn Trên hộ trì. Thiên chủ **Sakka** xuất hiện cứu Candamūra. Tiếp theo, đám dân chúng phần nộ giết chết Tế sư Khaṇḍahāla, đuổi Vua Ekarāja khỏi kinh thành và tôn Candamūra lên ngôi cửu ngũ ⁽¹⁾.

Khaṇḍahāla chỉ **Devadatta**, Candā chỉ **Rāhulamātā**, và Candakumūra chỉ Bồ Tát ⁽³⁾.

Khaṇḍahāla Jātaka đôi khi còn được gọi là **Candakumāra Jātaka**.

⁽¹⁾ J. vi. 129-57; chuyện còn được thấy kể trong *Cariyāpīṭaka* như **Candakumāra-cariyā**. ⁽²⁾ J. iv. 47. ⁽³⁾ Mil. 203.

Khaṇḍigāma.—Một làng ở Tích Lan. Trong làng có một đèo hẹp, nơi Tướng **Laṅkāpura** đánh bại Vua **Gajabāhu**. Về sau, Adhikārin **Nātha** bị bại trận ngay trên đèo ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 216-81, 298; xem thêm Cv. *Trs.* i. 305, n. 6.

1. Khata Sutta.—Thành tựu bốn pháp này, kẻ ngu, không thông minh, không phải bậc Chơn nhân, tự mình xử sự như một kẻ mất gốc, bị thương tích, phạm tội, bị kẻ trí quở trách, và tạo nên nhiều điều vô phước: không có suy xét, không có cứu xét, tán thán người không đáng tán thán; không có suy xét, không có cứu xét, không tán thán người đáng tán thán; không có suy xét, không có cứu xét, tỏ bày sự tín nhiệm ở những chỗ không đáng tín nhiệm; không có suy xét, không có cứu xét, bất tín nhiệm tại những chỗ đáng tín nhiệm. Ngược lại là bậc Hiền trí, thông minh, là bậc Chơn nhân, tự mình xử sự như một người không mất gốc, không bị thương tích, không phạm tội, không bị kẻ trí quở trách, và tạo nên nhiều điều phước đức ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ A. ii. 2 f.

2. Khata Sutta.—Tà hạnh đối với mẹ, cha, Như Lai, và đệ tử của Như Lai, kẻ ngu, không thông minh, không phải bậc Chơn nhân, tự mình xử sự như một kẻ mất gốc, bị thương tích, phạm tội, bị kẻ trí quả trách, và tạo nhiều điều vô phước ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ A. ii. 4 f.

1. Khattiya Sutta.—Đàm thoại giữa Thế Tôn và Thiên nữ về bốn tối thắng giữa các loài hai chơn, bốn chơn, thô thiếp và con trai ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 6.

2. Khattiya Sutta.--Đàm thoại giữa Thế Tôn và **Jāpussoṇī**. Đối với Sátđếly, Bàlamôn, gia chủ, nữ nhân, kẻ trộm, và Samôn, mong muốn cái gì, cận hành cái gì, điếm tựa cái gì, xu hướng cái gì, cứu cánh cái gì? Phật đáp cho từng giới một ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ A. iii. 362 f.

Khattiyānī hoặc Velāmikā.—Trưởng đoàn 84 ngàn nữ nhơn hậu hạ Bồ Tát khi Ngài là vị Vua Sátđếly **Mahāsudassana** ở **Kusāvati** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 146; nhưng xem D. ii. 188.

Khadira Sutta.--Ai nói như sau: "Không có như thật giác ngộ Thánh đế về Khổ, không có như thật giác ngộ Thánh đế về Khổ tập, không có như thật giác ngộ Thánh đế về Khổ diệt, không có như thật giác ngộ Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, ta sẽ chơn chánh đoạn tận khổ đau"; sự kiện này không xảy ra. Cũng như có ai nói rằng: "Với những lá cây keo, hay lá cây *palāsa* (một thứ cây có bông màu đỏ thắm mọc trước lá) hay lá cây kha-lê-lặc (*āmalaka*), tôi sẽ làm giở bằng lá để đem nước lại hay làm cái quạt"; sự kiện này không xảy ra ⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].

⁽¹⁾ S. v. 438.

Khadiraṅgaṇi.—Làng ở Tích Lan. Vua **Kitti** (sau là Vua **Vijayabāhu I**) có lúc đóng quân tại đây và đánh thắng một trận gần đó ⁽¹⁾.

(¹) Cv. lvii. 72; lviii. 36.

Khandiraṅgāra Jātaka (No. 40).—Chuyện Hồ Than Lửa Cây Keo. Một thời, Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở Benares. Một hôm, có vị Phật Độc giác vừa xuất định sau bảy ngày thiền, đi đến nhà ông khát thực. Chủ ngân khố bảo gia nhân đem vật thực cúng dường. Nhưng gia nhân hoảng sợ nói trong nhà có hồ than đỏ hừng nên không dám bước qua. Hồ than đỏ hừng do **Māra** hoá hiện để ngăn cản sự bố thí của chủ ngân khố. Nghe vậy, vị chủ ngân khố tự tay bưng bình bát thực phẩm bước xuống hồ than đỏ hừng, sẵn sàng hy sanh tánh mạng mình chớ không chịu để cho sự bố thí mình bị phá ngang. Bấy giờ có bông sen mọc hứng lấy chơn ông và hồ than đỏ hừng bị dập tắt ngủm. Thất bại trong âm mưu, Māra biến mất.

Chuyện được kể cho Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** nghe. Có một nữ thần sống trên gác của dinh ông. Bà và các con phải xuống đất mỗi khi Phật đến viếng nhà ông. Để làm cho Phật không đến đây nữa, bà tìm nói với vị tổng quản và con của gia chủ rằng Trưởng giả Anāthapiṇḍika không nghĩ đến đời sau cho mình, tiêu phí tài sản, làm giàu cho Samôn Gotama, không lo buôn bán, không lo làm việc. Nhưng tất cả đều vô hiệu. Về sau, tài sản của Anāthapiṇḍika bị tiêu hao vì sự bố thí rộng rãi của ông. Nữ thần trở lại và khuyên cáo ông. Nhưng lòng tin của ông, như núi Tu di, không bị dao động. Trái lại, ông đuổi nữ thần ra khỏi nhà ông vì thiếu lễ độ đối với Đức Phật. Thất vọng, bà cầu cứu Thiên chủ **Sakka** và được Skka khuyên nên tìm cách đòi nợ và chỉ cho Anāthapiṇḍika biết nợ mà ông đã quên. Bà y lời. Tuy nhiên, trước khi tha tội cho bà, Anāthapiṇḍika đưa bà đến yết kiến Phật, và trong cơ duyên này Phật thuyết kinh **Khandiraṅgāra Jātaka**. Và, Ngài thuyết luôn **Velāmaka Jātaka** (¹). Để biết đoạn cuối, xem **Siri Jātaka**.

Theo Chú giải *Dhammapāda* (²), Khandiraṅgāra Jātaka được thuyết về hai bạn **Sirigutta** và **Gharadinna**. Được biết, sau khi nghe kinh, 84 ngàn chúng sanh được tiếp cận với Sự Thật.

(¹) J. i. 226-34; xem thêm **Visayha Jātaka**.

(²) DhA. i.

447.

(³) AA. i. 57.

Khadiravaniya.—Tên của Bồ Tát khi Ngài tái sanh làm con chim gõ mỏ trong rừng cây keo (*khadira*). Xem **Kandagalaka Jātaka** (¹).

⁽¹⁾ J. ii. 162 f.

Khadiravaniya-Reveta.—Xem **Revata**.

Khadirāvaḷi Vihāra.—Tịnh xá trong xứ **Rohaṇa** do Vua **Dappula I** xây để cúng dường cho vị thần chủ trì nơi đó (có thể là **Skanda**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 55; xem thêm Cv. *Trs.* i. 94, n. 3.

Khantivāṇṇa Jātaka (No. 225).—Chuyện Đề Cao Tính Kham Nhẫn. Vua **Brahmadatta** ở Benares có một đại thần thông gian trong nội cung. Vị đại thần ấy lại có một người hầu cận thông gian trong nhà mình. Khi được tâu, nhà vua phán rằng Ngài cũng có người như vậy đứng đây, nhưng người tốt thật khó tìm, nên Ngài phải kham nhẫn.

Chuyện được kể về vua ở **Kosala** bị một đại thần lợi dụng công cán mình để thông dâm trong cung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 206 f.

Khanti Sutta.—Xem **Vepacitti Sutta**.

Khantivādī.—Danh tánh của một đạo sĩ tu khổ hạnh nói trong **Khantivādī Jātaka (q.v.)**.

Khantivādī Jātaka (No. 313).—Chuyện Đạo Lý Kham Nhẫn. Một thời, Bồ Tát sanh trong một gia đình giàu có ở Kāsi. Ngài tên **Kuṇḍaka**. Sau khi cha mẹ mất, Kuṇḍaka bỏ thí hết tài sản thừa hưởng và lên **Himavā** tu khổ hạnh. Lúc nọ, ông xuống núi, vô sổng trong ngự uyển, và được Quan đại tướng hậu đãi. Một hôm, Vua **Kalābu** ở Benares du ngoạn trong ngự uyển cùng phi tần cung nữ. Lúc vua no say và ngủ mê, các cung tần đi ngao du. Khi tỉnh giấc ông đi tìm và thấy các nàng đang nghe nhà tu khổ hạnh thuyết về đạo lý kham nhẫn. Ông ra lệnh thử tánh nhẫn của đạo sĩ bằng cách cho đánh ông hai ngàn roi gai rồi chặt tay chơn, thẹo tai mũi của ông. Hành hình đạo sĩ xong, nhà vua bỏ đi. Nghe quân báo, vị Đại tướng liền đến băng bó thương tích cho đạo sĩ và xin đừng giận hờn ai khác

ngoài nhà vua. Vị đạo sĩ liền đọc kệ cầu mong nhà vua được mạng trường và không cảm giận ai cả.

Rời ngự uyển và vừa ra khỏi tầm nhìn của đạo sĩ khổ hạnh, nhà vua bị đất nuốt xuống ngục **Avīci** (Vô gián Địa ngục). Nhà tu khổ hạnh cũng chết vào cùng ngày ấy.

Chuyện được kể tại **Jetavana** về một tỳkheo hay phần nô ⁽¹⁾. Kalābu chỉ **Devadatta** và Quan đại tướng chỉ **Sāriputta**.

Kinh thường được kể như một ví dụ của sự tha thứ rộng lượng. Nhà tu khổ hạnh là Khantivādī ⁽²⁾. Kinh còn cho thấy sự phần nô có thể rơi xuống nạn nhân không có hiềm khích ⁽³⁾ và tại sao người phần nô có thể đánh mất cơ hội thành công ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 39-43. ⁽²⁾ E. g., DhA. i. 126; KhpA. 149; J. i. 46; iii. 178; vi. 257; BuA. 51. ⁽³⁾ J. iv. 11. ⁽⁴⁾ J. v. 113, 119.

Khanda.—Danh tánh của một vị thần mà kinh tạng Sanskrit gọi là Skanda. Skanda được kể với Siva trong *Udāna Commentary* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UdA. 351.

1. Khandha Sutta.—Bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) cần phải được tu tập để đoạn diệt năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 458 f.

2. Khandha Sutta.—Có bốn hạng Samôn hiện hữu ở đời tùy theo sự đoạn diệt thủ uẩn (*upādānakkhandha*) : Sa-môn bất động (*Samaṇa-m-acala*), Sa-môn sen trắng (*Samaṇapuṇḍārika*), Sa-môn sen hồng (*Samaṇapaduma*), và Sa-môn tinh luyện trong các Sa-môn (*Samaṇasukkhumāla*), ⁽¹⁾

⁽¹⁾ A. ii. 90 f.

3. Khandha Sutta.—Thuyết cho **Rāhula**. Năm uẩn vô thường nên vô ngã ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 249, 252.

4. Khandha Sutta.—Bốn Thánh Đế nhìn dưới khía cạnh của năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 425.

Khandhakā.—Khandhakā gồm các vấn đề có liên quan đã được sắp xếp thành từng chương và được phân làm hai: **Mahāvagga** (Đại Phẩm) và **Cullavagga** (Tiểu Phẩm). Chúng tôi tạm dịch Khandhaka là Hợp Phần (*khandha* có nghĩa là khối, nhóm, uản, ... và tiếp vĩ ngữ *-ka* trong trường hợp này có ý nghĩa là thuộc về, có liên quan, ...).

Mahāvagga (Đại Phẩm): gồm 10 chương, mở đầu là sự chứng ngộ đạo quả của đức Phật, kể đến là các nhiệm vụ quan trọng của các tỳ khuru như lễ xuất gia, lễ Uposatha (Bố Tát), việc an cư mùa mưa, lễ Pavāraṇā (Tự Tứ), v.v...

Cullavagga (Tiểu Phẩm): gồm 12 chương đề cập đến việc hành xử các tỳ khuru phạm tội, giải quyết các sự tranh tụng, việc chia rẽ hội chúng, và các vấn đề khác liên quan đến đời sống xuất gia. Đặc biệt chương 10 đề cập việc xuất gia của tỳ khuru ni và hai chương cuối 11 và 12 nói về hai kỳ kết tập Tam Tạng đầu tiên ở Ấn Độ. [Trích từ Giới Thiệu Về Tạng Luật của Tỳkheo Indacanda Nguyệt Thiên, 2005].

Khandhakā gồm tám *bhāṇavāra* và được chia làm 22 chương, 10 chương trong Mahāvagga và 12 chương trong Cullavagga. Mỗi chương được gọi là một *khandhaka*. Chương 1, Mahākhandhaka, nói về sự khởi đầu của Giáo Pháp được tính từ lúc đức Thế Tôn chứng đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Giác và bao gồm quá trình hình thành nghi thức cho xuất gia và tu lên bậc trên trở thành tỳ khuru cùng một số vấn đề liên quan đến việc huấn luyện các vị xuất gia. Chương 2, Uposathakhandhaka, giảng giải về lễ *Uposatha*, vân vân. Việc gìn giữ sự hợp nhất của hội chúng là điểm được nhấn mạnh ở chương này. Vân vân. [Trích từ Giới Thiệu Về Tạng Luật của Tỳkheo Indacanda Nguyệt Thiên, 2005].

⁽¹⁾ Xem Oldenberg, *Vinaya Piṭaka I.*, Introd., xxii. f; Law, *Pāli Lit.* i. 14 f. ⁽²⁾ DA. i. 13.

Khandha Paritta.—Một chú hộ trì có trong danh sách của các chú hộ trì ⁽¹⁾. Nội dung của chú này được ghi trong **Ahinda Sutta** của *Āṅguttara Nikāya* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mil. 150. ⁽²⁾ ii. 72 f.; còn thấy trong Vin. ii. 109 f.; xem thêm **Khandhavatta Jātaka**.

Khandha Vagga.--Thiên thứ 3: Thiên Uẩn, *Samyutta Nikāya*. Gồm 13 tương ưng (*samyutta*). Ở Miền Điện có một chú giải (*tīkā*) về thiên này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 103.

Khandha Samyutta.--Chương 22: Tương Ưng Uẩn của *Samyutta Nikāya*. Cũng là chương 1: Tương Ưng Uẩn của Thiên 3: Thiên Uẩn, *Samyutta Nikāya*. Gồm 150 kinh nói về năm uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 1-188.

Khandhaka Thūpa.--Một đền thờ (*cetiya*), có thể trong *Cetiyaḥpabbata* ⁽¹⁾. v.l. **Kaṭṭhaka, Katthaka, Kanthaka Thūpa, Kaṇṭaka Thūpa**. Xem thêm **Katthaka**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 25.

Khandhapura.--Tên Pāli của Myein Zaing ở Miền Điện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, 40.

Khandhavatta Jātaka (No. 203).--Chuyện Tu Tập Từ Tâm. Một thời Bồ Tát làm nhà tu khổ hạnh ở **Kāsi**. Được biết có nhiều tỳkheo bị rắn cắn chết, Ngài tập họp các tỳkheo trong vùng lại và dạy các ông tu tập từ tâm đối với bốn gia đình rắn (**Virūpakka, Erāpatta, Chabbyāputta, và Kaṇhagotama**) để tránh bị rắn cắn.

Chuyện được kể về một tỳkheo chết vì bị rắn cắn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 144 ff.; cf. Vin. ii. 109 f. Chuyện được xem như một khai triển của **Khandha Paritta**.

1. Khandhā Sutta.--Năm uẩn và năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 47.

2. Khandhā Sutta.--Chính vì mục đích thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) Thánh đạo Tám ngành này cần phải tu tập ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

⁽¹⁾ S. v. 60.

Khandhāvara.—Tên họ của các Āyasmanta ⁽¹⁾. Họ là những người thờ Thần Skanda và là hậu duệ của **Moriyaṃsa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxx. 37. ⁽²⁾ Sālahiṇisandesā, theo lời ghi cuối của một bài thơ Tích Lan.

1. “Khandhena” Sutta.--Tất cả các uẩn đều vô thường. Ai có lòng tin, có tín giải đối với những pháp này; vị ấy được gọi là Tùy tín hành (*Saddhānusāri*). Ai kham nhẫn một ít Thiên quán, như vậy với trí tuệ về những pháp này; vị ấy được gọi là Tùy pháp hành (*Dhammānusari*), đã nhập Chánh tánh, đã nhập Chơn nhân địa, đã vượt phạm phu địa. Ai đối với những pháp này, biết rõ như vậy, thấy như vậy, được gọi là đã chứng Dự lưu (*Sotāpanna*), không còn bị thối đạo, quyết chắc hướng đến giác ngộ. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

2. “Khandhena” Sutta.—Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của sắc, vân vân, là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

⁽¹⁾ S. iii. 231.

3. “Khandhena” Sutta.--Dục tham đối với sắc uẩn, thọ uẩn, vân vân là tùy phiền não của tâm ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

⁽¹⁾ S. iii. 234.

1. Khamā Sutta.—Có bốn đạo hành (*paṭipadā*): đạo hành không kham nhẫn, đạo hành kham nhẫn, đạo hành nhiếp phục, đạo hành an tịnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 152 f.

2. Khamā Sutta.—Như trên nhưng việc thực hiện đạo hành được dẫn chứng khác biệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 153 f.

Khambhakata Vagga.—Điều 3 của *Sekkiyā* (Ứng Học) trong *Pācittiyapāli*, trong *Suttavibhaṅga* (Phân Tích Giới Bản), trong *Vinaya Piṭaka* (Luật Tạng) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. iv. 188-91.

1. Khaya Sutta.--Thuyết cho Trưởng lão **Rādha**. Sắc, thọ, vân vân là vô thường. Ở đây, ông cần đoạn trừ lòng dục, cần đoạn trừ lòng tham, cần đoạn trừ lòng dục và tham ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

⁽¹⁾ S. iii., 197, 199, 201.

2. Khaya Sutta.--Tất cả đều vô thường ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 28.

3. Khaya Sutta.--Phật cổ võ tỳkheo tu tập bảy giác chi (*bojjhaṅga*) đưa đến đoạn tận khát ái. Để trả lời Tôn giả **Udayī**, Ngài giải thích cách tu tập bảy giác chi như thế nào ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 86 f.

Khara.--Đạ-xoa, bạn của **Suciloma**. Một thời Thế Tôn ở **Gayā**, trên hòn đá **Tankita** tại trú xứ của Dạ-xoa Suciloma. Lần nọ, Khara cùng đi với Suciloma ngang qua Gayā. Suciloma đến Phật và hỏi về giáo pháp của Ngài ⁽¹⁾. (Xem thêm **Suciloma Sutta**). Khara là một tỳkheo trong kiếp trước; ông từng thoa mình bằng dầu của Tăng Đoàn mà không xin phép. Do đó, thân ông trở nên xấu xí và da ông trở nên nhám nhúa như “mái ngói”. Sau khi nghe xong Suciloma Sutta, Khara đắc quả Dự lưu, và da ông trở nên xinh đẹp và có màu vàng.

⁽¹⁾ S. i. 207 f.; *Samyutta Nikāya.*, p. 47 f.; SNA. i. 302. ⁽²⁾

Ibid., 305.

Kharadāṭhika.--Đạ-xoa. Một thời, Bồ Tát (Phật **Maṅgala**) bỏ vương quốc cùng vợ con vô rừng tu ẩn. Nghe tiếng Bồ Tát là người rất hào phóng, Đạ-xoa đến xin con Ngài để ăn thịt trước mặt Ngài. Ngài không chút động tâm ngay khi thấy máu con tràn ra từ miệng Đạ-xoa, mà còn mong rằng trong tương lai thân Ngài sẽ phát ra hào quang có màu như các dòng máu này. Kết quả là hào quang của Phật Maṅgala luôn luôn chiếu sáng xuyên mười ngàn thế giới, trong lúc hào quang của chư Phật khác thông thường chỉ chiếu sáng một vùng rộng có đường bán kính chừng một sải (1, 82 m) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 31; BuA.116 f.

Kharaputta Jātaka (No. 386).--Chuyện Con Lừa. Thuở xưa, Vua **Senaka** trị vì Benares, có cứu mạng một Xà vương khỏi tay bọn thanh niên đang vây đập rần. Để tạ ơn cứu tử, Xà vương dâng lên vua nhiều châu báu và một cung nữ Nāga. Xà vương còn dâng vua câu thần chú để ông gọi cung nữ khi không thấy nàng bên cạnh.

Một hôm Vua **Senaka** cùng cung nữ **Nāga** du ngoạn trong ngự uyển. Vốn tham đắm dục lạc vô độ, cung nữ thấy con rắn nước dưới hồ sen, bèn hoá thành rắn bò xuống làm tình cùng chú rắn nước này. Vua quát nàng một roi tre trị tội tà hạnh. Nàng tức giận bỏ về thế giới **Nāga** và phao vu nhà vua ngược đãi mình. Xà vương ra lệnh cho bốn thanh niên **Nāga** vào vương thất giết vua bằng cách dùng hơi độc thoát ra từ mũi. Bấy giờ, vua đang kể cho hoàng hậu sự việc xảy ra ngoài ngự uyển. Nghe được câu chuyện, bốn thanh niên **Nāga** trở về trình lại Xà vương. Để chuộc lỗi, Xà vương hiến Vua **Senaka** thần chú giúp ông nghe được mọi thứ tiếng trên thế gian, chỉ với một điều kiện duy nhất là nếu ông truyền thần chú này cho ai, ông sẽ phải nhảy vào lửa chết.

Nhờ có thần chú, Vua **Senaka** nghe nhiều chuyện buồn cười của loài ong, kiến, vùn vùn. Vua cười khiến hoàng hậu hiếu kỳ theo hỏi. Sau cùng, nhà vua kể cho bà nghe và bà đòi được truyền cho thần chú. Bị mãnh lực nữ nhân thôi thúc, vua đành chấp nhận và ngự lên vương xa, đi vào ngự viên để nhảy vào lửa sau khi trao truyền thần chú cho hoàng hậu.

Ngay lúc ấy, ngôi của **Sakka** nóng lên, Ngài nhìn xuống cõi đất thấy việc này, liền cùng phu nhân hoá làm hai con dê đón đầu vương xa của Vua **Senaka**. Hai con dê làm tình trước mặt các con lừa **Sindh** đang kéo vương xa. Lừa mắng dê ngu xuẩn và vô liêm sỉ. Dê bảo lừa còn ngu xuẩn hơn vì đang kéo xe cho một vị vua ngu ngốc. Vua nghe được câu chuyện giữa dê và lừa, liền đọc kệ hỏi kẻ. Dê đề nghị vua bảo với hoàng hậu rằng Ngài sẽ truyền chú cho với điều kiện bà phải chịu trăm roi lên lưng không được kêu la. Vì quá hâm mê thần chú, hoàng hậu ưng chịu, nhưng vừa bị hai roi bà kêu la và không còn muốn được truyền thần chú nữa.

Chuyện được kể về một tỳkheo bị vợ cũ cám dỗ. **Senaka** là vị tỳkheo, **Lừa Singh** là **Sāriputta**, **Sakka** là **Bồ Tát** ⁽¹⁾.

Được biết có một vắn kệ trong kinh này thấy trong **Mahāsutāsoma Jātaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 275 ff.

⁽²⁾ J. v. 498.

Kharassara Jātaka (No. 79).—Chuyện Tiếng Trống Ôn Áo. Thuở xưa, khi trị vì Benares, vua **Brahmadatta** có cử một quan làm thôn trưởng ở một làng biên địa. Vị quan tham ô này thông đồng với bọn cướp bằng cách đưa quân vô rừng để chúng tự do cướp tài sản trong làng. Ông được chia phân nửa chiến lợi phẩm. Tuy nhiên âm mưu của ông bị bại lộ và ông bị cách chức.

Chuyện được kể về một quan đại thần tham ô và mưu chước như nói trên trong xứ **Kosala**; ông bị vua trừng trị theo luật nước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 354 f.

Kharādiya.—Xem **Kharādiya Jātaka**.

Kharādiya Jātaka (No. 15).—Chuyện Con Nai Kharādiya. Trong một tiền kiếp, Bồ Tát sanh làm con nai đầu đàn. Một hôm, nai chị **Kharādiya** đem con mình đến để nhờ nai đầu đàn dạy cho sự khôn ngoan của loài nai. Nai con không vâng lời đến học như được dặn dò. Kết quả là chàng bị ông thợ săn bẫy và xẻ thịt.

Chuyện được kể về một tỳkheo khó bảo. Kharādiya chỉ Trưởng lão ni **Uppalavannā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 159 f.

Khalātiya Petavatthu.—Chuyện của một kỹ nữ. Nàng có mái tóc đẹp, nhưng bị mất tóc vì kế gian xảo của một cừu địch. Có lần nàng ăn cắp xiêm y của của các ông ngũ với nàng; một lần khác nàng bỏ thí cho tỳkheo. Về sau, nàng sanh làm một nga quý trần truồng với mái tóc đẹp trong biển *vimāna*. Một số thương nhân thấy nàng trên đường đi **Suvaṇṇabhūmi**, bèn thay mặt nàng dâng y cho một tu sĩ trên thuyền để nàng có áo quần ăn mặc. Về sau, thương nhân cũng thay mặt nàng cúng dường Phật, và nàng được sanh về cõi **Tāvātimsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. i. 10; PvA. 46 ff.

1. Khaluṅka Sutta.--Tám tánh xấu của con ngựa và tám tánh xấu tương ứng của con người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 190 f.

2. Khaluṅka Sutta.--Giảng về ba loại ngựa chưa được điều phục và ba hạng người chưa được điều phục; ba loại ngựa được điều phục, và ba hạng người được điều phục; ba loại ngựa hiền thiện thuần lương và ba hạng người hiền thiện thuần lương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 397.

Khaluggata.—Xem **Baluggata**.

Khalupacchā Sutta.—Về năm hạng người theo hạnh ăn xong, sau không ăn nữa, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành này ăn từ bình bát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 220.

Khallāṭanāga.—Vương tử của Vua **Saddhā-Tissa** (77-59 B.C.) và bảo đệ của Vua **Lañjaka-Tissa** (59-50 B.C.). Ông trị vì Tích Lan từ 50 đến 43 B.C. Ông có xây **Kurundavāsoka Vihāra**. Ông bị **Mahārattaka** giết. Phu nhơn ông là **Anulā** và con trai ông là **Mahācūlika** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 29 ff.; Dpv. xx. 12 f.

1. Khānu.—Tướng Tamil đóng quân tại **Khānugāma**. Ông bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 14.

2. Khānu.—Hồ nước do Vua **Mahāsena** xây, có thể ở **Khānugāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 47.

Khānu Koṇḍañña.—Trưởng lão; ông đắc quả Alahán trong lúc trú trong rừng. Một hôm, ngồi trên phiến đá, ông nhập định, và bọn cướp tưởng ông là gốc cây nên chặt bao bị của họ lên đầu ông, rồi nằm ngủ quanh ông. Sáng ra, biết được đó là một tỳkheo, bọn cướp xin lỗi ông. Ông thuyết pháp cho bọn nghe. Sau thời pháp cả bọn

xin quy y. Do đó, ông có tên gọi là Khanū (gốc cây). Ông được Phật tán thán ⁽¹⁾.

Định của Khānu Koṇḍañña được xếp là thần thông *vipphārā*, vì các bao bị bọn cướp chông lên đầu ông không phiền hà ông chút nào cả ⁽²⁾.

⁽¹⁾ DhA. ii. 254 f.

⁽²⁾ E. g., BuA. 24; PsA. 497.

Khānumata.—Một làng Balamôn trong xứ **Magadha**, được Vua **Bimbisāra** cúng dường cho Tôn giả **Kūṭadanta**. Phật có lần an trú tại đây, trong vườn **Ambalaṭṭhika** và có thuyết kinh **Kūṭadanta Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. i. 127.

Khārodakā.—Con sông dưới địa ngục **Avīci**, chảy dọc theo **Asipattavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 185; SNA. ii. 479.

Khiḍḍāpadosikā.—Một hạng chư Thiên sống trên cõi của Tứ đại Thiên vương **Cātummahārājika**. Những vị này sống lâu ngày, mê say trong hý tiểu dục lạc. Vì sống lâu ngày, mê say trong hý tiểu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, các chư Thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân thể chúng. Họ được gọi như vậy vì họ bị nhiễm hoặc bởi dục lạc (*khiḍḍāya padussanti, vinassanti*) ⁽²⁾. Được biết những lúc vui chơi trong các lạc viên, như **Nandanavana**, **Cittalatāvana** và **Phārusakavana**, họ quên thọ thực nên chết như hoa tàn; họ chết vì tự giác (*attasañcetanā*) ⁽³⁾. Họ bị mê đắm đốt cháy (*mohassa anudahanatāya—mohanavasena hi tesam satisammoso*) ⁽⁴⁾.

Các Khiḍḍāpadosikā có mặt trong buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** ⁽⁵⁾. v.l. **Khiḍḍāpadūsikā**.

⁽¹⁾ D. i. 19; PsA. 441; NidA. i. 108.

⁽²⁾ DA. i. 113.

⁽³⁾ AA. ii. 544.

⁽⁴⁾ VibhA. 498.

⁽⁵⁾ D. ii. 260.

1. Khitaka Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình Balamôn ở **Sāvatti**. Nghe nói về các thần thông của **Mahā Moggallāna**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn mong rằng mình cũng đạt thần thông. Ông đắc lục thần trí (*sixfold abhiñña*) và thần thông viên mãn.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một Daxoa trưởng, từng đánh lễ Phật. Phật hoan hỷ vì ông thuyết pháp. Vào 80 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumaṅgala** ⁽¹⁾. Ông có thể là **Supāricariya** nói trong *Apadāna* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 104; ThagA. i. 209 f.

⁽²⁾ Ap. i. 181.

2. **Khitaka Thera**.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình Balamôn ở **Kosala**. Nghe Phật thuyết kinh, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Về sau, ông trú trong rừng và đem hoan hỷ đến cho nhiều tỳkheo sống trong đó.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm người giữ vườn. Thấy Phật đi trên không, ông dâng Ngài trái dứa; Phật dừng lại để nhận ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Nāḷikeradāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾. Kệ của ông trong *Apadāna* còn được biết dưới tên của Trưởng lão **Kuṇḍala** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. vv. 191-2; ThagA. 315 f.

⁽²⁾ Ap. ii.447.

⁽³⁾ ThagA. i. 72.

1. **Khila Sutta**.—Tâm hoang vu là tâm nghi ngờ bậc Đạo Sư, nghi ngờ Pháp, nghi ngờ Tăng, nghi ngờ học pháp (*sikkhā*), phản nộ đối với các vị đồng Phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối cứng rắn, không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 248; iv. 460; D. iii. 237; M. i. 101; Vibh. 377, vân vân.

2. **Khila Sutta**.—Như trên, nhưng có thêm năm tâm phiền trược (*vinibandhā*) ở phần cuối kinh ⁽¹⁾; năm tâm phiền trược này được thuyết riêng biệt trong kinh **Vinibandha Sutta**.

⁽¹⁾ A. v. 17 ff.

Khīra Sutta.—Thuyết tại **Sāvatti**. Vô thi là khởi điểm của luân hồi. Sữa mẹ mà ta đã uống trong khi ta lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài nhiều hơn nước trong bốn biển ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 180.

1. **Khīragāma**.—Một làng trong xứ **Rohaṇa**, nơi mà Vua **Parakkamabāhu I** chiến đấu với bọn phiến loạn ⁽¹⁾. Hoàng hậu

Ratnāvālī được hoả táng trong làng này; tại chỗ hoả táng có xây đền thờ bà ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 162 f. ⁽²⁾ *Ibid.*, lxxix. 71; xem thêm Cv. Trs. ii. 36, n. 2.

2. Khīragāma.—Xem Mahakhīragāma.

Khīrarukkha Sutta.—Đối với các sắc do mắt nhận thức, các tiếng do tai nhận thức, các hương do mũi nhận thức, các vị do lưỡi nhận thức, các xúc do thân nhận thức, các pháp do ý nhận thức, tỳkheo hay tỳkheo ni nào còn có tham, còn có sân, còn có si, tham ấy chưa đoạn tận, sân ấy chưa đoạn tận, si ấy chưa đoạn tận. Ví như, khi cây có nhựa bị chặt bằng búa bén, nhựa cây sẽ chảy ra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 159 f.

Khīravāpikagāma.—Một làng ở Tích Lan, gần vùng của **Ambavana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxvi. 85.

Khīlā Sutta.—Có ba hoang vu: tham hoang vu, sân hoang vu, si hoang vu. Vì mục đích thắng tri và đoạn diệt ba hoang vu này, Thánh đạo Tám ngành cần phải được tu tập ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 57.

Khujjanāga.—Vua trị vì Tích Lan từ 246-248 A.C. bị Hoàng huynh là **Kuñcanaga** giết. Ông là con của **Kaṇiṭṭha-Tissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 18 f.

1. Khujjasobhita Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở **Pāṭaliputta**, được Tôn giả **Ānanda** cho gia nhập Tăng Đoàn sau khi Phật nhập diệt, và sau đó đắc quả Alahán. Ông là người đi mời **Ānanda** vô dự Kết tập lần thứ nhứt họp tại **Động Sattapaṇṇi**. Ông đi trên bộ khi tin đến **Ānanda**, nhưng lúc trở về, ông đi trên không trung và báo tin cho Kết tập biết **Ānanda** đến, qua trung gian của chư Thiên gác cửa động để ngăn cản sự xâm nhập của **Māra** và đồng bọn. Sobhita được gọi là “Khujja” vì có lưng hơi gù.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông thấy Phật đi qua với một Tăng chúng đông, ông đọc mười bài kệ tán thán chư vị.

Ông có thể là **Sayamṇaṭṭhāniya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 234-6; ThagA. i. 350 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 410 f.

2. **Khujjasobhita Thera.**—Một trong số Tỳkheo Pācīnaka (bên “Đông”) từng tuyên bố mười ân xá ở **Vesālī**. Ông cũng là một đại diện của các Tỳkheo Pācīnaka trong Hội đồng xét xử vụ tranh chấp giữa các tỳkheo Vesālī và tỳkheo chánh thống ⁽¹⁾. Theo *Mahāvamsa* ⁽²⁾, vị Khujjasobhita này là đệ tử của Tôn giả Ānanda và như thế phải chăng ông là Khujjasobhita [1]? Được biết Khujjasobhita [1] là bậc Alahán và khó thể tin rằng ông bênh vực các ngoại đạo Vesālī. Ngoài ra, tuổi tác của hai vị cũng khác nhau.

⁽¹⁾ Vin. ii. 305; Dpv. iv. 44; v. 25, 80.

⁽²⁾ iv. 57; đoạn này

cũng được thấy trong *Samantapāsādikā* (i. 34).

Khujjuttarā.—Nàng sanh ra trong nhà của chủ khổ **Ghosita**; mẹ nàng lúc bấy giờ là vú nuôi của gia đình này. Lớn lên, nàng làm nữ tì của Hoàng hậu **Sāmāvatī**. Mỗi ngày nàng được hoàng hậu cho tám đồng do vua cấp để mua bông. Nàng mua bốn đồng bông của người làm vườn **Sumana**, còn cất lại bốn đồng.

Một hôm, Phật viếng Sumana và thuyết kinh. Khujjuttarā được nghe kinh Phật thuyết và đặc quả Dự lưu. Hôm ấy nàng đem hết tiền ra mua bông. Hoàng hậu hỏi về số tiền lớn này, nàng trình hết tự sự. Từ hôm đó, Hoàng hậu Sāmāvatī dành cho Khujjuttarā mọi vinh dự, cho nàng hương liệu tắm, và nghe nàng nói pháp. Khujjuttarā làm như mẹ của hoàng hậu, đi nghe pháp rồi về cung nói lại cho hoàng hậu và 500 cung nữ nghe. Về sau, tất cả đều đặc quả Dự lưu. Khi hoàng hậu tỏ ý muốn thấy Đức Phật, Khujjuttarā đề nghị bà cho khoét tường rồi nhìn ra khi Phật đi ngang. Sau khi hoàng hậu quy tiên, bà dành hết thì giờ mình để nghe và thuyết pháp. Phật tuyên bố bà là vị nữ đệ tử tối thắng về nghe nhiều (*bahussutānam*) ⁽²⁾.

Một thời thuở xưa, Khujjuttarā làm tỳ nữ cho vua Benares. Một hôm, thấy vị Phật Độc giác lưng gù, nàng giả dạng gù như Phật; do vậy, nàng bị gù lưng trong kiếp này. Một lần khác, thấy tám vị Phật Độc giác đôi tay bung bát vì vừa nhận cháo nóng trong cung cúng dường, nàng lấy tám vòng tay bằng ngà để chư vị lót bát (được

biết tám vòng này hiện đang được tôn trí tại **Nandamūla-pabbhāra**); do đó nàng đạt được thượng trí và có thể học tinh tấn Tam Tạng Kinh trong kiếp này.

Vào thời Phật **Kassapa**, Khujjuttarā là con của một chủ ngân khố và có người bạn làm tỳkheo ni. Một chiều nọ, trong lúc nàng đang trang điểm, tỳkheo ni đến viếng. Vì không có sẵn nữ tỳ, nàng bảo tỳkheo ni làm công việc của nữ tỳ giúp nàng. Do đó, nàng sanh làm nữ tỳ trong kiếp này.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Khujjuttarā thấy có người được tuyên bố là tối thắng về nghe nhiều, nàng muốn được như vậy về sau⁽³⁾.

Được biết các kinh trong *Itivuttaka* là những kinh mà Khujjuttarā từng nghe Phật thuyết và được bà thuyết lại cho Hoàng hậu *Sāmāvatī* với cung nữ nghe. Vì tất cả các kinh này được nghe và thuyết lại tại **Kosambī** nên không cần nói đến địa điểm thuyết pháp; do đó câu “*Ekam samayaṃ Bhagavā Kosambiyaṃ viharati*” không có ghi trong kinh, trái lại, có câu “*vuttam h’etaṃ Bhagavatā arahatā.*”⁽⁴⁾

Khujjuttarā thường được kể như mẫu mực của các nữ cư sĩ⁽⁵⁾, và trong các Chú giải⁽⁶⁾, bà được xem như là một ví dụ của người đàn bà hoan hỷ với dục lạc (*kāmabhoginiyo*). Bà đạt được sự minh sát (*paṭisambhidā*) trong khi làm gia chủ, nhưng là sự minh sát của một học giả (*sekha*), tức người đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận⁽⁷⁾.

Khujjuttarā là nữ tỳ trong **Uruga Jātaka**⁽⁸⁾ và **Bhisa Jātaka**⁽⁹⁾, bà vú trong **Culla-Sutasoma Jātaka**⁽¹⁰⁾, và này gù trong **Kusa Jātaka**⁽¹¹⁾. Nhờ được giác ngộ trong sự hành (*abhi jānato*) bà có thần thông nhớ được các kiếp trước⁽¹²⁾.

Được biết⁽¹³⁾ khi Hoàng hậu *Sāmāvatī* và bạn bà bị chết cháy, Khujjuttarā thoát nạn vì bà không có tham gia vào các ác hành họ làm; lúc lửa cháy, bà không có mặt trong cung, mà ở cách đó mười dặm.

⁽¹⁾ AA. i. 232.

⁽²⁾ A. i. 26; DhA. i. 208 ff.; AA. i.

226, 237 f.; ItvA. 23 f.; PsA. 498 f.

⁽³⁾ DhA. i. 226 f.

etc.; Dvy. 339-41.

⁽⁴⁾ ItvA. 32.

⁽⁵⁾ E. g., A. i.

88; ii. 164; iv. 368; S. ii. 236.

⁽⁶⁾ E. g., DA. iii. 910.

⁽⁷⁾ Vsm. 442; VibhA. 388.

⁽⁸⁾ J. iii. 168.

312. ⁽⁹⁾ J. iv. 314. ⁽¹⁰⁾ J. v. 192. ⁽¹¹⁾ *Ibid.*,
⁽¹²⁾ Mil. 78. ⁽¹³⁾ UdA. 384.

Khudda-Aggabodhi.—Danh hiệu của Vua **Aggabodhi II** ⁽¹⁾. Ông còn được gọi là **Khuddarāja** ⁽²⁾. Xem **Aggabodhi [3]**.
⁽¹⁾ Cv. xliii. 40; xlv. 2. ⁽²⁾ *Ibid.*, 138.

Khuddaka.—Một Phần của Chương *Pācitiya* (Ứng Đối Trị) trong Bộ *Sutta Vibhaṅga* (Phân Tích Giới Bản) của Tạng *Vinaya Piṭaka* (Luật Tạng) ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Vin. iv. 174, 345.

Khuddaka Nikāya.—Tiểu Bộ Kinh. Tỉnh thoảng còn được gọi là **Khuddaka Gantha**. Tiểu Bộ Kinh gồm 15 kinh, một số thuộc thời kỳ trước, số còn lại thuộc thời kỳ sau của Kinh tạng Pāli ⁽¹⁾. Phần lớn các Nikāya này được viết bằng kệ và là một sưu tập quan trọng của thơ phú Pāli. Mười lăm kinh của Tiểu Bộ Kinh là: Khuddakapātha (Tiểu Tụng Kinh), Dhammapāda (Pháp Cú), Udāna (Phật Tự Thuyết Kinh, Cảm Hứng Ngữ), Itivuttaka (N hư Thị Ngữ Kinh, Phật Thuyết Như Vậy), Sutta Nipāta (Kinh Tập), Vimānavatthu (N hư Thị Ngữ Kinh, Phật Thuyết Như Vậy), Petavatthu (Ngạ Quỷ Sự Kinh), Therīgāthā (Trưởng Lão Tăng Kệ), Therīgāthā (Trưởng Lão Ni Kệ), Jātaka (Bổn Sanh), Niddesa chia làm Mahā-Niddesa (Đại Nghĩa Tích) và Culla-Niddesa (Tiểu Nghĩa Tích), Paṭisambhidāmagga (Vô Ngại Giải Đạo), Apadāna (Thí Dụ Kinh), Buddhavaṃsa (Phật Sử), và Cariyāpiṭaka (Tiểu Nghĩa Kinh, Sở Hạnh Tạng) ⁽⁹⁾.

Theo một phân loại khác, Luật Tạng (Vinaya Piṭaka), Luận Tạng (Abhidhamma Piṭaka) và tất cả kinh chưa được sưu tập vào bốn Bộ Nikāya chính, lập thành Tiểu Bộ Kinh. Các vị thọ trì Trưởng Bộ Kinh (**Diṅhabhāṇaka**) không chấp nhận các kinh Khuddakapātha, Cariyāpiṭaka và Apadāna, và phân loại các kinh khác vào Luận Tạng. Các vị thọ trì Trung Bộ Kinh (**Majjhimbhāṇaka**) không chấp nhận tập Khuddakapātha, nhưng chấp nhận các kinh còn lại và phân loại chúng vào Kinh tạng (Sutta Piṭaka) ⁽⁴⁾. Theo truyền thống Miến Điện, bốn tập khác được cộng thêm vào, như Milindapanha, Suttasamgaha, Petakopadesa và Nettipakarana ⁽⁵⁾.

Theo GS. Trần Phương Lan (Nguyệt San Giác Ngộ, 1999), “Tiểu Bộ kinh có nhan đề "Tiểu Bộ", nhưng lại chứa đựng số lượng kinh lớn nhất trong năm bộ Nikāya là 15 tập, so với Trường Bộ (3 tập), Trung Bộ (3 tập), Tương Ưng Bộ (5 tập) và Tăng Chi Bộ (3 tập). Chữ "Tiểu" ở đây, theo các vị luận sư, muốn chỉ tính cách hỗn hợp nhiều đề tài được diễn tả bằng nhiều thể văn khác nhau, từ các kinh kệ ngắn gọn do Đức Phật thuyết giảng, các tiền thân Đức Phật với hàng ngàn bài kệ do các vị Tỳ kheo cảm tác, tiểu sử các Đức Phật, các vị A la hán, sự tích Thiên cung, Ngạ quỷ do chư vị kết tập kinh điển biên soạn..., đến các luận thư phân tích giáo lý mở đầu cho văn học A Tỳ Đàm (Abhidhamma) của Luận tạng về sau. Tóm lại Tiểu Bộ kinh là một hợp tuyển đa diện.”

⁽¹⁾ Chi tiết: xem nơi mỗi tập.

⁽²⁾ Sp. i. 18; DA. i. 17.

⁽³⁾ *Ibid.*, 23; Sp. i. 27.

⁽⁴⁾ DA. i. 15.

⁽⁵⁾

Bode, *op. cit.*, 4.

Khuddaka Tissa (Khudda Tissa).—Trưởng lão đắc nhiều thần thông. Ông trú tại **Maṅgala** và từng chia với **Duṭṭhagāmaṇī** cháo kê chua mà ông chia lại cho 60 ngàn tỳkheo ở trong **Kelāsa Vihāra** ⁽¹⁾. Ông là một *pacchāgata*kā (người đến muộn?) trong các Hội chúng của **Kuddāla**, **Mūgapakkha**, **Ayogghara**, và **Hattipāla** ⁽²⁾. Ông có thể là **Kujja Tissa** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Mhv. xxxii. 53 f.

⁽²⁾ J. vi. 30.

Khuddakañcakuṇḍa.—Một Tộc trưởng Damiḷa ⁽¹⁾, thường được gọi là **Culla-Lañcakuṇḍa** (*q.v.*).

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 170.

Khuddakapāṭha.—Tiểu Tụng Kinh. Một trong 15 kinh của Tiểu Bộ *Khuddaka Nikāya*, thường được xếp đầu tiên trong danh sách các kinh của Tiểu Bộ ⁽¹⁾. Tiểu Tụng Kinh được các vị thọ trì Trường Bộ Kinh (**Dīghabhāṇaka**) lẫn các vị thọ trì Trung Bộ Kinh (**Majjhimbhāṇaka**) thuận xếp trong Tam Tạng ⁽²⁾. Kinh này được nhận là được soạn thảo sau này với những trích dẫn từ các lời Phật dạy ⁽³⁾. Kinh có thể được viết ở Tích Lan và chỉ được công bố như kinh tạng trong các Chú giải, và thậm chí không được *Milindapañha* đề cập.

Tiểu Tụng Kinh gồm chín kinh thuyết cho các đệ tử mới học đạo: *Saraṇattaya* (Tam Quy), *Dasasikkhāpada* (Thập Giới), *Dvattiṃsākāra* (Ba Mươi Hai Phần), *Kumārapañha* (Nam Từ Hỏi Đạo), *Maṅgala* (Điềm Lành), *Ratana* (Châu Báu), *Tirokuḍḍa* (Ngoài Bức Tường), *Nidhikaṇḍa* (Bảo Tàng), *Metta* (Lòng Từ).

Theo Chú giải ⁽⁴⁾, Tiểu Tụng Kinh có nguồn gốc từ bốn kinh đầu, các kinh này ngắn hơn năm kinh sau.

⁽¹⁾ E. g., DA. i. 17. DA. i. 15. ⁽³⁾ Thảo luận: xem Law, *Pāli Lit.*, i. 7 f.; 34 f. ⁽⁴⁾ KhpA. 13. Chú giải do Buddhaghosa viết. Xem thêm Gv. 59, 68.

Khuddakavatthu-Khandhaka.—Chương thứ 5 nói về Các Tiểu Sự của *Culla Vagga* (Tiểu Phẩm) của *Vinaya Piṭaka* (Luật Tạng) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 105-43.

Khuddakā.—Tên của một tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 359.

Khuddapārinda.—Một Tamil tiếm quyền. Ông là anh của **Parinda** từng chiếm ngôi của **Dhātusena** và trị vì 16 năm, từ 430 đến 460 A.C. (?) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 30 f.

Khuddarājā.—Xem **Khudda-Aggabodhi**.

Khuddarūpī.—Xem **Maddarūpī**.

Khuddavalikagāma.—Cảng trên miền Bắc Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxviii. 23.

Khuddasikkhā.—Yếu lược kinh (*Compendium*) của *Vinaya* do **Dhammasiri** soạn trước thời Buddhaghosa ⁽¹⁾. *Compendium* này có lời diễn giải được viết vào thế kỷ 11. Dựa trên *Copendium* này có hai *Porāṇa-tīkā* soạn bởi **Revata** và **Saṅgharakkhita** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chỉ tiết, xem P.L.C., 77; Bode, *op. cit.*, 24; xem thêm Sās. 69; Svd. 1208 f.; Gv. 62, 70; SadS. 64.

Khuradhāra.—Địa ngục. Người mang tội phá thai sẽ sanh trong địa ngục này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 269, 274 f.

Khurappa Jātaka (No. 265).—Chuyện Mũi Tên. Một thời, Bồ Tát làm trưởng đoàn gồm 500 người kiếm lâm. Vị trưởng đoàn này được thuê để đưa một đoàn xe thương hồ qua rừng. Giữa rừng, đoàn bị 500 tên cướp bao vây. Một mình vị trưởng đoàn đánh tan bọn cướp. Được hỏi về thắng lợi của mình, ông đáp rằng làm anh hùng, phải coi thường đời ta.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo thối thất, mất hết năng lực tinh tấn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 335 f.

Khuramāla, Khuramālī.--Biển. Một thời có nhiều thương buôn đi từ Bhārukaccha bị lạc đường và được **Suppāraka** cứu. Trong biển có nhiều cá to như người với mũi nhọn bén như dao ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 139.

Khulū.—Có thể là chữ **Bhumū** (*q.v.*) bị đọc trại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 6.

1. Khetta Sutta.—Tám đặc tính xấu của thửa ruộng không nên gieo trồng và tám đặc tính tốt của thửa ruộng nên gieo trồng. Cũng vậy đối với người thọ nhận của bố thí ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 237 f.

2. Khetta Sutta.—Có ít chúng sanh từ bỏ nhận lấy ruộng đất, và có nhiều chúng sanh không từ bỏ nhận lấy ruộng đất ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 473.

Khettūpama-peta Vatthu.--Chuyện đầu tiên của *Peta Vatthu* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. i. 1.

1. Khema.—Thành phố sanh quán của Phật **Sumana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 34; nhưng Bu. (v. 21) gọi đó là **Mekhala**.

2. Khema.--Thành phố sanh quán của Phật **Tissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 40; nhưng Bu. (xviii. 16) gọi đó là **Khemaka**.

3. Khema.--Thành phố sanh quán của Phật **Kakusandha** ⁽¹⁾. Đó cũng là kinh đô của Vua **Khemaṅkara** ⁽²⁾. Xem thêm [6] dưới đây.

⁽¹⁾ J. i. 42; nhưng Bu. (xxiii. 13) gọi đó là **Khemavatī**. ⁽²⁾ Xem thêm Dvy. 242.

4. Khema.—Sátđếly, cũng là Bồ Tát trong thời Phật **Kakusandha**. Ông cúng dường Phật với chúng Tăng và Tăng Đoàn ⁽¹⁾. Ông giúp **Rūpanandā** đưa cảnh Bồ Đề sang Tích Lan ⁽²⁾. Xem thêm **Khemaṅkara**.

⁽¹⁾ D. ii. 7; J. i. 42; Bu. xxiii. 13; BuA. 211.

5. Khema.--Vườn nai gần **Bandhumatī** ⁽¹⁾. Phật **Vipassī** sanh ra tại đây. Cũng tại đây, vì các đại môn đệ, Ngài thuyết bài kinh thứ nhất, rồi sau đó Ngài thuyết bài kinh nữa cho 84 ngàn đệ tử ⁽²⁾.

Khema này là **Isapatana** hiện nay ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 480; Bu. xx. 4; AA. i. 80, 169. ⁽²⁾ BuA. 196 f.

⁽³⁾ DA. ii. 471.

6. Khema.--Lạc viên gần **Khemavatī** nơi Phật **Kakusandha** sanh ra ⁽¹⁾ và nípbàn ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxiii. 27.

⁽²⁾ BuA. 209.

7. Khema.--Hoa viên gần **Usabhavatī** nơi Phật **Vesabhū** nípbàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xxii. 30; BuA. 209.

8. Khema.--Hồ rộng ba *gāvuta*, nằm về phía Bắc của Benares, do Vua **Seyya** (v.l. **Samyama**) xây. Chi tiết, xem **Mahāhaṃsa Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 356; J. iv. 424.

9. Khema.--Setthiputta, cháu của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Chàng rất đẹp trai và được các nữ nhân theo đuổi. Nhiều lần, chàng bị đưa ra trước triều thần vì tội thông dâm, nhưng đều được vua tha

tội vì nễ Anāthapiṇḍika. Chàng được Phật khuyên giáo theo lời thỉnh cầu của Anāthapiṇḍika.

Vào thời Phật **Kassapa**, chàng là một vô địch đô vật từng cầm hai cờ hiệu màu tại đền vàng của Phật và nguyện cầu được các nữ nhân, trừ người trong dòng tộc, yêu thương ngay khi chạm mặt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 481 f.

10. Khema.—Thiên tử **Serī** đến yết kiến Phật tại **Jetavana** và nói kệ ước mong được sống đời phạm hạnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 57.

11. Khema Thera.—Alahán ⁽¹⁾. Xem **Khema Sutta** [2].

⁽¹⁾ A. iii. 358.

12. Khema.—Tỳkheo Tích Lan, học trò của Trưởng lão **Dhammapālita** ở **Rohaṇa**. Ông lâu thông Tam Tạng và được xem như một trong những vị đem giáo pháp đến Tích Lan và trao truyền theo phương pháp từ thầy xuống trò ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin.v. 3; Smp. i. 63.

13. Khema.—Một giáo sư, có thể là người Tích Lan, tác giả **Khemappakarāṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 61, 71; Sv. 1222; SadS. 65; Sās. 69.

14. Khema.—Xem **Khemaka** [3].

Khema Vagga.—Phần thứ 6 của *Naraka Nipāta*, Tăng Chi Bộ Kinh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 455 f.

1. Khema Sutta.—Về cuộc yết kiến Thế Tôn và các kệ của Thiên tử **Khema** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 57.

2. Khema Sutta.—Hai Tôn giả **Khema** và **Sumana** sống trong rừng **Andha** đến yết kiến Phật đang an trú tại **Sāvatti** gần đó. Khema bạch Phật rằng bậc Alahán không nghĩ có người tốt hơn ta,

hay có người giống như ta, hay có người hạ liệt hơn ta. Phật chấp nhận. Rồi Tôn giả Khema đứng dậy ra đi. Tôn giả Sumana cũng làm như vậy và cũng ra đi như vậy. Phật tuyên bố với các tỳkheo rằng Khema và Sumana đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 358 f.

3. Khema Sutta.—Nhu thế nào tuệ giải thoát được Phật nói đến⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 455.

4. Khema Sutta.—Phật thuyết thế nào là giải thoát và con đường đưa đến đó⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 371.

Khemaka.—Một Thích tử ở **Kapilavatthu**, cha của **Abhirūpa-Nandā**⁽¹⁾. Xem thêm **Kāḷa-Khemaka**.

⁽¹⁾ ThigA. 25; Ap. ii. 608.

2. Khemaka Thera.—Alahán. Một thời, Tôn giả **Khemaka** sống trong vườn **Badarikā** gần **Kosambī** bị bệnh. Các trưởng lão sống tại vườn **Ghosita** gọi Hiền giả **Dāsaka** đến thăm và hỏi Tôn giả có kham nhẫn, có chịu đựng được không? **Dāsaka** trở về báo Tôn giả không thể kham nhẫn, không thể chịu được. **Dāsaka** được gọi trở lại hỏi trong năm thủ uẩn do Thế Tôn đề cập, Tôn giả quán có cái gì là tự ngã hay ngã sở không? Không là lời đáp của Tôn giả. Thế là **Dāsaka** trở lại lần thứ ba để hỏi Tôn giả có phải là Alahán không? Tôn giả nói rằng trong năm thủ uẩn này, ông không quán cái gì là ngã hay là ngã sở. Tuy vậy, ông không phải là bậc Alahán đã đoạn tận các lậu hoặc. Và, trong năm thủ uẩn, dầu cho ông chứng được: "Tôi là", tuy vậy ông cũng không quán: "Cái này là tôi". **Dāsaka** trở lại lần thứ tư để hỏi "Tôi là, là cái gì?" Tôn giả **Khemaka** thuyết giảng cho các trưởng lão nghe. Trong khi Tôn giả nói lên lời khuyên giáo, khoảng sáu mươi tỳkheo được tâm giải thoát khỏi các lậu hoặc, kể cả Tôn giả **Khemaka**⁽¹⁾.

Chú giải⁽²⁾ nói rằng các tỳkheo muốn nghe **Khemaka** thuyết vì biết Tôn giả là người tài đức và biết rằng Tôn giả sẽ đến với họ nếu họ tinh tấn học tập. Họ không đến với Tôn giả vì vóc của Tôn giả nhỏ. Họ không mời Tôn giả đến vì Tôn giả đang bị bệnh.

(¹) S. iii. 126 ff.

(²) SA. ii. 230 f.

3. Khemaka, Khema, Khemanesāda.—Tên người bẫy chim bắt được con thiên nga vàng ở **Cittakūṭa**, theo lời yêu cầu của Vua **Seyya** (v.l. **Samyama**), như kể trong **Mahāhaṃsa Jātaka** (q.v.). Khemaka được gọi như vậy vì ông trông coi hồ Khema. Ông là **Channa** (¹).

(¹) J. v. 356 ff.

4. Khemaka.—Xem **Khemavatī**.

1. Khemaṅkara Thera.—Thị giả muôn đời của Phật **Sikhī** (¹). v.l. **Khemaṅkura**.

(¹) D. ii 6; Bu. xxi. 20; J. i. 41.

2. Khemaṅkara.—Vua của **Khema** hay **Khemavatī**, sanh quán của Phật **Kakusandha**. v.l. **Khemākara**. Ông có vị quân sư nghi lễ tên gọi **Aggidatta** là cha của **Kakusandha** (¹). Thỉnh thoảng ông còn được gọi là **Khema** (²).

(¹) Bu. xxii. 13; BuA. 209; Dvy. 242.

(²) MṬ. 351; D. ii. 7.

Khemappakaraṇa.—Công trình soạn bởi Trưởng lão **Khema**, có thể là người Tích Lan. Công trình viết về Luận Tạng và là một *Let-than* (*Little-finger manual*) dạy ở Miến Điện. Công trình còn được biết như **Nāmarūpassamāsa**. Có một Chú giải về công trình này do **Vācissara** soạn (¹).

(¹) Gv. 61, 71; SadS. 63; chi tiết, xem P.L.C. 156.

1. Khemavatī.—Thủ đô của Vua **Khemaṅkara** và là sanh quán của Phật **Kakusandha** (¹). Còn được gọi là **Khema** thỉnh thoảng (²).

(¹) D. ii. 7; Bu. xxii. 13; BuA. 209; Dvy. 242.

(²) E. g., J. i.

42.

2. Khemavatī.—Thành phố sanh quán của Phật **Tissa** (¹) và cũng là nơi Ngài thuyết **Buddhavaṃsa** cho thân thích của Ngài (²). Thỉnh thoảng còn được gọi là **Khema** và **Khemaka**.

(¹) Bu. xviii. 16.

(²) BuA. 190.

1. Khemā Therī.—Alahán, Nữ đại đệ tử của Phật. Bà sanh trong một gia đình cầm quyền ở **Sāgala** trong xứ **Madda**. Bà có nước da màu vàng. Bà làm Chánh hậu của Vua **Bimbisāra**. Bà không chịu viếng Phật ở **Veļuvana** vì sợ Ngài chê bai sắc đẹp của bà mà bà rất say mê. Vua truyền thi sĩ ca ngợi nét huy hoàng của Veļuna và khuyến khích bà đến viếng. Thế là bà gặp Phật và Ngài gọi lên cho bà thấy một thiếu nữ xinh đẹp như thiên thân, đẹp hơn bà nhiều. Rồi thiếu nữ ấy lớn lên, già và chết. Thấy các giai đoạn ấy của đời người, bà bàng hoàng. Phật liền thuyết cho bà nghe về sự phù phiếm của dục ái; bà đắc quả Alahán. Được Vua Bimbisāra cho phép, bà gia nhập Tăng Đoàn và sau đó được Phật tán thán là nữ đệ tử tối thắng về đại trí tuệ (*mahāpaññanam aggā*) ⁽¹⁾.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà làm nữ tỳ và có dâng lên Đại đệ tử **Sujāta** của Phật ba cái bánh và ngay hôm ấy bán tóc mình để lấy tiền cúng dường ông.

Vào thời Phật **Kassapa**, bà là trưởng nữ của Vua **Kikī** trị vì Benares có tên gọi là **Samañī**. Cũng như các em mình, bà sống độc thân trong 20 ngàn năm và có xây tịnh xá dâng Phật. Bà học **Mahānidāna Sutta** khi nghe Phật thuyết kinh ấy.

Vào thời Phật **Vipassī**, bà là một nhà thuyết pháp nổi tiếng.

Vào thời Phật **Kakusandha** và Phật **Koṇāgamana**, bà có xây nhiều tịnh xá cúng dường Phật và Tăng chúng của hai Ngài ⁽²⁾.

Một lần nọ, bà được Vua **Pasenadi** đến viếng tại **Toraṇavatthu**, giữa **Sāvatti** và **Sāketa**, nhân dịp nhà vua nghỉ đêm lại đó. Nhà vua hỏi nàng chớ Phật có thường còn sau khi nípbàn chăng? Bà giải thích bằng nhiều cách khiến nhà vua rất hoan hỷ nên ông bạch Phật chuyện này ⁽³⁾. Trong nhiều kinh điển ⁽⁴⁾, bà được xem như nữ nhân gương mẫu đáng được bắt chước và được mô tả như đệ nhất tỳkheo ni.

Khemā là bà mẹ trong **Uruga Jātaka** ⁽⁵⁾, hoàng hậu trong **Rohantamiga** ⁽⁶⁾ và **Haṃsa** ⁽⁷⁾, Hoàng hậu **Khemā** trong **Mahāhaṃsa** ⁽⁸⁾, và công chúa trong **Mahājanaka** ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾A. i. 25; Dpv. xviii. 9; xem thêm DhA. iv. 168 f.; Bu. xxvi. 19; J. i. 15, 16.

⁽²⁾AA. i. 187 f.; Thig. 139-44; ThigA. 126 ff.; Ap. ii. 543 ff.; DhA. iv. 57 ff.; cf. chuyện của Rūpa Nandā (DhA. iii. 113-9).

⁽³⁾S. iv. 374 ff.

⁽⁴⁾E. g., A. i. 88; ii.

164; iv. 347; S. ii. 236.

⁽⁵⁾ J. iii. 168.

⁽⁶⁾ J. iv. 423.

⁽⁷⁾ *Ibid.*, 430.

⁽⁸⁾ J. v. 382.

⁽⁹⁾ J. vi. 68.

2. Khemā Therī.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật **Dhammadassī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xvi. 19; J. i. 39.

3. Khemā.—Chú giải *Āṅguttara* ⁽¹⁾ (về A. iv. 347) có đề cập đến một **Khemā Upāsikā** trong danh sách các nữ cư sĩ. Khemā này có thể là **Khemā [1]**.

⁽¹⁾ AA. ii. 761.

4. Khemā.—Vương hậu của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Bà nằm mơ thấy con công sắc vàng thuyết pháp và ước mong được một con công như vậy. Vua tìm đủ mọi cách nhưng không làm sao ước nguyện của Hoàng hậu được thành tựu; bà chết ⁽¹⁾. Xem **Mora Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 36.

5. Khemā.—Chánh hậu của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Bà nằm mơ thấy con nai sắc vàng thuyết pháp và muốn có con nai như vậy. Ước mơ của bà thành tựu ⁽¹⁾. Xem **Ruru Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 256.

6. Khemā.—Chánh hậu của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares ⁽¹⁾. Chuyện của bà giống như chuyện của **Khemā [4]**. Xem **Mahā-Mora Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iv. 334.

7. Khemā.—Đương kim Hoàng hậu của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares ⁽¹⁾. Chuyện của bà giống như chuyện của **Khemā [5]**. Bà là Trưởng lão ni **Khemā** ⁽²⁾. Xem **Rohantamiga Jātaka**.

⁽¹⁾ J. v. 354.

⁽²⁾ *Ibid.*, 423.

8. Khemā.—Đương kim Hoàng hậu của Vua **Seyya (Saṃyama)** trị vì Benares. Bà nằm mơ thấy con thiên nga sắc vàng và ước được

thấy một cthiên nga như vậy trên đời ⁽¹⁾. Bà là Trưởng lão ni **Khemā** ⁽²⁾. Xem **Mahāhaṃsa Jātaka**.

⁽¹⁾ J. v. 354.

⁽²⁾ *Ibid.*, 382.

9. Khemā.--Con sông chảy trên **Himavā** xuống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 199 f.

Khemātherī Sutta.--Ghi lại cuộc viếng thăm Trưởng lão ni **Khemā** của Vua **Pasenadi** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem **Khemā [1]**.

⁽¹⁾ S. iv. 374 ff.

Khemābhīrata.--Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70.

Khemārāma.--Một địa danh ở Tích Lan, nơi Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chiến thắng 11 Trưởng tộc Damiḷa và chia chiến lợi phẩm của họ cho quân sĩ ông; do đó có tên như vậy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 10; MT. 474.

Khemiyambavana.--Vườn xoài gần Benares, nơi Tôn giả **Udena** có lần trú lại và thuyết **Ghoṭamukha Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 157.

Khemiyā.--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết **Mahā Samaya Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 261.

Khemī.--Ao ⁽¹⁾, có thể là hồ **Khema [8]**.

⁽¹⁾ J. v. 374.

Khomadāyaka Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm thương gia ở **Bandhumatī** và có cúng dường Phật **Vipassī** vải gai (*khoma*). Vào 21 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sindhavasandana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 80 f.

Khomadussa.—Thị trấn (Bàlamôn?) trong lãnh thổ Thích Ca, nơi Phật có lần lưu trú và thuyết kinh cho hội chúng gia chủ Bàlamôn. Được biết lúc đầu các Bàlamôn chống đối nhưng sau khi nghe kinh họ xin làm đệ tử cư sĩ và trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn ⁽¹⁾.

Thị trấn được gọi như vậy vì dẹt nhiều vải gai (*khomadussā*) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. i. 184.

⁽²⁾ SA. i. 207.

Khomadussa Sutta.—Một thời, Phật an trú trong lãnh thổ của dân Sakka. Một hôm, Ngài vô thị trấn **Khomadussa** khát thực. Vì trời mưa, Ngài ghé vô hội trường chỗ các gia chủ Bàlamôn địa phương đang họp. Các gia chủ phản đối, bảo rằng Ngài không biết quy tắc của hội trường. Ngài nói kệ rằng: Không thể có hội trường, nếu không có thiện nhân. Không thể có thiện nhân, nếu không nói đúng pháp. Những ai đã đoạn trừ, cả tham, sân và ái, nói lên lời đúng pháp, họ mới thật thiện nhơn. Nghe vậy các gia chủ hoan hỷ xin Ngài nhận làm đệ tử cư sĩ và, từ nay cho đến mạng chung, trọn đời quy ngưỡng ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. i. 184; SA. i. 207.

Khomadussaka.—Người dân của thị trấn Khomadussa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 184.

Kholakkhiya.—Tôn tượng của Đức Phật ở Tích Lan mà Vua **Udaya I** cúng dường làng **Mahāmaga** để bảo trì ⁽¹⁾.

(1) Cv. xlix. 14.

G

1. Gagga.—Tỳkheo. Ông mất trí và làm nhiều điều không xứng danh của một tỳkheo. Khi các bạn đồng phạm hạnh qở trách ông, Phật vì ông can thiệp và đề nghị cho ông được xá tội vì bệnh mất trí. Các tỳkheo làm theo lời Phật dạy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 123; ii. 80 f.

2. Gagga.—Bàlamôn, cha của **Āṅgulimāla** ⁽¹⁾. Ông là Tế sư của Vua **Kosala** ⁽²⁾. Phu nhơn ông là bà **Mantāṇī**. Gagga có thể là một tên tộc. Vì vậy, sau khi thọ giới và được đưa đến yết kiến Vua **Pasenadi**, Āṅgulimāla được nhà vua gọi là **Gagga Mantāṇīputta** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 102.

⁽²⁾ MA. ii. 743.

⁽³⁾ M. ii. 102.

3. Gagga.—Bàlamôn, cha của Bồ Tát trong **Gagga Jātaka** (*q.v.*).

Gagga Jātaka (No. 155).—Chuyện Nhảy Mũi. Một hôm, đang thuyết pháp, Phật nhảy mũi. Mọi người chúc Ngài “Sống lâu” và gây tiếng ồn ào làm gián đoạn bài pháp. Phật bảo rằng tục lệ này là một mê tín điều lành và khuyên đệ tử chớ nói “Mong sống lâu,” khi có người nhảy mũi, để tránh phạm ác hạnh. Nghe lời Phật dạy, nhiều người bị trách là thiếu lễ độ và cảm thấy ray rứt. Phật bèn cho rút lại lệnh cấm và kể câu chuyện quá khứ sau đây để giải thích phong tục trả lời: “Mong sống lâu” ⁽¹⁾.

Bồ Tát sanh ra trong một gia đình Bàlamôn đi buôn ở xứ **Kāsi**. Một đêm nọ trên đường đi buôn, hai cha con phải trọ trong một ngôi nhà bị Daxoa ám. Nhà này do Vua **Vessavaṇa** thưởng cho Daxoa sau 12 năm phục vụ ông, với điều kiện ai vào đây, khi nhảy mũi, nếu được chúc “Mong sống lâu!” phải đáp lại “Mong sống lâu!”, nếu không Daxoa được quyền ăn thịt. Trong đêm ở lại đây, ông cha bị Daxoa làm cho nhảy mũi. Người con không nói “Mong cha sống lâu”. Daxoa liền tuột xuống định ăn thịt ông cha. Người con liền nói kệ “Mong cha sống trăm năm,” và ông cha đáp lại “Mong con sống trăm năm.” Thế là mưu của dāxoa bị bại lộ.

Bồ Tát nghe câu chuyện của Daxoa bèn làm cho nó hoảng sợ cảnh khổ của địa ngục và khuyên nó giữ năm giới. Ngày hôm sau, nhiều người đi đến thấy Daxoa, biết rằng nó đã được Bồ-tát nhiếp

phục, liền báo cáo lên vua. Vua phong cho Bồ Tát chức Đại tướng quân và Daxoa làm người thu thuế.

Trong truyện Bồ Tát gọi cha là **Gagga**.

Gagga được nhận là tiền thân của **Mahā Kassapa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 15 f.; chuyện dẫn nhập được ghi trong Vin. ii. 140.

⁽²⁾ J. ii. 117.

Gagaravāliya-aṅgana.—Một địa điểm ở Tích Lan, trú quán của Trưởng lão **Pītamalla** (*q.v.*) và 30 tỳkheo khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. iii. 749; từ “*gāravakaraṇāya*” trong P.T.S. không đúng.

1. Gagarā.—Ao sen ở **Campā**. Phật có đến bờ ao này an trú nhiều lần.

Trên bờ ao này, Nài voi **Pessa** và Du sĩ **Kandaraka** đến yết kiến Ngài và Ngài thuyết kinh **Kandaraka Sutta** ⁽¹⁾. Ngoài ra còn có các vị sau đến viếng: **Bāhuna** ⁽²⁾, **Vajjiyamāhita** ⁽³⁾, và **Kassapagotta** ⁽⁴⁾.

Trên bờ ao này, có lần Tôn giả **Sāriputta** đi cùng nhiều cư sĩ ở **Campā** đến thỉnh vấn Ngài về lợi ích của sự bố thí ⁽⁵⁾. Riêng **Sāriputta** có thuyết **Dasuttara Sutta** ⁽⁶⁾ cho chúng tỳkheo tại đây.

Trên bờ ao này, Phật còn thuyết **Karaṇḍava Sutta** (*q.v.*) nói về nhu cầu loại trừ các thành phần có tâm uế nhiễm khỏi Tăng Đoàn ⁽⁷⁾, và kinh nổi tiếng **Soṇadaṇḍa Sutta** ⁽⁸⁾.

Trên bờ ao này, Phật được Tôn giả **Vaṅḡisa** tán thán “Thế Tôn chói sáng vượt bậc về quang sắc và danh xưng,” trước sự hiện diện của đại chúng tỳkheo và cư sĩ.

Ao mang tên **Gagarā** vì có nguồn gốc xuất phát từ một hoàng hậu có tên gọi là **Gagarā**. Trên bờ ao có vườn cây cày (*campaka*) là nơi an trú của Phật khi Ngài đến đây ⁽¹⁰⁾. Gần bên có tịnh xá của các giáo trưởng ngoại đạo (*titthiya*) ⁽¹¹⁾.

Cũng như hồ sen trong **Jetavana**, hồ sen **Gagarā** được xem như đẹp như ⁽¹²⁾. Nhiều tỳkheo đến đây để thiền ⁽¹³⁾.

⁽¹⁾ M. i. 339.

⁽²⁾ A. v. 151.

⁽³⁾ *Ibid.*, 189.

⁽⁴⁾ Vin. i. 312.

⁽⁵⁾ A. iv. 59 ff.

⁽⁶⁾ D. iii. 272

ff.

⁽⁷⁾ A. iv. 168 f.

⁽⁸⁾ D. i. 111 f.

⁽⁹⁾.

S. i. 195; ThagA. ii. 210.

⁽¹⁰⁾ MA. ii. 565; DA. i. 279 f.

⁽¹¹⁾ Xem A. v. 189.

⁽¹²⁾ E.g., AA. i. 264.

⁽¹³⁾ SNA. i. 17.

2. Gaggarā.—Tên gọi của một hoàng hậu, người cho lập ao sen **Gaggarā** (q.v.).

Gaggarā Sutta.—Ghi lại chuyện Tôn giả **Vaṅgīsa** tán thán Phật trên bờ ao sen **Gaggarā** trước đại chúng tỳkheo và cư sĩ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 195; cf. Thag. v. 1252.

Gaggaligāma.—Làng do Trí giả **Mahosadha** xây dựng bên kia bờ sông Hằng để ông giữ voi, ngựa, trâu bò, vân vân, trong lúc ông xây đường hầm vĩ đại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 431.

Gaṅgamāla.—Ông thợ hớt tóc trở thành Phật Độc giác. Xem **Gaṅgamāla Jātaka**.

Gaṅgamāla Jātaka (No. 421).—Chuyện Người Thợ Hớt Tóc Gaṅgamāla. Một thời Bồ Tát sanh làm người làm công cho Phú thương **Suciparivāra** ở **Benares**. Nhà phú thương có tục giữ sáu ngày trai giới mỗi tháng. Một hôm kinh thành có lễ hội, nhà phú thương giữ giới nên mọi người ăn cơm sớm và nghỉ làm để suy tư về các giới điều. Bồ Tát không hay biết nên cứ đi làm sớm như mọi ngày. Chiều về thấy nhà vắng lặng và được một nữ tỳ cho biết về trai giới, Bồ Tát không muốn phạm giới giữa nhiều người giữ giới nên không ăn cơm tối hôm ấy. Vào canh cuối Ngài bất tỉnh và chết sau đó.

Ngài tái sanh làm vương tử của vua trị vì Benares với tên **Udaya** và về sau lên ngôi nối nghiệp cha. Một hôm, kinh thành tổ chức lễ hội. Hai vợ chồng người gánh nước mượn tên gọi **Aḍḍhamāsaka** sống gần cổng Bắc thành Benares quyết tâm lấy tiền dành dụm đi dự lễ hội. Lúc ra đi lấy nữa xu dầu trong bức tường thành cách nhà 12 do tuần, ông chồng băng ngang sân châu vừa đi vừa ca hát xem thường nắng gió đang như thiêu đốt. Vua Udaya cho triệu ông vô triều và biết được ước vọng của ông, nhà vua chia cho ông nửa giang san. Ông được gọi là ông Vua Nửa Xu. Một ngày nọ,

ông Vua Nũa Xu có ý định muốn thí Vua Udaya để đoạt cả giang san. Nhưng nhận thức được sự độc ác của mình đối với người ơn, ông sợ ác nghiệp đeo đẳng, nên tạ tội và trả lại nữa giang san để lên Tuyết Sơn tu khổ hạnh. Vua Udaya bèn nói kệ tỏ nỗi hoan lạc trọn vẹn của mình. Nhưng không ai biết ý nghĩa của vần kệ vua ngâm, và hoàng hậu hỏi mà vua cũng không giải thích.

Một hôm hoàng hậu gọi ông thợ hớt tóc cho vua là **Gaṅgamāla** bảo ông làm theo ý vua để được thưởng. Ông làm y theo lời hoàng hậu và khi được thưởng ông tâm chỉ mong được biết ý nghĩa của vần kệ vua ngâm (theo sự sắp xếp của hoàng hậu). Khi biết được chuyện tiền thân của Vua Udaya, Gaṅgamāla xuất thế và lên núi **Gandhamādana** (Hương Sơn) tu khổ hạnh. Lúc nhận thức được ba tướng của các pháp hữu vi (vô thường, khổ, vô ngã), ông đạt Thăng trí và trở thành Phật Độc giác.

Lần nọ, vị Phật Độc giác về kinh viếng Vua Udaya và thân mật gọi ngài bằng tộc tánh. Hoàng thái hậu nổi giận, thóa mạ ngài là người thuộc gốc hạ liệt. Vua can thái hậu, xin lỗi Phật, và thỉnh ngài ở lại trong ngự viên, nhưng ngài trở về Gandhamādana.

Nhận diện tiền thân: Aḍḍhamāsaka chỉ Tôn giả **Ānanda**; hoàng hậu chỉ **Rāhulamāta**.

Chuyện được kể để khuyến khích cư sĩ giữ ngày trai giới ⁽¹⁾. Gaṅgamāla được xem như khuôn mẫu của người nhận thức ác tâm và buông bỏ dục vọng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 444 ff.

⁽²⁾ E.g., J. iv. 174.

Gaṅgarājī.—Làng nằm về phía Đông của **Anurādhapura**, trong ấy **Kaṇiṭṭhatissa** có xây **Anulattissapabbata Vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 15.

Gaṅgalatittha.--Bến trên sông **Kadamba** gần **Anurādhapura**, từng là kiết giới quan trọng do **Devānampiyatissa** thiết lập cho **Mahā Vihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 361; cf. Mbv. 136.

1. Gaṅgā.—Sông Hằng. Một trong năm sông lớn (mahānadī) của **Jambudīpa**; bốn sông kia là **Yamunā**, **Aciravatī**, **Sarabbhū**, và **Mahī** ⁽²⁾. Chú giải ⁽²⁾ có mô tả tỉ mỉ nguồn gốc của các sông này. Từ

hồ **Anotatta** có bốn con sông chảy ra. Sông ở phía Nam chảy vòng quanh hồ ba lần (được gọi tên **Āvattagaṅga**), rồi chảy thẳng xuống theo mặt phiến đá dài 60 lý (được gọi tên **Kaṇhagaṅgā**), đục phải mặt đá dựng đứng, tạo thành một cột nước có chu vi ba *gavuta* (lối 9 km) gọi là **Ākāsagaṅgā**. **Ākāsagaṅgā** rơi từ độ cao 60 lý xuống khối đá **Tiyaggala**, tạo ra cái hồ sâu 50 lý gọi là **Tiyaggalapokkharanī**. Kế tiếp, sông (được gọi tên **Bahalagaṅgā**) chảy theo một kẽ đá sâu dài 60 lý, rồi chảy chìm dưới mặt đất 60 lý nữa, đục khối đá nghiêng **Vijjha**, và chia làm năm nhánh để thành năm sông nói trên.

Đọc theo bờ sông Gaṅgā dài 500 lý, có nhiều đô thị mà kinh sách thường đề cập đến, như **Benāres**, **Campā**, **Ayoggā**, **Kimbhilā**, **Ukkāvelā**, **Payāga**, **Pāṭaliputta**, và **Saṅkassa** ⁽³⁾. Từ **Rājagaha** đến **Vesālī**, sông được sử dụng như một lộ trình giao thông tiện lợi và quan yếu. Trên bờ Bắc của sông, giáp ranh với vương quốc **Aṅga**, có vùng mang tên **Aṅguttarāpa** ⁽⁴⁾.

Kinh điển Pāli thường lấy Gaṅgā làm ẩn dụ: cát sông Gaṅgā vô lượng (S. iv. 376); nước sông Gaṅgā không thể mặn khi được thêm vào hạt muối (A. i. 250); sông Gaṅgā đầy bọt, nhưng các bọt này không thường còn (S. iii. 140); thật ngu xuẩn nếu ai đó nghĩ rằng có thể dùng nắm tay của mình để chặn đứng dòng nước sông Gaṅgā (S. iv. 298); như nước sông Gaṅgā được an bày ở biển, đệ tử của Phật tìm an trú trong Nípàn (M. i. 493); như dòng sông Gaṅgā hướng về biển, các tỳkheo hướng về Nípàn (S. iv. 179); bị quăng qua bờ bên kia sông Gaṅgā là một bất hạnh (e.g., S. i. 207, SnA. i. 228). Gaṅgā chảy từ Tây sang Đông (*pācīnaninnā*, S. iv. 191); vào mùa mưa, nước sông Gaṅgā dâng cao nên quạ cũng có thể đứng trên bờ uống nước sông (Vin. i. 230); đôi khi sông Gaṅgā gây lụt lội và nhà cửa sập đổ (SA. i. 164); lúc khác sông Gaṅgā cạn nên có thể qua sông bằng cầu rom (SnA. i. 18), trâu bò có thể lội qua dễ dàng (M. i. 225). Nhiều đoạn sông Gaṅgā có đò ngang (E.g., J. iii. 230), có nhiều rãnh và kết (J. ii. 145; iii. 491), và có nhiều cột của nhà tu ẩn cư (e.g., J. iii. 476, v. 191, vân vân). Dân chúng, kể cả hàng vương giả, xuống sông Gaṅgā tắm hoặc chơi thể thao (e.g., J. i. 295; MA. ii. 604; DhA. iii. 199) ⁽⁶⁾. Sông Gaṅgā giáp nước với Yamunā, và ngã ba này thường được ví như một sự phối hợp hoàn hảo nhưt (e.g., J. vi. 412, 415).

Gaṅgā có một phụ lưu, **Migasammatā**, chảy từ Himavā xuống. Bền ở Pāṭaliputta mà Phật đi qua trên đường du hành Rājagaha-Vesālī, được gọi là **Gotamatittha** (Vin. i. 230); bến này cách Rājagaha năm lý và cách Vesālī ba lý (KhpA. 162-3). Lúc Phật trở về Rājagaha sau khi chữa xong bệnh dịch ở Vesālī, dân chúng có tổ chức lễ hội ăn mừng; lễ hội này được gọi là **Gaṅgārohaṇa** và được tham dự bởi một đại chúng đông đảo không thua đại chúng dự lễ Phật thị hiện Thân thông Song hành hay lễ Phật trở về cõi thế từ **Tāvātimsa** (DhA. iii. 444). Trong lễ này chư Thiên và các Nāga đua nhau tôn vinh Đức Phật; trong số Nāga tham dự có **Eraka** sống tại sông Gaṅgā (DhA. iii. 231).

Nước sông Gaṅgā được xem như nước thiêng dùng để tôn thánh các vua chúa Ấn Độ và Tích Lan ⁽⁷⁾.

Dân sống trên phía Bắc sông Gaṅgā có vẻ thô lỗ trong lúc dân chúng sống dưới phía Nam quảng đại, sùng tín và theo đạo Phật ⁽⁸⁾.

Sông Gaṅgā có thượng lưu mang tên **Uddhagaṅgā** (J.ii. 238) và hạ lưu mang tên **Adhogaṅgā** (J. ii. 283, 329, v. 3).

Xem thêm **Kosikī**, **Bhagirathī**, **Mahāgaṅgā**, và **Pāragaṅgā**.

⁽¹⁾ E.g., Vin. ii. 237; S. ii. 135; v. 401; A. iv. 101; v. 22; Mil. ⁽¹¹⁴⁾ liệt kê 10.

⁽²⁾ E.g., SNA. ii. 438 f.; AA. ii. 761 ff.; MA. ii. 586; UdA. 301.

⁽³⁾ Tham khảo, xem s. v. ⁽⁴⁾

⁽⁵⁾ SA. ii. 119. ⁽⁶⁾ Tham khảo Gaṅgāmahīkīḷa (Smp. về Vin. i. 191, và ii. 276). Phật Âm giải rằng Mahī ở đây có nghĩa là đất, nhưng Rys Davids (VT. ii. 25, n. 3) nghĩ rằng đó chỉ con sông có tên ấy. ⁽⁷⁾ Mhv. xi. 30; MṬ. 305.

⁽⁸⁾ DA. i. 160.

2. Gaṅgā.—Xem Mahāvālukagaṅgā.

3. Gaṅgā.—Hồ nước, trú xứ của Xà vương Doṇa ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ BuA. 153.

Gaṅgā Sutta.—Thuyết cho một Balamôn tại **Veḷuvana**. Có rất nhiều kiếp đã đi qua không thể đếm được, như không thể đếm được cát của sông Hằng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 183.

Gaṅgā Vici.—Một trong bốn loại sóng nổi lên trên mặt biển; mỗi sóng cao 50 lý ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 502.

Gaṅgātata, Gaṅgātataka, Gaṅgātataka.— Hồ nước do Vua **Aggabodhi II** xây ⁽¹⁾ ở Tích Lan. Làng quanh hồ là căn cứ của Vua **Parakkamabāhu I** đóng để đánh Vua **Gajabāhu** ⁽²⁾. Gajabāhu sống những ngày sau cùng yên lành và chết tại làng này ⁽³⁾. Về sau, hai Vua **Māgha** và **Jayabāhu** có xây thành quách tại đây ⁽⁴⁾.

Gaṅgātata là Kantalai hiện nay.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 67.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxx. 286, 300.

⁽³⁾

Ibid., lxxi. 1, 5.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxxiii. 15.

⁽⁵⁾ Xem Cv.

Trs. i. 310, n. 3.

Gaṅgātīriya Thera.—Alahán. Ông làm gia chủ tại **Sāvatthi**, được gọi tên **Datta**. Lúc biết mình đã phạm tội loạn luân với mẹ và chị, dẫu không có chủ tâm, ông khắc phục được nỗi thống khổ và xuất thế. Ông ra bờ sông Gaṅgā cất lều tu khổ hạnh; do vậy ông được gọi tên là Gaṅgātīriya. Ông tịnh khẩu suốt một năm. Năm sau ông chỉ nói với nữ nhon đem sữa; bà giả vờ múc sữa đổ để thử có phải ông là người câm không. Sang năm thứ ba ông đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông làm gia chủ và có cúng dường tỳkheo nước uống ⁽¹⁾.

Chuyện kể, sau khi thọ thai Gaṅgātīriya, mẹ ông bị mẹ chồng đuổi ra khỏi nhà vì nghi oan cho bà đã ngoại tình. Trên đường đi tìm chồng, bà sanh Gaṅgātīriya tại nhà trọ của khách lữ hành. Một hôm, bà đi tắm để con bị bắt cóc mất. Rồi bà cũng bị một tướng cướp bắt đi; ăn ở với tướng cướp bà sanh một gái.

Một hôm bà gây lộn với tướng cướp và thấy con gái xuống giường làm bé bị thương nơi đầu. Sợ trận lôi đình của tướng cướp, bà trốn về **Rājagaha** làm kỹ nữ nuôi miệng. Tại đây bà gặp Gaṅgātīriya và làm thiếp cho ông. Về sau, Gaṅgātīriya lấy luôn con gái của tướng cướp. Lúc bà vợ lớn khám phá cái theo trên đầu cô vợ trẻ của chồng mình, bà mới biết ra sự thật. Kinh động, hai mẹ con bỏ đi tu, và Gaṅgātīriya cũng xuất thế như nói trên.

Gaṅgātīriya có thể là **Udakadāvaka** nói trong *Apadāna* ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 127-8; ThagA. i. 248 f. ⁽²⁾ ThigA. 195 f.; Thig. 224 f. ⁽³⁾ Ap. ii. 437; nhưng kệ được nói là của Mahāgavaccha (ThagA. i. 57).

Gaṅgādoṇi.—Ngọn đồi trong quận **Maṇimekhala** ở Tích Lan. Tại đây Tướng **Saṅkha** có lập một thị trấn trong lúc xâm chiếm **Māgha**. Đồi chỉ cách thủ đô của Māgha có hai do tuần, nhưng là một cứ địa an toàn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxix. 7 f.

Gaṅgāpeyyāla.—Trong Tập thứ 5: Thiên Đại Phẩm của *Samyutta Nikāya*, tên **Gaṅgāpeyyāla** được lập đi lập lại nhiều lần. “Sông Hằng thiên về phương Đông, hướng về phương Đông, xuôi về phương Đông. Cũng vậy, Tỳkheo tu tập làm cho sung mãn bảy giác chi (S. v. 135, 137), bốn niệm xứ (196), năm căn (239, 241), bốn chánh cần (244), năm lực (249, 251), bốn như ý túc (290), và bốn thiền (307), thiên về nípbàn, hướng về nípbàn, xuôi về nípbàn.”

Gaṅgāmāti Vihāra.—Tịnh xá tại Tích Lan mà Vua **Jetṭhatissa** III cúng dường làng **Keheta** để bảo trì ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 99.

Gaṅgārāma.—Còn được gọi là **Rājamahā Vihāra** là một tịnh xá do Vua **Kittisirirājasīha** xây trên bờ sông **Mahāvāḷuka-gaṅgā** gần Kandy ⁽¹⁾. Tại đây **Rājadhīrājasīha** có xây một đền thờ ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. c. 202. ⁽²⁾ *Ibid.*, ci. 17.

Gaṅgārohaṇa Vatthu.—Chuyện Phật viếng **Vesāli** và thuyết **Ratana Sutta** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 436 ff.

Gaṅgārohaṇa Sutta.—*Culavamsa* ⁽¹⁾ có nói đến một kinh mang tên này. Chú giải *Dhammapāda* và *Khuddakapāṭha* ⁽²⁾ có ghi lại cuộc viếng thăm của Phật ở Vesāli để hoá giải nỗi lo sợ đói khát và chết chóc vì bệnh tật tại đó và chi tiết của lễ hội do dân chúng tổ chức trên bờ sông Hằng để mừng Phật trên đường trở về Rājagaha. Chuyến đi

này được gọi là **Gaṅgārohaṇa**. Kinh được đề cập đến có thể là **Ratana Sutta** (*q.v.*) mà Phật thuyết tại Vesālī.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 191.

⁽²⁾ DhA. iii. 436 ff.

⁽³⁾ KhpA. 162 ff.

Gaṅgāsiripura.—Tên Pāli của thị trấn Gampola ở Tích Lan ⁽¹⁾, trong ấy có tịnh xá **Nigamaggāmapāsāda** ⁽²⁾. Thị trấn này được Vua **Bhuvanekabāhu IV** lập thành thủ đô ⁽³⁾

⁽¹⁾ Cv. lxxxvi. 18.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxxxviii. 48.

⁽³⁾

Ibid., xc. 107.

Gaṅgāsenakapabbata Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Mahāsena** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 41.

1. Gaṅgeyya.—Tĩnh từ có gốc là **Gaṅgā** ⁽¹⁾. “Gaṅgeyya nāgarāja” trong J. iii. 362 có thể chỉ “một xá vương sống trong sông Hằng” chứ không phải “xá vương tên là Gaṅgeyya.”

⁽¹⁾ J. ii. 151.

2. Gaṅgeyya.—Một trong mười tộc voi; mỗi voi của tộc này có sức mạnh tương đương với 100 người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 262.; AA. ii. 822; BuA. 37.

Gaṅgeyya Jātaka (No. 205).—Chuyện Cá Sông Hằng. Hai con cá, một ở sông **Gaṅgā**, một ở sông **Yamunā**, gặp nhau chỗ giáp nước và cãi nhau về sắc đẹp của mình. Hai cá hỏi rùa ai đẹp hơn ai. Rùa nói rùa đẹp hơn cả.

Chuyện được kể về hai tỳkheo trẻ tranh luận về sắc của mình. Hai ông nhờ một vị trưởng lão phân xử. Trưởng lão bảo ông đẹp hơn hai tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 151 f.

Gajakumba Jātaka (No. 345).—Chuyện Con Rùa Lười Biếng. Có lần Bò Tát sanh làm quan trong triều vua trị vì Benares. Viên quan dùng ẩn dụ rùa để khuyên giáo vị vua lười biếng.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo lười biếng ⁽¹⁾.

(¹) J. iii. 139 ff.

Gajakumbhakapāsāṇa.--Địa điểm ở Tích Lan nơi Vua **Devānaṃpiyatissa** lập kết giới *sīmā* của **Mahā Vihāra** (¹).

(¹) Mbv., p. 332, v. 12; Dpv. xiv. 35; Mbv. 135.

Gajabāhu, Gajabhuja.—Vua Tích Lan (1137-1153). Ông nổi nghiệp cha là Vua **Vikkamabāhu II** (¹), và là cháu nội của Vua **Vijayabāhu I** với Hoàng hậu **Tilokasundarī**, tức thuộc dòng tộc **Kāliṅga**. Lúc thấy uy thế của Thái tử **Parakkamabāhu** (về sau là **Parakkamabāhu I**) lớn mạnh, ông chiêu dụ Thái tử về triều. Để được nhà vua tín nhiệm, Parakkama đưa em mình, **Bhaddavati**, vào cung làm hoàng hậu. Khi biết nhà vua nghi ngờ, Parakkama rời **Pulatthipura** chuẩn bị chống vua. Trong trận chiến Gajabāhu bị quân của Parakkama bắt sống và bị Vua **Mānābharaṇa** cầm tù trong ngục tối. Nhưng ông được Parakkama giải thoát và ông trốn qua **Koṭṭhasāra**. Từ đó, ông khẩn cầu các tỳkheo ở Pulatthipura can thiệp, và Parakkamabāhu nhường cho ông tài sản để ông sanh sống. Ông về sống tại **Gaṅgātalaṅka** trong bình an. Vì không có con hay anh em nối dõi, ông di chúc son hà mình cho Parakkamabāhu và khắc lời di chúc này trên đá đặt tại **Maṇḍalagiri Vihāra**. Ông được hoả táng tại **Koṭṭhasāra** (³). Xem thêm **Gajjabāhukagāmaṇi**.

(¹) Cv. ix. 88. Theo Bia ký *Dimbulāgala*, mẹ ông là *Sundarī*.

(²) Hơi vô lý vì được biết ông có mời các trưởng giả ngoại đạo đến Tích Lan (Cv. lxx. 53).

(³) Chi tiết của triều đại Gajabāhu và các trận chiến của ông với Parakkamabāhu được ghi lại trong *Cūlavamsa*, như là trong các chương 63, 66, 67, 70, 71.

Gajjabāhukagāmaṇi.—Còn được gọi là **Gajabāhu**; Vua Tích Lan (174-96 A.C.); con của Vua **Vaṅkanāsika-Tissa** (171-4 A.C.). Ông thành lập **Mātu Vihāra** để tưởng nhớ mẹ, cất thêm trong **Abhayagiri Cetiya**, đào hồ nước **Gamaṇitissa**, và xây **Rāmuka Vihāra** và **Mahejāsanasālā** (¹).

Biên niên sử cận đại nói rằng ông chiếm vương quốc *Coḷa* để trả đũa các cuộc đột kích vào Tích Lan, và đưa tục lệ thờ thần *Pattini* vào Tích Lan (²).

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 115 ff.; Dpv. xxii. 13, 28, 29.
Codrington, *Short History of Ceylan*, pp. 23 f.

⁽²⁾ Xem

1. Gajabhuja.—Sĩ quan của Vua **Māṇābharaṇa** [2]. Ông bị Tướng **Māyāgeha** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại tại **Samīrakkha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxii. 10.

2. Gajabhuja.—Một Tộc trưởng của Gova. Ông bị giết bởi Konappu (sau là **Vimaladhammasūriya**) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xciv. 2.

3. Gajabhuja.—Xem **Gajabāhu**.

Gajjagiri.—Núi ở **Aparantaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 35.

Gaṇaka-Moggallāna.—Một giáo sư Bàlamôn ở **Sāvatti**. Ông viếng Phật tại **Pubbārāma**, được Phật thuyết **Gaṇaka-Moggallāna Sutta**, và sau đó theo làm đệ tử của Phật ⁽¹⁾. Tên và bài giảng của ông cho biết ông có thể là một nhà toán học.

⁽¹⁾ M. iii. 1 ff.

Gaṇaka-Moggallāna Sutta.—Kinh số 107 của *Majjima Nikāya*, thuyết cho Bàlamôn **Gaṇaka-Moggallāna**. Moggallāna nói rằng sự học hỏi Bàlamôn (Ba Vệđà) là một học tập tuần tự, một công trình tuần tự, một đạo lộ tuần tự. Rồi ông bạch hỏi Phật trong Pháp và Luật này, có một tuần tự học tập, một tuần tự công trình, một tuần tự đạo lộ như vậy không? Phật đáp rằng có thể trình bày và tiếp tục giảng giải. Đứng là không phải tỳkheo nào cũng đạt được mục đích và đó là do khiêm khuyết của người học tập. Phật chỉ là người chỉ đường.

⁽¹⁾ M. iii. 1 ff.

Gaṇakaputta-Tissa Thera.—Có thể là một Luận sư. **Buddhaghosa** trích dẫn ông trong Chú giải *Anguttara* khi giải nghĩa

từ *tisa-hassīmahāsahassī* một cách khác với cách được công nhận lâu nay.

⁽¹⁾ AA. i. 439.

Gaṇapeta Vatthu.—Chuyện của một số đông dân **Sāvatti** bị tái sanh làm nga quỳ vì các ác hành họ làm trong kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 10; PvA. 269 f.

Gaṇadevapputtā.—**Buddhaghosa** ⁽¹⁾ có đề cập đến các cung điện của Gaṇadevapputtā (*Gaṇadevapputtānañ ca vimānāmi*) mà Vua **Nemi** có thấy trong chuyến viếng thăm cõi Thiên do **Mātali** hướng dẫn. Tác giả không tìm ra **Nimi Jātaka**. Từ có thể được dùng như một tên chung (collective noun).

⁽¹⁾ MA. ii. 737.

Gaṇānanda Pariveṇa.—Tịnh xá ở **Rājagāma** bên Tích Lan, trú xứ của Đại Trưởng lão Maittreya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 248.

Gaṇṭhambatittha.—Bến nước trên sông **Mahāvālukagaṅgā**. Tại đây Vua **Vimaladhammasūriya I** có xây một *udakakkhepasīmā* ⁽¹⁾. Gaṇṭhambatittha là tên Pāli của Gāṭambé (tiếng Tích Lan).

⁽¹⁾ Cv. xciv. 17.

Gaṇṭhipupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có dâng lên Phật **Vipassī** một hoa *gaṇṭhi*. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Varaṇa** ⁽¹⁾. Ông có thể là **Hatthārohaputta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 162.

⁽²⁾ ThagA. i. 170.

Gaṇṭhimāna.—Một làng ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu IV** cúng dường tịnh xá **Devapura (Devanagara)** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xc. 95.

Gaṇḍa.—Người làm vườn của Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**. Ông là người cúng dường Phật trái xoài mà hột gây giống nên **Gaṇḍabba** ⁽¹⁾.

Chú giải *Apadāna* ⁽²⁾ gọi người giữ vườn bằng tên **Daṇḍabba**, còn *Divyāvadana* ⁽³⁾ gọi ông là Gaṇḍaka.

⁽¹⁾ J. iv. 264.

⁽²⁾ i. 97.

⁽³⁾ p. 157.

Gaṇḍa Sutta.—Thân như một hạt nhọt (*gaṇḍa*) mưng mủ, với chín lỗ bài tiết liên tục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 386.

Gaṇḍatindu Jātaka (No.520).—Chuyện Vị Thần Cây Tindu. Vua **Pañcāla** của quốc độ **Kampilla** là một hôn quân nên thần dân bị quan quân áp bức. Bấy giờ Bồ Tát sanh làm vị Thần cây *gaṇḍatindu*. Một đêm nọ, Ngài xuất hiện, đứng trên không ngay trước đầu vương sàng khuyển nhà vua mau nuôi dưỡng quốc độ đừng để đất nước suy tàn. Nhà vua vâng lời, giả dạng thường dân du hành cùng quốc sư để tìm hư thực. Tới đâu ông cũng nghe tiếng nguyện rửa của đàn ông, đàn bà và cả súc vật. Ông trở về kinh đô và cai trị nước đúng pháp ⁽¹⁾.

Dẫn nhập của kinh này được ghi trong **Rājovāda Jātaka** (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. v. 98 ff.

Gaṇḍamba.—Cây xoài ở cổng thành **Sāvatti**, tại đây Phật từng thi triển **Yamaka-pāṭihāriya** (Thần thông Song hành) (*q.v.*). Chuyện kể rằng trên đường vô thành dâng vua trái xoài chín hái trong ngự uyển, người giữ vườn **Gaṇḍa** thấy Phật đi khát thực bèn cúng dường Ngài. Phật ăn xoài và trao hột cho Tôn giả **Ānanda** để trồng trước cửa thành. Cây cao 100 cubit mọc lên lập tức và đơm đầy bông với trái. Dưới gốc cây, Thiên tử Kiến trúc sư **Vissakamma** xây một sảnh đường bằng bảy thứ vật liệu quý ⁽¹⁾, theo lệnh của Thiên chủ **Sakka**.

⁽¹⁾ J. iv. 264 f.; J. i. 88; DhA. iii. 206 ff.; Mil. 349.

Gaṇḍābharāṇa.—Sách do **Ariyaṃsa** soạn ⁽¹⁾. *v.l.* **Gandhābharāṇa**.

⁽¹⁾ Gv. 65, 75; Sās., p. 98.

Gaṇḍāladoni.—Tịnh xá ở Tích Lan, gần Kandy hiện nay. Hình tượng đắp nổi bằng hồ là công trình của Vua **Parakkamabāhu VI** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xci. 30.

Gaṇḍimitta.—Xem **Kaṇhamitta**.

1. Gatasaññaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật **Tissa** ông gia nhập Tăng Đoàn và có tung lên không trung bảy bông *naṅgaliki* cúng dường Phật. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aggisikha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 127.

2. Gatasaññaka Thera.—Alahán. Dầu chỉ thấy y chớ không thấy được Phật **Siddhatta** đi trên không trung, ông hoan hỷ và an trú tâm nơi Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 253 f.

Gatārāpariveṇa.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Upatappasī**, tác giả của **Vuttamāla** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 253.

Gati Sutta.—Có năm sanh thú: địa ngục, súc sanh, nga quý, người, và trời ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 459.

Gatikathā.—Phẩm thứ 6 của *Mahāvagga* của *Patisambhidāmagga* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ps. ii. 73-8.

Gatipakaraṇa.—Sách do Trưởng lão **Pakudhanagara** soạn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 65; nhưng xem p. 75 nói rằng tác giả là người Tích Lan.

Gatipacchedana.—Vi vua vào 84 kiếp trước, một tiền thân của **Sammukhāthavika** ⁽¹⁾ (hoặc **Mānava**) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 159.

⁽²⁾ ThagA. i. 163.

Gatimba.—Xem **Mahāgatimba**.

Gatiyopañcaka Vagga.—Chương 11: Tương Ứng Sự Thật (*Sacca Saṃyutta*), là chương chót của *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 474 f. [HT. Thích Minh Châu, 1993 ghi là chương thứ 12].

Gadāvudha.—Chiếc gậy mà Thiên vương **Vessavaṇa** sử dụng lúc còn là một võ văn phạm phu (puthujjana). Gậy rút lên đầu hàng ngàn đạoxoa và trở về tay Thiên vương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 225.

Gadrabha.—Thần giữ cửa của Dạxoa **Ājavaka**. Ông cảnh báo Phật về ác hạnh của Dạxoa, nhưng thấy Phật quyết định ở lại, ông trình báo Dạxoa sự có mặt của Phật ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 220; AA. i. 211.

Gadrabhakula.—Một họ ngựa. Ngựa **Valāhaka** không sanh ra trong họ này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 248.

Gadrabhapañha.—Một mưu chước mà các đại thần của Vua **Vedeha** bày ra để nhà vua thử tài Đại sĩ **Mahosadha**. Vua đưa tin đến Mahosadha bảo rằng ông đi tìm Mahosadha nhưng nửa đường ngựa ông bị gãy chơn vậy hãy tiến cung một con ngựa tốt hơn và một đại tuần mã. Mahosadha biết rõ ý nghĩa của lời phán truyền, bèn gọi cha về triều trước, còn ông sẽ đến sau. Lúc vào chầu vua, ông ra dấu cho cha đứng lên nhường chỗ cho ông ngồi, theo kế đã sắp bày. Thế là quan dân cười rộ và bảo ông không kính trọng cha nên không thể xem là bậc hiền trí được. Mahosadha chứng minh cho vua biết rằng ông hơn cha mình bằng ẩn dụ của con lừa mà ông mang theo. Ông tâu rằng nếu con lừa tạo ra con la con với một con ngựa cái thuần giống Sindh thì con la sẽ vô giá. Rồi ông tấu tiếp: “Nếu ông cha phải hơn con cái thì xin Đại vương hãy sử dụng thân phụ của tiểu thần; còn nếu con cái hơn ông cha thì xin sử dụng tiểu thần.” Vua Vedeha hoan hỷ và nhận ông làm con ⁽¹⁾.

Chuyện còn được kể như một kinh riêng biệt trong **Gadrabhapañha Jātaka** (No. 111) ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 342 f.

⁽²⁾ J. i. 424.

1. Gaddula Sutta (v.l. Baddula).—Vô thí là nguồn cội của luân hồi. Kẻ vô văn phạm phu (*pathujjana*) quán sắc, thọ, vân vân, như là tự ngã; người ấy chạy vòng theo sắc, thọ, vân vân; người ấy không giải thoát khỏi sắc, thọ, ... già, chết; người ấy không giải thoát. Người ấy như con chó bị dây thừng trói chặt vào một cây cột, chạy vòng theo cây cột ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 149.

2. Gaddula Sutta.—Như con chó bị dây thừng cột chặt vào cây trụ không thoát được, kẻ vô văn phạm phu (*puthujjana*) không thể thoát khỏi năm thủ uẩn (*khandha*). Tâm còn đa dạng hơn một danh họa (*caranacitta*). Như một họa sĩ có thể vẽ muôn màu, kẻ vô văn phạm phu liên tục làm cho hiện hữu năm thủ uẩn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 151 f.

Ganthākara-pariveṇa.—Tú xá nổi liền **Mahā vihāra** ở **Anurādhapura**. **Buddhaghosa** lưu trú tại đây lúc ông sang Tích Lan và soạn Chú giải ⁽¹⁾. Trú xá được Vua **Kassapa V** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 243.

⁽²⁾ *Ibid.*, lii. 57.

Ganthisāra.—Sách do **Saddhammajotipāla** soạn, được xem như một hợp tuyển của nhiều tài liệu quan trọng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bode, *op. cit.*, p. 18; GV. (p. 64) gọi đó là Gandhasāra.

1. Gandha.—Tên của một tộc voi; mỗi con voi trong tộc này mạnh bằng một triệu người ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 397; AA. ii. 822; UdA. 403, etc.

2. Gandha.—Một tài chủ ở **Benares**. Được biết cha ông mình có tài sản lớn nhưng không biết hưởng thụ, ông vung tiền xài phí xa xỉ. Một hôm trăng tròn, ông cho trang hoàng thành phố rực rỡ, rồi mời dân chúng đến xem ông ăn tiệc. Có một nông dân nghĩ rằng ông có thể chết nếu ông được ăn một miếng cơm của Gangha. Lờn ước đến tai Gandha, ông gọi nông dân đến và đề nghị làm việc cho ông trong ba năm để đổi lấy một chén cơm của ông. Người nông dân đồng ý và được biết ông tên là **Bhattabhatika**. Giữ đúng lời, sau ba năm Gandha dành cho Bhattabhatika một ngày linh đình và ra lệnh cho

mọi người trong gia đình, trừ phu nhon ông là **Cintāmaṇī**, phục vụ Bhattabhatika tươm tất. Lúc Bhattabhatika ngồi xuống sắp ăn, có vị Phật Độc giác xuất hiện, Bhattabhatika cúng dường ông com. Trước mắt mọi người, vị Phật bay bổng lên không trung về **Gandhamādana**. Khi Gandha biết được chuyện xảy ra, ông chia cho Bhattabhatika nửa gia tài mình để được chia cho nửa công đức của Bhattabhatika ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 87 ff.

1. Gandha Sutta.—Xem **Isayo Sutta**.

2. Gandha Sutta.—Mùi hương bay theo chiều gió; danh thơm của người thiện lan toả khắp mọi phương ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 225; cp. J. iii. 291; Mil. 333.

Gandhakuṭi.—Hương Cốc là tên gọi cái cốc của Phật trong Tịnh xá **Jetavana** ⁽¹⁾. Kiến trúc trong ấy có Gandhakuṭi được gọi là **Gandhakuṭi-pariveṇa**; tại đây chư tỳkheo thường tụ họp để nghe Phật dạy ⁽²⁾. Nơi để giường nghỉ của Phật trong Gandhakuṭi được sắp xếp như nơi của chư Phật an nghỉ và là một nơi không thể cải đổi (*avijahitaṭṭhānāni*) ⁽³⁾.

Về sau, tên Gandhakuṭi dường như được dùng để gọi nơi Phật an trú. Do đó, Đại nữ cư sĩ **Visākhā** được nói rằng bà xây một Gandhakuṭi cúng dường Phật trong **Pubbārāma** bằng tiền bà bán *Mahālatāpasādhana* (trang sức) của bà.

⁽¹⁾ J. i. 92.

⁽²⁾ E.g., J. i. 501; iii. 67.

⁽³⁾ BuA. 247.

⁽⁴⁾ AA. i. 226; xem C.S.B., Pl. 5 B. Muốn biết thêm chi tiết, xem s.v. **Buddha**.

Gandhagata.—Xem **Bhadragaka**.

Gandhathūpiya Thera.—Alahán ⁽¹⁾, có thể chính là Trưởng lão **Gandhamāliya** (q.v.). Một số kệ được xem như chung của cả hai vị.

⁽¹⁾ Ap. i. 267.

Gandhapūjaka Thera.—Alahán. Thuở trước ông có bỏ một nắm hương liệu vô gián hỏa của Phật **Padumuttara** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Hārīta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 406.

⁽²⁾ ThagA. i. 376.

Gandhabba.—Tuỳ viên của Vua **Eleyya** và cũng là đệ tử của Sư phụ **Uddaka Rāmaputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 190.

Gandhabbakāya Saṃyutta.—Chương 31: Tương Ứng Càn Thát Bà của *Saṃyutta Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 249-53.

Gandhabbakāyikā.—Xem **Gandhabbā**.

Gandhabbadvāra.—Một cổng của thành **Pulatthipura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiii. 163.

Gandhabbarājā.—Tên gọi Thiên chủ **Sakka** trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 260.

Gandhabbā.—Càn thát bà. Chỉ chúng sanh nửa thiên nửa nhơn sanh trong cõi **Cātummahārājika** và là hạng thấp nhất trong số chư Thiên ⁽¹⁾. Họ được xếp chung với các **Asura** và **Nāga** ⁽²⁾. Chúng sanh sanh trong cõi Gandhabbā là người tri hành các giới thấp ⁽³⁾; tỳkheo nào sanh trong cõi này được xem như một bất hạnh ⁽⁴⁾.

Gandhabbā được xem như là nhạc công của cõi Thiên; **Pañcasikha**, **Suriyavaccasā** và cha ông là **Timbarū** được xếp trong hạng này ⁽⁵⁾. Họ phục vụ chư Thiên tử, như **Sakka**. Vua của họ là **Dhatarattha** trị vì khu vực Đông ⁽⁶⁾. Gandhabbā trên hàng trưởng thượng gồm có ⁽⁷⁾: **Panāda**, **Opamañña**, **Mātali** (người đánh xe của Sakka), **Cittasena**, **Nala**, và **Janesabha**. Gandhabbā đôi khi được mô tả như có thân thông đi trên không trung (*vihāṅgamā*) ⁽⁸⁾. Trong **Āṭānāṭiya Sutta** ⁽⁹⁾, Gandhabbā bị trách quấy phá các tỳkheo và tỳkheo ni thiên định trong chốn ẩn cư. Phật nói rằng chúng sanh sanh về cõi của Gandhabbā vì họ muốn như vậy. Gandhabbā sanh

sống bằng hương của rễ, vỏ và nhựa cây cũng như hương của bông hoa và hương liệu ⁽¹⁰⁾.

Gandhabbā thường được xem như các vị trách nhiệm sự thụ thai; đó là một quan niệm sai lầm gây ra bởi chữ *gandhabba* bị dịch sai nghĩa trong nhiều đoạn văn nói về nhơn duyên cần thiết cho sự thụ thai (*mātāpitāro ca sannipatitā konti, mātā ca utunī hoti, gandhabbo ca paccupaṭṭhito hoti*). Chú giải ⁽¹²⁾ ghi rằng ở đây *gandhabbā* có nghĩa *tatrūpakasatta—tasmim okāse nibbattanako satto*—nghĩa là một chúng sanh thích hợp và sẵn sàng được sanh ra bởi cha mẹ liên hệ. *Tīkā* nói rằng từ ấy là một lỗi viết của từ *gantabba*. Xem thêm **Gandhabbarājā**.

- ⁽¹⁾ D. ii. 212. ⁽²⁾ E.g., A. iv. 200, 204, 207. ⁽³⁾
D. ii. 212, 271. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 221, 251, 273 f. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 264.
⁽⁶⁾ *Ibid.*, 257. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, 258. ⁽⁸⁾
A. ii. 39; AA. ii. 508. ⁽⁹⁾ D. iii. 203, 204. ⁽¹⁰⁾
S. iii. 250 f. ⁽¹¹⁾ E.g., M. i. 157, 265 f. ⁽¹²⁾ E.g.,
MA. i. 481 f.

Gandhabhava.—Xem **Bhadragaka**.

Gandhamādana.—Dãy núi bên kia bảy dãy **Cullakāḷa**, **Mahākāḷa**, **Nāgapoliveṭhana**, **Candagabbha**, **Suriyagabbha**, **Suvaṇṇapassa**, và **Himavā**. Gandhamādana là một trong năm dãy bao quanh hồ **Anotatta**. Đỉnh núi bằng như mặt bàn, màu xanh (*mugggavaṇṇa*) và có nhiều loại dược thảo. Núi chiếu sáng như “một cầu lửa trong đêm trăng non.” Trên sườn nghiêng (*pabbhāra*) **Nandamūlaka** có ba động tên **Suvaṇṇa-**, **Maṇi-** và **Rajata-guhā** làm trú xứ của các vị Phật Độc giác. Trước cửa động **Maṇiguhā** có cây **Mañjūsaka** cao và rộng một lý; trên cây có đủ loại hoa nở trên bộ và dưới nước, nhứt là vào lúc có Phật đến viếng; quanh cây có **Sabbaratanamāla**. Tại đây, **Sammajjanakavāta** quét mặt đất, **Samakaraṇavāta** khoả mặt cát, **Siñcanakavāta** tưới nước từ hồ Anotatta. **Sungandhakaraṇavāta** đem đến Himavā mọi thứ hương thơm, **Ocinakavāta** hái bông, và **Santharaṇakavāta** rải bông. Trong mālā (vòng rào) sàng toạ luôn luôn sẵn sàng cho chư vị Phật Độc giác; chư vị hợp tại đây trong những ngày trai giới và đàn sanh. Mỗi khi có một Phật Độc giác xuất hiện trên thế gian, ông đi

đến Gandhamādana trước tiên, và chư vị Phật Độc giác khác tụ họp lại đây để chào mừng ông, rồi tất cả ngồi thiền định. Đoạn vị Trưởng lão hỏi vị Phật mới làm thế nào ông trở thành Phật Độc giác ⁽¹⁾. Chư Phật sống trong Gandhamādana thường nhập định bảy ngày. Sau bảy ngày này chư vị ra đi khát thực đem hồng ân đặc biệt đến cho những ai muốn được công đức ⁽²⁾. Chư vị thỉnh thoảng xuống núi để khuyến giáo những ai cần được trợ giúp rồi trở về ⁽³⁾. Ngoài chư Phật Độc giác, còn có nhiều vị khác an trú trong Gandhamādana, ví như **Nārada** (J. iv. 393), **Nalinika** (J. v. 186), **Bahusodarī** (J. vi. 83), Thiên vương **Nāgadatta** (ThagA. i. 138), **Vessantara** và gia đình ông sau khi ông thoái vị để xuất thế (J. vi. 528 f). Còn được biết có nhiều **Kinnara** ⁽⁴⁾ và **Nāga** sống trên triền của Gandhamādana, và **Khadiravaniya Revata** có đến viếng Gandhamādana (AA. i. 139).

Không có tài liệu nói chắc rằng chư Phật Độc giác nhập diệt tại Gandhamādana, nhưng hình như là như vậy, vì có lần 500 vị do **Mahāpaduma** hướng dẫn nípbàn và trà tỳ tại đây ⁽⁶⁾.

Chú giải *Jātaka* ⁽⁷⁾ giải thích Gandhamādana như sau: *gandhena madakaro pabbato*.

Cây hương **Bhujaka** chỉ mọc ở Gandhamādana và trên cõi Thiên ⁽⁸⁾.

Được biết Phật Metteyya sẽ an trú một thờ gian tại Gandhamādana sau mùa kiết hạ thứ nhứt của ngài.

⁽¹⁾ SNA. i. 52, 66 f.; ii. 437; AA. ii. 759; UdA. 300, vân vân; MA. ii. 585. ⁽²⁾ E.g., DhA. iii. 368 f.; iv. 121, 199 f.; J. iv. 15.

⁽³⁾ E.g., J. iii. 453. ⁽⁴⁾ J. iv. 438. ⁽⁵⁾

Rockhill, 169. ⁽⁶⁾ ThagA. ii. 141. ⁽⁷⁾ vi. 79.

⁽⁸⁾ VvA. 162. ⁽⁹⁾ *Anāgatavaṃsa* v. 81.

Gandhamāliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật Phật **Siddhatta** *gandhathūpa* trang hoàng bằng bông *sumana*. Vào 40 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Devagandha** 16 lần ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 135.

Gandhamuṭṭhiya Thera.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông có cúng dường một nắm hương liệu để làm giàn hoa trà tỳ (Phật)

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. 1. 292; cp. **Gandhapūjaka**.

Gandhara.—Núi trên **Himavā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 579.

Gandhavaṃsa.—Công trình khảo cứu bằng tiếng Pāli viết ở Miến Điện, về lịch sử của Kinh tạng Pāli và về các tài liệu hậu kinh điển viết ở Tích Lan và Miến Điện. Lời bạt nói rằng công trình được soạn bởi **Nandapañña**, một vị Trưởng lão ẩn sĩ. Vào cuối mỗi chương, công trình được dẫn như một *Cullagandhavaṃsa*; Tài liệu chúng ta có hiện nay có thể là một tóm tắt hơn là công trình nguyên thủy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Tài liệu được xuất bản trong *J.P.T.S.*, 1886, pp. 55-80.

Gandhavilepana Sutta.—Ít hơn là chúng sanh từ bỏ hoa, hương thơm, vân vân; nhiều hơn là chúng sanh không từ bỏ hoa, hương, vân vân.

S. v. 471.

Gandhābhāraṇa.—Xem **Gaṇḍābharāṇa**.

1. Gandhāra.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 69; ApA. i. 106.

2. Gandhāra.—Một trong 16 xứ ngoại biên lớn (*mahājanapada*) ⁽¹⁾, với kinh đô là **Takkasilā** và vua trị vì vào thời Phật là **Pukkusāti**. Kinh đô có bốn đại học nổi tiếng. Gandhāra của Vua Pukkusāti và **Magadha** của Vua **Bimbisāra** giao hảo rất thân thiện; thương hơn qua lại chẳng những tự do và được miễn thuế mà còn được quốc độ chủ nuôi ăn, khiến sự trao đổi hàng hoá giữa hai xứ trở nên thường xuyên. Một hôm, Bimbisāra muốn cống hiến Pukkusāti một món quà quý giá nên gọi công hàm báo tin sự xuất thế của Phật, Pháp, Tăng. Khi được tin, Pukkusāti quyết tâm xin làm đệ tử của Phật. Ông quy y và thân hành đến **Sāvatti** yết kiến Phật ⁽²⁾. Dầu nhà vua theo Phật nhưng thần dân của ông chưa tịnh tín nơi giáo pháp của Thế Tôn. Do đó, vào cuối lần Kết tập thứ ba Trưởng lão chủ trì **Moggaliputta**

Tissa phải cử Trưởng lão **Majjhantika** đến Gandhāra để khuyến giáo dân chúng ⁽³⁾.

Theo Buddhaghosa, Gandhāra rộng hơn 100 lý ⁽⁴⁾ và Takkasilā cách Sāvatti 192 lý ⁽⁵⁾. Tuy là một xứ ngoài biên thủy (*paccantima-janapada*), Gandhāra được nối với Magadha bằng con đường mà xe lữ hành có thể qua lại dễ dàng ⁽⁶⁾.

Vào thời Majjhantika đến viếng, dân Gandhāra bị Xà vương **Aravaḷa** quấy nhiễu. Majjhantika bèn giáo hoá Xà vương nên ông cùng tùy tùng đều theo Phật. Rồi Daxoa **Paṇḍaka** và phu nhon là **Hāritā** cũng theo Phật. Majjhantika thuyết kinh **Āsivisūpama Sutta** khiến hàng ngàn người xin gia nhập Tăng Đoàn ⁽⁷⁾.

Hình như Gandhāra bao gồm luôn **Kasmīra** vì trong kinh sách thường thấy tên ghép **Kasmīra-Gandhāra**, chỉ vùng bao gồm hai tỉnh Peshawar và Rawalpindi hiện nay (ở miền Bắc Punjab) ⁽⁸⁾. Theo Rock Edict V, dưới triều Đại đế **Asoka**, xứ này là một phần của đế quốc do ông trị vì. Trước đó xứ này quy phục các vua Achæmenid. Gandhāra lâu nay nổi tiếng về khăn choàng bằng len đỏ (*kambala*) ⁽⁹⁾.

Ngoài Pukkusāti, sử sách còn kể một vì vua nữa, **Naggaji**, trị vì Gandhāra vào thời **Nimi** trị vì Videha ⁽¹⁰⁾.

Tại Gandhāra có tôn trí chiếc răng nanh của Phật ⁽¹¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 213; iv. 252, vân vân; danh sách trong *Niddesa* và *Mahāvastu* không thấy đề cập đến Gandhāra mà có nhiều tên thay thế khác. ⁽²⁾ MA. ii. 979 ff. ⁽³⁾ Mhv. xii. 3 ff.

⁽⁴⁾ MA. ii. 988. ⁽⁵⁾ *Ibid.*, 987; 192 lý từ Benares (*vīsamyojanasata*) (J. i. 395; ii. 47). ⁽⁶⁾ MA. ii. 982; giao

dịch thương mại giữa Gandhāra và Videha cũng thường xuyên (J. iii. 365 ff). Theo *Mahā Niddesa* (i. 154) Takkasilā là một trung tâm thương mại thường xuyên. ⁽⁷⁾ Mhv. xii. 9 ff.; Smp. i. 64 f.; Dpv. viii. 4. ⁽⁸⁾ PHAI. p. 93. ⁽⁹⁾ SNA. ii. 487; J. vi. 501. ⁽¹⁰⁾ J. iii. 377; cf. *Ait. Brāhmaṇavī.* 34; *Śaṭ Brāhmaṇa.* viii. 1, 4, 10; xem thêm **Gandhārājā**. ⁽¹¹⁾ Bu. xxviii. 6; D. ii. 167.

Gandhāra Jātaka (No. 406).—Chuyện Quốc Vương Gandhāra. Một thời, Bò Tát trị vì **Gandhāra** và là bạn thân của nhà vua trị vì **Videha**, dầu hai người chưa gặp mặt nhau. Một hôm, nhìn thấy

nguyệt thực, vua xứ Gandhāra bị giao động mạnh và thoái vị lên **Himavā** ẩn tu.

Vua xứ Videha nghe như vậy cũng theo bạn đi tu. Hai vị gặp nhau trên Himavā nhưng không biết nhau cho đến khi trao đổi những kỷ niệm của mình lúc thấy một nguyệt thực khác. Hai vị cùng đi khất thực chung. Ngày nọ, ần sĩ Videha được cúng dường rất nhiều muối; ông giữ lại để phòng ngày thiếu muối. Ần sĩ Gandhāra quở trách bạn tham lam; bạn ông xin lỗi.

Nhận diện tiền thân, ần sĩ Videha chỉ Tôn giả **Ānanda**.

Chuyện được kể liên quan đến giới điều cấm giữ thuốc men quá bảy ngày ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 363 ff; truyện dẫn nhập được ghi trong Vin. i. 206 ff.; xem thêm s.v. **Pilindavaccha**; chuyện tiền thân được thấy trong MA. i. 534 f.

Gandhārarājā.—Vị vua trị vì **Gandhāra** 18 lần dưới một vương hiệu. Gandhārarājā là một vương hiệu hơn là một tên riêng.

⁽¹⁾ E.g., J. i. 191; ii. 219 f.; iv. 98.

Gandhāravagga.—Chương thứ 2 của *Satta Nipāta* của Chú giải *Jātaka* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 363-421.

Gandhāra- hoặc **Gandhārī-vijjā**.—Phù phép làm người có bùa này có thể tàng hình, hiện nhiều hình, đi ngang qua chướng ngại, độn thổ, xuống biển, lên cung trăng ⁽¹⁾. Nhiều tài liệu ⁽²⁾ giới hạn Gandhārī-vijjā trong khả năng tàng hình. Chú giải *Theragāthā* ⁽³⁾ có phân biệt Đại và Tiểu Gandhārī-vijjā. Balamôn **Pilinda Vaccha** ở Sāvattthi biết pháp thứ nhứt nên xin Phật dạy cho pháp thứ hai. Bùa phép này giúp ông khinh không và biết được tâm của người khác.

Buddhaghosa ⁽⁴⁾ giải rằng pháp này được gọi như vậy vì do một Trí giả tên **Gandhāra** chế hoặc vì phát xuất từ Gandhāra.

⁽¹⁾ D. i. 212.

⁽²⁾ J. iv. 498.

⁽³⁾ I. 51 f.

⁽⁴⁾ DA. ii. 389.

Gandhodaka (-kadāyaka) Thera.—Alahán. Một thời, trong lúc lễ hội được tổ chức để vinh danh cội Bồ Đề của Phật **Padumuttara**,

ông có dùng nước hương tươi cây Bồ Đề. Có trận mưa lớn và sét đánh ông chết tại chỗ. Sanh về cõi Thiên, ông có đạo kệ tán thán giáo pháp của Thế Tôn. Vào 128 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samvasita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾Ap. i. 105 f.

Gandhodakiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có rải nước hương liệu lên Phật **Vipassī**. Vào 31 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sugandha** ⁽¹⁾. Ông có thể là Trưởng lão **Ātuma** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 157 f.

⁽²⁾ ThagA. i. 160 f.

Gamika.—Cha của Tỳkheo ni **Mahātissā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xviii. 39.

Gamīṭṭhavāli Vihāra.—Tịnh xá trong **Rohaṇa** do Vua **Kākavaṇṇa-Tissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 23.

1. Gambhīra.—Một làng cảng mà **Mittavindaka** có viếng thăm trên đường bay từ **Benares** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 239.

2. Gambhīra.—Con kinh chảy từ **Parakkama Samudda**. Kinh bắt đầu từ điểm thoát lũ lụt có tên gọi là **Makara** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvx. 40.

Gambhīra Sutta.—Có bốn pháp, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến chứng ngộ trí tuệ thâm sâu: thân cận với bậc chơn non, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 412.

Gambhīracārī.—Tên của một trong hai con rái cá trong **Dabbhapuppha Jātaka** ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ J. iii. 333.

Gambhīranadī.—Con sông cách **Anurādhapura** một do tuần trên phía Bắc. Gạch dùng để xây **Mahā Thūpa** và tháp của ba vị

Phật khác nữa được nung trên bờ sông này ⁽¹⁾. Trên bờ sông còn có làng **Upatissa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxviii. 7; MṬ. 508.

⁽²⁾ Mhv. vii. 44.

1. Gayā.—Ao thiêng mà dân chúng dùng để tắm hầu gọi bỏ tội lỗi ⁽¹⁾. Buddhaghosa ⁽²⁾ giải đó là một cái ao nước tròn có cầu tắm (*maṇḍavāpisaṇṭhānaṃ tittṭham*). Nhưng xem **Gayā [2]** dưới đây.

⁽¹⁾ J. v. 388 f.

⁽²⁾ MA. i. 145.

2. Gayā.—Thị trấn ở Ấn Độ, trên đường giữa Bồ đề đạo tràng và **Benares**, cách cội Bồ Đề ba *gavuta* và cách Benares 15 do tuần ⁽¹⁾. Tại điểm giữa Bodhimaṇḍa và Gayā Phật gặp Ājīvaka **Upaka** trên đường Ngài du hành đến **Isipatana** ⁽²⁾. Phật an trú tại Gayā nhiều lần; có lần tại **Gayāsisa** và lần khác tại nơi gần **Taṅkitamañca** ⁽⁴⁾, trú xứ của **Suciloma**.

Buddhaghosa giải rằng Gayā là tên gọi của làng và bến tắm gần đó (còn được gọi là **Gayāpokkharanī**). Còn Dhammapāla ⁽⁵⁾ lại giải rằng Gayānādī và Gayāpokkharanī là hai bến tắm riêng biệt, nhưng được gọi chung là **Gayātittṭha**, và cả hai đều có thần lực gọi sạch tội lỗi. Do đó, dân chúng xuống bến này dâng lễ, đọc kinh Vệ Đà, và ngâm mình xuống nước.

Nhiều kinh điển nói rằng ⁽⁶⁾ hằng năm, vào hai tuần lễ đầu của tháng Phagguna (tháng Ba), dân chúng tổ chức lễ hội tắm sông Gayāphaggunī trên bến Gayā; lễ hội này được gọi là **Gayāphaggunī**. Trong một lễ hội này Trưởng lão **Senaka** được Phật truyền giới. Lời giải về Gayāphaggunī có lẽ không đúng, vì một số tác giả khác ⁽⁷⁾ nói rằng sông **Nerañjarā** chảy ngang qua Gayā mang tên Phaggu (Skt. Phalgu).

Thị trấn Gayā thường được gọi là Brahmagayā để phân biệt với **Buddhagayā** (q.v.).

⁽¹⁾ MA. i. 387 f.; Pháp Hiển nói rằng khoảng cách giữa Gayā và Cội Bồ Đề là 20 lý, tức lối 3, 5 dặm.

⁽²⁾ Vin. i. 8.

⁽³⁾ *Ibid.*, 34; S. iv. 19; A. iv. 302.

⁽⁴⁾ Sn. p. 47; S. i.

207, vân vân.

⁽⁵⁾ UdA. 74, 75; cp. SNA. i. 301.

⁽⁶⁾

ThagA. i. 388 f., 418; Thag. v. 287.

⁽⁷⁾ E.g.,

Cunningham: AGI. 524; Bothlinck and Roth's Dict. s.v. *Phalgu*;

Neumann (Majh. N. Trans. i. 271) nói rằng làng Gayā được gọi là Phaggu.

Gayā Sutta.—Thuyết tại **Gayāsīsa**. Phật mô tả cho chư tỳkheo biết một số giai đoạn mà Phật đã đi qua trước khi giác ngộ. Ngài nói: “Nếu Ta nhận thức được ánh sáng, thấy được các sắc, cùng với chư Thiên ấy giao thiệp, nói chuyện, thảo luận, Ta có thể biết được chư Thiên ấy: “Chư Thiên này thuộc Thiên chúng này, thuộc Thiên chúng này”. Ta có thể biết được chư Thiên ấy: “Chư Thiên này, do quả dị thực của nghiệp này, chết tại chỗ này, sanh tại chỗ ấy”. Ta có thể biết được chư Thiên ấy: “Chư Thiên này, do ăn đồ ăn như thế này, cảm thọ khổ lạc như thế này”; Ta có thể biết được chư Thiên ấy: “Chư Thiên này, tuổi thọ dài như thế này, tồn tại lâu dài như thế này”; Ta có thể biết được chư Thiên ấy: “Chư Thiên này, trước đây Ta có cùng ở với chư Thiên này, hay trước đây Ta không cùng ở với chư Thiên này”; như vậy, tri kiến của Ta được thanh tịnh hơn trước.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iv. 302.

Gayā-Kassapa.—Một trong ba anh em **Kassapa**, các **Tebhātika Jaṭilā** (q.v.). Lúc cùng hai anh em xuất thế và tu khổ hạnh, ông quy tụ được 200 ần sĩ và tất cả cùng nhau chung sống tại **Gayāsīsa**, do đó ông được gọi tên như vậy (*Gāyāsīse pabbajito ti Gayā-Kassapo nāma jāto*). Khi anh mình là **Uruvela-Kassapa** được giáo hoá, Gayā-Kassapa cùng các bạn đồng phạm hạnh xin gia nhập Tăng Đoàn, và sau khi nghe xong kinh **Ādittapariyāya Sutta** đều đắc quả Alahán ⁽¹⁾. Gayā-Kassapa được nói rằng chính ông tuyên bố ông từng tắm tại **Gayātīttha** ba lần mỗi ngày trong thời gian có lễ hội **Gayāphaggu** để gội rửa tội lỗi.

Trong thời Phật **Sikkhī** ông làm gia chủ và sau đó làm ần sĩ. Một hôm thấy Phật đi một mình trong rừng, ông cúng dường ngài trái *kola* ⁽³⁾.

Ông chính là Trưởng lão **Koladāyaka** nói trong *Apadāna* ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 33 f.; AA. i. 165.

⁽²⁾ Thag. v. 345.

⁽³⁾

Thag.A. i. 417 f.

⁽⁴⁾ Ap. ii. 379; xem thêm ii. 483.

Gayātittha, Gayā-phaggu,-phaggunī, Gayā-phaggunītittha.—
Xem Gayā [2].

Gayāsīsa.—Ngọn đồi gần **Gayā**. Tại đây Phật an trú với Tăng chúng gồm 1000 tỳkheo, sau khi truyền giới cho ba anh em **Tebhātika Jaṭilā**. Cũng tại đây Ngài thuyết **Ādittapariyāya Sutta** ⁽¹⁾. Khi **Devadatta** thu phục được 500 tỳkheo theo ông, ông về sống tại **Gayāsīsa**, và các Đại đệ tử của Phật phải đến đây giác ngộ họ để họ trở về ⁽²⁾. Nghe nói ⁽³⁾ Vua **Ajātasattu** có xây tại **Gayāsīsa** một tịnh xá cho **Devadatta**.

Chú giải ⁽⁴⁾ nói rằng ngọn đồi mang tên như vậy vì đồi có một tảng đá bằng mặt giống như đầu voi (*gajasīsa-sadisa-piṭṭhipāsāno*), có thể chứa cả ngàn người. Đồi nằm cách **Gayā** một dặm về phía Tây Nam và hiện nay được biết như là **Brahmayoni**. Về phía Đông Nam của đồi, Ngài **Huyền Trang** có thấy ba tháp của các **Tebhātika Jaṭilā** ⁽⁵⁾. Xem thêm **Gayā Sutta**.

⁽¹⁾ Vin. i. 34 f.; S. iv. 19 f.; J. i. 82; AA. i. 57, vân vân; PvA. 21; Ud. i. 9; DhA. i. 72. ⁽²⁾ Vin. ii. 199; DhA. i. 121; J. i. 142, 425, 490 f; iv. 180. ⁽³⁾ J. i. 185, 508; ii. 38 f. ⁽⁴⁾ SA. iii. 4; UdA. 74. ⁽⁵⁾ CAGI. 524 f.

Garahadinna.—Một đệ tử của **Nigaṇṭha** ở **Sāvatti** làm bạn với một đệ tử của Phật là **Sirigutta**. Bị các **Nigaṇṭha** xúi giục, **Garahadina** thường xuyên trách bạn tịnh tín đối với Phật. Một hôm **Sirigutta** mời các **Nigaṇṭha** về nhà để ông chứng minh cho thấy sự toàn trí toàn thức mà họ rêu rao không thật. Ông cho đào một cái hố đựng rác rồi giăng dây trên miệng hố làm nền để xếp ghế lên. Đoạn ông mời các lên ghế ngồi. Vừa ngồi, các **Nigaṇṭha** bị lật ghế rớt xuống hố rác. **Garahadinna** quyết trả thù. Ông lập lại kế của **Sirigutta** nhưng để dưới hố than hồng thay vì rác. Phật đến. Ngài biết trước sự việc nên hoá ra một hoa sen mọc từ hố than hồng, rồi lên hoa an toạ để thuyết pháp. Sau khi pháp thoại chấm dứt, **Garahadina**, **Sirigutta** và nhiều người khác nữa đả quả Dự lưu ⁽¹⁾.

Trong dịp này Phật còn thuyết **Khadiraṅgāra Jātaka** ⁽²⁾.

Được biết ⁽³⁾ rằng trong lúc Phật thuyết kinh tại nhà của **Garahadinna**, có 84 ngàn chúng sanh đạt thành chánh quả.

(¹) DhA. i. 434 f.

(²) Xem Dẫn nhập của Jātaka.

(³) Mil. 350.

Garahita Jātaka (No 219).—Chuyện Đáng Chỉ Trích. Một thời Bồ Tát sanh làm khi chúa trên Himavā. Khi bị người thợ rừng bắt và đem dâng lên vua. Nhà vua quen và thích khi trong lúc khi học cách của người. Một hôm nhà vua ra lệnh thả khi về rừng. Lúc thấy chúa về, đàn khi đến thăm và hỏi về cách sống của con người. Khi chúa nói con người rất tham lam làm khổ đau mọi người. Trong nhà có hai chủ, một không râu với vú dài và tóc bện. Nghe kể chuyện đáng khinh miệt như vậy, đàn khi không muốn nghe nữa nên bỏ đi. Chỗ ấy về sau được gọi là **Garihitapitṭhipāsāṇa**.

Chuyện được kể về một tỳkheo thói thất tinh tấn và không hoan hỷ (¹).

(¹) J. ii. 184.

Garihitapitṭhipāsāṇa.—Xem **Garahita Jātaka**.

Garītara.—Hồ nước ở Tích Lan, do Vua **Moggallāna II** xây bằng cách ngăn đập trên **Kadambanadī** (¹).

(¹) Cv. xli. 61.

1. Garuḷa.—Một trong những cung điện của Phật Phussa trong đời sống cư sĩ của ngài (¹). Chú giải (²) gọi đó là **Garuḷapakka**.

(¹) Bu. xix. 15.

(²) BuA. 192.

2. Garuḷa, Garuḍā.—Kimxídiều. Chỉ các chim thần thoại, thường được kể chung với các **Nāga** (¹). **Garuḷa** sống trong các vườn cây Simbali (²), có thân rất to (có khi đến 150 lý từ đầu cánh này sang đầu cánh kia) (³). Cái vỗ cánh của **Garuḷa** có thể tạo nên cuồng phong và được gọi là Gió **Garuḷa** (⁴). Cánh **Garuḷa** còn có thể che tối cả một thị trấn và làm nhà cửa sụp đổ (⁵). **Garuḷa** có sức mạnh khả dĩ bứng trọn cây da và tha đem đi (⁶). **Garuḷa** là kẻ thù bất cộng đày thiên của **Nāga**; chúng sống trên đảo **Seruma** (⁸), nơi có nhiều **Nāga**. Hạnh phúc to lớn nhất của **Nāga** là tránh được nanh vuốt của **Garuḷa** (⁹). Bộ lông của **Garuḷa** dày đến nỗi người, **Naṭakuvera** (¹⁰), trốn trong ấy mà chim không biết. **Garuḷa** cũng có thể hiện làm người: có hai vua

kinh sách khác. Nếu đúng là vậy thì làng nằm trong **Rohaṇa** và từng là chiến địa của chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**.

Các Chú giải ⁽²⁾ có nói đến một nhóm 50 tỳkheo sống trong **Galambatittha Vihāra** nguyện rằng họ sẽ không nói chuyện với nhau cho đến khi đắc quả Alahán.

Xem **Kalambatittha**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 85.

⁽²⁾ Cv. lxxv. 7.

⁽³⁾

E.g., SNA. i. 57; VibhA. 353.

Gallakapīṭha.—Một làng ở Tích Lan, nơi có 500 thanh niên được Trưởng lão **Mahinda** truyền giới ngay sau khi ông đến xứ đảo này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xvii. 59.

Gavaghāta Sutta.—Tôn giả **Moggallāna** bạch Phật rằng ông có thấy một “đồng thit” bay giữa hư không lúc ông xuống núi **Gijjhakūṭa**. Phật bảo đó là tên đồ tể ở **Rājagaha** sanh làm nga quỷ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 256.

Gavaccha.—Xem **Cūḷa-Gavaccha** và **Mahā-Gavaccha**.

Gavapāna.—Tên gọi của một trai đàn do Bồ Tát tổ chức để vinh danh Phật **Maṅgala**, lúc Bồ Tát là Balamôn **Suruci**. Lễ vật chánh là một loại bánh làm bằng sữa, nếp và mật ong ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. iv. 11; BuA. 122.

1. Gavampati.—Alahán. Ông là con của một tài chủ ở Benares, và là một trong bốn bạn cư sĩ của Trưởng lão **Yasa**. Lúc nghe Yasa xuất thế, ông bắt chước và đắc quả Alahán. Về sau, Gavampati an trú trong **Añjanavana** ở **Sāketa**. Một hôm, lúc Phật đến Añjanavana và có một số tỳkheo tùy tùng ngủ trên bờ sông **Sarabhū**. Về đêm nước sông dâng cao và chư tỳkheo hốt hoảng. Phật phái Gavampati đi ngăn chặn bằng thần thông của ông. Nước dừng ở đằng xa và trông như một núi nước.

Vào thời Phật **Sikhī** ông làm thợ săn và có cúng dường Phật hoa rừng. Sau đó ông xây lọng và hàng rào cho đền **Koṇāgamana**. Vào thời Phật **Kassapa** ông là một gia chủ giàu, có nhiều trâu bò.

Một hôm thấy vị Alahán thọ thực dưới nắng nóng, ông xây cho ngài cái cốc và trồng trước cốc một cây *sirīsa*. Kết quả là ông sanh về cõi **Cātummahārājika**, trong cung điện **Serissaka** ⁽¹⁾. Được biết ⁽²⁾ cung điện này được giữ lại trên Cātummahārājika sau khi ông rời đây. Gavampati thường dùng cung điện này để nghỉ trưa hay đàm đạo với Pāyāsi, người mà ông nhờ chuyển đến dân chúng trên thế gian lời khuyến giáo của ông rằng họ phải theo gương của Pāyāsi và phải biết phân biệt trong sự bố thí.

Gavampati là sư phụ của Vua **Mahānāga**, con của Bàlamôn **Madhu-Vāsetṭha** ở Sāketa ⁽²⁾. Dulvā ⁽⁴⁾ ghi rằng lúc Mahā Kassapa muốn tập họp các đại đệ tử của Phật sau khi Ngài nhập diệt, Puṇṇa được cử đi mời Gavampati trên Serissaka-vimāna. Vì sắp Nípàn, Gavampati không đến dự được nhưng có gửi biểu Tăng Đoàn bát và ba y của ông. Liên sau đó, ông nhập diệt và Gavampati làm lễ trà tỳ cho ông.

Gavampati chính là Trưởng lão **Girinelaṭṭajaka** nói trong *Apadāna* ⁽⁵⁾. Xem thêm **Gavampati Sutta**.

⁽¹⁾ Vin. 18 f.; Thag. v. 38; ThagA. i. 103 f.; VvA. 331 f.; DA. (iii. 814) có đề cập đến Serissaka-vimāna với một số chi tiết khác biệt.

⁽²⁾ ThagA. i. 443. ⁽³⁾ D. ii. 356 f.; DA. (iii. 814) nói rằng ông đến đó vì tìm thấy “không khí” (*utu*) dễ chịu hơn. SNA (i. 347) nói rằng ông (như **Pinḍolabhāradvāja**) thích thú với những nơi mà ông thường lui tới lúc xưa. ⁽⁴⁾ Rockhill, p. 149 f. ⁽⁵⁾ ii. 457.

2. Gavampati.--Sāsanavamsa ⁽¹⁾ có đề cập đến một Trưởng lão mang tên Gavampati từng thỉnh Phật đến **Sudhammapura** trong xứ **Rāmañña** để truyền giáo. Trong một kiếp trước Gavampati được sanh ra dưới dạng một trứng từ một trinh nữ Nāga có liên hệ với một phù thủy (*vijjādhara*). Trứng nở ra con nhưng con chết khi lên 10 và tái sanh làm Gavampati ở **Mithilā**. Gavampati này gia nhập Tăng Đoàn lúc lên 7 và đắc quả Alahán. Sau đó ông viếng Sudhammapura để nói pháp cho mẹ, và được vua yêu cầu ông thỉnh Phật về truyền giáo trong vương quốc của ông.

⁽¹⁾ p. 36 f.

Gavampati Sutta.—Do Tôn giả **Gavampati** thuyết trong xứ **Ceti**. Có một số tỳkheo thượng toạ bàn về Khổ. Gavampati nói rằng ông có nghe từ Phật rằng: “Ai thấy Khổ, người ấy cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Khổ diệt, cũng thấy Con Đường đưa đến Khổ diệt. Ai thấy Khổ tập, người ấy cũng thấy Khổ, cũng thấy Khổ diệt, cũng thấy Con Đường đưa đến Khổ diệt. Ai thấy Khổ diệt, người ấy cũng thấy Khổ, cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Con Đường đưa đến Khổ diệt. Ai thấy Con Đường đưa đến Khổ diệt, người ấy cũng thấy Khổ, cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Khổ diệt.” [Theo H T . Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 436.

Gavara.—Một tướng Tamil trấn thủ thành **Doṇa** bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đánh bại ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 11.

Gavaratissa Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Bhātika-Tissa** xây; nhà vua cũng có xây thêm hồ nước **Mahāmaṇi** cho tịnh xá ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 3.

Gavaravāliya-aṅga.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Pītamalla** và 30 vị Trưởng lão khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 190.

Gavesī.—Một thời, Phật đi du hành trong xứ **Kosala** cùng với đại chúng tỳkheo. Đang đi trên đường, Ngài bước xuống đường, đi đến khóm rừng cây sālā, và tại một địa điểm, Ngài mỉm cười. Tôn giả **Ānanda** bạch hỏi vì duyên có nào Ngài mỉm cười. Phật kể lại câu chuyện sau.

Thuở xưa, tại đây có một thành phố phồn thịnh, trú xứ của Phật **Kassapa**. Phật Kassapa có đệ tử là nam cư sĩ Gavesī giữ giới không viên mãn. Gavesī thuyết pháp cho 500 cư sĩ; quý vị này cũng giữ giới không viên mãn. Nhận thức được sự việc này, Gavesī bắt đầu thọ trì viên mãn trong các giới luật. Sau đó ông đặc quả Alahán. Năm trăm cư sĩ kia bắt chước theo ông và cũng đều đặc quả Alahán

⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 214 ff.

Gavesī Sutta.—Câu chuyện của **Gavesī** (q.v.).

Gavha.—Xem **Gahva**.

Gahapati Jātaka (N0. 199).—Chuyện Người Gia Chủ. Một thời, Bồ Tát sanh làm con một gia chủ trong xứ Kāsi. Khi đến tuổi trưởng thành, ông

lập gia đình; người vợ mới cưới theo ác giới, thông gian với thôn trưởng trong làng. Ông biết được nên tìm cách bắt quả tang. Ông giả vờ rời làng. Thôn trưởng vô nhà để hoan lạc với vợ ông. Thấy chồng trở về, bà vợ thông gian leo vô bồ lúa nói rằng nhà hết lúa không thể trả món nợ thịt con bò già mà thôn trưởng cho mượn để xẻ thịt ăn trong lúc làng thiếu thực phẩm. Nhưng ông biết rõ đó chỉ là mưu kế của đôi gian phu dâm phụ nên lôi đầu thôn trưởng trước và bà vợ mình sau tống ra khỏi nhà. Từ đấy trở đi hai người đều phục thiện.

Phật kể chuyện này liên quan đến một tỳkheo thối thất tinh tấn và chỉ ra sự lừa đảo của nữ nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 234 f.

1. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 6 của *Majjhima Nikāya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 339-413.

2. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 3: Gia chủ của *Atthaka Nipāta*, *Anguttara Nikāya*. Gồm 10 kinh, kể cả lời Phật tán thán **Ugga** ở Vesāli, **Ugga** ở làng Hatthi, và **Hatthaka**, người xứ Āḷavī ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 208-35.

3. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 5: Gia chủ, *Nidāna Samyutta* ⁽¹⁾.

S. ii. 68-80.

4. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 13: Gia chủ, *Salāyatana Samyutta*. Gồm các đàm thoại giữa các gia chủ thù thắng cùng Đức Phật và chư tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 109-24.

Gahvaratīra.—Trú xứ của Trưởng lão **Gahvaratīriya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 91.

Gahvaratīra (Gavaratīriya) Thera.—Ông là một Bàlamôn ở **Sāvatti**,

được gọi là **Aggidatta**. Sau khi chứng kiến **Yamakapāṭihāriya** (Thần thông Song hành), ông gia nhập Tăng Đoàn và sống tại chỗ mang tên **Gahvaratīra** rồi đắc quả Alahán cũng tại chỗ ấy; do đó ông có tên như vậy. Lúc về lại Sāvatti, bà con ông có thiết lập trai đàn mừng ông và yêu cầu ông về sống gần họ, nhưng ông từ chối và trở vô rừng.

Vào thời Phật **Sikhī** ông làm một thợ săn và rất hoan hỷ với tiếng của Phật nói pháp ⁽¹⁾.

Ông có thể là Trưởng lão **Ghosasañña** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾, nhưng các kệ nói là của ông lại được gán cho Trưởng lão **Dharmika** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Thag. v. 31; ThagA. i. 91 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 451.

⁽³⁾ ThagA. i. 399.

Gāthā.—Một tụ của Tam Tạng (*Tipiṭaka*) được xếp theo chủ đề (*aṅga*), gồm Pháp Cú (*Dhammapada*), Trưởng lão Tăng Kệ (*Theragāthā*) và Trưởng lão Ni Kệ (*Therīgāthā*). Các kệ thuần túy, như trong Kinh Tập (*Sutta Nipāta*), không được xếp trong Gāthā như kinh (*Sutta*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 23 f.; Vin. iii. 8.

Gāmakasetṭhi.—Danh tánh của một chủ ngân khố có con gái thành hôn với tài chủ **Ghosakasetṭhi** ở Kosambī ⁽¹⁾ (*q.v.*).

⁽¹⁾ AA. i. 230; DhA không có nêu tên của ông.

Gāmaṇi Saṃyutta.—Tương ứng [52] của *Saṃyutta Nikāya*. Gồm các lời Phật dạy các thôn trưởng (*gāmaṇī*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 305-59. [Ghi chú: Cách xếp của HT. Thích Minh Châu, 1993 có nhiều khác biệt].

Gāmaṇi-Caṇḍa.—Nô tỳ của Vua **Janasandha** trị vì Benares. Xem chuyện của ông trong **Gāmaṇi-Caṇḍa Jātaka**.

Gāmaṇi-Caṇḍa Jātaka (No. 257).—Chuyện Người Hầu Cận Gāmaṇi-Caṇḍa. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của Vua Janasandha trị vì Benares. Ngài được đặt tên là Ādāsamukha (Hoàng tử có khuôn mặt như gương). Ādāsamukha lên ngôi lúc vừa bảy tuổi. Trước khi làm lễ quán đảnh cho ông, các đại thần đặt ra nhiều vấn đề để thử tài ông. Ông giải quyết được tất cả.

Sau khi Ādāsamukha lên ngôi, người nô bộc của vua cha là Gāmaṇi-Caṇḍa xin hưu vì tuổi già. Tuy nhiên rủi cho ông là có nhiều bất hạnh đến với ông, và ông bị thần dân cáo buộc nhiều tội. Trên đường lên hầu vua, ông được nhiều người dân khác khẩn gởi xin vua hết chuyện này đến chuyện nọ. Nhà vua giải quyết tất cả mọi vấn đề và Gāmaṇi-Caṇḍa được giải oan. Ngoài ra, vua còn ban cho ông một làng và miễn các sắc thuế để ông sanh sống an lành trong tuổi già.

Chuyện được kể liên quan đến một số tỳkheo tán thán trí tuệ của Đức Thế Tôn.

Nhận diện tiền thân: Gāmaṇi-Caṇḍa chỉ Tôn giả Ānanda. Trong truyện Tôn giả được gọi bằng nhiều tên như **Gāmaṇi**, **Caṇḍa-Gāmaṇi** và **Caṇḍa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 297-310.

Gāmaṇitissa.—Hồ nước do Vua Gajabāhu xây và cúng dường cho Abhayagiri-vihāra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 13.

1. Gāmaṇi.—Một tướng Tamil. Ông bị Duṭṭhagāmaṇi đánh bại và chiếm thành ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 13.

2. Gāmaṇi.—Thái tử, người em út trong số 100 anh em. Chuyện của ông được kể trong Saṃvara Jātaka ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 130 ff.; xem thêm J. i. 136 f.

3. Gāmaṇi.—Một trong sáu anh em của Bhaddakaccānā; ông ở lại trong năm anh em kia rời Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 275.

4. Gāmaṇī.—Xem thêm **Dīghagāmaṇi**, **Duṭṭhagāmaṇi** và **Āmaṇḍagāmaṇi**.

Gāmaṇīvāpi.—Hồ nước gần **Anurādhapura**. Cảnh bên hồ có tịnh xá do Vua **Paṇḍukābhaya** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 96; xem Mhv. *Trs.*, p. 75, n. 1.

Gāmantapabbhāravāsī Mahā Siva.—Xem **Mahā Siva**.

Gāmeṇḍavālamahāvihāra.—Tịnh xá ở **Rohaṇa**, trú xứ của **Cūlapiṇḍapātikatissa** và **Milakkhatissa** ⁽¹⁾, và gần **Cittalapabbata** và **Kājaragāma** ⁽²⁾. Một thời, Trưởng lão **Maliyadeva** nói kinh **Cha Chakka Sutta** trong tịnh xá này; sau bài pháp 60 tỳkheo đắc quả Alahán ⁽³⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 21.

⁽²⁾ *Ibid.*, 22.

⁽³⁾ MA. ii. 1024.

Gāyikā.—Một trong bốn Vương hậu của Vua **Candakumāra** trị vì Benares. ⁽¹⁾

⁽¹⁾ J. vi. 148.

Gārava Sutta.—Ngồi dưới gốc cây cổ thụ **Ajapāla** sau khi thành đạo ⁽¹⁾, Phật khởi lên ý nghĩ hãy cung kính, tôn trọng và sống y chỉ vào một bậc thầy. Nhưng không thấy ai xứng đáng làm thầy mình, Ngài nguyện cung kính, tôn trọng và sống y chỉ vào (Chánh) pháp. Bấy giờ Phạm Thiên **Sahampati** xuất hiện và bạch rằng trong quá khứ chư Thế Tôn đều cung kính, tôn trọng và sống y chỉ vào (Chánh) pháp ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chú giải nói rằng vào tuần thứ năm (S.A. i. 158).
i. 138 f.

⁽²⁾ S.

Gālurajju.—Con sông dưới miền Nam Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 34; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 47, n. 1.

Gāḷhagaṅgā.—Con sông dưới miền Nam Tích Lan từng được quy định là ranh giới của xứ Rohaṇa. Sông này là **Mahāvālukagaṅgā** ⁽¹⁾.

(¹) Cv. xlviii. 132; Cv. Trs. i. 122, n. 4.

1. Gijjha Jātaka (N0. 164).—Chuyện Chim Diều Hâu. Một thời, Bồ Tát sanh làm con diều hâu trên **Gijjhakūṭapabbata**. Một hôm có mưa to gió lớn, đàn diều hâu phải bay về Benares tìm chỗ trú. Một thương nhơn thấy diều hâu lạnh bèn đốt lửa cho sưởi và đem thức ăn cho ăn. Sau cơn mưa, diều hâu trở về chỗ cũ và nguyện sẽ đền ơn bằng những trang sức cấp được. Diều hâu thả vật đánh cắp xuống vườn thương nhơn. Nghe sự cướp bóc của diều hâu, nhà vua cho đặt bẫy bắt. Diều hâu thú nhận sự thật và được tha, còn đồ đánh cắp được trả về cho khổ chủ.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ **Ānanda**; thương nhơn chỉ **Sāriputta**.

Chuyện được kể về một tỳkheo phải nuôi dưỡng cha mẹ nghèo được Phật tán thán (¹).

(¹) J. ii. 50 f.; xem thêm **Sāma Jātaka**.

2. Gijjha Jātaka (N0. 399).—Một thời, Bồ Tát sanh làm kên kên lo phụng dưỡng cha mẹ mù loà sống trong hang. Một hôm, chim sa bầy và than cha mẹ từ nay sẽ phải bơ vơ khốn khổ. Nghe lời than, người thợ rừng thả chim ra.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo lo phụng dưỡng mẹ già.

Người thợ săn chỉ **Channa** (¹).

(¹) J. iii. 330f.

Gijjhakūṭa.—Núi Linh Thú. Một trong năm núi quanh **Rājagaha**. Đó là một trong những nơi hành hương quan trọng của Phật tử (¹). Phật rất hoan hỷ với sự thanh tịnh của núi nên có du hành đến đây nhiều lần, đầu mưa hay trong đêm tối, cả lúc bị **Māra** quấy nhiễu (²). Tại núi này, Phật bị **Devadatta** lăn đá ám hại lúc ngài du hành trên sườn đồi; nhưng Ngài chỉ bị miếng đá làm trầy chơn (³). Cũng tại đây Phật được **Jīvaka Komārabhacca** bốc một liều thuốc xổ (⁴).

Trong số những vị đến yết kiến Phật tại Gijjhakūṭa có: Thiên chủ **Sahampati** (S. i. 153), thanh niên **Māgha** (Sn., p. 86), Đaxoa **Inda** (S. i. 206), Thiên chủ **Sakka** (S. i. 233; iv. 102, Du sĩ **Sajjha**

(A. iv. 371), Tỳkheo **Kassapagotta** (A.i. 237), Cànthátbà **Pañcasikha** (S. i. 103; D. ii. 220), Du sĩ **Sutavā** (A. iv. 369), bốn Đại vương ở cõi **Cātummahārājika** và đệ tử (D. iii. 195), Hoàng tử **Abhayarājakumāra** (S. v. 126), **Upaka Maṇḍikāputta** (A. ii. 181), Trưởng lão **Dhammika** (A. iii. 368), và Balamôn **Vassakāra** (A. iv. 18; D. ii. 72).

Nhiều kinh được thuyết tại Gijjhakūṭa, ví như **Māgha, Dhammika** và **Chaḷabhijāti Suttā**, kinh về bảy **Aparihānīyadhammā** (A. iv. 21 f.), **Mahāsāropama** và **Āṭānāṭiya Suttā** ⁽⁵⁾.

Được biết ⁽⁶⁾ về sau, trong Gijjhakūṭa, có xây một tịnh xá để Phật và chư tỳkheo trú; các cốc rất khó leo lên nên chư tỳkheo đến Rājagaha trở thường nhờ Trưởng lão **Dabbamallaputta-Tissa** tìm cho chỗ trú trong Gijjhakūṭa, để thử tài ông ⁽⁷⁾. Có nhiều Trưởng lão đến trú tại Gijjhakūṭa, ví như **Sāriputta** (M. iii. 263; A. iii. 300; S. ii. 155), **Ānanda** (A. iii. 383), **Mahā Kassapa, Anuruddha, Puṇṇa Mantāniputta, Upāli, và Devadatta** (S. ii. 155), cũng như **Cunda** và **Channa** (S. iv. 55). Tôn giả Channa bị bệnh và tự tử tại đây ⁽⁸⁾. **Moggallāna** và **Lakkhaṇa** cũng có trú tại Gijjhakūṭa; bấy giờ hai Trưởng lão này có thấy nhiều người trong Rājagaha tái sinh làm *peta* sống tại Gijjhakūṭa ⁽⁹⁾. Các **Mettiyabhummajaka** (Vin. iii. 167) và **Chabbaggiya** (*ibid.*, 82) cũng thường viếng Gijjhakūṭa.

Trong lúc an trú tại Gijjhakūṭa, Phật có đi du hành đến nhiều địa điểm gần đó, ví như **Paṭibhānakūṭa** (S. v. 448), **Sītavana** (từ đây Phật đến viếng **Soṇa**, A. iii. 374), sông **Sappinī** (trên bờ sông này có nhiều du sĩ sanh sống, kể cả **Sarabha**, A. i. 185; ii. 29, 176), **Paribbājakārāma** của **Udumbarikā**, trú xứ của **Nigrodha** (gần **Moranivāpa** trên bờ hồ **Sumāgadhā**, D. iii. 39), và vườn cây **Maddakucchi** (nơi Phật được di dời ra sau khi bị thương nơi chơn, DhA. ii. 164). Trên sườn Gijjhakūṭa có hang Con Gấu (**Sūkarakhatalena**), nơi mà Phật tiếp kiến **Dīghanakha** (S. v. 233; M. i. 497). Giữa Gijjhakūṭa với Rājagaha là vườn xoài của **Jīvaka** (DA. i. 150).

Gijjhakūṭa mang tên như vậy vì hoặc có mồm đá giống đầu con kên kên hoặc có nhiều kên kên sanh sống ⁽¹⁰⁾.

Cunnungham ⁽¹¹⁾ dựa vào hai Ngải Pháp Hiển và Huyền Trang nói rằng Gijjhakūṭa là Sailagiri hiện nay, cách cổ thành lối 2,

5 dặm. Núi còn được gọi là Đồi Giriyeḷ. Giḷḷhakūṭa đôi khi được gọi là **Giḷḷhapabbata** ⁽¹²⁾ hay **Giḷḷha** ⁽¹³⁾.

⁽¹⁾ Như vậy từ hồi xa xưa (Xem e.g., J. ii. 55) ⁽²⁾ S. i. 109.

⁽³⁾ Vin. ii. 193, vân vân. ⁽⁴⁾ AA. i. 216.

⁽⁵⁾ Xem thêm S. ii. 155, 185, 190, 241; iii. 121; A. ii. 73; iii. 21; iv. 160. ⁽⁶⁾ AA. i. 412. ⁽⁷⁾ Vin. ii. 76; DhA.

iii. 321 f. ⁽⁸⁾ Có một tỳkheo khác nhảy xuống núi vì không toại nguyện với đời sống mình (Vin. iii. 82). Theo AA. i. 140 f., Vakkali cũng tự vẫn bằng cách nhảy từ Giḷḷhakūṭa xuống; nhưng xem s.v. Vakkali. ⁽⁹⁾ S. ii. 254; Vin. iii. 104; về

Moggallāna xem thêm A. iv. 75. ⁽¹⁰⁾ SNA. ii. 417; AA. i. 412;

MA. i. 291, vân vân. ⁽¹¹⁾ CAGI. 534. ⁽¹²⁾ J. ii. 50;

iii. 255, 484. ⁽¹³⁾ J. vi. 204, 212.

2. Giḷḷhakūṭa.--Hồ nước ở Tích Lan do Vua Upatissa II xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 185.

Giḷḷhakūṭa Sutta (thường được gọi là **Abhaya Sutta**).--Kể lại chuyện Hoàng tử **Abhaya** yết kiến Phật tại **Giḷḷhakūṭa**. Abhaya thỉnh vấn Phật về các kiến của Sư phụ **Pūraṇa Kassapa**. Phật nói rằng đó là những tà kiến và dạy Abhaya về các triền cái (*nīvaraṇa*) và giác chi (*bojjhaṅga*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 126 f.

Giṅḷakāvasatha.—Nhà bằng gạch ở **Nādikā** (**Ñātikā**). Phật an trú tại đây mỗi khi đến viếng Nādikā. Một lần nọ, **Ambapālī** cúng dường Phật và Tăng Đoàn vườn cây của bà tại đây ⁽¹⁾.

Tại Giṅḷakāvasatha, Phật có thuyết **Cūlagosiṅga Sutta** ⁽²⁾, **Janavasabha Sutta** ⁽³⁾ và nhiều kinh nói về tử niệm (*marāṇasati*) ⁽⁴⁾; Phật còn thuyết nhiều kinh khác cho Trưởng lão **Sandha** ở **Kaccānagotta** ⁽⁵⁾ và Trưởng lão **Kaccāyana** ⁽⁶⁾. Trong hai kinh Janavasabha Sutta và **Giṅḷakāvasatha Sutta** ⁽⁷⁾ thuyết tại Giṅḷakāvasatha, Phật trả lời các câu hỏi về sanh thú của nhiều chúng sanh ở Nādikā. Đó có phải vì chúng sanh ở Nādikā quan tâm đến sanh thú nhiều hơn các chúng sanh khác? Phật trả lời bằng cách nói với Ānanda pháp môn Pháp kính, tức gương Chánh pháp (**Dhammādāsa**) như mô tả trong **Mahāparinibbāna Sutta** ⁽⁸⁾.

Chú giải ⁽⁹⁾ nói rằng có lần Phật đến Nādikā trên đường du hành tới xứ Vajji. Dân chúng tại đây xây cúng dường Ngài một giảng đường bằng gạch (*giñjakā*) nên tên gọi là Giñjakāvasatha. Về sau, có xây thêm nhiều liêu cho các tỳkheo. Nhà bằng gạch là một kiến trúc đặc biệt thời bấy giờ vì hầu hết được cất bằng gỗ. “Nhà bằng gạch này” không chỉ là trú xứ của Phật mà còn là chỗ an trú của nhiều tu sĩ thuộc các môn phái khác, ví như Du sĩ **Sabhiya Kaccāna** ⁽¹⁰⁾. Có thể đó là nơi nghỉ của lữ khách.

⁽¹⁾ Vin. i. 232.

⁽²⁾ M. i. 205.

⁽³⁾ D. ii. 200.

⁽⁴⁾ E.g., A. iii. 303 f.; 306 f.; 391 f.; iv. 320 f.

⁽⁵⁾ A. v. 322 f.

⁽⁶⁾ S. ii. 153 f.; xem thêm S. ii. 74; iv.

90.

⁽⁷⁾ S. v. 356 f.

⁽⁸⁾ D. ii. 91 ff.; S. v. 357.

⁽⁹⁾ E.g., MA. i. 424.

⁽¹⁰⁾ S. iv. 401.

1. Giñjakāvasatha Sutta.—Do Phật thuyết tại **Giñjakāvasatha** để trả lời Tôn giả **Saddha Kaccāyana** về sự hiển lộ của các kiến liệt (thấp) giới, trung giới và thắng giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 153.

2. Giñjakāvasatha Sutta.—Tụ kinh do Phật thuyết tại **Giñjakāvasatha** để trả lời Tôn giả **Ānanda** về sanh thú của nhiều đệ tử, nam như nữ, mệnh chung tại **Nādikā**. Kinh thứ nhứt của tụ có nói đến pháp môn Pháp kính, tức gương Chánh pháp (**Dhammādāsa**) (*q.v.*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 356 ff.; cf. D. ii. 91 ff.

Gimhatittha.—Thị trấn trong xứ **Rohaṇa**, nơi **Kesadhātu Devarāja** thăng trận ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 22; xem thêm Cv. Trs. ii. 46, n. 2.

Giraggasamajjā.—Lễ hội đặc biệt của thành **Rājagaha** ⁽¹⁾. Được tổ chức vào buổi chiều và tham dự bởi mọi tầng lớp dân chúng đến từ **Āṅga** và **Magadha**. Có khán đài cho quan khách, có nhiều nghệ nhơn trình diễn ⁽²⁾; có nhạc và múa hát, có ẩm thực ⁽³⁾. Được biết có nhiều tu sĩ tham gia (vì sự hiện diện của các tỳkheo **Sattarasavaggiya** và tỳkheo **Chabbaggiya**).

Buddhaghosa ⁽⁴⁾ giải thích tên của lễ hội như sau: *giraggasamajjo ti girimhi aggasamajjo girissa vā aggadese sammajo*. Ông còn nói thêm rằng lễ hội được thông báo trước bảy ngày và được tổ chức trên một mặt đất bằng phẳng dưới chon một ngọn đồi ngoài thành phố. Có thể đó là một lễ hội ngoại giáo của thời cổ đại, một di tích của một vũ điệu ngoại hôn trong cộng đồng ⁽⁵⁾.

Hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** quyết định cứu rỗi thế giới (save the world) tại một lễ hội này ⁽⁶⁾.

Girivaggu-samāgama là tiếng Sanskrit của lễ hội ⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Có thể ở nhiều nơi khác nữa. BuA (p. 102) nói rằng đó là một lễ hội hằng năm tổ chức trên toàn cõi Jambudīpa và cổ xưa không kém Đức Phật Dīpaṅkara; xem thêm J. iii. 538. ⁽²⁾ SNA. i. 326.

⁽³⁾ Vin. ii. 107 f., 150; iv. 85, 267. ⁽⁴⁾ Sp. iv. 831. ⁽⁵⁾ Xem Dial. i. 7, n. 4; VT. iii. 71, n. 3.

⁽⁶⁾ DhA. i. 73 f.; AA. i. 89, vân vân. ⁽⁷⁾ AvŚ. ii. 24.

1. Giri.—Tên của một Nigaṇṭha trú tại Nigaṇṭhārāma mà Vua **Vatṭagāmaṇī** phá sập để xây **Abhayagiri Vihāra**. Tên của vị Nigaṇṭha được ghi lại trong Vihāra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 43 f, 83; Dpv. xix. 14.

2. Giri.—Xem **Giridīpa**.

3. Giri.—Một trong số cung điện của Phật **Sikhī** trong đời sống cư sĩ sau cùng của ngài ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ gọi đó là **Giriyasa**.

⁽¹⁾ Bu. xxi. 16.

⁽²⁾ BuA., p. 201.

4. Giri.—Quận dưới miền Nam Tích Lan có thủ phủ là **Mahāgāma** và gồm nhiều làng, kể cả **Niṭṭhulavitṭhika**, sanh quán của Dũng sĩ **Goṭhaimbara** ⁽¹⁾ phục vụ Vua **Duṭṭhagāmaṇī**, và **Kutumbiyaṅgama**, sanh quán của tướng **Velusumana** ⁽²⁾ của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Quận còn có tên **Girimaṇḍala** trị vì bởi Thủ trưởng **Giribhojaka** ⁽³⁾, còn được gọi là **Girimaṇḍalika** ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 49.

⁽²⁾ *Ibid.*, 68.

⁽³⁾ *Ibid.*, 69,

70, 75; MT. 454.

⁽⁴⁾ MT. 452.

5. Giri.—Một Nigaṇṭha sống trong **Anurādhapura** vào thời của Vua **Paṇḍukābhaya** (377-07 B.C.) ⁽¹⁾. Xem thêm **Giri [1]**.

⁽¹⁾ Mhv. x. 98.

Giri (hoặc Girimānanda) Sutta.--Thuyết tại **Jetavana**. Tôn giả **Ānanda** bạch Phật về căn bệnh của **Girimānanda** và bạch hỏi Phật có đến viếng ông không? Phật đề nghị với **Ānanda** lập lại mười tướng (*saññā*) cho **Girimānanda** nghe: tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng nguy hại, tướng đoạn tận, tướng từ bỏ, tướng đoạn diệt, tướng nhàm chán đối với tất cả thế giới, tướng vô thường trong tất cả hành, tướng niệm hơi thở vô hơi thở ra. Tiếp theo, Ngài giảng giải chi tiết. Sau khi nghe **Ānanda**, **Girimānanda** lành bệnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 108 ff. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Girikaṇḍa.—Ngọn núi mà Vua **Paṇḍukābhaya** chiếm trong chiến dịch chống lại chú ông. Gần núi này ông gặp **Suvaṇṇapāli** và thành hôn với nàng ⁽¹⁾. Vùng chung quanh núi mang tên **Girikaṇḍa**-**desa** được ông tặng cho nhạc phụ là **Girikaṇḍasiva** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 28 ff.

⁽²⁾ *Ibid.*, 82.

Girikaṇḍaka.—Vihāra ở Tích Lan được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾. Tăng chúng sống trong tịnh xá này khát thực trong làng gần đó mang tên **Vattakālaka** (*q.v.*) Làng có cô gái nhập định đi được trên không trung đến tịnh xá ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 60.

⁽²⁾ Vsm. 143; DhSA. 116.

Girikaṇḍasiva.—Tộc trưởng, chú của Vua **Paṇḍukābhaya** và cha của **Suvaṇṇapāli**. Ông được **Paṇḍuvāsudeva** cử trị vì **Girikaṇḍa** và không công nhận quyền nối ngôi của **Paṇḍukābhaya**. Lúc **Suvaṇṇapāli** bị **Paṇḍukābhaya** bắt đi, cha nàng đem năm con trai đi cứu nàng, nhưng tất cả đều bị con của **Paṇḍula** là **Canda** giết chết ⁽²⁾. Khi lên ngôi, Vua **Paṇḍukābhaya** giao tỉnh **Girikaṇḍa** lại cho chú mình trị vì như xưa ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. x. 29 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 41 f.

⁽³⁾ *Ibid.*, 82.

Girikassapa.—Trưởng nam của **Upatissa III**. Ông có 16 người em. Lúc **Silākāla** làm loạn, Kassapa đánh bại ông và đi voi đuổi ông đến tận sào huyệt trên đỉnh núi **Pācīnapabbata**. Chiến thắng này đưa ông lên đỉnh công danh với danh hiệu là Girikassapa. Về sau, lúc cùng cha chạy trốn Silākāla, ông bị lạc lối và bị quân địch bao vây; không còn đường thoát thân ông cất cổ tuấn tiết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xli. 11 ff.

Girikālī (Girikārī).—Ái nữ của Tể sư **Kākavaṇṇa-Tissa**. Bà tu làm tỳkheo ni, đắc quả Alahán và nổi tiếng là vị sư nữ giỏi về *Vinaya* ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dpv. xxiii. 20.

Girikumbhila.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Lañjitissa** xây ⁽¹⁾. Trong lễ lạc thành vihāra, Lañjitissa cúng dường cho 60 ngàn tỳkheo, mỗi vị sáu y ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiii. 14.

⁽²⁾ *Ibid.*, 26.

Girigāma.—Làng ở Tích Lan. Có một sadi trẻ tên **Tissa** ở **Pañcaggaḷalena** đi trên không trung, thấy con gái của người thợ rèn vừa tắm vừa ca hát dưới ao sen cùng với năm cô bạn, ông bị mê hoặc và mất hết thần thông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ SNA. i. 70; ApA. i. 128.

Girigāmaṇṇa.—Trú xứ của Trưởng lão **Cūla Sudhamma** ⁽¹⁾. Có thể đó là một tịnh xá gần **Girigāma**.

⁽¹⁾ VibhA. 452.

Giriguhā.—Một trong các cung điện của Phật **Piyadassī** sử dụng trong đời sống cư sĩ của ngài. Chú giải ⁽²⁾ gọi cung điện này là **Giribrahā**.

⁽¹⁾ Bu. xiv. 16.

⁽²⁾ BuA., p. 172.

Giritaṭa (Giritaṭaka).--Hồ nước do Vua **Aggabodhi II** xây ⁽¹⁾. Gần hồ có làng cũng mang tên Giritaṭa, nơi Vua **Parakkamabāhu I** từng đóng quân ⁽²⁾. Tại đây, ông được các tỳkheo yết kiến và khuyên

cáo nên trả ngôi lại cho Vua **Gajabāhu** ⁽³⁾. Về sau, làng bị Vua **Mānābharaṇa** chiếm đóng ⁽⁴⁾.

Hồ nước được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu. Ông còn nối liền hồ này với hồ **Kaddūravaddhamāna** bằng con kênh **Kāveri** ⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlii. 67.

⁽²⁾ *Ibid.*, lxx. 312.

⁽³⁾

Ibid., 329 f.

⁽⁴⁾ *Ibid.*, lxxii. 149.

51 *Ibid.*,

lxxix. 33, 55; xem thêm Cv. *Trs.* i. 312, n. 3; 334 n. 1.

Giridatta Thera.—Alahán, sư phụ của Trưởng lão **Vītāsoka** (*q.v.*). Trưởng lão lâu thông Kinh điển và Vi diệu pháp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 295.

Giridanta (*v.l.* **Giridatta**, **Giridattha**).—Người huấn luyện ngựa **Paṇḍava**. Kiếp trước ông là **Devadatta**. Xem **Giriganta Jātaka**.

Giridanta Jātaka (No. 184).—Chuyện Người Luyện Ngựa. Vua **Sāma** trị vì Benares có con ngựa tên gọi **Paṇḍava** và người nài tên **Giridanta**. Thấy nài đi cà nhắc, ngựa bắt chước đi cà nhắc theo. Vua không biết nguyên nhơn bèn bảo cố vấn mình (Bồ Tát) điều tra. Vị cố vấn tâu rằng đó là do sự kết giao bất thiện và xin vua thay người nài. Nài ngựa chỉ **Devadatta** ⁽¹⁾.

Xem phần nhân duyên trong **Mahilāmukha Jātaka**.

⁽¹⁾ J. ii. 98 f.

Giridāsa.—Một trưởng đoàn du mục tời. Ông là chồng của Trưởng lão ni **Isidāsī** trong kiếp trước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. 445 f.; ThigA. 260, 265.

Giridipā.—Đảo gần Tích Lan. Lúc Phật viếng Tích Lan, Ngài đem đảo sát vô Tích Lan, bảo các đạxa lên đảo, rồi đưa đảo về vị trí cũ ⁽¹⁾. Geiger ⁽²⁾ nghĩ rằng Giridipā không phải là một hòn đảo mà là một cao nguyên (*giri*) trong nội địa Tích Lan.

⁽¹⁾ Mhv. i. 30; Dpv. i. 67 f.

⁽²⁾ Mhv. *Trs.*, p. 4, n. 4.

Giriddhī.—Trưởng lão Alahán ở **Mahāvihāra** dạy Vi Diệu Pháp tại Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 14.

Girinagara (Girivhanagara).—Tịnh xá ở **Devapāli** do Vua **Aggabodhi V** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlviii. 3.

Girinelaṭṭhaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông là một thợ săn có cúng dường Phật **Sikhī** bằng *nela* ⁽¹⁾. Ông và Trưởng lão **Gavampati** là một ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 457.

⁽²⁾ ThagA. i. 104.

Girinelaṭṭhaka.—Tịnh xá nằm trên phía Bắc của **Kaṇḍanagara**, do Vua **Sūratissa** xây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 6.

Giripunnāgiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Sobhita** trái *giripunnāga* trong lúc ông an trú tại **Cittakūṭa** ⁽¹⁾. Ông và Trưởng lão **Kaṇhadinna** là một ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 416.

⁽²⁾ ThagA. i. 304.

Giribāraṭṭha.—Một quận trong **Dakkhiṇadesa** bên Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxix. 8; lxx. 125.

Giribāvapi.—Hồ nước được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii, 44; xem thêm Cv. *Trs.* i. 280, n. 5.

1. Giribbaja.—Một tên gọi khác của **Rājagaha** (*q.v.*).

2. Giribbaja.—Một tên gọi khác của núi **Vaṅkagiri** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 589.

Giribrahā.—Xem **Giriguhā**.

Giribhaṇḍa.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Udaya I** trùng tu ⁽¹⁾. Xem **Giribhaṇḍapūjā** ở dưới.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 29.

Giribhaṇḍa-(vāhana)-pūjā.--Lễ hội do Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** tổ chức lần đầu tiên trên núi **Cetiyaḡiri**. Lễ hội rất lớn và hoành tráng. Thảm được trải dài từ **Kadamdanadī** tới núi để dân chúng đến lễ hội bằng chơn sạch sẽ; đường được treo đèn kết hoa rực rỡ; trạm xá được dựng lên nhiều nơi để phát chẩn. Có kịch và múa hát. Đèn được thắp sáng trên toàn đảo và cả trên biển trong vòng một do tuần ⁽¹⁾. Truyền thuyết ⁽²⁾ nói rằng trong ngày Giribhaṇḍa-(vāhana)-pūjā **Māra** đổ xuống một trận mưa than để phá lễ hội, nhưng Trưởng lão hoá nên mặt đất trên không trung nên than không rơi được xuống lễ hội. Trong lễ hội, vật cúng dường quý giá như là bộ y mà các đại quan muốn đến tay một vị Trưởng lão, nhưng Sadi trẻ **Loṇaḡirivāsī Tissa** lại trúng vì ông tri hành *sārāṇiya-dhammā* ⁽³⁾.

Giribhaṇḍa-(vāhana)-pūjā có thể liên quan đến **Giribhaṇḍavihāra** vì tên gọi của lễ hội giống tên của tịnh xá.

⁽¹⁾ Mhv. xxxiv. 75 ff.; AA. i. 13.

⁽²⁾ Vsm. 376; Vsm.

Trs. ii. 436, n. 4.

⁽³⁾ DA. ii. 353; AA. ii. 653 f.; MA. i.

545 f.

Girimaṇḍala.--Quận dưới miền Nam Tích Lan ⁽¹⁾. Xem **Giri [4]**.

⁽¹⁾ Cv. li. 111; chi tiết, xem thêm Cv. Trs. i. 159, n. 1.

Girimānanda Thera.--Con của vị tể sư phục vụ Vua **Bimbisāra**. Thấy được oai nghi của Phật lúc Ngài vào thành **Rājagaha**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Đang lúc ăn học trong làng, một hôm ông vô Rājagaha xin yết kiến Phật và được nhà vua bảo ở lại để ông nuôi dưỡng. Nhưng nhà vua quên khiến ông phải sống lang thang ngoài trời. Thiên thần sợ mưa làm ướt ông nên dừng không mưa nữa, tạo nên hạn hán trong vương quốc. Biết được lý do, nhà vua bèn xây cho ông một cái cốc; ông tu tập và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sumedha**, ông làm gia chủ, và khi vợ con ông chết, ông bỏ vô rừng để tang. Phật đến an ủi ông; ông dâng lên Phật bông hoa và nói lời tán thán ⁽¹⁾.

Giri Sutta được thuyết liên quan đến Girimānanda, lúc ông bệnh nặng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vv. 325-9; ThagA. i. 409 ff.; Ap. i. 330 f.

⁽²⁾

A. v. 108 ff.

Girimānanda Sutta.—Xem **Giri Sutta.**

Girimekhalā.—Voi của **Māra**. Voi cao 150 lý. Lúc bị Māra thúc, voi tiến tới Phật đang ngồi dưới cội Bồ Đề và phủ phục ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 72, 73, 74; MA. i. 384; Mbv. 31; Vindhish, “Māra und Buddha,” 199; BuA. 239; MT. 473.

1. Giriya.—Con chó rừng, tiền thân của **Devadatta** ⁽¹⁾. Xem **Manoja Jātaka**.

⁽¹⁾ J. iii. 322 f.

2. Giriya.—Tướng Tamil, Tư lệnh của cứ địa **Girilaka**, bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** giết ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 47.

Giriyasa.—Xem **Giri [3]**.

Giriyāvāpi.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxviii. 46; xem thêm Cv. Trs. i. 280, n. 5.

Girilaka.—Cứ địa của Tamil gần **Vijitapura** do **Giriya** trấn giữ. Căn cứ bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chiếm ⁽¹⁾ và Giriya bị giết chết.

⁽¹⁾ Mhv. xxv. 47.

Girivaṃsa.—Một vương tộc ở Tích Lan. Thái tử **Alagakkonāra** và Mẫu hoàng của Vua **Parakkamabāhu VI** ⁽²⁾ thuộc vương tộc này.

⁽¹⁾ Cv. xci. 3.

⁽²⁾ P.L.C. 247.

Girivāhana.—Một trong số cung điện mà Phật **Atthadassī** sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xv. 15.

Girivihāra.—Vihāra ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi I** xây; tịnh xá còn được cúng dường 100 thửa ruộng ⁽¹⁾. Tịnh xá là trú xứ của Tỷkheo **Cullapiṇḍapātiya-Tissa** ⁽²⁾, và của một sadi học trò của **Tepitaka**, tức Trưởng lão **Culla-Summa** ⁽³⁾.

gì sanh khởi, tất cả đều chịu sự đoạn diệt.”⁽¹⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 46; S. iii. 119.

3. Gilāna Sutta.—Như kinh trên, nhưng ở đây mục đích của pháp Phật dạy

là tịch tịnh hoàn toàn, không chấp thủ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 47.

4. Gilāna Sutta.—Phật viếng Tôn giả **Mahā Kassapa** đang bị bệnh nằm ở **Pippaliguḥā** và thuyết về thất Bồ đề phần. Hoan hỷ, Tôn giả hết bệnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 79.

5. Gilāna Sutta.—Mô tả cuộc viếng thăm Tôn giả **Mahā Moggallāna** của Phật tại **Gijjhakūṭa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 80.

6. Gilāna Sutta.—Phật bị bệnh tại **Kalandakanivāpa** trong **Veļuvana**; Trưởng lão **Mahā Cunda** đến viếng Ngài và đôi bên luận bàn về thất Bồ đề phần. Phật hết bệnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 81.

7. Gilāna Sutta.—Trước khi nhập涅槃, Phật an cư mùa mưa ở **Vesāli** tại làng **Beļuva** và lâm trọng bệnh tại đây. Với sức tinh tấn Ngài nhiếp phục trọng bệnh ấy, lưu giữ mạng hành và sống. Ngài thoát khỏi cơn bệnh. Tôn giả **Ānanda** tán thán sự kham nhẫn của Phật và có an ủi rằng Thế Tôn sẽ không diệt độ, nếu Ngài không có lời di giáo lại cho chúng tỳkheo. Phật dạy chư tỳkheo rằng hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác.⁽¹⁾

⁽¹⁾ S. v. 152 f.; kinh này còn được thấy giống như đúc (*verbatim*) trong D. ii. 98 f.

8. Gilāna Sutta.—Một thời, Phật trú ở **Vesāli**, tại Đại Lâm, giảng đường có nóc nhọn. Rồi Thế Tôn vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến hành lang người bệnh. Thấy một tỳkheo ốm yếu bệnh hoạn, Ngài dạy nên hành trì năm pháp sau để diệt trừ lậu hoặc và mau thoát khỏi bệnh: sống quán bất tịnh trên thân, với tướng ghê tởm đối với các món ăn, với tướng không thích thú đối với tất cả thế giới, quán vô thường trong tất cả hành, và nội tâm khéo an trú trong tướng về chết ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

⁽¹⁾ A. iii. 142; cf. **Giri Sutta**.

Gilānadassana Sutta.—Lúc bấy giờ gia chủ **Citta (Cittagahapati)** bị bệnh. Có nhiều chư thiên đến với ông và khuyên ông hãy nguyện trong tương lai sẽ trở thành Chuyển luân Thánh vương. Ông từ chối và nói “cái ấy không thường hằng, cần phải bỏ đi và vượt qua.” Thân thích ông hỏi ông nói gì lung tung vậy. Ông giáo giới họ nên có đầy đủ lòng tin bất động nơi Phật, Pháp, Tăng. Sau đó ông liền mệnh chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 302 f.

Gilāyana Sutta.—Lúc sắp sửa rời **Nigrodhārāma** ở **Kapilavattu** để du hành, Phật được **Mahānāma** bạch hỏi rằng một cư sĩ có trí bị bệnh phải được giáo giới như thế nào? Phật đáp rằng một cư sĩ có trí bị bệnh phải được một cư sĩ có trí giáo giới với bốn pháp an ủi như sau: có lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, và các giới được các bậc Thánh ái kính... đưa đến Thiên định. Vị ấy hãy từ bỏ lòng thương nhớ đối với cha mẹ, vợ con mình. Vị ấy hãy từ bỏ tâm khỏi các nhơn dục. Vị ấy nên mong cầu không tái sanh và được giải thoát ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. v. 408 f.

Gilimalaya.—Làng mà Vua **Vijayabāhu I** cúng dường đê lễ tế tại **Samantakūṭa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lx. 65; xem thêm Cv. *Trs.* i. 221, n. 2.

Givulabā.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Vua **Parakkamabāhu I** đại thắng quân thù ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxiv. 91.

Gihī Sutta.--Lần nọ, lúc Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** đến yết kiến Phật, Phật nói với Tôn giả **Sāriputta** rằng tín chủ nào mà sở hành được bảo vệ trong năm học giới, và có được bốn tầng thượng tâm hiện tại lạc trú (*ābhicetasikadhammā*)--lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, và các giới được các bậc Thánh ái kính, tín chủ ấy có thể nói về mình rằng ông đã đoạn tận địa ngục (*niraya*), loài bàng sanh, loài ngựa quý, cõi dữ, ác thú, đọa xứ, và ông là bậc Dự lưu, không còn phải thối đọa, quyết chắc đạt được Chánh giác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 211 f.

Gihivinaya.—Xem **Sigālovāda Sutta**.

Gihīnaya Sutta.—Xem **Bāḷhagilāyana Sutta**.

Gihīsāmīci Sutta.—Phật nói với Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** về bốn bốn pháp đưa vị Thánh đệ tử bước vào con đường thích đáng của người gia chủ: hộ trì chúng Tỳkheo với y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. ii. 65.

Gīta Sutta.--Có năm điều nguy hại với người thuyết pháp với giọng ca kéo dài (*gītassareṇa*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iii. 251.

Guṇa.—Một du sĩ của **Kassapagotta** được Vua **Angati** trị vì **Videha** tham kiến. Ông được quy là **Sunakkhatta**, vương tử **Licchavī**.

Chi tiết, xem **Mahā Nārada Kassapa Jātaka**.

Guṇa Jātaka (No. 157).—Chuyện Công Đức. Một thời Bồ Tát sanh làm con sư tử. Một hôm sư tử đi săn bị lún dưới bãi bùn không kéo chơn lên được và nhịn đói bảy ngày cho đến khi được con chó rừng moi bùn cứu mạng. Để đền ơn, sư tử đưa chó rừng và con chó cái về hang mình để gặp sư tử cái, rồi hai đôi vợ chồng sống hoà thuận an vui trong hang này. Một thời gian sau hai đôi vợ chồng có mỗi đôi hai con nhỏ.

Ngày nọ, sư tử cái nảy ý ghen tuông và dọa chó cái với chó con nhằm mục đích cho gia đình chó đi ra khỏi hang mình. Khi nghe tự sự, sư tử nói với vợ về ơn cứu tử và tình nghĩa đôi bên. Từ đó hai gia đình sư tử và chó rừng sống hạnh phúc bên nhau.

Chó rừng chỉ Tôn giả **Ānanda**.

Chuyện được kể liên quan đến vụ Ānanda nhận y của cung Vua **Pasenadi** cúng dường. Thoạt tiên Trưởng lão nhận 500 y do các nữ nhơn trong cung dâng sau khi nghe pháp. Nghe tin này, nhà vua lấy làm lạ vì ông biết rằng mỗi tỳkheo chỉ được có ba y. Được Trưởng lão Ānanda tường trình tự sự nhà vua cúng dường thêm 500 y nữa. Được biết một ngàn y này là thứ đắt giá do một vua bạn tặng. Trưởng lão Ānanda đem y cho một tỳkheo thị giả trẻ của mình. Vị này đem phát lại cho các bạn đồng phạm hạnh, tuy nhiên ông cũng bị tiếng không hay. Tiếng đến tai Phật, Ngài bảo Trưởng lão Ānanda làm đúng vì ông muốn giúp đỡ người đã giúp đỡ ông ⁽¹⁾.

Jātaka này được gọi là **Sīha Jātaka**, và có thể cũng là **Sigāla Jātaka** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 23 ff.

⁽²⁾ E.g., trong J. ii. 314.

Guṇagandha.—Tỳkheo học giả ở Miến Điện ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 132, 143.

Guṇaratanadhara.—Danh vị mà Vua **Bhuvanekabāhu** ban tặng cho một tỳkheo từng đến Miến Điện để đưa đạo nguyên thủy về Tích Lan ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās. 45.

Guṇasāgara.—Tỳkheo Miến Điện, tác giả của **Mukhamattasāra** và **Tīkā** của tài liệu này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv., p. 63; Bode, *op. cit.*, p. 25.

Guṇasāra.—Học trò của Tỳkheo học giả Miến Điện **Guṇagandha**. Ông là người ở làng **Sahassorodha** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., 112, 162, 164.

Guṇasiri.—Học trò của Trưởng lão **Canda** ở làng Repina. Ông là thầy của **Ñāṇadhaja** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., 162, 163, 164.

Guṇābhilaṅkāra.—Trưởng lão ở làng **Tunna**. Ông là một trong những người gây ra sự tranh cãi **Ekamsika** ⁽¹⁾. Về sau ông sống trong **Jeyyabhūmivihāra** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Sās., 118. *Ibid.*, 132, 163.

Guttijjita.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi **Isigili** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 70; ApA. i. 107.

Gutta, Guttaka.—Người Tamil soán ngôi Vua **Sūratissa**. Ông là người buôn ngựa sang Tích Lan với một người Tamil khác tên gọi **Sena**. Gutta và Sena giết Vua Sūratissa lên làm vua trị vì **Anurādhapura** 22 năm (177-155 B.C.). Hai ông bị **Asela** giết và soán ngôi; Asela là Bào đệ của Vua **Devānaṃpiyatissa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 10 f.; Dpv. xviii. 47 f.

Guttasāla, Guttasālaka.—Tên một làng và cũng là tên một quận trong xứ **Rohaṇa**. **Duṭṭhagāmaṇī** sống tại đây trước khi lên ngôi trị vì **Mahāgāma** ⁽¹⁾. Guttasāla cách Mahāgāma 30-35 dặm về phía Bắc; Mahāgāma có con lộ đi ngang qua **Māṇikagaṅga**. Guttasāla nằm trên đường chạy từ Mahāgāma đến **Mutiyaṅgana**; đường này chạy dọc theo Mahāvālukagaṅgā đến Pulatthipura. Do đó, Guttasāla là một điểm chiến lược quan trọng và là tâm điểm của nhiều chiến dịch trong nhiều thời kỳ khác nhau ⁽²⁾.

Atthasālīnī ⁽³⁾ có ghi lại câu chuyện của một tỳkheo ni Alahán ở Guttasāla. Một lần nọ, làng bị cướp đánh phá, bà ra đi cùng một tỳkheo ni trẻ gánh hành trang của bà. Đến cổng **Nakulanagara**, bà gặp Trưởng lão **Mahānāga** ở **Kālavallimaṇḍapa** và được ông chia thực phẩm cúng dường ngay trong bát của ông vì bà không có bát. Bà thọ trai rồi rửa bát trả và nói rằng ngày mai ông sẽ được cúng dường dễ dàng, không cần phải rón sức. Lời bà đúng với sự thật.

⁽¹⁾ Mhv. xxiv. 17. ⁽²⁾ *E.g.*, của Mahinda (Cv. li. 109, 117); Vijayabāhu I (*ibid.*, lxviii, 34); Jayabāhu I (*ibid.*, lxi. 12); Parakkamabāhu I (*ibid.*, lxxi. 155 f.; lxxv. 15. Xem Cv. *Trs.* i. 158, n. 4. ⁽³⁾ DhsA. 398. f.

1. Guttā Theri.--Trưởng lão ni thuộc một gia đình Balamôn ở **Sāvatti**. Lúc đến tuổi trưởng thành, bà chán ngán cuộc sống gia đình. Do duyên sẵn có, bà được cha mẹ cho gia nhập Tăng Đoàn dưới tên gọi **Pajāpatī Gotamī**. Trong một thời gian dài bà không thể nhập định; tuy nhiên, được Phật khuyến khích, bà tinh tấn tu tập và về sau đắc quả Alahán⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thig. vv. 163-8; ThigA. 157 f.

2. Guttā.—Con gái thứ ba trong bảy người con gái của Vua **Kiki** trị vì Benares. Bà là tiền thân của **Paṭācārā**, con gái của hai ông bà theo đạo Jain⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 481; nhưng xem Ap. ii. 558, v. 15, trong ấy Paṭācārā được quy là Bikkhunī.

Guttīla.—Bồ Tát sanh làm một nhạc công ở Benares, sống độc thân để nuôi cha mẹ mù loà. Ông có một học trò, **Mūsila** ở **Ujjeni**, và tận tâm truyền nghề cho trò này, dẫu rằng xem tướng thấy học trò mình không phải là bậc chơn hơn. Một hôm, ông giới thiệu học trò mình với triều đình. Học trò ông liền đứng ra tranh tài với ông trước mặt nhà vua. Ông không muốn tranh với học trò mình vì thắng sẽ không vinh dự gì còn thua sẽ bị nhục, nên ông bỏ vô rừng. Thiên chủ **Sakka** xuất hiện và hứa sẽ giúp ông thắng cuộc. Trong cuộc tranh tài, Guttīla chơi nhạc theo sự chỉ dẫn của Sakka; tiếng nhạc của ông vang dội khắp kinh thành và Thiên nữ giáng thế múa hát. Thế là Mūsila thua cuộc và bị dân chúng nổi giận ném đá chết.

Về sau, Sakka cử mã xa **Māṭali** đón Guttīla lên du hành cõi **Tāvātimsa**. Để đổi lấy tiếng nhạc của ông, ông được phép tìm hiểu về thiện nghiệp của chúng sanh sống trên cung trời này. Trở về cõi thế sau bảy ngày viếng Tāvātimsa, ông thuật lại cho dân chúng thế tục nghe những gì ông thấy trên cõi Thiên và khuyên họ sống đời thánh thiện⁽¹⁾.

Được biết, có lần Guttīla gởi cho một nữ hơn một ngàn đồng để được nàng thương tưởng, nhưng không thành công. Ông trang điểm mình rồi đến nhà nàng đánh đàn và ca hát. Bị mê hoặc bởi tiếng nhạc của ông, nàng mở cửa sổ ra xem nhưng tưởng là cửa cái bèn bước ra và té xuống lầu chết⁽²⁾.

Guttīla được nói là một trong bốn người lên cõi Tāvātimsa lúc làm người tại thế; ba người kia là **Sādhina**, **Nimi** và **Mandhātā**.

(¹) J. ii. 248 ff.; VvA. 137 ff. (²) AA. i. 16 f.; có phải đó là một người khác? (³) Mil. 115, 291.

Guttīla Jātaka (No. 243).--Chuyện Nhạc Sĩ Guttīla. Nhà vua cuộc tranh tài giữa hai nhạc công **Guttīla** (q.v.) và **Mūsila**. Mūsila chỉ **Devadatta**, Sakka chỉ **Anuruddha**, và nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**.

Chuyện được kể liên quan đến Devadatta. Các tỳkheo tìm cách khuyến cáo ông nhận Phật là bậc Đạo sư vì nhờ Ngài mà ông lâu thông Tam Tạng và đắc bốn Thiền na. Nhưng Devadatta không chịu (¹).

(¹) J. ii. 248 ff.

Guttīlavimāna.--Tôn giả **Moggallāna** viếng cõi **Tāvātimsa**, Moggallāna thấy 36 Thiên nữ có cung điện gần nhau bèn hỏi chư vị về thiện nghiệp trong quá khứ. Trở về, ông bạch trình Phật. Phật nói rằng chư vị ấy từng sanh trên cõi Tāvātimsa từ thời **Guttīla** lên đó viếng thăm. Tiếp theo Ngài kể chuyện của Guttīla (¹).

(¹) Vv. iii. 5; VvA. 137 ff.

Gundāvana.--Khu rừng trong **Madhurā**, trú xứ của Trưởng lão **Mahā Kaccāna**. Vua **Avantiputta** trị vì Madhurā có đến viếng Trưởng lão tại đây và được ông thuyết **Madhurā Sutta** (¹). Tại đây ông còn được Balamôn **Kaṇḍarāyana** (²) yết kiến. Tên trọn vẹn của khu rừng là **Kaṇḍagundāvana** (³). v.l. **Kuṇḍavana**.

(¹) M. ii. 83 f. (²) A. i. 67 f. (³) MA. ii. 738; J.R.A.S., 1894, 349.

Gumbakabhūtā.--Nữ nô tỳ của **Ummādacittā**, người được chủ nhiệm giao con để đưa đến nơi an toàn (¹).

(¹) MṬ. 280.

Gumbika, Gumbiya.--Dạ xoa; xem **Gumbiya Jātaka**.

Gumbiya Jātaka (No. 366).—Chuyện Con Quỷ Gumbiya. Một thời, có một thương nhơn ở Benares (Bồ Tát) đưa đoàn gồm 500 cỗ xe thương buôn qua rừng. Ông dặn mọi người không được ăn gì gặp trong rừng mà không tham khảo ý kiến ông trước. Trên đường họ thấy lá rừng được rải mật; mật có tẩm thuốc độc do đạxa **Gumbiya** bày để ăn thịt người chết vì tham ăn. Một số không nghe lời, ăn mật nên bị chết. Một số khác nếm mật và nhớ tới lời dặn nên không ăn; họ được cứu sống bằng cách gây nôn.

Chuyện được kể về một tỳkheo đả mê nhan sắc của một nữ nhơn hồi tiết đã xuất gia. Ham muốn như mật có thuốc độc, Phật nói. Vị tỳkheo đắc quả Dự lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 200 f.; cp. Kimpakka Jātaka.

Guralatthakalañcha.—Một địa danh ở Tích Lan, từng là trận chiến của **Damīlādhikāri Rakkha** với quân thù ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 77; Cv. Trs. i. 51, n. 3.

Gilissāni.--Vị tỳkheo sống trong rừng (nên thô tháo) ra **Kalandakanivāpa** vì công vụ. Ông làm đệ tử của **Gilissāni Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 469.

Gulissāni Sutta.—Tôn giả **Sāriputta** nhận thấy trong số tỳkheo ở Rājagaha có một vị sống trong rừng rất thô tháo và vụng về, tên gọi **Gulisāni**. Tôn giả bèn nói với các tỳkheo khác rằng tỳkheo sống ở rừng núi đến trú giữa chúng Tăng phải biết tôn trọng, cung kính các đồng Phạm hạnh, phải biết khéo léo về chỗ ngồi, không nên vào làng quá sớm và trở về ban ngày, không nên đi đến các gia đình trước buổi ăn hay sau buổi ăn, không nên trao củ, dao động, không nên nói nhiều lời và nói tạp nhạp, phải là người dễ nói và là người thiện hữu, phải thủ hộ các căn, phải tiết độ trong sự ăn uống, phải chú tâm cảnh giác, phải tinh cần tinh tấn, phải chánh niệm tinh giác, phải có Thiên định, phải có trí tuệ, phải thực tập thắng pháp, phải thực tập các pháp tịch tịnh giải thoát (*santavimokha*), phải thực tập các pháp thượng nhơn. Nghe vậy, Tôn giả **Moggallāna** hỏi rằng các pháp này cần phải được chấp trì và thực tập chỉ bởi tỳkheo sống ở rừng núi hay bởi tỳkheo sống ở gần xóm làng? Tôn giả **Sāriputta** đáp rằng các pháp

này cần phải được chấp trì và thực tập bởi tỳkheo sống ở rừng núi, huống chi tỳkheo sống gần xóm làng! ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 489 ff.

Gulā.—Một trường đạxa thường được Phật tử cầu khẩn khi bị ma quỷ ám ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 204.

Gulavaṇṇa.—Con ngựa của Vua **Kuṭakanna-Tissa**. Ngựa này không chịu qua sông **Kadamba** để đưa vua đi từ **Anurādhapura** đến **Cetiyaṇṇabata**. Bị quở trách, quan mã phu giải thích rằng ngựa Gulavaṇṇa không muốn đuôi mình thấm ướt để phải làm bẩn long bào của vua. Vua bèn nắm đỡ đuôi ngựa và ngựa thuận qua sông ⁽¹⁾.

Chuyện được kể để nói về các pháp của người huấn luyện ngựa hay.

⁽¹⁾ MA. ii. 653 f.

Guhaṭṭhaka Sutta.—Kinh thứ nhì của *Aṭṭhakavagga* của *Sutta Nipāta*, được thuyết cho **Piṇḍolabhāradvāja**. Một thời, ông trú tại Udakavana trong Kosambī. Bấy giờ có nhà vua trị vì Udena du ngoạn cùng đoàn tùy tùng. Lúc vua nghỉ trưa, các cung nữ ra đi dạo, gặp Trưởng lão, ngồi xuống nghe ông nói kinh. Thức giấc, nhà vua đi tìm, thấy cung nữ mình quây quần vị Trưởng lão, ông nổi giận. Ông hỏi Piṇḍola về pháp ân cư mà Trưởng lão hành trì trong thượng uyển. Nhưng vị Trưởng lão không trả lời, nhà vua dọa sẽ thả ông trong ổ kiến vàng. Vị Trưởng lão liền bay bổng lên không trung về **Gandhakuti** bạch trình Phật. Phật ngồi dựa nghiêng trên giường và thuyết kinh Guhaṭṭha cho vị Trưởng lão. Phật dạy, ai tham đắm vào sắc thân và dục lạc sẽ sống trong sợ hãi triền miên. Phải vứt bỏ tham đắm, vượt qua lũ lụt, và không bị ông nhiễm bởi thế tục ⁽¹⁾.

Kinh có tên Guhaṭṭha vì kệ đầu tiên của kinh bắt đầu bằng chữ *guhā* chỉ thân sắc.

Kinh được chú giải trong **Mahā Niddesa** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ SN. vv. 772-9; SNA. ii. 514 ff.

⁽²⁾ pp. 23 ff.

Guhasīva.—Vua xứ **Kāliṅga**. Thoạt tiên ông không lễ kính Nha Xá lợi tôn trí trong kinh đô của ông. Nhưng khi được chứng kiến

phép mâu, ông quy y và trân trọng lễ kính Nha Xá lợi. Về sau ông cử công chúa **Hemamālā** và Phò mã **Dantakumāra** thỉnh đưa Nha Xá lợi qua Tích Lan. Chuyện được kể trong **Dāṭhāvamsa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chương iv. ff.

Guhasela.—Cung điện sử dụng bởi Phật **Tissa** trước khi ông xuất thế ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Bu. xviii. 17.

Guhānahānakotṭha.—Một trong tám nhà tắm bằng đá do Vua **Parakkamabāhu I** xây cho chư tỳkheo ở **Pulatthipura** sử dụng ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 45.

Gūtha.—Địa ngục nơi sanh sống của quỷ sứ có răng nhọn dùng xé xác tội nhơn để hút tủy ⁽¹⁾. Con bất hiếu với cha mẹ bị đọa xuống địa ngục này ⁽²⁾. Gūtha nằm kế bên **Mahā Niraya**.

⁽¹⁾ M. iii. 185; J. vi. 8; SNA. ii. 481. ⁽²⁾ DhA. iv. 34.

1. Gūthakhādaka.—Nga quỷ. Thuở nọ, có gia chủ ở **Sāvatti** cúng dường vị tỳkheo đến viếng nhà ông một tịnh xá. Vị tỳkheo này ganh với các tỳkheo khác đến khát thực tại nhà gia chủ, nên nói xấu các tỳkheo này khiến gia chủ xử tệ với các tỳkheo này. Kết quả là ông bị sanh làm nga quỷ sống trong hầm cầu của tịnh xá đó; Tôn giả **Moggallāna** có thấy nga quỷ này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 18; PvA. 266 f.; cp. ThagA. i. 386 f.

2. Gūthakhādaka.—Như chuyện trên, nhưng gia chủ là một nữ nhơn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pv. iv. 9; PvA. 269.

Gūthakhādiduṭṭhabrahmaṇa Sutta.—Chuyện của một nga quỷ bị lún trong hầm phân và ăn phân bằng hai tay. Vào thời Phật **Kassapa**, ông thỉnh chư tỳkheo về nhà thọ trai và dọn cho mỗi vị một chén phân.

Hai Trưởng lão **Mahā Moggallāna** và **Lakkhaṇa** đều có thấy nga quỷ này gần **Gijjhakūṭa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 259.

Gūthapāṇa Jātaka (No. 227).—Chuyện Con Bọ Ếch Phân. Con bọ ếch phân uống rượu thừa của các thương gia trong một nhà nghỉ. Bọ say lúc trở về đống phân mình. Có con voi đến. Voi nghe mùi phân bỏ đi. Bọ tưởng voi sợ mình nên gọi thách thức voi chiến đấu. Voi trở lại tiểu tiện lên bọ khiến bọ bị chết ngay tại chỗ.

Chuyện được kể về một tỳkheo nhiếp phục một kẻ thô lỗ; anh thường mắng nhiếc chư vị tỳkheo đi khát thực trong làng gần **Jetavana** khiến chư tỳkheo không dám đến đó khát thực nữa. Một hôm, có một tỳkheo khoẻ mạnh vô làng khát thực bị anh cật vấn thô lỗ. Vị tỳkheo dạy cho anh một bài học bằng cái đấm làm anh té ngã và bằng phân rải lên mặt anh. Từ đó anh trốn mỗi khi thấy bóng dáng của tỳkheo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. ii. 209 ff.

Gūḷhummagga, Gūḷhavessantara, Gūḷhavinaya.—Được kể trong các Chú giải ⁽¹⁾ như *abuddhavacanāni*; có thể đó là kinh sách của các tông chánh thống, trừ tông Theravāda ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., Sp. iv. 742.

Gūḷhatthaṭṭikā.—Công trình, có thể là một lược giải (*glossary*) do một tỳkheo Miền Điện soạn; tỳkheo này cũng là tác giả của **Bālappabodhana** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Gv. 63, 73; xem Vinayagandhi.

Gūḷhatthadīpanī.—Tài liệu do **Sāradassī** soạn để giải các đoạn văn khó trong bảy Bộ của Tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sās., p. 116; Bode, *op. cit.*, p. 56.

Geṭṭhumba.—Con kênh mà thuật sử dụng được Vua **Mahinda III** cúng dường cho **Ratanapāsāda** để dùng trong việc trùng tu tăng xá này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlix. 41.

Gedha Sutta.—Xem **Anussati Sutta**.

Geyya.—Phân đoạn 2 của Tam Tạng xếp theo đề tài (matter, *āṅgavasena*). Gồm tất cả các kinh có kê, đặc biệt là toàn bộ Thiên Có Kê (*Sagāthakavagga*) của Saṃyutta Nikāya ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DA. i. 23 f.

1. Gelañña Sutta.—Lần nọ, Phật trú ở **Vesālī**, Đại Lâm, tại giảng đường của Ngôi nhà có Nóc nhọn. Một chiều, Ngài đến thăm các tỳkheo bị bệnh. Ngài giáo giới rằng phải chánh niệm, tỉnh giác khi thời đã đến (khi mệnh chung), để không bị trói buộc. Do duyên dầu và do duyên tim bắc, một ngọn đèn dầu được cháy đỏ. Khi dầu và tim bắc khô cạn, cháy hết, không được tiếp nhiên liệu thêm, ngọn đèn ấy bị tắt. Cũng vậy, khi thân tan vỡ, phải hiểu sắc là thế và phải chuẩn bị ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 210 f.

2. Gelañña Sutta.—Nội dung như trên nhưng lời văn có khác ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 213 f.

1. Gokaṇṇa.—Tên gọi của một địa điểm ở Tích Lan và cũng là tên gọi của một tịnh xá do Vua **Mahāsena** xây trên nền của một đền thờ Hindu ⁽¹⁾. Theo *Mahāvamsa Tīkā* ⁽²⁾, Gokaṇṇa nằm trên bờ biển Đông của Tích Lan. Ở những nơi khác, *Tīkā* lại nói **Gokaṇṇatittha** nằm gần cửa sông **Mahākandara**; còn *Cūlavamsa* ⁽⁴⁾ nói Gokaṇṇa là bến chót của một dãy bến trong **Rohaṇa** rất quan trọng trên phương diện chiến lược dọc theo sông **Mahāvāḷukagaṅgā**, từ “Sarogāmatittha đến Gokaṇṇa.” Trong một đoạn văn khác ⁽⁵⁾, Gokaṇṇa(ka) được kể như là biển (*mahaṇṇava*). Các chứng cứ này ủng hộ ước đoán của Geiger cho rằng Gokaṇṇa chỉ Vịnh Trincomalee (Khoddiyar) ngoài cửa sông Mahāvāḷukagaṅgā.

Gokaṇṇa(ka) được mô tả hai lần như một quang cảnh của các lễ nghi ma thuật, một lần trong trường hợp của **Mahānāga** và lần thứ hai trong trường hợp của **Mānavamma** ⁽⁸⁾.

Vua **Aggabodhi V** có xây một *padhānaghara* cho **Gokaṇṇa-vihāra** ⁽⁹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvii. 41.

⁽²⁾ p. 685.

⁽³⁾ p. 269.

⁽⁴⁾ lxxi. 18.

⁽⁵⁾ Cv. xli. 79.

⁽⁶⁾

Cv. Trs. i. 59, 4; n. 316, n. 2.

(7) Cv. xli. 79.

(8)

Ibid., lvii. 5.

(9) *Ibid.*, xlviii. 5.

2. Gokaṇṇa.—Tướng của Vua **Gajabāhu** từng đánh bại Vua **Kittisirimegha**. Ông có bản doanh trong **Kālavāpi** nơi ông làm **Nagaragiri**. Ông theo về với Vua **Parakkamabāhu** sau khi hai ông hội kiến tại **Buddhagāma**. Nhưng sau đó ông năm mơ⁽¹⁾ và bỏ trốn về **Kālavāpi**. Nhiều lần ông bị **Parakkamabāhu** đánh bại, như là trong trận ở **Nīlagala** do Tướng **Māyāgeha** điều quân. Về sau ông xây thành ở **Kālavāpi** và sanh sống tương đối yên ổn tại đó. Lần sau cùng ông được nghe nói đến là lần ông xúi giục **Mānābharaṇa** tiếm ngôi vua⁽²⁾.

(1) Cv. lxvi. 47 ff.

(2) Cv. lxiii. 34; lxvi. 35 ff., 62; lxx.

68, 71, 83, 257.

(3) Cv. Trs. i. 255, n. 3.

3. Gokaṇṇa.—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** được kể trong số các thủ lĩnh của chuyến viễn chinh ở miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾.

(1) Cv. lxxvi. 253, 270, 324-6.

Gokaṇṇaka.—Xem **Gokaṇṇa**⁽¹⁾.

Gokaṇṇanāḍṇanāyaka.—Một Tộc trưởng **Damiḷa** ở **Muṇḍannāṇaṃkoṭṭa**⁽¹⁾.

(1) Cv. lxxvi. 212.

Gokulaṅkavihāra.—Tịnh xá do các người chăn bò xây cúng dường ông bà **Dhaniya** sau khi hai ông bà thọ giới. **Buddhaghosa** nói tịnh xá còn đứng vững vào thời của ông⁽¹⁾.

(1) SNA. i. 46.

Gokuḷikā.—Một nhánh của tông dị giáo **Vajjiputtakā** mà gốc chánh trực tiếp là **Mahāsaṅghika**. Về sau, từ **Gokuḷikā** có thêm hai nhánh khác, **Paññattivāda** và **Bāhulika** (hay **Bahussutika**)⁽¹⁾. Thuyết dị giáo quan trọng nhưt của **Gokuḷikā** quan niệm rằng tất cả các hành, (*saṅkhāra*) bất luận thiện, bất thiện, hay không thiện mà cũng không bất thiện, không hơn một đồng than hồng (*kukkula*) từ đó ngọn lửa tắt rụi như từ một lò tro tàn. Quan niệm này bắt nguồn từ

lời Phật dạy trong **Adittapariyāya Sutta** (“Tất cả đều bốc cháy, này các Tỳkheo,...”) ⁽²⁾. Quan niệm này có thể là nguồn gốc của các tên khác của họ (**Kukkiḷika** hay **Kukkuṭika**) ⁽³⁾. Có thể Kukkuṭika là tên sơ khai và Gokuḷikā là tên viết trại ra từ Kukkuṭika. Gokuḷikā cũng có thể là tên rút ra từ tên của một vị thầy. Tuy nhiên, tất cả các Kinh điển Pāli chỉ ghi độc nhứt có “Gokuḷika”.

⁽¹⁾ Dpv. v. 40; Mhv. v. 4 f. ; Mbv., p. 96. ⁽²⁾ Kvu. ii. 7 (p. 208), và *Point of Controversy*, 127 f. ⁽³⁾ Rockhill, 186 ff.

Gocariya.—Một trong 10 tộc voi. Được biết voi **Chaddanta** được sanh trong tộc **Chaddantakula** chớ không thể nào trong tộc Gocariya được. v.l. **Kālāvaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 248.

Goṭapabbata.—Tỉnh xá dưới miền Nam Tích Lan do Vua **Mahallaka-Nāga** xây ⁽¹⁾. Có thể đó là **Koṭapabbatavihāra** và Mahallaka chỉ trùng tu. v.l. **Koṭapabbata**.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 124.

Goṭha.—Xem **Goṭhaimbara**.

Goṭhasamudda.—Biển gần Tích Lan, “Biển cạn.” ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxii. 49, 85; DA. ii. 695.

1. Goṭhakābhaya, Goṭhābhaya.—Nhà vua trị vì **Rohaṇa**, con của **Yatṭhālayakatissa** và là cha của **Kākavaṇṇatissa** ⁽¹⁾. Thịnh thoảng ông còn được gọi **Abhaya** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xv. 170; xxii. 11.

⁽²⁾ E.g., Mhv. xxiii. 10, 56.

2. Goṭhakābhaya.—Vua Tích Lan (302-15 A.C.). Ông là một **Lambakaṇṇa** ở **Mahiyaṅgana**, đi cùng **Saṅghatissa** và **Saṅghabodhi** về **Anurādhapura** thí Vua **Vijaya** soán ngôi ⁽¹⁾. Lúc làm quan ngân khố, ông nổi loạn chống sự yếu đuối của Saṅghabodhi và đoạt ngôi ⁽²⁾.

Ông lập nhiều công đức và có xây **Meghavaṇṇābhaya-vihāra**. Ông đuổi 60 tỳkheo ra khỏi **Abhayagiri** vì họ theo dị giáo **Vetulla**. Nhưng có một tỳkheo người Coḷa tên gọi **Saṅghamitta**

thắng Trưởng lão **Goṭhābhaya** (cũng là chú của vua), rất được vua quý mến, và được cử làm gia sư của hai Thái tử **Jeṭṭhatissa** và **Mahāsena**.

Nhà vua cũng được gọi là **Meghavaṇṇābhaya** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mbv. xxxvi. 58. ⁽²⁾ vv. 91, 98-117; chi tiết, xem Saṅghabodhi. ⁽³⁾ v. 98.

Goṭhaimbara.—Một trong mười chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là con của **Mahānāga** ở **Niṭṭhulaviṭṭhika**. Ông được gọi tên Gothaimbara vì vóc dáng nhỏ con của ông; tuy nhiên ông rất khoẻ, có thể nhổ cây rừng *imbara*. Biết được sức mạnh phi thường của ông, Vua **Kākavaṇṇatissa** cho triệu ông về phục vụ triều đình ⁽¹⁾. Ông lập chiến công chiếm lấy **Vijatapura** bằng cách dùng một cây dứa làm vũ khí ⁽²⁾.

Truyền thuyết nói rằng ⁽³⁾ vào thời Phật **Kassapa**, ông cúng dường các tỳkheo cháo sữa mỗi ngày.

⁽¹⁾ Mhv. xxiii. 49 ff.; *Rasavāhini* (ii. 28) nói rằng ông có chinh phục Đaxoa **Jayasena**. ⁽²⁾ Mhv. xxv. 27, 32, 44 f.

⁽³⁾ MT. 452.

Goṭhābhaya.—Tỳkheo sống trong **Saṅghapāla Pariveṇa**. Là cậu của Vua **Goṭhakābhaya II**, ông cố thuyết phục nhà vua ra khỏi ảnh hưởng của Trưởng lão **Saṅghamitta**, nhưng không thành công ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxvi. 15 f.

Goṇa (Goṇaka).—Con sông dưới phía Nam **Anurādhapura**. Trên bờ sông này, Vua **Cūlābhaya** có xây **Cūlagallaka-Vihāra** ⁽¹⁾ và Vua **Vaṅkanāsika-Tissa** có xây **Mahāmaṅgala-Vihāra** ⁽²⁾. Một mùa lụt nọ, Vua **Dhātusena** và người cậu Trưởng lão không thoát qua sông được, nhưng may nhờ có một Xà vương đưa qua nên tránh khỏi bị lụt vào tay quân thù ⁽³⁾. Về sau, khi xây **Kālavāpi**, Dhātusena xây luôn đập trên sông ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxxv. 13. ⁽²⁾ *Ibid.*, v. 113. ⁽³⁾ Cv. xxxviii. 24. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, v. 42. Được xác định là Kalā-oya hiện nay (Cv. *Trs.* i. 30, n. 3).

Goṇagāmaka.—Bên (*paṭṭana*) trên cửa sông **Mahakandara**, nơi **Bhaddakaccānā** lên bộ ⁽¹⁾; Bhaddakaccānā là ái nữ của Thích tử **Paṇḍu** sau làm Hoàng hậu của Vua **Paṇḍuvāsudeva**.

⁽¹⁾ Mhv. viii. 25; cf. v. 12.

Goṇagāmuka.—Một địa danh gần **Kālavāpi** nơi Tướng **Rakkhadīvāna** của **Parakkamabāhu I** đánh bại Tướng **Gokaṇṇa** của Vua **Gajabāhu** ⁽¹⁾.

Phải chăng đó là **Goṇagāmaka**? ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxx. 70.

⁽²⁾ Nhưng xem Cv. *Trs.* i. 293, n. 1.

Goṇaraviya Thera.—Tỳkheo ở Tích Lan, có thể là bạn đồng phạm hạnh của **Mahāsīva**. Được biết Mahāsīva có giảng giải **Mahā Saccaka Sutta** cho ông nghe và lúc đến đoạn Phật bảo Niganthaputta Saccaka không thông hiểu sự tu tập về thân nói chỉ đến sự tu tập về tâm, Goṇaraviya đặt quạt xuống và bỏ đi ra, tiếc rằng Phật đã nói lên điều đó; nhưng Mahāsīva thuyết phục ông rằng đó là sự thật ⁽¹⁾. *v.l.* **Moraṇāḷa**.

⁽¹⁾ MA. i. 463.

Goṇḍā, Goṇḍamittā.—Nữ đạoxa, mẹ của **Pola-(Posa)-mittā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MṬ. 260.

Goṇḍigāma.—Hồ nước do Vua **Upatissa II** xây ⁽¹⁾ và Vua **Aggabodhi V** trùng tu ⁽²⁾. Làng trong ấy có hồ nước Goṇḍigāma được Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường cho **Jetavana-vihāra** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 185.

⁽²⁾ *Ibid.*, xlvi. 9.

⁽³⁾

Ibid., xliv. 97.

Goṇḍagirika.—Vihāra do Vua **Sūratissa** xây trong khu Đông của **Anurādhapura** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xxi. 4.

1. Gotama Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở **Rājagaha** và được khai tâm lúc lên bảy. Vào tuổi 17, ông lại mê kỹ nữ và phá giới sống độc thân. Ông rất hối hận về việc làm này của

minh. Phật xuất hiện và cho ông gia nhập Tăng Đoàn; ông đặc quả Alahán ngay trong phòng thí phát.

Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ và có cúng dường Phật trái *āmōda* ⁽¹⁾.

Ông chính là Trưởng lão **Āmodaphaliya** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. 137 f.; ThagA. i. 256 f.

⁽²⁾ Ap. ii. 447.

2. Gotama Thera.—Ông là một Thích tử và chỉ được biết bằng tên tộc. Ông gia nhập Tăng Đoàn trong chuyến Phật quê về viếng thân thích. Ông đặc quả Alahán sau đó.

Vào thời Phật **Sikhī** ông có dâng lên tháp Phật tám bông *campaka* ⁽¹⁾.

Ông chính là Trưởng lão **Citapūjaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

3. Gotama Thera.—Còn được gọi là **Aparagotama**. Ông lớn tuổi hơn Phật và thuộc một gia đình Balamôn Udicca ở **Sāvattthi**. Ông thông thạo Vệđà và là một nhà hùng biện lỗi lạc. Nghe Phật thuyết pháp trong lễ cúng dường **Jetavana**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đặc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Lúc ông trở về Sāvattthi sau một thời gian dài ở Kosala, có rất nhiều Balamôn thân thích của ông đến thuyết các kinh thánh (*suddhivādā*) rất phổ biến trong dân gian lúc bấy giờ; ông thuyết lại lời Phật dạy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thag. 587-96; ThagA. i. 529 f.

4. Gotama Thera.—Alahán, sống ở **Piyaṅgudīpa**, thầy của Thái tử **Duṭṭhagāmaṇī** ⁽¹⁾. Trên đường đào tầu, Duṭṭhagāmaṇī luôn luôn ước mong được cúng dường một tỳkheo trước khi vào ăn. Gotama biết được thiện hành này nên gọi đến ông Tỳkheo **Tissa** để nhận vật thực cúng dường. Vật thực này được Gotama phân phối cho 500 tỳkheo ở Piyaṅgudīpa ⁽²⁾, rồi Gotama bỏ thức ăn đầy bát đưa đi trên không trung gọi lại cho Thái tử ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Mhv. xx. 69.

⁽²⁾ Mười hai ngàn, theo Mhv. xxxii.

55.

⁽³⁾ Mhv. xxiv. 24, 30; MṬ. 465.

5. Gotama.—Tên tộc của Phật và các Thích tử. Người trong tộc tuy thuộc hàng khattiya nhưng tuyên bố mình là hậu duệ của một

Đạo sĩ Bàlamôn, **Gotama**. Gotama và **Āṅgira** luôn luôn được lễ *Pravara* xứng danh là tổ tiên của dòng tộc Gotama.

Về sau, dường như Phật tử không còn nhớ đến Vedic r̥ṣi, vì theo một truyền thuyết cổ, **Okkāka** mới là tổ tiên của dòng tộc Gotama. Okkāka được sanh ra từ một cái trứng do máu huyết và tinh trùng của một ản sĩ khổ hạnh tên Gotama bị đóng xiên vì tội giết một kỹ nữ. Trứng nở ra nhờ mặt trời ⁽³⁾.

Gotama là tên mà các Bàlamôn và người không phải Phật tử gọi Đức Thế Tôn. “Gotama” cũng là tên mà Phật gọi các Thích tử, ít ra là một lần ⁽⁴⁾. Tộc Gotama được xếp vào hạng dòng tộc cao sang, như các tộc **Moggallāna**, **Kaccāyana** và **Vāseṭṭha** ⁽⁵⁾. Chú giải *Theragāthā* ⁽⁶⁾ nói rằng đệ tử của Phật (ví như **Vaṅṅisa**) cũng được gọi là Gotama dầu không thuộc huyết thống Gotama. Xem thêm **Sakyā**.

⁽¹⁾ Xem thêm một giải thích nữa trong Thomas, *op cit.*, 22 f.

⁽²⁾ Āśvalāyana, *Śrauta-sūtra*, 12, 11, 1. ⁽³⁾ Mtu. i.338 ff.; Rockhill, Buddha, 9f. ⁽⁴⁾ S. iv. 183. ⁽⁵⁾ Vin. iv. 6; DA. i. 246 f. (*uccākula-paridīpanam*).

⁽⁶⁾ ii. 204; xem thêm AA. i. 395 (*Gotama-buddhassa sāvako pi Gotamo*).

6. Gotama.—Một Bàlamôn hiền sĩ. Tên ông là **Āṅgira** **Gotama**. Xem **Āṅgira** [7].

7. Gotama.—Danh tánh của Tể sư Bàlamôn trong **Bhikkhāparampara Jātaka**. Chú giải nói rằng đó là tên tộc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 371, 372.

8. Gotama.—Ngọn núi gần **Himavā** ⁽¹⁾.

9. Gotama.—Trưởng lão ở Tích Lan, người soạn lời diễn giải bằng tiếng Tích Lan của **Sambandhacintā**. Ông thuộc phái **Araññavāsī** và là học trò của **Vanaratana Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ P.L.C. 199, 220.

10. Gotama.—Xem **Āḷavi-Gotama**.

11. Gotama.—Vị Phật Chánh Đẳng Giác sau cùng của 25 vị Phật đã thị hiện tại thế.

Ngài là một Thích tử ⁽¹⁾, Thái tử của Vua **Suddhodana** ⁽³⁾ trị vì **Kapilavatthu** và Chánh hậu **Mahā Māyā**, và thuộc dòng tộc **Gotama**. Trước khi đầu thai Ngài ở trên cõi **Tusita** đợi ngày xuống thế lần sau cùng. Sau khi hành xong *pañcavilokanāni* (năm su ru tâm), Ngài hạ thế ⁽⁵⁾. Quá trình thai nghén và sanh nở Ngài vô cùng kỳ diệu ⁽⁶⁾. Chánh hậu thai nghén Ngài vào ngày trăng tròn **Āsāḷha** lúc trăng đóng tại **Uttarāsāḷha**. Bấy giờ Chánh hậu không có ân ái với Vua mà nằm mộng thấy một Bạch Tượng (Bò Tát) xuyên qua hông vào dạ bà. Các giáo sĩ Balamôn giỏi về chiêm tinh đoán mộng đoán rằng nhà vua sẽ hạ sanh một hoàng tử, và hoàng tử này nếu không phải là một đế vương sẽ là một Đức Phật.

Địa cầu rung chuyển và ba mươi hai dấu hiệu xuất hiện báo tin sự ra đời của một bậc vĩ nhân. Dấu hiệu đầu tiên là hào quang vô lượng và vô biên tỏa sáng khắp mười ngàn thế giới; mọi người đều hân hoan, kể cả lửa địa ngục cũng bị dập tắt. Mười tháng sau ngày kết nhụy, vào lúc **Visākha**, Chánh hậu Māyā tâu xin được về bên cha mẹ mình ở **Devadaha** để sanh nở. Trên đường từ Kapilvatthu, bà đi ngang qua Vườn **Lumbinī**, tại đây bà muốn dừng chơn ngắm cảnh. Bà đèn một cây *sāla* lớn níu lấy cành cây và đột nhiên chuyển bụng. Tức thì màn được kéo quanh bà, và bà hạ sanh một hoàng nam ngay trong thế đứng ấy. Hôm đó là ngày trăng tròn của tháng **Visākha**. Ra đời, Thái tử được bốn Mahabrahma đặt trong chiếc võng vàng và được tắm bởi dòng nước từ Trời. Thái tử đứng trên thế gian, bước đi bảy bước về hướng Bắc, và tuyên bố bằng tiếng sư tử rống rằng “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.” Cùng ngày ấy có bảy chúng sanh khác ra đời: cội Bồ Đề, Thân mẫu của Rāhula (**Rāhulamātā**, phu nhân tương lai của Ngài), bốn Kho báu (*four Treasure Troves* mô tả trong DA. i. 284), Vương tượng, Ngựa **Kanthaka**, Mã xa **Channa**, và **Kāludāyi**. Thái tử được đưa trở về Kapilavatthu, và thân mẫu Ngài mệnh chung bảy ngày sau đó.

Đạo sĩ khổ hạnh **Asita** (hay **Kāḷadevala**), tu thiền trên Hy Mã Lạp Sơn được Thiên thần trên cõi Tāvātimsa báo tin sự ra đời của Hoàng tử, liền xuống viếng Vua Suddhodana và Hoàng Tử. Thấy hoàng tử ông đánh lễ và khóc vì tiếc rằng mình không thể sống lâu hơn để chứng kiến sự thành đạo của Hoàng tử. Biết trước như vậy

nên ông căn dặn cháu ông là **Nālaka** (v.l. **Naradatta**) chuẩn bị mình cho ngày trọng đại ấy ⁽⁷⁾. Sau năm ngày ra đời, Hoàng tử được làm lễ đặt tên, với sự tham dự của 108 Bàlamôn, mà tám vị sau đây **Rāma, Dhaja, Lakkhana, Mantī, Koṇḍañña, Bhoja, Suyāma, và Sudatta** chánh thức xem tướng số của Hoàng tử. Tất cả, trừ Koṇḍañña, đều tiên đoán Hoàng tử sẽ trở thành bậc đại vương hay vị Phật; tuy là người trẻ nhứt trong số tám vị Bàlamôn, Koṇḍañña quả quyết Hoàng tử sẽ thành Phật. Danh tánh của Hoàng tử không thấy nhắc đến trong ngày lễ đặt tên, nhưng được hiểu qua các kinh sách là **Siddhattha** (q.v.).

Trong số các sự kiện xảy ra trong đời niên thiếu của Hoàng tử, cần nói đến sự chứng sự nhập thiền định (jhāna) lúc chàng ngồi dưới cây jambu. Một hôm, chàng được đưa đi dự lễ Hạ điền, một lễ cổ truyền trong ấy nhà vua cùng thần dân cây ruộng; vua cây bằng chiếc cây vàng. Cung tần say mê với lễ lạc bỏ Hoàng tử một mình dưới gốc cây jambu. Sau khi trở lại, họ thấy Hoàng tử ngồi kiết già và nhập định dưới bóng cây tĩnh lặng đang che nắng cho chàng. Được trình tâu, vua cha đến và, một lần nữa, cung kính đánh lễ hoàng tử ⁽⁸⁾.

Hoàng tử sống cuộc đời vương giả đầy đủ tất cả các xa hoa thể tục, trong cung vàng điện ngọc, suốt 29 năm dài. Chàng có ba cung điện—**Ramma, Suramma** và **Subha**—cho ba mùa ⁽⁹⁾. Lúc hoàng tử lên 16, vua cha cử sứ giả đi tìm công chúa cho chàng trong hàng Thích nữ. Nhưng không ai chịu tiến con vô cung vì nghĩ rằng chàng vô học bất tài nên không thể nuôi gia đình. Khi tin này đến tai, Hoàng tử cho triệu tập một hội các Thích tử để thi thố tài năng mà mục chánh là mười hai cuộc thi bắn cung với cánh cung cần tới ngàn người mới giương nổi ⁽¹⁰⁾. Bảy giờ các gia đình Thích tử mới thán phục chàng và tiến cung cả 40 ngàn nữ nhi diễm lệ. Hoàng tử chọn ái nữ của **Suppabuddha** làm chánh hậu; chánh hậu về sau được gọi là **Rāhulamātā** ⁽¹¹⁾.

Theo truyền thuyết được phần đông chấp nhận, Hoàng tử Gotama xuất thế lúc chàng 29 tuổi. Theo sự tiên đoán của tám đạo sư Bàlamôn, Vua Suddhodana cẩn thận không cho Hoàng tử nhìn thấy cảnh già, bệnh hay chết. Nhưng duyên tiền định khiến Hoàng tử muốn du ngoạn hoa viên. Trên đường đi của Hoàng tử, Thiên thần đặt trước mắt chàng một người già nua khiến chàng có ý định xuất

thể ngay lúc trở về cung. Vua cha biết được ý muốn của Hoàng tử bèn truyền đưa tới nhiều cuộc vui chơi hơn nữa. Nhưng tất cả đều vô hiệu, và trong hai ngày sau đó ⁽¹²⁾ Hoàng tử lại chứng kiến thêm cảnh người bệnh và người chết cũng do Thiên thần sắp đặt. Vào ngày trăng tròn tháng Āsāḷha, ngày được chọn cho sự Đại Xuất Thế, Gotama thấy một tỳkheo và được nghe mã phu mình tán thán đời sống khổ hạnh của vị tu sĩ này. Hân hoan, Hoàng tử vô ngy uyên hoan hỷ. Thiên chủ **Sakka** cử Thiên vương **Vissakamma** xuống thế trang điểm cho Hoàng tử nên lúc trở lại hoàng cung chàng vô cùng uy nghi. Bấy giờ cũng là lúc chàng được tin con mình ra đời. Nhìn thấy trước đây là một ràng buộc, chàng đặt tên con là **Rahula** (q.v.). **Kisā Gotamī** (q.v.) thấy Gotama đi về hoàng cung, hoan hỷ và đọc kệ tán thán chàng. Nghe từ *nibbuta* (có nghĩa là dập tắt, tỉnh lặng) trong kệ, lòng chàng tràn ngập niềm hạnh phúc êm đềm, hạnh phúc niết bàn; chàng gởi tặng nàng xâu chuỗi bằng vàng vô giá mà nàng nhận như một biểu hiện của tình yêu. Gotama đi thẳng về cung nghỉ ngơi. Khuya lại, chàng thức giấc ⁽¹³⁾ để rồi phải chứng kiến cảnh các nữ nhơn trong cung ngủ lẫn như chết, miệng mồm há hốc, sau cuộc vui hồi đầu hôm. Ông khinh tởm và chán ghét cuộc đời thế tục. Ông quyết định xuất thế. Ông ra lệnh cho Channa thắng ngựa Kanthala, vô loan phòng nhìn vợ con lần cuối, rồi giục ngựa ra đi.

Hoàng tử rời kinh thành trên lưng Kanthaka với Channa đeo sau đuôi. Thiên thần bịt tiếng chơn cùng tiếng hí của ngựa và mở cổng thành cho Hoàng tử ra đi. **Māra** xuất hiện và tìm cách ngăn chặn chàng, buộc chàng phải hứa sẽ làm hoàng đế trong bảy ngày. Chàng từ chối; Māra dọa sẽ theo dõi chàng. Ra khỏi thành, chàng dùng ngựa để nhìn Kapilavatthu lần chót; truyền thuyết nói rằng chính đất xoay để chàng dễ nhìn lại. Sau đó, với sự hộ trì của Thiên thần, chàng phi 30 lý qua ba vương quốc của người Sākya, Koliya và Malla, và ngựa Kanthaka qua sông **Aṇomā** chỉ bằng một cái nhảy vọt. Qua bên kia sông, chàng dùng kiếm cắt râu tóc và thấy lên không trung; Sakka nhận lấy tóc râu chàng và tôn trí trong **Cūlāmaṇicetiya** trên cõi Tāvātimsa. Brahmā **Ghaṭikāra** truyền cho Gotama tám hạnh của một tỳkheo mà chàng tiếp nhận và thi hành. Sau đó chàng bảo Channa và Kanthaka trở về với vua cha. Kanthaka bể tim chết tại chỗ và tái sanh làm **Kanthaka-devaputta** ⁽¹⁴⁾.

Từ Aṇomā, Gotama đến vườn xoài của Anupiya, lưu lại đây bảy hôm, trước khi tiếp tục cuộc hành trình dài 30 lý đến Rājagaha trong một ngày. Tại đây ông bắt đầu khát thực. Người của Vua Bimbisāra thấy ông liền trình tâu lên vua. Vua truyền cho người theo dõi. Gotama dùng chơn dưới chơn núi **Paṇḍavapabbata** để thọ trai. Nhà vua liền đến đó. Hoan hỷ với thái độ của Gotama, ông đề nghị nhường ngôi. Gotama tâu trình sự tìm câu giải thoát của ông, nhà vua xin Gotama trở lại viếng Rājagaha sau khi chứng ngộ ⁽¹⁵⁾. Từ Rājagaha Gotama du hành tìm thầy học đạo. Ông gặp **Ālāra-Kālāma** và làm đệ tử của đạo sĩ này. Sau khi được Ālāra dạy hết giáo thuyết, ông xin ra đi vì chưa tìm thấy pháp giải thoát. Gotama gặp và thọ giáo với **Uddaka-Rāmaputta**. Nhưng ông cũng chưa thỏa mãn nên lại ra đi. Ông đến **Senānīgāma** ở Uruvelā và hành trì khổ hạnh tuyệt đối trong sáu năm cùng với năm bạn đồng phạm hạnh, **Pañcavaggiya**. Có lần ông kiệt sức ngất xỉu, khiến một vị Thiên tướng ông chết bèn đưa tin dữ về Vua Suddhodana; nhưng vua cha tin lời tiên tri trước đây nên không tin con mình đã chết. Bấy giờ Gotama được mẹ đang ở trên cõi Tāvatiṃsa xuống an ủi. Ý thức được sự kiệt sức của mình là do lối tu quá khắc khổ và rằng lối tu này sẽ không đưa đến mục đích mong muốn, Gotama quyết định ăn uống trở lại. Các Pañcavaggiya thấy vậy thất vọng, và bỏ ông đi về **Isipatana** ⁽¹⁶⁾.

Nhu cầu ăn uống của Gotama được nàng **Sujātā** đáp ứng. Sujātā, con gái của vị thôn trưởng địa phương, hằng ngày đem phẩm vật ra cúng Thần cây **Ajapāla**. Hôm ấy nàng đi cùng Tỷ nữ **Puṇṇā** ra cúng và thấy Gotama ngỡ là Thần cây hiện về để nhận lễ vật của nàng dâng trên mâm vàng. Trước khi ăn Gotama xuống tắm chỗ **Suppatittha** trên sông **Nerañjarā**. Sau khi ăn xong ông liệng chiếc mâm vàng ra giữa sông, mâm trôi ngược dòng và chìm chỗ nước xoáy xuống trú xứ của Long vương **Kāla (Mahākāla)**. Đêm trước Gotama có năm mộng năm lần ⁽¹⁷⁾ thấy rằng ông sẽ thành Phật hôm nay, ngày trăng tròn của tháng Visākha.

Gotama ngồi lại trong rừng cây *sāla* đến chiều, rồi đến góc cội Bồ Đề; đi theo ông có nhiều Thiên thần. Tại đây ông được người cắt cỏ **Sotthiya** cho cỏ mà ông dùng để trải làm bồ đoàn dài 14 gang tay bên phía Đông của cội Bồ Đề. Ông ngồi kiết già xuống bồ đoàn và nguyện không đứng lên nếu chưa giác ngộ ⁽¹⁸⁾.

Māra, chúa của thế giới dục lạc, quyết tâm ngăn cản Gotama đạt thành chánh quả. Ông có một đạo quân trải rộng 12 lý ở phía trước, trái và phải của ông, tận đến Cakkavāḷa ở phía sau ông, và chính lý phía trên đầu ông. Ông dùng nhiều loại khí giới và cỡi voi **Girimekhala** cao tới 150 lý. Thấy ông, tất cả các Thiên thần tụ họp để tôn vinh Gotama--Đại Phạm thiên, Sakka, Long vương Mahākāla--đều biến mất lập tức, chỉ còn một mình Gotama nhờ được che chở bởi mười *pāramī* mà ông đã dày công tu tập lâu nay. Māra tìm mọi cách làm cho Gotama kinh hoàng. Ông khiêu khích bằng cuồng phong khủng khiếp, gọi mưa, vân vân, nhưng thất bại ê chề. Sau cùng ông dùng **Cakkāvudha**, Cakkāvudha lại tạo nên một vòm vũng vàng che lấy Gotama. Đất trời chứng kiến quyền năng thành đạo của Gotama và Voi Girimekhala sụp quỳ lễ bái ông. Thảm bại, Māra kinh hãi và cùng quân binh đột nhiên biến mất. Các Thiên thần trở lại và tán thán Gotama ⁽¹⁹⁾.

Gotama tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ Đề qua đêm và yên tĩnh nhập đại định. Canh một ông chứng túc mạng thông, nhớ lại tất cả các kiếp trước. Canh hai ông đắc tha tâm thông (*dibbacakkhu*), biết rõ trạng thái tâm ký của vạn hữu. Canh ba ông ngộ lậu tận thông, thấu triệt chuỗi nhơn quả (*paṭiccasamuppāda*) rột ráo. Trong lúc ông nhập đại định, đất rung chuyển. Lúc bình minh hé mở, ông chứng ngộ và nghiêm nhiên thành Phật. Đức Phật tận hưởng nguồn hỷ lạc mà Ngài vừa chứng ngộ hoàn toàn ⁽²⁰⁾.

Trong bảy ngày đầu tiên Đức Phật ngồi bất động dưới cây Bồ Đề thiền sâu về *paṭiccasamuppāda*. Vào bảy ngày kế tiếp Ngài chu du Ajapālanigrodha, gặp Bālamôn “Huhunka” ⁽²¹⁾, và bị ba cô con gái của Māra là **Taṇhā**, **Aratī** và **Raḡā** dùng ái dục dụ dỗ ⁽²²⁾ nhưng bất thành. Tuần lễ thứ ba Ngài ngồi thiền và được Xà vương **Mucalinda** phùng mang che chở khỏi trận mưa buốt giá ⁽²³⁾. Tuần lễ thứ tư Ngài tham thiền dưới gốc cây **Rājāyatana** ⁽²⁴⁾; vào cuối tuần này Ngài được hai anh em thương nhơn **Tapussa** và **Bhallika** cúng dường phẩm vật và hai thương nhơn này tự nguyện quy y Phật và Pháp và là hai đệ tử đầu tiên của Đức Phật.

Đức Phật phân vân không biết có nên truyền bá chơn lý vô cùng thâm thâm vi diệu mà Ngài vừa khám phá, vì sự thật ấy rất khó hiểu và khó nhận chỉ có bậc trí giả mới lãnh hội được. Phạm Thiên **Sahampati** xuất hiện và tác bạch rằng có nhiều chúng sanh sẵn sàng

nghe và lãnh hội được giáo pháp của Thế Tôn. Đức Phật đồng ý trao truyền giáo pháp cho tất cả chúng sanh. Ngài nghĩ trước tiên đến các Pañcavaggiya đang trú tại Isipatana. Trên đường đến Benares Ngài gặp Ājīvaka **Upaka** và nói với đạo sĩ ngoại đạo này rằng Ngài là Jina (Đạo sư duy nhất trên cõi đời này; không thể tìm đâu ra người như Ta trên trái đất này hoặc ngay trên thiên giới). Lúc Ngài đến Isipatana, các Pañcavaggiya không thừa nhận Ngài là Như Lai (Tathāgata), nhưng rồi lắng nghe Ngài dạy, và vào ngày trăng tròn của tháng Āsāḷha Đức Thế Tôn chuyển pháp luân (thuyết bài kinh đầu tiên, **Dhammacakkappavattana Sutta**)⁽²⁶⁾. Sau bài pháp, Koṇḍañña đắc quả Dự lưu còn bốn vị kia xin quy y làm tỳkheo.

Năm ngày sau Thế Tôn thuyết **Anattalakkhaṇa Sutta** và các Pañcavaggiya đều đắc quả Alahán. Hôm sau Thế Tôn gặp và chuyển hoá **Yasa**, con của một thương nhơn giàu có ở Benares. Cha của Yasa đến tìm con cũng được giáo giới và ông là người đầu tiên quy y Tam Bảo; ông cũng là làm nam cư sĩ đầu tiên của Phật. Yasa đắc quả Alahán và được truyền giới. Sau đó Thế Tôn đến nhà Yasa thọ trai và chuyển hóa vợ và mẹ của Yasa; hai bà trở thành hai nữ cư sĩ đầu tiên của Phật. Kế có bốn bạn của Yasa và thêm 50 người nữa gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán. Như vậy bấy giờ có tất cả 60 Alahán và Phật cử chư vị này đi hoằng pháp khắp bốn phương trời. Chư vị có rất nhiều đệ tử xin gia nhập Tăng Đoàn; Phật cho phép chư Alahán truyền giới đệ tử mình⁽²⁷⁾; được biết trước đây chỉ có Phật truyền giới và Ngài truyền giới bằng lễ “*ehi bhikkhu*” (“Lại đây, tỳkheo,” Khi Phật gọi vi xin xuất gia như vậy, vị ấy tự nhiên trở thành tỳkheo--nd.).

Sau khi an trú mùa mưa tại Benares⁽²⁸⁾, Phật trở về Senānīgāma ở Uruvelā. Trên đường đi Ngài truyền giới cho 30 nhạc công **Bhaddavaggiyā**. Tại Uruvelā Phật thi triển 3500 phép kỳ diệu, bấy giờ tất cả mọi người đều xin nương theo giáo pháp của Ngài, kể cả ba anh em Kassapa (**Tebhātika Jaṭilā**), trừ người anh cả. Tất cả đắc quả Alahán sau khi nghe **Ādittapariyāya Sutta** mà Ngài thuyết tại **Gayāsīsa**. Cùng với các tân đệ tử, Đức Thế Tôn du hành đến Rājagaha; ở đây Ngài được Vua Seniya Bimbisāra yết kiến tại **Laṭṭhivanuyyāna**. Hôm sau Đức Thế Tôn và chư tỳkheo viếng hoàng cung; đi trước phái đoàn là Sakka giả dạng làm một thanh niên vừa đi vừa ngâm kệ tán thán Phật. Sau bữa ngộ trai, nhà vua cúng

dường vườn **Veļuvana** lên Phật và Tăng Đoàn. Phật an trú tại Rājagaha hai tháng ⁽²⁹⁾, bấy giờ hai thanh niên Balamôn **Sāriputta** và **Moggallāna** được Tôn giả Assaji đưa đến yết kiến Phật và Ngài hoan hỷ đón nhận họ vào Tăng Đoàn ⁽³⁰⁾. Số người theo Phật ngày càng đông khiến dân chúng trong xứ **Magadha** phẫn uất vì sợ tình trạng độc thân và góa bụa sẽ gia tăng, nên hủy báng Phật và chư Tăng, điều mà Phật hoàn toàn bác bỏ ⁽³¹⁾.

Vào ngày trăng tròn của tháng Phagguna (tháng Hai và Ba) ⁽³²⁾, Đức Phật cùng Tăng chúng du hành về Kapilavatthu theo ước mong của Vua cha do sứ giả **Kāludāyī** của triều đình bạch trình ⁽³³⁾. Ngài trú tại **Nigrodhārāma**; tại đây Ngài thi triển đôi phép lạ **Yamakapāṭihāriya** rồi thuyết **Vessantara Jātaka** để thuyết phục các Thích tử từ đặc của dòng tộc mình. Hôm sau, Phật ra đường khát thực; vua cha sừng sốt; nhưng sau khi biết ra rằng đó là truyền thống của tất cả các Phật, nhà vua an trú trong quả Dự lưu. Sau đó ông thỉnh Phật cùng chư tỳkheo theo Ngài vô cung thọ trai. Tại đây, tất cả các nữ nhơn, trừ Rāhulamātā, đến đảnh lễ Ngài. **Mahāpajāpati** đắc quả Dự lưu còn Suddhodana đắc quả Tuđhām (sakadāgāmi). Sau đó Đức Thế Tôn viếng Rāhulamātā tại cung của bà và thốt lời tán thán (xem kinh **Candakinnara Jātaka**). Hôm sau, Đức Phật khuyên người em khác mẹ là **Nanda** quy y và chính Phật truyền giới cho ông; được biết Nanda đã được vua cha chọn kế vị. Bấy ngày sau, Ngài truyền giới cho Rāhula. Nhìn người thân trong cung lần lượt ra đi, nhà vua đau buồn nên yêu cầu Phật chế luật chỉ truyền giới cho những ai được sự đồng ý của cha mẹ. Hôm sau Đức Phật nói pháp cho Vua Suddhodana; nhà vua đắc quả Anahām (anāgamī). Trong thời gian Phật viếng Kapilavatthu có 80 ngàn Thích tử gia nhập Tăng đoàn, mỗi Thích tử đến từ một gia đình Thích Ca.

Cùng các tân đệ tử Phật trở về Rājagaha. Trên đường Ngài ghé qua Anupiya; tại đây sáu Thích tử giàu có và quyền lực nhứt của dòng Thích Ca là **Anuruddha**, **Bhaddhiya**, **Ananda**, **Bhagu**, **Kimbila**, và **Devadatta**, cùng với người thợ hớt tóc của họ là **Upāli** đến yết kiến Ngài rồi xin được thọ giới. Từ Rājagaha về ⁽³⁴⁾ Ngài ngụ tại **Sītavana**. Có trưởng giả giàu có **Sudatta** (về sau được biết dưới danh **Anāthapiṇḍika**) đến yết kiến. Ngài giáo giới ông và ông mời Ngài viếng **Sāvatti**. Trên đường sang Sāvatti, Ngài ghé an trú mùa mưa tại **Vesāli** ⁽³⁵⁾. Anāthapiṇḍika cúng dường Phật **Jetavana**

(Kỳ Viên) với tất cả vật thực cần thiết trong lúc Ngài trú tại đây. Có thể chính lúc bấy giờ nhạc phụ của **Visākhā** là **Migāra** được chuyển hoá, và **Pubbarāma** được Visākhā xây trong Sāvatti.

Mùa an cư kiết hạ thứ tư Phật ngự tại Veḷuvana và chuyển hoá **Uggasena** ⁽³⁶⁾ tại đây. Vào năm thứ năm, Phật du hành trên không trung từ trú xứ **Kūṭāgārasālā** ở Vesālī để thuyết kinh cho vua cha Suddhodana đang lâm trọng bệnh; nhà vua đắc quả Alahān trước khi băng hà. Được biết ⁽³⁷⁾ trong lúc này giữa dân Sākya và dân Koliya xảy ra tranh chấp vì vấn đề sử dụng nước của sông **Rohiṇī**. Phật giải hoà đôi bên; bấy giờ Ngài an trú tại **Nigrodhārāma**. Hoàng hậu **Mahāpajāpati Gotamī** cùng đi với nhiều nữ nhon Sākya đến Nigrodhārāma viếng Phật và bạch xin Ngài cho phép nữ nhon gia nhập Tăng Đoàn. Bà xin ba lần và Phật từ khước ba lần rồi Ngài trở về Vesālī. Dầu không được phép, các bà vẫn xuống tóc, đắp y vàng rồi đi theo Ngài. Sau cùng Tôn giả Ānanda phụ các bà xin phép Phật và được Phật chấp thuận ⁽³⁵⁾.

Vào năm thứ sáu Phật thi triển đôi phép lạ Yamakapāṭihāriya một lần nữa dưới cội cây **Gaṇḍamba** ở Sāvatti. Trước đó Ngài cấm thi triển thần thông nhưng lần này Ngài đặc cách cho riêng Ngài để chế ngự bọn ả sĩ giả dối ⁽³⁹⁾. Năm này Ngài an cư kiết hạ tại **Maṅkulapabbata**.

Sau khi thi triển phép mâu, như tất cả các Phật, Ngài sải ba bước lên cội Tāvatisa để thuyết Vi Diệu Pháp cho mẫu thân Ngài sanh làm Thiên nữ trên cội này. Ngài an cư mùa thứ bảy tại đây. Đồ chúng tụ họp xem phép mâu của Ngài từ chối rời khỏi Sāvatti cho đến khi được gặp mặt Ngài. Tôn giả Moggallāna bèn dạy họ Pháp và **Culla Anāthapiṇḍika** cúng dường thực phẩm suốt ba tháng. Trong lúc Phật thuyết Vi Diệu Pháp, Tôn giả Sāriputta có lên yết kiến Phật mỗi ngày và được Ngài dạy cho những gì Ngài thuyết hôm trước. Khi mùa mưa kết thúc, Phật hạ thế; Ngài bước xuống trên cái thang nam ngọc tại **Saṅkassa**, cách Sāvatti 30 lý ⁽⁴⁰⁾. Bấy giờ, thấy uy thế của Phật lên cao, một số môn đồ của tông thù nghịch xúi dục **Ciñcāmānavikā** vu oan cho Phật. Một chuyện tương tự liên quan đến Du sĩ **Sundarī** được kể ở giai đoạn sau của cuộc đời của Đức Phật.

Năm thứ tám, Phật an trú giữa các dân **Bhagga**. Tại **Bhesakalāvana** gần **Suṃsumāragiri** Ngài gặp ông bà **Nakulapitā**, cha mẹ của Ngài vào 500 kiếp trước ⁽⁴¹⁾.

Năm thứ chín Phật trú tại **Kosambī**. Trong chuyến du hành trong xứ Kuru Ngài được Bàlamôn **Māgandiyā** đề nghị gả cho ái nữ **Māgandiyā**. Sự từ chối và lời giáo huấn về sắc đẹp của Ngài làm cho vị Bàlamôn rất căm hận Đức Thế Tôn ⁽⁴²⁾.

Vào năm thứ mười có sự ly giáo của các tỳkheo ở Kosambī đe dọa đến sự tồn tại của Tăng Đoàn. Không hoà giải được, Đức Phật rất buồn và vô rùng **Pāṛileyyaka** sống ẩn cư. Trên đường Ngài đi ngang **Bālakalonaḅāgāma** và **Pācīnavamsadāya**. Trong rừng Ngài luôn luôn được một con voi rời đàn theo hộ trì. Sau mùa an cư kiết hạ, Ngài trở về Sāvattthi, vừa lúc các tỳkheo Kosambī sám hối lỗi lầm và xin được tha tội. Tội của chư vị được hỷ xả và Tăng Đoàn không còn rạn nứt nữa.

Năm thứ 11 Phật du hành trong làng Bàlamôn **Ekanālā**; tại đây Ngài truyền giới cho **Kasi-Bhāradvāja**, một phú nông hồ đồ bảo Ngài hãy cải bữa mà sống chớ nên đi ăn xin ⁽⁴⁴⁾.

Năm thứ 12 Phật du hành ở **Verañjā** và an cư kiết hạ tại đây theo lời thỉnh cầu của Bàlamôn **Verañjā**. Rất tiếc Verañjā quên nhiệm vụ mình khiến chư tỳkheo bị bỏ đói phải nhờ đến sự cúng dường của 500 thương nhơn buôn ngựa; được biết bấy giờ Tôn giả Moggallāna có xin dùng thần thông để thu nhận thực phẩm nhưng không được chấp thuận ⁽⁴⁵⁾.

Năm thứ 13 Phật trú mùa mưa tại **Cālikapabbata**. Bấy giờ **Meghiya** được cử làm thị giả của Ngài ⁽⁴⁶⁾.

Năm thứ 14 Phật an trú tại Sāvattthi, và Rāhula thọ cụ túc giới (*upasampadā*).

Năm thứ 15 Phật trở về Kapilavatthu lần thứ hai. Tại đây Ngài bị nhạc phụ là **Suppabuddha**, trong một cơn say, không cho qua đường; bảy ngày sau ông bị đất hút ngay tại chơn của hoàng cung ⁽⁴⁷⁾.

Năm thứ 16 Phật trú tại **Ālavī** và chuyển hoá Dạ xoa **Ālavaka**, một hung thần thích ăn thịt người và sát hại ai đến gần ông.

Năm thứ 17 Phật trở về Sāvattthi nhưng có trở lại viếng Ālavī vì một nông dân nghèo hèn. Nông dân này đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết kinh ⁽⁴⁸⁾. Năm này Ngài an cư tại Rājagaha.

Năm thứ 18 Ngài trở lại Ālavī một lần nữa để hộ độ người con gái của ông thợ dệt. Nàng có nghe Phật thuyết ba năm trước đây về ước vọng thiên về cái chết. Bấy giờ chỉ có mình nàng lưu tâm đến

lời khuyên nhủ của Phật, nên khi biết nàng hấp hối, Phật đi 30 lý đến để thuyết kinh cho nàng nghe và an trú nàng trong quả Dự lưu ⁽⁴⁹⁾. Năm này Ngài an cư tại **Cālikapabbata**.

Năm sau Ngài cũng an cư tại Cālikapabbata.

Năm thứ 20 Ngài giáo hoá được tướng cướp **Āṅgulimāla**; Āṅgulimāla đắc quả Alahán và mệnh chung một thời gian ngắn sau đó. Trong năm này Ānanda được cử là thị giả thường trực của Phật, chức vụ mà ông giữ trong 25 năm cho đến lúc Phật nhập涅槃 ⁽⁵⁰⁾. Bấy giờ Phật an cư kiết hạ tại Rājagaha.

Hai mươi lăm năm sau cùng của cuộc đời của Thế Tôn, cho đến nay, chưa có tài liệu biên niên rõ ràng và chi tiết. Các Chú giải ⁽⁵¹⁾ nói rằng trong khoảng thời gian này Đức Thế Tôn an trú tại Jetavana và Pubbārāma. Điềm này có thể hàm ý rằng Đức Thế Tôn dùng Jetavana và Pubbārāma như bản doanh và Ngài an cư kiết hạ tại đó. Rồi từ đó Ngài du hành đến những nơi khác nhau mỗi năm. Sau đây là một số nơi Ngài đến trong các chuyến du hành ấy ⁽⁵²⁾: Aggālavacetiya, Anotatta, Andhakavinda, Ambapālivana, Ambalaṭṭhikā, Ambasaṇḍā, Assapura, Āpaṇa, Icchanaṅgala, Ukkatṭhā (Subhagavana), Ukkācelā, Ugganagara, Ujuññā (vườn nai Kaṇṇakatthaka), Uttara trong Koliya, Uttarakā, Uttarakuru, Uruvelakappa, Ulumpa, Ekanālā, Opasāda, Kakkarapatta, Kajaṅgalā (Mukheluvana), Kammāssadhamma, Kalandakanivāpa (gần Benares), Kimbilā, Kīṭāgiri, Kuṇḍadhāvana (gần Kuṇḍakoli), Kesaputta, Koṭigāma, Kosambī, (Ghositārāma và Badarikārāma), Khānumata, Khomadussa, Gosinḅgasālavana, Caṇḍalakappa, Campā (Gaggarā), Cātuma, Cetiyaḅgiri trong Vesāli, Jivakambavaṇa (trong Rājagaha), Tapodārāma, Tindukkhānu (paribbājakārāma), Todeyya, Thullakoṭṭhita, Dakkhiṇāgiri, Daṇḍakappa, Devadaha, Deseka trong xứ Sumbha, Nagaraka, Nagaravinda, Nādikā (Giṇṅjakāvasatha), Nālandā (vườn xoài Pāvārika), Nālakapāna (Palāsavana), Paṅkadhā, Pañcasālā, Pāṭikārāma, Beluva, cõi Phạm Thiên, Bhaddavatī, Bhaddiya (Jātiyāvana), Bhaganagara (Ānandacetiya), Maṇinālakacetiya, Manasākāṭa, Mātulā, Mithilā (vườn xoài Makhādeva), Medataḅumpa, Moraṇivāpa, ản cư của Rammaka, Laṭṭhivana, Videha, Vedhañña-ambavana, Venāgapura, Verañjā, Veḅudvāra, Vesāli (và nhiều đền tại đó, Udenacetiya, Gotamacetiya, Cāpalacetiya, Bahuputtakacetiya, Sattambacetiya, Sārandaacetiya),

Sakkara, Sajjana, Salalāgāraka trong Sāvatti, Sāketa (Añjanavana), Sāmagāma, Sālavatikā, Sālā, Simsapāvana, Silāvati, Sītavana, Sūkarakhatalena, Setavyā, Hatthigāma, Halidavassana, và vùng Hy Mã Lạp Sơn.

Năm sau cùng của cuộc đời của Đức Thế Tôn được mô tả chi tiết trong tụ ba kinh **Mahāparinibbāna**, **Mahasudassana** và **Janavasabha** liên hệ (chớ không phải là ba kinh riêng biệt). Trước các sự kiện đề cập trong ba kinh này, chỉ có cái chết của Vua **Bimbisāra** (xảy ra tám năm trước khi Đức Thế Tôn nhập diệt) là được mô tả chính xác⁽⁵³⁾. Cũng trong khoảng thời gian ấy, **Devadatta** có tham vọng lãnh đạo Tăng Đoàn nhưng không được nên trở thành thù địch của Phật⁽⁵⁴⁾. Ông tìm mọi cách để lấy mạng sống của Thế Tôn. Được **Ajātasattu** tán đồng, ông mua chuộc nhiều xạ thủ trong triều để ám sát Thế Tôn, nhưng tất cả đều kính phục oai nghi của Ngài nên không ra tay mà còn thú nhận hết tội lỗi. Rồi ông lăn tảng đá trên **Gijjhakūta** xuống để giết Ngài lúc Ngài đang du hành dưới chơn núi; đá bị vướng lại nhưng miếng đá văng trúng chơn Ngài làm chảy máu khiến Ngài đau đớn phải đưa vào vườn **Maddakucchi** để y sĩ **Jīvaka** điều trị⁽⁵⁵⁾. Chư tỳkheo muốn có cận vệ theo hầu Ngài nhưng Ngài bảo rằng không ai có thể đoạt mạng sống của Như Lai được. Tiếp theo, Devadatta mua chuộc đám quân tượng triều đình để cho vương tượng **Nālāgiri** uống rượu đến độ điên cuồng trước khi thả ra đường phố nơi Phật đi khất thực. Tuy được báo trước, Đức Thế Tôn vẫn điềm nhiên. Lúc voi lao tới Ngài, Thi giả Ānanda ra cản (dầu làm vậy là trái giới luật của Phật đề ra); tuy nhiên Ngài dùng thần thông và ra đứng trước Tôn giả và nhiếp phục Nālāgiri. Voi tỉnh rượu, hạ vòi, vẫy tai và đến quỳ dưới chơn Phật. Ngài vỗ về voi và nói kệ cho voi nghe⁽⁵⁶⁾.

Thất bại trong các âm mưu sát hại Phật, Devadatta tìm cách tạo sự rạn nứt trong Tăng Đoàn bằng cách đòi Phật chế ra năm giới luật buộc tỳkheo phải sống đời khổ hạnh hơn. Bị từ chối, Devadatta chiêu dụ 500 tỳkheo theo ông qua Gayāsīsa lập Tăng Đoàn mới giống như Tăng Đoàn của Đức Phật. Thế Tôn liền cử hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna qua Gayāsīsa giáo hoá chư tỳkheo ở đây. Thất bại nữa, Devadatta mửa máu tươi và lâm trọng bệnh trong suốt chín tháng. Lúc sắp lâm chung, ông xin được gặp Phật. Nhưng ông

mệnh chung trên đường đến Jetavana. Ông bị đọa xuống địa ngục **Avīci** ⁽⁵⁷⁾.

Chuyến du hành chót của Đức Thế Tôn bắt đầu từ Gijjhakūṭa, gần Rājagaha. Trước khi ra đi, Ngài tiếp kiến **Vassākāra** về vấn đề của dân Vajji. Ngài thuyết về các điều kiện đem đến sự phồn vinh cho Vassākāra và Tăng chúng nghe.

Đức Thế Tôn ra đi với một Tăng chúng đông. Trước tiên Ngài đến **Ambalattṭhikā** rồi **Nālandā**; tại Nālandā Tôn giả Sāriputta rống tiếng rống sư tử (*sīhanāda*) để tỏ lòng tịnh tín đối với Thế Tôn. Kế, Ngài đến **Pāṭaligāma**, thuyết về quả bất thiện của sự phóng dăng và quả thiện của sự giữ giới, và tiên đoán tương lai huy hoàng của thành **Pāṭaliputta** đang được xây cất trên bờ sông Hằng. Tiếp theo, Ngài đi ngang qua **Gotamadvāra** trước khi qua sông Hằng ở bên **Gotamatiṭṭha** để đến **Koṭigāma** và **Nātika**. Tại Nātika Ngài trao cho Ānanda tấm gương của giáo pháp (*Dhammādāsa*), để nhìn thấy sự tái sanh của các đệ tử. Từ Nātika Ngài đi Vesālī và trú trong vườn của Kỹ nữ Ambapālī. Hôm sau Ngài nhận đến nhà Ambapālī thọ trai nên phải từ chối lời mời của dân chúng Licchavī; trong dịp này Ambapālī cúng dường Tăng Đoàn vườn cây của bà. Thế Tôn đi tiếp đến **Beluva** và dừng chơn tại đây trong mùa mưa, trong lúc chư tỳkheo theo Ngài trú tại Vesālī. Tại Beluva Ngài lâm trọng bệnh nhưng dững mãnh khắc phục. Một hôm, được Tôn giả Ānanda bạch xin Ngài nghĩ đến giáo hội, Ngài đáp rằng Ngài đã khai thị chánh pháp, đã truyền đạt chánh pháp; không còn một điểm nhỏ nào Ngài chưa giảng giải; nhiệm vụ của Ngài đã hoàn tất. Rồi Ngài khuyên, khi Ngài nhập diệt, mỗi tỳkheo hãy tự mình là một ngọn đuốc soi đường và Tăng Đoàn phải tự sống còn bằng cách an trú trong Pháp. Để kết luận Ngài đề xuất bốn đề tài tinh thức ⁽⁵⁸⁾. Hôm sau Ngài khất thực trong thành Vesālī, rồi cùng Ānanda đến viếng **Cāpāla-cetiya**. Tại đây Ngài cho Tôn giả Ānanda cơ hội để thỉnh Ngài lưu lại trần thế cho đến cuối kiếp ba, nhưng Tôn giả không hiểu ý nên không có bạch thỉnh. Sau đó Māra xuất hiện và được Phật cam đoan sẽ nhập diệt vào ba tháng tới. Bấy giờ đất trời rung chuyển; Thế Tôn giải thích cho Ānanda biết tám nguyên nhân của sự rung chuyển này. Ngài nói thêm về tám hội chúng, tám giai đoạn làm chủ và tám giai đoạn buông xả. Đoạn Ngài lập lại cho Ānanda biết lời hứa của Ngài với Māra; bấy giờ Tôn giả bạch thỉnh Ngài kéo dài thêm tuổi thọ,

nhưng đã trễ. Đêm hôm ấy người tập hợp Tăng Đoàn tại Vesālī và dạy chư tỳkheo tu tập giáo pháp Ngài trao truyền để tự mình giải thoát và Phật pháp trường tồn. Xong, Ngài tuyên bố ngày giờ Ngài nhập bàn.

Hôm sau Đức Thế Tôn trở vô Vesālī khát thực và nhìn lại kinh thành lần chót trước khi lên đường đến **Bhaṇḍagāma** ⁽⁵⁹⁾. Tại đây Ngài thuyết bốn pháp mà sự tu tập sẽ đoạn tận sanh tử luân hồi.

Sau đó Ngài đi qua các làng **Hatthigāma**, **Ambagāma** và **Jambugāma** trước khi đến **Bhoganagara** và trú trong **Ānandacetiya**. Tại đây Ngài thuyết về bốn Đại Căn Cứ Địa (*Mahāpadesā*) ⁽⁶⁰⁾. Tiếp tục, Ngài đến **Pāvā** và trú trong vườn xoài của người thợ rèn **Cunda**. Cunda cúng dường Ngài bữa cơm gồm có *sūkaramaddava* ⁽⁶¹⁾ mà Ngài chỉ dùng một mình; phần còn lại của *sūkaramaddava* được Ngài bảo đem đi chôn. Đó là bữa thọ trai cuối cùng của Đức Thế Tôn. Sau bữa thọ trai này, Ngài bị đau dữ dội, nhưng Ngài khắc phục mọi đau đớn để lên đường đến **Kusinārā**. Đến bờ sông **Kakutthā** Ngài dừng chơn dưới gốc cây và Tôn giả Ānanda múc nước cho Ngài đỡ khát; dòng nước bị ô uế bởi 500 xe bò vừa đi qua, nhưng nước Ngài uống vẫn trong nhờ thần lực của Ngài. Tại đây Thế Tôn truyền giới cho một người Malla tên gọi **Pukkusa**. Pukkusa dâng lên Ngài hai chiếc y vàng; Ngài thay y và Tôn giả Ānanda nhìn thấy được sự trong sáng rực rỡ của thân Ngài. Đức Thế Tôn nói với Tôn giả rằng sắc ấy toả ra khi Phật giác ngộ và khi Phật nhập nhập bàn, và Ngài sẽ nhập nhập bàn vào tối nay tại Kusinārā. Đoạn Ngài xuống sông tắm, uống nước và nghỉ lại trong vườn xoài. Ngài bảo Tôn giả Ānanda giải tỏa cho Cunda mọi điều ân hận vì đã cúng dường Ngài bữa nợ trước đây.

Từ Kakutthā Đức Thế Tôn qua sông **Hiraññavati** đến vườn cây sālā **Upavattana** ở Kusinārā. Tôn giả Ānanda soạn cho Ngài chỗ nằm dạy đầu về hướng Bắc. Lúc bấy giờ các cây sālā trở bông trái mùa và bông rơi phủ toàn thân Đức Thế Tôn. Hoa thiêng mandārava và hương thơm rơi từ không trung xuống khắp nơi. Không gian vang khúc hoan ca. Thiên thần tán thán Như Lai. Tuy nhiên Như Lai còn được tán thán hơn nữa nếu tất cả sống hợp giáo pháp.

Thiên thần trên vạn cõi vân tập để đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối; Upavāna đang đứng quạt hầu được mời xê qua để chư Thiên nhìn tận mặt Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda thỉnh giáo Đức Thế Tôn lần sau cùng, kể cả nghi lễ của sự tống táng Ngài. Sau đó, không cầm được nước mắt, Tôn giả ra ngoài xa khóc xướt mướt. Đức Thế Tôn cho gọi Tôn giả vô đề an ủi cũng như tán thán công đức của Tôn giả. Tôn giả bạch xin Ngài đừng nhập diệt tại nơi nghèo nàn như Kusinārā, nhưng Ngài cho Tôn giả biết đây là kinh đô hoành tráng Kusāvātī của Mahāsudassana trước kia.

Dân chúng Malla ở Kusinārā được tin Đức Thế Tôn sẽ nhập nípbàn vào canh ba nên đưa gia đình đến để đánh lễ. Du sĩ khổ hạnh Subhadda cũng đến. Nghe Tôn giả Ānanda không để du sĩ vào, Đức Thế Tôn cho gọi du sĩ vô; du sĩ xin và được Thế Tôn truyền giới, ông là đệ tử chót của Ngài. Đức Thế Tôn còn lập ra một số giới luật sau cùng, trong ấy có luật tẩn xuất **Channa**. Rồi Ngài khuyên chư tỳkheo nói lên những nghi ngờ của mình, nếu có. Tất cả đều im lặng. Tôn giả Ānanda ngạc nhiên; nhưng Đức Thế Tôn nói rằng đó là chuyện dĩ nhiên vì tỳkheo không thể có nghi ngờ. Tiếp theo Ngài khuyên các tỳkheo: “Các pháp đã có sanh, tất phải có diệt. Đừng bao giờ quên siêng năng tinh tấn.” Và đó là những lời sau cùng của Đức Thế Tôn. Sau đó Ngài nhập rồi xuất rồi nhập định nhiều lần trước khi nhập nípbàn. Bấy giờ trái đất rung chuyển và sấm sét nổ liên hồi. Phạm Thiên Sahampati, Thiên Chủ Sakka, Tôn giả Anuruddha và Thị giả Ānanda đọc kệ tiếc thương. Hôm ấy là ngày Rằm của tháng Visākha, và Đức Thế Tôn thọ 80 tuổi.

Hôm sau, Tôn giả Ānanda báo tin đến dân chúng Malla trong kinh thành Kusinārā; họ tổ chức lễ lớn trong suốt bảy ngày liền. Vào ngày thứ bảy, dưới sự chỉ đạo của Tôn giả Ānanda, họ thỉnh nhục thân của Đức Thế Tôn qua cổng thành Đông đến đền **Makuṭābandhana**, rồi thay đổi lộ trình để tạo niềm hoan hỷ nơi các chư Thiên theo sự truyền đạt qua Tôn giả Anuruddha. Hoa mandārava từ trên trời rơi xuống phủ trọn thành phố lên đến đầu gối. Lúc lễ trà tỳ bắt đầu, bốn tộc trưởng Malla châm lửa, nhưng lửa không bén ngọn; phải đợi đến lúc Tôn giả **Mahā Kassapa** đi cùng 500 tỳkheo đến đánh lễ xong, lửa mới cháy phừng. Chú giải (*e.g.*, DA. ii. 603) thêm rằng Tôn giả Mahā Kassapa rất mong muốn được chon Thế Tôn để lên đầu ông lúc ông đánh lễ trà tỳ. Ước mong của ông thành sự thật: đôi chon của Thế Tôn xuất hiện và lúc Tôn giả đánh lễ, lửa hạ xuống. Sau đó lửa đốt cháy hết, không để lại tro cũng

không để lại khói. Nước rơi từ trên trời xuống dập tắt lửa, rồi dân chúng Malla rưới lên nước thơm. Đoạn họ dùng thương xây rào chung quanh và tiếp tục lễ thêm bảy ngày nữa.

Sau lễ trà tỳ, nhiều phái đoàn đến xin chia xá lợi của Đức Thế Tôn: **Ajātasattu**, dân chúng **Licchavi** ở Vesālī, dân chúng Sākya ở Kapilavatthu, dân chúng **Buli** ở **Allakappa**, dân chúng xứ Koliya ở **Rāmagāma**, Balamôn ở **Veṭhadīpa**, và dân chúng Malla ở Pāvā. Nhưng dân Malla ở Kusinārā không đồng ý chia. Balamôn **Doṇa** phải giảng hòa và chia xá lợi Thế Tôn làm tám phần bằng nhau cho tám phái đoàn xin thỉnh. Doṇa đích thân dùng chén phân chia trong lúc dân **Moriya** ở **Pipphalivana** (họ đến trễ) thỉnh đưa xá lợi tới. Tại chỗ trà tỳ dân chúng xây tháp kỷ niệm Đức Thế Tôn⁽⁶²⁾. Có truyền thuyết⁽⁶³⁾ nói rằng vào thời mạt pháp, ngay trước khi Giáo lý (*Sāsana*) của Thế Tôn biến mất hoàn toàn trên cõi thế, tất cả xá lợi của Đức Thế Tôn sẽ được gom lại tại **Mahācetiya**. Từ đây xá lợi du hành đến **Nāgadīpa** và **Ratanacetiya** rồi kết tụ lại tại **Mahābodhi** thành Đức Phật có sắc vàng kim tỏa hào quang sáu màu. Thân kim sắc này sau đó cháy tiêu và biến mất hoàn toàn trong sự hối tiếc của mười ngàn thế giới.

Biên niên sử Tích Lan⁽⁶⁴⁾ ghi rằng Đức Phật đến viếng xứ Đảo ba lần. Lần thứ nhất lúc Ngài trú tại Uruvelā đợi chuyển hóa các Tebhātika Jaṭila, chín tháng sau khi Ngài thành Phật, tức vào ngày trăng tròn của tháng Phussa (tháng Giêng-Hai). Ngài đến vườn **Mahānāga**, đứng trên không trung nơi Daxoa hội họp. Ngài làm họ kinh hoảng và đề nghị tất cả rời Tích Lan đến **Giridīpa** gần bên. Ngài có biểu một nắm tóc cho Thiên tử **Mahāsumana** ở núi **Sumanakūṭa**; Mahāsumana có xây một đền thờ, sau này được trùng tu thành **Mahiyaṅgana** Thūpa. Lần thứ hai Ngài đến vào một ngày trăng non của tháng Citta (tháng Ba-Tu) năm thứ năm của triều đại Ngài, để giải hòa trận chiến sắp xảy ra giữa hai tộc trưởng Nāga ở **Nāgadīpa**; hai ông là hai chú cháu tranh nhau chiếc ngai vàng nam ngọc. Thế Tôn xuất hiện cùng Thiên tử **Samiddhi-Sumana**, có đem theo cây Rājayatana từ Jetavana, hòa giải êm đẹp đôi bên và được hiến dâng chiếc ngai vàng mà đôi bên tranh nhau. Ngài rời đảo sau đó và để lại cây Rājayatana cùng chiếc ngai vàng để dân Nāga đánh lễ. Trước khi ra về, Ngài có nhận lời của Vua Nāga là **Maṇiakkhika** trị vì Kalyāṇi mời Ngài trở lại. Ba năm sau, Maṇiakkhika lập lại lời

mời và Thế Tôn trở qua Kalyāṇi với 500 tỳkheo vào ngày thứ hai của Vesākha. Ngài thuyết pháp và sau đó đến núi **Sumanakūṭa** lưu lại dấu chơn Ngài ⁽⁶⁵⁾. Đoạn Ngài đến an trú tại **Dīghavāpī** và từ đó đi viếng **Mahāmeghavana**, nơi mà nhiều di tích trở thành thiêng liêng vì sự hiện diện của Ngài. Tiếp theo Ngài viếng địa điểm cổ xưa của **Silācetiya**, rồi trở về Jetavana.

Có rất ít sử liệu nói về nhơn cách của Đức Phật. Được nghe nói Ngài có sắc vàng kim ⁽⁶⁶⁾, có giọng nói với tám đặc trưng của Brahmassāra ⁽⁶⁷⁾ mà các đối thủ đều công nhận là rất quyến rũ ⁽⁶⁸⁾. Ngài đẹp trai, khả ái, làm đẹp lòng mọi người với màu da thù trắng, khô ngô tuấn tú, cử chỉ trang nhã, dáng điệu cao thượng ⁽⁶⁹⁾. Ngài là bậc Tôn sư các hàng Tôn sư của nhiều người. Ngài là Y sư diệt được mọi xao động của tâm. Ngài có 32 tướng tốt của bậc Đại nhơn (*Mahāpurisa*) ⁽⁷⁰⁾. Truyền thuyết nói rằng Tôn giả Mahā Kassapa rất giống Đức Phật, chỉ có hơi thấp hơn ⁽⁷¹⁾.

Tương truyền Phật rất chuộng sự tĩnh lặng. Ngài không thích gần tỳkheo ồn ào ⁽⁷²⁾. Thậm chí người ngoại đạo cũng ngừng tranh luận khi thấy Ngài đến ⁽⁷³⁾ hay Ngài chỉ cho một tỳkheo độc nhứt đưa thực phẩm khát thực đến trong những lúc Ngài ẩn cư thiên định ⁽⁷⁴⁾. Ngài thường dành nhiều giờ trong ngày sống một mình ⁽⁷⁵⁾, nhưng Ngài luôn luôn sẵn sàng tiếp kiến những ai muốn yết kiến Ngài ⁽⁷⁶⁾.

Trong **Mahā Govinda Sutta** ⁽⁷⁷⁾, Thiên chủ Sakka có giải thích về “tám pháp như thật của Thế Tôn.” Pháp quan trọng nhứt có lẽ là Như Lai dẫn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc vì an lạc cho loài Trời và loài Người. Ngài rất yêu mến trẻ con như được kể trong truyện của hai **Sopāka**, của **Kumāra-Kassapa**, của **Cūḷa Panthaka** và **Dabba-Mallaputta**, và của hai Sadi **Paṇḍita** và **Sukka**. Ngài rất yêu thương thú vật như kể trong dẫn nhập của **Maccha Jātaka** và trong câu chuyện Ngài can thiệp cho Voi già **Bhaddavatikā** (*q.v.*) của **Udena**. Ngài rất hết lòng với đệ tử và hỗ trợ tận tình mọi người trong cuộc sống khó khăn. Trong *Therīgāthā* và *Theragāthā* có rất nhiều câu chuyện nói Ngài luôn luôn theo dõi, trông nom và chăm sóc tâm linh của đệ tử, cũng như can thiệp và hướng dẫn đệ tử trên đường tu học để đạt thành chánh quả. Ngài luôn luôn lưu tâm đến mọi môn đệ theo Ngài (*e.g.* **Bhaddāli Sutta** ⁽⁷⁸⁾, dẫn nhập của **Tittha Jātaka** và **Kaṇcakkhandha Jātaka**). Ngài tiếp đón khách thập

phương với nụ cười luôn nở trên môi, thăm hỏi vồn vã và tạo niềm hoan hỷ⁽⁷⁹⁾. Ai đến tham vấn, Ngài luôn luôn hoan hỷ giải đáp bất luận đề tài gì. Đó được gọi là *sabbaññupavāraṇa*⁽⁸⁰⁾. Lúc an trú trong tịnh xá, Đức Phật thường viếng bệnh xá để thăm hỏi bệnh nhon⁽⁸¹⁾. Đôi khi Ngài tự tay chăm sóc người bệnh, như kể trong chuyện Pūtigata-Tissa.

Tuy được quý mến, Đức Phật vẫn có người không hoan hỷ, ví như **Lāludāyī**, bạn của **Assaji** và **Punabbasuka**, các **Chabbagiya**, các **Sattarasavaggiya**, và **Devadatta** cùng đồng bọn.

Đức Phật rất quý mến Tôn giả Sāriputta, Ānanda và Mahā Kassapa trong hàng tỳkheo và Anāthapiṇḍika, Mallikā, Visākhā, Bimbisāra và Pasenadi trong hàng cư sĩ. Ngài rất hoan hỷ với nhon tánh của Vua Pasenadi và với sự việc nhà vua không đánh giá cao sự ưu việt của Hoàng hậu Mallikā.

Đức Phật luôn luôn tuyên bố rằng Ngài là người hạnh phúc trên trần gian, hạnh phúc hơn cả Vua Bimbisāra⁽⁸²⁾ và Ngài không bao giờ nao núng trước sự chống đối hay sự lăng mạ⁽⁸³⁾.

Milindapañha⁽⁸⁴⁾ có đề cập đến bệnh tình của Đức Phật: Ngài bị miêng đá làm chảy máu chơn; Ngài được Jīvaka bốc thuốc lúc tâm khí suy sụp⁽⁸⁵⁾, Ngài bị đau bụng và được cho uống nước nóng hay ăn cháo nóng⁽⁸⁶⁾. Chú giải Dhammapada⁽⁸⁷⁾ có nói đến việc tâm khí Ngài bị xáo trộn và Ngài được chữa bằng nước nóng do **Upavāna** lấy từ Balamôn **Devahita**. Các chú giải⁽⁸⁸⁾ nói Ngài bị đau lưng lúc về già và chứng khó tiêu liên tục vì hậu quả của sáu năm tu khổ hạnh không được ăn uống đầy đủ⁽⁸⁹⁾. Vào vài ngày chót của cuộc đời, Ngài bị kiết lỵ sau bữa ngộ trai tại nhà Cunda.

Trong Apadāna⁽⁹⁰⁾ có một số kệ được gọi là **Pubbakammapiḍḍhi** mô tả những nghiệp của Phật trong tiền kiếp mà hậu quả làm Ngài phải khổ đau trong kiếp hiện tại. Sau đây là một số ví dụ điển hình. Ngài là một tên say rượu, **Munāli**, từng phỉ báng Phật Độc giác **Surabhi**. Ngài làm vị thầy Balamôn và nói trước mặt 500 học trò mình rằng Phật Độc giác **Isigana** là “người theo chủ nghĩa nhục dục,” nên Ngài bị Sundarikā vu khống. Ngài sĩ và **Nanda**, một đệ tử của Phật, nên bị đọa địa ngục 12 ngàn năm và vào kiếp chót bị Ciñcā ghét bỏ. Ngài giết anh em cùng cha khác mẹ vì tham sân, nên bị Devadatta lẩn đá xém chết. Ngài liệng đá vào một Phật Độc giác nên bị Devadatta âm mưu với các tay cung hạ Ngài.

Ngài làm quản tượng và thúc voi tới một Phật Độc giác nên bị Voi Nālāgiri xém tấn công. Ngài làm vua và kết án tử hình 70 người nên bị miêng đá làm chảy máu chơn. Là con của ngư phủ, Ngài thích thú trong lúc xem cá bị câu, nên bị đau đầu khi **Viḍḍabha** hạ sát thân thích Ngài. Vào thời Phật **Phussa** Ngài bắt chur tỳkheo ăn lúa mạch, nên phải ăn lúa mạch trong ba tháng tại Verañja. (Theo Chú giải Dhammapada (iii. 257), Đức Phật bị đói một ngày lúc trú tại **Pañcasālā** vì không được ai cúng dường hôm ấy). Ngài giết một tay đồ vật nên bị đau lưng. Ngài làm y sĩ và súc ruột một thương nhom nên bị tiêu chảy trước khi nípbàn. Là **Jotipāla**, Ngài chê bai sự giác ngộ của Phật Kassapa nên phải chịu khổ hạnh đó đây trong sáu năm trước khi thành Phật. Ngài là vị Phật có đời sống ngắn nhứt, nhưng qua sự có mặt của giáo lý (*Sāsana*), tuổi thọ của Ngài trở thành cao hơn ⁽⁹¹⁾.

Đức Phật được các môn đệ bạch bằng danh hiệu Thế Tôn (Bhagavā). Ngài tự xưng là Như Lai (Tathāgatha). Người không phải là Phật tử gọi Ngài là Gotama hay Mahāsamaṇa. Còn một số danh xưng khác như Mahāmuni, Sākyamuni, Jina, Sakka (e.g., Sn. vs. 345), và Brahma (Sn. vs 91; SnA. ii. 418), đôi khi là **Yakkha** (q.v.).

Aṅguttara Nikāya ⁽⁹²⁾ có liệt kê một số Tỳkheo và Cư sĩ đệ tử ưu tú của Đức Thế Tôn. Trong số các vị đến yết kiến để tham vấn, luận bàn, hay được giáo giới, chur vị sau được kê thêm ngoài các vị đã được kê trong Từ Điển này ⁽⁹³⁾: Aṅkura, Aggidatta, Acela-Kassapa, Ajātasattu, Du sĩ Ajita, Tướng Ajita người Licchavī, Attadatta, Anitthigandhakumāra, Anurādha, Anuruddha, Annabhāra, Abhaya-rājakumāra, Abhayā, Abhiñjaka, Abhibhūta, Abhirūpa-Nandā, Ambaṭṭha, Tỳkheo Ariṭṭha, Ngư phủ Ariya, Asama, Asibandhaputta, Assaji, Assalāyana, Ākotaka, Āmagandha, hai Dạ xoa Ālavaka và Indaka, Uggā ở Vesālī, Quan đại thần Uggā, Uggata-Sarīra, Uggaha, Ujjaya, Uṇṇābha, Uttara-devaputta, Xà vương Uttara, Uttara (môn đệ của Pārāsariya), Uttiya, hai Balamôn Udaya và Udāyi, Uttara (môn đệ của Brahmāyu), Uttarā (ái nữ của Puṇṇa), Tỳkheo ni lớn tuổi Uttarā, Upavāna, Upasālha, Upasena, Upāligahapati, Ubbirī, Eraka, Esakārī, Kakudha, Kadaraka, Ngư phủ Kapila, Kappa, Kappaṭakura, Kalārakkhattiya, vị Thiên Kassapa, Kāṇa, Kāṇamātā, Kātiyāna, Kāpaṭhika, Kāmada, Kāraṇapāli, các

Kālāma, Kāligodhā, Kimbila, Kisāgotamī, Thọ sấn Kukkuṭamitta, Kuṇḍadhāna, Kuṇḍaliya, Kulla, Kūṭadanta, đạo sĩ tóc rối Keṇiya, Kevaddha, Mā phu Kesi, Kokanadā, hai ái nữ của Pajjuna, Kokālika, Khadiravaniya-Revata, Khānu-Koṇḍañña, vị Thiên Khema, Khemā, Gaṇaka-Moggallāna, Gavampati, Guttā, Trưởng lão Gotama, Caṅkī, Candana, Candābha, Candimā (Candimasa), Cita-Hatthasārīputa, Cunda, Cunda-Samañuddesa, Cundī, Culla-Dhanuggaha, Culla-Subhaddhā, Chattapāṇī, Janapada-Kalyānī-Nandā, Janavasabha, Jantu, Jambuka, Jambukhādaka, Jāṇussoṇi, Jāliya, Jīvaka-Komārabhacca, Jenta, Jotikagahapati, Tāyana, Tālapuṭa, Tikaṇṇa, Timbaruka, Tissa, Tissa (anh em chú bác của Đức Phật), bạn của Metteyya, Tissa ở Roruva, Tudu-Brahmā, Thulla-Tissa, Daṇḍapaṇī, Dāmalī, Dāsaka, vị Thiên Dīgha, Dīghajānu, Dīghatappasī, Dīghanakha, Dīghalaṭṭhi, Dīghāvu, Dummukha, Doṇa, Dhammadinna, Dhammārāma, Cận sự nam Dhammika, Bālamôn Dhammika, Trưởng lão Nanda, người chẵn cừu Nanda, Nandana, Du sĩ Nandiya, Thích tử Nandiya, Nandivisāla, Nāgita, Nālakatāpasa, Nālijāṅgha, Nigamavāsi-Tissa, Nigrodha, Niṅka, Nita, Nhātakamuni, Paccanīkasāta, Pañcasikha, Pañcālaçaṇḍa, Paṭācārā, Pasenadi (trị vì Kosala), Atula Pāhārāda, Pāṭaliya, Pārāpariya, Piṅgala-Kaccha, Piṅgiyānī, Pilinda-Vaccha, Pilotika, Puṇṇa, Puṇṇa-Koliyaputta, Puṇṇa-Mantānīputta, Puṇṇā, Puṇṇiya, Quảng tượng Pessa, Pokkharasāti, Poṭṭhapāda, Poṭhila, Potaliya, Phagguna, Baka-brahmā, Bahuputtikā, Bāvarī và 16 môn đệ, Bāhiya-Dārucīriya, Bāhuna, Biḷālapādaka, Belaṭṭhakāni, Bojjhā, Brahmāyu, Bhagu, Bhaggava, Bhadda, Bhaddā-Kuṇḍakakesī, Bhaddāli, Bhaddiya (người Licchavī), nhiều Bhāradvāja (Akkosaka*, Aggika*, Asurinda*, Ahimsaka*, Kāsi*, Jaṭā*, Navakammika*, Bilaṅgika*, Suddhika*, Sundarika*), Bhāradvāja (chồng của Dhanañjāni), Bhāradvāja (bạn của Vāseṭṭha), Bhuñjati, Bhumiya, Bhesika (thợ hót tóc), Macchari-Kosiya, Mañibhadda, Maṇḍissa, Mahā-kappina, Mahā-Kassapa, Mahā-kotṭhita, Mahā-Cunda, Mahā-dhana, Mahā-nāma, Mahā-Moggallāna, Mahāli (Oṭṭhaddha), hai Māgandiya (một là Bālamôn, một là du sĩ), Māgha, Māṇava-Gāmiya, Mānatthaddha, Mātuposaka, Māluṅkyaputta, Migajāla, Migasira, Meṇḍaka của Bhaddiya, Moliya-Phagguna, Moliya-Sīvaka, Yasoja, Raṭṭhapāla, Rādha, Rāhula, Rāsiya, Rūpānandā, Roja (người Malla), Rohiṇī,

Rohitassa, Lakunṭaka-Bhaddiya, Nữ thần Lājā, Lomasakaṅgiya, Lohicca, Vakkali, Vaṅgīsa, Vajjiyamāhita, Vaḍḍha (người Licchavī), Vaḍḍhamāna, Vappa, Varadhara, Vassakāra, Vāraṇa, Vāseṭṭha-upāsaka, Vāseṭṭha (bạn của Bhāradvāja), Visākha Pañcalaputta, Visākha, Vīrā, Vekhanasa, Veṇḍu, Vatambari, Sakuludāyi, Sakka, Saṅkicca, hai Saṅgārava, Saṅgharakkhita (Bhāgineyya*), Saccaka, Sajjha, Satullapa (chư Thiên), Sanaṅkumāra, Santati, Sandha, Sandhāna, Samiddhi, Sarabha, Sarabhaṅga, Sātāgira, Sātāli, Sāti, Sānu, Sikhā-Moggallāna, Sigāla, Sirimā, Siva, Sīvali, Tướng Sīha, Sukhā, Suciloma, Sujātā (dâu của Anāthapiṇḍika), Sudatta, Sunakkhatta, Sunīta, Sundara-Samudda, Sundarī-Nandā, Suppabudha (người cùi), Suppavāsā, Subha Todeyyaputta, hai Tỳkheo ni Subhā, Subhūti, Sadi Sumana, Sumanā (chị của Pasenadi), Subrahmā, Surādha, Suriya, Susīma, Seniya, Seri, Sela, Soṇa-Kutikaṇṇa, Soṇa-Kolivisa, Soṇadaṇḍa, Soṇā, hai Sopāka, Hatthaka Ālavaka, Hatthakadevaputta và Hemavata. Xem thêm s.v. **Buddha** và **Bodhisatta**.

⁽¹⁾ Cho đến nay chưa có một nguồn sử liệu hoàn chỉnh nào về Đức Phật. Chi tiết trong tiết mục này được trích trong các tài liệu được Theravāda chánh thống công nhận và ghi trong kinh sách của bộ phái này, đặc biệt là trong các Chú giải Pāli mà Nidānakathā của Kinh Bốn Sanh (Jātaka) và Chú giải Buddhavaṃsa là những ví dụ điển hình. Chi tiết thư mục còn được trích trong Mahā Vagga và Culla Vagga của Vinaya Piṭaka, trong Buddhavaṃsa, và trong nhiều đoạn kinh Nikāya của Sutta Piṭaka. Dẫn chứng của các chi tiết này sẽ được liệt kê khi thấy cần thiết. Có nhiều tranh luận về lược sử của Đức Phật; xin xem chi tiết trong các tài liệu của Oldenberg, ông bà Rhys Davids, Kern, E.J. Thomas, và nhiều học giả khác. Chi tiết về người hay nơi chốn có thể tìm thấy dưới đề mục của mỗi người hay nơi chốn liệt kê trong tự điển này. ⁽²⁾ Dân chúng Sākya

là thần dân của Vua Kosala. Phật tự xưng mình là một người Kosala (M. ii. 124). ⁽³⁾ Theo các Chú giải Pāli và Sanskrit, Phật là con của một nhà vua, hậu duệ của dòng dõi có tiếng. ⁽⁴⁾

Xem s.v. Buddha. ⁽⁵⁾ Theo Lalitavistara Ngài cử Bồ Tát Maitreya cai quản Tusita thay Ngài. ⁽⁶⁾ Kể trong

Acchariyabbhutadhamma Sutta (M. iii. 118 f); cũng như trong D. ii. 12 f. J. i. 47 ff. có nhiều chi tiết hơn. Lal. và Mt. (ii. 14 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt về sự thai nghén và sanh nở của Đức Phật.

(7) Chi tiết, xem s.v. **Asita**. (8) J. i. 57 f.; MA. i. 466 f.; sự việc được nói đến trong Mahā Saccaka Sutta (M.i. 246) và được Mtu (ii. 45 f.) kể lại là xảy ra trong vườn cây với nhiều chi tiết hoàn toàn khác biệt. Lal. có đưa ra hai tường thuật, một bằng văn xuôi và một bằng kệ, mà nội dung giống như trong Mtu., chỉ trừ tuổi tác cao niên của Đức Phật. Dvy (391) và các bản văn Tây Tạng (e.g., Rockhill, p. 22) nói rằng sự việc ấy xảy ra lúc Đức Phật có tuổi hơn. Nhiều sự kiện khác được Lal. và Mtu. mô tả. (9)

Nhiều tài liệu nói Ngài sống đời xa hoa sang trọng (A. i. 145; M. i.504); chi tiết được tìm thấy trong AA. i. 378 f.; J. i. 58. Xem thêm Mtu. ii. 115; cf. Vin. i. 15; D. ii. 21. (10) Lễ hội bắn cung được mô tả trong **Sarabhaṅga Jātaka** (J. v. 129 f.). (11)

Bà còn được gọi là **Bhaddakaccā** (hay **Kaccānā**), **Yasodharā**, **Bimbā**, **Bimbasundarī**, và **Gopā**. Xem thêm s.v. **Rāhulamāta** để biết chi tiết. (12) Theo một vài tài liệu, e.g., *Dīghabhāṅga*, bốn điềm được Hoàng tử chứng kiến trong một ngày (J. i. 59).

(13) Theo vài truyền thuyết, Đại Xuất Thế xảy ra bảy ngày sau khi Rāhula chào đời (J. i. 62). (14) Chuyện kể đây được trích trong *Nidānakathā* (J. i. 59 ff.) và được xem là tín ngưỡng mới như; cp. D. ii. 21 ff. Theo nhiều kinh trong Tam Tạng (e.g., A. i. 145; M. i. 163, 240; M. ii. 212 f.) câu chuyện Đại Xuất Thế không có chi tiết ngoạn mục như kể trên. Tác giả không đồng ý với Thomas (*op. cit.*, 58) nói rằng Thái tử xuất thế ly gia lúc “còn là một thiếu niên—quite a boy.” Tác giả nghĩ rằng từ *dahara* được dùng để đơn thuần chỉ “sự ưu tú của tuổi trẻ—the prime of youth” chứ không phải “thời niên thiếu—boyhood.” Lal. mô tả Sự Xuất Thế có phần chi tiết hơn và có thêm nhiều sự kiện mà Kinh điển Pāli không có nói đến. (15)

Chuyện này cũng được kể trong *Pabbajjā Sutta* (SN. vv. 405-4), nhưng nói rằng chính nhà vua thấy Gotama trước. Lúc được hỏi tông tích, Gotama không tiết lộ mình là thái tử. Bản Pāli của kinh này không có nói đến lời hứa cũng Gotama trở lại viếng Rājagaha; nhưng Mtu (ii. 198-200) có hai câu kệ một nói về lời yêu cầu của Bimbisāra và một nói về sự chấp thuận của Gotama; và SNA (ii. 385 f.), cũng có đề cập đến lời hứa và nói rằng Bimbisāra được trình tấu về sự tiên tri liên quan đến Gotama. Có một bản văn khác của Mtu (ii. 117-20) nói rằng Gotama đi thẳng đến Vesālī sau khi ly gia, gặp Āḷāra trước rồi sau đó mới viếng Uddaka ở Rājagaha. Tài liệu này

không có nói đến Bimbisāra. Mhv (ii. 25 ff) nói rằng Bimbisāra và Gotama là bạn thân thời ấu thơ và Bimbisāra nhỏ hơn Gotama năm tuổi; cha của Bimbisāra (Bhārī) và Suddhodana là bạn. ⁽¹⁶⁾

J. i. 66 f. Chú giải Therīgāthā (p. 2) có đề cập đến một thầy khác, **Bhaggava**, mà Gotama gặp trước khi gặp Ālāra. Lal. (330 [264]) có mô tả tỉ mỉ các cuộc gặp gỡ của Gotama với các vị thầy của ông. Trước tiên ông đến với hai nữ Bālamôn, Sākī và Padmā, rồi với Raivata và Rajaka, con của Trimaṇḍika, và sau cùng với Ālāra ở Vaiśālī. Trong chương này còn có vần kệ nói về cuộc gặp gỡ giữa Gotama và Bimbisāra. Chương kế nói đến Uddaka. Chuyện Gotama gặp gỡ các thầy cũng còn được kể trong **Mahā Saccaka Sutta** (M. i. 240 ff); **Mahā Sihanāda Sutta** (M. i. 77 ff.) có mô tả chi tiết sự hành tri khổ hạnh tuyệt đối của Gotama. Xem thêm M. i. 163 ff.; ii. 93 f.

⁽¹⁷⁾ Các chiêm bao được kể lại trong A. iii. 240 và trong Mtu.ii. 136 f. ⁽¹⁸⁾ J. i. 69. Tam Tạng không

có đề cập đến việc Sujāta dâng lễ vật và Sothiya dâng cỏ. Lal. (334-7 [267-70]) có nói có tất cả mười nữ nhi đem thực phẩm đến cho Gotama; còn Divy nói là có hai, Nandā và Nandabalā. ⁽¹⁹⁾

Trọn câu chuyện về các cuộc tranh luận với Māra đượm màu thần thoại. Được biết các đoạn dẫn trong Majjhima nói trước đây không có đề cập đến Māra, sự cám dỗ của Māra, và cây Bồ Đề; nhưng xem D. ii. 4 và Thomas (*op. cit.*, n. 1). Kāliṅgabodhi Jātaka, một tiêu biểu của truyền thống cổ, nói rằng cây Bồ Đề được lễ bái từ lúc Phật còn tại thế. Truyền thuyết Māra được tìm thấy trong **Padhāna Sutta** của Sutta Nipāta. Tham luận: xem s.v. Māra. ⁽²⁰⁾ Có sự

ngghi ngờ lớn về các kệ Udāna. Nidānakathā và các Chú giải thường kể hai vần (153, 154); hai vần này được thấy trong Dhammapada (*anekajāti samsāram*, etc.). Vinaya (i. 2) trích dẫn ba kệ khác nhau (cũng như DhsA. 17), và nói rằng mỗi kệ được lập lại sau mỗi canh và trong cả ba canh Phật đều thiên về paṭiccasamuppāda. Mtu. (ii. 286) ghi một Udāna hoàn toàn khác biệt, và có kể một kệ khác với Udāna thứ nhứt trong một chỗ khác (ii. 416). Bản Vinaya Tây Tạng còn khác nữa (Rockhill, p. 33). Thảo luận: xem Thomas, *op. cit.*, 75 ff. ⁽²¹⁾ Māra trở lại và yêu cầu Phật níp bàn vì giờ đã tới rồi.

⁽²²⁾ J. i. 78; S. i. 124; Lal. 490 (378). ⁽²³⁾

Vin. i. 3. ⁽²⁴⁾ Đây là chuyện kể trong Vinaya (Vin. i. 1 ff); nhưng Jātaka (i. 77 ff.) nói thời gian này kéo dài bảy

tuần, ba tuần cộng thêm xen giữa tuần đầu và tuần thứ hai. Phật trú một tuần ở mỗi nơi trong ba nơi có tên gọi là Animisa-cetiya, **Ratanacañkama** và **Ratanaghara**; tại Ratanaghara Ngài chiêm nghiệm Vi Diệu Pháp. ⁽²⁵⁾ Theo J. i. 81, với các thần của

ngàn thế giới, kể cả Sakka, Suyāma, Santusita, Sunimmita, Vassavatti, vân vân. ⁽²⁶⁾ Vin. i. 4 ff.; M. i. 118 ff.; cp. D.

ii. 36 ff. Xem Thomas, *op. cit.*, p. 86 và s.v. **Pañcavaggiyā** về việc nói rằng đó là kinh đầu tiên của Phật thuyết. ⁽²⁷⁾ Vin. i. 15 ff.; J. i. 81 f. ⁽²⁸⁾ Lúc bấy giờ Māra có đến hai lần để dụ dỗ

Phật, một lần sau khi Ngài gởi đệ tử đi truyền giáo pháp và lần thứ hai sau mùa an cư (S. i. 105, 111; Vin. i. 21, 22). ⁽²⁹⁾ BuA. 4.

Có thể vào đầu mùa mưa của năm này, Phật có viếng Vesāli theo lời thỉnh cầu của dân Licchavī do Mahāli bạch trình. Bấy giờ thành phố đang bị dịch và nạn đói hoành hành; Phật đến đó thuyết **Ratana Sutta** và hoá giải tai ương (DhA. iii. 436 ff.). ⁽³⁰⁾ Vin. i. 23 ff.

⁽³¹⁾ Vin. i. 42 f. ⁽³²⁾ Chuyện kể 20 năm hoằng pháp đầu tiên của Đức Phật được trích lược từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, đặc biệt là từ *Life and Legend of the Buddha* (pp. 97 ff.) của Thomas. Các dẫn chứng cần yếu được ghi dưới mỗi danh mục được kể. ⁽³³⁾ Cuộc viếng thăm không được nói đến trong Kinh điển; nhưng xem Thag. 527-36; AA. i. 107, 167; J. i. 87; DhA. i. 96 f.; ThagA. i. 997 ff. ⁽³⁴⁾ J. i. 92. Chuyện còn được kể trong Vinaya (ii. 154) nhưng không biết vào lúc nào.

⁽³⁵⁾ Vin. ii. 158; nhưng xem BuA. 3 nói rằng Phật an cư kiết hạ tại Rājagaha. ⁽³⁶⁾ DhA. iv. 59 f. ⁽³⁷⁾ AA. i. 186; SNA. i. 357; ThigA. 141; chi tiết của cuộc tương tranh được kể trong J. v. 412 ff. ⁽³⁸⁾ Vin. ii. 253 ff.; A. iv. 274 f.; chi tiết, xem s.v. Mahāpajāpati. ⁽³⁹⁾ DhA. iii. 199 f.; J. iv. 265, vân vân. ⁽⁴⁰⁾ Chi tiết, xem s.v. **Devorohaṇa**.

⁽⁴¹⁾ AA. i. 217. Có một chuyện tương tự về hai ông bà ở Sāketa. Xem **Sāketa Jātaka**. Phật ở lại Suṃsumāragiri nhiều năm sau nữa. Trong chuyến viếng thăm thứ nhì, **Bodhirājakumāra** (q.v.) có thỉnh Ngài thọ thực tại cung điện mới của ông để nhờ Phật ban hồng ân cho cung này. ⁽⁴²⁾ SN., pp. 163 ff.; SNA. ii. 542 ff.; DhA. i. 199 ff. Thomas (*op. cit.*, 109) nói rằng chuyện Māgandiya xảy ra trong năm thứ chín. Tác giả không chắc đúng vì các Chú giải ghi rằng bấy giờ Phật an trú tại Sāvatti. ⁽⁴³⁾ Vin. i. 337.; J. iii.

486 f.; DhA. i. 44 ff.; nhưng xem Ud. iv. 5; s.v. **Pārileyyaka**.

⁽⁴⁴⁾ SN., p. 12 f.; S. i. 172 f. ⁽⁴⁵⁾ Vin. iii. 1 ff.; J.

iii. 494 f.; DhA. ii. 153. ⁽⁴⁶⁾ A. iv. 354; Ud. iv. 1. ⁽⁴⁷⁾

DhA. iii. 44. ⁽⁴⁸⁾ DhA. iii. 262 ff. ⁽⁴⁹⁾ *Ibid.*, 170 ff. ⁽⁵⁰⁾ Chi tiết, xem s.v. **Ānanda**. ⁽⁵¹⁾ *E.g.*,

BuA. 3; SNA. (p. 336 f.) nói rằng lúc trú tại Sāvatti, Phật ở Migāramātupāsāda trong Pubbārāma lúc ban ngày và Jetavana lúc ban đêm, hay ngược lại. ⁽⁵²⁾ Chi tiết của các cuộc viếng thăm, xem s.v. *passim*.

⁽⁵³⁾ Mhv. ii. 32. ⁽⁵⁴⁾

Theo Vinaya (ii. 184) tham vọng muốn lãnh đạo Tăng Đoàn được Devadatta nói thẳng với Phật ngay sau khi ông gia nhập Tăng đoàn, và Đức Phật đã được vị Thiên **Kakudha** cảnh báo. Sự việc này cho thấy Devadatta từng là cừu địch của Đức Phật từ lúc còn là cư sĩ, như Kinh điển Sanskrit có đề cập đến. ⁽⁵⁵⁾ S. i. 27.

⁽⁵⁶⁾ Chuyện này được kể đầy đủ chi tiết trong nhiều kinh, *e.g.*, trong J. v. 333 ff. ⁽⁵⁷⁾ Xem thêm s.v. **Devadatta**.

⁽⁵⁸⁾ D. ii. 100. ⁽⁵⁹⁾ Theo các Chú giải (*e.g.*, DA. ii.

549), sau mùa an cư kiết hạ ở Beluva, Đức Phật trở về Jetavana và tại đây Ngài tiếp kiến Sāriputta; Tôn giả đang chuẩn bị cho việc nhập nípbàn của ông ở Nālakagāma. Từ Jetavana Đức Phật đi Rājagaha, nơi nhập diệt của Mahāmoggallāna. Kế Ngài đến Ukkācelā, nơi Ngài tán thán hai đại đệ tử. Từ Ukkācelā Ngài đi Vesālī rồi Bhaṇḍagāma. Rāhula cũng nípbàn trước Thế Tôn (DA. ii. 549). ⁽⁶⁰⁾

Cf. A. ii. 167 ff. ⁽⁶¹⁾ Có nhiều tranh luận về từ này.

Xem Thomas, *op. cit.*, 149. n. 3. ⁽⁶²⁾ Phần kết thúc của

Mahāparinibbāna Sutta (D. ii. 167) nói rằng xá lợi Phật được chia làm tám phần; bảy phần được tôn trí trong Jambudīpa, còn phần thứ tám trong cõi Nāga tại Rāmagāma. Có tất cả bốn xá lợi rằng: xá lợi thứ nhất được tôn trí trên cõi Thiên, xá lợi thứ hai trong Gandhāra, xá lợi thứ ba tại Kāliṅga (về sau được thỉnh sang Tích Lan), và xá lợi thứ tư trong cõi Nāga. Phần xá lợi chia cho Vua Ajātasattu được tôn trí trong tháp và bị lãng quên. Về sau Asoka khám phá ra (nhờ sự hỗ trợ của Sakka) và được phân phối cho 84 ngàn tịnh xá. Asoka còn tìm thấy tất cả các xá lợi khác, trừ xá lợi tôn trí tại Rāmagāma. Những xá lợi này về sau được tôn trí trong Mahācetiya tại Anurādhapura (Mhv. xxxi. 17 ff). Nhiều xá lợi khác cũng được liệt kê, như xá lợi xương đòn, bình bát, vân vân (Mhv. xvii. 9 ff.; Mhv. i.

37, vân vân). ⁽⁶³⁾ *E.g.*, DA. iii. 899. ⁽⁶⁴⁾ Mhv. i. 12 ff.; Dpv. i. 45 ff.; ii. 1 ff. vân vân. Miến Điện nói rằng Đức Phật có viếng xứ này và đến Lohitacandana Vihāra do hai anh em Mahāpuṇṇa và Cūlapuṇṇa ở Vānījagāma cúng dường (*Ind. Antiq.* xxlii., và Sās. 36 f.). ⁽⁶⁵⁾ Truyền thuyết nói rằng có nhiều dấu chon khác của Phật trên bờ sông Nammadā, núi Saccabaddha và trong Yoṇakapura. ⁽⁶⁶⁾ *E.g.*, Sp. iii. 689. ⁽⁶⁷⁾

E.g., D. ii. 211; M. ii. 166 f. Được biết khi người thường nói một chữ, Ānanda có thể nói tám chữ, và Phật nói 16 chữ. ⁽⁶⁸⁾

E.g., M. i. 269, 275. ⁽⁶⁹⁾ *E.g.*, M. ii. 167. ⁽⁷⁰⁾

Chi tiết, xem s.v. **Buddha**. ⁽⁷¹⁾ Các cuộc thử đánh giá Đức Phật đều không thành tựu. Kinh sách chỉ nói đến hai lần: lần thứ nhứt bởi một Bālamôn ở Rājagaha và lần thứ nhì bởi một Asura trưởng tên gọi Rāhu (DA. i. 284 f.). Phật có sức mạnh của cả triệu thốt voi (*e.g.*, VibhA. 397), nhưng sức lực Ngài giảm nhanh sau bữa ngộ trai cuối cùng; Ngài phải nghỉ ở 25 nơi trên đường từ Pāvā đến Kusinārā chỉ cách nhau có ba gāvuta. ⁽⁷²⁾ *E.g.*, M. i. 456; xem thêm M. ii. 122 nói rằng có một tỳkheo ho trong lúc Phật thuyết bị bạn lắc nhẹ để nhắc khéo. ⁽⁷³⁾ *E.g.*, D. i. 178 f.; iii. 39; đệ tử của Ngài cũng nổi tiếng thích sự tĩnh lặng (*e.g.*, D. iii. 37).

⁽⁷⁴⁾ *E.g.*, S. v. 12, 320; nhưng sự thích tĩnh lặng có lúc bất lợi cho Ngài. Chư tỳkheo có lần hỏi vậy chớ Ngài giao du với ai mà đạt được thắng trí? Trí tuệ của Ngài bị sút giảm vì tập quán ẩn cư của Ngài (D. iii. 38). ⁽⁷⁵⁾ A. i. 181. ⁽⁷⁶⁾ *E.g.*, A. iv.438. ⁽⁷⁷⁾ D. ii. 222 f. ⁽⁷⁸⁾ M. i. 445. ⁽⁷⁹⁾

Vin. i. 313. ⁽⁸⁰⁾ *E.g.*, M.i. 230. Khi Phật hỏi, Ngài luôn luôn mong có người đáp; Daxoa **Vajirapāṇi** luôn luôn có mặt để dọa những ai không muốn đối đáp (*e.g.*, M. i. 231). Phật không quan tâm đến việc thâu nhận thêm đệ tử, nên mỗi khi có ai xin quy y với Ngài, Ngài thường yêu cầu họ suy nghĩ kỹ, như trong trường hợp của **Acela Kassapa** và **Upāligahapati**. ⁽⁸¹⁾ Xem *e.g.*, s.v. **Kutāgārasālā**. ⁽⁸²⁾ *E.g.*, M. i. 94. ⁽⁸³⁾ *E.g.*, trong trường hợp của âm mưu được tổ chức ở Māgandiyā (DhA. iv. 1 f.). ⁽⁸⁴⁾ p. 134. ⁽⁸⁵⁾ Vin. i. 279. ⁽⁸⁶⁾

Vin. i. 210 f.; Thag. 185. ⁽⁸⁷⁾ DhA. iv. 232; ThagA. i. 311 f. ⁽⁸⁸⁾ MA. i. 465; DA. iii. 974, xem thêm D. iii. 209, lúc Ngài thuyết cho dân chúng Malla ở Pāvā. ⁽⁸⁹⁾ SA. i.

200. ⁽⁹⁰⁾ Ap. i. 299. ⁽⁹¹⁾ Sp. i. 190 f. ⁽⁹²⁾
A. i. 23 ff. ⁽⁹³⁾ Danh sách này không thể đầy đủ. Một số
danh tánh đã được nêu trong Từ Điển này.

1. Gotamaka.—Một phái tu khổ hạnh được liệt kê trong danh sách các phái tu khổ hạnh ⁽¹⁾. Rhys Davids ⁽²⁾ nói rằng các vị này là môn đệ của một đạo sĩ khác thuộc dòng Sākya, nhưng rất khác biệt với Đức Phật. Ông nghĩ rằng đạo sĩ ấy là **Devadatta** hay một Bàlamôn thuộc dòng **Gotama**. *Lalita-vistara* ⁽³⁾ có liệt kê các Gautama trong danh sách gồm chín nhóm như vậy; Gotamaka và Gautama có thể là một, nhưng được Kinh điển Nam và Bắc tông viết khác nhau. Theo *Lalita-vistara*, các phái này hiện diện trước thời Đức Phật, vì được biết họ có đi đến gặp Đức Phật sáu tuần sau khi Ngài chứng ngộ. Nhưng sau đó không có kinh sách nào đề cập đến họ nữa cả.

⁽¹⁾ A. iii. 276. Phải chăng *devadhammikā* trong Ap. ii. 358 (vs. 11) chỉ Gotamā? ⁽²⁾ Dial. i. 222; nhưng xem tài liệu của ông về Buddhist Law trong ERE; xem thêm *Brethren* 265, n. 3. ⁽³⁾ p. 492.

2. Gotamaka.—Dạ xoa. Xem **Gotamakacetiya**.

3. Gotamaka.—Xem **Kaṇha-Gotamaka**.

Gotamaka Sutta.—Thuyết cho các tỳkheo tại **Gotamakacetiya**. Đức Thế Tôn dạy rằng Ngài thuyết pháp có thẳng trí, có nhơn duyên, có thần thông, nên giáo giới cần phải làm, giảng dạy cần phải làm ⁽¹⁾.

Khi pháp này được nói lên, ngàn thế giới đều rung chuyển ⁽²⁾. Chú giải *Majjhima* ⁽³⁾ nói rằng kinh này được Phật thuyết cho các tỳkheo đề cập trong **Mūlapariyāya Sutta**, và sau khi bài pháp chấm dứt tất cả đều đắc quả Alahán.

⁽¹⁾ A. i. 276 f. ⁽²⁾ Xem thêm DA. i. 130; J. ii. 259.

⁽³⁾ i. 49.

Gotamacetiya.—Đền nằm gần và về phía Nam của **Vesāli** ⁽¹⁾. Đền được xem như một điểm đẹp nhứt của kinh thành ⁽²⁾; Phật có an trú tại

đó nhiều lần, đặc biệt là vào năm đầu tiên của triều đại Ngài ⁽³⁾. Tại đây, Ngài chế giới cho phép tỳkheo được sử dụng ba y, sau khi nhận thấy lạnh về đêm và phải quấn thêm y ⁽⁴⁾.

Đền có trước thời Phật và thờ Đaxoa **Gotamaka**. Về sau, tại địa điểm này một tịnh xá được xây lên cúng dường Phật và Tăng Đoàn ⁽⁵⁾. Phật thuyết kinh **Gotamaka Sutta** tại đây ⁽⁶⁾. Trong danh sách những nơi nổi tiếng ở Vesālī của *Divyāvadāna* ⁽⁷⁾ có thấy ghi tên đền *Gautama-nyagrodha*; có giả thuyết nói rằng ⁽⁸⁾ đền được gọi theo tên của các Kāla (Kaṇha) Gotama Nāga, nhưng không có dẫn chứng.

⁽¹⁾ D. iii. 9. ⁽²⁾ E.g., D. ii. 102, 118. ⁽³⁾ AA. i. 457. ⁽⁴⁾ Vin. i. 288; iii. 195. ⁽⁵⁾ UdA. 322; Dhammapada. iii. 246; AA. i. 457; SNA. i. 344. ⁽⁶⁾ Và cả **Hemavata Sutta** (SNA. i. 199). ⁽⁷⁾ p. 201. ⁽⁸⁾ Xem *J.P.T.S.* 1891, p. 67; *Vindisch: Mara und Buddha*, p. 68; *cp.* J. ii. 145.

Gotamatittha.--Bến trên sông Hằng, nơi Phật qua sông sau khi rời **Pāṭaligāma** ⁽¹⁾. Xem thêm **Gotamadvāra**.

⁽¹⁾ Vin. i. 230; Ud. viii. 6; UdA. 424; D. ii. 89.

Gotamadvāra.--Cổng mà Phật đi qua khi rời **Pāṭaligāma**, sau khi thọ trai theo lời mời của hai viên Quan **Sunīdha** và **Vassakāra** trấn giữ thành trong **Pāṭaligāma** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. 230, etc. như trên.

Gotamā.--Thân mẫu của **Candakumāra** và là chánh hậu của nhà vua trị vì Benares ⁽¹⁾. Bà là **Mahāmāyā** ⁽²⁾. Đôi khi bà được gọi là **Gotamī** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 134. ⁽²⁾ *Ibid.*, 157. ⁽³⁾ E.g., *ibid.*, 148, 151.

1. Gotamī, Gotamā.--Xem **Mahā Pajāpatī Gotamī, Kisāgotamī**, vân vân.

2. Gotamī.--Một trong những nữ cư sĩ hộ trì Phật **Vessabhū** ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ gọi bà là **Kāḷigotamī**.

⁽¹⁾ Bu. xxii. 25.

⁽²⁾ BuA., p. 208.

1. Gotamī Sutta.—Māra thấy Tỳkheo ni **Kisā Gotamī** trên đường khát thực trở về ngồi nghỉ một mình trong **Andhavana**, tìm cách làm cho bà hoảng sợ. Nhưng Māra bị bà biết nên phải biến mất tại chỗ ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 129.

1. Gotamī Sutta.—Chuyện kể làm thế nào Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** (q.v.) và các nữ nhơn theo bà được Phật chấp thuận cho gia nhập Tăng Đoàn và các điều kiện của sự gia nhập các nữ tu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. iv. 274 ff.

Gotamyā.—Tên gọi các nữ nhơn đi theo Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ E.g., DhA. iv. 149.

Gotta, Goda.—Xem **Godatta** [2].

2. Godatta Thera.—Tên đầy đủ của Trưởng lão là **Ābhidharmika Godatta**, ám chỉ ông lâu thông Vi Diệu Pháp. Ông thù thắng về giảng giải Vi Diệu Pháp và được Visuddhimagga công nhận ⁽¹⁾. Tuy nhiên, giảng giải của ông không được các Chú giải chấp thuận vì phản ảnh nhiều kiến riêng của ông.

Samantapāsādikā ⁽²⁾ còn nói rằng Trưởng lão là một thượng thủ về Vinaya. Lần nọ, có một tỳkheo ở **Antarasamudda** để cái tô bằng gáo dừa do ông đeo trong tịnh xá, lúc ông sang **Cetiyaḡiri**. Một tỳkheo khác thích cái tô nên lấy rồi cũng qua **Cetaḡiri**. Tại đây ông gặp chủ cái tô và bị cáo buộc tội ăn cắp. Không thể giải quyết vấn đề tại đó, các ông kéo nhau qua **Mahāvihāra**. Trống nổi lên, chư tỳkheo tụ họp tại Mahāvihāra và vị tỳkheo lấy cái tô bị kết tội *pārājikā*, tức tội bất cộng trụ là tội nặng nhất trong giới bốn. Nhưng Godatta biện hộ rằng cái tô không đáng giá, và Phật không thể chế giới buộc tội pārājika đối với hành động nhỏ nhen đó. Ông được nhiều người tán đồng. Lời đồn đến Vua **Bhātiya**, nhà vua liền hạ chiếu từ rày về sau mọi tranh chấp phải do Godatta phân xử. v.l. **Godha, Godhaka, Goda, Gotta, Godanta.**

⁽¹⁾ p. 138.

⁽²⁾ ii. 307, xem thêm 478; iii. 588.

3. Godatta Thera.—Trưởng lão an trú tại **Kalyāṇi-mahāvihāra** ở Tích Lan. Ông chỉ khất thực lúc bóng mặt trời dài lối 5 cm và thọ trai lúc bóng ấy còn 2, 5 cm. Ông rất đúng giờ đâu không có mặt trời. Dân chúng thường tin nơi ông để định giờ giặc ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ MA. i. 100.

Godatta Sutta.—Kể lại câu chuyện giữa **Godatta** và **Cittagahapati** tại **Ambātakavana** trong **Macchikāsaṇḍa**. Tôn giả Godatta hỏi Gia chủ Citta: “Vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát, vô tướng tâm giải thoát, những pháp này là khác ngôn từ, hay đồng nghĩa chỉ khác ngôn từ?” Gia chủ Citta giải thích và nói rằng: “Đây là pháp môn, do pháp môn ấy, các pháp này là đồng nghĩa chỉ khác ngôn từ.” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. iv. 295 f.

Godāvarī.—Xem **Godhāvarī**.

1. Godha, Godhaka.—Xem **Godatta** [2].

2. Godha Thera.—Thích tử. Cuộc đàm thoại giữa Trưởng lão và Thích tử **Mahānāma** được ghi lại trong **Godha Sutta** ⁽¹⁾ (q.v.).

⁽¹⁾ S. v. 371.

1. Godha Jātaka (No.138).—Chuyện Con Cắc Kè. Một thời, Bồ Tát sanh làm con các kè thường đến đánh lễ một đạo sĩ khổ hạnh có giới hạnh sống bên gò mối. Một hôm, vị đạo sĩ có giới đức này ra đi và một đạo sĩ khác đến; ông sau là người giả dối. Bữa nọ dân làng đến cúng dường ông một đĩa thịt các kè. Tham ăn thịt các kè, ông định giết con các kè hằng ngày đến đánh lễ ông. Nhưng các kè này biết được giả tâm của ông nên trốn thoát kịp thời vào gò mối rồi thò đầu ra lên án sự giả dối của ông.

Chuyện được kể về một tỳkheo lừa đảo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 480 f.

2. Godha Jātaka (No. 141).—Chuyện Con Cắc Kè. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cắc kè chúa. Con cắc kè con làm thân với một con kỳ nhông mà chàng hay ôm hun. Cắc kè chúa khuyên con chớ nên thân thiện quá với kẻ có sự thân thiện giả tạo. Nhưng cắc kè con không tin lời cha. Biết tai họa có thể đến từ kỳ nhông, cắc kè chúa cho đào mở sẵn một lỗ thoát thân trong hang. Một mối với lối ôm hun và có cảm tưởng như mình bị cắc kè đè chết, kỳ nhông âm mưu với người săn cắc kè để giết bỏ bạn mình. Được kỳ nhông chỉ điểm, người săn cắc kè đem lửa xông vào hang cắc kè và bắt được rất nhiều cắc kè. Cắc kè chúa may mắn thoát khỏi đại nạn nhờ lỗ thoát đào hồi trước đây.

Chuyện được kể về một tỳkheo phản bội. Nhận diện tiền thân: Kỳ nhông chỉ **Devadatta** ⁽¹⁾. Xem thêm chi tiết trong **Mahilāmukha Jātaka**.

⁽¹⁾ J. i. 487 f.

3. Godha Jātaka (No. 325).—Chuyện Con Cắc Kè. Giống như chuyện [1] kể trên, nhưng ở đây nhà tu là người xảo quyệt. Chuyện được kể về một nhà tu xảo quyệt ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 84 f.

4. Godha Jātaka (No. 333).—Chuyện Con Cắc Kè. Chuyện kể về một đôi vợ chồng được biếu con cắc kè nướng trên đường đi đòi nợ về. Ông chồng ăn hết con cắc kè trong lúc bà vợ đi lấy nước. Bà không phiền trách mà chỉ uống nước đỡ dạ. Lúc yết kiến Phật và được Phật hỏi ông có chăm sóc bà không, bà bạch rằng bà không được ông thương yêu. Phật kể cho ông bà nghe chuyện xưa như sau:

Trên đường trở về sau một hành trình mệt mỏi, hai vợ chồng thái tử được đấm thợ săn biếu cho con cắc kè nướng. Bà vợ dùng dây leo buộc cắc kè xách theo. Đến một hồ nước, bà treo cắc kè lên cây rồi đi lấy nước. Ông ngồi ăn hết con cắc kè nướng, chỉ chừa cái đuôi. Lúc bà trở lên, ông bảo cắc kè vượt chui vô ổ kiến, ông chỉ nắm được cái đuôi. Về sau thái tử lên ngôi và bà được phong làm chánh hậu nhưng hữu danh vô thực. Bồ Tát bấy giờ là một cận thân, muốn có sự công bằng đối với bà, nên gọi chuyện để bà nói lên câu chuyện con cắc kè nướng lúc xưa. Nhà vua biết lỗi mình nên bù đắp bà bằng quyền lực tột đỉnh ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 106 f.; cf. **Succata Jātaka**.

Godha hay **Mahānāma Sutta**.—Họ Thích **Mahānāma** đến viếng họ Thích **Godha** ở **Kapilavatthu** và hỏi rằng: “Một người là bậc Dự lưu, thành tựu bao nhiêu pháp thời không bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ?” Godha đáp có ba: thành tựu sự tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp và Tăng. Đến lượt Godha hỏi câu tương tự, Mahānāma đáp có bốn vì có thêm sự thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính. Hai vị tìm đến yết kiến Phật về tranh luận này. Đức Phật dạy rằng Mahānāma nói như vậy mà Godha có nói gì không? Godha bạch: “Họ Thích Mahānāma đã nói như vậy, con không có nói gì trừ lời nói "Thiện", trừ lời nói "Tốt”.” ⁽¹⁾. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

⁽¹⁾ S. v. 371. f.

Godhagatta-Tissa Thera.—Trưởng lão là người hàn gắn mối bất hòa giữa hai anh em **Duṭṭhagāmaṇī** và **Tissa** ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Trưởng lão có da như da cắc kè.

⁽¹⁾ Mhv. xxiv. 49-53.

⁽²⁾ MṬ. 469.

Godhapura.—Xem **Gonaddhapura**.

Godhā.—Xem **Kāligodhā**.

1. Dodhāvarī (v.l. Godāvarī).—Con sông trong **Dakkhiṇāpatha**, làm ranh giới Nam của xứ này. Vào thời Phật, hai nhà vua **Aḷaka** (hay **Mulaka**) và **Assaka** (cả hai đều là người **Andhaka**) cùng có thần dân mình cư trú trên bờ Bắc của sông này, và ẩn cư của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** nằm ngay giữa hai lãnh địa ấy ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng ở đây, sông Godhāvarī chia làm hai nhánh tạo nên một đảo nhỏ tên gọi **Kapiṭṭhavana** dài ba lý, có rừng rậm. Ẩn cư của Bāvarī rộng năm lý. Thuở xưa, vùng này là trú xứ của nhiều hiền giả, mà **Sarabhaṅga** là một ⁽³⁾. Theo Chú giải *Anguttara* ⁽⁴⁾, ẩn cư của Bāvarī nằm trên chỗ uốn cong của sông (*Godhāvarīvanke*). Godhāvarī là con sông thiêng của miền Nam Ấn Độ, xuất phát từ Brahmagiri gần làng Triyaṅvaka và được linh thiêng nhờ có liên hệ với Rāma và nhiều vị thánh khác.

(¹) SN. vs. 977.
136; Mtu. i. 363.

(²) SNA, ii. 581.
(⁴) AA. i. 182.

(³) J. v. 132,

2. Godhāvārī.—Con kênh do Vua **Parakkamabāhu I** xây để nối liền **Kāraṅgā** với **Parakkamasāgara** (¹).

(¹) Cv. lxxix. 57.

Godhika Thera.—Con của vị Tộc trưởng Malla ở **Pāvā**. Ông đi cùng bạn là **Sabāhu**, **Valliya** và **Uttiya** lên **Kapilavattu**, được chứng kiến Thần thông Song hành, xin gia nhập Tăng đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Tại **Rājagaha**, Vua **Bimbisāra** cất cho ông một cái lều nhưng quên lợp mái. Thiên thần không ban mưa xuống vương quốc, cho đến khi nhà vua nhớ ra và cho lợp mái.

Godhika và bạn đồng phạm hạnh của ông sống với nhau rất hoà thuận, như là trong thời kỳ của Phật Siddhatta và Phật Kassapa. Vào 87 kiếp trước Godhika làm vua bảy lần dưới vương hiệu Mahāsenā (¹).

Theo Saṃyutta (²), Godhika sống tại Kālasilā trên sườn núi Isigilipassa, nơi mà ông tu tập nhưng chỉ đạt được sự giải thoát nhưt thời chớ không đắc được quả Alahán (³). Ông thối thất nhất thời tâm giải thoát ấy và cất cổ tự vận sau sáu lần cố gắng. Biết được tâm tư ông, Māra bạch trình Phật. Phật đến nhưng đã trễ; Godhika “nằm bất động trên giường với hai vai mở rộng.” Phật tuyên bố Godhika đắc quả Alahán. Chú giải nói rằng sau khi cất cổ mình, Godhika bèn kiểm lại sự hấp hối của mình và liền trú trong quả Alahán.

(¹) Thag. vs. 51; ThagA. i. 123 f.; Ap. i. 140. (²) S. i. 120 f.; SA. i. 144 f.; xem thêm DhA. i. 431 f. (³) DhA. (i. 431 f.) thêm rằng ông bị bệnh vì làm việc quá sức.

Godhika Sutta.—Kể chuyện Tôn giả **Godhika** tự vẫn nói trên (¹).

(¹) S. i. 120 f.

Godhiya-Mahātissa Thera.—Sur phụ của Đại cư sĩ **Dhammadinna** ở **Valaṅgatisa-pabbata** (¹).

(¹) MṬ. 606.

Godhī.—Có thể là mẫu thân của **Devadatta** (*q.v.*), còn được gọi là **Godhiputta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 189.

Gonaddha (Gonaddhapura).—Nơi mà đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** ghé qua trên đường đi từ trú xứ của **Bāvarī** đến **Rājagaha** để yết kiến Phật. Giữa hai nơi này có **Paṭṭhāna**, **Māhissati** và **Ujjeni**; bên kia Gonaddha là **Vedisā** ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng Gonaddha là tên khác của **Godhapura**.

⁽¹⁾ Sn. vs. 1011.

⁽²⁾ SnA. ii. 583.

Gonaratta.—Quận ở trên miền Bắc Tích Lan, nơi mà **Māgha** và **Jayabāhu** lập đồn lũy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 17.

Gonisavihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi mà **Dhātusena** (*q.v.*) được chú nuôi dưỡng lúc sống giả dạng tu sĩ ⁽¹⁾. Geiger ⁽²⁾ nghĩ rằng tịnh xá nằm về phía Nam của **Anurādhapura**.

⁽¹⁾ Cv. xxxviii. 21.

⁽²⁾ Cv. Trs. i. 30, n. 1.

Gonusuratta.—Quận nằm trên miền Bắc Tích Lan, có lúc bị **Māgha** và **Jayabāhu** chiếm ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxiii. 17.

Gonnagāma.—Làng trong xứ **Rohaṇa** do Vua **Dappula** cúng dường cho **Cittalapabbatavihāra** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xlv. 59. (xem lại phần này, thiếu phần **Gonnaviṭṭhika** và bị lộn với **Gonnagāma**)

1. Gopaka.—Trưởng lão. Ông trú tại hoa viên **Kukkuṭārāma** trong kinh thành **Pāṭaliputta**. Tại đây ông được cúng dường một bộ y ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 300.

2. Gopaka.—Vị vua vào 91 kiếp trước, từng cúng dường Phật bông trúc đào (*kaṇavera*). Ông là tiền kiếp của Trưởng lão **Kaṇaverapupphiya** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 182.

3. Gopaka.—Thích nữ ở **Kapilavatthu**, có lòng tin Phật, Pháp, Tăng, giữ đầy đủ giới, và tu tập tâm niệm đàn ông. Bà tái sanh làm con trai của Thiên chủ trên cõi **Tāvātimsa**. Tại đây, ông được ba Càn thất bà hạ đẳng phục vụ hầu hạ; đó là hậu thân của ba tỳkheo từng sống thọ hưởng dục lạc. Thấy họ, ông quở trách họ rằng; “Tai của các người ở đâu mà không nghe Pháp của Thế Tôn!” Bị trách mắng như vậy, hai vị ngay trong hiện tại chứng được chánh niệm và sanh làm phụ tá cho Phạm thiên; còn vị thứ ba sống thọ hưởng dục lạc. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1991].

Có một số kệ nói là của Gopaka trong **Sakkapañha Sutta** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 271-5.

Gopaka Moggallāna.—Bàlamôn, Đại thần của Vua **Ajātasattu** trông coi việc gìn giữ **Rājagaha** ⁽¹⁾. Xem **Gopaka Moggallāna Sutta**.

Theragāthā ⁽²⁾ có một vần kệ mà Tôn giả **Moggallāna** đọc để trả lời cho Gopaka Moggallāna. Gopaka hỏi Tôn giả Moggallāna nhớ được mấy lời dạy của Đức Phật. Tôn giả đáp là 84 ngàn, rồi giảng giải ⁽²⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 7.

⁽²⁾ vs. 1024.

⁽³⁾ ThagA. ii. 130.

Gopaka Moggallāna Sutta.—Không lâu sau khi Đức Thế Tôn nhập涅槃, trên đường vô **Rājagaha** khát thực, Tôn giả **Ānanda** ghé viếng nơi mà viên Quan Bàlamôn của Vua **Ajātasattu** là **Gopaka Moggallāna** đang tăng cường phòng thủ. Moggallāna hỏi Tôn giả chớ có tỳkheo nào thành tựu một cách trọn vẹn tất cả các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu chăng? Câu đáp là không. Lúc bấy giờ có Đại thần Bàlamôn **Vassakāra** đi thị sát các cộng sự trong kinh thành đến và hỏi câu tương tự. Tôn giả **Ānanda** bảo rằng các tỳkheo lấy Giáo Pháp làm Thầy. Tôn giả nói thêm có nhiều tỳkheo được tán thán, và tiếp tục liệt kê các đức hạnh của các vị tỳkheo ấy ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 7 ff.

Gopaka Sivali.—Ông là người Tích Lan, từng xây tịnh xá **Tālapitṭhikavihāra**. Lúc lâm chung ông nhớ lại thiện hành của ông nên được sanh lên cõi Thiên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ VibhA. 156.

1. Gopāla.—Thái tử của Vua **Udena**. **Gopāla** còn là tên gọi của phụ thân của chánh hậu, **Gopālamātādevī** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 118.

2. Gopāla.—Một Dạ xoa trưởng thường được Phật tử van vái lúc hữu sự ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. iii. 205.

3. Gopāla.—Một trong bốn con của Tê sư triều Vua **Esukāri**. Xem chuyện ông trong **Hatthipāla Jātaka**. **Gopāla** là **Moggallāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 491.

4. Gopāla.—Tài chủ, cha của **Tapassu** và **Bhallika** trong thời Phật **Kassapa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ ThagA. i. 48.

5. Gopāla.—Thiên tử ở trên cõi **Tāvatiṃsa**. Ông là sư phụ của **Uracchadamālā**, công nương của Vua **Kikī**. Ông từng cúng dường Phật **Kassapa** và chur tỳkheo. Ông có nghe kinh nhưng không đạt được chứng quả nào cả. Tôn giả **Moggallāna** có gặp ông lúc Tôn giả viếng cõi **Tāvatiṃsa**, và để trả lời câu hỏi của Trưởng lão **Gopāla** thuật lại chuyện mình, Trưởng lão **Moggallāna** vì ông thuyết pháp và ông đắc quả Dự lưu ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. v. 14; VvA. 270 ff.

6. Gopāla.—Thiên tử ở trên cõi **Tāvatiṃsa**. Ông từng làm người chăn bò ở **Rājagaha** và có lần cúng dường Tôn giả **Moggallāna** bữa cơm *kummāsa* (sữa đông và cơm). Ngay trong lúc cúng dường này và Trưởng lão đang thọ trai, ông bị rắn cắn và mệnh chung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vv. vii. 6; VvA. 308 f.

Gopālaka Sutta.—Xem **Cūla-Gopālaka Sutta** và **Mahā-Gopālaka Sutta**.

Gopālapabbata.—Ngọn đồi gần kinh thành **Pulatthipura** được dùng như một mốc ranh giới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxviii. 65; xem Cv. Trs. 1. 110, n. 1 để biết vị trí.

Gopālamātā.—Chánh hậu của Vua **Udena**. Bà thuộc một gia đình nghèo ở **Telappanāḷi**. Bà có mái tóc đẹp mà nhiều người ước ao. Một hôm, có Trưởng lão **Mahā Kaccāna** đến làng bà cùng với bảy tỳkheo, bà cắt tóc mình đem bán lấy tiền cúng dường bữa nợ. Được biết ngay khi bà thấy Mahā Kaccāna, tóc bà mọc ra dài lập tức. Hôm ấy, Trưởng lão dùng thần thông bay đến **Ujjeni** tâu trình sự việc lên vua. Nhà vua phái sứ giả đưa bà về cung và phong chức chánh cung. Bà hạ sanh một hoàng nam mà bà gọi là **Gopāla** theo tên cha bà; còn bà được gọi là **Gopālamātā** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ AA. i. 118; Mil. 291.

Gopī, Gopikā.—Thích tử hầu cận ở **Kapilavatthu** được tái sanh làm **Gopaka-devaputta**. Xem **Gopaka [3]**.

Gomagga.—Địa điểm trong **Simsapāvāṇa** gần **Āḷavī**. Có lần Phật trú tại đây trong mùa Đông và có tiếp kiến Cư sĩ thiện xảo **Hatthaka Āḷavaka** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. i. 136.

Gomatakandarā.—Cái động gần **Veḷuvana** trong **Rājagaha**. Tỳkheo đến kinh thành từ phương xa thường được an trú tại động này do **Dabba Mallaputta** sắp xếp ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vin. ii. 76; iii. 160.

Gomatī.—Con kênh do Vua **Parakkamabāhu I** xây. Kênh tẻ thành nhánh sông chảy từ **Mahāvālukagaṅgā** về hướng Đông ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxix. 52.

Gomaya hay Gomayapiṇḍī Sutta.—Do Phật thuyết tại **Jetavana**. Một tỳkheo bạch hỏi Phật chớ có sắc nào là thường còn,

thường hằng không? Đức Thế Tôn cầm lên một miếng phân bò và giải thích rằng cho đến một ngã thể nhỏ như thể này cũng không thường còn, thường hằng. Đoạn, Ngài nói, là Vua **Mahā-Sudassana** trị vì **Kusāvati**, Ngài đã hưởng mọi thứ xa hoa trên đời, nhưng tất cả đều biến hoại.

Kinh này được Trưởng lão **Mahinda** thuyết lại tại vườn **Nandana** vào ngày thứ sáu sau khi ông đến Tích Lan ⁽²⁾.

⁽¹⁾ S. iii. 143 f.

⁽²⁾ Mhv. xv. 197.

Gomayagāma.—Một làng trong xứ **Rohaṇa** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxv. 3.

Goyāniya.—Chữ viết gọn của từ **Aparagoyāna** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 278, 279; Ap. i. 18; ii. 348.

Goyogapilakkha.—Địa điểm gần Benares mà Đức Phật có ghé trong các lần đi khất thực ⁽¹⁾. Chú giải ⁽²⁾ nói rằng điểm này gần cây sung (*pilakkha*) ở chỗ cột đàn bò.

⁽¹⁾ A. i. 280.

AA. i. 460.

Gorimanda.—Một nhà giàu ở **Mithilā**. Ông rất xấu xí; mỗi lần ông mở miệng nói, nước miếng chảy ra và phải có hai nữ nhi xinh đẹp lau miệng ông bằng bông huệ. Những lúc không còn tiền mua bông, các tay chơi (revellers) đến nhà gọi ông, ông nghiêng mình ra cửa sổ hỏi ai thì nước miếng chảy dài phải được lau; lau xong bông được liệng ra cửa sổ, và các tay chơi này lượm đem về rửa xỏ râu đeo đi dự cuộc vui chơi ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 357 f.

Golakāla.—Chồng của **Dīghatālā**. Ông được vợ sau bảy năm làm lụng bên nhà vợ. Một hôm, ông đi cùng vợ về thăm cha mẹ bà. Đến bờ sông ông ngần ngại không qua. Có người khách lạ tên **Dīghapiṭṭhi** tới và đề nghị đưa ông bà qua sông vì ông xưng là rất quen thuộc với khúc sông này. Dīghapiṭṭhi đưa bà qua trước rồi dùng lời đường mật dụ bà bỏ chồng theo ông. Lúc biết âm mưu của người khách lạ, ông nhảy ùm xuống sông và bơi qua để dâng lễ đòi vợ lại; sông thật sự rất cạn. Đôi bên dẫn nhau lên triều nhờ Đại sĩ

Mahosadha phân xử. Đại sĩ xử Goḷakāḷa thắng cuộc và được thần dân tán đồng.

Được biết Goḷakāḷa mang tên như vậy vì ông lùn (*goḷa*) và đen (*kāḷa*)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. vi. 337, 338.

Goḷapānu.—Tên làng mà Vua **Buddhadāsa** cúng dường cho **Morapariveṇa**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xxxvii. 173.

Goḷabāhatittha.—Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxvi. 264, 259.

Govadḍhamāna.—Làng trong **Uttarāpatha**, trong lãnh địa của Vua **Kaṃsa**. Là trú xứ của **Upasagara** và **Devagabbhā**, và là sanh quán của **Andhakaveṇhudāsaputta**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 80.

Govaratṭha.—Quận dưới miền Nam Ấn Độ (Goa hiện nay). **Vimaladhammasūriya** có lần ẩn tại đây⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. xciv. 2.

Govinda.—Chủ khố của Vua **Disampati**. Ông có người con là **Jotipāla** kế vị ông sau khi ông băng hà, và được biết dưới danh hiệu **Mahā Govinda** (*q.v.*)⁽¹⁾. “Govinda” là danh hiệu chứ không phải tên. Xem **Govindiya** phía dưới.

⁽¹⁾ D. ii. 230 f.; Mtu. ii. 204.

Govindamala.—Ngọn núi trong xứ **Rohaṇa**. **Ādipāda Bhuvanekabāhu** xây thành ở đây và dùng thành này như một pháo đài trong lúc quân của Vua **Māgha** xâm chiếm xứ này⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cv. lxxxi. 6; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 135, n. 4.

Govindiya.—Tước vị của Chủ ngân khố trưởng. Được hiểu như vậy vì có nhóm từ *Govindiye abhisiñcissāmi* khi Vua **Disampati** đề cử **Jotipāla** làm chủ ngân khố⁽¹⁾.

⁽¹⁾ D. ii. 232, *cp.* **Jāṇussoṇi**.

1. Gosāla Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở **Magadha** và là bạn của **Soṇakuṭikaṇṇa**. Lúc nghe bạn xuất thế, ông cũng xin gia nhập Tăng Đoàn và trú trên miền cao nguyên gần làng ông. Một hôm, mẹ ông cúng dường ông bữa cháo mật và đường; sau khi thọ trai ông tinh tấn quán chiếu và đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước ông thấy chiếc y cũ của vị Phật Độc giác máng trên cành cây, ông đánh lễ và dâng bông ⁽¹⁾.

Có thể ông là Trưởng lão **Pamsukūlapūjaka** nói trong *Apadāna* ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Thag. vs. 23; ThagA. i. 79 f.
xem thêm **Mahākāla**.

⁽²⁾ Ap. ii. 434; nhưng

2. Gosāla.—Xem **Makkhali**.

Gosiṅga Sutta.—Xem **Cūlagosiṅga Sutta** và **Mahāgosiṅga Sutta**.

1. Gosiṅgasālavanadāya.—Con đường rừng gần **Nādikā**. Một thời, **Anuruddha**, **Nandiya** và **Kimbila** trú tại đây; các ông được Phật đi từ **Giñjakāvasatha** đến thăm và thuyết **Cūlagosiṅga Sutta** (q.v.) ⁽¹⁾. Phật cũng có an trú tại đây với nhiều Đại đệ tử như **Sāriputta**, **Moggallāna**; bấy giờ Ngài thuyết **Mahāgosiṅga Sutta** (q.v.) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. i. 205 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 212 f.

2. Gosiṅgasālavanadāya.—Con đường rừng gần **Vesāli**. Lúc Phật an trú tại **Kūṭāgārasāla** trong **Mahāvana**, có nhiều người đến gây tiếng ồn ào. Bị quấy rầy, một số tỳkheo như **Cāla**, **Upacāla**, **Kakkaṭa**, **Kalimbha**, **Nikaṭa**, và **Kaṭṭissaha** vô rừng này ẩn cư ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ A. v. 133.

Gosīsanikkhepa Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có rải *gosīsa* (bột đàn hương) bên ngoài tịnh xá. Vào 75 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Suppatitṭhita** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 245.

GH

Ghaṭa.—Xem **Ghata**.

Ghaṭa Sutta.—Hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** đàm đạo tại **Kalandakanivāpa**. Thấy Moggallāna tịch tịnh và có sắc mặt thanh tịnh, trong sáng, Sāriputta hỏi lý do và được Moggallāna trả lời rằng ông vừa có một pháp thoại với Thế Tôn tại **Jetavana** về tinh cần và tinh tấn. Sāriputta nói đối với Moggallāna ông chỉ là một đồng sạn nhỏ trải dài trên Hy Mã Lạp Sơn. Moggallāna nói lại rằng đối với Sāriputta ông chỉ là một nắm muối nhỏ đặt cạnh ghè muối lớn, và không quên những lời Phật tán thán Sāriputta ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. ii. 275.

Ghaṭāya.—Một Thích tử ở **Kapilavatthu**, từng xây tịnh xá nổi liền với tự viện **Nigrodha**. Kinh **Mahā Suññatā** được thuyết tại đây ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. iii. 110, MA. ii. 907.

Ghaṭikāra.—Một Đại Phạm Thiên. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm thợ gốm ở **Vehaliṅga** kiếm tiền chăm lo cho cha mẹ mù loà. Ông là một cư sĩ rất sùng tín của Phật; có lần Phật nhận lời mời của ông thay vì của vua trị vì Benares. Nghe nói Phật Kassapa đến nhà ông mỗi khi cần vật dụng gì bởi Ghaṭikāra rất chăm lo cho ngài. Một hôm lúc ông không có nhà, bà con đến dỡ nóc nhà ông đem về lợp lều của Phật theo lời đề nghị của ngài. Nhà của ông trống trơn suốt ba tháng nhưng không có hột mưa nào lọt vô vì lòng tịnh tín vô biên của ông đối với Phật ⁽¹⁾. Và, theo **Nalapāna Jātaka** ⁽²⁾ mưa sẽ không bao giờ rơi chỗ nhà ông suốt kiếp này.

Vào thời Ghaṭikāra Bồ Tát là một Bàlamôn trẻ tên **Jotipāla**. Jotipāla là bạn của Ghaṭikāra nhưng không có lòng tịnh tín với Phật Kassapa. Một hôm Ghaṭikāra rủ Jotipāla đi viếng Phật nhưng chàng không chịu khiến Ghaṭikāra phải lỗi chàng đi. Về sau Jotipāla gia nhập Tăng Đoàn, nhưng Ghaṭikāra không thể đi theo vì có cha mẹ già phải nuôi. Vua **Kikī** trị vì Benares bấy giờ nghe nói về đức hạnh của

ông bèn truyền chở 500 xe gạo tốt, vân vân đến cho, nhưng ông không nhận nói rằng ông có đầy đủ rồi⁽³⁾.

Sau khi mệnh chung, Ghaṭṭikāra đăc quả Anaham và sanh làm **Mahābrahma** trên cõi Thiên **Avihā**. Ông truyền lại tám pháp mà một tỳkheo phải thành tựu cho Phật Kassapa lúc Phật xuất thế làm tỳkheo⁽⁵⁾. Bình bát khát thực mà ông cung cấp cho Phật biến mất sau khi Phật đưoc **Sujātā** dâng cho bát cháo sữa⁽⁶⁾.

Theo *Samyutta Nikāya*⁽⁷⁾, Ghaṭṭikāra có viếng Phật sau khi ngài chứng đăc và Phật có nhắc lại tình bạn xưa. Bấy giờ ông có đề cập đến nhiều bạn khác nữa (ngoài Jotipāla) như **Upaka**, **Phalagaṇḍa**, **Pukkusāti**, **Bhaddiya**, **Khaṇḍadeva**, **Bāhuraggi**, và **Piṅgiya**. Họ có nghe Phật thuyết pháp, và sau khi mệnh chung sanh về cõi **Avihā**. Ở đây ông đưoc Phật gọi là **Bhaggava**.

⁽¹⁾ Mil. 223 f. ⁽²⁾ J. i. 172. ⁽³⁾ M. ii. 46 ff.; S. i. 35 f.; Bu. xxv. 41; SnA. i. 152. ⁽⁴⁾ Dĩ nhiên ông đă đăc quả

Tudāhuron trước khi mệnh chung (DhA. i. 380), nhưng ông không muốn người ta biết về các chứng đăc của ông (AA. i. 44).

⁽⁵⁾ J. i. 65; SnA. ii. 382; BuA. 236; VvA. 314. ⁽⁶⁾ J. i. 69. ⁽⁷⁾ S. i. 35 f.; 60.

1. Ghaṭṭikāra Sutta.—Do Phật thuyết trong chuyến du hành sang **Kosala**. Trên đường đi Phật tẻ vô đường nhỏ và đến chỗ từng là **Vehaliṅga**; Ngài mỉm cười. Tôn giả Ānanda hỏi lý do người mỉm cười, Ngài kể cho Tôn giả và chư tỳkheo chuyện của **Ghaṭṭikāra**, người thợ gốm ở Vehaliṅga⁽¹⁾. Đưoc biết Phật muốn các tỳkheo biết lòng mộ đạo của Ghaṭṭikāra. Kinh này đưoc thuyết lại tại một đền thờ gần **Todeyya**, ngôi đền mà dân chúng sùng kính nhưng không biết lý do. Phật dạy rằng đền thờ này là tháp của Phật **Kassapa**⁽³⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 45 ff. ⁽²⁾ MA. ii. 717. ⁽³⁾ DhA. iii. 251.

2. Ghaṭṭikāra Sutta.—Kể cuộc viếng thăm Phật của Thiên tử **Ghaṭṭikāra Mahā Brahmā** tại **Jetavana** và cuộc đàm thoại liên hệ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. i. 35 f., 60.

Ghaṭṭiyā.—Một trong bốn phu nonh của **Candakumāra**⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 148.

1. Ghata (Ghatakumāra).—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Có một quan đại thần phạm gian trong hậu cung bị bắt gặp và bị đuổi ra khỏi vương quốc. Viên quan này sang đầu quân với Vua **Vaṅka** trị vì **Sāvatti** và xúi nhà vua này cử quân sang chiếm Benares. Vua Ghata bị bắt và cầm tù; trong tù ông nhập định. Vua Vaṅka bị nóng hừng hực trong cơ thể bèn đên Vua Ghata và được nhà vua này đọc kệ giải thích tại sao ông không sầu khổ. Nghe xong kệ, Vua Vaṅka xin trả vương quốc lại cho Vua Ghata ⁽¹⁾. v.l. **Ghaṭa**.

⁽¹⁾ J. iii. 168 f.; cf. **Ekarāja**.

2. Ghata (Ghatapaṇḍita).—Bồ Tát sanh làm vị thứ chín trong số mười anh em **Andhakaveṇḍudāsaputtā**. Lúc vương tử chết, Vua **Vāsudeva** khóc than thảm thiết; Vāsuda là anh cả của nhóm. Muốn giúp vương huynh giảm nỗi ưu phiền, Ghata giả điên đi khắp kinh thành **Dvāravatī** tìm con thỏ mặt trắng. Được Đại thần **Rohiṇeyya** đưa tin, Vua Vāsudeva đến gặp và bảo Ghata đừng mơ mộng ngông cuồng nữa. Ghata thành tựu ý mình, còn Vāsudeva hết buồn khổ ⁽¹⁾. v.l. **Ghaṭa**.

⁽¹⁾ J. iv. 81, 84 ff.; Pv. ii. 6; PvA. 93 f.

1. Ghata Jātaka (No. 355).--Chuyện Vương Tử Ghata. Chuyện của **Ghatakumāra** (q.v.). Chuyện kể về một Đại thần trong triều **Kosala**. Ông rất được nhà vua quý mến, nhưng bị xâm tấu nên phải vào tù. Trong tù ông nhập định và đắc quả Dự lưu. Khi được thả ra, ông đến yết kiến Phật và Ngài kể cho ông nghe chuyện Bốn thân.

Vua **Vaṅka** chỉ Tôn giả **Ānanda** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iii. 168 ff.

2. Ghata Jātaka (No. 454).--Chuyện **Andhakaveṇḍudāsaputta** (q.v.) ⁽¹⁾ và cách mà Trí giả **Ghata** an ủi người anh cả là Vua **Vāsudeva**. Dẫn nhập giống chuyện trong **Maṭṭhakunḍali Jātaka**.

Nhận diện tiền thân: Đại thần **Rohiṇeyya** chỉ **Ānanda** và **Vāsudeva** chỉ **Sāriputta** ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Chuyện nói có thể là đề tài của chuyện **Ummādacittā** trong *Mahāvamsa* (ix. 13); xem thêm ZDMG. 53, 25 ff. để biết mối liên quan với *Harivamsa*. ⁽²⁾ J. iv. 79 ff.

Ghatamaṇḍadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật **Sucintita** bị bệnh thần kinh có cúng dường Ngài (*ghatamaṇḍa*). Ông làm vua trên cõi Thiên 54 lần và vua dưới cõi thế 51 lần ⁽¹⁾.

Kệ ông được lập lại ở nhiều nơi khác ⁽²⁾ và Chú giải *Theragāthā* nói các kệ này của Trưởng lão **Ajina** ⁽³⁾.

⁽¹⁾ Ap. ii. 383 f.

⁽²⁾ *Ibid.*, 436.

⁽³⁾ ThagA. i.

250.

Ghatāsana.—Vào 21 kiếp trước **Pupphathūpiya** làm vua 38 lần dưới vương hiệu này ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ap. i. 156.

Ghatāsana Jātaka (No. 133).—Chuyện Lửa Cháy. Một thời, Bồ Tát sanh làm con chim chúa sống với đàn chim trên cây có cành de ra trên hồ nước. Chim đậu trên cành để phân rơi xuống hồ, trú xứ của Rắn chúa **Caṇḍa**. Rắn chúa muốn đuổi chim đi nên làm nước hồ phun lên đốt cháy cây. Chim chúa thấy nguy cơ đến bèn gọi đàn chim bay đi lánh nạn. Nhiều chim không nghe nên bị cháy tiêu.

Chuyện kể về một tỳkheo có lều bị cháy rụi. Dân làng cất cho ông một lều khác nhưng phải ba tháng mới xong. Trong ba tháng này ông không thể thiền định ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. i. 471 f.

Ghanasela.—Núi ở phía Nam quốc độ **Avanti** trong **Dakkhiṇāpatha**, trú xứ của Đạo sĩ khổ hạnh **Kāḷadevala** ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. v. 133.

Ghanikā.—Một hạng thân, (thần mây?) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Mil. p. 191.

Gharaṇī.—Nữ đệ tử của Phật đấng quả Tam thiên. Lúc Phật chuẩn bị thị hiện thần thông Song hành, bà xin được thi triển thần thông của bà--biến đất thành biển và biến mình thành con chim lặn xuống nước ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ DhA. iii. 209. Có Tháp **Gharaṇī** gần **Suppāraka** (Divy. 47).

Gharāvāsa-pañha.—Câu hỏi của Đại vương **Dhanañjaya** và câu trả lời của Trí giả **Vidhura** trước khi Thần Daxoa **Puṇṇaka** bắt Trí giả đem về dâng cho Chánh hậu của Xà vương là Bà **Vimalā**. Câu hỏi rằng một gia chủ sống như thế nào để được lợi lạc trong kiếp này và kiếp tới ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ J. iv. 286 f.

Ghoṭamukha.—Bàlamôn có thể ở **Pāṭaliputta**. Đến Benares vì công việc, ông gặp Tôn giả **Udena** trong vườn xoài **Khemiya** và có đàm đạo; cuộc đàm đạo được ghi lại trong **Ghoṭamukha Sutta**. Sau cuộc đàm đạo, ông xin làm cư sĩ và tự nguyện cúng dường Udena mỗi ngày 500 kahāpana (đồng tiền vàng), tiền mà Vua xứ Aṅga cúng dường cho ông hằng ngày. Udena không nhận tiền mà đề nghị dùng tiền cúng dường này để xây giảng đường cho chúng Tăng ở Pāṭaliputta. Giảng đường mang tên **Ghoṭamukhī** ⁽¹⁾.

Chú giải ⁽²⁾ nói thêm rằng quan niệm riêng của Ghoṭamuka là mỗi người phải tự tìm sự vinh quang cho mình dầu có phải thí cha mẹ. Mặc dầu ông quan niệm như vậy, sau khi mệnh chung, ông vẫn sanh về cõi Thiên. Trên cõi Thiên, sau khi biết được duyên may của mình, ông giả dạng xuống thế, gặp người em gái, chỉ cho bà tiền ông cất giữ, và bảo người em dùng tiền này để trùng tu trai đường trong một tự viện mà các tỳkheo đang tu sửa.

⁽¹⁾ M. ii. 157 ff.

⁽²⁾ MA. ii. 786 f.

Ghoṭamuka Sutta.—Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Trưởng lão **Udena** và **Ghoṭamukha** tại **Khemiyambavana**, sau khi Phật đã nhập diệt. Ghoṭamukha nói không có sự xuất gia đúng pháp, vì không thấy ai được như Tôn giả. Udena kể ra bốn hạng người: tự hành khổ, hành khổ người, hành khổ người và mình, không hành khổ người cũng không hành khổ mình. Ghoṭamukha chỉ thích ý hạng thứ tư ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ M. ii. 157 ff.

Ghoṭamukhī.—Xem **Ghoṭamukha**.

1. Ghosa.—Làng sanh quán của Luận sư **Buddhaghosa** ⁽¹⁾.

(¹) Sās., p. 29.

2. Ghosa, Ghosaka.—Thiên tử, **Kotūhalaka**, trong tiền kiếp. Không thể kiếm sống được ở trong xứ mình, ông dẫn vợ con tha hương cầu thực. Ông đến nhà một người chăn bò, được cho ăn quá sức, ngã ra chết, và sanh làm con chó giữ nhà người chăn bò vì quyền luyện con chó cái trong nhà này. Lúc trưởng thành, chó thường theo chủ viếng một vị Phật Độc giác luôn luôn có thức ăn trong nhà. Đôi khi không đi được, người chăn bò gọi chó đến nhà Phật. Đường đi ngang qua một khu rừng và chó sủa lớn để xua đuổi thú hoang. Một hôm Phật đi xa, chó chết và sanh về cõi Tāvātimsa làm thần Ghosa hay Ghosaka. Về sau ông tái sanh làm **Ghosaka-seṭṭhi** (¹).

(¹) DhA. i. 168 f.; A. i. 227 f.; MA. i. 539 f.; DA. i. 317.

Ghosasaññaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm thợ săn, nghe Phật thuyết pháp, và thích thú với giọng nói của Phật (¹). Kế ông trong Chú giải *Theragāthā* được nói là của **Gahavaratīriya** (²) và **Dhammika** (³).

(¹) Ap. ii. 451.

(²) ThagA.i. 91.

(³) *Ibid.*, p.

398.

Ghosaka-seṭṭhi (v.l. **Ghosita***).—Tài chủ ở **Kosambī**. Sanh ra bởi người mẹ là kỹ nữ, bé bị bỏ rơi trong đồng rác. Bé được một khách bộ hành cứu đem về nuôi. Chủ ngân khố ở Kosambī xin bé về làm con nuôi để cầu tự. Ít lâu sau phu nhor ông hạ sanh một cậu con trai; ông âm mưu với nữ nô tỳ **Kālī** giết đứa con nuôi nhưng thất bại. Ông bèn trả cho một thợ gốm một ngàn đồng để thủ tiêu đứa con nuôi này. Thế là Ghosita bị gọi đi đến nhà người thợ gốm với bức thơ làm tin. Ra ngõ thấy người em nuôi đang chơi bắn đạn, cậu trao thơ cho em bảo đem đến nhà người thợ gốm để cậu chơi thế và hứa sẽ thắng cho em trong cuộc chơi này. Cậu em ra đi và bị người thợ gốm thủ tiêu. Căm giận hơn, vị chủ ngân khố liền gọi Ghosita đến ông Quản lý trăm làng của ông với bức thơ ra lệnh giết Ghosita; thơ được cột trên áo cậu. Trên đường đi cậu ghé ăn cơm nơi nhà ông chủ ngân khố làng; cô con gái của chủ nhà đem lòng thương khách. Thấy thơ, cô liền đổi cho một người khác đem đi với điều kiện Ghosita chịu cưới cô; đám cưới sẽ linh đình và chú rể sẽ được của hồi môn là

một nhà lầu mà gia đình sẽ cất cho. Ông Quản lý thi lãnh lệnh của vị Chủ ngân khố Kosambī; và khi biết tự sự Chủ ngân khố Kosambī lâm trọng bệnh. Ghosaka và vợ mới cưới đến thăm ông. Với giọng thêu thảo ông nói “Tôi không cho nói gia tài,” nhưng lại nói “Tôi cho...” thành thử Ghosita trở nên giàu có.

Ghosita sống hành thiện giới nên được cử làm Chủ ngân khố của Vua **Udena**. Về sau ông gặp **Sāmavati**, con gái của người bạn tên **Bhaddavatiya**, nhận làm con và gả cho Vua Udena.

Trong một tiền kiếp Ghosaka từng là **Kotūhalaka** ở **Addilaraṭṭha**, nhưng phải bỏ quê đi vì thiếu ăn. Dọc đường, ông bỏ con vì gánh nặng, nhưng phải trở lại tìm vì sự nài nỉ của vợ. Do nghiệp ấy mà ông bị bỏ rơi trong kiếp này. Sau đó ông tái sanh làm chó, rồi **Ghosakadevaputta** ⁽¹⁾ (q.v.).

Ghosaka có hai bạn ở Kosambī, **Kukkuṭa** và **Pavāriya**. Trong nhiều năm, vào mùa an cư kiết hạ, ba ông cùng chung cúng dường trai ngô cho 500 tỳkheo trú trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, chư vị ân cư này đem đến tin chủ mình tin Phật ra đời; tin do một thần cây từng là người làm công của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** báo. Chư vị quyết định đi về **Sāvatti** yết kiến Phật. Ba ông tháp tùng các đạo sĩ ân cư, đem theo rất nhiều vật dụng cúng dường. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ba ông đắc quả Dự lưu. Khi được Phật nhận lời thỉnh cầu về Kosambī, Ghosita liền xây tịnh xá tại Kosambī để Phật và Tăng chúng an trú; tịnh xá mang tên **Ghositārāma** ⁽²⁾.

Mitta ⁽³⁾ là gia chủ trách nhiệm trai đường chân bản do Ghosita thiết lập. **Sumana** ⁽⁴⁾ trách nhiệm trông coi vườn của ông.

Ghosaka được kể như một ví dụ của người có thần thông hành thiện (*puññiddhi*). Ông không thể bị giết chết dầu bị đâm ở bảy chỗ khác nhau ⁽⁵⁾.

Xem thêm **Ghosita Sutta**.

⁽¹⁾ DhA. i. 169 ff.; PsA. 504 ff. ⁽²⁾ DhA. i. 203 ff.;
AA. i. 234 f.; MA. i. 539 f.; PsA. 414. vân vân. ⁽³⁾ DhA. i.
189. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 208. ⁽⁵⁾ BuA. 24.

Ghosita.—Xem **Ghosaka** [2].

Ghosita Sutta.—**Ghosita-seṭṭhi** viếng Tôn giả **Ānanda** tại **Ghositārāma** và bạch hỏi về “sai biệt về giới” (*dhātunānattam*) mà

Thế Tôn đã dạy. Tôn giả giảng giải tại sao ba thọ--lạc, khổ và bất khổ bất lạc--khởi lên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ S. iv. 113 f.

Ghositārāma.—Tự viện ở **Kosambī** do **Ghosita** (**Ghosaka**, *q.v.*) xây để an trú Phật và Tăng chúng. Phật thường trú tại đây trong những lần viếng Kosambī, và Kinh sách có nói nhiều về tự viện này. Dưới đây là một số chuyện liên hệ:

Ghositārāma có hai tỳkheo, một vị làu thông Luật, còn vị kia rất giỏi về Pháp. Hai vị bất đồng ý kiến và dẫn đến sự rạn nứt Tăng Đoàn lần đầu tiên, khiến Phật phải vô rừng **Pāṛileyaka** tìm sự yên tĩnh ⁽¹⁾. Những lúc đến Ghositārāma sau này, hình như Phật cũng có vô rừng tìm sự yên tĩnh đôi lần nữa ⁽²⁾.

Tại Ghositārāma Phật chế ra *ukkhepaniyakamma* đối với Channa, vì ông không nhận và hối lỗi ông gây ra ⁽³⁾.

Tại Ghositārāma **Devadatta** âm mưu dùng **Ajātasattu** để hại Phật ⁽⁴⁾. Bấy giờ Phật trú tại đây và Thiên tử **Kakudha** xuất hiện báo cho Tôn giả **Mahā Moggallāna** biết âm mưu của Devadatta. Khi được bạch trình, Phật bảo Tôn giả không nên tiết lộ tin này, rồi thuyết về năm nghịch tội đưa đến đọa địa ngục ⁽⁵⁾.

Tôn giả **Ānanda** có trú tại Ghositārāma nhiều lần, hoặc với Phật hoặc một mình. Có một lần Tôn giả bạch hỏi Phật do nhơn duyên gì, “nữ nhơn không ngồi giữa trong pháp đình, không có dấn thân vào sự nghiệp, không đi đến tinh túy của sự nghiệp? Phật dạy vì phần nộ, tật đố, xan tham, ác tuệ là nữ nhơn” ⁽⁶⁾. Lần khác Tôn giả bạch hỏi Phật về an ổn trú ⁽⁷⁾. Từ Ghositārāma Tôn giả **Ānanda** đi thăm một tỳkheo ni bị bệnh. Được biết tỳkheo ni này có tình cảm sâu đậm đối với Tôn giả nên khi gặp được Tôn giả, bà hết bệnh. Tôn giả thuyết cho bà nghe về tánh vô thường của sắc và giúp bà chứng ngộ ⁽⁸⁾. Trong số những người đến viếng Tôn giả **Ānanda** tại Ghositārāma có: **Ghosita** (S. iv. 113), **Uṇṇābha** (S. v. 271 f.), một gia chủ, một đệ tử của các Du sĩ ngoại đạo (**Ājīvika**) (A. i. 217 f.), **Bhaddaji** (A. iii. 202), và **Udāyi**. Tôn giả Udāyi viếng Tôn giả **Ānanda** hai lần, lần trước để hỏi phải chăng thức cũng vô ngã như sắc (S. iv. 169 f.) còn lần sau để xin giảng giải kệ do Thiên tử **Pañcālacaṇḍa** nói (A. iv. 449). Udāyi còn đàm đạo với **Ānanda** và cuộc đàm đạo này làm thành bài kinh **Ānanda** thuyết cho chư tỳkheo

nghe (A. iv. 426 f.). Tôn giả Ānanda còn tự mình thuyết kinh **Yuganaddha Sutta** cho các tỳkheo trú trong Ghositārāma (A. ii. 156 f.).

Tại Ghositārāma Tôn giả Udāyi thuyết pháp trước một tăng chúng đông đảo và được Phật tán thán khi nghe Tôn giả Ānanda bạch trình (A. iii. 184 f.).

Tôn giả Channa ở Ghositārāma gây nhiều lỗi lầm mà ông không nhận và hối cải. Ông có một đệ tử muốn xây cho ông một vihāra; ông bèn đốn cây lấy chỗ xây cất gây bất mãn trong Tăng chúng. Lần khác ông bị Phật khiển trách vì không tin lời giảng của các Tỳkheo Trưởng lão trú ở **Isipatana, Bārānasi** ⁽¹¹⁾; rồi khi Channa đến Ghositārāma, Tôn giả Ānanda dùng *brahmadāṇḍa* đối với ông ⁽¹²⁾.

Trong số các vị an trú tại Ghositārāma có: **Mūsila, Savit̥ṭha, Nārada** cùng trú với Tôn giả Ānanda (S. ii. 115); **Piṇḍola Bhāradvāja** [Trưởng lão này truyền giới cho Udena (S. iv. 110 f.) và được Phật tán thán về các chứng đắc của ông (S. v. 224)]; **Sāriputta** và **Upavāna** (S. v. 76); **Bāhiya** và **Anuruddha** (A. ii. 239). Tôn giả Anuruddha trú tại Ghositārāma trong lúc các tỳkheo Kosambī gây chia rẽ nhưng Tôn giả từ chối can thiệp. Ngoài ra, tại đây Tôn giả được các “Thiên nữ với thân khả ái” đến viếng ⁽¹³⁾.

Một thời, nhiều Trưởng lão trú tại Ghositārāma nghe Tỳkheo **Khemaka** bệnh nằm ở **Badarikārāma** cách Ghositārāma một *gāvuta*, bèn gọi Tôn giả **Dāsaka** đến thăm. Ông đi tới đi lui nhiều lần để đưa các câu hỏi của các Trưởng lão đến và lấy các câu trả lời của Tôn giả Khemaka về. Sau cùng Tôn giả Khemaka đến gặp chư Trưởng lão và “giải đáp, thuyết giảng, trình bày, xác chứng, khai triển, phân tích, hiển lộ một cách rộng rãi giáo lý của Thế Tôn.” Chư Tỳkheo Trưởng lão “hoan hỷ, tín thọ lời Tôn giả Khemaka giảng.” ⁽¹⁴⁾ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Xem thêm **Kosambiya Sutta, Jāliya Sutta, Sandaka Sutta, Upakkilesa Sutta**, và **Sekha Sutta; Daḷhadhamma Jātaka, Kosambī Jātaka** và **Surāpāna Jātaka**. Tất cả được Phật thuyết tại Ghositārāma.

Ba mươi ngàn tỳkheo trú tại Ghositārāma do Trưởng lão **Urudhammarakkhita** hướng dẫn đến **Anurādhapura** dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng **Mahā Thūpa** ⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁾ Vin. i. 337 f.; M. i. 320; DhA. i. 44 ff.; Tỳkheo Kosambī hơi khác thường (xem Vin. iv. 197). ⁽²⁾ Xem e.g., S. iii. 96 f.

⁽³⁾ Vin. ii. 21 f. ⁽⁴⁾ *Ibid.*, 184 f. ⁽⁵⁾ A. iii. 122 f. ⁽⁶⁾ A. ii. 82. ⁽⁷⁾ *Ibid.*, iii. 132 f.

⁽⁸⁾ *Ibid.*, iv. 37 f. ⁽⁹⁾ *Ibid.*, ii. 144 f. ⁽¹⁰⁾ Vin. iii. 155 f.; ông còn làm nhiều chuyện khác nữa để có một vihāra như ý (Vin. iv. 47). ⁽¹¹⁾ Vin. iii. 77, thêm iv. 35 f., 113.

Xem thêm S. iii. 132 f. ⁽¹²⁾ Vin. ii. 292. ⁽¹³⁾ A. iv. 262 f. ⁽¹⁴⁾ S. iii. 126 f. ⁽¹⁵⁾ Mhv. xxix. 34.